

BAN CHỈ ĐẠO KỶ NIỆM 1000 NĂM THĂNG LONG HÀ NỘI

GS. VŨ KHIÊU

(Chủ biên)

DANH NHÂN HÀ NỘI



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

**DANH NHÂN
HÀ NỘI**



BAN CHỈ ĐẠO KỶ NIỆM 1000 THĂNG LONG HÀ NỘI
GS. VŨ KHIÊU *Chủ biên*

DANH NHÂN HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2004

LỜI GIỚI THIỆU

1 . Tinh thần quý trọng danh nhân là một truyền thống lâu đời ở Việt Nam mà Thăng Long - Hà Nội là tiêu biểu nhất

Trong lịch sử của mình, dân tộc Việt Nam từng phải đương đầu với những thử thách vô cùng lớn lao. Hết năm này sang năm khác, thiên nhiên tàn phá đất nước này. Những trận bão lụt luôn luôn cuốn đi không biết bao nhiêu mùa màng, súc vật và sinh mệnh. Những ngày nóng bức từng đến đốt cháy cây rừng, hút cạn nước sông, đem lại những bệnh tật và chết chóc. Đã thế, dân tộc Việt Nam còn thường xuyên bị nhiều nước đến xâm lược. Thăng Long - Hà Nội là trung tâm của cả nước, nên khó khăn của dân tộc cũng trước hết là khó khăn của Thăng Long - Hà Nội.

Thăng Long - Hà Nội từng hiểu sâu sắc rằng: muốn duy trì được cuộc sống thì phải có một sự nỗ lực vượt bậc để cùng khối cộng đồng 54 dân tộc anh em, cùng yêu thương gắn bó với nhau trong lao động, chiến đấu và học tập. Mọi người không chỉ cố gắng phát huy tinh thần dũng cảm và óc sáng tạo của bản thân mà còn khuyến khích và cổ vũ người khác cùng phấn đấu cho lợi ích chung. Chính vì thế mà những người đạt được những thành tựu to lớn trong sự nghiệp chung, đều được toàn thể cộng đồng quý trọng. Hành động của họ trở thành những gương sáng để mọi người noi theo. Tên tuổi của họ được lưu truyền từ đời này qua đời khác. Họ trở thành những danh nhân để mọi người học tập.

Cũng như toàn thể dân tộc, người Thăng Long - Hà Nội vô cùng quý trọng những nhân vật xuất sắc về đạo đức, về trí tuệ và có công với đất nước.

Dân tộc Việt Nam không có đền thờ nào để thờ riêng Thượng đế. Khói hương nghi ngút trong các đền, miếu thường hướng về những danh nhân trong lịch sử như: Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung...

Ở Việt Nam và nhất là ở Thăng Long - Hà Nội đã có nhiều đền thờ những danh nhân của toàn quốc và của địa phương. Thăng Long - Hà Nội không chỉ có phường phố mà còn có nhiều làng xen lẫn với phường phố. Như mỗi làng trong toàn quốc, nhiều phường phố Thăng Long - Hà Nội đều thờ một vị thần làng. Thần làng có thể là một vị anh hùng đã chiến đấu dũng cảm để bảo vệ Tổ quốc và quê hương. Cũng có thể thần làng là một người lao động, sáng tạo đã có công sáng lập làng xã, cải tạo sông ngòi và đồng ruộng, để mở rộng sản xuất hoặc là ông Tổ một nghề như nghề mộc, nghề gốm, nghề may, nghề dệt, nghề giày da, vv. Tóm lại thần làng là một người tài đức, đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho dân làng.

Hàng năm làng tổ chức lễ hội để mọi người mang lễ vật như gà, lợn, các thứ bánh và hoa quả đến thắp hương tưởng nhớ công ơn của danh nhân. Cùng với những nghi lễ nhằm tưởng niệm danh nhân là những cuộc vui của hội làng. Trong lễ hội có những hình thức như giới thiệu thần phả, trình bày tiểu sử và công lao của thần làng. Lại có những lễ hội tổ chức diễn lại những nét đặc sắc nhất trong cuộc đời của danh nhân như những trận đánh nhau với quân thù. Cũng có thể bằng ca múa hay tiểu phẩm kịch, dân làng diễn lại những động tác lao động trong ngành nghề mà danh nhân đã có công giúp đỡ và dạy dỗ dân làng như: động tác cấy lúa, quạt thóc, dệt vải, thi nấu cơm, thi chèo thuyền, thi vật, thi đấu, võ vv. Tóm lại lễ hay hội đều gắn liền với sự tôn vinh và tưởng nhớ danh nhân.

Tinh thần quý trọng danh nhân còn được đề cao ngay trong gia đình và dòng họ. Việc thờ cúng tổ tiên không chỉ để biểu lộ lòng biết ơn đối với các thế hệ lớp trước mà còn có ý nghĩa rất lớn về giáo dục, là làm cho mọi người biết tự hào về ông cha mình và học tập những thái độ, hành vi tốt đẹp của ông cha. Mọi

người đều cố gắng tu dưỡng đạo đức, làm điều thiện, tránh điều ác để không thẹn trước thanh danh của tổ tiên và gia đình.

Nhân dân Việt Nam không chỉ tôn vinh những danh nhân đã kiên cường và dũng cảm trong sản xuất và chiến đấu mà còn ngưỡng mộ những danh nhân văn hóa, những nhà giáo dục, nhà khoa học, nhà nghệ sĩ. Nâng cao được kiến thức về vũ trụ và nhân sinh, ít nhất là hiểu được đạo lý làm người: đó là điều mà toàn thể nhân dân coi trọng.

Hiếu học là truyền thống lâu đời của nhân dân Việt Nam, đặc sắc nhất và tiêu biểu nhất là ở Kinh đô. Từ Kinh đô, việc giáo dục mở lớp mời thầy còn được tỏa rộng ra khắp các địa phương trong nước, đến tận các làng, các xóm. Người trí thức đứng ở vị trí cao nhất trong các thành phần xã hội (sĩ, nông, công, thương) và được mọi người kính trọng.

Những người học giỏi đỗ cao và nổi tiếng trong các lĩnh vực văn hóa đều được đối đãi một cách khác thường. Thăng Long - Hà Nội là nơi có Quốc tử giám, trung tâm giáo dục cao nhất trong toàn quốc. Nhân dân ở đây đã từ bao đời chứng kiến các cuộc thi hương, thi hội, thi đình, chứng kiến sự tôn trọng của triều đình, lòng quý mến của nhân dân đối với nhân tài. Thí dụ như đối với người đỗ tiến sĩ. Tên của họ được viết trên bảng vàng. Họ được nhà vua trực tiếp gặp gỡ, được vua mời dự tiệc, được vua tặng mũ áo cân đai, được đi xem ở vườn hoa của nhà vua và được cưỡi ngựa đi qua các phố phường của thành Thăng Long.

Đối với các tiến sĩ, nhà vua còn cho khắc tên họ trên bia đá. Thân Nhân Trung theo lệnh Lê Thánh Tông viết bài văn bia đầu tiên ở Văn Miếu năm 1484 và viết bài văn bia thứ hai năm 1487. Qua hai bài này, ông đã nói kỹ về ý nghĩa dựng bia. Đó là làm cho những tiến sĩ mãi mãi trở thành danh nhân để mọi người noi gương họ và cũng để cho họ luôn lo đến trách nhiệm của mình trong mọi suy nghĩ và hành động.

2. Ý nghĩa thực tiễn của tinh thần quý trọng danh nhân

Danh nhân là những người trong lúc sinh thời đã có

nhieu đóng góp cho đất nước, cho quê hương. Khi qua đời, họ vẫn tiếp tục được mọi người quý trọng và noi gương. Có thể nói, họ trở thành những vị thần để mọi người thờ cúng.

Cùng với những danh nhân trở thành thần nhân, lại có những thần nhân chỉ tồn tại trong huyền thoại đã trở thành những danh nhân đầy ấn tượng trong lòng mọi người.

Với những tình cảm tốt đẹp đối với danh nhân, cả nhà nước, xã hội và gia đình đều luôn luôn nêu lên những phẩm chất đạo đức của họ để cổ vũ và nhắc nhở mọi người không ngừng phát huy trí tuệ tài năng, nâng cao lòng yêu nước, thương người, thái độ lao động, sáng tạo.

Từ thời xa xưa, tổ tiên người Việt trải qua muôn vàn thử thách đã chiến đấu anh hùng để dựng nước và giữ nước. Trong thời kỳ tiền sử ấy nhân dân không thể có tài liệu đầy đủ về tên tuổi và sự nghiệp của những con người cụ thể. Tuy nhiên, với tấm lòng biết ơn đối với thành tích và công lao của những lớp người xa xưa này, nhân dân đã dần dần tạo nên những huyền thoại, khái quát một cách sâu sắc về những con người đã góp phần hình thành nên những phẩm chất truyền thống của dân tộc. Những con người huyền thoại nhưng lại rất hiện thực ấy cũng trở thành những danh nhân tiêu biểu của dân tộc, được các thế hệ nối tiếp nhau thờ kính và noi gương.

a. Về tình yêu nước, thương dân

Đời này qua đời khác, nhân dân Việt Nam cứ đến ngày 10 tháng 3 mỗi năm lại rủ nhau về viếng mộ Tổ Hùng Vương, biết ơn những người đầu tiên đã sáng lập và xây dựng đất nước. Huyền thoại về Lạc Long Quân và Âu Cơ sinh một bọc trăm trứng nở thành trăm con là huyền thoại về tình yêu thương ruột thịt của toàn thể nhân dân sống trên mảnh đất này.

b. Về tinh thần chiến đấu chống ngoại xâm

Huyền thoại về Thánh Gióng được lưu truyền đời này qua đời khác, nêu lên chuyện một cậu bé 3 tuổi, trước nguy cơ diệt vong của Tổ quốc đã lập tức biến thành một người người khổng lồ để chiến đấu, đánh bại những quân thù hung hãn nhất. Đây là

huyền thoại về chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng của dân tộc trước nạn ngoại xâm

c. Về ý chí kiên cường chống lại thiên tai

Để cổ vũ mọi người quyết tâm và kiên trì chống lại mọi sự tàn phá của thiên nhiên, nhân dân từ thời xa xưa đã sáng tạo ra huyền thoại thần Sơn Tinh. Đó là huyền thoại phản ánh tinh thần dũng cảm lao động của dân tộc Việt Nam đương đầu với bão lụt, bảo vệ sản xuất, tài sản và sinh mạng của nhân dân.

Huyền thoại phản ánh những đức tính của dân tộc Việt Nam thời tiền sử, đã được tiếp nối bằng những tiểu sử của những danh nhân có thật trong lịch sử.

Những thành tích vẻ vang của biết bao anh hùng hào kiệt đã được lưu truyền qua kho tàng thư tịch từ bao đời, đặc biệt là được giữ gìn và giới thiệu tại các thư viện của Hà Nội ngày nay.

3. Nhu cầu sưu tầm ghi chép và khai thác về tiểu sử danh nhân

Tiểu sử của danh nhân đã được đời này qua đời khác sử dụng để nêu gương và giáo dục nhân dân nhằm vượt qua mọi khó khăn, chiến thắng mọi kẻ thù, hoàn thành mọi nhiệm vụ.

Tiểu sử của danh nhân được chép trong các sách viết về lịch sử, được vẽ thành tranh, tạc thành tượng, được thể hiện bằng những bản trường ca, những bài thơ và câu đối, được chuyển thành những bản hợp xướng, thành kịch bản của tuồng, chèo, cải lương, kịch nói... Những di tích lịch sử của danh nhân, gia phả của dòng họ, đền thờ ở nơi này nơi khác, những chiến thắng vẻ vang, những thành quách, những khu căn cứ, những làng được các ông Tổ nghề xây dựng: Tất cả đang được gìn giữ và khai thác để thường xuyên tưởng nhớ danh nhân và học tập danh nhân.

Trong những thời kỳ dân tộc bị quân nước ngoài đến xâm lược, các nhà lãnh đạo Việt Nam luôn luôn nhắc lại tiểu sử và những tấm gương của chủ nghĩa anh hùng thời trước để cổ vũ cho chủ nghĩa anh hùng thời sau.

Khi Bà Trưng, Bà Triệu giương cờ khởi nghĩa chống quân xâm lăng, các bà đều nhắc tới sự nghiệp vẻ vang của các Vua Hùng dựng nước.

Qua các thời kỳ lịch sử chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, các bậc anh hùng như Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung đều tiếp tục nêu lên những chiến công lừng lẫy của người trước để động viên chiến sĩ hôm nay. Trước lúc lên đường hành quân ra tiền tuyến, các tướng lĩnh thường đến thấp hương ở những đền thờ danh nhân ở nơi xuất phát cũng như ở nơi đi qua như để tiếp nhận thêm sức mạnh tinh thần của danh nhân thừa trước. Những lời lẽ hào hùng trong câu thơ, bài hịch, lời kêu gọi đều toát ra tinh thần tiếp nối hào khí của thời trước, động viên quân dân thời nay và truyền lại cho con cháu mai sau.

Những tấm gương của danh nhân thời trước đã được Hồ Chí Minh và các đồng chí lãnh đạo Đảng luôn luôn nhắc nhở và nêu cao. Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh lòng tự hào của chúng ta đối với những vị anh hùng dân tộc: “Chúng ta có quyền tự hào về những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng”⁽¹⁾.

Tiểu sử danh nhân là sự chắt lọc những tinh hoa từ lịch sử chung của dân tộc, trở thành một sức mạnh bền vững trong ý nghĩ và hành động của dân tộc ta từ đời này qua đời khác, thời xưa cũng như thời nay.

Thế kỷ XX, thế kỷ sôi động nhất trong lịch sử Việt Nam cũng chính là lịch sử khai thác tiểu sử của các thế hệ danh nhân để huy động sức mạnh đại đoàn kết của dân tộc tiến lên làm cuộc Cách mạng Tháng Tám và trải qua 2 cuộc kháng chiến oanh liệt, liên tiếp đánh bại những kẻ thù hung hãn nhất.

(1) Hồ Chí Minh. Tuyển tập NXB. Sự thật, Hà Nội, tr.366.

Hồ Chí Minh, lãnh tụ vĩ đại của dân tộc, ngôi sao sáng chói của thế kỷ XX đã luôn luôn làm sống dậy những truyền thống anh hùng của dân tộc, để giáo dục nhân dân vượt qua muôn vàn thử thách và đạt tới thành công.

Hồ Chí Minh không những coi trọng việc giáo dục cán bộ và đồng bào bằng tiểu sử các danh nhân, mà Người còn có nhiều biện pháp hữu hiệu để thực hiện việc ấy. Trước hết, Người đòi hỏi phải làm cho toàn thể nhân dân hiểu được lịch sử của dân tộc:

Dân ta phải biết sử ta,

Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam!

Người phân tích ý nghĩa của việc học lịch sử và nêu lên những tấm gương rực sáng của các danh nhân Việt Nam Người viết:

Những vị anh hùng ấy vì nước, vì dân mà làm nên sự nghiệp kinh thiên động địa. Nhờ những vị dân tộc anh hùng ấy mà nước ta được tự do, độc lập, lừng lẫy ở Á Đông.⁽²⁾

Ngày nay chúng ta tìm thấy trong di sản của ông cha nhiều tập viết riêng về từng danh nhân trong lịch sử, nhiều tập truyện ký và diễn ca về quốc sử và danh nhân. Cũng với tinh thần ấy, Hồ Chí Minh đã tự mình viết cuốn tóm lược Lịch sử Việt Nam và nêu lên những thành tích của các danh nhân bằng thơ lục bát (do Việt Minh tuyên truyền bộ xuất bản tháng 2 năm 1942).

Quyển sách tóm lược này không chỉ giúp nhân dân ta hiểu biết một cách khái quát nhưng có hệ thống về lịch sử vẻ vang của dân tộc ta, mà còn nêu cho chúng ta một bài học về việc lấy gương sáng của danh nhân thời xưa để giáo dục cho con người hôm nay.

4. Vấn đề sưu tầm và biên soạn về danh nhân Hà Nội qua ngàn năm văn hiến Thăng Long

Với những tình cảm sâu sắc của tôi từ xưa đối với danh

(2) *Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 3, tr.216.*

nhân Hà Nội, tôi nhận được bản thảo về khoảng 100 danh nhân của Hà Nội mà Ban chỉ đạo kỷ niệm ngàn năm Thăng Long nhờ tôi đọc duyệt. Tôi coi đây là một việc rất đáng mừng. Tôi nghĩ rằng: Hà Nội đang cùng cả nước kỷ niệm ngàn năm Thăng Long, ngàn năm của trung tâm anh hùng và văn hiến Việt Nam. Anh hùng ở đỉnh cao của truyền thống lao động và chiến đấu. Văn hiến ở những nét đẹp nhất của văn hóa và con người.

Kỷ niệm ngàn năm Thăng Long, toàn thể nhân dân ta càng biết ơn và tưởng nhớ ông cha đã từ đời này qua đời khác, đổ xuống nơi đây không biết bao nhiêu mồ hôi và xương máu để xây dựng Thủ đô và bảo vệ Tổ quốc.

Hà Nội đang bỏ nhiều công sức để gìn giữ và trùng tu những di tích phong phú và quý báu mà người xưa đã để lại cho hôm nay, đồng thời tổ chức và khuyến khích việc sưu tầm nghiên cứu và biên soạn về lịch sử và đặc điểm của Thăng Long trên mọi lĩnh vực của đời sống.

Nói tới Thủ đô anh hùng và văn hiến trước hết là nói tới những con người đầy tâm huyết, tài năng và trí tuệ đã đóng góp vào sự phát triển ngày một rực rỡ của Thủ đô chúng ta.

Tôi hiểu rằng để có những cuốn sách đi sâu về những con người ấy, cần phải có sự tham gia của đông đảo các nhà nghiên cứu và mất nhiều năm nữa mới có thể thực hiện được tương đối đầy đủ, trong khi chờ đợi, nếu có được một cuốn sách dấu nhỏ thôi nhưng nêu được những danh nhân tiêu biểu nhất của Thăng Long - Hà Nội là một việc làm cần thiết. Nhân dân cần hiểu được những người nổi tiếng về tài, đức, đã gắn bó với Thăng Long - Hà Nội và có những đóng góp lớn để cho Thủ đô ta có được như ngày hôm nay.

Cuốn sách này có giới thiệu cả những nhân vật huyền thoại đã được lưu truyền từ đời này qua đời khác, được thờ cúng ở nhiều đền miếu của Thủ đô và sống mãi trong tấm lòng thành kính ngưỡng mộ của nhân dân Hà Nội.

Tuy nhiên, tôi cần phải nói rằng đọc qua bản thảo, tôi thấy cuốn sách còn nhiều hạn chế. Các tác giả hầu hết là

những nhà sử học, văn học và nhiều nhà nghiên cứu có nhiều công trình về Hà Nội, nhưng tiếc rằng, ngay từ đầu không có sự thống nhất giữa các tác giả trước khi biên soạn. Về độ dài ngắn của từng bài, có bài dài gần 30 trang, có bài lại chỉ có 2 trang. Viết về Cao Bá Quát chỉ có 8 trang, nhưng viết về Cao Bá Nhạ lại dài gần 30 trang. Có bài viết ngắn gọn nhưng đầy đủ tên họ, năm sinh, năm mất, quê quán, các quá trình hoạt động của danh nhân trong cả cuộc đời. Lại có nhiều bài không chú ý tới những chi tiết trên, chỉ bàn về một vài khía cạnh mà tác giả quan tâm hoặc các học giả chưa nhất trí. Về phong cách thể hiện, có bài viết theo dạng tiểu sử, có bài viết như luận văn khoa học, có bài lại viết ra từ một bài báo đã từng được viết trước đây.

Ban chỉ đạo kỷ niệm 1000 Thăng Long đã yêu cầu các tác giả sửa chữa lại theo yêu cầu chung để quyển sách được ngắn gọn và đầy đủ, bước đầu cung cấp cho độc giả Thủ đô một cái nhìn tổng quan về các thế hệ danh nhân của mình từ trước đến nay.

Đọc lại bản thảo sau khi sửa chữa, tôi cho rằng cuốn sách này với mục đích dù còn khiêm tốn của nó vẫn sẽ được đông đảo độc giả hoan nghênh, trong khi chờ đợi những công trình lớn hơn về danh nhân Hà Nội.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2003

GS. Vũ Khiêu

NHÂN VẬT LỊCH SỬ

LÝ TIẾN, ÔNG HIỂN, ÔNG DỤC, ÔNG MINH - NHỮNG ANH HÙNG CHỐNG NGOẠI XÂM ĐẦU TIÊN CỦA HÀ NỘI

Truyền thống chống giặc ngoại xâm của Thủ đô ta là hết sức lâu đời. Ngay ở thời kỳ xa xưa nhất, còn ở địa hạt truyền thuyết, đã xuất hiện Thánh Gióng, vị thần lên ba tuổi “vụt lớn lên đuổi đánh giặc Ân”, tượng trưng cho sự trưởng thành nhanh chóng của một dân tộc quyết tâm vùng dậy bảo vệ non sông. Theo truyền thuyết, Thánh Gióng ở vào đời Hùng Vương thứ sáu cách đây trên 3.000 năm. Như mọi người đều biết, vị anh hùng này quê ở Phù Đổng, trước kia thuộc tỉnh Bắc Ninh, hiện nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội. Nhưng trước cả Thánh Gióng, truyền thuyết còn nói đến một vị anh hùng khác cũng chống giặc Ân và đã hy sinh trong cuộc chiến đấu. Vị anh hùng này ở ngay nội thành Hà Nội, còn có đền thờ ở phố Hàng Cá, tức là đình Giáp Đông, thôn Đồng Thuận cũ. Theo thần tích địa phương và theo cuốn *Tây Hồ chí*, vị thần này là Lý Tiến, làm quan võ dưới thời Hùng Vương. Bố mẹ vốn là người xứ Đông đã đến trú ngụ tại trại Tiên Ngư ở bờ sông Lương Bài (tên cũ sông Tô Lịch), gần chợ Đông Hoa tức khu Hàng Cá ngày nay, rồi sinh ra ông. Khi giặc Ân sang, ông đã đem quân giao tranh với tướng giặc là Thạch Linh. Trong lúc chiến đấu, ông đã bị tên của giặc bắn trúng, chạy về chỗ gần đền hiện nay thì hy sinh. Sau khi Lý Tiến mất, Hùng Vương lo sợ, rồi nằm mộng thấy một cụ già khuyên nên cho người đi rao trong dân gian tìm người giết giặc. Vua nghe theo và đã vời được vị anh hùng nhỏ tuổi làng Gióng. Hiện nay, ngôi đền Hàng Cá còn giữ được bản dịch thần tích (bản chính đã bị giặc Pháp lấy mất hồi kháng chiến) và một bài vị khắc dòng chữ: “Hùng triều thái thượng hiển trung thượng sĩ đại vương hựu viết Tiến thần vị” (Thần vị của Thái thượng hiển trung Thượng sĩ đại vương, tên hựu là Tiến, dưới triều Hùng Vương).

Ngoài đền còn câu đối:

Nhất khí quán sơn hà, Hùng quốc, Long thành lưu di tích

Song Tang huyền nhật nguyệt, Đông kiều, Ngư phố ký di tung

(Khí mạnh trùm núi sông, nước vua Hùng, thành Thăng Long còn lưu vết lạ.

Mặt trời, mặt trăng treo trên hai đất Tang, cầu Đông, bến Cá vẫn giữ dấu xưa).

Cầu Đông tức là cây cầu trên sông Tô Lịch, ở vào khoảng đầu phố Hàng Đường và đầu phố Hàng Cá hiện nay. Bến Cá tức nay là phố Hàng Cá. Địa điểm Song Tang (hai đất Tang) hiện chưa rõ là chỉ nơi nào. *Tây Hồ chí* là một cuốn sách viết vào đầu đời Nguyễn có chép: “Lăng Lý Tiến hiện còn ở gần cầu Đông, thôn Đức Môn” tức là cũng gần chỗ đền hiện nay. Tiếc rằng chưa điều tra được xem lăng đó đích xác ở đâu.

Ngoài Lý Tiến, ngoại thành Hà Nội còn có một số di tích về mấy tướng khác trong truyền thuyết chống giặc Ân trước khi Thánh Gióng xuất hiện. Tại thôn Sen Hồ (xã Lệ Chi huyện Gia Lâm) có ngôi đình thờ ông Hiễn sinh ra ở trang Liên Đường (tên cũ làng Sen Hồ) giỏi võ nghệ, làm quan dưới triều Hùng. Gặp loạn giặc Ân, ông được cử đi đánh giặc, bị thua, chạy về Sen Hồ dựng đồn chống lại. Giặc tràn sang, ông Hiễn cố sức cầm cự, nhưng vì thế yếu lại rút quân về kinh đô. Lúc này vua Hùng mới cho sứ đi rao cầu hiền và Thánh Gióng xuất hiện. Ông Hiễn lĩnh thủy quân tiến đánh giặc Ân ở Minh Hải. Sau khi tướng giặc Thạch Linh bị giết chết, quân giặc tháo chạy. Thắng lợi xong, ông Hiễn kéo quân về trang Liên Đường làm lễ mừng công, đang giữa tiệc thì “gió mưa đổ tới, trời đất ám u, sấm sét dậy đất”, một lát sau trời sáng lại thì ông Hiễn đã hóa. Hiện nay hàng năm vào ngày hội, có lệ tung hai quả dừa lên không cho rơi vỡ, coi như đầu giặc Ân đã bị trừng phạt.

Ở thôn Hà Lỗ (xã Liên Hà, huyện Đông Anh) có hai anh em ruột là Dục và Minh, chênh lệch nhau hai tuổi. Hai người tài kiêm văn võ, đều làm quan dưới triều Hùng, và từng đánh tan toán giặc Mũi Đỏ (Xích Tị) ở châu Đại Man kéo quân sang cướp phá các châu quận. Sau chiến thắng này, hai anh em được phong là tướng quân Thiên Uy và Minh Uy. Mấy năm sau, giặc Ân do tướng Thạch Linh cầm đầu sang xâm lấn ở xứ Bắc. Hai tướng được cử đi đánh giặc và đã huy động nhiều trai tráng ở vùng Hà Lỗ cùng với quân cả nước đi đánh dẹp. Chiến đấu trong hai năm, qua mười trận lớn mà không dẹp xong, vua bèn cho sứ giả rao mõ cầu hiền và đã triệu được

Thánh Gióng. Sau đó, Thánh Gióng đã đem quân đến hội tụ cùng đoàn quân của Thiên Uy và Minh Uy.

Hiện nay còn có nơi có tên là Cầu Bài, tương truyền là nơi mấy tướng đã bày quân, để cùng nhau tập hợp lại. Cả khu Hà Lỗ và mấy làng lân cận đều có tên là Rỗ, có nghĩa là “rỗ quân” (dồn quân). Hai tướng đã theo Thánh Gióng đi đánh dẹp giặc Ân. Sau khi thắng lợi, Thánh Gióng cưỡi ngựa sắt phi đến Phù Lỗ rồi bay lên trời. Vua cho vời hai vị tướng ở Hà Lỗ, nhưng cả hai người đều từ chối mọi sự khen thưởng. Người em phi ngựa đến châu Định Hóa (Thái Nguyên) rồi hóa. Người anh đi tìm em đến trang Tuy Hóa, huyện Văn Lang, dưới núi đá Thiên Đài, cũng hóa.

Trên đây là sự tích theo truyền thuyết về mấy vị tướng đã xuất hiện trước cả Thánh Gióng, vị anh hùng nhỏ tuổi mà hình ảnh tuyệt đẹp đã được ghi lại qua bao nhiêu đời, trong sử sách, trong truyện kể, cũng như trong những câu hát và phong tục hội hè. Ngoài ra, việc Hà Nội còn giữ được nhiều di tích về những vị tướng tá của Thánh Gióng đã chứng minh rằng cuộc kháng chiến chống giặc Ân trong truyền thuyết là cả một phong trào huy động nhiều tầng lớp dân chúng và trên một địa bàn khá rộng. Bài này chỉ nhằm giới thiệu những nhân vật đã xuất hiện trước Thánh Gióng, với những di tích đáng tự hào của nhân dân Thủ đô yêu quý của chúng ta, đánh dấu truyền thống chống ngoại xâm xa xưa nhất của dân tộc.

Vũ Tuấn Sán

LÝ ÔNG TRỌNG

Vào cuối đời Hùng Vương, nhân dân Văn Lang đã phải tiến hành cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tần. Trong cuộc kháng chiến quyết liệt đó đã sản sinh nhiều truyền thuyết nói lên tài mưu lược của dân Lạc Việt và Âu Lạc, trong đó có một tướng tài giỏi cuối đời Hùng Vương thứ 18 là Lý Thân, còn gọi là Lý Ông Trọng.

Chuyện rằng ở làng Thụy Phương, huyện Từ Liêm, đất Giao Chỉ, vào cuối đời Hùng Vương có người họ Lý, tên Thân.

Theo các sách xưa như *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Thiên Nam ngữ lục*, *Hồng Đức quốc âm thi tập* của ta và *An nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng đều chép: lúc sinh ra, Lý Thân đã to lớn, dần cao đến 2 trượng 3 thước, sức khỏe hơn người, khí chất cứng rắn, mạnh mẽ. Lúc trẻ, ông làm một quan chức nhỏ ở huyện ấp đã bị vua quở phạt. Vì sao ông bị quở phạt, các sách ghi khác nhau. Có sách ghi: vì ông thấy một tên lính đánh đập dân phu nên ông đã tức giận giết chết tên lính đó. Có sách lại ghi: vì ông phá kho thóc chia cho dân nghèo đang bị đói... Vua thương ông là người khỏe và tài giỏi nên không bắt giết.

Về cuộc đời Lý Thân, có sách nêu như sau: Lúc còn trẻ đến phục dịch ở huyện ấp, bị trưởng quan đánh, lấy làm tức giận nói rằng: “Làm người nên có chí hăng hái như chim loan, chim phượng bay muôn dặm xa, sao chịu làm tôi tớ người, để cho người mắng nạt”⁽¹⁾. Sau đó Lý Thân bỏ việc về đi học, trở nên một người lâu thông kinh sử. Lúc bấy giờ Hùng Duệ Vương tuổi đã cao, việc triều chính bỏ bê trễ, chủ bộ Ai Lao là Thục An Dương Vương kéo vào đánh phá cướp ngôi báu (có thuyết cho là Hùng Duệ Vương không có con trai nối dõi mới nhường ngôi cho Tản Viên Sơn Thánh. Có thuyết cho là

(1) Theo sách *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên, Trịnh Đình Rư dịch theo bản A.751 Thư viện Khoa học - NXB Văn hóa, tr.28.

Tân Viên khuyên nên nhường ngôi cho An Dương Vương). Lý Thân thấy cảnh tượng vua quan như thế mới bỏ sang Tân, thi đồ hiếu liêm, Tân Thủy Hoàng phong cho làm Tư lệ Hiệu úy (cũng có sách nêu rằng sang thời đầu An Dương Vương, Lý Thân phải đưa sang cống cho nhà Tân; lại có sách ghi là ông được vua cử sang sứ nước Tân).

Khi ấy biên giới phía bắc nhà Tân bị quân Hung Nô quấy nhiễu. Tân Thủy Hoàng đã xây Vạn Lý Trường Thành để ngăn chặn mà vẫn không trừ được tai họa. Vua Tân sai Lý Ông Trọng đem quân trấn giữ ở đất Lâm Thao (nay thuộc tỉnh Cam Túc - Trung Quốc). Ông đánh trận nào thắng trận đó, làm cho quân Hung Nô khiếp sợ, không dám quấy nhiễu nữa. Vua Tân trọng thưởng, phong tước Vạn Tín hầu và đem công chúa gả cho, định lưu giữ ông lại. Vì lưu luyến quê cha đất tổ, Lý Thân xin về nước, rồi không sang Trung Quốc nữa. Hung Nô dò biết được chuyện đó mới cất quân trở lại quấy nhiễu. Tân Thủy Hoàng nhớ đến Lý Thân, cho người sang triệu, Lý Thân không đi, bỏ trốn vào rừng sâu. Vua Tân đưa thư quở trách, An Dương Vương sai người đi tìm nhưng tìm không thấy. Triều đình lo sợ bàn nhau lập mưu nói dối là Lý Thân đã bị bệnh tả mà chết. Tân Thủy Hoàng không tin, lại cho sứ sang đòi được khám xét. Lý Thân lo sợ, phải tự vẫn mà chết. An Dương Vương sai lấy thủy ngân rắc lên xác rồi đem nộp vua Tân. Lúc bấy giờ vua Tân mới chịu tin là chuyện thật. Để đối phó với quân Hung Nô, Tân Thủy Hoàng bèn sai quan mở kho lấy đồng đem đúc thành tượng Lý Thân đặt ở cửa Tư Mã, đất Hàm Dương. Tượng truyền, tượng rất to, trong bụng có thể chứa mấy chục người, có mấy móc để làm cho tượng cử động như người sống thật. Hung Nô tưởng quan Tư lệ Hiệu úy họ Lý lại được cử ra trấn ải, sợ mà rút quân⁽²⁾. Lại có sách ghi: Khi có sứ giả Hung Nô đến, vua Tân sai

(2) Sách *Lĩnh Nam chí* chép: “Vua Tân đặt hiệu cho Lý Thân là Ông Trọng”. Căn cứ vào sách *Từ Nguyên* của Trung Quốc, sau khi chép sự tích Ông Trọng có câu: “Do đó đời sau gọi tượng đồng, tượng đá đều lấy tên Ông Trọng”. Đời Tam Quốc, Ngụy Minh đế (Tào Duệ) sai quan bác sĩ Mã Quân phá cột đồng ở Trường An nặng một trăm vạn cân đem đúc hai tượng lớn để ở cửa Tư Mã, cung Lạc Dương, và cũng gọi hai pho tượng đó là Ông Trọng”.

người vào trong tượng, làm cử động mặt mũi, chân tay, quân Hung Nô cho rằng Lý Thân còn sống, không dám đem quân sang quấy nhiễu nữa.

Năm Trinh Nguyên thứ 7 (791 sau công nguyên), đời vua Đường Đức Tông, khi Đỗ Anh Hàn ở Giao Châu khởi nghĩa, vua Đường cử Triệu Xương sang làm quan đô hộ. Xương vào chơi đất Từ Liêm, đêm về nằm mộng thấy cùng Lý Thân giảng sách Xuân Thu, bèn hỏi chỗ ở cũ của ông và lập đền thờ ông.

Đến khi Cao Biền sang (864 sau công nguyên), Giao Châu thường bị bộ tộc Nam Chiếu ở vùng Đại Lý (ngày nay là Vân Nam - Trung Quốc) kéo qua quấy nhiễu. Cao Biền đã được Lý Thân hiển linh trợ giúp, bởi thế dẹp xong Nam Chiếu. Cao Biền cho trùng tu lại đền thờ ông, cử người trông nom việc cúng lễ hàng năm. Tương truyền đền Chèm được xây dựng từ thời Bắc thuộc lần thứ ba (603 - 939) ở xã Thụy Phương, huyện Từ Liêm ngày nay. Trong đền có tượng hai vợ chồng Lý Thân bằng gỗ sơn son thếp vàng, tạc năm 1888. Đền có kiến trúc cổ, với nhiều chạm khắc gỗ rất đẹp. Diện mạo hiện nay của đền là lần sửa chữa đầu thế kỷ XX, sau đó lại tiếp tục tu bổ khá hoàn chỉnh.

Sách *Lĩnh Nam chí* quái có chép một bài thơ vịnh Lý Ông Trọng:

*Văn võ toàn tài đại trượng phu
Hàm Dương hiển tượng khiếp quân Hồ
Vĩnh Phương nhất nhập đàm kinh mộng
Huyết thực Nam thiên tráng đế đồ*

Dịch:

Võ giỏi văn tài đáng trượng phu
Hàm Dương đồng tượng khiếp quân Hồ
Vĩnh Phương ứng mộng bàn kinh truyện
Hương lửa trời Nam vững đế đồ⁽³⁾.

(3) Bài thơ chữ Hán và bài dịch đều chép theo sách *Lĩnh Nam chí* quái do Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San dịch, chú thích và chú giải.

Trước đây, có người nhảm lẫn đã đem câu ca dao “Gáo vàng đem múc giếng tây, khôn ngoan cho lắm, tố thầy người ta” để gán cho Lý Ông Trọng, ý nói Lý Ông Trọng không có công gì với nước, chỉ đem tài giúp thiên hạ. Nhận thức như vậy không khỏi có chỗ thiếu cận và sai lệch. Vũ Quỳnh trong bài tựa *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện* đã viết:

“... Đồng Thiên vương phá giặc Ân, Lý Ông Trọng diệt người Hung Nô, mới biết người Nam ta cũng có người tâm tiếng”.

Xét truyện Lý Ông Trọng, chúng ta càng thấy họ Lý vốn là người có khí tiết, có tài năng, tiếng tăm lừng lẫy cõi ngoài, đủ làm rạng danh cho đất nước.

TS. Lưu Minh Trị

Tài liệu tham khảo

1. *Danh nhân Hà Nội*, t1. Hội văn nghệ Hà Nội - 1973 (Tr.19)
2. *Bách khoa thư Hà Nội*, t14. NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội - 2000.
3. *Di tích lịch sử - văn hóa Hà Nội*, Ban quản lý di tích và danh thắng Hà Nội. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội - 2000.

CÁC TƯỚNG LĨNH TRONG CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRUNG

Bộ *Lịch sử Việt Nam* của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1971), khi phân tích ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, có nhận xét: “Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà là kết tinh của quá trình đấu tranh, khi âm thầm, khi công khai của nhân dân Việt Nam. Đây là một phong trào nổi dậy của toàn dân vừa quy tụ vào cuộc khởi nghĩa ở Hát Môn do Hai Bà Trưng đề xướng, vừa tỏa rộng trên toàn miền Âu Lạc cũ. Khởi nghĩa đã thắng lợi vì đó là một phong trào có tính chất quần chúng rộng rãi chứ không phải là một hành động tự phát của một tù trưởng, một bộ lạc riêng lẻ”.

Cuộc khởi nghĩa năm 40 do Hai Bà Trưng lãnh đạo quả là bằng chứng hùng hồn của tinh thần yêu nước, yêu tự do cũng như khí phách “tấn công cả trời” của tổ tiên ta thời đó, đồng thời nó còn định ra một loại hình chiến tranh trước đây chưa hề có mà sau này dân tộc ta thường phải sử dụng: chiến tranh giải phóng dân tộc.

Khi ấy cả nước đang ở dưới ách thống trị của giặc Hán, từng huyện đều có quân thù, mà quân thù đang trong thế cường thịnh. Nổi dậy chống lại cả một ngoại tộc đô hộ có dư hơn hai trăm năm kinh nghiệm cai trị là một việc làm thật sự phi thường. Lại không chỉ dám nổi dậy mà còn nổi dậy đánh thắng, quét sạch chúng ra ngoài bờ cõi thì quả là vĩ đại.

Làm được như vậy tất phải là phong trào của quần chúng, của toàn dân, trong đó có vai trò của các tướng lĩnh.

Về tướng lĩnh của Hai Bà, chính sử của ta như *Toàn thư*, *Cương mục* chỉ ghi tên có một người là Đô Dương. Sử Trung Quốc như *Hậu Hán thư* cũng chỉ ghi có Đô Dương. Riêng *Thủy kinh chú* chép thêm Chu Bá. Cả sử ta lẫn sử Trung Quốc đều không có viết gì về lai lịch hai nhân vật này.

Như chúng ta đều rõ, cuộc khởi nghĩa cũng như cuộc kháng chiến do Hai Bà lãnh đạo có tính chất toàn dân. Chắc chắn là có nhiều anh hùng nghĩa sĩ ở hai miền đất nước đã quy tụ dưới ngọn cờ đại nghĩa của Hai Bà. Có điều là sử sách bác học xuất hiện quá muộn nên không ghi chép được nhiều. Ngay

sự nghiệp cứu nước vĩ đại của Hai Bà mà *Toàn thư* cũng chỉ ghi được có vài chục dòng sơ lược!

Song người bình dân lại có cách ghi chép lịch sử riêng của mình. Đó là tục lệ thờ cúng các anh hùng, suy tôn làm thành hoàng, lập đền miếu để làm chứng tích truyền lại cho các đời sau. Xung quanh những chứng tích ấy là một hệ thống những tục lệ hèm húy và những truyền kể được truyền miệng từ thế hệ này qua thế hệ khác. Những truyền thuyết này tới một thời điểm nào đó đã được ghi lại thành văn, thành những ngọc phả thần tích.

Cho nên, qua những văn bản này cũng có thể tìm hiểu được quá khứ, tìm hiểu về sự tích các nhân vật anh hùng. Có điều là từ cuộc đời thực bước vào truyền thuyết, nhân vật ít hoặc nhiều đã được truyền thuyết hóa, nhất là với đặc trưng của nghệ thuật sáng tác văn học dân gian. Với thế giới quan thần linh chủ nghĩa của người xưa thì sự tích các anh hùng rất dễ bị thêm vào những chi tiết tưởng tượng, hư cấu hoặc hoang đường quái dị.

Ngoài ra trong các văn bản ấy lại còn có những chi tiết như thật nhưng không thật vì đó là sự gán ghép - vô tình hoặc cố ý tùy theo sở thích, quan niệm, tình cảm và cả trình độ của người kể chuyện cũng như người biên soạn ở các thời đại sau. Cho nên, ở thần tích, ngọc phả nói chung cũng như riêng của những làng có thờ tướng lĩnh của Hai Bà Trưng đều đầy rẫy những mô típ huyền thoại: đầu thai, báo mộng, thần thánh âm phù, cưỡi mây lên trời, rẽ nước xuống biển... cùng là những thứ chức tước công chúa, phó vương, đại tướng quân, chương lĩnh, đô đốc, vv. là những sản phẩm của cả nghìn năm sau. Hoặc ngay các địa danh, phần lớn là những tên châu, tên trấn, tên đạo, tên phủ huyện chỉ mới có từ thời Đinh, Lê trở về sau. Nhưng dù sao, chúng tôi cho rằng ở các văn bản trên vẫn có một cốt lõi lịch sử, vẫn có những con người thật. Nhất là xét về tài liệu khảo cổ học, phần lớn những địa điểm mà thần tích, ngọc phả chỉ định là quê hương của các tướng lĩnh của Hai Bà Trưng thì lại cũng là những địa điểm từ trước công nguyên đã có người trú ngụ. Tức là vào thời kỳ Hai Bà Trưng thì những nơi đó thật sự ở vào các điểm tụ cư mà tên gọi có thể là những chạ, hoặc những kẻ. Và tại những địa điểm ấy mà có những cá nhân và tập thể nổi dậy chống giặc Hán là tất yếu chứ không có gì là hoang đường. Cho nên dưới đây là sự tích một số tướng lĩnh của Hai Bà Trưng viết theo các thần tích ngọc phả mà

chúng tôi tìm đọc được trong những lần đi khảo sát lịch sử ở các địa phương. Những văn bản này đem so với kho thần tích ngọc phủ hiện lưu trữ ở Thư viện Khoa học xã hội mang ký hiệu Q.4^o18 nói chung là không có khác biệt gì. Vì kho của thư viện chính là do hương lý các làng sao từ thần tích, ngọc phủ được giữ gìn ở các đền miếu từ bao đời. Nói chung các văn bản này được soạn vào khoảng niên hiệu Hồng Phúc (1572) và có tác giả là Nguyễn Bính, một quan Lễ bộ phụ trách việc cấp sắc phong cho các thần. Rất có thể là Nguyễn Bính đã dựa vào các sách sưu tầm truyện cổ có từ trước và những câu chuyện thời bấy giờ còn lưu hành trong dân gian mà sắp xếp, biên soạn lại. Trong quá trình sáng tác tất là ông có thêm bớt, uốn nắn các tình tiết cho phù hợp với quan điểm đạo đức, thẩm mỹ và chính trị của mình.

Bởi chỉ muốn nêu cái cốt lõi, cái cơ bản nên dưới đây sẽ không thuật lại những việc hoang đường, gán ghép và chỉ giữ ở mức độ tối thiểu những chi tiết thuộc về các sự tích đánh giặc của các nhân vật đó theo đúng như các thần tích đã chép. Nghĩa là chúng tôi không “sáng tác” thêm, cũng không ghép thần tích này vào thần tích kia, đan cuộc đời nhân vật này vào cuộc đời nhân vật nọ, vv. Vì như vậy là tạo ra một truyền thuyết mới, dù hoàn toàn là thiện chí, muốn tô điểm cho sự nghiệp đánh giặc thời đó thì cũng vẫn là có hại về phương diện học thuật. Do đó, phần này có khác ít hoặc nhiều với những tài liệu về các tướng lĩnh của Hai Bà đã công bố trước đây.

Hơn nữa do phạm vi nghiên cứu của sách nên chỉ xin nêu những vị có quê gốc hoặc cuộc đời chiến đấu gắn bó với những vùng đất tương ứng với địa bàn thành phố Hà Nội ngày nay.

I

HUYỆN ĐÔNG ANH

1 & 2 - Đào Kỳ - Phương Dung

Trang Cối Giang ngày trước bao gồm suốt dọc đất ven bờ bắc sông Đuống, sau trang ấy chia ra làm 12 thôn, trong số đó có 5 thôn đều thờ hai vợ chồng Đào Kỳ - Phương Dung. Năm thôn đó là Đông Trù, Hội Phụ (nay thuộc xã Đông Hội) và Lê Xá, Lộc Hà, Nhị Thôn (nay thuộc xã Mai Lâm)

Thần tích kể rằng: Ông Nguyễn Trát người trang Vĩnh Tế huyện Lang

Tài (nay là Gia Lương, Bắc Ninh), lấy vợ là người Cối Giang. Tô Định muốn thu phục ông nhưng ông không thuận. Hắn liền tàn sát cả nhà. Chỉ có bà vợ và con gái là Phương Dung do về thăm quê ngoại nên thoát chết. Và thế là họ ở lại luôn bên Cối Giang.

Cũng thời gian đó, tại đây có chàng Đào Kỳ, chính gốc ở Nông Cống - Thanh Hóa, nhưng cha mẹ đã dời ra Cối Giang làm ăn sinh sống từ khá lâu. Đó là một chàng trai văn võ song toàn, lại cũng có ý muốn đánh đuổi giặc Hán. Thế là Đào Kỳ đẹp duyên cùng Phương Dung.

Ít lâu sau, Hai Bà Trưng khởi binh. Vợ chồng Đào Kỳ tìm đến quân doanh xin ứng nghĩa. Họ cùng đại binh đi đánh đuổi Tô Định. Sau đó Trưng Vương cử họ về trông nom vùng đất Đông Ngàn.

Ba năm sau, Mã Viện xâm lược. Vợ chồng họ được cử lên chống giữ ở Lạng Sơn (hay Lãng Sơn?). Có tới một năm không phân thua được. Nhưng lúc đó Hai Bà Trưng lâm nguy ở Cẩm Khê, Đào Kỳ - Phương Dung kéo binh về đây ứng cứu. Thế giặc mạnh, Hai Bà hy sinh. Vợ chồng Đào Kỳ lạc nhau. Đào Kỳ tuy bị vết chém ở ngang cổ, “vẫn ôm đầu chạy về đến Cổ Loa mới chịu ngã”. Phương Dung sau cũng vượt được vòng vây địch về Đông Ngàn. Nhưng khi qua Cổ Loa, bà nhận ra mộ chồng, liền tự sát, đó là ngày 16 tháng 8.

(Xã Đông Hội này có di chỉ văn hóa Đông Đậu ở Tiên Hội).

3 - Đông Bảng

Thôn Gia Lộc nay thuộc xã Việt Hùng, thờ Đông Bảng. Truyền thuyết kể lại rằng Đông Bảng từng giúp Hai Bà thu lại 65 thành trong đó có thành ở thôn Gia Lộc, cách thành Cổ Loa một cánh đồng. Ông được cử giữ thành này. Khi Mã Viện tới, Đông Bảng hy sinh ngay từ trận đánh đầu tiên, ngày hóa là mừng 10 tháng 2.

(Xã Việt Hùng này có di chỉ văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Đông Sơn ở Xuân Kiều).

4 & 5 & 6 - Thùy Hải - Đãng Giang - Khổng Chúng

Làng Vĩ Đại, xã Đông Hà thờ ba vị tướng của Hai Bà là Thùy Hải, Đãng Giang, và Khổng Chúng. Hai người trên là anh em sinh đôi, con ông

Trương Long, quê quán ở Đường Lâm, ngụ cư tại trại Hà Hào (nay là làng Hà Vĩ). Họ đã theo Hai Bà đi đánh Tô Định, sau trở về đóng đô ở Hà Vĩ.

Lúc này, ở Hà Vĩ có chàng Khổng Chúng, tuổi còn trẻ nhưng tỏ ra tài ba thao lược. Hai anh em họ Trương liền tiến cử Khổng Chúng với Hai Bà. Khi Mã Viện kéo sang, cả ba người được lệnh chặn giặc ở cửa bể. Thùyl Hải và Đàng Giang đã hy sinh tại đó, ngày hóa là ngày 10 tháng 7. Khổng Chúng thu tàn binh quay về Hà Vĩ. Mã Viện đuổi theo, Khổng Chúng ngã ngựa và hy sinh ngày 12 tháng 9

7- Vĩnh Huy

Làng Cổ Châu, tên nôm là làng Dâu, nay thuộc xã Vân Hà, thờ công chúa Vĩnh Huy.

Vĩnh Huy họ Tống, quê ở vùng núi Yên Tử. Cha mẹ mất sớm, cô phải dời quê đi lưu lạc kiếm ăn. Đến trại Tế Áng (tên cũ của Cổ Châu) - cô ở lại. Dân dầ được dân yêu mến và tôn lên làm tù trưởng. Khi Hai Bà dấy binh, Vĩnh Huy mộ hơn 1000 tinh binh tới Hát Môn tụ nghĩa, theo Hai Bà đi hạ thành Tô. Sau này khi chống Viện, cô bị giặc bắt. Nhưng cô đã trốn thoát trở lại Tế Áng. Song vừa về đến nơi bỗng trời đất tối sầm và Vĩnh Huy “bay lên trời mà hóa”.

II

HUYỆN GIA LÂM

1- Thành Công

Thôn Sài Đồng thuộc xã Gia Thụy, ba thôn Tư Đình, Nha Thôn, Trạm Thôn thuộc xã Long Biên, thôn Ô Cách nay thuộc xã Việt Hưng đều thờ Thành Công. Cả năm thôn này xưa là hương Cổ Linh.

Ông vốn họ Nguyễn, quê ở Hải Dương. Nghe tin Hai Bà khởi nghĩa, ông mộ được 500 trai tráng tới Hát Môn xin gia nhập nghĩa quân. Sau khi đánh đuổi Tô Định, ông đến Cổ Linh đóng đồn binh. Mã Viện xâm lăng, Thành Công lên chặn địch ở Lạng Sơn. Sau ông rút về Cấm Khê. Cấm Khê thất thủ, Thành Công chạy vào châu Ái, đến trang Tâm Quy thuộc huyện Tống Sơn (nay là huyện Nga Sơn) thì hóa.

2 & 3 & 4 - Đò - Hiễn - Lang

Đó là ba anh em ruột, đồng thời là các thành hoàng làng Ngọc Động, nay thuộc xã Đa Tốn. Các ông là con của một người họ Đào, nguyên quán ở Sơn Nam. Ba anh em Đò Thống, Chiêu Hiễn, Tam Lang đã mộ được trên 3000 nghĩa sĩ về tụ nghĩa ở Hát Môn. Khi Mã Viện kéo tới, ba anh em dàn quân trên bến Bồ Đề (?) chống cự nhưng thế yếu nên cuối cùng ba anh em đã hy sinh. Ngay cạnh nghề ông Hai, nơi thờ Chiêu Hiễn, đã đào được một số rìu đồng và một ngọn giáo đồng cùng một số mảnh gốm thuộc văn hóa Đông Sơn. Ngoài ra, cũng ở xã Đa Tốn này, bên thôn Đào Xuyên còn đào được một thạp đồng Đông Sơn.

5 - Khỏa Ba Sơn

Xuân Đỗ Hạ là một trong ba thôn của làng Xuân Đỗ, nay thuộc xã Cự Khối. Ngày xưa đó là ấp Hoa Động.

Khỏa Ba Sơn vốn gốc người châu Ái. Ông được Hai Bà cử tới Hoa Động lập một đồn giả để lừa quân Hán, nhờ đó mà đánh bại được Tô Định. Sau khi lên ngôi, Bà Trưng cho ông trở về đóng đồn tại nơi này. Song ông đã hóa ngay giữa tiệc khao thưởng dân làng, đó là ngày rằm tháng 10. Tục truyền khu vườn Hồng chính là nơi ông đóng quân.

6 - Nàng Quốc

Thôn Hoàng Xá nay thuộc xã Kiều Ky có đền thờ nàng Quốc. Mẹ cô là người làng Kiệt Giặc (nay thuộc huyện Chí Linh, Hải Dương), tu hành (?) ở núi Thiên Thai, bên bờ sông Đuống (nay thuộc huyện Gia Lương, Bắc Ninh), nhân đi tắm sông bị giao long quẩn người, có mang. Xấu hổ, bà bỏ chùa ra đi. Tới Hoàng Xá, thấy có cây đào đẹp, bà ở lại và rồi sinh ra một gái, đặt tên là Quốc. Lớn lên, nàng Quốc theo Hai Bà Trưng khởi binh, lập nhiều công. Sau này cô hy sinh cùng lúc với Vua Bà ở núi Hy Sơn.

7 & 8 - Đổng - Hựu

Đổng và Hựu là hai anh em sinh đôi quê ở Thanh Hóa, được bà dì đem về nuôi ở thôn Kim Đường, nay là Kim Hồ, thuộc xã Lê Chi. Lớn lên, hai anh em theo Hai Bà Trưng đánh giặc Hán. Khi Mã Viện xâm lược, hai ông

được lệnh lên căn địch ở Lạng Sơn. Song vì thế yếu, hai ông phải lùi về Kim Đường rồi bị trọng thương mà hóa (ngày 11 tháng 3). Chỗ hóa là xứ đồng Mã Cả.

III

HUYỆN SÓC SƠN

(Kim Anh và Đa Phúc)

1 - Đồng Nghi

Làng Ninh Bắc, nay thuộc xã Quang Tiến, thờ Đồng Nghi. Nghi là con ông Đồng Long và bà Trương Thị Hoàng. Chàng đã mộ vài nghìn dân đình theo Hai Bà khởi nghĩa. Sau trận Cẩm Khê, chàng phi ngựa vào Sơn Động mà hóa.

2 - Bà Y

Làng Kim Lũ, nay thuộc xã Kim Lũ, thờ Bà Y là một nữ tướng của Hai Bà Trưng, nhưng sự tích thất truyền.

IV

HUYỆN THANH TRÌ

1 - Nàng Tía

Làng Vĩnh Ninh xưa có tên là Kê Đặng, nay thuộc xã Vĩnh Quỳnh, có truyền thuyết về nàng Tía. Truyền thuyết kể rằng Trưng Vương sau khi đánh đuổi Tô Định, định đô ở Mê Linh, có lần đi qua đất Vĩnh Ninh này. Tại đây, Vua Bà gặp một cô gái trẻ đang gánh nước. Đó là nàng Tía. Vua Bà gọi lại hỏi chuyện, biết được tài trí của nàng, liền đưa về triều phong làm tướng.

Sau này, khi Hai Bà đã hy sinh, nàng Tía vẫn tiếp tục chiến đấu tại cửa biển Thần Phù. Cuối cùng, người nữ tướng này hy sinh ở độ ngày 13 tháng 11.

(Xã Vĩnh Quỳnh có di chỉ văn hóa Gò Mun và Đông Sơn ở gò Chùa Thông).

2 - Tam Trinh

Làng Mai Động nay thuộc xã Hoàng Văn Thụ thờ Tam Trinh làm thành hoàng. Thần phả kể rằng:

Ở Long Biên có ông Triệu Cẩn lấy vợ là bà Tạ Thị Thành, mãi năm 60 tuổi mới sinh ra Tam Trinh. (Như vậy Tam Trinh họ Triệu chứ không phải họ Nguyễn và quê gốc ở Long Biên chứ không phải ở Thanh Hóa như một số tài liệu đã nêu). Tam Trinh sau làm nghề dạy học, tới làng Mai Động mở trường ở bên sông Kim Ngưu.

Khi nghe tin Hai Bà dấy nghĩa, Tam Trinh mộ được 3.000 người theo Hai Bà đi dẹp giặc.

Sau này, khi Mã Viện kéo tới đánh Mai Động, Tam Trinh cùng sĩ tốt phá được vòng vây nhưng ông bị trọng thương, khi tới xứ Khu Đống thì hóa. Đó là 10 tháng 2. Tuy nhiên, hàng năm làng Mai Động lại mở hội vật vào những ngày mồng 5, mồng 6 tháng giêng, tương truyền là môn võ của quân lính Tam Trinh ưa tập luyện.

(Làng Mai Động có những di vật khảo cổ thuộc thời đại đồ đá mới).

V

HUYỆN TỪ LIÊM

1 & 2 & 3 - Quách Lãng - Đình Bạch Nương - Đình Tĩnh Nương

Hai thôn Đống Đa, Thượng Cát, nay thuộc xã Thượng Cát và thôn Đại Cát (xưa là Hạ Cát), nay thuộc xã Liên Mạc, vốn có tên gọi chung là làng Kẻ. Cả ba thôn đều thờ Quách Lãng, Đình Bạch Nương, Đình Tĩnh Nương là ba anh chị em có họ hai bề: mẹ Quách Lãng là chị của bố Bạch và Tĩnh còn mẹ của hai cô này là chị của bố Quách Lãng.

Cả ba đều ở động Hoa Lư và tinh thông võ nghệ. Riêng hai cô Bạch và Tĩnh lại tinh thông nghề sông nước.

Khi nghe tin Hai Bà Trưng khởi binh, họ tìm đến Hát Môn ứng nghĩa. Trên đường đi họ dừng lại ở Thượng Cát để chiêu mộ nghĩa binh. Hai cô gái họ Đình tập hợp được một cánh quân thủy và dong thuyền ngược lên cửa Hát. Quách Lãng ở lại ít lâu để luyện cho toán quân bộ thêm thành thục rồi cũng lên Hát Môn.

Sau khi dẹp được Tô Định, ba anh em được lệnh về Thượng Cát lập đồn binh. Hai cô Bạch và Tĩnh tổ chức lại thủy quân, mở những cuộc thi bơi thuyền để binh sĩ có dịp tập luyện. Nhưng mới được vài tháng thì cả hai chị em bị chết trong một chuyến đắm đò. Còn Quách Lãng thì về sau

hy sinh trong trận Cẩm Khê.

Ngày trước, những năm được mùa, nhân ngày giỗ hai cô gái họ Đinh (mùng 10 tháng 3) các làng Kẻ thường mở hội được coi là diễn lại tích luyện binh ngày trước. Làng Thượng Cát tổ chức chạy quân, làng Hạ Cát tổ chức bơi chải trên sông Hồng.

4 - Vĩnh Gia

Cánh bãi nằm giữa hai thôn Thượng Cát và Hạ Cát có tên là Quân Thần Châu (bãi vua tôi). Tên đó có từ đời Triệu Việt Vương, trở về tây là đất của bề tôi Phật Tử.

Thần tích kể rằng, tại bãi Quân Thần có nhà họ Tạ sinh hạ một gái đặt tên là Vĩnh Gia. Năm cô 20 tuổi, được tin Hai Bà Trưng khởi binh, cô đứng ra chiêu mộ được 2000 nam binh nữ tốt rồi kéo lên Hát Môn tụ nghĩa. Cô được cử đi trấn thủ “Tây Bắc nhị lộ chủ biên giang bạn”.

Nhân một lần thấy quân qua trại Cống Áng, sau đổi là Nại Tử, ở sát bờ sông Cái, thấy có địa thế đồn binh, liền dừng lại lập trại.

Ba năm sau, trong một trận chống Mã Viện, cô phải rút về phía trên, tới bến sông Bạch Hạc thì có “thần ngư” (trâu thần) nổi lên đón qua sông. Khi đi đến đầu trang Mạnh Trữ thì có “rồng vàng hạ xuống đón cô lên trời”. Đó là ngày 10 tháng 11. Dân lập đền thờ, vào ngày kỵ thì dâng cúng bánh dày và bánh cuốn, nửa nhuộm đỏ, nửa để trắng.

5 - Ả Lã Nàng Đề - Chàng Quốc

Làng Trung Văn tức Độc Bá, nay thuộc xã Trung Văn thờ Ả Lã Nàng Đề.

Ghi chép về sự tích của cô có tới năm bản thần tích của năm làng khác nhau: làng Văn Côn nay thuộc xã Văn Côn, huyện Hoài Đức, làng Nghĩa Lộ và làng Yên Lộ nay là xã Yên Nghĩa huyện Hoài Đức, làng Phú Hạng thuộc xã Tân Phú huyện Quốc Oai, Hà Tây và làng Trung Văn này.

Giữa năm bản này có đôi ba chữ sai biệt, đó là điều phổ biến trong các thần tích, ngọc phả. Căn cứ vào bản sao ở làng Nghĩa Lộ thì làng chỉ thờ có hai chị em Ả Lã - Chàng Quốc làm thành hoàng thì sự tích như sau:

Ông Nguyễn Viên quê ở hạt Hoàng Hóa, châu Ái (nay là Thanh Hóa), giữ chức chương doanh ở Cổ Châu, huyện Thanh Oai. Ông lấy bà Trần Thị

Lâm người làng Nghĩa Lộ làm vợ. Hai ông bà sinh một gái đầu lòng đặt tên là Lã, sau đổi là Đề, do đó mọi người gọi là Á Lã Nàng Đề. Sau lại sinh một trai đặt tên là Quốc. Tuy là một quan chức nhưng Nguyễn Viên không a tòng bọn xâm lược nên bị Tô Định sát hại. Bà Lâm đưa hai con về sống ở làng quê Nghĩa Lộ.

Tối năm Á Lã tròn 20 tuổi và Chàng Quốc tròn 19 tuổi thì có tin Hai Bà Trưng khởi nghĩa ở Phong Châu. Hai chị em Á Lã liền tập hợp thanh niên nam nữ trong vùng, có tới 500 người đi theo Hai Bà đuổi giặc.

Ba năm sau Mã Viện xâm lược. Á Lã và em trai theo Hai Bà dự nhiều trận, cuối cùng đều hy sinh tại Cẩm Khê. Thi hài Á Lã trôi theo dòng Hát, đến Phú Hạng thì được nhân dân ở đó vớt lên chôn cất và lập đền thờ.

(Ở làng Yên Lộ tên gọi của cô là Á Lã Nàng Đề. Thì Làng cũng là Nàng đọc chệch. Ở Vân Côn lại gọi là Á Nữ Lương Lê. Thì Nữ chính là Lữ (một âm khác của Lã) đọc chệch. Lương là âm đọc chệch của Nương tức là Nàng. Còn âm Lê thì chưa rõ nguồn gốc. Nhưng trong thần tích bằng chữ Hán của làng này thì lại chép đúng là Á Lã Nàng Đề).

VI

QUẬN BA ĐÌNH

1 - Đào Kỳ

Phường Phúc Xá vốn xưa là làng Cơ Xá Châu, làng này thờ 7 thành hoàng, trong số này có cô Đào Kỳ, tướng của Hai Bà Trưng. Đào Kỳ vốn được thờ chính tại năm làng Cốt bên huyện Đông Anh. Sự tích vị này đã được nêu ở phần huyện Đông Anh.

VII

QUẬN ĐỐNG ĐA

1 & 2 & 3 - Hiên Hựu - Quý Minh - Phương Dung

Đó là ba anh em họ Đào. Hai người đầu là anh em sinh đôi, sinh ngày 12 tháng 2, cô em gái sinh ngày 15 tháng 7. Họ vốn người Cửu Chân (Thanh Hóa), nhưng di cư ra sinh sống ở làng Thổ Quan, nay là khu vực trong ngõ Thổ Quan đằng sau phố Khâm Thiên.

Tương truyền ba anh em đã chiêu mộ dân binh theo Hai Bà đi đánh Tô Định. Sau này khi Mã Viện xâm lược, ba anh em chiến đấu ở Hát Môn, rồi rút về Thổ Quan dựng ba đồn liên tiếp để chống quân Hán. Cuối cùng cả ba đã chết trong một trận giao tranh ác liệt vào ngày mùng 2 tháng chạp.

4- Bảo Hoa

Làng Xã Đàn nay là phường Xã Đàn ở phía trong chợ Dừa, thờ công chúa Bảo Hoa từng là nữ tướng của Hai Bà.

Bảo Hoa họ Trần, là người đã chiêu tập dân binh lập ra làng này. Bà đã chống lại Tô Định, lập đồn binh tại Xã Đàn. Khi Mã Viện sang, bà đã già yếu nên cử Lã Nam (?) chỉ huy quân sĩ thay mình. Ngày kỵ là ngày mùng 2 tháng 2.

Hiện nay ở Xã Đàn còn miếu thờ bà, tương truyền là lập ở nơi luyện võ ngày xưa.

Làng Thịnh Hào nay là làng Hào Nam, nay là hai phường cùng tên, thuộc quận Đống Đa, cũng có đền thờ Bảo Hoa.

Như vậy là thuộc phạm vi thành phố Hà Nội ngày nay, sơ bộ thống kê đã có 28 địa điểm mang dấu tích các tướng lĩnh của Hai Bà Trưng. Trong số những địa điểm này gần nửa là những địa điểm khảo cổ thuộc các giai đoạn văn hóa, từ Đồng Đậu tới Đông Sơn. Điều này có nghĩa là vào thời kỳ Hai Bà Trưng, những làng ấy đã thuộc phạm vi các điểm tụ cư đông đúc.

Cho nên dấu là thần tích, là truyền thuyết nhưng cũng không thể bỏ qua cái lõi hiện thực. Mong các nhà sử học nghiên cứu thêm.

Nguyễn Vinh Phúc

LY BÍ

(499 - 548)

Đại Việt sử ký toàn thư đã có một kỷ nhà Tiền Lý, Tiền Lý Nam Đế và có một kỷ Hậu Lý, Hậu Lý Nam Đế. Tác giả bộ quốc sử này đã phân biệt triều đại của Lý Bí với triều đại của Lý Phật Tử thành “tiền” và “hậu”, tưởng rằng hai nhà vua thuộc hai vương triều khác nhau nhưng thực tế đó là cùng một vương triều có quan hệ huyết thống của cùng một nước Vạn Xuân. Tại đình Ngọc Than tỉnh Hà Tây và đình Tu Hoàng (huyện Từ Liêm, Hà Nội ngày nay) còn lưu lại một văn bản dùng tư liệu chính xác hơn - *Vạn Xuân quốc đế ký*⁽¹⁾. Hợp hai văn bản này sẽ có một tiểu sử tương đối chi tiết về Lý Bí.

Vua họ Lý, tên húy là Bí⁽²⁾, người phủ Long Hưng thuộc Thái Bình. Tổ tiên là người phương Bắc, cuối thời Tây Hán khổ vì loạn lạc nên di cư sang nước ta. Tổ là Lý Thuận. Lý Thuận sinh Lý Hành. Lý Hành sinh Lý Năng. Lý Năng sinh Lý Như. Lý Như sinh Lý Hòa. Lý Hòa sinh Lý Quĩ. Lý Quĩ sinh Lý Hàm. Đến đời thứ 7 này thì Lý Hàm lấy người Việt là Ma thị sinh 8 con: Thanh, Tân, Quý, Thân, Hành, Hội, Tân, Câu. Thời Nguyên Gia (424 - 452) nhà Tống, Lý Thanh đã từng dẫn hơn 300 người trong họ theo Đàn Hoà Chi đánh Lâm Ấp, có công lớn nên được ban cho thế tập làm thổ hào địa phương. Lý Thanh sinh Lý Hoa. Lý Hoa sinh Lý Cạnh. Lý Cạnh lấy Phí thị sinh 4 con: Lý Thiên Bảo, Lý Bí, Lý Xuân, Lý Hùng.

Họ Lý đã trở thành một đại gia tộc người Việt hào phú địa phương.

Lý Bí tự Liêm Cử, sinh năm 499 mất năm 548, thọ 49 tuổi, tài kiêm văn

(1) *Vạn Xuân quốc đế ký*. Tư liệu Viện Hán Nôm, ký hiệu A2651.

Văn bản này dùng nhiều đoạn văn trong nguyên bản chữ Hán của *Đại Việt sử ký toàn thư*, chiếm khoảng 1/3 toàn văn. Việc trích lấy từng câu từng đoạn chứng tỏ tác giả có trong tay *Đại Việt sử ký toàn thư*.

(2) Chữ Hán này còn có thể đọc Bôn hay Phần, mỗi âm đọc có nghĩa khác nhau. Đọc Bôn có nghĩa là dũng sĩ. Đọc Phần có nghĩa là to lớn. Đọc Bí có nghĩa là rực rỡ, sáng sủa.

võ, từng làm quan nhà Lương, giữ chức giám quân ở châu Cửu Đức. Bấy giờ thứ sử Giao Châu là Tiêu Tư hà khắc tàn bạo mất lòng người, Lý Bí bèn liên kết với hào kiệt các nơi cùng nhau mưu đồ khởi nghĩa, thế lực lớn đến mấy vạn người. Nhiều hào kiệt hưởng ứng, trong đó có Tinh Thiều người cùng quê và Triệu Túc, tù trưởng Chu Diên là những trụ cột sau này của vương triều. Tinh Thiều giỏi từ chương, từng sang triều Tống xin làm quan. Thượng thư bộ Lại Sái Tôn thấy không thuộc danh gia vọng tộc nên chỉ cho làm Quảng Dương môn lang. Tinh Thiều bị khinh bỉ tức giận về phò Lý Bí, trở thành người mưu lược đứng đầu văn ban triều đình nước Vạn Xuân. Triệu Túc đứng đầu võ ban triều đình và sau khi vua băng thì con là Triệu Quang Phục được giao toàn bộ binh quyền, tổ chức đánh du kích ở đầm Dạ Trạch, tiếp tục sự nghiệp chống quân Lương, lập nên triều đại Triệu Việt Vương. Năm 541, Tiêu Tư biết việc vua chuẩn bị khởi nghĩa, cả sợ, sai người đem vàng bạc mua chuộc không được, bèn bỏ chạy về Quảng Châu. Vua chiếm giữ châu thành Long Biên.

Nhà vua tiên liệu quân Lương nhất định sẽ quay lại đánh chiếm nước ta bèn bố trí các tướng trấn giữ các địa phương. Phong cho em là Lý Xuân làm Tây chinh đô đốc kiêm hiệu úy đem 5.000 quân trấn thủ Phong Châu. Phong Lý Hùng làm Nha môn tướng quân đem 5.000 quân trấn thủ Tân Xương Cửu Đức. Phong cho anh là Lý Thiên Bảo làm Giám quân tướng quân đem 5.000 quân trấn thủ Tân Xương. Phong cho cháu họ là Lý Phục Man là Uy viễn tướng quân đem 5.000 quân trấn giữ Nhật Nam. Vương triều đã ổn định, sẵn sàng chống ngoại xâm.

Quả nhiên tháng 12 năm 542 vua Lương sai Tôn Quýnh, Lư Tử Hùng mang quân sang xâm chiếm. Tôn Quýnh trù trù không muốn tiến quân. Nhưng bị Tiêu Tư và thứ sử Quảng Châu Tân Du hầu Hoán thúc ép, bèn tiến quân đến Hợp Phố.

Vua nghe tin bèn hội họp chư tướng bàn mưu tính kế. Tinh Thiều tâu rằng: Quân Lương đi đường xa mệt mỏi, quân đi hàng ngàn dặm, lương thực không tiếp tế kịp, người ngựa đều mệt mỏi cả rồi. Hơn nữa năm nay tháng chạp rất rét. Như vậy mà cất quân đi xa là điều kiêng kỵ của binh gia. Xin ban cho một vạn tinh binh phục nơi hiểm yếu mà đánh thì không có gì đáng lo nữa. Vua cả khen và phong Lý Phục Man làm Tả vệ hiệu quân, Phạm Tu làm Hữu vệ hiệu quân đem 5 vạn quân đồn trú ở Vân Lâm để phòng bị.

Phong cho Tinh Thiều làm Tấn nghị sĩ, Triệu Túc làm Tiếp ứng sứ. Toàn quân chia làm 3 lộ tiến về Hợp Phố. Khi đại quân đến biên giới Hợp Phố, đầu tiên gặp quân của Tử Hùng. Triệu Túc thúc ngựa xông ra đánh với Tử Hùng hơn 30 hiệp. Tinh Thiều đứng trên đồi cao thấy Tử Hùng anh dũng, phía sau thì Tôn Quýnh tỏ vẻ tức giận, bèn ra lệnh phát cờ, hai cánh quân tả hữu cùng xông lên. Lý Phục Man từ bên phải ập đến, Phạm Tu từ bên trái đánh vào. Quân Tử Hùng đại bại. Quân Lương thua trận, mười phần chết đến sáu bảy, bỏ lại xe cộ lương thực, dẫm lên nhau mà chạy. Quân nhà Lý đại thắng thu được vô số chiến lợi phẩm. Vua rất vui mừng ban khen chư tướng.

Tiêu Tư tâu lên vua Lương kể tội Tôn Quýnh, Tử Hùng. Vua Lương nổi giận ban cho Tôn Quýnh, Tử Hùng phải tự tử ở Việt Vương lâu tại Quảng Châu.

Tháng 4 năm 543 vua Lâm Ấp tiến đánh quận Nhật Nam. Tướng Lý Phục Man đánh nhau bất phân thắng bại bèn báo về triều đình xin cứu viện. Vua bèn ra lệnh cho Phạm Tu làm Bình Lâm úy tướng đem quân tiếp viện, đại phá quân Chiêm Thành ở Cửu Đức, chém đầu hơn vạn quân Chiêm.

Thế là thắng giặc phương Bắc, phương Nam, cục diện ổn định. Tháng giêng năm 544 lên ngôi vua xưng Nam Việt Đế, đặt niên hiệu Thái Đức, quốc hiệu Vạn Xuân, dựng điện Vạn Thọ, sắp đặt trăm quan, lấy Triệu Túc làm Thái phó, Tinh Thiều làm Thiệu úy, Phạm Tu làm Thái sư. Các tướng lĩnh khác đều được phong quan coi việc nước. Nhà vua cũng coi trọng Phật giáo, dựng chùa Khai Quốc (tiền thân chùa Trấn Quốc hiện nay ở Hà Nội).

Quốc danh Vạn Xuân biểu thị mong muốn đất nước muôn đời như mùa xuân. Tháng 6 năm 545, nhà Lương phong Dương Thiều (Dương Phiêu) làm thứ sử Giao Châu, Trần Bá Tiên (người sau khi chiến bại ở Giao Châu đã về lập nên nhà Trần ở Trung Quốc) làm tư mã, sai thứ sử Định Châu là Tiêu Bật hội quân ở Giang Tây, cả thảy 8 vạn quân. Tiêu Bật lo sợ không muốn xuất quân nhưng Trần Bá Tiên kiên quyết đem quân đi trước.

Lý Nam Đế sai Triệu Túc đem 2 vạn quân đóng ở Vân Đồn, Phạm Tu đem 2 vạn quân đóng ở Hiệp La, Tinh Thiều đem 2 vạn quân đóng ở Du Cốc, Lý Phục Man làm tiên phong, Lý Hùng vận lương, đem 6 vạn 8000 quân ngự địch.

Triệu Túc bị Trần Bá Tiên vây chết trong trận, con là Triệu Quang Phục cùng quân tướng phá vòng vây chạy thoát. Phạm Tu, Tinh Thiều đem binh

tiếp cứu cũng bị Trần Bá Tiên phục binh chặn lại. Lý Phục Man tả xung hữu đột mở một đường máu đến gặp Phạm Tu, Tinh Thiều khuyên nên cùng rút lui. Phạm Tu nói: Làm tướng bại trận thì chỉ có chết mới đền ơn vua nợ nước. Phạm Tu bèn cùng Tinh Thiều chia thành hai cánh quyết tử. Cuối cùng cả hai ông đều bị hơn mười vết thương mà chết trong trận. Lý Phục Man thấy hai tướng đã hy sinh bèn rút quân về giữ Chu Diên. Trần Bá Tiên xua quân vây chặt. Quân lính tán loạn bỏ chạy. Lý Phục Man tự sát. Lý Hùng thu thập tàn quân cố thủ cửa sông Tô Lịch. Sau nhiều lần thắng bại, Lý Hùng bèn cùng Lý Xuân phò Lý Nam Đế lui về cố thủ thành Gia Ninh. Quân Lương đuổi theo vây kín. Tháng giêng năm Bính Dần (546) khi Lý Nam Đế đang bị vây trong thành Gia Ninh thì Triệu Quang Phục, con của Triệu Túc phá vây vào thành hầu vua. Triệu Quang Phục tâu: “Trong thành khốn quẫn, trong không có lương thực, ngoài không có viện binh, không thể ở lâu được, nên đến Tân Xương, nơi đó còn mấy vạn quân Lý Thiên Bảo, lương thực còn đầy đủ trong mười năm, nên lui vào đất người Lão chinh đón quân đội chờ ngày phản công. Đó là diệu kế”. Lý Nam Đế nghe theo, bèn phong Triệu Quang Phục làm đại tướng, Lý Xuân làm Hợp hậu, Lý Hùng làm Bảo giá. Giữa trưa mở cửa thành Tây liêu chết xông ra. Quân Lương không dám cản lại, Trần Bá Tiên dẫn quân đuổi theo, bắt được Lý Xuân. Trần Bá Tiên chiếm được thành Gia Ninh bèn đóng quân ở cửa sông Gia Ninh.

Tháng 8, Lý Nam Đế đem hai vạn quân từ đất người Lão ra hồ Điển Triệt, đóng nhiều thuyền chặt mặt hồ, chuẩn bị phản công. Quân Lương cả sợ, chỉ đóng ở cửa sông Gia Ninh không dám tiến đánh. Trần Bá Tiên bảo chư tướng: “Quân ta đã đánh nhau quá lâu mệt mỏi, mà lại là đạo quân cô độc không có viện binh, nếu bị đánh bại một trận thì tan tác ngay. Nay nhân lúc quân địch đang bại liên tiếp, lòng quân chưa ổn định, người Di Lão dễ hợp mà cũng dễ tan, ta nên liêu chết một phen, không được ngưng chiến mà mất thời cơ”. Chư tướng ai ai cũng im lặng không hưởng ứng.

Bất ngờ một đêm nước lớn dâng lên 7 thước tràn vào hồ, Trần Bá Tiên bèn nhân cơ hội đó xua quân tiến vào hồ. Vua vốn không phòng bị, vì thế quân vỡ, phải lui về động Khuất Lão để chặn chính quân đội, ủy cho Triệu Quang Phục toàn quyền cầm quân đánh Trần Bá Tiên.

Tháng giêng năm 547, Triệu Quang Phục cầm cự với Trần Bá Tiên bất phân thắng bại bèn quyết định rút quân về đầm Dạ Trạch đánh du kích lâu

dài. Đầm này ở huyện Chu Diên (nay thuộc tỉnh Hưng Yên), chu vi không biết bao nhiêu dặm, cỏ cây um tùm, bụi rậm che kín, ở giữa có nền đất cao có thể ở được, bốn mặt bùn lầy, người ngựa khó đi, chỉ có thể dùng thuyền độc mộc nhỏ chống sào đi lướt trên cỏ nước mới có thể đến được. Nhưng nếu không biết đường lối thì lạc không biết là đâu, lỡ rơi xuống nước là bị rắn độc cắn chết. Quang Phục thuộc rõ đường đi lối lại, đem hơn hai vạn người vào đóng ở nền đất trong đầm, ban ngày tuyệt không để lộ khói lửa và dấu người, ban đêm dùng thuyền độc mộc đem quân ra đánh doanh trại của quân Bá Tiên, giết và bắt sống rất nhiều, lấy được lương thực để cầm cự lâu dài. Bá Tiên nhiều lần đánh tiến mà không đánh được.

Tháng 3 năm Tân Hợi (năm 548) Lý Nam Đế ở động Khuất Lão lâu ngày nhiễm lam chướng, ốm chết, thọ 49 tuổi.

Sự nghiệp của Lý Bí được Triệu Quang Phục tiếp tục. Tháng giêng năm 550 nhà Lương phong Trần Bá Tiên làm thứ sử Giao Châu. Bá Tiên mưu tính cầm cự lâu dài nhưng nhân loạn Hâu Cảnh, Bá Tiên bèn về tranh bá đồ vương, lập nên nhà Trần. Tướng Dương Sần được cử lưu lại tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lăng. Triệu Quang Phục tung quân đánh, Dương Sần tử trận, quân Lương rút chạy về phương Bắc.

Triệu Việt Vương trở về đóng đô ở thành Long Biên.

Nền độc lập do Lý Bí khởi xướng năm 541 được duy trì dưới triều Triệu Việt Vương và Lý Phật Tử, thực tế chỉ chấm dứt năm 602 khi nhà Tùy thống nhất trung nguyên rồi sai tướng Lưu Phương thống lĩnh 27 doanh quân sang tái chiếm nước ta.

Như vậy thực tế nước Vạn Xuân đã tồn tại từ năm 541 đến năm 602. 62 năm độc lập đó gắn liền với tên tuổi Lý Bí, người đầu tiên đã dựng một triều đại dân tộc độc lập, khôi phục tộc danh Việt, có quốc hiệu Vạn Xuân, có thủ đô Long Biên, có bộ máy nhà nước tương đối hoàn chỉnh, có quân đội tương đối có tổ chức quy mô lớn.

“Nam quốc sơn hà Nam đế cư

Tiệt nhiên định phận tại thiên thư”

đã được định từ Lý Nam Đế.

Nguyễn Duy Hinh

PHẠM TU (476 - 545 hay 548)

Trong cuộc đấu tranh bền bỉ và lâu dài suốt mười thế kỷ (từ đầu công nguyên cho đến đầu thế kỷ thứ X) của dân tộc ta chống các tập đoàn xâm lược nước ngoài để giành quyền tự chủ, cuộc khởi nghĩa do Lý Bí lãnh đạo đầu năm 542 là một phong trào có quy mô tương đối rộng lớn. Trong bài *Việt sử tổng luận*, nhà sử học Lê Tung đã đánh giá cuộc nổi dậy như sau: “Phía Bắc đuổi Tiêu Tư, phía Nam dẹp Lâm Ấp, dựng tên nước, chính ngôi tôn, đặt trăm quan, định niên hiệu, có đại lược về quy hoạch của đế vương”. Để thực hiện được sự nghiệp trên, Lý Bí đã có những cộng tác có tài đức: Triệu Túc làm Thái phó, Phạm Tu làm tướng võ, Tinh Thiều làm tướng văn. Về ba danh nhân này, chính sử không cho biết rõ quê quán ở đâu. Việc điều tra gần đây về lịch sử địa phương cho phép bổ khuyết một phần nào sự thiếu sót đó. Hà Nội có thể tự hào là quê hương của tướng Phạm Tu, vốn người làng Thanh Liệt, nay là xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì.

Theo thần phả còn giữ được ở địa phương, Phạm Tu sinh năm Bính Thìn (476) vào ngày 10 tháng 3 âm lịch. Cuối năm Tân Dậu (tháng chạp âm lịch tức tháng 1 năm 542) Lý Bí dấy quân chống tên thứ sử Tiêu Tư tham tàn. Cuộc khởi nghĩa đã liên kết được các hào kiệt trong nước. Phạm Tu lúc đó đã 66 tuổi, mặc dù tuổi cao cũng vẫn hăng hái đem binh mã đến giúp và đã đánh đuổi họ Tiêu khiến hần phải trốn chạy về Quảng Châu. Nghĩa quân đánh chiếm được thành Long Biên và gấp rút chuẩn bị đối phó với sự phản công của quân giặc. Quả nhiên đầu năm 543, quân Lương lại kéo sang xâm lược, chúng tập trung tướng tá quân sĩ tại bán đảo Hợp Phố (thời kỳ đó vẫn thuộc Châu Giao, tức gần liền với địa bàn nước ta). Lý Bí đã chủ động đem quân sang tấn công và đã chiến thắng lớn, tiêu diệt gần hết toán quân xâm lăng.

Tháng 5 năm 543, quân Lâm Ấp ở phương Nam lợi dụng những khó khăn của ta trong việc dẹp quân Lương, đã tiến ra xâm phạm bờ cõi, tiến ra đánh phá miền Đức Châu (Hà Tĩnh ngày nay), Phạm Tu được lệnh đem

quân chống lại và đã diệt gọn quân giặc, ổn định được miền biên giới phương Nam. Chiến thắng trên tạo điều kiện cho Lý Bí đầu năm sau (tháng 2 năm 544) chính thức lên ngôi vua, tự xưng là Nam Việt Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân.

Ba năm sau (545) quân phong kiến nhà Lương tổ chức lại cuộc chinh phục, cử Dương Phiêu làm thứ sử và Trần Bá Tiên làm tướng lĩnh. Lý Bí chống lại Bá Tiên ở Chu Diên, bị thua, bèn lui về cửa sông Tô Lịch (khoảng phố chợ Gạo ở nội thành Hà Nội hiện nay) dựng thành lũy để chống lại quân giặc. Tại đây quân của Lý Nam Đế đã chiến đấu rất anh dũng chống lại quân Trần Bá Tiên đông mạnh gấp bội. Vì lực lượng quá chênh lệch, quân ta phải rút lui. Chính Phạm Tu đã hy sinh trong trận chiến đấu ác liệt này. Theo thần phả địa phương ông mất vào ngày 20 tháng 7 năm Ất Sửu (545) “trong vòng chiến đấu, xoay cuộc tang thương, đại vương phút chốc hiển linh thần hóa”. Sử chí không chép việc Phạm Tu hy sinh vào năm nào. Tập diễn ca *Thiên Nam ngữ lục* viết vào thế kỷ thứ XVIII có ghi cái chết của vị tướng họ Phạm nhưng đặt thời điểm mãi ba năm sau, khi Lý Nam Đế rút về Gia Ninh (Việt Trì) đóng ở hồ Diên Trìệt rồi bị quân Trần Bá Tiên tiến đánh, nghĩa quân lại phải lui về động Khuất Lão và Phạm Tu đã hy sinh cùng với Lý Nam Đế tại ngay động này (tháng 4 năm 548).

Phục Man trấn thủ cõi xa
Nghe tin Nam Đế phải thua Triệt Hồ
Vua cùng tướng quân Phạm Tu
Vào Khuất Liêu động thác hư lên trời

Dù sao thì hai tài liệu trên đều thống nhất ở chỗ Phạm Tu đã tử tiết trong khi chiến đấu chống quân xâm lược. Theo thần tích và truyền thuyết địa phương, ông được phong là Biên Hầu, và có tên thụy là Đô Hồ vì tương truyền thần Tây Hồ đã ứng điềm lành khi ông ra đời. Quê hương ông chính là thôn Văn thuộc xã Thanh Liệt ngày nay, tức cũng là quê của Chu Văn An nhà nho nổi tiếng cuối triều Trần sau này. Vua còn ra lệnh cho làng phải dựng đình phụng sự và cả xã Thanh Liệt được công nhận là thang mộc ấp, tức là được miễn trừ sưu dịch để tạo điều kiện cho việc phụng thờ. Ngôi đình chiếm một khu khá đẹp ở cánh đồng thôn Trung, xã Thanh Liệt hiện nay. Trong nội

cung hiện còn bức tranh vẽ chân dung ông, ngoài mấy bức tranh khác vẽ những bộ hạ của ông. Theo các phụ lão địa phương, những bức tranh này vẫn truyền lại từ lâu đời, đến năm Nhâm Thân (1932) mới tô họa lại như đã được ghi trên bức tranh treo trong khám. Còn khá nhiều câu đối nhắc lại sự nghiệp đánh giặc cứu nước của ông, tỉ dụ như câu:

Trượng nghĩa cự Lương binh, hách hách tư trung huyền nhật nguyệt.

Phong hầu minh Lý sử, miên miên thang mộc ấm phần du

(Khởi nghĩa dẹp quân Lương, lẫm liệt tinh trung ngời nhật nguyệt

Phong hầu sáng sử Lý, vẻ vang thang mộc rạng quê hương).

Hoặc câu:

Tướng sử lục triều, Lương định quốc.

Thần bi nhất Phạm, Liệt danh hương

(Chống quân Lương mức đối địch thời Lục triều, dũng tướng lừng danh sử chép

Dòng họ Phạm quê lừng danh đất Thanh Liệt, thần võ còn dấu bia truyền).

Vũ Tuấn Sán

ÔNG TỔ NGHỀ KIM HOÀN Ở ĐỊNH CÔNG (Thế kỷ VI)

Làng Định Công, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội vốn nổi tiếng với nghề kim hoàn. Theo truyền thuyết, vào thời Lý Nam Đế (khoảng thế kỷ thứ VI) ở làng Định Công có ba anh em họ Trần: Trần Hòa, Trần Điện, Trần Điền. Cha mẹ mất sớm, họ phải đùm bọc lẫn nhau kiếm sống. Nhờ có bàn tay khéo léo, lại thêm đức tính cần cù, chịu khó, nên họ sống được qua ngày.

Sau khi Lý Nam Đế bại trận, nước ta lại rên xiết dưới ách thống trị hà khắc của bọn xâm lăng. Trong nước luôn luôn xảy ra loạn lạc, ba anh em phải đưa nhau đi chạy loạn. Khi qua huyện Quế Dương, thuộc tỉnh Bắc Ninh, không may họ bị lạc nhau, mỗi người một ngả. Người anh là Trần Hòa chạy sang phương Bắc, xin vào học nghề ở phường làm đồ nữ trang. Trần Điện và Trần Điền chạy sang nước khác, vào làm thuê cho một phường thợ bạc. Mặc dù đều trở thành những người thợ giỏi, được dân nước sở tại trọng đãi, song nỗi nhớ quê hương, làng xóm không lúc nào nguôi trong họ. Thế là không hẹn mà cả ba anh em đều tìm đường trở về. Để ghi nhớ ngày đoàn tụ, ba anh em cùng nhau mở cửa hàng làm nghề vàng bạc, lấy tên là “kim hoàn” (vòng vàng). Những đồ vàng bạc do ba anh em làm ra rất tinh xảo, tiếng đồn khắp trong nước. Ba người lại dạy cho dân làng cùng làm nghề, từ đó làng Định Công có nghề làm vàng bạc, truyền từ đời này qua đời khác, được khắp nơi biết tiếng.

Sau khi học được nghề kim hoàn do ba anh em họ Trần truyền dạy, dân làng Định Công, vốn ở sát ngay kinh thành Thăng Long đã cùng nhau ra phường Đông Các, nay là phố Hàng Bạc để hành nghề.

Lúc đó, ở phố Hàng Bạc cũng là nơi hội tụ của thợ bạc Đồng Sâm (Thái Bình) và thợ bạc Châu Khê (Hưng Yên). Thợ kim hoàn Định Công đến đây, ai có vốn thì mở cửa hiệu bán đồ vàng bạc cho những nhà quyền quý, giàu có; còn không có vốn thì đi làm thuê cho các cửa hàng.

Sự xuất hiện của nghề kim hoàn Định Công góp phần biến phố Hàng Bạc trở thành trung tâm vàng bạc mỹ nghệ của cả nước. Nghề nghiệp ngày

càng phát triển thì càng có nhiều gia đình thợ kim hoàn Định Công chuyển cư ra Thăng Long làm ăn sinh sống. Họ tậu đất, mua nhà, tập trung chủ yếu ở phố Hàng Bạc.

Nghề chạm vàng bạc được truyền từ đời này sang đời khác và ngày càng tinh xảo khéo léo, sánh ngang các sản phẩm thủ công nổi tiếng khác của Hà Nội:

*Lĩnh hoa Yên Thái, đồ gốm Bát Tràng
Thợ vàng Định Công, thợ đồng Ngũ Xã*

Hay như ca dao ngạn ngữ từng ghi:

*Làng anh có thợ kim hoàn
Để anh đánh nhẫn cho nàng đeo tay*

Để ghi nhớ công ơn của ba vị tổ nghề, những người thợ Định Công đã quyên góp xây dựng đền thờ tổ tại số nhà 51 phố Hàng Bạc ngày nay. Vào những năm đầu thế kỷ XX, người làng Định Công đã chuyển ngôi đền thờ về làng và xây dựng uy nghi lộng lẫy hơn. Hàng năm vào ngày 12 tháng 2 âm lịch, dù đi làm ăn xa đến đâu, những người thợ kim hoàn Định Công cũng trở về quê, thấp nén hương để tỏ lòng thành kính biết ơn ba vị tổ nghề.

Quỳnh Chi

BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG PHÙNG HƯNG (Thế kỷ VIII)

Làng cổ Đường Lâm ở ngoại thị Sơn Tây (một thời thuộc huyện Ba Vì, ngoại thành Hà Nội) là nơi duy nhất trong cả nước mà thôn dân có thể tự hào nói: Làng chúng tôi là “Làng Hai Vua”!

Ngô Vương Quyền, vị “tổ trung hưng thứ nhất của dân tộc ở thế kỷ thứ mười” - như lời nhận định của chí sĩ Phan Bội Châu - quê gốc Đường Lâm, thì nhiều người đã biết. Nhưng còn một vị *Vua Lớn* (“Bố Cái” - theo cách phát âm tiếng Việt cổ) hoặc bậc *Cha Mẹ* (nếu hiểu theo nghĩa của tiếng Việt cổ thì cũng là “Bố Cái”) cùng quê gốc Đường Lâm, thì chưa nhiều người biết: Phùng Hưng!

Ở làng Đường Lâm hiện vẫn còn một tấm bia rất cổ và hiếm quý (niên đại: 1390) ghi lại sự tích từ thời cổ đại - thế kỷ thứ VIII - của vị Đại Vương là người làng, phù hợp với sự ghi chép trong bộ sách của triều đình nhà Trần cũng rất cổ (niên đại: 1312) - *Việt điện u linh tập* - nói về những điều linh dị mà hiện hữu về cùng một nhân vật, đồng thời là nhân thần: Phùng Hưng.

Quanh vị thần - người là Phùng Hưng này, ở Đường Lâm đương thời, các tài liệu cho biết còn có hai nhân vật quan trọng nữa, là: Phùng Hải và Đỗ Anh Hàn.

Phùng Hải chính là em ruột Phùng Hưng. Hai anh em là con của Phùng Hạp Khanh, hào trưởng đất Đường Lâm. Phùng Hưng kế nghiệp cha, đứng đầu miền đất đai bản bộ - sau khi Phùng Hạp Khanh mất - vì, vừa là anh, vừa có sức vóc hùng dũng, “có thể bắt hổ, vật trâu” - như lời sách *Việt điện u linh* - trong khi Phùng Hải - vẫn lời sách cổ - “sức khỏe có thể vác tảng đá nặng nghìn cân”.

Đỗ Anh Hàn là một trong số rất ít người Việt đương thời mà lại vào được trong chính sử Trung Hoa về thời nhà Đường. Sách *Tân Đường thư* gọi Đỗ là “tù trưởng của dân An Nam”. Nhưng văn bia và sử cũ nước Việt đều cho biết: Đỗ Anh Hàn là người cùng quê hương với Phùng Hưng. Và còn nói thêm “Nổi tiếng mưu lược”.

Bấy giờ là những tháng năm thuộc niên hiệu Đại Lịch⁽¹⁾ của triều đại nhà Đường thống trị. Kê thay mặt vua nhà Đường cai quản nước Việt ở thời gian này là Cao Chính Bình, nguyên chân quan võ - Đô úy - châu Vũ Định (ở Tây Bắc), vì có công đánh lui các toán giặc cướp từ ngoài biển kéo vào, nên được vinh thăng làm chức đứng đầu cả Phủ đô hộ, đóng dinh trong tòa “An Nam La thành”, bên bờ sông Tô Lịch⁽²⁾. Từ tòa thành này, tân quan Cao Chính Bình đề ra tân chính sách bóc lột cực kỳ hà khắc của mình, khiến người Việt ở khắp nơi đều hết sức phẫn nộ.

Ngọn lửa căm hờn bọn thống trị ngoại bang lâu nay vẫn âm ỉ, bây giờ như có dầu đổ thêm, bùng lên dữ dội, Trước hết là ở Đường Lâm, rồi từ Đường Lâm lan đi.

Ngọn cờ nghĩa giương cao trên miền đất đôi Đường Lâm, do chính Phùng Hưng khởi xướng. Danh hiệu tự xưng bấy giờ là: Đô quân. Người em trai - Phùng Hải - sát cánh bên anh, danh hiệu là Đô bảo. Đến đây, thấy xuất hiện thêm một dũng tướng nữa, đến tụ nghĩa dưới cờ: Bồ Phá Cầm! Sách *Việt điện u linh* kịp thời bổ xung dòng ghi chép: “Bồ Phá Cầm, sức có thể xô núi, xách đỉnh, dũng lực tuyệt vời”!

Tư liệu về Phùng Hưng và cuộc dấy nghĩa của người hào trưởng Đường Lâm ở thời Đường Đại Lịch (766 - 779), đến đây, xuất hiện nhiều thêm về số lượng, phân bố rộng hơn trên không gian, lan tỏa ra ngoài miền đất gốc của phong trào đấu tranh do Phùng Hưng đứng đầu. Một ngôi đền thờ Phùng Hưng được dựng ở làng Triều Khúc (huyện Thanh Trì - là địa điểm xa trung tâm Hà Nội nhất, về phía tây) để ghi lại dấu tích đóng đồn, trấn quân, của vị thủ lĩnh nghĩa quân Đường Lâm, ngày xưa đã hành binh qua đây. Ngôi đình Hòa Mục (huyện Từ Liêm, cũng ở mạn tây nhưng gần trung tâm Hà Nội hơn) thờ ba vị nữ tướng, là cháu gái của Phùng Hưng, có công tham gia khởi nghĩa, đánh giặc. Quan trọng hơn cả là ngôi đình Quảng Bá (quận Tây Hồ,

(1) “Đại Lịch” là niên hiệu dùng trong các năm 766 - 779.

(2) Đây là thành do Kinh lược sứ Trương Bá Nghi đắp năm 767, hậu thân của “Tử Thành” do Tổng quan Khâu Hòa đắp năm 621 và là tiền thân của “Đại La thành” do Tiết độ sứ Cao Biền đắp năm 866, trước khi trở thành “Thăng Long thành” của Lý Thái Tổ, năm 1010.

trên vùng ven nội đô thành xưa) với tấm bia cổ, chứa đựng rất nhiều thông tin chưa từng được biết: nào là còn có cả một em trai nữa của Phùng Hưng là Phùng Dĩnh cũng theo anh đi đánh giặc, lại thêm cả những Đỗ Anh Luân và Đỗ Anh Nho là hai em của Đỗ Anh Hàn - giờ “là người được Phùng Hưng coi như bậc thầy trong quân”, rồi nào là “Sa Bà tướng quân” A Gia, Lãng Bình, Đỗ Nhung, Triệu Cử, Hà Toại, Lục Kiều, Thành Yễn... đều đến giúp dưới cờ. Điều quan trọng hơn cả trong bài văn bia đình Quảng Bá, là: Phùng Hưng đã cho đóng đại bản doanh ở đây - trên mạn bắc của vùng Hồ Tây - để chỉ huy đánh phá “An Nam La thành” của “An Nam Đô hộ” Cao Chính Bình!

Như vậy là, sau những năm tháng ở đời Đường Đại Lịch, nổi dậy và cầm cự: “Đánh nhau với Chính Bình, lâu ngày không thắng” (lời sách *Đại Việt sử ký toàn thư*) khi - cũng thế - “quan đô hộ là Cao Chính Bình đem quân dưới trướng đánh họ Phùng mà không nổi” (lời sách *Việt điện u linh*) ở tại ngay căn cứ bản bộ, thì một thời gian sau, Phùng Hưng đã xoay chuyển được tình thế: từ chỗ cầm cự với giặc ở miền đồi rừng Đường Lâm, phát triển sang thế tiến công, đem quân xuống trung tâm đồng bằng châu thổ, đánh thẳng vào sào huyệt đầu não kẻ thù: “Mùa hạ, tháng tư, năm Tân Mùi, đời Đường Trinh Nguyên năm thứ 7 (tức: tháng năm năm 791) Phùng Hưng nổi binh vây phủ” và: “theo kế của người làng là Đỗ Anh Hàn” - đây là lời chính sử, sách *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Trận vây đánh tòa phủ thành của Cao Chính Bình là một trận huyết chiến: “Thây chết thành đông, máu chảy thành suối, khiến sông Lô sông Nhị đỏ ngầu cả!” (Văn bia đình Quảng Bá). Trước sức tiến công như bão táp của nghĩa quân Phùng Hưng, bọn quan quân nhà Đường đô hộ gắng gượng chống cự mà không nổi. Quá đổi lo sợ, chủ tướng giặc là Cao Chính Bình lâm bệnh chết⁽³⁾.

Phùng Hưng dẫn đầu nghĩa quân, tiến vào giải phóng “An Nam La thành”, làm chủ miền trung tâm đầu não của đất nước, khi ấy còn mang tên

(3) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chỉ chép gọn: “Chính Bình vì lo sợ mà chết”. Nhưng *Đại Việt sử ký toàn thư* thì có câu nói kỹ hơn: “Chính Bình lo sợ phần uất, thành bệnh ở lưng mà chết”!

là Tống Bình! Bằng công lao và sự nghiệp lẫy lừng ở năm 791 ấy, người hào trưởng đất Đường Lâm trở thành nhân vật lịch sử anh hùng ở Thủ đô, thời tiền - Thăng Long. Được người đương thời mến mộ, ông được suy tôn là “Bố Cái Đại Vương”.

Về danh hiệu này, vì hiểu nghĩa “Bố Cái” là “Cha Mẹ”, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đã có câu viết - để giải thích - là: “Con (Phùng Hưng, sau khi cha mất) tôn xưng (cha) là Bố Cái Đại Vương. Tục gọi cha là Bố, mẹ là Cái, cho nên lấy làm hiệu”. Tuy nhiên, trong công trình *Việt giám thông khảo tổng luận*, sử thần Lê Tung lại gọi Phùng Hưng - nguyên văn - là “Phùng Bố Cái”. Cấu trúc của cụm từ này cho thấy ở đây, nghĩa của “Bố” chính là: Vua (Bua - Bố), và “Cái” là: Lớn. “Bố Cái”, vậy, tiếng Nôm là “Vua Lớn”, hoàn toàn tương đồng với “Đại Vương” trong tiếng Hán Việt.

Vì thế, điều quan trọng sau đây, được ghi vào trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, là: “Dân chúng tôn (Phùng) Hưng làm Bố Cái Đại Vương”(chứ không phải là: con Phùng Hưng tôn xưng cha). Và việc Phùng Hưng được dân chúng suy tôn là “Vua Lớn”, còn thấy rõ trong câu sử bút sau đây: “Vương thường hiển linh, dân cho là thần, mới làm đền thờ ở phía tây phủ đô hộ, tuế thời cúng tế”. Sử cũ còn ghi chép rõ: ngôi đền thờ ấy, trên đất Hà Nội thời tiền Thăng Long, đến thời Lê, thuộc đất “phường Thịnh Quang”. Như vậy, từ chỗ là nhân vật lịch sử của Thăng Long - Hà Nội, Phùng Hưng còn /và đã/ trở thành thần thánh linh thiêng của đất kinh kỳ - Thủ đô.

Tuy nhiên, sử cũ, cho đến thế kỷ XV, vẫn chỉ chép rằng: có đền thờ Phùng Hưng ở Hà Nội, mà không thấy chép: có lăng mộ ông ở đây. Vì thế, có thể hiểu rằng: di tích ngôi mộ của Phùng Hưng ở đầu phố Giảng Võ, gần bến xe Kim Mã hiện nay, có bệ thờ mang hàng chữ “Phùng Vương cố lăng” (Lăng cũ vua Phùng), là biểu hiện của /và tượng trưng cho/ tấm lòng mến mộ và tôn sùng người anh hùng dân tộc Phùng Hưng của dân chúng kinh thành - thủ đô Thăng Long - Hà Nội, từ sau thế kỷ XV, nối tiếp truyền thống xưa và để lại cho đời nay.

NGÔ QUYÊN (898 - 944)

Từ Ái châu (Thanh Hóa), Dương Đình Nghệ - một hào trưởng địa phương và là một thuộc tướng của Khúc Thừa Hạo tập hợp lực lượng mở cuộc tiến công chiếm lại thành Đại La. Những hào kiệt cùng chí hướng như Ngô Quyền ở Phong Châu (Sơn Tây), Đinh Công Trứ ở Trường Châu (Ninh Bình) đều đem gia thuộc vào Ái châu theo Dương Đình Nghệ mưu việc đại nghĩa. Vua Nam Hán trao cho Dương Đình Nghệ “tước mệnh coi giữ Ái châu”. Ông nhận chức đó để chờ thời cơ. Thế rồi, vào một ngày tháng 3 năm 931, Dương Đình Nghệ cấp tốc đem quân từ Ái châu tiến ra, đánh úp Giao Châu, chiếm thành Đại La. Thứ sử Giao Châu Lý Tiến bỏ thành chạy trốn về nước, rồi bị nhà Nam Hán giết chết...

Dương Đình Nghệ lên cầm quyền, vẫn tự xưng là Tiết độ sứ, đóng tại thành Đại La. Ông phong cho Đinh Công Trứ (cha Đinh Bộ Lĩnh) chức Thứ sử Hoan Châu, gả con gái là Dương Thị Như Ngọc cho Ngô Quyền và giao coi giữ Ái châu. Chính quyền họ Dương tồn tại bảy năm (từ năm 931 đến tháng 3 năm Đinh Dậu 937) thì Dương Đình Nghệ bị kẻ phản bội là Kiều Công Tiễn (một viên tướng dưới quyền) sát hại để cướp đoạt chức Tiết độ sứ.

Trước hành động phản trắc của Kiều Công Tiễn, nhân dân Đại La và cả nước rất bất bình, căm giận. Lúc này, Kiều Công Tiễn đê hèn đã sai sứ đem của cải sang đút lót vua Nam Hán xin cứu viện, tự chuốc thêm tội phản bội dân tộc. Lợi dụng cơ hội đó, vua Nam Hán sai con là Lưu Hoàng Thao thống lĩnh hơn hai vạn tinh binh cùng mấy trăm thuyền chiến hùng hổ theo sông Bạch Đằng kéo vào xâm lược nước ta lần thứ hai. Vận mệnh dân tộc lại một lần nữa đứng trước thử thách lớn. Trong bối cảnh ấy, người anh hùng dân tộc Ngô Quyền bước lên vũ đài lịch sử.

Ngô Quyền sinh năm Mậu Ngọ (898) ở xứ Đường Lâm (nay là xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây), cùng quê với người anh hùng Bó Cối Đại vương Phùng Hưng. Cha ông là Ngô Mân đã từng làm chức Châu mục Đường Lâm. Từ nhỏ, Ngô Quyền đã lớn lên trong truyền thống yêu

nước của quê hương. *Đại Việt sử ký toàn thư* (ngoại kỷ, quyển 5) mô tả: “Ngô Quyền có dung mạo khác thường, lưng có ba nốt ruồi. Các thầy tướng cho là lạ, rằng có thể làm chủ cả một phương, nhân đó (Ngô Mân) mới đặt cho vua tên là Quyền. Khi vua lớn lên, tướng mạo khôi ngô, mắt sáng như chớp, dáng đi thông thả như hổ, trí dũng hơn người, sức có thể nâng được vạc...”.

Lúc trưởng thành, Ngô Quyền có võ nghệ tinh thông và có chí lớn. Ông đã từng tham gia xây dựng chính quyền họ Khúc ở Đại La, đã từng theo Dương Đình Nghệ đánh đuổi quân Nam Hán, giải phóng thành Đại La năm 931... Là người có tài đức và ý chí, ngay sau khi chủ tướng Dương Đình Nghệ bị sát hại, Ngô Quyền sớm trở thành linh hồn của ngọn cờ yêu nước.

Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng

Vào những ngày mùa đông năm Mậu Tuất (938), Ngô Quyền từ Ái châu đem quân ra hỏi tội Kiều Công Tiễn. Theo thần tích, truyền thuyết dân gian và gia đình họ Dương ở làng Ràng (xã Dương Xá, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa) thì theo sự chỉ huy của Ngô Quyền, Dương Tam Kha (con Dương Đình Nghệ) và Đỗ Cảnh Thạc đã trực tiếp chỉ huy cuộc tiến công thành Đại La, giết Kiều Công Tiễn.

Đẹp xong nội loạn, Ngô Quyền vào thành họp bàn với các tướng lĩnh về kế hoạch chống ngoại xâm. Thành Đại La trở thành trung tâm đầu não của cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán lần thứ hai. Hào kiệt bốn phương đem quân hội tụ về Đại La dưới cờ đại nghĩa của người anh hùng dân tộc Ngô Quyền. Tại đây, một kế hoạch chiến đấu mưu trí và chắc thắng đã được Ngô Quyền và các tướng lĩnh bàn định và thông qua. Trong một cuộc họp bàn, với lòng tự tin và làm chủ tình thế, Ngô Quyền đề ra ý kiến như sau:

“Hoàng Thao là một đứa trẻ, lại đem quân từ xa đến, quân lính mệt mỏi, lại nghe tin Kiều Công Tiễn đã chết, không có người làm nội ứng đã mất vía trước rồi. Quân ta sức còn mạnh, địch với quân mỗi một tất phá được. Song giặc có lợi về thuyền chiến, nếu ta không phòng bị trước thì chuyện được thua chưa thể biết được. Nhưng ta sẽ cho người đem theo cọc lớn đóng ngầm ở cửa biển trước, vạt đầu nhọn bịt sắt, thuyền của chúng nhân khi nước thủy triều lên tiến vào bên trong hàng cọc, bây giờ ta sẽ dễ bề chế ngự. Không kế

gì hay hơn kế ấy cả.⁽¹⁾

Kế hoạch và việc lựa chọn chiến trường cho trận “quyết chiến chiến lược” đã được quyết định. Tướng sĩ ai cũng vui mừng, tin rằng chắc thắng. Sau đó, Ngô Quyền và bộ chỉ huy tạm rời thành Đại La, kéo quân về vùng ven biển đông bắc chuẩn bị chiến trường đón đánh thủy quân Nam Hán. Theo thần tích và truyền thuyết dân gian các làng và hơn 30 đền thờ Ngô Quyền và các tướng có công phá giặc Nam Hán đã được phát hiện, thì vùng đóng quân của Ngô Quyền lúc bấy giờ được trải dài từ các làng Bình Kiều, Hạ Đoan tới Lương Khê, còn đại bản doanh thì đặt tại các thôn Lương Sâm, Gia Viên (đều thuộc huyện An Hải, Hải Phòng).

Trước đây, đại bộ phận quân đội của Ngô Quyền là người Ái châu, nơi ông trấn trị. Trước nạn Nam Hán xâm lược, đạo quân này được bổ sung và tăng cường nhanh chóng. Nhân dân khắp nơi nô nức mang vũ khí, thuyền chiến tham gia và ủng hộ quân đội. Chỉ riêng một thôn Gia Viên - nơi Ngô Quyền đặt đại bản doanh - cũng đã có hàng mấy chục trai tráng dưới quyền chỉ huy của Đào Nhuận và Nguyễn Tất Tố tình nguyện nhập ngũ.

Vùng cửa sông và hạ lưu sông Bạch Đằng được Ngô Quyền chọn làm điểm quyết chiến.

Sông Bạch Đằng là cửa ngõ phía đông bắc và là đường giao thông quan trọng từ biển Đông vào đất nước ta. Theo cửa Nam Triệu vào Bạch Đằng, địch có thể ngược mãi lên và tiến đến thành Cổ Loa hoặc thành Đại La hoàn toàn bằng đường sông. Sông Bạch Đằng chảy qua một vùng núi non hiểm trở, có nhiều nhánh sông phụ đổ vào. Hạ lưu sông thấp, chịu ảnh hưởng của nước triều khá mạnh. Triều lên từ nửa đêm về sáng, cửa biển rộng mênh mông, nước trải rộng ra hai bên bờ đến hơn 2km. Đến gần trưa thì triều rút mạnh, chảy rất nhanh...

Bấy giờ vào cuối năm 938. Trời rét, gió đông bắc tràn về, mưa dầm lê thê kéo dài hàng nửa tháng. Chính trong những ngày ấy, theo kế hoạch của Ngô Quyền, quân và dân ta đã lặn lội mưa rét, ngày đêm vận chuyển gỗ, dựng cọc. Hàng nghìn cây gỗ lim, sến, đầu được vạt nhọn và bịt sắt được đem về đây cắm xuống hai bên bờ sông (quãng cửa Nam Triệu hiện nay) thành

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, t1, tr.146 NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

những hàng dài chắc chắn, đầu cọc hướng chéo về phía nguồn. Khi triều rút, các hàng cọc mới phơi ra, còn lúc sáng sớm nước mênh mông, thì thuyền lớn qua lại ven hai bờ vẫn dễ dàng. Trận địa cọc được tiến hành rất gấp rút và chỉ trong khoảng thời gian hơn một tháng là mọi việc đã hoàn thành.

Theo dự kiến của Ngô Quyền, trận đánh sẽ diễn ra ở phía trong bãi cọc. Tướng Dương Tam Kha (con của Dương Đình Nghệ) chỉ huy đạo quân bộ bên tả ngạn, Ngô Xương Ngập (con trai cả của Ngô Quyền) và Đỗ Cảnh Thạc chỉ huy đạo quân bộ bên hữu ngạn, mai phục sẵn, phối hợp với thủy quân đánh tạt sườn đội hình quân địch và sẵn sàng diệt số quân địch chạy lên bờ. Từ cửa biển ngược lên phía trên không xa là một đạo thủy quân mạnh phục sẵn do chính Ngô Quyền chỉ huy chặn ngay đường tiến lên của địch, chờ khi nước xuống sẽ xuôi dòng đánh quật lại đội binh thuyền địch.

Trận địa bố trí vừa xong thì binh thuyền Nam Hán từ Quảng Đông kéo sang. Cuộc chiến đấu đã diễn ra như sự trù liệu và dự tính của Ngô Quyền đã vạch ra. Cả đoàn binh thuyền lớn của Hoàng Thao vừa vượt biển vào cửa sông Bạch Đằng đã bị dồn dắt vào thế trận bố trí sẵn của ta, và bị tiêu diệt trong vòng một thời gian ngắn. Toàn bộ chiến thuyền của địch bị nhấn chìm xuống biển, hầu hết quân địch bị tiêu diệt, chủ soái Lưu Hoàng Thao bị giết tại trận. Chiến thắng Bạch Đằng diễn ra nhanh chóng khiến vua Nam Hán là Lưu Cung đang đóng quân ở sát biên giới mà không kịp tiếp ứng cho con. Sử chép: “Vua Hán thương khóc, thu nhặt quân còn sót mà rút lui”⁽²⁾.

Chiến thắng Bạch Đằng thời Ngô Quyền là một bước phát triển rực rỡ của nghệ thuật quân sự Việt Nam. Trong điều kiện lực lượng ta địch chênh lệch không nhiều, Ngô Quyền đã lợi dụng được cả thời tiết, địa hình có lợi cho ta, tạo nên thế mạnh giáng cho quân xâm lược vừa mới thò mặt tới một đồn trời giáng, giành thắng lợi quyết định bằng một trận mai phục thủy chiến trên sông.

Ca ngợi người anh hùng dân tộc Ngô Quyền, sử gia Lê Văn Hưu viết: “Tiền Ngô Vương có thể lấy quân mới hợp của đất Việt ta mà phá được trăm vạn quân của Lưu Hoàng Thao, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể nói một cơn giận mà yên dân được, mưu

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, t1, tr.146. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1993.

giỏi mà đánh cũng giỏi vậy”(3).

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 là trận chung kết toàn thắng của dân tộc ta trên con đường đấu tranh chống Bắc thuộc, giành lại độc lập hoàn toàn. Chiến công hiển hách đó đập tan mưu đồ xâm lược của Nam Hán, tạo cơ sở để Ngô Quyền phát triển chính quyền tự chủ của họ Khúc, họ Dương thành chính quyền độc lập, chấm dứt hoàn toàn thời Bắc thuộc kéo dài trên nghìn năm.

Ngô Vương Quyền và kinh đô Cổ Loa

Bằng chiến thắng vang dội trên sông Bạch Đằng, dân tộc ta không những chấm dứt ách đô hộ hơn nghìn năm của phương Bắc, mà còn tạo điều kiện tiến lên xây dựng một quốc gia độc lập hoàn toàn.

Mùa xuân năm Kỷ Hợi (939), Ngô Quyền quyết định bỏ chức Tiết độ sứ, tự xưng vương, thành lập một vương quốc độc lập đàng hoàng. Thành Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội) vốn là kinh đô cũ của nước Âu Lạc cổ đại hơn một nghìn năm về trước, lại được chọn làm kinh đô của vương quốc độc lập thế kỷ thứ X. Vào thời kỳ nước Âu Lạc, thành Cổ Loa là một trung tâm chính trị, quân sự và văn hóa của cả nước. Trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc, thủ đô xưa của Âu Lạc bị biến thành một trung tâm hành chính của huyện Tây Vu, rồi huyện Phong Khê. Chọn Cổ Loa làm kinh đô của nước Việt, Ngô Vương Quyền tỏ ý nối tiếp truyền thống của các vua Hùng, vua Thục. Sử gia Lê Văn Hưu đời Trần nêu cao ý tưởng này của Ngô Vương Quyền khi viết: với Ngô Vương “chính thống của nước Việt ta đã nối lại được”(4).

Tại kinh đô Cổ Loa, Ngô Vương bước đầu tổ chức một triều chính độc lập: “đặt trăm quan, chế định triều nghi phẩm phục, có thể thấy được quy mô của đế vương”(5).

Bà vợ họ Dương, con gái Dương Đình Nghệ, được lập làm hoàng hậu. Triều đình của Ngô Vương tuy còn đơn sơ, nhưng được xây dựng theo thể chế của một vương triều hoàn toàn độc lập. Các tướng sĩ có công trong cuộc

(3) Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t1, tr.146-148.

(4) Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t1, tr.146-148.

(5) Theo *Thiên Nam ngữ lục*. NXB Văn hóa, Hà Nội - 1958, t1, tr.216.

chiến tranh chống Nam Hán đều được phong tước, cấp thái ấp như Phạm Lệnh Công được phong đất ở miền Nam Sách Giang (Nam Sách, Hải Dương).

Thiên Nam ngữ lục, tác phẩm sử ca nômi cổ của ta ca ngợi chính quyền của Ngô Vương ở Cổ Loa như sau:

*“Quy mô chính trị sửa sang,
Xe mã một mối, bản chương mười phần
Mười năm bộ lạc sứ quân,
Loa thành đình đĩnh, Nam dân khỏe dần...”*

Ngô Vương đóng đô ở Cổ Loa được 6 năm (939 - 944). Trong sáu năm ngắn ngủi đó chắc chắn triều Ngô vẫn chưa xây dựng được thêm gì nhiều ở Loa thành xưa. Khảo cổ học chỉ phát hiện được những đoạn thành sửa đắp vào thời Ngô Quyền trên nền tảng hoang phế thành cũ của Thục An Dương Vương. Truyền thuyết dân gian vùng đất Cổ Loa kể lại rằng, Ngô Vương Quyền khi đóng đô ở đây đã cho trồng cây đa ở trước am thờ My Châu và cho đào cái giếng nước ở trước cửa đền. Người dân vùng này còn truyền tụng những câu cửa miệng: “Cây đa nghìn tuổi”, “Giếng nước nhà Ngô”.

Ở thôn Hậu, xã Dục Tú, trong nhà thờ họ Đỗ còn giữ lại đôi câu đối:

*“Diễm phái vân nhưng gia hữu khánh
Am thư bổ liễu bộ tình quang”*

Câu đối này ghi nhận một truyền thuyết vùng này kể về cô gái họ Đỗ cát cỏ ở ven thành ngoại Cổ Loa đã được Ngô Quyền tuyển chọn làm thiếp. Về sau, Đỗ thị không có con, vua cho về nhà. Để đền đáp ơn nghĩa của cha mẹ và dân làng, nhà vua ban cho Dục Tú những khoảnh ruộng ở sát chân thành Cổ Loa. Vì thế trong dân gian vẫn còn giữ được bia đá và lời nguyên: “Thành Cổ Loa, cây đa của Dục Tú. Dục Tú bất đắc trăm phạt, Cổ Loa bất đắc vọng tranh”.

Với việc Ngô Vương đóng đô ở Cổ Loa, vùng đất Hà Nội lại khôi phục vị trí trung tâm chính trị của đất nước trong buổi đầu phục hưng độc lập sau hơn nghìn năm Bắc thuộc.

* * *

Ngô Quyền mất năm 944, thọ 47 tuổi. Người anh hùng dân tộc Ngô Quyền xứng đáng với sự tôn vinh chính xác của cả học sĩ thế kỷ XVIII - Ngô

Thì Sĩ, lần chí sĩ đầu thế kỷ XX - Phan Bội Châu là: “Tổ trung hưng thứ nhất” của lịch sử và dân tộc Việt Nam, và đứng cả với lời phẩm bình - được đặt trong phần đầu viết về “Kỷ nhà Ngô” trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của sử thần Ngô Sĩ Liên hồi thế kỷ XV: “Vua mưu tài, đánh giỏi, làm nên công tái tạo, đứng đầu các vua”.

Tại quê hương xã Đường Lâm (thị xã Sơn Tây, Hà Tây) có đình thờ và làng Ngô Quyền. Trong nhà truyền thống xã Đường Lâm còn lưu giữ nhiều hiện vật quý như rìu đá, di chỉ đồ đá mới, cọc gỗ Bạch Đằng...; gần đó còn có những rộc sâu, tương truyền xưa kia là hồ sen, nơi Ngô Quyền thường cùng bạn bè thuở nhỏ chơi trò thủy chiến. Tại thành phố Hải Phòng, bên cạnh dòng sông Bạch Đằng lịch sử, cũng có những ngôi đền và đình thờ Ngô Quyền. Ở đình Hàng Kênh - ngôi đình tráng lệ ở Hải Phòng (xây dựng năm 1718) - có câu đối lớn với dòng chữ nho:

Vương nghiệp khởi Loa Thành, trường biên thanh sử

Chiến công lưu Đằng thủy, cộng mộc hồng ân, nghĩa là: Vương nghiệp bắt đầu từ Loa thành lưu mãi trong sử sách. Chiến công lưu lại trên sông Đằng, trong đó có ân phúc của loài cây.

TS. Lưu Minh Trị

Tài liệu tham khảo

- 1- *Kể chuyện bốn nghìn năm giữ nước*. Nguyễn Nhã - Việt Dũng - Đỗ Chi: T.1, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội - 1973.
- 2- *Đại Việt sử ký toàn thư. T.1*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội - 1993.
- 3- *Hà Nội ngàn xưa*, Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán: NXB Hà Nội - 1975.
- 4- *Thăng Long - Hà Nội*, Lưu Minh Trị, Hoàng Tùng (đồng chủ biên): NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội - 1995.
- 5- *Việt sử giai thoại. T.1* Nguyễn Khắc Thuần: NXB Giáo dục, Hà Nội - 1999.

LÝ THÁI TỔ (974 - 1028)

Lý Thái Tổ là miếu hiệu Ông Tổ Lớn của vị vua khai sáng triều đại nhà Lý: Lý Công Uẩn.

Ông sinh ngày 8 tháng 3 năm 974. Nhưng bên cạnh những con số về ngày sinh tháng đẻ để đếm theo dương lịch và hiện đại ấy, cần ghi nhớ hơn đến ngày tháng năm sinh của ông, theo cách tính tuổi của lịch pháp cổ truyền (âm lịch): ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất. Nhất là cái năm Giáp Tuất này, vì nhiều sự việc hệ trọng, liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp của ông, là gần bố, hoặc thậm chí xuất phát từ cái tuổi Giáp Tuất (“cầm tinh con chó”) của ông.

Để sinh được vào tuổi ấy, Lý Công Uẩn là người chỉ biết mẹ mà không biết cha, mặc dù ta thấy sử cũ có chép rằng: cuối năm 1009, ở tuổi 35, ngay sau khi lên ngôi hoàng đế, thì cùng với việc truy phong mẹ làm “Minh Đức thái hậu”, ông cũng có truy phong cha làm “Hiển Khánh Vương”⁽¹⁾.

Còn mẹ của Lý Công Uẩn thì chỉ được sử cũ ghi tên tuổi bằng hai chữ: “Phạm thị” (người đàn bà họ Phạm). Và chép rõ rằng: Bà này, “đi chơi chùa Tiêu Sơn, cùng người thân giao hợp, rồi có chữa, sinh ra vua”⁽²⁾.

Về tuổi thơ của Lý Công Uẩn, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Vua sinh ra mới 3 tuổi, mẹ ẵm đến nhà Lý Khánh Văn. Khánh Văn bèn nhận làm con nuôi. Bé đã thông minh, vẻ người tuấn tú khác thường. Lúc còn nhỏ đi học, nhà sư ở chùa Lục Tổ là Vạn Hạnh thấy, khen rằng: “Đứa bé này không

(1) Bởi vì, trong nhiều văn cảnh, ý nghĩa biểu trưng của danh hiệu “Hiển Khánh”, chính là để dành cho những người và trường hợp được tôn vinh, nhưng nhân thân không rõ ràng, hoặc không có thực.

(2) Nhiều nhà nghiên cứu đã cố gắng giải mã hai chữ “người thân” ở trong câu văn chính sử này, và đã đi đến chỗ cho rằng: đó, hoặc là Lý Vạn Hạnh tu ở chùa Tráng Liêu (Tiêu Sơn), hoặc là Lý Khánh Văn (em Lý Vạn Hạnh) tu ở chùa Cổ Pháp (chùa Dận), với sự chỉ định nhiều hơn, thuộc về Vạn Hạnh.

phải người thường, sau này lớn lên, ắt có thể giải nguy gỡ rối, làm bậc minh chủ trong thiên hạ”

Căn cứ vào mấy đầu mối từ các nhân vật, địa điểm, và tình tiết được nói đến trong chính sử về thiếu thời của Lý Công Uẩn, kết hợp với những điều tra nghiên cứu thực địa, có hai vấn đề quan trọng là: quê hương bản quán, và lai lịch xuất thân của Lý Công Uẩn, đã được nêu lên, như sau:

- Về quê hương bản quán: “Bà Phạm thị quê ở Đình Sấm, làm hộ chùa ở Tràng Liêu là nơi Vạn Hạnh - quê gốc Đình Bảng - trụ trì, và có mang với “Thánh Vạn” (Lý Vạn Hạnh) ở đó, sau bà về quê sinh Lý Công Uẩn, 3 tuổi trao cho “Thánh Văn” (Lý Khánh Văn) nuôi ở chùa Cổ Pháp (Đại Đình); sau Thánh Văn trao lại cho Thánh Vạn nuôi ở chùa Lục Tổ.

“Vậy, cái không gian sinh học - văn hóa của Lý Công Uẩn là một tứ giác, với 4 điểm: Đình Sấm (quê mẹ) - Đình Bảng (quê cha - cha nuôi, hay cha tinh thần, hoặc cha thực sự) - Đại Đình (có chùa Cổ Pháp - nơi Lý Công Uẩn được Lý Khánh Văn hay Vạn Hạnh nuôi từ 3 tuổi) - Tràng Liêu, Tiêu Sơn (có chùa Lục Tổ - nơi hoài thai Lý Công Uẩn, và là nơi Lý Vạn Hạnh nuôi dạy Lý Công Uẩn, sau này).

“Nối liền 4 điểm đó là con sông Tiêu Tương. Cả 4 điểm, với sông Tiêu - nước Tiêu, là không gian sinh học - văn hóa của Lý Công Uẩn. Ông là sự chung đúc của khí thiêng non Tiêu Sơn - nước Tiêu Tương”⁽³⁾.

- Về lai lịch xuất thân: “Từ khi sinh ra, Lý Công Uẩn đã là người con tinh thần của giới Phật giáo, được nuôi dưỡng và đào tạo tại chùa Lục Tổ - Cổ Pháp, một trung tâm Phật giáo, nằm giữa hai trung tâm lớn nhất là Luy Lâu và Kiến Sơ. Ông được coi là người “thông minh”, “tuấn tú”, “chỉ học kinh sử qua loa, khảng khái, có chí lớn”. Thời bấy giờ, giáo dục và thi cử chưa được nhà nước tổ chức, nên nhà chùa không chỉ là trung tâm văn hóa - tôn giáo địa phương, mà còn là trung tâm giáo dục, nơi truyền bá kiến thức, học

(3) Trần Quốc Vượng: *Cổ Pháp - Thiên Đức - Kinh Bắc, quê hương nhà Lý* (Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Lý Công Uẩn và vương triều Lý*, Hà Nội 2001, tr.78). Tất cả những địa điểm và địa danh này, nay đều ở huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, nòng cốt của “châu Cổ Pháp”, là tên đơn vị hành chính mà sử cũ thống nhất chỉ định làm đất quê hương của Lý Công Uẩn.

vấn, và tầng lớp là tầng lớp trí thức, lực lượng sáng tác văn học của xã hội”(4).

Từ miền quê quán và với lai lịch như thế, đến tuổi trưởng thành, Lý Công Uẩn đã qua giai đoạn thứ hai của cuộc đời mình, chủ yếu ở không gian Hoa Lư - trung tâm đất nước Đại Cồ Việt đương thời - và giữa bối cảnh triều chính, chủ yếu là về mấy đời vua cuối thời Tiền Lê.

Có thể là từ những năm cuối đời vua Lê Đại Hành, Lý Công Uẩn đã bắt đầu gây dựng sự nghiệp của mình ở Hoa Lư, cho dù *Đại Việt sử ký toàn thư* khẳng định là ông chỉ “xuất thân” (xuất lộ thân thế, khởi sự làm quan) bằng việc “thờ Lê Trung Tông” - ông vua kế vị Lê Đại Hành, và chỉ ở ngôi được có vắn vắn... 3 ngày - sau khi vua cha - người anh hùng sáng nghiệp nhà Tiền Lê: Đại Hành hoàng đế - băng hà vào tháng ba, năm Ất Tỵ, niên hiệu Ứng Thiên thứ 12 (1005). Bởi vì, khi ấy, Lý Công Uẩn đã đương nhiệm là người chỉ huy lực lượng quân sự bảo vệ kinh thành: “Điện tiền quân” - một chức vụ mà bất cứ ai cũng không thể một sớm một chiều đạt tới được.

Con đường và con người đã dẫn đưa Lý Công Uẩn từ quê hương Cổ Pháp (Tứ Sơn, Bắc Ninh) tới giữa kinh đô và công việc triều chính Hoa Lư (Ninh Bình) từ trong đời trị vì của vua Lê Đại Hành (980 - 1005), hiển nhiên và dễ dàng nhận ra, không phải từ đâu và là ai khác, mà chính là: từ chính ngôi chùa Lục Tổ - nơi ông đã được hoài thai và nuôi dạy cho đến lúc trưởng thành, và: đại thiền sư Lý Vạn Hạnh - người cha đích thực và nhiều bề của ông. Cơ sở lịch sử và chính trị để mọi người có thể biết được điều này, chính là sự thể mà sử cũ đã chép: Vạn Hạnh từng được Lê Đại Hành và triều đình Tiền Lê hết sức trọng vọng, thường xuyên nhờ cậy, hỏi han các việc lớn, kể cả những “quốc gia đại sự”, như “phá Tống, bình Chiêm”...

Vậy là, ít nhất thì cũng từ năm 1005, Lý Công Uẩn đã có sự ủng hộ của thế lực Phật giáo đương thời, mà đại diện tiêu biểu là Lý Vạn Hạnh - được sử cũ khẳng định sự hiện diện ở giữa triều đình Hoa Lư, với tư cách và cương vị là một võ quan cấp cao. Và, ngay ở thời điểm ấy, từ nhân thân võ tướng, ông cũng đã có một dịp được vào trong chính sử, bộc lộ thêm nhân cách của một nhà chính trị với bản lĩnh lớn: “Vua (Lê Trung Tông) lên ngôi

(4) Phan Huy Lê: *Vua Lý Thái Tổ và vương triều Lý trong lịch sử dân tộc* (Kỷ yếu hội thảo khoa học: *Lý Công Uẩn và vương triều Lý*, Hà Nội, 2001, tr.15).

được 3 ngày thì bị (Lê) Long Đĩnh (là em cùng mẹ) giết! Bấy tôi đều chạy trốn, duy có Điện tiền quân là Lý Công Uẩn ôm xác mà khóc!”⁽⁵⁾

Chính bởi tinh thần và tấm lòng khẳng khái, trung trinh, đồng thời khoan thứ nhân từ - thường được sử cũ và các nhân vật lịch sử đương thời nói về ông như thế, mà Lý Công Uẩn được Lê Long Đĩnh - chính là vua “Lê Ngọa Triều”, một kẻ khét tiếng thất thường và tàn ác đến mức điên rồ - trọng dụng, tiếp tục để cho làm tướng chỉ huy lực lượng cấm vệ, trông coi cung điện và giữ gìn kinh đô Hoa Lư với danh vị “Tứ Sương quân phó chỉ huy sứ”.

Trong vòng 4 năm (1005 - 1009) hoạt động giữa triều đình Hoa Lư, dưới bầu không khí đầy những bất trắc, bất ổn do vua Ngọa Triều không ngớt tác quái, Lý Công Uẩn không những vẫn là người vững vàng trước sóng gió, mà còn thẳng tiến chắc chắn. “Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ” là chức vị mà cuối cùng, ông đã có được. Không những thế, ông còn trở thành một trung tâm hy vọng đổi đời cho nhiều người - trước tiên, vẫn là giới tăng lữ, rồi cả của một số đồng liêu - khi vua Ngọa Triều ngày càng từ chỗ làm thất vọng cả triều đình lẫn xã hội, đã trở thành kẻ hiển nhiên phải bị đào thải. Những điềm triệu, sấm truyền xuất hiện, báo hiệu vua mới ra đời, vua cũ tận vong, đều dồn ám chỉ vào cho Lý Công Uẩn và Lê Ngọa Triều, trong đó, có ba chuyện đã được chính sử ghi lại: “Con chó đẻ con sắc trắng đốm lông đen thành hình hai chữ “Thiên tử”, kẻ thức giả nói đó là điềm năm Tuất sinh người làm vua”: (Lý Công Uẩn tuổi Tuất); hàng chữ kỳ bí do sét đánh vào cây gạo, để lại “mấy câu ý nói là vua thì non yếu, bề tôi thì cường thịnh, họ Lê mất, họ Lý nổi lên”; và “Có lần Ngọa Triều ăn quả khế lại thấy hột mận, mới tin sấm ngữ, ngâm tìm người họ Lý giết đi, thế mà Công Uẩn ở ngay bên cạnh, rốt cuộc vẫn không biết”: (chữ “Lý” nghĩa là cây mận) !

Có thể dễ dàng nhận ra: “Tác giả” chính của những “đòn chiến tranh tâm lý” dọn đường dư luận cho việc Lý Công Uẩn sẽ thay thế Lê Ngọa Triều làm vua như thế, không phải ai khác, mà một lần nữa, lại vẫn chính là đại thiên sư Lý Vạn Hạnh! Vì, cuối cùng, thì chính ông này đã nói thẳng với Lý Công Uẩn: “Mới rồi, ta thấy chữ bùa sấm kỳ lạ, biết họ Lý cường thịnh,

(5) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển II, tờ 1a.

tất dấy lên cơ nghiệp... Thân vệ là người khoan thứ nhân từ, được lòng dân, lại đang nắm giữ binh quyền trong tay, đứng đầu muôn dân, chẳng phải Thân vệ thì còn ai đương nổi nữa?”⁽⁶⁾. Và thế là, sau khi Lê Ngọa Triều chết (“vì say đắm tử sắc, phát ra bệnh trĩ” - lời sử cũ), một lần nữa, lại vẫn có sự ủng hộ mạnh mẽ của giới tăng lữ - đứng đầu là quốc sư Vạn Hạnh - và các quan lại đồng liêu - đứng đầu là Chi hậu Đào Cam Mộc - Lý Công Uẩn đã được mọi người “Cùng nhau dìu lên chính điện, lập làm thiên tử, lên ngôi hoàng đế, trăm quan đều lay rạp dưới sân, trong ngoài đều hô “vạn tuế”, vang dậy cả trong triều”.⁽⁷⁾

Hôm ấy là ngày 2 tháng 11 năm Kỷ Dậu, tức: ngày 21 tháng 11 năm 1009. Đây cũng là thời gian báo hết giai đoạn thứ hai - “giai đoạn Hoa Lư”, tiếp theo “giai đoạn Cổ Pháp” là giai đoạn thứ nhất - đồng thời mở ra giai đoạn thứ ba: “giai đoạn Thăng Long”, trong cuộc đời của Lý Công Uẩn.

Lý Công Uẩn trở thành người Thăng Long, chính thức là từ một ngày mùa thu, tháng bảy lịch trăng năm 1010, khi vị hoàng đế mới lên ngôi cuối năm trước ở Hoa Lư, nay cùng đoàn thuyền ngự, bỏ lại phía sau kinh thành Hoa Lư - lúc này chỉ còn danh vị là một “phủ” - phủ Trường Yên - di chuyển về thành Đại La - thủ phủ thời nhà Đường thống trị, trước đây - và, khi đoàn thuyền cập bến dưới chân thành, thấy có rồng vàng hiện lên trên thuyền ngự, nhà vua đã nhân hiện tượng kỳ lạ mà trọng đại này, đặt tên cho nơi đây là “Thăng Long”

Kinh đô Thăng Long chính thức ra đời từ đây. Nhưng, người khai sinh kinh đô Lý Công Uẩn (lúc này đã thành, và phải được gọi đúng tên theo niên hiệu là Lý Thuận Thiên) thì trước đây nửa năm, vào mùa xuân, tháng 2 lịch trăng năm 1010, đã có sự ban hành một văn bản (lý thuyết) dọn đường cho hành động dời đô (cũ Hoa Lư) - định đô (mới : Thăng Long) của mình rồi. *Chiếu dời đô* - thuộc loại hình “thủ chiếu” - do vua tự tay viết ra, để thăm dò và quảng bá ý kiến và sáng kiến xuất sắc của mình, đã được đương thời, cũng như mai hậu, đánh giá cao, và hoan nghênh nồng nhiệt. Chỉ cần chú ý thêm rằng, cả ba sự kiện trọng đại: Chính thức mở kỷ nguyên bằng việc ban

(6) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển I tờ 32a.

(7) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển I tờ 33b.

hành và sử dụng niên hiệu “Thuận Thiên năm thứ nhất”, viết *Chiếu dời đô* (lý thuyết), và định đô Thăng Long (hành động) - tất cả đều đã được lựa chọn để diễn ra đúng vào năm Giáp Tuất (1010)! Đó chính là “năm tuổi”, “câm tinh con chó” của Lý Công Uẩn, khi nhà vua, lúc ấy vừa chẵn “ba con giáp”: 36 tuổi.

Từ tuổi ấy, năm ấy, cho đến năm 1028 - (cụ thể và chi tiết, là đến ngày Mậu Tuất (lại là “Tuất” nữa!) tháng ba năm ấy, là ngày nhà vua băng hà ở tòa điện Long An, giữa kinh đô Thăng Long) - Lý Công Uẩn đã có 19 năm là và làm “Người Thăng Long”, ở và từ Thăng Long, tạo nên những sự kiện và sự nghiệp trọng đại và chính yếu của cuộc đời mình. Đó là:

- *Khai sinh kinh đô Thăng Long*: Vốn chỉ là một ngôi “làng - Hà Nội - gốc”, dựa vào “núi Nùng - sông Tô” mà khởi dựng từ những thế kỷ đầu công nguyên, được “lọt mắt xanh” của Lý Nam Đế để lần đầu tiên trở thành trung tâm khai quốc Vạn Xuân hồi giữa thế kỷ VI, miền đất mà Lý Thái Tổ trong *Chiếu dời đô* gọi tên là “Cao Vương cố đô Đại La thành” (Thành Đại La, đô cũ của vua Cao, tức: trung tâm thống trị toàn vùng “An Nam”, do “Tiết độ sứ” Cao Biền của nhà Đường định hình vào giữa thế kỷ IX), một lần nữa, chắc chắn là nhờ sự chỉ vẽ của Lý Vạn Hạnh, đến và từ năm Canh Tuất, (1010), nơi này đã được Lý Công Uẩn, với nhãn quan bao quát mang tầm chiến lược và lâu dài, quyết định lựa chọn làm kinh đô, không những cho kỷ nguyên mới của đất nước Đại Việt đương thời, mà còn cho cả “muôn đời con cháu” về sau.

Một tòa “Thăng Long thành” - hẳn là nương theo vòng tường Đại La thành chu vi 5km thời Cao Biền mà tôn tạo với 4 cửa mở ra 4 hướng (mang các tên đầy ý nghĩa: Tường Phù (đông), Quảng Phúc (tây), Đại Hưng (nam), Diệu Đức (bắc), vây lấy khu vực trung tâm - là cao điểm “Núi Nùng” (Long Đỗ) - với một quần thể kiến trúc cung đình gồm 8 điện 3 cung, châu tuần quanh tòa chính điện Càn Nguyên đồ sộ ở cao trên núi Nùng, thu hút thêm hàng loạt chùa chiền, quán thánh, lầu gác, đền đài, lại thêm một dải lũy đất dài hàng chục cây số, cạp theo các dòng sông chạy tròn quanh vành ngoài kinh kỳ mà đắp dựng, tạo nên một vòng đai bảo vệ gồm tường cao hào sâu cho chốn đô thành, làm chỗ để “bốn phương tụ hội” với những phố phường, đường xá, chợ búa, bến bờ... vậy là đã được Lý Công Uẩn cho xây cất tất bật, bề thế, ngay vào năm đầu định đô, rồi trong cả liên tiếp hơn mười năm theo

sau, đặc biệt là trong các năm 1011, 1014, 1016... Vị quân chủ, trong vai tổng công trình sư này, vậy là đã chẳng những chỉ định, mà còn đặt nền, đồng thời tạo được diện mạo cơ bản cho tòa đô thị kinh thành, xứng đáng với tên gọi Rộng Hiên của mình.

- *Sáng nghiệp cơ đồ triều Lý*: Ở và từ tòa đô thị kinh thành mới được khai sinh và đặt tên là Thăng Long (Rộng Hiên) này, Lý Công Uẩn đã rất năng nổ và đầy sáng tạo, vừa đặt vững chiếc ngai vàng Thuận Thiên hoàng đế của mình giữa tòa chính điện Càn Nguyên, vừa tảo mộ thêm và làm cho rần rần những vẫy cánh quanh mình (kể cả việc lần đầu tiên năm 1026 - ra lệnh làm “Ngọc Diệp”, xác định những ai thì chính thức được coi là “cành vàng lá ngọc” cùng với mình, và dùng hôn nhân để ràng buộc bằng cách “quý tộc hóa” (thân tộc hóa) những cận thần có công, như: đem con gái (“công chúa”) gả cho Đào Cam Mộc...) đồng thời, nối chắc “trục” kinh đô - quê hương, để liên kết hai vùng cốt lõi này, mà làm thăng hoa thể và lực cho vương triều (kể cả việc nâng cấp bằng mỹ tự cho quê hương Cổ Pháp, thành “phủ Thiên Đức”). Ông vua đầu triều đại, vị hoàng đế khai sáng cơ nghiệp nhà Lý này rất có ý thức trong việc truyền tử lưu tôn, nối dõi tôn đường, và không chỉ bằng lòng với việc tìm được người kế vị, mà đó còn phải là người kế vị xứng đáng, nhờ được chính ông chăm chút, rèn luyện. Trường hợp hoàng trưởng tử “Ngựa của Phật” (Lý Phật Mã), không những ngay năm 12 tuổi đã được ông chọn làm thái tử, Khai Thiên vương, và “làm cung Long Đức tại mé ngoài (hoàng) thành cho ở (lẫn với dân) ý muốn cho thái tử hiểu biết mọi việc của dân” - như sử cũ đã chép mà - còn, vào những năm ở tuổi 20 và 24, đã được vua cha trao trọng trách cầm quân đi đánh trận, hết ở phương Nam lại đến mạn Tây Bắc, chính là một ví dụ điển hình cho sự nghiệp gây dựng cơ đồ triều Lý của Lý Công Uẩn. Nhờ thế, mà đã tồn tại trong lịch sử dân tộc, một triều đại có “tuổi thọ” vào loại lâu đời nhất - 218 năm (1009 - 1226) với 9 đời vua - chính là triều đại nhà Lý, do Lý Công Uẩn khai sáng! Không những thế, đây còn là triều đại mà trong buổi thịnh trị của mình, đã có những cống hiến lớn lao vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước vẻ vang của dân tộc. Chỉ cần so sánh với lịch sử những vương triều trước đây: 27 năm của nhà Ngô (939 - 965), 13 năm của nhà Đinh (968 - 980), 30 năm của nhà Tiền Lê (980 - 1009) - cũng đủ thấy rõ điều này.

- *Mở mang quốc gia và văn minh Đại Việt, văn hóa Thăng Long*:

Chính là ở và từ Thăng Long, trong thời gian khai sinh kinh thành và sáng nghiệp triều đại, trong 19 năm là và làm “Người Thăng Long”, Lý Công Uẩn đã lập nên sự nghiệp lớn nhất này, trong cuộc đời 55 năm tuổi thọ của mình. Kế thừa với tinh thần mở mang mạnh mẽ quốc gia Đại Cồ Việt của các triều Đinh - Lê (để đến đời cháu đích tôn của mình thì sẽ (và đã) có thể chính thức đổi tên quốc gia thành quốc hiệu Đại Việt), Lý Công Uẩn là người rất chăm lo việc xây dựng và quản lý bộ máy triều chính của đất nước. Cùng với việc cẩn trọng và sáng tạo sắp xếp các hạng quan chức, dựa chắc vào nòng cốt là lực lượng quý tộc và thân thuộc, đặc biệt là trong việc tổ chức quân đội (những đơn vị cận vệ mỗi đơn vị 500 người) mang tên “Túc xa quân” (quân theo hầu xe vua), việc ghép 15 lính thành một đơn vị (gọi là “giáp”), đặt chức “chính thủ” làm đơn vị trưởng... đã được tổ chức, thành lập ngay từ các năm 1011, 1025...), Lý Công Uẩn - ngay từ năm 1013 - đã là người đầu tiên “định rõ các lệ thuế trong cả nước - như lời sử cũ chép - thành một hệ thống gồm 6 hạng mục, thu bằng tiền và thóc trên đầy đủ các tài nguyên: ao hồ, ruộng đất, bãi dâu, núi nguồn, quan ải, hải sản và lâm sản... làm nguồn thu nhập của quốc gia. Việc trấn dẹp các lực lượng tạo phản, chống đối - đặc biệt là từ miền biên viễn phía bắc, phía tây và phía nam đất nước đương thời - được tiến hành kiên quyết và ráo riết, song song với việc chăm sóc gây cơ sở ổn định tình hình cương vực, đặc biệt là phía nam. Lý Công Uẩn đã nhiều lần xuất quân, thân chinh, đồng thời cử chính các vương hầu, hoàng tử của mình, cầm đầu binh mã tiến hành thực hiện các nhiệm vụ này. Việc bang giao với các nước láng giềng phía bắc, phía nam cũng được tích cực triển khai, làm vững và tăng ưu thế của quốc gia lên rất nhiều. Nhà Tống từ chỗ chỉ thừa nhận Lý Công Uẩn như một quan chức (“tiết độ sứ”) của mình, đã phải phong vương (Nam Bình Vương) cho người đứng đầu triều đình nước Việt vào năm 1016, trong khi các nước Chiêm Thành, Chân Lạp đã nhiều lần cử sứ giả đến giao hảo, tiến cống (vào các năm 1011, 1012, 1014, 1025, 1026...)

Tinh thần thân dân và thương dân là tư tưởng rõ nét hình thành trong việc quản lý đất nước của Lý Công Uẩn. Luôn có những dịp (như: xây xong cung Thúy Hoa (năm 1010), được mùa (năm 1016)...) để Lý Công Uẩn “đại xá thuế khóa cho thiên hạ trong 3 năm”, đặc biệt là “những người mồ côi, góa chồng, già yếu, thiếu thuế lâu năm đều tha cho cả” - như sử cũ đều đã chép. Có một lời, tuy là nói trong lúc khẩn nguyện thần linh, nhưng rõ ràng

là tuyên ngôn với cả thiên hạ và lịch sử của Lý Công Uẩn vào năm 1012, cũng đã được sử cũ ghi nguyên lại: “Tôi là người ít đức, tạm ở trên dân, nom nớp lo sợ như sắp sa xuống vực sâu...”.

Giao tiếp với thần linh như thế là một thủ pháp hữu hiệu để Lý Công Uẩn vừa tự khẳng định và quảng bá vị thế nguyên thủ quốc gia của mình, đồng thời cũng là biểu hiện đặc sắc của một phương thức chiến lược, được sáng tạo trong sự nghiệp mở đầu việc xây dựng nền văn minh Đại Việt - văn hóa Thăng Long của Lý Công Uẩn. Đó là chiến lược “phục hưng văn hóa”: tìm và lấy lại các giá trị văn hóa cổ truyền (có từ các thời trước) để sử dụng như một động lực cho việc xây dựng văn minh - văn hóa đương thời. Động thái điển hình của Lý Công Uẩn trong “chiến lược văn hóa” này, là việc nhà vua đã thu phục được thần Lý Phục Man (thời Lý Nam Đế) ở Cơ Sở (Hà Tây) trong chuyến đi “tế vọng các danh sơn” năm 1016, và đứng đầu lễ hội đua thuyền truyền thống, được mở lại ở trước tòa điện Hàm Quang trông ra sông Hồng mà Lý Công Uẩn đích thân cho xây dựng, liền trong hai mùa thu, tháng bảy, các năm 1012, 1013..

Song song với “chiến lược phục hưng văn hóa” này, không phải duy nhất nhưng còn quan trọng hơn - là: chiến lược dùng Phật học và Phật giáo làm hệ tư tưởng (hạt nhân, cơ bản) cho văn minh Đại Việt - văn hóa Thăng Long của Lý Công Uẩn. Vị hoàng đế xuất thân từ cửa Phật này, tuy đến các thế kỷ XIII và XV, trở thành đối tượng phê phán của giới nho sĩ nho học, khi rất thường xuyên và nhiều nhận trong thời của mình, đã chủ trương và cho tạo tác quá nhiều công trình quy mô, tốn kém, cầu kỳ và công phu, cho Phật học và Phật giáo, nhưng điều này không làm cho ai ngạc nhiên cả, bởi cái lẽ gần như tất nhiên (đương nhiên) phải thế, của nó.

Nhưng cuối cùng thì với các “chiến lược” như thế, nền và thời kỳ “văn hóa Thăng Long” huy hoàng, rực rỡ, đã được Lý Công Uẩn khai triển, không những trở thành một công tích tiêu biểu trong sự nghiệp và cuộc đời của người khai sinh kinh đô Thăng Long, *khai sáng vương triều Lý*, và *khai triển nền văn minh Đại Việt - văn hóa Thăng Long*, mà còn đánh một dấu son, cắm mốc mốc lớn trên dòng lịch sử trường kỳ và nền văn hóa cao đẹp của dân tộc.

LÝ THÁI TÔNG

(1000 - 1054)

Lý Thái Tông là miếu hiệu của Lý Phật Mã (Lý Đức Chính), trưởng nam của Lý Thái Tổ, Công Uẩn.

Con người được mang tên cúng cơm là “con ngựa của Đức Phật” này, sinh ngày 26 tháng 6 năm Canh Tý (dương lịch là chẵn năm 1000). Đây là đời trị vì của Đại Hành hoàng đế nhà Tiền Lê (Lê Hoàn), niên hiệu Ứng Thiên năm thứ 7. Là thần dân tí hon của vương quốc Đại Cồ Việt khi ấy, Phật Mã được sinh ra ở kinh đô Hoa Lư, do đó, trước tiên là một người Hoa Lư, cho đến năm 10 tuổi.

Tuổi niên thiếu của Phật Mã ở Hoa Lư nương bóng người mẹ họ Lê - không biết có thuộc dòng quý tộc Tiền Lê hay không, nhưng người cha họ Lý thì chắc chắn là khi ấy, mới từ quê hương bản quán (châu Cổ Pháp - Từ Sơn, Bắc Ninh) đến kinh đô Hoa Lư lập nghiệp, đang dần dà thăng tiến trên cương vị võ quan trấn điện, cận vệ của triều đình. Điện tiền quân, rồi Tả thân vệ tướng quân Lý Công Uẩn, vốn xuất thân của Phật, nên khi ấy, bằng việc đặt cho con trai đầu lòng cái tên Phật Mã, cũng chắc chắn mong muốn rằng: kẻ rồi đây nối dõi tông đường, hẳn sẽ được giới Phật giáo đang rất có thế lực bấy giờ - thừa nhận và ủng hộ, như chính mình đang được!

Quả nhiên, khi Lý Công Uẩn trở thành Thuận Thiên hoàng đế, khai sáng vương triều nhà Lý vào năm 1009, thì ngay khi ấy, Lý Phật Mã cũng được chọn làm người kế vị ngai vàng: hoàng thái tử. Và, vị thái tử 10 tuổi, khi theo phụ hoàng dời đô cũ Hoa Lư, lên Thăng Long, định đô mới, thì từ đấy nghiễm nhiên cũng trở thành “Người Thăng Long”.

Hai năm sau, vào năm Nhâm Tý, niên hiệu Thuận Thiên năm thứ 3 (1012) giữa tân đô Thăng Long, Lý Phật Mã, ở tuổi vừa chẵn “một con giáp”, chính thức được phong tước vương, trở thành “Khai Thiên Vương”. Và được xây cho một tòa cung điện riêng: cung Long Đức. Tòa cung điện này, rồi sẽ có một vị trí trọng đại trong đời Lý Phật Mã. Nhưng trước hết, bấy giờ, đó đã là nơi có một ý nghĩa đặc biệt. Ở phía đông hoàng cung - là một quần thể

kiến trúc nguy nga đồ sộ, gồm 8 điện 3 cung, châu tuần quanh tòa chính điện Càn Nguyên ngự trên đỉnh núi Nùng (Long Đỗ) - của phụ hoàng, nhưng cung Long Đức của Đông cung thái tử Khai Thiên Vương lại không được vua cha cho xây cất cận kề hoàng cung, mà lại đưa ra ngoài cửa Đông - cửa “Tường Phù” (điểm lạnh), cấy vào giữa khu dân cư kinh thành. Sử cũ sau đây đã sáng suốt bình luận về ý nghĩa của việc này: đó là do “ý (của hoàng đế) muốn cho thái tử hiểu biết mọi việc của dân!”

Chắc chắn đó là một ý định tốt lành, nằm trong một chủ trương trọng đại của Lý Thái Tổ và triều đình nhà Lý: chọn lựa, đào tạo và rèn luyện công phu người kế ngôi hoàng đế! Và trước hết, đó phải là một người “hiểu biết mọi việc của dân”, vì sống gần dân! Chính nhờ, và bởi vậy, mà về sau, khi đã trở thành vị hoàng đế thứ hai của triều Lý rồi, Lý Phật Mã vẫn và đã có được những lời hay ý đẹp, chẳng hạn như câu sau đây đã được sử cũ ghi nguyên lại (trong biên niên sử về năm 1039): “Trẫm là người ít đức, đứng đầu thần dân, dậy sớm thức khuya, lúc nào cũng lo sợ như lội vực sâu ...”⁽¹⁾

Cũng chắc chắn rằng, trong việc đào tạo, rèn luyện cho người rồi sẽ quản trị đất nước, vì cũng còn là người xuất thân võ tướng, nên Lý Thái Tổ, Công Uẩn, đã hướng kỹ con trai mình vào binh nghiệp. *Đại Việt sử ký toàn thư* còn chép được một chuyện, trong thời gian cả hai cha con còn ở Hoa Lư: Công Uẩn thì khi ấy vẫn đang là quan Tả thân vệ (chưa thành vua), còn Phật Mã thì đang trẻ con, nhưng đã biết - theo lời sử cũ - khi cùng chúng bạn chơi đùa, “có thể sai bảo được chúng, bắt chúng đi dàn hầu trước sau và hai bên, như các quan theo hầu vua.”! Công Uẩn thấy thế thì hài lòng, nhưng vẫn bảo con trai bằng câu nói điển hình cho sự định hướng vào nghề võ này của mình: “Con nhà tướng nên bắt chước việc quân! Cần gì phải kẻ rước người hầu?”.

Theo định hướng ấy, vừa đến tuổi trưởng thành, vào các năm 1020, 1024, 1026, 1027, Lý Phật Mã đã bốn lần được vua cha xuống chiếu, trao cho trọng trách cầm quân đi chiến trường, hết lên Phong Châu trên mạn Tây Bắc, châu Thất Nguyên ở mạn Đông Bắc đánh dẹp các thế lực “nội phản” thuộc miền biên viễn núi non, lại vào Bố Chính, Diễn Châu ở hướng nam gió

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển II.

cát nắng nóng, chống lại sự quấy phá của lân bang Chiêm Thành. Trong tất cả các lần mang cờ nguyên soái mà xuất chinh ấy, vị thái tử đang độ tuổi hai mươi đều lập võ công, chiến thắng, mà hiển hách nhất, thì chính là trận núi Mũi Rồng (Long Ty - Quảng Trạch, Quảng Bình bây giờ) năm 1020 vừa chém tại trận tướng địch Bố Linh, vừa tiêu diệt đến quá nửa chiến binh của đạo quân Chiêm Thành gây hấn.

Với truyền thống là võ tướng cầm quân đã thành hình và ổn định ngay từ trong quá trình được đào tạo, rèn luyện ở độ tuổi thanh xuân như thế, đến khi vào tuổi trung niên, trở thành vị vua thứ hai của Lý triều, trị vì nước Việt, kế nghiệp vua cha Thái Tổ, trong vai trò của hoàng đế Thái Tông, Lý Phật Mã vẫn và càng luôn có dịp bộc lộ nhân cách nhà vua - võ tướng của mình. Trong cuộc đời ở ngôi 27 năm (1028 - 1054), thọ 55 tuổi (1000 - 1054), Lý Thái Tông Phật Mã là vị hoàng đế, vượt lên trên tất cả các đời vua nhà Lý, mà chiếm kỷ lục về số lần xuất chinh thân chinh, cầm quân đánh đủ các loại giặc của mình. Trung bình cứ hai ba năm một lần, vị “Lý gia đệ nhị đế” này đã có tất cả 8 lần giương cờ hiệu tướng quân, lên đường, ra trận! Vừa lên ngôi vào tháng ba (âm lịch) năm 1028, thì đến tháng tư, ông đã trao kinh thành Thăng Long cho chức nội thị là Lý Nhân Nghĩa quản thủ, thân chinh đi dẹp cuộc nổi dậy của chính em trai mình Khai Quốc vương (Lý) Bồ, ở phủ Trường Yên - chính vừa mới thành cố đô Hoa Lư! Sang đến năm thứ hai của niên hiệu Thiên Thành, vì đã phong được cho con trai Lý Nhật Tôn của mình làm Đông cung thái tử rồi, nên, trao cho vị thái tử 7 tuổi chức vụ giám quốc, ở lại trông coi kinh đô Thăng Long, ông lại cầm quân lên đường đánh dẹp vụ “giáp Đan Nải (Đan Nê) ở châu Ái (Thanh Hóa) làm phản”! Rồi đó, trong các năm 1031, 1033, 1035, 1037, 1039... hết châu Hoan (Nghệ Tĩnh) lại châu Ái (Thanh Hóa), hết Lâm Tây (Sơn La - Lai Châu) lại Quảng Nguyên (Cao Bằng)... những miền biên cương xa trung tâm kinh kỳ này đều in bóng ngọn cờ và vó ngựa viễn chinh tiêu phạt để giữ vững lãnh thổ vương quốc của Lý Thái Tông, trong đó cuộc chiến lớn nhất suốt đời cầm quân của vị quân chủ võ tướng, chính là lần chỉ huy hàng vạn chiến thuyền, xuất phát từ Thăng Long, tháng giêng năm 1044, và mãi đến tháng chín mới khai hoàn ca trở về, sau khi đã vào tận kinh đô nước Chiêm Thành, giết và bắt tù hàng mấy vạn - kể cả quốc vương Sạ Đầu (Jaya

Sinhavarman II) cướp phá và đem về vô số của cải, cung tần mỹ nữ, voi trận ngựa chiến... Lý Thái Tông trở thành vị vua đầu tiên của triều Lý (trước cả vua Lý Thánh Tông, năm 1069), và là vị vua thứ hai của lịch sử nước Việt (sau vua Lê Đại Hành, năm 982) thân chinh, đánh bại và chiếm được kinh đô nước láng giềng đối địch Chiêm Thành!

Tuy nhiên, Lý Thái Tông không chỉ là một vị vua - võ tướng, giỏi việc chiến trận. Ông còn, và chủ yếu, là một bậc quân vương đặc biệt thiện nghệ hành chính - chính trị, có rất nhiều thành tích và kinh nghiệm trong việc cai trị thần dân, quản lý đất nước, xây dựng và phát triển vương triều nhà Lý. Nền văn hóa Thăng Long, trong 27 năm trị vì của ông, đã kết thúc - hoàn chỉnh việc khai sáng - khởi từ phụ hoàng Lý Thái Tổ của ông - đến đời con ông - “Lý gia đệ tam đế, Thánh Tông (Nhật Tôn)” - thì bước vào thời kỳ đỉnh cao huy hoàng.

Lý Thái Tông được ngai vàng (được quyền kế vị Lý Thái Tổ) năm 1028, nhờ một cuộc “phản đảo chính”- chủ yếu do các tay chân thân tín, đứng đầu là Lý Nhân Nghĩa và Lê Phụng Hiếu tiến hành đập tan cuộc “đảo chính cung đình”, do ba vương tước - là chú và hai em ruột của mình (Dực Thánh Vương, Đông Chinh Vương, Võ Đức Vương) khởi xướng để tranh ngôi (sử cũ gọi là “Loạn Tam Vương”). Do đó, để ngôi vững 27 năm trên ngôi báu, ông đã có cả một hệ thống những động thái, mà qua đó, khiến cho sử sách nhận ra được, là ông đã rất lưu ý lưu tâm, và có nhiều thành công, trong việc giải quyết mối quan hệ gắn bó hữu cơ giữa mấy sự nghiệp chủ yếu của một bậc quân chủ đương thời, là: củng cố ngai vàng của mình bằng việc củng cố vương triều; củng cố an ninh và thống nhất quốc gia để củng cố vương triều; đảm bảo an ninh và thống nhất quốc gia, bằng sức mạnh quân sự, cùng lúc với các biện pháp hành chính - chính trị; xây dựng, mở mang các mặt đời sống kinh tế, văn hóa của đất nước và chúng dân, làm cơ sở cho tất cả các công việc kia...

Trong tất cả các động thái như thế, Lý Thái Tông có nhiều việc làm, theo tinh thần kế thừa (“bất chúc”) vua cha Thái Tổ. Nhưng cũng có rất nhiều điều là sự sáng tạo của chính ông. Lý Thái Tổ chỉ mới đem công chúa gả cho công thần, vừa để tưởng thưởng, vừa để ràng buộc. Nhưng, vừa lên ngôi năm trước, thì năm sau (1029) Lý Thái Tông đã đem công chúa Bình

Dương giả cho châu mục châu Lạng (Lạng Sơn) là Thân Thiện Thái, rồi đến năm 1033, lại đem hai công chúa Kim Thành và Trường Ninh gả cho hai châu mục châu Phong (Phú Thọ) và châu Thương Oai (Hà Giang) là Lê Tông Thuận và Hà Thiện Lâm - đều là thủ lĩnh các tộc người thiểu số miền biên viễn. Đó chính là việc làm chỉ có từ Lý Thái Tông, vừa thành hệ thống, vừa có hiệu quả và ý nghĩa lớn, trong việc chống lại sự lôi kéo, quấy phá, lấn chiếm biên cương của nhà Tống ở phương Bắc, đồng thời, củng cố và giữ vững an ninh và toàn vẹn lãnh thổ, dân cư, dân tộc.

Việc “ban Hình thư” vào năm 1042 - việc chính thức và có hệ thống “làm luật”, tạo pháp chế cho nền hành chính đất nước và vương triều, tất cả đều là lần đầu tiên cũng chính là sáng tạo và cống hiến của Lý Thái Tông. Nó xứng đáng nhận được cả một đoạn bình luận, nhận định, dài và quan trọng trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*: “Trước kia, việc kiện tụng trong nước phiền nhiễu, quan lại giữ luật pháp, câu nệ luật văn, cốt làm cho khắc nghiệt, thậm chí có người bị oan uổng quá đáng. Vua (Lý Thái Tông) lấy làm thương xót, sai Trung thư san định luật lệnh, châm chước cho thích dụng với thời thế, chia ra môn loại, biên thành điều khoản, làm thành sách “Hình thư” của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong, xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện. Đến đây, phép xử án được bằng thẳng, rõ ràng, cho nên mới đổi niên hiệu là Minh Đạo, và đức tiền Minh Đạo”.

Những sáng tạo và chủ động một cách độc đáo, trong việc khích lệ nền kinh tế phát triển, cũng thường xuyên thấy ở và qua những hành vi rất năng động, mang phong cách và tinh thần dân tộc mạnh mẽ của Lý Thái Tông. Ông là vị vua đầu tiên của triều Lý, rời kinh thành, về nông thôn để đi xem gặt (lúa) và “cây (ruộng) tịch điền”. Vào các năm 1032, 1038, và 1042, ông đã có ba lần, về các miền Hà Tây và Thái Bình ngày nay, tự tay cây ruộng. Lập lại việc làm của vua Đại Hành nhà Tiền Lê mấy chục năm trước, nhưng khác với Lê Hoàn - dùng hành vi biểu tượng (cho chôn lọ vàng, lọ bạc xuống ruộng, chờ khi vua cây, thì báu vật bật lên) để quảng bá (cổ động) cho vai trò của nhà vua và nghề nông - Lý Thái Tông đã biết “lập ngôn” dùng ngôn từ và danh ngôn - để thể hiện ý nghĩa việc “vua đi cây ruộng” của mình, cho dù đây chỉ là câu nói để trực tiếp trả lời việc can gián thiển cận của các bề tôi, nhưng chính xác một cách giản dị, đến mức phác thực: “Trẫm không tự

cây thì lấy gì làm xôi cúng, lại lấy gì cho thiên hạ noi theo?”⁽²⁾

Ông cũng còn có đến ba lần, vào các năm 1032, 1041 và 1044 đi Lạng Sơn, Kha Lãm (?) để bắt voi, trong đó, lần thứ ba, cụ thể và đặc biệt nhất như lời sử cũ chép: - “Vua sai đặt cũi lớn ở Dâm Đàm (Hồ Tây - Hà Nội ngày nay) lấy con voi thuần của Chiêm Thành làm mỗi nhữ voi rừng vào trong cũi, vua thân đến bắt”!

Việc “làm kinh tế” có ý nghĩa nhất của ông - được sử thần Ngô Sĩ Liên “bình” rằng: “Việc làm này của vua, trong cái tốt, lại còn cái tốt nữa” - chính là việc năm 1040: “Tháng hai, vua đã dạy cung nữ dệt được gấm vóc - tháng ấy, xuống chiếu phát hết gấm vóc của nước Tống ở trong kho ra, may áo ban cho các quan - từ ngũ phẩm trở lên thì áo bào bằng gấm, từ cửu phẩm trở lên thì áo bào bằng vóc - để tỏ ra là vua không dùng gấm vóc của nước Tống nữa!”⁽³⁾

Ở việc “làm văn hóa”, Lý Thái Tông càng có nhiều động thái đặc sắc, trong công cuộc vừa “văn hóa” triều đình của mình, vừa hoàn thiện bước triển mở nền văn minh Đại Việt - văn hóa Thăng Long cho đất nước. “Chiến lược phục hưng văn hóa” - do phụ hoàng Thái Tổ của ông đề xướng - đã được ông tiếp tục đẩy mạnh, đặc biệt với công tích khai sinh lễ hội (“Hội thể”) đền Đồng Cổ, từ ngay năm đầu nắm quyền điều hành đất nước (Mậu Thìn, 1028, niên hiệu Thiên Thành I) với hàng loạt ý nghĩa và tác động của sự thể “trong cái tốt, lại còn cái tốt nữa”: rước thần Trống Đồng (từ thời đại Hùng Vương - văn hóa Đông Sơn) về ngự ở tân đô Thăng Long, vừa tăng cường linh khí của tổ tiên cội nguồn dân tộc cho kinh thành, vừa tạo hạt nhân tín ngưỡng thiêng liêng và độc đáo cho một phong tục mới, để ràng buộc toàn bộ nhân sự triều chính vào và bằng những nghi thức trọng đại mà hạt nhân là lời thề độc: “Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, thần minh chu diệt” ở ngôi đền Đồng Cổ (đến nay vẫn còn ở phường Bưởi, quận Tây Hồ - Hà Nội) trước sự chứng giám của thần linh Trống Đồng, “hàng năm, lấy làm lệ thường (đầu tiên là vào ngày 25 tháng 3, sau chuyển sang mùng 4 tháng 4) quan quân dân chúng kinh kỳ đông đủ và thành kính dự lễ, như ngày hội lớn chốn kinh đô!

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển II.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển II.

Phật giáo và Phật học tất nhiên vẫn càng được con người vốn mang tên là “con ngựa của Đức Phật” - nay đã trở thành hoàng đế - sùng mộ, khuếch trương. Nhưng điều đặc sắc ở đây, chính là trong khi xây dựng hệ tư tưởng làm hạt nhân cho văn minh - văn hóa đương thời, Lý Thái Tông không chỉ sử dụng đạo Phật, mà còn là người đầu tiên đã thực hiện thành công chủ trương “Tam giáo đồng tôn”, khi lấy áo ngự ban cho đạo sĩ Trần Tuệ Long ở quán Nam Đế, để cho nhân vật của Đạo giáo này, ngay trong đêm được thưởng áo, đã có động tác cổ vũ cho ngôi vua thật lợi hại: hô hoán khắp nơi nói rằng chiếc áo của đấng “chân mệnh thiên tử” đã phát sáng, và hơn thế nữa, còn chứa cả rồng vàng! Còn đối với Nho giáo, nho học và nho sĩ, thì câu chuyện sau đây đã cho thấy rõ Lý Thái Tông là nhà vua đầu tiên của triều Lý đi đâu cũng luôn có lực lượng “Nho thần” (bể tôi theo đạo nho) kèm bên, chờ được sử dụng: “Vua ngự đến chùa cổ Tùng Sơn ở châu Vũ Ninh, thấy dấu người vắng vẻ, nền móng nứt vỡ, trong chùa có cái cột đá lệch nghiêng sắp đổ. Vua thở than, muốn sai sửa chữa nhưng chưa kịp nói gì thì cột đá bỗng tự đứng thẳng lại. Vua lấy làm lạ, sai nho thần làm bài phú để nêu rõ việc kinh dị!”⁽⁴⁾

Những việc “sai lầm thơ phú” tương tự như thế này, luôn được Lý Thái Tông thi hành (kể cả trong những dịp như - vào tháng chín năm 1035 - khi khánh thành chiếc cầu Thái Hòa bắc qua sông Tô Lịch, “vua ngự đến xem (cũng) sai các quan hầu làm thơ”) chính là một cách để nhà vua cổ động và xây dựng nền “thơ văn Lý Trần”, với những hạt ngọc văn chương mà đến nay vẫn được truyền tụng.

Kết hợp cùng Phật - Lão - Nho, còn có cả một chủ trương lớn nữa để “làm văn hóa”, là phát triển tín ngưỡng thần linh bản địa, cổ truyền. Ở lĩnh vực này, cũng giống như Lý Thái Tổ đã thu phục được thần Lý Phục Man thời Tiền Lý, vị thần vốn chính là quan Thái úy Phạm Cự Lượng thời Tiền Lê, cũng đã được Lý Thái Tông tìm thấy trong mộng, và phong thánh - “Hoàng Thánh đại vương” để chuyển sang giúp mình, lo việc xử kiện và tù ngục!

Qua những việc tìm kiếm và vận dụng những giá trị văn hóa quá khứ trong lịch sử, và trong dân gian (chẳng hạn như việc nhà vua còn nhiều năm

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, biên niên sử năm Quý Mùi, 1043.

liền, ngự ra điện Hàm Quang trên bờ sông Hồng, dự xem lễ hội dân gian bơi chải cổ truyền mùa thu) như thế này, tính dân tộc của nền văn hóa Thăng Long đã được Lý Thái Tông vun đắp tích cực, hiển nhiên.

Cuối cùng, với việc xây dựng những công trình vật thể đặc sắc cho nền văn hóa Thăng Long, lịch sử cũng cho thấy chính Lý Thái Tông là người đã có những đóng góp to lớn. Ngôi chùa Diên Hựu (chùa Một Cột) với kiến trúc độc đáo hình tòa sen đặt trên cột trụ đá - cho tới nay vẫn là một hình ảnh tiêu biểu của kiến trúc và văn hóa dân tộc thời Lý - ở cửa Tây thành Thăng Long, chính là một công trình của Lý Thái Tông. Nhưng, lịch sử quy hoạch và kiến trúc thành ở kinh đô Thăng Long còn ghi công đầu cho Lý Thái Tông ở hệ thống công trình văn hóa vật thể còn quan trọng hơn nữa. Ấy là vào năm 1029 - tôn tạo khu hạt nhân trung tâm kinh thành, với 6 điện (Tuyên Đức, Diên Phúc, Văn Minh, Quảng Vũ, Phụng Thiên, Trường Xuân), 4 lầu gác (trong đó có 2 lầu chuông để dân sử dụng vào việc báo hiệu khiêu kiện) và 2 lầu (Chính Dương để trông coi tính toán giờ khắc, gác Long Đồ để vua du ngoạn), thêm (sân) rồng Long Trì (có 4 dãy hành lang bao quanh) để tụ họp quan quân, tất cả quây quần quanh tòa chính điện Thiên An, dựng lại - nguy nga đồ sộ - trên nền tòa chính điện Càn Nguyên xây từ thời Lý Thái Tổ. Tòa chính điện này vừa bị phá hủy trong vụ “Loạn Tam Vương” tháng 3 năm trước (1029), khi nổ ra giao tranh dữ dội giữa đám cận thần cận vệ của Lý Thái Tông lúc ấy vẫn đang còn là hoàng thái tử Phật Mã, vừa được rước từ Đông cung Long Đức bên ngoài hoàng thành vào nơi chính điện này, để sửa soạn lên ngôi, kế nghiệp vua cha mới băng hà - cùng lực lượng tranh giành ngôi báu của các chú và em thái tử Ngự Phật!

Tòa đại điện Càn Nguyên, tuy chỉ còn lại nền móng, sau khi đã giúp Lý Phật Mã cố thủ, chống bạo loạn thành công, nhưng nay (1029) lại vẫn thấy được rồng vàng hiển hiện, khiến Lý Thái Tông - vừa lên ngôi - phải suy nghĩ: “Có lẽ đó là đất tốt, đức lớn hưng thịnh, ở chỗ chính giữa trời đất chăng?”⁽⁵⁾ Do đấy mới đổi xây thành tòa chính điện Thiên An, làm trung tâm triều chính của triều đại mình (cũng như của cả các đời về sau nữa). Và, đây mới là điều quan trọng hơn cả: quây lấy toàn bộ hệ thống điện, cung, lầu, gác... mới được

(5) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển II.

tôn tạo kỳ vĩ này - hẳn là “rút kinh nghiệm” về sự cần thiết phải bảo vệ và phân biệt thân phận của đẳng chí tôn cho cẩn mật và xứng đáng, qua và sau vụ “Loạn Tam Vương” - Lý Thái Tông đã cho “đắp bên ngoài một lần thành bao quanh, gọi là Long Thành”⁽⁶⁾. Tòa “Thành Rồng” (Long Thành) này của Lý Thái Tông - đến đời Trần, sẽ được gọi là “Thành Rồng Phượng” (Long Phượng thành), đến thời Lê, sẽ trở nên khu “Thành Cấm” (Cấm Thành) làm thành hạt nhân của chốn đế đô kinh kỳ Thăng Long, với 3 vòng tường thành lồng nhau, tạo nên 3 khu vực của đô thị Rồng Hiện: Chúng dân ở phần “kinh thành” ngoài cùng; “hoàng thành” của quý tộc và quan lại ở giữa; trong cùng là “cấm thành” của đế vương!

Nền văn minh Đại Việt - văn hóa Thăng Long, có trung tâm và cơ sở là kinh đô Thăng Long, với quy hoạch và kiến trúc “tam trùng thành quách” (ba vòng thành lồng nhau), chính là bắt đầu từ Lý Thái Tông!

Ở chính giữa vùng “tam trùng thành quách” ấy, tại tòa điện cũng do chính nhà vua cho xây dựng từ năm đầu lên ngôi, và đặt cho tên gọi là “Trường Xuân”, ngày mồng một tháng mười lăm năm Giáp Ngọ (1054), sau 27 năm trị vì với nhiều kỳ tích, Lý Thái Tông băng hà, khi sử quan chỉ mới tính đếm cho ông được 55 tuổi xuân. Tuy nhiên, dù chỉ thọ có vậy, Lý Thái Tông vẫn xứng đáng hoàn toàn với lời phẩm bình của các sử thần, viết ngay ở đoạn mở đầu phần chính sử *Đại Việt sử ký toàn thư* chép về nhà vua: “Là người trầm mặc, cơ trí, biết trước mọi việc, giống như Hán Quang Vũ đánh đâu được đấy, công tích sánh với Đường Thái Tông”, cũng như là lời nhận xét của sử gia Ngô Sĩ Liên: “Là người nhân triết thông tuệ, có đại lược, văn võ lục nghệ không nghề gì không tinh tường. Vì có tài đức ấy, nên có thể làm được mọi việc”.

Lê Văn Lan

(6) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển II.

LÊ PHỤNG HIỂU

(Thế kỷ XI)

Có phần đột ngột chăng khi người ta chỉ thấy Lê Phụng Hiểu lần đầu tiên cũng là lần duy nhất xuất hiện giữa kinh thành Thăng Long - dĩ nhiên là qua những trang dòng biên niên của sử cũ - vào ngày mồng ba, tháng ba, năm Mậu Thìn (1028).

Nhưng thực sự, đó là một *ngày định mệnh* - đúng nghĩa - về nhiều mặt cũng như nhiều người đương thời, mà Lê Phụng Hiểu là gương mặt nổi bật nhất.

Quả là định mệnh, khi vừa hai hôm trước, ngày mồng một tháng ba, xảy ra nhật thực, bầu trời Thăng Long sẫm tối giữa ban ngày. Thế rồi, tin dữ theo những hồi chuông cấp báo từ trong nội điện loan đi: đáng chí tôn, vị hoàng đế sáng nghiệp nhà Lý - Thái Tổ Công Uẩn - đã băng hà! Linh cữu Lý Đại Hành hoàng đế⁽¹⁾ phân ở điện Long An, cạnh điện Long Thụy, là hai trong quần thể nguy nga ba cung tám điện, châu tuần quanh tòa chính điện Càn Nguyên đồ sộ trên núi Rốn Rỗng - Long Đỗ giữa hoàng thành, do chính nhà vua cho xây từ 18 năm trước, khi vừa mới thiên đô Hoa Lư và định đô Thăng Long. Hai điện Long An, Long Thụy, dành cho việc nghỉ ngơi của hoàng đế, làm ở ngay mé sau tòa chính điện Càn Nguyên.

Theo đúng Di chiếu của hoàng đế mới băng hà, quần thần Lý triều, một mặt lo liệu việc tang rất đồi trọng thể, một mặt tiến hành công việc còn trọng đại hơn: rước mời tân vương kế nghiệp, lên ngôi báu. Đó là hoàng trưởng tử Lý Phật Mã, từ 16 năm trước, khi vừa mới tròn một giáp tuổi, đã được sắc phong làm thái tử, vẻ vang mang tước hiệu Khai Thiên Vương. Và còn được vua cha xây riêng cho một tòa vương phủ, làm Đông cung, đặt tên là: Long Đức.

Cung Long Đức của Đông cung hoàng thái tử Phật Mã là một công trình kiến trúc đặc biệt. Chẳng phải chỉ vì sự lộng lẫy hào hoa, mà còn vì vị

(1) “Đại Hành hoàng đế” là danh hiệu chỉ chung các vị vua đã băng hà, nhưng còn ở quần, chưa táng.

thế: không gần kề ba cung tám điện của vua cha ở chính giữa hoàng thành, mà lại làm ra mé ngoài cửa Tường Phù - cửa Đông của hoàng thành - cấy vào giữa khu dân cư ở mạn đông kinh thành Thăng Long! Sử cũ - sách *Đại Việt sử ký toàn thư* - đã có lời bình chính xác cho sự việc này: “Làm cung Long Đức tại mé ngoài hoàng thành cho ở, là ý muốn cho thái tử hiểu biết mọi việc của dân”!

Vào ngày mồng ba tháng ba năm Mậu Thìn (1028) ấy, đông đảo quần thần Lý triều đã tìm đến cung Long Đức, rước mời Đông cung hoàng thái tử vâng theo di chiếu, tiến nhập hoàng cung theo cửa Tường Phù, thẳng đến tòa chính điện Càn Nguyên, thụ mệnh đăng quang. Tuy nhiên, một cảnh tượng bất tường đã bỗng nhiên xuất hiện: xa gần quanh tòa chính điện, lơ nhố những giáo guơm, cung kiếm cùng các bộ mặt lâm lũ gian xảo, đầy sát khí! Và, lấp ló giữa đám quan binh - bắt đầu cất giọng gầm gừ hăm dọa khi vừa thấy thái tử điện hạ sửa soạn bước lên những bậc thềm cao của điện Càn Nguyên, phía mạn đông - thế nào mà lại là... chính Đông Chinh Vương (Lực). Lũ thái giám mặt mày tái mét, từ chỗ nấp kín trong tòa chính điện, bây giờ mới thấy chạy ra bẩm báo: Đông Chinh Vương (Lực) đem quân riêng trong phủ đến để giết thái tử, tranh ngôi! Và ở mạn cửa Quảng Phúc - cửa Tây hoàng thành - thêm cả hai vương Dực Thánh và Vũ Đức - một hoàng thúc và một hoàng đệ nữa - cũng đã kéo quân đến mai phục!

“Loạn Tam Vương” thế là nổ ra. Và đến đây, mới thấy sử cũ chép rõ: “Thái tử biết có biến, sai người hầu đóng hết các cửa điện, và sai vệ sĩ trong cung phòng giữ”⁽²⁾. Tiếp đấy, một loạt lời lẽ - đối thoại, bàn bạc - giữa tình thế vô cùng nghiêm trọng và khẩn cấp ấy, đã được sử cũ may mắn ghi chép được nguyên văn, từ mé trong điện Càn Nguyên:

Thái tử: - “Ta đối với anh em, không phụ bạc chút nào. Nay ba vương làm việc bất nghĩa, quên di mệnh của tiên đế, mưu chiếm ngôi báu, các khanh nghĩ sao? ”.

Lý Nhân Nghĩa - vốn từ năm 1011 đã là Viên ngoại lang⁽³⁾ nay đương chức Nội thị⁽⁴⁾: - “Anh em với nhau, bên trong có thể hiệp đồng bàn mưu,

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển II.

(3) Viên ngoại lang: quan coi việc bang giao, đối ngoại.

(4) Nội thị: quan trông coi các việc trong cung đình.

bên ngoài có thể cùng nhau chống giặc. Nay ba vương làm phản, thì là anh em hay kẻ thù? Xin cho bọn thần đánh một trận để quyết được thua!”.

Thái tử: - “Ta lấy làm xấu hổ là tiên đế mới mất chưa quản, mà cốt nhục đã giết nhau! Há chẳng để muôn đời cười chê sao?”.

Lý Nhân Nghĩa: - “Thần nghe rằng: Muốn mưu xa thì phải quên công gần; giữ đạo công thì phải rút tình riêng. Đó là việc Đường Thái Tông và Chu Công Đán bất đắc dĩ phải làm. Nay điện hạ có cho Đường Thái và Chu Công là chằm mưu xa, giữ đạo công chẳng? Hay là tham công gần, đắm tình riêng chẳng? Điện hạ biết theo dấu cũ của Đường Thái, Chu Công, thì đời sau ca tụng công đức còn chưa rồi, còn rồi đâu mà chê cười”.

Lý Nhân Nghĩa (nói tiếp) - “Tiên đế cho điện hạ là người hiền, đủ để nổi được chí, tài đủ để làm nổi việc, nên mới đem thiên hạ phó thác cho điện hạ. Nay giặc đến vây bức tận cửa cung mà vẫn ản nhiên như thế, thì đối với sự phó thác của tiên đế, ra làm sao đây?”.

Thái tử (vẫn giữ vai trò người chân chủ, mong tìm một hướng giải quyết khác), sau một hồi im lặng suy nghĩ - “Ta há lại chẳng biết việc làm của Đường Thái, Chu Công hay sao? Chỉ vì ta muốn che giấu tội ác của ba vương, khiến họ tự ý rút quân chịu tội, cốt để vẹn toàn tình cốt nhục thì hơn!”.

Tuy nhiên, “cây muốn lặng (nhưng) gió chẳng dừng”, trong lúc bên trong chính điện vẫn cứ bàn bạc, thì bên ngoài: “Khi ấy, phủ binh của ba vương vây bức càng gấp” - đấy là lời sử cũ. Và: “Thái tử liệu không thể ngăn cản được, bèn nói: - “Thế đã là như vậy, ta còn mặt mũi nào trông thấy ba vương nữa. Ta chỉ biết làm lễ thành phục đứng hầu tiên đế, ngoài ra đều ủy thác cho các khanh cả!”.

Bọn Nhân Nghĩa đều lay, nói: - “Chết vì vua gặp nạn, là chức phận của bọn thần. Nay đã được chỗ đáng chết, còn từ chối gì nữa!”.

Nói xong những lời nghĩa khí, trung trinh ấy, “bọn Nhân Nghĩa” - theo cách gọi của sử cũ - gồm những tên tuổi sau đây: Dương Bình, Quách Thịnh, Lý Huyền Sư, và - sau cùng là - Lê Phụng Hiểu, đều “mở cửa cùng ra đánh, với các vệ sĩ ở trong cung”.

Lê Phụng Hiểu, vào giai đoạn bước ngoặt của cuộc đảo chính và phản đảo chính, ngày mồng ba tháng ba năm Mậu Thìn (1028) giữa kinh thành

Thăng Long ấy, lúc đầu, chỉ được chép tên ở hàng cuối danh sách những người chỉ huy cầm vũ khí xung trận. Nhưng, đến thời khắc quyết định của trận đánh dẹp loạn, khi mà: “Ai cũng vui lòng xông pha, đều là một người địch với trăm người”, nhưng: “Quân đánh nhau (mãi mà) chưa phân được thua” - vẫn đều là lời sử cũ - thì chỉ còn thấy một mình tướng Lê Phụng Hiếu, với một lời nói - rõ ràng mang tính “lập ngôn” - và một hành động - biết lựa chọn chính xác - mà thôi. Đó là lúc mà sử cũ ghi nguyên văn:

“Phụng Hiếu tức giận rút gươm chạy thẳng đến cửa Quảng Phúc, hô to lên rằng: “Bọn Vũ Đức Vương ngấp nghé ngôi báu, không coi vua kế vị vào đâu, trên thì quên ơn tiên đế, dưới thì trái nghĩa tôi con. Vì thế, thần là Phụng Hiếu, xin đem thanh gươm này để dâng!”.

Trong lời nói lẫm liệt và độc đáo ấy, đối tượng cho hành động quyết liệt của Lê Phụng Hiếu cũng đã được xác định. Đó là Vũ Đức Vương - kẻ phản nghịch trong vai hoàng tử, nhưng non trẻ nhất và ít kinh nghiệm chiến trường nhất (vì chỉ mãi đến năm 1015, mới thấy sử cũ chép việc y được vua cha cho cầm quân đi đánh nhau (để thử thách, rèn luyện) một lần duy nhất, trong khi Đông Chinh Vương và Dục Thánh Vương thì - trước đấy và sau đấy - đã được cử đi trận, liên tục và nhiều lần). Quả là vị võ tướng biết nổi giận đúng lúc, nhưng cũng biết chọn đúng đối tượng để ra đòn quyết định - Lê Phụng Hiếu - là một vị tướng quân có tài. Sử cũ chép tiếp: “Nói xong (Lê Phụng Hiếu) xông thẳng đến chỗ ngựa của Vũ Đức Vương. Vương quay ngựa tránh, ngựa quy xuống, bị Phụng Hiếu bắt giết!”.

(Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép cụ thể hơn: “Lê Phụng Hiếu xông thẳng đến bên ngựa Vũ Đức Vương, ngựa bị đánh quy, bắt sống được Vũ Đức Vương, giết tại trận”!)

Từ đòn đột phá quyết định của Lê Phụng Hiếu, cục diện trận đánh tại chính tâm cung đình Thăng Long đã thay đổi hẳn: “Phủ binh của ba vương thua chạy. Quan quân đuổi theo, chém giết không sót một mống. Chỉ có hai vương: Đông Chinh và Dục Thánh, chạy thoát được”⁽⁵⁾. Và thế là việc ghi

(5) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển II.

chép vào sử cũ danh sách những người có công lao phản đảo chính, cũng thay đổi: tên Lê Phụng Hiểu được xếp lên trên đầu, không những thế, còn thành tên tuổi đại diện cho cả nhóm: “Bọn Phụng Hiểu”!

Hình ảnh của “bọn Phụng Hiểu” trong sử cũ, lúc này vừa thật đẹp, lại vừa được kèm thêm một lời “lập ngôn” hết sức có ý nghĩa nữa:

“Bọn Phụng Hiểu trở về, mặc chiến bào, đi vào báo tin thắng trận ở trước linh cữu Thái Tổ. Sau đấy, đến điện Càn Nguyên, báo cho thái tử biết. Thái tử úy lạo rằng: “Ta sở dĩ được gánh vác cơ nghiệp to lớn của tiên đế, toàn vẹn được thân thể của cha mẹ để lại, đều là nhờ sức của các khanh cả!”.

Đấy là lời ghi công chung. Còn riêng với người lập công lớn nhất, thì có cả một đoạn văn trân trọng tường lệ, làm tiền đề cho sự xuất hiện lời “lập ngôn” thứ hai của Lê Phụng Hiểu, khi ấy:

Thái tử: - “Ta thường xem sử nhà Đường, thấy Uất Trì Kính Đức giúp nạn vua, tự nghĩ là bề tôi đời sau, không ai sánh được. Ngày nay gặp biến, mới biết Phụng Hiểu còn trung dũng hơn Kính Đức nhiều!”.

Lê Phụng Hiểu (lạy tạ hai lạy): - “Đức của điện hạ cảm động cả trời đất, kẻ nào manh tâm mưu đồ gì khác, thì trời đất thần linh đều làm hết chức phận mà giết đi, bọn thần có công sức gì!”.

Dĩ nhiên, đây là những lời lẽ nhún nhường khiêm tốn. Nhưng - chắc Lê Phụng Hiểu khi ấy cũng không ngờ - thế nào mà một ý tứ tự nhiên của mình, lại thành ngay được “chủ đề nội dung” của một sinh hoạt lễ hội sẽ định kỳ tiến hành thường niên ở chốn kinh kỳ đế đô, sau đấy, làm nên một bản sắc truyền thống của *Văn hóa, Đất và Người Thăng Long, nghìn năm!*

Sử cũ chép: Ngày mồng bốn tháng ba năm Mậu Thìn (1028) - một ngày sau khi dẹp xong “Loạn Tam Vương” - hoàng thái tử Lý Phật Mã làm lễ lên ngôi trước linh cữu vua cha Thái Tổ, trở thành “Lý gia đệ nhị đế, Thái Tông”, thì đến ngày 25 tháng ấy, “xuống chiếu giao cho Hữu ty dựng miếu ở bên hữu thành Đại La, sau chùa Thánh Thọ, đắp đàn ở trong miếu, cấm cờ xí, chỉnh đốn đội ngũ, treo gươm giáo trước thần vị, đọc lời thề rằng: “Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, thần minh giết chết!”. Các quan từ cửa Đông đi vào, đến trước thần vị, cùng uống máu ăn thề, hàng năm lấy làm lệ thường. Sau, vì tháng ba có ngày quốc kỵ, chuyển sang mồng bốn tháng tư”.

Đây là phong tục “Hội thề đền Đồng Cổ” - đến nay vẫn duy trì đều đặn, thiêng liêng, ở phường Bưởi, Hà Nội - với lời thề độc mà mọi người đều kính cẩn sùng mộ, nhưng ít người nhớ rằng: đây, nguồn cội, chính là lời “lập ngôn” của Lê Phụng Hiếu, trong cuộc dẹp “Loạn Tam Vương”!

Dẹp loạn và lập ngôn, chỉ một lần xuất hiện ở Thăng Long, nhưng dấu ấn đóng vào trong và để lại cho lịch sử kinh kỳ của Lê Phụng Hiếu, vậy là cũng đã đủ để tên tuổi ông sống và sáng mãi, ở miền “địa linh nhân kiệt” này.⁽⁶⁾

Lê Văn Lan

(6) Lê Phụng Hiếu, theo sử cũ, người gốc “hương Bằng Sơn, Ái châu” (Thanh Hóa), sinh và mất năm nào, chưa rõ. Cả sử sách lẫn huyền thoại đều nói ông là người có sức khỏe tuyệt vời, được Lý Thái Tổ phong là Vũ vệ tướng quân. Trong đời Lý Thái Tông, Phụng Hiếu được vinh thăng tới chức Đô thống thượng tướng quân, tước hầu, và còn lập tiếp chiến công nữa, trong vai trò tiên phong tướng quân, theo Lý Thái Tông đi đánh Chiêm Thành, năm 1044.

LÝ THÁNH TÔNG

(1023 - 1072)

Lý Thánh Tông, “Lý gia đệ tam đế” - vị hoàng đế tài danh hàng đầu, nhưng thế thứ thì lại là đời thứ ba trong số chín vua nhà Lý - chào đời từ năm Thuận Thiên thứ 14, ngay trong đời trị vì của ông nội Lý Thái Tổ. Bấy giờ là ngày 25 tháng 2 năm Quý Hợi (1023), hoàng thái tử Lý Phật Mã, còn 5 năm nữa mới trở thành “Lý gia đệ nhị đế” Thái Tông, kế vị vua tổ nhà Lý. Nhưng ngay ở thời còn tiềm ẩn, chưa nhập cấm thành đăng mà nên đăng chỉ tôn, thì ngay tại tòa cung Long Đức được vua cha Thái Tổ xây cho ở mé ngoài cửa Tường Phù, phía đông hoàng thành Thăng Long, hoàng thái tử đã sinh hạ được trưởng tử Nhật Tôn - chính là người rồi sẽ trở thành “Lý gia đệ tam đế Thánh Tông”, từ năm 1054, sau này.

Vậy là, Lý Thánh Tông Nhật Tôn - quý tộc từ trong trứng, và là người Thăng Long gốc, ngay từ khi mới chào đời ở cung Long Đức, giữa kinh thành. Vị hoàng đế tương lai có 5 năm tuổi thơ được ông nội Thái Tổ đích thân kèm cặp, và đặc biệt là được vua cha Thái Tông giáo dưỡng cẩn trọng trong suốt 27 năm ngồi trên ngôi báu nước Việt của mình, trước khi trở thành “Lý gia đệ tam đế” - có phần muộn màng - ở tuổi ba mươi hai.

Chắc chắn Lý Thánh Tông không có gì phải phàn nàn về sự muộn màng đó. Vì trước tiên, ông biết rõ mình là người đã được lựa chọn. Vào năm Mậu Thìn (1028), ngay sau khi Lý Thái Tổ băng hà (ngày mồng một tháng ba), Lý Thái Tông lên ngôi (ngày mồng hai tháng ấy) thì đến tháng năm, sử cũ đã chép có việc “Lập Nhật Tôn làm thái tử” rồi:

“Bấy giờ, bầy tôi xin với vua Thái Tông rằng - lời sử cũ - thái tử là căn bản của nước, nên sớm lập người con có thánh đức, chính vị Đông cung, để yên lòng mong muốn của thiên hạ. Nhà vua bèn theo lời, lập Nhật Tôn làm thái tử”.

Khi ấy, Lý Thánh Tông Nhật Tôn mới vừa sáu tuổi. Năm năm sau, ở tuổi mười một, ông đã được phong vương tước, hiệu là “Khai Hoàng (“chắc là để sánh với tước hiệu của hoàng phụ (Lý Phật Mã) của mình, là “Khai

Thiên Vương”). Đó là việc của tháng tám, năm Quý Dậu (1033). Và liên đó, tháng chín, thì vị Khai Hoàng Vương 11 tuổi ấy, đã được trao ngay trọng trách: thay phụ hoàng “trông coi việc nước” - ở cương vị “Lưu thủ kinh thành” - khi vua Lý Thái Tông “tự làm tướng dẫn quân đi đánh châu Trại Nguyên, dẹp yên phản loạn ở châu ấy, rồi mới kéo quân về”.⁽¹⁾ Hẳn là đáng “Lưu thủ kinh thành”, lần ấy đã thực hiện tốt trọng trách của mình. Vì thế, các lần sau, hễ vua cha phải cầm quân đi viễn chinh thì việc “Lưu thủ kinh sư” lại được giao cho, không phải ai khác, mà đều là Khai Hoàng Vương Nhật Tôn, kể cả lần viễn chinh quan trọng nhất: đánh Chiêm Thành, năm 1044.

Việc “thực tập” - chuẩn bị làm hoàng đế Lý triều của Khai Hoàng Vương Nhật Tôn bắt đầu và liên tục, từ đó. Nó gồm rất nhiều việc phải làm, và nằm trong truyền thống đặc trưng nổi nét của nhà Lý lúc sơ khởi, truyền qua các đời vua Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông... là hết sức coi trọng việc luyện rèn cho người rồi sẽ đứng đầu vương triều, cai trị đất nước và chúng dân. Và cũng đúng như một đặc trưng nổi nét nằm trong truyền thống ấy - vị hoàng đế tương lai phải luôn và trước hết là võ tướng, giỏi việc cầm binh, đánh giặc giữ yên đất nước - chàng thái tử trẻ tuổi, ở và từ Thăng Long, đã không ít lần, mang ấn “Đại nguyên soái” xuất chinh. Đó là những việc lớn, được biên niên sử cũ, liên tục chép vào các năm 1042, 1043:

- Nhâm Ngọ (1042): Tháng 10, mùa đông, Văn Châu (Lạng Sơn) làm phản. Phong Khai Hoàng Vương làm Đô thống đại nguyên soái, đem quân đi đánh (khi này, Nhật Tôn 20 tuổi)

- Quý Mùi (1043): Tháng 3, mùa xuân, Ái châu (Thanh Hóa) làm phản. Sai Khai Hoàng Vương (21 tuổi) làm Đô thống đại nguyên soái, đi đánh...

Tuy nhiên, riêng trong sự nghiệp luyện rèn cho vị thái tử rồi sẽ là “Lý gia đệ tam đế”, thì, vì thế nước trong đời vua cha Thái Tông đã đi vào ổn định, việc pháp luật trở thành rường cột triều chính, “Lý gia đệ nhị đế” đã là người đầu tiên của Lý triều “ban Hình thư”, chế định luật pháp, mở ra một thời kỳ “Minh Đạo” (từ 1042) cho nên việc pháp lý cũng chính là một trọng

(1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, chính biên, quyển II.

sự để thái tử Lý Nhật Tôn luyện rèn, “thực tập”, và hơn nữa: phụ trách, ngay từ khi bước vào tuổi 18. Và, người đảm nhiệm việc “cầm cân nảy mực” của pháp chế quốc gia, phán xử và phán quyết việc tranh chấp, thi hành pháp luật trẻ tuổi của triều đình này, còn được giao riêng cả một tòa cung điện trong cấm thành: - điện Quảng Vũ - để thực thi sự nghiệp “Minh Đạo” của mình. Đây chính là việc đã được chép trong biên niên sử về năm Canh Thìn, 1040:

“Tháng tư, mùa hạ. Nhà vua (Lý Thái Tông) xuống chiếu phàm các việc kiện tụng, đều giao cả cho Khai Hoàng vương Nhật Tôn xét xử, định đoạt, rồi tâu lên”.

“Dùng điện Quảng Vũ (ở phía tây Sân Rồng của tòa chính điện Thiên An) làm nơi xử kiện. Phàm các việc kiện tụng trong nước, đều do nơi đó xử đoán, rồi tâu lên vua”.⁽²⁾

Chỉ một năm sau đấy (1041), một vụ trọng án đã xảy ra: “Tháng sáu, mùa hạ, Điện tiền chỉ huy sứ là bọn Đinh Lộc và Phùng Luật mưu làm phản. Đều bị giết”!

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép việc này, chỉ ghi chi tiết: “Nhà vua (Lý Thánh Tông) hạ chiếu, bắt Đinh Lộc, Phùng Luật, giao cho quan lại trị tội”. Nhưng chính bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* trước đấy đã cho biết rõ: vụ trọng án này là do Lý Nhật Tôn xử lý. Sách này chép: “Điện tiền chỉ huy sứ Đinh Lộc và Phùng Luật mưu làm phản. Xuống chiếu bắt Lộc, Luật, và bè đảng, giao cho quan trị tội. Khai Hoàng Vương xét xử: bọn Lộc, Luật đều phải giết!”⁽³⁾

Có thể nhận ra: Từ cái “truyền thống” chỉ riêng mở cho mình như thế, Lý Thánh Tông sau này mới trở thành một ông vua nổi trội của nhà Lý và thời Lý, về phương diện có nhiều hành vi pháp lý đặc sắc. Nhất là tư tưởng pháp lý - sau một thời nghiệt ngã - đã chuyển sang mang nhiều vẻ nhân đạo nhân văn hơn. Sử cũ đã chép được hai lần biểu thị tư tưởng này của Lý Thánh Tông, vào biên niên sử các năm 1055 và 1064:

- Ất Mùi (1055): Ngay vào năm thứ hai trị vì đất nước, Lý Thánh Tông đã “Ban ơn chần tể cho những tù bị giam trong ngục. Bấy giờ rét dữ, nhà vua

(2) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, chính biên, quyển III.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển II.

bảo những người tả hữu rằng: “Trẫm ở chốn thâm cung, sưởi thứ than chế bằng xương loài thú, mặc áo hồ cừ, mà còn rét thế này. Trẫm rất thương xót những người tù bị giam trong ngục kia: Cơm không đủ no lòng, áo không đủ che cật, thì còn bị gió rét dần vật đến đâu. Vậy hạ lệnh cho viên quan có trách nhiệm phát chăn chiếu cho họ, và mỗi ngày cho ăn hai bữa!”.

- Giáp Thìn (1064): “Nhà vua ngự điện Thiên Khánh xử kiện. Công chúa Động Thiên hầu bên cạnh. Nhà vua trở vào công chúa mà bảo ngục lại: “Ta đem lòng cha mẹ đối với dân, cũng như lòng thương con ta đấy. Dân không biết gì, tự mình làm mình mắc phải tội lỗi, ta rất xót xa. Từ nay, không cứ tội nặng hay nhẹ, cốt phải xét một cách rộng rãi, tha cho những kẻ lầm lẫn mà mắc tội!”

Không chỉ về mặt tư tưởng pháp lý, mà cả về mặt hành vi (tổ chức) pháp chế, Lý Thánh Tông cũng là người có những công việc đột phá. Chẳng hạn như việc: “Cấp lương bổng cho những quan lại giữ việc hình ngục”. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* - dẫn, sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết: dưới triều Lý, các quan trong triều và ngoài các lộ, đều không có lương bổng (quan trong: thỉnh thoảng được vua ban thưởng, quan ngoài: được giao phó cho dân một làng để thu thuế ruộng đất đầm ao, lấy đấy mà tự cung cấp cho mình) - đã chép rõ: Lý Thánh Tông “dùng Ngụy Trọng Hòa và Đặng Thế Tư làm quan “Đô hộ phủ sĩ sư” (quan chức coi việc pháp luật), đổi mười người “thư gia” (coi việc sổ sách giấy tờ) làm “án ngục lại” (giúp việc xét hỏi ngục tụng). Cho Trọng Hòa và Thế Tư, mỗi người được mỗi năm: 50 quan tiền, 100 bó lúa, cá và muối đủ dùng. Cho các ngục lại, mỗi người 20 quan tiền và 100 bó lúa”. *Việc cấp lương bổng này cốt để gây nuôi lòng thanh liêm của họ.*

Dĩ nhiên, cùng với việc làm một hoàng đế - pháp quan như thế, Lý Thánh Tông cũng còn - nhờ đã quen “thực tập chiến chinh” - không hổ danh là một hoàng đế - võ tướng. Vẫn sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* nhưng lần này thì dẫn sách *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, cho biết: Phép hành quân của nước Đại Việt ở thời kỳ Lý Thánh Tông (hẳn là có đóng góp quan trọng của Lý Thường Kiệt chính là người do Lý Thánh Tông khởi sự trọng dụng) đã được viên quan nhà Tống là Thái Diên Khánh mách với vua Tống để học theo - đã viết rõ sự bình luận (đánh giá) là: “Bình pháp triều

Lý, được Trung Quốc phỏng theo là thế đấy! Nhà Lý, phía bắc, phá được châu Ung, châu Liêm, phía nam bình được Chiêm Thành, Chân Lạp, đánh đâu được đấy, thật là có cơ như thế chứ!”

Những việc “phá Tống bình Chiêm” thế này, nói cho công bằng, là chủ yếu nhờ và do Lý Thường Kiệt thực hiện, vào đời Lý Nhân Tông, vốn là hoàng trưởng tử của Lý Thánh Tông, ít năm sau thời trị vì của Lý gia đệ tam đế. Nhưng, cũng vẫn nói cho công bằng, thì quả là những tiền đề, đã có từ ngay trong đời vị hoàng đế - võ tướng Lý Thánh Tông rồi. Ấy là những sự việc, trước hết thuộc về biên niên sử năm Kỷ Hợi (1059), được chép vắn tắt trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*: “Mùa xuân, tháng 3, đánh Khâm Châu nước Tống, khoe binh uy rồi về, vì ghét nhà Tống phản phúc”. Còn ở trong bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì được chép kỹ hơn: “Tháng 3, mùa xuân. Sang đánh Tống, quân ta kéo đến Khâm Châu rồi trở về. Quân ta kéo đến Tư Lãm doanh thuộc Khâm Châu, điều võ dương uy rồi trở về. (Có) việc hành quân này, vì ghét nhà Tống tráo trở”

Đến sự việc năm Canh Tý (1060) thì cả hai bộ chính sử triều Lê và triều Nguyễn đều chép giống nhau: “Châu mục Lạng châu là Thân Thiệu Thái đuổi bắt những kẻ trốn tránh, vượt sang đất Tống, bắt chỉ huy sứ nhà Tống là Dương Bảo Tài đem về. Quân Tống tràn sang xâm lấn bên ta, nhưng thất bại. Đến lúc này, nhà Tống sai Lại bộ thị lang là Dư Tĩnh đến Ung Châu để hội nghị. Vua (Lý Thánh Tông) sai Phí Gia Hựu sang dự hội. Dư Tĩnh đưa lễ vật hậu hĩ tặng biểu Gia Hựu, nhân đấy đưa thư xin ta trả lại Bảo Tài cho nhà Tống. Nhưng nhà vua không nghe!”

Rõ ràng, chỉ đạo cương quyết việc này - 5 năm trước lần “tiên phát chế nhân” của Lý Thường Kiệt: đem quân sang đánh phá các căn cứ nhà Tống chuẩn bị xâm lược Đại Việt là: Lý Thánh Tông.

Còn đối với Chiêm Thành, thì càng tỏ tường là vị hoàng đế - võ tướng Lý Thánh Tông, không những không thua kém phụ hoàng Thái Tông của mình trong việc tiến hành chiến tranh, mà còn hơn cả bậc tiên hoàng, trong việc phát huy chiến quả, khai thác tác dụng của chiến công. Cuộc chiến tranh lớn, do Lý Thánh Tông phát động, có Lý Thường Kiệt là tiên phong chống Chiêm Thành vào năm Kỷ Dậu (1069), từ mùa xuân tháng hai đến mùa hè tháng sáu, đã giành đại thắng, với chiến tích: nâng chủ soái Thánh Tông năm

1069 lên ngang hàng với chủ soái Thái Tông năm 1044 trong việc đánh chiếm kinh thành, tiêu diệt quốc vương nước địch. Nhưng nếu Thái Tông đã giết đến 3 vạn người (trong đó có cả vua Sạ Đẩu “Jaya Sinhavarman II”) mà chỉ bắt về 5 nghìn tù binh (trong đó có “phu nhân My Ê”) và rất chăm việc cướp bóc hết của cải và phụ nữ Chiêm Thành thì, Thánh Tông lại tập trung vào việc dùng nhân lực (nhân sự) nước bại trận trong công cuộc mở mang xây dựng nước nhà: bắt sống vua Chế Củ “Rudravarman IV” nhưng lại đổi mạng quốc vương Chiêm Thành lấy đất ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính, và điều đến 5 vạn tù nhân Chiêm Thành về Đại Việt để lao động (lao dịch)!

Ngay sau và nhân vũ công đánh phá Chiêm Thành này, vào tháng 7 năm 1069, Lý Thánh Tông đã cho đổi niên hiệu của mình, từ đây, thành “Thần Vũ”. Trước đây, niên hiệu của ông là: Thiên Huống Bảo Tượng” (tức: “Trời cho voi quý) dùng từ mùa xuân năm 1068, nhân việc châu Đăng (mạn Tây Bắc đất nước) dâng về triều hai con voi trắng! Trước đây nữa, ông dùng niên hiệu “Long Chương Thiên Tự”, do việc năm 1066, làm chùa Phật Tích, nguyên phi Ý Lan sinh cho ông quý hoàng thái tử Lý Càn Đức... Những việc dùng và thay đổi niên hiệu như thế này của Lý Thánh Tông đặc biệt là việc sáng tạo ý tứ trong niên hiệu đầu tiên: “Long Thụy Thái Bình” (1054) là một tín hiệu, trong rất nhiều thông tin, minh chứng một khía cạnh nhân cách, một phương diện con người, ở ông, còn lớn và quan trọng, chính yếu hơn cả hai con người mà ta đã vừa thấy ở ông: “Hoàng đế pháp quan” và “Hoàng đế võ tướng” - Đó là: Hoàng đế thi thư văn hiến!

Nhân thân của một vị hoàng đế thi thư văn hiến, ở Lý Thánh Tông, đã bộc lộ rõ ràng, đầu tiên, ngay ở năm thứ nhất trị vì đất nước của ông, bằng việc đặt tên cho nước là “Đại Việt”. Quốc hiệu “Đại Việt”, từ năm Giáp Ngọ 1054, bắt đầu có, là do Lý Thánh Tông. Về việc này, sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* khẳng nhận: “Trước kia, Đinh Tiên Hoàng thống nhất đất nước, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt. Các triều đại sau vẫn theo như thế. Đến đây mới đổi lại (là Đại Việt)”.

Vị hoàng đế thi thư văn hiến Lý Thánh Tông còn chính là người đã xây dựng không biết mệt mỏi những công trình tiêu biểu nhất của nền văn hóa Thăng Long - văn minh Đại Việt, nền văn hóa văn minh do chính ông hoàn thiện và kết thúc quá trình khởi dựng - khởi phát, bắt đầu từ đời vua ông Thái

Tổ, và vua cha Thái Tông.

Cho đến nay, quanh khu vực đang có ngôi “Nhà thờ lớn” (ở quận Hoàn Kiếm, thủ đô Hà Nội) xây chồng lên di tích nền móng của tòa tháp Báo Thiên, khởi dựng trong những năm 1056 - 1057, vẫn thấy xuất lộ từ trong lòng đất những viên gạch cỡ lớn, đồ au lửa nung già, với hàng chữ nổi nét “Lý gia đệ tam đế, Long Thụy Thái Bình niên tạo” (làm năm Long Thụy Thái Bình đời hoàng đế thứ ba nhà Lý). Đó chính là dấu ấn của Lý Thánh Tông ở một công trình để đời của ông: Tòa tháp 12 tầng, cao vài chục trượng, “cây cột trụ chống trời giữ yên non sông” (Sơn hà bất động kinh thiên trụ - thơ Phạm Sư Mạnh, đời Trần) báu vật khổng lồ hàng đầu trong “tứ đại khí” biểu tượng của nền văn hóa Thăng Long thời thịnh vượng nhất! Và ở ngọn núi Tiên Du (Kinh Bắc xưa, Bắc Ninh nay) những tác phẩm điêu khắc đá của ngôi chùa Phật Tích - còn lưu lại tại chỗ, hoặc đã được đưa về các bảo tàng và các bộ sưu tập cổ vật - lòng danh, cũng lại đã làm bằng chứng nữa, cho một công trình kiến trúc - nghệ thuật Phật giáo tuyệt vời của nền văn hóa Thăng Long văn minh Đại Việt, hồi giữa thế kỷ XI hoàng kim. Chính Lý Thánh Tông đã cho xây dựng một tòa bảo tháp nữa tại đây, ngay vào năm đầu, niên hiệu “Long Chương Thiên Tự” (1066) của mình. Ngôi “Thiên tự” của đấng con trời này, còn là nơi chốn thường xuyên lui tới và để tâm để trí lâu dài của Lý Thánh Tông. Một năm trước khi lìa đời, ông vẫn còn tự tay viết bia, với một chữ “Phật”, dài đến 1 trượng 6 thước, đặt ở nơi Tiên Du Phật Tích này.

Lý Thánh Tông, vậy, cũng còn là một hoàng đế hoàng dương Phật pháp, như các tiên vương tiên đế của mình. Nhưng, ở nhân cách của một vị hoàng đế văn hiến thi thư, Lý Thánh Tông còn hơn cả cha ông ở chỗ biết “trần bờ Phật giáo” để lan loang vươn xa nữa, tới vùng rừng Nho (Nho lâm), với công trình tạo tác và tinh kết của mình, khởi từ năm Canh Tuất, niên hiệu Thân Vũ thứ hai, (1070). Chiếm lĩnh cả một không gian tốt lành ở ngay mé ngoài cửa Nam hoàng thành Đại Hưng, đây chính là công trình văn hóa tiêu biểu không chỉ của tòa kinh đô Thăng Long nghìn năm văn hiến, mà còn của cả nước Đại Việt thời Lý - Trần thịnh trị: ngôi Văn Miếu của Lý Thánh Tông!

Phải chờ đến thời Lê, mới thấy sử sách có mấy dòng văn tắt về công trình văn hóa có một không hai này: “Mùa thu, tháng tám, làm Văn Miếu,

đắp tượng Khổng Tử, Chu Công, và tứ phối, vẽ tượng thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến học ở đây”⁽⁴⁾. Tuy nhiên, chỉ qua mấy câu ngắn gọn này, cũng đủ để thấy thêm ở công trình xây dựng này của Lý Thánh Tông ngoài dấu hiệu của Nho giáo và Nho học được biểu dương đúng đắn và đúng lúc, phản ánh rõ đặc trưng của văn hóa và lịch sử đương đại, thì việc đưa thêm nhân vật chính trị Chu Công (Đán) vào giữa thế giới của Khổng Tử để biểu dương, tôn thờ, ngay lúc mới khởi lập Văn Miếu⁽⁵⁾, dường như còn phản ánh một dụng ý riêng của vị hoàng đế văn hiến thi thư: Khích lệ quần thần hãy chung lo cùng bậc quân chủ đã luống tuổi, trong việc vun đắp cơ đồ nhà Lý và nước Đại Việt, khi chẳng còn bao lâu nữa, đương kim Lý gia đệ tam đế sẽ về châu tiên tổ, mà ấu chúa kế vị thì hãy còn trứng nước quá! Lý triều và nước Việt, khi ấy rất cần đến một Chu Công (Đán) với tấm lòng trung trinh và tài năng siêu quần phò giúp ấu chúa, lên ngôi, và ngồi vững trên ngai vàng Đại Việt! Sự việc hoàng thái tử Lý Càn Đức, lúc này mới 5 tuổi, cũng phải theo lệnh vua cha, gập đến nơi biểu dương tôn thờ một Chu Công như thế ở Văn Miếu mà học hành, càng cho thấy rõ điều này.

Với cách làm thông điệp cho ngày mai, qua việc xây dựng một công trình của hôm nay, như thế, Lý Thánh Tông còn khiến cho mọi người nhận thấy ở mình: một vị hoàng đế văn hiến thi thư, biết nhìn xa trông rộng, và biết lo toan sâu sắc, thâm trầm cho đại sự và tương lai.

Hai năm sau khi hoàn thành xây dựng Văn Miếu, vào đầu xuân năm Nhâm Tý (1072), Lý Thánh Tông băng hà ở điện Hội Tiên, giữa tòa Long Thành của kinh đô Thăng Long, thọ 50 tuổi, sau khi đã làm vua được 17 năm. Sử cũ khen ông là: “Khéo kế thừa, thực lòng thương dân, trọng việc làm ruộng, xót kẻ bị hình, vỗ về thu phục người xa, đặt khoa bác sĩ, hậu lễ dưỡng liêm, sửa sang việc văn, phòng bị việc võ, trong nước yên tĩnh, đáng gọi là bậc vua tốt”!

Lê Văn Lan

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển III.

(5) Đến năm 1156, đời Lý Anh Tông và Tô Hiến Thành, làm lại Văn Miếu, mới có việc tách Chu Công ra.

NGUYỄN PHI Ỡ LAN

(1044 - 1117)

Ỡ Lan tên thật là Lê Thị Yến, cũng có sách ghi tên bà là Lê Thị Yến Loan hay Lê Thị Khiết. Ỡ Lan nghĩa là dựa vào cây lan, đó là hình ảnh hết sức độc đáo của cô thôn nữ vùng Thổ Lũ, sau này đổi là Siêu Loại (xã Dương Xá, huyện Gia Lâm - Hà Nội ngày nay). Theo truyền thuyết, Ỡ Lan sinh ngày 7 tháng 3 năm Giáp Thân (1044), lúc lên 10 tuổi thì mẹ mất, bố lấy vợ kế, nhưng ít lâu sau cũng qua đời. Ỡ Lan là một cô gái rất xinh đẹp và chăm làm.

Sử cũ chép rằng, bấy giờ Lý Thánh Tông đã 40 tuổi mà chưa có con trai nối ngôi, lòng lấy làm lo lắng, bèn đi cầu tự ở khắp nơi. Mùa xuân năm 1063, vua Lý Thánh Tông đi cầu tự ở chùa Dâu (Thuận Thành - Bắc Ninh). Khi đi qua hương Thổ Lũ, ngài vén rèm nhìn ra, thấy thần dân đang sụp lạy, duy từ xa có người con gái khép nép tựa vào khóm lan và cất tiếng hát trong trẻo:

Tay cầm bán nguyệt xênh xang,

Một trăm ngọn cỏ lai hàng tay ta.

Lý Thánh Tông lấy làm lạ, sai quân lính đòi cô đến trước xe hỏi chuyện... Thấy cô gái bội phần xinh đẹp, lại đối đáp lưu loát, thông minh dịu dàng, vua liền truyền đưa về kinh thành Thăng Long. Nhà vua lấy ngay hình ảnh của kỷ niệm buổi đầu gặp gỡ ấy làm hiệu cho nguyên phi, người đương thời cũng như người bao thế kỷ qua nhân đó mà gọi là nguyên phi Ỡ Lan. Vua cho xây một cung điện riêng (nay là đình Yên Thái, phường Hàng Gai - Hà Nội) đặt tên là cung Ỡ Lan. Không lấy việc chau chuốt nhan sắc mong chiếm được tình yêu của vua, mà quan tâm đến hết thảy mọi công việc trong triều đình, Ỡ Lan khổ công học hỏi, miệt mài đọc sách nên chỉ trong một thời gian ngắn, mọi người đều kinh ngạc trước sự hiểu biết uyên thâm về nhiều mặt của Ỡ Lan, triều thần bái phục người có tài.

Năm 1066, Ỡ Lan sinh hạ hoàng tử Càn Đức (sau là vua Lý Nhân Tông, 1072 - 1127). Nhà vua vì đặc biệt quý nguyên phi Ỡ Lan, vào năm 1068 đã

cho đổi gọi nguyên quán của Ý Lan là làng Thổ Lỗi thành làng Siêu Loại (nghĩa là vượt lên trên đồng loại). Địa vị của Ý Lan trong hoàng tộc càng trở nên vững vàng.

Ý Lan không phải chỉ là cô gái đẹp mà còn là người tài cao, sắc sảo và rất có bản lĩnh.

Một ngày, vua hỏi Ý Lan về kế trị nước, Ý Lan tâu:

- Muốn nước giàu dân mạnh, điều quan trọng là phải biết nghe lời can gián của đáng trung thần, phải biết người, nghe họ nói, biết việc họ làm. Thuốc đắng uống khó chịu nhưng chữa được bệnh. Điều hệ trọng thứ hai là phải xem quyền hành là một thứ đáng sợ. Tự mình tu đức để giáo hóa dân thì sâu hơn mệnh lệnh, dân bắt chước người trên thì nhanh hơn pháp luật. Nước muốn mạnh, hoàng đế còn phải nhân từ với muôn dân. Trong nước không xây nhiều chiến lũy, bởi lòng dân là chiến lũy kiên cố nhất. Xưa nay, ai được nhân tâm thì hưng thịnh, ai cậy vào sức thì sẽ mất. Phàm xoay cái thế ở thiên hạ ở trí không phải ở sức, thu tấm lòng thiên hạ ở nhân chứ không phải ở bạo. Hội đủ những điều kiện ấy, nước Đại Việt sẽ vô địch.

Vua nghe lời Ý Lan nói, phục lắm. Từ đó có việc gì hệ trọng, bao giờ vua cũng hỏi Ý Lan.

Một lần khác, nhân nói về nền an ninh của quốc gia, Ý Lan lại đưa ra một ý kiến khác lạ. Bà nói:

- Các bậc đế vương anh minh xưa không lo dân chúng giàu, mà lo nước không yên.

Vua ngạc nhiên, hỏi:

- Ái phi nói lạ? Nước yên mà nghèo thì sướng gì?

Ý Lan tâu:

- Giàu mà không yên thì lúa có đầy kho cũng không ngồi yên mà an hưởng được.

Vua nói:

- Nhưng sự không yên có phải từ sự giàu mà sinh ra đâu?

- Muôn tâu bệ hạ - Ý Lan đáp - *Chẳng phải từ sự giàu mà từ sự muốn giàu! Cả thiên hạ ai chẳng muốn giàu. Người giàu muốn giàu thêm người nghèo muốn nên giàu. Tính tham tục tự nhiên có trong lòng. Vì muốn giàu, kẻ này bắt*

nhân tàn ác, kẻ kia sinh lòng phản trắc, xem nhẹ tình cốt nhục cha con, anh em, họ đâu biết đến lễ nghĩa, liêm sỉ là gì nữa. Cho nên, nếu không biết đến lễ nghĩa, dân càng giàu nước càng yếu.

Vua hỏi:

- Vậy trăm phải làm gì?

Ỗ Lan đáp:

- Bệ hạ thương dân như con thì nên có chung sự răn dạy rộng rãi, bắt buộc đối với mọi người. Bao giờ từ quan đến dân biết trọng tư cách làm giàu, biết kiềm chế lòng tham dục thì ngày ấy nước mới có kỷ cương phép tắc, mới trở nên vững vàng được. Một bậc minh quân chính là phải kìm chế được ý muốn làm giàu vô hạn của kẻ có chức quyền, phải lo cho dân mỗi nhà phải có bát ăn.

Một lần khác, nhân bàn đến việc trị nước của các đế vương, vua phàn nàn ở các lộ, như tệ hối lộ, bức bách dân vẫn thường xảy ra, Ỗ Lan tâu:

- Thối thường, quyền lực và danh vọng dễ làm thay đổi lòng người, nhưng kẻ có quyền chỉ giết được người chứ không giết được lòng người. Người có đức lấy đạo khoan mà phục được dân, còn người thường phải lấy cách nghiêm mà trị dân mới được. Ví như lửa nóng, dân trông thấy mà sợ, cho nên chết vì lửa thì ít. Nước mát dân khinh nhờn, cho nên chết vì nước thì nhiều. Thế mới biết đạo khoan thì khó.

Vua hỏi:

- Vậy trăm nên dùng đạo khoan hay cách nghiêm.

Ỗ Lan đáp:

- Người giỏi trị nước phải phối hợp cả hai mặt khoan dung và nghiêm lệnh như phối hợp giữa tay phải với tay trái của một con người. Nhưng từ biết đến làm được là chặng đường dài. Người có tấm lòng sẽ đi chặng đường thứ nhất. Người biết sửa mình sẽ đi cả hai chặng đường.

Hoàng đế Lý Thánh Tông quả đúng là người có con mắt nhìn người rất tinh tường. Bà hoàng có nguồn gốc dân dã ấy đã làm cho vua Lý Thánh Tông những bất ngờ lớn. Độc đáo hơn cả là sự kiện năm Kỷ Dậu (1069). Bấy giờ vua Lý Thánh Tông thân chinh cầm quân đi đánh phương Nam, đã trao quyền nhiếp chính không phải cho hoàng hậu Thượng Dương, cũng không

phải cho tể tướng giỏi Lý Đạo Thành, mà giao cho Ỡ Lan. Nguyên phi Ỡ Lan được tin cần trao quyền điều khiển chính sự ở triều đình, nghĩa là gần như cho bà làm vua khi vua vắng mặt. Cũng ngay năm ấy, nước Đại Việt không may bị lụt lớn, mùa màng thất bát, nhiều nơi sinh loạn. Thử thách quá lớn đối với vị nữ nhiếp chính còn rất trẻ. Nhưng nhờ có kế sách trị nước đúng đắn, quyết đoán táo bạo, loạn lạc đã được dẹp yên, dân đói đã được cứu sống,

Vua đánh giặc lâu không thắng bèn giao binh quyền cho Lý Thường Kiệt, đem một cánh quân nhỏ quay về. Dọc đường về đến châu Cư Liên (Tiên Lữ, Hưng Yên) nhà vua nghe quan lại và dân ca ngợi nguyên phi có tài trị nước, lòng lấy làm xấu hổ mà nói: “Nguyên phi là đàn bà mà còn làm được như thế, ta là nam nhi lại chẳng làm được gì hay sao?”. Nói rồi quyết chí cho quân quay lại đánh tiếp và thắng trận giòn giã. Lần này ngài đã bắt được Chế Củ và Chế Củ xin đem đất ba châu: Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính (tức vùng Quảng Bình, Quảng Trị) để chuộc tội.

Năm 1072, vua Lý Thánh Tông đột ngột qua đời, thái tử Càn Đức lên ngôi mới có 7 tuổi, đó là Lý Nhân Tông. Triều Lý không tránh khỏi rối ren. Nhưng khi Ỡ Lan trở thành hoàng thái hậu nhiếp chính và Lý Thường Kiệt nắm quyền nguyên soái thì nước Đại Việt lại khởi sắc, nhanh chóng thịnh cường. Ỡ Lan đã thi hành những biện pháp dựng nước, yên dân, khiến cho thế nước và sức dân mạnh hẳn lên. Bởi vậy, năm 1077 khi Tống triều cử Quách Quỳ, Triệu Tiết đem đại binh sang xâm lược, với toàn quyền điều khiển triều đình, Ỡ Lan đã huy động cả dân tộc cầm vũ khí đánh bại quân thù.

Ở địa vị tột đỉnh của hiển vinh, nhưng Ỡ Lan vẫn không quên cảnh ngộ của những người phụ nữ nghèo hèn, những người đã và đang sống cuộc đời còn thua kém hơn cả thuở hàn vi của bà. Họ có khi không còn được nghĩ đến hạnh phúc gia đình. Sách sử chép rằng, vào năm Quý Mùi (1103), chính Ỡ Lan đã phát tiền ở kho nội phủ để chuộc con gái nhà nghèo bị bán đi ở đợ, đem họ mà gả cho những người đàn ông góa vợ. Bàn về sự kiện này, sử thần Ngô Sĩ Liên nói: “Thái hậu đổi đời cho họ, cũng là việc làm chân chính vậy”.

Do thời son trẻ sống ở nơi thôn dã, bà hiểu rõ rằng nông dân cần gì và làm sao để thiên hạ có thể an cư lạc nghiệp. Nỗi lo canh cánh ấy đã theo bà

đến phút chót của cuộc đời. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi lại một sự kiện xảy ra vào mùa xuân năm Đinh Dậu (1117), tức là chỉ mấy tháng trước khi bà qua đời, như sau:

Hoàng thái hậu nói : “Gần đây ở kinh thành, hương ấp có nhiều kẻ lấy việc trộm cắp trâu bò làm nghề sinh nhai khiến trăm họ cùng quẫn, (đến nỗi) mấy nhà phải cày chung một con trâu. Trước đây ta đã từng nói đến việc ấy, nhà nước đã có lệnh cấm, vậy mà nay giết trâu bò lại nhiều hơn”. Nghe lời mẹ, vua Lý Nhân Tông ban lệnh rằng, kẻ nào mổ trộm trâu bò thì phạt 80 trọng, đồ làm khao giáp (tức là làm kẻ phục dịch trong quân), vợ của kẻ đó bị phạt 80 trọng đồ làm thất phụ (tức là ở nơi chần tằm) và bồi thường trâu bò. Láng giềng nào biết mà không tố cáo cũng bị phạt 80 trọng”.

Về già, bà Ý Lan để tâm làm việc thiện, xây chùa và nghiên cứu về đạo Phật. Ý Lan là người sùng phật. Tính đến năm (1115), bà đã cho xây cất 150 chùa, đền..., trong đó có chùa Từ Phúc ở quê hương (Dương Xá - Gia Lâm). Sử cũ có lời định đoán rằng, hẳn là bà sám hối về việc bức hại Dương thái hậu và 72 thị nữ nên mới làm như vậy (Đấy là lỗi lớn của bà, sử không bỏ qua và chính Ý Lan cũng tự lấy làm tiếc). Thực ra trước khi sùng phật bà đã cho mời nhiều bậc cao tăng vào hoàng cung để hỏi, đối đáp nhằm đặt nền móng đầu tiên cho việc ra đời của sách *Thiền uyển tập anh* (Anh tú vườn Thiền) rất có giá trị sau này. Bà còn để lại một bài kệ nổi tiếng (Hoa Bằng dịch):

*Sắc là không, không tức sắc
Không là sắc, sắc tức không
Sắc không đều chẳng quản
Mới hợp được chân tông*

Bà Ý Lan qua đời vào ngày 25 tháng 7 năm Đinh Dậu (1117), được đặt tên thụy là Phù thánh Linh Nhân hoàng thái hậu.

Đương thời, cảm ơn đức cao dày của bà, nhân dân đã tôn vinh bà Ý Lan là “Quan âm nữ”. Bà là một trong những danh nhân có tài trị nước xuất chúng của dân tộc, một phụ nữ sáng danh của lịch sử nước nhà.

Quần thể khu di tích Ý Lan có chùa, đền, điện, sơn trang thuộc xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, thuộc thành phố Hà Nội. Chùa và đền thờ

nguyên phi Ý Lan còn có tên gọi chùa “bà Tấm“, đền “bà Tấm”, chùa Cả, đền Cả. Chùa có tên “Linh Nhân Tư Phúc Tự” do chính Linh Nhân hoàng thái hậu Ý Lan xây dựng, nhiều ngôi chùa khác khánh thành vào tháng 3 năm Ất Mùi (1115). Hàng năm, nơi đây có hai kỳ lễ hội lớn được tổ chức vào 20 tháng 2 âm lịch và ngày 25 tháng 7 âm lịch. Hội tháng hai là hội chính, hội 25 tháng 7 tương truyền là ngày giỗ của Ý Lan, và là ngày bà làm lễ giải oan cho hoàng hậu Thượng Dương cùng 72 cung nữ bị chết oan.

Di tích đền Ghềnh ở xã Như Quỳnh, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên cũng là nơi thờ tượng bà Ý Lan. Nơi đây, hàng năm tổ chức lễ hội tưởng niệm bà hai lần, từ mồng 5 đến 16 tháng 3 âm lịch mừng ngày sinh và 25 tháng 7 là ngày mất của bà.

TS. Lưu Minh Trị

LÝ NHÂN TÔNG (1066 - 1127)

Tháng chạp năm Đinh Mùi (1127), trên bầu trời Đại Việt, nhìn từ kinh thành Thăng Long, thấy sao Thiên Cẩu sa xuống, tiếng kêu vang như sấm. Sử cũ ghi chép ngay điềm bất thường này, kèm với việc hoàng đế Lý Nhân Tông viết di chiếu: “Trẫm xét phận tuổi thơ đã phải lên ngôi báu, ở trên các vương hầu, lúc nào cũng nghiêm kính sợ hãi, đã 56 năm nay...”

Lời trời trăng cuối cùng của vị hoàng đế thứ tư nhà Lý đã mở đầu bằng việc ôn lại một nét đặc sắc trong cuộc đời Lý gia đệ tứ đế: “Tuổi thơ đã phải lên ngôi báu”. Đó là sự việc bắt đầu vào năm Nhâm Tý, (1072). Sử cũ viết: “Mùa xuân, tháng giêng, ngày Canh Dần, Lý gia đệ tam đế Thánh Tông băng ở điện Hội Tiên. Hoàng thái tử Càn Đức lên ngôi trước linh cữu. Bấy giờ vua mới 7 tuổi...”

Sự việc có được một vị hoàng thái tử kịp kế vị ngôi báu - cho dù là vào lúc “tuổi thơ” - như thế, tuy vậy, vẫn còn là phúc lớn của triều Lý, và đặc biệt là - nhà Lý! Bởi vì nỗi lo canh cánh không người nối ngôi, đã là hiện thực thường trực từ nhiều năm trước năm 1066.

Do thế, dễ dàng hình dung ra nỗi mừng, niềm vui của mọi người vào cái ngày 25 tháng giêng năm Bính Ngọ (1066) ấy, khi một cô thôn nữ ở đất Súi⁽¹⁾ vừa được tuyển vào cung với danh hiệu mỹ miều: Ý Lan phu nhân, đã sinh hạ ngay cho vị đương kim hoàng đế đã luống tuổi (chỉ còn sống thêm được 6 năm nữa) một hoàng trưởng tử. Và không chỉ thế, đây còn là một trang nam tử mới sơ sinh mà đã rõ quý tướng khác thường, được sử cũ kính cẩn khắc họa: “Trán dô mặt rộng, tay quá gối, sáng suốt thân võ, trí tuệ hiếu nhân!” Lập tức, vừa được một ngày tuổi, Lý Càn Đức - vị hoàng tử sơ sinh

(1) “Súi” là sự đơn âm tiết hóa một địa danh Việt cổ, có phụ âm đầu là “Th” hoặc “S” lượng” vì thế sử cũ đã phiên âm địa danh này, thành “Thổ Lỗi” (với nghĩa chữ Hán là “gò đất”. Rồi lại mỹ tự hóa, thành Siêu Loại (loại “siêu”) theo thiện ý của vua Lý Thánh Tông.

ấy - đã được phong ngay làm thái tử. Để rồi, 6 năm sau thì lên ngôi, trở thành vua Lý Nhân Tông.

Khi rồi sẽ nhớ lại những năm đầu của “tuổi thơ đã phải lên ngôi báu ấy”, chắc chắn Lý Nhân Tông Càn Đức đã không thể nào quên điều mà ông nói trong di chiếu là: “Nhờ anh linh của tổ tiên, được hoàng thiên phù hộ” nhưng hiển nhiên, ông hiểu đó trước hết là: cái di sản mà đấng tiên đế phụ hoàng Lý Thánh Tông đã dày công chăm lo, vun vén mà để lại cho. Trong đó có 2 năm - từ năm lên 5 đến năm lên 7 - mà ông đã phải chăm chỉ đến tòa Văn Miếu - vừa mới được tạo lập - để trau dồi đạo lý, tri thức⁽²⁾. Và trong đó, còn có những nhân sự: mẹ đích Thượng Dương hoàng hậu, mẹ đẻ Ý Lan nguyên phi, Thái sư Lý Đạo Thành, Thái bảo Lý Thường Kiệt... mà vị thiếu đế rõ ràng là phải sống dưới bóng rợp của họ, được họ giúp tận tình, nhưng cũng phải chịu không ít khó khăn, phiền nhiễu - thậm chí: cả tai ương - do họ gây ra cho nhau, và cho nhà vua - ấu chúa.

Thử thách đầu tiên, đã đến ngay vào năm thứ hai, đời trị vì của vị hoàng đế nhỏ tuổi. Đó là việc mà biên niên sử cũ chép vào năm Quý Sửu, (1073): “Giam hoàng thái hậu họ Dương, tôn hoàng thái phi (Ý Lan) làm Linh Nhân hoàng thái hậu”. Chi tiết của vụ việc được sử ghi tiếp, vắn tắt như sau: “Linh Nhân có tính ghen, cho mình là mẹ đẻ mà không được dự chính sự, mới kêu với vua rằng: “Mẹ già khó nhọc mới có ngày nay, mà bây giờ phú quý người khác được hưởng, thế thì sẽ để mẹ già vào đâu?”. “Vua bèn sai đem giam Dương thái hậu và 72 người thị nữ vào cung Thượng Dương, rồi bức phải chết theo lăng Thánh Tông”.

Rõ ràng vị hoàng đế 8 tuổi, vừa lên ngôi, không thể và không phải là người quyết định sự việc tày trời này. Tuy nhiên, ông vẫn phải là người chịu trách nhiệm, trước tiên là dưới ngòi bút của sử thần. Ngô Sĩ Liên đã ghi vào bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* nguyên văn lời bình luận lịch sử của mình: “Lý Nhân Tông là người nhân hiếu, Linh Nhân (Ý Lan) là người sùng phật, sao lại đến nỗi giết đích thái hậu, hãm hại người vô tội, tàn nhẫn đến thế ư? Vì ghen là thường tình của đàn bà, hướng chi lại là mẹ đẻ mà không được dự

(2) Xin xem thêm phần viết về Lý Thánh Tông

chính sự, Linh Nhân hầu là người hiền cũng không thể nhẫn nại được, cho nên phải kêu với vua. Bấy giờ vua còn trẻ thơ chỉ biết chiều lòng mẹ là thích, mà không biết là mắc lỗi to”.

Sau lời nhận xét có vẻ khách quan mà nghiêm khắc của sử thần Ngô Sĩ Liên như thế, còn thấy có thêm một ý nữa: “Thái sư Lý Đạo Thành phải ra trấn bên ngoài, biết đâu chẳng vì can gián việc ấy? Đây chính là một đầu mối để có thể nhận rõ thêm cái vòng tai ương mà vị thiếu đế Lý Nhân Tông năm 1073 đã phải mắc vào: Không chỉ có chuyện ghen tuông giành giật giữa các “đệ nhất phu nhân”, mà còn đã thành chuyện lục đục phe phái giữa các đại thần đầu triều, khi họ bị cuốn vào chuyện “thâm cung bí sử”, với hậu quả là sự thất thế của thái sư Lý Đạo Thành; chỉ còn là chúc quan chuyên việc can gián: - “Tả gián nghị đại phu”- nhưng hãy mau rời kinh thành Thăng Long, vào trong xứ Nghệ mà lo việc can ngăn vua ở đấy!

May mà nhờ phúc ấu tổ tiên - đúng hơn là nhờ lương tri dân tộc (cũng giống như trong di chiếu về sau của Lý Nhân Tông) - sự việc rối loạn cung đình nghiêm trọng như thế, chỉ diễn ra trong vòng một năm thì đã được khắc phục: Lý Đạo Thành lại được gọi về Thăng Long làm “Bình chương quân quốc trọng sự” tuy rằng có bị xuống chức hiệu Thái phó, nhưng vẫn ở trong hàng “Tam thái” (Thái sư - Thái phó - Thái bảo) của ấu chúa Lý Nhân Tông!

Nguyên nhân của sự thế được coi là nhờ lương tri dân tộc mà có này, chính là: đám mây đen của đại họa xâm lược từ triều đình nhà Tống ở phương Bắc, sắp vần vù kéo tới! Nhu cầu xiết chặt hàng ngũ và lực lượng bên trong để chống lại giặc ngoài, theo đúng truyền thống từ nghìn xưa, vậy là - đến năm 1075 - đã giúp cho vị hoàng đế 10 tuổi Lý Nhân Tông, ở năm trị vì thứ tư của mình, may mắn vượt qua được thêm một thử thách nữa, còn lớn hơn rất nhiều sự biến năm 1073. Vì thế, mùa đông năm Ất Mão (1075) ấy, thiếu đế Lý Nhân Tông, có mẹ đẻ Ý Lan - giờ đã vững ngôi Linh Nhân thái hậu kèm bên, có Thái phó bình chương Lý Đạo Thành giờ đã hồi kinh để ở phía sau đỡ dần việc triều chính, thông dong đẩy chiếc xe trần chở Thái úy Nguyên súy Lý Thường Kiệt lăn bánh một quãng đường theo nghi thức, ra khỏi cổng hoàng thành Thăng Long, dẫn đầu đoàn hùng binh Đại Việt xuất chinh Bắc phạt! Tin đại thắng sau đây báo về. Và sử quan trịnh trọng ghi vào chính sử một vòng son đỏ cho vũ công đệ nhất và duy nhất của dân tộc, ở ngay những năm đầu trị vì của hoàng đế Lý Nhân Tông: theo chiến

lược “tiên phát chế nhân” (ra quân trước để khống chế kẻ thù) của Lý Thường Kiệt quân dân Đại Việt đã đánh thắng sang đất Tống, cả phá các căn cứ và lực lượng chuẩn bị xâm lược của Tống triều, rồi an toàn và kịp thời, ca khúc khải hoàn mà hồi triều!

Hai năm sau đó nữa, cuối mùa xuân năm Đinh Tỵ (1077), vẫn nhờ công sức của những người đã một lần ra tay giúp rập trước đây, những trận đánh thần kỳ trên “phòng tuyến sông Cầu”, cuối cùng lại đã mang thêm về danh thơm chiến thắng cho vị hoàng đế, giờ thì đã đến tuổi mười hai, vững vàng ở tư thế lịch sử, theo lời thơ thần vừa vang vọng truyền bá trên sóng nước sông Cầu “ Nam quốc sơn hà, Nam đế cư..”!

Từ đây, với thế sự bên ngoài: nhà Tống ngày càng suy yếu ở phương Bắc, Chiêm Thành cũng lùi dần về phía nam - là những sự thế dù sao cũng thực sự góp phần làm nên một điều may mắn nữa mà Lý Nhân Tông sau này sẽ tổng kết trong di chiếu của mình là: “Bốn biển yên lành, biên thùy ít biến” - trải mấy chục năm tiếp theo trong sự nghiệp của một đấng quân vương phải dần dà tự lực mà ngồi chắc trên ngai vàng, trị vì sông núi và thần dân nước Nam của mình, vì đã đến tuổi trưởng thành rồi lão thành, vị Lý gia đệ tứ đế phải và đã, qua và bằng ý chí, tri thức, hành động của mình, chứng tỏ trước lịch sử, nhân cách và công tích của một người đáng và đúng là được sử sách ngợi ca: “Là vua giỏi của triều Lý, nước lớn sợ, nước nhỏ mến, thần giúp người theo!”.

Vẫn như các bậc tiên đế, tiên hoàng, và đúng là người được “hưởng thái bình” như lời sử cũ nhận định, Lý Nhân Tông trước hết vẫn là người nghiêm giữ truyền thống thượng võ của dòng họ các vua nhà Lý từ trước đến nay. Một tình tiết trong sự cố “Vụ án hồ Dâm Đàm” năm Bính Tý (1096), khi - theo lời sử cũ - gặp tai biến lúc đang: “Ngự trên thuyền nhỏ nghe có tiếng thuyền bơi đến, tiếng mái chèo rào rào, vua liền lấy giáo, phóng ra”, đã chứng tỏ việc sử dụng vũ khí luôn vẫn là một thiện nghệ của bậc quân chủ. Tình tiết này cũng phù hợp với sự việc được ghi vào biên niên sử năm Bính Ngọ (1126) Lý Nhân Tông đã sử dụng cả tòa chính điện Thiên An, làm nơi tổ chức đá cầu cho các vương hầu, đồng thời đến xem để cổ súy tinh thần thượng võ. Vì thế, tuy chỉ động binh duy nhất một lần, và cũng không phải là một cuộc viễn chinh trọng đại, nhưng việc Lý Nhân Tông thân

cầm quân đi đánh động Ma Sa (ở tỉnh Hòa Bình bây giờ) “Phá tan được, bắt được bọn động trưởng Ngụy Bàng vài trăm người, lấy được vàng lụa trâu dê không kể xiết”⁽³⁾ dù sao cũng là một võ công được sử cũ ca ngợi và ghi chép kỹ lưỡng vào biên niên sử về năm Kỷ Hợi (1119), khi Lý Nhân Tông đã 54 tuổi. Võ công này còn là nguyên nhân, để Lý Nhân Tông quảng bá tinh thần thượng võ của mình, bằng quyết định đổi và dùng niên hiệu mới: “Thiên Phù Duệ Vũ”!

Ngoài nhân thân và nhân cách “Hoàng đế - võ tướng” như thế, Lý Nhân Tông là một ông vua nổi trội và khác biệt với các bậc tiên vương tiên đế của mình, ở chỗ và việc có nhiều sáng kiến xây dựng những công trình kinh tế xã hội mang tính khai phá, đặc biệt là đối với nông nghiệp và nông thôn nước Đại Việt đương thời. Nếu việc “cây tịch điền” và “đi xem gặt” đã là việc được nhiều đời vua trước thực hiện, thì Lý Nhân Tông là người đã nâng cấp nghi thức cổ vũ nông nghiệp này thành lệ thường, thậm chí một năm hai vụ chiêm mùa gặt hái đều có mặt vua ở những vùng ruộng đồng trọng điểm, và thậm chí có mặt cho đến lúc sắp lìa đời: “Trẫm từ khi đi xem gặt lúa đến giờ, bỗng bị ốm, bệnh kéo dài, sợ không kịp nói đến việc nối ngôi...” (lời di chiếu).

Trong một lần đi về vùng Ứng Phong (nay thuộc tỉnh Nam Định) xem gặt lúa như thế, vào năm 1123 còn thấy sử cũ nói: Chuyển đi này bắc cầu vòng qua sông Ba Lạt. Chưa biết được rõ việc “bắc cầu vòng” độc nhất vô nhị, cho đến ngày nay vẫn chưa thấy làm lại được lần thứ hai ở vùng cửa sông Hồng mệnh mông sông nước phù sa này, là như thế nào, nhưng việc Lý Nhân Tông năm 1089 cho khai kênh Lãnh Kinh, vừa để tiện việc lưu thông, vừa để dùng cho thủy nông, thì đến nay vẫn còn thấy ở Thái Nguyên. Lại đến như việc nghiêm cấm chúng dân lạm sát trâu bò, để bảo vệ sức kéo cho nông nghiệp, nếu như lần thứ nhất ban lệnh này vào năm 1117, có thể coi như là do gợi ý của hoàng thái hậu Ý Lan, thì rõ ràng, việc xuống chiếu, viết rõ: “Trâu là vật quan trọng cho việc cấy cấy, làm lợi cho người không ít. Từ nay về sau, ba nhà làm một “bảo”, không được giết trâu ăn thịt, ai làm trái thì

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển III

trị tội theo hình luật”, là của Lý Nhân Tông năm 1123 (vì đến lúc này, Ý Lan đã mất được 6 năm rồi). Một chiếu chỉ khác của Lý Nhân Tông, ban hành vào tháng giêng năm Bính Ngọ (1126) có thể xem như một quyết định độc đáo, mở đầu cho truyền thống “bảo vệ môi trường” và “trồng cây gây rừng” mùa xuân, trong lịch sử: “Cấm dân chúng mùa xuân không được chặt cây”. đặc biệt, việc đắp dựng con đê đầu tiên ở kinh thành Thăng Long năm Mậu Tý, (1108) - đồng thời là công trình trị thủy và thủy lợi đầu tiên trên sông Cái (sông Hồng) của nước Đại Việt, chính cũng là sản phẩm của Lý Nhân Tông: đê Cơ Xá!

Quan tâm đến môi trường, nông nghiệp và kinh tế, Lý Nhân Tông còn là người rất chăm lo việc tác động đến khí hậu và thời tiết, cho dù là chỉ bằng các biện pháp siêu hình và cổ sơ. Từ năm thứ hai ở ngôi - Quý Sửu, 1073 - gặp hiện tượng mưa dầm, Lý Nhân Tông đã có ngay hành vi độc đáo: Cho rước Phật “Pháp Vân” ở chùa Dâu (nay là Thuận Thành, Bắc Ninh) - vốn là thế lực đứng đầu Tứ Pháp (mây - mưa - sấm - chớp) ở chốn Tổ Đình Phật giáo Liên Lô - về kinh thành Thăng Long để... làm lễ cầu tạnh. Từ đấy, gặp mưa dầm (từ tháng giêng đến tháng hai, năm 1227...) “sai các quan làm lễ cầu tạnh”, gặp nắng hạn (các năm 1127, 1118, 1124...) “làm lễ cầu mưa”, là việc thường xuyên của Lý Nhân Tông. Thậm chí, được năm may có móc ngọt xuống (mùa đông, 1118), nhà vua cũng tự tay viết 8 chữ “Thiên hạ thái bình, thánh cung vạn tuế”, sai thợ khắc vào bia!

Những hành vi như thế của Lý Nhân Tông, là những dấu hiệu đầu tiên, cho phép nhận ra nét cơ bản trong nhân cách của vị Lý gia đệ tứ đế: “Chính là một “Nhà vua - văn hóa”. Và, sự nghiệp chính yếu, do Lý Nhân Tông làm nên trong đời trị vì của mình, đồng thời để lại cho hậu thế, cũng chính là: văn hóa.

Nét văn hóa đầu tiên - dễ dàng ghi nhận - ở Lý Nhân Tông, chính là học vấn và sự học hành. Không chỉ cẩn thận việc chữ nghĩa - với tư cách là người học trò đầu tiên, và là người học trò nhỏ tuổi nhất của lịch sử Văn Miếu Quốc tử giám - trong thời gian còn là hoàng thái tử, mà cả khi đã ngồi trên ngai hoàng đế, Lý Nhân Tông cũng vẫn là người “học trò trong bộ long bào”, và là học sinh của một vị thầy lừng danh, được chính nhà vua chủ trì

tổ chức sự kén lựa, bằng việc mở khoa thi đầu tiên trong lịch sử khoa cử của nền văn hóa dân tộc: Khoa thi tuyển “Minh Kinh bác học” và thi “Nho học tam trường” năm Ất Mão (1075), với người đỗ đầu là vị: Trạng nguyên khai khoa Lê Văn Thịnh, mà ngay sau khi “trúng tuyển đã được vào hầu vua học” Hai năm sau - năm 1077 - lại một khoa thi nữa: thi “lại viên” khảo tuyển viên chức với ba chương trình sát hạch: phép viết chữ, phép tính, cùng với hình luật! Và như thế, đến năm 1086, thì Lý Nhân Tông đã có đủ cơ sở và điều kiện để tổ chức ra cơ quan trí tuệ cao cấp của mình: Hàn lâm viện, bằng phương thức: “thi người có văn học trong nước, sung làm quan ở Hàn lâm viện, Mạc Hiến Tích trúng tuyển, bổ làm Hàn lâm học sĩ”.

Cái cơ sở và điều kiện để Lý Nhân Tông thành người và tìm được người có học vấn, chính là chủ trương: “Cất nhắc những người hiền lương, có tài văn võ, cho quản việc quân, dân”, và biện pháp: “Chọn quan viên văn chức, người nào giỏi chữ nghĩa, cho vào Quốc tử giám”. Và như thế là: sau Văn Miếu (do vua cha Thánh Tông xây dựng) thì năm Bính Thìn (1076), ngay trong thời gian tiến hành cuộc kháng chiến chống Tống xâm lược, công trình để đời của Lý Nhân Tông ra đời: Quốc tử giám, hoàn chỉnh tổ hợp công trình tiêu biểu của văn hóa Thăng Long, văn minh Đại Việt: Văn Miếu - Quốc tử giám.

Quốc tử giám đời Lý Nhân Tông, dạy nho học. Đây là sự tiếp tục tư tưởng “trần bờ Phật giáo, tới miền Nho lâm” từ thời Lý Thánh Tông. Nhưng, đến và với Lý Nhân Tông thì, lần đầu tiên thấy cảnh tượng “tam giáo hòa đồng” mà phục vụ vua, được ghi vào chính sử: Tháng một năm Quý Mão (1123), vua đi đến hành cung Ứng Phong xem gặt lúa, khi trở về kinh đô, “các nhà Nho, Đạo, Thích, đều dâng thơ mừng”!

Tuy nhiên, chính thống trong tư tưởng và lối sống Lý Nhân Tông, thì vẫn là: Phật giáo. Có thể nói: những kiến trúc Phật giáo quan trọng nhất của thời Lý và do nhà Lý để lại, còn tới nay, đều thấy dấu ấn của Lý Nhân Tông. Tòa tháp Chương Sơn kỳ vĩ (ở Nam Định) được khai quật khảo cổ học quy mô lớn vào giữa thế kỷ XX, nhưng đọc trong sử cũ, đã thấy ghi: Năm Đinh Dậu (1117) tháng ba, vua Lý Nhân Tông ngự đến núi Chương Sơn để khánh thành bảo tháp Vạn Phong Thành Thiện. Có rồng vàng hiện! (Chùa Đọi, Đọi Sơn - Hà Nam) cũng vừa được khai quật khảo cổ học quy mô lớn ở cuối thế

kỷ XX, trùng tu tấm bia cổ “Sùng Thiện Diên Linh” mà ở đó, đọc thấy những dòng văn bia quý giá, mách bảo cho hậu thế những thông tin đặc biệt - từ thời Lý - về nghệ thuật múa rối nước, về ngôi chùa Diên Hựu (Một Cột)...., nhưng đọc trong sử cũ, cũng lại đã thấy ghi: “Năm Nhâm Dân (1122) tháng ba, vua Lý Nhân Tông cho mở hội khánh thành bảo tháp Sùng Thiện Diên Linh ở Đọi Sơn”! Ngôi chùa có quy mô xây dựng và nghệ thuật kiến trúc bậc nhất mọi thời - chùa Giạm (Lâm Sơn - Bắc Ninh) - khởi dựng năm 1086, xây bảo tháp năm 1088, lại làm thêm “ba ngọn tháp chỏm đá” nữa vào năm 1105..., tất cả đều là công trình của Lý Nhân Tông! Và vật khổng lồ thứ hai, trong “Tứ đại khí” bằng đồng - quả “chuông Quy Điền” - thì cũng chính là do Lý Nhân Tông cho đúc vào năm 1080, để sử dụng ở chùa Diên Hựu (Một Cột)...

Là hoàng đế - công trình sư của các kiến trúc kỳ vĩ ở kỷ nguyên xây dựng văn hóa Thăng Long, văn minh Đại Việt của mình, Lý Nhân Tông dĩ nhiên không dừng lại ở chỗ chỉ tạo tác các kiến trúc Phật giáo. Sử gia Ngô Thì Sĩ ở thế kỷ XVIII có thống kê: “Lý Nhân Tông xây dựng cung điện lâu đài đến 5 lần” - (là những lần xây cung Hợp Hoan (1090), đài Động Linh (1109), đài Chúng Tiên (1120), đài Tử Tiêu (1123), đài Uất La (1124) - và phàn nàn rằng: “Chắc không khỏi làm nhọc sức dân”! Nhưng thực tế, những lần xây dựng cung điện lâu đài của Lý Thánh Tông, không chỉ có thế, mà còn có các việc - vẫn theo sử cũ: “Tân Sửu (1171) tháng ba mở hội khánh thành chùa Bảo Thiên và điện Trung Minh”, “Ất Ty” (1125) khánh thành điện Sùng Dương, mở yến tiệc ba ngày đêm”...

Xây dựng, kèm lễ hội, tiệc tùng lu bù như thế trong đời thịnh trị của Lý Nhân Tông, có nhiều phần khác hoàn cảnh với điều kiện lịch sử cụ thể hồi thế kỷ XVIII - khủng hoảng kinh tế xã hội - của Ngô Thì Sĩ. Do đó có thể kèm vào ý kiến của sử gia Ngô Thì Sĩ, thêm một lời đánh giá tổng quát của sử thần Ngô Sĩ Liên, vừa có tác dụng biện minh cho Lý Nhân Tông, lúc nhà vua “làm văn hóa” trong thời của mình, vừa góp phần làm sáng rõ nhân cách “nhà văn hóa” của Lý Nhân Tông: “Thông âm luật, chế ca nhạc, dân được giàu đông, mình được thái bình!”.

Nhà vua - nhà văn hóa Lý Nhân Tông, còn có một lý do, cơ sở và điều kiện nữa, để “làm văn hóa” trong thời của mình. Ấy là: kỷ lục ngôi lâu nhất

trên ngai vàng trong lịch sử dân tộc: 56 năm! Vì thế, ở những lời cuối cùng của di chiếu Lý Nhân Tông để lại trong lịch sử cho hậu thế, từ và vào năm 1127, ngoài những câu giàu tính văn học về hình thức văn chương (vì đây cũng còn là một nhà vua - thi sĩ có đến hai bài thơ, làm trong chỉ một đêm ban yến cho các quan, nhân ngự thăm chùa Lãm Sơn, đều mang nhan đề là *Lãm Sơn dạ yến* - như: “Than ôi! Mặt trời đã xế, tác bóng khó dừng. Từ già cõi đời, nghìn thu vĩnh quyết...” - còn thấy nhân cách nhà vua - nhà văn hóa ở ông, biểu hiện ra rõ ràng ở những tư tưởng và lời lẽ đối với sự chết nói chung, và cái chết của mình: “Trẫm nghe: Phàm các loài sinh vật, không loại nào không chết. Chết là số lớn của trời đất, lẽ đương nhiên của mọi vật. Thế mà người đời, không ai là không thích sống mà ghét chết. Chôn cất hậu làm mất tư cơ nghiệp, để tang lâu làm tổn tính mệnh, trẫm không cho là phải. Ta đã ít đức, không lấy gì làm cho trăm họ được yên, đến khi chết đi, lại khiến thứ dân mặc áo xô gai, sớm tối khóc lóc, giảm ăn uống, bỏ cúng tế, làm cho lỗi ta thêm nặng, thiên hạ sẽ bảo ta là người thế nào!”.

Đó là những tư tưởng và lời lẽ đã khiến cho sử thần Ngô Sĩ Liên ở thế kỷ XV, phải bình rằng: “Lý Nhân Tông, thánh học cao minh, hiểu sâu có sống chết, như lẽ tất nhiên có ngày thì có đêm! Lời di chiếu nói rất thấu lẽ!”.

Lê Văn Lan

LÝ THƯỜNG KIỆT

(1019 - 1105)

Lý Thường Kiệt vốn thuộc họ Ngô, tên thật là Tuấn, tự là Thường Kiệt, sau được ban quốc tính (được mang họ nhà vua), nên gọi là Lý Thường Kiệt.

Quê gốc của ông là làng An Xá, huyện Quảng Đức, kinh thành Thăng Long. Làng An Xá sau đổi tên là Phúc Xá (nay thuộc quận Ba Đình). Có tài liệu nói quê ông ở phường Thái Hòa, nhưng nhiều tài liệu nghiên cứu gần đây đều cho rằng đó chỉ là nơi ông cư trú khi ông đã ra làm quan và nổi tiếng.

Từ nhỏ Lý Thường Kiệt đã tỏ ra là người có chí hướng và nghị lực, chăm học tập, rèn luyện cả văn lẫn võ, từng nghiên cứu sâu về binh pháp.

Dưới triều Lý Thái Tông, ông được bổ nhiệm giữ chức Kỵ mã hiệu úy (một chức quan nhỏ trong kỵ binh), lúc ông 21 tuổi. Năm 1041, 23 tuổi, ông được sung vào ngạch thị vệ để hầu vua, giữ chức Hoàng môn chi hậu, rồi được thăng dần lên chức Đô tri, trông coi mọi việc trong cung.

Đầu triều Lý Thái Tông, ông được phong chức Bổng hành quân hiệu úy (một chức võ quan cao cấp), rồi được thăng Kiểm hiệu thái bảo. Năm 1061, ông được lệnh cầm quân đi trấn yên Thanh - Nghệ. Năm 1069, ông cầm quân đi đánh Champa. Lần này vua Lý Thánh Tông thân chinh, Lý Thường Kiệt được phong đại tướng, chỉ huy đội tiên phong tiến vào đánh phá kinh thành. Quốc vương Champa bị bắt đưa về Thăng Long, đã xin dâng đất để chuộc tội, gồm 3 châu Bố Chánh, Địa Lý, Ma Linh (nay là địa phận Quảng Bình và bắc Quảng Trị).

Sau khi toàn thắng, giữ yên được biên giới phía Nam, Lý Thường Kiệt được ban các chức tước: Phụ quốc thái phó và Phụ quốc Thượng tướng quân, Thượng trụ quốc, Khai quốc công. Ít lâu sau ông lại được thăng chức Thái úy, Đồng trung thư môn hạ bình chương sự (là chức quan thứ hai trong triều), đứng sau chức Thái sư lúc ấy do Lý Đạo Thành đảm nhiệm.

Năm 1072, Lý Thánh Tông từ trần. Lý Nhân Tông lên nối ngôi khi mới có 7 tuổi. Trong khi ấy, chính quyền phương Bắc vẫn luôn nhòm ngó. Chúng

xem đây là một cơ hội tốt để tiến hành ráo riết việc chuẩn bị xâm lược nước ta. Tại ba châu Ung, Khâm, Liêm (thuộc Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay), chúng xây dựng những căn cứ quân sự và hậu cần to lớn để làm nơi xuất phát trực tiếp cho các đạo quân xâm lược.

Lúc này, sau khi Lý Nhân Tông lên ngôi, Lý Thường Kiệt được giữ chức Đôn quốc thái úy, Đại tướng quân, Đại tư đồ, tước hiệu Thượng phụ công. Với cương vị như Tể tướng, ông nắm toàn quyền cả văn lẫn võ. Điều đó cũng có nghĩa là phải gánh vác nặng nề và chịu trách nhiệm to lớn đối với giang sơn xã tắc. Ông nhận lấy sứ mệnh thiêng liêng, trực tiếp tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược.

Đứng trước âm mưu và hành động đã rõ ràng công khai của địch, ông cho rằng: *“Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân ra trước, chặn thế mạnh của giặc”*. Được triều đình tán thành, ông huy động 10 vạn quân tiến hành một cuộc tập kích đánh thẳng vào các căn cứ chuẩn bị xâm lược của kẻ thù ngay trên đất Tống.

Với danh nghĩa chính đáng là chỉ đánh Tống để giữ nước và đưa quân tới là để cứu dân, Lý Thường Kiệt đã viết bài hịch *Phạt Tống lộ bố văn* (bài văn công bố đánh giặc Tống) và cho yết bảng ở khắp nơi mà quân đội ta đi qua. Nội dung bài hịch trước hết giải thích cho mọi người dân Trung Hoa vùng biên giới thấy rõ tội ác của triều đình nhà Tống: “Vua Tống ngu hèn, không theo phép thánh nhân, nghe cái kế hoạch tham tàn của An Thạch, bày ra phép “thanh miêu”, “trợ địch”, khiến trăm họ hao kiệt, lâm than, để thỏa cái mưu nuôi béo lấy thân mình”. Sau đó bài hịch tuyên bố rõ là quân đội ta “chỉ đường Bắc tiến, muốn dẹp yên làn sóng yêu nghiệt, chỉ có ý phân biệt quốc thổ, chứ không phân biệt chủng dân. Phải quét sạch cái bẩn thỉu hôi tanh để ca thuở đẹp của ngày Nghiêu, để hưởng hội lành của tháng Thuần”... Và cuối cùng, không quên nhắc nhở: “Nay ta ra quân cốt cứu vớt muôn dân... Ai nấy hãy tự đoán đo, chớ có mang lòng sợ hãi”.

Bài hịch truyền đi đã đạt hiệu quả lớn: quân đội của Lý Thường Kiệt tiến tới đâu cũng đều được nhân dân Trung Hoa ở đó hoan nghênh, hưởng ứng.

Quân ta bắt đầu cuộc tiến công vào đất Tống từ ngày 27 tháng 10 năm 1075. Thoạt tiên, quân ta phá hủy một loạt các đồn trại biên giới, rồi lần lượt đổ bộ lên cảng và đánh chiếm các thành Khâm, Liêm. Sau đó đại quân tiếp tục tiến sâu vào đất địch. Ngày 18 tháng 1 năm 1076 áp sát thành Ung. Đây là căn cứ quan trọng nhất trong những căn cứ địch dùng cho cuộc viễn chinh xâm lược vào nước ta. Sau 42 ngày vây hãm và tấn công quyết liệt, ta hạ được thành, tiêu diệt và bắt sống nhiều tên địch. Theo chủ trương đã định, quân ta được lệnh san bằng các thành lũy lớn nhỏ, tiêu hủy các kho tàng lương thực, vũ khí, giáng đòn sấm sét làm tổn thất nghiêm trọng các cơ sở vật chất và phương tiện chiến tranh của địch, làm nhụt nhuệ khí của bọn cầm quyền phương Bắc trong việc chuẩn bị chiến tranh xâm lược.

Sau khi đã đạt được mục tiêu của cuộc đánh sang đất Tống, Lý Thường Kiệt quyết định rút nhanh quân về nước. Cuộc rút quân rất đúng lúc, vừa bảo toàn được lực lượng ta, vừa phá được kế hiểm của giặc: chúng định điều quân lên sang đánh úp nước ta nhân lúc đại quân ta còn đang ở bên nước chúng.

Cuộc tập kích chiến lược đã giành được thắng lợi hoàn toàn. Lịch sử ghi nhận chiến công kỳ diệu này, chiến công có một không hai trong lịch sử kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc ta. Gắn liền với chiến công ấy, là tên tuổi vị chủ tướng tài ba Lý Thường Kiệt. Nhà viết sử Ngô Thì Sĩ ca ngợi ông: “bày trận đường đường, kéo cờ chính chính, mười vạn quân thẳng sâu vào đất khách, phá quân ba châu như chẻ trúc, lúc tới còn không ai dám địch, lúc rút quân không ai dám đuổi, dụng binh như thế, chẳng phải nước ta chưa từng có bao giờ”? (*Việt sử tiêu án*).

Tuy bị thua đau, nhưng nhà Tống vẫn rất ngoan cố. Lý Thường Kiệt biết chắc thế nào chúng cũng sẽ kéo quân sang phục thù và tiếp tục thực hiện những mục tiêu xâm lược mà chúng chưa bao giờ chịu từ bỏ.

Ông cử người vào đất Tống để theo dõi cụ thể công việc chuẩn bị và kế hoạch xâm lược của quân Tống.

Ông tự mình đi xem xét vùng biên cương phía nam và tăng cường lực lượng bố phòng ở đó nhằm chặn sự tiến công quấy rối của quân Champa.

Ông bố trí kế hoạch cho các lực lượng vũ trang địa phương, các thổ

binh, hương binh ở vùng núi phía bắc làm nhiệm vụ kiểm chế và tiêu hao địch trên các con đường tiến vào của chúng.

Ông tập trung xây dựng phòng tuyến chính của quân ta dựa vào bờ nam sông Như Nguyệt (sông Cầu), có rào giậu nhiều tầng, chạy dài trên 200 dặm từ chân núi Tam Đảo đến sông Lục Đầu. Dưới sông có thủy quân, trên thành có quân đóng và tuần tiễu. Với phòng tuyến này, quân ta nắm chắc khả năng chặn địch, bảo vệ an toàn kinh thành Thăng Long và cả một vùng trung châu rộng lớn và trù phú của đất nước.

Cuối năm 1076, đại quân Tống chia làm nhiều cánh vượt biên giới, tiến ào ạt vào nước ta. Sau một tháng phải luôn luôn đối phó với những cuộc chống trả quyết liệt của nhân dân ta trên vùng biên giới và thượng du. Cuối cùng ngày 18 tháng 1 năm 1077, đại quân Tống cũng tiến được tới bờ bắc sông Cầu. Nhưng đến đây, chúng đã bị chặn đứng lại. Phòng tuyến sông Cầu sừng sững như một bức tường thành, vững chãi, uy nghiêm và đầy thách thức. Chúng buộc phải dừng quân, tập kết trên một trận tuyến dài 30km từ bến đò Như Nguyệt đến chân núi Nham Biền, để từ đó triển khai các đợt tiến công sang phòng tuyến của ta.

Một lần, chúng tập trung binh lực, đột phá trận tuyến quân ta ở bến đò Như Nguyệt, chọc thủng được một đoạn phòng tuyến, quân tiên phong của chúng tiến về phía Thăng Long. Nhưng quân ta do Lý Thường Kiệt chỉ huy đã phản công kịch liệt. Chúng bị tổn thất nặng nề, phải mở đường máu mà tháo chạy.

Lần khác, chúng lại mở đợt tấn công mới. Với những bè lớn, mỗi bè chở được 500 quân qua sông, chúng liên tiếp đưa những đạo quân mạnh đổ bộ lên bờ nam. Nhưng ở đây chúng lại đụng phải sức phản công dữ dội của lực lượng chiến đấu dũng mãnh dưới sự chỉ huy linh hoạt sắc bén của tướng quân Lý Thường Kiệt. Những đạo quân đổ bộ đều bị tiêu diệt hoặc phải đầu hàng.

Vào lúc cuộc chiến diễn ra vô cùng quyết liệt, Lý Thường Kiệt đã viết *Nam quốc sơn hà* - một bài thơ bất hủ để cổ vũ tinh thần binh sĩ. Tương truyền rằng ông đã sai người giả làm thần nhân, nấp trong đền Trương Hát ở bờ nam cửa sông Như Nguyệt, đọc bài thơ này.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: Một đêm quân sĩ chột nghe ở trong đền có tiếng ngâm to rằng:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư,
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

Dịch là:

Sông núi nước Nam, Nam đế ở⁽¹⁾,
Rành rành định phận ở sách trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm,
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

Theo sách *Việt điện u linh* thì tướng quân Trương Hát là thần sông Như Nguyệt, chính thần nhân này đã đọc bài thơ trên. Sách còn nói: “Đang đêm, nghe tiếng vang trong đền đọc bài thơ ấy, quân ta đều phấn khởi. Quân Tống sợ táng đảm, không đánh cũng tan”.

Bài thơ *Nam quốc sơn hà* khẳng định chân lý hùng hồn: Nước Nam là một quốc gia có lãnh thổ riêng, cương giới rạch ròi, quyền độc lập tự chủ của dân tộc là thiêng liêng bất khả xâm phạm.

Bài thơ thể hiện khí phách hào hùng về ý chí gang thép của dân tộc, cảnh cáo nghiêm khắc kẻ ngoại xâm, đồng thời cổ vũ mạnh mẽ quân dân ta hăng hái chiến đấu, tin tưởng vững chắc vào thắng lợi hoàn toàn.

Đi vào lịch sử, bài thơ được coi như bài *Tuyên ngôn độc lập đầu tiên* của dân tộc ta sau hơn một ngàn năm bị phong kiến nước ngoài đô hộ.

Qua thực tế chiến trường trên phòng tuyến sông Cầu, bài “thơ thần” được truyền đi đã có một sức mạnh kỳ lạ, làm nao núng tinh thần quân địch,

(1) Xưa nay, câu này thường dịch là vua Nam ở. Tôi thấy cần dịch lại là Nam đế ở. Bởi Lý Thường Kiệt cố ý dùng chữ đế chứ không phải chữ vương (Vua). Trung Quốc ngày xưa cho rằng trên đời có hàng vạn nước nhưng chỉ có một vị hoàng đế coi tất cả mọi ông vua đều là thần hạ của hoàng đế Trung Hoa. Nay Việt Nam xưng đế tức là coi hoàng đế Việt Nam ngang hàng với hoàng đế Trung Hoa.

làm tăng nhuệ khí và thêm sức chiến đấu cho quân dân ta, trực tiếp góp phần làm xoay chuyển cục diện cuộc chiến đang trong giai đoạn cực kỳ quyết liệt, tạo điều kiện cho cuộc phản công chiến lược giành thắng lợi quyết định. Đó là cuộc phản công chiến lược do Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy, đại quân ta vượt sông bất ngờ đánh úp vào doanh trại chính của địch. Theo *Việt sử lược* thì quân Tống đại bại, bị tiêu diệt đến năm, sáu phần mười.

Sau chiến thắng trên, Lý Thường Kiệt đã chủ động phái người sang sông gặp tướng chỉ huy quân Tống, đặt vấn đề hòa giải nhằm sớm chấm dứt chiến tranh, với điều kiện là toàn bộ quân Tống phải rút khỏi đất nước ta. Bọn chỉ huy quân Tống đang lúc hoang mang cực độ trước nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn, chúng vội vàng nhận điều kiện trên và lập tức rút quân hồi tháng 3 năm 1077, không cần chờ lệnh của triều đình nhà Tống.

Trong cuộc chiến đấu lần này, ta đã tiêu diệt hơn 19 vạn quân địch. Tính cả cuộc tập kích lần trước vào Ung - Khâm - Liêm, ta đã diệt gần 30 vạn tên.

Thắng lợi huy hoàng của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống (1075 - 1077) là một minh chứng hùng hồn về sự phát triển vượt bậc của dân tộc ta sau một thế kỷ giành được độc lập, quốc gia Đại Việt đã có đủ sức mạnh để chống lại một đế quốc to, đông người, lắm của.

Làm nên thắng lợi, có công sức và sự hy sinh to lớn của toàn dân đoàn kết, chiến đấu kiên cường, dũng cảm và mưu trí sáng tạo. Làm nên thắng lợi, có cống hiến lớn lao của vị tướng tổng chỉ huy Lý Thường Kiệt. Với tài năng thao lược và nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh kiệt xuất, luôn luôn thể hiện một tư tưởng tiến công rất cao trong chỉ đạo tác chiến, ông liên tục tiến công kẻ thù: đánh phủ đầu quân xâm lược khi chúng chưa kịp hành động, phản công nhanh chóng và quyết liệt ngay khi bị kẻ thù tiến công, đánh ngay vào đội quân mạnh nhất của địch, ngay trên hướng tiến công chủ yếu của chúng. Ông khéo kết hợp giữa tiến công và phòng ngự tích cực, giữa các cách đánh tập trung, đánh trận địa và đánh vận động. Ông vận dụng tài tình sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự với công tác chính trị và hoạt động ngoại giao.

Non sông sạch bóng quân thù. Lúc này vua mới 12 tuổi. Lý Thường

Kiệt lại tiếp tục gánh trách nhiệm lớn của triều đình trong công cuộc xây dựng đất nước, chăm lo đời sống nhân dân. Ông đã cho tu bổ đê điều, đường sá, đình chùa hư hỏng trong chiến tranh và tiến hành nhiều biện pháp nhằm cải tổ bộ máy hành chính trong toàn quốc.

Năm 1082, ông thôi chức Tể tướng và được cử về trị nhậm trấn Thanh Hóa. Làm việc ở đây suốt 19 năm trời, đến năm 1101 thì vua Lý Nhân Tông lại mời ông trở về triều giữ lại chức Tể tướng. Lúc này ông đã 82 tuổi. Già rồi, nhưng ông vẫn tình nguyện cầm quân đi đánh giặc Lý Giác ở Diễn Châu (năm 1103), dẹp giặc Chiêm Thành quấy nhiễu ở Bố Chính (năm 1104). Ông còn tổ chức lại quân đội, duyệt đổi lại các đơn vị từ cấm binh đến dân quân.

Lý Thường Kiệt là một trọng thần đã trải ba triều vua (Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông), luôn luôn được triều đình tin tưởng, nể trọng. Từ đời Lý Thánh Tông, ông đã được cất lên ngang hàng các hoàng tử, được vua nhận làm con nuôi và ban hiệu Thiên tử nghĩa nam. Đời Lý Nhân Tông, ông được nhà vua coi như em và ban hiệu Thiên tử nghĩa đệ.

Ông mất năm 1105, thọ 86 tuổi. Khi mất được phong tặng Kiểm hiệu Thái úy bình chương quân quốc trọng sự, Việt quốc công, được lập đền thờ ở nhiều nơi.

Lý Thường Kiệt là một nhà quân sự kiệt xuất, có tài thao lược lỗi lạc, phá Tống bình Chiêm, đánh đâu thắng đấy. Ông cũng là một nhà chính trị tài giỏi và ngoại giao xuất sắc. Về văn học, ông để lại cho đời bài thơ bất hủ *Nam quốc sơn hà*, tác phẩm nổi tiếng nhất đời Lý và bài hịch hùng tráng *Phạt Tống lộ bố văn*.

Ông là một nhân cách lớn. Văn bia chùa Linh Xứng núi Ngưỡng Sơn đã ca ngợi ông như sau:

“Làm việc thì siêng năng, điều khiển dân thì đôn hậu, cho nên dân được nhờ cậy. Khoan hòa giúp đỡ trăm họ, nhân từ yêu mến mọi người, cho nên nhân dân kính trọng. Dùng uy vũ để trừ gian ác, đem minh chính để giải quyết ngục tụng, cho nên hình ngục không quá lạm. Thái úy biết rằng dân lấy sự no ấm làm đầu, nước lấy nghề nông làm gốc, cho nên không để lỡ thời vụ. Tài giỏi mà không khoe khoang. Nuôi dưỡng cả đến những người già ở

nơi thôn dã, cho nên người già nhờ thế mà được yên thân. Phép tắc như vậy có thể là cái gốc trị nước, cái thuật yên dân, sự tốt đẹp đều ở đấy cả”.

Lý Thường Kiệt là một anh hùng dân tộc bậc nhất của đời Lý mà tên tuổi và sự nghiệp vẫn sáng chói mãi trong lịch sử vinh quang của dân tộc.

Đặng Nhứ

Tài liệu tham khảo

1. *Lịch sử Việt Nam*, tập I - Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam - NXB Khoa học xã hội, Hà Nội - 1971.
2. *Lý Thường Kiệt, lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý* - Hoàng Xuân Hãn - NXB Hà Nội - 1966.
3. *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 1, phần I - Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia - NXB Khoa học xã hội, Hà Nội - 2000.
4. *Tìm hiểu về tổ tiên ta đánh giặc* - Hoàng Minh Thảo - NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội - 1985.
5. *Danh tướng Việt Nam*, tập I - Đỗ Đức Hùng - NXB Thanh Niên, Hà Nội - 1999.
6. *Sự phục hưng của nước Đại Việt thế kỷ X - XIV* - A.B.Pôliacốp - Nxb Chính trị quốc gia - Viện lịch sử quân sự Việt Nam, Hà Nội - 1996.

LÊ VĂN THỊNH

(? - 1096)

Lê Văn Thịnh quê ở Kinh Bắc, nhưng thi đỗ trạng nguyên ở Thăng Long, làm quan suốt 20 năm đến chức Thái sư đầu triều ở Thăng Long và cũng tại Thăng Long đã kết thúc cuộc đời chính trị của ông.

Ông sinh tại làng Bảo Tháp, xã Đông Cứu, nay thuộc huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1075, triều Lý mở khoa thi nho học đầu tiên để chọn hiền tài gọi là khoa Minh Kinh bác học. Lê Văn Thịnh đã đỗ đầu khoa thi này. Như vậy, ông là người khai khoa cho cả nước ta, đỗ thứ nhất của khoa thi thứ nhất. Lúc đó chưa có các học vị tam khôi. Đến đời Trần 1247, mới định ra các học vị trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa nên người đời sau coi Lê Văn Thịnh cũng là một vị trạng nguyên. Do vậy, ngày nay ở đền thờ ông xây trên nền nhà cũ tại Bảo Tháp có bức hoành phi “Lê trạng nguyên cổ trạch”.

Sau khi đỗ, ông được chọn vào dạy ông vua trẻ vừa lên ngôi được 4 năm và mới có 11 tuổi là Lý Nhân Tông. Sau đó ông được trao những chức quan khác nhau, đến năm 1084 tức sau 9 năm làm quan đã là Thị lang bộ Binh (nhân vật thứ hai sau Thượng thư) và cầm đầu phái bộ Đại Việt sang trại Vĩnh Bình tỉnh Quảng Tây bàn về vấn đề biên giới. Ông đã hoàn thành công việc đòi lại một số đất đai cho tổ quốc. Sự thể như sau:

Cuộc chiến tranh Việt - Tống (1075 - 1077), quân Tống bị thiệt hại nặng nề. Ngoài bốn thành trì lớn là Khâm, Liêm, Ung, Bạch và bốn trại Thái Bình, Vĩnh Bình, Cổ Vạn, Thiên Long, phía Tống còn mất 8 vạn phu, 11 vạn chiến binh, chỉ còn gần 3 vạn lính sống sót chạy về nước. Bù lại, Tống có chiếm của Đại Việt châu Quảng Nguyên, Tư Lang, Tô Mậu, Môn và Quang Lang (nay là vùng biên giới tỉnh Cao Bằng). Nhưng quân Lý đã phải dùng vũ lực và quân Tống đã trả lại năm châu đó (năm 1079). Nhưng họ vẫn giữ những đất mà một số tù trưởng trước khi nổ ra chiến tranh 1075 đã nộp cho

Tổng để xin quy phục.

Tháng 6 năm Giáp Tý, Lê Văn Thịnh sang Vĩnh Bình đòi các đất ấy.

Phái viên triều Tống lý sự: “Những đất mà quân ta chiếm thì đáng trả cho Giao Chỉ. Còn những đất mà các người coi giữ mang nộp để theo ta thì khó mà giả lại”.

Lê Văn Thịnh lập lại: “Đất thì có chủ. Các viên coi giữ mang nộp mà trốn đi thì đất ấy thành vật ăn trộm của chủ. Việc chủ giao cho mà tự lấy trộm đã không thể tha thứ, mà trộm của hay tàng trữ thì pháp luật cũng không cho phép. Huống chi nay chúng lại mang đất trộm dâng để làm như bản sách sổ nhà vua!”. Đanh thép như vậy, phái viên Tống đuối lý nhưng vẫn lần khần cãi chầy cãi cối. Sau cuộc biện luận kéo dài hàng tháng, phái viên Tống phải trình lên vua và cuối cùng vua Tống quyết định trả lại cho Giao Chỉ 6 huyện là Bảo Lạc, Luyện, Miêu, Đinh, Phổng, Cạn và hai động Túc, Tang.

Hắn với thành tích này mà chỉ ít tháng sau, vào năm 1085, Lê Văn Thịnh được phong chức Thái sư, tức chức quan đứng đầu triều. Từ đó sử sách có ghi những việc lớn thuộc quyền hạn của ông trong thời kì ông giữ chức vụ này:

- Năm 1086, mở khoa thi tuyển người vào Hàn lâm viện. Mạc Hiến Tích đỗ khoa này, sau là danh thần từng đi sứ Chiêm Thành đem lại nền hòa hiếu cho hai nước.

- Năm 1088, phân định các chùa trong nước thành ba hạng: đại, trung và tiểu danh lam, cho quan văn chức cao kiêm làm đề cử (quản lý) vì bấy giờ các chùa có nhiều của cải nhất và nhiều điền nô, một nguồn nhân lực, một lực lượng đáng kể khi bình cũng như khi loạn.

- Năm 1089, phân định lại các chức quan văn võ, hầu cận nhà vua.

- Năm 1092, lập sổ ruộng, thu tô mỗi mẫu 3 thang để làm nguồn cấp lương cho quân đội.

Sử chỉ ghi một số việc như vậy song cũng thấy thái sư Lê Văn Thịnh chú trọng tuyển người tài trong giới nho sĩ, cho làm quan thay dần các vị sư tăng; sắp xếp lại các chùa, tức cải tổ lại cách quản lý các tự viên vốn đương thời có nhiều thế lực ở địa phương; đưa các văn quan (tức nho sĩ) nắm việc quản lý tự viên có thể là để hạn chế quyền lực các sư tăng. Lại còn việc định

ra tô ruộng, đây là việc làm đầu tiên về chính sách thuế khóa ruộng đất của triều Lý. Mà ngay hai triều Đinh - Lê cũng chưa có chuyện này. Định tô ruộng là có lợi cho quốc khố mà như Nguyễn Duy Hinh đã nhận định: “Đánh thuế ruộng tư là chắc chắn đánh vào thành phần hữu sản, tầng lớp trên... chủ yếu là quan lại và hào phú địa phương”.⁽¹⁾

Công việc cải cách hành chính quốc gia của Lê đang trôi chảy thì dừng một cái, năm 1096 xảy ra vụ án hồ Dâm Đàm, quy cho Lê tội mưu phản, toan giết vua! Vụ án xem ra bị bao phủ bởi một màn sương huyền thoại bí ẩn. Sách *Việt sử lược* chép:

“Năm Bính Tý, hiệu Hội Phong năm thứ 5 (1096). Mùa đông, tháng 11, vua xem đánh cá ở Giao Đàm (Dâm Đàm, tức Hồ Tây). Lúc bấy giờ vua ngự ở một chiếc thuyền nhỏ, thị vệ rất ít. Thái sư Lê Văn Thịnh từ lâu đã chất chứa mưu gian, nhân lúc đó dùng ảo thuật làm thành khói mù lớn. Ở giữa hồ đang ban ngày, trời bỗng chốc tối sầm lại. Vua nghe có tiếng mái chèo đang lại gần, vua nghĩ chắc có biến bèn lấy giáo phóng ra. Khói mù theo giáo mà tan đi. Thấy thuyền của Văn Thịnh đã sát tới, có sẵn đồ hung khí, vua sai người bắt. Vua xuống chiếu đầy Văn Thịnh đi Lương Giang. Xưa nhà Văn Thịnh có một đầy tớ (gia nô) người Đại Lý, giỏi về ảo thuật. Văn Thịnh học phép của nó, đến lúc này bèn phản”.

Toàn thư chép có khác chút ít:

“Bính Tý năm thứ 5 (1096). Mùa xuân tháng 3. Lê Văn Thịnh mưu làm phản, tha tội chết an trí ở Thao Giang. Bấy giờ vua ra ngự ở hồ Dâm Đàm đi chiếc thuyền nhỏ xem đánh cá. Chợt có mây mù nổi lên, trong đám mù có tiếng thuyền bơi đến, tiếng mái chèo rào rào, vua lấy giáo ném. Chốc lát mây mù tan, thấy trong thuyền có con hổ, mọi người sợ tái mặt đi nói rằng: “Nguy lắm rồi!”. Người đánh cá là Mục Thận quăng cái lưới trùm lên trên con hổ, thì ra là thái sư Lê Văn Thịnh. Vua nghĩ Văn Thịnh là đại thần có công giúp đỡ không nỡ giết chết, đầy lên trại đầu sông Thao. Thưởng cho Mục Thận quan chức và tài vật, lại cho đất Tây Hồ làm thực ấp. Trước đây Văn Thịnh

(1) Xem sách *Sự thật về vụ án hồ Dâm Đàm* - Hà Bắc - 1994.

có gia nô người Đại Lý, có phép thuật kỳ dị cho nên làm ra như thế để định cướp ngôi, giết vua”.

Cả hai quyển sử đều cho rằng Lê Văn Thịnh học được phép thuật ở một gia nô người Đại Lý (tỉnh Vân Nam - Trung Quốc), bây giờ giờ ra để giết vua.

Sự khác nhau cả hai quyển trên ở những điểm sau:

- Về thời gian thì *Việt sử lược* ghi là tháng 11 mùa đông, *Toàn thư* ghi là tháng 3 mùa xuân.

- Về lý do quy tội cho Lê Văn Thịnh thì *Việt sử lược* ghi thấy trong thuyền của Lê có khí giới, còn *Toàn thư* thì ghi là trong thuyền có con hổ (hắn định vô vua), khi Mục Thận quăng lưới bắt hổ thì hổ là Lê.

- Về địa điểm đày ải: *Việt sử lược* ghi là đày Lê tới Lương Giang (tức sông Chu, tỉnh Thanh Hóa), còn *Toàn thư* ghi là đày lên Thao Giang (tức đoạn sông Hồng qua tỉnh Phú Thọ).

Về hai điểm đầu thì không ai lý giải được, về điểm thứ ba thì có người cho rằng ban đầu Lê bị đày lên Thao Giang, sau chuyển vào Lương Giang. Lý do là ở vùng huyện Đông Sơn trên lưu vực sông Lương tỉnh Thanh Hóa sau này có nho sĩ Lê Quát, danh thần đời Trần là hậu duệ Lê Văn Thịnh biết điều đó !

Trở lại vụ án trên, ta thấy có nhiều khuất tất bí ẩn. Trước hết việc Lê Văn Thịnh học được phép thuật ở một gia nô là điều bịa đặt. Trong đời thực làm gì có phép thuật! Lại còn hóa hổ thì thật là hoang đường. Rồi khi vua ra ngoài cung cấm thì tất phải có tiền hô hậu ủng, ít ra thì cũng có một đoàn cung nữ và thị vệ theo hầu. Làm sao mà Nhân Tông lại một mình một thuyền được.

Ấy vậy mà vẫn cứ ghép Lê Văn Thịnh vào tội mưu giết vua!

Vậy có thực là Lê Văn Thịnh đã mưu phản, giết vua, cướp ngôi không?

Thứ nhất, ông là một nho sĩ đang cố đưa Nho giáo thành một học thuyết chính trị chính thống để đẩy lùi Phật giáo đã tha hóa, suy thoái. Không lẽ gì ông lại phủ định tam cương ngũ thường, phủ định trung hiếu là nguyên lý cơ bản của Nho giáo.

Thứ hai, lúc này trong triều còn bà thái hậu Ý Lan sắc sảo, quyết đoán, đầy quyền uy, sẵn sàng thủ tiêu mọi kẻ kinh địch, lại còn cả đại tướng Lý

Thường Kiệt đang nắm binh quyền suốt một dải từ Thanh Hóa trở vào Nam và tuy cao tuổi nhưng vẫn phương cương: năm 1103, tức 7 năm sau vụ Lê Văn Thịnh ông còn cầm quân dẹp giặc Lý Giác ở Diễn Châu (Nghệ An), năm sau 1104 lại dẫn đại quân đánh Chiêm Thành gây hấn, tiến tới tận Cri Bonei (nay là thành phố Quy Nhơn) và thắng lợi.

Người trí thức tầm cỡ như Lê Văn Thịnh hẳn không đại gì mưu phản. Vậy vì sao mà có vụ án Dâm Đàm?

Ngày nay nhiều nhà nghiên cứu đã lật lại các trang sách sử cũ, đối chiếu, so sánh, tìm hiểu, phân tích tình hình chính trị, văn hóa, tư tưởng đương thời, đã tổ chức hội thảo khoa học tháng 10 năm 1993 tại thị xã Bắc Giang (ngày ấy Bắc Giang là tỉnh lỵ tỉnh Hà Bắc gồm Bắc Ninh, Bắc Giang), xem xét lại vụ án Dâm Đàm, và đi đến kết luận như Đỗ Huy đã nêu: “Vụ án Lê Văn Thịnh phản ánh cuộc đấu tranh ý thức hệ Nho - Phật thời Lý ở Việt Nam”⁽²⁾.

Theo Đỗ Huy cũng như nhiều nhà nghiên cứu khác, đây là trận đấu đầu tiên giữa hai ý thức hệ và Nho giáo tạm thời thua để rồi sang đời Trần thì mới bắt đầu thắng với những Trương Hán Siêu, Lê Quát và đến thời Lê thì mới ca khúc khải hoàn.

Lê Văn Thịnh bị hại vì những việc làm của ông, nói khái quát là đã đánh vào đặc quyền đặc lợi của sư tăng và quý tộc.

Rất có thể là Lý Nhân Tông cũng hiểu là Lê Văn Thịnh không hề muốn giết mình. Đương thời mưu phản chỉ có chết. Hoàng thái hậu Thượng Dương chỉ mới tỏ ra không phục Ý Lan mà đã bị chết, kéo theo là bảy tám chục sinh mạng nữa. Vậy mà Lê Văn Thịnh chứa khí giới hoặc hóa phép thành hổ để mưu giết Nhân Tông mà chỉ bị đi đày, mà chỉ một mình chịu tội, không bị chu di tam tộc.

Hẳn Lý Nhân Tông nhận ra sự thực, đây chỉ là một màn tuồng do ai đó đạo diễn nên không nỡ giết hại một nhân tài, lại là thầy học của mình, có điều là vua cũng bị nhiều sức ép. Thực ra nhân dân không coi Lê là người

(2) Xem sách *Sự thật về vụ án hồ Dâm Đàm* - Hà Bắc 1994.

mưu phản thí vua. Bằng chứng là rất nhiều làng ở vùng quê Kinh Bắc lập đền thờ ông. Tại làng quê Bảo Tháp, đền “Lê trạng nguyên” trang trọng. Ở quê mẹ là làng Thi Xá (Quế Dương), ở nơi ông từng ngồi dạy học là làng Chi Nhị (Gia Bình) đã dành là có đền thờ ông, cả tượng của ông, mà ngay các huyện lân cận, mộ tiếng ông cũng lập đền thờ ông như Thuận Thành (Bắc Ninh), Việt Yên (Bắc Giang), cả thầy là tám làng.

Về mặt nhà nước, ngay Văn Miếu Bắc Ninh hiện vẫn giữ được tấm bia khắc tên Lê Văn Thịnh với tư cách người đứng đầu 599 trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa, tiến sĩ đất Kinh Bắc và các triều đại phong kiến sau này đều có sắc phong ông là thành hoàng, sắc cổ nhất có niên đại Cảnh Hưng 28 (1767).

Lê Văn Thịnh đúng là một nhân vật lịch sử đã phải trả giá cho việc đi tiên phong cải cách xã hội giữa lúc các điều kiện còn chưa chín muồi.

Nguyễn Vinh Phúc

TÔ HIỂN THÀNH

(1102 - 1179)

Chính sử chép rằng Tô Hiến Thành sinh ngày 22 tháng giêng và mất năm Kỷ Hợi 1179, đời vua Lý Cao Tông, nhưng không ghi rõ năm sinh. Lịch sử có điều khiếm khuyết như vậy⁽¹⁾.

Truyền thuyết tại làng Hạ Mỗ (nay là xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Tây) kể rằng đời vua Lý Thần Tông, vùng Hạ Mỗ là một làng đông dân, chia ra nhiều xóm. Ở nơi đây có vợ chồng Phủ doãn Trảng An là Tô Trung - Nguyễn Thị Đoan đến sống ở xóm lẻ. Ông bà là người hiền lành, được bà con yêu mến, năm Nhâm Ngọ sinh được một bé trai đỉnh độ khác thường, đặt tên là Hiến Thành, hiệu là Phi Diên.

Từ thuở nhỏ, Tô Hiến Thành được dạy dỗ, học văn học võ. Khi trưởng thành, ông là một chàng trai hội đủ tài thao lược, nức tiếng gần xa. Tài đức của ông được vua Lý Anh Tông nghe biết, vời vào cung. Năm Mậu Ngọ 1138, nhân có khoa thi, ông xin ứng thi và đỗ cao, được nhà vua trọng dụng và giao cho những việc quan trọng:

- Năm 1141, được cử lên châu Lạng dẹp loạn Thân Lợi.
- Năm 1159 được cử về phía Đông dẹp quân Ngưu Thống, Ải Lao.
- Năm 1160, ông được giao chấn chỉnh tổ chức quân đội.
- Năm 1161, ông cùng tướng Đỗ An Di mang hai vạn quân đi tuần tiễu biên giới Tây Nam.
- Năm 1167, ông đem quân đi đánh Chiêm Thành.

Về văn học, từ năm 1156, ông đã tâu xin vua Lý lập đền thờ Khổng Tử ở phía nam hoàng thành Thăng Long, đồng thời tâu xin bãi bỏ khoa thi Minh Kinh bác học, thay bằng khoa thi văn hóa để tìm người hiền tài.

Do văn võ song toàn, nên ông sớm được phong thái phó. Khi vua Lý

(1) Tháng 7 năm 1997 tại cuộc hội thảo lớn về thân thế, sự nghiệp của Tô Hiến Thành, có nhiều nhà nghiên cứu lịch sử, đại diện các nơi thờ cúng cụ Tô, đại diện các chi hệ dòng họ cụ Tô tham dự. Hội nghị đã tham khảo nhiều bản thân tích, tộc phả và đã tìm ra ngày tháng năm sinh Tô Hiến Thành là ngày 22 tháng giêng năm Nhâm Ngọ 1102, triều Lý Thần Tông.

Anh Tông sắp mất đã giao thái tử Long Cán cho ông phù trợ, ông được phong là Nhập nội Kiểm hiệu Bình chương quân quốc trọng sự, tước Thái úy. Ông được quyền thay vua nhỏ tuổi nhiếp chính sự.

Tháng 7 năm 1175, vua Lý Anh Tông mất. Vua có hai người con trai là Long Xưởng (đã lớn) và Long Cán (còn nhỏ tuổi). Trước đó một năm, con trưởng là Long Xưởng do ăn ở vô đạo nên đã bị truất ngôi thái tử. Con thứ Long Cán được vua cha cho thay giữ ngôi vị này. Mẹ của Long Xưởng là Chiêu Linh buộc phải vâng lệnh, nhưng trong lòng vẫn còn ám ức. Đến khi Lý Anh Tông trở bệnh nguy kịch, bà lại tìm cách thuyết phục Anh Tông một lần nữa. Sự việc này đã có một cuộc đối đáp rất đáng ghi nhớ giữa vua Anh Tông, quan quyền nhiếp chính Tô Hiến Thành và bà Chiêu Linh.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỷ, quyển 4, tờ 16b) chép rằng:

“Trước đó, khi vua ốm nặng, hoàng hậu Chiêu Linh lại xin lập Long Xưởng. Vua nói:

- Làm con bất hiếu thì trị dân làm sao được?

Nhà vua bèn để di chiếu cho Tô Hiến Thành giúp đỡ thái tử, công việc quốc gia đều phải theo phép cũ mà làm. Bấy giờ, thái hậu muốn làm chuyện phế lập nhưng lại sợ Tô Hiến Thành không nghe, bèn đem vàng bạc đút cho vợ của Tô Hiến Thành. Tô Hiến Thành biết được, nói rằng:

- Ta là đại thần nhận mệnh của tiên tổ để lo giúp đỡ vua còn bé, nay lại ăn của đút mà làm chuyện phế lập thì còn mặt mũi nào trông thấy tiên đế ở dưới suối vàng.

Thái hậu lại gọi Tô Hiến Thành đến dỗ dành trăm cách, nhưng Hiến Thành vẫn một mực nói rằng:

- Làm việc bất nghĩa mà được giàu sang, kẻ trung thần nghĩa sĩ đâu có chịu làm, huống chi lời của tiên đế còn ở bên tai, điện hạ lại không nghe việc của Y Doãn, Hoắc Quang⁽²⁾ hay sao? Thần không dám vâng lệnh”.

(2) Y Doãn là bề tôi nhà Thương, nhận mệnh vua Thành Thang giúp đỡ vua còn nhỏ tuổi là Thái Giáp. Thái Giáp thất đức, Y Doãn liền bắt đi đày ở Đông Cung, sau Thái Giáp hối cải, Y Doãn lại đón về tôn lên ngôi vua cũ. Hoắc Giang là bề tôi của nhà Hán, nhận lệnh Hán Võ Đế giúp đỡ vua trẻ là Phát Lăng. Sau Phát Lăng lên nối ngôi, đó là Hán Chiêu Đế. Bấy giờ con trưởng của Hán Võ Đế là An Vương Đản cùng bọn Thượng Quan Kiệt, Tăng Hoàng Dương mưu giành ngôi, bị Hoắc Quang giết chết.

Trong câu trả lời của mình, Tô Hiến Thành có nhắc đến hai nhân vật Trung Quốc là Y Doãn và Hoắc Quang để tự nhấn mạnh mình là bậc trung thần, không thể bị mua chuộc.

Khi Lý Cao Tông nối nghiệp vua cha, phong Tô Hiến Thành làm phụ chính Thái sư. Ông cố sức giữ cho nghiệp đế nhà Lý được vững, nhưng trời không chiều người, Lý Cao Tông non trẻ, ông già yếu lâm bệnh nặng.

Những ngày Tô Hiến Thành ở trên giường bệnh, chỉ có quan tham tri chính sự là Vũ Tán Đường ngày đêm hầu hạ phục dịch. Quan gián nghị đại phu là Trần Trung Tá vì nhiều công việc bận, không có thời giờ rảnh rỗi tới thăm Tô Hiến Thành được. Khi bệnh tình đã thành nguy kịch, bà thái hậu (tức Đỗ thái hậu) tới thăm và hỏi ông:

- Nếu có mệnh hệ nào thì ai thay thế ông được?

Tô Hiến Thành trả lời:

- Người mà bình nhật thân biết chỉ có Trần Trung Tá mà thôi.

Thái hậu nói:

- Tán Đường ngày ngày hầu hạ thuốc thang cho ông, sao ông không nói tới là làm sao? Còn Trần Trung Tá là kẻ luôn thờ ơ với ông, mà sao ông vẫn ư chuộng vậy?

Tô Hiến Thành đáp:

- Thái hậu hỏi người thay thế thân để lo việc lớn của quốc gia, cho nên thân tiến cử Trần Trung Tá bởi xét trong triều chỉ có ông ấy làm nổi, còn nếu hỏi việc phục dịch cơm nước thuốc thang thì ngoài Vũ Tán Đường chẳng còn ai hơn được.

Thái hậu cả khen Tô Hiến Thành, thâm phục tấm lòng cương trực của ông, không vì chút vị tình mà quên việc nghĩa lớn⁽³⁾.

(3) Thái hậu tuy khen Tô Hiến Thành là trung, nhưng rồi cũng không nghe lời ông, lấy Đỗ Thuận An là em ruột của Đỗ thái hậu trông coi việc triều chính.

Sách Đại Việt sử ký toàn thư (bản kỷ, quyển 4) sau khi lược chép lại câu chuyện này đã trân trọng ghi lại lời bàn của sử thần Ngô Sĩ Liên như sau:

“Tô Hiến Thành nhận việc ký thác con côi, hết lòng trung thành, khéo xử trí có biến cố, tuy bị gió lay sóng đập mà vẫn đứng vững như cột đá giữa dòng... Hướng chi, đến lúc sắp chết mà còn vì nước tiến cử người hiền, không hề vì ơn riêng. Thái hậu không dùng lời nói này của Tô Hiến Thành là việc không may cho nhà Lý vậy”.

Tô Hiến Thành mất ngày 12 tháng 6 năm Kỷ Hợi 1179, triều vua Lý Cao Tông. Khi nghe tin ông mất, vua bãi châu bảy ngày, ăn chay ba ngày để tang ông và tỏ rõ niềm kính trọng đặc biệt đối với ông.

Công lao của Tô Hiến Thành không chỉ ở việc đánh dẹp phản giặc, đem lại bình yên cho đất nước, mà còn ở chỗ giỏi chính sự, trọng hiền tài. Sự cải cách về thi cử của ông đã tạo đà cho nhiều người lập thân, khi làm quan xử đúng tình thần Nho giáo.

Sau khi ông mất, nhiều nơi lập đền thờ ông. Điều đặc biệt là cả hai vợ chồng ông đều được nhân dân tôn thờ, bởi lẽ thành công của ông có sự đóng góp của bà lúc sinh thời.

Vùng Lạc Thị (huyện Thanh Trì, Hà Nội) tương truyền là quê của bà Lã Thị, vợ Tô Hiến Thành. Ở đây có một ngôi đền lớn được nhân dân giữ gìn, tu sửa. Cả nước có 200 đình, đền thờ Tô Hiến Thành. Vùng đất huyện Vĩnh Bảo (Hải Phòng), các làng Cổ Am đều có đền thờ. Ở làng Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Tây có ngôi đền Văn Hiến Đường thờ vị đại thần Tô Hiến Thành. Hàng năm, con cháu họ Tô và khách thập phương về Hạ Mỗ, nơi quê tổ dự lễ hội tưởng nhớ một danh thần lỗi lạc đời Lý - Tô Hiến Thành - mà đời sau sánh ông với Võ Hầu Gia Cát Lượng.

TS. Lưu Minh Trị

TỪ LỘ

(? - 1116)

Từ lâu, đất Hà Nội cổ đã có câu tục ngữ: *Nắng ông Từ, mưa ông Gióng*, câu này có nghĩa là cứ vào ngày hội ông Thánh Gióng (mùng 9 tháng 4 âm lịch) thì có mưa (vì là đầu mùa mưa đông) và vào ngày hội ông Thánh Từ thì trời nắng. Ông Thánh Từ là ông Từ Lộ, thánh của làng Láng. Hội Láng mở vào ngày 7 tháng 3 âm lịch, vào thời gian đang khô ráo. Tiếng là hội làng Láng nhưng kì thực là hội của cả một vùng gồm nhiều làng ở hai bên bờ sông Tô Lịch.

Căn cứ vào hình thức và quy trình tiến hành thì hội này gồm một loạt nghi lễ tế tự một nhân vật có thực ở địa phương - là Từ Lộ, đồng thời là một hội lễ mùa xuân.

Về Từ Lộ, tìm trong các bộ sử cũ thì thấy *Việt sử lược* (ra đời giữa thế XIV) ghi như sau: “Năm Nhâm Thìn (1112), Từ Lộ hiệu là Đạo Hạnh, tu ở chùa núi Thạch Thất (tức núi Thầy ngày nay) trấn yểm không cho Giác Hoàng (một đứa trẻ lên ba tuổi, có nhiều phép lạ) đầu thai làm con vua Lý Nhân Tông. Song việc bị lộ, Từ bị khép tội chết. May có em vua là Sùng Hiền Hầu xin cho. Cho đến năm Bính Thân (1116), tháng 6 Từ hóa thân ở núi Thầy. Cùng lúc đó, ở Thăng Long, vợ Sùng Hiền Hầu sinh con trai đặt tên là Dương Hoán, sau này Hoán được Lý Nhân Tông truyền ngôi trở thành vua Lý Thần Tông”.

Đến bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, không có ghi sự việc trấn yểm Giác Hoàng mà chỉ ghi là năm Bính Thân có Từ Lộ hóa thân để đầu thai là con Sùng Hiền Hầu. Cũng bộ sử này còn ghi thêm là tuy Từ hoá vào mồng 7 tháng 6 nhưng “hàng năm ngày mồng 7 tháng 3 con trai, con gái (vùng núi Thầy) hội họp ở chùa, là hội vui chơi của vùng này. Người đời sau ngoa truyền là ngày kỵ của sư”.

Như vậy, theo chính sử thì Từ Lộ là một nhà sư kiêm thầy phù thủy, tu ở núi Thạch Thất (còn có tên là núi Phật Tích, núi Sài Sơn, núi Thầy) nay thuộc huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Ông là tiền thân của vua Lý Thần Tông

(1116 - 1138). Tuy ông mất vào tháng 6 âm lịch, nhưng hội lại cứ mở vào tháng 3 và “ngoa truyền là ngày kỵ”. Rõ ràng việc thờ cúng ông Thánh Từa chỉ là cái cớ để “con trai”, “con gái” vui chơi trong cái tháng xuân khô ráo đẹp trời này.

Nhưng đó mới là theo chính sử. Theo dã sử thì sự tích Từ Lộ phong phú hơn, li kì hơn.

Có thể dẫn *Thiên uyển tập anh* là bộ sách chép chuyện các vị sư (sách soạn hồi thế kỷ XIV), một loại dã sử, trong đó có truyện *Thiên sư Đạo Hạnh*, có nhiều tình tiết hơn:

“Thiên sư họ Từ, húy Lộ. Cha là Từ Vinh, làm quan đến chức Tăng quan đô án. Nguyên là Từ Vinh trọ học ở hương Yên Lãng, lấy vợ là con gái nhà họ Tăng, rồi cư trú ở đó. Lộ là con bà họ Tăng đó. Bản tính ông từ nhỏ hào hiệp, phóng khoáng... Ông kết bạn thân với nho sĩ Phí Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa và người kép hát là Vi Ất. Ban đêm ông miệt mài đọc sách, ban ngày thổi sáo, đá cầu, đánh bạc vui chơi, thường bị cha trách mắng là lười nhác. Một đêm Từ Vinh lén vào phòng thấy ngọn đèn đã tàn, sách vở chất đống bên cạnh, còn Từ Lộ thì đang tựa án mà ngủ, tay vẫn cầm quyển sách, tàn đèn rơi đầy cả mặt bàn. Từ đó, cha ông mới không phải lo nghĩ gì nữa. Sau triều đình mở khoa thi tăng quan, ông dự thi và được trúng tuyển.

Nguyên trước kia thân phụ ông là Từ Vinh có điều xích mích, bị Diên Thành Hầu cho rằng dùng tà thuật xúc phạm đến mình, vì vậy Diên Thành Hầu nhờ sư Đại Diên dùng pháp thuật đánh chết, ném xác xuống sông Tô Lịch. Thấy Từ Vinh trôi đến cầu Vu Quyết thì bật dậy, chỉ tay vào nhà Diên Thành Hầu suốt một ngày, Diên Thành Hầu sợ hãi sai người đi báo với sư Đại Diên. Đại Diên đến nơi quát: “Kẻ tu hành giận không quá đêm!” thấy Từ Vinh nghe vậy lại tiếp tục trôi đi. Ông muốn báo thù cha nhưng không biết làm cách nào. Một hôm, nhân lúc Đại Diên ra ngoài, ông bèn xông vào đánh. Bỗng nghe trên không có tiếng quát: “Dừng lại! Dừng lại!”. Ông sợ quá, vút gậy mà chạy. Từ đó, ông quyết chí đánh đường sang Ấn Độ cầu học phép lạ để về báo thù cho cha. Đến nước Kim Xỉ gặp đường đi hiểm trở nên phải quay về. Từ đó, ông vào ẩn cư trong hang đá núi Phật Tích, ngày ngày chuyên chú trì tụng kinh Đại bi tâm Đà La Ni, đủ mười vạn tám nghìn lần. Một hôm sư thấy thân nhân đến báo: “Đệ tử là Từ Trấn thiên vương, cảm

công đức của sư trì tụng kinh Đại Bi nên xin đến hầu để sư sai phái”. Sư biết là đạo pháp viên thành đã có thể báo thù cho cha. Sư bèn đến bên cầu Vu Quyết, thử ném gậy xuống dòng nước xiết. Chiếc gậy liền trôi ngược dòng đến phía tây cầu Tây Dương thì dừng lại. Sư mừng nói: “Phép ta thắng rồi”. Sư bèn đi đến nhà Đại Điền, Đại Điền trông thấy nói:

- Người không nhớ chuyện ngày trước sao?

Sư ngược nhìn trời, không thấy gì bèn vùng gậy đánh, Đại Điền phát bệnh mà chết. Từ đó rửa sạch oán thù...

Khi ấy, vua Lý Nhân Tông không có con, tháng 3 năm Hội Tường Đại Khánh thứ 3, có người ở phủ Thanh Hoá nói rằng: Ở bãi bể có đứa trẻ kỳ lạ, tự xưng là hoàng đế, lấy hiệu là Giác Hoàng, phàm vua làm gì đứa trẻ này cũng biết, đó chính là Đại Điền hoá sinh. Vua sai quan trung sứ tới xem, thấy đúng như lời nói, bèn đưa về kinh sư, cho ở chùa Báo Thiên. Vua thấy đứa trẻ thông minh rất lấy làm yêu dấu, muốn lập làm kẻ kế tự. Quần thần cố khuyên can là không thể được và nói: “Nếu kẻ kia thực là linh dị, tất phải thác sinh ở nơi cung cấm, sau mới có thể lập được”. Vua nghe theo, bèn mở đại hội bảy ngày đêm cho đầu thai. Từ Lộ nghe tin nói với chị gái rằng: “Đứa trẻ kia là yêu tà, mê hoặc người ta quá đáng. Ta há chịu ngồi yên mà không cứu, để nó làm mê hoặc lòng mọi người, rối loạn chính pháp sao?”. Nhân nhờ chị gái giả làm người đi xem hội, mật đem mấy tấm bùa của Lộ treo ở trên rèm. Hội tới ngày thứ ba thì Giác Hoàng bị bệnh, nói với mọi người rằng: “Khắp biên giới trong nước đều có lưới sắt vây che, tuy muốn thác sinh sợ không có lối vạy”. Vua nghe có kẻ phá mất bùa chú, bèn sai người đi tìm và bắt được Lộ ở Hưng Thánh lâu trôi lại, hợp quần thần để xét xử. Vừa lúc đó, Sùng Hiền Hầu đi ngang qua, Lộ năn nỉ nói: “Xin ra sức cứu bản tăng khỏi phải chịu tội, ngày sau xin ngụ thai trong cung để báo đáp công đức này”. Hầu gật đầu. Sau ngày hội, quần thần tâu với vua rằng: “Bệ hạ vô tư, nên cầu kẻ kia thác sinh, thế mà tên Lộ cuồng dại dám tự ý giải chú, thật là đắc tội”. Hầu tâu rằng: “Thiết tưởng nếu Giác Hoàng có thần lực thì dù có trăm tên Lộ giải chú cũng không có hại được. Nay Lộ hơn hẳn Giác Hoàng, thần trộm nghĩ, nếu như giết chẳng tha cho nó thác sinh”. Vua bằng lòng. Lộ đến thẳng phủ đệ nhà Hầu, nhằm chỗ phu nhân tắm, nhìn khắp cả. Phu nhân giận quá, mách với Hầu, Hầu vốn hiểu ý, để mặc không

hỏi đến. Phu nhân vì thế có thai. Lộ dặn Hẫu rằng đến lúc phu nhân lâm bồn phải báo cho biết trước. Đến kì lâm bồn, Lộ được người báo tin, bèn tắm rửa thay quần áo, bảo học trò rằng: “Mối túc nhân của ta chưa hết, phải thác sinh lần nữa ở đời, tạm đế vương, kíp đến khi già chết làm nhị thập thiên tử. Nếu thấy nhân thể tan ra đất, đó là ta đã thâm nhập vào bùn đất, không còn ở trong cõi sống chết nữa”. Học trò nghe nói ai cũng cảm động sùi sùi. Lộ đọc một bài kệ...

Đọc dứt, nghiễm nhiên mà hóa. Hẫu phu nhân sinh con trai đặt tên là Dương Hoán. Khi lên ba, vua Nhân Tông nuôi ở trong cung, lập làm hoàng thái tử. Nhân Tông băng hà, thái tử tức vị, ấy là vua Thần Tông do Lộ thác sinh ra vậy.

Một bộ dã sử thứ hai là *Lĩnh Nam chích quái* soạn hồi thế kỷ XV, cũng có chuyện Từ Lộ cơ bản không khác gì *Thiên uyển tập anh*. Chỉ khác vài chi tiết, như mẹ của Từ được ghi là họ Lỗ (hai chữ Tăng và Lỗ rất giống nhau) hoặc cầu Vu Quyết thì ghi là An Quyết.

Bên cạnh chính sử và dã sử, nếu đi vào các xóm làng vùng Láng, truyện ông thánh Từ còn phong phú hơn nữa.

Cho tới nay nhân dân vùng Láng vẫn kể rằng, Từ Vinh chính người làng Láng, còn bà vợ họ Tăng thì quê ở Thượng Yên Quyết bên kia sông (nay là làng Yên Hoà, gọi nôm là làng Giấy).

Về mối thù hận Đại Diên - Từ Vinh thì lời kể chi tiết như sau: Từ Vinh tuy là tăng quan nhưng tính hiếu sắc. Thấy bà vợ Diên Thành Hẫu ở làng Vòng xinh đẹp, Từ Vinh nảy lòng tà. Đêm đêm ông tàng hình nhập phòng cợt ghẹo. Vì vậy bà này đêm nào cũng thấy nặng nặng trên bụng. Bà thuật lại với chồng. Ông chồng nhờ pháp sư Đại Diên giúp. Đại Diên trao cho bà một sợi chỉ ngũ sắc và dặn là cứ đặt sợi chỉ đỏ ngang bụng, khi nào thấy nặng thì thắt ngay lại. Bà làm theo. Quả nhiên Từ Vinh không thể biến được, đành hoá thành con gián mà giẫy giụa trong sợi chỉ đỏ. Đại Diên tới bảo Từ Vinh hiện nguyên hình thì sẽ tha. Nhưng khi Từ Vinh làm theo thì Đại Diên liền chém Từ Vinh thành ba khúc, vớt xuống sông Tô. Khúc đầu trôi xuống làng Mọc Thượng Đình, chân trôi xuống làng Lủ Cầu, mình trôi xuống tận làng Pháp Vân. Dân ở ba nơi này đến vớt những mảnh di hài đó, chôn cất, lập đền thờ. Do đó mà có câu ngạn ngữ: *Làng Mọc thờ đầu, Lủ Cầu thờ thân, Pháp Vân thờ chân*.

Cầu thờ chân, Pháp Vân thờ mình.

Về việc Đạo Hạnh báo thù thì cả người làng Láng và người làng Vòng đều kể: Sau khi đắc đạo, Đạo Hạnh ra sông Tô thử phép, ông ném thiền trượng xuống sông. Gậy liền chạy ngược từ cống Cót qua cầu Giấy lên làng Vòng. Thấy sự lạ, mọi người đổ xô ra bờ sông xem, trong số đó có Đại Điền. Thế là thiền trượng rẽ ngay vào chỗ Đại Điền và vụt một cái vào đầu. Đại Điền ôm đầu chạy, về tới nhà thì chết. Nơi cái gậy vụt Đại Điền nay là Ngõ Vụt.

Về sau, dân làng Vòng xây đền thờ Đại Điền ngay cạnh ngôi mộ của ông, gọi là đền hoặc chùa Thánh Tổ.

Còn về ngày sinh, ngày hóa của Đạo Hạnh thì dân gian kể khác hẳn mọi sử sách:

Theo chính sử, không ghi ngày sinh mà chỉ ghi tháng hoá: Tháng 6 năm Bính Thân (1116). *Thiền uyển tập anh* và *Lĩnh Nam chích quái* không ghi gì. *Việt điện u linh* lại ghi ngày hóa là mồng 7 tháng 3 năm Hội Tường Đại Khánh thứ 3 (tức 1112). Dân làng Láng thì kể rằng Từ Lộ hóa vào ngày 26 tháng 9 nên nay vẫn có lệ dâng lễ chay vào ngày đó (vì lúc này Từ đã là nhà sư). Còn ngày sinh của ông là mồng 7 tháng 3 nên cổ mặn (vì lúc này ông là người trần tục mới chào đời).

Làng Thầy là nơi “thánh” hoá nhưng cũng theo làng Láng mở hội vào ngày sinh.

Hiện nay quanh vùng Láng, còn có một số di tích thờ Đạo Hạnh và các nhân vật có liên quan như truyền thuyết đã nói.

1- Chùa Láng, còn gọi là chùa Cả, tên chữ Hán là Chiêu Thuyền, tục truyền là dựng từ thời Lý Anh Tông. Chùa này trở thành một thắng cảnh của Thăng Long, trong chùa có tượng Từ Đạo Hạnh đan bằng mây, bên ngoài quét sơn; đồng thời có cả tượng Lý Thần Tông.

2- Chùa Nền, tương truyền là xây cất trên nền nhà của ông bà Từ Vinh ngày trước. Nay trong chùa còn tượng hai ông bà ngồi chung trong một khám thờ.

3- Ở làng Dịch Vọng Tiên nay vẫn còn chùa Thánh Tổ thờ Đại Điền, còn cả một ngõ xóm gọi là Ngõ Vụt (ngõ này từ bờ sông Tô dẫn tới chùa Thánh Tổ). Ở đầu làng là chùa Hoa Lãng tức Ba Lãng, nơi thờ mẹ của Từ

Lộ, tương truyền được xây cất trên chính phần mộ của bà.

4- Ở làng Mọc Thượng Đình vốn có chùa thờ Từ Vinh, gọi là chùa Tam Huyền. Chùa này bị phá hoại nặng trong thời kháng Pháp.

5- Cầu Tây Dương, nay là chỗ cầu Giấy, cầu Yên Quyết, nay là Cống Cốt. Nhưng do chỗ làng Giấy xưa là làng Thượng Yên Quyết (và làng Cốt là làng Hạ Yên Quyết) nên cũng có thời gian cầu Giấy cũng có tên là cầu Yên Quyết và Cống Cốt gọi là cầu Hạ Quyết. (Chữ cầu Vu Quyết trong *Thiên uyển tập anh* có thể là chữ Hạ Quyết khắc sai, vì dấu chấm ở chữ Hạ khắc xước một chút thì thành nét ngang và đọc là Vu).

6- Ở vùng Cốt - Láng - Mọc, các chùa đều có thể coi là đền, vì ở những nơi có thờ chư Phật, đồng thời thờ cả thánh thần. Như chùa Thánh Tổ ở Vọng Tiền thờ cả Đại Đế, chùa Hoa Lãng thờ cả bà Tăng Thị, chùa Thánh Chúa ở Vọng Hậu thờ cả Nguyễn Bông, chùa Láng cũng thờ cả Từ Lộ và Thần Tông. Vì vậy kiến trúc các chùa này phần lớn là ngoài từ nội tự (ngoài là đền, trong là chùa).

7- Ở làng Thầy, Từ Lộ được coi là tổ của nghề múa rối và hát chèo. Tại chùa Thầy, tượng Từ Lộ cử động được chân tay, y như một con rối.

Với bấy nhiêu điều đã nói ở trên, có thể khẳng định rằng Từ Lộ là một người thật, sinh trưởng ở làng Láng, tu đạo Phật thuộc Thiền Tông, nhưng lại biết bùa phép phù thủy. Rõ ràng lúc này Đạo giáo đã pha trộn vào Phật giáo. Từ được thờ phụng vì những lý do sau:

1- Là một thiền sư pháp thuật cao cường.

2- Là tiền thân một ông vua đức độ (điều này chắc là do các đồ đệ của ông vẽ vời ra).

3- Là một nghệ sĩ đã sáng tạo (hoặc ít nhất cũng là nâng cao) nghệ thuật múa rối và hát chèo. Với ba lẽ trên, Từ Lộ đã đi vào cõi “thần thánh” trong tín ngưỡng dân gian xưa, và việc cúng tế “đức thánh” là cái cơ để dân gian mở hội. Hội Láng là hội lớn nhất ở đôi bờ sông Tô phía cửa tây kinh thành Thăng Long.

Nguyễn Vinh Phúc

TỔ NGHỀ ĐÚC ĐỒNG: NGUYỄN MINH KHÔNG VÀ DƯƠNG KHÔNG LỘ (Thế kỷ XII)

Làng đúc đồng Ngũ Xã vốn do thợ 5 làng đồng xứ kinh Bắc lập ra. Khoảng thế kỷ XVII - XVIII, thợ đúc đồng ở 5 xã Đông Mai, Châu Mỹ, Long Thượng, Đào Viên và Điện Tiền (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh và huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên) ra Thăng Long lập lò đúc đồng và lập nên một làng gọi là Ngũ Xã. Hiện nay đình làng thờ Nguyễn Minh Không và Dương Không Lộ làm tổ nghề đúc đồng. Những người thợ đúc nồi, xanh, đúc đèn, đỉnh, đúc đồ thờ, đúc chuông và sau triều đình còn giao cả việc đúc tiền. Bức tượng thánh Trấn Vũ trong đền Quán Thánh là do thợ làng Ngũ Xã đúc năm 1677. Cho tới cuối thế kỷ XVIII, nghề đúc đồng ở Ngũ Xã đã rất phát triển, nên nhà thơ Nguyễn Huy Lượng đã viết trong “*Tụng Tây Hồ phú*”: *Lửa dóm ghen năm xã gây lò...*

Sự tích của hai vị thần tổ nghề, xin trích từ sách *Lĩnh Nam chích quái*:

Truyện Từ Đạo Hạnh và Nguyễn Minh Không

... Xưa ở làng Đàm Xá, huyện Đại Hoàng (còn có tên là Gia Viễn) đất Trường An có người tên là Nguyễn Chí Thành ở chùa Quốc Thanh, hiệu là Minh Không quốc sư, lúc ít tuổi đi du học, gặp Đạo Hạnh, học được đạo giáo, trải hơn mười năm. Đạo Hạnh thấy người tiết tháo bèn truyền tâm ấn, lại đặt tên cho. Kịp tới khi Đạo Hạnh sắp tạ thế bảo Minh Không rằng: “Xưa tôn sư của ta tu đã tròn quả phúc mà còn bị cái nạn đao thương quả báo, hưởng chi ở cái thưở mặt thế huyền vi này, há có thể tự giữ mình sao được? Ta nay sắp xuất thế, ở cái địa vị làm thầy người ta, bệnh trái kiếp sau quyết là khó tránh khỏi. Ta với người có duyên, nên cứu giúp nhau”. Đạo Hạnh đã hóa, Minh Không trở về chùa cũ cày ruộng. Hơn hai mươi năm không có tin tức gì. Khi đó Lý Thần Tông bỗng mắc bệnh lạ, tâm thần rối loạn, tiếng kêu đau đớn, gằm rú đáng sợ. Các lương y trong thiên hạ vâng chiếu mà đến, kể hàng ngàn vạn, đều chịu khoanh tay. Khi ấy có đứa trẻ hát rằng:

“Dục trị thiên tử bệnh, tu đắc Nguyễn Minh Không”. (Nghĩa là: muốn chữa bệnh nhà vua tất phải tìm Nguyễn Minh Không). Triều đình bèn sai sứ đi tìm được Minh Không. Minh Không thấy sứ giả đến, trong thuyền có rất nhiều lính chèo thuyền, muốn dọn cơm ăn chay cho ăn, bèn lấy một cái nồi nhỏ đem cho họ cùng ăn, bảo họ rằng: “Anh em đông quá, sợ không đủ no bụng, tạm ăn vậy”. Thế mà bọn lính chèo thuyền hơn một trăm người cùng ăn cũng không sao hết. Lính ăn xong, sư lại bảo:

“Anh em hãy tạm ngủ say một lát nữa, đợi nước triều dâng lên ta hãy bắt đầu ra đi”. Chúng nghe lời, đều nằm ngủ say ở trên thuyền. Mới trong khoảnh khắc, thuyền đã trở về tới kinh đô. Bọn lính bơi chèo tỉnh dậy đều lấy làm lạ. Khi Minh Không đến, các bậc có tiếng là học rộng ở các nơi đều đang làm phép ở trên điện, thấy Minh Không quê mùa, không thèm chào. Minh Không bèn lấy một chiếc đỉnh lớn, dài hơn năm tấc đóng vào cột điện, lớn tiếng nói rằng: “Có nhờ được đỉnh này thì hãy nói chuyện chữa bệnh”. Nói như vậy hai ba lần, không có ai dám nhỡ. Minh Không bèn lấy hai ngón tay trái mà nhỏ, đỉnh bật phăng ra. Chúng đều kinh phục, khi gặp Thần Tông, Minh Không lớn tiếng nói: “Kẻ đại trượng phu được tôn lên ngôi thiên tử, giàu có khắp bốn bể, có sao còn phát bệnh cuồng loạn như vậy?”. Vua nghe nói rất run sợ. Minh Không bèn lấy một cái vạc lớn đựng dầu, đun sôi sùng sục, rồi lấy tay khoắng vào bốn lần, rắc vảy lên khắp mình vua, bệnh tức thì khỏi hết. Vua phong Minh Không làm quốc sư, ban lộc mấy trăm hộ để thưởng công. Năm Tân Sửu, niên hiệu Thái Bình thứ 22, Minh Không tạ thế, thọ bảy mươi sáu tuổi.

Truyện Dương Không Lộ và Nguyễn Giác Hải

Thiền sư Dương Không Lộ ở chùa Nghiêm Quang, huyện Hải Thanh, mấy đời làm nghề câu cá, sau bỏ nghề ấy mà đi tu, thường hay đọc kinh Già la ni môn. Trong các năm Chương Thánh, Gia Khánh đời Lý Thần Tông thường cùng Giác Hải là đạo hữu cùng ở ẩn tại đất Hà Trạch, quên cả thân mình, ngoài không đi đến đâu, trong thì tu thiền định. Bỗng thấy tâm thần tai mắt nhẹ nhàng sáng sủa, có thể bay lên không, đi trên băng giá, bắt được hổ phải phục, bắt được rồng phải giáng, vô cùng quái đản, người ta không sao lường biết được. Có sáng tác bài thơ: *Ngôn hoài*.

Dịch nghĩa:

Nói nỗi cảm hoài

*Chọn được kiểu đất long xà có thể ở được
Tình quê vui suốt ngày không chán
Có lúc lên thẳng đỉnh núi chót vót
Kêu một tiếng dài lạnh cả bầu trời*

Dịch thơ:

*Kiểu đất long xà chọn được nơi
Tình quê lai láng chẳng hề vơi
Có khi xông thẳng lên đầu núi
Một tiếng kêu vang, lạnh cả trời*

Sau tìm về một ngôi chùa ở quận nhà mà ở.

Ngày 3 tháng 6 năm Kỷ Hợi, niên hiệu Hội Tường đại khánh thứ mười thì tịch; môn nhân thu xác táng ở cửa chùa. Vua hạ chiếu cho sửa rộng chùa này, quyên hai mươi hộ phụng hương hỏa.

Tuy sự tích của các vị tổ nghề còn chưa rõ ràng, nhưng có điều đối với mỗi người thợ làng đúc đồng Ngũ Xã, họ luôn tâm niệm lòng biết ơn đối với người đã dạy cho dân nghề nghiệp.

Trần Văn Hà

CÁC VỊ TỔ NGHỀ DỆT THĂNG LONG

A. Tổ nghề dệt vải

Thần tích của phường Công Bộ - nay là phường Thành Công, quận Ba Đình kể rằng: thời Lý có ông Đoàn Quang vốn người Hồng Châu (nay thuộc Hải Dương) và vợ là Trương Thị Hiệu. Hai ông bà hiếm hoi, tuổi đã cao mới sinh được đứa con trai, đặt tên là Thường. Thường được cha mẹ cho theo học cụ đồ Phan. Nhưng đến 11 tuổi thì cha mất, đến 13 tuổi thì mẹ lại mất, phải ở với cậu. Người cậu tốt vẫn cho cháu đi học, bốn năm sau ông cậu cũng mất, Đoàn Thường phải bỏ học đi tha phương kiếm ăn. Năm 18 tuổi, Đoàn Thường theo người làng ra Thăng Long ngụ ở phường Công Bộ học nghề dệt vải. Thường học nghề nhanh và trở thành tay nghề giỏi, sau vài năm đã trở thành thợ cả. Lúc đó ở phường dệt có ông Nguyễn Diệu vốn người Ái Châu (Thanh Hoá) ra đây làm nghề, lấy vợ họ Mai sinh được cô gái đặt tên là Thụ La. Nàng La đến năm 18 tuổi, người rất xinh, dệt lại rất đẹp. Thường nhờ người mối lái và được ông bà Nguyễn Diệu chấp nhận. Hai vợ chồng trẻ dựng được nhà cùng dệt vải sinh sống. Khi nghe vua sắp mở khoa thi, vợ bàn với chồng nên ôn luyện văn chương, may ra chiếm bảng vàng. Quả nhiên đến kỳ thi, Thường trúng tuyển, được bổ làm quan. Sau chục năm, làm đến chức Thị độc ở toà Kinh Diên, rồi thăng Công bộ tả thị lang, chuyên coi về các nghiệp thủ công.

Trong thời gian ông làm quan, bà vợ ở nhà phát triển nghề dệt vải. Bà tạo ra các kiểu xe quay cho sợi nhỏ, bà lại làm ra máy se sợi cho sẵn và đặc biệt chế ra khung cửi cài được hoa. Nhờ đó, phường này lắm công việc, dân no đủ. Khi có chiếu vua cho thi tài các nghề, thợ trong phường ra ứng chiếu và đạt giải cao.

Sau khi hai ông bà qua đời, dân phường thờ cả hai làm thành hoàng. Phường Công Bộ sau đổi là Nhượng Công rồi Thành Công. Hiện nay ngôi đình vẫn còn, năm 2000 mới được đại tu, và dân Thành Công vẫn tự hào về ông bà Đoàn Thường - Thụ La là tổ của nghề dệt vải đất kinh kỳ.

B. Tổ nghề dệt lụa

Về đời nhà Lý, nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa được khuyến khích ở trong nước. Tục truyền rằng đầu xuân năm 1011, vua Lý Thái Tổ ngự thuyền chơi trên sông Tô Lịch, khi thuyền đến Giang Tân (nay là làng Tân gần chợ Bưởi), thấy trên bến có căng một tấm lĩnh dệt con rồng uốn khúc. Nhà vua dừng thuyền lại hỏi, dân làng thưa là có biết hai nghề: nghề dệt và nghề làm giấy, nay tự dệt tấm lụa này để đón mừng vua. Vua khen là dân làng có nghĩa, và từ đó làng Dâu có tên là Nghĩa Đô. Không những ở kinh đô mà nhiều nơi trên đất nước thời kỳ ấy đều có nghề dệt lụa. Số lụa trong nước nhiều đến mức không phải chỉ dùng để may mặc trang trí, mà còn được dùng như một thứ tiền tệ trong công việc nộp thuế và trao đổi mua bán hàng hóa. Nhà nước thời đó mở ra “quyển khố ti” để thu mua lụa của nhân dân. Riêng ở Thăng Long vùng ven hồ Tây có nhiều làng dệt lụa, các làng này tôn vinh một công chúa nhà Lý làm bà tổ nghề tằm tang. Đó là công chúa Từ Hoa, tương truyền là con gái vua Lý Thần Tông.

Cô công chúa này không những văn chương thông tuệ mà còn khéo tay, thêu thùa tuyệt giỏi, và đặc biệt có lòng nhân hậu cao cả. Một lần cô ra ngoài thành đi du ngoạn, đến một vùng bên bờ đông Hồ Tây, ngày ấy gọi là Dâm Đàm, thấy giữa ngày đông tháng giá mà mọi người ngâm mình xuống nước để xúc ốc, mò trai. Mủi lòng, khi về cung cô suy nghĩ và quyết định xin vua cha cho ra khu đó để phát triển nghề trồng dâu nuôi tằm dệt lụa, ban đầu vua không cho, song cô cứ nài nỉ tâu bày nên cuối cùng vua đồng ý. Thế là Từ Hoa đem một số cung nữ tới bờ đông Hồ Tây. Ban đầu mở một trang trại trồng dâu, nuôi tằm. Trại đó được đặt tên là trại Tằm Tang tức là “tằm dâu”. Sau khi ươm được tơ, công chúa cho đóng khung dệt, dệt lụa, rồi dệt gấm vóc. Tương truyền, đời vua Lê Anh Tông (anh của Từ Hoa) có đem tặng triều đình nhà Tống 850 tấm lụa màu vàng có hoa và rồng thì đa phần sản phẩm là từ trại Tằm Tang của Từ Hoa.

Sau này khi công chúa qua đời, dân lập đền thờ cô ngay chính trên nền cung Từ Hoa. Thờ là phải! Công chúa là cành vàng lá ngọc mà chịu rời bỏ điện ngọc thêm vàng ra chốn dân dã sinh lây nước đọng, cải tạo đất đai rồi phát triển nghề nghiệp cho dân thêm nguồn sống thì đáng thờ quá! Tới đời Trần, đền trở thành chùa, gọi là chùa Đồng Long, sau lại đổi ra Đại Bi. Đến

đời Lê lại đổi ra Kim Liên và trại Tầm Tang sau cũng có tên mới là phường Tích Ma có nghĩa là “kéo sợi gai”. Phải chăng đời Trần, phường này có thêm nghề dệt vải gai đay? Sang đời Lê lại đổi ra là Nghi Tầm có nghĩa là “hợp với tầm”. Làng Nghi Tầm vẫn còn đó và dân nơi đây vẫn coi công chúa Từ Hoa là bà tổ nghề nuôi tầm dệt lụa.

C. Tổ nghề dệt lĩnh

Đã từ lâu đời, nhân dân vùng ngoại vi kinh thành Thăng Long truyền tụng câu ca dao:

*Nhấn ai trẩy chợ kinh thành
Mua em tấm lĩnh hoa chanh gửi về.*

Lĩnh hoa chanh là một sản phẩm dệt tơ quý báu ở vùng Bưởi, bên bờ Hồ Tây. Mặt hàng tơ đen này khá dày dặn, nhưng không thô, một mặt mờ, một mặt bóng, có điểm những chấm hoa mịn màng, kín đáo. Kỹ thuật dệt lĩnh khá phức tạp. Chỉ một chi tiết nhỏ sau đây cũng đủ cho ta thấy mỗi vuông lĩnh đen nhỏ bé kia mà “công trình kể biết mấy mươi”. Sợi sợi dọc trong một tấm lĩnh thường là 5.000 sợi dậm mắc⁽¹⁾ Người sợi dệt lĩnh phải làm sao đếm đủ số sợi rồi mắc lên khung dệt mà không bị lằm, bị rối... Dệt lĩnh trơn đã khó, dệt lĩnh hoa lại càng khó hơn. Khung dệt phải mắc thêm một thứ go hoa và phải thêm một người thợ cài hoa ngồi trên khung dệt để sử dụng cái go hoa đó, phối hợp với người thợ dệt lĩnh ngồi ở dưới. Nhưng dệt xong rồi thì chỉ mới có một tấm lĩnh mộc mà thôi. Việc nhuộm đen cũng là một kỹ thuật khó khăn, vất vả. Hãy xem một đoạn tả cảnh nhuộm lĩnh: “Lĩnh mộc trước tiên được chuội trắng, nhuộm chàm, sau đó suốt trong bảy ngày, mỗi ngày phải nhuộm năm lần nước lá bàng rồi trát bùn phơi khô. Hôm sau đem giặt, rồi lại tiếp tục nhuộm nước lá bàng, như vậy tấm lĩnh trải qua “35 thâm, 7 thổ”. Lĩnh còn được đem hồ để tăng thêm sức bền của sợi, rồi cả tấm được cuộn lại, lấy chày ghè cho mềm. Sau quá trình phức tạp đó, người ta mới có được một tấm lĩnh đen nhánh, óng mượt”.

Vậy ai là người sáng lập ra ngành dệt cực kỳ vất vả và rất mực tài hoa này?

(1) Dậm mắc là loại tơ to vừa phải, phân biệt với dậm mảnh là tơ nhỏ hơn, và dậm một son là tơ to sợi nhất.

Theo truyền thuyết thì đó là một phi tần tên là Phan Thị Ngọc Đô. Thực ra đó là một cung phi Chiêm Thành, do vậy tên thực phải là một tên Chiêm Thành. Song, trong một chuyến đi dẹp quân Chiêm quấy đảo phía nam, vua Lê Thánh Tông (?) có đưa một số cung phi của vua nước này về Thăng Long, đặt tên Việt cho họ. Đặc biệt vua Lê rất mến cô Ngọc Đô, muốn giữ cô ở trong cung. Nhưng triều đình tâu là không nên. Vua bèn cho cô ra ở phường Trích Sài, cấp cho 76 mẫu ruộng ở Trích Sài, Cáo Đình và Phú Gia, cho cô lập trang trại gọi là “Thiên Niên Trang”. Trước đó, khi ra Bắc, Ngọc Đô có đem theo 24 thị tỳ, thế là cô cùng các thị tỳ giúp cho dân trong trang trại trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ để cuối cùng dệt ra một mặt hàng mới, đó là lĩnh. Đường như dệt lĩnh vốn là một nghề cổ truyền của người Chiêm. Và Ngọc Đô cùng 24 thị tỳ đã truyền nghề tận tình, dân Việt lại tiếp thu nhanh, có óc sáng tạo nên tạo ra mặt hàng mà sau này phụ nữ Việt ai cũng chuộng, chuộng cho tới năm 1945, trước khi có cuộc cách tân lớn về trang phục do cách mạng tạo nên.

Từ Trích Sài, nghề dệt lĩnh truyền sang Bái Ân, Võng Thị và sang cả làng An Hoà tức làng Cầu Giấy ngày nay. Tuy vậy, ở đâu người ta cũng coi Ngọc Đô là bà tổ nghề dệt lĩnh.

Nguyễn Vinh Phúc

LINH TỪ QUỐC MẪU TRẦN THỊ DUNG (? - 1259)

Một cô gái ở làng quê Lưu Gia miền Ấp Biển (nay là Lưu Xá, Hưng Hà, Thái Bình) với sắc đẹp trời cho của mình, đã vào được cả những trang dòng chính sử, lẫn cặp mắt của hoàng thái tử nhà Lý, bắt đầu từ đoạn biên niên về năm 1209 của sách *Đại Việt sử ký toàn thư*: “Hoàng thái tử (Lý Sảm, bỏ kinh thành chạy loạn) đến thôn Lưu Gia ở Hải Ấp, thấy người con gái của Trần Lý có nhan sắc, bèn lấy làm vợ”.

“Người con gái của Trần Lý, có nhan sắc” ấy, lấy được hoàng thái tử nhà Lý, từ năm 1209, chính là Trần Thị Dung. Và đây là một cuộc hôn nhân định mệnh, không chỉ đối với tuổi thiếu niên - khi ấy mới vừa 15 - của hai thân phận cực kỳ chênh lệch, mà còn là đầu mối dẫn đến việc mất ngôi của cả một triều đại cũ, và sự thiết lập hẳn một vương triều mới, chỉ trong vòng hơn 10 năm tiếp theo sau.

Ngay ở năm đầu của cuộc sống lứa đôi, Trần Thị Dung⁽¹⁾ và Hoàng thái tử Lý Sảm đã phải mỗi người một nơi. Bởi, cô chỉ như là một mối dây để buộc nối thế lực và tham vọng của dòng họ Trần ở quê hương mình với sự nghiệp và triều đình nhà Lý đã rẽ rời ở kinh đô Thăng Long mà thôi. “Nhà Trần Lý” - mà cô là con gái, người cha đẻ Trần Lý, chú ruột Trần Hoàng Nghị, còn có cậu ruột Tô Trung Từ, các anh trai Trần Thừa, Trần Tự Khánh, và đặc biệt là người em con chú con bác Trần Thủ Độ... - như lời sử cũ chép: kiêu dũng, dân dã mà giàu có bởi “ăn sóng nói gió” ở một vùng ấp biển trù phú mà hoang sơ, ngay sau khi kết thân được với hoàng tộc triều đình, đã - vẫn lời sử cũ - “hợp hương binh để dẹp loạn, rước vua (Lý Cao Tông) về kinh, khôi phục chính thống”!

(1) Tên “Dung” chắc là về sau mới được đặt. Sử cũ chỉ ghi “Trần Thị” (người đàn bà (con gái) họ Trần).

Những tưởng đây là dịp để cô gái miền nước mặn đồng chua cũng tiến kinh để nhập cung cùng chồng, nhưng: “Mùa xuân, tháng ba, (năm 1210) vua sai Thượng phẩm phụng ngự là Đỗ Quảng đem quân về nhà Tô Trung Từ đón hoàng thái tử về kinh sư, còn người con gái (Trần Thị Dung) thì... về nhà cha mẹ! (Bấy giờ) Trần Lý đã bị bọn giặc khác giết, con thứ là Trần Tự Khánh thay đem quân chúng về kinh, được phong là Thuận Lưu bá!”⁽²⁾. Như vậy là nàng dâu dân dã đã bị nhà chồng hoàng tộc ruồng rẫy. Nhưng vị thế và dòng họ nhà Trần của cô - nhờ thực lực của mình, và sự thực dụng của triều đình - vẫn thông qua nút dây Trần Thị Dung bị ghẻ lạnh mà đạt được ý đồ, tham vọng: cài người vào cung đình Thăng Long!

Vua Lý Cao Tông mất ngay vào mùa đông năm ấy tại cung Thánh Thọ, giữa hoàng thành Thăng Long mà họ Trần vừa góp phần khôi phục. Và đây cũng là dịp để hoàng thái tử Lý Sảm kế nghiệp, lên ngôi, trở thành “Lý gia đệ bát đế” Huệ Tông, khi mới 16 tuổi. Nhà vua trẻ bây giờ đã là bậc quân chủ triều đình, và “hành động toàn quyền” đầu tiên của hoàng đế vừa mới trị vì chính là: “Đem thuyền rồng đi đón Trần thị!”⁽³⁾

Nhưng cũng phải đến năm sau nữa - tới tháng hai năm Tân Mùi (1211) - Trần Thị Dung mới đến được kinh kỳ, gia nhập gia đình hoàng tộc nhà Lý, và trở thành người Thăng Long, với danh vị là nguyên phi của vua Lý Huệ Tông. Lý do vẫn chỉ là sự níu kéo, giằng co, khi lỏng khi chặt, nhưng đầy rối rắm, giữa tình thế hỗn loạn của một cuộc “đau đẽ lịch sử”, “chuyển dạ thời đại”, đầy rẫy những âu lo và âm mưu, thủ đoạn, từ hai nhà và họ Lý - Trần! Những người đại diện cuối cùng của triều đình nhà Lý - đặc biệt là bà mẹ vua: thái hậu Đàm thị - luôn coi Trần Thị Dung là cái gai mà nhà họ Trần đem cắm vào cơ thể đã mục ruỗng của mình. Còn đại diện cho thế lực của nhà họ Trần - lúc đầu là những Trần Tự Khánh, Tô Trung Từ (anh thứ và cậu ruột của Trần Thị Dung) và về sau; khi những người này đã chết, thì đến lượt những Trần Thừa, Trần Thủ Độ (anh cả và em con chú con bác của Trần Thị Dung) - ra sức thao túng con bài đặc dụng này.

(2, 3) “Đại Việt sử ký toàn thư” Bản kỷ, quyển IV.

Tất cả xoay vần giữa vòng xoáy thế sự đảo điên như thế, Trần Thị Dung, hết long đong trôi giạt theo chồng và nhà chồng, từ Thăng Long lên Châu Lạng (Lạng Sơn), về Cửu Liên (Hưng Yên), lại trôi sạt thẳng giáng thân phận, từ nguyên phi, xuống ngự nữ, rồi phu nhân..., thậm chí còn lâm cả vào cảnh rập rình giữa sống và chết: “Thái hậu (Đàm thị) cho Trần Tự Khánh là kẻ phản trắc, thường chỉ phu nhân (Trần Thị Dung) mà nói là bè đảng của giặc, bảo vua (Lý Huệ Tông) đuổi bỏ đi; lại sai người đến nói với phu nhân, bảo phải tự sát. Vua biết, mới ngăn lại. Thái hậu bèn bỏ thuốc độc vào món ăn uống của phu nhân, Vua phải chia mỗi bữa ăn cho phu nhân một nửa, và không lúc nào cho rời bên cạnh. Thái hậu lại sai người cầm chén thuốc độc đến bắt phu nhân phải chết. Vua ngăn lại không cho, rồi đêm ấy, cùng phu nhân lên đi đến chỗ quân của Trần Tự Khánh...”⁽⁴⁾

Chỉ đến /và từ / năm 1216 ấy, sau 5 năm gán bó giữa luân lạc, với Lý Huệ Tông, khi Trần Thị Dung mới bắt đầu sinh hạ con gái đầu lòng - Thuận Thiên công chúa - không phải giữa hoàng cung Thăng Long gác tía lầu son, mà là trên bãi sông Cửu Liên (Hưng Yên), thì khi ấy, cùng lúc với những người bảo trợ ruột rà của mình đã đứng được chắc chân tại chốn triều đình, Trần Thị Dung mới dần dà và đích thực, ổn định thân phận và thi triển vai trò của mình: “Mùa đông, tháng chạp, năm Bính Tý (1216), sách phong phu nhân (Trần Thị Dung) làm hoàng hậu, phong (Trần) Tự Khánh làm thái úy phụ chính, cho anh trai Tự Khánh là Trần Thừa (tức: (về sau là) thượng hoàng nhà Trần) làm Nội thị phán thủ...”⁽⁵⁾

Nhưng tai ương cũng còn bực ra từ trong bọc hoàng tộc nhà Lý liền ngay đấy: “Mùa xuân, tháng ba, năm Đinh Sửu (1217) vua (Lý Huệ Tông) dần dần phát điên, có khi tự xưng là thiên tướng giáng trần, tay cầm giáo và khiên, cầm cờ nhỏ vào búi tóc, đùa múa từ sớm đến chiều không nghỉ, có khi thôi đùa nghịch, đổ mồ hôi, nóng bức khát nước, thì uống rượu ngũ li bì đến hôm sau mới tỉnh”⁽⁶⁾

Tuy nhiên người chồng nửa điên nửa dại ấy, vẫn còn kịp sinh thêm với

(4, 5, 6) *Đại Việt sử ký toàn thư* Bản kỷ, quyển IV.

Trần Thị Dung vào tháng chín năm sau (1218) một con gái nữa - Chiêu Thánh công chúa - chính là cái chốt để sau đây 7 năm, nhà họ Trần sẽ rút vãn, làm sập đổ cả cơ nghiệp trị vì 216 năm nhà Lý⁷.

Trần Thị Dung, trong vai hoàng hậu cuối cùng triều đại “Lý bát đế” ấy, đã sống ra sao và làm những gì, trong thời gian 7 năm cuối cùng của nhà Lý, giữa hoàng cung Thăng Long, thì không thấy sử cũ ghi chép dòng nào. Nhưng bằng vào những sự kiện đích thực trong lịch sử thời gian này, đặc biệt là việc thay mặt người chồng nửa điên nửa dại của mình, đem gả con gái lớn của mình - hoàng trưởng nữ Thuận Thiên - cho con trai cả anh ruột mình - tức cháu gọi mình bằng cô ruột - Trần Liễu - thì cũng đủ thấy: trong “màn dạo đầu” hoặc “khúc vĩ thanh”⁽⁷⁾ của cuộc “đảo chính cung đình cuối năm 1225, cũng như là trong toàn bộ cuộc vận động chuyển ngôi từ Lý sang Trần (tức: “sự nghiệp thay đổi triều đại để phát triển lịch sử ở đầu thế kỷ XIII”), vai trò và đóng góp của Trần Thị Dung, rõ ràng không phải là nhỏ.

Sử cũ ghi chép: Từ năm 1223, bệnh tình của “Lý gia đệ bát đế” Huệ Tông ngày càng nặng, và đến năm sau - mùa đông tháng mười năm Giáp Thân (1224) - thì xuống chiếu nhường ngôi cho công chúa út - Chiêu Thánh - để vào chùa Chân Giáo, đi tu! Việc lựa chọn - không phải ai khác, mà lại là - đứa con gái nhỏ vào lúc này mới 7 tuổi (kể cả tuổi mụ) để đặt vào ngai vàng, rồi tiếp ngay sau đó - mùa đông, tháng mười năm Ất Dậu (1225) - đem đứa con gái mới được 8 tuổi (kể cả tuổi mụ) ấy, gả chồng, rõ ràng, nếu không có sự đồng tình - hoặc giả, là chủ trương - của người mẹ, đồng thời là hoàng hậu, rồi hoàng thái hậu đương quyền Trần Thị Dung chắc chắn không thể được thực hiện.

Trong lễ nhường ngôi của con gái Lý Chiêu Hoàng cho con rể, cũng chính là đứa cháu nhỏ gọi mình bằng cô ruột - Thái Tông Trần Cảnh - ngày 11 tháng chạp năm Ất Dậu (1225), ở tòa chính điện Thiên An giữa tòa Long Phụng thành của kinh đô Thăng Long, không thấy có sự hiện diện của

(7) Sử cũ không chép rõ việc Thuận Thiên được gả cho Trần Liễu, là trước hay sau cuộc hôn nhân Chiêu Thánh - Trần Cảnh.

Trần Thị Dung, mà chỉ thấy sử cũ chép về “thánh phụ” Trần Thừa của Trần Cảnh giờ đã thành “Thượng hoàng nhiếp chính”, và chú họ của Trần Cảnh - Điện tiền chỉ huy sứ Trần Thủ Độ - giờ thì cũng được phong làm “Quốc thượng phụ, nắm giữ mọi việc cai trị của nước”! Nhưng như thế không có nghĩa là trong việc đặt định anh ruột (Trần Thừa), cháu ruột (Trần Cảnh), em họ (Trần Thủ Độ) vào những chỗ chí tôn cực vinh như thế của việc triều chính, không có sự sắp xếp - hoặc chí ít cũng là sự thỏa thuận - của Trần Thị Dung! Sách *“Khâm định Việt sử thông giám cương mục”* đã có đến hai chỗ (hai lần) ghi chép rõ - dĩ nhiên là theo lối viết sử của triều Nguyễn - về vai trò và tác động của Trần Thị Dung trong /và đối với/ những sự kiện lịch sử thời cuối Lý - đầu Trần này: “Trần Thủ Độ và vợ vua Huệ Tông (tức: Trần Thị Dung) tự tiện chuyên quyền, để ngầm chuyển ngôi vua nhà Lý”, và: “Hoàng hậu (nhà Lý - Trần Thị Dung) cùng với (Trần) Thủ Độ tư thông, rồi bàn mưu ở trong cung, làm tờ chiếu để vua nhà Lý truyền ngôi cho nhà Trần”.⁽⁸⁾

Trần Thị Dung, đến cuối năm 1225 - đầu năm 1226, vậy là đã thi triển và hoàn thành “sứ mạng” mà dòng họ và thế lực nhà Trần giao phó và trông cậy ở bà, từ hơn 10 năm trước, trong vai trò của vợ thái tử, rồi vợ hoàng đế thứ tám nhà Lý, và mẹ của nữ hoàng cuối cùng triều đại này. Bây giờ, cùng với việc kết thúc một giai đoạn cuộc đời và sự nghiệp, thì cả hoàng đế lẫn nữ hoàng ở một thời vừa đã qua, đều không còn nữa, Bà cần có (hoặc nhận được) một số động thái (ứng xử) để tiếp tục cuộc sống và vai trò của mình, vẫn là người Thăng Long và sống giữa hoàng cung Thăng Long, nhưng ở vào một giai đoạn mới, tiếp theo: buổi đầu của thời /và triều/ Trần! Và thế là sử cũ chép gọn: “Giáng hoàng hậu của Huệ Tông làm “Thiên Cực công chúa”, gả cho Trần Thủ Độ, cho châu Lạng làm thang mộc ấp”⁽⁹⁾. Đây là việc trong dòng biên niên sử về mùa Thu, tháng tám năm Bính Tuất (1226).

Từ năm 1226 này, Trần Thị Dung - trong vai của một công chúa (tức:

(8) *“Khâm định Việt sử thông giám cương mục”*, Chính biên, quyển VI.

(9) *“Đại Việt sử ký toàn thư”*, Bản kỷ, quyển V.

em gái thượng hoàng, đồng thời là cô ruột hoàng đế) phu nhân của Quốc thượng phụ Trần Thủ Độ, được cấp lợi tức để sinh hoạt (tức: “thang mộc” = tẩm gội) từ cả một châu (coi như một ấp riêng) là “châu Lạng” (tức Lạng Sơn ngày nay) - rõ ràng là đã đoạn tuyệt với quá khứ làm dâu nhà họ Lý, và thực sự trở thành như một người mẹ đỡ đầu cho nhà Trần. “Linh Từ quốc mẫu” là danh hiệu cũng còn thấy ghi cho bà trong sử cũ, nhưng không nói rõ khi nào thì bà được ai phong cho. Nhiều người đã nghĩ rằng đây là danh hiệu mà Trần Thị Dung đã có được, ngay từ cuối năm 1225 - đầu năm 1226, cùng lúc /và để đối sánh/ với hiệu danh “Quốc thượng phụ” của Trần Thủ Độ, cũng được phong vào lúc ấy! Nhưng ngay cả đến khi Trần Thủ Độ được phong tiếp làm “Thống quốc Thái sư” từ năm 1234, thì vẫn chỉ thấy - ở những chỗ có liên quan đến Trần Thị Dung - Sử cũ ghi về bà, hoặc là: “Phu nhân Trần Thủ Độ”, hoặc là: “Thiên Cực công chúa” mà thôi. Chẳng hạn như ở câu sau đây, thuộc biên niên sử về năm 1237: “Lập công chúa Thuận Thiên họ Lý, là vợ của Hoài Vương (Trần) Liễu, anh vua (Thái Tông Trần Cảnh) làm hoàng hậu Thuận Thiên; giáng Chiêu Thánh (Lý Chiêu Hoàng, em gái Thuận Thiên) làm công chúa. Bấy giờ Chiêu Thánh không có con mà Thuận Thiên đã có mang Quốc Khang 3 tháng. Trần Thủ Độ và công chúa Thiên Cực (Trần Thị Dung) bàn kín với nhau là: nên mạo nhận lấy để làm chỗ dựa về sau, cho nên mới có lệnh ấy”.⁽¹⁰⁾

Với dòng sử liệu này, người ta không chỉ thấy là: cho đến hơn 10 năm sau khi làm “Người đỡ đẻ” - để cho ra đời được triều đại nhà Trần, phu nhân của Trần Thủ Độ vẫn còn mang danh hiệu “Thiên Cực công chúa”; mà, còn quan trọng hơn, là: trong vụ việc thay đổi hoàng hậu cho vua Thái Tông Trần Cảnh, lâu nay nhiều người vẫn cho là chủ mưu của Trần Thủ Độ, thì bây giờ, rõ ràng là có cả sự tham mưu của Trần Thị Dung!

Vậy là, tâm đầu ý hợp cùng người thực quyền nắm mọi việc chính sự ở buổi đầu thời Trần, trong vai trò người vợ của vị Thái sư Thống quốc Trần Thủ Độ, công chúa Trần Thị Dung hẳn đã là một nội tướng (quốc) đích thực.

(10) “Đại Việt sử ký toàn thư”, Bản kỷ, quyển V.

Một vài vụ việc nữa, như sau đây - không thấy ghi niên đại, vì chỉ được chép trong sử cũ vào đoạn biên niên về năm 1264, nhân nói về tính cách con người Trần Thủ Độ trong dịp ông qua đời, mà ở đây, có những tình tiết liên quan đến Trần Thị Dung - đã hé cho thấy mấy nét về bà, chủ yếu là qua những động thái có vẻ “nhi nữ thường tình” ở thời gian bà làm “nội tướng (quốc)” này. Đó là - chẳng hạn như - bà cũng đã từng “có lần ngồi kiệu đi qua thêm cấm, bị quân hiệu ngăn lại, (bèn) về dinh, khóc và mách với Thủ Độ rằng: “Mụ này làm vợ ông, thế mà bị bọn quân hiệu khinh nhờn như vậy đấy!”⁽¹¹⁾ (nhưng Thủ Độ lại thưởng cho người “ở chức thấp mà biết giữ đạo luật pháp” này); hoặc như bà còn có cả một lần “xin riêng (với Trần Thủ Độ) cho một người làm chân câu đương (tức: chức dịch cấp xã)”⁽¹²⁾ (nhưng việc không thành, vì Trần Thủ Độ đã biết tìm đường khu xử cho “công tư trọn vẹn” bằng cách bảo người này rằng: “Người vì có công chúa xin cho được làm câu đương, nên không thể ví như những câu đương khác được, phải chặt một ngón chân để phân biệt với người khác!”, khiến người này phải “kêu van xin... thôi, mãi mới tha cho...”).

Ngoài mấy chuyện có vẻ “nhi nữ thường tình” như thế, thì, ở những trường hợp “quốc gia đại sự”, người ta đều thấy Trần Thị Dung đã hành xử đúng với vị thế và vai trò của một “quốc mẫu”, đặc biệt là trong lúc đất nước lâm nguy, khi lần thứ nhất, quân Mông Cổ kéo đến xâm lược, đầu năm 1258. Chiến lược thoát hiểm của triều đình nhà Trần khi ấy, để cứu nguy dân tộc, là kế “thanh dã” (vườn không nhà trống), thậm chí là còn cho giặc vào tạm chiếm cả kinh đô đất nước, để rồi sẽ tạo thời cơ mà phản công, tiêu diệt! Buổi đầu thực hiện chiến lược ấy, người phụ trách việc “sơ tán” hoàng gia, hoàng tộc và nhân sự triều đình khỏi Thăng Long, chính là Trần Thị Dung! Hơn thế nữa, bà còn là người đứng ra thu thập, tập trung quân khí ở nơi “sơ tán”, đưa dùng vào trận đánh thắng lợi ở giai đoạn sau của cuộc kháng chiến! Rõ ràng, đây là một nữ “Chủ nhiệm tổng cục hậu cần” đầy công lao!

Chính sử thần Ngô Sĩ Liên ở thế kỷ XV nổi tiếng khắt khe, cũng phải

(11, 12) “Đại Việt sử ký toàn thư”, Bản kỷ, quyển V.

hạ bút viết dòng sau đây, nhân bình luận về Trần Thị Dung đứng ra cáng đáng một phần việc kháng chiến lần thứ nhất của nhà Trần: “Công của bà giúp nhà Trần trong việc nội trị, thật là nhiều!”

Nhận định này, còn đi kèm với thông tin - lần đầu tiên được biết - về vai trò của Trần Thị Dung, cũng còn có cả trong việc điều hòa mâu thuẫn nội bộ nhà Trần, hồi năm 1237 nữa, mặc dù thông tin này chỉ được viết ra trong đoạn biên niên sử về năm Kỷ Mùi (1259) - một năm sau chiến thắng quân xâm lược Nguyên Mông lần thứ nhất - nhân sử cũ chép việc: “Mùa xuân, tháng giêng, phu nhân Trần Thủ Độ là Linh Từ quốc mẫu Trần Thị mất”. Đó là đoạn “Lời bình” của sử thần Ngô Sĩ Liên, trước hết nói về ý nghĩa sự sinh tạo ra những nhân vật trọng yếu buổi đầu triều Trần của Trần Thị Dung: “Con gái bà là (Lý) Chiêu Hoàng nhường ngôi cho nhà Trần. (Cũng con gái bà là) Thuận Thiên, lại làm hoàng hậu của (vua Trần) Thái Tông và sinh ra (vua Trần) Thánh Tông. Yên Sinh vương (Trần Liễu) có hiềm khích với Thái Tông (Trần Cảnh), Linh Từ đã điều đình hòa giải, lại tình nghĩa anh em như xưa!”.

“Lời bình” của sử thần Ngô Sĩ Liên, nhân việc Linh Từ quốc mẫu Trần Thị Dung (mất) về trời, thế nào mà lại có câu kết thật hay về việc trời đã sinh ra người phụ nữ này: “Thế mới biết trời sinh Linh Từ là để mở nghiệp nhà Trần”!

Lê Văn Lan

TRẦN THỦ ĐỘ (1194 - 1264)

Triều Trần gồm 12 đời vua bắt đầu từ Thái Tông Trần Cảnh đến Thiếu đế Trần Anh, kéo dài 175 năm, từ năm 1225 đến 1400, là một triều đại lớn, có vị trí quan trọng trong lịch sử xây dựng và bảo vệ đất nước. Người có công đầu trong việc khởi nghiệp triều Trần và giữ cho triều đại đó vững bước trong giai đoạn mới thành lập chính là Trần Thủ Độ.

Trần Thủ Độ sinh năm Giáp Dần (1194), người làng Lưu Xá, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, là em họ Trần Thừa, chú họ Thái Tông Trần Cảnh. Trần Thủ Độ là người có tài xuất chúng trong số những người con ưu tú khác của họ Trần, giúp triều Lý tránh dẹp các thế lực cát cứ, khôi phục cơ nghiệp nhà Lý. Ông tuy ít được học nhưng lại có bản lĩnh, thẳng thắn và rất quyết đoán trong công việc triều chính. Cuối triều đại nhà Lý, các vua ăn chơi sa đọa, trác táng; kinh tế suy thoái, thiên tai, mất mùa đói kém liên tiếp xảy ra. Lợi dụng cơ hội đó, các thế lực phong kiến nổi lên chống lại triều đình, đánh giết lẫn nhau, cướp bóc bừa bãi. Ngoài biên thùy, đế quốc Nguyên Mông đang tung hoành đánh Kim diệt Tây Hạ, chiếm Triều Tiên, chuẩn bị đại binh xâm lược Tống và Đại Việt. Thù trong giặc ngoài, đất nước rơi vào cảnh nguy khốn.

Trong lúc ấy, vua Lý Huệ Tông vô trách nhiệm đã truyền ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng mới lên 8 tuổi, rồi bỏ đi tu ở chùa Chân Giáo. Trong hoàn cảnh đó, Trần Thủ Độ đã thu xếp cho Lý Chiêu Hoàng (vị vua cuối cùng của triều Lý) truyền ngôi cho Trần Cảnh. Làm cuộc đảo chính thay đổi triều đại mà không xảy ra đổ máu và đảo lộn lớn trong nước, chứng tỏ Trần Thủ Độ là nhà chính trị sáng suốt và khôn ngoan.

Trần Cảnh lên ngôi vua, các đảng loạn mượn cơ phù Lý chống Trần nổi lên ngày càng nhiều. Trần Thủ Độ mời Trần Thừa làm thượng hoàng, lo giúp Thái Tông Trần Cảnh điều khiển triều đình để Thủ Độ rảnh tay dẹp loạn. Không đầy một năm sau, Thủ Độ đã vừa đánh dẹp vừa thu phục được các đảng giặc.

Sau khi lên làm vua, Trần Thái Tông phong cho Trần Thủ Độ làm Thái sư nắm giữ mọi quyền bính. Trong một thời gian ngắn, Trần Thủ Độ đã thu phục được các thế lực đối địch, tổ chức lại bộ máy hành chính từ trung ương đến cấp xã. Một lần duyệt định sổ hộ khẩu, Linh Từ quốc mẫu muốn xin riêng cho một người làm chức câu đương (một chức dịch trong làng, giữ việc bắt bớ giải tống). Thủ Độ gặt đầu và biên lấy họ tên quê quán của người ấy. Khi duyệt đến xã ấy, hỏi tên người đó, người đó liền mừng rỡ chạy đến, Thủ Độ nói:

“Người vì có công chúa xin cho được làm câu đương, không ví như người câu đương khác, phải chặt một ngón chân để phân biệt với người khác”.

Người ấy liền kêu van xin thôi, hồi lâu Trần Thủ Độ mới tha cho. Từ đấy không ai dám đến nhà thăm riêng nữa.

Một lần khác, Thái Tông muốn cho người anh của Thủ Độ là An Quốc làm tướng. Thủ Độ nói:

“An Quốc là anh thân, nếu là người hiền thì thân xin nghỉ việc, nếu cho thân là hiền hơn An Quốc, thì không nên cử An Quốc. Nếu anh em cùng là tướng thì việc trong triều đình sẽ ra sao?” Vua bèn thôi.

Trần Thủ Độ là người đề cao tư tưởng pháp trị, định ra luật lệ quy chế hành chính và gương mẫu thực hiện. Sử sách còn ghi, khi Linh Từ quốc mẫu ngồi kiệu đi qua chỗ thêm cấm bị người quân hiệu ngăn lại. Về nhà, Linh Từ khóc bảo Thủ Độ rằng:

“Mụ này làm vợ ông mà bọn quân hiệu ấy khinh nhờn như thế”.

Thủ Độ giận sai đi bắt. Khi đến nơi, Thủ Độ vặn hỏi. Người quân hiệu ấy đem sự thực trả lời. Thủ Độ nói:

“Người ở chức thấp mà biết giữ phép như thế, ta còn trách gì nữa”, rồi lấy lụa thưởng và cho về.

Thủ Độ tuy làm tể tướng mà công việc gì cũng để ý, vì thế mà giúp nên nghiệp vương, giữ được tiếng tốt cho đến chết. Vua Thái Tông có làm bài văn bia ở Sinh Từ để tỏ ý quý mến khác người.

“Trần Thủ Độ tuy không có học vấn, nhưng tài lược lại hơn người, làm quan triều Lý được mọi người suy tôn. Thái Tông lấy được thiên hạ đều là mưu sức của Thủ Độ cả, cho nên nhà nước phải nhờ cậy, quyền hơn cả vua” (trích *Toàn thư*).

Có viên quan nhân lúc vào chầu vua Thái Tông đã ứa nước mắt tâu: “Bệ hạ tuổi còn trẻ mà thái sư Trần Thủ Độ quyền nghiêng chân chúa, không biết rồi tiền đồ xã tắc sẽ ra sao? Hạ thần lấy làm lo lắng”. Vua bảo Thủ Độ:

“Trẫm biết Thượng phụ chỉ có tấm lòng son vì nước chứ không có bụng riêng nào. Vậy mà kẻ kia thấy ông nắm giữ mọi quyền bính, dăm ngờ vực xằng tâu với trẫm là đáng lo ngại về việc Thượng phụ chuyên quyền có thể không hay cho xã tắc. Đó là lời nói hại đến nghĩa vua tôi và tình cảm chú cháu giữa Thượng phụ và trẫm”.

Trần Thủ Độ trầm ngâm suy nghĩ rồi tâu:

“Kẻ kia nói vậy mà đúng. Thật quả có chuyện chuyên quyền. Thế mới biết một trăm người vâng dạ không bằng một người nói thẳng. Trong đám quan lại chỉ duy nhất có người này ngay thẳng bạo dạn, dám nói những điều người khác chỉ dám nghĩ. Vậy, một triều đình là phải khuyến khích người nói thật”.

Nói xong, Thủ Độ xin phép vua lấy mấy tấm lụa và mấy quan tiền thưởng cho viên quan nọ.

Năm Giáp Thân (1224), vua Huệ Tông bệnh ngày càng tăng, không có con trai để nối nghiệp lớn đã ủy nhiệm cho một mình Trần Thủ Độ làm chỉ huy sứ lãnh các quân điện tiền mà hộ vệ cấm đình.

Năm Ất Dậu (1225), Trần Thái Tông phong Trần Thủ Độ làm Tri thành thị nội ngoại chư quân sự. Tháng mười hai năm ấy phong Trần Thủ Độ làm Quốc thượng phụ, coi việc thiên hạ.

Năm 1234, phong Thủ Độ làm Thống quốc thái sư, tri Thanh Hóa phủ sự.

Trần Thủ Độ là người có công lớn, trong cuộc đổi ngôi giữa hai họ Lý - Trần vào năm 1225 mà sau đó là hàng loạt chấn chỉnh và cải cách được thực thi đã tạo dựng một nước Đại Việt hùng mạnh đủ sức bảo vệ đất nước, đánh thắng những tập đoàn xâm lược hùng mạnh nhất bấy giờ.

Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất, Trần Thủ Độ đóng vai trò vô cùng quan trọng. Tháng 12 năm Đinh Ty (1257), quân Mông sau khi tiêu diệt nước Đại Lý (Vân Nam), đã tiến vào lưu vực sông Hồng. Thế giặc rất mạnh. Trên chiến trường, quân Đại Việt không địch nổi, phải rút lui theo kế sách của Lê Tần. Vua Thái Tông và quân thần phải bỏ

Thăng Long đưa quân sang phía đông đóng giữ vùng Thiên Mạc (Khoái Châu, Hưng Yên ngày nay). Trên sông Thiên Mạc, vua ngự thuyền nhỏ đến chỗ em ruột là Thái úy Trần Nhật Hạo hỏi kế. Nhật Hạo chỉ lấy ngón tay chấm nước mà viết hai chữ “nhập Tống” ở mạn thuyền, có ý khuyên vua nên chạy sang nhờ vả nước Tống. Vua dời thuyền đến hỏi Thái sư Trần Thủ Độ. Thủ Độ trả lời:

“Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo”.

Vào lúc gay go nhất của cuộc kháng chiến, câu trả lời danh thép của Trần Thủ Độ đã giữ vững được tinh thần chiến đấu quyết đánh quyết thắng của quân dân Đại Việt. Ông thực sự trở thành linh hồn của cuộc kháng chiến và là người lãnh đạo cuộc phản công quyết liệt đánh vào Đông Bộ Đầu (bến sông Hồng, cạnh dốc Hàng Than, Hà Nội ngày nay). Quân Mông Cổ sau 9 ngày chiếm đóng Thăng Long (từ 21-1-1258 đến 29-1-1258) cuối cùng bị đánh tan tác phải tháo chạy, hoảng sợ tới mức không hề dám cướp bóc, hiền lành đến mức nhân dân ta bấy giờ gọi chúng là “giặc phạt”.

Sau đại thắng, Trần Thủ Độ còn sống thêm 6 năm nữa, ông mất tháng giêng năm Giáp Tý (1264) thọ 71 tuổi được truy tặng Thượng phụ thái sư Trung Vũ đại vương. Trong thời gian tham dự triều chính, tuy không phải là người đứng đầu đất nước, nhưng bằng sự sắc sảo và quyết đoán đầy mưu lược của mình, Trần Thủ Độ đã đóng góp rất lớn vào sự hình thành triều đại Trần, tạo cơ sở quan trọng cho triều đại đó lớn mạnh, tồn tại gần hai thế kỷ, cường thịnh bậc nhất trong lịch sử dân tộc.

Trần Văn Hà

TRẦN THÁI TÔNG

(1218 - 1277)

Trần Thái Tông, vị vua mở đầu nhà Trần, tên húy là Cảnh, còn có tên là Bồ, trong thư từ bang giao với nhà Nguyên thường xưng là Quang Bính. Ông sinh ngày 16 tháng sáu năm Mậu Dần (10-7-1218), là con thứ Trần Thừa, người hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường (nay thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định), vốn nhiều đời làm nghề đánh cá và thời ấy đã là một gia tộc có thế lực trong vùng. Họ Trần giàu có, nhiều gia nhân, trong khi cấp bách có thể tập hợp thành những đội quân thiện chiến. Ngày 12 tháng chạp năm Ất Dậu (11-1-1226), Trần Cảnh nhận chiếu nhường ngôi của vợ là Lý Chiêu Hoàng lên làm vua, cũng là thay đổi cả một triều đại - từ nhà Lý chuyển sang nhà Trần. Thực ra lúc này nhà Lý đã suy yếu, khắp nơi đói kém loạn lạc. Sử chép vào cuối đời Cao Tông, hai năm Đinh Mão, Mậu Thìn (1207, 1208) “giặc cướp nổi lên như ong”, “Đói to, người chết nằm gối lên nhau”. Chẳng những dân cày, người Man nổi dậy mà cả quan tướng cũng thu nạp những kẻ vong mạng làm phản, ví như Phạm Du, Quách Bốc, Đoàn Thượng..., khiến cho ba cha con Cao Tông phải ly tán mỗi người một nơi. Thái tử Sảm lưu lạc đến Lưu Gia lấy con gái họ Trần làm phi, lại cũng nhờ thế lực họ Trần mà khôi phục được ngôi vua. Nhưng chỉ được chừng mười lăm năm “cơ đồ hai trăm năm nhà Lý” đã hoàn toàn về tay họ Trần, một cuộc chuyển giao vương quyền dưới một hình thức mang màu sắc “trữ tình ngọt ngào!” Sử cũng chép rằng sau khi Chiêu Thánh nối ngôi, khi ấy Trần Thủ Độ đã giữ chức Điện tiền chỉ huy sứ, coi mọi việc quân sự trong ngoài thành, ông đưa các cháu trai vào giữ nhiều chức trong nội cung. Trần Cảnh mới tám tuổi giữ chức Chi hậu chính chi ứng cục. Chiêu Hoàng thích viên quan hầu cận cùng tuổi trẻ thơ này, thường cho gọi vào cung cùng chơi. Nàng thích “bắt nạt” người hầu cận mà với cô có lẽ cũng chỉ là một người bạn nhỏ dễ ưa, khi thì dầm lên bóng, khi thì túm tóc kéo; Trần Cảnh bung nước hầu rửa mặt thì vốc nước té vào mặt Cảnh rồi cười, Cảnh hầu khăn trầu thì cầm khăn ném cho... Những trò

con trẻ đó, Trần Cảnh đem về mách chú. Với bản lĩnh chính trị già dặn, Thủ Độ biết rằng đây là một cơ hội vô cùng quan trọng, hoặc “họ ta thành hoàng tộc hay sẽ bị diệt tộc!”. Và khi Chiêu Hoàng không những ném khăn trầu cho Cảnh mà còn tuyên bố “tha tội cho nhà ngươi” và khen “Nay ngươi đã biết nói khôn đó” để đáp câu hỏi của Cảnh “Bệ hạ có tha tội cho thần không? Thần xin vâng mệnh” thì Thủ Độ đã đem cả gia quyến vào trong cung cấm, sai người đóng hết các cửa thành cửa cung rồi tuyên bố “Bệ hạ đã có chồng”! Trần Thủ Độ đã thực hiện thành công một âm mưu, nhưng dấu sao Lý Chiêu Hoàng cũng đã tự “chọn” Trần Cảnh mà Ngô Sĩ Liên thì bàn rằng “Nhà Lý được nước là tự trời mà mất nước cũng tự trời” (ĐVSKTT, Sđd, T.2, tr.368).

Trần Cảnh lên ngôi vua mới tám tuổi, Thủ Độ lấy cớ không biết chữ nghĩa không chịu nhiếp chính, nhường quyền hành và vinh dự đó cho anh - Trần Thừa, người sinh ra Trần Cảnh. Từ đấy (1226) cho đến năm Trần Thừa mất (1234) nhà Trần đã chỉnh đốn triều chính, định luật lệ, thuế khóa, đã ban hành hai văn bản *Quốc triều thông chế*, sửa đổi lễ nghi hình luật, gồm 20 quyển (năm 1230), *Quốc triều thường lệ* ghi công việc của triều đại mình (cùng năm) gồm 10 quyển, và tổ chức được một kỳ thi Tam giáo (năm 1227). Có thể nói từ khi lên ngôi cho đến tuổi 20, hết chế độ “phụ chính”, Trần Cảnh điều hành đất nước dưới sự chỉ dẫn của cha và chú, có lẽ ông cũng chưa có chủ kiến gì. Nhưng từ năm 1237, khi quyền lực thực sự nằm trong tay ông, cũng là lúc ông phải tự gánh vác lấy việc lớn của xã tắc thì bi kịch gia đình xảy ra. Trong vòng vài năm Trần Cảnh phải chịu nhiều nỗi đau. Năm 1233 con trai đầu vừa sinh đã không nuôi được⁽¹⁾, vài tháng sau, 1234, cha mất, Trần Liễu phụ chính cho ông có lẽ chưa làm nên công tích gì đã gây ra vụ

(1) Những tài liệu về sử trong bài chúng tôi theo *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT), bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697), Nhà xuất bản Khoa học xã hội (Nxb.KHXH), Hà Nội, 1985. Về sự kiện này sách chép: “Hoàng thái tử Trịnh mất” và đoán: theo phép chép sử thì hoàng thái tử sinh và mất đều phải ghi rõ ngày tháng, ở đây chỉ chép khi mất nên đoán là sinh ra mất ngay.

Thơ văn của Trần Thái Tông trong bài, dẫn theo *Thơ văn Lý Trần*, T2, Quyển thượng, Nxb.KHXH, Hà Nội, 1989, đôi chỗ có hiệu chỉnh lời dịch.

tai tiếng với cung nhân nhà Lý cũ khiến Trần Cảnh phải tìm cách che đỡ cho anh⁽²⁾. Song cũng vì thế ông buộc phải giáng tước phong của anh, từ Hiển hoàng thành Hoài vương. Nhưng đỉnh cao của bi kịch gia đình là vụ Thủ Độ ép Trần Cảnh phế truất Chiêu Hoàng giáng làm công chúa để “cướp vợ” anh, công chúa Thuận Thiên, cũng là chị ruột vợ mình, lúc đó đã có mang ba tháng “để nhận lấy chỗ dựa về sau”. Trần Thủ Độ làm những việc “tàn nhẫn như vậy chắc chắn đều vì họ Trần, vì sự yên ổn của xã tắc, nhưng cả hai anh em vị vua trẻ đa cảm đều không chịu nổi sự tổn thương tinh thần vì tan vỡ hai cuộc hôn nhân mà chắc chắn ít nhiều có phần tự nguyện của họ. Hai anh em họ, mỗi người đã tìm đến một giải pháp. Trần Liễu ra sông Cái họp quân làm loạn, Trần Cảnh rút bỏ tất cả đi tìm sự giải thoát ngoài cõi tục. Sử chép “Vua trong lòng áy náy, ban đêm, ra khỏi kinh thành đến chỗ quốc sư Phù Vân (quốc sư là bạn cũ của Thái Tông) trên núi Yên Tử rồi ở lại đó” (ĐVSKTT, T.2, tr.13). Trần Cảnh đối với Lý Chiêu Hoàng còn có cả tình bạn thuở ấu thơ “thanh mai trúc mã”. Phế bỏ nàng dù vì những lý do cao cả nào thì dẫu sao cũng bất cận nhân tình. Chiêu Hoàng đối với ông tình sâu nghĩa nặng. Chọn ông, Chiêu Hoàng đã mất cả giang sơn, họ tộc, thế mà giờ đây ông lại để nàng trắng tay, chỉ còn một nước chưa phải vào lãnh cung mà thôi. Trần Cảnh bỏ chạy khỏi kinh thành chính là “chạy trốn” chính bản thân mình, nhưng gánh nặng xã tắc đã không cho phép ông trốn chạy. Trần Cảnh lấy cớ “không dám giữ ngôi vua mà làm nhục xã tắc” để trút bỏ ngai vàng, nhưng chính vì xã tắc ông buộc phải trở lại ngai vàng, bởi như Đại sư Trúc Lâm đã khuyên: “Phàm đã là bậc nhân quân tất phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình. Nay muôn dân đã muốn đón bệ hạ về thì bệ hạ không về sao được...” (*Thiền tông chỉ nam tự*). Nhưng sự trở về này là một bước ngoặt trong tư tưởng và

(2) Theo ĐVSKTT, T.2, tr.13 thì tháng sáu năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 5 (1236), nước to, vỡ tràn vào cung Lệ Thiên. Trần Liễu làm Tri Thánh Từ cung, đi thuyền vào châu, thấy người phi cũ của triều Lý liên cường dám ở cung Lệ Thiên. Đình thần hặc tấu, vì thế cho đổi tên cung thành cung Thường Xuân, giáng Liễu, lúc đó được phong Hiển hoàng làm Hoài Vương.

trong cuộc đời Trần Cảnh. Sẽ không còn một Trần Cảnh mềm yếu, thụ động, nhất nhất đều nghe theo sự sắp đặt của cha chú. Trần Cảnh đã thực sự trưởng thành, ông tự có chủ kiến của mình. Điều đầu tiên chứng tỏ bản lĩnh của Trần Cảnh khi trở về là việc hoà giải với anh. Trần Liễu làm loạn được hai tuần (hai chục ngày), biết mình thế cô, hoặc cũng đã nguôi ngoai phần nào nỗi hận uất, đi thuyền độc mộc đến tìm em. Hai anh em chỉ nhìn nhau khóc. Có biết bao nỗi niềm trong những giọt nước mắt của hai chàng trai ấy mà thế nhân không dễ gì thấu hiểu. Họ, hai anh em ruột thịt nhưng vì vương triều, luật lệ, vì những vấn đề chung của thiên hạ mà đã trở thành đối nghịch, một là hoàng đế ở ngôi tối thượng có mọi lẽ phải trong tay, một thành bê tôi bất trung đã phạm tội đại nghịch! Chỉ biết rằng đã có một kết cục không đến nỗi quá đau lòng, Trần Cảnh lấy thân mình che cho anh trong khi ông chú Trần Thủ Độ giận dữ rút gươm thét lớn “giết thằng giặc Liễu”. Và rất có thể nhờ vậy đã tránh cho Đại Việt khỏi rơi vào một cuộc “nổi da nấu thịt”, hơn thế còn giữ cho đất nước một vị tướng tài tâm cỡ quốc tể đã ba lần đánh thắng giặc dữ Nguyên Mông. Sau đó Thái Tông ban nhiều đất thang mộc ở vùng Yên Quảng cho Liễu, ông quyết định điều anh đi xa! Trước thái độ đó của Trần Cảnh, Thủ Độ “tức lắm”, ném gươm xuống sông và nói: “Ta chỉ là con chó săn mà thôi, biết đâu anh em các người thuận nghịch thế nào!” Đó là một câu nói dối nhưng dường như Trần Thủ Độ cũng nhận ra người cháu mà ông cầm tay dắt từng bước đến ngai vàng đã lớn, có nhiều quan niệm khác ông, đã có đủ năng lực để giải quyết những việc quốc gia trọng đại theo chủ kiến riêng mình mà cơ chừng không thể nói là kém hiệu quả. Chính vì thế mà sau này, khi cuộc kháng chiến chống quân Nguyên gặp khó khăn, Thái Tông hỏi ý kiến thì câu trả lời của ông tuy rất kiên quyết nhưng đã không còn kiêu giọng bề trên như khi ông ép Trần Cảnh rời Yên Tử trở về: “Đầu thần chưa rơi xuống đất, bệ hạ đừng lo gì khác” (ĐVSKTT, Sdd., tr26).

Hiềm khích trong gia đình đã tạm lắng, đối với Thái Tông có thể xem là “Việc nhà đã tạm thông dong”, ông tập trung trí lực cho việc xã tắc. Ông tiếp tục củng cố quân đội, đặt các luật lệ, nghi thức y phục, phương tiện đi lại cho các quan, các quy chế về kinh tế, văn hóa. Trần Thái Tông là người đặt ra lệ cứ bảy năm một lần tổ chức kỳ thi tiến sĩ, và một trong các khoa thi

đó ông đã chọn được một trạng nguyên trẻ nhất trong lịch sử khoa cử Việt Nam, Nguyễn Hiền và một bảng nhãn sau là nhà sử học đầu tiên của nền sử học nước nhà, đó là Lê Văn Hưu. Ông cũng có chính sách khuyến khích việc học trong cả nước, sai các văn thần chia nhau đi trị nhậm các phủ, lộ trong nước; năm Nguyên Phong thứ 6 (1256), chia Thanh Hóa, Nghệ An làm trại, khoa thi năm ấy đã cho lấy thêm một trại trạng nguyên và một trại thái học sinh. Trần Cảnh có lẽ cũng là vị vua đầu tiên quan tâm đến quyền tư hữu của người nông dân. Năm Mậu Thân (1248), có lệnh đắp đê quai vạc để chống lụt, vua đã ra lệnh cho các quan chánh phó sứ hà đê phải đo số ruộng đất của dân đã sử dụng cho việc công để bồi hoàn đầy đủ; năm 1254 lại ra lệnh bán ruộng “quan điền” cho dân làm ruộng tư... Từ những năm này ông đã có kế hoạch giữ nước rất chu đáo. Biên giới luôn luôn được phòng thủ nghiêm mật. Và Trần Cảnh cũng là vị vua nhà Trần xông pha tên đạn nhiều nhất. Ông từng thân hành cầm quân đi đánh các trại Vĩnh An, Vĩnh Bình, đi thuyền nhỏ vào sâu đến các vùng Châu Khâm, Châu Liêm. Người châu ấy mang dây thép chăng ngang sông để chặn đường thủy nhưng nhà vua đã trở về an toàn, còn sai người nhỏ vài chục cái neo sắt mang về, coi như một chứng tích, tỏ rõ sự hiểu biết của ta về đối phương. Có thể lần đó chỉ là cuộc hành quân thăm dò, để chỉ mấy tháng sau vì có “cửa ải không thông”, các vật tiến cống không đến nơi, tướng giữ biên giới là Trần Khuê Kinh đã được lệnh sang đánh lấy các đất thuộc Bằng Tường, giành lại đường thông hiếu với nước Tống. Dầu sao thì lúc này nhà Tống đã suy yếu nhưng nhà Nguyên chưa thực hiện xong mộng xâm lược phương Nam, Thái Tông còn được một khoảng thời gian đến hàng chục năm để củng cố vương triều, xây dựng đất nước trở thành quốc gia Đại Việt hùng mạnh, văn minh. Ông cũng còn nghe lời Thủ Độ sai các nhà phong thủy đi khắp đất nước yểm các nơi có vượng khí để vương, do đó mà có việc đào kênh, đục núi nhưng cũng nhân sự kiện này mà “lấp khe kênh, mở đường nhiều không kể xiết”. Có thể hình dung rằng những cuộc san lấp, mở mang ấy cũng mang lại rất nhiều thuận tiện cho việc giao thông trong cả nước. Ông cũng tự tay viết bài minh ban cho các hoàng tử, dạy về trung, hiếu, hòa, tốn, ôn, lương, cung, kiệm. Điều ấy cho thấy trong việc dạy con, dù ngày sau trong số đó sẽ có người ở ngôi hoàng đế, Thái Tông vẫn chú ý rèn giũa các con tấm lòng hoà ái. Hẳn đó cũng là nguyên cớ khiến

hoàng tộc nhà Trần giữ được tình thân tộc họ, lưu lại trong sử sách những câu chuyện cảm động về sự hòa thuận vui vẻ giữa cha con, anh em mà thông thường trong các hoàng tộc khó đạt đến được. Ví như Trần Nhật Duật ốm nặng hơn một tháng, các con làm sớ cầu xin giảm tuổi thọ của mình để kéo dài tuổi thọ cho cha; Trần Thánh Tông đặt thành lệ mỗi khi tan châu thì các vương hầu, tôn thất được vào trong điện và lan đình, vua cùng ăn uống với họ; nếu trời tối không về được thì “xếp gối dài chần rộng, kê liên giường cùng ngủ với nhau”, chỉ phân biệt cấp bậc cao thấp trong các lễ lớn, tiếp khách, yến tiệc. Trần Thánh Tông làm vua đã mười một năm, đã gần ba mươi tuổi còn cùng với anh là Tĩnh Quốc đại vương Quốc Khang chơi đùa trước mặt thượng hoàng (Trần Thái Tông). Quốc Khang múa điệu múa người Hồ, được thượng hoàng cởi chiếc áo vải bông trắng đang mặc trên người thưởng cho. Chiếc áo quý vì nó đang được thượng hoàng mặc trên mình nên Thánh Tông cũng múa điệu múa người Hồ để xin chiếc áo ấy. Quốc Khang, vốn được sử coi là người kém tài, nhưng cũng đã xử sự rất “đàn anh”, chỉ nhắc: “Cái quý nhất là ngôi hoàng đế, hạ thần còn không tranh với chú hai. Nay đức chí tôn ban cho thần một vật nhỏ mọn này mà chú hai cũng định cướp lấy chăng?”. Câu nói ấy làm vui lòng người cha, Thượng hoàng cả cười: “Thế ra mày coi ngôi vua với chiếc áo xoàng này chẳng hơn kém gì nhau”. Khen ngợi hồi lâu rồi cho Tĩnh Quốc chiếc áo ấy.” (ĐVSKTT, Sđd, tr. 35)...

Nhưng rồi năm 1257 sứ nhà Nguyên đã sang, Trần Thái Tông buộc phải có kế sách phòng thủ tích cực, ông ra lệnh đem quân thủy bộ ra chặn giữ biên giới. Bỏ qua mọi hiểm nghi, ông trao toàn quyền điều hành quân đội cho Trần Quốc Tuấn, con trai người anh đã bị mình “cướp mất vợ”. Trần Thái Tông lại tiếp tục xông pha trận mạc “thần hành đốc chiến” chặn giặc ngay khi chúng vừa xâm phạm Bình Lệ Nguyên. Sử chép rằng lúc này nhà Nguyên mới lấy được Vân Nam, chỉ cho “du binh” đi đánh thăm dò, chưa có ý chiếm đất, nhưng thế giặc cũng rất mạnh. Vì thế, Thái Tông không thể chặn được địch mà chỉ “đánh một trận đốc tui” rồi lui dần về giữ Thăng Long. Thái Tông thoát chết nhờ một mình Lê Tần (sau được ban tên là Phụ Trần với ý có công phù tá nhà Trần) gan dạ “ra vào trận giặc mà sắc mặt bình thản như không” lấy ván thuyền che đỡ cho trong lúc cung tên giặc bắn đuổi rất sát sau lưng. Lúc này Thái Tông chưa có được cái thế của Trần Thánh Tông để

hỏi ý kiến các bô lão ở thêm điện Diên Hồng và triệu tập hội nghị các tướng lĩnh Bình Than. Nhiều người trong hoàng tộc, trong triều đình nhà Trần đã hoang mang. Thiếu úy Nhật Hiệu, em trai Thái Tông khuyên ông bỏ nước chạy vào đất Tống, tiểu hiệu Hoàng Cự Đà ngồi thuyền nhẹ chạy trốn⁽³⁾... Lui quân về đến Đông Bộ Đầu, ông phải đi thuyền nhẹ đến hỏi kế sách từng người. Nhờ tài biết dùng người và biết tin người, Trần Thái Tông đã đưa dân tộc vượt qua hiểm họa mất nước, vương triều thoát khỏi nạn diệt vong. Giặc Nguyên đã bị đánh tan ở bến Đông Bộ Đầu, tàn quân rút chạy về đến Quy Hóa lại bị Hà Bổng tự động chiêu tập người Man tập kích, đánh cho một trận tơi tả.

Giặc Nguyên đã bị thua, triều đình trở về Thăng Long, “trăm họ yên nghiệp như cũ”. Thái Tông xét công ban thưởng, sai sứ sang thông hiếu với nhà Tống, sai Lê Phụ Trần đi sứ, bắt đầu đặt quan hệ bang giao với nhà Nguyên, đặc biệt là đã dẹp được sự sách nhiễu của nhà Nguyên đòi hàng năm phải cống tiến, hơn thế mỗi năm lại đòi lễ vật tăng thêm, để có được một quy ước thành lệ cứ ba năm cống tiến một lần. Trần Thái Tông đã làm xong nhiệm vụ bậc “nhân chủ”, với riêng mình ông cũng đã “thu xếp” được cho Lý Chiêu Hoàng quãng đời còn lại. Năm Nguyên phong thứ 8 (1258), trong ngày đầu năm họp mặt các quan “định công ban tước”, Thái Tông nói với Lê

(3) Về sau sự kiện này được ĐVSKTT (Sdd), ghi: Tha tội cho tiểu hiệu Hoàng Cự Đà. Trước kia có lần vua ban xoài cho các người hầu cận, Cự Đà không được ăn. Đến khi quân Nguyên tới Đông Bộ Đầu, Cự Đà ngồi thuyền nhẹ chạy trốn. Đến Hoàng Giang gặp hoàng thái tử đi thuyền ngược lên, Đà lánh sang bờ sông bên kia, thuyền chạy rất gấp. Quan quân gọi lớn: “Quân Nguyên ở đâu?”. Cự Đà trả lời: “Không biết, các người đi mà hỏi những ai ăn xoài ấy”. Đến đây thái tử xin khép Cự Đà vào cực hình để răn những kẻ làm tội bất trung. Vua nói: “Cự Đà tội đáng giết cả họ, song đời xưa đã có chuyện Dương Châm không được ăn thịt dê, đến nỗi làm quân nước Trịnh bị thua. Việc Cự Đà là lỗi ở ta, tha cho hắn tội chết, cho phép hắn đánh giặc chuộc tội” (Tập 2, tr.26-27). Nước Trịnh đúng ra phải sửa là nước Tống. Theo *Tả truyện*, Dương Châm là người đánh xe cho Hoa Nguyên nước Tống. Tống và Trịnh đánh nhau, Hoa Nguyên sai làm thịt dê cho binh sĩ ăn, nhưng không cho Dương Châm dự. Khi đánh nhau, Dương Châm nói: “Thịt dê hôm trước là quyền ở ngài, đánh nhau hôm nay là việc của tôi, rồi đánh xe chạy theo quân Trịnh, nước Tống do vậy bị thua (Chú thích của ĐVSKTT, bản đã dẫn).

Phụ Trần: “Trẫm không có khanh, thì đâu lại có ngày nay. Khanh hãy cố gắng để cùng được trọn vẹn về sau” (ĐVSKTT, Sdd. tr.27). Ông phong cho Lê Phụ Trần làm Ngự sử đại phu, lại gả công chúa Chiêu Thánh cho. Câu nói của Trần Thái Tông với Phụ Trần không chỉ là lời vua khen bệ tôi có công mà còn là lời cảm kích thật lòng giữa những người tri âm tri kỷ. Có nhà nghiên cứu cho rằng thực ra Lê Phụ Trần còn là ân nhân của Trần Cảnh, ban thưởng Chiêu Thánh cho Phụ Trần chính là Thái Tông đã gửi gắm được nàng vào một nơi tin cậy. Phụ Trần là người giàu bản lĩnh, từng trải việc đời, dày dặn gió sương, ông có thể thay nhà vua bảo đảm hạnh phúc cho công chúa cả quãng đời còn lại. Và có lẽ Trần Cảnh không nhầm, Chiêu Thánh có với Phụ Trần hai con và nàng có cuộc sống yên bình cho đến hết tuổi già.

Trần Cảnh đã đạt đến đỉnh cao của những thành công trong ngôi nhân chủ, nhưng chính lúc ấy ông lại dứt khoát từ bỏ ngai vàng, truyền ngôi cho thái tử, mở đầu lệ làm vua “bán thể” của nhà Trần. Đó là một kế sách hay, có lợi cho việc điều dắt các vua nối nghiệp còn trẻ tuổi, cũng là không cố kéo dài những năm tháng già nua của một vị hoàng đế mà thực chất không còn sức làm việc nữa. Tuy nhiên, với riêng mình, Trần Cảnh cũng thoả mãn được một ước vọng từ thời trẻ, đó là dành tâm sức cho việc tìm hiểu đạo thiên, “làm sáng tỏ lẽ tử sinh”, giúp người đời tìm được “bản lai diện mục” của chính mình... Đối với xã tắc, Trần Cảnh có nhiều đóng góp khiến sử sách phải ghi nhận là một vị “vua khoan nhân đại độ, có lượng đế vương, cho nên có thể sáng nghiệp truyền dòng, lập kỷ dựng cương, chế độ nhà Trần thực là to lớn” (ĐVSKTT, Sdd., tr.1); khi nhường ngôi được triều đình dâng tôn hiệu “Hiển thiên thể đạo đại minh quang hiếu hoàng đế” (ĐVSKTT, Sdd., tr.28) Đối với đạo thiên Việt Nam, sự nghiệp của ông khiêm tốn hơn, chỉ để lại được một bộ *Khoá hư lục*. Bộ sách là tác phẩm viết về triết học và tôn giáo. Khảo sát kỹ bộ sách có thể thấy Trần Thái Tông đã giải quyết hai vấn đề lớn. Trước hết đó là giải đáp nhu cầu về sự thức tỉnh. Con người ta, kể cả Trần Thái Tông, đối với cõi đời thường khó tránh khỏi hai trạng thái, hoặc là ham luyến không thể dứt bỏ, gia đình, quê hương, và sự giàu sang phú quý; hoặc là thái quá, chỉ muốn tìm sự giác ngộ, sự yên tĩnh cho riêng mình nên vứt bỏ tất cả, xa lánh cõi tục mong cầu thành Phật. Thái Tông từng đã chọn giải

pháp thứ hai, nhưng quốc sư Trúc Lâm đã thức tỉnh ông và sau nhiều năm nghiền ngẫm, ông đã tìm được lời giải đáp. Trong bài *Thiền tông chỉ nam tự* ông đã chỉ ra những điều quan thiết, những tư tưởng cốt lõi của đạo thiền.

Khóa hư lục là một tác phẩm bàn về triết học, giảng về tôn giáo nhưng lại rất giàu chất thơ. Có thể nói qua những bài giảng của ông, người đọc hình dung rất rõ tâm hồn nhạy cảm, giàu nhân ái và những đặc điểm riêng của văn phong ông. Ngòi bút của Trần Thái Tông rất đa dạng. Trước hết phải nói đó là ngòi bút thi gia giàu chất tượng trưng. Trong bốn mươi ba bài *Niệm tụng kệ* ông đã viết hoàn toàn bằng thơ để diễn giải các công án, các quan niệm của thiền gia. Những vần thơ ấy đã vượt lên chất tự sự, nghị luận để gửi vào đó những hình ảnh đậm chất gợi tả, ẩn ý. Ví như khi nói về điển “niêm hoa vi tiếu”, giữa Phật Thích Ca và Ca Diếp, ông luận bàn:

*Thế Tôn niêm khởi nhất chi hoa,
Ca Diếp kim triều đắc đạo gia.
Nhược vị thử vi truyền pháp yếu,
Bắc viên thích Việt lộ ung xa.
(Thế Tôn tay nhón một nhành hoa,
Ca Diếp mừng nay thấy lại nhà.
Ví bảo phép truyền là có vậy,
Đường nam xe bắc dặm còn xa.)*

Lời thơ như muốn nhắc nhở rằng không phải bất cứ ai cũng có thể giác ngộ chỉ bằng con đường “dĩ tâm truyền tâm”. Trong khi trả lời các câu hỏi của học trò ông càng chú ý đến phương pháp này. Không phải chỉ một mình Thế Tôn đắc đạo mà mọi chúng sinh tùy theo tư chất của mình có thể tìm lấy một cách đi, tuy nhiên đều bình đẳng trên con đường kiếm tìm sự giác ngộ, cũng như mưa xuân tưới đều vạn vật, nhưng hoa xuân dài ngắn khác nhau:

*Xuân vũ vô cao hạ,
Hoa chi tự đoản trường.
(Mưa xuân không cao thấp,
Nhành hoa tự ngắn dài).*

Cũng vậy, kẻ học đạo đều phải gắng đạt đến độ hư tâm:

Lưu thủy hạ sơn phi hữu ý,

Bạch vân xuất tú bản vô tâm.

(Nước chảy xuống đồi không cố ý,

Mây bay khỏi động vốn vô tâm).

Trần Thái Tông là một vị vua khai cơ tài đức, một nhà thiền học và cũng là một tác gia lớn, mở đầu văn học đời Trần. Ông là người Việt Nam đầu tiên đề ra thuyết Phật Thánh đồng nguyên, là người duy nhất của Thiền học đời Trần, theo như tài liệu ngày nay được biết, viết sách giảng về đạo Thiền trên cả hai phương diện lý thuyết và thực hành. Bộ sách ấy cũng là một tác phẩm văn chương giàu tinh thần nhân văn, có một tiếng nói, một giọng điệu riêng trong dòng văn học Phật giáo đương thời và cả lịch sử văn học nước nhà. Như vậy, Trần Thái Tông là một vị vua anh hùng, một vị vua nhân ái, một nhà văn và một nhà văn hóa lớn của lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Trần Thị Băng Thanh - Viện Văn học

TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ - TRẦN TUNG

(1230 - 1291)

Thượng sĩ Tuệ Trung tên là Trần Tung, được phong tước Hưng Ninh Vương, sinh năm Canh Dần (1230), con trưởng An Sinh Vương Trần Liễu, là anh cả của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và hoàng hậu Thiên Cảm (vợ của vua Trần Thánh Tông và là mẹ của vua Trần Nhân Tông).

Lúc còn nhỏ, Tuệ Trung có phẩm chất cao sáng, tính tình thuần hậu.

Năm Đinh Dậu (1237), Thái sư Trần Thủ Độ ép vua Trần Thái Tông lấy vợ của Phụng Càn Vương Trần Liễu là công chúa Thuận Thiên lập làm hoàng hậu, giáng hoàng hậu Chiêu Thánh xuống làm công chúa. Vua bỏ kinh thành Thăng Long, trốn lên núi Yên Tử đến tham quyết Quốc sư Phù Vân và xin ở đây tu hành.

Ngày hôm sau, Thái sư dẫn các quan trong triều lên núi Yên Tử để mời vua trở về, vua không nghe, Thái sư ra lệnh cho triều thần: “Vua ở đâu tức là triều đình ở đó” và sai người dựng ngay triều đình trên đó. Quốc sư thấy thế liền can ngăn và khuyên vua trở về kinh đô, vua liền nghe theo.

Trong thời gian này, Trần Liễu cầm đầu một số thủy quân nổi loạn, nhưng bị Trần Thủ Độ đánh dẹp, buộc Trần Liễu phải giả dạng người câu cá đi thuyền đến thuyền vua mà xin hàng. Vua Trần che chở, rồi lấy đất An Sinh, An Bang, An Hưng, An Phụng, An Dưỡng (thuộc hai huyện Đông Triều và Yên Hưng của tỉnh Quảng Ninh sau này) cấp cho Trần Liễu làm ấp thang mộc. Nhân đó, phong cho Trần Liễu tước An Sinh Vương.

Năm Tân Hợi (1251), An Sinh Vương Trần Liễu mất, vua Trần nhận Trần Tung làm con nuôi và phong cho tước Hưng Ninh Vương. Hưng Ninh Vương tiếp tục hưởng ấp thang mộc của An Sinh Vương.

Trước những cuộc biến loạn trong hoàng tộc nhà Trần như thế, Trần Tung đã sớm thấy được cuộc sống là phiền não, là vô thường, nên sớm ham thích nghiên cứu kinh Phật. Nay lại được vua Trần Thái Tông nhận làm con nuôi nên Trần Tung càng có nhiều dịp để tham học Phật pháp với vua. Ngoài ra, lúc đó vua đã lập Viện Tả Nhai để lo về tăng đạo, vua thường cho mời các

bạc cao tăng trong nước và ngoại quốc đến thuyết giảng về Phật pháp ở viện đó như Quốc sư Phù Vân, Thiền sư Thiên Phong, Thiền sư Đức Thành... Chắc hẳn Hưng Ninh Vương Trần Tung cũng được tham học trong các buổi thuyết giảng đó.

Sau đó, Hưng Ninh Vương được cử làm Tiết độ sứ trông coi quân dân ở đất Lộ Hồng. Lộ Hồng đời Trần (đời Lê là trấn Hải Dương) là vùng đất rất quan trọng đối với kinh đô Thăng Long, là vùng đất án ngữ và bảo vệ mặt phía đông của kinh đô, ngăn cản các cuộc tấn công từ biển Đông. Sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi có đoạn viết: “Biển Đông cùng sông Lục Đầu và núi Yên Tử ở về Hải Dương. Các vua nhà Trần thường xuất gia tu hành ở đó... Ấy là trấn thứ nhất trong bốn kinh trấn (Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Tây và Sơn Nam) và là đứng đầu phen dậu phía đông”. Như thế có thể thấy việc Trần Tung được cử làm Tiết độ sứ Lộ Hồng chứng tỏ ông là người có tài cả văn lẫn võ.

Trong thời gian trấn giữ ở đây, ngoài việc cai trị, thời gian còn lại, Hưng Ninh Vương đều dành cho việc tu học Phật! Nhờ nhiều thiện duyên đặc biệt, được học với nhiều thiền sư tài đức trong nước và ngoại quốc, nên Trần Tung sớm trở thành bậc thông đạt Phật giáo thâm sâu và đạt được yếu chỉ của Thiền tông. Ông sống hòa lẫn trong thế tục mà không bị cám dỗ, sống tự tại vô ngại.

Vua Trần Thánh Tông (1240 - 1290) là em rể của Hưng Ninh Vương rất khâm phục tài đức và đạo hạnh cao thâm của ông nên hết sức tôn kính và tặng cho Trần Tung danh hiệu đặc biệt tôn quý trong đạo Phật là “Thượng sĩ”. Vua ký thác thái tử Trần Khâm (sau này là vua Trần Nhân Tông) cho Thượng sĩ Tuệ Trung giáo huấn, dạy bảo.

Mùa đông năm Mậu Dần (1278) vua Trần Thánh Tông nhường ngôi vua cho Trần Nhân Tông lên làm thái thượng hoàng.

Một hôm, hoàng thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm (em gái của Trần Tung) mở tiệc trong cung điện. Trên bàn có cả thức ăn mặn và thức ăn chay. Thượng sĩ gấp thức ăn không phân biệt chay hay mặn. Hoàng thái hậu liền hỏi: “Anh tu Thiền mà ăn thịt cá thì sao thành Phật được?”, Thượng sĩ cười đáp: “Phật là Phật, anh là anh. Anh không cần thành Phật. Phật cũng không cần thành anh”. Trong bữa tiệc này có cả vua Trần Nhân Tông, vua rất thắc

mắc về việc này và chưa hiểu rõ ý nghĩa câu trả lời của Thượng sĩ, nhưng chưa tiện hỏi”.

Dù là bậc hoàng tộc tôn quý và có chức tước cao sang bậc nhất trong nước, nhưng Thượng sĩ Tuệ Trung không ham thích công danh, sống thanh tịnh, an dưỡng tu hành nơi thái ấp Tịnh Bang, lập Dưỡng Chân trang để tu Thiền. Thượng sĩ sống an nhàn tự tại, hòa lẫn trong thế tục, hết lòng dìu dắt những người muốn tu hành theo đạo Phật.

Năm Đinh Hợi (1278), hoàng thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm băng. Thượng hoàng Trần Thánh Tông trông lo việc triều chính ở kinh đô, vua Trần Nhân Tông phải cấp tốc về đất An Bang để thỉnh cậu là Thượng sĩ Tuệ Trung về lo lễ tang. Trên đường về, vua liền hỏi Thượng sĩ về bữa tiệc thái hậu đãi lần trước Thượng sĩ ăn đồ mặn. Thượng sĩ đáp: “Nếu có người đứng xây lưng lại, thỉnh linh có vua đi qua phía sau lưng, người ấy không biết, vô tình ném vật gì đó trúng vào vua, thử hỏi người ấy có sợ bị tội hay không và vua có giận bắt tội hay không? Nên biết, hai việc đó không dính dấp gì đến nhau cả”.

Một lần khác, vua Trần Nhân Tông hỏi Thượng sĩ “yếu chỉ của Thiền tông” và muốn biết được bí quyết giác ngộ mà Thượng sĩ được thiền sư Tiêu Dao truyền. Thượng sĩ ứng khẩu đáp: “Hãy quay về tự quán xét chính bản thân mình chứ không thể nhờ một người nào khác”. Nhờ vào lời dạy thâm sâu này của Thượng sĩ mà vua Trần Nhân Tông ngộ được yếu chỉ của Thiền tông và thấy được đường vào đạo. Từ đó, vua Trần mới hết lòng tôn kính Thượng sĩ và coi ông là thầy.

Trong lễ cúng chay sau khi hoàng thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm băng ở cung cấm, nhân lễ khai đường, thái thượng hoàng Trần Thánh Tông trình các vị tôn túc ở khắp nước về dự lễ, mỗi vị làm một bài kệ ngắn trình bày những kiến giải về Phật pháp của mình. Trong khi chưa có bài nào tỏ ngộ được, thượng hoàng trao giấy bút mời Thượng sĩ, Thượng sĩ liền viết bài kệ:

Kiến giải trình kiến giải

Tự niết mục tác quái

Niết mục tác quái liễu

Minh minh thường tự tại

Dịch:

Kiến giải trình kiến giải
Tự nheo mắt làm quái
Nheo mắt làm quái rồi
Sáng rõ luôn tự tại

Thượng hoàng xem xong liền viết tiếp:

*Minh minh thường tự tại
Diệt diệt mục tác quái
Kiến quái bất kiến quái
Kỳ quái tất tự hoại*

Dịch:

Sáng rõ luôn tự tại
Cũng nheo mắt làm quái
Thấy quái không thấy quái
Quái ấy tất tự hại.

Thượng sĩ rất khâm phục bài thơ ấy.

Tháng 11 năm Đinh Hợi (1287), quân Nguyên xâm lăng Đại Việt lần thứ ba, quân dân Đại Việt theo kế sách rút lui để bảo toàn lực lượng và áp dụng chiến thuật “vườn không nhà trống”. Ngoài ra, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn còn bố trí những đội quân nhỏ trấn giữ những điểm trọng yếu trên đường tiến quân của giặc để ngăn chặn bước tiến và tiêu hao sinh lực địch.

Sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc (quan nhà Trần theo hàng nhà Nguyên) viết: “Thế tử (tức vua Trần Thánh Tông) khiến anh họ là Hưng Ninh Vương Trần Tung nhiều lần tới xin đầu hàng, có ý làm cho quân ta (tức quân Nguyên) mệt mỏi rồi ban đêm cho quân cầm tử quỷ rối các đồn, Trần Nam Vương tức giận, sai Vạn hộ là Giải Chấn đốt thành, những người chung quanh can ngăn lại. Thân Nô Tổng quản Giả Nhược Ngụ hiến kế rằng: “nên đem quân về, không nên ở lại giữ”. Trần Nam Vương cũng nói: “Xứ đất nóng, ẩm ướt, lương phạn thiếu, quân lính mệt mỏi”, bèn kéo quân về.

Qua đoạn văn trên, chúng ta thấy rõ chiến công đặc biệt của Thượng sĩ Tuệ Trung mà các sử sách Việt Nam không thấy đề cập: Thượng sĩ là sứ giả đến tận doanh trại của quân Nguyên để điều đình. Chứng tỏ Thượng sĩ

phải là người dũng lược, có mưu trí, tài biện thuyết... mới hoàn thành sứ mạng rất quan trọng đó.

Sau chiến thắng quân Nguyên lần thứ ba, nước Việt được bình yên, Thượng sĩ Tuệ Trung được cử làm Tiết độ sứ vùng biển Thái Bình, tiếp tục cuộc sống của một vị đại thần bình thường, vừa trông coi việc cai trị địa phương, vừa tu hành Phật pháp. Nhiều thiền giả đến tham học đều được Thượng sĩ chỉ chỗ cương yếu, chưa hề phụ ai.

Năm Canh Dần (1290), thượng hoàng Trần Thánh Tông bị bệnh, Thượng sĩ gửi thư tới thăm, thượng hoàng viết bài kệ trả lời:

*Viêm viêm thử khí hãn thông thân
Vị tăng cán ngà nương sinh khóa*

Dịch:

Hơi nóng hừng hừng mồ hôi toát
Chưa từng thấm ướt “khố mẹ sanh”

Thượng sĩ đọc xong, than thở giây lâu vì đoán biết thượng hoàng báo trước là sắp “trở về quê”.

Khi nghe tin thượng hoàng trở bệnh nặng, Thượng sĩ chống tích trượng về kinh đô để chịu tang và ngày 25 tháng 5 năm Canh Dần (3 tháng 6 năm 1290) thượng hoàng mất.

Vài tháng sau đó, Thượng sĩ Tuệ Trung bị bệnh sơ sài, không nghỉ ở phòng riêng mà nằm ở Dưỡng Chân trang. Giữa gian nhà trống, kê một giường gỗ, Thượng sĩ Tuệ Trung nằm theo phép kiết tường, nhắm mắt an nhiên thị tịch, thê thiếp và người hầu khóc lóc. Thượng sĩ mở mắt, ngồi dậy sai lấy nước rửa tay, súc miệng, đoạn quở nhẹ rằng: “Sống chết là lẽ thường tình tự nhiên làm gì phải xót thương, quyến luyến làm rối động chân tính của ta”, dứt lời, Thượng sĩ an nhiên thị tịch. Bấy giờ là ngày mồng 1 tháng 4 năm Tân Mão (1291), niên hiệu Trùng Hưng năm thứ bảy, thọ 62 tuổi.

Trần Văn Hà

TRẦN QUỐC TUẤN

(1232 (?) - 1300)

Trần Quốc Tuấn sinh năm 1232 (?) tại hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường (Nam Định). Cha là An Sinh Vương Trần Liễu, anh ruột của Trần Cảnh, tức vua Trần Thái Tông. Mẹ là Thuận Thiên công chúa, có tên húy là Lý Thị Nguyệt, hiệu Đoan Túc, chị ruột của Lý Chiêu Hoàng, người đã nhường ngôi cho Trần Cảnh, trở thành hoàng hậu Chiêu Thánh.

Sử cũ chép rằng “Quốc Tuấn lúc mới sinh, có một thầy tướng xem cho và bảo: người này ngày sau có thể giúp nước cứu đời. Khi lớn lên, dung mạo khôi ngô, thông minh hơn người, đọc rộng các sách, có tài văn võ” (*Đại Việt sử ký toàn thư*).

Sử cũ cũng ghi lại câu chuyện về cuộc hôn nhân của chàng thanh niên Quốc Tuấn. Năm 1251, vua Trần Thái Tông gả công chúa Thiên Thành cho Trung Thành Vương, “Quốc Tuấn muốn lấy công chúa Thiên Thành, mới nhân ban đêm lẻ vào chỗ ở của công chúa... Vua bất đắc dĩ phải gả công chúa Thiên Thành cho Quốc Tuấn”. Hành động này bị đương thời cho rằng ngông cuồng càn rỡ, các nhà viết sử thì lên án gay gắt, coi là “cướp lấy công chúa, việc hôn nhân rất là bất chính”. Nhưng phải chăng cũng nên có cách đánh giá khác. Ở tuổi thanh niên bồng bột này, Trần Quốc Tuấn đã sớm biểu lộ một tính cách mạnh mẽ, một tư tưởng khoáng đạt, một hành động quyết đoán, dám vượt qua phong tỏa của lễ giáo phong kiến khắt khe, đòi được tự do yêu đương, bảo vệ bằng được hạnh phúc tình yêu đôi lứa.

Anh hùng cứu nước

Tên tuổi và sự nghiệp của Trần Quốc Tuấn gắn liền với cuộc kháng chiến thần kỳ của dân tộc ta: ba lần đại phá quân xâm lược Nguyên - Mông.

Trong *Cuộc kháng chiến lần thứ nhất* (1258), với trọng trách đem quân phòng giữ biên cương và sau đó với cương vị người Tiết chế mọi việc quân, tham gia trận phản công chiến lược Đông Bộ Đầu, ông đã góp phần quan trọng vào thắng lợi chung của dân tộc.

Tháng 11 năm 1283, trước khi bước vào *Cuộc kháng chiến lần thứ hai* (1285), ông được giao phụ trách Tiết chế Tổng chỉ huy quân đội. Nhận rõ âm mưu của đế quốc Nguyên - Mông, gần 30 năm sau thất bại trong cuộc xâm lăng lần thứ nhất, chúng vẫn chưa từ bỏ dã tâm trở lại đánh chiếm nước ta lần nữa, ông viết bài “*Hịch tướng sĩ*” để chuẩn bị tư tưởng, động viên tinh thần cảnh giác sẵn sàng chiến đấu cho toàn thể quân sĩ.

Qua “*Hịch tướng sĩ*”, ông kêu gọi tướng sĩ dưới quyền phải khẩn trương luyện tập, “khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ, có thể bêu được đầu Hốt Tất Liệt ở cửa khuyết, làm rửa thịt Vân Nam Vương ở Cảo Nhai”. Ông biểu thị lòng yêu nước, căm thù giặc bằng những tình cảm mãnh liệt, hào hùng, tràn đầy dũng khí của vị tướng tổng chỉ huy: “Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối; ruột đau như cắt nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng cam lòng”.

Lời kêu gọi thiết tha, hùng tráng của “*Hịch tướng sĩ*” truyền đến toàn quân, gây nên sự phấn khích mạnh mẽ. Người người sôi sục căm thù, tự mình thích vào cánh tay hai chữ “Sát Thát”. Hai chữ này, cùng với tiếng hô đồng thanh “Quyết đánh” của các bộ lão trong hội nghị Diên Hồng, góp phần tạo thành “Hào khí Đông A” tiêu biểu cho tinh thần yêu nước cao đẹp nhất của thời đại.

Năm mươi vạn quân Nguyên ồ ạt kéo vào. Chúng chiếm được kinh thành và nhiều vùng rộng lớn. Cuộc kháng chiến của quân dân ta trải qua những lúc gay go quyết liệt nhất. Trong một số quý tộc quan lại hèn nhát đã thấy xuất hiện tư tưởng dao động, có kẻ đầu hàng. Nhà vua ước hỏi ý kiến của Trần Quốc Tuấn. Ông khẳng khái tâu: “Xin bệ hạ hãy chém đầu thần trước rồi sẽ hàng”. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của vua Trần và tổng chỉ huy Trần Quốc Tuấn, toàn quân toàn dân ta đã chiến đấu kiên cường, mưu trí, đánh địch ở khắp nơi, từ tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch đến quét sạch quân thù ra khỏi bờ cõi.

Bị thất bại ê chề trong lần xâm lược lần thứ hai, vua Nguyên vô cùng tức tối. Hấn cho chuẩn bị ráo riết, kỹ lưỡng, và chỉ sau ba năm, hấn lại bắt đầu mở *cuộc xâm lược vào nước ta lần thứ ba* (1287 - 1288).

Được tin quân Nguyên lại sang xâm lược, vua Trần Nhân Tông hỏi

Trần Quốc Tuấn: “Thế giặc năm nay thế nào?”. Trần Quốc Tuấn trả lời: “Nếu quân giặc lại sang thì quân ta đã quen đánh trận mà chúng thì sợ đi xa. Vả lại chúng còn nơm nớp cái thất bại của Hằng, Quán, không còn chí chiến đấu. Cứ ý thần xem, thì tất thế nào ta cũng phá được chúng”. Khi quân Nguyên kéo vào biên giới, Trần Quốc Tuấn lại nhận định: “Năm nay giặc đến dễ đánh”.

Tháng 12 năm 1287, ba đạo quân Nguyên gồm bộ binh, kỵ binh, thủy binh chia thành ba mũi tiến công từ ba mặt đánh vào. Nhưng lần này chúng vấp phải sức chống trả mạnh mẽ và lợi hại hơn nhiều so với hai lần trước. Phát huy cao nhất truyền thống yêu nước và tinh thần đoàn kết chống giặc, khai thác tốt nhất những kinh nghiệm phong phú của hai cuộc kháng chiến, quân dân ta bước vào cuộc kháng chiến lần này với tư thế chủ động và đầy tự tin... Từ chiến thắng Vân Đồn làm thất bại ngay từ đầu kế hoạch hậu cần của quân Nguyên, đến kế sách “vườn không nhà trống” triệt nguồn cướp bóc lương thực của chúng, ta đã đẩy chúng vào những khó khăn không thể khắc phục nổi về mặt lương thực. Từ những cuộc rút lui tạm thời để bảo toàn lực lượng đến những hoạt động du kích, phối hợp giữa các lực lượng phân tán của quân đội triều đình với các đội dân binh có mặt ở mọi nơi, ta đã làm cho quân địch bị tiêu hao dần, phạm vi chiếm đóng của chúng bị thu hẹp, đẩy chúng ngày càng rơi vào tình thế khốn quẫn. Cuối cùng, cuộc phản công chiến lược và chiến thắng lịch sử Bạch Đằng đã giáng đòn quyết định tiêu diệt toàn bộ quân thủy của Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp. Đây là trận quyết chiến lớn nhất trong kháng chiến chống Nguyên lần thứ ba, cũng là chiến công hiển hách ở đỉnh cao nhất trong ba lần kháng chiến chống quân xâm lược ở thế kỷ XIII.

Thiên tài quân sự

Thắng lợi vĩ đại của dân tộc trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược thế kỷ XIII là biểu hiện rực rỡ của tinh thần đoàn kết chiến đấu, khí phách anh hùng bất khuất, trí tuệ thông minh sáng tạo được phát huy cao độ. Làm nên thắng lợi là công lao và sự hy sinh to lớn của toàn thể quân dân Đại Việt, là vai trò trung tâm lãnh đạo kháng chiến của các vị vua anh hùng nhà Trần và bên cạnh đó, là vai trò nổi bật của nhà quân sự kiệt xuất - anh hùng dân tộc Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Ông vừa là nhà chiến lược chính

trị - quân sự vạch ra đường lối, vừa là người tổ chức thực hiện cuộc kháng chiến và trực tiếp cầm quân ra trận, chỉ huy tác chiến.

Là nhà chiến lược, ông đã soạn ra hai bộ binh thư: “*Binh thư yếu lược*” và “*Vạn kiếp tông bí truyền thư*”. Tiếc rằng cả hai bộ sách này đều đã bị thất truyền, chỉ còn lại ngày nay bản “*Binh thư yếu lược*” không phải là nguyên tác, có nhiều phần do người sau viết thêm. “*Vạn kiếp tông bí truyền thư*” thì chỉ còn lại bài tựa của Trần Khánh Dư. Tuy nhiên, để phần nào tìm hiểu được tư tưởng quân sự của ông, người ta có thể thông qua “*Hịch tướng sĩ*” và nhất là thông qua “*Di chúc*” mà ông để lại khi vua Trần Anh Tông đến thăm nhà riêng tại Vạn Kiếp, năm 1300, lúc ông đang lâm bệnh nặng.

Khi ấy, nhà vua hỏi: “Nếu có điều chẳng may, mà giặc phương Bắc lại sang xâm lược thì kế sách thế nào?” Toàn văn câu trả lời của ông đã được sử chép lại, trong đó ông nêu lên một số điểm được coi như những bài học rút ra từ lịch sử đánh thắng giặc. Đó là bài học lớn về đoàn kết dân tộc “Vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, nước nhà gộp sức”, “Trên dưới một dạ, lòng dân không lìa”. Đó là nhiều bài học về binh pháp “Chọn dùng tướng giỏi... Có được đội quân một lòng như cha con”, “Dùng đoản binh chế trường trận”, “Xem xét quyền biến, tùy thời tạo thế”, “Nhân dân làm kế thanh dã”... Và cuối cùng, từ các điểm nói trên, tư tưởng quân sự của ông được chốt lại trong lời khuyên vua: “Khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước”. Đây chính là tư tưởng truyền thống “Lấy dân làm gốc”, tư tưởng trụ cột để tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân và xây dựng đất nước.

Với tư tưởng “Lấy dân làm gốc” và luôn luôn coi ý chí của quần chúng là bức thành kiên cố nhất (chúng chí thành thành), Trần Quốc Tuấn cùng triều đình nhà Trần đã phát huy được tổng lực toàn dân tham gia kháng chiến: “Trăm họ đều là binh” (Bách tính giai binh), “đem cả nước ra đánh giặc” (cử quốc nghênh địch). Bởi thế mới thực hiện được triệt để kế sách “vườn không nhà trống”, mới tổ chức được đánh địch ở mọi nơi mọi lúc, thi hành tốt nhất mệnh lệnh kháng chiến của triều đình là: “Tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến, phải liều chết mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho phép lẩn tránh vào rừng núi, không được đầu hàng”.

Là người chỉ huy trực tiếp, Trần Quốc Tuấn luôn thể hiện tư tưởng tiến công và giành thế chủ động. Biết địch, biết ta, ông biết “tránh cái thế hăng hái lúc ban mai, đánh cái thế tàn lụi lúc buổi chiều” của quân địch, thường

tổ chức các cuộc rút lui chiến lược một cách chủ động để bảo toàn lực lượng, đưa quân chủ lực về các địa bàn đã được chuẩn bị sẵn, để từ đó sẵn sàng phản công chiến lược, giáng đòn quyết định khi thời cơ đến. Như trên bàn cờ, ông tổ chức nghi binh và đánh chặn, buộc địch phải chuyển quân theo con đường mà ta đã chọn để lọt vào trận địa mai phục của ta. Dựa trên nền tảng chiến tranh nhân dân, ông vận dụng lối đánh “dùng đoản binh chế trường trận”, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh, lấy nhỏ thắng lớn. Ông dùng mưu mẹo và nhiều cách đánh đầy sáng tạo nhằm hạn chế sở trường dùng kỵ binh của quân Nguyên, phát huy khả năng thủy chiến và tổ chức hợp đồng chặt chẽ giữa quân thủy với quân bộ, giữa quân triều đình với quân địa phương và dân binh... là những chỗ mạnh của ta. Nghệ thuật quân sự truyền thống của dân tộc được ông kế thừa và phát triển lên một đỉnh cao mới.

Một nhân cách lớn

Trần Quốc Tuấn là một nhân vật kiệt xuất, tiêu biểu cho ý chí và trí tuệ của dân tộc trong một thời đại quang vinh của lịch sử. Suốt cuộc đời mình, ông luôn giữ được tấm lòng trung trinh, đặt quyền lợi của quốc gia dân tộc lên trên hết. Trong chiến tranh vệ quốc, mọi suy nghĩ và hành động của ông đều hướng vào mục tiêu: Tất cả để đánh thắng.

Sử sách và hậu thế thường nhắc tới mối thù nhà mà ông phải trả. Cha ông là An Sinh Vương Trần Liễu bị Trần Thủ Độ ép nhường vợ đang có mang cho em trai là vua Trần Thái Tông. “Lúc sắp mất, An Sinh Vương cầm tay Quốc Tuấn mà trăng trối rằng: “Con mà không vì cha lấy được thiên hạ thì cha chết dưới suối vàng cũng không nhắm mắt được”. Quốc Tuấn ghi điều đó, nhưng không cho là phải” (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Về sau, khi quyền quân quyền nước đã trong tay, ông đem lời cha dặn dò ra hỏi con trai mình là Trần Quốc Tảng. Quốc Tảng tỏ ý muốn ông cướp lấy ngôi vua. Ông nổi giận tuốt gươm kể tội: “Tên loạn thần là từ đứa con bất hiếu mà ra” và toan chém Quốc Tảng. May có người nhà xin cho, ông bớt giận nhưng lại dặn rằng: “Sau khi ta chết, đây nắp quan tài đã rồi mới cho Quốc Tảng vào viếng”.

Trần Quốc Tuấn và Trần Quang Khải là hai vị đại thần trong triều, nhưng hai người là người đại diện hai chi họ Trần vốn có hiềm khích. Một

người là con Trần Cảnh, một người là con Trần Liễu. Khi quân Nguyên sắp sang xâm lược, trước cảnh xã tắc lâm nguy, Trần Quốc Tuấn đã chủ động cải thiện mối quan hệ với Trần Quang Khải, vì lợi ích chung mà xóa thù nhà. Một lần trên bến sông, Quốc Tuấn mời Quang Khải sang thuyền mình chơi cờ, trò chuyện và sai nấu nước thơm, tự mình tắm cho Quang Khải. Quốc Tuấn nói: “Hôm nay được tắm cho Thượng tướng”. Quang Khải cũng nói: “Hôm nay được Quốc công tắm rửa cho”. Việc làm bình thường, nhưng ý nghĩa thì lớn, tạo nên sự thống nhất ý chí của toàn bộ vương triều Trần.

Trong chiến tranh, ông luôn hộ giá bên vua. Nhiều người nghĩ rằng ông vẫn còn mang mối thù cũ của cha, nên khi thấy ông chống chiếc gậy có đầu bịt sắt nhọn, qua lại gần vua thì cứ gườm mắt mà nhìn. Ông biết ý bèn vứt bỏ cái đầu sắt nhọn đi. Làm vậy để xoa tan ngờ vực nội bộ không có lợi cho việc thi hành nhiệm vụ chung.

Về mấy việc kể trên, sử gia Ngô Thì Sĩ có lời bình: “Việc làm của ông theo nghĩa lớn chứ không theo lời chưa, biết có nước mà không có nhà, bỏ cái sắt nhọn ở đầu gậy để theo hầu hai vua, tuốt gươm mà kể tội Hưng Nhượng. Về lòng trung thành thấu đến mặt trời mặt trăng, khí tiết động đến quỷ thần”. (*Đại Việt sử ký tiền biên*).

Trần Quốc Tuấn có tấm lòng rộng lớn thương yêu binh sĩ, muốn cùng họ chia sẻ mọi nỗi buồn vui, vinh nhục. Ông mong những người làm tướng phải biết đối đãi với binh sĩ bằng tình cảm cha con và chính ông, với tấm lòng người cha, ông viết cho họ (trong “*Hịch tướng sĩ*”): “Ta cùng các người sinh phải thời rối ren, lớn gặp buổi khó nhọc..., lúc trận mạc thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà thì cùng nhau vui cười...”. Gắn quyền lợi của họ với quyền lợi của dân tộc, xả thân cứu nước cũng chính là bảo vệ quyền lợi thiết thân của mỗi người, ông nói rõ: Giết được giặc thì “chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền, mà bổng lộc các người cũng đời đời hưởng thụ. Chẳng những gia quyến ta được êm ấm gối chăn mà vợ con các người cũng được bách niên giai lão. Chẳng những tông miếu của ta sẽ được muôn đời tế lễ, mà tổ tông các người cũng được thờ cúng quanh năm...”.

Đội ngũ tướng sĩ đời Trần hồi bấy giờ có rất nhiều người giỏi, trong đó có những người xuất thân từ tầng lớp bình dân, gia nô, như Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng, Nguyễn Địa Lô... đều là những gia nhân của Trần

Quốc Tuấn. Họ vào sinh ra tử, lập nhiều chiến công, luôn biểu hiện lòng trung thành, dũng cảm. Với cái nhìn tinh tường của vị thống soái giàu lòng nhân ái, Trần Quốc Tuấn từng thốt lên rằng: “Ôi, chim hồng hộc có thể bay cao được tất phải nhờ vào sáu trụ cánh, nếu không có thì cũng như chim thường thôi”.

Ông rất cẩn trọng trong mọi công việc. Được vua tin tưởng trao quyền hành lớn, ông không bao giờ vượt khỏi quyền hạn của mình. Vua Trần Thánh Tông cho phép ông được quyền tự mình phong tước cho người khác, nhưng suốt thời gian nắm quyền đó, ông không hề phong tước chính thức cho ai. Sử gia Ngô Sĩ Liên cũng có lời bình như sau: “Ban tước cho người là quyền của thiên tử, không phải là quyền của kẻ làm tôi”... “Bề tôi nhà Trần mà biết đạo ấy, phải chăng chỉ có Quốc công Hưng Đạo Vương”. (*Đại Việt sử ký toàn thư*).

Sau khi sự nghiệp giữ nước giành được thắng lợi hoàn toàn, nhân dân Đại Việt hào hứng xây dựng lại cuộc sống thanh bình, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn thanh thản về sống ở thái ấp Vạn Kiếp của mình. Tại đây, mùa thu năm 1300, ông qua đời trong niềm thương tiếc vô hạn của triều đình và toàn dân, toàn quân. Ông được vua truy phong tước “Thái sư thượng phụ Thượng quốc công Nhân Vũ Hưng Đạo Vương”.

Triều đình và nhân dân lập đền thờ ông ở nhiều nơi. Và thật kỳ diệu, không biết từ bao giờ, ông trở thành vị Thánh ngự trị trong tâm thức của đông đảo người dân thuộc mọi tầng lớp. Và cũng rất tự nhiên, đền thờ “Đức Thánh Trần” cũng được dựng lên ngày càng nhiều ở hầu khắp các địa phương trong cả nước.

Với tất cả những gì ông đã làm được cho sự nghiệp vẻ vang của dân tộc, với tất cả những gì cao đẹp được thể hiện ở con người ông, từ tư tưởng, tình cảm đến đức độ, hành vi và phong cách sống, người anh hùng dân tộc, nhà quân sự - chính trị kiệt xuất, vị tướng tài ba Trần Quốc Tuấn xứng đáng được phụng thờ như một vị “Thánh bất tử”. Bởi tên tuổi ông, sự nghiệp của ông là bất diệt.

Đặng Nhứ

Tài liệu tham khảo

1- Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam - *Lịch sử Việt Nam*, tập 1. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971.

2- *Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê - Đại Việt sử ký toàn thư, kỷ nhà Trần*, quyển V. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1985.

3- Viện lịch sử quân sự Việt Nam - *Kế sách giữ nước thời Lý - Trần*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994.

4- Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng - *Các triều đại Việt Nam* - NXB Thanh niên, Hà Nội, 1995.

5- Hội thảo khoa học “*Anh hùng dân tộc, thiên tài quân sự Trần Quốc Tuấn và quê hương Nam Định*” - NXB Quân đội nhân dân - Hà Nội, 2000.

6- Viện lịch sử quân sự Việt Nam - *Hai mươi trận đánh trong lịch sử dân tộc* - NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003.

TRẦN THÁNH TÔNG

(1240 - 1290)

Ông tên là Hoảng, Thánh Tông là thụy hiệu và cũng là tên đời sau thường dùng để nhắc nhở về ông. Ông là con trưởng của vua Thái Tông, mẹ là Hiến Từ Thuận Thiên hoàng thái hậu; sinh ngày 25 tháng chín năm Canh Tý (13.10.1240), nguyên quán ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc huyện Thiên Trường, tỉnh Nam Định. Sau khi vua cha băng hà, ngày 24 tháng hai năm Mậu Ngọ (1258) ông lên ngôi, trị vì đất nước 21 năm, đặt niên hiệu hai lần là Thiệu Long (4.1258 - 72) và Bảo Phù (1273 - 78). Ngày 22 tháng mười năm Mậu Dần (1278) ông nhường ngôi cho con là Khâm (tức vua Trần Nhân Tông), rồi lui về làm thái thượng hoàng, nhưng trên thực tế vẫn tiếp tục hỗ trợ con lãnh đạo đất nước đối phó với mưu đồ xâm lược của nhà Nguyên. Để tránh cho đất nước khỏi chịu cảnh binh đao, ông thực hiện đường lối ngoại giao mềm dẻo, hết sức nhún nhường nhưng không kém phần cương quyết. Khi cuộc chiến tranh không tránh khỏi, ông cùng vua Nhân Tông triệu tập hội nghị vương hầu, tướng lĩnh ở bến Bình Than và hội nghị các bô lão ở điện Diên Hồng (tháng mười hai năm Giáp Thân 1284) để bàn kế sách đánh giặc và phát động tinh thần “Sát Thát” của toàn dân; đồng thời trực tiếp tham gia lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông, góp phần vào các chiến thắng lịch sử 1285 và 1288, bẻ gãy ý đồ xâm lược của kẻ thù. Sau đó ông về Bắc cung, chuyên tâm nghiên cứu đạo Phật, viết sách và làm thơ. Ông mất ngày 25 tháng năm năm Canh Dần (3.6.1290), thọ 51 tuổi.

Theo *Thánh đẳng ngữ lục* và *Đại Việt sử ký toàn thư*, tác phẩm của ông gồm có *Di hậu lục*, *Cơ cầu lục*, *Thiên Tông liễu ngộ ca*, *Phóng ngư*, *Chỉ giá minh* nhưng đều đã thất lạc, chỉ còn lại 6 bài thơ chép trong *Việt âm thi tập*, một bài thơ chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và một số thư từ ngoại giao.

I. Một vị vua nhân từ độ lượng, có bản lĩnh vững vàng và một nhà ngoại giao khôn khéo

Trong thời gian ở ngôi, Trần Thánh Tông biết sử dụng nhân tài, chăm lo việc nước, giữ gìn sự hòa mục giữa các anh em trong tôn thất. Nhiều chính sách được ông thi hành có tác dụng thay đổi một số nề nếp cũ, đưa đến những kết quả tốt đẹp hơn cho việc trị nước. Có thể đơn cử một ví dụ cho thấy ông là người trọng thị trí thức, đương thời đã bổ sung vào bộ máy cai trị những người có trình độ để đảm đương việc nước: “Đinh Mão (1267), tháng tư, chọn dùng nho sinh hay chữ sung vào quán, các, sảnh, viện. Bấy giờ Đặng Kế làm Hàn lâm viện học sĩ, Đỗ Quốc Tá làm Trung thư lệnh, đều là nho sĩ văn học. Theo chế độ cũ, không phải nội nhân (hoạn quan) thì không được làm Hành khiển, chưa bao giờ dùng nho sĩ văn học. *Bắt đầu từ đây nho sĩ văn học mới được giữ quyền bính*” (*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 34). Về phương diện nhân cách và vai trò trị vì đất nước, các sử gia đời sau đều thống nhất trong đánh giá về ông: “Tính trung hiếu nhân thứ, nhân với người thân, hòa mục với họ hàng, tôn hiền trọng đạo, thực là một vị vua hiền, nổi được nghiệp. Về già kê cứu lễ huyền vi của đạo Phật, noi theo phép nhà” (*Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 196). Người ta cũng nói nhiều đến không khí hòa mục, cởi mở của vương triều nhà Trần, điều đó được khởi đầu từ những quan điểm phóng khoáng không lệ thuộc quá nhiều vào các hình thức lễ nghi để con người được sống thoải mái trong tình thân của vị vua thứ hai đời Trần này:

“Mậu Thìn, Thiệu Long năm thứ 11 (1268), mùa xuân, tháng giêng, vua từng nói với các tôn thất rằng: “Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp của tổ tông phải cùng hưởng phú quý với anh em trong họ. Tuy bên ngoài có một người ở ngôi tôn, được cả thiên hạ phụng sự, nhưng bên trong thì ta với các khanh là đồng bào ruột thịt. Lo thì cùng lo, vui thì cùng vui. Các khanh nên truyền những lời này cho con cháu để chúng đừng bao giờ quên thì đó là phúc muôn năm của tông miếu xã tắc”. Đến đây, xuống chiếu cho các vương hầu tôn thất, khi bãi triều thì vào trong điện và lan đình. Vua cùng

ăn uống với họ. Hôm nào trời tối không về được thì xếp gối dài, dùng chân rộng, kê giường liền cùng ngủ để tỏ hết lòng yêu quý nhau. Còn như trong các lễ lớn như triều hạ, tiếp tân, yến tiệc thì phân biệt rõ ngôi thứ, cấp bậc cao thấp. Vì thế các vương hầu thời ấy không ai là không hòa thuận, kính sợ và cũng không ai phạm lỗi khinh nhờn kiêu căng”

(Đại Việt sử ký toàn thư, Sdd, tr. 35)

Sử sách cũng ghi lại không khí vui chơi hòa thuận rất hồn nhiên, vui vẻ giữa các anh em trong tôn thất: “Mùa đông, tháng mười, vua cùng anh là Tĩnh Quốc đại vương Quốc Khang cùng vui đùa trước mặt thượng hoàng. Thượng hoàng lúc bấy giờ mặc áo vải bông trắng. Tĩnh Quốc múa điệu múa của người Hồ, thượng hoàng cởi áo ban cho. Vua cũng múa điệu múa của người Hồ để xin chiếc áo ấy. Quốc Khang nói: “Cái quý nhất là ngôi hoàng đế, hạ thần còn không tranh với chú hai. Nay đức chí tôn ban cho thần một vật nhỏ mọn này mà chú hai cũng định cướp lấy chăng?”. Thượng hoàng cả cười nói: “Thế ra mày coi ngôi vua với chiếc áo xoàng này chẳng hơn kém gì nhau”. Khen ngợi hồi lâu rồi thượng hoàng cho Tĩnh Quốc chiếc áo ấy. Trong chỗ cha con, anh em họ hòa thuận như vậy đấy” (Đại Việt sử ký toàn thư, Sdd., tr. 35).

Trần Thánh Tông lên ngôi khi mới 18 tuổi, lúc đất nước đã trải qua cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ nhất thắng lợi nhưng giặc Nguyên vẫn không thôi nhòm ngó. Năm 1271, vua Nguyên sai sứ dụ vua sang châu, vua lấy cớ có bệnh từ chối không đi, nhưng năm nào vua Nguyên cũng thúc giục sang châu. Năm 1279 sứ giả Sài Thung của Hốt Tất Liệt mang trong mình cái tâm lý ngạo nghễ của một đội quân vừa đánh bại Nam Tống, hùng hổ sang nước ta đòi vua phải sang châu. Bị từ chối thẳng thừng, cuối năm đó, Sài Thung lại sang Đại Việt lần thứ hai, thái độ càng hống hách hơn, đòi hỏi càng dữ dội hơn, nhưng lại bị từ chối. Thế là một năm sau nữa Sài Thung lại sang Đại Việt lần thứ ba, lần này đưa theo cả bộ máy chính quyền thực dân với một bộ sậu bù nhìn đã định sẵn, nhằm thay thế triều đình nhà Trần đang tồn tại. Y đã làm náo loạn cả sứ quán Thăng Long để cuối cùng trở về nước với bộ mặt ỉu xiu của kẻ thất vọng. Trong lúc Sài Thung mở hết đợt này đến đợt khác tấn công ta bằng ngoại giao ngay giữa kinh thành thì ở mạn Vân

Nam, Hốt Tất Liệt cho huy động lực lượng quân sự; còn ở mạn Chiêm Thành, quân giặc do Toa Đô chỉ huy lần lượt đổ bộ bằng đường biển, chuẩn bị mũi nhọn đánh ngược lên hậu cứ của nhà Trần. Hốt Tất Liệt còn ngang nhiên đòi nhà Trần cấp cho quân Toa Đô lương thực và cho chúng mượn đường... Phải có cái nhìn tỉnh táo như thế nào mới có thể vượt qua tất cả các sự kiện căng thẳng như vậy một cách ổn thỏa, không để xảy ra một sơ xuất nào đáng tiếc mà lại giành được thế chủ động về phía mình. Trong công lao chèo chống tập thể của cả dòng họ nhà Trần, có cống hiến quan trọng của Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải và nhiều vương hầu khác, nhưng cũng có phần cống hiến đặc sắc của những người lãnh đạo cao nhất: Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông. Để đối phó với kẻ địch mạnh hơn mình và đang có dã tâm xâm lược, trong nhiều biểu chương thư tín gửi cho nhà Nguyên, Trần Thánh Tông đã thể hiện tài ngoại giao khôn khéo, lời lẽ văn từ mềm mỏng, nhún nhường nhưng cũng khá kiên quyết: “Tôi gặp lúc cha mới mất mà kỳ hạn cống sản vật vừa đến... Thấy chiếu dụ vào châu thì kính sợ vô cùng mà sinh linh cả nước nghe thấy đều nhao nhao kêu phải bỏ vợ như chim mất tổ. Bởi tôi sinh trưởng ở đất Việt Thường, sức người yếu đuối, không quen thủy thổ, không dạn nắng mưa, dầu cho được xem biết văn hóa thượng quốc, được dự hàng tân khách ở vương đình, nhưng e đi đường có sự không may xảy ra, chỉ giải phơi xương trắng để động lòng nhân của bệ hạ thương xót mà thôi, không ích chút nào cho thiên triều vậy”(Biểu của Trần Thánh Tông năm 1278. *An Nam chí lược*, q.6, Bản dịch của Viện Đại học Huế).

Các bài văn chính luận được thể hiện qua hình thức thư từ ngoại giao trên đây cho thấy ông là một con người hành động có nhiều sáng tạo, có tinh thần dân tộc và ý chí chiến đấu. Các lập luận trong văn chính luận của ông cũng như của các tác giả khác đương thời được người đời sau đánh giá chung là “đời Trần, từ hàn khôn khéo”(Lê Quý Đôn - *Kiến văn tiểu lục*).

II. Một nhà thơ giàu tình yêu thiên nhiên, đất nước, con người

Thơ Trần Thánh Tông giàu phong vị trữ tình, phóng khoáng nhàn tản, kết hợp nhuần nhị giữa tình thân tự hào về đất nước và dân tộc của người chiến thắng với tấm lòng yêu cuộc sống yên vui, thanh bình và phong độ ung

dung của một con người tự tin, lạc quan. Về hình thức, thơ ông kết hợp giữa nhịp bốn quen thuộc của thơ Đường với nhịp ba của thơ dân tộc - đây là một thể nghiệm đầu tiên, mở đầu cho những cuộc cách tân trong thơ ca Việt Nam trung đại. Bài thơ đặc sắc nhất là bài *Hạnh Thiên Trường hành cung* có thể xem như lời kết đẹp của một thời kỳ gian khổ chiến đấu - một khoảng lặng thanh bình qua cảm nhận của một thi nhân, cũng là một vị tướng vừa chiến thắng trong cuộc chiến. Không còn bụi đường và tiếng ồn ào của nguy sứ đi lại rầm rập ngoài đường... cũng không còn tiếng ngựa hí, quân reo và tiếng gươm đao mà chỉ còn sự trong sạch và yên tĩnh tuyệt đối: ánh trăng thanh nhân soi bóng người nhân hạ, mặt nước mùa thu in bóng trời thu. Cũng có những cảm xúc tinh tế mà ấm áp trong buổi chiều thanh bình ấy ở phủ Thiên Trường. Không gian thì như mơ hồ nhưng cuộc sống thì sinh động và rất thực, nó cho ta cảm giác về một vùng quê an lạc rất đổi thanh bình nhưng không phải bao giờ cũng có được; trên hết ở đây là một tình yêu thiết tha và niềm tự hào về vẻ đẹp của thiên nhiên đất nước:

*Cảnh thanh u vật diệc thanh u,
Thập nhất tiên châu thử nhất châu.
Bách bộ sinh ca cầm bách thiết,
Thiên hàng nô bộc quát thiên đầu.
Nguyệt vô sự chiếu nhân vô sự,
Thuỷ hữu thu hàm thiên hữu thu.
Tứ hải dĩ thanh trần dĩ tĩnh,
Kim niên du thắng tích niên du.
(Cảnh thanh u, vật cũng thanh u,
Mười một châu tiên, đây một châu.
Trăm tiếng đàn ca: chim sánh giọng,
Nghìn hàng tôi tớ: quát nhô đầu.
Trăng vô sự chiếu người vô sự,
Nước ngậm thu, lồng trời ngậm thu.
Bốn bể đã yên, nhơ đã lắng,
Chơi năm nay thú vượt năm xưa).*

Nguyễn Đồng Chi dịch

Rõ ràng đây không phải là thú vui ích kỷ của một kẻ lười biếng thích

nhàn tản, mà là hạnh phúc chính đáng, thoáng niềm kiêu hãnh của một vị tướng khi đã có thể cưỡi tấm “nhung y đại định”. Sử gia Ngô Thì Sĩ đã phân tích, bình luận tâm trạng, cảm xúc của nhà vua, tác giả của bài thơ này như sau: “Nào họp vương hầu ở bến Bình Than; nào thết bô lão ở điện Diên Hồng...; nào vượt Đại Bàng vào Thanh Hóa; nào ra Hải Đông, về Thiên Trường...ngựa đá giầy bùn, cảnh sơn lăng đáng xót; Thiên An bốc lửa, nơi cung khuyết đáng buồn... Một sớm bụi Hồ quét sạch, bình vàng lại yên, về làng quê, ngẫm nỗi cũ, bất giác buột ra câu ngâm ngợi thở than”. Cũng từ đây tâm trạng của Trần Thánh Tông có một sự thanh thoi của con người đã muốn lui về:

*Triều du phù vân kiêu,
Mộ túc minh nguyệt loan.
Hốt nhiên đắc giai thú,
Vạn tượng sinh hào đoan.
(Sớm chơi núi mây nổi,
Đêm nghỉ bến trăng thanh.
Bỗng dung được thú lạ,
Ngọn bút nảy muôn hình).*

(Hạnh An Bang phủ - Phan Võ dịch)

Đã có lúc ông nhàn du nơi núi non, hang động chùa chiền, đắm mình trong sự thanh tĩnh:

*Vân yểm Huyền Thiên động,
Yên khai Ngọc đế gia.
Bộ hư thanh tịch tịch,
Điều tán lạc sơn hoa.
(Mây che mờ mịt Huyền Thiên động,
Khói tỏa long lanh điện Ngọc Hoàng.
Tiếng kệ câu kinh sao vắng vẻ,
Chim bay tan tác rụng hoa ngàn).*

(Đề Huyền Thiên động - Đào Phương Bình dịch)

Ông thiết tha yêu thiên nhiên, cảm nhận hết sức tinh tế và sâu sắc từng đổi thay của đất trời:

*Yếu điệu hoa đường trú ảnh trường,
 Hà hoa xuy khởi Bắc song lương.
 Viên lâm vũ quá lục thành ác,
 Tam lương thiên thanh não tịch dương.
 (Nhà hoa thăm thăm, bóng ngày rủ dài,
 Hoa sen đưa hương mát đến cửa sổ phía Bắc.
 Vườn rừng sau mưa trở thành tấm màn biếc,
 Vài ba tiếng ve khua rộn bóng chiều tà).*

(*Hạ cảnh* - Huệ Chi dịch)

Cũng có lúc tâm hồn ông lắng lại trong nỗi buồn man mác, ấy là khi nhìn cảnh cũ mà người xưa giờ đã khuất bóng nơi nào:

*Cung môn bán yếm kính sinh đài,
 Bạch trú trầm trầm thiếu vãng lai.
 Vạn tử thiên hồng không lạn mạn,
 Xuân hoa như hứa vị thủy khai.
 (Cửa cung nửa khép, đường rêu phủ,
 Ngày lặng đều hiu vắng bóng ai.
 Muôn tía nghìn hồng đua rực rỡ,
 Hoa xuân đường ấy nở vì ai).*

(*Cung viên xuân nhật ức cật* - Nam Trân dịch)

Đằng sau những vần thơ thanh nhã ấy là nỗi niềm tâm sự riêng tư của một vị quân vương đã nặng tình với một hình bóng trong tâm tưởng. Chính điều này khiến cho Trần Thánh Tông như “sống thực” hơn với những dáng nét gần gũi. Tâm hồn ông không chỉ ung dung tự tại, vững vàng trong cuộc chiến đấu hào hùng của dân tộc mà rất mực khoan hòa, nhân ái, yêu cái đẹp của thiên nhiên, song cũng ấm áp, trĩu nặng nghĩa tình.

III. Một người xuất gia đã giác ngộ lẽ huyền vi

Trần Thánh Tông sau này đã đặt niềm tin vào triết lý “sắc không” của đạo Phật và thật sự ông đã tìm thấy ở đó sức mạnh cũng như sự nghỉ ngơi thanh tĩnh cho tâm hồn. “Về già kê cứu lẽ huyền vi của đạo Phật, noi theo phép nhà” (*Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 196). Ông cũng có nhiều bài thơ ghi dấu những ngày thoát tục ở

cuối đời. Đã có lúc - dường như lúc này đã nương thân chốn cửa thiền, Trần Thánh Tông chiêm nghiệm và tự thuật lại đời mình, ông tự nhận chân ra nhiều điều về cái hiện hữu và cả cái thung dung thích thả mà con người có thể đạt được khi “nhập vào làng Thiền”:

*Tự tông quán giốc nhập thiền lưu,
Đả ngã toàn quy một ngoại cầu.
Nhận đắc bản lai chân diện mục,
Đáo đầu hà xứ bất hưu hưu.*

*Chung nhật nhàn đàn bất điệu cầm,
Nhàn môn vô sự khả quan tâm.
Cá trung khúc phá vô nhân hội,
Duy hữu tùng phong họa thử âm.*

.....

*Cá trung vô khiếm diệc vô dư,
Phật dã vô hể nhân dã vô.
Thu cảnh viễn lai thiên ngoại viễn,
Thanh sơn vân tỏa chủy Đô lô.*

(Từ phen để chỏm, nhập làng Thiền,
Đạp ngói dùi rùa dốc chí bền.
Nhận được khuôn trăng như nó có,
Đến đâu mà chẳng thấy hồn nhiên.

Gảy đàn không điệu, trọn ngày nhàn,
Cửa lạng không còn việc phải toan.
Khúc nhạc trong lòng không kẻ hiểu,
Hòa âm chỉ có gió thông ngàn.

.....

Không thiếu không dư ở cõi lòng,
Phật không, người cũng vẫn là không.
Cảnh thu xa vắng, người xa vắng,
Mây khóa non xanh, mặc ruổi rong)

(*Tự thuật* - Huệ Chi - Phạm Tú Châu dịch)

Trần Thánh Tông có lần làm thơ họa lại thơ Tuệ Trung thượng sĩ viết trong lễ cầu siêu cho hoàng hậu (hoàng hậu của Trần Thánh Tông và cũng là em gái ruột của Tuệ Trung), qua đó cho thấy giữa quái dị và lẽ thường tự nhiên đã không còn khoảng cách trong nhận thức của ông:

*Mình mình thường tự tại,
Diệt niết mục tác quái.
Kiến quái bất kiến quái,
Kỳ quái tất tự hoại.*

Nghĩa là:

Sự sáng suốt vốn là ở nơi mình,
Cũng diệt mất làm thành quái dị.
Nhưng thấy quái dị mà không coi là quái dị,
Thì sự quái dị kia tự nó mất đi.

(Theo bản dịch *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển thượng, sđd).

Có khi ông cũng “hữu cảm” nhưng không phải là sự xúc cảm của trái tim mà lại là sự “khai tâm”, “đốn ngộ” đậm màu “sắc không” của nhà Phật:

*Đả ngổa toàn quy tam thập niên,
Kỷ hồi hãn xuất vị tham thiền.
Nhất chiêu thức phá tam sinh diện,
Tự khổng nguyên lai một bán biên.*

*Nhãn tiền vô sắc nhĩ vô thanh,
Nhất phiến tâm đầu tự đả thành.
Thanh sắc bất can thần thiết ngoại,
Nhậm tha bác báo dữ đô đình.*

Dịch thơ:

Đập ngói dùi dũa ba chục niên,
Mồ hôi ướt đầm bởi tham thiền.
Một mai nhìn thấu dung nhan mẹ,
Mới biết khuôn trăng khuyết một bên.

Mắt tai nào có sắc cùng thanh,
Chỉ một tâm kia tự đúc thành.

Môi lưỡi bỏ ngoài thanh với sắc,
 Mặc người “bác bảo” với “đô đình”.
(Độc đại tuệ ngữ lục hữu cảm - Phạm Tú Châu dịch)

Ông cũng góp bàn về tính năng của chân tâm (*Chân tâm chi dụng*), tự nhận ra nhiều điều về tĩnh và động, về sinh và diệt trong giáo lý nhà Phật khi đọc sách *Phật sự đại minh lục*:

*Tứ thập dư niên nhất phiến thành,
 Lao quan khinh xuất vạn trùng quynh.
 Động như không cốc phong xao hưởng,
 Tĩnh nhược hàn đàm nguyệt lậu minh.
 Cú lý ngũ huyền thân thấu đắc,
 Lộ đầu thập tự nhậm tung hoành.
 Hữu nhân vấn ngã hà tiêu tức,
 Vân tại thanh thiên thủy tại bình.*

Nghĩa là:

Bốn mươi năm lẻ tu vẹn được một tấm lòng,
 Đã nhảy ra khỏi hàng vạn tầng cửa tù ngục.
 Động thì như tiếng gió vang trong hang trống,
 Tĩnh thì tựa ánh trăng lọt xuống đầm lạnh.
 Tự mình đã thấu được nghĩa lý của ngũ huyền,
 Mặc sức tung hoành trên con đường bốn ngã.
 Có người hỏi ta sinh diệt là thế nào?
 Như mây trên trời xanh và nước ở trong bình.
(Độc Phật sự đại minh lục hữu cảm)

Theo Hải Thạch (*Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*)

Khi đã nhận thức rõ ràng như vậy về sinh diệt thì ông cũng cảm thấy chuyện sống chết thật nhẹ nhàng:

*Sinh như trước sam,
 Tử như thoát khổ.
 Tự cổ thập kim,
 Cánh vô dị lộ.*

Bát tự đã khai phân phó liễu,
 Cánh vô dư sự khả trình quân.
 (Sống như mặc áo,
 Chết tựa trút ra.
 Xưa nay chẳng qua,
 Một con đường ấy.
 Tỏ bày tám chữ, dặn dò xong,
 Chẳng còn việc khác để trình ông.

(Phạm Tú Châu dịch)

Dường như ông đã đạt đến độ “nhậm vận” nào đó. Đối với cái chết ông giữ được cái tỉnh táo an nhiên của một người hiểu được lẽ sinh thành biến diệt. Song vốn là con người hành động, ông cũng coi trọng bản lĩnh và ý chí của những người đã tích cực đóng góp nhiệt tâm và sức lực cho đất nước. Do vậy một Trần Quang Khải hay một Trần Trọng Trung mất đi đối với ông là một tổn thất; thơ ông không tránh khỏi những tiếc thương ngậm ngùi :

Thống khốc Giang Nam lão cự khanh,
 Đông phong thấp lệ vị thương tình.
 Vô doan thiên thượng biên niên nguyệt,
 Bất quản nhân gian hữu tử sinh.
 Vạn điệp bạch vân già cố trạch,
 Nhất đôi hoàng nhưỡng phúc hương danh.
 Hồi thiên lực lượng thù lưu thủy,
 Lưu thủy than đầu cộng bất bình.
 (Giang Nam người giỏi mất rồi sao?
 Trước gió thương ai lệ ghen ngào.
 Chẳng xét tử sinh nơi địa giới,
 Bỗng nghe năm tháng chốn Thiên tào.
 Đất vang một nắm danh thơm phủ,
 Mây trắng muôn trùng mái cũ bao.
 Sức cả xoay trời theo nước chảy,
 Đầu ghềnh nước chảy hận tuôn trào).

(Văn Trần Trọng Trung - Phạm Tú Châu dịch)

Như vậy với Trần Thánh Tông, có lẽ tìm đến triết lý đạo Phật không phải là sự trốn tránh thực tế mà thực sự là đi tìm và rèn luyện cho mình một sự tỉnh táo, sáng suốt, một bản lĩnh vững vàng trước mọi sự vật hiện tượng của cuộc sống và cũng là để bồi đắp thêm tình yêu thương, lòng nhân ái bao dung đối với con người. Thơ ông chính là tiếng dội lại của những biến cố trong cuộc đời và những vang động trong sâu thẳm tâm hồn ông. Ở ông, giữa nhà chính trị, nhà tu hành và thi nhân dường như không có khoảng cách mà là sự kết hợp hài hòa: đó là một Trần Thánh Tông - nhà vua - thiền sư - thi sĩ.

Phạm Ngọc Lan - Viện Văn học

TRẦN QUANG KHẢI (1241 - 1294)

Tuổi trẻ

Đại Việt sử ký toàn thư đoạn ghi những sự việc xảy ra trong tháng 10 năm Tân Sửu (1241) có viết: “Hoàng tử thứ ba là Quang Khải ra đời, là em cùng mẹ khác cha với thái tử Hoảng. Quốc Khang anh trưởng”. Như vậy thì Trần Quang Khải là con đẻ thứ hai của Trần Thái Tông vì Quốc Khang thực ra là con của Trần Liễu. Quang Khải kém thái tử Hoảng 1 tuổi. Năm Quang Khải ra đời (1241) Trần Thái Tông mới 29 tuổi nhưng đã ở ngôi vua được 16 năm.

Trong thời niên thiếu, Quang Khải là một cậu học sinh chăm chỉ cần cù. Về văn chương cũng như về võ bị cậu đều ra công rèn luyện tu dưỡng, đặc biệt Quang Khải lại còn am hiểu nhiều thứ ngôn ngữ của các dân tộc khác. *Lịch triều hiến chương* của Phan Huy Chú, phần *Nhân vật chí* có ghi về Trần Quang Khải như sau: “Ông nghe rộng, biết nhiều, hiểu các tiếng người nước Phiên. Mỗi khi sứ sang, ông được chọn vào thù tiếp. Ông rất chăm học, hay làm thơ”.

Ngoài ra *An Nam chí lược* của Lê Trắc, một người đồng thời với Quang Khải, có cho ta biết một điều cũng rất đáng chú ý: Ông thầy đã hướng dẫn cho Quang Khải học tập trong thời gian niên thiếu ấy không phải ai xa lạ mà chính là nhà sử học nổi tiếng đã soạn pho chính sử đầu tiên của dân tộc: Lê Văn Hưu⁽¹⁾.

Thời trẻ của Trần Quang Khải, ta thấy sử bỏ băng đi, không ghi chép gì tới 17 năm. Mãi tới năm Mậu Ngọ (1258) *Toàn thư* mới lại cho biết thêm một chi tiết: “Năm Mậu Ngọ tháng 11, Trần Thánh Tông phong cho em là Quang Khải làm Chiêu Minh đại vương”.

(1) *An Nam chí lược*, quyển 15.

Nguyên là trước có 9 tháng, vào tháng 2, Thái Tông đã truyền ngôi cho thái tử Hoảng để làm thái thượng hoàng. Hoảng lên ngôi tức là Thánh Tông, vì vậy *Toàn thư* mới viết là phong cho em.

Phải bốn năm năm nữa, Quang Khải mới thực sự nhận một chức vụ chính quyền. *Toàn thư*, phần ghi những sự kiện trong năm 1266 có câu: “Bấy giờ Quang Khải quản Nghệ An”. Nghệ An thuở đó là một lộ bao gồm vùng đất nam Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay. (Bắc Nghệ An thuở đó là lộ Diễn Châu, do Trần Quốc Khang cai quản)⁽²⁾.

Một nhà ngoại giao

Năm 1277, thượng hoàng Thái Tông mất. Năm 1278, Thánh Tông nhường ngôi cho thái tử Khâm tức Nhân Tông. Nhưng đối với Mông Cổ thì bấy giờ Thánh Tông mới lên ngôi. Hốt Tất Liệt lấy cớ là vua mới không xin lệnh mà tự lập, sai một phái bộ sang trách hỏi.

Tháng 11 nhuận năm Nhâm Tý (khoảng tháng 12 năm 1278, phái bộ do Sài Thung⁽³⁾ dẫn đầu đến biên giới, hạch sách đòi vua Trần phải lên đón. Thánh Tông nhân nhượng, cử ngự sử Đỗ Quốc Kế lên ải Nam Quan. Khi Sài Thung đến bờ sông Hồng, Trần Quang Khải với tư cách là tướng quốc ra đón y, dẫn về sứ quán. Ngày 14 tháng chạp (tức 17 tháng 11 năm 1279) Sài Thung vào triều đọc chiếu thư của Hốt Tất Liệt. Chiếu thư này lời lẽ ngạo mạn, láo xược, nội dung là trách cứ vua Trần không chịu sang châu, và đe dọa, nếu Thánh Tông không sang và không cử con tin sang thì sẽ bị trừng phạt.

Lần này cũng vẫn đường lối trước, cương quyết giữ vững lập trường bảo vệ lãnh thổ và chủ quyền đất nước, nhưng mềm mỏng linh hoạt trong sách lược nên vua Trần Thánh Tông tiếp phái bộ Sài Thung rất khéo. Ban đầu theo lệ cũ định đặt tiệc ở hành lang (chắc là hành lang đại điện). Sài Thung không nghe, đòi đặt tiệc ở điện Tập Hiền. Vua Trần cũng y theo. Trong bữa tiệc Thánh Tông có vờ kể lể nào là không biết cưới ngựa, không quen phong

(2) Theo các sử cũ thì nhà Trần chia nước ra làm 12 lộ. Riêng *An Nam chí lược* thì lại chép là 15 lộ. Bốn lộ ở tận cùng phía nam là: Thanh Hóa, Diễn Châu, Nghệ An và Bố Chính.

(3) Sài Thung, hiệu là Trang Khanh, người tỉnh Vân Nam, làm quan với nhà Nguyên đến chức lễ bộ thượng thư.

thổ, không thể đi xa, nhưng cơ bản là không chịu sang châu Hốt Tất Liệt và cũng không cử một ai sang làm con tin cả. Sài Thung bực tức bỏ về. Đến đây, Trần Quang Khải thay vua làm tiếp công việc ngoại giao với bọn sứ nhà Nguyên. Lúc chúng chuẩn bị lên đường, Trần Quang Khải có làm thơ tặng, bài thơ này còn được ghi lại trong *Toàn Việt thi lục*:

*Nhất phong phương chiếu hạ thiên đình
Chỉ xích hoàng hoa vạn lý hành
Bắc khuyết y quan tranh tổ đạo
Nam châu thổ mộc tận chi danh
Khẩu hoàn uy phúc quân bao biểm
Thân bội an nguy quốc trọng khinh
Cảm chúc tứ hiền quân phiếm ái
Hảo vi dục hoãn Việt thương sinh*

Dịch:

Thềm son một bức chiếu rồng ban
Muôn dặm đường hoa chỉ tắc gang
Áo mũ đón chào ngoài cửa Bắc
Cỏ cây biết tiếng khắp trời Nam
Ân uy dày đúc trong lời nói
Xã tắc an nguy nặng gánh mang
Dám nghĩ bốn nghi đều lượng bề
Dù che con đỏ chốn Viêm bang.

(*Bản dịch của Ngô Linh Ngọc*)

Phải đặt bài thơ vào hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ thì mới thấy rõ mục đích cũng như tác dụng của nó. Bài thơ lời lẽ rất mềm mỏng, có vẻ cung kính, nhưng cơ bản vẫn là cương quyết không chịu sang châu.

Lúc này Hốt Tất Liệt đã chuẩn bị đầy đủ mọi phương tiện xâm lược, nhưng y cũng còn muốn dùng uy lực khuất phục nhà Trần bằng biện pháp ngoại giao, cho nên y lại sai Sài Thung sang nước ta một lần nữa, đem theo một chiếu thư, “nếu quả thật không tự vào ra mất được thì lấy vàng thay thân, hai hạt châu thay mắt, thêm vào đó lấy hiền sĩ, phương kỹ, con trai, con gái, thợ thuyền, mỗi loại hai người để thay cho sĩ nhân, nếu không thì hãy tu sửa thành trì mà đợi xét xử”. Sài Thung lại lên đường. Khi đó nhà Trần đã chuẩn

bị chiến đấu khá khấn trương nhưng để có thêm thời gian, vua Trần Nhân Tông (lúc này đã chính thức đứng ra giao thiệp với nhà Nguyên) cử người chú họ là Trần Di Ái dẫn một phái bộ sang châu vua Nguyên vào khoảng năm 1281. Hốt Tất Liệt khai thác ngay cơ hội này, phong cho Trần Di Ái làm An Nam quốc vương thay cho Nhân Tông và lại sai Sài Thung đem 1.000 quân (có sách chép là 5.000 quân) hộ tống bọn này về. Khi chúng đến biên giới, vua Trần một mặt sai quân đón đánh tan tác Trần Di Ái, một mặt lại sai đón rước Sài Thung về Thăng Long. Viên sứ họ Sài này vẫn ra vẻ hống hách, nạt nộ gây sức ép và nhà Trần thì vẫn ân cần khoản đãi. Cuối cùng Sài phải tay không trở về Nguyên với sự tan vỡ của âm mưu dựng một triều đình bù nhìn. Và mặc dầu vậy, Trần Quang Khải lại làm một bài thơ tặng y, lời lẽ cũng hoa mỹ, lịch sự như bài thơ tặng y ba năm trước. Bài thơ này cũng được chép lại trong *Toàn Việt thi lục*, nhan đề *Tống Sài Trang Khanh*:

*Tống quân quy khứ độc băng hoàng
Mã thủ xâm xâm chỉ đế hương
Nam Bắc tâm tình huyền phản bái
Chủ tân đạo vị phiếm ly trường
Nhất đàm tiểu khoảnh ta phân duệ
Cộng xướng thù gian tích đối sàng
Vị thẩm hà thời trùng đồ diện
Ân cần ác thủ tự huyền lương.*

Dịch nghĩa: “Tiễn ông về nước, tôi thật bồi hồi. Ngựa xâm xâm trở lối đế hương. Chạnh niềm Nam Bắc, tâm tình như treo trên lá cờ đi sứ trở về, Chủ khách thay mùi đạo, cùng nhau chuốc chén biệt ly. Nói cười vừa chốc lát, than ôi đã dứt áo chia tay! Trong lúc ngâm nga xướng họa, nhớ tiếc khi giường nằm đối diện! Chưa biết khi nào lại gặp nhau, để nắm tay kể chuyện hàn huyên”.

Vừa đánh tan một đoàn quân với âm mưu xảo quyết của địch trên biên giới, nhưng lại làm thơ lưu biệt với sứ thần địch, âu đó cũng là một nét đặc biệt trong cuộc đấu tranh ngoại giao của nhà Trần.

Một vị tướng

Nhưng sau vụ Di Ái, nhà Trần hiểu rằng đã đến lúc chấm dứt thời kỳ

hòa hoãn phải chuẩn bị chiến đấu, sẵn sàng đón tiếp kẻ thù bằng vũ khí.

Cuối năm 1282, sau khi từ chối không cho nhà Nguyên mượn đường đi đánh Chiêm Thành, vua Trần liên triệu tập Hội nghị Bình Than⁽⁴⁾.

Đây là hội nghị các vương hầu và quan lại bàn về kế hoạch kháng chiến. Tiếp đó, những hoàng thân và tướng soái tài ba được giao phó trọng trách tổ chức và lãnh đạo kháng chiến. Ví dụ như Trần Quang Khải được giữ chức Thượng tướng, Trần Quốc Tuấn được phong là Quốc công tiết chế thống lĩnh thiên hạ chư quân sự (tức là cấp cao nhất về quân sự). Trần Khánh Dư được phong Phó đô tướng quân, v.v. Cả nước sục sôi một khí thế chuẩn bị chiến đấu.

Tới cuối tháng 1 năm 1285, quân Nguyên vượt biên giới xâm lược nước ta. Chúng cho ba mũi tiến công: Thoát Hoan là mũi chính, từ Quảng Tây đánh qua cửa ải Nam Quan. Nạp Tốc Lạp Đình từ Vân Nam đánh theo dòng sông Chảy. Còn Toa Đô khi đó đã chiếm đóng phía bắc Chiêm Thành, đánh thục lên các lộ phía nam, nhà Trần liền chia quân đón đánh.

Để ngăn cánh quân Toa Đô, đầu tháng giêng (tức tháng 2 năm 1285) Trần Nhật Duật đã được lệnh vào Nghệ An chuẩn bị chiến trường. Cũng trong thời gian này, vua Trần điều thêm Trần Kiện đem 1 vạn quân vào giữ Thanh Hoá. Trần Kiện tước Chương Hiến hầu, con trai Tĩnh Quốc đại vương Trần Quốc Khang, trước đây vì hiềm khích đối với Đức Việp (con của Thánh Tông) đã bỏ về hương Tức Mặc lấy cớ là học đạo Lão Trang. Nay vua Trần ý là muốn xoá mối hiềm khích đó và tạo điều kiện cho Kiện lập công nên mới giao cho y số quân khá lớn như thế. Tuy vậy, nhưng cũng chưa thật sự yên tâm về phía nam, nên Trần Quốc Tuấn đề nghị vua Trần cử thêm Trần Quang Khải vào Thanh Nghệ để quán xuyến công việc kháng chiến. Ngày 28 tháng giêng năm Ất Dậu (5-3-1285) Quang Khải lên đường.

Cũng vào thời gian này, Toa Đô đã đánh vào lộ Bố Chính (nay là Quảng Bình) và tiến xa tới Nghệ An. Trần Nhật Duật không cản được phải rút lui. Khi quân giặc tới Thanh Hóa thì gặp Trần Kiện, gã này không những không chiến đấu mà lại đem cả 1 vạn quân ra hàng giặc (ngày 8-3-1285). Sau đó

(4) Bình Than là khu vực Lục đầu giang, Phả Lại ngày nay.

hắn lại dẫn đường cho quân Nguyên tìm đánh Trần Quang Khải ở bến Phú Tân. Việc Trần Kiện đầu hàng và làm tay sai cho giặc đã gây cho ta nhiều khó khăn. Trần Quang Khải phải lui quân về Thiên Trường (Nam Định), hội với vua Trần. Lúc này Thoát Hoan đã chiếm Thăng Long và dự định đánh vào Thiên Trường. Để tránh hai gọng kìm quân Nguyên, vua tôi nhà Trần đã rút về các lộ ven biển (Quảng Ninh) rồi quay trở vào Thanh Hóa để củng cố lực lượng và đợi thời cơ phản công. Và dịp đó đã tới: một tháng sau, tức tháng 4 âm lịch năm đó (khoảng tháng 5-1285), Trần Quốc Tuấn, Quang Khải, Nhật Duật và các tướng lĩnh khác đem binh thuyền vượt qua vùng chiếm đóng của Toa Đô tiến ra Bắc. Mục tiêu tấn công trước tiên là các cứ điểm của giặc đóng cọc sông Hồng đoạn qua vùng Hưng Yên.

Mở đầu Trần Quốc Tuấn hạ vùng A Lỗ (nằm ở chỗ sông Hồng gặp sông Luộc). Tiếp đó Trần Quốc Tuấn và Nguyễn Khoái hạ đồn Tây Kết (gần bãi Mạn Trù thuộc Khoái Châu). Còn Trần Quang Khải dẫn Trần Quốc Tuấn và một số tướng khác đánh địch ở bến Chương Dương (Thường Tín - Hà Tây). Về trận này *Toàn thư* chép sơ lược lắm: “Ngày 10 tháng 3 năm Ất Dậu (tức 14 tháng 6 năm 1285) có người từ chỗ giặc trốn về đến chỗ vua, tâu rằng Thượng tướng Quang Khải, Hoài Văn hầu Quốc Tuấn và Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp với em là Nguyễn Truyền đem dân binh các lộ đánh bại giặc ở các nơi như kinh thành, Chương Dương. Quân giặc tan vỡ lớn”.

Chiến thắng Chương Dương có một ý nghĩa chiến lược quan trọng vì nó đã tiêu diệt một cứ điểm trọng yếu cuối cùng của địch trên sông Hồng, tạo điều kiện cho việc giải phóng Thăng Long, từ đó mở ra một thời kỳ mới: Thời kỳ phản công trên các mặt trận, đập tan ý đồ xâm lược của địch, buộc Thoát Hoan phải rút chạy về nước.

Ngày 6 tháng 6 năm Ất Dậu (tức ngày 9 tháng 7 năm 1258) hai vua Trần cùng triều đình trở lại Thăng Long. Trong dịp này Quang Khải viết bài thơ *Tụng giá hoàn kinh sư* (Theo xa giá về kinh đô):

Đoạt sáo Chương Dương độ

Cầm Hồ Hàm Tử quan

Thái bình tu trí lực

Vạn cổ thử giang san.

Dịch nghĩa:

Bến Chương Dương cướp giáo
Cửa Hàm Tử bắt thù
Thái bình nên gắng sức
Non nước ấy muôn thu.

Bài thơ dào dạt niềm tự hào về những chiến công oanh liệt, đồng thời lại vang vọng một lời khích lệ nhắc nhở con cháu muôn đời sau.

Năm ấy, Quang Khải đã 44 tuổi, và từ đây trở đi cho tới khi ông mất (ngày 3 tháng 7 năm Giáp Ngọ - 1294), ông được mọi người quý mến gọi là Quốc thúc.

Một nhà thơ

Là một nhà ngoại giao, một vị tướng, Quang Khải còn là một nhà thơ. Ông có tập *Lạc Đạo thi tập* nhưng ngày nay không còn. Thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn chỉ sưu tầm được 9 bài, chép vào *Toàn Việt thi lục*. Trong số này có ba bài là thơ ngoại giao thù tiếp. Đó là những bài *Tứ Sài Trang Khanh Lý Trấn Văn đẳng* (đã nêu ở trên), *Tống Sài Trang Khanh* (đã nêu ở trên), *Tặng Bắc sứ*.

Các bài còn lại thì trừ bài *Tụng giá hoàn kinh sư* (đã nêu ở trên), các bài kia là thơ tả tâm tình: *Phúc Hưng viên*, *Dã thực*, *Lưu Gia độ*, *Xuân nhật hữu cảm*. Tuy số lượng ít như vậy nhưng cũng đủ cho ta thấy tâm hồn tác giả, một tâm hồn rất mực sáng trong, thấm đượm tình yêu mến quê hương, đất nước, lại gồm chứa cả cái khí thế thời đại ấy, cái hào khí Đông A như người ta vẫn gọi.

Phúc Hưng viên là bài thơ tả khu vườn Phúc Hưng, nơi tác giả thường về đó nghỉ ngơi lúc tuổi già.

Phan Huy Chú cũng có bình bài thơ đó, cho là lời “thanh thoát, nhàn nhã, xem thơ tưởng thấy phong thái của người”. Rõ ràng là Trần Quang Khải không chỉ có thanh thoát, nhàn nhã, nhưng một vị tướng mà lại có phong thái như vậy thì đó chính cũng là một nét đẹp riêng của tâm hồn con người Việt Nam.

*Phúc Hưng nhất khúc, thủy hồi hoàn
Trung hữu bình viên sổ mẫu khoan*

Mai ố tuyết tiêu, châu bội lỗi
 Trúc đình vân quyển, bích lang can
 Thử lai yêu khách thiên trà uyển
 Vũ quá hồ đồng lý được lan
 Nam vọng lang yên vô phục khởi
 Đồi nhiên nhất tháp mộng thiên an
 (Phúc Hưng có nước chảy quanh
 Trong đó khu vườn rộng vài mẫu
 Khi tan tuyết, ở bờ mai, nụ kết như chuỗi hạt châu.
 Lúc quang mây, bên đình trúc, bóng tre xanh như ngọc
 Khi nắng mới, mời khách thưởng vài chén trà
 Lúc mưa tạnh, gọi hề đồng dọn lại tủ thuốc
 Ài Nam không có khói báo động nữa
 Mình cứ nằm trên giường ngủ ngon lành).

Bài “*Dã thự*” (Trại vùng quê) là cảnh một làng quê đồng bằng quen thuộc:

Dã thự sơ khai cảnh tượng tàn
 Phân chi đào lý tứ thời xuân
 Nhất thanh ngư địch thanh lâu nguyệt
 Kỷ phiến nông thoa bích lũng vân
 Lộ văn dương trường không tử mạch
 Khê phân yến vĩ đoan hồng trần
 Quỷ thân âm địa thân tương ngữ
 Nhất đoan phong quang khả ẩn quân.

(Cái trại vừa mở đó, cảnh thật mới.

Đào mạn tươi tốt suốt bốn mùa đều như ngày xuân.

Một tiếng sáo mục đồng như đem ánh trăng chiếu trên điểm cỏ.

Vài tấm áo tơ nhà nông như gọi mây về phủ lên đồng xanh.

Con đường quanh co như lòng dê, có thể thông với mọi ngả.

Ngòi tách ra như đuôi én, như ngăn đám bụi hồng trần.

Quỷ thân phải nói thâm với nhau:

Cái chỗ phong quang như vậy đáng để người ẩn dật tới đó ở).

Bài “*Xuân nhật hữu cảm*” (Ngày xuân có cảm xúc) tác giả cảm về cảnh già mà làm ra.

I

Vũ bạch phi mai tể nhược ty
 Bế môn ngọt ngọt toạ thư si
 Nhị phần xuân sắc nhàn sai quá
 Ngũ thập suy ông dĩ tự tri
 Cố quốc tâm hoàn phi điệu quyện
 Ân ba hải khoát túng lân trì
 Sinh bình đảm khí luân luân tại
 Giải đảo đông phong phú nhất thi

II

Nguyệt sắc ví ví dạ hướng lan
 Đông phong đặc địa khởi xuân hàn
 Phiên không liễu như niêm cao các
 Giác mộng lương quân bốc hoạ lan
 Bị vật nhuận tông thiên ngoại vũ
 Kinh tâm hồng khoát tích thì nhan
 Khứ sâu lại hữu tam bôi tửu
 Phủ kiếm du du ức cố san.

I - Mưa xuân nhỏ như sợi tơ, rửa những bông hoa trắng. Mình vẫn khép cửa im ỉm, vò võ ngồi với cuốn sách như kẻ nghiện sách. Hai phần xuân sắc cam bỏ uống. Năm mươi tuổi tự biết là suy yếu. Lòng mơ về quê cũ, như con chim bay mãi muốn về tổ. Ân trạch rộng như biển, mình giống như con cá phải bơi chậm vì từng lớp sóng dào dạt. Riêng cái đảm khí tuổi trẻ vẫn còn nguyên đó. Đề ngược ngọn gió đông mà ngâm một câu thơ.

II- Trăng mờ mờ; đêm hầu tàn. Thành linh gió đông thổi làm cho hơi lạnh của mùa xuân nổi lên. Mấy bông liễu tơ múa trong không trung rồi bám vào tầng gác. Mấy cành tre la đà đập vào lan can như quấy giấc ngủ của mình. Nơi xa xa hình như đang mưa, hơi mát đưa lại làm cho cảnh vật tươi tỉnh. Giật mình kinh sợ vì sắc mặt hồng hào đã phai nhạt. Muốn trừ nỗi buồn nhờ ba chén rượu. Gõ kiếm bồi bồi nhớ những vùng núi cũ (nơi mà thuở trẻ mình đã trải qua).

Ngoài những bài thơ nêu trên được ghi lại trong *Toàn Việt thi lục*, ta

còn tìm thấy một bài nữa, mà lại là một bài viết cụ thể về một di tích của Hà Nội: Đó là bài *Vịnh thần Long Đỗ*, một vị thần linh mà suốt nghìn năm xưa được coi là thành hoàng của kinh thành Thăng Long, thờ ở đền Bạch Mã, phố Hàng Buồm ngày nay. Bài này được ghi trong *Lĩnh Nam chí* quái:

*Tích văn hách trạc đại vương linh
Kim nhật phương tri quỷ đảm kinh
Hỏa tức tam diên thiêu bất cập⁽⁵⁾
Phong lôi nhất trận triển nan khuynh
Chỉ huy đàn áp chư tà chúng
Hô hấp tiêu trừ bách vạn binh
Nguyên trượng thần uy thôi Bắc lỗ
Đốn kinh hoàn vũ yển nhiên thanh.*

(Hiển hách từng nghe nức tiếng đại vương. Đến nay mới biết quỷ thần phải sợ. Lửa ba lần mà thiêu chẳng tới. Sấm sét ran một trận mà chuyển không nghiêng. Ra tay đàn áp các loài ma quỷ, hét lớn tan tành bách vạn binh. Xin hãy ra tay trừ giặc. Dựng xây thiên hạ mãi mãi thanh bình).

Số lượng còn lại ít ỏi như vậy nhưng cũng đủ cho ta thấy ở ông một tấm lòng mến yêu đất nước, quê hương mà ông đã từng bảo vệ, một niềm lạc quan, một sự khiêm nhường, một cốt cách dân tộc đậm đà, tất cả được thể hiện ra bằng một năng khiếu quan sát tinh tế, một xúc cảm đẹp đẽ, lành mạnh. Rõ ràng là tuy ở vào cái tuổi đầu phát bạch (đầu tóc bạc), đã vào cái thời nhị phần xuân sắc nhàn sai quá (đã uống đi hơn hai phần xuân) mà đảm khí vẫn như xưa:

*Sinh binh đảm khí luân huân tại
Giải đảo đông phong phú nhất thi
(Đảm khí ngày nào, nay vẫn đó
Đề nghiêng ngọn gió đọc thơ chơi).*

Đã vào lúc mà *kinh tâm hồng khoái tích thì nhan* (giật mình vì sắc mặt

(5) Theo *Lĩnh Nam chí* quái, thời đó nhà cửa ở suốt phường Hà Khẩu (Hàng Buồm) bị cháy tới ba lần, nhưng đám cháy chỉ lan tới ngoại vi đền Bạch Mã, đã tắt.

hồng hào xưa đã nhạt đi), nhưng nhà thơ vẫn *phủ kiếm du du ức cố sơn* (vỗ gươm bồi bồi nhớ núi xưa, tức là những nơi thời trẻ đã tung hoành).

Một điểm nổi bật nữa trong thơ Trần Quang Khải là đề tài và chất liệu thật là thân thuộc: một bến đò, một cánh đồng, một mảnh vườn, một lũy tre, một bờ liễu, một trận mưa xuân trên đường thôn, một khúc sáo mục đồng trong chiều sương... Và với bấy nhiêu chất liệu tác giả vẽ nên những bức tranh thật đẹp. Đây là một mảnh vườn quê:

Mai ở tuyết tiêu châu bội lỗi

Trúc đình luân chuyển bích lang can

(Bờ mai, khi tan tuyết, nụ kết trắng xoá như chuỗi hạt châu. Đình trúc lúc mây quang, bóng tre xanh biếc như ngọc thạch).

Và đây là cánh đồng làng quen thuộc.

Nhất thanh ngư địch thanh lâu nguyệt

Kỷ phiên nông thoa bích lũng vân

(Một tiếng sáo trẻ chăn trâu đem ánh trăng về chiếu trên diêm cỏ, vài tấm áo toi nhà nông gọi mây phủ lên đồng xanh). Ở tác giả khiếu quan sát khá tinh tế mà xúc cảm thật nhạy bén.

Bị vật nhuận tòng thiên ngoại vũ.

(Ở nơi xa hình như đang mưa, hơi mát đưa lại làm cảnh vật tươi tỉnh).

Qua cái hơi mát ở đây mà cảm thấy có trận mưa ở đằng xa tận bên trời thì giác quan thật là tinh nhạy.

Hoặc như câu:

Khê phân yến vĩ đoạn hồng trần.

(Con ngòai tách ra như đuôi én, đường muống ngăn đám bụi hồng) thì cảnh rất là thực mà từ thật là sâu thẳm.

Và nếu đọc lại bài *Tụng giá hoàn kinh* cùng bài *Vịnh Long Đỗ* thì thơ Trần Quang Khải thật đầy tráng khí và cũng tràn đầy niềm mong mỏi cho đất nước vững bền.

Những người thân

Chính sử không chép gì nhiều về những người thân của Quang Khải. May nhờ có tập *Trần gia điển tích* và tấm bia dựng trước đền thờ ông ở làng Độc Lập, xã Cao Đài, nay là Mỹ Thanh, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định mà

ta biết được cụ thể như sau:

Bà vợ trước của ông là công chúa Ứng Thụy, con gái của Lê Phụ Trần, một tướng tài đứng đầu trong các công thần kháng Nguyên lần thứ nhất. Bà này sinh được một trai, không rõ tên là gì.

Bà vợ sau là công chúa Phụng Dương, con gái Trần Thủ Độ. Tầm bía vừa nói ở trên do Quang Khải trông nom việc khắc dựng chính là để ghi lại tài năng đức độ của bà này.

Bà sinh hạ hai trai và bốn gái. Trong số hai người con trai này có Văn Túc vương Trần Đạo Tái là một nhân vật đáng chú ý.

Đạo Tái từng nhiều phen theo cha đi chiến trận, đồng thời lại là một nhà văn nổi tiếng một thời. Con của Đạo Tái là Uy Túc vương Trần Văn Bích cũng có võ công, tên cũng còn ghi trong sử. Con của Văn Bích là Tư đồ Trần Nguyên Đán, nhà thơ đồng thời là một nhà thiên văn lịch pháp và là ông ngoại của anh hùng Nguyễn Trãi.

Nguyễn Vinh Phúc

TRẦN NHẬT DUẬT (1255 - 1330)

Trần Nhật Duật sinh năm Ất Mão (1255) tại kinh thành Thăng Long trong gia đình hoàng tộc nhà Trần. Ông là con thứ 16 của vua Trần Thái Tông và hoàng hậu Thuận Thiên, em trai vua Trần Thánh Tông và thượng tướng thái sư Trần Quang Khải.

Từ thuở niên thiếu, Trần Nhật Duật đã nổi tiếng là ông hoàng hiếu học và sớm bộc lộ thiên tài. Do miệt mài học tập và khổ công rèn luyện mà ông nổi tiếng hiểu khắp kinh sử, giỏi việc chính trị, quân sự, thông thạo ngôn ngữ và phong tục tập quán của các tộc người thiểu số và các nước ngoài. Ông biết tiếng Hoa, tiếng Chiêm Thành, tiếng Sách Mã Tịch (tức Tumasik, nay là Singapor).

Lúc 20 tuổi, Trần Nhật Duật đã được vua Trần Nhân Tông giao đặc trách những công việc về các dân tộc liên quan. Nhà vua rất thán phục, có lần nói đùa: “Chiêu Văn Vương có lẽ không phải người Việt mà là hậu thân của giống Phiên, Nam”. Tiếp xúc với các sứ thần triều Nguyên, có lần Trần Nhật Duật vui vẻ, tự nhiên trò chuyện khiến sứ Nguyên khăng khăng cho rằng Trần Nhật Duật là người Hán ở Chân Định (gần Bắc Kinh) sang làm quan ở bên Đại Việt.

Năm Canh Thìn 1280, tù trưởng địa phương ở đạo Đà Giang (Tây Bắc ngày nay) là Trịnh Giác Mật nổi lên chống lại triều đình. Tin dữ đến với vua quan nhà Trần trong lúc nhà Nguyên đang sửa soạn quân xâm lược Đại Việt lần thứ hai, vì vậy cần phải dẹp ngay mối loạn trong nước. Trần Nhật Duật được lệnh đem quân đánh dẹp.

Biết tin, tù trưởng Đà Giang họp các đầu mục bàn kế sách chống lại.

Khi Trần Nhật Duật đến Đà Giang, Giác Mật sai người đến quân doanh đưa thư nói: “Giác Mật không dám trái lệnh triều đình, nếu ân chúa dám một mình một ngựa mà đi đến thì Giác Mật xin hàng ngay”. Trần Nhật Duật nhận lời, rồi đem năm, sáu tiểu đồng cùng đi. Các tướng can ngăn, ông nói: “Nếu y phản trắc thì triều đình sẽ có người khác đến, không cần phải lo”. Thản

nhiên đi giữa mấy vòng gương giáo và đám lính sắc phục kỳ dị cố ý phô trương uy hiếp của Giác Mật, Trần Nhật Duật nói với tù trưởng bằng chính ngôn ngữ và theo đúng phong tục của dân tộc Đà Giang:

“Lũ tiểu đồng của ta đi đường thì nóng tai trái, đến đây thì nóng tai phải”.

Từ Giác Mật đến các đầu mục đều sững sờ, kinh ngạc trước sự am hiểu tiếng nói và tục lệ của Trần Nhật Duật. Rồi mâm rượu được bung lên, tù trưởng nheo mắt thách thức, đưa tay mời. Chỉ có quả bầu cất đôi sòng sánh rượu và đĩa thịt nai muối. Trần Nhật Duật không chút ngần ngại, tay cầm thịt ăn rồi vừa nhai vừa ngửa mặt, cầm bầu rượu từ từ dốc vào lỗ mũi hết sức thành thạo.

Trịnh Giác Mật kinh ngạc thốt lên: “Chiêu Văn Vương là anh em với ta”.

Trần Nhật Duật bấy giờ mới thốt lên: “Chúng ta xưa nay vẫn là anh em”, rồi gọi tiểu đồng đến gần, tự tay mở nắp, lấy ra những chiếc vòng bạc sáng lấp lánh, trao tận tay cho từng đầu mục đạo Đà Giang và chọn riêng cho tù trưởng Đà Giang một chiếc vòng lớn, lồng nguyên một chiếc vuốt cọp.

Trịnh Giác Mật đem cả gia thuộc đến doanh trại Trần Nhật Duật xin hàng. Mọi người thấy thế, ai cũng vui vẻ, kính phục. Khi về kinh, Trần Nhật Duật dẫn cả Giác Mật và gia thuộc của y theo vào yết kiến vua. Vua khen lắm, cho Giác Mật và vợ con về, chỉ giữ lại một người con ở kinh sư. Trần Nhật Duật hết lòng yêu thương dạy dỗ, lại còn xin phong tước cho, sau cũng cho về nốt.

Trần Nhật Duật thích chơi với người nước ngoài, thường cưỡi voi đến chơi thôn Bà Già (thôn này, khi Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành bắt được người Chiêm Thành cho ở đây, lấy tiếng nước Chiêm Thành đặt tên là Đa-đa-li, sau gọi sai là Bà Già), có khi ba, bốn ngày mới về. Lại đến chơi chùa Tường Phù, nói chuyện với nhà sư người Tống, ngủ lại rồi về. Phàm là người nước ngoài đến kinh sư thường kéo đến chơi nhà, nếu là người Tống thì ngồi ghé đối nhau đàm luận suốt ngày, là người Chiêm Thành hay người các dân tộc khác thì đều theo quốc tục của họ mà tiếp đãi. Theo tục lệ cũ, khi sứ Nguyên đến phải có người phiên dịch. Trần Nhật Duật mỗi khi tiếp sứ Nguyên đều nói chuyện lấy, không cần phiên dịch.

Tài năng Trần Nhật Duật trải rộng trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Ông rất giỏi về âm nhạc và thường tự mình sáng tác các bản nhạc, trong đó có

không ít bài có lời bằng chữ Nôm.

Tuy nhiên, tài năng nổi bật nhất, cống hiến lớn nhất của Trần Nhật Duật là thuộc lĩnh vực quân sự. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288), Trần Nhật Duật thật sự là một danh tướng kiệt xuất.

Năm 1285, Trần Nhật Duật được trao trọng trách chỉ huy một cánh quân lớn của triều đình đóng giữ ở vùng Tuyên Quang ngày nay, đánh chặn để cản bước tiến ồ ạt của quân Nguyên Mông do Thoát Hoan cầm đầu. Ông đã chỉ huy các tướng sĩ dưới quyền đánh nhiều trận xuất sắc, gây cho giặc nhiều tổn thất lớn. Trong cuộc kháng chiến lần thứ hai, một cánh quân Nguyên từ Vân Nam tiến xuống theo đường quốc lộ Tuyên Quang. Lúc bấy giờ, ông đóng quân ở trại Thu Vật (Yên Bái), đem quân chặn đánh rồi rút lui về Bạch Hạc làm lễ tuyên thệ, nguyện hết lòng trung thành báo đền ơn vua. Sau đó, ông rút về Thiên Trường hội quân với đại quân triều đình.

Mùa hè năm 1285, quân ta tổ chức phản công. Trong năm chiến dịch lớn nhất của cuộc phản công chiến lược này do Quốc công tiết chế Hưng Đạo Vương đề ra và trực tiếp chỉ đạo (năm chiến dịch gồm: chiến dịch Tây Kết lần thứ nhất, chiến dịch Chương Dương, chiến dịch Hàm Tử, chiến dịch Tây Kết lần thứ hai, chiến dịch giải phóng Thăng Long), Trần Nhật Duật có vinh dự được cử làm tướng chỉ huy chiến dịch Hàm Tử. Bấy giờ, ngoài lực lượng vốn có của ta, Trần Nhật Duật đã quy tụ được không ít những người Trung Quốc lưu vong. Họ bị thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông nên chạy sang lánh nạn ở nước ta. Họ kính trọng tài năng quân sự, nhất là tài thông thạo tiếng Trung Quốc của Trần Nhật Duật, nên đã tình nguyện chiến đấu dưới trướng của ông. Điều này làm cho quân Nguyên Mông rất bất ngờ và hốt hoảng, cho rằng đó là đội liên quân của nhà Tống với Đại Việt. Trần Nhật Duật đã cả phá quân giặc ở Hàm Tử (Hưng Yên). Lực lượng của quân Nguyên Mông nhanh chóng bị chia cắt, bị tấn công tiêu diệt bởi sự hợp đồng chặt chẽ của nhiều chiến dịch khác nhau. Chiến thắng Hàm Tử do Trần Nhật Duật chỉ huy có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với thắng lợi chung của cuộc kháng chiến lần thứ hai; và, cùng với các cánh quân khác đập tan hệ thống phòng thủ phía nam Thăng Long, mở đường tiến về giải phóng kinh thành.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ ba (1288), danh tướng Trần Nhật Duật lập nhiều chiến công xuất sắc, góp phần to lớn vào thắng lợi trọn vẹn của dân tộc ta. Ông có vinh dự được chia sẻ trách nhiệm với vị Quốc công tiết chế Hưng Đạo Vương quét sạch quân xâm lược Nguyên Mông, giữ vững nền độc lập của tổ quốc.

Trần Nhật Duật là một nhà quân sự lớn, ông biết khôn khéo áp dụng phương pháp địch vận, tác động vào lòng người. Ông là người kiên trì đường lối hữu nghị giữa các dân tộc, không kỳ thị những dân tộc thiểu số mà trước đây người ta thường khinh miệt là man di, mọi rợ; biết liên minh với các dân tộc bị áp bức với mục tiêu chống kẻ thù chung. Hơn nữa, ông lại là người giữ vững sự đoàn kết giữa nội bộ vương hầu quý tộc. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: Trần Nhật Duật là người nhã nhặn, độ lượng, mừng giận không lộ ra sắc mặt. Trong nhà không hề chứa roi vọt để đánh nô lệ. Có khi đánh thì trước hết kể tội lỗi rồi sau mới đánh. Có lần gia đồng của ông bị gia đồng của Quốc phủ (tức Trần Quốc Tuấn) đánh. Có người đến mách, Trần Nhật Duật hỏi có chết không? Người ấy trả lời: chỉ đánh bị thương thôi. Ông nói: không chết thì thôi, mách để làm gì?

Như đã biết, chuyện gia tộc nhà Trần rất phức tạp. Đó là sự kiện Trần Thủ Độ thấy Trần Thừa (bố Trần Cảnh) đã già, mà Trần Cảnh chưa có con, sợ Trần Cảnh không may mất đột ngột thì không có ai lên nối ngôi, nên bắt Trần Cảnh cướp vợ của anh là Trần Liễu, vì người vợ khi đó đã có mang. Trần Liễu căm giận, khi sắp chết dặn con là Trần Quốc Tuấn sau này phải cướp ngôi vua để trả thù. Không cho lời cha dặn là phải, Trần Quốc Tuấn vẫn sẵn sàng phục vụ Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông đánh giặc cứu nước. Cũng như anh mình là Trần Quang Khải đã cởi bỏ mối thù hiềm khích với Trần Quốc Tuấn, Trần Nhật Duật cũng hết sức nhường nhịn Trần Quốc Tuấn để tăng cường tình thân mật với nhau, đặt quyền lợi dân tộc lên trên hết. Sự đoàn kết giữa nội bộ vương hầu cũng là một yếu tố quan trọng đảm bảo cho cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông thắng lợi. Trần Nhật Duật, Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải... là những người nêu cao tấm gương đoàn kết đó.

Trần Nhật Duật học qua Ngũ kinh chư sử, thông hiểu lời huyền diệu của Đạo gia; có tiếng là người học rộng. Vua Anh Tông muốn tôn Tuyên Từ

hoàng Thái hậu, nhưng chưa biết gia tôn thế nào. Khâm Từ hoàng thái hậu đem việc ấy hỏi Trần Nhật Duật, ông trả lời là tôn làm Thái hoàng thái hậu. Vua Anh Tông có hai cái mũ võ, tức là mũ để đội trong khi xét công và khi giảng võ, mà chưa biết đặt tên là gì? Vua sai Trần Nhật Duật đặt tên, ông bèn đặt tên một cái là Vũ uy, một cái là Vũ đức... Phàm nhịp điệu âm nhạc, khúc điệu hát múa đều do Trần Nhật Duật làm...

Năm Nhâm Dần 1302, Trần Nhật Duật được phong làm Thái úy Quốc công; năm Nhâm Tý 1324, được phong làm Tả thánh Thái sư; năm Kỷ Ty 1329 được phong Chiêu Văn đại vương.

Năm Canh Ngọ 1330, đời Trần Hiến Tông, Trần Nhật Duật mất, thọ 76 tuổi.

Bình luận về ông, *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: “Ông là bậc thân vương tôn quý làm quan bốn triều (Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông, Hiến Tông), ba lần coi giữ trấn lớn...”

Ông được nhân dân nhiều vùng của đất nước lập đền, đình, miếu thờ; nhiều trường học mang tên “Trần Nhật Duật”.

TS. Lưu Minh Trị

Tài liệu tham khảo

- 1- *Danh nhân Hà Nội*, T.1, Hội văn nghệ Hà Nội - 1973.
- 2- *Việt sử giai thoại*, Nguyễn Khắc Thuần: T.3, NXB Giáo dục - 1999.
- 3- *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* - Nguyễn Quang Thắng - Nguyễn Bá Thế: - NXB Văn hóa - 1993.

TRẦN NHÂN TÔNG

(1258 - 1308)

Trong mười thế kỷ phong kiến Việt Nam, Trần Nhân Tông là một ông vua giỏi và tài hoa. Lịch sử đã xem ông là “vị vua hiền” đời Trần, có công trong sự nghiệp trung hưng đất nước. Tên ông lưu lại trong văn học bởi những vần thơ thanh nhã, sâu sắc và không kém hào hùng.

Ông là con trưởng Trần Thánh Tông, tên là Khâm, còn có tên là Phật Kim và Nhật Tôn, Nhân Tông là thụy hiệu. Ông sinh ngày 11 tháng mười một năm Mậu Ngọ (7. 12. 1258), lên ngôi năm Kỷ Mão (1279), làm vua đến năm Quý Tỵ (1293) thì nhường ngôi cho con lên làm thái thượng hoàng. Những năm tháng này ông vừa dẫn dắt con trong sự nghiệp xây dựng đất nước vừa là một lãnh tụ khai sáng của dòng Thiền Trúc Lâm Việt Nam. Dưới triều đại ông có hai lần đổi niên hiệu, Thiệu Bảo (1279 - 1284) và Trùng Hưng (1285 - 1293).

Nhân Tông lên ngôi mới hai mươi một tuổi. Lúc này nhà Trần đã bước vào thời kỳ ổn định, đất nước hòa bình, luật pháp thi cử học hành đều đã vào nề nếp..., được sử sách coi là thời kỳ thịnh trị. Song khó khăn đối với Nhân Tông là việc đối ngoại. Nhà Nguyên đã diệt xong nước Tống, bắt đầu tính đến phương Nam, thường xuyên gây sức ép và cuối cùng là hai cuộc xâm lăng vào các năm 1285 và 1287. Chưa đầy năm năm phải đương đầu với hai trận tấn công ồ ạt của “giặc mạnh” có đủ quân thủy, quân bộ, quân kỵ và mỗi lần con số không dưới năm chục vạn không phải là việc dễ dàng. Song Trần Nhân Tông đã “cố kết” được lòng dân, phát huy được năng lực của các tướng, động viên được tài trí của cả nước đánh thắng giặc, bảo vệ nền độc lập cho nước nhà. Quả là trong kháng chiến chống ngoại xâm, Trần Nhân Tông là một anh hùng tiêu biểu. Những năm sau đó, bước vào công cuộc xây dựng lại đất nước đã bị tàn phá, Nhân Tông một mặt lo tổng kết việc đánh giặc thưởng công, ghi *Trung hưng thực lục*, một mặt lo đối phó với cuộc tấn công phục thù của địch và xây dựng một giang sơn nước mạnh dân giàu. Hơn mười bốn năm làm vua (1279 - 1293), cũng là cả thời trai trẻ, Nhân Tông đã

dành phần lớn tâm sức cho công cuộc chống giặc Nguyên. Hết những ngày chinh chiến xông pha tên đạn lại đến những cuộc tiếp sứ căng thẳng gay gắt mà thái độ mềm dẻo và nguyên tắc cứng rắn đều phải đạt đến độ hoàn thiện. Thông thường mỗi khi một giai đoạn lịch sử đã khép lại, đời sau dễ nhìn thấy những điều hay điều dở của người xưa, dễ dàng chỉ ra những việc nên làm và chẳng nên làm... Song, nếu nghĩ rằng Trần Nhân Tông khi đó mới trên dưới ba mươi tuổi, đã phải gánh vác trách nhiệm quyết định những việc lớn lao liên quan đến chuyện mất còn của cả dân tộc thì mới thấy hết bản lĩnh và tài năng của vị vua trẻ này. Nhất là kẻ thù của ông đâu phải bất tài! Hốt Tất Liệt đã lão luyện trong nghề chiến trận, giặc Thát là một đội quân ngang dọc vẫy vùng. Và khi đã đứng vững trên mảnh đất Trung Hoa, Hốt Tất Liệt còn có cả một đội ngũ văn thân, nhiều người từng là nhà ngoại giao, chính khách sừng sỏ, “tận trung” bày mưu tính kế. Có xét đến những hoàn cảnh cụ thể như vậy mới có thể hiểu hết được tính cách mạnh mẽ của Trần Nhân Tông thể hiện trong lời kêu gọi quần thần hãy vững tin giữa lúc cuộc kháng chiến tưởng chừng sẽ bị đè bẹp trong chốc lát:

Cối Kê cứu sự quân tu ký
Hoan Diễn do tồn thập vạn binh⁽¹⁾
 (Cối Kê việc cũ người nên nhớ
 Hoan Diễn còn kia mười vạn quân)

Và cũng từ đó mới thấy hết vẻ đẹp của tinh thần tự hào dân tộc, lòng tin yêu nhân dân, tin yêu những người cộng sự khi ông khẳng định tương lai đất nước trước cảnh gạch đá ngổn ngang, quân giặc vừa rút chạy :

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.
 (Xã tắc hai phen chồn ngựa đá
 Non sông nghìn thuở vững âu vàng)

Trần Nhân Tông là con người hành động. Cũng như Thái Tông và

(1) Dẫn chứng thơ văn trong bài đều theo *Thơ văn Lý Trần*, Tập II, Q. Thượng, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988. Những trường hợp sử dụng bản dịch khác chúng tôi sẽ ghi tên người dịch, đối với những bài chúng tôi có sự hiệu chỉnh thì ghi thêm là Theo.

Thánh Tông, ông không chỉ trực tiếp cầm quân ra trận mà còn chủ trì nhiều cuộc tiếp sứ, thực chất là những cuộc đấu tranh ngoại giao không kém phần gay gắt. Bằng vào sự cố gắng và tài năng của mình, đương nhiên có hậu thuẫn vững chắc là thế mạnh của cả dân tộc, Nhân Tông đã buộc sứ giả nhà Nguyên từ cung cách “đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lười cú điều mà xỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ” (*Hịch tướng sĩ* - Trần Hưng Đạo) phải tỏ ra “biết điều” hơn. Năm 1292, Trương Hiến Khanh sang sứ Việt Nam. Ông ta đã được ăn tết mừng ba tháng ba, được Nhân Tông tặng một mâm bánh kèm theo một bài thơ nhắn gửi nhiều ý tứ sâu xa:

*Múa giá chi rồi, thử áo xuân
Hôm nay Hàn thực, buổi thanh thân
Bánh rau tinh khiết đầy mâm ngọc
Phong tục An Nam theo cổ nhân.*
(Trần Lê Văn dịch)

Hiển Khanh sau đó đã phải công nhận:

*Nước An Nam tuy nhỏ nhưng có văn chương
Đừng nói bừa họ là ếch ngồi đáy giếng⁽²⁾.*

Và năm sau, 1293, thì Trần Phu không thể giấu giếm sự hoảng sợ, khi đi sứ Việt Nam về, vị sứ giả này đã viết một bài thơ ghi chép những điều cảm nghĩ của mình (*Sứ hoàn cảm sự*):

*Kim qua ảnh lý đan tâm khổ
Đồng cổ thanh trung bạch phát sinh
(Trong ánh giáo gương lòng đáng lại
Trống đồng vang động bạc phơ đầu)⁽³⁾.*

Như vậy, vào những năm này đất nước đã hồi sinh và nhà Nguyên ít nhiều cũng phải vị nể. Trong tình thế đó, Nhân Tông theo truyền thống nhà Trần truyền ngôi cho con, mình chỉ giữ vai trò cố vấn. Kể ra đến lúc này Nhân Tông có thể mặc sức ngao du nhàn hạ. Nhưng cũng phải năm sáu năm

(2) *An Nam chí lược*, Q. XVII, bản dịch. Tư liệu tham khảo, Thư viện Văn học.

(3) Theo Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963.

sau ông mới được thư tâm xuất gia rồi trở thành vị tổ thứ nhất của phái Thiền Trúc Lâm Việt Nam. Đến đây dường như có một bước ngoặt trong tư tưởng Trần Nhân Tông. Có gì một ông vua anh hùng nhập thế đến như vậy bỗng nhiên lại vứt bỏ tất cả để tìm đến với đạo lý hư vô:

*Ngoài việc thắp hương tham thiền ra,
Mọi điều suy nghĩ đều cho qua đi thôi.*

(Đại lãm Thần Quang tự)

Phải chăng Trần Nhân Tông không còn là con người tích cực nữa? Phải chăng dĩ vãng anh hùng chỉ còn lại chút dư âm? Có lẽ không phải thế! Đối với Nhân Tông, xã tắc là điều hệ trọng. Khi còn trẻ, có thời gian ông mê mải với việc giữ gìn giới luật đến nỗi mặt võ mình gầy, Thánh Tông thấy vậy phải nhắc: “Trẫm nay đã già rồi, chỉ trông mong vào một mình con. Nếu con như thế thì nghiệp lớn của tổ tông sẽ ra sao!”⁽⁴⁾. Lời nhắc nhở ấy đã khiến Trần Nhân Tông bừng tỉnh. Sau này, khi đã xuất gia, ông vẫn quan tâm đến việc triều chính. Vào năm 1293, trước lúc chính thức lên Yên Tử làm một vị đại đầu đà, Nhân Tông bất ngờ về cung kiểm tra việc triều chính. Ông khiển trách rất nghiêm, thậm chí có thể cách chức các quan, truất ngôi người kế vị vì lỗi ham tiệc tùng chè rượu, bê trễ công việc. Hai năm sau (1301), ông lại đi khắp đất nước, sang cả Chiêm Thành để củng cố quan hệ với nước láng giềng. Có lần xem sổ khen thưởng, thấy Anh Tông dễ dãi, ban cấp tràn lan, ông quở trách: “Sao có một đất nước bằng bàn tay mà ban châu nhiều đến thế?”⁽⁵⁾... Như vậy, giữa những ngày “dốc lòng” tham thiền giảng kinh, những ngày đã “liều ngộ” lẽ sắc không, “lạnh lòng” với nhan sắc:

*Tuổi trẻ chưa tường lẽ sắc không,
Mùa xuân hoa nở rộn tơ lòng.
Đông quân nay đã thành quen mặt,
Chiều cọ xem hoa rụng cánh hồng.*

(Xuân vãn)

(4) *Thánh đẳng ngữ lục*, Trần triều Nhân Tông hoàng đế truyện, sách chữ Hán.

(5) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985.

Nhân Tông vẫn không thờ ơ với việc nước. Ông không tìm đến đạo Phật chỉ với mục đích “độ” cho mình thoát khỏi vòng luân hồi bằng những nghi lễ cúng giàng thô sơ máy móc. Ông đến với giáo lý nhà Phật để tìm sự “giác ngộ”, cũng là tìm lời giải đáp cho những câu hỏi lớn: “Con người là ai, từ đâu đến, và cuối cùng đi đâu? Thế giới có hay không, thật hay ảo?”... Những câu hỏi ấy loài người đặt ra từ rất sớm, và cũng từ rất sớm con người cố gắng tìm câu trả lời. Thích Ca Mâu Ni cũng đã đưa ra một đáp án: thế giới, con người chỉ là sự kết hợp của năm yếu tố - “ngũ uẩn” - bao gồm cả tâm và vật: sắc, thụ, tưởng, hành, thức. Thế nhưng những câu hỏi đó vẫn cứ trở đi trở lại. Đến khoảng thế kỷ XI, XII, XIII, dường như ở phương Đông vấn đề đó lại được đặt ra sôi nổi. Ở Trung Quốc người ta không chịu bằng lòng với thuyết “thiên nhân tương ứng” - trời với người có sự cảm ứng trực tiếp bí ẩn sơ giản của Nho gia nữa. Các học giả Tống Nho, theo nhiều nhà Trung Quốc học, đã rút phần bản thể luận của Phật giáo, những yếu tố biện chứng của Lão giáo để bổ sung và nâng cao tâm triết học cho Nho giáo. Còn ở Việt Nam, giai đoạn này cũng là thời kỳ thịnh đạt nhất của Phật giáo. Dưới thời Lý có nhiều buổi họp mặt các thiền gia và cả các vương hầu để đàm đạo về con người, vạn vật. Tuy nhiên, đối với Trần Nhân Tông, có thể còn có lý do khác khiến ông đến với đạo Phật: mối quan hệ giữa những con người. Dấu sao đạo Phật cũng đề cập đến một tình thương rộng lớn, sự không phân biệt đẳng cấp xã hội trong hàng Phật tử. Nhân Tông là ông vua có tư tưởng thân dân vào bậc nhất đời Trần. Ông đã từng nhắc đến công lao của những người gia đồng, phật tượng viên quan châu Diên là Phí Mạnh về tội tham ô, xuống chiếu cho phép những người bán con làm nô tỳ được chuộc lại, trong thơ ông có bóng dáng trẻ chăn trâu, thôn làng... Cho nên, có thể cả hai mặt về quan điểm vũ trụ và nhân sinh của Phật giáo đã hấp dẫn ông, khiến ông suy nghĩ thêm về những kế sách “chăn dân trị nước” và muốn xây dựng một môn phái thiền học bề thế, đàng hoàng của riêng Việt Nam, đời Trần. Khác với các vua nhà Lý và cả Trần Thái Tông, ở lĩnh vực này Nhân Tông rất có chủ kiến. Ông chấp nhận đạo Phật, nhưng đã tách đạo Phật ra khỏi đời sống chính trị và trả lại cho nó nhiệm vụ chính yếu của một tôn giáo: chăm sóc đời sống tâm linh của con người. Đến Nhân Tông, dòng thiền Việt Nam đã thống nhất thành một mối từ tổ chức đến giáo lý, cách thức đào tạo, truyền nối và có cả một quê hương riêng cho mình. Chính Nhân Tông đã chọn Yên Tử làm mảnh đất

quê hương cho dòng Thiên Trúc Lâm, mặc dù thời đó xung quanh kinh đô không ít ngôi chùa có quy mô lớn, đủ điều kiện để trở thành trung tâm một môn phái như Phật Tích, Phổ Minh... Vì sao Nhân Tông đến với Yên Tử và có ý định đưa trung tâm Phật giáo xa kinh đô, đó cũng là một câu hỏi. Tăng Hải Hòa, tức Nguyễn Đăng Sở (1753 - ?) đã căn cứ vào tinh thần yêu nước, tài năng quân sự của Nhân Tông, cho rằng thực chất Nhân Tông lên Yên Tử để tìm một vọng gác tiền tiêu bao quát vùng Đông Bắc:

“Người ta thấy Điều Ngự đệ nhất tổ đến ở chùa Hoa Yên thì bảo là ngài xuất gia. Ta biết rằng đức ngài lúc bấy giờ xem thiên hạ là công, trong nước vô sự nhưng ở phía Bắc vẫn còn có nước láng giềng mạnh mẽ, chưa được an tâm. Cái ý ấy không tiện nói rõ sợ người ta lo lắng nên nhằm được ngọn Yên Tử là núi cao nhất, phía đông nhìn về Yên Quảng, phía bắc liếc sang hai xứ Lạng, dựng lên ngôi chùa, thời thường dạo chơi để xem động tĩnh, cốt để ngừa cái mối lo nước ngoài xâm phạm. Thật là một vị Vô lượng lực Đại Thế Chí Bồ Tát. Lúc bấy giờ chỉ có Huyền Quang Tôn giả biết được ý ấy, bỏ cái cao sang của một vị trạng nguyên sớm chiều đi theo ngài để hoàn thành cái ý nguyện của ngài. Thật là một vị Vô lượng kiến thức Đại Bồ Tát.”

(*Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*)⁽⁶⁾

Kiến giải này sẽ hoàn toàn thuyết phục nếu chúng ta tìm được trong di tích khảo cổ hay sử liệu một vài chứng cứ chỉ ra rằng Nhân Tông đã cho lập một hệ thống truyền tin hay đôi ba trạm quan sát quanh vùng Yên Tử. Tuy nhiên về mặt đạo thì Yên Tử quả có ưu thế hơn so với nhiều nơi khác. Cảnh trí ở đây cách biệt với thị thành dễ đưa con người gần lại với thiên nhiên để tĩnh tâm. Vả lại, vẻ huyền bí của núi rừng có thể tạo nên không khí thiêng liêng, thích hợp với việc tu hành. Quốc sư Phù Vân, nhà sư Lý Tự Thông (đời Lý) đều coi Yên Tử là nơi dành riêng cho người xuất gia, là “phúc địa” của Giao Châu. Chính Nhân Tông cũng nói:

*Non hoang rừng quạnh, ấy là nơi đặt sĩ tiêu dao,
Chiến vắng am thanh, chính thực cảnh đạo nhân du hí.*

(*Cư trần lạc đạo*)

(6) *Thơ văn Ngô Thì Nhậm*, Tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

Song Yên Tử hấp dẫn Nhân Tông có thể còn bởi một lẽ khác chính yếu hơn, đó là vẻ đẹp vừa hùng vĩ vừa thanh thoát, mộc mạc của cảnh trí thiên nhiên ở đây mà bằng sự nhạy cảm và tinh tế của tâm hồn ông đã khám phá ra. Nhân Tông là một con người đa dạng. Trong ông có bản lĩnh quả quyết, vững vàng của một người làm tướng, có cái sắc bén, bình tĩnh ung dung của một nhà chính trị, ngoại giao, có sự sâu sắc thâm trầm của một nhà thiền học và quán xuyên tất cả là lòng nhân ái, hồn hậu, yêu nước nồng nàn... của con người Việt Nam cùng với một tâm hồn thơ giàu cảm xúc, tinh tế. Nếu như những ngày cầm quân đuổi giặc và trị nước có vai trò rất quan trọng trong đời sống tâm tư Trần Nhân Tông thì những ngày tu hành làm vị tổ của Thiền phái Trúc Lâm cũng có một vị trí chắc hẳn không thua kém. Có điều ngày nay *Trung hưng thực lục* do ông chỉ đạo viết cũng như *Thiền lâm thiết chủ ngữ lục*, *Thạch thất my ngữ*, *Tăng già toái sự* của ông đều đã mất. Và do vậy trong trước tác còn lại, Nhân Tông hiện ra chủ yếu với tư cách nhà thơ mà là thơ trữ tình. Ông dành nhiều tình cảm cho cảnh sắc thiên nhiên, trong đó có một phần cho Yên Tử. Ông ít trực tiếp nhắc đến địa danh Yên Tử, dù vậy có một mảng thơ văn của ông gắn bó và mang khí vị hùng vĩ, hoang sơ của rừng núi nơi này. Ông từng ngồi nghe gió thổi ngọn tùng mà nghĩ đến giá trị của nhữ “nhàn”:

*Cảnh vắng nơi yên tự tại lòng.
Hiu hiu gió thổi mát rừng thông.
Giường thiền dưới cội, kinh vài quyển,
Hai chữ thanh nhàn đáng vạn đồng.*

(Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca (Bản dịch cũ)

Ông cũng từng một mình “đối cảnh” trong một đêm trăng mênh mang trên núi Bảo Đài, một ngọn của dãy Yên Tử :

*Đất vắng đến dài thêm cổ xưa,
Xuân sang, vừa đó mới theo mùa.
Gần, xa thấp thoáng mây lồng núi,
Nắng, rợp mơ hồ một ngõ hoa.
Nước chảy nước trôi, đời vạn sự,*

*Tâm nghe lòng nhủ, một mình ta.
 Nâng ngang ống sáo bên thềm vắng,
 Đầy ngực trắng thanh tỏa ánh ngà.*

(Đặng Bảo Đài soạn)

Nhân Tông mất ngày 3 tháng mười một năm Mậu Thân (16. XI. 1308), tại am Ngọa Vân, núi Yên Tử. Nhìn chung lại ông là một con người toàn vẹn. Bỏ qua những hạn chế lịch sử mang tính chất thời đại, có thể thấy Nhân Tông rất có công trong công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc. Ông rất xứng đáng là người tiêu biểu cho đất nước, dân tộc một thời. Một nhà chính trị, ngoại giao như ông không phải dễ tìm; và một nhà thơ như ông cũng vào loại hiếm. Trong thời thịnh Trần, Nhân Tông là một nhà thơ có phong cách và cũng là một đỉnh cao. Viên Mai, nhà lý luận về thơ nổi tiếng của Trung Quốc cổ đại, khi bàn về thơ có nói: “Thơ nên đậm không nên nồng nhưng phải là cái đậm sau khi đã nồng” (*Tùy Viên thi thoại*). Nhiều bài thơ của Nhân Tông đã đạt đến vị “đậm” ấy. Có điều ngay cả những bài thơ “nồng” của ông như *Xuân nhật yết Chiêu Lăng, Xuân hiếu, Tảo mai*... chắc gì đã thua kém những bài thơ “đậm”. Nếu mượn câu nhận xét của Phạm Văn Đồng về Nguyễn Trãi: “Nhiều tài hoa như vậy dồn cho một người là điều hiếm có” để khen Trần Nhân Tông hẳn cũng không đến nỗi quá lời.

Trần Thị Băng Thanh - Viện Văn học

NGUYỄN HIỀN (1235 - 1256)

Nguyễn Hiền sinh ngày 12 tháng 7 năm Ất Mùi (1235), quê ở làng Vương Miện, huyện Thượng Hiền (sau đổi là Thượng Nguyên, phủ Thiên Trường, lộ Sơn Nam), nay là thôn Dương A, xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Nguyễn Hiền nổi tiếng là người thông minh từ nhỏ. Đỗ trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Đinh Mùi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ 16 (1247), đời Trần Thái Tông, khi mới 12 tuổi⁽¹⁾.

Nguyễn Hiền là trạng nguyên trẻ tuổi nhất trong nền khoa bảng Việt Nam. Ông mồ côi cha từ nhỏ, bà mẹ đã cho ông theo học sư cụ chùa Hà Dương ở làng Dương A. Tương truyền, lúc đầu vào học sư mới viết được 10 trang giấy, Hiền liền đọc ngay được như người đã từng đi học rồi, sư cụ lấy làm lạ. Một đêm, sư cụ nằm mộng thấy Phật quả rằng: “Trạng nguyên mỗi lần vào chùa thường nghịch ngợm, sao nhà ngươi không răn đe, ngăn chặn?”. Sư tỉnh dậy, đốt đuốc khắp chùa thấy sau lưng các pho tượng đều có khắc chữ “*phạt 30 roi*”, riêng hai pho hộ pháp ghi “*phạt 60 roi*”, sư nhận ra ngay chữ của Hiền. Một hôm, sư lên lớp bèn lấy một câu trong sách: “Kính quý thần mà phải lánh xa” mà dặn Hiền rằng: “Phật tức quý thần, trò không được nhạo báng”. Hiền liền nhận lỗi và tự lau sạch những chữ mình đã viết. Từ đó, Hiền càng chăm chỉ học tập, học đến đâu nhớ đến đấy, xuất khẩu thành chương.

Năm 11 tuổi, Hiền đã nổi tiếng và được mệnh danh là “thần đồng”. Bấy giờ có người họ Đặng tự cho mình là đã đọc biết hết các sách, nghe tiếng tăm Hiền liền tìm đến nhà Hiền thử tài, ra đầu đề bài phú:

“Phượng hoàng sào a, kỳ lân du ục”

và ra hạn cho Hiền số câu, mỗi câu phải có tiếng chỉ một loài cầm thú. Hiền

(1) Khoa thi này có ba người đỗ cao: Nguyễn Hiền, trạng nguyên 12 tuổi; Lê Văn Hưu, bảng nhãn 18 tuổi; Đặng Ma La, thám hoa 14 tuổi.

liền ứng khẩu:

*Phi long kiên chiếu
Mã bát xuất hà
Ý bi Hữu Hùng chi thế
Ấp vu Trác Lộc chi a*

Dịch là:

Rồng không bay lên nơi ao, hồ
Ngựa không từ sông phi ra
Đẹp thay đời có họ Hữu Hùng
Làm nhà ở nơi Trác Lộc.

Người họ Đặng hết sức thán phục Hiền và tấm tắc khen là “Thiên tài”. Đến năm thi Đình Mùi (1247), Nguyễn Hiền dự kỳ thi đình với bài phú “*Áp tử từ kê mẫu du hồ phú*” (bài phú Vịt con từ già mẹ gà đi chơi hồ nước). Vua hỏi, Hiền trả lời trôi chảy cả văn lẫn ý, vua khen ngợi và hỏi:

- Học thầy nào?

Nguyễn Hiền trả lời:

- Thân không phải là người sinh ra đã biết, nhưng khi có một đôi chữ không biết thì hỏi thầy chùa.

Vua lại nói:

- Vì còn nhỏ mà trạng nguyên ăn nói chưa biết lễ, cần cho về nhà học lễ 3 năm mới bổ dụng.

Vì thế trạng Hiền chưa được ban áo mão.

Nguyễn Hiền trở về quê nuôi dưỡng mẹ, ngày ngày đọc sách. Hiền vẫn rất ham chơi, thường lúc rỗi rãi vẫn cùng trẻ làng chơi khăng, thả diều...

Một lần, triều đình tiếp sứ Trung Hoa, viên sứ đưa ra một con ốc xoắn nhờ xâu qua ruột nó bằng một sợi chỉ mảnh. Được như vậy y mới chịu vào thành. Ấy là viên sứ muốn thử tài người Nam ra sao. Vua truyền cho các quan tìm cách xâu thử, nhưng vị nào cũng lè lưỡi, lắc đầu. Bấy giờ vua chợt nghĩ đến trạng nguyên trẻ Nguyễn Hiền, bèn cho triệu trạng về kinh.

Viên quan được giao việc đến quê gặp trạng, gặp ngay một lũ trẻ chăn trâu nghịch đất đầu làng, thấy trong đó có một cậu bé mặt mũi khôi ngô đang bày cho lũ bạn đắp một con voi bằng đất mà bốn chân lẫn tai, vòi... có thể ngoe nguẩy được. Sứ giả đồ chừng đó là trạng Hiền, bèn buông một

câu thăm dò:

- *Tự là chữ, cắt giằng đầu, chữ tử là con, con ai con ấy?*

Cậu bé nghe được, không ngược mặt lên, cũng thủng thẳng buông một câu:

- *Vu là chung, bỏ ngang lưng, chữ đình là đứa, đứa nào đứa này!*

Chủ ý của viên quan xuất một vế đối theo lối chiết tự chữ Hán. Chữ tự có hai bộ phận, trên như cái giằng xay, dưới là chữ tử. Để nguyên tự có nghĩa là chữ, bỏ giằng trên còn lại chữ tử nghĩa là con và gắn luôn với vế đối nôm tiếp đó thành một câu hỏi nửa chữ nửa nôm. Câu hỏi cũng có sắc thái của người trên hỏi kẻ dưới. Trạng Hiền cũng đối lại bằng cách chiết tự kết hợp với một phần nôm: chữ vu là chung có hai nét ngang và một nét móc, bỏ nét ngang ở dưới thành chữ đình, nghĩa là đứa, đi với đứa nào đứa này là một vế đối rất chỉnh và rất xược.

Sứ biết đó chính là trạng Hiền, bèn xuống ngựa, truyền lại ý vua vờ trạng về kinh.

Nhưng trạng Hiền không chịu, viện lẽ rằng, trước vua cho trạng kém lễ buộc về, nhưng lần này vua cho vờ trạng lên cũng không giữ đúng lễ. Viên quan không biết làm thế nào, phải trần tình đầu đuôi câu chuyện sứ giả nước ngoài đưa câu đố mà chưa ai giải được. Trạng Hiền nghe chỉ mỉm cười, trở lại với đám trẻ chân trâu. Chờ khi viên quan lên ngựa, Hiền mới xui đám trẻ cùng hát:

Tích tịch tình tang!

Bắt con kiến càng buộc chỉ ngang lưng

Bên thì lấy giấy mà bưng

Bên thì bôi mỡ kiến mừng kiến sang

Tích tịch tình tang!

Viên quan nghe nhầm thuộc lời ấy, biết trạng đã chỉ cách giải, vui vẻ trở về kinh.

Tương truyền sứ thần Trung Hoa đem một bài thơ ngụ ngôn sang thử nhân tài nước Nam. Bài thơ như sau:

Lưỡng nhật bình đầu nhật,

Tứ sơn diên đảo sơn,

Lưỡng vương tranh nhất quốc,

Tứ khẩu tung hoành gian.

Dịch là:

Hai mặt trời bằng đầu,
Bốn trái núi điện đảo,
Hai vua tranh nhau một nước,
Bốn miệng ở trong khoảng dọc ngang.

Vua và các quan trong triều không ai giải nghĩa được là gì. Một viên quan tâu với vua xin mời trạng nguyên Nguyễn Hiền (mà vua cho là bé đang ở nhà để rèn luyện thêm) đến để hỏi nghĩa.

Các quan đến quê mời gặp lúc Nguyễn Hiền đang nô đùa với chúng bạn, Nguyễn Hiền nói với các quan:

- Trước đây vua nói ta chưa biết lẽ, thì nay chính vua cũng không biết lẽ. Không ai đi mời trạng nguyên về kinh lại không có lẽ nghĩa.

Quan về tâu lại với vua, rồi đem đồ lễ và xe ngựa đến đón, Nguyễn Hiền mới chịu về kinh.

Về đến kinh đô, vua đưa bài thơ của sứ Tàu ra, trạng Hiền liền giải thích như sau:

Câu thứ nhất nghĩa là hai chữ “*nhật*” đều bằng đầu nhau. Câu thứ hai “*Tứ sơn diên đảo sơn*” là 4 chữ “*sơn*”, ngược xuôi cũng đều là chữ “*sơn*” cả. Câu thứ ba “*Luồng vương tranh nhất quốc*”, nghĩa là chữ “*vương*” hai vua tranh một nước. Câu thứ tư “*Tứ khẩu tung hoành gian*”, có nghĩa là 4 chữ “*khẩu*” ngang dọc cũng đều thành chữ “*khẩu*” cả. Tóm lại tất cả 4 câu thơ chỉ nói đến chữ “*Điện*”.

Giải xong, trạng Hiền viết thư đưa cho sứ Trung Hoa, ông ta phải chịu là nước Nam có nhân tài.

Nguyễn Hiền vào triều. Vua tuyển ông vào học tiếp Tam giáo chủ khoa, tức đạo Lão, đạo Phật, đạo Khổng và bổ nhiệm làm quan đến chức “Thượng thư bộ Công”.

Những năm làm quan trong triều, Nguyễn Hiền có nhiều kế sách hay để phò vua giúp nước. Năm Ất Hợi, nước ta lại bị giặc Chiêm Thành xâm lược, nhà vua rất lo bèn giao cho trạng nguyên Nguyễn Hiền đánh giặc giữ nước. Chỉ ít lâu sau, quân giặc thất bại, trạng Hiền thu quân về Vũ Minh Sơn mở tiệc khao quân và tâu lên vua. Nhà vua vô cùng vui mừng và phong cho ông Trạng chức “*Đệ nhất hiền quý quan*”.

Về nông nghiệp, ông cho đắp đê quai vạc sông Hồng, phát triển sản xuất, mùa màng thắng lợi. Về quân sự, ông cho mở mang võ đường để rèn quân luyện sĩ.

Ngày 14 tháng 8 năm Bính Tý, trạng nguyên Nguyễn Hiền lâm bệnh nặng và qua đời, thọ 21 tuổi. Nhà vua thương tiếc truy phong ông là “Đại vương thành hoàng” và tôn làm thần ở 32 nơi, trong đó có đình Lại Đà ở xã Đông Hội - huyện Đông Anh, Hà Nội.

Hiện nay, tại đền thờ trạng nguyên Nguyễn Hiền ở quê hương ông, thôn Dương A (Nam Thắng, Nam Trục, Nam Định) còn giữ được nhiều bài vị, sắc phong, câu đối, đại tự, đặc biệt bảo tồn được cuốn *Ngọc phả* nói về sự nghiệp của ông, trong đó có câu ca ngợi tài năng của Nguyễn Hiền như sau:

*“Thập nhị tuế khôi khai lưỡng quốc,
Vạn niên thiên tuế lập tam tài”*

Tạm dịch là:

“Mười hai tuổi khai khoa hai nước
Nghìn năm ghi mãi chữ tam tài”.

TS. Lưu Minh Trị

Tài liệu tham khảo

- 1- Ban quản lý di tích và danh thắng Hà Nội: *Di tích lịch sử - văn hóa Hà Nội*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội - 2000.
- 2- Vũ Ngọc Khánh: *Giai thoại các vị đại khoa Việt Nam*, NXB Thanh niên, Hà Nội - 2001.
- 3- Nguyễn Thế Long: *Chuyện di sản, tiếp sứ thời xưa*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội - 2001.
- 4- Ban chỉ đạo Quốc gia kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Trường đào tạo cán bộ đội Lê Duẩn: *Những gương mặt tuổi trẻ Thăng Long - Hà Nội*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội - 2002.

MẠC ĐĨNH CHI (1280 - 1350)

Mạc Đĩnh Chi, tự là Tiết Phu, người làng Lũng Động, huyện Chí Linh, nay là thôn Lũng Động, xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Mạc Đĩnh Chi sinh năm 1280, mồ côi cha từ nhỏ, nhà nghèo, hai mẹ con đi vào rừng sâu hái củi để kiếm sống hàng ngày. Bà mẹ đã hy sinh tất cả để cố nuôi con đi học trong những năm tháng gian khổ nhọc nhằn, tủi nhục. Bà chỉ mong ước con mình sẽ có ngày đỗ đạt thành người để giúp ích cho đời, thoát khỏi cảnh nghèo nàn. Niềm tin ấy giúp bà vượt lên nhiều khó khăn, lo cho Mạc Đĩnh Chi ăn học. Hiểu được lòng mẹ, Mạc Đĩnh Chi càng ra sức học tập. Vốn là cậu bé có tư chất thông minh, lại sống trong cảnh mồ côi nghèo khổ, bị người đời khinh rẻ, nên Mạc Đĩnh Chi sớm nhận ra rằng, chỉ có học tập, học tập thành tài mới là con đường đưa bản thân thoát khỏi cảnh nghèo khổ, và cũng là để thể hiện phẩm chất thanh cao của con người học hành thành đạt mà đi lên.

Mạc Đĩnh Chi có ý chí rất cao trong học tập, không mấy lúc không đọc sách, đọc và nghiền ngẫm nghĩa sách, kể cả lúc vai gánh củi đi bán. Không có sách học thì mượn thầy, mượn bạn. Mạc Đĩnh Chi học thuộc nhiều cuốn sách quý. Không có tiền mua nến để đọc sách thì Mạc Đĩnh Chi đốt củi, hết củi thì lấy lá rừng đốt lên mà học, thật vô cùng gian truân, nhưng chú bé không hề nản chí. Do có nghị lực phi thường, cộng với tính thông minh xuất chúng, chẳng bao lâu, Mạc Đĩnh Chi đã nổi tiếng thân đồng xứ Hải Đông.

Khoa thi Giáp Thìn (1304), thi Hội, Mạc Đĩnh Chi đỗ hội nguyên; thi Đình, ông đỗ trạng nguyên. Khi Mạc Đĩnh Chi vào ra mắt nhà vua, vua Trần Anh Tông trông tướng mạo ông xấu xí, có ý không muốn cho ông đỗ đầu. Mạc Đĩnh Chi bức lắm, không nói gì cả, về nhà viết bài “*Ngọc tỉnh liên phú*” (Phú hoa sen giếng ngọc). Đó là bài phú bằng chữ Hán để gửi gắm chí khí của mình. Bài phú đề cao được phẩm chất trác việt và phong thái cao quý của một con người khác thường, vượt xa người khác về mọi mặt. Song, không

muốn a đua với người tầm thường để mong cho đời biết đến. Ông dùng hình tượng một bông sen sinh ra trong giếng ngọc ở núi Hoa Sơn do một vị đạo sĩ hái mang xuống cõi trần.

Toàn văn bài phú:

Ngọc tỉnh liên phú

Khách hữu:

Ấn kỷ cao trai; hạ nhật chính ngo

Lâm bích thủy chi thanh trì; vịnh phù dung chi Nhạc phủ.

Hốt hữu nhân yên:

Dã kỳ phục; hoàng kỳ quan.

Quýnh xuất thần chi tiên cốt; lẫm tịch cốc chi cù nhan.

Vấn chi hà lai, viết: tông Họa - san.

Nãi thụ tri kỷ; nãi sử chi tọa.

Phá Đông - lãng chi qua; tiến Dao - trì chi quả.

Tái ngôn chi lang; tái tiểu chi thả.

Ký nhi mục khách viết: tử phi ái liên chi quân tử da?

Ngã hữu đệ chủng, tàng chi tỵ gian;

Phi đào lý chi thô tục; phi mai trúc chi cô hàn.

Phi tăng phòng chi câu kỷ; phi Lạc thổ chi mẩu đan.

Phi Đào lệnh đông ly chi cúc; phi Linh Quân cửu uyển chi lan.

Nãi Thái - họa phong đầu Ngọc tỉnh chi liên.

Khách viết:

*Dị tai! Khởi sở vị ngẫu như thuyền hê hoa thập trượng; lãnh tử sương
hê cam tử mật giả da?*

Tích văn kỳ danh; kim đắc kỳ thực.

Đạo sĩ hân hiên; nãi tỵ trung xuất.

Khách nhất kiến chi, tâm trung uất uất.

Nãi phát thập dạng chi tiên, tử ngũ sắc chi bút.

Dĩ vi ca viết:

Giá thủy tình hê vi cung; tạc lưu li hê vi hộ.

Toái pha lê hê vi nê; sái minh châu hê vi lộ.

Hương phúc úc hê tăng tiêu; đế văn phong hê nhữ mộ.

Quế tử lãnh hê vô hương; Tố Nga phân hê nhũ đỏ.
 Thái dao thảo hê Phương châu; vọng mỹ nhân hê Tương phố.
 Kiển hà vi hê trung lưu; hạp tương phản hê cố vũ.
 Khởi hộ lạc hê vô dung, thần thuyền quyên hê đa ngộ.
 Cầu dư binh chi bất a; quả hà thương hồ phong vũ.
 Khủng phương hồng hê dao lạc; mỹ nhân lai hê tuế mộ.
 Đạo sĩ văn nhi thần viết: Tử hà vi ai thả oán dã?
 Độc bất kiến Phương - hoàng trì thượng chi tử vi, Bạch - ngọc đường
 tiền chi hồng được?
 Quynh địa vị chi thanh cao; ái thanh danh chi chiêu chúc.
 Bĩ giai kiến quý ư thánh minh chi triều; tử độc hà chi hồ tao nhân
 chi quốc?
 Ư thị hữu cảm tư ngôn, khởi kính khởi mộ.
 Nga Thành Trai đình thượng chi thi; canh Xương Lê phong đầu chi cú.
 Khiếu xương hạp dĩ phi tâm, kính hiến Ngọc tỉnh liên chi phú.

Dịch nghĩa:

Phú hoa sen giếng ngọc

Khách có kẻ:
 Nhà cao tựa ghế; trưa hạ nắng nồng.
 Ao trong ngấm làn nước biếc; Nhạc phủ vịnh khúc phù dung
 Chợt có người:
 Mặc áo quê; đội mũ vàng.
 Tiên phong đạo cốt; khác xa trần gian.
 Hỏi: “Ở đâu lại ?” Rằng: “Từ Họa - san”.
 Bền bắc ghế; bền mời ngồi.
 Dưa Đông - lãng đem cắt; quả Dao trì - đem mời
 Bền sang sảng nói; bền ha hả cười.
 Đoạn rồi, trông khách mà rằng:
 “Anh cũng là người quân tử ưa hoa sen đó chăng?”
 Ta có giống lạ trong ống áo này.
 Chẳng phải như đào trần lý tục; chẳng phải như trúc cõi mai gầy.

Câu kỷ phòng tăng khó sánh; mẫu đơn đất Lạc nào tày.
 Dậu Đào lệnh cúc sao ví được; vườn Linh Quân lan khó sánh thay!
 Ấy là giống sen giếng ngọc ở đầu núi Thái - họa đây”.

Khách rằng:

“Lạ thay! Có phải người xưa từng bảo: “Ngó như thuyền mà hoa mười
 trượng, lạnh như sương mà ngọt như mật” đó ư?

Trước vẫn nghe tiếng; nay mới thấy thật,
 Đạo sĩ lòng vui hơn hờ, lấy trong ống áo trưng bày,
 Khách vừa trông thấy; lòng ngậm ngùi thay,
 Giấy mười thức xếp sẵn; bút năm sắc thấm ngay.
 Làm bài ca rằng:

“Thủy tinh gác để làm cung.
 Cửa ngoài lóng lánh bao vòng lưu li
 Bùn thời tán bột pha lê,
 Hạt trai làm móc dầm dề tưới cây,
 Mùi hương thơm ngát tầng mây,
 Ngọc Hoàng nghe cũng rủ đây tình thương.
 Lạnh lùng hạt quế không hương
 Tố Nga lại nổi ghen tuông bởi bởi.
 Bãi sông hái cỏ dạo chơi,
 Bến Tương luống những trông vời Tương phi.
 Giữa dòng lơ lửng làm chi,
 Nhà xưa sao chẳng về đi cho rồi.
 Há rằng trống rỗng bất tài
 Thuyền quyền lắm kẻ lỡ thời thương thay.
 Nếu ta giữ mực thẳng ngay
 Mưa sa gió táp xem nay cũng thường.
 Sợ khi lạt thắm phai hương
 Mỹ nhân đến lúc muộn màng hết xuân”

Đạo sĩ nghe mà than rằng:

“Sao anh lại ai oán như thế?

Anh không thấy: hoa tử vi trên ao Phượng - hoàng,
 Hoa hồng được trước thêm Ngọc - đường đó sao?
 Địa vị cao cả; danh tiếng vẻ vang.

Triều minh thánh chúng ta đều được quý; cỗi tao nhân anh đi mãi
sao đang?”

Khách bấy giờ:

Nghe lọt mấy lời; đem lòng kính mộ.
Ngâm thơ đình thượng của Thành Trai;
Hoạ câu phong đầu của Hàn Dũ
Gỗ cửa thiên môn, giải tác lòng,
Kính dâng bài “Ngọc tỉnh liên phú”

Phan Võ dịch.

Vua Trần Anh Tông xem xong, khen là thiên tài, mới cho đậu trạng nguyên, ban cờ hiển vinh quy bái tổ. Sau khi về kinh đô, nhà vua cho vời trạng vào bái kiến, hỏi việc chính trị. Mạc Đĩnh Chi trình bày rất đầy đủ, đầy trí tuệ, làm cho vua rất hài lòng, ban cho chức Hàn lâm học sĩ.

Năm 1308, sứ nhà Nguyên là Thượng thư An Lỗ Uy sang báo tin vua Nguyên Vũ Tông lên ngôi. Vua Trần Anh Tông đã cử trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi đi sứ để đáp lễ năm đó. Năm 1324, vua Nguyên sai Thượng thư Mã Hợp Mưu sang báo việc lên ngôi và ban cho vua Trần một quyển lịch. Vua Trần Minh Tông lại cử ông đi sứ mừng vua Nguyên.

Mạc Đĩnh Chi đã đi sứ hai lần nên những chuyện đi sứ của ông cũng khá nhiều. Nội dung các chuyện đó đã biểu hiện xuất sắc tài năng ngoại giao và tâm trí tuệ vĩ đại của ông. Ông là một sứ thần ứng đối, biện luận giỏi, giữ vững được uy tín và lợi ích quốc gia, khiến triều đình nhà Nguyên kính nể. Chuyện đi sứ của Mạc Đĩnh Chi có truyện được ghi trong sử sách, có truyện được lưu truyền trong dân gian như những giai thoại nói lên khí tiết vững vàng và trí thông minh, linh hoạt của ông trong những chuyến đi sứ này.

Lần Mạc Đĩnh Chi đi sứ năm 1308, do đường xa và mưa gió nên sứ bộ đến cửa ải Nam Quan chậm mất một ngày. Viên quan nhà Nguyên giữ cửa ải không cho mở cửa để sứ bộ qua. Sau đó họ ném từ trên cửa ải xuống một vế câu đối, bảo hễ đối được thì sẽ mở cửa cho qua, còn nếu chưa đối được thì hãy ở tạm bên dưới qua đêm, đợi đến sáng hôm sau.

Vế đối là:

- *Quá quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan*

Nghĩa là:

“Qua cửa quan chậm, cửa quan đóng, mời khách qua đường qua cửa quan”.

Một câu đối rất hiểm hóc, nội dung nói lên việc Mạc Đĩnh Chi đang cần qua cửa để sang Yên Kinh. Song, khó ở chỗ, trong 11 chữ của vế đối với bốn lần nhắc lại chữ “quan”.

Mạc Đĩnh Chi ứng khẩu đọc lại vế đối:

Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối.

Vế đối có bốn chữ “đối”, nghĩa là:

“Ra câu đối dễ, đối câu đối khó, xin tiên sinh đối trước”.

Quan lính nhà Nguyên nghe ông Trạng nước Nam đọc vế đối rất phục đã phải mở cửa ải để Mạc Đĩnh Chi đi qua.

Tương truyền, trong thời gian đi sứ, lúc cần tỏ rõ cho nhà Nguyên biết văn tài của người Đại Việt và giữ quốc thể, thì Mạc Đĩnh Chi đã đối ứng rất cứng rắn. Song, ông có lúc cũng mềm mỏng để giữ tình hoà hảo giữa hai triều.

Trong một lần gặp trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi của Đại Việt, vua Nguyên muốn nói lên đất đai rộng lớn, thiên triều tôn tại đời đời, bèn ra một vế đối:

“Lạc thủy tần quy đàn ứng triệu, thiên số cửu, địa số cửu, cửu cửu bát thập nhất số, số số hỗn thành tam đại đạo, đạo hợp Nguyên thiên tôn, nhất thành hữu cảm”

Nghĩa là:

“Con rùa sông Lạc báo triệu tốt, số trời chín, số đất chín, chín chín thành tám mươi một số, số số hợp thành ba đạo lớn, đạo hợp với Nguyên thủy thiên tôn, bởi một bùng thành cảm cách lên”.

Mạc Đĩnh Chi đã đáp lại:

“Kỳ sơn minh phụng lưỡng trình tường, hung thành lục, thư thành lục, lục lục tam thập lục thanh, thanh thanh ượng triệu cửu trùng thiên, thiên sinh Gia Tĩnh (?) hoàng đế vạn thọ vô cương”.

Nghĩa là:

“Con phụng núi Kỳ trình diêm hay, tiếng đục sáu, tiếng cái sáu, sáu sáu thành ba mươi sáu tiếng, tiếng tiếng suốt chín tầng trời, trời sinh ra Gia Tĩnh hoàng đế, cho muôn tuổi thọ dài lâu”. . .

Vua Nguyên phục tài văn chương của sứ Nam và ban thưởng rất hậu cho ông.

Tương truyền trong thời gian sứ thần Đại Việt lưu lại Yên Kinh, gặp lúc Hoàng hậu Nguyên Thế Tổ mất. Vua Nguyên vô cùng thương tiếc. Lễ tang được tổ chức rất trọng thể, có mời các sứ thần dự. Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi bình tĩnh ứng khẩu đọc ngay:

*“Thanh thiên nhất đoá vân,
 Hồng lô nhất điểm tuyết,
 Ngọc uyển nhất chi hoa.
 Dao trì nhất phiến nguyệt.
 Y
 Vân tán, tuyết tiêu, hoa tàn, nguyệt khuyết”.*

Dịch nghĩa:

*“Trời xanh có một đám mây.
 Trong bầu vũ trụ có một điểm tuyết.
 Trong vườn thượng uyển có một cành hoa,
 Cung Quảng Hàn có một vầng trăng.
 Than ôi!
 Mây đã tan, tuyết đã tan, hoa đã tàn, vầng trăng đã khuyết”.*

Một bài thơ tế thật đặc sắc trong lịch sử, vừa ca tụng hoàng hậu, vừa nói lên sự thương tiếc, thương đau đối với người đã mất. Đọc xong với một vẻ mặt buồn rầu, ông nghiêm trang bước ra trước sự xúc động nghẹn ngào của nhiều người dự lễ tang và trước vẻ tung hứng của vua tôi nhà Nguyên vì họ đã giăng bẫy để sứ Đại Việt chui vào. Mạc Đĩnh Chi lại tạo ra một kỳ tích có một không hai trong lịch sử văn chương, chữ nghĩa trong thời đại của ông.

Bài văn tế đã được chép trong sử Trung Hoa.

Mạc Đĩnh Chi sống liêm khiết, thẳng thắn, được tiền không lấy làm của riêng, giàu sang phú quý đối với ông không có nghĩa lý gì. Ông được người đời kính phục và ca tụng.

Một lần, năm 1323 vua Trần Minh Tông cho gọi viên quan nội thị đến nói nhỏ:

- Nghe nói các quan và dân chúng đều khen Mạc Đĩnh Chi là người liêm khiết, thẳng thắn lắm. Trẫm định thử xem có đúng như thế không ?

Nói đoạn, vua Trần Minh Tông lấy mười quan tiền đặt vào tay viên quan nội thị, rồi ghé sát tai thì thầm to nhỏ. Viên quan nội thị tâu:

- Thần sẽ đúng làm như ý bệ hạ sai bảo.

Sáng hôm ấy, Mạc Đĩnh Chi dậy sớm hơn thường lệ. Trời còn chưa sáng rõ ông đã tập xong hai bài quyền. Ông vươn người hít thở không khí trong lành của buổi sớm ban mai. Xong công việc thường lệ, ông lững thững vào nhà. Vừa bước lên bậc cửa, bỗng ông kêu lên kinh ngạc:

- Ô kìa! Tiền của ai đánh rơi mà nhiều thế?

Ông nhặt lên đếm, vừa tròn mười quan. Ông thầm nghĩ: “Quái! Đêm qua không có ai lại chơi, sao có tiền rơi?”. Ông vội vã khăn áo chỉnh tề, vào yết kiến nhà vua:

- Tâu bệ hạ, thần sáng nay có bắt được mười quan tiền ở trước cửa nhà, hỏi khắp cả mà không ai nhận, thần xin trao lại để bệ hạ trả lại cho người mất của.

Vua Minh Tông mỉm cười gật đầu:

- Không ai nhận tiền ấy thì người cứ lấy mà dùng...

- Thưa bệ hạ, tiền này không ít, người mất của chắc xót xa lắm, nên tìm người trả lại thì hơn.

- Nhà người yên tâm, cứ giữ lấy mà dùng. Thường lòng chính trực, liêm khiết của nhà người đấy.

Mạc Đĩnh Chi bấy giờ mới vỡ lẽ ra là nhà vua đã thử lòng ông. Ông chào tạ ơn trở về.

* * *

Mạc Đĩnh Chi, nhà văn, nhà ngoại giao nổi tiếng thời Trần. Tác phẩm “Ngọc tỉnh liên phú” (Bài phú hoa sen giếng ngọc) trong “Quần hiền phú

tập” làm lúc thi trạng nguyên; Bốn bài thơ “*Quá Bành Trạch phóng Đào Tiềm cật cư*”, “*Tảo hành*”, “*Hỷ tình*”, “*Văn cảnh*” trong “*Việt âm thi tập*”, “*Toàn Việt thi lục*”, làm trên đường đi sứ, cùng một số câu đối, giai thoại truyền lại chứng tỏ văn tài mẫn tiệp của ông. Mạc Đĩnh Chi nổi tiếng là người ngay thẳng, liêm khiết, hết lòng vì nước vì dân.

Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi làm qua ba triều vua là Trần Anh Tông (1293 - 1314), Trần Minh Tông (1314 - 1329), Trần Hiến Tông (1329 - 1341) đến chức Thượng thư, rồi *Đại liêu ban Tả bộc xạ đứng đầu triều* (tương đương Tể tướng). Ông mất năm 1350, thọ 70 tuổi. Điện thờ và phần mộ của trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi được giữ gìn và thờ cúng tại quê nhà Lũng Động, Nam Sơn, Nam Sách - Hải Dương.

TS. Lưu Minh Trị

ĐOÀN NHỮ HÀI

Kinh thành Thăng Long vào một chiều đầu hạ năm 1299.

Bên ngôi chùa Tư Phúc - nằm trên đường từ hoàng cung ra bến sông Nhị có một cuộc gặp gỡ giữa vua Trần Anh Tông (1267 - 1320) - với một chàng học trò.

Chính sử (*Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục*) cho biết nội dung cuộc gặp gỡ ấy như sau:

“Khi đó thượng hoàng từ phủ Thiên Trường về kinh sư. Các quan trong triều không ai biết gì. Vua uống rượu xương bồ quá say, nằm ngủ chưa dậy. Thượng hoàng đi thông thả, xem khắp các cung điện hồi lâu. TỰ GIỜ THÌN ĐẾN GIỜ TÝ. Người trong cung dâng cơm, thượng hoàng nhìn khắp vẫn không thấy nhà vua, lấy làm lạ, hỏi quan gia ở đâu? Cung nhân vào trong nội đánh thức, vua vẫn không tỉnh. Thượng hoàng cả giận, lập tức xa giá trở lại Thiên Trường, hạ chiếu cho trăm quan hôm sau phải có mặt ở dưới đó để điểm mục, ai trái thì xử tội. Đến giờ Mùi vua mới tỉnh, cung nhân đem chuyện buổi sáng tâu lên, vua sợ lắm, chạy bộ ra ngoài cửa cung, người hầu cũng không theo kịp. Khi qua chùa Tư Phúc gặp người học trò là Đoàn Nhữ Hài, vua bèn hỏi: “Sao người lại vào đây?”, Nhữ Hài vội vàng phủ phục xuống đất mà thưa: “Thần vì mải học nên lỡ đi lầm vào đây”. Vua mang Nhữ Hài vào phòng nghỉ, bảo: “Ta vừa rồi vì say rượu mang tội với thượng hoàng. Nay ta muốn dâng biểu tạ tội, người hãy thảo giúp ta” Nhữ Hài vâng lời, thảo xong ngay. Vua lập tức ngay đêm ấy dùng thuyền nhỏ, cho Nhữ Hài cùng theo về Thiên Trường. Sáng sớm về đến cung của thượng hoàng. Vua sai Nhữ Hài đội biểu vào sân dâng lên. Thượng hoàng hỏi: “Người dâng biểu là ai?”. Người trong cung thưa: “Đó là người của quan gia dâng biểu”. Thượng hoàng không nói gì.

Trời đã gần tối. Mưa to gió lớn ầm ầm nổi lên, Nhữ Hài vẫn quỳ đội biểu ở ngoài sân không hề nhúc nhích. Thượng hoàng hỏi: “Người ở ngoài sân có còn đó không?” rồi sai nhận biểu để xem, thấy lời lẽ trong biểu rất cầu khẩn, thiết tha, mới cho triệu vua vào dụ rằng: “Trẫm còn có con khác

cũng có thể nối ngôi. Trẫm còn sống mà đã như thế thì sau này sẽ ra sao?” Vua rập đầu tạ tội. Thượng hoàng hỏi “Người soạn biểu là ai” Vua đáp: “Là thư sinh Đoàn Nhữ Hài làm” Thượng hoàng lại cho triệu Nhữ Hài vào, dụ: “Tờ biểu ngươi soạn rất hợp lòng ta”. Bèn ban chiếu cho quan gia lại được làm vua. Trẫm quan lại được về triều như trước... Ở Thiên Trường trở về, vua cho Nhữ Hài làm Ngự sử trung tán”.

Thế là, bắt đầu từ cuộc gặp gỡ bên chùa Tư Phúc đầy ngẫu nhiên, như tên của ngôi chùa ban phúc ấy mà con đường hoạn lộ của chàng thư sinh chân trắng ấy cứ thênh thênh! Chỉ trong vòng 5 năm Đoàn Nhữ Hài đã kinh qua Tham tri chính sự - năm 1303, rồi năm sau thăng chức Hành khiển trong viện Xu mật (khi Nhữ Hài mới 26 tuổi). Đó là một trường hợp thật đặc biệt vì từ đầu thời Trần đến lúc đó chỉ có người trong dòng họ tôn thất mới tham gia vào viện Xu mật. Theo quy chế đầu đời Trần, Hành khiển tức là đại thần cầm quyền trong triều ngang hàng với chức tể tướng).

Cả hai cha con vua Trần dùng người đầy ngẫu hứng, cảm tính, bột phát chăng? Đoàn Nhữ Hài may mắn, ngẫu nhiên, chỉ vì những lời “ngọt mà lọt đến xương” mà một bước lên quan to chăng?

Với thượng hoàng Trần Nhân Tông (1258 - 1308), hẳn không thể nói như vậy được.

Các bậc cha chú của Trần Nhân Tông rất công tâm, chặt chẽ trong việc tuyển dụng cất nhắc, ban thưởng. Buổi đầu đời Trần, Trần Thái Tông muốn cho An Quốc - anh trai của Trần Thủ Độ làm tể tướng, nhưng Trần Thủ Độ thẳng thắn và quyết liệt khi trình bày: “An Quốc là anh thân, nếu là người hiền thì thân xin nghỉ việc, nếu cho thân là hiền tài hơn An Quốc, thì không nên cử An Quốc. Nếu cả hai anh em đều cùng làm tể tướng thì việc trong triều đình sẽ ra sao?” Thái Tông bèn thôi. Đức Hưng Đạo Vương đầu được trao đặc quyền phong chức tước cho người khác trước rồi báo sau, nhưng Vương cũng chỉ phong cho người khác chức Giả lang tướng. Rồi, vua Trần Thánh Tông, sau ngày ban chức, thưởng công lao kháng chiến chống Nguyên Mông, thấy còn có người chưa thỏa mãn, đã nói rõ quan điểm của mình: “Nếu các người biết được giặc Hồ nhất định không đến nữa, thì dù thắng đến cực phẩm trẫm cũng không tiếc. Lỡ ra giặc Hồ lại đến, các người lại lập công thì trẫm lấy gì để thưởng và khuyến khích thiên hạ”. Quan niệm đó nhanh chóng thuyết phục được tất cả, nên “mọi người đều vui vẻ thần phục”. Chính Trần Nhân

Tông, khi thấy Anh Tông thưởng cho quan tước khá nhiều, đã sai đem sổ ghi vào xem rồi ghi vào đầu sổ: “Sao nước nhỏ bằng bàn tay mà lại có nhiều quan ban hầu đến thế”. Vị vua anh hùng của hai lần đại thắng quân xâm lược Nguyên Mông (1285 - 1288) - người đã trực tiếp lãnh đạo đất nước ở vị trí cao nhất của quốc gia Đại Việt đã 15 năm năm (từ năm 1278 khi 21 tuổi), rồi làm thái thượng hoàng đã 6 năm (từ 1293), học hỏi tiếp thu được phép đánh giá, sử dụng hiền tài của các đấng tiên liệt, qua thực tế của chính bản thân lại đang ở độ mới ngoài bốn mươi, hẳn không thể nhất thời cảm tính khi đánh giá tài năng, phẩm hạnh, cất nhắc hay ban tước phẩm cho kẻ dưới. Không phải chỉ lần xem sổ Trần Nhân Tông khen Đoàn, mà năm 1303, trước khi lên đường vào Nam (đi sứ Chiêm Thành) Đoàn lên chùa Sùng Nghiêm - Chí Linh để yết kiến Trần Nhân Tông... Sau hơn một giờ nói chuyện với Đoàn, Trần Nhân Tông bảo với quan tả hữu rằng “Nhữ Hải thực là người giỏi, được quan gia sai khiến là phải”.

Còn với Trần Anh Tông?

Bên cạnh truyền thống như trên của vương triều Trần, bản thân Trần Anh Tông lại rất kính cẩn nghe lời vua cha. Sau lần bị thượng hoàng quở trách tội uống rượu trên, Anh Tông “cai” hẳn rượu. Và, sau khi bị cha phê vào đầu sổ lần ấy, Anh Tông “không bao bao giờ dám coi thường” trong việc cất nhắc, bổ nhiệm chức tước. Nguyễn Sĩ Cố, Chu Bộ là bấy tôi thân cận từ khi Anh Tông còn làm thái tử, mà sau khi lên ngôi, suốt 21 năm làm vua, rồi 6 năm làm thượng hoàng, ông chỉ trao cho hai người “tán chức” (chức quan không có thực quyền). Hoặc theo phép tắc trong cung, hoàng hậu, hoàng phi dùng hai loại xe khác nhau, hoàng phi Huy Từ rất thích được đi chiếc xe mà hoàng hậu Bảo Từ ban tặng nhưng Anh Tông kiên quyết không cho vì trái phép tắc...

Về chuyện thay vua viết một bài kiểm thảo mà được bỏ chức Ngự sử trung tán, tiến sĩ, sử thần Ngô Thì Sĩ ở thời Lê mạt nhận xét: “còn đặt tờ chế, thảo tờ biểu nói được hết ý của vua Anh Tông. Suốt ngày đợi mệnh, văn hồi được lòng thượng hoàng. Vốn là người áo vải. Khi gặp mặt rồng mà không kinh hoàng. Trong chỗ cha con là điều người ta rất khó xử. Cái công của Nhữ Hải kéo lại cơ trời như thế mà bảo không phải là bậc kỳ tài trong đời được sao?”

Nếu không vì quá mải học (hay là tập trung cao độ vào học bài), thì

Đoàn đầu có lạc đường (hay đi quá) vào chùa Tư Phúc để được gặp Anh Tông đang rồi bởi vì bị vua cha trách phạt? Và nếu không có kiến thức, am tường tâm lý trí tuệ nhận thức của hai thế hệ vừa là cha con, vua - tôi Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông, hẳn có được nhờ viết thì đầu đã lọt tai của một bên chứ đừng nói tới cả hai!... Bằng chính năng lực thực tiễn của bản thân, Đoàn Nhữ Hài đã tiếp tục thể hiện, khẳng định tài năng của mình. Trong vòng gần 10 năm (1303 - 1312) hầu như những trọng trách nặng nề của quan hệ Việt - Chiêm, của nhiều vấn đề phức tạp miền biên viễn phương Nam, vua Trần đều uỷ thác cho Đoàn Nhữ Hài đảm nhiệm và Đoàn đều hoàn thành tốt đẹp.

Năm 1303 chuyển lên Chí Linh yết kiến thượng hoàng Nhân Tông (nhắc trên) là Đoàn Nhữ Hài muốn học hỏi, tham khảo xin ý kiến chuẩn bị cho việc đi sứ Chiêm Thành. (Trước đó, năm 1301 thượng hoàng đã có chuyến sang chơi Chiêm Thành đến hơn nửa năm). Về chuyến đi này, sử cũ cho biết: “Trước đây sứ thần nước ta sang sứ, đều lạy chúa Chiêm Thành trước, rồi mới mở đọc chiếu thư. Lần này, Nhữ Hài sang đến nơi, bưng ngay chiếu thư để lên trên án và bảo với chúa Chiêm Thành rằng: “Từ khi sứ giả vâng mệnh triều đình đem chiếu thư sang đây, đã lâu không được chiêm vọng thiên quang, nay mở chiếu thư ra, hình như trông thấy mặt thiên tử, tôi phải lạy chiếu thư rồi mới tuyên đọc”. Rồi hướng vào chiếu thư lạy. Lúc ấy vua nước Chiêm đứng bên cạnh, lạy thế không khỏi có điều chưa ổn, nhưng lấy cớ là lạy chiếu thư thì là thuận lễ, mà sứ thần cũng không phải chịu khuất”.

Phong cách của sứ giả họ Đoàn lần ấy, như chính sử gia đương thời nhận xét “không khỏi có điều gì chưa ổn”, nhưng lại không bắt bẻ được vì thuận lễ, lý. Và, nếu không làm nhục quốc thể được thẩm định như là một trong những biểu hiện của trí tuệ, tài năng ngoại giao trong suốt thời phong kiến Việt Nam, thì cách thức của Đoàn Nhữ Hài là một biểu hiện cụ thể. Chính vì thế mà “khi về nước, vua rất khen ngợi, mới quyết ý dùng vào chức to”.

Mùa xuân năm 1307, vùng biên giới phía nam có vấn đề. Người các thôn La Thủy, Tác Hồng, Đà Bông của châu Thuận, châu Hòa - vốn là hai châu Ô, Lý mà tháng 6 năm trước vua Chiêm Thành Chế Mân đã dùng làm lễ vật dẫn cưới công chúa Huyền Trân, không chịu theo nhà Trần. Vua Trần sai Đoàn Nhữ Hài đến vỗ yên. Khi đến địa phương này, Đoàn Nhữ Hài sai

chọn những người ở đó bổ cho làm quan, cấp cho ruộng đất, tha tô thuế cho 3 năm.

Năm 1312, Đoàn Nhữ Hài lại vận động được chủ trại Cầu Chiêm, thuyết phục được Chế Chí - vua Chiêm theo về nhà Trần...

Hắn chẳng phải thêm lời bàn về tài năng của Đoàn Nhữ Hài sau những sự kiện trên.

Nhưng, quanh - qua câu chuyện của Đoàn Nhữ Hài lại phải nói tới hai điều là:

1. Sau khi Đoàn Nhữ Hài được Trần Anh Tông bổ ngay làm Ngự sử trung tán. Bấy giờ trong triều đình có người làm thơ chế diễu rằng:

“Phong hiến luận đàm truyền cổ ngữ

Khẩu tồn nhũ sú Đoàn trung tán”

(Trung tán họ Đoàn miệng còn hơi sữa (mà dám) luận đàm việc phong hiến, truyền những lời người xưa!)

Trong dân gian người Việt thiếu gì những câu truyền tụng - như là những tiêu chí đánh giá tuổi trẻ: “ba tuổi ranh”, “khôn đâu đến trẻ”, “chưa ráo máu đầu”, “trúng khôn hơn vịt”! Và lại, từ trước đến nay, chức Ngự sử toàn dành cho các vị từng đỗ qua tiến sĩ, bụng chứa thiên kinh vạn quyển, biết đủ chuyện kinh điển Nho giáo, lại phải qua quá trình làm quan, là bậc tuổi tác nghiệm qua chuyện đời, chuyện chính trị, để có thể can gián vua, để hặc tội người theo lễ điển. Đàng này, một gã thư sinh mới 20 tuổi hoàn toàn “chân trắng” chẳng có danh tiến sĩ đã đành, lại còn chưa đỗ đạt gì, nhোáng một cái làm Ngự sử! Ghen ghét, dè bủ, chế diễu, không phục... cũng là lẽ thường, thói thường. Chỉ có điều, thói thường của đám quan lại trong triều mà hôm trước khi Anh Tông bị vua cha quở phạt, chỉ biết co rúm lại, lật đật chạy theo (mà cũng không kịp) vua để sẵn sàng chịu tội - cũng có nghĩa là phó mặc cho vua bị phạt - bây giờ lại nổi lên ghen tức... mới thấy thói thường ấy thật gần với sự đốn hèn, bạc nhược, kém cỏi, gần với tội lỗi.

2. Ngược lại, vượt lên trên thói thường ấy, bất chấp những lời dị nghị, ghen ghét, coi thường tuổi trẻ của một số quan lại trong triều ấy, sự tin cậy, giao phó, thử thách trên công việc thực tế với Đoàn Nhữ Hài mà hai vua Trần đã làm... chính là con mắt tinh tường, là thể hiện cụ thể phẩm chất, năng lực, bản lĩnh của người cầm đầu Đại Việt. Không nên quên câu chuyện

Đoàn Nhữ Hài khi xã tắc Đại Việt trải qua hai phen “chôn ngựa đá” đã hơn một thập kỷ - cũng là từng ấy thời gian bước vào thời kỳ xây dựng, phát triển đất nước. Không phải ngẫu nhiên mà khi nhìn lại đội ngũ quan lại ở trong triều vào đầu những năm hai mươi của thế kỷ XIV, sử cũ nhận xét “Bấy giờ quan ở trong triều như bọn Trần Thì Kiến, Đoàn Nhữ Hài, Đỗ Thiên Thư, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Dũ, Phạm Mai, Phạm Ngộ, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Lê Duy, Trương Hán Siêu, Lê Cư Nhân nối nhau làm quan, nhân tài đầy rẫy...”

Thảo nào mà khi viết về cuộc gặp gỡ giữa vua Anh Tông với Đoàn Nhữ Hài ở chùa Tư Phúc năm ấy, Ngô Thì Sĩ hạ bút: “Đó là cuộc gặp gỡ ngàn năm mới có, không phải ngẫu nhiên mà nên”.

Nguyễn Hải Kế

NGUYỄN TRUNG NGẠN (1289 - 1370)

Vào thế kỷ thứ XIV ở kinh đô Thăng Long đã có một nhà trí thức Nho học nổi tiếng được vua nhà Trần giao trọng trách đứng đầu kinh thành Thăng Long. Đó là Hoàng giáp, Kinh sư Đại doãn Nguyễn Trung Ngạn.

1. Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370) nguyên tên chính là Cốt, sau đổi thành Trung Ngạn, hiệu là Giới Hiên, quê ở làng Thổ Hoàng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên ngày nay. Điểm lại sự nghiệp hơn 60 năm hoạt động của Hoàng giáp Nguyễn Trung Ngạn trải qua 4 triều vua: Trần Anh Tông (1293 - 1314), Trần Minh Tông (1314 - 1329), Trần Hiến Tông (1329 - 1341), Trần Dụ Tông (1341 - 1369) ta thấy Nguyễn Trung Ngạn đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng trong triều và tại các địa phương. Nguyễn Trung Ngạn tỏ ra là một trí thức Nho học có năng lực toàn diện, đặc biệt có tài tổ chức hành chính, pháp luật và quản lý kinh tế - xã hội.

Tháng 3 năm Giáp Thìn (1304) “thi kẻ sĩ trong nước, ban cho Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi chức Thái học sinh hỏa dũng thủ, sung làm nội thư gia...; Nguyễn Trung Ngạn đỗ hoàng giáp, tất cả 44 người đỗ thái học sinh (tiến sĩ)... Trung Ngạn mới 16 tuổi, đương thời gọi là thần đồng”⁽¹⁾.

Năm 1314 vua Trần Anh Tông “sai Nguyễn Trung Ngạn và Phạm Mai sang triều đình nhà Nguyên đáp lễ”⁽²⁾. Năm Tân Dậu (1321) vua Trần Minh Tông “lấy Nguyễn Trung Ngạn làm Ngự sử đài thị ngự sử”⁽³⁾.

Thư tịch xưa chép: vua Trần Minh Tông (1314-1329) có lòng nhân hậu, hay thương người, biết tôn trọng kẻ sĩ nên trong triều nội “nhân tài nở rộ, nối nhau vào triều” như Trần Thì Kiến, Đoàn Nhữ Hài, Đỗ Thiên Thư, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Dũ, Phạm Mai, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Trương Hán Siêu, Chu Văn An, v.v.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1985; T2. tr.87.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1985; T2. tr.99.

(3) *Sách đã dẫn*. Tr.107.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi lại tài dùng lý lẽ ngoại giao của Nguyễn Trung Ngạn: Năm 1324 sứ thần nước Nguyên, Mã Hợp Mưu đến Thăng Long báo tin vua Nguyên (Thái Định đế) lên ngôi. Bọn sứ thần Nguyên kiêu ngạo đi đến tận đường cạnh cầu Tây Thấu Trì vẫn không chịu xuống ngựa. Các quan của ta đã tiếp chuyện đến nửa ngày ở bên cầu, nhưng sứ thần nhà Nguyên vẫn không chịu xuống ngựa. “Nhà vua bèn sai Thị ngự sử Nguyễn Trung Ngạn ra đón và lấy lý lẽ bẻ lại. Sứ thần Hợp Mưu thấy đuối lý phải xuống ngựa, tự bưng chiếu vua Nguyên báo tin lên ngôi, đi bộ vào triều. Vua rất hài lòng”(4).

Tuy vậy, sử cũ cũng chép lại: Năm 1326 Nguyễn Trung Ngạn do sơ xuất ghi Bảo Vũ Vương được ban tước Tào Y thượng vị hầu (tước thượng vị hầu mặc áo đen) lại ghi nhầm xếp vào hàng Tử Y (tước thượng vị hầu mặc áo tía), nhưng “vua thương ông có tài, vả lại cũng do lầm lẫn, không bắt tội, nên đuổi ra làm An phủ sứ Thanh Hóa...”(5).

Tháng 3 năm Nhâm Thân (1332) vua Trần Hiến Tông “lấy Nguyễn Trung Ngạn làm Nội mật viện phó sứ, giữ sổ sách ở nội sảnh cung Quan triều”(6). Mùa thu, tháng 7, nhà vua lại “lấy Nguyễn Trung Ngạn làm Tri thẩm hình viện sự, kiêm An phủ sứ Thanh Hóa. Trung Ngạn lập Binh doãn đường xét xử ngục tụng. Không ai bị xử oan hoặc xử quá đáng”(7). Năm Giáp Tuất (1334) “Thượng hoàng (Trần Minh Tông) tuần thú đạo Nghệ An, thân đi đánh Ai Lao. Lấy Nguyễn Trung Ngạn làm phát vận sứ Thanh Hóa, vận tải lương thực đi trước. Xa giá tới châu Kiêm, quân thanh lòng lấy. Ai Lao nghe tin chạy trốn. Sai Trung Ngạn mài vách đá khắc chữ ghi công rồi về”(8). Bài văn khắc ở núi Thành Nam, thôn Trầm Hương, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An, nay vẫn còn. Năm 1335 làm đến Đại hành khiển” (ngang chức tể tướng). Năm Bính Tý (1337) Trần Hiến Tông “lấy Nguyễn Trung Ngạn làm An phủ sứ Nghệ An, kiêm Quốc sử viện giám tu quốc sử, hành Khoái châu

(4) Sách đã dẫn. Tr.109.

(5) Sách đã dẫn. Tr.109.

(6) Sách đã dẫn. Tr.121.

(7) Sách đã dẫn. Tr.122.

(8) Sách đã dẫn. Tr.122.

lộ Tào vận sứ. Trung Ngạn kiến nghị lập Tào thương chứa thóc tô để chẩn cấp dân bị đói. Xuống chiếu cho các lộ bắt chước thể mà làm”⁽⁹⁾.

Đặc biệt, “mùa xuân năm Tân Tỵ (1341) vua lấy Nguyễn Trung Ngạn làm Đại doãn kinh sư”⁽¹⁰⁾, tức là chức quan đứng đầu kinh thành Thăng Long. Cũng năm 1341, vua Trần Dụ Tông “sai Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn biên soạn bộ *Hoàng triều đại điển* và khảo soạn bộ *Hình thư* để ban hành”⁽¹¹⁾. Năm Nhâm Ngọ (1342) Trần Dụ Tông “lấy Nguyễn Trung Ngạn làm Hành khiển khu mật viện sự, theo quy chế cũ, cấm quân thuộc về Thượng thư sảnh. Đến đây đặt Khu mật viện để quản lãnh. Trung Ngạn chọn đình tráng các lộ bổ sung ngạch thiếu của cấm quân, định thành sổ sách. Khu mật viện quản lãnh cấm quân bắt đầu từ Trung Ngạn”⁽¹²⁾.

Năm 1351 Trần Dụ Tông “lấy Nguyễn Trung Ngạn làm Nhập nội hành khiển, vẫn coi việc ở Khu mật viện. Mùa đông, tháng 11 vua ngự điện Thiên An, duyệt cấm quân ở Long Trì, ban cho Nguyễn Trung Ngạn mặc chiến bào, đội mũ võ, đeo thẻ bài gỗ, nghiên vàng (đựng mực) để duyệt cấm quân, định loại hơn kém”⁽¹³⁾.

Năm 1355 Trần Dụ Tông “lấy Nguyễn Trung Ngạn làm Kinh lược sứ trấn Lạng Giang, Nhập nội Đại hành khiển, Thượng thư hữu bật, kiêm tri Khu mật viện sự, Thị kinh diên đại học sĩ, Trại quốc Khai huyện bá”⁽¹⁴⁾.

2. Trải qua 4 triều vua nhà Trần trong hơn 60 năm làm việc tại triều, Nguyễn Trung Ngạn là người trí thức nho học thực sự có tài về quản lý chính sự, luật pháp, ngoại giao, lịch sử, kể cả quân sự. Nguyễn Trung Ngạn đã tri nhiệm ở nhiều địa phương như An phủ sứ ở Thanh Hoá, Nghệ An, Kinh lược sứ Lạng Giang v.v.

Dù các công việc rất khác nhau, không gian rất xa, trong điều kiện giao thông, đi lại khá thô sơ của thế kỷ XIV, nhưng vì sự tín nhiệm của triều đình,

(9) Sách đã dẫn. Tr.124.

(10) Sách đã dẫn. Tr.126.

(11) Sách đã dẫn. Tr.126.

(12) Sách đã dẫn. Tr.127.

(13) Sách đã dẫn. Tr.132.

(14) Sách đã dẫn. Tr.135.

sự mẫn cán và năng lực quản lý khá toàn diện của bản thân, Nguyễn Trung Ngạn đều hoàn thành tốt các công việc.

Chỉ có dựa trên cơ sở lòng “trung quân, ái quốc” lòng thương dân và cuộc sống liêm khiết mới giải thích nổi động cơ nào đã tạo cho Hoàng giáp Nguyễn Trung Ngạn có được sự tín nhiệm, sức làm việc sáng tạo đa dạng, kỳ diệu đến như vậy. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đã đánh giá trân trọng về Nguyễn Trung Ngạn: “Về sau hai lần sung chức Hựu sảnh (tức Nội mật viện). Đến thời Trần Dụ Tông vào triều, giữ trọn tiếng tốt, không phụ là bậc nho giả, thọ hơn 80 tuổi. Có *Giới Hiên tập* lưu hành ở đời”. Nguyễn Trung Ngạn đã tự giới thiệu mình:

*“Giới Hiên tiên sinh lang miếu khí,
Diệu linh di hữu thôn ngư khí.
Niên phương thập nhị thái học sinh,
Tài đẳng thập lục sung đình thí.
Nhị thập hựu tứ nhập gián quan,
Nhị thập hựu lục Yên kinh sử”.*

Dịch:

Giới Hiên tiên sinh tài lang miếu (nhân tài của triều đình)
Có chí nuốt trâu từ niên thiếu.
Tuổi mới mười hai thái học sinh
Vừa đến mười sáu dự thi đình
Hai mươi bốn tuổi làm quan gián,
Hai mươi sáu tuổi sứ Yên kinh ⁽¹⁵⁾.

3. Sự nghiệp và hành trạng của Nguyễn Trung Ngạn đều vì nước, vì dân. Ông được nổi tiếng là một vị quan có hiểu biết rộng, tâm huyết và sống thanh bạch.

Thăng Long là kinh đô của đất nước: Ở chốn triều nội và kinh thành đều yên thì đất nước vững vàng phát triển. Việc quản lý kinh thành Thăng Long vào năm 1225, thời Trần Thái Tông thuộc ty Bình Bạc; năm 1265 đời Trần Thánh Tông đổi ty Bình Bạc ở kinh sư làm Đại An phủ sứ; năm 1341

(15) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1985; T2. Tr.111.

đổi làm Kinh sư đại doãn và đến năm 1394 lại đổi làm Trung đô doãn. Chữ “doãn” trong tiếng Hán nghĩa là “cai quản”, là “một chức quan cấp cao thời cổ, một quan chức đứng đầu kinh đô thời phong kiến; thực hiện quyền quản lý muôn dân”⁽¹⁶⁾. Nhà Trần hết sức coi trọng chức quan đứng đầu kinh đô và thường chọn cử những vị quan đạo cao, đức trọng, có học vấn cao để quản lý Thăng Long (như đã chọn Trần Thì Kiến làm An phủ sứ Thăng Long năm 1297). Trước tiên, phải trải qua chức An phủ sứ, đứng đầu các lộ (như cấp tỉnh sau này); có nhiều kinh nghiệm mới được cất nhắc làm An phủ sứ Thiên Trường (Nam Định - kinh đô thứ hai của nhà Trần); cuối cùng mới xét cho giữ chức đứng đầu kinh thành Thăng Long.

Để hiểu thêm tầm vóc của Kinh sư đại doãn Thăng Long Nguyễn Trung Ngạn - người đứng đầu kinh đô Thăng Long năm 1341; cũng nên tìm hiểu thêm đôi chút về Trần Thì Kiến - An phủ sứ Thăng Long thời Trần, trước đó 44 năm (1297).

Thư tịch xưa cho biết, Trần Thì Kiến quê ở Cự Sa, huyện Đông Triều, vốn là môn khách của Trần Hưng Đạo. Trong cuộc chiến đấu chống giặc Nguyên xâm lược năm 1288, Trần Thì Kiến đã dự đoán đúng giặc Nguyên sẽ thua trận ở Bạch Đằng và sau đó vào năm 1292 Trần Thì Kiến đã được vua Trần Nhân Tông chọn cử làm An phủ lộ Yên Khang (Ninh Bình). Trần Thì Kiến tính cương trực, nổi tiếng là quan thanh liêm, nên đã được Trần Hưng Đạo tiến cử và được cất nhắc làm An phủ sứ Thiên Trường, Nam Định. Trần Thì Kiến là người giỏi xử lý các vụ kiện tụng và giỏi giải quyết nhanh, đúng mọi công việc. Năm 1297 vua Trần Anh Tông đã chọn Trần Thì Kiến làm Kiểm pháp quan, nhậm chức Đại an phủ Kinh sư - vị quan đứng đầu coi sóc mọi việc nội trị, ngoại giao của kinh đô Thăng Long. Tiếp đó, năm 1298 Trần Thì Kiến lại được vời về triều để nhận chức Nhập nội Hành khiển, Hữu gián nghị đại phu. Cũng trong dịp này, vua Trần Anh Tông đã ban cho Trần Thì Kiến cái hốt có khắc bài “minh” của nhà vua tự viết: “Thái sơn trình cao/ Tượng hốt trình liệt/ Linh trải tiến giác/ Vi hốt nam chiết” (Thái Sơn rất cao/ Hốt ngà rất cứng. Linh trải dâng sừng/ Làm hốt khó gãy).

(16) Lý Lạc Nghị và Jim Waters. *Tìm về cội nguồn chữ Hán*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1997, Tr.150.

Qua đó, nhà vua muốn sánh Trần Thì Kiến với “con trãi” - một loại thú không chân, chỉ có một sừng, gặp người không chính trực thì húc - để nói đến vai trò của vị quan đàn hặc, can gián nhà vua.

Xin được trở lại với câu chuyện Hoàng giáp Nguyễn Trung Ngạn với Thăng Long vào giữa thế kỷ XIV. Sau khi đã đảm nhiệm các chức vụ An phủ sứ Thanh Hoá, Nghệ An, Kinh lược sứ trấn Lạng Giang, Đại hành khiển, Tri khu mật viện sự, Thượng thư hữu bật, Thị kinh diên đại học sĩ, Quốc sự viện Giám tu quốc sử, Thảm hình viện sự v.v... Năm 1341 Nguyễn Trung Ngạn được nhà vua cử làm Đại doãn Kinh sư Thăng Long, chức quan đứng đầu kinh đô Thăng Long vào thời Trần.

Từ xa xưa đến nay, dân tộc ta vốn có truyền thống tôn vinh, lập đền thờ những người có công với nước, với dân. Nguyễn Trung Ngạn cũng được nhân dân Thăng Long tôn thờ như vậy. Được biết, tại Hà Nội ngày nay có đến 4 nơi thờ Nguyễn Trung Ngạn: Đền Tiên Hạ ở ngõ Phất Lộc; đền Mỹ Lộc ở phố Nguyễn Hữu Huân, đền Hương Tượng, phố Mã Mây... Đền Hương Tượng, tên chữ “Hương Tượng Linh Từ” tại số nhà 64 phố Mã Mây Hà Nội thờ Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370). Tấm bia “Hương Tượng giáp trùng tu” dựng năm 1825 cho biết đền Hương Tượng thờ Kinh sư đại doãn Nguyễn Trung Ngạn được lập vào thời Trần. Đây là ngôi đền của giáp Hương Tượng, phường Hà Khẩu, tổng Hữu Túc, thuộc kinh thành Thăng Long thời Lê và đến thời Nguyễn đổi là tổng Đông Thọ, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức. Ngày nay đền Hương Tượng thuộc khu phố cổ quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Phan Khanh

CHU VĂN AN

(? - 1370)

Chu Văn An quê ở thôn Văn, xã Quang Liệt nay (nay là xã Thanh Liệt) huyện Thanh Trì, một xã nằm trên bờ bên phải sông Tô Lịch, con sông cổ kính của kinh thành Thăng Long xưa.

Chính sử không ghi năm sinh của Chu Văn An mà chỉ ghi năm mất (1370). *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Việt sử thông giám cương mục*, *Phượng Sơn từ chí lược*... đều ca ngợi Chu Văn An, ngay từ hồi trẻ tuổi đã có tính cứng cỏi, sửa mình trong sạch, bền giữ tiết tháo, không cầu danh lợi, chỉ ở nhà đọc sách.

Ông chọn một bãi đất trống thuộc làng Huỳnh Cung, trên cánh đồng giáp giới thôn Văn để mở trường dạy học. Học trò nhiều nơi đến học rất đông. Trong môn đệ có nhiều người thành đạt, thi đỗ ra làm quan to trong triều như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, vẫn giữ lễ khi về thăm thầy, được thầy hỏi chuyện thì rất lấy làm mừng. Có những học trò cũ không tốt, ông thẳng thắn quở trách, thậm chí quát mắng không cho vào. Tính nghiêm nghị, tư cách thanh cao và học vấn uyên bác của ông được xa gần ca ngợi.

Uy tín ngày càng tăng của trường học thầy Chu trên bờ sông Tô Lịch, kể sát kinh thành Thăng Long đã vang dội đến triều đình. Vua Trần Minh Tông (1314 - 1329) đã mời Chu Văn An ra làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám dạy thái tử học. Thái tử nói đây tức là em của Trần Minh Tông, tên là Vượng, sinh năm 1319, đến cuối năm 1328 được lập thành Đông cung thái tử, khi mới lên 10 tuổi.

Đối với giới sĩ phu hồi đó, một người nổi tiếng về đạo đức và tài học như Chu Văn An đã từng dạy nhiều học trò thành đạt, nay chịu rời bỏ cuộc đời hâu như ẩn sĩ của mình để nhận một chức giảng dạy ở Quốc Tử Giám, hành động ấy được coi như một sự kiện khá quan trọng, có ảnh hưởng không nhỏ đến nền văn hóa giáo dục đương thời. Bài thơ của Trần Nguyên Đán, một tôn thất sau này từng giữ chức Tư đồ, một nhà văn thơ nổi tiếng đời Trần, mặc dù không tránh được lối nói khuếch đại ở một bài chúc tụng,

nhưng cũng thể hiện một phần nào niềm vui mừng và sự kỳ vọng của tầng lớp sĩ phu đối với việc Chu Văn An giữ việc giảng dạy ở ngôi trường lớn nhất trong nước:

*Học hải hồi lan, tục tái thuần
Thượng tường sơn đầu đắc tư nhân
Hoa Huân chỉ thị thùy y trị
Tranh đắc Sào Do tác nội thần.*

Dịch:

(Bể học xoay chiều sóng, phong tục trở về thuần hậu
Trường lớn trong nước được thầy dạy như Bắc Đẩu Thái Sơn
Vua Nghiêu Thuấn chỉ ngồi rủ áo mà nước được thịnh vượng
Là đã khéo được ẩn sĩ Sào Do ra nhận việc nội thần).

Chu Văn An làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám được ít lâu thì Minh Tông nhường ngôi cho thái tử Vượng, học trò ông. Vượng lên ngôi năm 1329 tức Trần Hiến Tông, lúc đó 11 tuổi, trị vì được 12 năm đến năm 1341 thì mất.

Sau khi Hiến Tông mất, thượng hoàng Minh Tông cho lập người con thứ hai của mình lên ngôi, tức Dụ Tông, lúc đó mới 6 tuổi. Trong giai đoạn đầu của vua này công việc không có gì vướng mắc. Nhưng Dụ Tông càng lớn lên, tính phóng đãng càng lộ rõ, việc cai trị ngày càng thối nát. Trong triều thì tên thầy thuốc Trâu Canh đã lợi dụng lòng tin của vua, sau khi đã chữa cho vua khỏi bệnh liệt dương, y đã thông dâm bữa bãi với cung nhân. Việc phát giác, tên Trâu Canh bị bắt. Chiếu luật thì y bị tội chết, nhưng rồi y lại vẫn được tha (1351). Trong nước, nhiều vụ đói kém, tỷ như vào năm 1354, đã dẫn đến nhiều cuộc nổi dậy của dân chúng. Ở miền Lạng Giang, Nam Sách, một người có tên là Tề cùng nhân dân trong vùng khởi nghĩa. Năm 1348 Ngô Bệ dấy quân vùng núi Yên Phụ (thuộc tỉnh Hải Dương hiện nay). Tình trạng càng thêm bi đát sau khi thượng hoàng Minh Tông chết năm 1357. Vào tháng giêng âm lịch năm 1362, vua ra lệnh cho công hầu công chúa thi nhau dâng trò chơi, cho tổ chức hát tuồng. Ngoài ra Dụ Tông còn triệu tập các nhà giàu trong nước vào đánh bạc trong cung, sai tư nô trồng hành tỏi tại vườn tỏi phía bắc sông Tô Lịch, làm quạt đem đi bán nhằm thu

lợi. Vua còn cho gọi những viên quan vào trong cung cùng uống rượu, say đến bị ốm, hoặc có lần đi thuyền nhỏ đến chơi nhà một viên quan ở mãi bên Mễ Sở (ở tả ngạn sông Hồng nay thuộc Hưng Yên) khi về bị mất trộm cả ấn báu gương báu.

Dụ Tông thích chơi bời, lười việc chính sự, bọn quyền thần nhiều người làm trái phép. Chu Văn An can Dụ Tông không nghe bèn dâng sớ xin chém bảy kẻ nịnh thần đều là người quyền thế vua yêu, người bấy giờ gọi là sớ “thất trảm”.

Trong chế độ phong kiến, việc dâng sớ chỉ rõ tên những người hầu cận đang được vua tin dùng để xin trừng phạt là một hành động gan dạ, có cơ nguy đến tính mạng. Bản sớ sáng ngời chính nghĩa, nên vua không thể tìm cớ gì để bác bỏ, nhưng cũng không có đủ can đảm để thi hành. Nhận thấy Dụ Tông là người khó mà cảm hoá được, nên Chu Văn An đã “treo mũ ở cửa Huyền Vũ” (tức cổng Bắc của hoàng thành) rồi bỏ quan về quê, dựng nhà sách, lại tiếp tục dạy học. Sau đó ít lâu, ông ra chơi tỉnh Đông tức miền Hải Dương. Ông đến thăm làng Kiệt Đặc huyện Chí Linh. Tại đây non nước rất đẹp, có núi “bảy mươi hai ngọn” gồm núi Kỳ Lân, núi Phượng Hoàng, có suối nước ngọt, có ao Miết Trì (ao ba ba) với làn nước trong veo, có sông Thanh Lương uốn khúc. Mến cảnh đẹp ông đã làm nhà ở sườn núi Phượng để ở, lấy tên hiệu là Tiểu Ẩn (người đi ẩn hái củi). Những cảnh đẹp khắp vùng đều có gót chân ông bước tới, và đều có thơ ngâm vịnh. Tuy vậy, ông vẫn chú ý đến việc nước. Mỗi khi có những buổi hội họp lớn trong triều, vua cho vời, ông không ngại đường xá xa xôi, lặn lội từ Chí Linh trở về kinh kỳ. Sử chép: “Dụ Tông muốn ủy thác ông trông nom chính sự, ông từ chối không nhận”. Có lẽ thấy vua có ý nài ép, muốn làm khó dễ, nên bà thái hậu Hiến Từ đã phải bảo “Đối với kẻ sĩ có đức hạnh thanh cao, thiên tử không thể bắt làm bầy tôi được, sao có thể dùng chính sự sai khiến người ta làm?”. Hiến Từ thái hậu là mẹ Dụ Tông vốn người nhân hậu, thông tuệ. Nói câu trên, bà vừa biểu dương Chu Văn An, vừa có ý răn Dụ Tông. Đối với người hiền không thể lấy uy của vua chúa mà cưỡng ép, cần tỏ ra có đức độ để người hiền vui lòng ra giúp việc. Mà đức độ của Dụ Tông thì chưa đủ để giữ được Chu Văn An ở lại trong triều. Để tỏ lòng mến phục, vua thường gửi tặng phẩm đến ông. Mỗi lần như vậy, ông nhận rồi lại đem cho người khác.

Thiên hạ đều khen ông là người có khí tiết cao.

Năm 1369 Dụ Tông mất, nhường ngôi cho Dương Nhật Lễ là con nuôi của Cung Túc Vương Dục, anh ruột của Dụ Tông. Nhật Lễ sau khi lên ngôi vua, hoang dâm vô độ, giết thái hậu Hiến Từ (mẹ Dụ Tông) giết cha con thái tử Nguyên Trác, lại muốn đổi lại họ là họ Dương, tức là xoá hẳn cơ nghiệp nhà Trần, khiến triều đình và nhân dân không phục. Vương triều nhà Trần tưởng như tan rã. Cung Định Vương Trần Phủ, con thứ 3 của Minh Tông chạy ra ngoài cùng Trần Nguyên Đán khởi binh, đem quân về kinh sư, phế Dương Nhật Lễ rồi lên ngôi vua tức Trần Nghệ Tông. Vua về tới kinh đô (tháng 11 âm lịch năm 1370) sắp xếp mọi công việc. Chu Văn An nghe tin lấy làm vui mừng, chống gậy đi từ Chí Linh đến kinh thành vào yết kiến. Lúc này tuổi ông đã cao, ít nhất cũng trên bảy mươi. Nghệ Tông muốn giữ ông ở lại để giúp việc. Trần Nguyên Đán người đã có công lớn cùng với Nghệ Tông khởi binh chống Dương Nhật Lễ, bảo vệ xã tắc nhà Trần, nhân dịp này lại tặng ông một bài thơ trong đó có những câu biểu lộ mối kỳ vọng nồng nhiệt của triều đình và sĩ phu vào việc Chu Văn An rời bỏ cảnh đi ẩn, quay lại triều đình. Nhưng Chu Văn An đã từ chối. Ít lâu sau, ông bị ốm và mất ngày 26 tháng 11 Canh Tuất (1370).

Sau khi được tin, vua đã cho quan đến làm lễ tế viếng đặt tên thụy là Văn Trinh. Trong bài văn bia ở đền Phụng Sơn (1840) Ngô Thế Vinh⁽¹⁾ đã thích nghĩa rất sát hai chữ tên thụy này: “Văn, đức chi biểu dã; Trinh, đức chi chính cố dã”: *Văn, là vẻ bên ngoài (thuần nhĩ) của đức, Trinh là tính chính trực kiên định của đức*. Tên thụy “Văn Trinh” như vậy, nhằm biểu dương một người đã kết hợp được hai mặt của đạo đức: bên ngoài thuần nhĩ hiền hoà với bên trong chính trực kiên định. Ông còn được ban tên thụy là Khang Tiết tiên sinh, để so sánh ông với Thiệu Ung (1011 - 1077) đời Tống, một nhà nho được Tống Thần Tông vời ra làm quan nhưng không chịu, chỉ ở nhà dạy học viết sách, khi chết được ban tên thụy là Khang Tiết tiên sinh (Khang Tiết có nghĩa là yên vui ở tiết hạnh).

Ngoài ra, vua Trần còn cho ông một vinh dự lớn bậc nhất đối với một

(1) Ngô Thế Vinh (1802 - 1856) người huyện Nam Trực - Nam Định đỗ tiến sĩ năm 1829, sau một thời gian làm quan, bị cách, về nhà dạy học, ông là một nhà văn học nổi tiếng.

trí thức sau khi chết: được thờ theo ở Văn Miếu⁽²⁾. Từ trước tại Văn Miếu chỉ thờ những hiền triết của đạo Nho ở Trung Quốc. Chu Văn An là người đầu tiên ở nước ta được đưa vào thờ theo (tòng tự) ở đây.

Theo *Lịch triều hiến chương* của Phan Huy Chú thì Chu Văn An đã để lại mấy tác phẩm: quốc âm có *Quốc âm thi tập*, chữ Hán có *Tứ thư thuyết ước* và *Tiểu Ấn thi tập*.

Quốc âm thi tập nay không còn. Đây là một điều rất đáng tiếc vì tập thơ này là một trong những tác phẩm tiếng Việt xưa nhất được ghi trong sử sách.

Tứ thư thuyết ước gồm 10 quyển. Theo tên sách, đây là một cuốn biện luận giản ước về *Tứ thư*, tức về bốn cuốn sách kinh điển của đạo Nho (Đại học, Luận ngữ, Trung dung và Mạnh Tử). Sách này cũng không còn.

Tiểu Ấn thi tập gồm những bài thơ có lẽ hầu hết làm ở thời kỳ Chu Văn An lui về ẩn ở Chí Linh, lấy tên hiệu là Tiểu Ấn. Theo Nguyễn Bảo, tác giả sách *Phượng Sơn từ chí lược* thì thơ của Chu Văn An mãi đến thời Cảnh Hưng (giữa thế kỷ thứ XVIII) mới được Lê Quý Đôn ghi chép lại trong *Toàn Việt thi lục* được mười một bài. Mười một bài thơ nhưng phản ánh được khá rõ nét một tâm hồn lớn, yêu mến cảnh đẹp của đất nước, tuy đi ẩn nhưng vẫn thiết tha với vận mệnh non sông.

Chu Văn An đã đưa vào thơ ông rất nhiều cảnh đẹp. Đây là cảnh ánh mặt trời ban chiều chiếu vào dãy núi dội lại làm sáng dòng khe phía dưới:

Vạn điệp thanh sơn thốc hoạ hình

Tà dương đảo quải bán khê minh

(Linh sơn tạp hứng)

Dịch:

(Muôn đợt núi xanh như bình phong vẽ

Ánh chiều dội lại, sáng nửa dòng khe)

(2) Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì tháng 6 năm Thần Vũ thứ 2 (1072) “sửa Văn Miếu”. Như vậy Văn Miếu phải có từ trước, đến năm nay, Văn Miếu mới được ghi vào chính sử chính là vì có sự sửa chữa, đắp tượng vẽ hình, và nhất là vì có “hoàng thái tử đến học”, tức là trở thành một trường chính thức đầu tiên trong nước, để mấy năm sau sẽ trở thành Quốc Tử Giám, một trường đại học đầu tiên của nước ta.

Cảnh chim và cá trong một đêm trăng:

Túc điều phiên thanh lộ

Hàn ngư được bích Khê

(Nguyệt tịch bộ Tiên du sơn)

Dịch:

(Chim tìm chỗ ngủ làm rớt hạt sương trong

Cá gặp lạnh nhảy vọt trên khe biếc)

Thiên nhiên trong thơ Chu Văn An rất sinh động, và là một bức tranh tổng hợp trong đó cái nọ tác động đến cái kia, có lẽ cũng phản ánh một phần nào quan niệm của một nhà lý học coi muôn vật chỉ là một (vạn vật nhất thể).

Bích liên thảo sắc thiên như túy

Hồng thấp hoa sao lộ vị can

(Xuân đán)

Dịch:

(Biếc liên sắc cỏ trời như say

Hồng ướt ngọn hoa sương vẫn đọng)

Trào hồi giang địch quýnh

Thiên khoát thụ vân đề

(Nguyệt tịch bộ Tiên du sơn)

Dịch:

(Ngọn trào lui, tiếng sáo trên sông vọng đi xa

Vòm trời rộng, mây phủ chòm cây sà xuống thấp)

Cũng như phần lớn thơ Á Đông, thơ Chu Văn An thường mượn cảnh để tả tình. Qua những hình ảnh thiên nhiên ta thấy cả tâm hồn rộng lớn và cao thượng của nhà thơ: Cảnh ao ba ba (Miết trì) đã khiến ông liên tưởng đến thời cực thiếu vua sáng suốt để cho bọn tiểu nhân hoành hành, và đau xót nhớ công đức của vua cũ:

Ngư du cổ chiếu long hà tại

Vân mẫn không sơn hạc bất quy

(Miết trì)

Dịch:

(Cá dong bơi ao cũ, rồng đâu tá

Mây phủ kín non trơ, hạc chẳng về)

Đó là những câu thơ phản ánh cách nhìn và cảm nghĩ của một tâm hồn lớn, vượt lên trên những dục vọng tầm thường về danh lợi, lúc nào cũng nghĩ đến non sông đất nước, và chăm sóc sửa mình dạy người để đóng góp phần xứng đáng nhất của mình vào sự nghiệp chung.

Ngoài ba tác phẩm trên, Chu Văn An còn có bài *Sớ Thập trảm* nổi tiếng, đáng tiếc không truyền lại được câu nào.

Theo sự nghiên cứu gần đây của ông Lê Trần Đức ở viện Đông y thì Chu Văn An còn là một nhà Đông y “đã biên soạn quyển *Y học yếu giải* gồm lý luận cơ bản Đông y, chẩn đoán biện chứng luân trị bệnh án” trong đó ông “đã vận dụng nguyên lý Đông y một cách sáng tạo” (*Chu Văn An và Y học yếu giải* - 1976).

Suốt cả cuộc đời, Chu Văn An dành cho nghề dạy học, hồi còn trẻ thì mở trường dạy học ở quê nhà, khi được vời ra kinh sư thì dạy ở trường Quốc Tử Giám, khi bỏ quan thì lại mở trường ở quê nhà và khi đi ẩn ở núi Phụng Hoàng thì vẫn tiếp tục dạy học.

Ông là một người thầy lỗi lạc, tự lấy mình làm gương mẫu trong việc học tập tu dưỡng và xử thế để cảm hóa học trò. Sử thường chép về tính nghiêm nghị của ông, nhưng đức tính này không chỉ khiến học trò sợ, mà căn bản đã gây được lòng mến phục, khiến cho những người sau này dù đã thành đạt vẫn tự thấy có nhiệm vụ và vui sướng được về thăm thầy học cũ để học thêm lời giáo huấn.

Có một truyền thuyết dân gian kể rằng: khi Chu Văn An mở trường dạy học ở Huỳnh Cung, có nhiều học trò từ xa đến học. Trong số này có một người sáng nào cũng đến thật sớm nghe giảng. Ông thầm khen là chăm chỉ nhưng không rõ tông tích ở đâu, bèn cho người đi dò xem thì thấy người ấy cứ đến khu Đầm Đại thì biến mất. (Đầm Đại là khu đầm rất lớn hình chiếc vành khuyên nằm giữa các làng Đại Từ, Pháp Vân, Tứ Kỳ, Huỳnh Cung, còn làng Linh Đàm ở trên cái bán đảo lọt vào giữa). Ông biết đó là thần nước. Gặp lúc đại hạn kéo dài, giảng bài xong, ông tụ tập các lớp học trò lại, hỏi xem ai có tài thì làm mưa giúp dân. Người học trò kỳ lạ, trước có vẻ ngần ngại, sau đứng ra xin nhận, và nói với thầy: “Con vâng lời thầy dạy là trái lệnh thiên đình, nhưng con cứ làm để giúp dân. Mai kia nếu có chuyện gì

không hay, mong thầy chu toàn cho”. Sau đó người này ra giữa sân, lấy nghiên mài mực, ngửa mặt lên trời khấn và lấy bút thấm mực vẩy ra khắp nơi. Vẩy gần hết mực, lại tung cả nghiên lẫn mực lên trời. Lập tức mây đen kéo đến, trời đổ mưa một trận rất lớn. Đêm hôm ấy có tiếng sét và đến sáng có thấy luồng rồng nổi lên ở đầm. Chu Văn An được tin khóc thương, sai học trò làm lễ an táng. Nhân dân các làng lân cận cũng đến giúp sức và sau nhớ công ơn bèn lập đền thờ. Hiện nay vẫn còn có mộ thần, tương truyền là một cái gò nổi lên giữa một ngòi nước giáp làng Thanh Liệt với làng Hữu Lễ, huyện Thanh Oai. Và theo truyền thuyết, chỗ nghiên mực bị ném xuống, đã biến thành đầm nước lúc nào cũng đen, nên thành tên là Đầm Mực, ở địa phận làng Quỳnh Đô cùng huyện. Quẳng bút rơi xuống làng Tả Thanh Oai và đã biến làng này thành một làng văn học, quê hương của Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Nhạ, v.v.

Như vậy, truyền thuyết đã cho việc giảng dạy của Chu Văn An có một sức mạnh lạ kỳ, khiến thủy thần cũng phải lên trần tìm đến học. Truyền thuyết cũng cho thấy Chu Văn An đã nêu cao tinh thần “*hữu giáo vô loại*” của đạo Nho, không từ chối việc dạy dỗ đối với bất kỳ một loại người nào, miễn là thực sự có ý muốn học tập, và sức cảm hóa của ông đã sâu sắc đến mức khiến người học trò thủy thần này đã vui lòng hy sinh cả thân mình để làm mưa cứu dân.

Ngoài những đức tính của người thầy gương mẫu, Chu Văn An còn nêu cao tiêu chuẩn đạo đức của một người trí thức ở thời đại cũ. Các nhà viết sử đều nhấn mạnh điều này. Lê Quý Đôn, khi chép về Chu Văn An, không nói tới sự nghiệp giáo dục của ông, chỉ nêu cao việc dâng sớ xin chém nịnh thần và cáo quan về nhà, rồi kết luận: “đây là bậc thanh cao nhất”. Chu Văn An đã chống lại khuynh hướng đồi bại đương thời bằng thái độ cứng cỏi trước sau như một của mình: sửa mình cho nghiêm ngặt, dạy người thật nhiệt tình, dám nói thẳng để khuyên can vua và bất cứ ở hoàn cảnh nào, dù ở nhà dạy học, dù ra làm quan hoặc bỏ về ở ẩn, lúc nào cũng tự tạo những điều kiện thuận lợi để giúp ích cho đời. .

Bằng nghị lực và cuộc đời gương mẫu của mình, ông không những đã cảm hoá được học trò của mình mà còn tác động được giới nho sĩ đương thời

và bọn quý tộc, ngay cả đối với những kẻ sa đọa, ít nhất cũng khiến bọn chúng phải kiêng nể, e dè.

Ngôi đình thờ ông ở quê hương Quang Liệt vẫn đang treo cao đôi câu đối nôm như sau:

Thất trăm số còn thơm, gương sử thẹn cho phường mại quốc

Lục kinh tro chữa nguội, bảng huỳnh treo khắp chốn danh hương.

Ở đôi câu đối này, vế trên nhắc tới số chém bảy người mà nhà sử học Lê Tung cho rằng “nghĩa khí kinh động cả quỷ thần”. Vế dưới nói tới nếp hiếu học trong làng vẫn “sôi kinh nấu sử” và noi gương dạy học sáng ngời của ông.

Chu Văn An tiêu biểu cho truyền thống tốt đẹp của dân tộc, ý thức trau dồi cái học chân chính đặc dụng nhất, quyết tâm chăm lo sửa mình và dạy người, dù trong hoàn cảnh nào cũng không quên nhiệm vụ của mình đối với dân, với nước.

Vũ Tuấn Sán

CÁC BÀ CHÚA KHO

Ở làng Cổ Mễ cách thị xã Bắc Ninh có ngôi đền bà Chúa Kho. Hằng năm cứ sau Tết mấy ngày là tài tử giai nhân, nhất là giới kinh doanh nô nức tới đền để “vay tiền” bà Chúa. Rồi đến cuối năm lại nô nức tới đây để “trả nợ” bà. Sự kiện này thực ra chỉ xuất hiện mười lăm năm nay, chứ trước đây thì không hề có, vì khi đó nước ta chưa đi vào kinh tế thị trường với nhiều may rủi. Thực ra ở miền Bắc có nhiều bà Chúa Kho với nhiều đền khác nhau. Ngoài Bắc Ninh với Cổ Mễ, ở Nam Định có bà Chúa Kho tên huý là Nguyễn Thị Trinh được phong Giám thương công chúa (chúa coi kho) vừa có đền ở chân Cột cờ thành Nam Định, vừa có đền ở phố Hàng Sắt trên. Ở Hà Nội thì lại có những hai bà Chúa Kho, tất nhiên được thờ ở hai nơi khác nhau.

A. BÀ CHÂU NƯƠNG “QUẢN CHUỖNG QUỐC KHỐ CÔNG CHÚA”, MỘT NỮ ANH HÙNG CHỐNG QUÂN NGUYÊN

Châu Nương họ Lý ở làng Giảng Võ là con ông Lý Quỳnh, vốn người làng Cổ Pháp (Bắc Ninh), làm chức Điển bộ binh lương, tức coi kho tàng cho quân đội ở Thăng Long. Năm ông ngoài sáu mươi tuổi, lấy người thiếp ở Giảng Võ và sinh ra Châu Nương. Lúc nhỏ cô Châu học với một ông thầy ở phường Bích Câu, đến năm cô mười tám tuổi thì bố mất. Cô đẹp và hay chữ có tiếng ở kinh đô. Thời đó, có ông quan họ Trần, tước Thái bảo, làm Đốc bộ ở lộ Hoan Châu (Nghệ An) ghé qua Thăng Long, nghe tiếng cô, xin cưới làm vợ. Năm đó cô hai mươi hai tuổi.

Gặp lúc quân Nguyên từ phía Chiêm Thành tràn ra cướp phá Hoan Châu, Thái bảo phải ra đóng ở ngoài lộ Diễn Châu. Thành Hoan Châu bị giặc vây riết, tình thế nguy nan. Châu Nương bình tĩnh, không hề nao núng, bảo vệ chắc thành Hoan Châu, làm một hậu phương tốt, do đó chồng có điều kiện chuẩn bị phản công. Quả nhiên, ít lâu sau, Thái bảo đem quân từ Diễn Châu vào giải vây Hoan Châu, từ ngoài đánh vào trong đánh ra, giặc phải rút chạy về châu Bố Chính (Quảng Bình).

Được tin Thái bảo thắng trận, vua Trần triệu cả hai vợ chồng về kinh đô khen ngợi, và giao cho hai vợ chồng nhiệm vụ ở lại tham gia bảo vệ kinh đô đề phòng giặc báo thù. Thái bảo được giao cho chức Cấm quân dự thánh, tức bộ phận bảo vệ nhà vua, còn Châu Nương nhận nhiệm vụ coi kho tàng ở kinh đô Thăng Long. Quả nhiên, giặc Nguyên kéo sang, đốt phá kinh thành. Thế giặc quá mạnh, triều đình phải rút khỏi kinh đô, Thái bảo được giao bảo vệ mặt trận phía sông Thao, rồi tử trận ở đó. Châu Nương nghe tin chồng mất, khóc lóc thảm thiết, ngửa mặt lên trời than rằng:

“Trời sinh ta là gái, nhưng ta nguyện vì dân, vì nước, dù thịt nát xương tan”.

Sau đó, biết thế không cản được giặc, phu nhân cho phân tán hết lương thực vũ khí của cải. Rồi bà vào kho lấy khăn hồng thắt cổ tự vẫn. Sau đó thì hài bà bay về trời. Tấm khăn hồng bay về làng Giảng Võ, nơi sinh của phu nhân. Khi quân giặc vào kho lòng sục, thấy kho trống trải, chỉ có con rắn lớn lao ra, chúng phải bỏ đi. Người đời nói đó là hồn của phu nhân nhập vào rắn thần.

Sau khi quân giặc bị dẹp tan, hoàng gia về kinh, biết tin Châu Nương tử tiết, bèn phong là “Quản Chương quốc khố công chúa”, và sức cho làng Giảng Võ lúc đó gọi là Võ Trại và các làng ở lộ Diễn Châu (nay là các huyện Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu) tất cả 22 nơi lập miếu thờ, riêng miếu ở Giảng Võ là miếu chính.

Châu Nương đúng là một vị nữ anh hùng đáng kính.

B. BÀ NGỌC “QUẢN KHỐ CÔNG CHÚA”

Hiện nay, chỗ một khách sạn lớn mang biển số nhà 34 phố Hàng Bún chính ra là chỗ một ngôi đền có tên là đền Thủy Thiên Quang. Đền này mới bị phá bỏ khoảng những năm 1990 để xây khách sạn. Chính đó là nơi thờ bà Chúa Kho tước phong là Bạch Ngọc phu nhân. Về sự tích bà, sách *Tây Hồ chí* chép như sau: “Bạch Ngọc phu nhân miếu: Miếu tại thôn An Ninh bên bờ hồ Tây, bên phải viện Lăng Linh. Phu nhân là thần núi Tượng phía bắc Long thành, họ Hoàng, tự Lệ Dung. Từ nhà Đường đến hai triều Lý Trần bà thường giúp Huyền Thiên Trấn Vũ trừ diệt loài yêu quái. Công thành, được

thượng giới phong Tây cung Bạch Ngọc phu nhân. Lại nữa: Phu nhân xưa coi giữ kho vàng ngọc ở thiên đình, sau mới giáng trần làm thần núi Tượng kiêm chuông quản vàng bạc châu báu ở nhân gian. Do vậy tục gọi là bà Chúa Kho (Chưởng Khố công chúa).

Như vậy, các bà Chúa Kho ở Cổ Mễ (Bắc Ninh), ở chân Cột cờ thành Nam Định và cả bà Châu Nương ở Giảng Võ (Hà Nội) đều là chúa kho cai quản kho lương thực, vũ khí. Chỉ riêng bà Bạch Ngọc là coi kho bạc kho vàng.

Hiện nay, do đền ở 34 Hàng Bún không còn nên dân rước bài vị bà về thờ chung ở đền Am vốn thờ bách linh nay là số nhà 15 cùng phố.

Nguyễn Vinh Phúc

HỒ QUÝ LY (1336 - 1407)

Vào cuối thế kỷ XIV, đất nước ở trong tình trạng rối ren. Triều Trần đã trở nên ruỗng nát, bị lung lay tận gốc. Đầu năm 1397, Hồ Quý Ly - bố vợ của Trần Thuận Tông đang giữ chức Thái sư Tuyên trung vệ quốc đại vương - lệnh cho Lại bộ Thượng thư Đỗ Tĩnh vào động An Tôn, Thanh Hóa xây đắp thành lũy, mở mang cung điện, đến giữa năm thì hoàn thành, bèn ép Trần Thuận Tông dời đô đến An Tôn, đổi tên kinh đô Thăng Long thành Đông Đô, đặt tên cho kinh đô mới là Tây Đô và lập vương triều mới: triều Hồ.

Quý Ly tự là Lý Nguyên, dòng dõi người ở Triết Giang, Trung Quốc. Từ đời Hậu Hán, Ngũ Quý sang làm Thái thú ở Diễn Châu, Quỳnh Lưu (Nghệ An), đến đời cháu thứ 12 là Hồ Liêm dời đến ở hương Đại Lải, phủ Thanh Hóa, làm con nuôi của Tuyên úy Lê Huấn, từ đấy mới đổi làm họ Lê.

Hồ Quý Ly có mối tình rất lạ với công chúa Nhất Chi Mai, con vua Trần. Tương truyền: Hồ Quý Ly lúc hàn vi thường theo người cha nuôi họ Lê đi buôn đường biển. Một lần thuyền chờ hàng ghé vào bờ, Quý Ly thấy trên bãi biển có ai vạch lên cát câu thơ:

Quảng Hàn cung lý nhất chi mai

Quý Ly nhắm thuộc lòng lấy câu thơ đó. Đến khi Quý Ly đã làm quan, một hôm hộ giá vua Trần đi chơi, nửa chừng ghé vào tránh nắng ở điện Thanh Thử, thấy trước điện rất nhiều cây quế, vua liền ra câu đối:

Thanh Thử điện tiền thiên thụ quế

Các quan cùng đi lúng túng chưa kịp đối thì Quý Ly nhớ lại câu thơ trên bãi biển năm xưa, bèn đọc luôn:

Quảng Hàn cung lý nhất chi mai

Cả hai ghép lại thành hai vế đối rất chỉnh nghĩa là:

Thanh Thử điện kia ngàn gốc quế

Quảng Hàn cung nọ một cành mai

Nghe xong các quan đều phục tài Hồ Quý Ly, vua Trần càng kinh ngạc

hơn bởi nhà vua có một công chúa đặt tên là Nhất Chi Mai. Nàng ở trong cung cấm không ra đến ngoài. Vua hỏi Quý Ly:

- Nhà người làm sao biết được trong cung tả của ta có công chúa tên là Nhất Chi Mai, tòa lầu của công chúa là cung Quảng Hàn do chính ta đặt tên?

Quý Ly cứ thực tâu lại việc trước. Vua cho là chuyện lạ, duyên trời đã định, bèn gả công chúa Nhất Chi Mai cho Quý Ly.

Nhất Chi Mai sinh được hai con trai thông minh, có tài là Hồ Hán Thương và Hồ Nguyên Trừng.

Hồ Quý Ly tham dự vào chính sự triều Trần khoảng 28 năm. Sau khi bức vua Trần dời đô từ Thăng Long vào Thanh Hóa và giết hàng loạt quần thần trung thành với nhà Trần, tháng hai năm Canh Thìn (1400) Quý Ly truất ngôi của Trần Thiếu Đế, tự lên làm vua lấy quốc hiệu là Đại Ngu. Quý Ly làm vua chưa được một năm, bắt chước tục nhà Trần, nhường ngôi cho con thứ là Hồ Hán Thương rồi làm thái thượng hoàng cùng trông coi việc nước.

Trong thời gian 35 năm nắm quyền chính dưới triều Trần và triều Hồ, Quý Ly đã từng bước tiến hành một cuộc cải cách rộng lớn về mọi mặt.

Về mặt hành chính, Quý Ly đổi các lộ xa làm trấn, đặt thêm các chức An phủ phó sứ, Trấn thủ phó sứ cùng các chức phó khác ở các châu huyện. Ở các lộ thì đặt những chức quan lớn như Đô hộ, Đô thống, Thái thú quản cả việc quân sự và dân sự. Quý Ly còn đặt chức Liêm phóng sứ tại mỗi lộ để dò xét tình hình quân dân.

Về mặt kinh tế, cải cách quan trọng nhất của Hồ Quý Ly là phép hạn điền, hạn nô, phát hành tiền giấy và đổi mới chế độ thuế khóa. Đó là những cải cách tiến bộ nhằm giảm thế lực của bọn quý tộc Trần, giải quyết tình trạng kiệt quệ tài chính của triều đình.

Theo phép hạn điền, trừ đại vương, trưởng công chúa, mỗi chủ đất chỉ được giữ 10 mẫu trở xuống, số ruộng thừa phải sung công, nghĩa là khôi phục chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất. Ai có tội được phép lấy ruộng mà chuộc tội. Thêm vào đó, Quý Ly dùng uy quyền bắt vua Chăm phải dâng đất Chiêm Động và Cổ Lũy, sau đó Quý Ly cho chia làm 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, đặt quan cai trị và cho dân nghèo cùng vào lập nghiệp để khai khẩn đất đai.

Để bổ sung cho ngân sách quốc gia, đủ tiền chi dùng vào công cuộc cải

cách xã hội, Hồ Quý Ly cho phát hành các loại tiền giấy: 1 quan vẽ hình rồng, 5 tiền vẽ phượng, 3 tiền vẽ lân, 2 tiền vẽ quy, 1 tiền vẽ mây, 30 tiền vẽ hình sóng, 10 tiền vẽ rêu biển.

Chế độ thuế khóa được thay đổi theo lối tỷ lệ, căn cứ theo số ruộng đất mà đánh thuế; dân đinh không có ruộng và cô nhi quả phụ có ruộng được miễn thuế; đinh có 5 sào chịu 5 tiền giấy; có từ 6 sào đến 1 mẫu đóng 1 quan tiền giấy; có từ 1 mẫu 1 sào đến 1 mẫu 5 sào đóng 1 quan rưỡi tiền giấy; có từ 1 mẫu sáu đến 2 mẫu, đóng 2 quan; có từ 2 mẫu 1 sào đến 2 mẫu 5 sào đóng 2 quan 6 tiền giấy; có từ 2 mẫu 6 sào trở lên đóng 3 quan.

Về mặt quân sự, lo chỉnh đốn việc võ bị đề phòng giặc phương Bắc, Hồ Quý Ly sai lập hộ tịch để biết số dân đinh trong nước mà lấy thêm; chia quân thành Nam, Bắc, Đông, Tây gồm tất cả 20 vệ (mỗi vệ có 18 đội, mỗi đội 18 người, đại quân thì có 30 đội, trung quân 20 đội, mỗi doanh có 15, đội mỗi đoàn có 10 đội; riêng các cấm vệ chỉ có 5 đội); tổ chức việc phòng thủ ở các cửa biển và những nơi hiểm yếu; làm những thuyền lớn có 2 tầng, phía dưới để cho người chèo, còn ở sàn bên trên thì quân sĩ có thể đi lại được; lo chế tạo quân khí và đặt ra 4 kho để chứa.

Về văn hóa xã hội, Hồ Quý Ly phản đối lối học sáo rỗng, nhắm mắt học vẹt lời nói của cổ nhân để xét việc trước mắt. Năm Nhâm Thân (1392), Quý Ly soạn sách *Minh đạo* gồm 14 thiên đưa ra những kiến giải xác đáng về Khổng Tử và những nghi vấn có căn cứ về sách *Luận ngữ* - một trong những tác phẩm kinh điển của Nho giáo.

Ngoài ra ông cũng có hoài bão xây dựng một nền văn hóa dân tộc. Ông trọng dụng chữ Nôm, dùng chữ Nôm dịch *Kinh thư*, *Kinh thi*, làm sắc chiếu để dạy hậu phi cung nữ và ban biểu trong dân. Ông chú trọng đến việc mở thêm trường học ở các lộ phủ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông và định lại phép thi cho có quy củ.

Về mặt xã hội, Hồ Quý Ly đặt sở “Quảng tế thư” một loại bệnh viện công, chữa bệnh bằng châm cứu và cử Nguyễn Đại Năng trông coi. Ở các lộ, đều lập ra một kho lúa thường bình, lấy tiền công mua lúa trữ vào, phòng những năm mất mùa đem bán rẻ cho dân chúng.

Năm 1403, Hồ Quý Ly còn đặt chức Giám thị, ban hành những đo lường như thước, đấu, thưng cho dân dùng; lại đặt ra các điều luật để bảo vệ

cho nhà buôn và giữ giá trị tiền giấy của triều đình.

Hồ Quý Ly đã thực hiện những cuộc cải cách ấy với một quyết tâm cao, một tài năng xuất chúng và một bản lĩnh phi thường. Và dù những cải cách đó có ý nghĩa tích cực nhưng nhìn chung toàn bộ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và những đòi hỏi cấp thiết của dân tộc. Vì vậy ông đã thất bại. Bài học lớn nhất dẫn đến thất bại của Hồ Quý Ly chính là để mất lòng dân.

Năm Ất Dậu 1405, sau những năm tháng ngoại giao mềm mỏng, họ Hồ đứng trước nguy cơ xâm lược của nhà Minh. Hồ Quý Ly giao cho con là Hồ Nguyên Trừng chỉ huy đắp thành Đa Bang và đưa quân đóng giữ các nơi. Nhưng đúng như Hồ Nguyên Trừng đã nói: “Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân không theo mà thôi”. Trước sức tấn công của địch, quân nhà Hồ thua trận phải rút về giữ phòng tuyến phía nam sông Hồng. Quân Minh thừa cơ hội đã tập trung binh lực vượt sông Hồng đánh chiếm thành Đa Bang. Cuối năm Bính Tuất (1406) thành Đa Bang thất thủ, tuyến phòng ngự của quân nhà Hồ cũng tan vỡ nhanh chóng.

Ngày 22-1-1407, quân Minh tràn xuống chiếm đóng kinh thành Thăng Long, quân nhà Hồ tiếp tục rút chạy, đem theo thuộc hạ chạy ra biển rồi vào Thanh Hóa. Tháng 6 năm Đinh Hợi (1407), thượng hoàng Hồ Quý Ly cùng vua Hồ Hán Thương chạy đến Nghệ An liền bị giặc bắt cùng toàn gia quyến và tùy tướng của vua Hồ, rồi bị đưa sang giam giữ tại Trung Quốc.

Nhà Hồ làm vua từ năm Canh Thìn (1400) đến năm Đinh Hợi (1407), được trọn 7 năm thì sụp đổ. Đất nước ta bị rơi vào ách đô hộ của giặc Minh.

Quỳnh Chi

TRẦN KHÁT CHÂN

(1370 - 1399)

Trần Khát Chân là người ở Hà Lãng, phủ Vĩnh Ninh, nay là xã Hà Lương, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Ông là người dòng dõi Trần Bình Trọng, cha là Trần Vi Nhân làm nghề thầy thuốc, mẹ là Đặng Thị Thục. Ông đỗ thái học sinh khoa Mậu Thìn (1388). Xung quanh vấn đề quê quán của Trần Khát Chân còn có nhiều giả thuyết đặt ra (theo thần tích đền thờ Trần Khát Chân ở Hoàng Mai thì ông quê ở Hưng Yên; nếu theo dòng dõi Trần Bình Trọng, thì quê ông có thể là vùng Nam Hà...), ở đây xin dẫn tư liệu theo chính sử.

Mùa đông tháng mười, năm Kỷ Tỵ thứ 2 (1389), quân Chiêm Thành đến đánh chiếm Thanh Hóa, đánh vào hương Cổ Vô, vua Thuận Tông sai Hồ Quý Ly đem quân chống giữ. Theo chính sử: “Giặc (tức Chiêm Thành) đắp ngăn dòng sông ở thượng lưu, quan quân (tức quân nhà Trần) đóng nhiều cọc để đối địch. Ngày 20 giặc mai phục quân và voi, giả bỏ trại mà về. Quý Ly chọn những quân tinh khỏe gọi là quân cầm tử, đuổi theo để đánh. Quân thủy nhỏ cọc ra đánh. Giặc bèn phá đập chắn nước, cho voi xông ra... Tướng coi quân hữu thánh dực là Nguyễn Chí bị giặc bắt được; còn các quân tướng khác 70 người đều chết. Quý Ly để tỳ tướng là Phạm Khả Vĩnh ở lại cầm cự với giặc, còn mình thì trốn về. Nguyễn Đa Phương tạm coi quân thánh dực”.

Hồ Quý Ly chạy trốn về đến kinh đô, xin thêm thuyền ra tiếp ứng, nhưng thượng hoàng không đồng ý. Quý Ly vì thế xin từ chức cầm quân và không đi đánh nữa. Còn Nguyễn Đa Phương và Phạm Khả Vĩnh, thấy thế giặc mạnh, lại không có lực lượng hỗ trợ cũng bèn trốn đi. Quân Chiêm thừa thắng tiến ra Bắc, đóng quân trên sông Hoàng Giang (thuộc Hà Nam ngày nay). Kinh thành Thăng Long rơi vào tình trạng hỗn loạn, mọi người lo sợ bỏ đi lánh nạn.

Thượng hoàng liền sai Trần Khát Chân, một đô tướng trẻ tuổi, một võ quan cấp thấp đem quân Long Tiệp đi đánh giặc. Khát Chân vâng mệnh, khẳng khái bỏ nước mắt lạy tạ ra đi. Đại quân tiến đến sông Hoàng thì gặp giặc. Xem xét địa thế không có lợi cho việc bày trận chiến đấu, Khát Chân

liên lui quân về giữ sông Hải Triều (tức sông Luộc, khúc sông chảy qua huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên và huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Lúc ấy, Trần Nguyên Diêu, em của Phế đế Trần Hiến đem bè lũ đầu đảng chạy theo quân Chiêm do muốn báo thù Nghệ Tông và Hồ Quý Ly đã giết anh mình.

Tháng giêng năm Canh Ngọ (1390), Chế Bồng Nga cùng với Nguyên Diêu đem hơn 100 chiến thuyền đến xem tình hình của quan quân nhà Trần (đại quân theo sau tiếp ứng). Trong các quan quân của Bồng Nga có Ba Lậu Kê, một tiểu thần bị Bồng Nga trách phạt sợ phải chết, đã chạy trốn sang quân nhà Trần và chỉ vào thuyền sơn lục (màu xanh) bảo rằng đó là thuyền của quốc vương. Khát Chân biết được liền cho các súng bắn vào và giết chết Bồng Nga, quân giặc chạy tan tác. Nguyên Diêu liền cắt lấy đầu của Bồng Nga chạy về với quân nhà Trần, nhưng bị hai tướng là Phạm Nhữ Lặc và Dương Ngang giết. Khát Chân sai quan giám là Lê Khắc Khiêm bỏ thủ cấp của Bồng Nga vào hòm chở về báo tin thắng trận tại bến Bình Than, nơi thượng hoàng đang đóng quân. Bấy giờ đồng hồ đã điểm canh ba, thượng hoàng đang ngủ, bị kinh động thức dậy tưởng là giặc đánh đến nơi. Đến khi nghe tin báo thắng trận nói rằng đã lấy được thủ cấp của Bồng Nga thì mừng rỡ, liền cho triệu các quần thần đến xem. Các quan mặc triều phục hô “vạn tuê”. Lúc đó thượng hoàng vui mừng nói: “Ta với Bồng Nga cầm cự với nhau đã lâu, ngày nay mới được thấy mặt, khác gì Hán Cao Tổ thấy đầu Hạng Vũ. Thiên hạ yên rồi”.

Để thưởng công cho Trần Khát Chân, vua Thuận Tông phong cho ông làm Long Tiệp bồng thần nội vệ Thượng tướng quân, gia phong tước Vũ tiết quan nội hầu và được cấp hai tổng Đông Thành và Nguyễn Xá làm thái ấp; sau lại ban thêm cho ông và người em là Trần Nguyên Hạng xã Kẻ Mơ (nay là Hoàng Mai).

Năm 1394, thượng hoàng Nghệ Tông mất, Hồ Quý Ly bắt vua Thuận Tông nhường ngôi cho con trai là thái tử Án mới có 3 tuổi, rồi sai người giết chết Thuận Tông (1399). Kể từ năm 1397, Hồ Quý Ly bắt đầu cho xây dựng kinh đô mới ở Thanh Hóa (ngày nay vẫn còn thường gọi là thành Tây Đô, hoặc thành nhà Hồ). Thành có 4 cửa mở ra bốn hướng và cửa Nam là chính môn. Cửa này có con đường lát đá dẫn thẳng tới ngọn núi Đốn Sơn (tức núi Đún, ở xã Cao Mật, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa). Con đường này dài tới ba nghìn thước và theo như nhân dân địa phương kể thì do Trần Khát Chân đắp nên. Chuyện kể rằng: “Hồ Quý Ly bắt Khát Chân chỉ huy việc làm

con đường này. Vật liệu đất đá phải đi lấy ở rất xa trong núi. Thời hạn hoàn thành trong mười lăm ngày. Dụng ý của Quý Ly là định hại Khát Chân nên mới quy định như vậy. Khát Chân tuy không phục Quý Ly, nhưng xây dựng đô thành lại là mệnh lệnh vua ban, ông đành phải thực hiện. Quý Ly chắc mẩm sẽ hại được ông, nhưng không ngờ ông lại có pháp thuật, chỉ trong một ngày ông đã hoàn thành con đường, không phải phiền tới dân. Chính vì vậy mà sau khi ông chết, dân vùng này mới làm đền thờ ông ở tại làng Hà Lương là nơi ông bị hành hình và gọi là đền Tam Tổng, tức là cả ba tổng cùng góp phân hưng công và thờ phụng”.

Những việc làm độc ác của Hồ Quý Ly đã làm cho một số quan lại ôm ấp tư tưởng trung thành với họ Trần càng thêm bất mãn. Họ cấu kết với nhau tìm cách mưu sát Hồ Quý Ly. Trong số đó có anh em Trần Khát Chân và Trần Nguyên Hạng. Mùa hạ năm 1399, Hồ Quý Ly tổ chức hội thề trên đỉnh núi Đốn Sơn. Quý Ly ngồi trên lầu nhà Khát Chân để xem. Phạm Thu Tổ và thích khách Phạm Ngưu Tất cầm gươm định tiến lên lầu, nhưng không rõ thế nào mà Khát Chân lại trùng mắt ra hiệu ngăn lại, rồi thôi. Quý Ly chợt dạ đứng dậy đi xuống lầu có vệ sĩ hộ vệ. Ngưu Tất liền vút gươm xuống đất nói: “Cả lũ chết thôi”. Việc đó bị lộ, bọn tôn thất Hã, trịnh quốc Nhật Đôn, tướng quân Trần Khát Chân, Phạm Khả Vĩnh, hành khiển Hà Đức Lân, Lương Nguyên Bưu, Phạm Ông Thiện, Phạm Ngưu Tất và các thân đảng cộng hơn 370 người đều bị giết cả; tịch thu gia sản, con gái bắt làm tì, con trai từ một tuổi trở lên hoặc chôn sống, hoặc dìm nước. Lũng bắt dư đảng đến mấy năm không thôi.

Về cái chết của Trần Khát Chân, *Toàn thư* có viết: “Người đời truyền rằng Khát Chân khi sắp bị chém, lên núi Đốn Sơn gào thét ba tiếng. Chết qua ba ngày sắc mặt vẫn như sống, ruồi nhặng không dám बैठ vào. Sau đó gặp đại hạn đảo vũ thì ứng ngay”. Về sau, các triều đều có sắc phong cho Trần Khát Chân và Trần Nguyên Hạng làm Thượng đẳng phúc thần. Làng Hà Lương nơi ông bị hành hình và 29 làng xã khác vùng Cao Mật, Bình Bút, Nam Cai (Thanh Hóa) cùng các làng vùng Kẻ Mơ (Thăng Long) sau đó đều lập đền thờ ông.

NGUYỄN PHI KHANH (1355 - 1428)

Cách đây khoảng sáu thế kỷ rưỡi, quân Minh xâm lược áp giải một số tù Việt Nam về Kim Lăng (Trung Quốc). Trong khung cảnh cực kỳ đau thương, phần nộ ấy, xuất hiện bóng dáng một vị sĩ phu có chí khí, trước lúc qua Mục Nam Quan đã ngoảnh lại căn dặn đứa con yêu quý mà cũng là người học trò ưu tú nhất của mình:

“Ta già rồi, dù chết cũng không oán hận. Con là người có tài có đức phải lo rửa hận cho nước, trả thù cho cha, như thế mới là đại hiếu”.

Con người đó là Nguyễn Phi Khanh, người cha và là thầy học của Nguyễn Trãi. Và người con đó chỉ sau mười năm đã trở thành một vị tham mưu xuất sắc của Lê Lợi.

Nguyễn Phi Khanh, tức Nguyễn Ứng Long, hiệu là Nhị Khê, sinh năm Ất Mùi (1355), quê xã Chi Ngại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Sau dời về xã Ngọc Ổi, nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Sinh trưởng trong một gia đình thường dân, nhưng ông đã nổi tiếng văn chương từ nhỏ. Nhờ đây, ông được Trần Nguyên Đán (hiệu Băng Hồ), một vị đại thần tôn thất nhà Trần mời về nhà dạy học cho con gái là Trần Thị Thái.

Trần Nguyên Đán cũng là một trong số những nhà thơ nổi tiếng đương thời và biết đánh giá đúng tài năng của Ứng Long. Cho nên khi tình duyên giữa anh gia sư nghèo khổ Ứng Long với cô tiểu thư khuê các họ Trần xảy ra, chẳng những ông không ngăn trở mà còn vui lòng chấp nhận. Nhưng phong tục nhà Trần thường chỉ cho phép người trong dòng họ tôn thất kết hôn với nhau chứ ít khi có ngoại lệ. Bởi thế câu chuyện anh học trò con nhà thường dân là Ứng Long làm rể quan tướng công họ Trần chắc chắn đã làm cho dư luận xôn xao. Vua Trần Nghệ Tông tỏ ý bất bình với cách xử sự của Trần Nguyên Đán. Sau khi thành hôn, đến năm Long Khánh thứ 2 (1374) Ứng Long thi và đỗ thái học sinh (tiến sĩ). Đau cao, nhưng vì có chút “tì vết”

nên ông vẫn không được triều đình bổ nhiệm. Từ đấy, khi thì ông giúp việc nghiên bút trong dinh của Trần Nguyên Đán, khi thì tìm nơi dạy học. Mãi đến sau khi vợ mất, ông mới đưa con thơ về ở hẳn Nhị Khê.

Năm 1400, Hồ Quý Ly đoạt ngôi nhà Trần và lên làm vua. Cuộc đời Ứng Long có một bước ngoặt mới. Ông cho con là Nguyễn Trãi đi thi khoa thi đầu tiên của nhà Hồ - khoa ấy Nguyễn Trãi đậu thái học sinh (tiến sĩ) và nhận chiếu chỉ của triều Hồ mời ra giúp nước. Hồ Quý Ly cho ông đổi tên là Nguyễn Phi Khanh, đồng thời phong cho ông chức Hàn lâm đại học sĩ năm Tân Tỵ (1401), sau đó lại phong Đại lý tự khanh, Thông chương đại phu, Quốc tử giám Tư nghiệp và Thượng khinh xa đô úy (một chức quan võ cao cấp). Nguyễn Phi Khanh tận tâm dốc sức phục vụ triều Hồ. Đến năm 1406 quân Minh xâm lược nước ta, Phi Khanh tận tụy giúp nhà Hồ kháng chiến, sau bị bắt giải về Kim Lăng cùng một chuyến với cha con Hồ Quý Ly. Ông mất năm Mậu Thân (1428) tại Trung Quốc, thọ 73 tuổi. Người con thứ của ông là Nguyễn Phi Hồng đã mang thi hài cha về táng tại núi Bái Vọng, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, nơi quê hương của ông trước đây.

Tác phẩm văn học của Nguyễn Phi Khanh là *Nhị Khê thi tập* sau này bị mất, chỉ còn lẻ tẻ 77 bài được Lê Quý Đôn sưu tập vào *Toàn Việt thi lục*. Thế kỷ XIX, Dương Bá Cung chép lại 77 bài đó cùng với hai bài văn khác, làm thành quyển II *Ức Trai thi tập*, với tên gọi là *Nguyễn Phi Khanh thi văn*.

Thơ văn của ông hầu hết được sáng tác trong thời gian còn nhà Trần, một số ít sáng tác dưới triều Hồ. Hiện chưa tìm được bài nào sáng tác trong thời gian ở Kim Lăng (nếu có chắc cũng nằm ở bên Trung Quốc).

Nhị Khê thi tập sẽ giúp chúng ta hiểu thêm về con người Nguyễn Phi Khanh.

Dưới một triều đại thối nát và đang xuống dốc như triều nhà Trần, thái độ của Phi Khanh về căn bản là thái độ không bằng lòng với hiện thực xã hội lúc bấy giờ. Trong hoàn cảnh ấy, chỉ một vài câu thơ cũng đã khái quát được bầu tâm sự của ông:

*Nhất than cầu khiếu thất tình nội
Vạn sự thiên ưu bách lự trung*

Dịch:

Chín khiếu bảy tình thân một tấm
Nghìn lo trăm nghĩ việc muôn màu

Thời đại Phi Khanh sống là thời đại mà cái ngai vàng của giai cấp phong kiến đã mục ruỗng. Trong tôn thất, cha con, anh em nghi kỵ, hãm hại lẫn nhau, còn triều thần phần lớn chỉ là những kẻ chạy theo dục vọng, xu nịnh quyền thế. Đời sống nhân dân bị đe dọa bởi hạn hán, lụt lội, đói kém, cướp bóc... Bọn vương hầu thì ăn chơi xa xỉ...

*Vạn tính ngao ngao dãi bộ cừu
Thùy gia kim ngọc á cao khâu*

Dịch:

Muôn dân nháo nhác chờ cơm áo
Vàng ngọc nhà ai sánh núi cao

Ngược lại, Nguyễn Phi Khanh lại là người luôn sống gắn bó với quần chúng, cảm thông với muôn nghìn hoạn nạn đau khổ của quần chúng.

*Liên cừ vạn lý giai ngô dữ,
Ty ốc thùy gia diện diện hàn*

Dịch:

Thương cho họ dù người vạn dặm, song thấy là tình đồng loại của ta
Kia nhà ai ở dăng ra khắp nơi mà mọi nét mặt đều rét buốt tê tái

Bên cạnh cái hình ảnh rất chân thực về cuộc sống tiêu điều, kiệt quệ của người dân, thơ của Phi Khanh còn là bản cáo trạng cực kỳ nghiêm khắc, đánh thép lên án bọn thống trị nhà Trần lúc bấy giờ:

*Đạo huế thiên lý xích như thiêu
Điền dã hưu ta ý bất liêu
Hậu thổ sơn hà phương địch địch
Hoàng thiên vũ lộ chính thiếu thiếu
Lại tư vông cổ hồn đa kiệt
Dân mạng cao chi bán dĩ tiêu*

Dịch:

Đồng lúa nghìn dặm đỏ như cháy
Vùng thôn quê vang tiếng kêu than

Non sông khắp giải đất này đang khô không khóc
 Mà mưa móc hoàng thiên còn xa biển biệt
 Màng lưới nha lại làm cho dân kiệt quệ nhiều
 Dầu mỡ trong sinh mạng dân ta đã tiêu hao đến một nửa

Sức nặng của các câu thơ là ở chỗ: thái độ của người viết thật dũng cảm, một thái độ ngang nhiên đứng về phía những người dân lao động mà chỉ trích triều đình. Có được thái độ dũng cảm đó là nhờ Phi Khanh xuất thân từ con nhà thường dân, gần gũi với quần chúng lao động, và tinh thần đó cũng chính là được tiếp thu từ cái truyền thống của các lớp sĩ phu đi trước mà Chu Văn An với *Thất trảm sớ* nổi tiếng là một tiêu biểu.

Thời đại lịch sử của Phi Khanh và cái xã hội hỗn loạn mà ông đang sống đã không thể nào mở ra được cho ông một con đường đi và ông phải sống giữa bao nhiêu trái ngang của cuộc đời. Cuối cùng Phi Khanh đã chọn con đường về ở ẩn (đây là hạn chế của rất nhiều các sĩ phu ở thế kỷ XIV).

Nhà Trần sụp đổ, Hồ Quý Ly lên ngôi có một số cải cách xã hội tiến bộ. Phi Khanh ra làm quan, dốc hết tài năng và sức lực của mình cho sự nghiệp triều chính. Nhưng nhà Hồ tồn tại chưa được bao lâu thì nạn ngoại xâm đã xảy ra. Phi Khanh đem tài trí của mình ra giúp nước. Do những hạn chế lịch sử nhất định nên cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược của nhà Hồ đã thất bại. Nhưng con người Nguyễn Phi Khanh cho đến phút cuối cùng vẫn gắn liền với vận mệnh đất nước. Trong hoàn cảnh bi thương đó, nghĩ đến nghĩa nước, tình nhà, ông thốt lên:

*Lục dật tự thân thiên lý cách
 Lưỡng niên khấu loạn nhất thân tồn
 Phong trần thế lộ không tao phát
 Yên chương lâm man chỉ đoạn hồn
 Mạn hữu thốn hoài lao cảnh cảnh
 Dạ y Ngư, Đẩu vọng trung nguyên*

Dịch:

Sáu chục từ thân nghìn dặm cách
 Hai năm giặc giã tấm thân còn
 Phong trần dầu dãi bơ phờ tóc

Rừng núi âm u khắc khoải hồn
Tắc dạ tơ vò mòn mỏi mãi
Đêm nương Ngưu, Đẩu ngóng trung nguyên.

Đây cũng chính là lời “tuyệt mệnh” của một con người hết lòng nhớ đến nước đến dân, một lời than thở tuy bi quan nhưng không tuyệt vọng. Thơ văn của Nguyễn Phi Khanh dù không còn được nhiều, nhưng những phần còn lại là một di sản tinh thần quý giá. Có thể nói ông là một trong những ngôi sao sáng của bầu trời văn học Việt Nam thời trung đại.

Trần Văn Hà

LÊ LỢI

(1385 - 1433)

Gia đình, con người và thời đại

Lê Lợi sinh ngày 6 tháng 8 năm Ất Sửu, tức ngày 10-9-1385, tại quê mẹ ở làng Chủ Sơn, huyện Lôi Dương (sau là Thủy Chú, nay là Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa). Bia Vĩnh Lăng với bài văn bia do Nguyễn Trãi soạn vào tháng 10 năm Quý Sửu (12-11 đến 11-12-1433) là một văn bản đáng tin cậy nhất, kết hợp với những tư liệu thư tịch khác, cho biết khá rõ ràng, đích xác gia thế của Lê Lợi.

Tổ ba đời của Lê Lợi là Lê Hối, theo *Lam Sơn thực lục* và *Hoàng Lê ngọc phả*, vốn làm nghề dạy học (sư công). Lê Hối dời nhà đến ở Lam Sơn (xã Xuân Lam, Thọ Xuân, Thanh Hóa), tổ chức khai phá và “ba năm thành sản nghiệp, con cháu ngày một đông, nô lệ ngày một nhiều” (Bia Vĩnh Lăng). Đến đời ông là Lê Đình, “nối dõi nghiệp nhà, theo chí người trước, có bộ chúng đến hơn nghìn người” (Bia Vĩnh Lăng). Trải qua đời cha là Lê Khoáng, Lê Lợi “thừa nghiệp của ông cha” (Bia Vĩnh Lăng), trở thành một hào trưởng lớn vùng Lam Sơn.

Bia Vĩnh Lăng ghi, từ đời Lê Hối “đời đời làm quân trưởng một phương”. *Lam Sơn thực lục* (bản trùng san của Hồ Sĩ Dương), *Đại Việt thông sử*, *Hoàng Lê ngọc phả*... chép Lê Lợi làm “phụ đạo Khả Lam”. Trong *Hội thể Lũng Nhai*, Lê Lợi cũng tự xưng là “phụ đạo Khả Lam”. Lam Sơn hay Khả Lam là phiên âm Hán - Việt tên đất cổ của vùng này là Cham: núi Cham, kẻ Cham, làng Cham. Trong truyền thuyết dân gian, nhân dân địa phương thường gọi Lê Lợi là “đạo Cham” và nói “*nội Cham ngoại Chúa*” để chỉ quê hương Lê Lợi (quê nội làng Cham tức Lam Sơn, quê ngoại làng Chúa tức Chủ Sơn). Danh hiệu “quân trưởng một phương” hay “phụ đạo” chứng tỏ Lê Lợi cũng như ông cha là người có thế lực, uy tín và ảnh hưởng trong vùng.

Như vậy Lê Lợi là một hào trưởng thuộc tầng lớp *địa chủ thứ dân*, một tầng lớp xã hội đang phát triển mạnh mẽ lúc bấy giờ. Lê Lợi thừa hưởng của

ông cha một trang trại khai hoang khá lớn ở vùng Lam Sơn. Trong nhà có một số nô tỳ phục dịch (Bia Vĩnh Lăng gọi là *nô lệ*) và xung quanh có nhiều nông dân tá điền hay nông dân lệ thuộc (Bia Vĩnh Lăng gọi là *chúng*). “Quân trưởng” hay “phụ đạo” không phải là chức tước của triều đình, nên trong quan niệm phân biệt đẳng cấp lúc đó, họ vẫn thuộc tầng lớp “*thứ dân*” (hay *bách tính*).

Lê Lợi sinh ra và lớn lên vào những thập kỷ cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV. Đó là một thời kỳ xã hội đang trải qua nhiều biến động sâu sắc và đất nước đang đứng trước một thử thách hiểm nghèo.

Vương triều Trần, sau một thời hưng thịnh với chiến công bình Nguyên rục rịch hào khí Đông A, với nhiều thành tựu xây dựng đất nước trên các mặt kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa, từ giữa thế kỷ XIV đã lâm vào tình trạng suy thoái. Mâu thuẫn giữa vương triều Trần với các tầng lớp nhân dân, chủ yếu là nông dân làng xã, và mâu thuẫn giữa tầng lớp quý tộc với tầng lớp nô tỳ trong các điền trang thái ấp trở nên gay gắt. Sự bùng nổ của những mâu thuẫn xã hội trên đã dẫn đến những cuộc khởi nghĩa của nông dân và nô tỳ vào nửa sau thế kỷ XIV.

Sự suy sụp của triều Trần gắn liền với một số biến động trong thiết chế chính trị - tư tưởng của chế độ quân chủ và trong cơ cấu kinh tế - xã hội của đất nước. Một số nho sĩ vốn là quan lại cao cấp, tiêu biểu là Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh, đấu tranh chống lại ảnh hưởng của Phật giáo và chủ trương cải cách chế độ nhà Trần theo mô hình Nho giáo của Trung Quốc.

Năm 1400 triều Hồ thay thế triều Trần vào lúc các mâu thuẫn xã hội trong nước vẫn tiếp diễn gay gắt, và thêm vào đó nạn xâm lược của nhà Minh càng ngày càng đè nặng lên đất nước. Phải ghi nhận rằng, Hồ Quý Ly - người sáng lập ra vương triều Hồ - là *một nhà cải cách lớn, kiên quyết và táo bạo*. Những năm giữ cương vị Tể tướng của triều Trần và nhất là từ khi đứng đầu triều Hồ, Hồ Quý Ly đã ban hành một loạt cải cách về các mặt như: hạn điền, hạn nô, phát hành tiền giấy, coi trọng chữ Nôm, mở rộng giáo dục, phê phán Nho giáo và tinh thần lệ thuộc phương Bắc. Hồ Quý Ly và triều Hồ cũng kiên quyết chủ trương chống Minh, bảo vệ lãnh thổ và chủ quyền quốc gia. Hồ Quý Ly đã biểu thị *tinh thần cải cách kiên quyết và tinh thần độc lập dân tộc cao*.

Nhưng trước những mâu thuẫn kinh tế - xã hội phức tạp trong nước và trước yêu cầu đoàn kết toàn dân để chống giặc giữ nước thì những cải cách của triều Hồ lại bộc lộ một hạn chế lớn là *chưa chú ý đến những lợi ích bức thiết của các tầng lớp nhân dân bị trị, chưa có biện pháp cổ kết nhân tâm để sẵn sàng chống ngoại xâm*. Chính sách hạn điền và hạn nô chỉ nhằm tập trung đại bộ phận ruộng đất của quý tộc (trừ đại vương và trưởng công chúa), của địa chủ thứ dân (trên 10 mẫu) và nô tỳ của tư nhân (trừ số quy định theo phẩm cấp) vào tay nhà nước. Tầng lớp nô tỳ không được giải phóng thành nông dân tự do. Quyền lợi của tầng lớp địa chủ thứ dân cũng bị xâm phạm vì mức độ hạn điền dưới 10 mẫu. Trong khi đó, chế độ lao dịch và binh dịch nặng nề lại gây thêm nhiều khó khăn, khốn đốn cho đông đảo nông dân làng xã.

Như vậy là trước ba yêu cầu có mối quan hệ mật thiết với nhau: *cải cách, dân tộc, dân sinh* (hiểu theo nghĩa chính sách thân dân của một vương triều phong kiến) triều Hồ không đáp ứng được yêu cầu thứ ba và do đó ảnh hưởng trở lại việc thực hiện hai yêu cầu thứ nhất và thứ hai. Giữa lúc triều Hồ đang gặp khó khăn thì nhà Minh đã phát động cuộc chiến tranh xâm lược đại quy mô đối với nước ta.

Vào đầu thế kỷ XV, nhất là dưới triều Minh Thành Tổ (1403 - 1424), nhà Minh (1368 - 1644) đạt đến đỉnh phát triển cao nhất của triều đại này và trở thành một đế chế lớn mạnh nhất ở phương Đông. Lúc bấy giờ ở phía bắc Trung Quốc vẫn còn hai thế lực Mông Cổ khá mạnh: người Ngõa Thích (Oirats) và Thát Đát (Tatars). Nhà Minh đã nhiều lần phải dụng binh và phải củng cố Vạn Lý Trường Thành để phòng ngự mặt bắc. Về phía tây, nhà Minh muốn bành trướng sang Trung Á, Tây Tạng nhưng vấp phải đế chế Timur (Tamerlan) đang thịnh. Vì vậy khoảng cuối thế kỷ XIV đầu XV *hướng bành trướng chủ yếu của đế chế Minh là các nước Đông Nam Á và Nam Á, mà nước Đại Việt là một cửa ngõ trọng yếu*. Kế hoạch xâm lược Đại Việt và hoạt động của hạm đội Trịnh Hòa là nhằm thực hiện hướng bành trướng này.

Trong vòng 28 năm, từ năm 1405 đến 1433 hạm đội Trịnh Hòa đã thực hiện 7 chuyến vượt biển xuống các nước Đông Nam Á, Nam Á và Đông Phi nhằm “điều binh cõi ngoài, tỏ rõ sự giàu mạnh của Trung Quốc” và “tuyên chiếu thiên tử, ban cấp cho quân trưởng, không thần phục thì dùng vũ lực uy

hiếp”⁽¹⁾. Đây là một phương thức bành trướng kết hợp các biện pháp ngoại giao - chính trị - kinh tế - quân sự, buộc các nước phải khuất phục và triều cống “thiên triều Đại Minh”. Nhà Trung Quốc học phương Tây Jacques Gernet đã nhận xét đúng: “Rõ ràng nhà Minh có những mục tiêu bành trướng như Mông Cổ, nhưng cách thức có thay đổi: họ không tiến hành những cuộc chinh phục đơn thuần nhằm bóc lột kinh tế, mà buộc phải thừa nhận sức mạnh và đặc quyền của đế chế Minh ở Đông Nam Á và Ấn Độ Dương”⁽²⁾.

Hạm đội Trịnh Hòa từ Phúc Kiến, vượt biển xuống Đông Nam Á, đã từng qua các nước Champa, Java, Palembang, Sumatra, Malaka, Xiêm, đến Ceylan, Cochín, có chuyến tới Omuz trên vịnh Persique, qua bờ biển nam Arabie, vào Hồng Hải đến Djeddah là hải cảng của La Mecque, rồi vòng xuống bờ biển Đông Phi đến Mogadiscio ở Somalie. Qua 7 lần vượt biển, hạm đội Trịnh Hòa đã qua 30 nước và đã chiếu dụ được nhiều nước phải thần phục và triều cống nhà Minh. Cũng qua đó nhà Minh khống chế con đường hàng hải quan trọng từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương, phát triển mậu dịch đối ngoại, mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc xuống vùng Đông Nam Á.

Điều cần lưu ý là nước Đại Việt nằm ngoài mục tiêu hoạt động của hạm đội Trịnh Hòa, kể cả lần vượt biển lần thứ nhất năm 1405. Đó là vì sau nhiều lần dụ dỗ và đe dọa triều Trần, Hồ không có hiệu quả, nhà Minh đã *chủ trương dùng vũ lực thôn tính nước Đại Việt*. Cuộc chiến tranh xâm lược này, trong tính toán của nhà Minh, vừa nhằm cướp nước ta, vừa nhằm uy hiếp các nước Đông Nam Á, hỗ trợ cho hoạt động của hạm đội Trịnh Hòa. Đối với nước ta, nhà Minh áp dụng phương thức bành trướng cổ truyền của họ là *xâm lược và đồng hóa bằng bạo lực*.

Cuối năm 1406 nhà Minh huy động 80 vạn quân, trong đó có hơn 21 vạn quân chiến đấu tinh nhuệ, xâm lược nước Đại Việt. Cuộc kháng chiến do triều Hồ lãnh đạo bị thất bại sau nửa năm chiến đấu. Những sai lầm về chính trị và quân sự mà điều cơ bản là không thu phục được nhân dân, không

(1) Trương Đình Ngọc: *Minh sử*, Q. 304, tờ 2b, 3a.

(2) Jacques Gernet: *Le monde chinois*, Paris 1972, tr.437.

đoàn kết được toàn dân để đánh giặc giữ nước, đã dẫn đến sự kết thúc bi thảm của triều Hồ.

Nước Đại Việt sau 5 thế kỷ (thế kỷ X đến XV) giành và giữ vững độc lập dân tộc, vươn lên trong công cuộc phục hưng văn hóa, phục hưng dân tộc, từ năm 1407 lại bị phong kiến Trung Quốc đô hộ. Trong 20 năm Minh thuộc (1407 - 1427), nhà Minh không từ bất cứ thủ đoạn nào nhằm trấn áp, hủy hoại mọi khả năng phục hồi độc lập dân tộc của nhân dân ta và vĩnh viễn xóa bỏ nước ta, sáp nhập hẳn vào đế chế Đại Minh. Chính sách đồng hóa của nhà Minh vừa tàn bạo vừa thâm độc, bao gồm nhiều thủ đoạn hủy diệt nguy hiểm. Chúng đặc biệt coi trọng những thủ đoạn hủy diệt văn hóa dân tộc, triệt để phá hoại các di sản văn hóa và cưỡng bức thay đổi lối sống, từ ăn mặc đến các phong tục tập quán đều nhất loạt rập theo kiểu người Minh. Ngô Sĩ Liên là nhà sử học đã từng chứng kiến thảm họa của dân tộc nhận định: “xét những cuộc loạn trong cõi nước Việt ta, chưa bao giờ thấy tồi tệ cùng như lúc này... Hơn 20 năm thay đổi phong tục nước ta thành tóc dài răng trắng, biến người nước ta thành người Ngô cả. Than ôi, họa loạn tồi tệ cùng đến như vậy ư!”⁽³⁾

Nhân dân ta đã quyết vượt qua thử thách lịch sử này với tất cả sức mạnh tinh thần và vật chất của *một dân tộc đã trưởng thành*. Tiếp sau ngay cuộc kháng chiến thất bại của triều Hồ là hàng loạt cuộc khởi nghĩa chống Minh nổ ra gần như liên tục trong suốt thời Minh thuộc. Ngọn lửa của chiến tranh yêu nước đã lan rộng khắp mọi miền của đất nước và lôi cuốn mọi tầng lớp nhân dân tham gia. Hơn 60 cuộc khởi nghĩa chống Minh đã nổi lên sự thật đó.

Lê Lợi vừa lớn lên đã chứng kiến sự sụp đổ của triều Trần, những cuộc khởi nghĩa của nông dân - nô tỳ và những cố gắng cải cách của triều Hồ. Những biến động chính trị - xã hội đó hẳn có ảnh hưởng đến nhận thức, tư tưởng của Lê Lợi, nhưng có lẽ chưa tác động bao nhiêu đến địa vị và chí hướng của một ông *đạo Cham* hay *quân trưởng* của miền núi rừng Lam Sơn xa xôi. Nhưng rồi cuộc chiến tranh xâm lược và nền thống trị của nhà Minh với những cuộc đàn áp đẫm máu, những mưu đồ đồng hóa quỷ quyệt của đế

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ Q.10, tờ 53a, Sdd, T.3, tr.289.

chế Đại Minh, đã lôi cuốn cả đất nước vào cơn xoáy lốc khủng khiếp mà sự sống còn của dân tộc và của con người, *buộc mỗi người phải tự xác định thái độ và quyết định chỗ đứng của mình*. Lê Lợi với lòng yêu nước, thương dân tha thiết, với ý chí và nghị lực của kẻ trượng phu dĩ nhiên không thể đứng ngoài cuộc đấu tranh cứu nước sôi sục của các tầng lớp nhân dân. Tham gia và cống hiến cao nhất cho sự nghiệp cứu nước, đây là bước ngoặt lớn nhất trong cuộc đời của Lê Lợi và cũng là cơ sở đưa Lê Lợi lên địa vị một anh hùng dân tộc vẻ vang.

Sự nghiệp cứu nước

Cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về khởi nghĩa Lam Sơn và thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc do Lê Lợi lãnh đạo. Vấn đề cần đặt là trong thắng lợi hiển hách của sự nghiệp bình Ngô, chúng ta xác định thế nào cho đúng, cho thật khách quan và thỏa đáng, *công lao và cống hiến của Lê Lợi*. Theo tôi, có thể nêu lên mấy mặt cơ bản sau đây:

1- Lê Lợi là người khởi xướng và sáng lập cuộc khởi nghĩa Lam Sơn

Trước khi tổ chức và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, bia Vĩnh Lăng chỉ cho biết tóm lược thái độ và hoạt động của Lê Lợi như sau: “Tuy thời gặp loạn lớn, mà chí càng bền, giấu mình ở Lam Sơn, làm nghề cày cấy. Vì giận quân giặc tàn bạo nên càng chuyên tâm vào sách thao lược, dốc hết của nhà, hậu đãi tân khách”.

Lê Lợi đã từng thấy sự bất lực và đổ nát của triều Trần, sự bất bình, phản kháng của nhân dân đối với vương triều suy thoái này, nên biết rõ phong trào cứu nước dưới danh nghĩa khôi phục nhà Hậu Trần không thể đi đến thành công. *Đại Việt sử ký toàn thư*, phản chống Minh do Phan Phu Tiên là nhà sử học đương thời soạn thảo, còn ghi lại thái độ của Lê Lợi đối với nhà Hậu Trần: “Vua thấy họ yếu hèn, lại say đắm tử sắc, biết là không làm nên chuyện, mới ẩn nấu ở chốn núi rừng...”⁽⁴⁾.

Trước thế lực, uy tín và ảnh hưởng của Lê Lợi, quân Minh đã dùng nhiều thủ đoạn để mua chuộc, dùng chức tước để dụ dỗ ông. Trong thời gian

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ Q.10, tờ 2a, Sdd, T.2, tr.240.

chuẩn bị khởi nghĩa, Lê Lợi cũng có khi phải dùng lễ vật và lời lẽ nhún nhường để che mắt quân giặc. Lê Lợi đã từng tự viết về những năm tháng tạm náu mình để chờ thời cơ mưu đại sự này: “Trẫm vẫn giữ vững lòng xưa, không để quan tước dụ dỗ, không cho uy thế khuất phục, dù lũ giặc trăm mưu ngàn kế, mà chí trẫm vẫn rắn chắc, không hề nao núng. Nhưng vì thế giặc còn mạnh, chưa dễ mà chống chọi được. Trẫm thường phải dùng lời nhún nhường, dùng lễ thật hậu, nhiều vàng bạc, châu báu hối lộ lũ tướng giặc Trương Phụ, Trần Trí, Sơn Thọ, Mã Kỳ, mong chúng nới bớt lòng hại trẫm để trẫm có thể đợi thời xem thế...” (5).

Trong những năm đầu thời Minh thuộc, Lê Lợi, như Lê Quý Đôn nhận xét, “hết sức ẩn kín hình tích, không lộ tiếng tăm” (6). Nhưng đằng sau cái bề ngoài an phận, “nuơng thân nơi hoang dã” (*Bình Ngô đại cáo*) đó là cả một tâm hồn rực lửa yêu nước và căm thù, một ý chí kiên cường, một hoài bão mưu đồ đại sự. Đó là những năm tháng “nghĩ khó đợi trời cùng quân địch, thể không chung sống với giặc thù”, “phát giận quên ăn, thường nghiền ngẫm những sách thao lược, nghĩ nay suy trước, xét cùng mọi lẽ hưng vong” (*Bình Ngô đại cáo*). Trước những thủ đoạn mua chuộc, đe dọa của địch, Lê Lợi thổ lộ với những người thân tín: “kẻ trượng phu ở đời nên cứu nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm muôn đời, chứ đâu lại chịu bo bo làm đầy tớ muôn người” (7).

Lúc bấy giờ phong trào chống Minh đã bùng nổ dữ dội mà lớn nhất là cuộc khởi nghĩa Giản Định - Trưng Quang. Đất Thanh Hóa, quê hương của Lê Lợi, cũng là một địa bàn hoạt động mạnh mẽ của nghĩa quân Hậu Trần, của Đồng Mặc. Lê Lợi theo dõi chặt chẽ thời cuộc, nhưng không tham gia các cuộc khởi nghĩa đó. Điều ấy chứng tỏ Lê Lợi đang suy nghĩ, tìm tòi và nuôi dưỡng một ý đồ cứu nước lớn hơn. Có thể coi đó là *giai đoạn chuẩn bị về nhận thức tư tưởng để hình thành quyết tâm cứu nước và phương hướng cứu nước của Lê Lợi*.

Đầu năm Bính Thân (1416) Lê Lợi cùng 18 người bạn thân tín nhất,

(5) *Lam Sơn thực lục* (bản của dòng họ Lê Sát), Thanh Hóa 1976, tr.237.

(6) Lê Quý Đôn: *Toàn tập*. NXB Khoa học Xã hội, H. 1978, T.3, tr.33.

(7) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q.10, tờ 2b, Sđd, T.2, tr.240.

cùng tâm huyết và chí hướng, trong đó có Nguyễn Trãi, làm lễ thề kết nghĩa anh em, nguyện sống chết “chung sức đồng lòng chống giữ địa phương để trong cõi được ở yên”⁽⁸⁾. Đó là *hội thề Lũng Nhai lịch sử đặt cơ sở cho sự hình thành một tổ chức lãnh đạo của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn* và một bước chuẩn bị lực lượng tiến tới phát động khởi nghĩa. Từ hội thề Lũng Nhai đến lúc cuộc khởi nghĩa bùng nổ (1416 - 1418) có thể coi là *giai đoạn chuẩn bị về tổ chức và lực lượng cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi khởi xướng và chủ trì*.

Trong giai đoạn chuẩn bị, Lê Lợi đã “dốc hết của nhà, hậu đãi tân khách” (Bia Vĩnh Lăng), trang trại Lam Sơn của Lê Lợi trở thành cơ sở vật chất đầu tiên của những người khởi nghĩa. Hai cha con Ngô Kinh, Ngô Từ là những gia nô tin cậy được Lê Lợi giao phó cho việc quản lý trang trại, vừa “thu nhận nhân tài hào kiệt” các nơi đến, vừa “bên trong lo việc binh lương, bên ngoài bắt kẻ gian dèm ngó”⁽⁹⁾. Trên đất Lam Sơn đang hình thành một căn cứ khởi nghĩa. Anh hùng hào kiệt từ bốn phương bí mật tìm về Lam Sơn tụ nghĩa. Một bộ chỉ huy khởi nghĩa, một lực lượng nòng cốt của nghĩa quân được khẩn trương xây dựng dưới quyền tổ chức và lãnh đạo của Lê Lợi.

Đầu năm Mậu Tuất (1418) *cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ*. Bình Định vương Lê Lợi là người lãnh đạo cao nhất của cuộc khởi nghĩa, là chủ soái của nghĩa quân Lam Sơn. Trải qua 10 năm chiến đấu gian khổ, khởi nghĩa Lam Sơn đã phát triển thành một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trên quy mô cả nước và đi đến toàn thắng vào cuối năm 1427.

Quá trình hình thành, chuẩn bị về mọi mặt của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chứng tỏ *Lê Lợi là người khởi xướng và sáng lập ra cuộc khởi nghĩa ấy*. Lê Lợi không những đề ra chủ trương, mà còn trực tiếp đứng ra tập hợp lực lượng, xây dựng tổ chức, tạo nên cơ sở của một phong trào yêu nước đi từ không đến có, từ yếu đến mạnh để cuối cùng giành thắng lợi vẻ vang.

(8) Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn: *Khởi nghĩa Lam Sơn*. NXB Khoa học Xã hội, H. 1977.

Lam Sơn thực lục, Thanh Hóa 1976.

Hoàng Xuân Hãn: *Lời thề Lũng Nhai*, Tạp chí Khoa học Xã hội số 7, tháng 10-1980.

(9) *Ngô gia thế phả*, bản của họ Ngô ở thôn Tống Văn, xã Vũ Chính, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình, do ông Nguyễn Tiến Đoàn phát hiện và cung cấp.

2- Lê Lợi là người đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng yêu nước dưới lá cờ đại nghĩa Lam Sơn

Những phong trào chống Minh trước khởi nghĩa Lam Sơn biểu thị nhiều xu hướng chính trị khác nhau. Phong trào Hậu Trần do một số quý tộc họ Trần lãnh đạo, nêu khẩu hiệu *vừa chống Minh, vừa khôi phục vương triều Trần*. Sự bất lực của các nhà quý tộc cùng danh nghĩa khôi phục một vương triều đã sụp đổ làm cho phong trào này dù đẩy lên mạnh mẽ một thời, nhưng vẫn không huy động được lực lượng của đông đảo nhân dân và nhanh chóng tan rã, thất bại.

Cuộc khởi nghĩa Lê Ngã do một gia nô cầm đầu lại chủ trương *vừa chống Minh, giải phóng đất nước, vừa chống lại tầng lớp quý tộc, giải phóng nô tỳ*. Bọn quý tộc, trong đó có người chủ cũ của Lê Ngã là Trần Thiên Lại (có sách chép là Tê), đã tập hợp lực lượng đánh lại Lê Ngã. Cuộc xung đột đó làm cho lực lượng nghĩa quân bị tổn hại và quân Minh thừa dịp đàn áp, dập tắt cuộc khởi nghĩa.

Dưới thời thuộc Minh, mâu thuẫn dân tộc giữa nhân dân ta và chính quyền đô hộ của nhà Minh đã trở thành mâu thuẫn gay gắt nhất và bao trùm cả xã hội. Nhưng bên trong xã hội vẫn tồn tại những mâu thuẫn phức tạp với yêu cầu dân sinh bức thiết của nông dân và yêu cầu giải phóng của nô tỳ. Tất cả những cuộc khởi nghĩa chống Minh đều xuất phát từ mâu thuẫn dân tộc và biểu hiện lòng yêu nước, khát vọng giải phóng dân tộc của nhân dân ta. Nhưng các phong trào yêu nước trước khởi nghĩa Lam Sơn, hoặc do sự bất tài, bất lực của những người lãnh đạo, hoặc do những khuynh hướng chính trị hẹp hòi đều không đoàn kết, tập hợp được mọi lực lượng yêu nước của mọi tầng lớp xã hội và đều thất bại. Những phong trào này vẫn chưa khắc phục được những nhược điểm và sai lầm đã từng dẫn cuộc kháng chiến chống Minh do triều Hồ lãnh đạo đến chỗ bại vong.

Khởi nghĩa Lam Sơn từ trong quá trình chuẩn bị đã đi theo một khuynh hướng khác. Trong số 19 người dự hội thề Lũng Nhai và danh sách 51 tướng văn, tướng võ của nghĩa quân ngày đầu khởi sự, ngoài một số người vùng Lam Sơn và Thanh Hóa, còn có nhiều người yêu nước từ những nơi xa xôi tìm đến với Lê Lợi. Đó là trường hợp Nguyễn Xí từ Thượng Xá (Nghệ An), Nguyễn Trãi từ Thăng Long (Hà Nội), Phạm Văn Xảo từ vùng kinh lộ (vùng quanh Hà Nội), Trần Nguyên Hãn từ Sơn Đông (Vĩnh Phúc), Bùi Quốc Hưng

từ Cống Khê (Hà Tây), Lưu Nhân Chú cùng với cha là Lưu Trung, anh rể là Phạm Cuồng từ Đại Từ (Thái Nguyên)... Khởi nghĩa Lam Sơn dấy lên từ Thanh Hóa, nhưng ngay từ đầu đã tập hợp được anh hùng hào kiệt của bốn phương, gây dựng mối liên hệ rộng rãi trong nước.

Thành phần bộ chỉ huy, có thể nói là một hình ảnh thu nhỏ của khối đoàn kết dân tộc lúc bấy giờ với những con người ưu tú thuộc mọi thành phần xã hội và dân tộc. Bên cạnh Lê Lợi thuộc tầng lớp hào trưởng, có mặt những trí thức tài cao chí lớn như Nguyễn Trãi, những quý tộc yêu nước như Trần Nguyên Hãn, những tù trưởng miền núi như Lê Lai, cho đến những người nông dân lao động như Nguyễn Khuyển, Nguyễn Xí, những người đã từng phải đi ở làm gia nô như Trịnh Khả... Còn lực lượng nghĩa quân là quần chúng yêu nước vũ trang *“nêu gậy làm cờ, tụ tập khắp bốn phương manh lệ”* (*Bình Ngô đại cáo*). Manh là người dân thường, người cày ruộng, lệ là tôi tớ. Manh lệ là quần chúng lao động gồm những người nông dân và nô tỳ trong xã hội thời bấy giờ.

Khởi nghĩa Lam Sơn đã sớm mang *tâm vóc dân tộc* với khuynh hướng và khả năng đoàn kết, tập hợp lực lượng rộng lớn của nó. Cờ nghĩa Lam Sơn càng giương cao, *tính dân tộc và tính nhân dân của phong trào càng phát triển*.

Trong giai đoạn hoạt động ở miền núi rừng Thanh Hóa, tên tuổi của Bình Định vương Lê Lợi cùng ảnh hưởng của cuộc khởi nghĩa đã lan truyền khắp nước. Nhiều người yêu nước từ các nơi tiếp tục tìm về Lam Sơn tham gia sự nghiệp cứu nước. Trong số đó có người được Lê Lợi cử về quê hoạt động, xây dựng cơ sở như bà Lương Minh Nguyệt ở Cổ Lộng (Nam Định), Phạm Luận ở Như Uyên (Kinh Môn, Hải Dương)... Khởi nghĩa Lam Sơn khi còn ở trong địa bàn Thanh Hóa đã có những mối liên hệ và cơ sở được chuẩn bị ngoài Thanh Hóa.

Cuộc khởi nghĩa không chỉ tập hợp những người yêu nước, mà còn có khả năng thu hút những cuộc khởi nghĩa khác. Trên đất Thanh Hóa, Nguyễn Chích là một nông dân nghèo đã cầm đầu một cuộc khởi nghĩa trước Lê Lợi và từ căn cứ núi Nghiêu - Hoàng đã mở rộng hoạt động khắp vùng nam Thanh Hóa, bắc Nghệ An. Nguyễn Chích đã sớm hưởng ứng hịch cứu nước của Lê Lợi, rồi đem toàn bộ lực lượng gia nhập khởi nghĩa Lam Sơn.

Từ tháng 10-1424 khởi nghĩa Lam Sơn chuyển hướng chiến lược vào xây dựng “đất đứng chân” ở Nghệ An, rồi nhanh chóng phát triển thành *một cuộc chiến tranh yêu nước rộng lớn*. Sự hưởng ứng và tham gia, ủng hộ của nhân dân được nâng cao và mở rộng dưới nhiều hình thức phong phú: gia nhập nghĩa quân, tiếp tế lương thực, phối hợp bao vây đồn địch... Sử cũ ghi lại nhiều hình ảnh cảm động: “già, trẻ tranh nhau đem trâu rượu đến đón và khao quân. Mọi người đều nói: không ngờ nay lại được trông thấy uy nghi nước cũ”, “chia quân đi lấy lại đất đai các nơi, đến châu huyện nào, người ta đều nghe tiếng mà quy phục, cùng nhau hợp sức vây đánh thành Nghệ An”, “nhân dân trong cõi dất dúi nhau đến đông vui như đi chợ”, “tranh nhau đến cửa quân xin liều chết đánh giặc”⁽¹⁰⁾.

Trong giai đoạn này, khởi nghĩa Lam Sơn trở thành trung tâm quy tụ của nhiều cuộc khởi nghĩa chống Minh ở các địa phương và phát triển trong sự tham gia hưởng ứng và vùng dậy của nhân dân. Khi tiến quân vào Nghệ An, các lực lượng chống Minh ở vùng này như Phan Liêu, Lộ Văn Luật ở Ngọc Ma, Nguyễn Biên ở Động Choác (Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh), Nguyễn Vĩnh Lộc ở Trang Niên (Yên Thành, Nghệ An), đều tự nguyện gia nhập hàng ngũ nghĩa quân Lam Sơn, đứng dưới lá cờ cứu nước của Bình Định Vương. Có nơi nhân dân còn vũ trang nổi dậy, phối hợp với nghĩa quân Lam Sơn cùng giải phóng quê hương xứ sở. Cuộc nổi dậy của Nguyễn Tuấn Thiện (tức Lê Thiện) ở Đỗ Gia, Hương Sơn, Hà Tĩnh) là một trường hợp tiêu biểu của hình thái đấu tranh này⁽¹¹⁾.

Từ năm 1426 khởi nghĩa Lam Sơn phát triển ra Bắc và trở thành *một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc quy mô cả nước*. Cuộc khởi nghĩa không những tỏa rộng về không gian mà còn phát triển về *chiều sâu của hình thái chiến tranh nhân dân*.

Các cuộc kháng chiến chống Tống đời Tiền Lê, đời Lý, chống Mông - Nguyên đời Trần, chống Minh đời Hồ là những cuộc chiến tranh giữ nước, tiến hành vào lúc đất nước độc lập, có chính quyền và quân đội. Khởi nghĩa

(10) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q.10, tờ 16-17, Sdd, T.2, tr.253-254.

(11) Phan Huy Lê: *Nguyễn Tuấn Thiện*. Trong *Danh nhân Nghệ Tĩnh*, NXB Nghệ Tĩnh, 1981, T1, Tr.38-52.

Lam Sơn là một cuộc *chiến tranh giải phóng dân tộc dấy lên từ nhân dân và từ tay không gây dựng cơ đồ*. Trong điều kiện đó, việc thu phục nhân tâm, đoàn kết và tập hợp lực lượng dân tộc giữ một vai trò đặc biệt quan trọng. Lê Lợi đã hoàn thành xuất sắc vai trò lịch sử đó trong khởi nghĩa Lam Sơn.

Đất nước ta lúc bấy giờ không ít những người yêu nước có tài năng xuất chúng, nhưng khó có một người nào khác ngoài Lê Lợi hội tụ được những yếu tố cần thiết để trở thành một lãnh tụ dân tộc có sức đoàn kết, tập hợp rộng lớn như vậy. Trần Nguyên Hãn là một quý tộc dòng dõi họ Trần, nhưng không tham gia phong trào Hậu Trần, lại lặn lội tìm vào Lam Sơn phò tá Lê Lợi. Nguyễn Trãi là một trí thức uyên bác, có tâm hồn lớn, đã bao năm đi tìm đường cứu nước và tìm minh chủ, cũng tự nguyện đứng dưới cờ của Bình Định vương Lê Lợi. Nhiều tù trưởng miền núi đã từng hùng cứ một phương như Cầm Quý ở Ngọc Ma, Xa Khả Tham ở Mường Mộc... thậm chí có người đã từng hợp tác với quân Minh như Cầm Lạn ở Quỳnh Châu, Đèo Cát Hãn ở Ninh Viễn... sớm muộn đều quy phục Lê Lợi, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn.

Uy tín và ảnh hưởng rộng lớn của Lê Lợi rõ ràng không phải được tạo nên bằng dòng dõi thế phiệt trâm anh, cũng không phải bằng phẩm hàm, chức tước hay học vị. Sức lôi cuốn và hấp dẫn của Lê Lợi trước hết là do đức độ, tài năng của ông quyết định. Lê Lợi là một nhà yêu nước lớn đã dốc hết tâm huyết, nghị lực và của nhà cho sự nghiệp cứu nước. Là một hào trưởng thuộc tầng lớp địa chủ thứ dân, Lê Lợi không bị ràng buộc quyền lợi và địa vị với các vương triều Trần, Hồ, với chế độ điền trang thái ấp và chế độ bóc lột nô tỳ của tầng lớp quý tộc. Do đó mọi tầng lớp xã hội, mọi lực lượng yêu nước có thể tìm thấy ở Lê Lợi, người đại diện cho lợi ích chung và tối cao của dân tộc trong công cuộc đuổi giặc cứu nước.

3- Lê Lợi là lãnh tụ tối cao của khởi nghĩa Lam Sơn, cùng với bộ chỉ huy nghĩa quân, vạch đường chỉ lối đưa sự nghiệp cứu nước đến toàn thắng

Bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn là đầu não của cuộc khởi nghĩa, giữ vai trò quyết định trong việc tổ chức và chỉ đạo chiến tranh, vạch ra đường lối, chiến lược, chiến thuật đưa cuộc chiến tranh vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách, đi đến thắng lợi cuối cùng.

Ngày nay thật khó tách bạch ra những cống hiến của từng cá nhân trong bộ chỉ huy. Tất nhiên về một số mặt nào đó, sử sách còn ghi lại đóng góp của

từng người. Ví dụ: Nguyễn Trãi tìm đến Lam Sơn với *Bình Ngô sách* vạch ra “ba kế sách dẹp giặc Ngô”⁽¹²⁾ với những chủ trương “đánh vào lòng người”⁽¹³⁾, “mưu phạt nhi tâm công, bất chiến tự khuất” (*Bình Ngô đại cáo*), kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, ngoại giao, địch vận, cách kết thúc chiến tranh nhằm “sửa hòa hiếu cho hai nước, tắt muôn đời chiến tranh” (*Phủ núi Chí Linh*)... Vì vậy Lê Lợi coi Nguyễn Trãi là một “mưu sĩ” (*Quân trung từ mệnh tập*) “nói tắt nghe mà kế tất theo” (*Biểu tạ ơn*). Người anh hùng nông dân Nguyễn Chích cũng có cống hiến to lớn với kế hoạch xây dựng “*đất đứng chân*” ở Nghệ An mà sau này Lê Quý Đôn đánh giá rất cao: “Bây tôi có công khai quốc, kể về bậc tài trí cần lao không phải là hiếm, nhưng sở dĩ vua Cao Hoàng bình định được cả nước là do mưu chước của Lê Chích”⁽¹⁴⁾.

Nhưng đóng góp của từng người không thể tách rời sự bàn luận, chấp nhận và tổ chức thực hiện của bộ chỉ huy, trong đó có vai trò quyết định cao nhất của Lê Lợi với cương vị người đứng đầu bộ chỉ huy. Về phương diện này, theo tôi, vai trò của Lê Lợi biểu hiện tập trung trên hai mặt chính sau đây:

- Lê Lợi đã tập hợp được những người yêu nước, có tài năng, không phân biệt thành phần xã hội và dân tộc, để tạo nên trí tuệ ưu việt của bộ chỉ huy. Lê Lợi tỏ ra có cặp mắt và khối óc xét đoán tinh tường, biết phát hiện tài năng và sử dụng tài năng những người dưới trướng của mình. Trong bộ chỉ huy có mặt nhiều người hầu như xuất thân từ mọi tầng lớp xã hội khác nhau, có mặt đối lập với nhau, nhưng tất cả đều đoàn kết quanh Lê Lợi trong sự nghiệp cứu nước thiêng liêng của cả dân tộc. Giữa họ, cương vị có khác nhau, nhưng rất gần bó, thân thiết với nhau, khác xa tình trạng chia rẽ, xung đột như trong bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa của nhà Hậu Trần. Kể lại quan hệ vua - tôi thuở bình Ngô, sau này Lê Lợi nói: “Trẫm đối xử với người, chẳng bao giờ là không hết lòng thành thực, thà người phụ ta chứ ta không phụ người. Phàm kẻ nào bất bình vì một việc nhỏ mà bỗng

(12) Lê Quý Đôn: *Toàn Việt thi lục*, Q.7.

(13) *Lời tựa Ước Trai thi văn tập* của Nguyễn Năng Tĩnh.

(14) Lê Quý Đôn: *Toàn tập*, Sđd, T.2, tr.263.

sinh chí khác thì trăm đều khoan thứ, cho hối lỗi dù họ từng trở mặt, coi ta như thù. Trăm vẫn tin cậy như người tâm phúc nếu họ biết sửa đổi thì thôi... Ấy là vì trăm trải nhiều ưu hoạn, nếm đủ gian nan, cho nên biết xót thương, nén giận, không vì việc nhỏ mà hại nghĩa lớn, không vì ý nông cạn mà nhờ mưu đồ cao xa. Trong khoảng vua tôi, lấy đại nghĩa mà đối xử, ân tình như ruột thịt..."⁽¹⁵⁾.

- Với vai trò của người lãnh tụ tối cao, Lê Lợi không những biết phát huy tài năng, trân trọng cống hiến của mọi người trong bộ chỉ huy mà còn *biết quyết đoán khi cần quyết đoán*. Chính sử còn ghi chép lại những lời phát biểu có ý nghĩa quyết định của Lê Lợi trong khi bàn luận với các tướng soái để xác định chủ trương của nghĩa quân hoặc để kịp thời ứng phó với một tình thế mới của chiến tranh. Những lời phát biểu đó cho thấy Lê Lợi là *một nhà chính trị và quân sự tài ba, một nhà tổ chức giỏi và quyết đoán*. Vài ví dụ:

Từ cuối năm 1426 sau chiến thắng Tốt Động - Chúc Động, nghĩa quân Lam Sơn bắt đầu mở chiến dịch vây hãm và giải phóng thành Đông Quan. Nếu không có viện binh của nhà Minh thì chiến dịch này sẽ giữ vai trò quyết định kết thúc chiến tranh. Nhưng đến mùa thu năm 1427, nhà Minh đã điều 15 vạn quân sang tiếp viện để cứu nguy cho thành Đông Quan và vòng xoay chuyển lại tình thế chiến tranh. Nhiều tướng lĩnh xin Lê Lợi cho tập trung lực lượng hạ thành Đông Quan để "tuyệt nội ứng". Nhưng Lê Lợi đã kiên quyết bác bỏ những đề nghị đó và đề ra chủ trương "vây thành diệt viện" rất mưu trí. Lê Lợi nói: "Đánh thành là hạ sách. Ta đánh thành kiên cố, hàng năm, hàng tháng không lấy được, quân ta sức mỗi chí nhụt, nếu viện binh giặc lại đến thì trước mặt sau lưng đều bị tấn công, đó là đường nguy. Chi bằng nuôi sức quân, chứa khí hăng để đợi quân viện đến, khi viện binh bị phá thì thành tất phải hàng. Thế là nhất cử lưỡng tiện, là mưu chước vạn toàn"⁽¹⁶⁾.

Cuối năm 1427 sau đại thắng Chi Lăng - Xương Giang, viện binh đã bị tiêu diệt, quân Minh trong thành Đông Quan hoàn toàn bị cô lập và tuyệt

(15) *Lam Sơn thực lục*. Sdd, tr.261.

(16) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q.10, tờ 39a, Sdd, T.2, tr.275.

vọng. Quân ta có đủ thế và lực để hạ thành Đông Quan, giành thắng lợi quân sự trọn vẹn. Nhiều tướng sĩ nghĩa quân cũng xin hạ thành Đông Quan tiêu diệt toàn bộ quân giặc. Nhưng Nguyễn Trãi lại đề ra chủ trương uy hiếp và vận động, buộc Vương Thông đầu hàng, “quyết nghị hòa để hai nước can qua đều khỏi” (*Biểu tạ ơn*). Lê Lợi đã sáng suốt chấp nhận chủ trương của Nguyễn Trãi và giải thích: “Việc dụng binh cốt lấy bảo toàn cả nước làm trên hết. Nay hãy để cho lũ Vương Thông về nói với vua Minh trả lại đất nước cho ta, không còn trở lại xâm lấn, thì ta còn cần gì hơn nữa, hà tất phải giết hết, để kết mối thù với nước lớn”⁽¹⁷⁾.

Với tất cả những công lao và cống hiến trên đây, *Lê Lợi xứng đáng là một anh hùng dân tộc lớn mà tên tuổi và sự nghiệp sống mãi với lịch sử quang vinh của dân tộc*.

Sự nghiệp dựng nước

Nói đến Lê Lợi, nhiều người thường chỉ dừng lại ở sự nghiệp cứu nước của ông, người ta không muốn nói đến chặng đời làm vua của ông. Thậm chí có người chỉ ghi nhận và nêu cao công lao bình Ngô của Lê Lợi và phê phán khá nặng nề nhiều việc làm của Lê Thái Tổ, nhất là việc giết công thần của ông.

Cố nhiên từ Lê Lợi - Bình Định vương đứng đầu khởi nghĩa Lam Sơn đến Lê Lợi - Lê Thái Tổ cầm đầu triều đình nhà Lê là hai chặng đường có sự phân biệt về chất trong con người và sự nghiệp của Lê Lợi. Một khi đã ngồi lên ngai vàng của chế độ quân chủ chuyên chế thì tư tưởng, tình cảm của Lê Lợi cũng như mối quan hệ giữa ông với các tầng lớp nhân dân, tất có những thay đổi. Trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, đó là điều tất yếu. Nhưng vấn đề đặt ra là với cương vị hoàng đế của triều Lê, Lê Lợi đã hoạt động như thế nào và những hoạt động đó tác động ra sao đối với tiến trình lịch sử dân tộc.

Cũng là cố nhiên, không ai bênh vực gì những việc làm sai trái của Lê Lợi như việc giết hại Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo và hạ ngục Nguyễn Trãi một thời gian. Có thể coi đó là những hành vi đáng tiếc, những vắn đục

(17) Lê Quý Đôn: *Toàn tập*. Sdd, T.3, Tr.68.

trong cuộc đời của Lê Lợi. Nhưng ở đây cũng có những khía cạnh cần làm sáng tỏ để hiểu và đánh giá đúng nhân cách của Lê Lợi.

Lê Lợi lên làm vua năm 1428, lúc 43 tuổi. Lê Lợi có hai người con trai, năm 1429 con trưởng là Tư Tề được lập làm Quốc vương, quyền coi việc nước và con thứ là Nguyên Long được lập làm hoàng thái tử. Nhưng Tư Tề bị bệnh “ngông cuồng” nên năm 1433 Lê Lợi giáng Tư Tề, lập con thứ là Nguyên Long mới 10 tuổi, lên nối ngôi. Ngày 22 tháng 8 năm Quý Sửu (ngày 5-9-1433) Lê Lợi từ trần khi mới 48 tuổi.

Lê Lợi trị vì có 5 năm (1428 - 1433) trong độ tuổi 40. Tuổi đời chưa cao, nhưng có lẽ do những gian lao, khổ ải của những năm chiến đấu, nên nhà vua chóng già, sức yếu và nhiều bệnh. Trong lúc đó con trai kế vị, người thì điên cuồng, người thì còn non dại, mà trong triều lại có nhiều người uy danh lừng lẫy. Sự lo lắng cho ngôi báu của con cùng với sự dèm pha, xúi bẩy của bọn xu nịnh đã đưa Lê Lợi đến hành động sát hại hai công thần và cũng là hai người bạn chiến đấu đã từng vào sinh ra tử hồi bình Ngô là Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo.

Đại Việt sử ký toàn thư có đoạn chép khá rõ việc này: “Trước kia Thái Tổ khi về già có nhiều bệnh, lại thêm Quận vương [Tư Tề] ngông cuồng, bậy bạ, vua thì còn trẻ thơ, mà Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo đều có công giúp nước, rất được người đương thời trọng vọng. Nguyên Hãn lại là con cháu nhà Trần, mà Văn Xảo cũng là người kinh lộ, lo rằng sau này họ có chí khác, nên ngoài mặt tuy lấy lễ ý tôn sùng, nhưng trong lòng lại rất ngờ vực hai người. Bọn Đinh Bang Bản, Lê Quốc Khí, Trình Hoàng Bá, Nguyễn Tống Chí, Lê Đức Dư đón biết ý vua, dâng sớ mật khuyên Thái Tổ quyết ý giết đi”⁽¹⁸⁾.

Vào cuối đời, Lê Lợi rất hối hận về việc làm của mình. Trong bài chiếu lập Nguyên Long nối nghiệp, Lê Lợi căn dặn: “Xưa kia ta gặp thời tán loạn, dựng nghiệp khó khăn, hơn hai chục năm mới nên nghiệp lớn. Tình dân đau khổ đều được tỏ tường, đường đời gian nan cũng đã từng trải. Thế mà đến lúc trị dân, tình ngay đối còn có điều khó rõ, việc nghi nan còn có chỗ chưa phân, đạo làm vua há chẳng khó sao!”⁽¹⁹⁾. Lê Lợi cũng đã

(18) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q.11. tờ 5b. Sđd, T.2, tr.312.

(19) Nguyễn Trãi: *Toàn tập*. Sđd, tr.201.

nhận ra tâm địa của bọn “*tiểu nhân xảo quyết*” và có chỉ dụ dẫn lại triều thần: “Bọn Lê Quốc Khí, Trình Hoàng Bá, Lê Đức Dư, tuy có tài nhưng không được dùng lại. Bề tôi có kẻ nào mưu việc phản nghịch cần phải tố cáo cũng không cho bọn ấy được cáo giác”(20).

Đưa ra những tư liệu trên để thấy trong hoàn cảnh nào Lê Lợi đã phạm sai lầm giết hại công thần và ghi nhận sự hối cải khá chân thành, nghiêm khắc của ông vào năm cuối đời.

Sau khi đất nước được giải phóng, Lê Lợi và triều Lê do ông sáng lập, đứng trước nhiều khó khăn ngổn ngang và nhiệm vụ nặng nề. Sự tàn phá, hủy diệt của 20 năm Minh thuộc và tình trạng chiến tranh kéo dài để lại hậu quả nghiêm trọng trên mọi mặt của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội. Những chuyển biến trong kết cấu kinh tế xã hội từ cuối thế kỷ XIV sang đầu thế kỷ XV cũng đặt ra nhiều vấn đề phức tạp đòi hỏi nhà Lê phải giải quyết.

Lê Lợi chỉ ở ngôi 5 năm, nhưng trong thời gian đó, *đã có nhiều cố gắng lớn nhằm khắc phục những hậu quả của thời Minh thuộc, xây dựng lại đất nước, củng cố nền độc lập và thống nhất.*

Từ trong quá trình thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, nhất là vào năm cuối, năm 1427, một bộ máy chính quyền độc lập đã dần dần được xây dựng trong vùng giải phóng, thay thế cho chính quyền đô hộ của quân Minh. Sau khi đất nước sạch bóng quân xâm lược, chính quyền nhà Lê được thiết lập từ triều đình trung ương đến các đạo, phủ, châu, huyện, cho đến đơn vị cơ sở là xã. Năm 1429 nhà Lê đặt ngạch xã quan, chia làm 3 loại xã: xã lớn 100 người trở lên đặt 3 xã quan, xã vừa 50 người trở lên đặt 2 xã quan, xã nhỏ có 10 người trở lên đặt 1 xã quan. Số người mỗi xã ít như vậy chứng tỏ tình trạng giảm sút dân số và điều tàn của các làng xã những năm đầu sau chiến tranh. Tổ chức chính quyền đời Lê Thái Tổ nói chung còn đơn sơ nhưng là một *chính quyền độc lập, thống nhất, có cơ sở xã hội vững vàng.*

Lê Lợi rất coi trọng việc *bảo vệ và củng cố nền độc lập thống nhất quốc gia.* Lê Lợi tiếp tục cuộc đấu tranh ngoại giao để làm thất bại âm mưu của nhà Minh đòi lập con cháu nhà Trần làm vua. Nhà Minh còn ngoan cố chỉ coi Lê Lợi là *Quyền thụ An Nam quốc sự*, chưa chịu công nhận là *Quốc*

(20) Đại Việt sử ký toàn thư, Q.11, tờ 5a, Sdd, T.2, tr.312.

vuơng. Nhưng trên thực tế đã phải thừa nhận chủ quyền độc lập của nước Đại Việt và lập quan hệ bang giao với triều Lê.

Nền quốc phòng cũng được tăng cường. Cuối năm 1428, một âm mưu nổi loạn của bọn nguy quan cũ định liên kết với nhà Minh bị trấn áp. Năm 1431 - 1432 mưu đồ cát cứ của Đèo Cát Hãn ở Mường Lễ (Lai Châu) cũng bị Lê Lợi đích thân đem quân lên đàn áp một cách kiên quyết. Trên vách núi Pú Huổi Chỏ (Lai Châu) và thác Bờ (vốn ở xã Vây Nưa, huyện Đà Bắc, năm 1982 đã được chuyển về nhà văn hóa thị xã Hòa Bình) còn ghi lại hai bài thơ của Lê Lợi sáng tác trong cuộc hành quân này. Bài thơ khắc trên vách núi thác Bờ có câu:

*Biên phòng hảo vị trừ phương lược
Xã tắc ưng tu kế cứu an
(Biên phòng cần có phương lược tốt
Xã tắc nên lo kế lâu dài)⁽²¹⁾*

Bài thơ phản ánh một *chủ trương quốc phòng tích cực, kiên quyết và sự quan tâm của Lê Lợi đối với việc bảo vệ an ninh vùng biên cương*. Trước lúc từ trần, Lê Lợi cũng để lại cho các đời vua con cháu một lời dặn dò thống thiết: “*phải nghĩ giữ nước từ lúc chưa nguy*”⁽²²⁾. Trong hoạn nạn của đất nước, Lê Lợi là một anh hùng cứu nước. Trong độc lập thanh bình, Lê Lợi là một ông vua có tinh thần dân tộc cao, luôn luôn lo lắng đến vận mạng của đất nước, đến độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia.

Lê Lợi rất coi trọng hoạt động lập pháp, đầu năm 1428 khi còn phải ở tạm trong điện lợp tranh tại Bồ Đề (Gia Lâm, Hà Nội), Lê Lợi đã nói: “*Từ xưa đến nay, trị nước phải có pháp luật, không có pháp luật thì sẽ loạn*”⁽²³⁾.

(21) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q.10, tờ 74a, Sdd, T.2, tr.306 chép cuộc hành quân lên Mường Lễ vào năm Nhâm Tý (1432) và Quý Sửu (1433) nhưng bài thơ của Lê Lợi ở Pú Huổi Chỏ khắc vào mùa đông năm Tân Hợi (1431) và bài thơ ở thác Bờ khắc lúc trở về, tháng 3 năm Nhâm Tý (1432). Đó là những tư liệu gốc đáng tin cậy cho phép cải chính sai lầm của *Toàn thư*. *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn chép sự việc này chính xác hơn (*Toàn tập*, Sdd, T.3, tr.92).

(22) Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, Sdd, tr.201.

(23) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q.10, tờ 56a. Sdd, T.2, tr.291.

Lê Lợi và triều Lê đã chăm lo xây dựng pháp luật. Một số luật lệ về hành chính và kinh tế đã được ban hành. Đó là những cơ sở lập pháp đầu tiên để sau này Lê Thánh Tông tập hợp, hệ thống và bổ sung xây dựng hoàn chỉnh bộ luật triều Lê hay còn gọi là bộ luật Hồng Đức.

Về phương diện kinh tế - xã hội, Lê Lợi cũng ban hành nhiều chính sách và áp dụng nhiều biện pháp tích cực nhằm phục hồi kinh tế, ổn định trật tự xã hội và giải quyết những mâu thuẫn phức tạp của xã hội.

Năm 1428 Lê Lợi tuyên bố tha thuế ruộng, bãi dâu, ao đầm trong hai năm, miễn sai dịch cho người già trên 70 tuổi và giảm hay miễn thuế cho những vùng bị quân giặc cướp phá nặng nề. Cùng năm đó Lê Lợi cho tiến hành điều tra ruộng đất và dân số để lập sổ điền, sổ hộ. Trên cơ sở đó, năm 1429 Lê Lợi ban hành *chính sách quân điền*.

Chính sách quân điền, như Lê Lợi nói, là nhằm giải quyết một tình trạng bất công: “Người đi đánh giặc thì nghèo, kẻ rong chơi thì giàu, người đi chiến đấu thì không có một thước, một tấc đất để ở, mà những kẻ du thủ du thực không có ích gì cho nước lại có ruộng đất nhiều, hoặc có kẻ làm nghề trộm cướp, thành ra không ai chịu hết lòng với nước, chỉ ham nghĩ phú quý mà thôi”⁽²⁴⁾. Ruộng đất quân cấp là ruộng đất công vốn có của làng xã, cộng thêm một phần ruộng đất của các quý tộc thế gia và của những người tuyệt tự, ruộng đất của ngụy quan bị nhà nước tịch thu. Đối tượng ban cấp được xác định là: “quan, quân và dân, trên từ đại thần trở xuống, cho đến các người già yếu, mồ côi, góa chồng, đàn ông, đàn bà”⁽²⁵⁾.

Rất tiếc không có một sử liệu nào cho biết rõ những quy định cụ thể của chính sách quân điền năm 1429. Nhưng có thể ghi nhận trong chính sách này, diện quân cấp rất rộng, từ quan, quân đến dân, kể cả người già yếu, mồ côi, góa chồng, cả đàn ông, đàn bà, tức là tất cả thành viên đến tuổi trưởng thành của làng xã. Dĩ nhiên mức độ quân cấp có sự phân biệt theo chức tước, phẩm hàm đối với quan lại và theo thứ bậc đối với dân, trong đó có sự ưu đãi đối với quân lính. Trong điều kiện ruộng đất của làng xã còn nhiều, thậm chí có phần tăng thêm, trong lúc dân số lại có phần giảm sút sau chiến tranh,

(24) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q.10, tờ 65a, Sdd, T.2, tr.299.

(25) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q.10, tờ 65a, Sdd, T.2, tr.299.

chính sách quân điền với diện quân cấp rộng rãi như vậy bảo đảm cho người nông dân, người lính đi chiến đấu và cả những người nô tỳ được giải phóng có ruộng đất cày cấy, nộp tô thuế cho nhà nước. Chính sách đó có tác dụng tích cực trong việc phục hồi nông nghiệp, xây dựng lại xóm làng sau chiến tranh và điều chỉnh một số mâu thuẫn xã hội theo xu hướng thúc đẩy sự phát triển của chế độ phong kiến.

Để bảo đảm tập trung sức lao động cho nông nghiệp, sau chiến tranh Lê Lợi cho 25 vạn quân trở về làm ruộng và áp dụng chế độ *ngụ binh ư nông*. Từ năm 1429 số quân thường trực chia làm 5 phiên, cứ lần lượt 1 phiên tại ngũ và 4 phiên về quê tham gia sản xuất.

Lê Lợi cũng đề ra những biện pháp kiên quyết để đẩy mạnh công cuộc khai khẩn ruộng đất bỏ hoang do hậu quả của chiến tranh. Xã nào có nhiều ruộng ít người, để ruộng đất bỏ hoang, thì chính quyền cho phép người xã khác đến cày cấy ruộng đất bỏ hoang đó và dù là ruộng tư, chủ ruộng cũng không có quyền chiếm giữ. Như vậy là triều Lê công nhận quyền tư hữu ruộng đất, nhưng không cho phép người chủ sở hữu ruộng đất để ruộng đất hoang phế, ảnh hưởng đến yêu cầu phục hồi và phát triển nông nghiệp.

Chế độ mà Lê Lợi và triều Lê xây dựng là chế độ phong kiến đã chuyển dần sang một mô hình *chế độ quân chủ tập quyền theo mô hình Nho giáo với tính chất chuyên chế và quan liêu càng ngày càng nâng cao*. Nhưng trong đời Lê Thái Tổ (1428 - 1433), chế độ quân chủ do Lê Lợi sáng lập và xây dựng, chưa mang tính chất chuyên chế và quan liêu nặng nề.

Trong bộ máy nhà nước mới xây dựng, Lê Lợi bổ dụng những tướng soái của nghĩa quân Lam Sơn vào các chức vụ chủ chốt trong triều và ở các địa phương. Trong số tướng soái này có những người trình độ học vấn thấp, khả năng quản lý nhà nước kém, lại cậy thế công thần khai quốc, kết thành bè phái, làm ảnh hưởng đến sự vận hành của bộ máy nhà nước mới xây dựng. Lê Lợi đã lo tổ chức lại nền giáo dục và thi cử, nhưng trước yêu cầu to lớn của bộ máy hành chính, nhà vua nhiều lần kêu gọi người hiền tài ra giúp nước bằng chế độ tiến cử hoặc tự tiến cử. Là một lãnh tụ dân tộc đã từng đồng cam cộng khổ với dân chúng, Lê Lợi sau khi lên làm vua, vẫn giữ được nhiều phẩm giá tốt đẹp: quan tâm và chăm lo đời sống của nhân dân, khuyên bảo và căn dặn con cái, triều thần và quan lại không được xa hoa phí phạm,

không được tham ô lười biếng, phải hết lòng hết sức làm tròn phận sự được giao. Các bài chiếu cầu hiền tài, truyền bách quan không được làm những lễ nghi khánh hạ, cấm các đại thần, tổng quản và các quan ở Viện, Sảnh, Cục tham lam, lười biếng cùng những bài chiếu cho con là Tư Tế, Nguyên Long, phản ánh rõ tinh thần đó của Lê Lợi⁽²⁶⁾. Những bài chiếu trên do Nguyễn Trãi viết, nhưng nhân danh Lê Lợi và dĩ nhiên là phải theo yêu cầu và ý chỉ đạo của nhà vua, phải được nhà vua chấp nhận. Chúng ta coi những bài chiếu đó là tác phẩm của Nguyễn Trãi, điều ấy hoàn toàn đúng, nhưng cũng phải thấy chứa đựng ở trong đó những ý chỉ đạo của Lê Lợi.

Trong công cuộc xây dựng lại đất nước, với thời gian trị vì quá ngắn ngủi (5 năm), Lê Lợi chưa làm được nhiều việc lắm. Nhưng những hoạt động với cương vị hoàng đế đầu tiên của triều Lê đó đã *đặt cơ sở vững vàng cho việc khẳng định nền độc lập - thống nhất quốc gia, công cuộc phục hưng đất nước và một bước phát triển mới của chế độ phong kiến*.

* * *

Cuộc đời và sự nghiệp của Lê Lợi, không kể thời thơ ấu, hình thành ba giai đoạn rõ rệt:

Giai đoạn Lê Lợi - phụ đạo, quân trưởng vùng Lam Sơn. Đây là thời gian bình lặng, Lê Lợi nối dõi sự nghiệp của ông cha với tư cách là chủ trại Lam Sơn.

Giai đoạn Lê Lợi - Bình Định vương. Đây là bước ngoặt lớn nhất trong cuộc đời của Lê Lợi, đưa ông vào một cuộc chiến đấu gian khổ, sôi nổi, quang vinh và trên cơ sở đó trở thành một anh hùng cứu nước vĩ đại của dân tộc.

Giai đoạn Lê Lợi - Lê Thái Tổ. Từ thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc, Lê Lợi chuyển hóa thành ông vua sáng nghiệp của triều Lê. Trên cương vị của người đứng đầu một vương triều phong kiến mới xây dựng đang tiến bộ, Lê Lợi tỏ ra là một ông vua có tinh thần dân tộc cao, có nhiều cống hiến trong công cuộc phục hưng đất nước.

(26) Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, Sđd, tr.194-203.

Giai đoạn đầu thuộc về cuộc đời riêng của Lê Lợi, nhưng hai giai đoạn sau thì sự nghiệp của Lê Lợi gắn bó chặt chẽ với sự nghiệp chung của đất nước, của dân tộc với vai trò một lãnh tụ dân tộc và một nguyên thủ quốc gia. Sử sách và nhân dân ta *đời đời biết ơn và ngợi ca công lao cứu nước của Lê Lợi, đồng thời ghi nhận và đánh giá cao những cống hiến dựng nước của ông*. Các vua Hùng đã được nhân dân từ bao đời nay coi là *Tổ mở nước* đặt cơ sở đầu tiên cho công cuộc xây dựng và bảo vệ cơ đồ Việt Nam. Ngô Quyền với chiến công Bạch Đằng lịch sử chấm dứt hơn nghìn năm Bắc thuộc, mở đầu kỷ nguyên độc lập và phục hưng dân tộc được nhà yêu nước Phan Bội Châu đầu thế kỷ này, suy tôn là *Tổ trung hưng*(27). Lê Lợi với sự nghiệp bình Ngô thắng lợi, kết thúc 20 năm Minh thuộc, mở ra một thời kỳ phát triển mới của đất nước, theo Phan Bội Châu, cũng xứng đáng với danh hiệu *Tổ trung hưng thứ hai*(28). Cách nhìn nhận đó nói lên vị trí của Lê Lợi trong bảng vàng danh dự các anh hùng dân tộc lớn của lịch sử Việt Nam.

Phan Huy Lê

(27) Phan Bội Châu: *Việt Nam quốc sử khảo*, NXB Giáo dục, 1982, tr.21,33.

(28) Phan Bội Châu: *Việt Nam quốc sử khảo*, NXB Giáo dục, 1982, tr.21,33.

NGUYỄN TRÃI (1380 - 1442)

Nguyễn Trãi, hiệu Úc Trai, sinh năm 1380 tại kinh thành Thăng Long. Ông vốn ở làng Chi Ngại, lộ Lạng Giang (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương), sau dời về làng Ngọc Ổi, huyện Thượng Phúc, xã Sơn Nam Thượng (nay thuộc xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây).

Cha của Nguyễn Trãi là Nguyễn Ứng Long, hiệu Nhị Khê, nhà thơ xuất sắc cuối Trần đầu Hồ, đỗ thái học sinh (tiến sĩ) dưới triều Trần, ra làm quan dưới triều Hồ và đổi tên là Nguyễn Phi Khanh

Mẹ của Nguyễn Trãi là Trần Thị Thái, con của Trần Nguyên Đán và là một học trò của Nguyễn Ứng Long.

Ông ngoại của Nguyễn Trãi là Trần Nguyên Đán, hiệu Băng Hồ, dòng dõi tôn thất, nhà thơ và nhà chính trị nổi tiếng, làm tới chức Tư đồ (tể tướng) cuối đời Trần.

Nguyễn Trãi đã sống qua tuổi thơ trong gia đình ông ngoại. Năm 1385, Trần Nguyên Đán về nghỉ hưu ở Côn Sơn, đem cả con gái và cháu ngoại về theo. Được ít lâu, Trần Thị Thái qua đời, khi đó bà chưa đầy 40 tuổi và Nguyễn Trãi lúc đó mới lên 5. Rồi đến năm 1390, Trần Nguyên Đán cũng mất, Nguyễn Trãi phải trở lại nơi quê hương nghèo khó là làng Nhị Khê để sống cùng cha.

Từ nhỏ được nuôi dạy trong nhà ông ngoại, lớn lên lại được theo học với cha, cả cha và ông ngoại đều là những nhà nho uyên bác, Nguyễn Trãi hồi trẻ đã nổi tiếng học giỏi.

Nguyễn Trãi ra đời và lớn lên giữa lúc đất nước rối ren về chính trị và xã hội. Nhà Trần trong thời kỳ suy thoái, ngày một mục nát. Nhân dân điêu đứng, lầm than. Nhiều cuộc khởi nghĩa của nô tỳ và nông dân nghèo nổ ra liên tiếp. Nhân hoàn cảnh đó, năm 1400 Hồ Quý Ly cướp ngôi vua, lật đổ nhà Trần và lập ra nhà Hồ, đổi tên nước là Đại Ngu. Lúc này Nguyễn Trãi đã 20 tuổi, ông thi đỗ thái học sinh, khoa thi đầu tiên dưới triều Hồ. Năm 1401 ông được bổ dụng chức Ngự sử đài chánh chương. Cùng năm này, Nguyễn

Phi Khanh cha ông cũng ra làm quan, nhận chức Hàn lâm học sĩ kiêm Tư nghiệp Quốc tử giám.

Nhà Hồ cầm quyền chưa được bao lâu đã phải đương đầu với họa xâm lăng của phong kiến phương Bắc. Tháng 11 năm 1406, đội quân xâm lược của nhà Minh ồ ạt kéo vào. Mặc dù đã có sự chuẩn bị đối phó và không phải không có ý chí chống giặc, song nhà Hồ không chiếm được lòng dân, không huy động được sức mạnh toàn dân chống giặc nên chỉ sau nửa năm, cuộc kháng chiến nhà Hồ đã bị thất bại. Cha con Hồ Quý Ly cùng nhiều quan chức trong triều bị sa vào tay giặc. Nguyễn Phi Khanh cũng bị giặc bắt và đày đi Trung Quốc.

Theo bước chân tù đầy của cha đến ải Nam Quan, Nguyễn Trãi muốn đi tiếp để phụng dưỡng cha dọc đường, nhưng người cha khuyên con hãy quay về “tìm cách rửa nhục cho nước, trả thù cho cha, như thế mới là đại hiếu”. Không may trên đường về, Nguyễn Trãi lại bị giặc bắt và bị giam lỏng tại thành Đông Quan. Tại đây ông phải tạm thời im hơi lặng tiếng để che mắt địch, tuy nhiên vẫn chăm chú theo dõi thời cục, nát óc suy tính kế hoạch cứu dân, cứu nước.

Sau khi tìm cách ra khỏi Đông Quan, ông đã trải qua nhiều năm phiêu bạt, qua rất nhiều vùng đất quê hương đã trở nên tiêu điều xơ xác trong hoàn cảnh nước mất nhà tan. Ông thấu hiểu những nỗi cơ cực khốn cùng của nhân dân, chứng kiến những tội ác tày trời của lũ giặc xâm lăng. Cuối cùng, vượt qua bao nhiêu gian nan vất vả, ông tìm đến được Lam Sơn, kịp có mặt tại hội thề Lũng Nhai do Lê Lợi tổ chức vào năm 1416 để chuẩn bị khởi nghĩa.

Sự nghiệp vinh quang bắt đầu từ đây để đưa ông lên đỉnh cao của thời đại. Ông dâng lên Lê Lợi tập *Bình Ngô sách* trong đó vạch rõ những đường lối, phương châm cơ bản của cuộc chiến tranh chính nghĩa giành độc lập. Ông trở thành nhà tham mưu chiến lược đầy tài năng, giàu nhiệt huyết, giúp Lê Lợi trừ tính mọi việc, cùng Lê Lợi và tướng lĩnh nghĩa quân Lam Sơn đưa cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng phát triển ngày càng mạnh mẽ, vững chắc.

Tư tưởng chi phối toàn bộ hoạt động của Nguyễn Trãi là *tư tưởng nhân nghĩa*. Nguyễn Trãi nói: “Phàm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm đầu”, mà theo Nguyễn Trãi thì yêu cầu đầu tiên của nhân nghĩa là yêu dân, thương

dân và giúp dân trừ bạo.

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân.

Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.

Và con đường đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc đến thắng lợi, chính là con đường:

Lấy đại nghĩa để thắng hung tàn,

Lấy chí nhân để thay cường bạo.

Nguyễn Trãi có ý thức rất sâu sắc về sức mạnh to lớn và vai trò quyết định của nhân dân trong lịch sử. Sức mạnh của nhân dân như sức mạnh của nước. Nước có thể đẩy thuyền đi, nhưng cũng có thể lật đổ thuyền. Con đường cứu nhân dân chính là con đường nhân dân tự cứu mình, bằng chính sức mạnh của mình. Bởi vậy Lê Lợi và Nguyễn Trãi luôn luôn nhất quán chủ trương dựa vào dân để đánh giặc.

Giương cao ngọn cờ nhân nghĩa và chiến tranh chính nghĩa, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã tập hợp được đông đảo quần chúng lao khổ trong toàn quốc quy tụ lại, gắn bó mật thiết với nhau để cùng giết giặc, cứu nước.

Dựng gậy làm cờ, tụ hợp bốn phương mạnh mẽ,

Rượu hoà nước lã, dưới trên một dạ cha con.

Chính vì vậy mà suốt quá trình kháng chiến, lực lượng nghĩa quân phát triển không ngừng. Quân tiến tới đâu, dân chúng nô nức đứng lên hưởng ứng tới đấy. Quân dân đoàn kết. Trên dưới một lòng. Càng đánh càng thắng.

Luôn đứng ở mũi nhọn của cuộc chiến đấu, Nguyễn Trãi từng tham gia trực tiếp chỉ đạo nghĩa quân phá trận, diệt viện, vây thành. Đặc biệt trên mặt trận đấu tranh chính trị - ngoại giao - địch vận mà ông đặc trách, ông đề ra và trực tiếp thực hiện kế hoạch “tâm công” một cách sáng tạo, linh hoạt và rất hiệu nghiệm. “Mưu đánh vào lòng, không chiến mà thắng”, ông thay Lê Lợi viết nhiều thư từ gửi bọn chỉ huy quân Minh, nhằm những đối tượng cụ thể và thời điểm cụ thể mà có đối sách khác nhau. Ông nêu cao chính nghĩa tất thắng của quân dân ta, phân tích bản chất phi nghĩa và nguy cơ bại vong của quân giặc, vạch mặt gian tham, tàn bạo, ngoan cố của chúng, đồng thời chỉ đường sống, mở lối thoát cho chúng. Nhiều bức thư này được các học giả đời sau gom lại dưới cái tên *Quân trung từ mệnh tập*, một tập thư luận chiến sắc sảo mà có người cho là “có sức mạnh của 10 vạn quân” (Phan Huy Chú,

trong *Lịch triều hiến chương loại chí*).

Nguyễn Trãi còn đích thân đi dụ hàng một số thành. Ông thuyết phục được nhiều tướng giặc ra hàng, trong đó có Thái Phúc, Đô đốc trấn thủ thành Nghệ An, về sau đã giúp nghĩa quân trong việc binh vận. Có lần Nguyễn Trãi đã cùng Thái Phúc đứng dưới chân thành bắc loa kêu gọi bọn chỉ huy ngoan cố ở thành Xương Giang. Khi quân ta, với lực lượng áp đảo, vây hãm thành Đông Quan, sào huyệt lớn của giặc, thì Nguyễn Trãi đã 5 lần đến thương thuyết với Tổng binh Vương Thông, dụ hấn ra hàng. Kết quả là vào ngày 10-12-1427, tại hội thề Đông Quan, Vương Thông với 10 vạn bại quân phải làm lễ cúi đầu nhận tội, xin được khoan hồng và xin thề trước sông núi nước Nam là không chỉ rút nhanh, rút hết mà còn thề sẽ không bao giờ quay trở lại.

Khi đất nước đã sạch bóng quân thù, Nguyễn Trãi vinh dự được viết thay Lê Lợi bản *Bình Ngô đại cáo* bất hủ. Ông viết bằng cả tâm huyết, tài năng, trí tuệ của mình. Ông viết trong không khí hào hùng của dân tộc chiến thắng, trong khung cảnh hùng tráng của “giang sơn từ nay đổi mới”. *Bình Ngô đại cáo* được người đời ghi nhận là bản “tuyên ngôn độc lập thứ hai”, là một áng “thiên cổ hùng văn” là bản tổng kết tuyệt vời về lịch sử dân tộc và lịch sử kháng chiến chống Minh. Qua *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã nêu cao chủ nghĩa yêu nước, tinh thần nhân đạo và niềm tự hào dân tộc, vừa phản ánh sự nghiệp lẫy lừng của Lê Lợi và nghĩa quân, vừa thể hiện tâm hồn khí phách của dân tộc Việt Nam.

Đất nước hồi sinh trong độc lập và thanh bình. Công cuộc xây dựng đất nước có điều kiện tiến triển thuận lợi. Bao năm mong đợi, Nguyễn Trãi đã tưởng nay là lúc có thể mang hết tâm huyết và tài năng làm cho đất nước được phồn vinh, nhân dân được ấm no, hạnh phúc. Song tình thế đã diễn ra không như ông mong muốn. Chế độ phong kiến quan liêu được ổn định và củng cố thì nó cũng ngày càng bộc lộ những mặt tiêu cực với những mâu thuẫn không thể giải quyết.

Nghe những lời xiểm nịnh và cũng vì lo bảo vệ vương nghiệp của mình, Lê Thái Tổ đã giết hai khai quốc công thần là Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo. Gần thời điểm này, Nguyễn Trãi cũng bị nghi ngờ và bị bắt giam một thời gian.

Từ ngày được tha, Nguyễn Trãi vẫn không được tin dùng. Mặc dù trước

đó ông đã được ban họ vua, được phong tước Quan Phục hầu và giữ chức Nhập nội hành khiển kiêm Lại bộ Thượng thư..., song chức thì cao mà quyền lại không trọng. Ông không thể thi thố tài năng và phải chịu bó tay trước mọi điều ngang tai chướng mắt. Tình hình đó ngày càng xấu đi đối với ông, nhất là từ khi Lê Thái Tổ mất, Lê Thái Tông kế ngôi mới hơn 10 tuổi, nhân đó bọn gian thần chấp chính càng được thể lộng hành.

Đã bao lần, ông kiến nghị với vua những kế sách giúp dân, dựng nước nhưng chẳng được vua nghe theo.

Ông muốn triều đình không nên quá nặng về sưu thuế và trừng phạt mà chỉ nên chăm lo sao cho dân được làm ăn và học hành tốt hơn.

Trước cảnh đói khổ của nhân dân, đã có lúc ông nổi giận bảo vào mặt bọn triều thần: “Sở dĩ có tai nạn ấy, chính là tự lỗi các ông. Các ông chỉ là đồ thích sưu cao thuế nặng, vơ vét của dân cho nhiều”.

Về mặt hình phạt, ông không đồng ý một lúc chém bảy tên ăn trộm. Theo ông, nhà vua phải lấy nhân nghĩa làm chính, xây dựng pháp luật và chế độ trên cơ sở tình thương yêu nhân dân.

Một lần ông được vua giao việc soạn nhạc cung đình cùng với Lương Đăng. Lúc đầu ông gắng sức làm, nhưng càng về sau thì giữa hai người càng có những ý kiến bất đồng. Lương Đăng soạn nhạc, thường chỉ hoàn toàn mô phỏng theo nhạc của triều Minh. Còn ông, khi dâng biểu về khánh đá, ông đã nói lên được phần nào quan điểm của mình đối với âm nhạc: “Xin bệ hạ yêu nuôi nhân dân, khiến cho các nơi làng mạc không có tiếng oán giận, than sầu, đó là không mất cái gốc của nhạc vậy!”.

Cuối những năm 30 thế kỷ XV, triều đình ngày càng thối nát với sự tranh giành ngày càng dữ dội giữa các phe phái. Những thủ đoạn nham hiểm nhất đã được sử dụng để hãm hại lẫn nhau. Ông cảm thấy ghê sợ trước sự dối trá và độc ác của những con người mà lòng dạ “khó hiểu hơn vực sâu”, miệng nói “sắc nhọn hơn chông mào”.

Cuối cùng, để thỏa mãn nguyện vọng cáo quan của ông, và cũng để gạt ông ra khỏi việc nước, triều đình đã thuận cho ông về nghỉ tại Côn Sơn. Ông như người trút được gánh nặng. Từ đây không ai quấy rầy ông nữa: “Trúc có nghìn cây để ngăn khách tục. Bụi không nửa điểm bọn đến căn nhà trên núi”. Tưởng chừng ông rất thanh thản với cuộc sống thanh cao, không vướng bận

bụi đời, nhưng sâu thẳm trong ông vẫn là “tấc lòng ưu ái” không bao giờ nguôi trước cuộc sống thực tế đang diễn biến phức tạp trên đất nước yêu quý của mình.

Bui một tấc lòng ưu ái cũ,

Đêm ngày cuốn cuộn nước triều đông.

Vào năm 1439, Lê Thái Tông bấy giờ đã lớn khôn, có ý thức củng cố lại triều đình. Nhà vua xuống chiếu vời Nguyễn Trãi ra nhận lại mọi chức tước cũ, lại phong thêm chức Môn hạ sảnh tả ty Giám nghị đại phu kiêm Tri tam quán sự, Đề cử chùa Tư Phúc ở Côn Sơn, đặc trách trông coi hai đạo Đông và Bắc. Đầu năm 1442, với danh nghĩa Thừa chỉ Viện hàn lâm kiêm Quốc tử giám, ông được chỉ định vào ban giám khảo khoa thi tiến sĩ đầu tiên dưới thời Lê Thái Tông.

Thực hành những việc được giao, khi ở trong triều, khi đến với quân dân hai đạo, Nguyễn Trãi đã có được một quãng thời gian làm việc với tâm trạng thoải mái hơn. Nhưng chẳng được bao lâu thì tai hoạ bỗng dưng ập đến. Lê Thái Tông đi duyệt võ ở Phả Lại, Chí Linh, có ghé thăm Nguyễn Trãi ở Côn Sơn, khi về có Nguyễn Thị Lộ vợ Nguyễn Trãi đi theo xa giá, ngày 7 - 9 - 1442 đến Lệ Chi Viên thuộc huyện Gia Định (nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh). Vua ngủ lại và mất đột ngột trong đêm hôm đó.

Triều đình lập tức vu cho Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ âm mưu giết vua. Với bản án tru di tam tộc, chỉ 12 ngày sau đó, ngày 19 - 9 - 1442, cả gia đình Nguyễn Trãi đã bị sát hại. Riêng người vợ lẽ là bà Phạm Thị Mẫn may trốn thoát khi đang có mang, sau sinh ra Nguyễn Anh Vũ.

Cái chết bi thảm của Nguyễn Trãi là một bản cáo trạng đối với chế độ quân chủ chuyên chế triều Lê, là hậu quả tất yếu và đầy nghịch lý mà một con người “nhân nghĩa quá, trung thực quá, thanh liêm quá” (Phạm Văn Đồng) phải hứng chịu trong hoàn cảnh đối mặt với những cuộc tranh giành ngôi thứ, bè phái, hãm hại nhau giữa một lũ gian thần nhỏ nhen, độc ác.

Mãi 22 năm sau khi ông qua đời, vua Lê Thánh Tông mới xuống chiếu giải oan cho ông, truy phong chức Đặc tiền kim tử vinh lộc đại phu, tước Tán Trù bá, bổ dụng Nguyễn Anh Vũ con trai ông làm tri huyện và cấp 100 mẫu ruộng dùng vào việc thờ cúng ông. “Úc Trai tâm thương quang Khuê tảo” (tấm lòng Úc Trai ngời sáng tựa sao Khuê). Nhà vua anh minh đã phát biểu

về Nguyễn Trãi như vậy. Năm 1467, nhà vua còn xuống chiếu cho Trần Khắc Kiệm tìm lại các tác phẩm của Nguyễn Trãi. Đến năm 1480, Trần Khắc Kiệm đã hoàn thành sưu tập và đề tựa tập thơ chữ Hán *Ức Trai di tập*.

Nguyễn Trãi không còn nữa, nhưng tinh thần và sự nghiệp của ông vẫn sống mãi với non sông đất nước và mãi mãi không phai mờ trong tâm trí của mỗi người Việt Nam.

Ông là người anh hùng vĩ đại trọn đời chiến đấu hy sinh cho dân tộc, nhà chiến lược thiên tài mà công lao to lớn đã góp phần quyết định trong cuộc đánh thắng quân Minh, giải phóng đất nước.

Ông là nhà văn nhà thơ lỗi lạc đã để lại một di sản lớn về văn học với nhiều kiệt tác. Ngoài những tác phẩm nhằm trực tiếp phục vụ cuộc chiến đấu giành độc lập mà tiêu biểu là *Quân trung từ mệnh* và *Bình Ngô đại cáo*, ông còn viết *Phú núi Chí Linh* và *Văn bia Vĩnh Lăng* nêu bật công tích của Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn, viết *Dư địa chí*, cuốn địa lý học lịch sử đầu tiên của nước ta, v.v. Ông sáng tác hơn 100 bài thơ chữ Hán, hơn 250 bài thơ chữ Nôm về sau được sưu tập thành hai cuốn *Ức Trai thi tập* và *Quốc âm thi tập*.

Ông là nhà trí thức uyên bác, tài đức vẹn toàn. Là nhà văn hóa kiệt xuất của dân tộc và danh nhân văn hoá thế giới làm rạng rỡ non sông đất nước.

Ông là tinh hoa dân tộc, tiêu biểu cho những phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam. Ông vươn tới đỉnh cao nhất trong phạm vi thời đại của ông, làm đầy đủ nhất những việc mà người trí thức trong hoàn cảnh của ông có thể làm. Ông hoàn toàn xứng đáng với lòng khâm phục và tự hào của dân tộc.

Vũ Khiêu

NGUYỄN XÍ (1396 - 1465)

Ba năm trước khi miền Hà Nội được vua Lê Thái Tổ ban tên đẹp “Đông Kinh”, danh tướng Lam Sơn khởi nghĩa, công thần triều Lê sơ: Nguyễn Xí, thật ra, đã chính thức là “người Đông Kinh” rồi. Ấy là khi ông đem cả cuộc sống của mình lần đầu tiên đặt cược vào và gắn bó với sứ mạng giải phóng đất và người nơi đây, vừa khởi ách chiếm đóng của giặc Minh, vừa khởi mang cái tên Đông Quan do chúng áp đặt, bằng một trận đánh tử sinh, quyết liệt.

Bấy giờ là tháng ba năm Đinh Mùi (1427). Chiến dịch bao vây, tiến công và giải phóng Đông Quan của nghĩa quân Lam Sơn đã bước sang giai đoạn thứ ba, với những diễn biến, giằng co giữa ta và địch hết sức phức tạp. Ngày (dương lịch) 4-4-1427, chủ tướng của giặc Minh là Vương Thông, thân dẫn một đạo binh tinh nhuệ, từ trong toà thành Đông Quan đang bị quân ta bao vây, nống ra tập kích vào doanh trại Tây Phù Liệt (Ngũ Hiệp - Thanh Trì) của nghĩa quân Lam Sơn trên vành đai bao vây phía nam. Tướng Nguyễn Xí cùng tướng Đinh Lễ, được lệnh dẫn hơn 500 quân Thiết đột, kéo nhanh đến tiếp ứng. Vương Thông đang chưa đánh nổi Tây Phù Liệt, thấy bên ta có viện binh, vội thu quân chạy lộn về thành. Đang đà đánh hăng, Nguyễn Xí và Đinh Lễ lập tức thúc voi trận, dẫn đầu nghĩa quân, đuổi theo. Đến địa phận Mi Động (nay là phường Mai Động quận Hai Bà Trưng, khoảng chỗ bây giờ vẫn còn địa danh: Đống Cầu Voi), kẻ địch thấy nhóm quân truy sát của ta quả là chỉ có thừa ít người, bèn quay lại, dùng số đông áp đảo, vây đánh. Trận chiến không cân sức diễn ra ngay trên cánh đồng lầy. Voi trận xoay sở giữa bùn nước rất khó khăn, lại thêm quân địch bắn tên, phóng giáo như mưa, cả Nguyễn Xí lẫn Đinh Lễ đều bị rơi khỏi bành voi. Giặc ủa ngay tới, bắt sống.

Sau đó, tin dữ báo về quân doanh Bồ Đề (Gia Lâm) của chủ tướng nghĩa quân Lam Sơn, Bình Định vương Lê Lợi: tướng Đinh Lễ đã bị giặc Minh sát hại. Còn tướng Nguyễn Xí thì không rõ số phận ra sao... Liên đấy, mấy đêm ròng, trời đổ mưa tầm tã. Giữa một đêm mưa to gió lớn như thế,

bỗng lại có tin: tướng Nguyễn Xí đã trở về đến quân doanh. Thì ra, bị giam trong ngục kín, Nguyễn Xí đã thừa lúc gió mưa tối trời trốn thoát. Bình Định vương Lê Lợi cả mừng, vừa vỗ án, vừa thốt lên những lời tự đáy lòng: “Sống lại! Thật là sống lại!”

Từ buổi “sống lại” ấy, vị tướng đã một lần sống chết gắn bó với thành đô Đông Kinh ấy, còn tiếp tục lập công đánh giặc - đặc biệt là ở trận Xương Giang (Bắc Giang), sát cánh cùng các tướng Lê Sát, Đinh Liệt, Lưu Nhân Chú, với lực lượng 3.000 quân Thiết Đột cùng 4 thớt voi dưới cờ, kết thúc vẻ vang chiến dịch Chi Lăng - Xương Giang vào cuối năm 1427 - quét sạch giặc Minh xâm lược khỏi bờ cõi.

Mùa xuân Mậu Thân (1428) đại thắng, Lê Lợi lên ngôi Thuận Thiên hoàng đế. Theo vua Thái Tổ nhà Lê tiến nhập kinh đô giải phóng, tướng Nguyễn Xí một lúc được nhận: “quốc tính⁽¹⁾ họ Lê, danh hiệu “Khai quốc công thân”, đồng thời: chính thức sống và làm quan ở giữa đô thành Đông Kinh, với chức vị Long hổ thượng tướng quân.

Năm năm sau, Lê Thái Tổ băng hà. Cùng với quan Đại tư đồ Lê Sát - đứng đầu nhóm đại thần nhận ủy thác phò tá thái tử Lê Nguyên Long khi ấy 11 tuổi lên ngôi - Nguyễn Xí trở thành Phụ nhiếp chính triều đình, và từ năm 1437 làm quan Tham tri chính sự của vua trẻ Thái Tông nhà Lê ở Đông Kinh. Trong cuộc khủng hoảng triều chính những năm cuối thời Lê Thái Tông, các đại thần tranh giành, hãm hại lẫn nhau, Nguyễn Xí may mắn được yên lành, nên khi vua Thái Tông mất bất đắc kỳ tử năm 1442 ở “Vụ án Lệ Chi Viên”, để lại ngai vàng cho hoàng thái tử Lê Bang Cơ mới chưa đầy 2 tuổi, thì người được nhận di chiếu, ủy thác việc phò ấu chúa kế vị ngôi vua - trở thành hoàng đế Lê Nhân Tông - chính là Nguyễn Xí, cùng với Thiếu bảo, Tham tri chính sự Trịnh Khả, Nhập nội Đại đô đốc Đinh Liệt.... Nhưng đến những rối loạn cung đình, tiếp tục ở thời Lê Nhân Tông, thì Nguyễn Xí không tránh được liên lụy nữa. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép việc năm 1445: “Nhà vua còn nhỏ tuổi, hoàng thái hậu coi giữ triều chính, cất nhắc những người thân thích họ hàng lên làm việc. Vì thấy Lê (Nguyễn) Xí không

(1) Họ của vua. “Tứ quốc tính” (ban cho được mang họ vua) là ân huệ của các công thần được sủng ái thời xưa.

ăn cánh với mình, nên ghét bỏ ông. Bấy giờ có việc đi đánh Chiêm Thành. Xí đã vâng lĩnh mệnh lệnh, nhưng chưa đi, bị kẻ quyền thần tố cáo, buộc vào tội chết”. Rất may là ngay khi ấy: “Triều đình cho rằng Xí là bậc kỳ cựu, có công lao, nên chiếu cố theo bát nghị⁽²⁾ trong luật lệ”. Vì thế, Nguyễn Xí đã chỉ bị cách chức Nhập nội Đô đốc (hàm chánh nhị phẩm) đ黜 về quê quán Thượng Xá - Chân Phúc (nay là Nghi Hợp - Nghi Lộc - Nghệ An), tạm mất quyền làm “người Đông Kinh” trong 3 năm.

Đến 1448, tình hình triều chính dần dần ổn định hơn, mà các bậc công, cựu đại thần thì cũng ngày càng thưa vắng, cho nên, giữa cung đình Đông Kinh, lại thấy Nguyễn Xí xuất hiện. Và còn với cả tư thế đĩnh đạc hơn trước: được dự vào hàng “Tam Thiếu”, phụ trách chính quyền cấp cao, với chức vụ: Thiếu bảo, Tri quân dân sự (hàm tòng nhất phẩm).

Trải tiếp mười năm phục vụ triều vua Lê Nhân Tông ở kinh đô, Nguyễn Xí đã được vinh thăng tới chức Thái bảo, dự vào hàng “Tam Thái” (hàm chánh nhất phẩm), thì bất ngờ xảy ra vụ “đảo chính cung đình” trọng đại: Lạng Sơn vương Lê Nghi Dân giết em trai 19 tuổi - chính là hoàng đế Lê Nhân Tông - để cướp ngôi.

Sự biến xảy ra vào một đêm tháng mười năm Kỷ Mão (1459). Từ đấy cho đến tháng sáu năm Canh Thìn (1460) là 8 tháng tang tóc và bi thương của triều đình Đông Kinh. Ngụy vương và loạn thần thì đắc chí, còn các trung thần nghĩa sĩ thì náu mình, ẩn nhẫn, lo và chờ dịp khôi phục quốc thống.

Thái bảo Nguyễn Xí ở trong số đó. Ông xin nghỉ việc quan, lấy cớ già lão đau mắt đến mù, ở yên trong dinh. Nhưng bọn phản thần không lấy thế làm yên, ra sức rình mò, kiểm soát, khiến bậc tôi trung phải rất vất vả đối phó. Sự tích dòng họ Nguyễn ở Nghi Hợp (Nghi Lộc - Nghệ An) kể rằng: Có lần, bọn phản tặc đã dùng đến cách vô cùng độc ác để thử xem có phải Nguyễn Xí mù thật hay không. Chúng chờ lúc vị lão thần sắp bước chân qua bậc cửa, thì lén đem đặt đĩa con nhỏ - chưa đầy một tuổi - của ông ngay dưới

(2) Tám điều đáng bàn xét lại để giảm tội: 1 - Thân (gần (họ) vua), 2 - Cố (cũ, có quá trình), 3 - Hiền, 4 - Năng (Cố năng lực), 5 - Công (có công lao), 6 - Quý (quan từ tam phẩm trở lên), 7 - Cần (siêng năng), 8 - Tân (khách của vua).

thêm. Nguyễn Xí biết rõ, nhưng đành cắn răng dẫm chết con, để chúng tin chắc là mình thật sự bị mù!⁽³⁾

Nhờ giỏi nguy trang như thế, mà Nguyễn Xí trở thành được người đứng đầu nhóm trung thần nghĩa sĩ, can trọng bí mật soạn sửa cuộc “phản đảo chính” diệt trừ kẻ tiếm ngôi Lê Nghi Dân và bè lũ vây cánh, đứng đầu là các tên Phạm Đôn, Phan Ban, Trần Lăng... Và thời cơ đã đến: “Ngày 6 tháng sáu (năm 1460) - *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép: - các đại thần là Thái bảo Lê (Nguyễn) Xí và Lê (Đĩnh) Liệt, Nhập nội Kiểm hiệu Bình chương quân quốc trọng sự Lê Lăng, Nhập nội Đại hành khiển Lê Vĩnh Trường, Xa kỵ vệ đồng Tổng tri Lê Niệm, Ngự tiền hậu quân Tổng tri Lê Nhân Thuận... bàn định với nhau rằng: “Lạng Sơn vương Nghi Dân cầu kết với tên Đôn, tên Ban, dám làm việc giết vua cướp ngôi, tức là hạng ác nghịch nhất nước. Chúng ta, mang danh nghĩa là những bầy tôi có công lao với kẻ giết vua cướp ngôi, thì còn mặt mũi nào trông thấy tiên đế ở dưới suối vàng được nữa”. Sau khi ở trong triều lui ra, các đại thần đều ngòai cả tại nhà Nghị sự. Bọn Lê (Nguyễn) Xí đứng đầu, xướng xuất việc nghĩa, trước hết giết tên Đôn, tên Ban ở ngay trước nhà Nghị sự, sau đóng các cửa thành lại, rồi sai bọn Nhân Thuận thống lĩnh cấm binh, bắt đảng phản nghịch là lũ Trần Lăng hơn một trăm người, đều giết hết. Các đại thần định nghị: truất Nghi Dân làm Lê Đắc hầu, bắt phải thắt cổ tự tử”.

Sau đó thì đến việc lập lại trật tự triều chính. Vẫn có Nguyễn Xí là người đứng đầu, các đại thần đã tìm được hoàng tử Lê Tư Thành trong hoàng tộc nhà Lê và quyết định đưa lên ngôi. Ngày thứ ba - tính từ hôm nổ ra cuộc diệt trừ nghịch đảng - mùng 8 tháng sáu (1460), Lê Tư Thành được làm lễ đăng quang ở điện Tường Quang trong hoàng thành Đông Kinh, chính thức ban bố niên hiệu: Quang Thuận - niên hiệu sẽ còn được dùng trong 10 năm đầu của đại cuộc trị vì 38 năm, với nhiều thành công, của vị hoàng đế tài danh: Lê Thánh Tông.

Dễ hiểu vì sao, sau đấy và từ đấy, Nguyễn Xí được hoàng đế Lê Thánh Tông hết sức nể vì, tưởng thưởng. Trong tháng sáu năm 1460, từ vị trí là

(3) Nguyễn Đình Chú: “Cương quốc công Nguyễn Xí - Những cống hiến và sự tôn vinh” (trong sách: *Làng cổ Mai Động*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2003).

Thái bảo, Nguyễn Xí đã được lên hàng Thái phó đứng thứ hai trong “Tam Thái”, kèm hai chữ tin cẩn: “Nhập nội” và giữ chức Bình chương quân quốc trọng sự (tức Tể tướng), với tước phong Á quận hầu. Đến tháng Mười năm ấy, chính thức luận công khen thưởng, tước hiệu của Nguyễn Xí đã được vinh thăng thành Quỳ Quận công (tức: Quận công phủ Quỳ Châu). Ngự chế của nhà vua ban cho Nguyễn Xí, dặt gấm thêu hoa chẳng những công lao mà còn cả tính cách người lập công: “Xướng đại nghĩa để trừ kẻ hung tàn, người đã có công như công yên được nhà Hán; lấy ngôi thượng công mà ban phong thưởng, người đáng được cái vinh dự cất đất phân phong... Giữ mình có đạo, hồn nhiên như viên ngọc không lộ sáng; nghiêm sắc mặt ở triều,凛凛 như thanh kiếm mới tuốt... Lúc nước có biến phi thường, chỉ mình người lo cứu vãn. Người thực là bề tôi trung ái của ta...”⁽⁴⁾.

Được thừa nhận là “bề tôi trung ái”, không chỉ của Lê Thánh Tông, mà còn trải liên bốn đời hoàng đế triều đại Lê sơ: từ Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông đến Thánh Tông, trong vòng hơn 30 năm làm người Đông Kinh, như Nguyễn Xí, quả là không dễ dàng. Những danh thần cũng từng là “bề tôi trung ái” và “bằng vai phải lứa” với Nguyễn Xí, thì chẳng hạn như Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, Lưu Nhân Chú... ngay từ đời Thái Tổ đã phải “ngậm cười nơi chín suối”. Các Đại tư đồ, Đại đô đốc như Lê Sát, Lê Ngân cũng đã mất mạng trong đời Thái Tông. Đến như thiên tài Nguyễn Trãi mà cũng bị nạn “tru di tam tộc” trong buổi giao thời Thái Tông - Nhân Tông. Và, chỉ mới đây thôi, không khéo trong việc mưu đồ trừ diệt phe cánh Lê Nghi Dân, nhóm các đại thần Đỗ Bí, Lê Ê, Lê Ngang, Lê Thụ, cũng đã bị sát hại!

Càng không còn mấy ai nữa, từng cùng thời với Nguyễn Xí, từ thuở “nằm gai nếm mật”, “vào sinh ra tử” trong suốt 10 năm đương đầu với lũ quan quân nhà Minh “nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống hầm tai vạ” hết lâm cảnh: “Linh Sơn lương cạn mấy tuần, Khôi Huyện quân không một lữ”, lại xông pha: “Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giạt, miền Trà Lân trúc chẻ tro bay”, đặc biệt là những dũng tướng đã cùng Nguyễn Xí đánh trận: “Ninh Kiều máu chảy thành sông, Tốt Động thây phơi đầy nội”...

(4) *Lịch triều hiến chương loại chí - Nhân vật chí.*

Vì thế ở vào tuổi 68, vinh hoa phú quý đã đến tột đỉnh ở giữa đô thành Đông Kinh, với chức vụ Hữu tướng quốc. Khi lâm bệnh nặng vào năm Giáp Thân (1464), Nguyễn Xí chắc cũng đã tự biết thanh thản phận mình, nhất là lại còn được cả lời hạ cố dỗ dành chí tâm chí tình của hoàng đế Thánh Tông: “Công người trăm chưa chút báo, bệnh người sao lại liên miên? Người nghĩ đến nước, thì hãy cơm cháo cố mà điều dưỡng. Người lo đến trăm, thì hãy thuốc men, dù tê đặng cũng gắng mà uống...”⁽⁵⁾

Vì thế, tháng mười mùa Đông năm Ất Dậu (1465) thọ 69 tuổi, Nguyễn Xí thung dung nhắm mắt lìa đời, giữa cảnh: “Nhà vua (Lê Thánh Tông) thương xót mãi, truy tặng chức Thái sư, đặt cho tên thụy (tên đẹp) là Nghĩa Vũ, sau được gia phong tước Cương Quốc công”.⁽⁶⁾

Lê Văn Lan

(5) *Lịch triều hiến chương loại chí - Nhân vật chí.*

(6) *Khâm định Việt Sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 19.*

ĐÌNH LỄ (Thế kỷ XV)

Tháng giêng năm Mậu Tuất 1418, giữa những ngày đầu dấy quân khởi nghĩa của Lê Lợi, ở Lam Sơn, đã thấy sớm nổi lên gương mặt kiên trung của một danh tướng: Đình Lễ.

Là cháu gọi Lê Lợi bằng cậu ruột, lại là anh ruột của danh tướng Đinh Liệt, tướng Đình Lễ còn được sử cũ chép công lao, chiến tích, dưới cái tên Lê Lễ, vì đã có vinh dự được “tứ quốc tính”: mang họ của vua.

Những ngày giữa tháng giêng năm Mậu Tuất dựng cờ chống quân xâm lược nhà Minh ấy, sau trận đầu đánh thắng tướng giặc Mã Kỳ, khi hấn kéo quân thẳng đến tận căn cứ Lam Sơn, toan tiêu diệt nghĩa quân ngay khi còn trướng nước, Lê Lợi đã lui quân về thủ hiểm ở vùng núi Chí Linh. Bị kẻ phản bội “dẫn đường cho giặc đi lối tắt, đánh úp đằng sau vua, bắt mất gia thuộc của vua và rất nhiều vợ con của quân dân” - đây là nguyên văn sách *Đại Việt sử ký toàn thư* - ở lần thứ nhất rút vào rừng núi Chí Linh nương náu ấy, còn gặp cả cảnh “quân sĩ dẫn dân chán nản bỏ đi”. Nhưng Bình Định vương Lê Lợi vẫn có bên cạnh mình những tướng quân, không chỉ hăng hái đánh giặc trận đầu, mà còn trung thành theo sát chủ tướng mãi mãi. Danh sách của họ, gồm 5 người - được sử cũ ghi lại - đứng đầu là tên tuổi: Lê Lễ.

Năm năm liền sau đấy, quần thảo với quân Minh trên miền thượng du Thanh Hoá, khi thắng khi thua, lúc quang vinh lúc hiểm nghèo, thủ lĩnh phong trào Lam Sơn khởi nghĩa Lê Lợi vẫn luôn có dưới cờ vị tướng và người cháu ruột tài ba, trung thành: Lê (Đình) Lễ.

Kịp đến khi chuyển hướng chiến lược vào miền xứ Nghệ, những năm 1424 - 1425, những hoạt động của nghĩa quân trên chiến trường này, cũng lại luôn thấy có tướng Đình Lễ là người dẫn dắt mạnh mẽ. Trước hết là trận Bồ Ai, tháng chạp năm 1424 ⁽¹⁾. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép “Vua (Lê

(1) Chú thích của bản dịch sách *Đại Việt sử ký toàn thư*: Bồ Ai là một địa điểm ở phía trên ải Khả Lưu, cách Khả Lưu không xa. Hiện nay ở xã Đức Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An có khe ải đổ ra sông Lam, và ngọn núi thấp ở đây cũng có người gọi tên là Bồ Ai.

Lợi) phục quân sẵn ở Bồ Ai, giữa nơi hiểm yếu. Giặc Minh không ngờ tới, đem hết quân ra đánh. Vua bèn tung phục binh xông vào trận giặc. Chém đầu giặc không sao kể xiết. Thuyền giặc trôi ngổn ngang, xác chết đuối nghen tắc khúc sông, khí giới vớt đầy cả rừng núi...”. Trong trận đánh “thần sâu quỷ khóc này” - vẫn lời sách *Đại Việt sử ký toàn thư* - các tướng Lê Sát, Lê Phạm Ván, Lê (Lưu) Nhân Chú, Lê Ngân... đều tranh nhau vượt lên trước, phá quân giặc”. Và, dẫn đầu danh sách các tướng lĩnh dũng mãnh này của nghĩa binh Lam Sơn, trận ấy, sử cũ chép rõ tên: Lê (Đĩnh) Lễ!

Năm sau - 1425 - mùa hạ, ở mặt trận vây đánh quân giặc cố thủ, trong thành Nghệ An, vào tháng năm “Vua sai Tư không Lê Lễ (Lễ là cháu gọi vua bằng cậu, vốn họ Đĩnh, được ban họ Lê), đi tuần ở Diễn Châu⁽²⁾. Lễ đặt phục binh trước. Quân Minh không biết. Gặp khi Đô ty Trương Hùng của nhà Minh đem hơn 300 chiếc thuyền chở lương từ Đông Quan (tức Hà Nội ngày nay) đến. Trong thành mừng lắm, tranh nhau mở cửa thành ra đón. Quân phục thành linh nổi dậy, chém viên Thiên hộ họ Tưởng và hơn 300 quân giặc. Hùng tháo chạy, Lễ cướp lấy thuyền lương rồi đuổi theo, vừa đi vừa đánh, đến tận thành Tây Đô (Thanh Hóa)”⁽³⁾

Đây là những chiến công trên đất Nghệ An của Đĩnh Lễ. Chiến công này dẫn tiếp đến thành tích quay trở lại, đánh giặc trên đất gốc của phong trào Lam Sơn: Thanh Hóa, mà trước hết là trận Tây Đô - vẫn theo sự ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư* - “Bấy giờ, giặc đều đến cứu thành Nghệ An, vua (Lê Lợi) đoán là thành Tây Đô suy yếu. Liền chọn 200 quân tinh nhuệ, 2 thớt voi, sai các tướng Lê (Đĩnh) Lễ, Lê Sát, Lê (Lưu) Nhân Chú, và Lê (Lý) Triện, Lê (Bùi) Bị, đi gấp theo đường đất, đánh úp thành Tây Đô, chém được hơn 500 thủ cấp giặc, bắt sống được rất nhiều”.

Danh tiếng và sự nghiệp của tướng Đĩnh Lễ, từ sau những chiến công trên đất miền Trung trong năm sáu năm đầu ấy, của thời kỳ mười năm nằm gai nếm mật, đánh giặc cứu nước dưới cờ nghĩa Lam Sơn - Lê Lợi, bắt đầu

(2) Chú thích của bản dịch sách *Đại Việt sử ký toàn thư*: Thành Diễn Châu còn có tên là thành Trại, nay còn dấu vết ở xã Diễn Hồng, Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, cách quốc lộ số 1 gần 400 mét về phía đông, và cách Cửa Vạn 2km.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển 10.

dội vang ra và gắn bó với đất Bắc, từ năm Bính Ngọ (1426).

Tháng tám mùa thu năm 1426 ấy, ba đạo quân binh Lam Sơn, có voi chiến đi kèm, được chủ tướng Lê Lợi phóng ra đất Bắc - địa bàn quyết định của chiến trường và sự nghiệp mười năm đánh giặc. Trong khi đạo quân binh thứ nhất được giao cho các tướng Phạm Văn Xảo, Lý Triện... chỉ huy, tiến theo hướng tây bắc, để sẽ đương đầu với đại quân và viện binh giặc Minh từ Vân Nam xuống; đạo quân binh thứ hai do các tướng Bùi Bị, Lê Khuyển... tiến theo hướng đông bắc, rồi sẽ đương đầu cùng đại viện binh địch từ Lưỡng Quảng tới; thì đạo quân binh thứ ba, có nhiệm vụ tiến ra hướng trung tâm đồng bằng Bắc bộ, trước hết nhằm thẳng vào sào huyệt và đầu não giặc là Đông Quan. Đạo chủ lực quân này, được giao cho “cặp bài trùng” - từ đây hình thành, gắn bó - gồm hai danh tướng: Đình Lễ và Nguyễn Xí.

Họ đã sát cánh bên nhau, cùng các tướng Lý Triện, Đỗ Bí... làm nên đại võ công mùa đông năm 1426: chiến dịch Tốt Động - Chúc Động (trên đất Hà Tây ngày nay). Đối tượng tác chiến của họ là 10 vạn quân Minh, gồm: viện binh từ chính quốc mới sang, cộng với số quân đang cố thủ trong thành Đông Quan, do các tướng giặc gian ác Phương Chính, Mã Kỳ, Sơn Thọ... có Tổng binh Vương Thông, đứng đầu, chỉ huy. Giặc từ sào huyệt Đông Quan, nống ra mạn tây nam thành đô, “dàn doanh trại liên nhau đến vài mươi dặm, cờ xí rợp đồng, giáo mác rục trời, tự cho là đánh một trận thì bắt hết được quân ta” - đấy là lời sách *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Các tướng Lý Triện, Đỗ Bí... vào trận trước. “Mai phục binh, tượng ở đồng Cổ Lãm (Sớm - Thanh Oai - Hà Tây), cho du binh đánh dứ vào doanh trại quân (Sơn) Thọ, (Mã) Kỳ, rồi giả vờ thua chạy. Quân Minh đuổi theo, khi qua bờ cầu Tam La (Ba La Bông Đỏ - Hà Đông) chỗ ấy ruộng nước, bùn lầy. Quân mai phục của ta nổi dậy, đánh tạt ngang vào bọn giặc. Quân giặc bị sa lầy. Ta chém hơn một nghìn thủ cấp, đuổi giặc đến tận cầu Nhân Mục (Mọc - Hà Nội). Xác giặc phơi ngổn ngang đến vài mươi dặm. Ta bắt sống được hơn 500 tên”.⁽⁴⁾

Đấy là trận đánh mở màn chiến dịch: ngày sáu, tháng mười. Tiếp đó, ngày bảy, tướng Lý Triện chọn thẳng cánh quân của Tổng binh Vương

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển V.

Thông, đóng đại doanh ở Cổ Sở (Yên Sở - Hoài Đức - Hà Tây), tiến công. Nhưng trận đánh này không thành công. Vì thế, Lý Triện “tự liệu không thể chặn được giặc, bèn phá hủy doanh trại cũ, thu quân giữ nơi hiểm yếu, cáo cấp trước với các tướng Lê (Đĩnh) Lễ, Lê (Nguyễn) Xí”⁽⁵⁾. Đây là lý do để danh tướng Đĩnh Lễ - cùng với Nguyễn Xí trong bộ đôi tướng lĩnh “bài trùng” - vào trận. Bấy giờ, cánh nghĩa quân Lam Sơn do họ chỉ huy, đang đóng ở mạn Thanh Đàm (Thanh Trì - Hà Nội). “Nghe tin các tướng Đĩnh Lễ và Nguyễn Xí đang đóng quân ở Thanh Đàm, Lý Triện liền sai báo gấp cho họ đến tiếp ứng. Đĩnh Lễ, Nguyễn Xí lấy ba nghìn quân tinh nhuệ và hai thớt voi, tức tốc ngay ban đêm, đến hội quân ở Cao Bộ (Bụa - Chương Mỹ - Hà Tây). Họ chia quân, mai phục ở Tốt Động và Chúc Động, (Chúc Sơn - Chương Mỹ - Hà Tây). Bất được gián điệp của địch, ta biết rằng (Vương) Thông đã tiến đóng ở Ninh Kiều, ngầm cho kỳ binh đi rảo đến phía sau quân (Lý) Triện, còn chính binh của Thông thì sẽ qua sông tiến lên phía trước. Chúng hẹn nhau rằng hễ nghe nổ pháo thì các đạo quân địch đồng thời đánh khép lại. Hồi trống canh năm đêm ấy, các tướng (Đĩnh) Lễ... sai quân nổ pháo ở nơi yếu hại để đánh lừa địch. Chúng nghe tiếng pháo, đều đổ xô đi chiếm lấy thuận lợi. Địch lừa quân đi tấp vào. Bấy giờ trời mưa, đường lầy lội. Chúng kéo đến Tốt Động, bị quân phục của ta bốn bề nổi dậy. Quân ta hợp sức lại, hăng hái chiến đấu, cả phá được địch: chém Thượng thư Trần Hiệp và Nội quan Lý Lượng. Ta lại đuổi kẻ chạy, rượt kẻ thua, hoặc giết chết, hoặc bắt sống. Quân Minh cùng giày xéo chồng chất lên nhau, chết đến hơn năm vạn. Số quân địch chết đuối cũng rất nhiều, làm nghẽn cả khúc sông Ninh Giang. Ta bắt sống được hơn một vạn địch, tước được quân nhu và khí giới vô kể”⁽⁶⁾.

Đây là bức họa toàn cảnh về chiến công Tốt Động - Chúc Động trong sử cũ. Giữa vinh quang của trận thắng lớn này, gương mặt người chỉ huy chủ yếu của chiến dịch - Đĩnh Lễ - nổi bật lên, không chỉ với tài cầm quân xung sát, mà còn ở cả các phương diện: bài binh bố trận, mưu trí lừa địch... hết sức thần tình. Chẳng thế mà sử thần Ngô Sĩ Liên đã phải thốt lên: “Tướng giỏi

(5) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển X

(6) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Chính biên, quyển XIII

thời ấy, thì (Đình) Lễ, (Lý) Triện xứng đáng đứng đầu”.

Duy chỉ có chủ soái Lê Lợi là cảnh giới: “Trước kia, mỗi lần (Đình) Lễ ra trận, vua thường răn chó nên khinh địch. Đến khi thắng trận ở Tốt Động, mọi người đều khen Lễ là giỏi. Vua nói: Trăm trận đánh được cả trăm, không phải là điều hay cả đâu. Hấn cậy quân tinh, quen mùi được luôn, thất bại có thể đứng mà chờ đó!”.

Chỉ có sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép được điều lo âu chí tình này của Lê Lợi. Còn khi ấy, ngay sau chiến thắng Tốt Động - Chúc Động, cục diện chiến trường chính ở đồng bằng đất Bắc đã thay đổi hẳn, tướng Đình Lễ đã hết sức nhanh nhạy khai thác tình hình: một mặt, thừa thắng tiến vây ngay Đông Quan, một mặt báo cho chủ soái Lê Lợi đem hết đại quân từ Trung ra Bắc, đánh lớn những trận cuối cùng.

Đây là chiến dịch Chi Lăng - Xương Giang, và trận ải Lê Hoa, đầu đông năm Đinh Mùi 1427. Danh tướng Đình Lễ không dự được vào phần chiến công ở những trận đánh quyết định, kết thúc sự nghiệp quét sạch giặc Minh xâm lược khỏi cõi bờ đất nước ấy. Vì lúc này, ngay sau Tốt Động - Chúc Động, chiến dịch bao vây, tiến công giải phóng Đông Quan đã mở màn vào canh ba, đêm 23 tháng mười, năm Bính Ngọ 1426. Tướng Đình Lễ là người chủ động khởi xướng chiến dịch, là người chỉ huy cánh quân vây đánh mạn nam thành, trực tiếp tham gia đánh trận mở màn chiến dịch, và cuối cùng, hy sinh giữa chiến dịch này, vì nghiệp lớn, nghĩa cả, và vì công cuộc giải phóng miền địa linh nhân kiệt đứng đầu đất nước này. Tên tuổi của ông gắn bó với Thăng Long - Đông Kinh - Hà Nội, trực tiếp từ đây, và bởi đây, ông trở thành nhân vật lớn, đầy công lao với đất và người Thượng Kinh, thậm chí gắn bó bằng máu xương, tính mạng, sự nghiệp của mình, với thành đô.

Sử cũ chỉ chép được vài dòng văn tắt về sự hy sinh của Đình Lễ trong chiến dịch giải phóng Đông Quan, ngày 4-4-1427: “Hôm ấy, Vương Thông đem quân trong thành ra đánh thái giám Lê Nguyễn ở Tây Phù Liệt (Kẻ Vẹt - Thanh Trì). Nguyễn giữ vững thành lũy chống lại. Vua (Lê Lợi) vội sai Lê (Đình) Lễ, Lê (Nguyễn) Xí đem hơn 500 quân Thiết đột đến đánh, đuổi giặc tới Mi Động (Mai Động - quận Hai Bà Trưng - Hà Nội). Vương Thông thấy Lễ ít quân, mới đánh kẹp vào. Lễ và Xí cưỡi voi cố sức đánh. Voi sa lầy, bị quân Minh bắt sống, đem vào thành Đông Quan. Lễ không chịu

khuất phục, bị giết chết”.⁽⁷⁾

Chiến dịch vây đánh và giải phóng Đông Quan còn kéo dài đến cuối năm 1427, và chỉ kết thúc thắng lợi cùng với “Hội thề Đông Quan”. Đông Quan giải phóng, trở thành Đông Kinh. Góp xương máu vào sự nghiệp trọng đại, thiêng liêng này, không chỉ có danh tướng Đinh Lễ, mà còn có cả danh tướng Lý Triện, ở mặt trận phía bắc thành đô, và nhiều anh hùng liệt sĩ nữa. Nhưng Đinh Lễ là người được tiếc thương trân trọng nhất, vì công lao và nhân cách trội vượt của mình. Ngay trong tháng tư năm Đinh Mùi 1427 đã có việc - được chép vào sử cũ - : “Phong Đinh Liệt là em Lê (Đinh) Lễ làm Nhập nội Thiếu úy á hầu; các vợ lẽ của Lễ là bọn Hà Ngọc Dung 5 người, đều phong làm Tông cơ, để đền công Lễ chết vì nước”.

Lê Văn' Lan

(7) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển X.

ĐÌNH LIỆT (Thế kỷ XV)

Sách *Nhân vật chí* trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* ở mục *Tướng có tiếng và tài giỏi* (viết về: “hai người đời Lý, bốn người đời Trần, mười người đời Lê sơ”) đã xếp Đình Liệt lên hàng đầu danh sách “mười người đời Lê sơ” ấy, và viết những dòng đầu tiên, như sau:

“Ông người ở sách Thủy Luân, Lam Sơn⁽¹⁾. Vốn họ Đình, được ban họ vua (nên thường gọi là Lê Liệt). Ông là cháu gọi Lê Thái Tổ bằng cậu, cùng với anh là Lê⁽²⁾, thờ Thái Tổ, bắt đầu ứng vào đội nghĩa binh. Do tình thân ruột thịt nên được hầu gần vua, trải leo trèo núi non, chống đỡ lúc gian nguy, có rất nhiều chiến công”.

Công trạng đầu tiên của Đình Liệt trong sự nghiệp mười năm đánh giặc xâm lược nhà Minh, được chép vào chính sử, là ở trong lần chuyển địa bàn hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn, từ xứ Thanh vào xứ Nghệ, năm 1424. Đó là việc năm Giáp Thân: “Vua (Lê Lợi) lấy được châu Trà Lân, sắp đánh thành Nghệ An, thì tướng Minh dẫn cả quân thủy, bộ đến. Vua chia binh cho ông, sai đi tắt đường đánh úp. Ông phá tan được giặc” - đó là lời sách *Lịch triều hiến chương loại chí*. Thật ra, cứ như ghi chép của sách *Đại Việt sử ký toàn thư* thì Đình Liệt, ở trận này, là người được giao chỉ huy một trong hai cánh quân (cánh quân kia, do chính Lê Lợi chỉ huy), đánh trận ở Đỗ Gia⁽³⁾ để “chia lửa” với cánh quân đánh trận ở Khả Lưu⁽⁴⁾,

(1) Nhiều tài liệu nói: Đình Liệt là người Thủy Cối, huyện Lương Giang (tức là huyện Thọ Xuân - Thanh Hóa)

(2) Tức danh tướng Đình Lê. Xem truyện Đình Lê ở đoạn trên.

(3) Chú thích của bản dịch sách *Đại Việt sử ký toàn thư*: Đỗ Gia nay là đất huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, gần xã Linh Cảm của huyện này, nay còn có làng Đỗ Xá.

(4) Chú thích của bản dịch sách *Đại Việt sử ký toàn thư*: Khả Lưu ở phía bắc sông Lam, thuộc xã Anh Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

đúng như sự tổng hợp trình bày của sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, là: Bình Định vương Lê Lợi sai các tướng Đinh Liệt đem hơn nghìn quân, đi đóng giữ huyện Đỗ Gia để chiếm trước lấy ưu thế. Còn vương thì tự đốc suất các tướng sĩ, kế tiếp tiến lên mạn thượng du cửa ải Khả Lưu, chiếm giữ nơi hiểm yếu để chờ đợi địch. Sau đó vài hôm, quả nhiên người Minh kéo đến...”. Và kết quả loạt trận đánh có tướng Đinh Liệt tham gia chỉ huy này, là: “Bất sống được Đô ty nhà Minh là Chu Kiệt, chém tướng tiên phong quân Minh là Hoàng Thành. Ngoài ra, giết chết và bắt sống được vô kể. Khí giới của địch quân quăng bỏ bừa bãi ở núi và hang...”

Sau chiến công trên xứ Nghệ này, đến năm 1427, ở đại vũ công Chi Lăng (Lạng Sơn), lại thấy một lần nữa, các bộ chính sử *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đều thống nhất ghi chép về sự hiện diện của Đinh Liệt - lúc này đã được vinh thăng tới chức Nhập nội Thiếu úy và tước Á hầu, do có anh ruột là tướng Đinh Lễ đã vừa hy sinh trong chiến dịch bao vây tiến công giải phóng Đông Quan - giữa các danh tướng cùng dự trận: Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lê Lân, Lê Thụ, Trần Lựu... Vậy là ở trận đánh lịch sử, ngày 20 tháng chín năm Đinh Mùi (1427) tại cửa ải Chi Lăng, giết chết chủ tướng quân Minh: Tổng binh Chinh lỗ tướng quân, Thái tử Thái phó An Viễn hầu Liễu Thăng ở chân núi Mã Yên, cùng hơn vạn quân binh giặc, có công sức đóng góp vẻ vang của Đinh Liệt.

Những chiến công lập được trong thời kỳ đánh giặc cứu nước mười năm như thế, khiến Đinh Liệt, ngay năm đầu Thuận Thiên⁽⁵⁾ đã được trao nhận những trọng trách và chức tước cao, giữa triều đình Lê sơ ở đô thành Đông Kinh vừa được giải phóng. Từ đây, ông trở thành người Đông Kinh, “coi quân ở đội Thiết Đột. Vì có công đầu trong số những người theo (Lê Lợi) từ Lũng Nhai⁽⁶⁾, được phong Suy trung tán trị hiệp mưu bảo chính công thành, Vinh lộc đại phu, Đại tướng quân vệ Kim ngô, tước Thượng trí tự. Năm (Thuận Thiên) thứ hai (1429) được khắc biểu phong Công thần thứ hai, tước

(5) Niên hiệu của Lê Lợi, dùng từ sau khi đại thắng quân Minh, lên ngôi hoàng đế, cho đến lúc mất (1428 - 1433).

(6) Thung lũng trong vùng Lam Sơn, nơi Lê Lợi bí mật mở hội thề tụ nghĩa, năm 1416.

Đình Thượng hầu. Năm (Thuận Thiên) thứ năm (1433), được thăng Nhập nội Tư mã, tham dự việc triều chính”.⁽⁷⁾

Dưới thời các hoàng đế thứ hai triều Lê sơ - Lê Thái Tông và thứ ba - Lê Nhân Tông - các vua đều là ấu chúa ngồi ngai vàng, triều đình Đông Kinh do các đại công thần cũ và đám thân vương quý tộc mới điều hành, nhiều cuộc tranh chấp và rối loạn phe phái xảy ra. Trong thế cuộc nhiều biến động ấy, Đình Liệt có một lần được coi là lập võ công vào năm 1434 - năm đầu, niên hiệu Thiệu Bình của vua Thái Tông - khi nhà vua 11 tuổi: “Sai Nhập nội Tư mã Lê (Đình) Liệt, Tổng đốc các quân Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa, đi tuần tra các nơi thuộc Tân Bình, Thuận Hóa, nếu gặp giặc cỏ Chiêm Thành vào cướp biên giới, mà có viên chỉ huy hay tên lính nào vi phạm quân lệnh, hay sợ hãi rút lui, thì cho phép chém trước tâu sau”⁽⁸⁾. Lần đặc cách vào điều võ dương oai ở miền Trung này của Đình Liệt, thực ra là nhằm xử lý những hành vi gây rối của nước Chiêm Thành - có vị quân chủ được sách sử nước Việt chép bằng tên “Bố Đê” - đang muốn khai thác những biến động do tranh chấp cung đình ở Đông Kinh. Tuy nhiên, “Bố Đê thấy nước ta không có sự biến gì, nên đã rút quân từ trước. Đình Liệt đến Châu Hóa, định trở về. Nhân gặp lúc người Man ở Châu Hóa là Đạo Thành, bị Đạo Luận đánh, đến xin cứu viện. Đình Liệt bèn đem quân đánh giúp. Bắt được hơn nghìn người, và vài chục con voi mang về”.⁽⁹⁾

Sau chiến công dẹp loạn và thu nhiều chiến lợi phẩm ở vùng dân tộc thiểu số Trường Sơn này, Đình Liệt được thăng dần tới chức Thái phó, được dự vào hàng “Tam Thái” cao quý của triều đình. Nhưng đến năm 1444 - năm thứ hai niên hiệu Thái Hòa của ấu chúa Lê Nhân Tông - thì ngôi nhất phẩm triều đình này cũng không giúp Đình Liệt thoát khỏi được tai họa giáng xuống từ tay Tuyên Từ thái hậu Nguyễn Thị Anh - nhiếp chính, thay con trai Lê Nhân Tông mới 3 tuổi - trong vụ việc được sử cũ chép gọn: “Tháng bảy, mùa thu. Bắt giam Thái phó Lê (Đình) Liệt vào ngục. Bấy giờ, những kẻ hú họa ưa may, không có thực tài, được dùng làm việc. Có kẻ gièm pha Lê

(7) *Lịch triều hiến chương loại chí, Nhân vật chí*, quyển IX.

(8) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển XI.

(9) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển XI.

(Đinh) Liệt với thái hậu. Nên mới có lệnh bắt bỏ tù Lê Liệt và vợ con gia quyến ông”.⁽¹⁰⁾

Đinh Liệt bị xử trí nặng nề - một năm trước khi một đại thần đồng liêu: tướng Nguyễn Xí⁽¹¹⁾ cũng bị xử trí, nhưng may mắn được nương nhẹ hơn (chỉ bị cách chức, đuổi về quê, trong 3 năm) - chìm đắm thân phận và gia đình, cho mãi đến năm 1448 (cùng năm có việc khôi phục địa vị triều đình cho Nguyễn Xí). Bấy giờ là tháng sáu, mùa hạ. Sử cũ chép: “Tha Thái phó Lê (Đinh) Liệt ra khỏi ngục. Lúc này, vụ án Lê (Đinh) Liệt để kéo dài 4 năm, không xử dứt khoát. Đến đây, quan Tông chính Lê Khắc Phục, và công chúa Ngọc Lan, xin lựa uốn phép nước, mở rộng ơn trên. Bèn tha cho Lê (Đinh) Liệt, rồi lại tha cả vợ con của Liệt”⁽¹²⁾.

Sự biến: cùng chịu oan khiên, lại đồng thời may mắn thoát hiểm ở những năm đầu đời trị vì của vua Lê Nhân Tông, như thế vẫn gắn bó “cặp bài trùng” Đinh Liệt - Nguyễn Xí, trong những năm sau đấy, khi cùng làm chính sự ở cuối đời vua Lê Nhân Tông, với cùng chức vị cao quý là: Thái bảo - được khôi phục sau tai biến. Và, cùng ở chức vị nhất phẩm triều đình ấy, “cặp bài trùng” lại cùng nhau sát cánh thực hiện vụ “phản đảo chính” trọng đại năm 1460: hạ bệ kẻ vừa năm trước đã giết em trai là hoàng đế Lê Nhân Tông (và cả Tuyên Từ thái hậu Nguyễn Thị Anh) để cướp ngôi vua: Lạng Sơn vương Lê Nghi Dân.

Chắc chắn rằng giữa đô thành Đông Kinh, lúc này đang tạm bị bọn đảng gian khổng chế, Đinh Liệt đã phải rất cẩn trọng, khôn khéo để vừa giữ mình, vừa toan tính - cùng các đồng liêu: Nguyễn Xí, Lê Lăng, Lê Niệm, Lê Nhân Thuận... tổ chức cuộc diệt trừ bè lũ Nghi Dân. Và rất quan trọng, là: tổ chức đưa được hoàng tử Lê Tư Thành lên ngôi, trở thành hoàng đế Lê Thánh Tông.

(10) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, chính biên, quyển 18.

(11) Xin xem truyện về Nguyễn Xí, ở phần dưới.

(12) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, chính biên, quyển 18. Còn theo *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn, thì phải hai năm sau nữa, vợ con của Đinh Liệt mới được phóng thích.

Vì thế, ngay năm đầu niên hiệu Quang Thuận⁽¹³⁾ của Lê Thánh Tông, Đình Liệt đã được tiến phong: “Khai phủ nghi đồng tam ty, Bình chương quân quốc trọng sự, Nhập nội Thái phó, Á Quận hầu tước” - đây là lời sách *Lịch triều hiến chương loại chí*. Cũng sách này, còn chép được cả bài chế vua ban, kèm với chức tước tốt đỉnh được phong của Đình Liệt, với những lời lẽ tuyên dương cũng tốt đỉnh long trọng như - nói về thân thế, thì - đây là người “Sớm đem tình ruột thịt, ra ứng hội phong vân. Tiếng kèn tiếng sáo xướng họa, anh em khó biết ai hơn kém” (để chỉ: Đình Liệt là cháu gọi Lê Lợi bằng cậu, lại là em gọi Đình Lễ bằng anh); hoặc nói về công lao diệt ngụy vương, tôn chính vương: “Huống chi mới rồi gặp cơn vận bĩ, hốt nhiên họa loạn sinh ra trong nhà. Khen lòng trung trinh của người, làm cột đá cho thời bấy giờ. Một sớm xướng lên việc phục thù, chấn chỉnh lại kỷ cương nhà vua. Ba quân cùng hết lòng giúp sức, dẹp yên kẻ đại ác. Làm cho vua được thịnh, nên thưởng cho quan to...”

Những năm sau đấy, sống giữa triều đình Đông Kinh dưới thời thịnh trị của Lê Thánh Tông, là những năm đặc ý nhất trong cuộc đời hơn bốn chục năm làm “người Đông Kinh” của Đình Liệt, sau hơn mười năm làm “người Lam Sơn”.

Với chức Thái phó, vào tháng chạp năm 1460, Đình Liệt được chép vào chính sử với sự tích và công tích: vâng mệnh vua mới, cầm quân đi đánh dẹp “Cầm man” (tức man di họ Cầm. Lời chú thích của bản dịch sách *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: tức là họ Lư Cầm, tù trưởng Bồn Man. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cho rằng: Bồn Man ở miền phía tây của Bắc Trung bộ). Thái phó - đứng hàng thứ hai trong “Tam Thái” (Thái sư, Thái phó, Thái bảo) nhất phẩm triều đình - cũng là chức phong của Nguyễn Xí, người cùng hợp thành “cặp bài trùng” với Đình Liệt, lúc bấy giờ. Nhưng Nguyễn Xí chỉ được hưởng lộc khai quốc công thần đến năm 1465 thì qua đời. Do đấy, và những năm sau đấy, khai quốc công thần và đệ nhất công thần, chỉ còn lại Đình Liệt. Và, người ta thấy: vào cuối năm 1470, ở lần

(13) Lê Thánh Tông trị vì 38 năm, với hai niên hiệu: Quang Thuận (1460 - 1469) và Hồng Đức (1470 - 1497).

hoàng đế Lê Thánh Tông thân chinh đem 26 vạn tinh binh đi đánh Chiêm Thành, chính sử trình trọng chép tên Đinh Liệt, với đầy đủ chức tước và nhiệm vụ khi ấy như sau: ngày này (tức là ngày mồng 6, tháng mười một, âm lịch) ngày “Vua (Thánh Tông) xuống chiếu thân hành đi đánh Chiêm Thành” - theo đúng lời sử cũ). Sai Thái sư, Lân Quận công, Chinh lỗ tướng quân Đinh Liệt... đem thủy quân ba phủ vệ Đông, Nam, Bắc, đi trước”⁽¹⁴⁾. Liên đó, lại thêm câu: “Ngày Canh Thìn, mồng sáu tháng này (tức: tháng 11 âm lịch, năm 1470) lệnh sai Chinh lỗ tướng quân, Lân Quận công Đinh Liệt... đem 10 vạn thủy quân đi trước”⁽¹⁵⁾.

Như vậy là, đến cuối năm 1470, chức tước của Đinh Liệt ở giữa triều đình Đông Kinh, đã là: Thái sư (tức Tể tướng, đứng đầu hàng “Tam Thái”) Lân Quận công (tức Quận công đất phủ Trà Lân). Đây là năm đầu, niên hiệu Hồng Đức. Đến “Năm thứ hai - lời sách *Lịch triều hiến chương loại chí* - ông chết. Sau, triều đình truy phong làm Mục vương”. Và sách này còn tổng kết cuộc đời Đinh Liệt, như sau: “Ông là người có công to từ khi mới mở nước. Trải thờ bốn triều (vua Lê). Lại là công thần bậc nhất buổi trung hưng (triều đại Lê Thánh Tông). Chức vị và đức vọng cao vót. Từ năm Quang Thuận thứ 6 (tức năm 1465) trở đi, làm Tể tướng gần 10 năm. Quyết đoán những mối ngờ lớn. Quyết định những việc bàn lớn. Vua rất tin cậy. Trong triều ngoài nội đều tôn trọng”.

Lê Văn Lan

(14, 15) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển XIII

TRẦN NGUYỄN HÃN

(Thế kỷ XV)

Trần Nguyễn Hãn sinh ra ở trang Sơn Đông, phủ Vĩnh Tường, nay là xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc; là con ông Trần Ân và bà Lê Thị Hoàn, là cháu nội của Tư đồ Trần Nguyên Đán - nhà thiên văn và lịch pháp nổi tiếng cuối thời Trần.

Thuở nhỏ, Trần Nguyễn Hãn rất thông minh, học đâu nhớ đấy và ngày càng tỏ rõ là người có chí lớn. Sinh ra trong hoàn cảnh rất khó khăn, Trần Nguyễn Hãn được mẹ nuôi nấng và dạy dỗ nên người. Bà đã rau cháo nuôi con ăn học, mua binh thư cho con nghiền ngẫm; bà khuyên con chịu khó học hành, rèn văn, luyện tập võ nghệ để giúp ích cho đời.

Trần Nguyễn Hãn lớn lên trong cảnh quân Minh đã chiếm được nước ta, chúng thi nhau cướp bóc, giết hại dân lành. Thấy con trưởng thành và có ý chí, bà Lê Thị Hoàn đã trao cho con thanh kiếm gia truyền của cụ bảy đời là Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải.

Trần Nguyễn Hãn đã bí mật chiêu tập trai tráng trong vùng Sơn Đông, lấy Rừng Thần làm nơi luyện tập để chờ thời cơ đánh giặc, cứu nước. Trong bối cảnh nhà Trần suy tàn, Trần Nguyễn Hãn đã suy nghĩ kỹ rằng, con đường ông chọn không phải là con đường theo nhà Hậu Trần xưng nghĩa, mà là con đường chống giặc vì dân vì nước, vì phúc lành của muôn họ. Trần Nguyễn Hãn được dân chúng che chở, đêm đêm chong đèn đọc binh thư, ngày quấy dầu đi khắp vùng dò xét nội tình giặc, khích lệ lòng ái quốc trong dân chúng, ngầm ngầm thu phục nhân tâm, mưu việc lớn.

Năm 1415, Trần Nguyễn Hãn đã dẫn đầu một đội quân, hạ được thành Tam Giang, làm cho quân Minh phải kinh hồn bạt vía. Nghĩa quân Trần Nguyễn Hãn đã làm chủ cả vùng Bạch Hạc (Vĩnh Phúc).

Gần tết năm Mậu Tuất (1418), trong lúc Lê Lợi, Nguyễn Trãi và trên ba chục võ tướng⁽¹⁾ đang dốc sức cho ngày khởi sự, thì một tin vui chợt đến:

(1) Khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ, Lê Lợi có dưới trướng 35 võ quan và một số quan văn.

danh tướng Trần Nguyên Hãn, người đã từng làm cho quân Minh nghe oai danh kinh hồn, vừa đem gần hai trăm quân cùng cả trăm ngựa chiến từ vùng Bạch Hạc về tụ nghĩa. Lê Lợi và các tướng quân ra đón Trần Nguyên Hãn và nghĩa quân Rừng Thần. Ngày hôm sau, Lê Lợi đón nhận thanh kiếm quý gia truyền của Trần Nguyên Hãn dâng lên như đón nhận từ tay Tướng quốc Thái úy Trần Quang Khải. Tin vui và câu chuyện cảm động đầy ý nghĩa ấy như mở cờ cho lòng nao nức xuất trận của nghĩa quân Lam Sơn.

Ngày 2 tháng 1 năm Mậu Tuất (7-2-1418), trong cảnh tết tung bồng mùa xuân mới, Lê Lợi tự xưng là Bình Định vương, truyền hịch đi các nơi kêu gọi dân chúng nổi dậy hưởng ứng. Trần Nguyên Hãn, con người nặng lòng yêu nước thương dân, có chí lớn, có tầm nhìn xa trông rộng, viên dũng tướng giỏi thao lược và táo tợn, được Lê Lợi phong làm Tư đồ, đứng đầu hàng quan võ. Gặp được người minh chủ có chí lớn trùm thiên hạ, có được bên cạnh những người đồng sự văn võ kiêm toàn, có tài kinh bang tế thế như Nguyễn Trãi, tài năng của Trần Nguyên Hãn như được nhân lên gấp bội. Ở cương vị của mình, kể từ ngày dấy binh, Trần Nguyên Hãn đã dốc lòng giúp Lê Lợi bàn định mưu lược. Và nơi nào gặp khó khăn, chỗ nào giặc tập trung liều chết chống lại, đặc biệt là những trận lớn phải giành cho kỳ thắng, Lê Lợi đều phái Trần Nguyên Hãn đích thân đem quân đi đánh.

Tháng 7 năm Ất Tỵ (1425), vâng lệnh Bình Định vương, Trần Nguyên Hãn cùng Thượng tướng Lê Nỗ, Chấp lệnh Lê Đa Bồ đem hơn một ngàn quân, theo hướng núi tiến vào Tân Bình, Thuận Hóa để mở rộng địa bàn hoạt động và để nghĩa quân tránh thế bị đánh cả hai đầu. Quân của Trần Nguyên Hãn vừa vượt qua sông Cổ Chính (tức sông Gianh) thì gặp đại binh của giặc do hủ tướng Nhậm Năng đốc xuất đi chặn nghĩa quân. Tình thế trở nên rất phức tạp. Song, do mưu trí và tài chỉ huy tuyệt vời của mình, Trần Nguyên Hãn đã đưa quân Minh vào thế trận của nghĩa quân Lam Sơn. Trận chiến diễn ra rất quyết liệt và nhanh chóng. Tướng giặc Nhậm Năng bị chém chết, hơn một nghìn tên giặc bị giết. Ngay chiều hôm ấy 70 chiến thuyền chở đầy nghĩa quân do Lê Ngân đốc suất cũng đã tới. Trần Nguyên Hãn liền thống suất toàn quân thủy bộ không nghỉ ngơi, tiếp tục lên đường. Quân đi đến đâu, dân chúng nô nức ra đón chào hưởng ứng. Nghĩa quân khí thế tung bồng, lại

có tướng giỏi chỉ huy nên chỉ có ít ngày, toàn bộ vùng đất Tân Bình, Thuận Hóa (trừ hai thành Tân Bình, Thuận Hóa) đã được khôi phục. Theo lệnh của Trần Nguyên Hãn, nghĩa quân mở kho lương của giặc cấp phát cho dân những nơi có nạn đói. Nhân dân trong vùng vô cùng cảm ơn cứu mệnh của nghĩa quân Lam Sơn, hăm mộ tài đức của Trần Nguyên Hãn, hai vạn trai tráng các nơi lũ lượt kéo đến xin theo nghĩa quân. Thành Tân Bình, Thuận Hóa của giặc bị quân dân chen vai thích cánh bủa vây, bức đầu hàng.

Người đời sau làm thơ ca ngợi chiến công của Trần Nguyên Hãn ở Tân Bình, Thuận Hóa như sau:

*Đàn giao Bắc Lỗ tàn vô địa
Tiện thị Đông A hiệt hữu thiên
Nguyệt ánh Lam Sơn, thiên tử kiếm
Triển thanh lĩnh thủy tướng quân thuyền.*

Dịch:

Giặc Minh hết đất dụng thân
Trời riêng còn để họ Trần tiếng thơm
Tráng Lam lấp lánh bóng gươm
Sông Linh (sông Gianh) sóng nhạc xuôi buồm tướng quân.

Trong đợt phản công đánh quân Minh, Trần Nguyên Hãn được cử thống lĩnh các lực lượng thủy binh, từ cửa sông Hát tiến lên Đông Bộ Đầu (nay là khu vực dốc Hàng Than, đầu cầu Long Biên, Hà Nội) để phối hợp với hai đạo quân khác, tấn công ồ ạt vào lực lượng của Vương Thông. Trận này, cánh quân do ông chỉ huy đã thu được hơn một trăm chiến thuyền của giặc cùng vô số vũ khí và các thứ quân trang. Bởi chiến công này, mùa thu năm 1427, ông được Bình Định vương Lê Lợi phong hàm Thiếu úy.

Tháng 1 năm 1427, nhà Minh huy động 15 vạn quân, chia làm hai đạo kéo vào nước ta chỉ viện cho quân Vương Thông nhằm giành lại thế chủ động để tiêu diệt nghĩa quân. Đạo thứ nhất do An Viễn hầu Liễu Thăng và Lương Minh, Thôi Tụ chỉ huy theo đường Quảng Tây tiến vào Lạng Sơn. Đạo thứ hai do Kiều Quốc công Mộc Thạnh và Từ Hanh, Đàm Trung chỉ huy theo đường Vân Nam tiến vào.

Lê Lợi cho triệu các tướng lĩnh đến bàn doanh, rồi theo kế của quân sư

Nguyễn Trãi đã nhận định: “Viện binh bị phá thì thành tất phải hàng, làm một việc mà được cả hai, đó mới là kế vẹn toàn”⁽²⁾. Và Lê Lợi quyết định phải hạ thành Xương Giang trước khi viện binh của Liễu Thăng đến.

Lại một lần nữa, Trần Nguyên Hãn vâng lệnh Lê Lợi đem quân đến một mặt trận khó khăn và quan trọng. Vừa đến Xương Giang, Trần Nguyên Hãn đã ra sức khích lệ quân dân quyết hạ thành bằng được. Là người tinh thông binh pháp và có tài dụng binh, sau khi đi xem xét địa thế, Trần Nguyên Hãn đã có một kế sách đánh thành táo bạo.

Ngày 8 tháng 9 năm Đinh Mùi (1427), trận đánh thần diệu đặt dưới quyền thống lĩnh của Trần Nguyên Hãn đã diễn ra quyết liệt và nhanh chóng. Lòng dũng cảm của nghĩa quân Lam Sơn và dân chúng đã buộc quân giặc phải quỳ gối đầu hàng, tướng giặc là bọn Lý Nhậm và Kim Dận đều phải tự sát⁽³⁾. Chiến trận diễn ra chưa đầy một giờ. Các tướng giặc đều bị bắt sống và bị giết trong đám loạn quân.

Theo lệnh của Lê Lợi, Trần Nguyên Hãn lại một lần nữa thể hiện tài cầm quân xuất chúng của mình. Ngày 20 tháng 9 năm Đinh Mùi (10-10-1427), Liễu Thăng kiêu ngạo tự đốc xuất quân tiên phong từ ải Pha Luỹ tràn xuống Chi Lăng. Lập tức Trần Nguyên Hãn, Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Trần Lựu... nhử Liễu Thăng sa vào trận địa mai phục, tướng Trần Lựu đã chém được đầu Liễu Thăng ở núi Mã Yên. Các trận đánh ác liệt diệt viện binh diễn ra suốt tuyến đường từ Chi Lăng về Xương Giang. Nghĩa quân Lam Sơn dưới sự chỉ huy của viên dũng tướng tài giỏi, dày dặn kinh nghiệm, chỉ trong 25 ngày đã đánh bại 10 vạn binh hùng tướng mạnh của nhà Minh, chém chết và bắt sống hầu hết tướng giặc. Trong các chiến công ấy, Trần Nguyên Hãn nổi lên như một ngôi sao sáng.

Mười vạn binh của Liễu Thăng bị đại bại, đạo quân của Mộc Thạnh không đánh mà tan. Vương Thông cùng kế phải “xin hòa”.

Ngày 22 tháng 11 năm Đinh Mùi (16-12-1427), ở ngoài cửa thành

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, tr. 43 - 48.

(3) *Đại Việt thông sử* (Chư thần truyện).

Đông Quan, bọn Vương Thông mở cửa thành lúc nhúc chui ra làm lễ tuyên thệ trước mặt Lê Lợi và các tướng nghĩa quân, xin nộp thành để bảo toàn tính mạng rút về nước. Trong tờ hoà ước kể tên những người đầu mục cả nước, thì Trần Nguyên Hãn đứng hàng thứ nhì, liền với tên vua⁽⁴⁾.

Tháng 11 năm Mậu Thân (1428), Lê Lợi mở đại hội các văn võ luận công ban thưởng, đã phong cho Trần Nguyên Hãn chức Tả tướng quốc, chức quan võ cao nhất lúc đó và được ban họ vua.

Nhưng, trong triều đình nhà Lê, trước sự tranh giành quyền vị của nhiều thế lực và thái độ nghi ngờ của vua Lê Thái Tổ, Trần Nguyên Hãn xin về hưu ở vùng Lập Thạch. Nhà vua chấp nhận và bảo mỗi năm phải về kinh châu hai lần. Ông về làng làm nhà cửa và đóng thuyền, bị tâu lên vua là mưu phản và bị bắt về triều hỏi tội. Trên đường đến kinh thành, ông nhảy xuống sông tự vẫn. Tất cả ruộng đất, tài sản của ông đều bị tịch thu.

Viết về những vụ án công thần thời Lê, các sử thần thời Lê trong *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Nguyên là khi Thái Tổ tuổi già nhiều bệnh tật. Con trưởng là Quận vương Tư Tề thì điên cuồng bậy bạ, còn thái tử Nguyên Long thì còn nhỏ mà Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo đều là các bề tôi mở nước, có công đầu rất được người đương thời trọng vọng. Nguyên Hãn lại là con cháu tông tộc nhà Trần mà Phạm Văn Xảo cũng là người kinh lộ. Vua Thái Tổ lo rằng sau này chúa nhỏ cầm quyền, những người này sẽ có chí khác. Nên bề ngoài thì lấy lễ ý tôn sùng trọng vọng, nhưng trong lòng vẫn nghi ngờ. Bọn Đinh Bang Bản, Lê Quốc Khí, Trình Hoàng Bá, Nguyễn Tông Chí, Lê Đức Dư đón biết ý vua, tranh nhau dâng mật sớ khuyên vua nên sớm quyết ý trừ đi. Người mà bọn Lê Quốc Khí không bằng lòng đều bị vu là bè đảng của hai nhà ấy, bị án xử tử và tù giam rất nhiều. Các quan đều sợ miệng chúng”. Sau này vua Thái Tổ hối hận, thương hai người bị oan, lại biết bọn Quốc Khí đều là hạng tiểu nhân xảo quyết. Đến khi bọn chúng bị tội, vua xuống chiếu bảo các quan rằng: “Bọn Lê Quốc Khí, Trình Hoàng Bá, Lê Đức

(4) Theo Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*.

Dư dầu có tài năng cũng không dùng được nữa, mà trong thần hạ có kẻ mưu phản, cần phải tố cáo cũng không cho bọn ấy được tố cáo. Dư luận không ai là không thỏa lòng”.

Đến năm 1455, vua Lê Anh Tông thương ông vô tội, mới xuống chiếu trả lại ruộng đất để minh oan cho người có công lao. Sau khi ông mất, nhân dân thương tiếc lập đền thờ ở quê hương.

Sự nghiệp oai hùng và tài đức của danh tướng Trần Nguyên Hãn sống mãi với non sông đất nước.

TS. Lưu Minh Trị

NGUYỄN TRỰC (1417 - 1473)

Nguyễn Trực sinh năm 1417, mất năm 1473, tự Công Đĩnh, hiệu là Sư Liêu. Nguyên quán ở làng Bối Khê, Thanh Oai, Hà Tây. Xuất thân trong một gia đình khoa hoạn, cha là Nguyễn Thì Trung, nhà thơ đầu đời Lê. Nguyễn Thì Trung lấy vợ ở làng An Sơn, sinh ra Nguyễn Trực ở quê ngoại, trong am Phật Tích, núi Sài Sơn. Nguyễn Trực thuở nhỏ thông minh, 18 tuổi đỗ đầu kỳ thi Hương ở Sơn Tây; 26 tuổi đỗ đầu trong kỳ thi Đình năm Đại Bảo thứ 3 (1442). Ông là trạng nguyên đầu tiên của triều Lê, đứng đầu trong danh sách những tiến sĩ được ghi danh ở Văn Miếu. Nguyễn Trực làm quan dưới triều Nhân Tông. Nhân Tông bị giết, ông làm bài văn tế với lời lẽ đầy thống thiết rồi xin về nghỉ. Đến đời Lê Thánh Tông, được mời ra giữ chức Thừa chỉ Hàn lâm viện kiêm Tế tửu Quốc tử giám. Nguyễn Trực là người tài năng, có đạo hạnh, lại hay làm thuốc cứu người nên kẻ sĩ nhiều nơi nghe danh kéo về xin được thụ giáo có tới hàng nghìn người. Theo Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục*, nhờ tài năng thi ca nên khi đối đáp với sứ thần nhà Minh là Hoàng Giám, ông đã “một lúc họa xong ngay 50 vắn thơ lưu biệt, có thể giữ được thể diện trong nước”. Tương truyền khi ông đi sứ Trung Quốc, nhân kỳ thi Hội, vua nhà Minh mời các sứ thần tham gia, ông đỗ đầu, từ đó được gọi là Lưỡng quốc trạng nguyên. Nguyễn Trực từng giữ nhiều chức vụ khác nhau, được các vua Lê đánh giá cao về học vấn và tiết tháo. Sư tâm của Bùi Duy Tân cho biết: ông được Lê Nhân Tông vẽ hình để bên cạnh chỗ ngồi, tỏ ý không lúc nào quên. Thánh Tông thì kính trọng đến mức sai đem bộ *Thiên Nam dư hạ tập* đến tận chỗ ông ở là đình Hoàn Bích để ông tiện phê duyệt. Ông cũng là văn thân được bình thơ văn của Lê Thánh Tông trước khi có hội Tao Đàn. Tác phẩm có: *Sư Liêu tập*, *Ngu nhân tập*, *Kinh nghĩa chư văn tân tập*, *Văn bìa Mục Lãng* (soạn chung với Nguyễn Bá Kỳ, nay đã thất truyền), một số bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*, bài phú thi Hội mang tên *Xuân đài phú* và bài văn sách thi Đình (*Đình đối sách văn*).

Tác phẩm của Nguyễn Trực còn lại tuy không nhiều nhưng cũng tạm

đủ để mừng tượng về hai góc độ khác nhau trong cùng một con người: Nguyễn Trục của thời trẻ trung hùng hực với những hoài bão phò vua giúp nước, và Nguyễn Trục của tuổi xế chiều với niềm nhung nhớ quê nhà, những mong ước của một con người đã mỏi mệt trên đường chính trị, muốn hòa mình trong khí thôn quê yên bình và dung dị.

Nguyễn Trục trưởng thành khi nhà Lê đã hoàn thành cuộc “bình Ngô”, thời tối tăm của vận dĩ đã qua, đất nước bước vào cuộc kiến tạo, mặc dù có những khủng hoảng trong nội bộ, nhưng nhìn chung có thể coi là thời thanh bình. Cũng như phần lớn kẻ sĩ đương thời, Nguyễn Trục luôn ước mong một xã hội tốt đẹp có vua sáng tôi hiền với những Nghiêu, Thuấn, Thành Thang, Cao, Quỳ, Tắc, Tiết.

Trong *Xuân đài phú* (Bài phú đài xuân), Nguyễn Trục bày tỏ niềm vui mừng trước cảnh thanh bình của đất nước, những mong ước về cuộc thịnh trị theo mô hình của các vị cổ đế. Đài xuân - một biểu tượng tượng trưng cho cảnh đất nước thanh bình, cũng là hình ảnh tượng trưng cho đất nước ta giai đoạn đầu thời Lê. Theo ông, “đài này không nền, không móng, không dựng, không xây”, không cần phí công nện đắp, không cần muôn vàn của cải tiền tài:

*Chỉ cần lễ nghĩa tạo hướng cho mưu lược,
Chỉ cần đạo đức làm cơ sở để tài bồi.*

Nguyễn Trục mừng tượng một mô hình xã hội ổn định cần được kiến tạo bằng lễ nghĩa đạo đức kiểu Nho gia, đồng thời ông cũng nhận thấy trách nhiệm của những người “ở trên” là phải không ngừng quan tâm đến việc xây dựng “Xuân đài”, bởi đây là tiêu chí thẩm định cuộc cai trị của một thời đại.

*Đẹp thay đài này biểu tượng sáng ngời,
Gặp phải thời suy, người, vật toi bời!
Sao nỡ để đài xuân đổ nát,
Khiến đời sau oán trách chê cười.*

Cuối thời Trần vận nước suy vi; thời nhà Hồ “chính sự phiền hà” khiến cho “đài xuân đổ nát”, dân chúng lầm than, dẫn đến thảm họa mất nước. Lời văn ngụ ý chê trách, nhưng không gay gắt đến mức khinh bạc, chỉ đủ để người đọc hồi tưởng về quá khứ và ghi nhận một cuộc đổi thay đã có, đồng thời mạch cảm xúc cũng chuyển hẳn sang cảm hứng ca ngợi triều đại - một điều không thể thiếu trong những bài văn có tính trường quy:

*Bĩ rồi lại thái,
 Vận trời xoay vần.
 Đức Cao Hoàng ta: trị vì thiên hạ,
 Gió nhân thời khắp, cả nước thanh bình.
 Nghiệp lớn vững mạnh,
 Hòa khí lung linh.
 Xây cuộc đời vui, phong tục thuần khiết,
 Tạo nên cảnh mới, đạo đức quang minh.*

Ta cũng gặp cảm xúc này trong bài văn sách của ông. Đây là tác phẩm có tính quyết định vị trí đứng đầu của Nguyễn Trữc trong kỳ thi Đình. Bài văn sách cho thấy tác giả là người có kiến thức uyên bác, biện luận chặt chẽ và sắc sảo, nhất là những đoạn luận bàn về đạo quân tử và tiểu nhân.

“Ôi! quân tử và tiểu nhân luôn luôn tương phản. Đạo quân tử lớn mạnh thì đạo tiểu nhân tiêu hao, đạo quân tử tiêu hao thì đạo tiểu nhân lớn mạnh. Hai đạo đó như âm với dương, như ngày với đêm, không thể cùng vận hành; như băng trong với tro bụi, như hương thơm với uế khí, không thể chứa chung trong một vật. Cho nên người ở ngôi cao trong khi dùng người phải trung hòa, phải chuyên nhất, phải thử thách, phải thận trọng, như vậy mới có thể được”.

Nguyễn Trữc coi việc tiến cử cất nhắc nhân tài là việc làm cấp thiết. Nhưng theo ông việc dùng người muốn đạt hiệu quả thì nhà vua phải chăm bẽ tu đức, phải có đủ trí - nhân - dũng, và giỏi thuật dùng người. Như vậy, trong cách muờng tượng của Nguyễn Trữc, cơ sở cho một nền thịnh trị cần có vua sáng tối hiền, “trăm quan tể tợu quanh vua đều có phong thái của bậc sĩ quân tử”. Đó chính là ý thức về vai trò và tầm quan trọng của nhân tài cũng như cách đánh giá của Thân Nhân Trung “hiền tài là nguyên khí của quốc gia”, có quan hệ mật thiết đến sự hưng vong của đất nước. Nhưng trong bài văn sách của mình ông chỉ nhấn mạnh đến việc chọn lựa và sử dụng nhân tài như một biện pháp nhằm đẩy lùi tiểu nhân chứ không đề cập đến việc bồi dưỡng và đào tạo nhân tài.

Nguyễn Trữc từng làm quan nhiều năm, trải nhiều chức, từng chứng kiến những thay đổi lớn trong triều đình, bước sang thời Lê Thánh Tông - thời đại được coi là thịnh trị - nhưng lúc này tuổi tác đã cao, hoài bão đã

giảm, ý ganh đua không còn. Điều này được thể hiện rõ khi ông tâm sự “Lửa lòng Man Xúc tắt lâu rồi” (*Man Xúc tâm hôi tục lửa hưu - Ngẫu hứng*). Con người trẻ trung hăm hở, con người chức năng mang hoài bão hành đạo bị xóa nhòa bởi một hình bóng của một Nguyễn Trục già yếu, nhiều thất vọng và niềm mong muốn rất mực là được quay về thôn quê sống cuộc đời nhàn tản. Cái mong ước của vị Trạng nguyên năm nào sao mà giản dị:

*Hà nhật Tây Sơn sơn hạ lộ,
Thoa y, tiểu lập khán xuân canh.*

(*Ngẫu thành*)

(Bao giờ đến ngày đứng ở bên đường dưới núi Tây Sơn,
Mặc áo tôi, đội nón lá xem cày ruộng trong tiết xuân).

Quê hương Nguyễn Trục cách Thăng Long không bao xa, bởi vậy nỗi nhớ quê của ông chừng như chỉ là cái cớ để nhà thơ bộc lộ những suy nghĩ và mong muốn của mình. Điều này thể hiện rõ hơn trong bài *Ngẫu hứng*:

*Tú lý vong cơ tùy sở thích,
Nhân trung dữ thế đạm vô cầu.*

(Say sưa quên hết riêng tùy thích,
Nhân ẩn càng hay, khỏi lụy đời).

(*Vân Trình dịch*)

Nhưng cuối cùng ý nguyện ấy không thành, ông mất khi đang đương chức tại Thăng Long.

Nhìn chung thơ văn Nguyễn Trục biểu hiện tiết tháo của một con người có phần hờ hững với công danh phú quý, luôn mong ước một cuộc sống giản dị gắn bó với tự nhiên. Đánh giá về Nguyễn Trục, Thân Nhân Trung từng viết: “Khai quốc Trạng nguyên, văn chương vẻ vang trong nước, nổi tiếng một đời. Triều vua nào cũng được yêu chuộng, giữ việc văn hành, ở ngôi quán các, là người khiêm tốn, trước sau vẹn toàn”. Tự Đức trong *Việt sử tổng vịnh* khen là “Triều Lê lòng lấy mấy ai tày”. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* thì cho rằng thơ Nguyễn Trục “lời và ý đều tao nhã, đáng ưa”.

THÂN NHÂN TRUNG (1418 - 1499)

“*Độc thiện Tao Đàn đệ nhất danh...*” ⁽¹⁾, đó là câu thơ mà Hà Nhậm Đại đã vịnh về Thân Nhân Trung.

Ông sinh ra ở trấn Kinh Bắc nhưng cuộc đời và tên tuổi của ông lại gắn liền với một triều đại thịnh trị ở thế kỷ XV trên đất Thăng Long, triều đại vua Lê Thánh Tông; gắn liền với Tao Đàn, một tổ chức sinh hoạt văn hoá vốn là niềm tự hào của kinh thành Thăng Long nghìn năm văn hiến.

Thân Nhân Trung sinh năm 1418 mất năm 1499, tự là Hậu Phủ, người xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng, trấn Kinh Bắc (nay thuộc thôn Yên Ninh, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang). Ông đỗ hội nguyên đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Quang Thuận thứ 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Ông xuất thân dòng dõi thế gia vọng tộc, có truyền thống thi thư. Hai con của ông là Thân Nhân Tín, Thân Nhân Vũ, cháu ông là Thân Cảnh Vân cũng đều đỗ đạt trong con đường khoa cử. Theo những ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Thân Nhân Trung từng được giữ nhiều chức vụ quan trọng như Thị độc Hàn lâm viện kiêm Đông các Đại học sĩ, Thừa chỉ Hàn lâm viện Đông các Đại học sĩ kiêm Quốc tử giám Tế tửu... Cũng theo những ghi chép trong các cuốn sử nói trên thì Thân Nhân Trung được dự bàn vào hầu hết các việc triều chính quan trọng dưới thời Lê Thánh Tông. Ông cùng với Đàm Văn Lễ, Đỗ Nhuận được vua Lê Thánh Tông giao trọng trách biên soạn và viết tựa cho cuốn *Thiên Nam dư hạ tập*, một bộ sách ghi chép đầy đủ những vấn đề chế độ, điển lệ, cáo sắc... của nước ta. Bài tựa của ông đã được vua Lê Thánh Tông khen ngợi, đánh giá rất cao. Ông cũng được nhà vua chỉ định soạn bài văn bia đề tên các tiến sĩ đỗ năm Đại Bảo (*Đại Bảo*

(1) Câu thơ này trích trong tập thơ vịnh sử *Khiếu Vịnh thi tập* của Hà Nhậm Đại.

tiến sĩ để danh bi ký), bài ký đề tên tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1478). Ông cũng là người viết bài minh và lời tựa trên bìa Chiêu Lăng của Lê Thánh Tông... Ông còn làm giám khảo trong hầu hết những kỳ thi tiến sĩ dưới thời Lê Thánh Tông.

Cùng các từ thần khác như Đỗ Nhuận, Đào Cử, Đàm Văn Lễ,... Thân Nhân Trung được vua Lê Thánh Tông yêu mến vì có tài văn chương. Ông cũng hay được theo vua trong những chuyến tuần du, chinh phạt. Vua tôi vẫn thường xướng họa cùng nhau. Năm Hồng Đức thứ 26 (1495) vua Lê Thánh Tông nhân thấy hai năm liền được mùa bèn đặt các bài ca vịnh để ghi điềm lành gọi đó là *Quỳnh uyển cửu ca thi tập* rồi sai Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Ngô Luận, Ngô Hoán... họa vắn. Ông cũng vâng lệnh cùng với học sĩ Đào Cử phụng bình cho tập *Cổ kim bách vịnh thi* của nhà vua Lê Thánh Tông, cũng chính ông là người được vua chọn phụng bình cho tập *Cổ kim cung từ thi tính tự*.

Những sáng tác của ông để lại không nhiều. Ngoài những bài thơ phụng họa, những bài ký khắc trên bia, những lời phụng bình bằng chữ Hán, ông còn một vài bài thơ bằng chữ Nôm chép trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Ông không có một tuyển tập thơ riêng của mình. Thơ văn của ông mãi mãi gắn liền với những sáng tác của Lê Thánh Tông, nó như một bộ phận không tách rời, một phần giá trị không thể thiếu của những sáng tác đó.

Dưới thời Lê Thánh Tông, do phong khí chuộng văn của thời đại, những văn thân tài năng, lời lời thốt ra như hoa như gấm, có thể nói là đứng chật ních ở trước bề rồng. Chưa kể đến những văn thân được dự vào hội Tao Đàn ắt hẳn tài năng còn phải cao hơn một bậc. Họ không những chỉ có tài văn chương, từ, phú mà về học vấn cũng phải thông kim, bác cổ mới có thể thường xuyên xướng họa với nhà vua. Vậy mà trong số những bậc “anh tú” nhất, Thân Nhân Trung lại được ngời khen là kẻ “đứng đầu” thì quả thật không tầm thường.

Lời ngời khen mà Hà Nhậm Đại đã dành cho ông là rất xứng đáng. Vị trí “bậc nhất Tao Đàn rõ tiếng tăm” không chỉ đơn thuần ca ngợi tài năng văn chương của ông, mà nó là một sự vinh danh về toàn bộ những đóng góp của ông cho nước nhà trên nhiều lĩnh vực.

Với tư cách là một nhà thơ, ông là một người bạn thơ tâm đầu hợp ý, là bạn văn chương tri kỷ của nhà vua Lê Thánh Tông. Thơ phụng họa của ông, nội dung chủ yếu là ca ngợi thánh quân, giải bày tấm lòng muốn báo

đáp ơn vua:

*Thần công thánh đức khó nên danh,
Tiếp nối cơ đồ tập đại thành
Rực rỡ Chu văn nêu lễ nhạc
Oai hùng Ân võ trọng nhung binh
Càng tăng vẻ đẹp như mây giáng
Thêm tỏ bề tôi thấy hiển vinh
Ngửa đọc thơ vua vui xiết kể,
Nguyện đem tấc dạ giúp thanh bình.*

(Phụng họa bài “Vua sáng tôi hiền” - Lâm Giang dịch thơ)

Ông miêu tả cảnh no ấm thanh bình để ca ngợi sự thịnh trị của triều đại:

*Gà chó xóm thôn bất tiếng ồn,
Bên bờ gió thổi vẻ hân hoan.
Chùa quê buổi sớm chuông ngân tiếng,
Thuyền biển ban chiều sóng dập dờn.
Ruộng lúa thừa mưa ngàn khoảnh tốt,
Đất trời mây tạnh dặm xa tuôn.
Dân yên vật thịnh màu xuân đẹp,
Thuyền ngư bên cầu bách lái buông.*

(Phụng họa bài “Nghỉ bên sông Giao Thủy” - Lâm Giang dịch thơ)

Cũng như các văn thần khác dưới triều Lê Thánh Tông thơ ông do bị hạn chế vì lối thơ xướng họa nên nội dung, thể tài, hạn vắn, tình cảm.. thường bó buộc trong một vài khuôn mẫu nhất định. Tuy nhiên tâm sự muốn đền ơn tri ngộ đối với một bậc minh quân được thể hiện trong thơ của ông là hoàn toàn chân thật. Lê Thánh Tông có học vấn uyên thâm, tinh thông kinh sử, lại là một tín đồ của Nho giáo vì vậy luôn muốn tạo dựng hình ảnh của mình theo mẫu hình một “minh quân” của nhà nho. Ông cố hướng triều đại của mình đi theo những giá trị chuẩn mực cho một vương triều thịnh trị mà Nho giáo đã đề ra. Ông thúc đẩy sự phát triển của văn hoá giáo dục, muốn tạo ra một triều đại “vua sáng tôi hiền”, một triều đại thanh bình mà vua và quần thần có thể cùng nhau nối lời ca hát.

Dưới triều đại của Lê Thánh Tông, những người nào có tài năng, đức độ, những người xuất thân khoa bảng, đỗ đạt đều được vinh danh, ghi tên vào

bìa đá và sử sách. Thân Nhân Trung đậu tiến sĩ năm ông đã ngoài 50 tuổi. Ngay lập tức ông được nhà vua yêu mến trọng dụng, giao cho nhiều trọng trách. Đối với nhà vua Lê Thánh Tông, Thân Nhân Trung vừa kính phục vừa hàm ân. Vị vua đó đã cho ông có dịp thi thố tài năng với đời. Tình cảm nồng nhiệt muốn đền đáp ơn tri ngộ với bậc minh quân ấy của ông cũng là sự thể hiện rõ thái độ hăng hái của tầng lớp nho sĩ đương thời nói chung, được sự khuyến khích và ủng hộ của nhà vua, đều muốn dốc hết lòng ra giúp dân, giúp nước, coi đó là nghĩa vụ và trách nhiệm của mình. Những tình cảm nồng nhiệt ấy của Thân Nhân Trung cũng phản ánh cảm hứng chung trong thơ ca của các văn thần dưới triều Lê Thánh Tông.

Về hội Tao Đàn, hiện nay có nhiều ý kiến khác nhau về hội này. Nhưng có một điều không thể phủ nhận, là đã từng có một hoạt động văn chương cung đình do nhà vua đứng đầu đã diễn ra vào thế kỷ XV dưới triều vua Lê Thánh Tông. Trong những người tham gia vào hội Tao Đàn phải chăng Thân Nhân Trung là người hợp ý nhất nên ông rất hay được cận kề xướng họa cùng nhà vua trong nhiều chuyến tuần du. “Ngày 6 tháng 11 năm Canh Dần, Hồng Đức nguyên niên, theo Lê Thánh Tông tây chinh. Ngày 16 tháng 2 năm Tân Mão năm Hồng Đức thứ hai (1471) cùng nhà vua xướng họa bài *Tư gia tướng sĩ* (tướng sĩ nhớ nhà). Ngày 27 tháng ấy, lại cùng vua xướng họa bài *Lục Vân động* (Động Lục Vân). Ngày 6 tháng 2 năm Hồng Đức thứ hai (1491) Thân Nhân Trung theo thuyền vua đi đến Lam Sơn thăm điện Thánh Tổ. Ngày 11 tháng 2 năm ấy, theo xa giá thăm điện Quang Đức. Ngày 27 tháng ấy lại cùng vua họa thơ ở Kiến Thụy đường”...(2). Mọi người vẫn quen gọi ông là Tao Đàn phó nguyên suý có lẽ một phần vì lý do trên, hoặc có lẽ vì ông rất hay được tin cậy giao cho phụng bình hoặc viết lời tựa cho các tập thơ của nhà vua. Nhưng qua đó có thể khẳng định được uy tín về văn chương của ông trong đám văn thần đương thời là rất cao, vì vậy ông mới có thể được giao trọng trách chấp bút cho các tác phẩm quan trọng của nhà nước, những văn bìa đề tên tiến sĩ - những tác phẩm phản ánh bộ mặt của triều đại, văn chương sẽ lưu lại hậu thế. Mặc dù trong những buổi xướng họa cung đình, xét về góc

(2) Lâm Giang: *Thân Nhân Trung và hội Tao Đàn* (trích trong *Hiền tài là nguyên khí quốc gia*) tr. 62.

độ nghệ thuật thơ văn thường bị bó buộc, cầu kỳ, kiểu cách, thuyết đạo lý nhưng từ góc độ thẩm mỹ theo giá trị Nho gia thì đó lại là những sáng tác tiêu biểu. Những sinh hoạt văn hóa đó đã góp phần làm phong phú thêm diện mạo văn hoá của kinh thành Thăng Long đương thời.

Với tư cách là một nhà chính trị, Thân Nhân Trung là một “lương thân” đã dốc hết sức cổ súy cho sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo nhân tài nước nhà. Ông nhận thức đúng đắn được tầm quan trọng của việc tuyển chọn nhân tài ra giúp nước. Là một người coi trọng thực lực của đội ngũ quan lại, coi trọng việc học và việc tuyển chọn nhân tài để tham gia vào bộ máy chính quyền giúp rập cho mình, nhà vua Lê Thánh Tông đã hết sức ưu đãi nho sĩ. Thân Nhân Trung là người hiểu rõ được mối quan tâm ấy nên ông đã nhấn mạnh đến vai trò của nhân tài trong mối quan hệ với sự phát triển của đất nước. Ông viết: “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thể nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thể nước yếu rồi xuống thấp. Bởi vậy các đấng thánh đế vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên. Kẻ sĩ có mối quan hệ thật là quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Vì thế cái ý tôn trọng họ thật là vô cùng, nên đã ban ân sủng bằng khoa danh, lại gia thêm bằng tước trật...” (*Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3*)⁽³⁾.

Ông cũng vạch rõ trách nhiệm của kẻ sĩ đã được triều đình ban ân: “Thế thì kẻ sĩ được nêu tên ở tấm bia đá này thật vinh hạnh biết bao. Và cố nhiên họ nên lấy trung nghĩa mà rèn luyện, cho danh thực hợp nhau, thực hành điều sở học, làm nên sự nghiệp vĩ đại, làm nên sự nghiệp sáng ngời, khiến cho mọi người đời sau kính trọng thanh danh, mến mộ khí tiết, may ra trên không phụ lòng nhân dưỡng dục của triều đình, dưới không phụ công học tập thường nhật, thì việc khắc tên vào tấm bia này sẽ muôn thuở bất hủ vậy...” (*Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487)*)⁽⁴⁾.

Ông cho rằng việc nêu danh vào bia đá không chỉ để lưu tên những

(3, 4) Lâm Giang: *Thân Nhân Trung - Con người và sự nghiệp*, Sở VH TT Hà Bắc, 1995.

người đỗ đạt, làm kẻ sĩ được vinh hiển mà tấm bia còn có tác dụng khuyến thiện trừng ác, là tấm gương thúc đẩy kẻ hậu thế học tập, noi theo: “Những người đưa vào văn học chính sự tô điểm cho cảnh thịnh trị, thanh bình, vài chục năm trở lại đây, được quốc gia tin dùng, kẻ cũng nhiều vậy. Nhưng trong số đó cũng có kẻ vì hối lộ mà hư hỏng, hoặc sa ngã vào cùng loại với bọn gian ác, là bởi vì lúc họ sống chưa được nhìn thấy tấm bia đá trình bạch này thôi. Giả sử hồi đó họ kịp nhìn thấy thì ắt hẳn lòng thiện sẽ tràn đầy, ý ác được ngăn chặn, đâu dám làm chuyện càn bậy. Thế thì việc dựng tấm bia đá này, ích lợi biết chừng nào. Kẻ ác lấy đó làm răn, người thiện theo đó mà cố gắng. Làm sáng tỏ những điều đã qua, mở rộng dạy bảo cho hậu thế. Một là để dài mãi tư chất danh tiết cho kẻ sĩ, hai là củng cố sự vững bền của quốc gia. Thánh nhân làm vậy, đâu phải chuyện vô ích” (*Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3*).⁽⁵⁾

Ông cổ vũ kẻ sĩ phải biết tự trọng thanh danh của bản thân mình, tên tuổi đã nêu trên bia đá thì phải gắng gỏi hết sức mình, một là đền nợ nước, hai là để tiếng thơm mãi lưu truyền: “Thẳng hoặc chỉ tu sức văn vẻ bên ngoài, đức hạnh thiếu thốn bên trong, điều thấy không bằng điều nghe, việc làm trái với điều học, hạnh kiểm sa sút, danh giáo nhuốc nhơ, chỉ tổ bôi nhọ tấm bia này mà thôi. Không phải cái ý triều đình hi vọng ở kẻ sĩ quân tử, và cũng không phải là điều kẻ sĩ quân tử tự đối đãi với mình vậy” (*Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 18* (1487)).⁽⁶⁾

Những tư tưởng về giáo dục và đào tạo nhân tài của ông ảnh hưởng không nhỏ đến hậu thế. Trong những tấm bia đề tên Tiến sĩ sau này đều tiếp nối tư tưởng coi trọng nhân tài, khuyến khích kẻ sĩ tu dưỡng cả tài lẫn đức của Thân Nhân Trung, cho thấy những vấn đề mà ông nêu ra trong hai bài ký đề tên Tiến sĩ nêu trên là hoàn toàn hợp lý. Ngoài những tư tưởng đã nêu, ông còn tâu với nhà vua thi hành những biện pháp thiết thực để khuyến khích phát triển việc học trong giới quý tộc, quan lại bằng cách “cho con trưởng của các quan tam, tứ, ngũ, lục, thất, bát phẩm nếu ai tuổi trẻ thông minh ham học thì cho vào Sùng Văn quán làm học sinh đọc sách. Những văn thân có

(5, 6) Lâm Giang, *Thân Nhân Trung - Con người và sự nghiệp*, Sở VH TT Hà Bắc, 1995.

tuổi cao, có học vấn mới được dạy trong Sùng Văn quán ..." (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Tư tưởng giáo dục của ông còn có một bằng chứng thuyết phục hơn khi hai con trai và chính cháu của ông sau đó đều đỗ tiến sĩ. Thân Nhân Trung đã góp một phần không nhỏ trong việc phát triển nền giáo dục thời phong kiến. Những quan niệm của ông về giáo dục một phần đáp ứng tư tưởng giáo dục của chính nhà vua Lê Thánh Tông, một phần là sự phản ánh những đòi hỏi của thời đại dành cho kẻ sĩ. Chính bản thân ông thực sự thấy nhân tài được trọng dụng dưới triều Lê Thánh Tông. Chính ông đã được trải nghiệm niềm hưng phấn được giúp rập và phò tá một đấng minh quân. Kẻ sĩ dưới thời Lê Thánh Tông thực sự là "đắc ý". Chính vì vậy Thân Nhân Trung đã thối bùng niềm khao khát mãnh liệt được vinh danh trên bia đá, được phò tá minh quân, được cùng nhà vua xướng họa cho kẻ hậu thế.

Với tư cách là một nhà văn hóa, ông đã tham gia biên soạn và viết lời tựa nhiều tập sách có quan hệ đến thể chế của nhà nước (như bộ *Thiên Nam dư hạ tập*), đóng góp rất tích cực trong một số hoạt động nhằm quy chuẩn hoá một số việc có liên quan đến chính sự của triều đình. Ông đã tâu xin nhà vua xem xét thể nào là một bản tấu hợp quy cách, những chữ nên dùng hay không được dùng trong các trường hợp các quan lại xin cáo quan về nghỉ vì lý do sức khỏe (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Những việc nhỏ đó đã góp phần hoàn chỉnh, chuẩn hóa hơn những hoạt động của một bộ máy nhà nước theo mô hình Nho giáo.

Dưới triều đại Lê Thánh Tông, các danh thần đều cố gắng muốn đền ơn vua, nợ nước, trong số đó Thân Nhân Trung là người có đóng góp hết sức to lớn trên nhiều lĩnh vực nhằm củng cố bộ máy nhà nước, thúc đẩy sự phát triển của đất nước trên các lĩnh vực văn hoá, giáo dục... Bên cạnh mẫu hình "minh quân" là Lê Thánh Tông thì Thân Nhân Trung là mẫu hình của một vị "luơng thần", mối quan hệ vua tôi giữa hai người là điều đáng ước ao của hậu thế. Bởi lẽ thời đại đã thúc đẩy cho "vua sáng tôi hiền" gặp nhau, giúp họ cùng nhau đưa triều đại phát triển thịnh trị vào thế kỷ XV trên đất kinh thành Thăng Long. Ông thật xứng đáng là người đứng đầu trong đám văn thần nổi danh của triều đại ấy.

PHAN PHU TIÊN (Thế kỷ XV)

Tự Tín Thân, hiệu Mặc Hiên, người làng Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Theo một sổ sách cũ thì vào năm (1396) đời Trần Thuận Tông, ông đỗ thái học sinh (tiến sĩ) và làm việc ở Quốc sử viện và Quốc tử giám.

Song, theo các sách *Đăng khoa lục* (lịch sử khoa cử) thì năm 1396 chưa có thi Hội, chỉ mới có thi Hương, sang năm 1397 mới có thi Hội nhưng không có sách nào ghi được tên họ các thái học sinh. Riêng sách *Đĩnh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa* thì ghi Phan Phu Tiên đỗ thái học sinh vào cuối đời Hồ. Trong 7 năm ngự trị, nhà Hồ chỉ mới mở hai khoa thi Hội: khoa mở năm 1400 và khoa năm 1405. Riêng khoa năm 1405, thí sinh mới qua kỳ thi tuyển ở bộ Lễ, chưa kịp thi Hội thì xảy ra cuộc xâm lược của quân Minh. Nhưng dù sao Phan Phu Tiên cũng đã đỗ thái học sinh, vì nếu không thì không thể có tên trong đăng khoa lục, duy có thời gian đỗ là chưa rõ. Có tài liệu viết ông đỗ thái học sinh cùng khoa với Hoàng Quán Chi người làng Cót thì không phải, vì tất cả các sách *Đăng khoa lục* đều ghi Hoàng đỗ khóa 1393. Có tài liệu ghi rằng “con cháu (Phan Phu Tiên) nay không còn ai nữa”. Không đúng! Họ Phan của ông hiện vẫn là một trong 5 họ lớn ở làng Đông Ngạc (Phan, Phạm, Đỗ, Nguyễn, Hoàng), con cháu đầy đàn, lắm cử nhân, tiến sĩ. Riêng ở đầu thế kỷ XX có Phan Văn Trường, du học Pháp và đỗ tiến sĩ luật khoa, làm luật sư tại tòa thượng thẩm Paris, từng bị nhà cầm quyền Pháp bắt giam vì ông có cảm tình với chủ nghĩa Mác, đã giúp đỡ Nguyễn Ái Quốc nhiều, khi Nguyễn mới bước vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Điều đáng băn khoăn là ở chỗ này: không hiểu làm sao mà một người đỗ đạt và làm quan sớm như vậy mà trong ngót 30 năm, từ khi nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần cho đến khi Lê Lợi giành lại được độc lập (1400 - 1428) con người ấy ở đâu và làm gì? Không có một sách vở nào nhắc đến.

Tới năm 1429, năm thứ hai sau chiến thắng giặc Minh, Lê Thái Tổ cho mở khoa thi Minh kinh để chọn nhân tài, Phan Phu Tiên ra dự thi và đỗ thứ ba. Lại có tài liệu như *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn cho rằng: ông thi

đỗ khoa Hoành từ một năm trước khoa này.

Như vậy vấn đề tuổi tác cũng như việc thi đỗ của Phan Phu Tiên dưới thời Lê cũng chưa được khẳng định, chỉ biết là sau khi đỗ, Phan Phu Tiên được bổ làm quan Quốc sử viện. Thời gian này vâng mệnh vua, ông biên soạn *Việt âm thi tập*, bộ hợp tuyển văn học đầu tiên của nước ta. Năm 1433, sách cơ bản đã soạn xong nhưng ông lại được bổ đi làm An phủ sứ ở Thiên Trường, rồi Hoan Châu nên chưa thể khắc ván in sách. Phải đợi đến năm 1459, đời Lê Nhân Tông, sau khi được Thị ngự sử Chu Xa (tiến sĩ năm 1433) biên tập lại, bổ sung mới có dịp khắc ván in sách. Theo lời tựa của Lý Tử Tấn (tiến sĩ năm 1400) thì sách có hơn 700 bài thơ, song đếm theo mục lục thì có 624 bài thơ của 119 tác giả thuộc đủ mọi tầng lớp, vua, quan, danh nho, cao tăng... từ đời Trần đến đời Lê sơ. Trải bao năm tháng sách bị mất đến một nửa, nay chỉ còn 288 bài của 54 tác giả.

Gọi là Việt âm là có ý nói tuy thơ viết bằng chữ Hán nhưng lại là của người Việt và phát âm theo kiểu Việt. Phan Phu Tiên đã nói rõ ý tưởng khi soạn sách trong bài *Tựa* viết năm 1433:

“... Gần đây vua chúa, sĩ phu, công khanh, không mấy ai không lưu lại chí hướng học thuật của mình, nhân việc ngâm vịnh hàng ngày, mà mô tả tâm tư của mình, do đó các tập thơ truyền ở đời, nhưng tiếc thay, qua cơn binh hoả, chẳng còn được mấy...”

... Phu Tiên này chẳng nề nông cạn, vốn xưa nay nghe được những gì về thơ, đều ghi lại tất cả, dù đó là những bài thơ hay của người Nam ở trong nước hay ở Bắc mà có quan hệ đến nước nhà, hoặc là những câu bình dị của các bậc hiền ngu, đem gộp lại một số gọi là *Việt âm thi tập*. Sau khi có các ý kiến của các bậc quân tử, tập này được chia ra thành từng quyển, sắp xếp cẩn thận, vì sợ sau này để rơi rụng đi những hạt châu trong biển xanh mờ mịt...”

Như vậy, ông là người đầu tiên làm hợp tuyển thơ của Việt Nam. Trên cơ sở đó mà sau này mới có được các hợp tuyển khác của Dương Đức Nhan (*Tinh tuyển chư gia*), của Hoàng Tuy Phu (*Quần hiền phú tập*), của Hoàng Đức Lương (*Trích điểm thi tập*)...

Khoảng trên chục năm sau Phan Phu Tiên mới được gọi về Thăng Long giữ chức Bác sĩ ở Quốc tử giám. Năm 1455, vua Lê Nhân Tông giao cho ông biên soạn bộ *Đại Việt sử ký tục biên*, nối tiếp bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, viết từ Trần Thái Tông đến khi giặc Minh rút quân về nước.

Khoảng năm 1458, Phan hoàn thành bộ sách, sau đó không có tài liệu nào ghi rõ đoạn cuối đời cũng như ngày mất của ông.

Ngày nay, cả hai tập *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và *Đại Việt sử ký tục biên* của Phan Phu Tiên đều đã mất. Nhưng vẫn có thể tìm thấy bóng dáng của chúng trong bộ sử lớn *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên. Đặc biệt sách này còn giữ được mười đoạn bình luận lịch sử của Phan. Mười đoạn văn này cho thấy ông là một nhà nho luôn nhìn mọi vấn đề qua lăng kính “trung hiếu” của đạo Nho. Tuy vậy, ông cũng không cố chấp và nắm bắt được yêu cầu của dân tộc nên trên một số vấn đề lịch sử, ông có cách đánh giá đúng đắn. Như khi nói về việc Trần Dụ Tông coi thường chính lệnh, say mê đánh bạc, Phan Phu Tiên viết:

“Pháp độ nhà Trần nghiêm cấm đánh bạc đến như thế, mà đến thời Dụ Tông lại công nhiên tự làm bậy, cho gọi những người nhà giàu vào cung đánh bạc, rồi sau người trong nước bắt chước, cái dở ấy không thể ngăn cấm được nữa, thành ra vì tệ hại đánh bạc dẫn đến mất nước”.

Đối với việc Hồ Quý Ly nhận mình là dòng dõi xa của Ngu Thuấn ở Trung Quốc, rồi đổi nước làm Đại Ngu, Phan Phu Tiên trích dẫn lời Khổng Tử và một số điển tích ở Trung Quốc, rồi phê phán kịch liệt, ông viết:

“Khổng Tử nói: Không phải là ma của nhà mình mà cúng, thế là xiêm nịnh... Quý Ly lại nhận dòng dõi xa của Hồ Công Mãn, tể Ngu Thuấn làm thủy tổ thì cái tội đối đời để chiếm ngôi không gì to bằng!”.

Về tư cách của sĩ phu, Phan Phu Tiên cũng dành cho những lời khen, chê thích đáng, như bàn về những người được thờ ở Văn Miếu:

“Bậc danh nho các đời, có người nào bài bác dị đoan, truyền bá đạo thống, thì mới được tòng tự ở Văn Miếu, để tỏ đạo học có nguồn gốc. Nghê Tông cho Chu An, Trương Hán Siêu, Đỗ Tử Bình được tòng tự ở Văn Miếu. Hán Siêu là người chính trực, bài bác đạo Phật, tu sửa mình trong sạch, giữ bề khí tiết, không vụ hiển đạt là có thể được, còn như Tử Bình là hạng học nhằm chiều người, tham ô vợ vét, là kẻ gian thần hại nước, sao lại được xen vào đấy?”⁽¹⁾

(1) Đỗ Tử Bình từng làm Nhập nội hành khiển, Tả tham tri chính sự, từng ăn vàng hối lộ của Chế Bồng Nga đổi vua tàu bậy, làm cho sự xung đột giữa ta và Chiêm Thành thêm trầm trọng, dẫn đến việc Trần Duệ Tông phải chết trận.

Về thơ, Phan chỉ còn để lại ba bài được chép trong *Toàn Việt thi lục*. Một bài là lời khuyên lứa trẻ chịu khó học tập, có nhan đề *Vi nhân cầu giáo*. Một bài tặng bạn họ Lương mãn hạn làm quan, đề cao chí hướng vươn đến cái cao đẹp, tránh nghĩ đến cá nhân, có nhan đề *Đương đạo Lương phán quan nhậm mãn*. Một bài tặng nhà văn, nhà thơ, nhà chính khách đại tài: Úc Trai Nguyễn Trãi, khi ông được giao chức Giám nghị đại phu:

*Chân nguyên hội hợp hạnh phúc thần
Tá trị danh nho hỉ hữu hân
Ấu học, tráng hành, hành thi đạo
Sinh tiên, tri giác, giác tư dân (2)
Diêm mai đỉnh nại điều hòa mỹ
Lễ nhạc, quy mô, chế độ tân,
Tứ hải phương kim quy nhất thống
Thùy tri lô dã ngoại đào quân.*

Thơ dịch của Vân Trình:

Mừng quan Giám nghị đại phu Nguyễn Úc Trai

*Mở đầu dựng nước thuở hôn vinh
May gặp danh nho giúp trị bình
Trẻ học, lớn làm, làm đạo lớn
Sinh khôn sớm biết, biết dân tình
Muối mợ, sanh vạc điều hòa khéo,
Lễ nhạc, thước khuôn sắp đặt tình
Bốn bể nay đà về một mối
Ai hay lò tạo có tiên sinh?*

* * *

(2) Giác ngộ, biết mình và là cho người biết.

Phan Phu Tiên thực sự là nhà nho có tâm huyết với học thuật nước nhà. Về văn chương, ông là người đầu tiên có ý thức sưu tập thơ văn, biên soạn hợp tuyển. Công việc của ông về sau được Chu Xa, Hoàng Đức Lương, Lê Quý Đôn, Bùi Huy Bích... nối tiếp đời này qua đời khác. Về sử, ông là người nối chí Lê Văn Hưu đời Trần, mở đầu việc viết sử đời Lê, dọn đường cho nhóm Ngô Sĩ Liên hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Chỉ với hai công tích đó, Phan Phu Tiên cũng đã đáng được coi là danh nhân của Thăng Long - Hà Nội.

Nguyễn Vinh Phúc

ĐỖ NHUẬN (1436 - 1495)

Đỗ Nhuận người làng Kim Hoa, huyện Kim Hoa, xứ Kinh Bắc (nay thuộc thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, Vĩnh Phúc) sinh năm Bính Thìn (1436). Năm 31 tuổi đỗ đồng tiến sĩ khoa Bính Tuất, niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466).⁽¹⁾

Sau khi đỗ không rõ được giữ chức vụ gì, chỉ biết đến tháng 8 năm Quang Thuận thứ 9 (1468) Đỗ Nhuận cùng với Quách Đình Bảo theo hầu vua về thắng Lam Kinh, vua tôi xướng họa, tập hợp lại thành tập *Anh hoa hiếu trị*.

Sách *Tao Đàn, tác giả, tác phẩm* của Viện Hán Nôm - NXB Khoa học xã hội, 1994 có cho biết:

“Đêm ngày 25 tháng 11 năm Hồng Đức nguyên niên (1470) Đỗ Nhuận được gọi vào hầu vua (Lê Thánh Tông), cùng vua bàn về thiên văn và hai chữ “đạo lý”. Thật là một bề tôi được quân vương đặc biệt ưu ái.

Năm Hồng Đức thứ 2 (1471), Đỗ Nhuận được thăng Đông các hiệu thư.

Ngày 11 tháng 5 năm Hồng Đức thứ 6 (1475) thi Đình tại điện Kính Thiên, vua thân ra đề văn sách, hỏi về đạo vua tôi ngày xưa. Đông các hiệu thư Quách Đình Bảo là những người được cử đọc. Khoa ấy lấy 43 người đỗ, trong đó có Ngô Luân, sau là hội viên hội Tao Đàn.

Tháng 11 năm Hồng Đức thứ 14 (1483), Đỗ Nhuận cùng Thân Nhân Trung đứng chủ biên bộ *Thiên Nam dư hạ* là bộ sách gồm 100 tập. Song đến thời Phan Huy Chú tức cuối thế kỷ XVIII đã thất lạc nhiều, “mười phần chỉ còn một hai phần” (Phan Huy Chú). Dù sau này nhiều người sưu tầm lại, sao

(1) Đây là theo phát hiện của các cán bộ Viện Hán Nôm năm 1987 qua việc đọc một tấm bia ở ngay nhà thờ ông ở quê. Các *Đăng khoa lục* tức sách ghi tên những người đỗ đạt thì đều ghi ông đỗ năm 21 tuổi, như vậy là ông sinh năm 1446. Có lẽ điều ghi ở tấm bia ở quê hương ông chính xác hơn vì các sách có thể bị tam sao thất bản.

chép lẫn lộn song bộ sách này cũng là kho tư liệu quý trong việc tìm hiểu diễn chế đời Lê.

Sau đó Đỗ Nhuận được thăng Đồng các học sĩ.

Tháng 8 năm Hồng Đức thứ 18 (1484) bắt đầu dựng bia tiến sĩ ở Quốc Tử Giám, Lê Thánh Tông sai Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Đào Cự, Đàm Văn Lễ chia nhau soạn văn bia. Đỗ Nhuận được phân công viết bài văn bia khoa Mậu thìn năm Thái Hòa thứ 6 (1488).

Tháng 11 năm Hồng Đức thứ 25 (1494) thành lập hội Tao Đàn gồm 28 nho thần, do chính vua làm Tao Đàn chánh nguyên soái và cử Thân Nhân Trung cùng Đỗ Nhuận giữ chức Tao Đàn phó nguyên soái. Vua tôi xướng họa, ca ngợi tiết tháo bề tôi... tập hợp lại thành tập *Quỳnh uyển cửu ca*. Nhưng năm sau, Hồng Đức thứ 26 (1495) Đỗ Nhuận qua đời, thọ 59 tuổi.

Đỗ Nhuận sáng tác nhiều, nhưng chưa xếp thành tập riêng, nên thất lạc không ít, số còn lại hiện nằm rải rác ở các sách khác. Bước đầu tập hợp được một số sáng tác sau đây:

1 - *Thiên Nam dư hạ*: Đồng chủ biên

2 - *Anh hoa hiếu trị*: Đồng tác giả. Hiện chưa thấy sách này

3 - *Thân chinh ký sự*: Hiện chưa thấy sách.

4 - Bài văn bia: *Thái Hòa lục niên Mậu Thìn khoa tiến sĩ đề danh* (Đề tên tiến sĩ khoa Mậu Thìn năm Thái Hòa thứ 6) còn ở Văn Miếu Hà Nội.

5- *Quỳnh uyển cửu ca*: Đồng tác giả. Trong đó, có 9 bài thơ họa và 6 đoạn văn bình thơ Lê Thánh Tông.

6- *Châu cơ thắng thưởng*: Đồng tác giả:

7 - Chùm thơ ba bài: Đồng tác giả, họa đủ 3 bài và đoạn văn bình thơ Lê Thánh Tông.

Với vai trò Tao Đàn phó nguyên soái hẳn Đỗ Nhuận đã góp không ít công sức xây dựng hội này thành một tổ chức sáng tác văn thơ thường ky và theo từng chủ đề.

Đỗ Nhuận và nhóm Tao Đàn đã thể hiện được tư tưởng yêu nước và lý tưởng xã hội chính trị tương đối tích cực.

Tuy nhiên vì là thơ làm theo yêu cầu của nhà vua nên thường khô như những bài thuyết lý về đạo Nho, song đôi lúc ta cũng bắt gặp cảm hứng chân

thực của cá nhân thi sĩ như vịnh hoa mai, Đỗ Nhuận có câu:

*Tuyết cán phong phiêu đỉnh đỉnh cô
Thanh cao vạn học trọng minh châu*

Nghĩa là:

Cốt cách từng trải gió tuyết đỉnh đặc.
Vẻ thanh cao muôn học trọng như ngọc minh châu.

Qua các tác phẩm của Đỗ Nhuận, ta thấy ông tự hào về cuộc trị bình mà vương triều đã đạt tới. Cuộc trị bình ấy thể hiện ở trạng thái xã hội ổn định, sản xuất nông nghiệp phát triển, nhân dân an cư lạc nghiệp:

*Chi trị phạt long, phong tập lợi
Hưu trung thời ứng vũ như thăng
Cửu niên hữu tích bang trù tiến
Tứ hải vô ngư, đế nghiệp hoằng*

Tạm dịch:

Đời thịnh trị, sẵn có gió hòa
Điềm lành luôn ứng, mưa thuận
Thóc lúa tích chín năm, trù bị trong nước dồi dào
Bốn bể bình yên công nghiệp vua rộng lớn

Nhà thơ thường gắn liền cuộc trị bình và sự huy hoàng của vương triều với niềm tin vào cái thế vững bền trường cửu của đất nước. Và trong khuôn khổ của phong trào văn học cung đình, tác phẩm của ông vẫn thể hiện được chủ nghĩa yêu nước và lý tưởng chính trị xã hội tích cực của một sĩ phu có ý thức trách nhiệm với xã tắc. Trong thơ văn ông vẫn có những câu điển nhã, tinh luyện” (*Từ điển văn học*).

Nguyễn Vinh Phúc

LÊ THÁNH TÔNG (1442 - 1497)

Lê Thánh Tông (1442-1497) - hoàng đế nước Đại Việt vào nửa cuối thế kỷ thứ XV, là bậc vua giỏi, uyên bác, đầy tài năng, nhiều võ công văn trị, một danh nhân văn hoá Việt Nam kiệt xuất.

1. Lê Thánh Tông, còn có tên là Lê Tư Thành, là Hạo, sinh ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442), là con trai thứ tư, cũng là con út của Lê Thái Tông, thân mẫu là Ngô Thị Ngọc Dao, con gái của Thái bảo Ngô Từ, người làng Động Bàng, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá. Ngô Từ vốn là một khai quốc công thần dưới triều Lê Thái Tổ.

Ngày nay trong ngõ Huy Văn, một làng cổ của đất Thăng Long, không xa Văn Miếu, trên đường Tôn Đức Thắng (phố Hàng Bột xưa) vẫn còn một cụm di tích lịch sử văn hóa có liên quan đến những kỷ niệm tuổi thơ của Lê Thánh Tông: điện Huy Văn và chùa Dục Khánh. “Chùa Dục Khánh ở thôn Huy Văn huyện Thọ Xương, truyền rằng Quang Thục hoàng hậu nhà Lê sinh Lê Thánh Tông ở đây, sau làm chùa trên đất ấy”⁽¹⁾. Đây là nơi ở của bà cung phi Ngô Thị Ngọc Dao, vợ vua Lê Thái Tông. Bà vốn thuộc dòng dõi nhà công thần, được vời vào làm Tiệp dư và cho ở cung Khánh Phương. Khi đang có mang Lê Tư Thành, gặp lúc trong cung cấm xảy ra vụ Huệ phi nuôi cò đồng trong nhà; bà Ngọc Dao bị dèm pha, vu xấu vạ lây. Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ kêu xin, bà được thoát tội, bèn xin ra ở chùa Huy Văn. Tại đây, bà Ngọc Dao đã sinh hạ hoàng tử Lê Tư Thành. Bà thái hậu Ngọc Dao từ trần, Lê Thánh Tông đã cho xây lại chùa thành điện Huy Văn để thờ thân mẫu và truy phong danh hiệu là Quang Thục hoàng thái hậu, cũng cho dựng chùa Dục Khánh (chung đúc sự tốt lành) bên cạnh điện Huy Văn. Hoàng tử Lê Tư Thành ở thôn Huy Văn đến năm 4 tuổi thì được Tuyên Từ hoàng thái hậu - mẹ vua Lê Nhân Tông (1443-1459) cho đón về cung hàng ngày học tập cùng vua tại nhà Kinh Diên và được phong là Bình Nguyên vương.

(1) *Đại Nam nhất thống chí*. NXB KHXH, H, 1971; tr 206.

Cũng cần điểm qua vài nét về bối cảnh lịch sử của triều đình nhà Lê sơ trước khi Lê Thánh Tông lên ngôi. Lê Thái Tổ (1428 - 1433), vị vua khai sáng triều Lê sơ, chiến thắng giặc Minh xâm lược; lên ngôi, trị vì đất nước được 6 năm thì băng hà, thọ 49 tuổi. Con thứ hai Lê Thái Tông (1434 - 1442) lên ngôi năm 11 tuổi, vào lúc triều đình chia rẽ: một bên là các khai quốc công thần thủ cựu và bên kia là các quan nhà nho, được đào tạo có hệ thống và chọn lựa qua khoa cử. Lê Thái Tông tuy ở ngôi chỉ có 9 năm, thọ 20 tuổi, nhưng đã sinh hạ được 4 hoàng tử, do 4 bà vợ sinh ra: Nghi Dân, Bang Cơ, Cung vương Khắc Xương và Lê Tư Thành.

Ngày 27 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442) vua Lê Thái Tông đi tuần, duyệt quân ở thành Chí Linh; trên đường về đến Lệ Chi Viên bỗng chết đột ngột. Bọn gian thần trong triều đình quy cho Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ tội giết vua, phải chịu án thảm khốc: tru di tam tộc (tháng 8 năm Nhâm Tuất, 1442). Hoàng tử Bang Cơ, tức Lê Nhân Tông (1443 - 1459) mới hai tuổi được triều đình đưa lên nối ngôi (1443). Tuyên Từ hoàng thái hậu - thân mẫu của Lê Nhân Tông, là người có tâm đức, biết tuân theo kỷ cương của triều đình, hết lòng tin cậy các đại thần, cho nên trong 10 năm đã cùng triều đình giúp ấu chúa trị vì đất nước bình yên. Đến năm Lê Nhân Tông đủ 12 tuổi đã có thể tự coi sóc chính sự, hoàng thái hậu trao lại quyền bính cho vua, rồi lui về tư cung (1453). Triều đình và nhân dân thời đó rất ca ngợi đức độ, tài năng của Lê Nhân Tông và Tuyên Từ hoàng thái hậu.

Nhưng rồi một biến cố đau lòng khác lại xảy ra. Lạng Sơn vương Nghi Dân (anh dòng trưởng, cùng cha khác mẹ với Lê Nhân Tông) đang đêm dùng thang trèo vào tận cung cấm Thăng Long, giết cả vua và Tuyên Từ thái hậu. Khi đó Lê Nhân Tông mới 19 tuổi, tại ngôi được 17 năm. Nghi Dân tự lập làm vua. Nhưng 8 tháng sau, các đại thần Nguyễn Xí, Đinh Liệt xướng nghĩa diệt bọn phản nghịch, giáng Nghi Dân xuống tước hầu, rồi tìm lập một người con khác của Lê Thái Tông lên ngôi vua: đó là Lê Thánh Tông.

2. Năm 1460, vừa tròn 18 tuổi, Lê Thánh Tông lên ngôi, trong bối cảnh nội bộ triều đình đầy mâu thuẫn, bị kịch, vì tranh giành quyền bính. Trước hoàn cảnh ấy, Lê Thánh Tông đã bộc lộ đầy đủ bản lĩnh là “một bậc vua anh hùng tài lược”, võ công văn trị đều giỏi, anh minh, quyết đoán vì sự phát triển, phồn vinh của đất nước:

- Công việc trước tiên là kiên quyết bảo vệ chủ quyền quốc gia, mở mang đất nước. Lê Thánh Tông đã từng nói: “Một thước núi, một tấc sông của ta, lẽ nào lại nên vứt bỏ? ... Nếu người dám đem một thước một tấc đất của Thái Tổ ta làm mồi cho giặc, thì tội phải tru di ”⁽²⁾. Tháng 8 năm Canh Dần (1470) vua Chiêm Thành Trà Toàn đem 10 vạn quân thủy bộ cùng voi ngựa ra đánh úp châu Hoá. Tháng 10 năm ấy vua sai sứ thần sang nhà Minh báo việc Chiêm Thành quấy nhiễu biên giới, đồng thời tháng 11 cho soạn 52 điều lệnh hành binh; cho gọi 26 vạn tinh binh và xuống chiếu: “Ta buông lỏng, nó kéo đàn đến cướp, ta giương cung, lại đuôi vẫy xin tha... Ta điển chương phép tắc còn đó, gây phản nghịch luật pháp không tha. Không ra oai thì nó không chừa... Cứu muôn dân thoát khỏi vòng điều đứng, dẹp nước loạn đã trái đạo lâu năm... Trẫm chỉ huy cờ võ, hiệu lệnh binh thần. Kính đem mệnh lệnh của trời, làm việc đánh giết kẻ ác... Bá cáo trong nước, cho mọi người nghe”⁽³⁾.

Qua các cuốn sử cũ và hai tập thơ của Lê Thánh Tông sáng tác trên đường hành quân: *Tây kỷ hành thi tập* và *Minh Lương cảm tú thi tập*, ta có thể biết rõ hành trình Lê Thánh Tông trên đường biển vào Nam đánh giặc. Trước tiên Lê Thánh Tông từ Thăng Long về Lam Kinh bái yết tổ tiên; sau đó cùng trăm vạn hùng binh “vượt qua 39 cửa biển”⁽⁴⁾ từ Thanh Hóa đến Quảng Nam; vào đến cửa biển Tư Dung (Thừa Thiên), thành Thi Nại (Quy Nhơn) dẹp giặc Chiêm Thành. Các thư tịch trên còn ghi lại các sự kiện nổi bật: ngày 16 tháng 11 năm Canh Dần (1470) Lê Thánh Tông thân chinh dẫn đại quân đi đánh giặc xâm lấn bờ cõi ở phương nam. Năm Tân Mão (1471) ngày 27 tháng 2 vua tự mình đem đại quân phá thành Thi Nại; ngày 28 tháng 2 vua tiến vây thành Chà Bàn, ngày 1 tháng 3 hạ thành Chà Bàn, bắt sống Trà

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*. NXB KHXH, H, 1985; t2, tr. 463.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*. NXB KHXH, H, 1985; t2, tr. 443 - 446.

(4) Lê Thánh Tông đã ghi lại nhiều tên cửa biển, trạm dịch từ Thanh Hóa đến Quy Nhơn, như Thần Phù, Trầm Hào, Cửa Du, cửa Giáp - Ghép (Thanh Hóa) Xước Càng (cửa Cờn), Thai Viên, Kính Ma, Hoa Cái, Trường Lang, Nam Giới, Xa Tắc (Nghệ An), Cửa Kỳ La - Nhượng Bạ, Hà Hoa, cửa Xích Lô, trạm dịch Hoàng Sơn (Hà Tĩnh), cửa Di Luân - cửa Ròn, cửa Bó Chính, Nhật Lệ (Quảng Bình), Ô Châu (Quảng Trị), cửa Tư Dung (Thừa Thiên - Huế), Hải Vân (Quảng Nam) v.v.

Toàn, rồi đem quân về; ngày 2 tháng 3 xuống chiếu rút quân. Ngày 11 tháng 4 (1471) về tới Thăng Long. Nhiều bài thơ của Lê Thánh Tông rất nổi tiếng, trong phạm vi bài viết ngắn này, chúng tôi chỉ xin phép dẫn bài thơ *Kiến nguyệt khiển hoài thi* (Bài thơ ngắm trăng tỏ chí) để thấy được tâm sự của bậc vua hiền, tướng giỏi và thi nhân Lê Thánh Tông trên dặm dài đường viễn chinh Nam vào tuổi 28, 29:

Đống vũ ngoan vân hải nhất nha (nhai)
Kim tiêu thủy liễu nguyệt quang đa
Mộng hồi kinh quốc phong sơ tiện
Vọng đoạn từ vi lộ cánh xa
Vạn lý sơn xuyên la phúc ức
Tứ canh tiêu cổ lạc tình hà
Tráng niên thư quyển hùng hào khí
Vĩ vĩ bình sinh độc ngũ xa.

Dịch nghĩa:

Mưa lạnh mây dày giữa nơi góc biển,
 Đêm nay ai ngờ trăng sáng đến thế.
 Gió đưa giấc mơ bay về kinh đô,
 Trông về quê mẹ đường xa vời vợi,
 Muôn dặm non sông đè nặng tâm can,
 Canh tư, trống nổi lan xa trời thẳm.
 Tuổi trẻ muốn thi thố chí khí lớn lao,
 Suốt đời gắng gỏi dọc năm xe sách⁽⁵⁾

- Về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước: Lê Thánh Tông cho xây dựng chế độ quan chức của triều đình được gọi là “Hoàng triều quan chế”, quy định từ các tước của các tông phái nhà vua; tước của các công thần; các chức đại thần: thái sư, thái úy, thái phó, thái bảo, thiếu sư, thiếu úy, thiếu phó, thiếu bảo; lập 6 bộ: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công; đặt giám sát ngự sử 13 đạo, đô đốc phủ 5 quân; cho đến các chức tuần kiểm, giang quân, các nha

(5) *Lê Thánh Tông - Thơ văn và cuộc đời*. Mai Xuân Hải tuyển chọn, biên soạn. Nxb. Hội Nhà Văn, Hà Nội, 1998. Tr. 277.

môn coi việc ở các thừa, ty, phủ, huyện, châu bên ngoài v.v.

- Dưới triều đại Lê Thánh Tông bộ *Lê triều hình luật (Luật Hồng Đức)* được ban hành năm 1470. Luật Hồng Đức có đến hơn 700 điều, là một bộ luật khá hoàn chỉnh về tư tưởng pháp trị và có nội dung tiến bộ so với các bộ luật tương tự trên thế giới vào thế kỷ XV. Luật Hồng Đức đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới. Với trật tự, kỷ cương được xác lập, chế độ quân chủ trung ương tập quyền được vững vàng, các phe phái dần dần bị gạt bỏ, quyền lực tập trung vào hoàng đế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển đất nước.

- Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi lại nhiều việc làm hợp lòng dân của Lê Thánh Tông. Năm 1464 Lê Thánh Tông minh oan cho Nguyễn Trãi: tháng 7 năm Giáp Thân (1464) “ban cho Anh Vũ, con Nguyễn Trãi, chức quan huyện” và tháng 3 năm Đinh Hợi (1467) vua lại tiếp tục “ra lệnh tìm kiếm những di cảo thơ văn của cố Hàn lâm thừa chỉ học sĩ Nguyễn Trãi”. Trong tập thơ *Quỳnh uyển cửu ca* của Lê Thánh Tông, bài *Ngự chế*: “*Dư tĩnh tọa thâm cung hà tư cổ tích, quân minh thần lương, dữ đương kim cơ nghiệp chi thịnh, ngẫu thành nhất luật*” (Bài thơ *Ngự chế*: Ta ngồi trong chính điện, nghĩ tới các bậc vua sáng tôi hiền đời xưa và cơ nghiệp thịnh trị ngày nay, ngẫu tác một bài thơ) Lê Thánh Tông viết: “*Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo*” (Ức Trai lòng rạng vẻ sao Khuê)⁽⁶⁾. Một cách minh oan cho Nguyễn Trãi thật thấu lòng người và đúng đạo trời - đất!

Tháng 3 năm 1467, trước tình hình dân các phủ Quốc Oai, Tam Đới mắc bệnh dịch, vua cho phép “phủ nào có bệnh dịch thì cho phép các quan địa phương dùng tiền thuế mua thuốc cho dân”. Nghiêm trị những quan lại cao cấp trong triều đình *để con cái chơi bời hư hỏng* như Lê Thánh Tông cho “thu lại quân quyền của Tây quân đô đốc Lê Thiệt, vì con Thiệt là Bá Đạt đang giữa ban ngày phóng ngựa ra phố, dung túng gia nô đánh người”⁽⁷⁾. Xã hội được quản lý nghiêm minh, thấu tình đạt lý, không phân biệt thường dân

(6) *Lê Thánh Tông - Thơ văn và cuộc đời*. Mai Xuân Hải tuyển chọn, biên soạn. Nxb. Hội Nhà Văn, Hà Nội, 1998. Tr. 277.

(7) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. KHXH, H, 1985, T2, tr. 417 - 419.

hay người có quyền cao chức trọng.

- Để chấn hưng phong tục thành nền nếp, Lê Thánh Tông cho soạn 24 điều giáo hoá để dạy dân: cha mẹ phải dạy con điều lễ phép, hiếu đễ, dạy nghề nghiệp, cấm cờ bạc; con em làm điều cần bậy thì gia trưởng phải chịu tội; vợ chồng lấy nhau phải có hôn nhân, giá thú, phải cần kiệm làm ăn, ân nghĩa trọn vẹn; anh em phải lấy lễ nghĩa mà cư xử; với họ tộc, xóm giềng thuận hoà; hoạn nạn phải giúp nhau; sĩ phu phải giữ phẩm hạnh; làm quan phải lương thiện, không được dung túng cường hào ức hiếp dân; các xã thôn phải chọn người già cả, đạo đức để khuyến dụ dân làm điều thiện, lễ nghĩa, để trở thành thuần phong mỹ tục ở chốn xã thôn... Những điều giáo huấn tốt đẹp, giản dị đó, hơn 5 thế kỷ qua, vẫn còn đọng lại trong mọi gia đình Việt Nam chúng ta ngày nay.

- Dưới triều Lê Thánh Tông, nền văn hóa, giáo dục theo tư tưởng Nho giáo, chế độ học hành, khoa cử để chọn nhân tài cho đất nước đã đạt tới mức thịnh đạt. Lê Thánh Tông đã cho mở rộng nhà Thái học, Quốc tử giám; cũng là vị vua tích cực cho dựng bia khắc tên các tiến sĩ ở Văn Miếu Thăng Long (bắt đầu từ thời Lê Thái Tông, năm 1442) nhằm đề cao các vị tiến sĩ có tài đức giúp dân, giúp nước. Lễ xướng danh tiến sĩ, treo bảng vàng, ban mũ áo, cờ biển vinh quy cũng được bắt đầu từ thời Lê Thánh Tông. Các tác phẩm sử học lớn của nước ta *Đại Việt sử ký toàn thư*, công trình bách khoa lớn đầu tiên *Thiên Nam dư hạ tập* và tập bản đồ Hồng Đức... đều được hoàn thành dưới triều Lê Thánh Tông. Đó là những công trình khoa học đồ sộ, có giá trị cao, gắn liền với sự nghiệp dựng nước, giữ nước của Lê Thánh Tông.

- Lê Thánh Tông còn là một nhà văn hóa kiệt xuất, một nhà thơ lỗi lạc. Di sản văn hóa thơ văn của vị hoàng đế - thi sĩ Lê Thánh Tông bằng chữ Nôm và chữ Hán đến nay vẫn là những áng thơ văn giàu giá trị nghệ thuật và nổi tiếng trong lịch sử thi đàn Việt Nam. Các bài thơ Nôm của ông là những thi hứng đẹp về đất nước, về tết Nguyên Đán, về bốn mùa xuân hạ thu đông; về cảnh đêm từ canh một đến canh năm. Từ thuở thiếu thời cho đến khi lên ngôi vua, dù công việc chính sự trăm mối, Lê Thánh Tông vẫn chăm học, chăm đọc sách, như ông đã tâm sự trong bài thơ Nôm *Tự thuật*:

*Lòng vì thiên hạ những sơ âu,
Thay việc trời, dám dễ dàu.
Trống ròi canh còn đọc sách,
Chiêng xé bóng, chứa thôi châu (8).*

Lê Thánh Tông đã sáng tác nhiều bài thơ ca ngợi các anh hùng liệt sĩ, danh tướng như Phù Đổng, Chử Đồng Tử, Lý Ông Trọng, Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo; các danh thắng như động Hồ Công, núi Dục Thúy, núi [Tam] Điệp, Sài Sơn, Xương Giang, Côn Sơn, Chí Linh, Bình Than, Vạn Kiếp, Đông Triều, Bạch Đằng, núi Truyền Đăng (núi Bài Thơ), Vân Đồn, v.v. Thế hệ chúng ta ngày nay nên tạc những bài thơ đơm hùng khí núi sông vào các di tích để mọi người cùng thưởng ngoạn.

Năm 1494, Lê Thánh Tông còn tập hợp 28 vị tiến sĩ giỏi thơ văn đương thời, qua tập *Quỳnh uyển cửu ca* để cùng phụng hoạ 9 đề tài của nhà vua đề xướng: năm được mùa, đạo làm vua, đạo làm tôi, vua sáng tôi lành, anh tài hiền triết, khí lạ, thư thảo, văn nhân, mai hoa. Đọc lại tập thơ của vua hiền, tôi giỏi trong *Quỳnh uyển cửu ca*, sau này được gọi là Tao Đàn nhị thập bát tú, ta thấy hiện rõ đất nước thái bình thịnh trị vào cuối thế kỷ XV.

3. Lê Thánh Tông trị vì đất nước được 38 năm: 10 năm đầu lấy niên hiệu là Quang Thuận (1460 - 1470) và 28 năm sau lấy niên hiệu là Hồng Đức (1470-1497). Với tâm đức của một vị vua có vốn học vấn uyên bác, tài năng quản lý đất nước, Lê Thánh Tông đã đề ra nhiều cải cách tiến bộ để khuyến nông, đắp đê, khai hoang lập ấp, lập đồn điền, mở đường, mở chợ búa lưu thông hàng hoá, khuyến khích học hành, coi trọng khoa cử để tuyển chọn nhân tài lâu dài cho đất nước; giữ yên cương vực phía bắc, mở rộng lãnh thổ vào phía nam. Trong 38 năm cầm quyền, Lê Thánh Tông đã đưa đất nước Đại Việt trở thành một nước cường thịnh vào bậc nhất vùng Đông Nam Á.

Trong cuộc đời mình, Lê Thánh Tông cũng có những hạn chế nhất định. Cùng với những công tích đóng góp lớn cho đất nước, sử sách xưa còn phê

(8) *Lê Thánh Tông - Thơ văn và cuộc đời*. Nxb. Hội Nhà Văn, Hà Nội, 1998. tr. 130.

phán “tình nghĩa anh em thiếu hẳn lòng nhân ái”(9). Đó là việc nhà vua đã kém tỉnh táo nghe lời triều thần gièm pha, năm 1476 “xuống chiếu bắt (anh trai) Cung vương Khắc Xương, vì Khắc Xương ngầm mưu việc đại nghịch. (Đến ngày 6 tháng 8 Khắc Xương ốm (lo sợ) mà chết)... Khi vào nối đại thống, vua biết... Lạng Sơn thân vương bị hại, ngài buồn ngủ không vui, có lòng thương xót, trách là cốt nhục tương tàn để cho người ngoài lợi dụng, anh em một nhà đều bị tai họa... Tiếc rằng vua nhiều phi tần quá, nên mắc bệnh nặng”(10).

Ngày 30 tháng giêng năm Đinh Ty (1497) vua băng hà, thọ 56 tuổi. Lê Thánh Tông có nhiều vợ và khá nhiều con: 14 hoàng tử và 20 công chúa. Học giả có uy tín đương thời Vũ Quỳnh (1452 - 1516), từng làm Thượng thư nhiều bộ dưới triều Lê Thánh Tông nhận xét “Vua tự trời cao siêu, anh minh quyết đoán, có hùng tài đại lược, võ giỏi văn hay, mà cái học của thánh hiền lại đặc biệt siêng năng, tay không lúc nào rời quyển sách. Các tập kinh, sử, các sách lịch, toán, những việc thánh thần không có gì không bao quát, tinh thông. Văn thơ thì vượt trên khuôn mẫu của các văn thần... Lại sùng chuộng Nho thuật, nâng đỡ nhân tài. Khoa thi chọn người tài không chỉ một khoá, lệ định 3 năm một lần thi lớn là bắt đầu từ vua. Người hiền tài chọn được nhiều hơn cả người xưa; văn võ đều dùng theo sở trường từng người. Vì thế, có thể sửa dụng chính sự, chế tác lễ nhạc, hiệu lệnh, văn chương rõ ràng, có thể cho người sau noi theo...”(11)

Ngày nay trong ngõ Huy Văn, phường Văn Chương, Hà Nội vẫn còn điện và chùa Huy Văn, có tượng thờ Lê Thánh Tông và thân mẫu Ngô Thị Ngọc Dao.

PGS. TS. Phan Khanh

(9) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. KHXH, H, 1985, T2, tr.391.

(10) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. KHXH, H, 1985, T2, tr.469, 623.

(11) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. KHXH, H, 1985, T2, tr.523.

LƯƠNG THẾ VINH (1441 - 1496)

Trạng nguyên Lương Thế Vinh, tự là Cảnh Nghị, hiệu là Thụy Hiên, sinh ngày 1 tháng 8 năm Tân Dậu (1441) trong một gia đình nông dân có học ở làng Cao Hương, huyện Thiên Bản, nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Thời niên thiếu, Lương Thế Vinh đã nổi tiếng là thần đồng, thông minh, nhanh trí. Chuyện kể rằng Lương Thế Vinh học rất mau thuộc, mau hiểu mà chơi cũng rất tài tình (thích thả diều, câu cá, bẫy chim cùng các bạn trẻ chăn trâu). Lớn lên, Lương Thế Vinh càng học giỏi, học có phương pháp, kết hợp học với lao động, vui chơi giải trí. Khác với những người “dùi mài kinh sử”, học như con vẹt, chỉ thuộc nhiều “thi thiên, phú bách, văn sách năm mươi”, không cần hiểu không cần sáng tạo, Lương Thế Vinh học đến đâu đều có đào sâu hiểu rộng. Khi học thì chuyên tâm, khi thả diều thổi sáo, xem chèo thì thoải mái. Trong khi vui chơi thả diều, Lương Thế Vinh rung dây diều để tính toán ước lượng chiều dài, chiều cao; khi câu cá, Lương Thế Vinh tìm hiểu đời sống của sinh vật, ước tính đo lường chiều sâu ao hồ, chiều rộng sông ngòi... và kiểm tra lại bằng thực nghiệm. Lương Thế Vinh đã nghĩ ra cách đo bóng cây và chiều dài của cây.

Chưa đầy hai mươi tuổi, tài học của Lương Thế Vinh đã nổi tiếng khắp vùng Sơn Nam. Năm 23 tuổi, đời vua Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ tư (1463), *Lương Thế Vinh đỗ trạng nguyên khoa Quý Mùi* (theo *Đại Việt sử ký toàn thư* khoa thi có tới 4.400 cử nhân dự và chọn được 44 tiến sĩ, Lương Thế Vinh đỗ đầu). Vua Lê Thánh Tông phấn khởi trước thắng lợi của khoa thi khi mình mới lên ngôi, đã đặc ân ban một lá cờ khoa, tự tay đề ba vị khoa khôi thành một bài thơ:

Trạng nguyên Lương Thế Vinh
Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh

*Thám hoa Quách Đình Bảo**Thiên hạ cộng tri danh.*

“Thiên hạ cộng tri danh” nghĩa là mọi người trong thiên hạ đều biết tên. Từ đó, danh tiếng của trạng nguyên Lương Thế Vinh vang lừng khắp nước.

Cuộc đời 32 năm làm quan, Lương Thế Vinh đều ở Viện hàn lâm, trải thăng đến chức Hàn lâm Thị thư chương Hàn lâm viện sự, đứng đầu Viện hàn lâm. Ông có biệt tài về ngoại giao, được nhà vua tin yêu, giao trọng trách soạn thảo văn từ bang giao và đón tiếp sứ thần nước ngoài. Nhiều bài biểu do Lương Thế Vinh soạn gửi cho vua Minh để giải quyết mối quan hệ giữa hai nước, đều được vua Minh chấp thuận. Vua Minh phải khen là “nước Nam có lắm người tài”.

Trạng nguyên Lương Thế Vinh còn dạy học ở Quốc tử giám, Sùng văn quán và Tú lâm cục là những trường cao cấp thời bấy giờ đào tạo nhân tài cho đất nước về văn chương và toán học. Học trò của ông có nhiều người đỗ đạt cao như Nguyễn Tất Đại (người làng Kha Lý, xã Thụy Quỳnh, Thái Thụy, Thái Bình), đỗ tiến sĩ năm 1469; Trần Bích Hoành (người làng Vân Cát, xã An Thái, nay là Kim Thái, Vụ Bản, Nam Định) đỗ thám hoa năm 1487; Trần Xuân Vinh (người làng Bảo Ngũ nay là phố Năng Tĩnh, thành phố Nam Định) đỗ tiến sĩ; và Lương Đắc Bằng (làng Hội Triều, nay thuộc Hoàng Phong, Hoàng Hóa, Thanh Hóa), đỗ bảng nhãn năm 1499, Lương Đắc Bằng lúc 12 tuổi đã học Lương Thế Vinh, được thầy truyền thụ về toán học, sau này là thầy học của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Lương Thế Vinh không những dạy toán học ở Tú lâm cục, ông còn giữ chức Cấp sự trung khoa công, chuyên khảo sát việc tạo tác các công trình như cung điện, đền đài, thành quách, đường sá, đê điều... cần đến toán học. Lương Thế Vinh đã biên soạn cuốn *Đại thành toán pháp* để tiện dùng, đó là cuốn sách giáo khoa toán đầu tiên ở nước ta. Trong cuốn sách, ông đã tổng kết những kiến thức toán thời đó và cả những phát minh của ông. Mở đầu cuốn sách, Lương Thế Vinh đề bài thơ khuyên mọi người học toán:

Trước thời biết cách thương lường

Tính toán bình nhân ở cửu chương

Thông hay mọi nhẽ điều vinh hiển

Học lấy cho tình giúp thánh vương!

Trong sách dạy các kiến thức về số học, phương pháp đo lường bóng (phương pháp đồng dạng), hệ số đo lường, cách cân, đo, đong, đếm, định vị, đơn vị, tiền vãi..., dạy toán đạc điền...

Ở mỗi phần, mỗi phương pháp, ông còn có bài thơ Nôm cho người ta dễ nhớ. Ví dụ dạy cách tính diện tích hình thang, ông viết:

Tam giác bị cụt đầu

Diện tích tính làm sao

Cạnh trên cạnh dưới cộng vào

Dem nhân với nửa bề cao khắc thành!

Điều đáng chú ý là cuốn sách soạn từ thế kỷ XV, mà mãi đến thế kỷ XIX nó vẫn được dùng làm sách giáo khoa để dạy toán trong các trường học.

Thời Lương Thế Vinh, các công cụ tính toán thật là thô sơ nghèo nàn. Ở Việt Nam lúc đó công cụ tính toán chủ yếu vẫn là hai bàn tay bằng cách “bấm đốt ngón tay”. Khi đó người ta còn dùng một sợi dây với những nút thắt làm công cụ đếm (thắt nút, cỏi nút)...

Sau nhiều ngày đêm suy nghĩ, Lương Thế Vinh sáng chế ra một công cụ tính toán lợi hơn. Cuối cùng ông đã sáng chế ra *bàn tính gảy* - chiếc bàn tính đầu tiên của Việt Nam. Lúc đầu ông nặn những hòn bi bằng đất có khoan lỗ ở giữa, xâu vào một cái đũa, các xâu buộc cạnh nhau thành một bàn tính. Ông cải tiến dần những “viên tính” bằng đất thành những đốt trúc ngắn, rồi những viên tính bằng gỗ sơn màu khác nhau để dễ tính, dễ nhớ.

Lương Thế Vinh am hiểu sâu sắc về âm nhạc và hát chèo. Vốn là người thích xem chèo, nên dường như không một tối diễn chèo nào ở kinh đô lại vắng mặt ông. Cũng vì Lương Thế Vinh gần gũi nhiều phường chèo, biết nhiều tích, nhiều vai, nên Lương Thế Vinh thấy được chỗ yếu, chỗ mạnh của từng phường. Ông đã cùng Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận soạn hai bộ *Đồng văn* và *Nhã nhạc* dùng trong quốc lễ và triều hội. Ông nghiên cứu hàng trăm phường chèo, biên soạn cuốn *Hý phường phả lục* ghi lại các khoán ước của phường chèo, kịch bản và diễn xuất, cách đánh trống chèo, phương pháp múa và hát... Năm 1501, năm năm sau khi ông mất, bạn ông là tiến sĩ Quách Hữu Nghiêm (người Thái Bình) đã đề tựa và đưa in tác

phẩm trên. *Lịch sử Việt Nam* - tập 1, xuất bản năm 1971 đã ghi nhận: “Cuốn *Hý phường phả lục* của Lương Thế Vinh xuất bản năm 1501 có thể coi đó là tác phẩm lý luận đầu tiên về nghệ thuật kịch hát cổ truyền. Tác giả đã tổng kết kinh nghiệm và nêu lên những nguyên tắc có tính chất lý luận về nghệ thuật biểu diễn, diễn viên, múa hát và đánh trống”.

Về văn thơ, Lương Thế Vinh cũng có nhiều đóng góp. Ông giữ chức Sái phu trong hội thơ Tao Đàn của vua Lê Thánh Tông, là người chuyên phê bình, sửa chữa thơ trong hội, nhiều lần đã ngâm họa với vua Lê như bài *Tướng sĩ nhớ nhà* và bài *Động Lục Vân*. Ông còn cùng với Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung, Đào Cử... soạn nhiều bài ký, văn bia ở Văn Miếu, ở chùa Diên Hựu (Một Cột). Ông để lại hai bài phú ca ngợi cuộc sống thanh cao, không màng danh hoa phú quý. Văn thơ của Lương Thế Vinh, nhìn chung thể hiện sâu sắc tư tưởng yêu nước, thương dân, căm ghét bọn quan lại tham nhũng, thích cuộc sống thanh cao, gần gũi với dân quê...

Lương Thế Vinh là người trọng thực học, thích mở mang kinh tế. Ông đã dạy dân làng Hương làm nghề thuốc bắc, thuốc nam chữa bệnh cứu người, khuyến khích mở nhiều chợ búa để dân mua bán, trao đổi hàng hóa. Ông thích mở mang dân trí xuống tận dân thôn, giáo dục con người cả tài cả đức. Trong bài văn sách thi Đình, vua hỏi về “Đạo trị nước của bậc đế vương”, Lương Thế Vinh viết:

“Việc giáo dục làm tốt thì phong tục đẹp, có tôn sư trọng đạo mới có nhiều người tài giỏi. Giáo chức có quan hệ lớn như vậy đó. Nhưng việc giáo dục hiện chỉ chú ý đến văn chương, cái đáng lo là chưa dạy đức hạnh.”

Yêu nước, thương dân, ông luôn muốn cho đất nước thanh bình, dân ấm no, triều đình và dân cùng lo việc nước. Với suy nghĩ như vậy, nên đoạn văn sách thi Đình nổi tiếng đó, Lương Thế Vinh khuyên nhà vua ra sức kén chọn người hiền tài, đặt quan chức để “vì dân mà làm việc”, khuyên nhà vua và triều đình phải “đồng tâm nhất thể”. Ông viết:

“Vua tự sửa mình, bầy tôi tự sửa mình thì chính sự sẽ được tốt đẹp, lẽ dân đều có đức thì chính được lòng người, trừ được tệ xấu”.

Cuối đời, trạng nguyên Lương Thế Vinh về trí sĩ tại quê nhà. Ông về

hưu thực ra không phải vì ốm yếu, mà ông muốn rảnh rỗi trở về sống yên tĩnh ở quê hương, làm thêm việc gì có ích trước khi xuôi tay, nhắm mắt. Ý đã quyết, Lương Thế Vinh không nghe theo lời nài ép của vua và cũng không nhận quà của vua ban để giữ lòng cho sạch. Sống ở quê hương, ngày ngày ông leo núi, thả diều, đọc sách, vui chơi với các bộ lão nông thôn. Ông đi sâu nghiên cứu về đạo Phật, đã chú giải nhiều kinh Phật và để tựa cho in nhiều tác phẩm Phật học như *Nam tông tự pháp đồ* và *Thiền môn giáo khoa* của nhà sư Thường Chiếu thời Lý.

Nhân dân Cao Hương yêu mến Lương Thế Vinh. Nhưng yêu hơn vẫn là đám học trò đã và đang học Lương Thế Vinh. Cứ đến mùa sen nở, ông lại một lần tiễn học trò mình đi thi. Học trò Sơn Nam đến theo học ông ngày càng đông và không ít người đã thành đạt.

Rút từ bài học bản thân mình, Lương Thế Vinh rèn cho học trò một cách học thông minh. Khi học ra học, khi chơi ra chơi, không học ngày học đêm theo cách sôi kinh nấu sử.

Tuổi ngày càng cao, nhưng cũng như thú vui thả diều, hàng ngày Lương Thế Vinh thường la cà quán nước, nhất là quán cây đa cổ thụ có bóng râm mát cả một vùng rộng ở làng bên. Ở nơi đây ông có thể nghe được nhiều điều hay dở để răn dạy học trò, răn dạy người đời và cũng để sửa mình nữa. Ông rất yêu con trẻ, thường bày cho chúng những trò chơi vui nhộn và bổ ích. Thấy trẻ rất thích nặn con rối, ông đã nghĩ ra cách chơi rối nước. Trò chơi này thật vui, thật hấp dẫn. Người các nơi tìm đến học để phổ biến ở quê mình. Từ đó múa rối nước trở thành một loại nghệ thuật sân khấu đặc sắc trong nhân dân, truyền mãi đến ngày nay.

Trạng nguyên Lương Thế Vinh mất tại quê nhà ngày 26 tháng 8 năm Bính Thìn (1496), thọ 55 tuổi.

Nghe tin Lương Thế Vinh qua đời, vua Lê Thánh Tông đã khóc và làm thơ Nôm điệu ông, trong đó có hai câu kết:

Khuất ngón tay than tài cái thế

Lấy ai làm trạng nước Nam ta.

Nhà bác học Lê Quý Đôn (thế kỷ XVIII) đã hết lời ca ngợi Lương Thế

Vinh, đánh giá ông là con người có tài kinh bang tế thế, một con người “*tài hoa danh vọng vượt bậc*”.

Những đánh giá trên, thiết nghĩ là khá đầy đủ và đúng nhất về trạng nguyên Lương Thế Vinh.

Hình ảnh trạng nguyên Lương Thế Vinh còn sống mãi trong tâm thức mọi người bằng truyền thuyết và giai thoại về cuộc đời, sự nghiệp, tài đức và lòng yêu nước yêu dân của ông.

Nhân dân làng Cao Hương đã quý mến giữ gìn phần mộ của ông tại khu Mả Trạng. Đền thờ trạng nguyên Lương Thế Vinh được xây dựng trên nền nhà cũ tại Giáp Nhất, làng Cao Hương.

TS. Lưu Minh Trị

BÙI XƯƠNG TRẠCH (1451 - 1529)

Ở nhà thờ họ Bùi, chi Giáp, tại làng Nhị tức làng Giáp Nhị nay thuộc xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì có bức hoành phi đề 4 chữ “Sơn Nam vọng tộc” (họ có danh vọng tại đất Sơn Nam). Đất Sơn Nam tức trấn Sơn Nam, cho đến đầu thế kỷ thứ XIX bao gồm cả các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, và Hà Nam, Hà Đông cũ, trong đó có huyện Thanh Oai và Thanh Trì sát cạnh kinh thành Thăng Long về phía nam. Bốn chữ hoành phi, tương truyền của vua Cảnh Hưng ban cho, nhằm biểu dương một dòng họ có nhiều người hiển đạt giúp dân, ích nước. Chỉ tính dưới triều Lê từ thế kỷ XV đời Lê Thánh Tông cho đến đầu thế kỷ XIX đời Lê Chiêu Thống, khoảng trên 200 năm, gần 17 thế hệ, trong họ không đời nào không có người làm nên, cả văn lẫn võ. Về khoa bảng trong 7 đời có 3 đời đỗ bảng nhãn, hoàng giáp, tiến sĩ không kể những người hương cống, hội thi tam trường. Về văn chức, năm đời giữ chức vụ lớn, trong đó 3 người đứng đầu triều đình với chức Chuông lục bộ, và Tham tụng, hai người trong Toà hàn lâm. Về võ có hai đời giữ chức Thượng tướng quân và Tổng binh. Đây chỉ là kể những người tiêu biểu nhất, bên cạnh những người giữ chức vụ thấp hơn nhưng không phải là không quan trọng nên Lê Quý Đôn trong chương *Tùng đàm* của sách *Kiến văn tiểu lục* đã có câu: “Con cháu sinh sôi nảy nở công nghiệp rạng rỡ vẻ vang từ đầu đời Lê trung hưng, bấy tôi kể thế, tộc thuộc lớn lao, nói đến nhà quý hiển nhất, chỉ có họ Bùi mà thôi”.⁽¹⁾

Mở đầu cho dòng họ đây hiển hách này là Bùi Xương Trạch, một nhân vật sống cách đây 500 năm, nhưng vẫn được nhắc nhở qua truyền thuyết địa phương và sự nghiệp văn học, chính trị vẫn còn ghi trong sử sách.

Bùi Xương Trạch là ông tổ thứ ba của họ Bùi được ghi trong gia phả.

(1) Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục* - Phạm Trọng Điềm dịch, NXB Sử học Hà Nội 1963, trang 535.

Tổ tiên ông trước kia vốn ở xã Quảng Công, thôn Hạ (nay là thôn Định Công Hạ), đến đời cha ông mới dời ra ở thôn Giáp Nhị, xã Thịnh Liệt. Ông này vốn nghề nông nhưng thích đọc sách, và có 2 vợ, mỗi vợ được một con trai. Con trai cả là Bùi Xương Trạch sau này là tổ đầu tiên của chi Giáp, con trai thứ hai (khuyết tên) sinh năm 1464 mất năm 1552 thọ 87 tuổi, đỗ hương tiến (tức cử nhân) năm 1492, làm đến chức Giám bạ Quốc tử giám nên thường gọi là cụ Giám Bạ. Ông này là thủy tổ của chi Ất, một chi không nhiều người đỗ đạt cao bằng chi Giáp nhưng có nhiều người tuổi thọ và vẫn giữ được nề nếp văn học.

Bùi Xương Trạch vốn tên húy là Chạch (gia phả ghi chữ Nôm gồm chữ *Ngư* là cá, ghép với chữ *Trạch* là nhà).

Ông có tên chữ là Xương Trạch, sinh năm Tân Mùi niên hiệu Thái Hòa thời Lê Nhân Tông thứ 9, tức 1451. Từ thuở nhỏ ông đã tỏ ra rất ham học. Nhà vốn nghề nông, ông tiếp tục theo việc làm ruộng. Ban ngày ông mang sách đi theo, dù trong lúc cày bừa cũng vẫn vừa làm vừa học. Ban đêm nhà nghèo không đủ tiền dầu đèn, ông bắt đom đóm cho vào túi vải thưa lấy ánh sáng đọc sách, lúc nào mệt quá ông nằm nghỉ tạm trên hai chiếc chày để đau mình thì tránh buồn ngủ, mà có ngủ thiếp đi thì cũng không được say vì nếu cựa mình thì chày lăn chuyển và đánh thức dậy. Vì là dân “chân trắng” nên ông phải thường kỳ cắt cỏ gánh lên kinh thành để nuôi ngựa trong cung điện. Có một lần, đúng vào đêm rằm tháng tám mà có nguyệt thực, vua truyền cho các quan coi việc văn từ làm thơ vịnh. Ông biết chuyện bèn làm bài thơ quốc âm dâng lên. Vua đọc tỏ ý tán thưởng bèn cho triệu đến ban lời khen ngợi, hỏi rõ họ tên quê quán và truyền cho miễn mọi lao dịch để có thể chuyên chú học hành.

Gia phả đã chép chuyện này, và cháu 7 đời của ông là Bùi Huy Bích khi soạn lại tiểu sử của ông đã ghi thêm rằng chiếu theo quốc sử thì năm Hồng Đức thứ 7 (1476) ngày 16 tháng 8 âm lịch, vào đầu canh năm có nguyệt thực toàn phần “chắc việc làm thơ vào năm đó” (*Toàn thư* - bản dịch, tập 3, 1968).

Năm sau (1477) ông 27 tuổi, đi thi Hương đỗ tú trường. Và năm sau nữa (1478) ông thi Hội lần đầu tiên, đỗ ngay tiến sĩ. Khoa này có 62 người đỗ, trong đó có 50 người trong danh sách tam giáp đồng tiến sĩ, ông đứng

thứ 15. Tuy số người trúng tuyển như vậy là khá nhiều, nhưng cả huyện Thanh Trì (hồi đó tên là Thanh Đàm) khoa ấy chỉ được có mình ông. Vì làng ông ở ngay sát kinh đô nên tin những vị tân khoa truyền lan rất nhanh, chẳng mấy chốc khắp vùng đều biết rằng toàn huyện chỉ có xã Thanh Liệt là có ông nghè mới. Từ tháng 3 âm lịch mùa xuân năm đó ông thi Hội đã trúng cách, đến tháng 5 mới vào thi Đình, nhưng thời gian này ông vẫn không rời việc canh nông. Khi tin đỗ về đến làng, ông đang đi cày, có người đến báo, ông vẫn chăm chỉ cày cho xong thửa ruộng rồi mới về nhà.

Lúc này ông 28 tuổi, so với các tiến sĩ nói chung như vậy là còn rất trẻ, nhưng đây là khoa đầu tiên ông đi thi mà đã đăng đệ liền. Rất có thể ông đỗ ngay từ mấy khoá trước nếu ông đi thi sớm hơn. Gia phả ghi chép rằng ông độ 10 tuổi thì mẹ ông mất. Thân sinh ông sau đó ít năm thì lấy kế một bà khác, rồi năm 1464 sinh con trai thứ hai, kém ông 13 tuổi. Cảnh nhà túng thiếu, ông muốn bảo đảm việc sinh sống trong gia đình nên không nghĩ đến chuyện đi thi quá sớm, vì hồi đó dân làng thừa thớt, họ hàng đều nghèo túng, việc nộp quyển sấm sửa lều chõng đi thi đòi hỏi những tốn phí khá lớn và không tránh được. Như vậy việc thi chậm chỉ là do ý muốn giúp đỡ gia đình trước tiên. Chung quanh làng nước biết chuyện đều khen ông là hiếu hữu.

Sau khi đỗ, ông được bổ vào toà Hàn lâm, sau đó có lần theo vua đi dẹp giặc ở biên thủy, gia phả cũ và *Lịch triều hiến chương loại chí* chép rằng ông theo Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, nhưng Bùi Huy Bích khi soạn lại gia phả họ mình đã ghi chú rằng: “Chép đi đánh Chiêm Thành như vậy e rằng không hoàn toàn đúng, thời gian này chỉ có việc Lê Thánh Tông đem quân đi đánh Bồn Man (Ai Lao) ở phía tây (1479)”. Năm 1489 ông được sung vào đoàn sứ bộ sang cống nhà Minh, có Nguyễn Khắc Cung (đỗ tiến sĩ 1469) làm chánh sứ.

Năm 1491 khoảng tháng 11, vua sai dựng ngôi đình ở ngoài cửa Đại Hưng, tức cửa Nam hoàng thành để treo những pháp lệnh công bố cho dân biết, sau đó vua trao cho Bùi Xương Trạch việc làm bài ký ghi lại việc xây dựng và nói lên ý nghĩa của công trình này. Bài ký nổi tiếng được chép lại trong nhiều tập văn tuyển cũ, coi như một tác phẩm tiêu biểu của nền văn học thời thịnh trị triều Lê.

Lê Thánh Tông mất năm 1497, thái tử Chanh lên ngôi vua, tức là Lê Hiến Tông. Bùi Xương Trạch được thăng từ Đông các hiệu thư (hàm chánh lục) lên Đông các học sĩ (hàm tòng ngũ). Năm Nhâm Tuất (1502), ông được cử làm giám thị khoa thi Hội, sau đó, do đức tính cẩn trọng trung thực, ông được lên chức Thiên đô ngự sử ở Ngự sử đài (hàm chánh ngũ).

Trong bài biểu tạ ơn còn được chép trong *Lịch triều hiến chương* có câu “chưa đến 6 tuần đã lên thất quý” (thất quý chỉ những người giữ chức vụ quan trọng trong triều) chứng tỏ rằng ông được thăng chức này trước năm 1510.

Lần lượt ông được trao nhiều chức vụ trọng yếu. Trước khi về hưu cùng một lúc ông kiêm nhiều chức lớn trong triều: Thượng thư bộ Binh, Chương lục bộ (có ý nghĩa là trông nom cả 6 bộ khác, tức gần như Tể tướng), Đô ngự sử (coi việc đàn hặc những chuyện sai trái trong triều), Tri kinh diên sự (đảm nhiệm việc giảng sách cho vua nghe và trình bày những điều hay dở), Tế tửu Quốc tử giám (đứng đầu trường học cao nhất trong nước, và đang ở thời kỳ phát triển khá mạnh dưới triều Lê Thánh Tông). Ông còn được phong tước Quảng Văn hầu. Tước hiệu này ghi lại tài văn học quảng bác của ông, và cũng có thể ghi lại cả vinh dự ông đã được vua trao cho viết bài ký đình Quảng Văn.

Trong thời gian cuối đời làm quan của ông, triều Lê trải qua một cuộc khủng hoảng sâu sắc với những tên vua xa xỉ, dâm lạc như Uy Mục (1505 -1509) và Tương Dực (1510 - 1516). Bùi Xương Trạch lấy cớ đau mắt cố xin về hưu vào năm Canh Thìn (1520) niên hiệu Quang Thiệu triều Lê Chiêu Tông. Ông mất ở nhà ngày 3 tháng 11 năm Kỷ Sửu (1529) thọ 79 tuổi, mai táng ở gò trong thôn, xứ Kim Lộc.

Về mặt văn học, gia phả họ Bùi ở Giáp Nhị còn chép lại bài thơ của ông vịnh đêm rằm trung thu gặp nguyệt thực bằng quốc âm khi ông chưa đỗ vào năm 1476. Đây là một trong những bài thơ Nôm tương đối cổ còn truyền lại được. Bài thơ phiên âm như sau:

*Lướt là vắng vặc rạng tơ hào
Phải mịt mù nay vị có bao
Nhân bởi hắc vân ngất phủ
Há rằng thổ ngọc hay lao*

Hằng Nga lấy dấy làm rông vát ⁽²⁾

Thục đế từ nay kéo ước ao ⁽³⁾

Mực rằng đêm nay chẳng thấy nguyệt

Thu qua đông đến quế càng cao.

Bài thơ tả cảnh nguyệt thực là thật là sát, hai câu đầu tả cảnh trăng sáng bị che lấp, hai câu 3, 4 nói lý do: chính bị mây đen che phủ chứ không phải vì thổ ngọc chạy rông đâu mất nên trăng bị tối mờ. Hai câu 5, 6 đưa ra mặt hay của nguyệt thực: Hằng Nga có dịp đi chơi và chàng Ngô Hy (từng làm phản xưng là Thục vương) không còn thấy được người cầm roi ở vầng trăng xui nên có những ước ao ngạo ngược. Hai câu kết luận cũng đầy lạc quan: đừng nên buồn về chuyện đêm trung thu không trăng, vì tháng sau cả mùa đông, trăng sẽ lại vẫn tròn và cây quế cung trăng sẽ cao hơn, khiến người bẽ quế, tức người thi đỗ sẽ được một cành vươu cao hơn nữa, có nghĩa là thành công rực rỡ hơn.

Bài *Ký đình Quảng Văn* bằng Hán văn, là một bài nổi tiếng. Bài này có giá trị đặc biệt vì nó ghi lại khá rõ nét địa điểm đình Quảng Văn và khu lân cận, đồng thời biểu hiện một phần nào thời thịnh trị dưới triều Lê Thánh Tông, sự chăm sóc của triều đình đối với việc ban bố rộng rãi những chính lệnh để mọi người đều được biết và noi theo. Ta thấy đình Quảng Văn “ở mé ngoài cửa Đại Hưng; theo địa thế thì lầu phượng cao ngất ở phía trước, thành rồng bao vây ở bên ngoài, ngòi nước bạc và đường cấm vệ vòng quanh tả hữu”. Thành rồng đây chỉ thành Đại La, ngòi nước bạc (ngân câu) có thể là ngòi Bích Câu ở gần đấy hoặc ngòi chảy quanh làm hào bảo vệ thành.

Về hình dáng ngôi đình, bài ký viết “trụ cột trang nghiêm mà cao, đục

(2) Rông vát: chữ Nôm cổ. “Song viết” đọc là rông vát, có nghĩa là rong chơi, nhàn tản (theo Nguyễn Tài Cẩn).

(3) Sách *Sử loại thông biên* dẫn sách *Trình sử* của Nhạc Kha đời Tống: Ngô Hi Tông làm Chiêu vũ sứ ở Thiểm Tây và Hà Đông, làm phản tự xưng là Ngô vương, sau đó đã bị giết chết.

Trước ngày làm phản, xưng là Ngô vương ở ngoài quan ải. Khi về vào ban đêm, giữa mùa thu trăng tỏ, nhìn lên thấy ở mặt trăng có một người cưỡi ngựa cầm roi như mình, Ngô giơ roi chào, người đó cũng giơ roi đáp lại. Do đó, tự cho mình là có số được hưởng phú quý nên đã quyết tâm mưu phản.

chạm thật đơn giản, dù có thấp mà không xấu, đẹp mà không lộng lẫy. Quy mô như vậy là đúng mức”.

Bài ký còn nhấn mạnh về ý nghĩa tác dụng của ngôi đình sau khi treo yết những chính lệnh “công việc của muôn dân thiên hạ sẽ sáng như sao, rạng rỡ như vầng nhật, khiến cho việc tai nghe mắt thấy của bốn phương được thêm đổi mới, và biểu dương nền văn minh của một đời”.

Lời văn trong sáng và mạnh mẽ nhấn mạnh việc cần thiết công bố những văn bản chủ yếu của nhà nước để mọi người thứ dân đều có thể như được vua “ghé tai dận dò, giáp mặt chỉ bảo” (nhĩ đề nhi diện mệnh), “văn hoá và đạo đức đều phát triển mở mang, không nơi xa xôi nào mà không tới”.

Bài ký có thể coi như tiêu biểu cho thời đại hưng thịnh dưới thời Lê Thánh Tông với một nền chính trị chú ý nâng cao phong hóa của đất nước, của đông đảo quần chúng.

Ngoài bài ký này làm dưới thời Hồng Đức, trong gia phả và *Lịch triều hiến chương* còn ghi lại hai bài biểu tạ ơn của Bùi Xương Trạch làm khi được thăng chức Hiệu thư đông các và khi đổi qua Thiêm đô ngự sử. Kể ra những bài biểu tạ ơn loại này thật không hiếm, bất cứ một ai đã đỗ đạt ra làm quan đều có thể làm và có nhiệm vụ làm mỗi khi có việc lên chức hay chuyển chuyển. Nhưng hai bản này sở dĩ được chép lại, vì ngoài giá trị văn học của nó, nó còn soi sáng về tâm thuật Bùi Xương Trạch và thời đại ông đang sống. Bài biểu thứ nhất nhằm tạ ơn việc thăng chức từ Học sĩ lên Hiệu thư đông các. Bài biểu làm ở giai đoạn đầu cuộc trị vì của Lê Hiến Tông, nó vừa tỏ lòng biết ơn, vừa nhắc tới thời thịnh trị của Lê Thánh Tông và hy vọng ở sự tiếp nối của vua mới “nay được gặp bề hạ noi theo vũ công đời trước, mở mang văn hoá làm sáng đức của mình, đổi mới việc chính trị cho dân, mở rộng đường giáo hóa, không lo là người gần, không quên người xa, mở rộng đường khuyến khích công lao để lấy người hiền”⁽⁴⁾.

Bài biểu thứ hai làm khi đổi sang Thiêm đô ngự sử, một chức giữ pháp lệnh của triều đình, đã đòi hỏi đức tính can đảm vạch rõ những điều sai trái, lúc này đương vào thời Uy Mục, chính sự nhiều điều đổi bại⁽⁵⁾,

(4) *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch của Viện Sử học, tập I, trang 206.

(5) Uy Mục lên ngôi năm 1505, lúc này Bùi Xương Trạch 55 tuổi, bài biểu có câu “chưa đến lục tuần đã lên bậc thất quý” cho ta đoán được rằng ông được chuyển chức sau năm 1505.

bài biểu có ý nhắc tới trách nhiệm của vua: “nghĩ thân giữ chức đã lâu, không có bè cánh, biết thân với người ngay thẳng, có thể sử linh, quyền hành uốn cong chữa vạy gánh nặng trên cho, công việc xử trí quyết đoán, lòng trung trông cậy. Thần xin kính vâng lệnh vua, nguyện xin hết lòng... sẽ cố gắng khuyên can bằng nhân nghĩa, bày mưu nguyện bắt chước người xưa”.

Bên cạnh sự nghiệp văn học, Bùi Xương Trạch còn được mọi người mến phục vì đức độ lớn của ông, như Phan Huy Chú từng nhận định “khiêm nhường, giữ gìn thanh liêm kiệm ước, không mảy may mưu tính việc riêng tư, bổng lộc đều đem chia cho họ hàng làng mạc, lòng nhân huệ, đức vọng lớn của ông khiến người đương thời đều suy tôn kính phục”.

Làng Thịnh Liệt quê ông ở bên cạnh đầm lớn, nổi tiếng về sản vật cá rô, phải chịu thuế nặng nề. Bọn nha lại còn nhân đó mà hạch sách vợ vết, dân chúng có người phải bán cả nhà cửa. Ông bèn xin vua khoan đất đắp bờ làm khu vực trao cho ông để thay thế bằng lương bổng, và như vậy thì được miễn đóng thuế. Sau đó hoa lợi đánh cá ông bèn trao cả cho người làng.

Bùi Xương Trạch lấy bà vợ họ Đào người thôn Khúc Thủy huyện Thanh Oai, sinh được hai trai một gái. Con cả là Bùi Trụ chân nho sinh trúng thức (tức đỗ hương tiến mà là con cháu đại thần), làm Tán lý dưới triều Mạc, sau theo Lê Bá Ly vào quy thuận nhà Lê ở Thanh Hóa và mất tại đó, được phong tặng Thái phó Kính Quận công. Con thứ là Bùi Vịnh đỗ bảng nhãn khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính nhà Mạc (1532) lúc 25 tuổi làm Tả thị lang tước Mai Lĩnh hầu. Con gái ông lấy vua Lê Hiến Tông thường gọi là Mai phi. Cháu nội ông tức con trai Bùi Vịnh là Bùi Bình Uyên đi theo Bùi Trụ vào Thanh Hóa phò Lê, đón vua Lê về Đông Đô, làm đến Thượng thư bộ Binh. Con cháu thành đạt ngay từ lúc sinh thời của Bùi Xương Trạch mà tiếp diễn mãi sau này. Đây là niềm tự hào và cũng là nền tảng của sự thành đạt tiếp nối lâu đời của một dòng họ, xứng đáng với danh hiệu một vọng tộc đất Sơn Nam.

TRẦN LƯ - ÔNG TỔ NGHỀ SƠN (1470 - 1527)

Giữa nội thành Hà Nội, số nhà 11 phố Hàng Hòm là ngôi đền Hà Vỹ, mà dân phố gọi nôm là “đền cụ tổ nghề sơn”.

Thực ra phố Hàng Hòm ngày trước không phải là đất làng Hà Vỹ, mà là đất phường Cổ Vũ. Nhưng vì từ đời Lê dân làng Hà Vỹ (nay thuộc xã Lê Lợi, huyện Thường Tín, Hà Tây) lên kinh thành lập nghiệp bằng nghề làm các loại hòm rương và đồ gỗ sơn quang, sơn dầu, sơn mài. Họ thuê nhà ở chỗ phố này để hành nghề, do đó có tên là Hàng Hòm. Lại theo phong tục cổ, dân đầu thần thánh đấy nên họ lập một ngôi đền thờ tổ nghề để hàng năm xuân thu nhị kỳ và các ngày sinh hoá của thần thì phường sơn có cỗ cúng tế, khỏi phải về làng gốc. Sau dân Hà Vỹ phát triển sang cả phường Nam Ngư cũng một thời khá nổi tiếng.

Vậy tổ nghề sơn là ai? Thực ra phải nói là tổ nghề hàng sơn hay chính xác hơn là: vị tổ đã cải tiến nâng cao kỹ thuật sơn gồm sơn dầu, sơn quang, sơn mài, người đã làm tôn cao hơn giá trị của các mặt hàng sơn - đó là cụ Trần Lư!

Thực ra cụ Trần không phải là người dân làng này. Song vì học trò cụ đem nghề truyền cho dân Hà Vỹ, tức là đem lại một nguồn sống mới nên Hà Vỹ thờ cụ làm thành hoàng chứ Trần Lư là người làng Bình Vọng - tên nôm là làng Bằng cũng thuộc huyện Thường Tín nay là xã Văn Bình. Có thể nói rằng trước ở hầu hết các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, mọi thứ trang trí bằng sơn ở các đền chùa, dinh thự... thường là do phường sơn Bình Vọng cang đáng. Thực ra thì cũng còn nhiều phường sơn có tiếng tăm khác như phường Hạ Thái (cũng thuộc huyện Thường Tín), phường Đình Bảng (Bắc Ninh)... song phường Bình Vọng vẫn được trọng vì là phường đất tổ. Sở dĩ như vậy là do trước đây người làm nghề sơn ai cũng đều coi “Trần tướng công”, người làng Bình Vọng này, là tổ nghề của mình.

Trong kho sách chữ Hán của Thư viện Hán - Nôm có quyển *Bình Vọng Trần thị gia phả* có thể giúp ta nhiều trong việc tìm hiểu ông tổ nghề sơn.

Đây là một bộ sách chép tay trên giấy lệnh hội, mang ký hiệu A979, gồm 476 trang, chia ra làm 15 kỷ, tức là 15 chi họ, do Trần Phương Xuân chép lại năm 1912. Ở kỷ thứ hai ta thấy có Trần Lư (còn đọc là Lô) tức là Trần tướng công, ông tổ nghề sơn. Theo gia phả này thì Trần Lư, còn có tên là Lương, tự là Tu Khê, sinh năm Canh Dần (1470), đỗ tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1502) niên hiệu Cảnh Thống thứ 5 đời Lê Hiến Tông. Gia phả không ghi cụ thể năm mất nhưng có một chi tiết giúp ta đoán định được: “năm ông đi sứ về thì gặp lúc Mạc Đăng Dung chiếm ngôi của nhà Lê nên ông tử tiết để giữ lòng trung với nhà Lê”. Vậy thì năm đó là năm 1527. Gia phả còn ghi rõ: ông nắm vững được nghề vẽ bằng sơn và truyền nghề cho dân làng. Cả làng biết nghề này là do ông (*Dĩ tự tiên sinh nhi toàn hương tri thủ nghệ*).⁽¹⁾

Ngoài ra, gia phả còn ghi lại một đôi câu đối treo ở nhà thờ ông. Chính câu đối này khẳng định rằng Trần đã Lư dạy nghề sơn cho dân:

Lưỡng độ hoàng hoa danh tiến sĩ

Bách niên dan hoạch cổ tiên dân.

Tạm dịch:

Hai phen đi sứ lừng danh tiến sĩ

Trăm năm sơn thắm dạy dỗ dân gian.

Gia phả còn cho biết là Trần Lư có để lại trên một nghìn bài thơ, nhưng nay thất truyền. Trong *Toàn Việt thi lục*, Lê Quý Đôn chỉ sưu tập được có hai bài, một bài làm trên đường đi sứ, một bài nói về việc học nghề sơn. Cả hai bài đều lời đẹp, giàu tình, mang lòng yêu dân, yêu nước, thủy chung. Dưới đây xin dẫn mấy câu nguyên âm và lời dịch của bài *Học thành họa nghệ* (Học thành nghề vẽ):

... Thuật nga dị tộ long văn chúc

Họa diệu tăng quang phượng thái gia

Tinh xảo cửu mong duy bút thụ

Trang hoàng tăng bí hội đồ gia...

(1) Chữ *Lư* còn có một âm khác là *Lô*. Theo *Toàn Việt thi lục* thì tên tự của ông là Tu Hán. Có lẽ do sao chép nhầm, vì chữ *Khê* và chữ *Hán* có tự dạng rất giống nhau. Sách này còn ghi là ông đi sứ hai lần vào những năm 1495 và 1506, ghi cả năm ông mất là 1540. Như vậy là có khác với gia phả. Chưa rõ sách nào đúng.

Dịch:

... Tả con ngài dễ đạt tới vẻ đẹp rực rỡ của con rồng.

Vẽ con chim thêm vẻ sáng nâng lên thành vẻ đẹp của con phượng.

Nhờ ơn lâu vì đã truyền cho ngọn bút tinh xảo.

Tăng vẻ đẹp trang trí nhờ có bức vẽ đẹp.

Ngày nay, nhà thờ Trần Lưu không còn nữa. Vì trong thời gian đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, vào năm 1947, giặc Pháp đã phá trụi làng Bằng. Cả làng có trên hai nghìn suất đình mà chỉ còn sót lại có 3 gian nhà. Ngôi đình to đẹp cũng bị thiêu. Đền thờ Trần tướng công bị san phẳng đến tận móng. Ông Trần Đình Phẩm, một người thuộc về chi họ Trần này và hiện nay vẫn còn giữ được nghề nhà (ông vẽ sơn rất khéo) có cho biết là sau chiến tranh còn sót lại một tấm bia, song chữ đã mòn hết, mặt nhẵn lỳ như hòn đá tảng. Ông Phẩm cũng kể về ông tổ họ mình giống như cuốn gia phả đã chép, ông cũng chỉ nhớ mang máng là ngày xưa đến tháng tám âm lịch thì giỗ tổ, gọi là huy nhật đức thánh tổ nghề.

Như vậy là sự tích ông tổ nghề sơn chỉ còn lưu lại ít dòng trong cuốn *Bình Vọng Trần thị gia phả* và tản mạn trong ký ức của vài vị cố lão. Sau đó những người thợ sơn làng Bằng truyền nghề sang Hạ Thái và Hà Vỹ. Hạ Thái nay thuộc xã Duyên Thái cũng thuộc huyện Thường Tín.

Thực ra, nghề sơn có ở nước ta từ xa xưa. Vì nước ta, vùng Phú Thọ có những rừng cây sơn ngút ngàn. Ngày nay khoa học đã đặt cho tên Latinh là cây *Rhus succédanéa*, là loại cây cho nhựa sơn tốt nhất vùng Đông Á. Hiện tại không còn rừng, song người ta đã chuyển sang trồng để khai thác.

Nhân dân ta đã biết sử dụng nhựa sơn để sơn các vật dụng bằng gỗ từ lâu đời. Sử cũng đã có ghi chép. Dưới đây xin trích những đoạn liên quan đến sơn ghi trong *Việt sử thông giám cương mục*. Phần chính biên (viết tắt là Ch.b):

Ch.b 4: “Giáp Dần (1254, tháng 5. Định quy chế dùng kiệu, dùng ngựa và quân hầu cho tôn thất và các quan văn võ.

Phép nhà Trần, từ tôn thất đến quan ngũ phẩm đều được dùng kiệu, ngựa và võng: tôn thất thì kiệu hình đầu chim phượng sơn son; quan tướng quốc thì kiệu hình chim anh vũ sơn then”.

Ch.b 15: “Mậu Thân (1428) tháng 11. Hạ lệnh làm sổ điền, sổ bộ. Trước

đây nhà vua hạ lệnh cho kiểm tra các thứ thổ sản như đồng, sắt, dâu, gai, tơ, lụa, sơn... Nay lại phê chuẩn cho quan lại các trấn kê khai”.

Ch.b 16: “Giáp Dần (1434), tháng 5. Sửa chùa Báo Thiên. Bấy giờ điều động thợ sơn làm ở chùa Báo Thiên. Cao Sư Đãng ca thán. Lê Sát bắt giết”.

Ch.b 16: “Vua (Lê Thái Tông) coi triều thì ngồi cổ ỷ sơn son”.

Song chắc chắn là đến đời Lê, thế kỷ 16, Trần Lư đã bằng trí thông tuệ của mình, kết hợp kinh nghiệm học hỏi được trong chuyến đi sứ nhà Minh mà cải tiến hoặc sáng tạo ra những phương thức, kỹ thuật, nâng cao chất lượng sơn sống, tạo ra những loại sơn dầu, sơn quang bóng đẹp bền màu và nhất là ông đã tạo ra ngành sơn mài khiến giá trị mỹ thuật và ứng dụng của nhựa sơn Việt Nam tăng vượt bậc, tức là làm tăng chất của sơn ta.

Do thế mà dân làm nghề sơn ở đồng bằng Bắc Bộ, dù là ở Hà Nội, ở Hà Tây, ở Bắc Ninh, ở Nam Định... đều thờ cụ Trần Lư làm tổ nghề. Như vậy là người dân thờ Trần Lư do ông là *người thợ sơn số một* chứ không phải vì ông là tiến sĩ văn khoa.

Nguyễn Vinh Phúc

NGUYỄN BÌNH KHIÊM

(1491 - 1585)

Nguyễn Bình Khiêm, tự Hanh Phủ, thuở nhỏ tên là Văn Đạt, người làng Trung Am huyện Vĩnh Lại, trấn Hải Dương, nay thuộc xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng.

Ông xuất thân từ một gia đình Nho học. Cha là Giám sinh Nguyễn Văn Định. Mẹ là Nhữ Thị Thục, con của Thượng thư Nhữ Văn Lan. Theo gia phả, bà là người thông tuệ, am hiểu cả lý số, thiên văn. Bà rất quan tâm dạy dỗ để con nên người. Chính Nguyễn Bình Khiêm, trong bài *Tựa Bạch Vân thi tập*, đã khẳng định công lao của bà.

Từ nhỏ, Nguyễn Bình Khiêm thông minh, hiếu học, thường được mẹ đem kinh truyện và thơ quốc âm ra dạy. Lớn lên, may mắn được theo học bằng nhĩn Lương Đắc Bằng, được truyền thụ khá sâu về môn học dịch lý, và tương truyền còn được thầy truyền cho một cuốn “thiên thư” gọi là *Thái ất thần kinh*.

Tuy học giỏi nhưng Nguyễn Bình Khiêm chưa chịu đi thi, bởi xã hội đang quá rối ren. Triều đình nhà Lê với những loại “vua quý, vua lợn” và cả bộ máy quan liêu đang ngày càng suy đồi, mục nát. Với những vua quan ấy, làm sao một người như ông có thể dựa vào đó để thực hiện lý tưởng giúp nước, cứu dân được. Ông thấy rõ sự suy sụp không thể cứu vãn nổi của nhà Lê. Ông chờ đợi một đổi thay thời thế tất yếu sẽ xảy ra.

Năm 1527, khi Mạc Đăng Dung phế truất vua Lê, lập ra vương triều Mạc, người ta thấy Nguyễn Bình Khiêm vẫn ung dung ở nhà tiếp tục nghề dạy học. Năm 1529, nhà Mạc mở khoa thi thứ nhất, năm 1532 mở khoa thi thứ hai, nhưng Nguyễn Bình Khiêm vẫn chờ :

Tiệt ngọc còn chờ người quý giá,

Mâm son hãy đợi khách cao tài.

Gương trời nở để tay phàm tuốt,

Búa nguyệt chỉ cho đứa độc mài

(Bạch Vân thi tập - 79)

NGUYỄN BÌNH KHIÊM (1491 - 1585)

Nguyễn Bình Khiêm, tự Hanh Phủ, thuở nhỏ tên là Văn Đạt, người làng Trung Am huyện Vĩnh Lại, trấn Hải Dương, nay thuộc xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng.

Ông xuất thân từ một gia đình Nho học. Cha là Giám sinh Nguyễn Văn Định. Mẹ là Nhữ Thị Thục, con của Thượng thư Nhữ Văn Lan. Theo gia phả, bà là người thông tuệ, am hiểu cả lý số, thiên văn. Bà rất quan tâm dạy dỗ để con nên người. Chính Nguyễn Bình Khiêm, trong bài *Tựa Bạch Vân thi tập*, đã khẳng định công lao của bà.

Từ nhỏ, Nguyễn Bình Khiêm thông minh, hiếu học, thường được mẹ đem kinh truyện và thơ quốc âm ra dạy. Lớn lên, may mắn được theo học bằng nhĩn Lương Đắc Bằng, được truyền thụ khá sâu về môn học dịch lý, và tương truyền còn được thầy truyền cho một cuốn “thiên thư” gọi là *Thái áit thần kinh*.

Tuy học giỏi nhưng Nguyễn Bình Khiêm chưa chịu đi thi, bởi xã hội đang quá rối ren. Triều đình nhà Lê với những loại “vua quý, vua lợn” và cả bộ máy quan liêu đang ngày càng suy đồi, mục nát. Với những vua quan ấy, làm sao một người như ông có thể dựa vào đó để thực hiện lý tưởng giúp nước, cứu dân được. Ông thấy rõ sự suy sụp không thể cứu vãn nổi của nhà Lê. Ông chờ đợi một đổi thay thời thế tất yếu sẽ xảy ra.

Năm 1527, khi Mạc Đăng Dung phế truất vua Lê, lập ra vương triều Mạc, người ta thấy Nguyễn Bình Khiêm vẫn ung dung ở nhà tiếp tục nghề dạy học. Năm 1529, nhà Mạc mở khoa thi thứ nhất, năm 1532 mở khoa thi thứ hai, nhưng Nguyễn Bình Khiêm vẫn chờ :

*Tiệt ngọc còn chờ người quý giá,
Mâm sơn hãy đợi khách cao tài.
Gươm trời nỡ để tay phàm tuốt,
Búa nguyệt chi cho đứa độc mài*

(Bạch Vân thi tập - 79)

Phải chờ gần 8 năm trời, có đủ thời gian để thực tiễn chứng minh sự hiện diện đáng tin cậy của nhà Mạc. Với hai ông vua đầu triều giỏi nhất, là Mạc Đăng Dung và Mạc Đăng Doanh, nhà Mạc bước đầu xoay chuyển được tình thế theo chiều hướng tốt lên. “...Đường sá không nhật của roi, cổng ngoài không đóng, thường được mùa to, trong cõi tạm yên” (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Bấy giờ Nguyễn Bình Khiêm 45 tuổi mới đi thi và lập tức giành học vị cao nhất. Kỳ thi Hương năm Giáp Ngọ (1534) đỗ giải nguyên. Mùa xuân năm Ất Mùi (1535) thi Hội đỗ hội nguyên, thi Đình đỗ trạng nguyên.

Sau khi đỗ trạng nguyên, Nguyễn Bình Khiêm hăng hái ra làm quan với triều Mạc. Lúc đầu được bổ chức Đông các hiệu thư, sau sung chức Tả thị lang bộ Hình. Ở triều được 8 năm, thấy gian thần lộng hành, ông dâng sớ đàn hặc và xin chém 18 tên. Vua Mạc không nghe. Ông bèn thác bệnh xin về trí sĩ.

Trở lại quê nhà, ông vẫn được nhà Mạc trọng vọng, khi có việc gì quan trọng vẫn sai sứ đến hỏi. Có khi ông được triệu về kinh, “thung dung trù liệu kế hoạch, rồi lại trở về am, chứ không ở lại” (*Phả ký*). Riêng ông, ông vẫn quan tâm đến thời cuộc và không quên trách nhiệm của mình đối với xã hội. Bởi vậy sau một thời gian, ông lại trở lại tham gia chính sự. Trong khoảng những năm từ 1554 đến năm 1561, đã ngoài 60 tuổi, ông vẫn làm Tham tán quân cơ, theo quân nhà Mạc hai lần đi “dẹp loạn” ở miền Tây. Việc này đối với ông có phần gắng gượng :

*Những then thân già kém việc binh,
Gắng gượng đi theo cuộc viễn chinh.*

(Tòng Tây chinh, bài 1)

Xong binh vụ này, ông lại về quê nghỉ, nhưng chỉ ít lâu lại ra làm việc, được thăng chức Tả thị lang bộ Lại kiêm Đông các đại học sĩ, giữ chức vụ này cho đến khi về hưu lần thứ ba (năm 1564). Lần này ở tuổi 74, ông mới thực sự treo ấn từ quan.

Trở lại quê nhà, ông lập am Bạch Vân, mở trường dạy học bên bờ sông Hàn, lấy đạo hiệu là Bạch Vân cư sĩ, tự coi mình như một áng mây trắng. Trắng như tâm hồn trong trắng, thanh cao của ông vậy .

Cũng bên bờ sông Hàn, ông cho xây dựng quán Trung Tân để làm nơi hóng mát và chỗ nghỉ ngơi cho khách qua đường. Ông giải thích : “*Trung* có nghĩa là ở chính giữa, không chênh lệch. Giữ trọn được tính

thiện là trung. Không giữ được tính thiện thì không phải là trung vậy. *Tân* có nghĩa là cái bến. Biết chỗ đáng đậu là đúng bến. Không biết chỗ đáng đậu là lầm bến”.

(*Bia quán Trung Tân*)

Ông góp công của cùng nhân dân lập chợ, xây cầu để cải thiện cuộc sống nông thôn. Ông cho câu đối, vẽ mẫu tam quan, ứng tác bài đồng dao cho trẻ nhỏ, vui với dân làng và với cảnh đẹp quê hương.

Sông Hàn được ông đặt cho một cái tên đẹp: Tuyết Giang. Hàn là lạnh. Tuyết Giang là sông lạnh như tuyết. Học trò và người đương thời trân trọng gọi ông là Tuyết Giang phu tử, người thầy lớn trên sông Tuyết. Danh hiệu cao quý này dành cho ông không chỉ vì ông có học vấn uyên bác vượt lên trên hẳn những trí thức đương thời, mà còn vì ở ông hội tụ những phẩm chất tốt đẹp nhất cần có ở một người thầy. Qua nhiều năm dạy học, trước sau ông đã đào tạo ra hàng trăm trò giỏi, trong đó có nhiều người sau này trở thành những nhân vật nổi tiếng một thời, như: Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Quyện, Nguyễn Dữ, Trương Thời Cử, Đinh Thời Trung v.v.

Ông sống thanh thản “*Một mai, một cuộc, một căn câu*” và “*Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao*”. Nhưng thời thế ngày càng diễn biến xấu đi đối với ông. Xung đột Bắc Nam vẫn tiếp diễn. Lê - Trịnh ngày một thắng thế. Triều Mạc lục đục kéo dài, chính sự ngày càng mục nát, binh lực suy yếu, nguy cơ bại vong khó tránh khỏi.

Trong tình hình ấy, ông không thể không lo buồn. Bởi vì với ông “tắm lòng lo trước đến già chưa thôi” (*Lão lai vị ngải tiên ưu chí - Tự thuật*).

Vào những năm tháng cuối đời, sức khỏe không tốt, ông càng thêm da diết bởi vận nước vẫn long đong, tương lai mù mịt. Năm 1585 đau ốm nhiều. Cuối năm bệnh nặng không qua khỏi. Ông mất ngày 28 tháng 11 năm Ất Dậu (1585), thọ 95 tuổi.

Triều đình truy tặng ông từ chức Tả thị lang bộ Lại lên chức Thượng thư bộ Lại, từ tước Trình Tuyền hầu lên tước Thái phó Trình Quốc công. Vua Mạc Mậu Hợp tự tay viết biển ngạch “Mạc triều trạng nguyên Tể tướng từ” để treo ở đền thờ ông.

Nguyễn Bình Khiêm để lại một di sản văn học quý báu: khoảng 700 bài chữ Hán (gồm thơ, phú, bi, ký, văn tế) và gần 200 bài thơ chữ Nôm, chủ yếu

tập trung trong *Bạch Vân am thi tập* - thơ chữ Hán và *Bạch Vân quốc ngữ thi* - thơ chữ Nôm.

Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm không chỉ phản ánh sâu sắc những diễn biến của cuộc đời mà còn thể hiện chân thành những suy tư, xúc cảm, thái độ của ông trước những diễn biến ấy.

Nội dung thơ văn của ông trước hết là những vấn đề *thế thái nhân tình*. Những vấn đề đó lại thường được ông phản ánh và phân tích theo tinh thần Dịch lý. Vì vậy, nhiều người gọi ông là *nhà thơ triết lý*.

Quan niệm rằng: mọi sự vật, sự việc đều luôn luôn biến đổi, sinh ra rồi mất đi, rồi lại bắt đầu..., ông viết:

*Muốn biết cơ trời thần diệu, sự sống cứ sinh ra mãi,
Hãy xem mai nở tháng rét, sẽ thấy một khí dương lại sinh ra.*

(Ngụ hứng quán Trung Tân, bài 11)

Và :

*Sen mùa trước đổi, mùa sau mọc,
Triều cửa này rờn, cửa khác cuồng.*

(Thơ Nôm, bài 98)

Từ đó ông có lời răn:

*Làm người chớ thấy tài mà cậy,
Có nhon bao nhiêu lại có tù (trì)*

(Thơ Nôm, bài 2)

*Có thừa được thời, mèo đuổi chuột,
Đến khi thất thế, kiến tha bò.*

(Thơ Nôm, bài 81)

Về thế sự, bao trùm lên thời đại ông là sự tranh giành, thoán đoạt giữa các tập đoàn phong kiến, dẫn đến các cuộc chiến tranh liên miên. Nhà Mạc lúc đầu mạnh mẽ, có thành tựu xây dựng đất nước thanh bình, nhưng chẳng bao lâu suy yếu dần và không có khả năng đưa đất nước ra khỏi thảm họa “núi xương sông máu”. Vậy ai là người có thể cứu dân lúc này? Nguyễn Bình Khiêm đặt câu hỏi:

Nhân dân vô tội gặp phải cảnh cơ cực, độc ác từ lâu.

Hỏi ai là kẻ nhân từ không ham giết người, thỏa được lòng dân chờ cứu sống ?”

(Cảm hứng, bài 7)

Thơ văn chống chiến tranh của ông, tuy có mặt hạn chế nào đó khi ông đứng về phía nhà Mạc để lên án bọn “nghịch tặc”, nhưng mặt khác rất quan trọng là xuất phát từ lòng yêu nước, thương dân, ông lại đứng về phía nhân dân và thấy “*Rất đáng ghét việc can qua bày đầy ra trước mắt*” (Cảm hứng, bài 4). Bởi can qua mà nhân dân phải chịu bao nỗi khổ :

*Nhà ở đem bó làm củ đốt,
Trâu cày đem giết thịt ăn
Cướp của người,
Hiếp đáp và dụ dỗ vợ người,
Chỉ trông thấy cảnh lầm than,
Nơi nơi là gai bụi”.*

(Thương loạn)

Ông thông cảm sâu sắc với những chinh phu, chinh phụ:

*Tiếng ngâm buồn xuống theo gió tây thổi từng trận,
Ở chốn thâm khuê khi người thiếu phụ ngủ một mình.
Bỗng nghe hơi lạnh thấm vào rèm màn,
Mới biết tình người có nỗi biệt ly.*

(Khuê tình)

Nhân dân điều đúng như vậy mà chiến tranh cứ kéo dài mãi :

*Chiến tranh cuộc này kéo đến cuộc khác
Hoà loạn đến thế này là cùng cực!*

(Thương loạn)

Và ông phần nộ thốt lên: “*Hà tất khu khu sự chiến tranh?*”, việc gì phải khư khư theo đuổi chiến tranh? (Cảm hứng, bài 3)

Đề cập những vấn đề nhân tình thế thái, văn thơ Nguyễn Bình Khiêm thường thiên về phê phán những thói đời tồi tệ. Mảng thơ này sắc sảo và thâm thúy.

Ông phê phán thói đời đen bạc, nhiều kẻ chỉ ham chạy theo đồng tiền mà bỏ qua đạo nghĩa :

Đạo nọ nghĩa này trăm tiếng bướm,

Nghe thôi, thỉnh thỉnh lại đồng tiền

(Thơ Nôm, bài 6)

Người, của, lấy cân ta thử nhắc,

Mới hay rằng của nặng hơn người.

(Thơ Nôm, bài 80)

Ông phê phán thói đời hiểm độc, xảo trá:

Lưỡi thế găm xem mềm tựa lạt,

Miệng người toan lại sắc như chông.

(Thơ Nôm, bài 127)

Loại người mà ông khinh ghét nhất, chính là bọn xấu trong hàng ngũ những kẻ quyền thế. Ông thừa hiểu bụng dạ của chúng :

“Sang thì đi đến chỗ kiêu ngạo. Giàu thì đi đến chỗ xa xỉ. Sự tô điểm nhà cửa thì vẽ tranh chạm ngọc. Sự xa xỉ ở nơi bếp núc thì lấy sáp làm củi, bùi béo ngon ngọt. Say rượu nồng no chất tươi, mặc áo the cuối ngựa béo. Thấy người đói ngã lăn xuống ngời rãnh thì một đồng tiền không cho. Thấy người đi đường màn trời chiếu đất, thì một bát gạo chẳng giúp. Chỉ có cái lợi là thấy rõ như đèn như đại”.

(*Bia ký quán Trung Tân*)

Ông cảnh báo mọi người rằng:

Không gì hiểm bằng đường đời,

Nếu không cắt bỏ đi thì đâu cũng là chông gai cả.

Không gì nguy bằng lòng người,

Nếu buông lỏng thì thành quỷ quái cả.

(Trung Tân ngụ hứng)

Khi ở ẩn, Nguyễn Bỉnh Khiêm hay nói đến cảnh “Nhàn”

Tính tuổi đời đã bảy mươi tư,

Mình được về nhàn nơi quê cũ.

(Trí sĩ - thơ chữ Hán)

Ông tỏ ra bằng lòng, thích thú cảnh sống thanh nhàn:

“*An nhàn ngã thị địa trung tiên*”, tự coi mình chính là ông tiên trên mặt đất. (*Ngụ hứng*, 10).

“Nhàn” của ông không phải là ngồi rỗi. Với ông, “nhàn” có nghĩa là để

cho tâm hồn thư thái, không dính líu vào sự bon chen giành giật ở đời:

*Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn, người đến chốn lao xao.*

(Thơ Nôm, bài 79)

Ở nơi vắng vẻ, hòa mình vào thiên nhiên, Nguyễn Bình Khiêm có những bài tả cảnh rất đẹp:

*Nhà ở bên sông ngảnh xuống sông
Hai bờ xa cách nước mênh mông.*

.....

*Bóng lửa chài xen lẫn ánh tà dương
Tiếng chuông chùa vội lắng đêm đông.*

(Trung Tân ngụ hứng, bài 10)

*Núi nhuộm sắc thu, xanh chuyển thành nhạt,
Sông lồng bóng trắng, sắc trắng ganh đua nhau.*

(Ngụ hứng, bài 7)

Thiên nhiên đối với ông luôn luôn là bạn:

*Trắng thanh gió mát là tương thức,
Nước biếc non xanh ấy cố tri.*

Người bạn thân thiết ấy, ngày đêm ông mong đợi:

*Đêm, đợi trăng cài bóng trúc,
Ngày, chờ gió thổi tin hoa.*

(Thơ Nôm, bài 17)

Và thiên nhiên cũng luôn quấn quít bên ông:

*Sáng đến vườn rau, sương dính dếp.
Đêm ra xóm lưới, nguyệt đầy thuyền.*

(Ngụ hứng)

Mảnh thơ thiên nhiên của Nguyễn Bình Khiêm, phải chăng bởi vẻ đẹp của nó, đã gọi cho Phan Huy Chú viết rằng: “Đọc qua văn ông, dù ngàn năm sau còn tưởng thấy như trăng trong gió mát”.

Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm, đặc biệt là thơ Nôm của ông, đánh dấu một chặng đường quang vinh trong lịch sử văn học Việt Nam. Thơ của ông vừa mang những nét mộc mạc và rắn chắc của thơ Nguyễn Trãi, vừa tiếp thu truyền thống trau chuốt và nhuần nhuyễn của thơ Lê Thánh Tông và nhóm

Tao Đàn. Thơ của ông chính là sự chuẩn bị cần thiết cho sự phát triển rực rỡ của thơ Nôm thế kỷ XVIII.

Ngoài những thơ văn có thực của Nguyễn Bình Khiêm, còn có các tập sấm ký có tên *Trình Quốc công sấm ký*, *Trình tiên sinh quốc ngữ* tương truyền của ông, nhưng đâu đã phải là của ông (?).

Người ta cho rằng ông có thể đoán định được tất cả mọi chuyện trên đời, biết trước cả những việc rất cụ thể sẽ xảy ra ba, bốn trăm năm sau.

Người ta xem ông như một ông thầy của các vua chúa thời đó, được các phe phái đối nghịch nhau kính trọng và tìm đến ông để xin được chỉ giáo. Về vấn đề này, có nhiều giai thoại đã được truyền tụng hoặc còn được ghi trong sử sách. Chẳng hạn: Chuyện ông khuyên Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa: “*Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân*”. Khuyên Trịnh Kiểm không được phép bỏ vua Lê: “*Ở chùa thờ Phật thì ăn oản*”. Khuyên Mạc Mậu Hợp hãy cho con cháu lên Cao Bằng có thể sống được ba đời, v.v.

Đáng chú ý là những ý kiến ông đưa ra đều rất hiệu nghiệm. Chắc chắn không phải vì ông có một năng lực huyền bí, cao siêu nào đó. Nếu như những chuyện như trên là có thật, thì cũng có thể cắt nghĩa được. Nguyễn Bình Khiêm vốn nổi tiếng tinh thông dịch lý. Theo Phan Huy Chú thì viên sứ thần nhà Thanh tên là Chu Xán đã cho rằng: “Người Lĩnh Nam biết lý học chỉ có ông Trình Tuyền”. Cho nên, từ phép biện chứng thô sơ của dịch kinh và lý học, ông phân tích và tổng hợp tình hình từ quá khứ đến hiện tại, thấy chỗ mạnh chỗ yếu của các tập đoàn. Trong một số trường hợp nhất định, có những việc ông có thể dự đoán có khả năng xảy ra trong tương lai theo xu hướng phát triển tất yếu của thời đại.

Với những *sấm ký* được đồn đại và gán ghép cho ông là tác giả, với những huyền thoại về ông được lưu truyền và đọng lại trong ký ức của nhiều thế hệ người Việt Nam, ông Trạng Trình trở thành một nhân vật của truyền thuyết, đi vào nền văn hóa dân gian như một thân tượng của thông tuệ và đạo đức.

Trong lịch sử Việt Nam, Nguyễn Bình Khiêm là một nhân cách rất đặc biệt. Hiếm có ai được như ông, cuộc đời dài tới 95 tuổi, sống gần trọn vẹn cả một thế kỷ, thế kỷ XVI đầy biến động.

Ông là một đại nho, một nhà tư tưởng, nhà chính trị có uy vọng lớn

trong mọi tầng lớp nhân dân.

Ông là tác giả lớn của nền văn học nước nhà, để lại một di sản văn thơ lớn.

Ông là một “phu tử”, người thầy lớn của thời đại, nhà giáo dục nhiệt thành của chủ nghĩa nhân văn, đào tạo ra hàng trăm đệ tử anh tài.

Ông là bậc hiền nhân, nêu gương sáng về đạo đức liêm khiết, thanh cao, sống có bản lĩnh giữa một xã hội ô trọc.

Nguyễn Bình Khiêm là một nhà trí thức đức tài toàn vẹn. rục rĩ một thời và tiêu biểu cho nhiều tầng lớp trí thức Việt Nam.

Vũ Khiêu

PHÙNG KHẮC KHOAN (TRẠNG BÙNG)

(1528 - 1613)

Tuổi thơ và con đường sự nghiệp

Phùng Khắc Khoan, danh sĩ thời Lê Thế Tông, hiệu Nghị Trai, tự Hoàng Phu, sinh năm 1528 ở xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây.

Năm Canh Thìn (1580) đang làm quan đời Lê Trung Hưng, Phùng Khắc Khoan vẫn đi dự thi, đỗ Nhị giáp tiến sĩ (tức là Hoàng giáp), lúc ấy 52 tuổi. Sau đó mãi đến năm 70 tuổi, ông đi sứ nhà Minh, rất được ca ngợi. Từ cuộc đi sứ thành công và nổi tiếng này, nhân dân bắt đầu lưu truyền ông là Lưỡng quốc trạng nguyên. Vì quê ở Phùng Xá (làng Bùng) nên dân gian gọi là Trạng Bùng, nổi tiếng văn võ toàn tài, lại giỏi cả canh nông, thủ công nghiệp. Gọi là Trạng, song thực ra ông không đậu trạng nguyên. Tuy không mang học vị trạng nguyên, nhưng ông đạt trình độ uyên bác và có thành tựu rất cao.

Tương truyền rằng mẹ của Phùng Khắc Khoan vốn người họ Nhữ, quê ở Hải Dương. Bà tên là Nhữ Thị Thục, là con gái một gia đình Nho học, bà được học hành chu đáo và rất thông minh. Con người này có một ước vọng khác thường, tự thấy mình phải trở thành một bậc mẫu nghi trong thiên hạ. Tin đồn bà đã có lần gặp Mạc Đăng Dung, nhưng vì trở ngại mà duyên lứa không thành, đành kết duyên với người khác và sinh được một con trai, đó là Nguyễn Bình Khiêm. Do không thống nhất với người chồng về việc nuôi dạy con, người thiếu phụ này bỏ đi để tìm duyên phận mới. Đến vùng Từ Sơn (Kinh Bắc), bà gặp ông bố Phùng Khắc Khoan (sau này). Ông này đậu thái học sinh triều Lê, rất giỏi nghề địa lý, đỗ làm quan nhưng không phục nhà Mạc nên đi ngao du danh lam thắng cảnh, tìm đất tốt. Hai người trò chuyện tương đắc rồi kết duyên, mặc dù ông đã có vợ rồi.

Họ chung sống với nhau ở vùng Thạch Thất - Sơn Tây, sau một năm thì

sinh con trai, có tướng mạo khác thường. Đó là Phùng Khắc Khoan⁽¹⁾. Người cha đem hết kiến thức của mình để dạy con trai trưởng thành. Mẹ của Phùng Khắc Khoan mất sớm khi Khoan còn bé. Bà chỉ kịp dặn lại chồng: “Con chúng ta có cốt cách tốt, không phải hạng tầm thường. Ông cần dạy dỗ nó chu đáo, sau này có thể giúp đất nước lúc cùng đường, thiên hạ lúc nghiêng đổ, thế mới thoả chí của thiếp ở tuổi vàng”. Bà mẹ này vẫn theo dõi đứa con riêng của mình là Nguyễn Bình Khiêm, lúc này đã lớn và đã nổi tiếng ở đất Hải Dương, nên cũng có dặn chồng là cần cho Phùng Khắc Khoan sang học với ông Nguyễn. Lời dặn ấy đã được cha con Phùng Khắc Khoan thực hiện. Đến năm 15,16 tuổi, Phùng Khắc Khoan sang học với Nguyễn Bình Khiêm. Sau những năm tháng học tập, và cả đến khi Phùng Khắc Khoan ra phò tá nhà Lê, giữa hai thầy trò anh em này đã diễn ra nhiều cuộc giao thiệp trao đổi có nội dung tiên tri dự báo.

Phùng Khắc Khoan học giỏi, cả tuổi thanh niên sống dưới triều Mạc, đến năm Nhâm Tý (1552) nhưng chỉ đỗ có tam trường. Sau đêm mà Nguyễn Bình Khiêm tới gõ cửa phòng bảo với chàng thanh niên là gà đã gáy, Phùng Khắc Khoan khấn gói tìm vào Thanh Hóa, Nguyễn Bình Khiêm còn cuốn chiếu ném theo... Vào đây, ở nơi đất khách quê người, ông chưa có điều kiện phát huy tài năng và sở học của mình, vì thế phải sống một thời gian cô đơn và thiếu thốn. Phùng Khắc Khoan tìm đến tạm trú ở một làng thuộc huyện Hoàng Hóa mở lớp dạy học để sinh sống.

Sau đó, ông dời lên ở Vĩnh Lộc, Yên Định (cũng ở Thanh Hóa). Năm 30 tuổi (1557), ông dự khoa thi Hương mở ở xã Đa Lộc, huyện Yên Định và đỗ thủ khoa. Trịnh Kiểm biết tài ông và dùng ngay ông làm quan ở nhiều cương vị đáng kể. Phùng Khắc Khoan cũng dám khuyên Trịnh Kiểm đi hỏi Trạng Trình về việc tìm kiếm con cháu nhà Lê, mà lập vua Anh Tông. Riêng về thân tâm Phùng Khắc Khoan, ông phục vụ, tuân theo mọi sự điều hành của chúa Trịnh, nhưng vẫn trung thành, tha thiết với nhà Lê. Ở Thanh Hóa có lưu truyền câu ca:

(1) Có tài liệu nói bà chỉ là dì nuôi. Phùng Khắc Khoan là con vợ cả, bà này mất sớm.

*Chớ khinh chùa tích không thờ
Mà đem xôi, oản cúng thờ gốc cây*

Chùa tích là chùa xưa, tức là trở vào cơ đồ nhà Lê đã có hai trăm năm lịch sử, đến lúc này, dù thế lực đã suy vì bị nhà Mạc lật đổ. Xôi oản là nhắc đến câu nói của Nguyễn Bình Khiêm: *Giữ chùa thờ phật thì ăn oản*. Lúc bấy giờ, có lẽ Phùng Khắc Khoan đã theo lời dân gian như vậy để mượn uy tín của Trạng Trình mà dẹp mưu cướp ngôi Lê của họ Trịnh.

Khi triều đình Lê - Trịnh được trở về Thăng Long, Phùng Khắc Khoan giữ nhiều chức vụ quan trọng. Đó là dịp cho ông thể hiện tài năng xuất sắc của mình trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao... Về ngoại giao, Phùng Khắc Khoan tỏ rõ bản lĩnh, sự thông minh sắc sảo, và có rất nhiều giai thoại.

Sách lược ngoại giao “văn chương”(2)

Sau khi nhà Lê Trung Hưng lên, việc bang giao giữa nhà Lê và nhà Minh trở nên căng thẳng và phức tạp. Khi lên ngôi vua, các vua Mạc đã tỏ ra yếu hèn, quy lụy, tiến cống, hối lộ quá nhiều để mong được vua quan nhà Minh che chở. Nhà Minh đòi vua Lê phải lên tận Nam Quan để chúng khám duyệt các giấy tờ, xác minh xem Lê Thế Tông có đúng là con cháu nhà Lê hay Trịnh giả danh.

Năm 1596, Phùng Khắc Khoan cùng hai anh của vua Lê là Lê Nganh và Lê Hựu mang các giấy tờ có in mẫu ấn *An Nam Đô thống sử ti* và mẫu ấn *An Nam quốc vương* cùng một trăm cân vàng và một nghìn lạng bạc lên Nam Quan để quan nhà Minh công nhận. Sau đó 10 ngày thì vua Lê Thế Tông cũng lên Nam Quan để hội khán, nhưng đã bị quan nhà Minh tìm cách không gặp.

Cuối năm 1596, vua sai Đỗ Ưông và Trịnh Vĩnh Lộc đem hai tượng người bằng vàng bạc, lọ hoa, bình hương bằng vàng bạc, lùa lên Nam Quan định hội khán cũng không thành. Tháng hai năm Đinh Mão (1597), Đỗ Ưông và Nguyễn Văn Giai lại lên Nam Quan thăm dò tình hình quân Minh, việc

(2) Theo: Nguyễn Văn Long: *Chuyện đi sứ, tiếp sứ thời xưa*. NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội - 2001, tr.214.

không thành. Tháng ba, Lê Thế Tông phải kéo đại quân sang Bằng Tường hội quân với các quan nhà Minh. Quan hệ ngoại giao giữa Lê và Minh là không bình đẳng. Nhà Minh hống hách, quan nhà Minh thường ăn đút lót của nhà Mạc, gây khó khăn cho việc bình thường hóa quan hệ giữa hai triều đại. Trong hoàn cảnh quan hệ khó khăn như vậy, vua Lê đã cử Phùng Khắc Khoan đi sứ. Đi sứ nhà Minh lúc đó thực sự là một đại họa không lường hết được. Vào thời nhà Mạc, Lê Như Hổ đi sứ bị sơn cả hai mắt, Lê Quang Bí bị chúng lấy mất đồ cống, bị vu cho là giả và bị giam cầm đến 18 năm sau mới được tha về. Phùng Khắc Khoan được cử đi sứ lần này lúc tuổi đã 70. Trong lịch sử ngoại giao Việt Nam thời xưa chưa có một sứ thần nào tuổi già như thế. Ông được cử đi sứ hai lần vào năm 1597 và 1606.

Phùng Khắc Khoan đã nói lên trọng trách của mình trong việc đi sứ và quyết tâm thực hiện trọng trách đó trong bài *Định Dậu phụng sứ thuật hoài* (năm Đinh Dậu, nổi lòng khi đi sứ):

*Bảy mươi là kế tuổi già nua,
Dáng chẳng bằng ai dám kém thua.
Xe ngựa xôn xao đoàn sứ bộ,
Công khanh trang trọng lớp chào đưa,
Uy vua thế nước nhờ giao thiệp,
Nói khéo, lời hay học chẳng vừa,
Công trạng kết mình dành gắng gỏi,
Bạc bẽ được mất một mình lo.*

(Trần Lê Sáng dịch)

Như vậy là sách lược ngoại giao của Phùng Khắc Khoan đã thể hiện rõ trong cảm tác khi đi sứ, đó là: nói khéo, lời hay (văn hay).

Sứ bộ Phùng Khắc Khoan đến biên giới, quan nhà Minh không cho sứ bộ nhập cảnh với lý do chúng chỉ biết nước Nam có nhà Mạc cai trị, chưa công nhận nhà Lê. Phùng Khắc Khoan đã đấu lý và chắc là có đút lót vàng bạc cho chúng nên cửa ải được mở. Đoàn đi sứ tháng 7 năm Đinh Dậu đến tháng 8 năm sau mới đến Yên Kinh. Lúc đi đường thủy, lúc đi đường bộ qua Nam Ninh, Quảng Châu, Hồng Châu, Nam Kinh, Tế Nam, Thiên Tân, rồi đến Yên Kinh. Hành trình dài như vậy đã làm tiêu hao sức lực con người đã 70 tuổi như Phùng Khắc Khoan.

Sau đây là cảnh sứ bộ Đại Việt do Phùng Khắc Khoan là chánh sứ khi ở Yên Kinh dưới ngòi bút miêu tả của sứ thần Triều Tiên là Lý Chi Phong:

“Sứ thần họ Phùng tên là Khắc Khoan, tự hiệu là Nghị Trai, tuổi ngoại 70, hình dáng lạ lùng, răng nhuộm đen, tóc vắn thành búi, áo dài, ống tay rộng. Khăn đội trên đầu thì lấy cả khổ vải đen trùm lên đầu như dáng khăn ông sư, để một nửa rủ về đằng sau xuống quá vai. Ông họ Phùng, người tuy đã già, sức còn khỏe, thường đọc sách, viết sách luôn luôn...” (Trích *Hậu chí* của Lý Chi Phong, do Trần Văn Giáp dịch).

Sứ bộ Phùng Khắc Khoan đến Yên Kinh, tạm trú ở quán Ngọc Hà trong 5 tháng liền mà không được bàn đến việc chính là sang xin cầu phong cho vua Lê Thế Tông. Chánh sứ Phùng Khắc Khoan phải chịu sự khinh thị của nhà Minh. Sách lược ngoại giao của ông đã được thực hiện: *nói khéo và lời hay*. Hoàn cảnh của Phùng Khắc Khoan lúc đó có những khó khăn: tuy là sứ giả của nhà Lê, nhưng nhà Minh chưa công nhận vua Lê, chưa đặt quan hệ ngoại giao. Chức sứ giả của Phùng Khắc Khoan chưa phải là “chính danh”, nhà Minh không phải tiếp đón ông như các sứ giả bình thường khác. Có thể các đại thần trong triều chưa biết đến sứ giả nhà Lê sang cầu phong và vua Minh cũng chưa biết là do bọn quan lại trực tiếp ỉm việc. Cho nên Phùng Khắc Khoan có dâng biểu cũng không thể đến tay các đại thần hoặc vua Minh được.

Bằng sở trường của mình, ông đã có quan hệ văn chương với quan lại nhà Minh. Ông đã nắm được tinh thần cốt yếu của thơ nhà Minh đương thời, đàm đạo văn chương, thù ứng các câu đối, trở thành người bạn văn chương của họ. Thượng thư bộ Lại Trương Vĩ, một Đại học sĩ dạy thái tử rất kính trọng ông. Ông còn tranh thủ kết bạn văn chương với sứ thần Triều Tiên là Lý Toái Quang, đưa xem thơ, nhờ viết đề tựa. Quan hệ ngoại giao với các quan nhà Minh bắt đầu bằng việc văn chương. Được biết vua Minh Thần Tông sắp tổ chức mừng thọ 80 tuổi nên ông đã chuẩn bị ráo riết, làm xong 31 bài thơ trong tập *Vạn thọ thánh tiết* để dâng lên vua Minh. Chỉ trong mấy tháng, ông đã hoàn thành một công trình văn học nghiêm túc để phục vụ mục đích ngoại giao. Để *Vạn thọ thánh tiết* không có một sai sót nhỏ, ông phải tìm hiểu dòng dõi các vua Minh cùng gia tộc, kiêng các điều cấm kỵ và nắm

được tình hình phát triển thơ ca đời Minh lúc đó như những vấn đề triết học, nội dung nghệ thuật thơ ca. Ông phải có tứ thơ và nghệ thuật điều luyện trong những bài thơ dâng vua và có thể còn có nhiều yêu cầu nữa để tranh thủ được cảm tình của vua Minh đối với vua Lê nhằm thực hiện các quan hệ ngoại giao với một nước tự xưng là thiên triều...

Để có tập thơ được hoàn thiện tối đa, ông đã đưa cho sứ thần Triều Tiên xem, nhờ “phủ chính” và có viết lời tựa. Ông cũng đưa cho Thượng thư bộ Lại Trương Vị xem mà xin lời đề tựa. Sau khi hai đại thần đã “phủ chính”, đến khi tập thơ dâng lên vua Minh, nhờ có điều gì chưa được vừa ý hoặc có vị quan nào đã khích bác ý thơ nào đó thì đã có người đỡ hộ. Trương Vị đã dâng lên vua Minh tập thơ của Phùng Khắc Khoan, vua Minh xem rất lấy làm bằng lòng, vui thích và đã phê: *Hiền tài hà địa vô chi. Trầm lâm thi tập, cụ khiến Phùng Khắc Khoan chi trung khốn, thủ khả thâm gia quốc mỹ, tức mệnh hạ khắc bản ban thần thiên hạ* (nghĩa là: Hiền tài đất nào chẳng có. Trầm xem thi tập, thấy rõ Phùng Khắc Khoan là người trung hậu, thật đáng ngợi khen, mệnh lệnh khắc bản in ngay để ban hành trong thiên hạ).

Trong triều đình nhà Minh lúc đó, có phe ủng hộ sứ giả Phùng Khắc Khoan công nhận vua Lê, có phe ăn tiền của nhà Mạc tìm cách trì hoãn. Được Minh Thân Tông vì nể, ông đã mềm mỏng, ôn hòa và cương quyết buộc quan nhà Minh phải tổ chức để ông được dâng biểu cầu phong của vua Lê lên vua Minh. Yêu cầu cao nhất của chuyến đi sứ của Phùng Khắc Khoan là xin phong vương tuy chưa đạt được (vua Minh chỉ phong cho vua Lê chức Đồng thống), song cũng là một thắng lợi, vua quan nhà Minh phải coi nhà Lê là chính thống, không còn danh nghĩa gì để giúp quân Mạc.

Bỏ lệ cống người vàng cúi mặt

Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* thì trong chuyến đi sứ này ông còn đấu tranh bỏ được lệ cống người vàng *cúi mặt* của nhà Mạc trước đây. *Lịch triều hiến chương loại chí* ghi: “Khi đã đến Yên Ninh, Lễ bộ đường trách về việc người vàng ta đem cống không theo mẫu cũ làm *cúi đầu*, nên ngăn cản không cho sứ vào châu. Ông cãi lại: “Nhà Mạc cướp ngôi, danh nghĩa là nghịch, nhà Lê khôi phục lại, danh nghĩa là thuận. Nhà Mạc dâng người vàng *cúi đầu* thay mình đã làm may mắn. Còn như nhà Lê bao đời làm công thần

thì kiểu người vàng *ngửa mặt*, bao đời còn có. Nay lại bắt theo như lệ nhà Mạc thì lấy gì để khuyến khích chiêu an và trừng phạt?”. Việc đến tai vua Minh, cuối cùng lại theo thể thức cũ của nhà Lê.

Khi ông về nước, chúa Trịnh Tùng kính trọng tài năng và khí phách của ông, gọi là *Phùng tiên sinh*. Dân gian gọi ông là Trạng nguyên, là *Trạng Bùng*. Một phái đoàn do Đỗ Uông dẫn đầu đã lên tận Nam Quan để đón ông về nước. Vua Lê qua sông Cái đón ông về kinh đô.

Nhận xét chuyến đi sứ năm 1597 của ông, Lê Quý Đôn viết trong *Kiến văn tiểu lục*: “Phùng Khắc Khoan phụng mệnh đi sứ, tuổi đã ngoài 70, không những biện bạch quang minh chính đại, đạo đạt được mệnh lệnh của vua, làm mạnh mẽ được thể thống trong nước. Đến như 70 vẫn thơ dăng mừng khánh tiết và hơn 10 vắn thơ đáp lại chánh phó sứ Triều Tiên tài tử chứa chan, cách điệu tươi đẹp, y như lúc còn trẻ tuổi, như thế chả phải được tinh khí sông núi giúp đỡ đấy ư?”.

Chánh sứ Phùng Khắc Khoan đem về nước hạt giống ngô và phổ biến kỹ thuật dẹt lượ

Chuyện kể trên đường đi sứ, Phùng Khắc Khoan chú ý quan sát cách làm ăn của nhân dân nơi đi qua. Khi qua vùng nước Ngô, ông thấy nhân dân sinh sống bằng một thứ hạt to đầu vàng hay trắng, gọi là “ngọc mẽ”. Cây trồng trên đất khô không cần tưới nước như lúa, rất thuận tiện cho việc trồng ở các ruộng cao, vùng trung du và nơi không có nước. Ông ăn thử và thấy bùi ngon, có ý định khi về nước sẽ mua một ít hạt giống mang về.

Khi xe về đến gần cửa ải, quân lính nhà Minh khám xét thấy và không cho mang một cân ngọc mẽ nào cả. Ông và cả sứ bộ phải rất khéo léo mới giấu được một ít hạt mang về. Có sách viết là do chúng khám kỹ, bắt cởi cả quần áo ra nên phải giấu vào hậu môn. Hạt ngọc mẽ được đem cho dân làng trồng và được đặt tên là hạt ngô vì thứ hạt này được lấy giống từ nước Ngô. Cũng vì vậy nên khi cúng cơm, người ta không cúng ngô.

Chuyện kể, trên đường đi qua các vùng dẹt lượ, ông đã chú ý xem xét dân địa phương kéo sợi từ kén tằm sao cho nhỏ, kỹ thuật làm cho sợi tơ thêm bóng, mượt và mềm. Ông cũng quan sát các khung cửi và cách dẹt sao cho lượ dẹt xong đẹp mịn màng và bóng. Khi về nước, ông đã phổ biến cho dân

làng các kỹ thuật đó. Vì thế dân làng Bùng và sau đó cả trong vùng dệt được một thứ lụa mượt, mềm và bóng nổi tiếng. Trong nước gọi là lượt. Và nổi tiếng nhất vẫn là lượt do dân làng Bùng dệt, được gọi là lượt Bùng.

Chánh sứ Phùng Khắc Khoan giao hảo với sứ thần Triều Tiên

Theo sử sách, sứ thần Phùng Khắc Khoan đã tiếp xúc với sứ thần Triều Tiên là Lý Toái Quang, hiệu là Chi Phong đại nhân ở Yên Kinh trong khi sang tuế cống vua Trung Hoa vào năm Đinh Dậu (1597). Đây là cuộc giao tiếp có ý nghĩa mở đầu quan hệ văn hóa giữa hai nước Việt Nam và Triều Tiên, và cũng là mở đầu quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Phùng Khắc Khoan đã cùng các sứ thần Triều Tiên kết giao, thơ từ xướng họa, tặng đáp, mỗi bên có đến hàng chục bài. Sứ thần Lý Toái Quang đã viết tựa và hậu chí cho tập thơ của Phùng Khắc Khoan, bài tựa có đoạn viết:

“Trong khoảng trời đất, có lớp tinh khí sáng trong lành, hoặc chung đúc muôn vật, hoặc chung đúc vào người ta. Cái khí ấy chung đúc đầy rẫy khắp nơi, tất sinh ra những tài kỳ dị lỗi lạc, không hẳn chỉ ở nơi gần mà có khi ở nơi xa, không phú bẩm cho muôn vật mà phú bẩm vào cho con người ta.

Tôi nghe Giao Châu ở hẳn về phía Nam, có nhiều thứ quý lạ, như vàng bạc, ngà voi, sừng tê chẳng hạn, ấy chỉ có cái khí tinh sáng trong lành ấy chung đúc vào đâu thì có bậc dị nhân sinh ở đó, không phải chỉ các thứ của báu mà thôi.

Nay sứ thần An Nam là Phùng Khắc Khoan, đầu tóc bạc phơ, thân hình gầy guộc, tuổi 70 mà nét mặt còn như trẻ, đi đường xa mà không mỏi. Xem lễ triều đình, lại châu thượng quốc, ông có làm 31 bài thơ mừng tết Vạn Thọ, chúc tụng nhà vua. Tập thơ ấy lời lẽ trình bày, ý tứ hồn hậu, khác gì nhả ngọc phun châu, âm điệu ròn rã như tiếng vàng tiếng ngọc. Đó há chẳng phải như người ta là người lạ hay sao?

Đời cổ có quan Thái sử thu lượm những lời phong dao phổ vào đàn hát. Biết đâu thơ văn của ông lại chẳng biên chép vào trong nhạc phủ để bày tỏ thịnh trị của Trung Quốc mãi về muôn đời sau.

Tôi sinh ra ở phương Đông, được tiếp chuyện ông, xem văn từ của ông, giật mình hoảng hốt như cưỡi xe mây: thần hồn nhớn nhơ nơi biển lửa, chân

đi đến chỗ cột đồng, thực là may lắm, đâu dám thoái thác là không làm được văn mà từ chối. Vậy làm bài tựa này”.

(Trần Văn Giáp dịch)

Trạng Bùng gặp gỡ chúa Liễu Hạnh

Đây là một giai thoại khá ly kỳ và lãng mạn. Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan đã gặp gỡ nàng tiên Quỳnh Hoa, tức là chúa Liễu Hạnh.

Buổi gặp gỡ bắt đầu từ hôm đi sứ Tàu về đến đất Lạng Sơn. Liễu Hạnh, như dân gian đã nói, là một cô gái trẻ trung, xinh đẹp, đã hai lần từ trên tiên giới xuống đầu thai cõi trần, vì không thể sống mà không có hạnh phúc. Những lần ấy, người có diễm phúc được gặp gỡ Quỳnh Hoa tiên nữ đều là những thanh niên tuấn tú, trẻ trung. Lần này rất lạ, tiên nữ lại đến với một cụ già bảy mươi, đầu bạc.

Câu chuyện chỉ là chuyện văn chương chữ nghĩa, lắt léo tinh vi, nhưng cuộc gặp gỡ thì thật là thú vị. Câu chuyện được kể như sau:

Trạng Bùng ở Trung Quốc về đến Lạng Sơn, trên đường đi qua một ngôi chùa, trước sân có ba cây thông, một cô gái xinh đẹp ngồi đó tự bao giờ, vừa đàn vừa hát. Phùng Khắc Khoan lên tiếng gheo:

- *Tam mộc xâm đình, tọa trước hảo hê nữ tử* (Ba cây che sân, một cô gái đẹp ngồi đó). *Tam mộc* là ba chữ *mộc*, ghép lại thành chữ *xâm*. Chữ *nữ* và chữ *tử* ghép thành chữ *hảo*. Câu này rõ nghĩa nhưng lắt léo là ở chỗ chiết tự.

Không ngờ cô gái đối ngay:

- *Trùng sơn xuất lộ, tẩu lai sứ giả lại nhân* (Núi non mở đường, người sứ giả đi, đó là một vị quan).

Câu đối lại cũng chiết tự tài tình không kém: *Trùng sơn* là hai chữ *sơn*, ghép lại thành chữ *xuất*, chữ *lai* và chữ *nhân* ghép nhau thành chữ *sứ*. Trạng Bùng hết sức ngạc nhiên. Và ông đọc luôn câu khác:

- *Sơn nhân bằng nhất kỷ, mạc phi tiên nữ lâm phạm*.

Sơn và *nhân* ghép lại thành chữ *tiên*, chữ *bằng* có bộ *kỷ*. *Nhất* và *kỷ* ghép lại thành chữ *phạm*. Cả câu có nghĩa: Cô gái miền núi ngồi trên ghế, phải chăng là nàng tiên giáng trần.

Cô gái cũng đáp lại ngay:

liên cú. Làm đến câu thứ 39, thì bỗng từ nhà trong vang ra một giọng ngâm trong trẻo:

Đắc nguyệt ưng tri ngã thị tiên

Bài thơ ấy được đặt tên là *Tây Hồ quan ngự*. Tiếng ngâm vọng ra cùng với mùi hương thoang thoảng, nhưng vẫn không thấy ai xuất hiện. Cả ba ông ra về trong một tâm trạng lâng lâng khó nói. Ít lâu sau, họ lại tìm đến một lần nữa nhưng hàng đã không còn, chỉ thấy một cây cao bên bến nước. Trên thân cây có bốn câu:

Vân tác y thường phong tác xa

Tiên du đâu suất, một yên hà

Thế nhân dục thức ngô danh tính

Nhất đại sơn nhân Ngọc Quỳnh Hoa.

Giai thoại về Trạng Bùng gặp tiên được ghi và truyền tụng lại như thế.

* * *

Phùng Khắc Khoan - Trạng Bùng, một nhân vật lỗi lạc thời Lê - Trịnh. Ông đã được phong làm Thượng thư bộ Hộ, bộ Công, tước Mai Lĩnh hầu, rồi thăng tước Mai Quận công. Khi về hưu ở tuổi gần 80, ông thường cùng các bạn văn văn du ngọn núi Thầy (Sài Sơn) và có xây hai nhịp cầu ở bên hồ một ngôi chùa gần đấy gọi là Nhật Tiên kiều và Nguyệt Tiên kiều. Ông đã nhiệt tình xây dựng quê hương, quan tâm đến đời sống dân làng. Ông tổ chức đào mương dẫn nước ở các cánh đồng quanh núi Thầy, đưa nước về tưới cho các cánh đồng Phùng Xá, Hoàng Xá. Ông là người mang nghề dệt lụa cho dân làng Phùng Xá và đem giống ngô bắp về vùng sông Đáy...

Năm Quý Sửu (1613), Phùng Khắc Khoan mất, thọ 85 tuổi. Nhân dân Phùng Xá đã lập đền thờ ông.

TS. Lưu Minh Trị

Tài liệu tham khảo

- 1- Nguyễn Quang Thắng - Nguyễn Bá Thế: *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB Văn hóa - 1993.
- 2- Nguyễn Thế Long: *Chuyện đi sứ - tiếp sứ thời xưa*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội - 2001.
- 3- Vũ Ngọc Khánh: *Giai thoại các vị đại khoa Việt Nam*, NXB Thanh niên, Hà Nội - 2001.
- 4- Nguyễn Khắc Thuần: *Việt sử giai thoại*, T.6, NXB Giáo dục, Hà Nội - 1999.
- 5- Hội đồng lịch sử Hải Phòng - Viện Văn học Việt Nam: *Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm*, Hải Phòng - 2001.

NGUYỄN HỮU LIÊU (1532 - 1597)

Nguyễn Hữu Liêu quê ở làng Tây Đàm (nay là Tây Tựu), huyện Từ Liêm, Hà Nội là một viên tướng nổi tiếng, có công trong việc phò nhà Lê Trung Hưng đánh bại nhà Mạc, lấy lại thành Thăng Long năm 1591.

Tổ tiên bảy đời của ông tên tự là Giác Tính, người Trung Quốc đời Minh sang ta buôn bán lấy vợ người ở làng Ông Mặc (nay là Hương Mặc, huyện Từ Sơn, Bắc Ninh). Người con (tổ sáu đời) di cư sang làng Tây Đàm; ông tổ năm đời làm tri phủ Hà Trung; ông tổ bốn đời (tằng tổ) làm đô đốc: năm đời đồng tri, sinh một trai hai gái. Trai làm Trung thư giám sinh là ông nội Nguyễn Hữu Liêu, một con gái lấy chồng ở Dị Mậu, huyện Thạch Thất, sinh ra Mạc Ngọc Liễn, một danh tướng nhà Mạc, một người khác lấy chồng ở xã Trung Thụy, Đan Phượng sinh ra Nguyễn Khản Khải, trước làm tướng nhà Mạc, sau đã bỏ vào giúp nhà Lê ở Thanh Hóa, ông bố tự Thuần Mỹ làm tri phủ Quảng Oai.

Thủa nhỏ, Nguyễn Hữu Liêu mồ côi, cảnh nhà bần bách. Năm 17 tuổi (1549) ông vào Thanh Hoá tìm cậu họ là Nguyễn Khản Khải hồi đó đã bỏ nhà Mạc vào làm quan với nhà Lê, ông được cậu họ nhận làm con nuôi. Năm 1555, ông theo Nguyễn Khản Khải tấn công huyện Yên Định, giết được 10 tướng bên địch, từ đó ông được trọng dụng và luôn luôn lập nhiều công lớn trong việc đánh nhà Mạc. Sau năm 1558, Nguyễn Khản Khải bị họ Mạc bắt được đem giết đi, ông càng được Lê Anh Tông và Trịnh Kiểm tin dùng. Ông đã lập được nhiều công trạng trong việc tấn công Yên Mô (Ninh Bình) năm 1559, trong việc đánh chiếm Kinh Bắc năm 1569 (ông sung chức chánh tiên phong). Khi Mạc Kính Điển vào đánh Thanh Hoá năm 1561, các tướng của vua Lê đều thua chạy. Ông được gọi về gấp và đã đánh bại quân Mạc ở những trận An Tràng (Thanh Hóa) năm 1561, ở Gia Viễn, Yên Mô năm 1563 và ở các huyện ở Sơn Nam năm 1565.

Năm 1570 Trịnh Kiểm mất, Trịnh Cối lên thay định tước quyền của em Trịnh Tùng và đem quân ra Vạn Lại định bức bách vua Lê Anh Tông nhưng

không được. Mạc Kính Điển được tin đem quân vào đánh Thanh Hoá, Trịnh Cối liền ra hàng, Nguyễn Hữu Liêu và một số tướng khác không theo Cối và đã đem binh về An Tràng với vua Lê, cùng Trịnh Tùng và các tướng ăn thề, bàn mưu chống quân Mạc. Ông đã giữ vững thành phủ Trường Yên, lập kế làm toà thành bằng giấy một đêm hoàn thành, khiến quân giặc sợ hãi không dám tiến. Sau đó ông đã tấn công vào quân Mạc ở Nông Cống, Ngọc Sơn, Yên Định, Tống Sơn, rồi dẫn binh vào đóng ở Nghệ An (1572).

Năm 1578 Mạc Kính Điển đánh lấn Thanh Hoá bị ông đem quân ra phá tan. Năm 1579, Mạc Kính Điển lại tiến vào phủ Hà Trung, ông phối hợp với Thái phó Đặng Huấn ra đánh. Mạc Kính Điển đại bại và rồi bị bệnh chết. Sau đó Mạc Mậu Hợp lại nhiều lần đem quân vào tấn công Thanh Hoá, ông đã giữ một vai trò quan trọng trong việc chống cự lại, nhiều lần bắt chém được các tướng Mạc, nên đến 1582 được phong làm Tây quân đô đốc. Từ năm 1582 đến 1589, ông liên tiếp bẻ gãy những cuộc phản kích của quân Mạc.

Năm 1589, Trịnh Tùng đem quân ra Bắc tiến đến Yên Mô. Tổng soái của quân Mạc là Đôn Nhượng đem đại binh vừa đến, ông đem trên một vạn quân mai phục, vừa đánh vừa dụ đến nơi hiểm yếu, rồi ra lệnh đồng thời phản kích, quân giặc tan rã. Trận này cả phá quân Mạc, bắt sống được hai tướng nhà Mạc. Năm 1591, Trịnh Tùng đem đại quân ra Bắc, ông lĩnh một đội quân làm tiên phong. Ngày 27 tháng 12 âm lịch, tới xứ Đồng Bún, xã Phấn Thượng, huyện Phúc Lộc, Sơn Tây. Khi ra trận ông miệng hô quân, tự mình thúc roi vào trận, chém hai tướng giặc chỉ huy. Quân Mạc tan rã, bị chết nhiều, tranh nhau xuống dòng sông lại bị chết đuối quá nửa, xác chết trên sông Hát khiến dòng sông không chảy được. Trong trận này, Mạc Mậu Hợp định đánh một đòn quyết liệt nên đã huy động tới 10 vạn quân, lấy ở bốn trấn, bốn vệ và năm phủ. Không ngờ ngay trận đầu đã tan tành. Mạc Mậu Hợp phải một mình một ngựa ruổi chạy. Ngay đêm hôm chiến thắng, ông đã dẫn quân tấn công thành Thăng Long, xung phong vào cửa Tây Bắc. Quân Mạc bỏ chạy, trong thành rối loạn. Ông vào thành đốt cháy Mạc phủ, đến sáng mới rút quân về. Mấy ngày hôm sau, mừng 6 tháng giêng Nhâm Thìn (1592) ông lại cùng Trịnh Tùng tiến đánh Thăng Long. Ông lĩnh 10 nghìn binh tượng qua sông Tô Lịch đến Cống Mộc công phá cổng thành Cầu

Dừa, theo cửa Tây tiến vào kinh thành Thăng Long, chấm dứt thời kỳ Nam Bắc phân tranh giữa nhà Mạc và nhà Lê có họ Trịnh giúp sức, Nguyễn Hữu Liêu đứng công đầu. Do đó ông được phong chức Thái úy Dương Quốc công. Năm 1593 - 1594 ông còn liên tiếp đánh bại quân Mạc ở Hải Dương (Thanh Lâm và Đông Triều), ở Lạng Sơn (Đại Đồng), và ở Thái Nguyên (Phổ Yên).

Ông được cấp thưởng, hưởng quyền thu thuế ở bốn phủ xứ Sơn Tây, một số làng ở huyện Đường An, ở huyện Đường Hào (nay thuộc tỉnh Hải Dương), ở huyện Ngọc Sơn (Thanh Hóa), ở các huyện La Sơn, Thanh Chương, Châu Phúc, Quỳnh Lưu (Nghệ An, Hà Tĩnh) và ở huyện Hương Trà (Thuận Hóa).

Tháng 3 âm lịch năm 1597, ông cùng Hoàng Đình Ái, Trịnh Đồ, Nguyễn Hoàng đem năm vạn binh voi đưa vua Lê đến ải Nam Quan hội khán cùng sứ thần Trung Quốc, việc xong, ông về. Đến ngày 5 tháng 7 năm đó, ông mất, thọ 66 tuổi. Nhận xét về đức tính ông, Phan Huy Chú viết: “Ông là người tinh anh, sáng suốt, dũng cảm và quyết đoán. Mỗi khi ra trận, khí hăng hái lên tận mây, tiếng gươm thét như nổi gió mạnh, ba quân vì thế hăng say chiến đấu, không trận nào không thắng. Thế mà vẫn chất phác, trung thực, giữ đúng lễ, đương thời khen ông là tướng giỏi” (Lịch triều hiến chương).

Hiện nay, tại xóm Thạch Khê, thôn Tây Tựu còn có đền thờ trong đó có pho tượng của ông.

Vũ Tuấn Sán.

NGUYỄN THẬT (1554 - 1637)

Trong sách *Tang thương ngẫu lục*, truyện *Cụ Thái tổ tôi*, tác giả là Nguyễn Án viết về ông tổ tám đời của mình như sau: “Cụ tổ tám đời nhà tôi là Thái tổ Trung Thuần, húy là Thật, người làng Vân Diêm huyện Đông Ngàn. Đời ông của người húy là Bồn, tặng phong Thái bảo Duyên phúc hầu”.

Làng Vân Diêm ấy có tên nôm là Kẻ Đóm và nay thuộc xã Văn Hà, huyện Đông Anh.

Ông Bồn sinh ra ông Vĩ. Ông Vĩ được học hành nhưng không thi cử gì. Ông làm nghề thầy đồ dạy trẻ trong làng. Năm 30 tuổi ông sinh con trai đầu lòng, đặt tên là Bảo. Lúc đó là năm Quang Bảo thứ hai đời Mạc Phúc Nguyên (1554). Cũng vào lúc đó nhà Lê đã trung hưng ở Thanh Hoá và là năm Thuận Bình thứ bảy đời Lê Trung Tông (Mãi 41 năm sau, Bảo mới có tên là Thật).

Nguyễn Thật thông minh dĩnh ngộ, bốn tuổi đã thuộc mặt chữ, 12 tuổi làm được thơ phú, đến năm 18 tuổi thì lâu thông kinh sử. Khi đó ở bên làng Ông Mạc (tên nôm là làng Me) có ông Đàm Cư, Nhị giáp Tiến sĩ, làm quan với nhà Mạc đến chức Thượng thư, có quân công nên được vua Mạc đem mấy xã Ông Mạc, Kim Thiều, Vân Diêm, Thiết Ứng cho làm ấp phong. Ông Đàm xây dinh thự ở quê, bắt dân ở các xã trong ấp phong tới phục dịch. Nguyễn Thật cũng bị bắt đi phu sang làng Me. Hôm ấy Thật đang đội đất đắp nền thì gặp ông Đàm Cư cũng đang đi xem xét công việc. Thấy anh dân phu nhanh nhẹn mà có vẻ nho nhã, ông Đàm bèn gọi lại, hỏi gốc gác, tên tuổi rồi ra cho anh một vé câu đối bắt đối. Vé ấy như sau: *Thập bát lực năng đảm thổ*: Nghĩa là: Mười tám có sức đội đất. Thật không cần phải nghĩ lâu, xin đối ngay: *Cửu ngũ long phi tại thiên*. Nghĩa là: Chín năm rồng bay tại trời. Ông Đàm tấm tắc khen, lập tức tha không bắt đi phu nữa. Lại thưởng cho mấy quan tiền và truyền cho huyện tuần từ nay miễn mọi sai dịch cho

Thật. Ông Đàm nói với người nhà: “Thằng ấy ngày sau sự nghiệp ghê gớm lắm, ta đây không theo kịp đâu”. Ít lâu sau, ông còn gọi gả cho Nguyễn Thật cô cháu gái út của ông, cô Đàm Thị Thành.

Sau khi đỗ Hương cống, Nguyễn Thật không xin bổ dụng làm quan, chỉ một mực nói là: cốt học để biết luân thường đạo lý mà thôi. Thực ra ông đã nhìn thấy sự sụp đổ không tránh khỏi của nhà Mạc. Ông chờ nhà Lê trở về, và điều đó đến thật. Năm 1591, Trịnh Tùng đánh tới Thăng Long. Nhà Mạc khi thì bỏ chạy, khi thì chiếm lại, tới năm 1593 thì vĩnh viễn bỏ kinh đô Thăng Long, lên Cao Bằng. Sang năm 1594, vào tháng 3 âm lịch, Trịnh Tùng đưa vua Lê Thế Tông về Thăng Long. Năm sau mở khoa thi Hội. Trải bao năm chiến tranh, các trường thi cũ bị tàn phá chưa được dọn dẹp sửa sang lại. Vua Lê quyết định tổ chức thi ở ngay trên Bến Cỏ (chữ Hán gọi là Thảo Tân, nay là khu vực ở mé sau Nhà hát lớn Thành phố). Hơn hai trăm cống sĩ về thi. Xong ba kỳ Hội, một kỳ Đình,⁽¹⁾ có sáu người đỗ tiến sĩ. Nhất giáp không có ai, Nhị giáp khoa ấy coi là Đình nguyên và người giành được vinh quang ấy chính là Nguyễn Bảo người làng Vân Diêm. Năm ấy ông đã 41 tuổi, vua Lê ngự bút cải tên ông ra là Nguyễn Thật (còn đọc là Thực). Ít lâu sau, ông được bổ làm Đô cấp sự trung ở Hộ khoa, hàm chánh thất phẩm, và thế là từ đấy cho đến khi về trí sĩ, trải 40 năm khi làm tướng văn, khi làm tướng võ, lúc trong triều, lúc ngoài quận, nào là đi sứ, nào đánh giặc... Nguyễn Thật coi như đã đạt tới mức vinh quang nhất mà kẻ sĩ thời xưa vẫn hằng mong mỏi. Vừa là tiến sĩ khai khoa, vừa là công thần hưng quốc. Năm 1634, chẵn 80 tuổi, ông về trí sĩ, chức tước đang là “Công bộ thượng thư kiêm Quốc tử giám tư nghiệp, kiêm Hàn lâm viện thị độc trưởng, Hàn lâm viện sự Đông các học sĩ, quốc lão tham dự triều chính Thái bảo, Lan Quận công”. Về hưu, được gia phong cung hàm thái phó, Chánh nhất phẩm và được “bắt thì triều kiến”, tức là có thể lúc nào cũng có thể vào triều gặp vua chúa. Ba năm sau, ông mất, được truy tặng là Thái tử, Thụy trung thuận.

Hơn rất nhiều nho sĩ, quan lại cùng thời, Nguyễn Thật là một người có phẩm chất đạo đức tốt đẹp. Phan Huy Chú đã nhận định về ông trong *Lịch*

(1) Kể từ khi nhà Lê Trung Hưng (1527) cho đến lúc này, đây là khoa đầu tiên có kỳ thi Đình.

triều hiến chương loại chí (phần *Nhân vật chí*) như sau: “Ông là người thuần hậu, trong sạch, cẩn thận, không lập sản nghiệp. Làm quan trải những bước vinh hiển trọng yếu mà nhà vẫn thanh bạch, có phong độ như những danh thần đời xưa”.

Tuy phụng sự vua Lê chúa Trịnh, song Nguyễn Thật không nhất nhất cúi đầu tuân theo ý chúa ý vua. Thấy điều sai trái, ông không ngần ngại gì mà không dám đưa ra ý kiến can ngăn. Có lần vì phải bảo đảm phép nước công minh mà ông đã không nhượng bộ chúa Trịnh. Đó là vụ chặt chân Trịnh Xuân vào năm 1623.

Nguyễn Trịnh Tùng có hai con trai đã lớn là Trịnh Tráng và Trịnh Xuân. Tùng chọn Tráng làm thế tử. Xuân là con thứ, nhân lúc Tùng bị ốm, liền đem quân bản bộ dàn ra ở phường Đình Ngang, rồi ra lệnh đốt phá phường và phủ chúa, định gây áp lực buộc Tùng phải cho mình làm thế tử. Trịnh Tùng phải chạy ra ở nhà người em là Trịnh Đỗ ở làng Hoàng Mai thuộc huyện Thanh Trì. Nguyễn Thật thấy cơ sự ấy, đang đêm đánh đường tìm gặp Trịnh Tùng và nói:

- Xuân làm loạn xã tắc, xin cho lệnh triệu Xuân đến đây giả vờ là trao cho binh quyền. Tôi sẽ đem quân mai phục bắt giết đi.

Trịnh Tùng dùng dằng không quyết. Nguyễn Thật hỏi lại:

- Vương thượng coi con hơn hay phép nước hơn ?

Tùng cũng không đáp.

Thế là Nguyễn Thật ra thẳng thành gọi Xuân. Gã này hơn hở đến. Nguyễn Thật cùng Bùi Sỹ Lâm bắt ngay hấn lại, đem chặt một chân. Rồi ông nói với Trịnh Tùng:

- Vương thượng vì tình cốt nhục không nỡ. Tôi đã vì xã tắc chặt chân đứa con bất hiếu, đứa tôi bất trung.

Rõ ràng là, trước sự an nguy của xã tắc, Nguyễn Thật cả gan làm một việc đe dọa sự an nguy đối với tính mạng của mình, vì dù sao đó cũng là một việc làm “phạm thượng”.

Năm 1630 mùa hè tháng 5 (âm lịch) vua Lê Thần Tông lấy con gái của Trịnh Tráng - tên là Ngọc Trúc - làm vợ và lập làm hoàng hậu. Nhưng Ngọc Trúc lại đang là người vợ của Cường quốc công Lê Trụ. Ngọc Trúc đã có

bốn con với Lê Trụ. Nay Lê Trụ có tội bị hạ ngục, Trịnh Tráng liền đem Ngọc Trúc gả cho Thần Tông. Thấy việc làm trái đạo lý như vậy, Nguyễn Thập dâng sớ can. Lê Thần Tông không nghe và nói rằng: “Trót đã xong việc, lấy gương vậy”.

Nguyễn Thập rất ghét bọn tham quan ô lại. Khoảng năm 1632, hai viên Tả Hữu thị lang bộ Lại là Nguyễn Tuấn và Nguyễn Lai, trong việc tuyển bổ các chức vụ quan lại, đã ăn đút lót nhiều nên rất giàu. Đương thời có câu ca: *Các chức bị viên, lưỡng Bọt tận điền* (Các chức vụ bổ cho đủ người thì hai làng Bọt hết ruộng). Lưỡng Bọt là hai làng Bọt Thượng, Bọt Hạ ở Thanh Hoá, đó là quê quán của Nguyễn Tuấn và Nguyễn Lai, mà bổ cho đủ các chức vụ quan lại thì chúng sẽ đủ tiền mua hết ruộng của hai làng họ. Thấy chúng quá quắt như vậy, tháng 4 năm 1632 Nguyễn Thập dâng sớ đàn hặc. Tuy chúa Trịnh rất yêu bọn Tuấn, Lai nhưng cũng phải nghe theo Nguyễn Thập mà bãi chức chúng.

Nguyễn Thập có làm thơ nhưng thơ ông bị thất lạc nhiều. Sau này Lê Quý Đôn có sưu tầm được mười bài và chép vào tập *Toàn Việt thi lục*, phần lớn là thơ làm trong khi đi sứ và thơ tả cảnh, thơ thù tiếp.v.v. Nói chung thơ Nguyễn Thập thiếu chất bay bổng, không có gì sâu xa, chỉ được cái là mộc mạc, chân chất, giản dị, giống y như con người ông vậy.

Dưới đây xin chép lại hai bài thơ đi sứ và một bài ông viết khi về trí sĩ:

Phụng sứ dâng trình tự thuật

*Vu tung tự sử dụng pháp kinh luân
Thượng quốc quan quang hỉ dụng tân
Phiếm phiếm Hoàng giang sà quán đầu
Sân sân Chu tháp mã trì ân
Thiên cao phong bế đẳng chiêm cận
Nhật noãn huyền đường nhập vọng tân
Sự tế công thành hoàn quốc tảo
Bình an nhĩ tự báo quân thân*

Giang trung văn điều

Tiên chu phiếm phiếm Tứ tân qua
 Tứ cố giang thiên đáĩ văn hà
 Nhan tự tung hoành hồi tử tái
 Ngư thoa bát thích ức tình ba
 Nguyên Long hồ hải lâm hoài khoát
 Tư Mã sơn xuyên hứng thưởng đa ⁽²⁾
 Thả hỷ đế kinh kim tiếp cận
 Tạm đình khách phảng thích ngư ca

Trí sĩ giản đồng triều

Tao phùng thịnh vận túc duyên hài
 Lam tiểu công minh vị đấu thai
 Đài các quý mô trưng điển định
 Quốc gia sự vụ dự tham bồi
 Minh nông tăng xí Chu thần chí
 Trí sĩ trùng hân tử lí hồi.
 (khuyết hai câu cuối).

Dưới đây là bản dịch của Trần Lê Văn:

Tự thuật về việc đi sứ

Xét mình kém việc kinh luân
 Mà đi làm khách sứ thần bên kia
 Sông Hoàng thuyền tới sao Khuê
 Cối Chu rong ruổi quản gì vó câu
 Trời cao bước tới xa đâu
 Nắng nôi, nhớ mẹ quay đầu ngóng quê
 Mong sao xong việc trở về
 Bình an hai chữ trọn bề quân thân.

(2) Nguyên Long là hiệu của Tân Đăng, một kẻ sĩ thời Tam quốc, hay đi du ngoạn. Tư Mã là chỉ Tư Mã Thiên, nhà soạn sử đời Hán, đã đi thăm nhiều nơi núi sông, di tích cũ để viết sách.

Chiều giữa sông ngắm cảnh

Bồng bênh sông Tứ, thuyền tiên
 Trời sông vương vấn bốn bên ráng chiều
 ải xa cánh nhạn bay về
 Sóng êm cá lội dật dìu thoi đưa
 Nguyên Long chí lớn hải hồ
 Núi non Tư Mã say sưa khôn cùng
 Đế kinh gần gũi ta mừng
 Ông chài ca hát, thuyền dừng lắng nghe.

Về hưu từ biệt bạn đồng triều

Gặp thời thịnh vận duyên may
 Dự nơi cao sáng thân này xứng chưa?
 Gác đài, phép tắc quy mô
 Nước nhà mình cũng chăm lo góp phần
 Chí mong rạng rỡ nghề nông
 Quê hương, mừng được thông dong quay về...

Thơ của Nguyễn Thập thực là bằng phẳng. Đôi lúc ông có bắt được cái đẹp của thiên nhiên. Như ở bài *Giang trung vãn điệu*, một lá thuyền ở bến sông Tứ bồng bênh chìm trong ráng chiều, một bầy nhạn dang hàng bay về ải xa, đàn cá dật dìu dõn sóng, đó đây vẳng tiếng ca thuyền chài... quả cũng là một cảnh đẹp, thanh thoát, bình dị

Nhưng nổi bật vẫn là tình cảm của tác giả: đó là sự khiêm tốn, tình nhớ mẹ, lòng yêu quê hương... Đỗ đình nguyên Hoàng giáp mà vẫn tự xét mình là “kém việc kinh luân”.

Khi đi sứ, đã gần 50 tuổi, mà vẫn “nặng nề nhớ mẹ quay đầu ngóng quê”. Khi về hưu thì “quê hương mừng được thông dong quay về”.

Đối với Nguyễn Thập, văn cũng tức là người vậy.

Nguyễn Vinh Phúc

NGUYỄN VĂN GIAI (1555 - 1628)

Tên tuổi ông đã đi vào sử sách như một bậc tử phụ đầu triều lừng lẫy cách đây hơn bốn trăm năm. Lừng lẫy đến mức xung quanh ông có cả một kho huyền thoại được thêu dệt ngay lúc ông còn sống và cứ thế lưu truyền đan xen với sự thật. Vì thế, ngày nay, dựng lại diện mạo của ông, nếu chỉ dựa vào cách ghi biên niên vắn tắt trong các bộ chính sử sẽ khó làm người đọc thỏa mãn, nhất là những ai đã được tiếp xúc với không ít các pho dã sử và truyện ký có nói về ông, hoặc đã từng nghe lưu truyền từ đời này qua đời nọ những câu chuyện kỳ thú về vị công thần trung hưng “khai sơn phá thạch” này. May mắn cho người viết - một hậu sinh có cái vinh dự là người đồng hương với ông, đã được đọc tận mắt tấm bia ghi sự nghiệp của ông do đích thân vua Lê cho dựng lên mấy chục năm sau ngày ông mất, tấm bia cao lớn hiện còn tọa lạc ở xã Ích Hậu, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh nơi sinh quán của ông⁽¹⁾. Cũng may mắn cho người viết, đã được tiếp xúc với các bậc trưởng thượng chi họ Nguyễn Văn, hậu duệ của ông ở xã Ích Hậu, và nhờ đó mà có dịp đối chiếu mấy bản gia phả cổ của dòng họ này, có xuất xứ từ nhiều bộ thực lục đời Lê và được chép lại vào năm thứ mười hai dưới đời Minh Mạng (1821), năm thứ ba dưới đời Thành Thái (1891) và năm thứ chín cũng dưới đời Thành Thái (1897). Những gì viết dưới đây là sự phối hợp tất

(1) Về sinh quán của Nguyễn Văn Giai cũng đã có những sách báo nhầm lẫn, chẳng hạn cuốn *Thanh Lâm phong thổ chí* được Đỗ Nam Tử Nguyễn Trọng Thuật lấy làm chỗ dựa để viết bài *Danh nhân Hải Dương* trên *Tạp chí Nam phong* số 162 (1931); tr. 474-476, thì cho rằng Nguyễn Văn Giai sinh ở làng Đại Lã, phủ Nam Sách (Hải Dương), còn tổ quán thuộc làng Phù Lưu, huyện Thiên Lộc (Bắc Ninh), nhưng đây là một ghi chép thiếu chính xác, vì ở Bắc Ninh không hề có huyện Thiên Lộc, trái lại, trong địa chí trấn Nghệ An, huyện Thiên Lộc có từ rất lâu đời. Và đến nay, tấm bia dựng từ thế kỷ XVII (1697) ở nhà thờ Nguyễn Văn Giai vẫn còn nguyên vẹn.

cả những tài liệu thông sử, địa chí, truyện ký với văn bia, phả ký⁽²⁾... đó, tuy không hy vọng có thể làm *sống dậy* một hình bóng đã từng hiện diện trong lịch sử với đầy đủ mọi chi tiết sống thực, nhưng ít nhất cũng là những căn cứ không đến nỗi hoang đường để hình dung về con người Nguyễn Văn Giai, vị Thượng thư bộ Lại nắm quyền cai quản lục bộ kiêm Đô ngự sử ở Ngự sử đài trong triều đình Thăng Long vào những năm cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII.

* * *

Nguyễn Văn Giai sở dĩ được sĩ phu Lê - Trịnh nhiều đời tôn xưng là một công thần bậc nhất bởi ông là người trực tiếp tham dự vào công cuộc đánh Mạc, khôi phục lại ngai vàng cho nhà Lê. Nhưng ông tham gia dẹp Mạc không phải ở tư cách một “võ biên” thuần túy mà là một trí thức có văn tài, một vị giải nguyên của chính nhà Mạc rồi lại là một vị Tam nguyên của nhà Lê Trung Hưng (tái dự thi Hương đỗ giải nguyên, thi Hội đỗ hội nguyên và

(2) Các tài liệu mà chúng tôi sử dụng để viết bài này ngoài bài văn bia *Tu tạo Tổ công Thái tổ bi* khắc và dựng vào tháng Mười niên hiệu Chính Hòa thứ 18 (1697) đặt tại đền thờ, và các bộ tộc phả *Tân tập Nghệ An Thiên Lộc huyện Phù Lưu trường Nguyễn Thị đại tông tổng ký* (1821), *Tân tập gia phả Nghệ An Thiên Lộc huyện Phù Lưu trường Nguyễn Thị đại tông tổng ký* (1891), *Tân tập gia ký* (1897) như đã nói trên, còn có : *Đại Việt sử ký toàn thư*, Kỷ nhà Lê, Bản kỷ tục biên, Quyển XVI - XVIII; *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Chính biên, quyển XXIX - XXXI; *Lê triều trung hưng công nghiệp thực lục* của Hồ Sĩ Dương (1622 - 1681); *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú (1782 - 1840); *Lịch đại đăng khoa lục* của Vũ Duy Đoán (1621 - ?); *Đĩnh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* của Nguyễn Hoàn (1713-1792), Vũ Miên (1718 - 1782), Phan Trọng Phiên (1735 - 1809), Uông Sĩ Lãng (? - ?); *Liệt huyện đăng khoa lục bị khảo* của Phan Huy Ôn (1755 - 1786); *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch (1758 - 1828); *Thiên Lộc huyện phong thổ chí* của Lưu Công Đạo (cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, sách viết năm 1811); *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn; *Lê triều lịch khoa tiến sĩ để danh bi ký* của Cao Viên Trai (? - ?); *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ (1768 - 1839) và Nguyễn Án (1770 -1815); *Địa chí huyện Can Lộc* của Võ Hồng Huy, Thái Kim Đĩnh và Chương Thâu, Huyện ủy - Ủy ban nhân dân Can Lộc và Sở Văn hóa thông tin Hà Tĩnh xuất bản, 1999.

đình nguyên hoàng giáp). Ông vừa là tướng võ vừa là tướng văn, hai lần hộ giá Lê Thân Tông lên tận biên giới để giải quyết những vấn đề ngoại giao hết sức tế nhị với Trung Quốc, và cũng là người kiên định phù Lê ngay từ buổi đầu⁽³⁾, không nay thay mai đổi như phần đông tướng lĩnh và sĩ phu thời ấy thường bị dao động giữa ba lực hút Mạc - Lê Trịnh - Nguyễn, tự gây cho mình thân phận những “con lắc” trong một thời gian khá dài. Nhờ đó ông có được tiếng nói đĩnh đạc giữa triều đình nhà Lê khi vừa mới khôi phục, dám thẳng thắn với các chúa Trịnh những điều “khó nói” bằng chính “cái giọng Nghệ - Tĩnh trọ trẹ mà không chút mặc cảm”⁽⁴⁾, nhằm kín đáo ngăn cản âm mưu của các chúa Trịnh lấn lướt ngôi Lê. Khỏi phải nói, dưới con mắt các thế hệ chính khách lớp sau, tư cách của ông trở nên sừng sững, vượt lên hẳn đám triều thần Lê mạt thường chỉ biết nhẩn nhục nín hơi lặng tiếng, hoặc hóng gió bắt bóng theo đóm ăn tàn.

Cuộc đời của Nguyễn Văn Giai là cả một pho sử sống của một con người biết cật lực phấn đấu để chiến thắng số phận. Sinh ra vào đêm 22 tháng chạp năm Giáp Dần, tức 14 tháng giêng năm 1555, ông là người của một vùng quê quanh năm nghèo đói mà tên gọi bấy giờ là Phù Lưu trường, thuộc huyện Thiên Lộc, trấn Nghệ An, nay là xã Ích Hậu, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Phù Lưu trường sau đổi là xã Mỹ Tường, là một trong ba xã nhỏ nằm bao quanh một cồn cát trên đó hình như xưa kia chỉ mọc toàn một loại cây mà người ta dùng để làm chổi xể nên có tên là Cồn Chổi (chổi đọc theo giọng Nghệ). Sau này phần đất của xã Mỹ Tường có cát bớt đi, chia về cho một vài xã lân cận, còn phần chính thì hợp cùng hai xã nằm quanh Cồn Chổi thành một xã lớn và lấy luôn tên Ba Xã làm tên. Ba Xã nằm cách biển khoảng 7

(3) Theo *Thiên Lộc huyện phong thổ chí*, ngay từ thuở còn chơi trò thả diều, gặp lúc Phan Đình Tá về nghỉ hưu có cờ biễn đề *Lưỡng triều Tể tướng* (Phan Đình Tá (1468 - ?) người xã Phù Lưu thượng, nay là xã Hồng Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh, gần quê Nguyễn Văn Giai, đỗ hoàng giáp năm 1499, làm quan với nhà Lê đến chức Thượng thư bộ Lại, về sau lại là người viết chiếu lên ngôi cho Mạc Đăng Dung (1527 - 1529), làm Thượng thư với nhà Mạc, được phong tước hầu), Nguyễn Văn Giai liền viết vào thân diều mấy chữ *Thiên cổ tội nhân* để đối chọi với mấy chữ trên lá cờ của ông Tá, có ý mỉa mai ông ăn ở hai lòng.

(4) Theo gia phả họ Nguyễn Văn.

cây số, có một nhánh sông chảy qua, ăn thông với con sông lớn ở bến đò Kênh Cạn, chạy suốt ra cửa biển Nam Giới tức Cửa Sốt, là điểm nút giao thông giữa đường bộ và đường biển trên con đường đi đánh dẹp “Nam man” của các vua chúa thời Lý, Trần, Lê. Nhưng nơi đây trong nhiều thế kỷ cũng là mảnh đất để cho quân Chăm thỉnh thoảng tràn sang cướp phá, và còn là bãi chiến trường đẫm máu giữa quân Việt Đàng Ngoài và quân Việt Đàng Trong từng chà đi xát lại không biết bao nhiêu lần thời Trịnh Nguyễn phân tranh. Vì nhánh sông chảy qua Ba Xã ăn thông ra biển nên mỗi khi triều lên, nước mặn cũng theo sông tràn lên, làm ngập mặn hết các cánh đồng trũng ven lấy mé đông Cồn Chũ vốn cũng chẳng rộng rãi gì cho lắm. Trong tình cảnh như vậy, câu chuyện sinh kế của người dân Ba Xã luôn luôn là chuyện bức xúc không phải cho một thế hệ mà triển miên từ đời này qua đời khác. Người Ba Xã làm ruộng quanh năm không bao giờ đủ sống, thành thử đã phải tò đi khắp nơi làm đủ các nghề: gánh cá thuê, đi ở mướn, chạy hàng xách, đi chặt cây bổi trên triền núi Hồng Lĩnh về bán gọi là “đi rú”, hoặc lên tận những cánh rừng giáp với Lào ở mạn Hương Khê chặt nứa đóng bè thả về xuôi gọi là “ngược ngàn”. Và rồi không hiểu từ bao giờ đã phát sinh ra một cái nghề cha truyền con nối là nghề... hành khát. Trừ những ngày mùa, ngày giỗ chạp, người dân Ba Xã thường dắt díu nhau đi tha phương cầu thực ở khắp mọi nơi, nhưng nhiều nhất là vùng Đông Thành tức Yên Thành, xưa kia là vựa lúa của Nghệ An: *Đông Thành là mẹ là cha / Đói cơm rách áo thì ra Đông Thành*. Nghề hành khát thuở ban đầu cố nhiên là việc làm bất đắc dĩ của hạng người túng đói. Nhưng rồi kéo dài qua vô số năm tháng, lần lần nó đã trở nên một thứ tập tục, thậm chí một thứ tín ngưỡng ăn sâu vào tâm linh của cả một vùng. Người ta tin rằng ông tổ của làng thuở xưa ngẫu nhiên được táng vào một khu đất mà con cháu về sau phải nối đời lấy bị gây làm nghiệp. Bởi thế, có người giàu có hẳn hoi cũng mỗi năm một đôi lần đóng vai khát thực:

*Vui bạn nên anh đi ăn mày,
Chứ nhà anh cũng có đủ hai con trâu cày đó em ơi.*

Ăn mày không còn là một việc gì nhục nhã mà đã như một thói quen, một thứ triết lý sống dân gian để cho mỗi người có dịp đặt mình xuống địa

vị thấp hèn, nếm trải cho đủ mọi dư vị đắng cay của nhân thế. Chính Nguyễn Văn Giai cũng thừa hưởng được cái triết lý giàu chất nhân bản đó của quê hương bản quán. Sau này, khi đã ở vào vị trí một bậc tể phụ, ông vẫn không đánh mất quan niệm sống cân bằng “có vinh cũng cần có nhục” đã in sâu nơi tâm khảm, nó được biểu hiện trong một bài thơ tự trào của ông, nhằm hài hước với chính địa vị của mình:

*Ba vua, bốn chúa, bảy thằng con,
Trên chữa lung lay, dưới chữa mòn.
Chí chưa thành, danh cũng hổ,
Hòm sẵn đó, chết thì chôn.
Giang hồ lang miếu, trời đôi ngả,
Bị gậy cân đai, đất một hòn.
Cũng muốn sống thêm dăm tuổi nữa,
Sợ ông Bành Tổ tổng đồng môn⁽⁵⁾.*

Cả bài thơ là một chuỗi cười ngạo nghịch của người tuy già mà vẫn rất tỉnh, dám gọi xách mé các đời vua chúa thuở bấy giờ bằng những con số

(5) Bài thơ này trong *Văn đàn bảo giám*, quyển I của Trần Trung Viên (in lần thứ ba, Nxb. Nam ký, Hà Nội, 1932), có chép một dị bản nói là thơ Nguyễn Khuyến (1835 - 1909), dưới dấu đề *Già đời*, trong đó câu thứ hai là *Thấm thoát xuân thu bảy chục tròn*, và hai câu lục ngôn thứ ba và thứ bốn biến thành thất ngôn: *Sự nghiệp chưa thành danh cũng hổ / Quan tài sẵn có chết thì chôn*. Nhưng hiện tượng “ba vua bốn chúa” không đúng với trường hợp Nguyễn Khuyến. Nếu Nguyễn Khuyến làm bài thơ năm ông bảy mươi tuổi (1905) thì tính từ khi ông ra làm quan năm 1871 cho đến lúc ấy đã là bảy đời vua mà chúa thì không có. Còn Nguyễn Văn Giai sinh năm 1555, ra làm quan từ 1580, nếu cũng tính đến năm ông bảy mươi tuổi (1623) thì quả đã trải qua ba đời vua: Lê Thế Tông (1573 - 1599), Lê Kính Tông (1600 - 1619), Lê Thần Tông (1619 - 1628) và có bốn đời chúa liên quan đến sự nghiệp của ông là hai chúa Trịnh: Trịnh Tùng (1570 - 1623), Trịnh Tráng (1623 - 1657), và hai chúa Nguyễn: Nguyễn Hoàng (1558 - 1613), Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1634). Trong bài thơ lại có chữ “hòm” là tiếng Nghệ - Tĩnh chỉ quan tài. Vì thế, ở đây chúng tôi chép theo *Tài trể nước Nam* của Bình Ân (tức Nguyễn Đồng Chi), do Mộng Thương thư trai xuất bản, Vinh, 1933. Hiện nhiều người vốn quê ở Ích Hậu như các ông Phan Thao (96 tuổi), Nguyễn Hiền (90 tuổi)... còn thuộc bài này và nói quyết là của Nguyễn Văn Giai.

trống không để tính đếm như tính đếm đám con của tác giả. Nhưng cái ý vị triết lý thâm thúy nổi bật nhất là ở hai câu năm và sáu. Dầu là kẻ tứ chiếng giang hồ quanh năm mang bị gậy, hay là người khoác cân đai nơi lang miếu của triều đình, tưởng là hai nẻo trời đối cực đấy, thì cuối cùng, khi đẩy nắp quan tài lại, cũng chỉ là một hòn đất như nhau. Hai câu thơ cho thấy cái nhìn ít nhiều bình đẳng của Nguyễn Văn Giai trước mọi loại người, mọi nghề nghiệp sang hèn cao thấp ở đời. Cũng cảm hứng này còn trở lại với ông trong bài *Đèn kéo quân* thâm trầm và chua chát hơn nữa:

*Một lũ ăn mày một lũ quan,
Quanh đi quẩn lại cũng một đoàn.
Đến khi dầu cạn đèn không cháy,
Chẳng thấy ăn mày chẳng thấy quan⁽⁶⁾.*

Phải sinh ra ở một vùng đất đầy ăn mày như Ba Xã rồi trở thành một vị quan lớn, Nguyễn Văn Giai mới có thể thấm thía trò đùa trớ trêu của số mệnh trong việc chuyển đổi thân phận giữa quan và ăn mày. Tuy nhiên, điều sâu kín hơn mà ông muốn gửi gắm là trong một cơ chế xã hội lỏng lẻo mà sự vận hành luôn luôn có trục trặc - do chiến tranh, loạn lạc, uy tín của người cầm cân nảy mực sụt giảm nghiêm trọng và nhiều nguyên cớ khác - thì thân phận giữa quan và ăn mày nhiều khi lại không khác gì nhau, không phải bên này là điều kiện tồn tại của bên kia mà kỳ thực, sự tồn tại của cả hai đều trở nên vô nghĩa:

*Đến khi dầu cạn đèn không cháy,
Chẳng thấy ăn mày chẳng thấy quan*

(6) Bài này có người cho là của Nguyễn Quý Tân (1814 - 1858) đỗ Tiến sĩ năm 1842. Chúng tôi cũng đã từng nghĩ như vậy trong bài *Thơ trào phúng của ông Nghè làng Thượng Cốc Nguyễn Quý Tân* viết chung với Vũ Thanh, in trên báo *Hải Dương* năm 1995. Nhưng nay đọc lại *Văn đàn bảo giám*, quyển III của Trần Trung Viên, Sdd, thì thấy soạn giả ghi rõ tác giả là *Cụ Thượng Giai* chứ không phải Nghè Tân. Và chẳng phải là một ông quan từng sinh ra ở một vùng quê chuyên nghiệp ăn mày như Ba Xã mới hiểu một cách thấm thía mối quan hệ chuyển đổi giữa quan và ăn mày như trong bài này. Vậy xin đính chính những nhầm lẫn trước đây của mình.

Bài thơ chỉ có bốn câu, chữ nghĩa khá dung dị, song hai từ *ăn mày* và *quan* được lặp lại một cách có dụng ý theo phép thủ vĩ ngâm, tự nó đã trở thành một sức mạnh nghệ thuật nội tại, làm toát lên cái ý tứ sâu xa về sự quần quanh, dầm chân tại chỗ, xoay trở đường nào cũng không lối thoát, trong cuộc nhân sinh chỉ thấy toàn chết chóc, tranh giành giữa phe này phái nọ mà thôi. Tâm sự nung nấu của Nguyễn Văn Giai sau ngày bình xong nhà Mạc, chứng kiến tình cảnh điêu đứng của dân chúng và sự tha hóa quá nhanh của tập đoàn Lê-Trịnh, và việc ông mấy lần cáo lão xin về mà không được, chứa đựng cả trong bốn câu thơ tưởng chừng chỉ là thơ “vịnh vật” đơn giản này.

Nhưng trong suốt cả một thời trai trẻ cho đến khi đạt được sự nghiệp rõ ràng hiển hách, Nguyễn Văn Giai lại không hề là người yếm thế bi quan. Trái lại, ở ông, cá tính quật cường bộc lộ ngay từ thuở nhỏ. Tiên tổ ông khi còn thuộc dòng trực hệ ông Nguyễn Công Quyền, Tri phủ Diễn Châu vào khoảng đời Trần, đã từng nhiều đời có người đỗ đạt lớn⁽⁷⁾. Nhưng đến đời thân phụ, ông Nguyễn Văn Cung, thì chỉ còn là một anh khóa sinh nghèo. Học hành dở dang, ông phải tìm đến Cồn Chui vỡ một mảnh đất hoang để dựng nhà trú ngụ. Và Nguyễn Văn Giai đã sinh ra trên chính mảnh đất cồn khô cát trắng ấy. Tuy nghèo, người bố vẫn gắng gượng cho con theo học. May sao Nguyễn Văn Giai là đứa trẻ đặc biệt thông tuệ, năm tuổi đã biết chữ, chín tuổi biết làm văn, mười lăm tuổi viết bài phú *Con trâu trong nghiên mực* (Nghiên trì ngư phú) nổi tiếng là thần đồng. Lại thêm một may mắn trời cho: ông là người có vóc dáng cao lớn, sức khỏe hơn người, hàng ngày vẫn giúp bố mẹ làm ruộng, và cày mướn cuộc thuê để kiếm hai bữa cơm, tối đến mới vui đầu vào sách vở. Thỉnh thoảng ông còn đi gánh hàng ở các chợ xa hàng chục cây số lấy tiền mua sắm dầu đèn giấy bút. Theo sách *Tang thương ngẫu lục*, “một hôm đi gánh thuê về, trời nóng bức, ông lội xuống tắm ở cái ao trước cửa nhà thầy học cùng làng. Trong lúc đang bơi lội, quần áo trên bờ

(7) Gia phả cho biết tổ tiên Nguyễn Văn Giai có Nguyễn Công Cẩn đỗ thám hoa lúc 15 tuổi, Nguyễn Văn Long đỗ trạng nguyên, Nguyễn Văn Lân là em đỗ thám hoa đồng khoa với anh, Nguyễn Văn Lâm cũng đỗ thám hoa, Nguyễn Đăng Quý đỗ bảng nhãn, nhưng tra trong các bộ đăng khoa lục chúng tôi chưa tìm được những tên tuổi này. Có thể đây là những vị đại khoa sống vào đời Trần Hồ là thời kỳ mà đăng khoa lục về sau chép sót rất nhiều.

bị đứơc vô lại nào lấy mất, ông phải ngâm mình dưới nước mãi không dám lên. Bên kia ao là nhà một ông Giám sinh, có cô con gái ra ao định giặt, nhưng thấy ông đương tắm đành phải quay vào. Một lúc nữa trở ra lại thấy như vậy. Rồi một lúc nữa, cô ra loanh quanh ở bờ ao, bỏ lại trên bờ mấy chục thước vải. Ông biết ý, rất cảm kích, trở lên lấy vải ấy đóng khố rồi đi về nhà. Về sau khi đã thi đỗ, ông đến nhà ông Giám sinh, xin hỏi cô gái làm vợ. Ông Giám sinh nói: “Con bé vô duyên, hôm qua tôi đã trót nhận lời gả cho một cậu học trò của tôi, cũng là bạn đồng khoa của anh đấy. Xin anh đừng lấy làm lạ sao tôi lại từ chối”. Đang lúc trò chuyện thì ông đồng khoa kia đến, hai bên tranh biện mãi không giải quyết xong. Ông nói: “Tôi vốn đã có vợ từ lâu, không phải dám tham sắc đẹp để mua cười với bạn. Chỉ vì thuở còn hàn vi từng được người khuê các để mắt xanh đến, nên tôi đã dốc lòng yêu thương từ đấy. Trời đất quỷ thần hẳn đều soi xét, lòng này có dám mạo muội đâu”. Nhân đấy kể rõ câu chuyện ngày xưa. Ông Giám sinh bèn vào nhà trong hỏi con gái thì con cũng nói như vậy, rút cuộc đổi ý, vui lòng đem cô gái gả cho ông Giai. Đó là bà phu nhân thứ ba, ông yêu quý như bà cả vậy. Đối chiếu với văn bia, Nguyễn Văn Giai có đến mười bốn bà vợ, hai bà chính phu nhân và hai bà á phu nhân, nhưng nếu đúng là người cùng xã như *Tang thương ngẫu lục* nói thì có lẽ đây là bà Nguyễn Thị Viện, không nằm trong hàng chính và á phu nhân nhưng lại được liệt kê đầu tiên và được phong là “Quận phu nhân” - bà vợ ông Quận công. Cách xếp đặt khác thường của văn bia chứng tỏ, lúc sinh thời bà này hẳn phải được ông Giai biệt đãi hơn mọi bà vợ khác.

Dựa vào một bộ “tập truyện”, gia phả kể rằng ông có sức ăn rất khỏe, và cũng có tài nhịn ăn khác thường. Trong thời kỳ phải bỏn ba ra kinh đô Thăng Long tìm thầy học thêm, ông ăn đầy một bụng từ nhà rồi đánh đường trẩy kinh, dọc đường rất ít khi kiếm được bữa ăn thêm mà vẫn không mất sức. Một hôm từ kinh đô trở về, qua làng Đồng Cổ ở Thanh Hóa thì trời vừa tối. Không tìm ra quán trọ, ông ghé vào ngôi đền bên đường ngủ tạm, chợt thấy trên bệ thờ có cỗ xôi, chai rượu và một vai lợn luộc bày sẵn, đang lúc đói liền hạ xuống đánh chén. No say túy lúy rồi, ông lăn vào hậu cung ngủ luôn một giấc. Khi mọi người đến chia phần thấy cỗ cúng đã biến mất, vội đi tìm mà không biết thủ phạm ở đâu. Sáng ra, viên thủ từ mới tìm thấy ông,

bền trôi lại giải về cho người làng tra vấn. Bỗng có một vị trưởng giả trong làng đến bảo: “Thôi, hãy cỡi trôi cho người ta đi”. Hỏi thì vị này cho biết, đêm qua nằm mộng thấy ông thần của làng hiện về bảo rằng anh thanh niên đây vốn có túc duyên với mình; bữa cỗ tế thần đem đãi anh ta thực là ý của thần, xin làng đừng nặng lời trách mắng. Nói rồi vị trưởng giả hỏi ông: “Thư sinh mà ăn khỏe như cậu phỏng ăn bao nhiêu mới đủ?”. Ông đáp: “Ăn bao nhiêu cũng không xuể”. Người làng nghe vậy vội bảo nhau mỗi người về nấu một niêu cơm ước chừng một bát gạo, toàn thứ gạo chiêm chưa giã, đem đến đình làng góp chung lại mời ông ăn. Ông không chút khách sáo, cầm đũa xới cơm ăn hết nhẵn rồi mới từ tạ ra đi. Lại một ngày kia, ông đi qua xã Tam Táo, huyện Yên Phong thuộc trấn Kinh Bắc, gặp lúc dân làng ở đây đang đào một cái ao, đã ba ngày mà chưa xong. Ông cười bảo họ: “Làng ta có bao nhiêu người mà sao làm việc uể oải vậy?”. Người làng quay lại bảo nhau: một gã thư sinh sức vóc phỏng được đến đâu mà dám đại ngôn khinh người quá thế. Bèn bảo với ông: “Anh mà đào được thì bấy nhiêu tiền phí tổn ăn uống dân làng chúng tôi xin tặng hết cho anh”. Nguyễn Văn Giai ngang nhiên cầm lấy thuổng bước xuống đào ngay. Chưa đầy một ngày cái ao lớn đã hoàn thành. Dân làng đem tất cả phần cơm dón lại, ông chỉ ăn trong một nhaoáng là sạch. Về sau khi ông đã giữ chức Thượng thư bộ Lại, hai làng ở Tam Táo kiện nhau cái ao, việc đến tai ông; ông cho gọi chức dịch cả hai làng lên, nói cho biết chính mình đã đào cái ao ấy, và khuyên họ nên xếp bỏ việc kiện tụng. Các bậc kỳ lão nhớ ra chuyện anh thư sinh đã đào ao ngày trước, hết sức xấu hổ; vụ kiện ao nhờ đó khép lại chóng vánh.

Thuở ấy đất nước đang thuộc quyền cai trị của nhà Mạc. Vua Lê do Trịnh Kiểm phò tá còn ẩn náu ở miền núi rừng Thanh Hóa. Nguyễn Văn Giai ra kinh đô Thăng Long tìm thầy giỏi để học tập, nhưng trong lòng chỉ toan tính chuyện phò Lê. Tuổi trẻ, ngông nghênh, lại tự tin ở tài sức của mình, ông còn để lại bài thơ *Nói khoác* đọc cho bạn bè tâm phúc nghe, trong đó truyền thống “nói trạng” của xứ Nghệ được phát huy đến cực điểm:

*Ta con ông Trạng cháu ông Nghè,
Nói khoác trên trời dưới đất nghe.
Sức Hạng Vương tày nửa đấm,
Cờ Đế Thích chấp hai xe.*

*Lội ngay xuống biển co tàu lại,
Nhảy tót lên non cưỡi cạp về.
Mai một đem quân vào phủ chúa,
Ra tay diệt Mạc để phù Lê.*

Vốn là anh học trò áo vải, cái rét ghê gớm của xứ Bắc giữa mùa đông tháng giá đối với Nguyễn Văn Giai là cả một cực hình. Ông thường nằm co quắp trong quán trọ vào những ngày buốt giá, đến nỗi quân lính nhà Mạc đi tuần cũng không buồn dậy. Một lần gặp một toán quan quân vờng lọng đến các quán xét hỏi, thấy ông vẫn nằm im, lính tuần liền quát mắng. Ông chống chế: “Kẻ hàn sĩ xa nhà phải nằm cho đỡ lạnh, đâu dám khinh mạn bề trên”. Viên quan Chấp kim ngô nghe ông xưng mình là học trò bèn bắt ông phải làm bài thơ *Nằm co*, lấy chữ “cuồng” làm vần. Ông không nghĩ ngợi lâu, ứng khẩu đọc liền:

*Ba gian lều cỏ, một mình truông,
Rét phải nằm co há có cuồng.
Cá nọ xếp vây miền Bắc hải,
Rồng kia uốn khúc mé Nam dương.
Lòng trung hiếu, bo còn giữ,
Hội công danh, cuốn chữa trương.
Có khuất bao nhiêu thì có đuổi,
Ra xuân đầm ấm sẽ buông tuồng.*

Bài thơ đặc sắc ở chỗ, câu nào cũng mang nghĩa đen hoặc nghĩa bóng chỉ người *nằm co* đúng với đề tài định trước, lại sử dụng vần “cuồng” khá chuẩn, có cả những từ sỗ sàng “vỗ mặt” kể ra đề mà vẫn rất lịch sự, đồng thời còn kín đáo bày tỏ được ý chí và khí phách cứng cỏi của mình. Vị quan nhà Mạc nghe xong hết sức ngạc nhiên, ban tiền và áo quần cho ông rất hậu, khuyên ông nên vào học ở nhà Thái học. Sau đó ít lâu, có lần ông dạo chơi Hồ Tây, trên đường gặp xa giá vua Mạc Mậu Hợp (1562 - 1592) cũng đi du lãm. Ông không né tránh mà cứ thẳng đường đi tới. Đám quân dẹp đường thấy vậy quát tháo, ông cự lại: “Bậc vương giả “du quan” còn người nho giả thì “du học”, chúng bay sao được cấm cản?” Viên quan theo hầu thấy lạ bèn cứ thực tâu lên. Mạc Mậu Hợp xuống chỉ đưa ông về nơi đài tạ giữa hồ để

nhà vua tự mình xét hỏi. Nhờ tài ứng đối trôi chảy, Nguyễn Văn Giai được vua tha bổng. Nhân khi đang hứng vua Mạc ra cho ông vẽ đối:

Ao Thanh Trì nước xanh leo lẻo, cá lội ngắc ngư

Chỗ khó của vế đối này là cách chơi chữ lắt léo, dùng từ đồng âm Hán Việt để lập lại nghĩa tiếng Việt: *Thanh Trì* đi với *ao xanh*; *cá* đi với *ngư*. Nguyễn Văn Giai cũng tìm ra một vế đối có cách chơi chữ tương tự để đối lại, trong đó *Ngân Hà* đi với *sông bạc*; *vịt* đi với *áp* đều là từ đồng nghĩa:

Sông Ngân Hà sao bạc lặn tẩn, vịt nằm ắm áp

Mạc Mậu Hợp lại ra cho ông một vế đối khác mà sự lắt léo lần này là ba chữ đầu nói về cái chày nhưng đều chỉ tên ba giống cá, ứng với chữ “ngư” ở giữa và chữ “cá” ở cuối cùng:

Chày chày trôi sông, bác ngư ông ngỗ cá

Ông lại cũng tìm ngay ra một vế đối tương hợp, có ba chữ đầu nói về thời gian của người đi biển, nhưng chính là tên ba vì sao, ứng với chữ “tinh” ở giữa và chữ “sao” ở cuối câu:

Hôm mai vượt biển, tài tinh tướng xem sao

Vua Mạc cực lực tán thưởng, muốn cất nhắc ông ngay, nhưng Nguyễn Văn Giai đã khéo léo khước từ. Năm 1571, nhân khoa thi của nhà Mạc mở ở Sơn Nam, ông dự thi và đỗ giải nguyên. Nhưng vì trong lòng cú tâm niệm chuyện phù Lê, ông không dự tiếp thi Hội mà tìm đường trở về quê quán. Mãi bảy năm sau, trong niên hiệu Quang Hưng thứ hai đời vua Lê Thế Tông, nhà Lê mở khoa thi ở Thanh Hóa, Nguyễn Văn Giai mới lại ra thi, và đỗ lại giải nguyên với nhà Lê. Hai năm sau nữa, nhà Lê mở khoa thi Hội đầu tiên ở sách Vạn Lại, ông đi thi tiếp, đỗ hội nguyên, rồi vào thi Đình đỗ luôn đình nguyên hoàng giáp. Ngay trong năm ấy ông được bổ Hàn lâm hiệu lý nhưng rồi có việc bị mất chức về nhà dạy học trong sáu năm⁽⁸⁾.

(8) Cả *Thiên Lộc huyện phong thổ chí* và gia phả đều chép như trên, nhưng *Lịch triều hiến chương loại chí* thì không chép việc ông mất chức, chỉ nói ông đang làm án sát sứ Thanh Hóa thì Trịnh Tùng nằm mộng được thần đọc cho câu thơ có mấy chữ *Thiên Lộc* chỉ huy nên cho vời ông giúp việc Tham tán ký lục trong quân, được ông bày mưu tính kế rất nhiều. Trong việc đánh thắng Mạc thu phục lại kinh đô, công của ông rất lớn.

Thời gian này cuộc chiến giữa Mạc và Lê - Trịnh đang diễn ra ác liệt. Trịnh Tùng mấy phen cầm quân đi đánh Mạc đều thua to. Một hôm Tùng nằm mộng thấy mình vẽ hình mặt trời mãi mà vẫn không xong, bỗng thấy một thần nhân áo mũ kỳ vĩ đến trước mặt bảo rằng: nếu muốn vẽ được mặt trời tất phải triệu Nguyễn công; rồi đọc cho nghe một bài thơ tứ tuyệt:

*Tứ hải oa tranh nhược chiến ly,
 Thiên sinh nhất mộc chứng quân lê.
 Dã thị Việt Nam trinh cán đại,
 Thùy tri Thiên Lộc chỉ mao huy.*
 (Bốn bể nhao nhao đầy chiến tranh,
 Trời sinh cây gỗ cứu dân lành.
 Gốc to thân cứng trùm Nam Việt,
 Thiên Lộc cầm cờ nắm đại binh⁽⁹⁾)

Chốc sau chợt thấy Nguyễn Văn Giai ở đâu xuất hiện, cầm lấy bút của Tùng vẽ một nét được ngay hình mặt trời tròn vành vạnh. Thế là tỉnh dậy, Trịnh Tùng quả quyết triệu ông đến quân doanh phong chức Lễ khoa phụng sai tiết chế. Từ đây, quân Lê - Trịnh chuyển bại thành thắng. Nguyễn Văn Giai được cùng với Trịnh Tùng nắm giữ năm đạo quân tiến thẳng ra Bắc, chiếm lại Thăng Long, san phẳng thành trì rồi lại rút về. Đến năm 1592, sau khi làm lễ tế cáo thiên địa tổ tiên, đại quân Lê - Trịnh lại tiến ra Bắc lần thứ hai. Trong trận Đường Nang, ông ngồi cùng voi với Trịnh Tùng. Quân Mạc chống lại rất dữ, quân tượng bị giết, mọi người nao núng, ông liền nhảy lên đầu voi thay thế, thúc quân tiến đánh. Quân Mạc thua to, lục quân bị đại bại ở Ý Yên, Sơn Nam; thủy quân bị đánh tan tác ở Bình Lục, Thanh Oai, Hát Giang; các bề tôi Mạc có tên tuổi như Đỗ Uông, Nhữ Tông, Đồng Hàng, Ngô Tháo đều ra hàng. Quân nhà Lê thu phục lại Thăng Long, xa giá vua Lê trở về kinh thành. Xét công lao phò tá, Nguyễn Văn Giai được phong Đề hình giám sát ngự sử. Tiếp đấy, ông còn được cử đi dẹp dư đảng của nhà Mạc, và nhất là chủ trì việc giao hảo với Trung Quốc, để Trung Quốc thừa nhận nhà Lê trung hưng. Cuộc thương nghị kéo dài trên một năm, từ tháng ba năm

(9) Chúng tôi tạm dịch.

1596 đến tháng tư năm 1597 mới hoàn tất. Ngay trong năm ấy Nguyễn Văn Giai được phong Hữu thị lang bộ Hộ, tước Bá. Ông còn được nhà vua giao chuyên việc từ hần, soạn văn thư đặt quan hệ ngoại giao với các nước láng giềng. Năm 1599, trước sức ép của triều đình Trung Quốc, nhà Lê phải nhường đất Cao Bằng cho Mạc. Mạc Kính Cung lên ngôi vua, cầu kết được với một số võ tướng Lê - Trịnh lại kéo đại quân về bao vây Thăng Long. Vua Lê Kính Tông phải bỏ chạy vào Thanh Hóa. Nguyễn Văn Giai lại cùng Trịnh Tùng xuất quân đốc chiến, đánh bại quân Mạc, giành lại Thăng Long. Sau trận này ông được thăng Hữu thị lang bộ Lại. Năm 1600, Mạc Kính Cung cất quân đánh xuống Thăng Long một lần nữa. Đang giữa lúc về nghỉ ở quê cư tang cha, Nguyễn Văn Giai được lệnh triệu gấp ra kinh đô tiêu trừ quân Mạc. Ông đành từ già mẹ, vâng mệnh đến ngay nơi màn trướng, đánh lui được giặc, giữ yên Thăng Long và được phong Đô ngự sử ở Ngự sử đài. Năm 1604, ông được phong Thượng thư bộ Hộ và hai năm sau được gia phong Tham tụng, Thượng thư bộ Lại, tước Hầu. Đến năm 1612, được đặc phong Quận công. Năm 1617 thăng lên Thiếu phó và chỉ một năm sau được giao quyền cai quản cả lục bộ. Ông cùng Trịnh Tráng thân chinh đi đánh Mạc Kính Khoan thắng trận, trở về được thăng Thiếu úy, liệt vào hàng Kiệt tiết tuyên lực dực vận tán trị công thần. Trong những năm từ 1619 đến 1623 trong triều có nhiều biến cố. Trịnh Tùng âm mưu thoán nghịch, ép vua Lê Kính Tông thất cổ chết, đưa hoàng tử Lê Duy Kỳ lên nối ngôi tức là Lê Thần Tông. Rồi con thứ Trịnh Tùng là Trịnh Xuân do bất hòa với anh là Trịnh Tráng, nổi quân đốt phá kinh thành. Vua Lê phải chạy vào Thanh Hóa. Nhờ người vợ họ Võ báo tin kịp thời, Nguyễn Văn Giai biết rõ âm mưu của Xuân muốn làm phản để thủ tóm quyền lực vào tay mình; ông ngầm dụ Xuân ra phục tội với cha đang trú tạm ở nhà người em ruột tại xã Hoàng Mai, huyện Thanh Trì. Xuân đến nơi bị Trịnh Tùng cho chặt chân giết chết, nhưng chính Tùng cũng vì phiền muộn mà chết. Trịnh Tráng lên thay cha, giao cho ông quản lĩnh ba quân đi dẹp dư đảng của Xuân và đánh đuổi những toán quân của Mạc Kính Khoan nhân cơ hội rối ren lại từ Cao Bằng kéo xuống. Ông đánh tan được hàng vạn quân Mạc, giữ vững kinh thành, được thăng Thái bảo và vì chán mọi chuyện mâu thuẫn trong nội bộ triều chính nên xin về trí sĩ, nhưng chỉ được ít lâu lại được triệu ra giữ chức cũ. Ngày 13 tháng giêng năm

Mậu Thìn, tức 27 tháng hai năm 1628, ông mất tại chức, được tặng tên thụy là Cẩn Độ, truy phong chức Tư đồ. Đến niên hiệu Phúc Thái thứ ba dưới triều Lê Chân Tông (1645), được truy phong Đại tư đồ, tước Thái phó; niên hiệu Khánh Đức thứ tư dưới triều Lê Thần Tông (1652), được gia tặng Thái tử; và niên hiệu Cảnh Hưng thứ 43 dưới triều Lê Hiển Tông (1738) được bao phong Anh Liệt đại vương, các đời sau đều phong là Thượng đẳng thần.

Gia phả dựa vào một bộ “di lục” chép lời bình luận tổng quát về Nguyễn Văn Giai: một con người cương trực, khí tiết, luôn luôn giữ đúng “tam quy” chốn quan trường là *thanh thân cẩn* - thanh liêm, thận trọng, cẩn mẫn; giữa triều đình nói năng không tránh né mà vẫn được cả vua lẫn chúa vì nể. Cũng sách *Tang thương ngẫu lục* còn cho biết, thời kỳ ông nắm giữ công việc Tể tướng, uy nghiêm khét tiếng, “các bậc thân quý của vua chúa đều phải nín hơi không ai dám làm càn. Một vị quận mã, con rể của chúa đi đánh trận thua chạy, ông bắt bỏ ngục rồi xử vào tội chết. Chúa muốn tha nhưng rất khó nói, cầu đến dụ chỉ của nhà vua, cũng vẫn không lay được ý định của ông. Bấy giờ ông có nhiều vợ, có đến năm, sáu bà, địa vị hầu như là bà chính phu nhân, duy có bà Ba là người được ông yêu dấu. Bà quận chúa vợ quận mã bèn đem châu ngọc, nhờ bà phó mẫu - người dạy bảo mình hồi nhỏ - dẫn đến thăm bà Ba và kể việc quận mã. Bà Ba từ chối mà rằng: “Tướng công tôi là người thanh liêm thẳng thắn. Việc lớn của triều đình tôi đâu dám dự”. Quận chúa cố nài thật thảm thiết, bà Ba bèn bảo: “Nếu vậy sáng mai, quận chúa hãy cho đem một con lợn nhỏ luộc chín, một mâm xôi thối nếp cái, và kèm cả tương dấm dao thớt nữa, lựa lúc tướng công tôi đi vắng đưa vào”. Quận chúa mừng rỡ cảm ơn. Sáng hôm sau, sắp sửa vào triều, ông bảo dọn cơm sáng để ăn. Bà Ba nói: “Trong triều bây giờ các quan đã đến đầy rồi. Tướng công hãy vào rồi về sẽ xơi cơm thì hơn”. Ông lên kiệu đi. Lúc ở trong triều về thì bụng đã đói ngấu, thấy cái lồng bàn đang đặt, mở ra, sẵn dao và thớt, thái ngay thịt lợn ăn lẫn với xôi, chỉ một lúc hết cả. Ăn xong ông chợt hỏi: “À, những thứ ấy ở đâu mà có thế nhỉ?” Bà Ba kể duyên do. Ông rất tức bực, lúc lâu mới nói: “Ta lầm lỗi rồi! Ta lầm lỗi rồi! Nhưng vì một bữa ăn no mà làm sống một mạng người, chẳng cũng bởi trời hay sao?” Liền lên xe vào phủ xin tha cho người có tội. Chúa mừng rỡ nghe theo ngay”.

Nhưng nhìn chung, trong chỗ khả thủ của tính cách Nguyễn Văn Giai cũng có để lộ một đôi điều bất cập, mà cái bất cập lớn nhất là ông đã tuân thủ chữ “lễ” của Nho giáo một cách quá cứng nhắc. Một lòng phò tá vương triều chính thống, ông đi đến đánh giá không khách quan tất cả mọi triều đại đối lập với Lê-Trịnh, bỏ ngoài tai những việc làm dù tốt hay xấu của họ, kể cả cách nhà Mạc đối xử biệt nhân với nhân tài, thậm chí với những người chưa có chút tiếng tăm như Nguyễn Văn Giai thời trẻ. Trong việc ứng xử với con cái, cũng thái độ cứng nhắc ấy làm cho ông mất uyển chuyển, nặng phần lý trí và chực phạt mà thiếu phần tình cảm ruột thịt của một người cha. Chỉ vì một bà vợ chính thất có lỗi, ông đã dứt khoát gạt bỏ chức trưởng nam của người con cả do bà sinh ra, đưa một người con thứ lên thay thế. Nhưng cũng từ đó, tình thân giữa anh em trong gia đình rạn vỡ, quan hệ nhường nhịn giữa họ mất đi. Người con trưởng do ông tự ý xếp đặt không được các em tâm phục, và bị một người em thứ khác nhóm hợp gia nhân chống lại, đến nỗi đang bận công việc triều chính, được tin, ông phải tức tốc về quê phân xử, cuối cùng đã phải tự tay giết đứa con “khởi loạn” để giữ vững “gia phong”. Đó chính là tấn bi kịch lớn về cuối đời ông, cộng thêm với tấn bi kịch nhức nhối của kẻ nhìn thấy mọi rường mối cương thường của cái triều đình mà mình dựng lên đang sụp đổ dần trước mắt. Việc ông cho “ca hát ba ngày” sau khi giết con không nói lên cái hào hứng tự nhiên của người thanh thỏa với mình mà chỉ là một hành động “tự trấn áp” về tâm lý. *Tang thương ngẫu lục* cũng ghi được câu chuyện về một thoáng ngậm ngùi của con người uy phong nghiêng trời ấy, nó như là sự chiêm nghiệm của vị Tể tướng về những gì ông đã làm trong quá khứ mà thâm tâm ông biết sẽ dẫn đến hậu vận không lấy gì làm vui vẻ cho mình: “Một hôm ông vào triều, đi qua chợ Cửa Đông thấy con cá mè lớn bề ngang đầy thước, ông dừng lại hỏi và khen ngợi. Rồi khi trở về nhà, thấy rất nhiều người đem biếu cá, toàn là những khúc cá mè. Ông đùa bảo thử chấp lại xem, thấy chỉ thiếu đuôi, còn thì đều đủ thân hình con cá. Ông sai ra hàng cá tìm thì quan Thái tử đã mua về tiến vua rồi. Ông than rằng: “Có lẽ con cháu ta sau này sẽ không được thịnh vượng chăng?” Sau khi ông mất quả đúng như lời ấy”.

Nguyễn Văn Giai, con người rất hiểu nhân tình thế thái, và cũng là

người có cách cư xử với người đầy lòng nhân hậu, khi dẹp yên được nhà Mạc đã từng chọn một người con của vua Mạc về làm con nuôi để nhà Mạc khỏi mất người nối dõi (người con ấy hiện nay con cháu vẫn còn đông đúc ở Ích Hậu). Ấy vậy mà trong việc “tề gia”, chính ông lại bị thói quen của người chuyên việc chấp chính, đặt “trị quốc” lên trên mọi sự, dẫn đến những quyết đoán không thấu tình đạt lý. Ông đã không vượt được cái bóng của mình. Thắng được chính mình quả là khó vậy thay.

Nguyễn Huệ Chi - Viện Văn học

LÊ CÔNG HÀNH - ÔNG TỔ NGHỀ THÊU (1606 - 1662)

Theo một số truyền thuyết thì đến đời Lê mạt, khoảng thế kỷ XVI, nghề thêu xuất hiện ở làng Quất Động, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, do một viên thượng thư triều Lê tên là Lê Công Hành dạy cho dân làng và các vùng xung quanh, đặc biệt là nghề thêu nổi. Vì thế người ta cho rằng Lê Công Hành là ông tổ của nghề thêu.

Truyền thuyết vùng Thường Tín và gia phả họ Bùi Trần ở làng Quất Động thì ghi Lê Công Hành chính tên là Trần Quốc Khái. Ông là người họ Mạc (tổ tiên xa của ông là Mạc Hiến Tích, đỗ đầu khoa thi năm 1086 và Mạc Đĩnh Chi đỗ trạng nguyên đời Trần Anh Tông năm 1304). Ông có họ hàng gần với Mạc Đăng Dung. Khi nhà Mạc bị nhà Lê tiêu diệt, những người của họ Mạc vì sợ bị liên lụy và bị nhà Lê trả thù nên đã đổi họ. Vì thế gia đình ông Khái cũng đổi sang họ ngoại là họ Trần và sau lại đổi sang họ Bùi.

Chẳng bao lâu gặp kỳ thi, Trần Quốc Khái liền chống đi thi và đỗ tiến sĩ, vào thời vua Lê Chân Tông (1643 - 1659).

Năm Bính Tuất (1646) ông được triều đình nhà Lê cử đi sứ nhà Minh.

Trên đường đi sứ, bọn quan lại nhà Minh không để cho đoàn sứ bộ đi đường chính, mà lại dẫn đi theo đường tắt, đến một vùng rừng núi và thung lũng thì hết lương ăn. Ông Trần Quốc Khái bèn cho chặt tre, đan thành những cái dậm, cái dũi, rồi cho quân lính xuống suối kiếm cá và lên rừng kiếm trái cây để ăn. Qua hết quãng đường rừng đoàn sứ bộ của ta vẫn mạnh khỏe tiến thẳng về kinh đô nhà Minh.

Sau khi Quốc Khái vào chầu vua Minh và hoàn thành công việc ngoại giao, vua nhà Minh muốn thử trí thông minh của sứ thần Việt Nam, bèn sai dựng một cái lầu cao chót vót, rồi mời Quốc Khái lên chơi. Khi ông đã lên lầu, thì ở dưới đất quân Minh bèn cất thang đi. Không còn lối xuống nữa, ông đành ở trên lầu một mình, xung quanh trời mây bao la, gió thổi hun hút. Ông đưa mắt nhìn quanh lầu, chỉ thấy có hai pho tượng sơn son thiếp vàng và một chum nước cúng, cùng với hai cái lọng cắm trước bàn thờ. Ngoài cửa

lầu treo một bức nghi môn thêu nổi ba chữ: *Phật tại tâm*. Trong góc lầu còn có hai cây tre tươi và một con dao. Một ngày, rồi hai ngày trôi qua, chỉ có một mình trên lầu vắng, bụng đói mà cơm không có ăn, chỉ có một chum nước, ông nghĩ bụng: Có nước uống, tất phải có cái ăn. Ông quay ra ngoài ngắm bức nghi môn rồi lẩm nhẩm: *Phật tại tâm* nghĩa là Phật ở trong lòng, ông gật đầu mỉm cười, rồi bẻ tay pho tượng ra ăn thử xem sao. Thì ra hai pho tượng được nặn bằng bột chè lam. Từ đó ngày hai bữa, ông cứ ung dung bẻ dần hai pho tượng Phật để ăn.

Vốn là một người hay làm, ngồi chơi buồn không chịu nổi, ông bèn chẻ tre vót nan lọng. Ông quan sát kỹ cách làm lọng và nhớ nhập tâm các chi tiết để ghép lọng. Ông lại dùng bông tre để đun nước uống. Khi đã biết cách làm lọng rồi, ông lại đem bức nghi môn xuống tháo ra xem cách thêu. Với bàn tay khéo léo và lòng kiên trì, ông lại thêu vào, ngắm nghía thấy giống hệt như cũ.

Nhờ cách ấy, mà ông đã tự học được cách thêu nổi và cách làm lọng. Khi về nước, ông đem kinh nghiệm truyền dạy cho dân làng Quất Động và năm xã xung quanh. Về sau, dân các làng thêu ra Hà Nội hành nghề lập thành phố và tôn ông làm tổ nghề thêu. Tại phố Yên Thái vẫn còn ngôi đình *Tú đình thị* (đình Chợ Thêu). Tương truyền, ngày xưa những thợ thêu ở làng Yên Thái, cứ đến phiên chợ là đem các hàng thêu ra bày bán và trao đổi với khách hàng tại ngôi đình này, cho nên mới có tên là “đình Chợ Thêu”.

Quỳnh Chi

NGUYỄN HI QUANG

(1634 - 1692)

Nguyễn Hi Quang, sinh năm 1634, là người làng Trung Tự phường Đông Tác, huyện Thọ Xương, phủ Phụng Thiên (tức kinh thành Thăng Long). Đông Tác là một phường cổ đã có từ xa xưa, cùng với 35 phường khác của Thăng Long. Làng Trung Tự là bộ phận quan trọng và tiêu biểu của phường Đông Tác. Theo các sách cổ, bao quanh làng thời đó là một số ngôi lạch, đầm hồ “sóng nước long lanh như gương chiếu, tràn đầy khí thần tiên”.

Cảnh làng Trung Tự thật đẹp, nhưng đất thổ cư hồi ấy chỉ có 5 - 6 mẫu. Dân cư cũng rất ít. Điều không may mắn lớn nhất đến với làng là cuối thế kỷ XVI đầu XVII, có vị Thái phó Việt Quận công được lập quân doanh ở tây bắc làng, đã y vào quyền thế mà hà hiếp xâm lấn, làm cho dân làng phải bỏ làng ra đi. Cụ nội ông phải sang trú ở quê vợ là phường Kim Hoa (đời Thiệu Trị đổi là Kim Liên) bên cạnh. Tiếp đó, con cụ làm lý trưởng Trung Tự cũng tận tình thu xếp cho dân làng sang trú ở Kim Hoa.

Hoàn cảnh thật khó khăn. Nhưng dân làng đoàn kết một lòng và luôn giữ niềm tin: sẽ có ngày phục lại nghiệp tổ. Mọi người quyết chí vượt khó, cố cho con cái học hành, ai học được thì khuyến khích học thành tài. Nhờ đó dù phải ở nhờ ở đậu đến đời ông là thế hệ thứ tư, làng Trung Tự nhỏ bé cũng đã có 6-7 người có học vấn, thành nòng cốt để dân làng đòi lại đất đã mất.

Nguyễn Hi Quang trong hoàn cảnh đó, ông kế thừa ý chí mạnh mẽ của dân làng và dòng họ, vượt lên cảnh nghèo, gắng sức học hành. Để đốc Vãn Phụng hầu Phạm Công Uy, người làng Kim Hoa, mướn đức tài đã gả con gái yêu cho. Năm 23 tuổi (1657) thi hương, ông đỗ ưu cả bốn trường, trúng giải nguyên và tiếp tục học thêm. Đầu những năm 1670, ông là người tích cực nhất đã cùng người anh họ và một số người trong làng đứng lên đòi lại đất cũ. Tháng 6 năm Quý Sửu (1673), triều đình xử cho Trung Tự được lấy lại đất cũ để trở về phục nghiệp.

Cuối năm 1670 ông đỗ khoa Sĩ vọng. Được bổ Giáo thụ phủ Thường Tín, ông sống kiệm cần thanh bạch, không sợ quyền thế và tỏ rõ tài năng

trong việc đào tạo thế hệ trẻ. Chúa Tây Vương Trịnh Tạc (1657 - 1682) nghe tiếng, cử quan Bồi tụng đặc triệu ông vào phủ chúa năm Quý Sửu (1673), làm sư phó dạy thế tử. Chẳng bao lâu, trước đức độ và học vấn uyên bác của ông, sự tiến bộ của cháu chúa thụ giáo ông, chúa thấy tâm đắc, có lời khen và tặng thơ.

Với tấm lòng luôn coi trọng việc chung của đất nước và nhận thấy cảnh vua Lê chúa Trịnh danh phận hỗn độn, ông đã nhân dịp chúa vui dâng bài *Quân thần luận*. Lời lẽ ngay thẳng mà thuyết phục làm chúa nghe cũng tỏ ý bằng lòng, cởi áo ban cho và khen: *Lời này không kém gì 10 kế sách của Ngụy Trưng*. (Ngụy Trưng là một đại thần nổi tiếng tài giỏi và cương trực, đã giúp vua Thái Tông đời Đường, Trung Quốc làm nên sự nghiệp lớn).

Bài văn trên cùng hầu hết thơ văn, kể cả cuốn *Gia phả chữ nô* do ông soạn, tiếc thay đã bị thất lạc. Rất may bộ phả hơn 400 trang *Thọ Xương Đông Tác Nguyễn thị toàn phổ* do TS. Nguyễn Văn Lý (1795 - 1868) soạn đã ghi lại được một số thông tin quý, giúp cho hiểu được một phần hành trạng của ông.

Cuối năm 1682, con thứ của chúa Trịnh Căn (1682-1709) là Khiêm Quận công Trịnh Bách đang chuẩn bị ra mở phủ Tiết chế⁽¹⁾ do ốm nguy cấp đã cử đích tôn của chúa là Trịnh Bính tạm thay để coi chính sự. Nguyễn Hi Quang, thầy dạy của Bính được ủy làm người phụ tá. Khi Bách mất, năm 1688 chúa lại ủy cho ông phụ tá thế tử Thái úy Tấn Quốc công Trịnh Bính ra mở phủ Tiết chế kiêm Tổng chính quyền. Những việc lớn trên, ông đều gắng sức hoàn thành và sự tín nhiệm ngày càng tăng. Tuy vậy với tinh thần *tri túc* của một nhân cách và trí tuệ lớn, khi bước vào tuổi 57 (1691), ông nghĩ: “Ta vâng mệnh dạy các công tử, báo ơn tri kỷ của tiên công (tức chúa Trịnh Tạc). Nhiệm vụ nặng nề và đến nay cũng đã nhiều năm, sức đã yếu, nên nghỉ”. Sớ dâng lên, chúa lưu luyến mãi, cuối cùng phải thuận cho.

Năm 1692, ông lâm bệnh rồi qua đời tại nhà riêng. Định vương Trịnh Căn rất thương xót, lệnh nghỉ châu 3 ngày, sai quan lo việc tang tế. Tiết chế kiêm Tổng chính quyền Trịnh Bính không những đã chăm sóc tận tình khi

(1) Theo chế độ của các chúa Trịnh, khi con hay cháu có khả năng làm được việc nước, chúa cho ra lập phủ riêng (tùy từng đời chúa mà đặt tên khác nhau) để tham dự hoặc trực tiếp điều hành chính quyền.

thầy ốm, lập đàn và thân soạn bài văn cúng trời xin tuổi thọ cho thầy mà lúc này cũng đích thân soạn văn tế thầy, rất thiết tha, chân thành.

Văn tế có đoạn (lược dịch):

*Học tất phải có thầy. (Chữ) lễ trước tiên là trọng đạo
Thầy có tài kinh luân, đã truyền cho con nhiều điều tốt
Con sớm thừa hưởng sự dạy dỗ đó mà nên,
Được lời đúng đạo ngay, mưu hay kế giỏi
Đem vận dụng thực thi đã làm lợi cho đất nước,
Những việc ấy hoàn toàn là nhờ thầy dạy bảo
Nhớ thừa học xưa, nghe lời giảng sáng, được đọc sách hay,
Thương xót khôn cùng!...*

Có thể nghĩ rằng tài trí, đức độ và công lao của người thầy phải lớn như thế nào mới để lại trong người trò cũ, nay đang giữ quyền cao chức trọng bậc nhất trong nước, những tình cảm thâm thiết và lòng biết ơn sâu sắc như thế, quy các việc làm lợi cho nước đều là do công thầy!

Ngoài việc tặng phong ông là Công bộ thượng thư, Hiến Quận công, đến năm Cảnh Hưng thứ 6 (1745), triều đình lại gia phong ông là Phúc Thần. Những lời đánh giá ông ghi trên sắc phong, có độ lùi về thời gian hơn 50 năm nên có thể thêm phần khách quan chăng (?), xin trích một đoạn (lược dịch).

Sắc cho Nguyễn Hi Quang...

*Tài cao bậc lương đồng (rường cột triều đình), vật quý như ngọc Phan Dư,
Trong trướng đã bồi giảng các học vấn của thánh hiền kịp thời và cần
mẫn, hết lòng phụ tá góp nhiều ý hay vào mưu lược lớn, ngày ngày lo nghĩ giúp
(vua) hoàn thành nền thịnh trị...*

*Phụng lệnh chỉ của Đại nguyên soái, Tổng quốc chính, Thượng sư Minh
Vương (tức Trịnh Doanh) chuẩn gia phong Trung đẳng Phúc thần, Trục Ôn Văn
Nhã đại vương...*

Một người thầy học đã thông qua việc giảng dạy thế tử, góp phần đáng kể mang lại sự hưng thịnh cho đất nước, không những được ghi nhận trong lời văn tế mà còn được các đời chúa nhận rõ, tặng tước điển cao quý bậc nhất như thế, quả là một nhân cách và sự nghiệp rất đáng trân trọng.

Nguyễn Hải Trường

NGUYỄN QUÝ ĐỨC (1648 - 1720)

Tục ngữ xưa có câu “Nhất Mỗ, nhì La, thứ ba Canh Cót” để chỉ những làng của huyện Từ Liêm cũ có nhiều người hiền đạt và nổi tiếng về văn học. Xếp hàng đầu là làng Thiên Mỗ (nay là xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm thuộc ngoại thành Hà Nội), vì có gia đình Nguyễn Quý Đức. Nguyễn Quý Đức và con là Nguyễn Quý Ân đều đỗ tiến sĩ, cháu nội là Nguyễn Quý Kính đỗ hương cống, ba đời đều giữ vững chức vụ trọng yếu trong triều, khi mất đều được phong làm phúc thần. Hiện nay ở địa phương còn truyền tụng câu đối:

*Đình giáp nhất môn thiên hạ hữu
Phúc thần tam diệp thế gian vô*

Dịch:

Khoa giáp một cửa tập trung, họa có trong thiên hạ,
Phúc thần ba đời tiếp nối, không thấy ở thế gian.

Nguyễn Quý Đức, húy là Tộ, tên hiệu là Đường Hiên. Theo *Lịch triều hiến chương* của Phan Huy Chú, thoát đầu ông đỗ khoa Sĩ vọng. Năm 29 tuổi ông đỗ nhất giáp tiến sĩ đệ tam danh tức thám hoa, vào khoa Bính Thìn năm đầu Vĩnh Trị đời Lê Hy Tông (1676).

Năm Canh Ngọ, Chính Hòa thứ 12 (1690) ông được cử làm chánh sứ sang nhà Thanh cùng Nguyễn Danh Nho. Mùa thu Giáp Tuất (1694) thăng Tả thị lang bộ Lễ, vào làm Bồi tụng ở phủ chúa và mùa đông năm sau thăng Đô ngự sử. Đến mùa thu Bính Tý (1696) ông bị giáng làm Tả thị lang bộ Binh vì sai sót trong việc xử kiện, nhưng vẫn làm Bồi tụng. Năm Mậu Dần (1698) ông được đổi sang Tả thị lang bộ Lại. Năm ông 61 tuổi vào năm Mậu Tí đời Vĩnh Thịnh (1708) ông được thăng Thượng thư bộ Binh, vào làm Tham tụng. Thời kỳ làm Tể tướng, ông cấm đoán mọi việc phiền hà, khoan hồng đối với người trốn thuế và thiếu thuế, bớt tạp dịch, giúp nhà nông. Ông được nhân dân ca ngợi bằng câu đồng dao:

Tể tướng Quý Đức, thiên hạ yên túc (Tể tướng Quý Đức, thiên hạ yên vui).

Năm Giáp Ngọ (1714) ông cùng Đặng Đình Tướng đều được thăng Thiếu phó. Năm 1716, ông được thăng Thượng thư bộ Lại, tước Liêm Quận công.

Năm 1717, tuổi vừa đến 70, ông xin về hưu, được tặng Thái phó Quốc lão. Hàng ngày ông dạo chơi quanh vùng, có khi vác cuốc ra đồng cùng nông dân, có khi cùng mấy bạn nhà văn đã trí sĩ như Đặng Đình Tướng (tiến sĩ năm 1670, Thái phó tặng Quốc lão) người Lương Xá, Nguyễn Đương Bao (tiến sĩ 1673, Thượng thư về hưu) người Tây Mỗ, cùng nhau xướng hoạ. Ông đã dành 10 mẫu ruộng được triều đình ban cho để tặng cho dân làng và trích ra bốn mẫu lập chợ Thánh Nguyên, tức chợ Mỗ ngày nay. Tính tình hoà nhã và bình dân, lòng chú ý giúp đỡ mọi người trong hương ấp khiến dân làng kính mến ông. Ngày 14 tháng 5 năm Canh Tý (1720) ông mất, thọ 73 tuổi, được tặng Thái tử truy phong đại vương và dân xã thờ làm Phúc thần.

Nhận xét về ông, Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương* viết: “Ông là người khoan hậu trầm tĩnh. Ngày thường, thù tiếp ai thì dễ dàng vui vẻ. Khi bàn luận trước mặt chúa, việc gì chưa thoả đáng, ông có giữ ý kiến mình, bàn đến ba, bốn lần không ai ngăn được. Ông làm văn không cần trau chuốt mà ý sâu. Triều đình có chế tác gì lớn phần lớn do tay ông thảo. Ông làm tể tướng 10 năm, về chính sự chuộng khoan hậu, dám hậu tiến phần nhiều do ông cất nhắc. Việc sửa sang hậu cung, dựng bia tiến sĩ đều chính mình ông trông coi cho đến lúc xong. Bàn đến ông thì ai cũng khen”.

Con ông là Nguyễn Quý Ân (1673-1722), đỗ hoàng giáp năm Ất Mùi, Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) làm quan đến Hữu thị giảng, dạy thế tử Trịnh Giang, gia tặng Công bộ thượng thư. Khi mất được phong Đại vương. Cháu là Nguyễn Quý Kính (1693-1766) cũng làm Tham tụng, Thượng thư bộ Lễ, khi mất được tặng Đại tư đồ Huyền trung công. Cả ba ông cháu đều được dân lập đền thờ coi là thành hoàng làng. Đền thờ nay vẫn còn ở Đại Mỗ.

Sự nghiệp trước tác và chấn hưng văn học giáo dục của Nguyễn Quý Đức cũng khá rạng rỡ. Khoảng năm Chính Hoà thứ 18 (1697) ông được vua Lê Hy Tông đề cử cùng Lê Hy Toàn tu quốc sử và biên soạn sách *Bản kỷ tụng biên*. Bộ sử của ông biên soạn có phương pháp, ghi chép rành mạch và có

những lời bàn xác đáng. Ông còn để tựa sách *Việt sử thông khảo*. Về thơ ông có *Thi châu tập*, *Hoa trình thi tập* và 72 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục* (quyển 24, tờ 35). Ngoài ra ông còn có một số thơ văn Nôm chép lẫn với thơ văn chữ Hán trong sách *Nguyễn Quý thị văn phả*, gồm 5 tập, còn giữ tại nhà con cháu ông.

Ngay từ thời đi học, ông đã có tiếng là thông minh, nhanh nhẹn, chăm học, quý sách. Ông không những giỏi về Hán văn mà cả về văn Nôm.

Gia phả họ Nguyễn Quý làng Đại Mỗ còn ghi lại một bài thơ của Nguyễn Quý Đức khi ra chơi chùa Trấn Quốc, Hồ Tây. Thơ thể “thuận nghịch đọc” đọc xuôi hay ngược đều thành thơ, đọc xuôi là thơ chữ Hán, đọc ngược là thơ chữ Nôm, bài thơ như sau:

Đọc xuôi

*Trang nghiêm cảnh tĩnh thần tri viên
Thú vị Mâu Ni thế giới tiên
Hương phát bành mai hoa bích vụng
Nguyệt lai lung trúc ấn thanh liên
Sương đầm bích điệp hoa lung viện
Tuyết ánh ngân dài nguyệt trú thuyền
Lương vãn bối kinh phô ngọc ấn
Quang phong chiếm liễu liễu chân thiên.*

Đọc ngược (nôm)

*Thiên chân leo lẻo chiếm phong quang
Ấn ngọc phô kinh buổi vãn lương
Thuyền chứa nguyệt dài ngân ánh tuyết
Viện lồng hoa điệp biếc đầm sương
Sen xanh ấn trúc lung lay nguyệt
Vùng biếc hoa mai phấn phát hương
Tiên giới thế này màu vị thú
Vườn chi đất tĩnh cảnh nghiêm trang*

Ông còn là người ham thích thơ văn cổ Việt Nam, sao lục tàng trữ ở

nhà. Bài tiểu dẫn khi khắc lại sách *Quần hiền phú tập* của Hoàng Sầu Phu, do Nguyễn Trù hiệu giải, trùng san năm Bảo Thái thứ 9 (1728) có đoạn viết: Sách *Quần hiền phú tập* bản khắc cũ của thư phòng... tan nát không còn...

Năm Đinh Dậu (1717) đã nhận được một bản sao cũ của nhà Nguyễn Quý Đức... đem về hiệu đính và chú giải ... Sau năm Bính Ngọ (1726) nhân đi công cán ở Hải Đông (Hải Dương) mới tiện thể làm xong việc in này. Qua đó ta thấy nhờ lòng ham thích thơ văn cổ của Nguyễn Quý Đức mà sách *Quần hiền phú tập* còn đến ngày nay.

Sách *Công dư tiếp ký* của Vũ Phương Đề và truyền thuyết địa phương còn kể lại một số giai thoại văn học về ông như sau:

Tương truyền từ hồi còn để chỏm, Đức đã nổi tiếng văn hay chữ tốt. Một hôm sau buổi học sáng, lúc trở về qua một quán nước, Đức ghé vào chơi. Chợt có ông huyện đi qua cũng vào nghỉ.

Ông huyện thấy Đức mặt mũi sáng sủa, bèn hỏi rằng:

- Cậu đã học sách gì rồi?

Đức đáp đã đọc hết sách *Luận ngữ*. Ông huyện liền ra một vế đối, dùng toàn chữ của *Luận ngữ*:

Thực vô cầu bão, cư vô cầu an, quân tử chi

(Ăn không cần no, ở không cầu yên, say đạo học, đúng chí quân tử)

Đức ứng khẩu đối ngay, cũng dùng toàn chữ trong sách ấy:

Chiêu nhi bất lai, huy nhi bất khứ, xã tắc thân

(Vẫy không chịu lại, xua không chịu đi, phò xã tắc, đáng mặt bầy tôi).

Ông huyện rất kinh ngạc, không ngớt lời khen ngợi.

Lại một hôm nhằm ngày nghỉ học, Quý Đức đi chăn trâu, chẳng dè mải chơi để trâu xổng xuống phá một khu ruộng trồng khoai của làng Cầu Đơ. Gặp khi có một ông phủ đi qua thấy vậy liền sai lính bắt trâu. Đến chiều Đức đến định xin trâu về. Ông phủ thấy cậu bé láu lỉnh, hỏi có đi học không. Đức đáp đang đi học.

Ông phủ nói:

- Thế thì hay lắm. Bây giờ ta ra cho một câu đối, hễ đối được thì tha trâu, bằng không thì bắt cả trâu lẫn người. Rồi đọc rằng:

Khoai Đơ xanh tốt nhờ về phủ.

Đức nghe xong đối luôn:

Lĩnh mỗ vàng trơn bởi có nghề (1)

Ông phủ thấy đối nhanh, lại có khẩu khí hơn người, liền trao trả trâu và tỏ vẻ quý mến lắm.

Tương truyền một lần chúa Trịnh Cương xem bài thơ *Lăng mẫu tống sứ giả* của Lê Thánh Tông, thấy thiếu hai câu luận (5 - 6) vì thất truyền, chỉ còn có 6 câu:

Đình phò đằng đẳng ngựa rời chân

Nỗi mẹ con rày gửi sứ quân

Nhớ Hán lòng son còn một tấm

Thương Lăng tóc đã bạc mười phân

...

Mình thiếp lá vàng dầu mỏng mảnh

Về thời khuyên nó nghĩa quân thân.(2)

Chúa Trịnh Cương liền bảo các quan đang châu hầu bên mình cố nghĩ thêm hai câu để bổ khuyết. Các quan chưa ai kịp nghĩ ra chữ nào thì Nguyễn Quý Đức đã ứng khẩu đọc hai câu như sau theo đúng như lời thơ nôm đời Hồng Đức, câu 5, 6 thường chỉ có 6 chữ:

Niềm trung hiếu khôn hai vẹn

Hội công danh để mấy lần

Chúa ngợi khen và ban thưởng cho hai hốt bạc.

Ông làm Tri Quốc tử giám từ năm 1708. Năm 1716 niên hiệu Vĩnh Thịnh, ông đứng ra sửa chữa Quốc Tử Giám với quy mô mới: Xây dựng Đại

(1) Câu đối này vẫn truyền tụng ở địa phương. Chữ “phủ” ở vế trên có 2 nghĩa: dùng rơm rạ rải lên trên gốc cây khoai sọ để cho mát đất, giữ độ ẩm; ngoài ra còn có nghĩa “tri phủ”. Chữ “nghề” ở vế dưới cũng có 2 nghĩa: Lấy chày nện tấm lĩnh cho mịn mặt; và còn có nghĩa là ông nghề. Làng Đại Mỗ từ xưa vẫn có nghề dệt lĩnh nổi tiếng.

(2) Vương Lăng phò Lưu Bang. Hạng Vũ bắt mẹ Lăng. Khi sứ giả của Lăng tới xin Hạng Vũ tha mẹ, Vũ bắt bà phải dụ Lăng về với mình. Bà mẹ không nghe, lúc tiễn sứ giả bà dặn bảo Lăng phải một dạ thờ Lưu Bang chứ đừng về với Hạng Vũ. Rồi bà tự vẫn.

Thành điện và hai bên lưỡng vu trong 3 năm. Kho công cấp có 1000 quan tiền, ông phải dùng tiền nhà và đi quyên tiền để dựng nhà giữa và hai bên giải vũ. Năm 1717, ông lại đứng ra trông coi việc dựng hai mươi tám bia tiến sĩ ghi tên những người thi đỗ tiến sĩ trong hai mươi khoa từ khoa 1656 đến khoa 1715. Hiện nay ở Văn Miếu Hà Nội còn nhiều tấm bia ghi tên ông đứng nhận sắc những bài văn bia của hai mươi tám bia tiến sĩ này do Bùi Sĩ Tiêm, Dương Bật Trạc, Nguyễn Nham, Nguyễn Kiều, Nguyễn Quý Ân viết.

Tại Đại Mỗ hiện có giữ được bức tranh vẽ chân dung ông. Nhà vuông “Lạc Thọ đình” do ông xây trong quê, trồng cây tùng, cây bách chung quanh làm chỗ họp vui chơi của các phụ lão xưa nay đã mất nhưng biển “Lạc Thọ đình” đề tên ngôi nhà ấy vẫn còn giữ được.

Vũ Tuấn Sán

NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO (1651 - 1719)

Nguyễn Đăng Đạo, danh sĩ đời vua Lê Hy Tông, tự Chất Phu, sinh năm Tân Mão (1651), quê ở làng Hoài Bảo (tục gọi là Bịu) tổng Nội Dục, huyện Tiên Du, nay là xã Liên Bảo, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Ông là con của tiến sĩ Nguyễn Đăng Minh, anh của tiến sĩ Nguyễn Đăng Tuấn, và là cháu của thám hoa Nguyễn Đăng Cảo.

Sinh trưởng nơi quê hương văn hiến, trong một dòng họ nhà nho, một gia đình có người mẹ thông minh, nhân đức, mọi người cho phong độ hiền tài, Nguyễn Đăng Đạo thuở nhỏ đã tỏ ra hơn người, thông minh đĩnh ngộ, chăm chỉ học hành, có chí nổi nghiệp cho dòng họ.

Tương truyền khi phu nhân Ngọc Nhĩ có thai ông, một đêm mùa hạ trăng sáng như ban ngày, bà ra giếng lấy nước, chợt thấy một ngôi sao lớn rơi vào thùng nước bèn lấy khăn chụp bịt miệng thùng lại mang về. Sáng hôm sau, bà nói chuyện lại cho Đông các Nguyễn Đăng Cảo (anh trai của Nguyễn Đăng Minh, bác ruột của Nguyễn Đăng Đạo) nghe việc sao rơi vào thùng nước đêm qua. Ông Đăng Cảo cho là điềm lành, khuyên dùng nước ở thùng đó để ăn uống sẽ sinh quý tử. Bà Ngọc Nhĩ nghe lời, khi có mang đến ngày đến tháng thì sinh được một con trai, mặt mũi khôi ngô sáng sủa, đặt tên là Nguyễn Đăng Đạo. Bà đỡ thấy cậu bé khác người cũng nói rằng đây chính là trạng nguyên nên phải tắm rửa sạch sẽ, nuôi nấng chu đáo.

Lúc mới một tuổi, Nguyễn Đăng Đạo thường được bác ruột là thám hoa Nguyễn Đăng Cảo rất yêu quý, lúc nào cũng theo bên cạnh hoặc bế đi chơi và thường nói khoe với mọi người về Nguyễn Đăng Đạo rằng: “Triều đình ghét ta không cho đỗ trạng nguyên, nhưng còn thằng bé ngày sau không cho nó đỗ là không được đâu!”

Nguyễn Đăng Đạo khi lên ba tuổi, lại được bác Nguyễn Đăng Cảo cho theo lên biên giới nhân một chuyến đi tiếp sứ nhà Thanh. Sứ Thanh trông thấy Đăng Đạo còn nhỏ tuổi rất lấy làm kinh ngạc, liền hỏi rằng: “Bé như vậy mà đã vượt qua trăm núi nghìn sông lam chướng hiểm trở, vẫn nhanh nhẹn tháo vát, thật là kỳ đồng!” . Đôi câu đối còn lưu được tại nhà thờ

Nguyễn Đăng Đạo ngày nay:

Tam tuế kỳ đồng kinh sứ Bắc

Thập niên tể tướng trong triều Nam

Trong đó có vẻ đối “*Tam tuế kỳ đồng kinh sứ Bắc*” (Ba tuổi kỳ đồng làm kinh ngạc sứ giả Bắc triều) chính là nói sự kiện này trong cuộc đời Nguyễn Đăng Đạo xưa.

Năm 16 tuổi Nguyễn Đăng Đạo đi thi đỗ tam trường. Đến năm 19 tuổi ông đi thi Hương đỗ đầu hương cống, được vào học ở Quốc Tử Giám. Ông tiếp thu kiến thức rất giỏi, tỏ ra có sức học phi thường, được bạn bè đồng học mến phục. Đến năm Chính Hòa thứ tư (1683) thi Đình, ông đỗ trạng nguyên.

Trong khoảng 10 năm 1688 đến 1697 theo sách sử như *Việt sử thông giám cương mục* và *Lịch triều hiến chương loại chí* đã ghi lại, nhiều vụ lấn chiếm biên giới nước ta của quan lại nhà Thanh đã xảy ra:

“Tháng 5 - 1688 thổ ti Vân Nam nhà Thanh xâm chiếm biên giới ở ba châu thuộc Tuyên Quang và châu Thủy Vĩ thuộc Hưng Hóa giáp liền với địa phủ Khai Hóa nhà Thanh... Từ đấy trở đi đất ở ba châu bí mật về nhà Thanh.”

“Tháng 6 - 1689, triều đình cử Đinh Tuấn Khoa, Hữu thị lang bộ Hình hội với quan nhà Thanh để khám xét biên giới thôn Na Oa, châu Lộc Bình thuộc Lạng Sơn... Tranh cãi mãi cuối cùng đất Na Oa vẫn bị mất về nhà Thanh.”

Năm 1690 Việt Nam cử một phái đoàn gồm chánh sứ là Nguyễn Danh Nho, Nguyễn Quý Đức, phó sứ Nguyễn Tiến Sách và Trần Thọ sang nhà Thanh nộp lễ tế cống. Nhân tiện tâu về việc: 1) Dư đảng họ Mạc lẫn lút ở Vân Nam hợp bè đảng cướp bóc biên giới thuộc Tuyên Quang, Hưng Hóa và Cao Bằng. 2) Thổ ti ở Khai Hóa và Mông Tự xâm chiếm các thôn động ở các châu Bảo Lạc, Vị Xuyên, Thủy Vĩ và Quỳnh Mai xin tra xét cho. Nhưng triều nhà Thanh vẫn ỉm việc này đi, không trả lời.

Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú thì đất đai bị mất do quân nhà Thanh lấn chiếm không phải chỉ là ba động mà còn nhiều hơn. Năm 1691 sứ thần nước ta tâu với nhà vua: Thổ ti phủ Khai Hóa xâm chiếm 60 động biên giới thuộc ba châu Vị Xuyên, Bảo Lạc và Thủy Vĩ và xâm chiếm ba châu Quảng Lăng, Hoàng Nham và Hợp Phì. Tháng giêng năm Đinh Sửu (1697) triều đình sai chánh sứ là Nguyễn Đăng Đạo và

Nguyễn Thế Bá, phó sứ là Đặng Đình Tường và Nhữ Tiến Hiến sang Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay) nộp thuế cống và dâng quốc thư xin vua Thanh trả đất ba động. Nguyễn Đăng Đạo đã bàn luận với quan trong triều, trình bày những bằng chứng và bản đồ để chứng minh ba động đó là của vua Thanh bản đồ Vân Nam có vẽ ba động của Việt Nam và nói với vua Thanh: “Ba động ấy là của Trung Hoa từ đời nhà Minh nếu sứ thần Việt Nam đòi mà vua chịu trả thì sau này họ đòi cả Lưỡng Quảng (Quảng Đông và Quảng Tây) là đất của Triệu Đà nước Nam Việt ngày xưa thì Trung Hoa cũng phải trả à”. Vua nhà Thanh nghe vậy bèn gạt việc đòi đất đi.

Tuy chưa đòi được đất nhưng thư của vua Nam đã đến tận tay vua Thanh. Những lý lẽ của Nguyễn Đăng Đạo làm cho vua Thanh phải để ý đến việc đất đai vùng biên giới và phải khen tài ứng đối, biện bác xuất sắc của Nguyễn Đăng Đạo đã thể hiện văn tài của trạng nguyên nước Nam, nên theo tương truyền, đã phong cho Đăng Đạo là Lưỡng quốc trạng nguyên.

Sứ bộ đi từ tháng giêng năm trước đến mãi tháng sáu mùa hè năm 1698 mới về đến Thăng Long.

Làm tới chức Tế tướng Thượng thư nhưng ông không bao giờ quên rằng dân ta còn rất đói khổ lam lũ. Nguyễn Đăng Đạo đã thường xuyên quan tâm đến đời sống dân chúng. Những dịp từ triều đình về quê, ông thăm hỏi khuyến khích việc cày cấy, việc học hành của dân quanh vùng. Tôn trọng truyền thống tín ngưỡng của một vùng quê nhiều chùa chiền thờ thần, ông còn góp tiền cho xây dựng tu bổ đình đền miếu mạo ở quê hương. Chùa Bách Môn tương truyền là do ông cho tu bổ xây dựng lại trong thời kỳ này.

Nhân dân làng Hoài Bảo vẫn còn nhớ câu chuyện chia ruộng vua ban cho dân xưa kia. Đây là, do việc Nguyễn Đăng Đạo được triều đình ban cho ruộng lộc nhưng vốn tính liêm khiết, ông nhất mực từ chối không nhận. Vua và các triều thần nói mãi, ông Đăng Đạo bèn xin lĩnh khu ruộng bỏ hoang đầy lau lách và cỏ dại, xấu nhất gọi là cánh đồng cầu Vực. Sau đó, ông cho các gia đình nghèo khó ra đó phát cỏ, cải tạo để làm thành ruộng cày cấy được. Khi đã trở thành khoảng ruộng tốt, ông chia hẳn cho các gia đình...

Nhân dân quanh vùng còn nhớ ơn ông Nguyễn Đăng Đạo cứu đói cho dân. Một năm kia, trời làm mất mùa, dân chúng quê ông đói khổ, làng xóm tiêu điều. Thấy vậy ông liền viết thư về khuyên phu nhân phát tiền gạo cứu

giúp người nghèo đói, với lời lẽ cảm động và tình thương dân sâu nặng của vị quan đại thần:

“Ta thân danh làm quan đại thần coi việc triều đình không nỡ ngồi nhìn nhân dân ta đói mà không xót thương, phu nhân hãy đem tiền thóc của nhà ra mà cứu đói, cấp thóc cho dân gieo mạ cấy tái giá”. Nhờ đó mà dân địa phương vượt được bước khó khăn, làm vụ sau bội thu. Dân chúng được no ấm, cảm ơn ân nghĩa và công đức của quan trạng Đăng Đạo đã có lời ca truyền tụng:

*Bất hữu Trạng nguyên tiền
Ngô dân hà dĩ an
Bất hữu Trạng nguyên túc
Ngô dân hà dĩ dục
Tướng công chi đức
Lịch vạn thế nhi bất vong*

Nghĩa là:

Không có tiền quan Trạng
Dân ta làm sao sống yên lành
Không có lúa của quan Trạng
Dân ta làm sao nuôi nhau được
Đức của Tướng công
Trải muôn đời nhắc nhở khôn cùng.

Nguyễn Đăng Đạo làm Đô đài ngự sử ngót 30 năm rồi thăng Tham tụng, sau thăng Thượng thư bộ Lễ kiêm Đông các đại học sĩ, tước Bá. Ông là vị quan tài giỏi, cần kiệm liêm chính, tận tụy mưu phúc lợi cho nhân dân, nên được người dân và sĩ phu trọng vọng.

Năm Kỷ Hợi (1719), ông mất, thọ 68 tuổi, được tặng là Thượng thư bộ Lại, tước Quốc công. Ông còn để lại cho đời một tập thơ nhan đề: *Nguyễn Trạng Nguyên phụng sứ tập* (Tập thơ làm lúc đi sứ của trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo).

VŨ THẠNH (1664 - ?)

Vũ Thạnh sinh ra vào một thời kỳ loạn lạc. Các chúa Nguyễn đã lập xong cơ sở cát cứ ở phần đất phía Nam; thời kỳ đất nước chia làm hai miền: Đàng Trong và Đàng Ngoài, lấy sông Gianh làm ranh giới “rạch đôi sơn hà” đã diễn ra được một thời gian. Có thể nói thế kỷ XVII là thế kỷ của nội chiến và phân tranh. Từ năm 1627 đến 1672 có đến bảy lần đánh nhau to giữa Trịnh và Nguyễn, xô đẩy nhân dân vào những cuộc chém giết “huynh đệ tương tàn”, phá hoại sự thống nhất của đất nước, người dân lao động phải gánh chịu bao cảnh lầm than, chia lìa, kinh tế đình đốn và bị tàn phá nặng nề. Mãi đến tận trận chiến 1672, hai phe phái chính trị lớn nhất lúc bấy giờ mới đành phải đình chiến, chấp nhận nhau.

Ở Đàng Ngoài, họ Trịnh bề ngoài vẫn tôn phò vua Lê nhưng thực chất bên trong thu tóm hết quyền bính, biến vua Lê thành bù nhìn. Bọn vua, chúa từ trên xuống dưới toàn là một đồ vô dụng, hoang dâm, ăn chơi phè phỡn trên đầu dân nghèo. Cuốn *Nam triều công nghiệp diễn chí* của Nguyễn Khoa Chiêm (thế kỷ XVIII) còn cho thấy thái độ bất phục của dân chúng và sĩ phu Bắc Hà đối với chúa Trịnh kéo dài hàng thế kỷ. Kỷ cương, đạo đức xã hội ngày một suy sụp. Phong trào nông dân khởi nghĩa nổ ra khắp nơi, mâu thuẫn xã hội ngày một trầm trọng. *Việt sử thông giám cương mục* viết về tình hình Đàng Ngoài như sau: “Bên trong trái đạo đức, bên ngoài trái chính lệnh, ruộng mồi suy tàn, pháp lệnh không chấn chỉnh, quan lại hà khắc, những nhiều...”. Tuy nhiên, chúa Trịnh cũng có nhiều người có chí lớn, chuyên cần việc chính sự, am tường tình hình trong nước và luôn có những chính sách mới trong việc trị nước an dân. Có người như Trịnh Sâm còn là chính khách có tài, có uy lực khác hẳn với nhiều vị vua Lêươn hèn. Kinh tế Đàng Ngoài tuy không bằng Đàng Trong nhưng cũng có những thời kỳ phát triển, tuy vậy thuế khoá đối với dân nghèo thì ngày càng hà khắc. Tiền của, sức dân dùng vào các cuộc chiến tranh sát phạt lẫn nhau hết sức tốn kém. Nền kinh tế hàng

hóa có phần phát triển, cùng với sự lên ngôi của đồng tiền và lối sống thị dân đã góp phần làm rạn nứt thêm đạo lý Khổng - Mạnh. Trong một bối cảnh như vậy, việc học hành vốn là rường cột của xã tắc cũng sa vào chỗ hỗn độn, ít được người đời coi trọng như trước.

Vũ Thanh sinh ra ở một miền quê kề cận kinh đô nhưng cả đời ông gắn bó với mảnh đất Thăng Long yêu dấu. Ông sinh ra tại làng Đan Loan, huyện Đường An, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Bên cạnh là làng Mộ Trạch, tương truyền vốn là nơi phát sinh dòng họ Vũ của ông, nổi tiếng về sự học hành, thi cử từ bao đời nay. Gia phả dòng họ Vũ *đại tôn* của ông còn ghi rằng: dòng họ Vũ vốn xuất phát từ Trung Quốc, triều đại nào cũng có người xuất chính, phò vua giúp nước. Đến đời vua Đường Kính Tông, có cụ Vũ Huy, người tỉnh Phúc Kiến, vốn rất giỏi nghề phong thủy, địa lý, là quan chức đời Đường đã sáu mươi tuổi mà vẫn chưa có con. Vì buồn chán, cụ cáo quan về làng vui cảnh điền viên, rồi xin phép vua Đường cho du hành về phương Nam. Thấy đất ở làng Mai Quế, huyện Thanh Lâm, Hải Dương đẹp đẽ, linh thiêng “sơn thủy oanh hồi”, “long hổ trường bảo” (bên tay long, bên tay hổ ôm lại), bèn đem mộ gia tiên sang mai táng. Vũ Huy lại kết duyên với một người con gái xinh đẹp, nét na ở vùng này tên là Nguyễn Thị Đức. Rồi hai vợ chồng đưa nhau trở về Trung Quốc. Năm 804, họ sinh hạ được một người con trai đáng mạo khôi ngô tuấn tú, đặt tên là Vũ Hồn. Bảy tuổi, Vũ Hồn đã đọc thông viết thạo. Mười tám tuổi thi Đình đỗ cao, vua Đường khen ngợi tuổi trẻ tài cao, phong cho chức Lễ bộ Tả thị lang, rồi chức Đô tài ngự sử. Rồi được phong chức An Nam Đô hộ sứ toàn quyền kinh lược. Năm 843, Vũ Hồn được vua Đường vời về nước phục chính triều đình. Khi mẹ đã già, ông xin nhà vua cho nghỉ việc quan, đưa mẹ về quê ngoại để phụng dưỡng. Về quê mẹ, thấy vùng đất Khả Mô, Đường An có địa thế tươi đẹp “Bách nhận hồi sào” (hình đất chim nhận về châu xung quanh), kiểu đất phát đại khoa, liền lập ngôi từ đường, vừa phụng dưỡng mẹ, vừa dạy học, rồi đổi tên làng Khả Mô thành Mộ Trạch. Khi Vũ Hồn mất, dân quanh vùng nhớ ơn người lập ấp, mở mang khai hóa cho cả vùng bèn thờ ông làm thành hoàng của làng. Từ đó con cháu họ Vũ ngày một đông đúc, toả đi khắp nơi, nổi tiếng về đường khoa cử. Họ Vũ ở Đường An có nhiều người đỗ đạt cao được ghi tên ở Văn Miếu Thăng Long. Nhiều người, nhiều đời có

công với nước, hoặc tài trí đặc biệt hơn người, trở thành trụ cột của quốc gia.

Vũ Thanh sinh ra trong một dòng họ có truyền thống học hành như vậy, nhưng gia đình ông rất nghèo, đến mức không lo nổi việc đèn sách cho con. Từ nhỏ Thanh đã có trí thông minh hơn người, ông thường theo các anh em trong họ đi học lỏm các lớp học trong làng, đứng ngoài quán kháo vãn để tự làm những bài thi của các bậc đàn anh. Từ bé cậu bé Thanh đã mơ ước trở thành một ông đồ hay chữ, dạy chữ thánh hiền cho con em trong thiên hạ, nối nghiệp ông tổ của mình. Ông người nhỏ bé yếu đuối, nhà lại khôn khó không đủ tiền đóng xuất phu dịch. Quanh năm, suốt tháng lính lệ đến nhà hạch sách về chuyện tiền nong, thuế má. Biết thế không trụ nổi ở làng, lại thương cậu bé hiếu học không được học hành, vì vậy gia đình đã phải đưa Thanh trốn khỏi làng, đến ở chùa Báo Thiên, huyện Thọ Xương, sát kinh thành, nơi gia đình ông quen biết sư trụ trì. Trước khi trốn khỏi làng, quyết đi theo con đường mình đã lựa chọn, Vũ Thanh đã lên đến đình làng, nơi thờ ông tổ mình để thắp nén hương, cầu ông phù hộ cho mình đạt được ước nguyện trên con đường chắt chắt đầy chông gai gian khổ. Thời gian tá túc trong chùa, cậu bé họ Vũ đã được sư trụ trì giảng giải thêm cho nhiều chữ nghĩa, dạy cho cách sống hoà thuận với mọi người, rồi cho nơi ăn, chốn ở để từ đó đi tầm sư, học đạo ở bên ngoài. Vị hòa thượng hết sức mến tài học, ý chí, tính tình khiêm nhường, chắt chắt của cậu bé nhưng biết mình không đủ chữ để dạy cho thần đồng. May mắn cho Vũ Thanh, thời gian này ông được tiến sĩ Vũ Công Đạo, người làng Mộ Trạch, cũng là chỗ họ hàng xa gần với ông, đang mở lớp học ở kinh đô thu nạp làm môn đệ, lại cư mang không bắt nộp tiền học, tạo điều kiện để cậu bé tập trung học hành, mặc dù so với bạn bè cùng học cậu lại là người ít tuổi nhất và cũng bé nhỏ nhất. Dân Mộ Trạch, đặc biệt người họ Vũ nổi tiếng về đường quan lại, học hành, nhưng cũng rất nổi tiếng trong thiên hạ về nghề dạy học. Tất nhiên nếu đã học giỏi, hay chữ thì đa phần sẽ dạy giỏi và có nhiều môn đồ theo học. Thầy đồ Chằm (tên Nôm làng Mộ Trạch) vốn nổi tiếng về tài năng học sâu hiểu rộng và trọng nhân cách, đã đào tạo ra biết bao cử nhân, tiến sĩ cho đất nước. Gặp được thầy giỏi, lại đồng hương, cùng họ, với khí chất thông minh thiên bẩm, việc học hành của Vũ Thanh lên nhanh như điều gặp gió. Tiến sĩ Vũ Công Đạo hết sức tin tưởng ở sức học và tài năng của người học trò nhỏ tuổi. Ông

tin rằng, Vũ Thạnh sẽ còn đi xa hơn những gì ông mong đợi, chỉ tiếc có một điều, vốn là người đi trước nên ông hiểu rõ, đây không phải là thời cho những người tài năng thi thố sở học của mình. Xã hội loạn lạc, lòng người ly tán, quyền hành nằm trong tay chúa, người giỏi hay bị nghi kỵ, không được tin dùng, kẻ khôn ngoan, cơ hội, dốt nát thừa cơ chen lấn nhau trên đường hoạn lộ. Chàng thanh niên họ Vũ không chỉ học được ở thầy mình những kiến thức uyên bác mà còn rèn luyện được nhân phẩm của kẻ sĩ, bản lĩnh và trách nhiệm của kẻ có học đối với dân, với nước. Cuối cùng Vũ Thạnh cũng đã trả được ơn sâu rộng của những người đã cứu mang mình, ông đỗ đạt cao từ rất sớm. Hơn mười tuổi đã đỗ hương nguyên. Khoa Ất Sửu (1685) đời Lê Hy Tông, mới 22 tuổi đã đỗ đình nguyên thám hoa. Chàng thanh niên sớm bước chân vào con đường hoạn lộ với biết bao ý tưởng tốt đẹp, mong muốn được mang tài năng của mình cống hiến cho dân, cho nước. Ông làm quan đến chức Hồng lô tự khanh (Trưởng quan, chủ yếu giữ việc lễ nghi trong triều đình), Thiêm đô Ngự sử (Chức quan trong Ngự sử đài - cơ quan có chức năng giám sát trăm quan, có thể thẩm phán án kiện), Bồi tụng (Thực chất là Á tướng, đứng sau Tể tướng, một chức quan có nhiều quyền hành). Với những chức vụ quan trọng trong triều, Vũ Thạnh đã có nhiều dịp đem hết khả năng của mình đóng góp cho sự phồn vinh của đất nước, của triều đại, đặc biệt trong lĩnh vực pháp luật, nghi lễ, giáo dục, thi cử và văn học. Ông ưa chuộng thực nghiệp, ghét lối hư văn, có những cải cách khá táo bạo trong việc thực hành luật pháp của triều đình trong nhiều lĩnh vực. Đương thời, nhiều việc làm của Vũ Thạnh cũng được các chúa Trịnh ủng hộ. Tuy nhiên, sự cương trực, thẳng thắn trong thực hành chính sự của ông, cũng như những cải cách của ông đôi khi đã động chạm đến uy quyền của chúa và trong một lần làm trái ý chúa, ông đã bị bãi chức. Đến lúc này quan Bồi tụng họ Vũ mới thấm thía hết lời thầy dạy buổi thiếu thời về nổi khó nhọc, cô độc của kẻ làm quan hết lòng vì sự nghiệp. Không phải lúc nào con chim bằng muốn tung đôi cánh cũng gặp được trời xanh, đôi khi nó lại phải vỗ cánh trong chiếc lồng sắt của quyền lực độc tài. Phải khuất phục trước thần quyền, luôn cúi nhục nhả để hưởng lộc của chúa là điều mà Vũ Thạnh không bao giờ cam chịu. Nhưng thực lực làm việc của ông, cùng những kết quả thiết thực mà những công việc đó đem lại đã khiến cho chúa

Trịnh phải nhớ đến ông trong những ngày ông rời triều chính. Chỉ một thời gian ngắn sau ông lại được khởi phục, bổ chức Tự khanh. Nhưng ông cũng chỉ ra làm quan một thời gian ngắn, sau đó lại trở về mở trường dạy học, công việc mà ông đã tiến hành ngay sau khi bị biếm chức trước đó. Những va chạm lớn nhỏ trên hoạn lộ đã cho ông những kinh nghiệm xương máu, càng có tâm huyết với công việc càng rơi vào ngõ cụt, thực tế môi trường vua chúa luôn găm ghề nhau, nghi kỵ lẫn nhau đương thời không cho phép những người có nhân cách thực thi ý nguyện của mình.

Vũ Thạnh tìm thấy trong nghề dạy học những ý tưởng cao đẹp mà ông ấp ủ từ thuở hàn vi. Ông không tìm đến chốn rừng xanh hay mảnh ruộng nhà để đi ở ẩn như bao bậc tiền nhân đáng kính khác. Đầu óc của một con người ưa chuộng thực tế, muốn đem chút tài của mình cống hiến cho đời đã khiến ông tìm đến nghề dạy học, vốn là một nghề nghiệp cao quý mà người dân quê ông hết sức coi trọng. Ông thấy mình rất hợp với môi trường dạy người hữu ích và vẫn còn trong sạch giữa chốn trần đời bụi bặm này. Những cặp mắt long lanh của các sĩ tử đầy tự tin vào một tương lai tươi sáng, hăm hở bước vào đời như ông thuở nào, khiến cho ông cảm thấy thêm yêu cuộc đời mà đôi lúc ông đã cảm thấy chán nản. Trường học của Vũ Thạnh mở ở trại Hào Nam, Thăng Long, giáp liền với hồ Bảy mẫu. Tiếng tăm về ngôi trường của một ông thầy nổi tiếng với những tri thức uyên áo, hết lòng vì học trò ấy nhanh chóng lan ra khắp nước, có những người ở cách xa ngàn dặm vì mến tiếng thầy, trọng văn chương, đức hạnh, học nghiệp của thầy cũng lặn lội cơm nắm muối vùng đến học quan Thám hoa nổi tiếng học giỏi, đỗ đạt cao thuở nào. Mỗi khi giảng tập, nhà học không đủ chỗ ngồi, nhiều người phải đi thuyền nan cập vào bờ hồ để nghe giảng. Đệ tử đông tới hàng ngàn, cả kinh thành ai cũng xưng danh là học trò của thầy Vũ Thạnh. Cách dạy đến nguồn đến gốc của ông thấm nhuần ra khiến cho học trò tìm đến học ông ngày càng đông. Kẻ đỗ đạt cao làm quan trong triều, hàng văn, hàng võ là học trò Vũ Thạnh đếm đến trăm người. Tiếng tăm về việc dạy học của ông vang dậy đến mức có cả thái tử, thế tử mặc giả thường dân đến nghe giảng. Ông ra sức cải cách văn phong, được nhiều người noi theo, học trò của ông đều theo bước thầy, khiến cho thể văn từ đó có phần thay đổi. Văn chương ít đi sự sáo rỗng, tán tụng tầm thường, người làm văn đã biết nghĩ tới những

vấn đề thiết thực trong cuộc sống. Vũ Thanh được đời bấy giờ coi là bậc sư biểu. Nhận xét về học vấn của ông, Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần *Nhân vật chí* viết: “Học vấn của ông rộng rãi. Làm văn, ông cốt tao nhã lưu loát, ông ra sức sửa chữa thói quen (viết văn) thời bấy giờ. Vì từ Trung hưng trở về sau, các học giả theo lối học tầm chương trích cú, văn chương ngày càng hèn kém, thô鄙. Văn ông làm ra thì chuyên về thay đổi lối cũ, đổi lối quê kệch vụng về thành trôi chảy, đổi cũ rích thành ra thanh nhã mới mẻ. Thời bấy giờ xô nhau hướng theo, thể văn từ đấy thay đổi.”

Văn chương Vũ Thanh nổi tiếng một thời. Ông thường sáng tác trong những lúc nhàn rỗi, hay những khi quá bức xúc vì một việc gì đó trong đời. Đáng tiếc tập thơ *Hào Nam văn tập* và một số bài văn bia của ông đến nay không còn nữa, chỉ còn lưu lại được vài chục bài thơ. Với số lượng ít ỏi còn lại, khó mà đánh giá hết được những đóng góp của ông cho văn chương đương thời, đặc biệt là những cách tân về văn phong và thể tài mà sử sách còn ghi lại. Thơ Vũ Thanh bộc lộ tâm sự của một trí thức ước mong một cuộc sống thanh cao, nhàn dật, trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng luôn giữ cho mình sự trong sạch, không chịu bán rao nhân phẩm của mình, thể hiện một nhân cách cứng cỏi trước những bất trắc của cuộc đời. Điều đó thể hiện rất rõ trong bài *Vô cầu ngâm*:

*Thủ tố vị, lãn doanh cầu,
Ngoại khước cùng thông nhượng hỷ ưu.
Cam thiểu chuyết, quả mưu du,
Lượng tài xỷ phạm giác nghi hưu.
Mỹ ngọc minh châu phi bất trọng,
Na kham năng dục dĩ khinh đầu.
Vô hạ tảo môn hậu Tể tướng,
Huống dục thúc đãi kiến đốc bưu.
Xỉ thuyết nhị thiên thác Kế quận,
Cảm nhân hoan ẩm ngoạn Thư Châu.
Tạo vật phú dư dĩ tiền định,
Không sử thân tâm dịch dịch sầu.
Kham lân táng tâm toả hạch lão,
Thú dạ ngạch ngạch chấp nha trù.*

(Dịch nghĩa:

Khúc ngâm không cầu cạnh

Giữ cương vị sẵn có của mình, biếng nhác mưu cầu,
 Gác ngoài sự cùng quần hay hanh thông, gạt đi mừng rỡ lo lắng.
 Đàn cam nông cạn vụng về, ít mưu cầu toan tính,
 Lượng tài xét phận biết rằng nên ngừng nghỉ.
 Ngọc sáng châu tốt không phải là không biết trọng,
 Đâu chịu bán rao với giá rẻ mạt!
 Rồi gì quét cửa để châu chực vị tướng quốc nước Tề⁽¹⁾,
 Hướng chi lại thất đại lưng ra mắt viên đốc bưu sao⁽²⁾.
 Xấu hổ nói đến “nhị thiên” mà ký thác vào quận Kế⁽³⁾
 Dám đâu nhân việc uống rượu vui vẻ mà nhõn chơi Thư Châu⁽⁴⁾.
 Tạo hóa phú cho cái gì, điều đó đã là tiền định,
 Chẳng nên để cho thân tâm mình buồn rầu về nỗi tất ta tất tuổi.
 Đáng thương cho những kẻ toan tính lợi hại mà táng tận lương tâm,
 Ngày đêm cứ khư khư cầm mấy con toán bằng ngà mà tính thiệt hơn.)

(1) *Tướng quốc nước Tề*: Chỉ Quản Trọng làm tướng quốc nước Tề khí lượng hẹp hòi, chỉ mưu cầu lợi ích mà không tính đến đạo đức nhân nghĩa nên bị hậu Nho coi khinh.

(2) *Đào Tiềm đời Tấn* tính tình cao thượng, sống phóng khoáng. Khi làm quan ở huyện Bành Trạch, có viên Đốc bưu do quan trên phái xuống kiểm tra, y rất hống hách. Nha lại khuyên ông chịu khuất mà yết kiến hần, ông không chịu, bèn treo ấn từ quan về ở ẩn. Người đời sau dùng điển này để chỉ nhân cách khảng khái, cứng cỏi trước cường quyền.

(3) *Nhị thiên*: Hai trời, đời xưa thường dùng từ ấy để ca ngợi xưng tụng nhau. Tô Chương đời Hậu Hán làm Thứ sử châu Ký, có người bạn làm Thái thú. Khi Chương mở cuộc thanh tra, nói bức bạn: “Mọi người chỉ có một trời, riêng tôi có hai ông trời”. Tô Chương khảng khái đáp: “Ta uống rượu với cố nhân là tư ân, ngày mai xét xử là công pháp”. Khi Tô Chương xét xử, viên Thái thú không vì là bạn ông mà thoát được tội tham ô.

(4) *Thư Châu*: Tên một vùng đất của nước Tề cổ. Nơi đó đã từng diễn ra việc Trần Hằng nước Tề bắt sống Tề Giản Công. Điển này ý chỉ những người công minh chính trực, không vì tư ân mà coi nhẹ quốc pháp.

Thơ ông thường nói về nhân tình thế thái, đôi lúc cũng than thở về sự túng thiếu khó khăn, điều mà ngay cả khi làm đến chức quan to trong triều ông vẫn không tránh khỏi do bản tính thanh liêm chính trực của mình, nhưng trong hoàn cảnh nào Vũ Thạnh cũng tỏ ra an bản lạc đạo, giữ trọn tình nghĩa ở đời.

Tự thuật

*Kham ta quai nhai ốc xúc ông,
Linh đình lạc phách tứ hà cùng.
Vân bình gia kế tỵ hoàn tán,
Trào tịch sinh nhai hữu toàn không.
Tuấn vũ khung lung đồ tứ bích,
Cự hàng dăng dạng chỉ cô bông.
Lục thân ma tử phu nan yếm,
Bách khẩu khang tì phúc vị sung.
Kiến diện linh nhân tăng yếm dịch,
Tài giao tự kỷ kiệt hoan trung.
Nhiên my thượng tác thái bình thoại,
Tướng cốt do hy hiệp quý phong.
Thuỷ đáo ốc tiêu vô thặng trích,
Ngọc điều chữ điệp uổng thi công.
Tôn tiền vinh tụy quan thân thượng,
Ninh cảm phao tâm bất mãn đồng.*

(Dịch nghĩa:

Tự nói nỗi lòng mình

Đáng than cho ông lão trái khoáy trực trực này,
Long đong lận đận mà suy nghĩ không cùng.
Kế sinh nhai cho gia đình như mây như bèo hợp rồi lại tan,
Như nước triều hàng ngày lên xuống, có rồi lại không.
Nhà cửa cao đồ sộ mà tro bốn bức tường,
Cái thuyền to đi trên làn nước mênh mông mà chỉ còn mái chèo đơn chiếc.

Lục thân thừa thốt như mảnh vải gai khó che đậy kín da⁽⁵⁾,
 Trăm miệng ăn dù tám cảm cũng chưa no lòng.
 Nom thấy mặt khiến người ta thêm chán ngán,
 Vừa mới chơi với nhau mà tự mình đã dốc lòng vui vẻ trung thành⁽⁶⁾.
 Gấp rút như cháy xém lông mày mà còn nói những câu chuyện
 thái bình⁽⁷⁾,

Ngắm xem cốt cách con người còn mong có phong cách hào hiệp
 quý hiếm.

Nước đến mức tưới lên tàu chuối không còn có giọt nào rớt lại,
 Ngọc đem chạm trở trên tờ giấy chỉ uống thi công.
 Trước chén rượu có quan hệ đến sự tươi héo của thân thể⁽⁸⁾,
 Đâu dám phung phí lòng chẳng thương tiếc).

Vũ Thanh đau đời nhưng vẫn tin tưởng vào đời:

Tư quy điền ngẫu thành

*Phiêu linh tứ hải nhất phong bình,
 Yếm kiến trần đồ quát nhĩ thanh.
 Tự tán bi hoan thương vãng sự,
 Thương hoàng nùng đạm duyệt nhân tình.
 Ngao ngao bách khẩu đề huê trọng,
 Diếu diếu cô thân niệm lự tình.
 Thuỳ thị Tô môn tiểu phố địa,
 Hiều hiều quyền mẫu túc bình sinh.*

(5) Lục thân: Chỉ những người thân trong gia đình họ hàng. Câu thơ ý nói cảnh nghèo thì anh em bà con cũng thừa thốt.

(6) Câu này ý nói cảnh giàu sang thì dễ kết bạn, nghèo khó thì chỉ làm cho người ta chán ngán.

(7) Cháy xém lông mày: Dịch chữ “nhiên mi”, nói sự nguy ngập gấp gáp.

(8) Tươi héo: Dịch chữ “Vinh tụy”, tươi nói việc sung sướng, héo nói việc khổ sở nghèo túng.

(Dịch nghĩa:

Ngũ chuyện về vườn ngấu nhiên thành thơ

Lênh đèn bốn biển một cánh bèo trước gió,
 Chán thấy những tiếng inh ỏi bên tai trên đường đời.
 Vui buồn hợp tan đau những việc đã qua,
 Xanh vàng mận nhật đã trải hiểu tình người.
 Nhao nhác trăm miệng ăn, nặng nề việc gánh vác,
 Mờ mịt tấm thân cô đơn mà mang bao điều lo toan.
 Đây là nơi kiếm củi làm vườn của Tô Môn⁽⁹⁾?
 Vui phơi phới nơi đồng ruộng mà thoả chí bình sinh.)

Lời thơ ông tao nhã, chân thực, có phong vị của nhà hiền triết hiểu mọi lẽ của đời, đề tài, thể thơ ông viết tự do, ít gò gẫm.

Sự đóng góp của Vũ Thanh cho sự hưng thịnh của triều đại, cho sự đổi mới văn chương, cho nền giáo dục đương thời thật không thể giản đơn nói trong một vài lời mà hết được.

Vũ Thanh - Viện Văn học

(9) Tô Môn: Tên núi ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc, Thiệu Ung đời Tống và Diêu Khu đời Nguyên đều ở ẩn trên núi này.

ĐẶNG TRẦN CÔN

(Thế kỷ XVIII)

Đặng Trần Côn người làng Nhân Mục (tên Nôm là Mọc), huyện Thanh Trì (nay thuộc quận Đống Đa, Hà Nội). Hiện chưa rõ năm sinh năm mất. Hoàng Xuân Hãn trong *Chinh phụ ngâm bị khảo* có nhắc đến bức thư Đặng Trần Côn gửi cho Phan Kính mời tới thưởng xuân, từ đó suy luận rằng, ông là bạn của Phan Kính và tuổi hai người xấp xỉ nhau (Phan Kính sinh năm 1715, người làng Vĩnh Gia, xã Lai Thạch, huyện La Sơn - nay thuộc huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, đậu thám hoa năm 29 tuổi). Thêm một chi tiết nữa trong *Tang thương ngẫu lục*: Đặng Trần Côn mến mộ tiếng tăm Đoàn Thị Điểm đã từng đem thơ đến ra mắt nữ sĩ và bị bà chê rằng: “Cậu học trò mới học ấy, bõ gì nói chuyện!”⁽¹⁾. Theo *Đoàn thị thực lục* thì Đoàn Thị Điểm sinh năm 1705. Do đó có thể kết luận được, Đặng Trần Côn sinh vào khoảng 1710 - 1720, dưới thời vua Lê Dụ Tông và chúa Nhân Vương Trịnh Cương.

Tang thương ngẫu lục cho biết: “Trong khoảng trường ốc, văn chương ông tiếng lòng thiên hạ. Bấy giờ chúa Uy Vương (Trịnh Giang) bị bệnh, phải dời đến ở cung Thượng Liên. Kinh thành tối đến cấm lửa rất ngặt. Ông đào hầm ở dưới đất đọc sách, không bỏ bề lúc nào”⁽²⁾. Đỗ hương cống nhưng thi Hội trượt, lại “vốn tính thích rượu, duênh đoàng, phóng túng”, ông không thi tiếp mà nhận chức Huấn đạo ở một phủ, sau đổi sang làm Tri huyện Thanh Oai (Hà Đông), thăng đến Ngự sử đài chiếu khám rồi mất.

Tác phẩm của ông đều bằng Hán văn. Ngoài tiểu thuyết *Bích Câu kỳ ngộ* ra, ngày nay chúng ta chỉ còn biết được đầu đề của 8 bài thơ *Tiêu Tương bát cảnh* (Tám cảnh Tiêu Tương); mấy bài phú: *Trương Hàn tư thuần lô* (Trương Hàn nhớ rau thuần cá vược), *Trương Lương bố y* (Trương Lương áo vải), *Khấu môn thanh* (Tiếng gõ cửa) cùng những mảnh nhỏ của các tác

(1) Phạm Đình Hổ và Nguyễn Ân: *Tang thương ngẫu lục*, Nxb Văn hóa, H. 1972, tr.78.

(2) Sdd. tr.132

phẩm ấy được ghi lại trong *Tang thương ngẫu lục* như là điển hình về một “phong cách cao” thể hiện sự “chấn khởi” của đời Trung hưng. Qua đó, chúng ta còn có thể thấy được những câu phú “sang sảng”, dụng điển tinh vi và cực tả đầy ấn tượng:

*Lãnh đạm thôn hào, bán thưởng liễu bát vương chi thành bại,
Tâm thường dã phẩm, sở bôi tàn lương Tấn chi thị phi.*

(Món quê nhạt nhẽo, nửa bữa xong cuộc thành bại của tám vị vương,
Vị đồng tâm thường, mấy chén tàn chuyện thị phi của hai triều Tấn).

(*Trương Hàn tư thuần lô*)

Hay:

*Phó xa doanh hận nhất khâm, Bắc Lãng chi sa ngân ám thấp,
Hoàng Thạch bí truyền bán tị, Dĩ Kiều chi bộ điểm sơ hy.*

(Một vạt áo chứa đầy tức giận bởi nỗi đánh lăm người phó xa mà không đánh trúng Tần Thủy Hoàng, vạt áo ấy còn dâm dập ướm vì ngấn cát ở đất Bắc Lãng,

Nửa ống tay áo giấu quyền sách bí truyền của ông Hoàng Thạch, vừa khô vết sương ở cầu Dĩ Kiều)

(*Trương Lương bố y*)

Hoặc:

Càn khôn bôi lý kinh doanh, hạn thụ chi sơn hà dục động

(Xoay xở càn khôn trong chén rượu, làm cho cõi non sông ngủ bên cạnh như muốn giật mình).

(*Khấu môn thanh*)

Trong bài văn yết miếu đức thánh Khổng Tử, ông đã nâng vị “Vạn thế sư biểu” này lên địa vị tối cao vô thượng chỉ bằng một phép đối tám chữ, cô đúc như một lời khẳng định mang tầm chân lý:

Vô vị Huân Hoa

Năng ngôn thiên địa

(Nghieu Thuấn không ngôi,

Đất trời biết nói)

Bước vào địa hạt thơ ca, Đặng Trần Côn như tạm rời xa những ngôn từ khoa trương ghi đậm dấu ấn của trí tuệ sắc sảo để trở về với những khoảnh khắc của tâm trạng phát lộ ra tự nhiên và chân thực:

Tiêu Tương dạ vũ

*Cô bồ trạch quốc tử thương thương
Thùy bả lâm lang trích dạ trường
Sạ quá u lan đề Sở khách
Hốt lai ám trúc khắp Nga Hoàng
Tần châu lãnh bức ngư đăng tế,
Bồng để thu kinh lữ mấn hoàng
Phất lược sổ phong viên thụ ngoại
Thương ca thanh đoạn thủy mang mang*

Dịch nghĩa:

Cỏ cao nước cả bốn bề xanh xanh,
Ai đem gieo hạt ngọc trong lúc đêm dài?
Trận mưa chột qua cụm lan tối tăm để than người khách Sở,
Vụt đến bụi trúc âm thầm để khóc nàng Nga Hoàng
Bãi rau bị khí lạnh đè ép làm cho đèn chài nhỏ tí,
Gốc cỏ bông hơi thu ghê rợn làm cho mái tóc lữ thứ điểm vàng.
Chột qua ngoài lùm cây, vượn leo trên mấy ngọn núi cao,
Khúc ca Thương Lương dứt tiếng, mặt nước sông man mác

Bài thơ vốn đề vịnh một bức tranh song đã mang vào đó cả tiếng “than”, tiếng “khóc” của mưa trong đêm dài lạnh lẽo, phủ lên cảnh vật cả một màu buồn “thương thương”, “mang mang” của lòng người - kẻ lữ thứ bạc đầu vì phiêu bạt. Tuy nhiên, trong thơ, Đặng Trần Côn vẫn giữ một đôi mắt nhìn sự vật đầy khám phá, khiến cho những cảnh trí đơn sơ cũng như được hiện ra trong một vẻ đẹp mới lạ. Chính điều đó đã làm nên những nốt nhấn, những điểm sáng giữa một dòng xúc cảm chân thành:

*Ngư ông mê khước lô hoa chữ,
Hương dạ quy lai ngọc mấn xoa
(Ông chài lạc cả đường về bến hoa lau,
Đêm về đến nơi thì ngọc tuyết giắt đầy tấm áo lá)*

Tất cả những đặc sắc đó của thơ và phú sẽ được thể hiện trọn vẹn trong áng trữ tình trường thiên *Chinh phụ ngâm* dài tới 477 câu của ông.

Chinh phụ ngâm là tác phẩm thuộc về thời đại đặc biệt trong cả lịch sử xã hội cũng như lịch sử văn học Việt Nam. Đó là thời đại của sự tồn tại trái khoáy đầy thách thức với những nguyên tắc của đạo lý Nho gia “Thiên

vô nhị nhật, quốc vô nhị quân” của hai ngôi chúa - chúa Trịnh Đàng Ngoài và chúa Nguyễn Đàng Trong bên cạnh ngôi vua Lê lúc này đã trở thành tượng gỗ; kèm theo đó là những cuộc nội chiến hao người tốn của liên miên suốt mấy trăm năm. Bước sang thế kỷ XVIII - “Thế kỷ nông dân khởi nghĩa” tình hình càng trở nên phức tạp và căng thẳng hơn. Tuy nhiên, cũng trong thời đại này, kinh tế đô thị đã dần hình thành và phát triển, tạo nên những mảng màu tươi mới và đa sắc hơn trong lòng xã hội phong kiến, làm tiền đề cho sự manh nha những tư tưởng và cảm xúc mới của thời đại.

Chinh phụ ngâm được sáng tác vào khoảng những năm 40 của thế kỷ XVIII và ngay lập tức được đánh giá rất cao, thậm chí tạo ra “con sốt” diễn âm kéo dài ít nhất là đến đầu thế kỷ XIX. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* viết: “Sách *Chinh phụ ngâm* là bởi Hương cống Đặng Trần Côn soạn, nhân đầu đời Cảnh Hưng, việc binh nổi dậy khiến người ta đi đánh phải lìa nhà, ông cảm thời thế mà làm ra”. Phan Huy Ích thì ca ngợi:

*Nhân Mục tiên sinh Chinh phụ ngâm,
Cao tình dật diệu bá từ lâm.
Cận lai khoái chá đương truyền tụng,
Đa hữu thời xao vi diễn âm*

(Khúc *Chinh phụ ngâm* của tiên sinh làng Nhân Mục,
Tình cao diệu lạ rải khắp rừng văn.
Gần đây truyền tụng lấy làm thích lắm,
Đã có nhiều kẻ trau dồi lời mà diễn âm)
(*Dụ Am ngâm tập* - Ngẫu thành)

Phạm Đình Hổ trong *Tang thương ngẫu lục* lại thể hiện thái độ trọng thị một cách gián tiếp thông qua những giai thoại có phần huyền bí: “Khoảng năm về già, ông làm khúc *Chinh phụ ngâm*, cả thầy đến mấy nghìn lời”. Làm xong, đưa ông Thì Sĩ xem, ông Ngô thán phục mà rằng: “Văn này đánh đổ cả lão Ngô già này chứ còn gì nữa!”⁽³⁾. Khúc ngâm ấy người ta sao chép, truyền sang đến hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây nước

(3) Theo Hoàng Xuân Hãn thì chuyện này không hẳn đúng vì Ngô Thì Sĩ (1725 - 1780), trẻ hơn Đặng Trần Côn đến chừng 15 tuổi.

Tàu. Có người thức giả nói: “Tinh thần trút cả vào đây, tác giả bài này chỉ sống ba mươi năm nữa thì chết”. Sau ông làm đến chức quan Ngự sử rồi mất đúng như lời đoán trên ấy”.⁽⁴⁾

Chúng ta biết rằng, đầu đời Cảnh Hưng tức là năm 1740. Trong triều, vua Lê Hiển Tông lên ngôi; Trịnh Giang bị truất, Trịnh Doanh lên thay. Mỗi đe dọa cụ thể và trực tiếp hơn đến đời sống mỗi cá nhân là những cuộc khởi nghĩa nông dân nổi lên khắp tứ trấn. *Chinh phụ ngâm* đã biểu đạt được không khí của cả thời đại đầy biến động ấy. Gắn bó từ thuở ấu thơ và rồi tiếp tục những tháng năm của tuổi hoa niên đèn sách, những năm cuối đời ở chức Ngự sử đài chiếu khâm, thậm chí, kể cả lúc được bổ tri huyện ở Thanh Oai cách kinh thành không xa, có thể nói, Đặng Trần Côn cảm nhận được rất rõ tình thế nguy nan “tứ diện thụ địch” lúc này của Thăng Long. Đây chính là hoàn cảnh thích hợp nhất cho việc thể hiện trong văn chương lòng yêu tha thiết đối với mảnh đất lịch sử oai hùng và thân thuộc, nỗi lo lắng đến sự an nguy của đất nước, những chiêm nghiệm về thời thế... Nhưng đồng thời, hẳn cảm nghệ sĩ cũng đã cho Đặng Trần Côn cảm nhận được một hiện thực khác đằng sau khói lửa chiến tranh - nỗi lòng của những người ở lại, những xúc cảm dồn nén của người thiếu phụ chốn phòng khuê khắc khoải chờ chồng cùng những ước mong thầm kín về tình yêu, hạnh phúc. Chạm đến miền tâm tư ấy, khúc ngâm đã làm vang lên những âm hưởng hoàn toàn khác so với văn chương “tải đạo”, “ngôn chí” vốn được coi như đường hướng duy nhất, ngự trị suốt gần mười thế kỷ văn học trung đại. Chỉ với *Chinh phụ ngâm*, Đặng Trần Côn đã xứng đáng được xem như người tiên trạm cho trào lưu nhân đạo chủ nghĩa của văn học Việt Nam thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX.

Thiên địa phong trần

Hồng nhan đa truân

Du du bỉ thươg hề thuỳ tạo nhân

(Thửa trời đất nổi cơn gió bụi

Khách má hồng lắm nỗi truân chuyên

Xanh kia thăm thẳm từng trên

Vì ai gây dựng cho nên nỗi này?)

(4) *Tang thương ngẫu lục*, Sđd, tr.136.

Ngay từ những dòng mở đầu, nội dung tinh thần của khúc ngâm đã được thể hiện. Cái mà Đặng Trần Côn quan tâm chú ý không phải là hiện thực chiến tranh: “Con gió bụi” chỉ là cái làm nền để ông tấu lên bản bi ca ai oán thấu tận trời xanh cho “nỗi truân chuyên” của một “khách má hồng” bạc mệnh. Chiến tranh chỉ hiện ra trong những tưởng tượng miên man của người chinh phụ bằng những hình ảnh, đúng hơn là những ám ảnh ghê rợn:

Thu phong sa thảo
Minh nguyệt quan san
Mã đầu mình đích
Thành thượng duyên can
 (Xông pha gió bãi trăng ngàn
 Tên reo đầu ngựa, pháo ran mặt thành).

Hay:

Kỳ sơn cưu trủng nguyệt mang mang
Phì thủy tân phần phong niêu niêu
Phong niêu niêu không xung tử sĩ hồn
Nguyệt mang mang từng chiếu chinh nhân mào.
 (Non Kỳ quanh quẽ trăng treo,
 Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò
 Hồn tử sĩ gió ù ù thổi
 Mặt chinh phu trăng dỗi dỗi soi)

Và rồi, thời gian cùng những suy ngẫm khôn nguôi đã xui khiến nàng chạm tới những quy luật của chiến tranh, khiến cho nàng thấm thía cái phũ phàng của định mệnh:

Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hoàn
Ban Siêu quy thì mấn dĩ ban
 (Phận trai già ruổi chiến trường,
 Chàng Siêu tóc đã điểm sương mới về).

Hơn thế nữa :

Cổ lai chinh chiến nhân
Tính mạng khinh như thảo
 (Những người chinh chiến bấy lâu
 Nhẹ xem tính mệnh như màu cỏ cây).

Có lẽ ngay cả với Đặng Trần Côn, những hiểu biết về chiến tranh cũng

chỉ giới hạn trong những kiến thức sách vở không khác gì người chinh phụ. Vào thời điểm đó, chiến tranh chưa lan tới Thăng Long. Trong tình hình trì trệ của thông tin thời phong kiến thì chiến tranh mới chỉ là một cái gì đó xa xôi, ghê sợ nhưng không cụ thể. Ta nhớ là Phạm Đình Hổ (1768 - 1839) vào khoảng hai mươi năm sau vẫn còn được sống một tuổi thơ trong cảnh tương đối thanh bình và tươi đẹp.⁽⁵⁾ Không thực sự nếm trải chiến tranh, không được chứng kiến trong cuộc đời của mình “một phen thay đổi sơn hà” cùng tất cả những gì diễn ra sau đó, chúng ta không thể đòi hỏi Đặng Trần Côn thể hiện một thái độ dứt khoát “đứng về một phía”. Tuy nhiên, con người chính trị không lấy gì làm thức thời ấy lại đã đứng về phía người hồng nhan bạc mệnh, tỏ ra cảm thông và chia sẻ sâu sắc với những tâm sự rất đổi riêng tư. Lòng “ưu dân”, “ái quốc” bỗng phàn thẳng hoặc có hiện ra: “Lòng hứa quốc tựa son ngăn ngắt, Sức tỵ dân đường sắt trở trở” cũng chỉ còn là những khẩu hiệu trống rỗng vô hồn, chìm ngấm giữa một biển tâm trạng. Từ thực tại u ám, người chinh phụ hồi tưởng lại hình ảnh người chồng trong buổi xuất quân:

*Quân xuyên tráng phục hồng như hà
Quân kỵ kiêu mã bạch như tuyết
(Áo chàng đỏ tựa ráng pha,
Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in).*

Đó có lẽ là ánh hồi quang rực rỡ duy nhất trong chuỗi xúc cảm chảy trôi tự do bất tận. Ánh sáng lý tưởng của nó không đủ để an ủi nỗi thương sợ, nhớ nhung, lẻ loi, trông ngóng, sầu muộn, chán nản, mong mỏi, ngờ vực, lo già, ao ước, khẩn cầu... của một linh hồn đau đớn. Nỗi “xót mình” nhói lên như một tâm trạng phổ biến:

*Khả lân uống như nhất không phòng
Niên niên ngộ tận lương thì tiết
Lương thì tiết hề! Hốt như thoa
Nhân thế thanh xuân dung dị qua*

(5) Khi ấy ta còn ít tuổi, trong nước vẫn yên ổn, thấy các bậc tiền bối vẫn lo loạn lạc đến nơi, ta cho là chuyện vu vơ. Không ngờ lớn lên, chính thân ta lại gặp buổi loạn lạc... (Vũ trung tùy bút).

(Thương một kẻ phòng không lương giũ,
Thời tiết lạnh lắm lẽ đòi náu.
Thoi đưa ngày tháng ruỗi mau,
Người đi thăm thoát qua màu xuân xanh.).

Tư mệnh bạc tích niên hoa
Phân phân thiếu phụ kỷ thành bà
(Nghĩ mệnh bạc, tiếc niên hoa
Gái tơ mấy chốc mà ra nọ dòng).

Và giữa tất cả những luẩn quẩn, rối ren của tâm trạng ấy, những khát khao hạnh phúc có nhiều nét nhục cảm đã được bộc lộ, kín đáo nhưng không kém phần da diết. Ngay từ buổi chia tay, người chinh phụ đã cảm nhận thấy nỗi trống vắng, lạnh lùng của cái cảnh:

Lang khứ trình hề, mộng vũ ngoại
Thiếp quy xứ hề, tạc dạ phòng⁽⁶⁾
(Chàng thì đi cõi xa mưa gió,
Thiếp thì về buồn cũ chiếu chăn).

Đặc biệt, nàng hồi tưởng lại giấc mộng Dương Đài mới đó mà đã thành kỷ niệm xa xôi không sao tới được:

Hương các trùng hoài bồi tiểu kiếm
Hòa lâu thượng ký giải hương la
(Nhớ buổi ở chốn lầu hoa, được bồi tiếp vẻ mặt tươi cười của chàng,
Và còn ghi buổi ở gác hương, thiếp cõi dải là thơm)
Rồi đây, đối diện với thiên nhiên quất quýt:
Hoa tiền nguyệt chiếu, nguyệt tự bạch,
Nguyệt hạ hoa khai, hoa tự hồng,
(Hoa dải nguyệt nguyệt in một tấm,
Nguyệt lồng hoa hoa thắm từng bông
Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng trùng)

(6) Tạc dạ phòng có nghĩa là căn phòng của đêm hôm qua, ý nhục cảm rõ nét hơn rất nhiều.

*Kiểm kiểm dã vô tình,
 Tử dục tương tùy quá nhất sinh
 Cùng cùng dã vô tri
 Tĩnh khu đảo lão bất tương vi
 Lộ liễu tăng truyền liên lý xứ
 Trì liên diệp hữu tĩnh đầu thì
 (Kìa loài sâu đôi đầu cùng dính,
 Nọ loài chim chấp cánh cùng bay,
 Liễu sen là thức cỏ cây
 Đôi hoa cùng dính đôi dây cùng liền).*

Nàng sẽ còn cảm nhận được sâu sắc hơn cái trở trối của bản thân, tất cả chỉ như khoét sâu thêm vào nỗi đau của nàng chẳng khác nào trò đùa oái ăm của tạo hóa.

Từ những ấn ức riêng tư, người chinh phụ tiến xa hơn trong quá trình tự nhận thức. Giờ đây với nàng, những điều thiêng liêng cao cả, những giá trị mà nàng đã thờ phụng và theo đuổi bỗng trở nên vô nghĩa. Tuy tác phẩm kết thúc bằng một ước mơ đoàn viên đẹp đẽ, song đặt trong toàn bộ hành trình của cảm xúc mới thấy nó tội nghiệp biết nhường nào. Trên thực tế, tác phẩm không có hồi kết. Nó đã tiếp tục mở ra với đợi chờ vô vọng - ước mơ - xoá đi - ước mơ - tiếp tục mơ ước... và dòng thời gian cứ vô tình phủ lên tất cả.

Chiến tranh cướp đi những người thân yêu, chiến tranh dồn gánh nặng lên vai người ở lại, nhưng hơn tất cả, chiến tranh cướp đi tuổi trẻ, hạnh phúc lứa đôi của những con người đủ tư cách nhất để hưởng quyền hạnh phúc ấy. Công danh và hạnh phúc; những vấn đề liên quan đến vận mệnh đất nước và số phận cá nhân của con người - Đặng Trần Côn đã dứt khoát đứng về một phía. Đặt nó vào địa vị người chinh phụ, bật ra từ chính hiện thực tâm trạng của nàng, sự lựa chọn đó trở nên có giá trị phản chiến một cách chân thực và thấm thía:

*Hồi thủ trường đê dương liễu sắc,
 Hồi giao phu tế mịch phong hầu
 (Lúc ngoảnh lại ngắm màu dương liễu
 Thì khuyên chàng đừng chịu tước phong)*

Với *Chinh phụ ngâm*, lần đầu tiên người phụ nữ - “đối tượng mà nền

văn học cũ không dám nhắc đến” trở thành “thần tượng” trong văn học. Lần đầu tiên, người đàn bà bị Nho giáo sợ hãi, Phật giáo xua đuổi bước lên địa vị thống trị trên văn đàn⁽⁷⁾. Và nếu như chủ nghĩa nhân đạo “coi việc giải phóng những năng lực và thỏa mãn những nhu cầu lành mạnh của con người ở ngay trên trần thế chứ không phải trong một thế giới hoang tưởng nào đó làm nhiệm vụ cuối cùng của mình” (Vôghin) thì *Chinh phụ ngâm* cùng những vấn đề về tuổi trẻ, hạnh phúc tình yêu của nó chính là “đường gươm mở đường”, nhát búa khai sơn phá thạch cho trào lưu nhân đạo chủ nghĩa của văn học Việt Nam thế kỷ XVIII- nửa đầu thế kỷ XIX.

Với *Chinh phụ ngâm*, lần đầu tiên tâm trạng con người đi vào thơ ca không phải chỉ bằng những khoảnh khắc có tính lát cắt mà được soi chiếu trong tính nguyên khối của nó với tất cả những góc độ sáng - tối; lần đầu tiên, cá nhân con người, cuộc sống và số phận con người mà cụ thể ở đây là người phụ nữ và thân phận bi kịch của họ trở thành đối tượng chính của văn học. Tất cả đã là sự chuẩn bị hào phóng nhất cho một thời kỳ được coi là đạt đến giá trị cổ điển của văn học Việt Nam.

Bùi Thị Thiên Thai

(7) Chữ dùng của Phan Ngọc: Phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều.

NGUYỄN KIỀU (1695 - 1771)
ĐOÀN THỊ ĐIỂM (1705 - 1748)

Nguyễn Kiều hiệu là Hạo Hiên, người làng Phú Xá, nay thuộc Phú Thượng, quận Tây Hồ, sinh năm 1695. Từ nhỏ Nguyễn Kiều đã nổi danh học giỏi. Năm 18 tuổi, đi thi lần đầu đỗ ngay giải nguyên. Năm 21 tuổi đậu tiến sĩ. Năm 1771, được bổ làm Đốc đồng trấn Tuyên Quang. Năm 1734, cải bổ vào Nghệ An, làm chức Đốc thị, hai năm sau thăng Thừa Tuyên trấn ấy. Ông lại từng là chánh sứ đi tuế cống nhà Thanh năm 1742 - 1745. Ông có tập thơ *Hạo Hiên thi tập*. Ngoài ra khi đi sứ, ông có thơ xướng họa với phó sứ Nguyễn Tông Quai (có sách ghi là Khuê), tập hợp thành bộ *Sứ Hoa tùng vịnh*. Xin trích một bài khi ông đi sứ qua tỉnh Sơn Đông:

*Vạn lý bình pha liệt hạng cư
Tục cao ngọa ốc nụy mao lư
Điền phu thốn chủ sừ tam độc
Lữ khách trùng nang giá sở tư
Thân đạo trì khu song bí mã
Hoa triền giao thác nhất luân xa
Cô chiêm địa thế tri dân sản
Thúc mạch đa ư cốc mễ trừ.*

(Muôn dặm đồng bằng ở xúm nhau
Nhà tranh lúp xúp, ngôi xây cao
Nông dân làm ruộng bữa ba nghề
Hành khách dùng lừa chở cặp bao
Nào ngựa hai cương đi gấp rút
Lại xe một bánh đẩy xôn xao
Xem qua địa thế biết nông sản
Mì đậu trồng hơn lúa gạo nhiều).

(Bản dịch của nhóm Lê Thước)

Trước khi đi sứ, ông đến cầu hôn bà Đoàn Thị Điểm. Đương thời cho là ông có số phải lấy nhiều vợ. Bà vợ đầu là con gái đại thần Tham tụng Lê Anh Tuấn. Bà này mất sớm, ông lấy con gái đại thần thượng thư Nguyễn Quý Đức. Bà này cũng sớm qua đời. Nguyễn Kiều nhờ người mối mai đến với bà Điểm. Ban đầu bị từ chối, ông không nản, tiếp tục qua lại. Cuối cùng trong thư chính thức cầu hôn, ông khẩn khoản trình bày: “Tôi rất bận việc quan. Vó ngựa hoàng hoa (đi sứ) đã gần ngày lên đường. Việc nhà không ai coi sóc và cai quản, tôi nghĩ rằng phu nhân cùng nội trợ tôi xưa có tình chị em, có phận keo sơn (người vợ trước là con gái Lê Anh Tuấn, vị đại thần từng đã nhận Đoàn Thị Điểm là con nuôi). Nếu phu nhân bằng lòng đùm bọc cho nội trợ tôi, thì thực là may cho cả nhà tôi đó”.

Có lẽ vì cảm động về “quyết tâm” của ông Kiều, và có lẽ còn là “vì cây dây quấn” nên bà Điểm chấp nhận.

Cưới nhau được hơn một tháng, Nguyễn Kiều phải lên đường đi sứ, mãi đến năm 1745 mới về. Trong ba năm vắng chồng, Đoàn Thị Điểm sống chẳng khác nào người “chính phụ”. Có lẽ chính trong thời gian này (1742 - 1745), bà đã dịch ra quốc âm tác phẩm nổi tiếng của Đặng Trần Côn ra đời chưa lâu.

Năm 1748, Nguyễn Kiều được cử vào Nghệ An, giữ chức Đốc đồng. Đoàn Thị Điểm theo chồng, xuôi sông Nhị vào Nghệ An và mắc bệnh lúc đang trên đường. Đến trấn lý ngày 4 tháng 8 (âm lịch), bệnh bà đã nguy kịch lắm. Đến ngày 11 tháng 9 năm ấy, bà mất, thọ 44 tuổi, không có con cái. Thế là Nguyễn Kiều lại một lần nữa goá vợ. Có lẽ sau đó ông ở vậy (dù lúc đó ông mới 53 tuổi và còn sống thêm 23 năm nữa), vì tại làng quê Phú Xá của ông nay chỉ còn ba ngôi mộ của ba bà táng song song.

Tóm lại: Điều làm ông Kiều được sách vở nhắc tới không phải vì ông đỗ tiến sĩ, làm quan đến thừa Tuyên sứ - những vinh hoa này khối người đạt - mà ở vinh dự làm chồng của Đoàn Thị Điểm, một nhà thơ nữ tài hoa tuyệt vời.

* * *

Đoàn Thị Điểm hiệu là Hồng Hà nữ sĩ, sinh năm Ất Dậu (1705), quán tại làng Giai Phạm, nay thuộc huyện Yên Mỹ - Hưng Yên.

Nhà này vốn trước họ Lê, tổ phụ là Lê Công Năm, làm quan võ đời Lê, có quân công, được phong tước Thiêm Hòa tử. Con Công Năm là Công Vị, con Công Vị là Doãn Nghi. Doãn Nghi mồ côi cha từ nhỏ, được mẹ chăm lo sự học hành, thi đỗ hương cống, nhưng sau thi Hội không đỗ bèn đi dạy học. Nhân trong một giấc mộng, tưởng có “thần nhân” bảo đổi sang họ Đoàn, ông bèn làm theo. Doãn Nghi trước đã có vợ và sinh được một con là Doãn Sỹ (sau đỗ hương cống, làm tri huyện).

Trong thời kỳ còn trọ học ở Thăng Long, phải qua lại hàng ngày phường Hà Khẩu - nay là khu vực phố Hàng Buồm - ông thường gặp một người con gái họ Vũ, là con một võ quan cao cấp được phong tước Thái Lĩnh bá. Lâu ngày thành quen, liền xin mẹ tới cầu hôn. Cặp vợ chồng này sau sinh được hai con, trai là Đoàn Doãn Luân, gái là Đoàn Thị Điểm.

Từ thuở nhỏ, Đoàn Thị Điểm đã nổi danh là người có “dung sắc kiều lệ”. Về tính tình thì “cử chỉ đoan trang, sự làm lễ độ”. Tuy nhiên, qua nhiều hành động của Đoàn Thị Điểm, ta thấy rõ bà không phải là người chịu gò mình trong những khuôn sáo thông thường.

Theo *Đoàn thị thực lục*, bà có thêu trên một cái túi quý may bằng vải đa la (?) hai câu thơ này của Lý Bạch:

*Đã sử chủ nhân năng túy khách
Bất tri hà xứ thị tha hương.*

(Miễn là chủ nhân thường thết rượu, thì chẳng nơi nào là đất khách tha hương).

Một phụ nữ thuở xưa mà dám công khai tỏ ý thích những câu thơ đầy ý vị lãng mạn như thế hẳn không phải là người thường.

Đoàn thị thực lục còn cho thấy nhiều chi tiết có ý chứng tỏ Đoàn Thị Điểm có ý tự hào về tài sắc của mình. Nhiều lần bà coi thường những người tới cầu hôn. Trong số đó không thiếu người tài danh như: Nhữ Đình Toàn, Nguyễn Công Thế, sau đều đỗ đến tiến sĩ, làm đến Bồi tụng, Tham tụng.

Năm bà 16 tuổi, Thượng thư Lê Anh Tuấn - thầy học của cha bà - nghe tiếng đồn về tài sắc của bà, đã nhận làm con nuôi, có ý định đem tiến vào phủ chúa Trịnh. Nhưng bà cố ý từ về nhà, theo cha tới nơi dạy học là làng Lạc Viên, nay thuộc thành phố Hải Phòng.

Năm 1729, cha mất, bà theo gia đình đưa linh cữu cha về quê nhà rồi

theo anh sang ở làng Vô Ngại, cũng gần làng quê Gia Phạm. Trong thời kỳ này, lúc bà khoảng 20 tuổi - có nhiều người mộ danh tiếng tới thử tài và cầu hôn. Năm 1735, Đoàn Doãn Luân chết, để lại hai con nhỏ, trai là Doãn Y, gái là Lệnh Khương. Sau khi đưa linh cữu anh về quê, Đoàn Thị Điểm trở về làng Vô Ngại, làm nghề bốc thuốc giúp chị dâu nuôi hai cháu. Lại có nhiều người tới cầu hôn, có kẻ đã tới tận nhà định “bắt cóc” bà mà vẫn không xong (đó là cậu của hai chúa Trịnh Giang và Trịnh Doanh).

Cũng trong khoảng thời gian này, vì muốn tránh những sự phiền phức về vấn đề cầu hôn, bà nhận lời một bà phi quê ở Mỹ Hào, vào cung dạy học. Đến khoảng cuối đời chúa Trịnh Giang (1738 - 1739), bà từ chức dạy học, đem gia đình đến xã Chương Dương, bên bờ sông Hồng (nay thuộc Thường Tín - Hà Tây), mở trường dạy học. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử giáo dục nước ta, một người đàn bà dám làm việc ấy. Trong số học trò của bà có Đào Duy Doãn đỗ tiến sĩ khoa 1763.

Chương Dương gần Thăng Long nên vẫn có nhiều người mộ danh tiếng bà tới cầu hôn. Cuối cùng, năm 1742, lúc này Đoàn Thị Điểm đã 37 tuổi, bà nhận lời lấy làm kế thất Nguyễn Kiều. Và như đã nói ở trên, thật không may mắn, mới cưới hơn một tháng, chồng phải đi sứ nhà Thanh, ba năm sau mới được về. Sống với nhau được ba năm thì chồng được bổ vào làm quan ở Nghệ An, bà đi theo và qua đời ngay những ngày đầu đến lỵ sở, thọ 44 tuổi. Đúng là má đào phận mỏng.

* * *

Sinh thời, một người nổi tiếng hay chữ như Đoàn Thị Điểm chắc có sáng tác nhiều. Theo *Đoàn thị thực lục*, lúc còn ở nhà, Đoàn Thị Điểm thường xướng họa với cha và anh “kể có hàng chục, hàng trăm bài”.

Sau khi về nhà chồng, Đoàn Thị Điểm thường cùng chồng ngâm vịnh, xếp đặt thi văn thành tập.

Nhưng tuyệt đại đa số thơ văn của bà có lẽ đều viết bằng Hán văn. Phan Huy Chú cho biết bà là tác giả *Tục truyền kỳ* còn gọi là *Truyền kỳ tân phả*, gồm sáu truyện: Bích Câu kỳ ngộ, Hải Khẩu linh từ, Vân Cát thần nữ, Hoành Sơn tiên cục, An Ấp liệt nữ, Yến anh đối thoại và Mai Huyễn. Điều

chắc là bốn truyện đầu do Đoàn Thị Điểm viết vì chính Nguyễn Kiều có nói đến trong bài văn tế bà:

*Làm tỏ chuyện Chế thắng xưa (Hải Khẩu linh từ)
Nêu cao danh trinh liệt mới (An Ấp liệt nữ)
Ngụ đấu tiên trong Vân Cát thần nữ
Thuận tình nhà trong Đối thoại Yến anh.*

Bản in sách *Truyện kỳ tân phả* năm Gia Long thứ 10 (1811), có ghi rõ tên tác giả là Hồng Hà Đoàn phu nhân, gồm ba truyện đầu trong bài văn tế kia, lại có thêm truyện Bích Câu kỳ ngộ, Tùng bách thuyết thoại và Long hổ đấu kỳ.

Nhưng dù thế nào thì đây không phải là sự nghiệp văn chương chính của bà. Cái làm cho bà lưu danh thiên cổ là bản dịch *Chinh phụ ngâm* tuyệt diệu. Tất nhiên *Chinh phụ ngâm* có nhiều người dịch và từ lâu lắm người ta vẫn coi bản hiện lưu hành là của bà Điểm. Gần đây, có thuyết cho rằng bản dịch đó là của Phan Huy Ích. Thuyết này cũng đưa ra nhiều chứng lý song vẫn chưa nhận được sự quyết định tối hậu của công chúng. Rất nhiều người vẫn coi bản dịch hiện nay là của Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm.

Về nội dung tư tưởng khúc ngâm thì khỏi bàn, ai cũng công nhận đó là tiếng nói chống chiến tranh phi nghĩa và đòi quyền sống trong hoà bình, hạnh phúc, nhất là hạnh phúc lứa đôi. Song giá trị đó là của nguyên tác chữ Hán của Đặng Trần Côn! Cho nên dưới đây chỉ nói về giá trị nghệ thuật của bản dịch, mà cũng chỉ nói vài ý tản mạn.

Nguyên tác của Đặng Trần Côn theo thể trường đoản cú, câu ngắn, câu dài xen kẽ, tạo nên sự phong phú của tiết tấu. Về cấu tứ, Đặng đã chiết từ những bài thơ cổ của nhiều tác giả Trung Quốc, chủ yếu là thơ Đường. Những bài thơ này xoay quanh chủ đề chiến tranh, biệt ly, mong mỏi hạnh phúc, sắp xếp thành một kết cấu hoàn chỉnh, diễn tả những trạng thái khác nhau của nỗi lòng người chinh phụ. Nguyên tác đó đã trở thành một sáng tạo văn học chữ Hán được nhiều thế hệ hâm mộ, truyền tụng.

Đoàn Thị Điểm đã chọn thể thơ song thất lục bát để dịch. Với bản dịch ấy, bà là người đầu tiên quy phạm hóa thể thơ này, tạo ra những thể mạnh từ gieo vần, ngắt nhịp, đến phối thanh, phối âm, mở đường cho sự ra đời những ngâm khúc tuyệt tác sau đó như *Cung oán ngâm khúc*, *Ai tư văn*, *Tỳ bà*

hành... Mặt khác, việc sử dụng những từ ngữ tạo hình một cách thần diệu đã nâng cao hơn giá trị nội dung vốn có của nguyên tác. Xin nêu vài ví dụ: Đây là sự thảm khốc của chiến tranh mà người chồng phải gánh:

*Hồn tử sĩ gió ù ù thổi
Mặt chinh phu trăng dãi dãi soi
Chinh phu tử sĩ mấy người
Nào ai mặc mặt, nào ai gọi hồn.*

Đây là cái đau xót mà người vợ phải mang:

*Võ vàng đổi khác dung nhan
Khuê ly mới biết tân toan nương này.*

Và đây là tiếng than vãn đứt ruột đứt lòng:

*Nỡ nào đôi lứa thiếu niên
Quan sơn để cách hàn huyên sao đành!*

Giữa những dòng thơ lột tả tài tình sự bộn bề của suy tư, còn là sự vận dụng nhuần nhị những đặc trưng của ngữ âm tiếng Việt: *Gió ù ù thổi, trăng dãi dãi soi, lòng dặc dặc buồn, ngọc dịch véo von...* và những câu đặt đầu đầy tính nhạc:

*Non kỳ, quanh quẽ trăng treo
Bến Phì, gió thổi đều đều mấy gò...
... Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng trùng
... Trước hoa, dưới nguyệt trong lòng xiết đau
Quân đưa chàng đuổi lên đường
Liều dương biết thiệp đoạn trường này chăng.*

Tóm lại, với *Chinh phụ ngâm*, Đoàn Thị Điểm đã đặt một mốc son trên dặm dài phát triển văn học cổ điển Việt Nam, mở đầu một giai đoạn cực thịnh của thơ ca chữ Nôm chống phong kiến.

Nguyễn Vinh Phúc

LÊ HỮU TRÁC

(1720 - 1791)

Còn có tên là Lê Hữu Huân, hiệu Hải Thượng Lãn Ông, quê làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Là con thứ bảy của tiến sĩ Lê Hữu Mưu, thuở bé Lê Hữu Trác theo cha học ở Thăng Long, nổi tiếng danh sĩ. Ông lại từng học võ nghệ, binh pháp, sung vào quân ngũ. Song chỉ ít lâu, ông bỏ việc quan về sống ở quê mẹ là xã Tĩnh Diễm, huyện Hương Sơn, nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh, học nghề thuốc để cứu mình và cứu đời, trở thành danh y nổi tiếng. Năm 1782, Lê Hữu Trác được triệu ra Thăng Long chữa bệnh cho gia tộc chúa Trịnh và lưu lại kinh đô ngót một năm rồi trở lại Hương Sơn.

Sự nghiệp trước tác của ông được tập hợp trong bộ *Y tông tâm lĩnh* gồm 28 tập, chia ra 66 quyển, biên soạn trong ngót 30 năm, và hơn một trăm năm sau mới được in. Toàn bộ được khắc và in ròng rã từ 1879 đến 1885. Đây là một công trình kế thừa có phê phán và sáng tạo từ những trước tác y dược học của nhiều thế hệ, một công trình được xem là bộ bách khoa toàn thư y dược học của thế kỷ XVIII:

1. Quyển *Thủ* trong có Tự tự, Phàm lệ, Mục lục và bài Y nghiệp thân chương nói về thái độ tư cách người thầy thuốc. Trong bài Tự tự, ông cho biết qua thân thế và tâm sự của ông. Vốn là con nhà gia thế, biết văn biết võ, quyết chí dứt bỏ đường công danh phú quý, chọn con đường “lập đức, lập ngôn”, lui về chốn thôn quê, cõng rau áo vải, làm thuốc cứu người, làm sách thuốc cứu đời sau.

2. *Nội kinh yếu chỉ*, tóm tắt những điểm cần thiết trong sách *Nội kinh* của Hoàng đế, Kỳ Bá để cho người đọc dễ hiểu.

3. *Y gia quan miên*, điều cần biết trước tiên của người học nghề y.

4. *Y hải cầu nguyên*, sưu tập các đoạn Y văn cần thiết của các bậc tiên triết, chia thành từng mục, chú giải kỹ, truyền lại cho người học nghề thuốc phải thuộc lòng.

5. *Huyền tân phát vị*, nói rõ về công chính của tiên thiên, âm dương, thủy hỏa để phân biệt cách dùng thuốc.

6. *Khôn hóa thái chân*, nói về tác dụng của hậu thiên, là gốc của vạn vật, là nguồn của khí huyết, bàn cách dùng.

7. *Đạo lưu dư vận*, biện luận và các nghĩa còn ngờ trong các sách thuốc đời trước.

8. *Vận khí bí điển tập*, nói về khí vận trời đất nóng lạnh, mưa gió có liên quan đến các bệnh.

9. *Dược phẩm vừng yếu*, soạn trong sách bản thảo cổ lấy ra 150 vị thuốc cần thiết, chia làm 5 bộ cho tiện việc tra khảo.

10. *Lĩnh nam bản thảo*, thu thập các vị thuốc sản xuất ở Việt Nam, nói rõ tên gọi từng vị, chia thành môn loại, chú thích tính chất của nó để tiện tìm kiếm và sử dụng, có chứa tên nôm.

11. *Ngoại cảm thông trị*, bàn riêng về các chứng bệnh ngoại cảm ở nước ta, đặt ra 3 cách chữa cảm nhẹ, (biểu); 6 cách chữa cảm nặng (lý).

12. *Bách bệnh cơ yếu*, phân biệt nguyên nhân, cơ chế sinh bệnh, có thể coi là tập khảo cứu về tật bệnh.

13. *Y trung quan kiện*, ghi chép các điều quan trọng cần thiết cho việc chữa bệnh.

14. *Phụ đạo sản nhiên*, tập hợp căn bệnh đàn bà và cách chữa.

15. *Tọa thảo lương mô*, tập hợp các phương pháp đỡ đẻ.

16. *Ấu ấu tu tri*, chuyên về khoa chữa trẻ em.

17. *Mộng trung giác đậu*, kinh nghiệm và thuốc thang chữa bệnh đậu mùa.

18. *Ma chẩn chuẩn thẳng*, cách chữa bệnh lên sởi,...

19. *Tâm đắc thần phương*, chú giải các phương pháp của Phùng Thị (danh y Trung Quốc cổ).

20. *Hiệu phỏng tân phương*, gồm các phương thuốc cũ và các phương thuốc mới tìm ra.

21. *Bách gia trân tàng*, các bài thuốc kinh nghiệm trong dân gian Việt Nam và những bài do kinh nghiệm bản thân ông.

22. *Hành giản trân nhu*, các phương thuốc dễ dàng tiện dùng.

23. *Y phương hải hội*, sách tập hợp các bài thuốc thông thường để tiện tra cứu.

24. *Y dương án tập*, kinh nghiệm ghi lại khi chữa được các bệnh khó.

25. *Y âm án tập*, kinh nghiệm ghi lại khi gặp các bệnh khó mà không chữa được.

26. *Truyền tâm bí chỉ*, bàn sâu rộng về nghĩa lý trong các sách thuốc.

27. *Vấn sách tập*, vấn đáp về nghĩa lý và thực tế chữa bệnh khi giảng dạy.

28. *Vĩ tập*, (*tập cuối*), là sách *Thượng kinh ký sự*. Đây là một ký sự có tính văn học song cũng có nhiều đoạn nói về những hoạt động bốc thuốc, chữa bệnh nên cũng được đưa vào bộ sách chuyên về y dược này.

Hai học giả lớn người Pháp là P. Huard và M. Durand đã viết: “Lãn Ông (cũng như Tuệ Tĩnh và nhiều nhà Đông y Việt Nam) mặc dù hấp thụ sâu sắc nền văn hoá Trung Hoa nhưng có tinh thần phê phán. Họ đã không chấp nhận tất cả các lý thuyết và cách điều trị Trung y, họ đã biến đổi nó dựa vào nguồn dược liệu thực vật, khoáng vật Việt Nam... Không hề, bị choáng ngợp bởi khoa học cổ truyền Trung Hoa, ông đã nêu lên những điểm yếu của nó và xây dựng một nền y học thích hợp với các loại hình phong tục và dược liệu địa phương và nền y học ấy đã có một thành quả rộng lớn và lâu bền ở Việt Nam” (Connaissances du Vietnam - EFEO - 1954)

Trong *Thượng kinh ký sự*, Lãn Ông đã kể lại hành trình ra kinh đô năm 1782 sau hai chục năm xa cách để chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán và chúa Trịnh Sâm. Do trong sách có những đoạn ông kể về việc bốc thuốc trị bệnh, ngoài việc chữa cho gia đình chúa, ông còn chữa cả cho những người quen thuộc nên sách cũng được xếp vào *Y tông tâm lĩnh*, coi như phụ lục. Ngoài ra ông còn kể lại thời gian sống ở Thăng Long, giao du với các công khanh nho sĩ, kể lại những cố gắng của mình để thoát vòng danh lợi và cuối cùng được quay về quê nhà.

Có vẻ giản dị, nhưng tập ký sự này thực sự có giá trị khá lớn về mặt văn học và cả sử học. Trước hết là nó cho ta thấy tính cách của chính tác giả: tài cao, muốn đem sở đắc ra cống hiến cho đời. Chính vì vậy ông coi danh vọng như mây nổi. Ông lại rất chân thành nên có sức cảm hoá đối với nhiều người đương thời. Ngoài ra, ông còn là nhà thơ đặc sắc, thơ ông giản dị mà sâu, cảnh và tình hòa quện. Ông còn là người đầu tiên viết văn kể về người thực việc thực đương thời. Nhiều trang rất thực khác nào những trường đoạn của

phim ảnh ngày nay: cảnh thăm bệnh quan tham tụng tả binh, cảnh tả về làng cũ, cảnh vào phủ chúa... rồi những cảnh tiếp xúc với chúa Trịnh, những sinh hoạt giao du, xướng họa với các công khanh nho sĩ... Diện mạo các nhân vật Trịnh Sâm, Hoàng Đình Bảo, và một số nhân vật khác cũng được khắc họa tinh tế. Và trên hết là diện mạo của kinh đô Thăng Long với phố phường, đình quán, sông hồ dân chúng: cửa ô Vũ Quan (ô Chợ Dừa) nghiêm cẩn, đồ sộ. Hồ Tây bát ngát bằng bạc chất thơ. Đặc biệt hình ảnh phủ chúa Trịnh lộng lẫy cơ man nào là điện, gác, lầu, cung, mỹ lệ, huy hoàng. Trong khi đó thì giới quý tộc kiêu sa, trác táng, bệnh hoạn. Lũ quan lại cấp trung gian nịnh thần thì bon chen, găm ghè, hám lợi danh. Những điều chép này rất quý, vì không thể tìm thấy chúng trong một quyển sách lịch sử nào. Ngày nay các nhà làm phim lịch sử về đời Lê - Trịnh thế tất phải tham khảo *Thượng kinh ký sự*. Tóm lại, đây là một tác phẩm miêu tả sắc nét một hiện thực của kinh đô Thăng Long cuối thế kỷ XVIII, tác phẩm xứng đáng có một chỗ đứng trên văn đàn Việt Nam.

Nguyễn Vinh Phúc

LÊ QUÝ ĐÔN

(2/8/1726 - 2/6/1784)

Thế kỷ XVIII là một thế kỷ rất đặc biệt trong lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam. Thế kỷ ấy đánh dấu sự suy sụp của chế độ phong kiến từ mọi mặt kinh tế, chính trị, xã hội. Nhưng cũng thế kỷ ấy lại tạo ra sự phồn vinh rực rỡ của chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa yêu nước và của tinh thần sáng tạo trên các lĩnh vực văn hoá, triết học, nghệ thuật... Chính thế kỷ ấy đã sản sinh ra một nhân vật kiệt xuất mà “vài ba trăm năm mới có một người như thế”. Người đó là Lê Quý Đôn.

Lê Quý Đôn thừa nhỏ tên là Lê Danh Phương, tự Doãn Hầu, hiệu Quế Đường, vốn quê làng Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình).

Ông sinh ngày 2/8/1726 tại phường Bích Câu, kinh thành Thăng Long, sinh hoạt nhiều năm tại đây, cưới vợ cũng tại đây.

Cha ông là tiến sĩ Lê Trọng Thứ, hiệu Trúc Am, trải hơn 50 năm làm quan triều Lê - Trịnh, nổi tiếng là vị quan thanh liêm, khảng khái. Là người có ảnh hưởng lớn tới cuộc đời Lê Quý Đôn.

Mẹ Lê Quý Đôn họ Trương, con của Hoàng phái hầu Trương Minh Lượng. Đám cưới của cha mẹ ông cũng được cử hành tại phường Bích Câu.

Vợ ông là Lê Thị Trang, con của tiến sĩ Lê Hữu Kiều. Lấy ông từ năm 17, bà qua đời khi chưa đầy 30 tuổi, để lại 6 mụn con .

Từ trước đến nay, nhiều người đã truyền tụng nhau ngợi ca tài năng hiếm có của Lê Quý Đôn: hai tuổi đã biết đọc chữ “hữu” và chữ “vô”, 5 tuổi đã đọc được nhiều bài trong Kinh Thi, 8 tuổi đã xuất thân làm bài thơ “Rắn đầu rắn mặt” nổi tiếng , đọc rất nhanh, một lần đưa mắt đọc liền được 10 dòng chữ (nhất mục thập hàng), 14 tuổi đã đọc hết Ngũ kinh, Tứ thư, sử, truyện, đọc đến cả Chu Tử, trong một ngày có thể làm 10 bài phú không cần viết nháp...

Vốn sẵn thông minh, chăm chỉ, lại được cha và ông ngoại kèm cặp từ nhỏ, Lê Quý Đôn học một hiểu mười. Lớn lên được nhiều lần theo hai người

khắp đó đây, được dự những buổi bình văn ở Quốc Tử Giám hoặc hầu chuyện nhiều nhân vật ưu tú thời ấy, giao du với nhiều bạn bè sĩ tử. Lê Quý Đôn không ngừng trau dồi kiến thức, mở rộng tầm nhìn và trên thực tế đã chuẩn bị cho mình những hành trang cần thiết khi bước vào tuổi thành niên.

Năm 17 tuổi, Lê Quý Đôn thi Hương ở trường Sơn Nam, đỗ giải nguyên. Năm đó ông chính thức đổi tên Lê Danh Phương thành Lê Quý Đôn. Cũng từ năm đó, ông ở nhà dạy học và viết văn. Đồng thời ông vẫn theo đuổi việc học hành và tiếp tục đi thi Hội mấy khoá song không đỗ. Mãi đến năm 26 tuổi, dự khoa thi Hội Nhâm Dần (1752), ông mới đoạt được bằng vàng rực rỡ: đỗ đầu cả thi Hội và thi Đình. Thi Hội đỗ hội nguyên. Thi Đình đỗ bảng nhãn (kỳ thi này không có trạng nguyên).

Từ đây ông bắt đầu cuộc đời làm quan, nhận chức Thị thư, làm ở Hàn lâm viện, rồi làm ở Ban toàn tu quốc sử. Năm 1757 được thăng chức Thị giảng Viện hàn lâm. Năm 1760, vua Lê Ý Tông mất. Ông được triều đình cử làm Phó sứ cùng Trần Huy Mật Chánh sứ cầm đầu một phái đoàn sang Trung Quốc báo tang. Hoàn thành xuất sắc công việc đi sứ hai năm trở về, năm 1762 ông lại được thăng chức Thừa chỉ Viện hàn lâm, rồi làm học sĩ ở Bí thư các. Ông từng được cử làm chánh chủ khảo trường thi Hương, nhiều lần được cử đi coi thi ở kỳ thi Hội.

Từ năm 1752 đến 1762, là 10 năm đầu làm quan tương đối suôn sẻ và thăng tiến của Lê Quý Đôn. Song tiếp sau đó là hơn hai chục năm lặn lội chốn quan trường với biết bao gặp ghềnh chìm nổi mà người trí thức tài năng xuất chúng và vị quan thanh liêm mẫn cán như ông khó mà tránh khỏi. Quanh ông có lắm kẻ vì đố kỵ tài năng mà công kích ông, có lũ tham quan ô lại luôn rình rập mưu hại ông. Nhà chúa phục tài ông, nhưng khi tin dùng ông thì chỉ có mức độ.

Năm 1764, ông dâng sớ xin thiết định pháp chế, liền bị điều đi làm Đốc đồng trấn Kinh Bắc. Sau đó ít lâu lại đi làm Tham chính xứ Hải Dương. Thời gian này ông thường dâng khải về triều điều trần những vấn đề xoay quanh việc cai trị phải dựa trên cả đạo lý và pháp luật. “Đấng anh quân phải định ra phép tắc chế độ để nắm vững nhà nước”. Ông nói tới lòng dân: “nếu bỏ mất lòng dân thì không phải là cái đạo đẹp yên mối loạn”... Những điều như vậy đều bị bọn quyền thần bụng bít, bỏ qua. Trong khi đó, Trịnh Doanh ngày

càng đam mê tử sắc, sao nhãng triều chính. Bất đắc chí, Lê Quý Đôn dâng khải cáo quan, nói rằng “thần đem cái thân sống sót muôn dặm trở về nước, mà nay phiêu bạt nơi sông hồ. Vạy xin cho thần được trở về nơi quê cũ”. Lời lẽ thiết tha nhưng nghịch nhĩ. Trịnh Doanh bèn hạ lệnh bãi chức và cho phép về quê hay ở lại kinh sư cũng được. Lúc này Lê Quý Đôn chưa đầy 40 tuổi.

Cuối năm 1766, Trịnh Doanh chết, Trịnh Sâm lên nối ngôi chúa, đã phục chức cho Lê Quý Đôn làm Hàn lâm thị thư, Tổng tài Quốc sử quán kiêm Tư nghiệp Quốc tử giám.

Trở lại nghiệp quan, Lê Quý Đôn luôn chăm lo làm tròn bổn phận. Ông thường đề đạt với phủ chúa những việc làm lợi cho dân, cho nước.

Năm 1769, nhân chuyến đi kiểm tra hai xứ Thanh, Nghệ là nơi dân tình điêu đứng bởi chiến tranh và hạn lụt, ông dâng khải xin ban hành nhiều chính sách cụ thể về việc mộ dân khẩn hoang, lập ấp.

Năm 1771, khi làm Hữu thị lang bộ Hộ, ông dâng khải đề nghị tiến hành điều tra lại đất đai, làm lại sổ hộ tịch, xem xét lại việc bổ nhiệm các cống sĩ, vv.

Năm 1774, đi khảo sát các huyện ở trấn Sơn Nam, thấy tình hình thiếu đói, ông dâng khải đề xuất chủ trương quyền tiền và thóc của nhà giàu để phát chẩn, bớt thuế vụ chiêm, giảm việc bắt dân đi phu...

Phần lớn những kiến nghị như trên được Trịnh Sâm chấp nhận.

Với Trịnh Sâm, có phần ông được trọng dụng hơn. Thậm chí đã có lần ông được cử làm Tán lý quân vụ trong quân đội đi tham gia dẹp quân khởi nghĩa Lê Duy Mật. Tiếc thay, đây lại là “một tỳ vết” của đời ông mà thế gian sau này chê trách, nhưng cũng là nghịch lý mà hoàn cảnh tạo nên. Đã nặng lòng thương dân mà lại đi “dẹp loạn” đàn áp những người dân nổi dậy!

Năm 1774, Lê Quý Đôn được thăng chức Tả thị lang bộ Lại, kiêm Quốc sử Tổng tài. Năm sau lại được cử vào làm Hiệp đồng trấn Nghệ An.

Năm 1776, chúa Trịnh đặt ty Trấn phủ ở Thuận Hóa, ông được cử làm Hiệp trấn, Tham tán quân cơ, 6 tháng sau lại về triều. Năm 1778 được bổ làm Hành tham tụng.

Năm 1782 Trịnh Sâm lâm bệnh qua đời. Trịnh Khải được kêu binh đưa lên ngôi chúa. Đầu năm 1783 Lê Quý Đôn được cử đi làm Hiệp trấn Nghệ An, cuối năm lại về triều.

Năm 1784, ông mắc bệnh, xin về chữa thuốc tại quê ngoại Duy Tiên và mất ngày 2/6 năm đó, được truy phong Thượng thư bộ Công.

Tên tuổi và sự nghiệp Lê Quý Đôn sáng chói lên không phải chỉ ở vị trí khoa bảng, cũng không phải ở những gì ông làm được trong phận sự người làm quan. Người ta biết đến Lê Quý Đôn, nhìn ra giá trị đích thực làm nên sự nghiệp của ông, trước hết bởi ông là nhà bác học lớn đã để lại cho đời cả một lâu đài văn hoá và khoa học vô cùng quý báu. Đó là khối lượng đồ sộ những tác phẩm có giá trị, gồm 50 bộ sách lớn với hàng trăm quyển, bao hàm cả khoa học xã hội nhân văn và khoa học tự nhiên. Ông cũng để lại tấm gương sáng về tinh thần và trách nhiệm, về phương pháp làm việc, tư duy khoa học và phong cách sống của người cầm bút chân chính cùng những kinh nghiệm thực tế hết sức phong phú trong học tập, nghiên cứu, sưu tập và trước tác.

Có thể kể ra một số tác phẩm tiêu biểu. Về triết học, có Thư kinh diễn nghĩa, Dịch kinh phu thuyết, Xuân Thu lược luận, Quần thư khảo biện... Về sử học, có Đại Việt thông sử, Kiến văn tiểu lục, Bắc sử thông lục, Lê triều công thần liệt truyện... Về văn học, có Toàn Việt thi lục, Hoàng Việt văn hải, Quế Đường thi tập, Quế Đường văn tập... Đặc biệt về bách khoa có Văn Đài loại ngữ.

Qua di sản Lê Quý Đôn, người ta thấy hầu như ông đã nắm hết những tri thức mà thời đại ông cho phép, từ lịch sử xa xưa của Việt Nam và các nước đến những việc cụ thể hàng ngày như sinh hoạt và ăn uống, từ những đặc điểm của chim muông cây cỏ đến phong tục tập quán của từng huyện, từng làng, từ những tư tưởng thần bí trong các tôn giáo đến những nhận thức khoa học mới nhất về chiều quay của trái đất chung quanh mặt trời.

Tác phẩm của ông bao trùm mọi vấn đề của thiên nhiên, xã hội và con người, thể hiện tài năng và trí tuệ của một danh nhân lỗi lạc về mọi mặt: triết học, xã hội học, sử học, kinh tế học, chính trị học, văn học, nghệ thuật học...

Trần Danh Lâm, bạn của Lê Quý Đôn đã viết về ông: “không sách gì không đọc, không việc gì không suy xét đến cùng, thường ngày ngẫm nghĩ được điều gì đều viết ngay thành sách, sách chất đầy bàn đầy tủ, kể ra không xiết”. (Lời tựa sách *Văn Đài loại ngữ*).

Ngô Thì Sĩ, cũng là bạn ông, viết về cuốn *Phủ biên tạp lục*: “sách này chép về xứ Thuận Hóa và Quảng Nam; ghi rõ núi sông, thành ấp, rạch kinh, thuế má, nhân tài, vật sản... rõ ràng dễ thấy như nhìn ngón tay trên bàn tay”.

Hai lời đánh giá trên đây đã nói lên hai đặc điểm nổi bật ở Lê Quý Đôn.

“Không sách gì không đọc” để vươn tới đỉnh cao của kiến thức, đó là đặc điểm đầu tiên của người trí thức chân chính, là mục tiêu phấn đấu suốt đời của người ấy. Nhưng đọc sách mà không “suy xét đến cùng” để gạn đục khơi trong, để biến những kiến thức của xã hội thành những nhận định độc lập của bản thân trước những hiện tượng phức tạp của cuộc sống thì đọc sách như thế chỉ là con một sách.

Phạm Nguyễn Du, sau khi đọc những sách của Lê Quý Đôn, đã viết về tinh thần gạn đục khơi trong, độc lập suy xét và suy xét đến cùng ở Lê Quý Đôn như sau: “tập hợp được những chỗ khác nhau mà tóm lấy cái cốt yếu, mổ xẻ cái ngờ vực mà đi đến chỗ tinh tế. Phàm những việc gì mà người trước chưa kịp nêu dẫn chứng, chưa kịp suy nghĩ tới, chưa kịp đặt thành lời, thì nhất thiết phân tích mở rộng rành rọt. Ví như người lên núi mà leo được chỗ cao. Vượt biển mà tìm được chỗ sâu”.

Nhìn đất nước mình, “như nhìn ngón tay trên bàn tay”, đó là đặc điểm thứ hai nổi bật ở người trí thức chân chính. Cuốn sách quan trọng nhất của người trí thức chưa phải là những cuốn sách được xếp trong kho của thư viện, mà là cuốn sách rộng lớn mở ra giữa cuộc đời. Khác với những nhà Nho thoát ly thực tế, xa rời nhân dân, Lê Quý Đôn luôn luôn bám sát đời sống xã hội, cố gắng biết rộng nghe nhiều, vừa học tập vừa biên soạn, vừa điều tra nghiên cứu. Chính ông đã viết về ông như sau:

“Tôi vốn người nông cạn, lúc còn bé thì thích chứa sách, lúc trưởng thành ra làm quan xem lại sách đã chứa trong tủ, vâng theo “lời dạy lúc qua sân”, lại được giao du với bậc hiền sĩ đại phu. Thêm vào đấy, phụng mệnh làm việc công, bốn phương dong duổi. Đi đến đâu cũng để ý tìm tòi, phàm việc gì mắt thấy tai nghe đều dùng bút ghi chép, lại phụ thêm lời bình luận sơ qua, giao tiểu đồng đựng vào túi sách, lâu ngày tích tập, sau mới chép thành từng thiên...” (tựa sách *Kiến văn tiểu lục*).

Kết hợp tri thức sách vở với tri thức đời sống, lại rất cần cù chịu khó, luôn khao khát vươn tới, ông chứng tỏ một năng lực làm việc phi thường.

Phủ biên tạp lục, tập ký gồm 6 quyển đầy ắp những tư liệu có giá trị về hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, ông chỉ làm xong trong 6 tháng.

Toàn Việt thi lục, bộ hợp tuyển thơ chữ Hán Việt Nam gồm 15 quyển, sưu tầm được 2391 bài thơ của 175 tác giả, cũng chỉ hoàn thành trong vòng một năm.

Vân Đài loại ngữ, bộ bách khoa toàn thư này gồm 4 quyển, 9 chương, 967 điều, với những sự việc cụ thể, những nhận định, đánh giá, khen chê rành mạch, đã trích dẫn tới 557 cuốn sách, trong đó có những cuốn sách của châu Âu dịch ra tiếng Trung Quốc. Đó là điều mà xưa nay chưa ai có thể chỉ một mình mà làm được. Đọc chương *Phẩm vật* trong bộ sách này, người ta thấy Lê Quý Đôn biết đến 201 thứ lúa. Ông còn khuyên các nông gia những việc làm cụ thể: “phép làm cho tốt ruộng, thì nên trồng đậu xanh trước đã, thứ đến đậu nhỏ và vừng, các thứ ấy trồng vào tháng 5, tháng 6. Đến tháng 7 tháng 8 (thu hoạch xong) cày lật úp xuống, làm ruộng trồng lúa cho mùa xuân năm sau, thì mỗi mẫu thu được 10 thạch thóc. Những cây đậu và vừng bừa cày lên như thế, sẽ bón cho ruộng tốt ngang với bón phân tằm hay phân người”.

Những kiến thức, những kinh nghiệm, những cách thức làm ăn thiết thực như thế đã tràn ngập trong nhiều tác phẩm của Lê Quý Đôn.

Dân tộc Việt Nam tự hào có một Lê Quý Đôn. Mọi người ngưỡng mộ ông là nhà bác học lớn nhất của thế kỷ XVIII, và có thể là của cả thời kỳ trung đại lâu dài trong lịch sử dân tộc, đã để lại một di sản tinh thần cực kỳ to lớn và quý báu.

Ông mãi mãi là tấm gương sáng của người trí thức đã dành cả cuộc đời say mê học tập nghiên cứu và sáng tạo để từ đỉnh cao của văn hóa đương thời đem hết tài năng, sức lực của mình phục vụ cho sự phồn vinh của đất nước và hạnh phúc của nhân dân.

Vũ Khiêu

ĐOÀN LỆNH KHƯƠNG (1726 - 1800)

Nói về những người dạy học có tiếng của Hà Nội thời phong kiến, người ta thường nghĩ đến Chu Văn An, Nguyễn Siêu, Trần Huy Tích...

Nhưng vào cuối thế kỷ XVIII ở Thăng Long có một nhà giáo rất nổi tiếng mà lại là phụ nữ. Đó là bà Đoàn Lệnh Khương. Bà sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống làm nghề giáo dục: ông nội, cha và cô ruột đều là những nhà giáo đức độ, nhiều người biết tiếng. Ông nội bà là Đoàn Doãn Nghi đậu Hương cống nhưng không đi làm quan mà chỉ chuyên dạy học. Khi thì ngồi dạy học tại kinh đô Thăng Long, khi thì được mời đi dạy ở tứ trấn. Những năm cuối đời, ông Nghi về dạy tại Lạc Viên (nay thuộc thành phố Hải Phòng) và mất tại đó năm 1729.

Người cha của bà là Đoàn Doãn Luân đi dự sát hạch ở hàng xứ (lúc đó là xứ Kinh Bắc) đỗ đầu xứ, ông Luân cũng theo nghiệp cha, sống bằng nghề dạy học song mất sớm: ông mất vào lúc mới 30 tuổi. Còn người cô ruột của bà thì chẳng phải ai xa lạ, vì chính là người đã dịch bản *Chinh phụ ngâm* tuyệt diệu: Đoàn Thị Điểm (1706 - 1746). Bà Đoàn Thị Điểm trước khi lấy chồng (năm 37 tuổi) đã từng được vào dạy cung phi của vua Lê, cũng lại đã từng mở trường ở làng Chương Dương (Hà Tây). Bà Lệnh Khương là con gái đầu lòng của ông Doãn Luân, sinh khoảng 1726. Sau khi cha chết, Lệnh Khương được bà Đoàn Thị Điểm nuôi dạy. Vừa học việc nội trợ, vừa học văn chương, Lệnh Khương rất mực chăm chỉ. Năm 16 tuổi đã nổi tiếng là nàng Ban, ả Tạ (hai phụ nữ hay chữ đời xưa bên Trung Quốc), so với học trò trai của bà Điểm thì còn hơn vô khối người. Chuyện cũ ở địa phương kể rằng: Một hôm Lệnh Khương đang đi chợ về thì có một ông lão tự xưng chạy ra đón đường, mời cô vào hàng nước để thưa chuyện. Ông lão nói: "Tôi là người ở làng bên, nghe tiếng cô là người hay chữ nên liều đón đường nhờ cô giúp cho một việc. Nguyên tôi đã già yếu, nhà nghèo lại không có con cái, không làm được việc nặng mà cũng không có nơi nương tựa. Vậy cô hãy làm phúc giúp tôi một việc. Số là tôi muốn xin cô nghĩ cho một đôi câu đối, để với câu

đối ấy, tôi có thể kiếm miếng ăn. Tức là gặp bất kỳ đám hiếu hay đám hỷ, tôi đều có thể dùng đôi câu đối ấy để vào viếng hay vào mừng”. Chà, một đôi câu đối mà gặp dịp vui thì rõ là chia vui mà gặp dịp buồn lại rõ là chia buồn thì khó thật! Nhưng Lệnh Khương không chịu bó tay. Chỉ sau một lát suy nghĩ, cô đọc đôi câu đối sau:

*Nhất đức tại thiên tùy số phú
Thất tình ư ngã khởi vô tâm*

Và cô giảng: “Người ta ở đời gặp may hay rủi, vui hay buồn tất cả là tùy ở cái đức. Vậy mà cái đức ấy là do trời phú cho. Phàm lấy vợ lấy chồng, làm nhà cửa hoặc mất người, mất của.. tốt xấu, lành dữ đều là do cái đức mà ra. Như thế là, về thứ nhất đối với vui hay buồn đều hợp cả. Còn về thứ hai thì nghĩa là thế này: “con người ta có bảy tình là hỉ, nộ, ai, lạc, ái, ố, dục (mừng, giận, buồn, vui, yêu, ghét, muốn). Cho nên khi gặp việc vui thì lòng ta cũng vui được mà gặp việc buồn thì ta cũng buồn được chứ có vô tâm đâu”. Do đó cả về thứ hai có thể cũng là lời chúc mừng mà cũng có thể là chia buồn”.

Tiếng tăm của Lệnh Khương càng vang dội. Một người cung phi ở làng Bảo Vực cùng huyện muốn tiến Lệnh Khương vào cung làm vợ hoàng tử Duy Diêu xong cô từ chối. ⁽¹⁾

Năm 31 tuổi, Lệnh Khương lấy kế ông Nguyễn Xuân Huy, Đốc đồng trấn Sơn Nam. Nhưng cuộc nhân duyên này thật ngắn ngủi, vì chung sống chưa được bảy năm, ông Huy mất. Trước đó ít ngày, người con riêng của ông Huy cũng bị bệnh qua đời. Lệnh Khương khi đó 37 tuổi khóc chồng bằng câu đối:

*Tuyên hạ thừa hoan, ứng tri quân hữu tử
Mộng trung đôi thoại, thùy vị thiếp vô phu ⁽²⁾
(Dưới suối vàng vui vậy, biết chàng có con)
Trong giấc mộng chuyện trò, ai bảo thiếp không chồng).*

(1) Duy Diêu sau lên ngôi vua, tức là vua Cảnh Hưng

(2) Câu đối này chép theo *Tang thương ngẫu lục* của Phạm đình Hổ. Theo *Đoàn thị thực lục*, thì có khác đôi chữ: Tuyên hạ di nhan, định tri quân hữu tử. Mộng trung thành thuyết tùy vị thiếp vô phu.

Thật là xót thương và cũng thật là chung thủy. Sau khi chồng mất, bà về kinh đô Thăng Long mở trường dạy học ở ngay làng cũ của bà nội. Theo diện mạo phố xá hiện nay thì trường của Lệnh Khương ở vào khu vực Hàng Buồm. Vì bà nội của Lệnh Khương (tức là mẹ của bà Đoàn Thị Điểm) là con gái phường Hà Khẩu. Nguyên do là ông Doãn Nghi khi trẻ lên kinh đô du học, trọ ở phường Hà Khẩu. Căn nhà ông trọ là biệt thự của tước bá Thái Lĩnh họ Vũ. Thái Lĩnh bá có cô con gái rệu, đủ cả công dung ngôn hạnh. Ông muốn kén người tài trai làm rể nên chú ý tới cậu khoá xứ Đông. Ít lâu sau, Doãn Nghi đỗ hương cống và trở thành chàng rể phường Hà Khẩu. Bây giờ đây, Lệnh Khương tìm về nơi bà nội đã từng ở để dạy học. Học trò theo học rất đông. Từ đấy cho tới khi mất (tức năm 1800) bà đào tạo nên nhiều học trò vừa có đức vừa có tài. Nhân dân Thăng Long gọi bà là Nữ học sư.

Nguyễn Vinh Phúc

NGÔ THÌ SĨ (1726 - 1780)

Ngô Thì Sĩ sinh ngày 20 tháng 9 năm Bính Ngọ (15-10-1726) tại làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, thuộc phủ là trấn Sơn Nam. Thanh Oai chỉ cách kinh thành Thăng Long một thời đường ngắn, ở thế kỷ XVIII cũng là một vùng đất văn vật đông vui. Làng Tó, tên nôm của Tả Thanh Oai, vốn là một làng ven sông trên bến dưới thuyền. Trong làng có ba dòng họ lớn: họ Nguyễn, họ Ngô Vi và họ Đinh. Tấm bia ghi tên các bậc khoa bảng trong làng đến cha con Ngô Thì Sĩ đã là 11 người. Trước Ngô Thì Sĩ, dòng họ Ngô của ông còn lớt chữ Đinh và mới có hai người đỗ tiến sĩ là anh em Ngô Đình Thạc, Ngô Đình Chất, chỉ Ngô Thì Sĩ chưa có ai đỗ đạt mặc dù trong gia đình nhiều người hay chữ. Ông nội Ngô Thì Sĩ là Ngô Trán, hiệu Đan Nhạc là một người nổi tiếng ở kinh thành về sức học uyên bác và tài văn chương. Nho sĩ thời ấy coi ông là một trong bảy con hổ của kinh thành Thăng Long (Trường An thất hổ). Thân sinh Ngô Thì Sĩ là Ngô Thì Úc nhà thơ, cũng nổi tiếng hay chữ. Năm 14 tuổi đỗ thứ hai kỳ thi Hương nhưng sau đó hỏng liền hai khoa thi Hội, Ngô Thì Úc không để chí vào khoa cử nữa.

Thuở nhỏ Ngô Thì Sĩ sống với cha, nhưng thời gian đó không được bao lâu. Mười tuổi cha mất, Ngô Thì Sĩ được ông nội nuôi dạy. Ông nội hay chữ, thương yêu cháu nhưng yêu cầu nghiêm khắc, quyết tâm nuôi dạy cháu thành đạt. Do vậy Ngô Thì Sĩ được ra Thăng Long theo học các bậc túc nho có tiếng đương thời như Nghiêm Bá Đĩnh, Nhữ Đình Toàn. Mười tám tuổi Ngô Thì Sĩ đỗ giải nguyên khoa thi Hương nhưng bị hỏng khoa thi Hội ngay sau đó. Như hầu hết các thí sinh hỏng thi khác, Ngô Thì Sĩ cũng chán nản, nhưng ông đủ tỉnh táo để hiểu rằng kẻ sĩ trong hoàn cảnh đương thời muốn hiển đạt, muốn giúp đời thì khó có con đường nào khác ngoài khoa bảng, do đó chỉ sau một thời gian không lâu, Ngô Thì Sĩ đã lấy lại được nghị lực tiếp tục theo đuổi học hành. Năm 1752, Ngô Thì Sĩ thi Hội, khảo quan là Trần Tổ “nhầm” đánh hỏng. Chúa Trịnh Doanh rất tiếc, truất chức của Tổ và trao cho Ngô Thì Sĩ chức Thiêm tri Công phiên thẩm ứng vụ (trước đó ông giữ một chức nhỏ trong

Bình tào). Từ đó chúa thường đưa ông theo mỗi lần công cán xa.

Năm 1756 nhân đỗ đầu một kỳ thi tuyển người, Ngô Thì Sĩ trở thành một thành viên trong Văn ban của phủ chúa, được giao trách nhiệm soạn thảo giấy tờ. Trịnh Doanh và sau này cả Trịnh Sâm đều quý trọng tài thơ văn của Ngô Thì Sĩ. Có lần Trịnh Doanh giao cho các quan trong ban Văn làm bài phú về Chu Công, riêng Ngô Thì Sĩ, chúa đã sai Trung sứ chờ lấy từng đoạn đem về phủ cho chúa đọc, lại sai người thỉnh thoảng đem hoa quả ban cho. Năm 1761, ông được sai làm “bạn tiếp” tiếp sứ nhà Thanh sang sắc phong và điều tang Lê Ý Tông. Ngô Thì Sĩ cho rằng từ xưa một công việc quan trọng như vậy cũng chưa vị vua nào trao cho một chân “trúng trường”. Đó là một vinh dự đối với ông. Năm 1763 Ngô Thì Sĩ được “tiến triều”, nhưng rồi chủ yếu ông đi làm “quan ngoài”. Năm 1764 làm Giám sát ngự sử đạo Sơn Tây, 1765 làm Đốc đồng Thái Nguyên. Nhìn chung con đường làm quan của Ngô Thì Sĩ tương đối thuận lợi, nhưng Trịnh Doanh vẫn sẵn sàng đến chuyện thi cử của ông, vẫn muốn Ngô Thì Sĩ phải là người trong hàng khoa bảng. Có thể chính vì lẽ đó mà nhiều quan văn trong triều không ưa ông. Hơn thế nữa, văn chương của Ngô Thì Sĩ lại rất sắc sảo, không khuôn sáo tầm thường. Do vậy mấy lần đi thi, khảo quan đều nhận ra văn bài của ông, cố tìm ra lỗi dù rất nhỏ để truất bỏ. Trịnh Doanh một đôi lần bắt phúc khảo nhưng việc đã rồi nên không thể sửa chữa được. Năm 1766, Ngô Thì Sĩ thi Hội đỗ hội nguyên. Về sự việc này Phạm Đình Hổ trong *Vũ trung tùy bút* ghi như sau:

“... Đầu đời Cảnh Hưng (1740 - 1786) có ông Ngô Thì Sĩ nổi tiếng là bậc hay chữ, bị bọn quan đương thời ghen ghét, khi đến thi Hội các khảo quan dò xét hề thấy quyển nào giọng văn hơi giống thì bảo nhau: “Quyển này hẳn là khẩu khí Ngô Thì Sĩ”, thế là họ hết sức bới móc đánh hỏng đi. Trịnh chúa Nghị Tổ (Trịnh Doanh) biết có thói tề ấy nên khi thi cử xong rồi, truyền đem quyển hỏng của Ngô Thì Sĩ ra duyệt lại. Các khảo quan bấy giờ, nhiều người bị truất phạt, nhưng vẫn không cấm chỉ được cái tề ấy. Khoa Bính Tuất (1766), Ngô công bị bệnh tả, vào trường đệ tứ, cố làm qua loa cho xong quyển. Khảo quan chấm quyển bảo nhau: “Quyển này làm văn thì luyện đạt lắm, đáng là văn Hội nguyên, nhưng văn khí hơi yếu, không phải giọng văn Ngô Thì Sĩ”. Chấm đến quyển của ông Nguyễn Bá Dương lại bảo

nhau: “Quyển này văn khí khác thường, giống giọng văn Ngô Thì Sĩ nhưng làm văn lại kém, Thì Sĩ tất không làm như thế”. Vì họ hồ đồ không biết định quyển nào là văn Ngô Thì Sĩ mà đánh hỏng nên Thì Sĩ mới đổ hội nguyên.” (*Khoa cử*).

Năm 1767 ông được thăng Hiến sát sứ Thanh Hóa; năm 1769 được gọi về triều, nhưng rồi 1770 lại đổi làm Tham chính Nghệ An. Bước ngoặt trong hoạn đồ của ông là vụ án kỷ luật năm 1772. Khoa thi Hương năm Tân Mão 1771, Ngô Thì Sĩ bị một học trò trường Nghệ An kiện về tội ăn hối lộ. Điều kỳ lạ là triều đình không nghị bàn, hạ lệnh cách chức ngay. Hoàng Ngũ Phúc, một quan đại thần rất có thế lực trong triều, lúc đó đang cầm quân ở Nghệ An, lại thêm vào án kỷ luật bốn chữ “hoàn dân thụ dịch” (nghĩa là trả về làm dân chịu sai dịch). Thế là Ngô Thì Sĩ đang từ một chức quan thứ hai một trấn bỗng bị cách hết mọi chức tước trở thành một anh dân thường chịu mọi phu phen tạp dịch. Người đương thời và nhiều sử sách, kể cả *Việt sử thông giám cương mục*, đều xác nhận trong vụ án kỷ luật đó, Ngô Thì Sĩ chỉ là nạn nhân của sự gièm pha nghi kỵ lúc đó đang dấy lên gay gắt trong triều. Trịnh Sâm bấy giờ đã lên ngôi chúa được gần năm năm, trong thời gian đó cũng có một số hành vi lấn át vua Lê, nhiều đình thần bàn tán chê bai. Người ta lấy một câu thơ Ngô Thì Sĩ vịnh cảnh Hồ Tây: *Tây Hồ tình vũ cánh nghi chu* (Mưa hay tạnh, Tây Hồ đều đáng thả thuyền chơi), sửa thành một câu thơ nói bóng gió chuyện chính sự: *Tây Hồ thảo thụ khủng phi Chu* (Cây cỏ Hồ Tây e không còn là của nhà Chu nữa). Do vậy Trịnh Sâm sinh “ngờ” Ngô Thì Sĩ. Mặt khác vì sợ thế lực Hoàng Ngũ Phúc, một số triều sĩ viết thư nặc danh nhắc Sâm nên hạn chế quyền hành của viên tướng đầy quyền uy này. Nhưng tin ấy khi đến tai Phúc thì “triều sĩ” đã thành “Ngô Sĩ” và đây chính là duyên cớ để Phúc thêm vào bốn chữ “hoàn dân thụ dịch” trong lệnh cách chức Tham chính họ Ngô! Cũng may cuối năm 1774, Trịnh Sâm đi tuần phương Nam, khi trở về đã phục chức cho Ngô Thì Sĩ. Sử sách đều ghi khi qua vùng Thanh Nghệ, thấy thơ của Ngô Thì Sĩ đề vịnh, chúa “yêu tài nên sửa lại án cũ”. Song cũng có thể nghĩ rằng sau một thời gian xem xét thấy Ngô Thì Sĩ không tham gia một phe cánh nào mà ông lại là người có thực tài nên chúa đã quyết định dùng lại ông.

Năm 1775, Ngô Thì Sĩ được triệu hồi và khi trở lại triều quả là ông

được trọng dụng hơn trước. Ông được giao việc trong tòa Hàn lâm, mấy tháng sau thăng Thiêm đô ngự sử, có trách nhiệm đưa ra những điều can ngăn, chỉ ra những lầm lỗi, bàn bạc những chỗ nên chăng trong chính sự. Ngô Thì Sĩ rất hăng hái với công việc, nhưng không bao lâu Phủ chúa lại chuyển ông về Quốc sử quán. Và cuối cùng lại đi làm “quan ngoài”, lần này thì lên ải Bắc. Đầu năm 1778 được bổ nhiệm làm Đốc trấn Lạng Sơn, ông ở đây cho đến lúc qua đời (cuối năm 1780). Ông mất sau lần đi công cán trên ải Nam Quan trở về vào nằm nghỉ trong động Nhị Thanh, có lẽ là do bị cảm lạnh.

Cứ theo các tài liệu ghi chép về hành trạng thì Ngô Thì Sĩ làm quan chừng ba chục năm. Ông được giao nhiều việc nhưng chung quy có thể chia làm mấy loại:

- Việc từ hàn trong phủ chúa. Có lẽ những giấy tờ này không quan trọng lắm, chủ yếu là soạn những biểu mừng, sách phong,... sau này được tập hợp trong *Sách chế khảo tập*.

- Viết sử và toàn tu quốc sử.

- Can gián, vạch ra những thiếu sót trong chính sự, biểu dương người tốt việc tốt (công việc ông làm khi ở Ngự sử đài).

- Giám khảo các trường thi.

- Trực tiếp coi việc chính sự ở các trấn: Thái Nguyên, Thanh Hóa, Nghệ An, Lạng Sơn.

Ngô Thì Sĩ vốn là một người hăng hái làm việc. Ông thức được rằng quyền lợi kẻ ăn lộc nước gắn bó mật thiết với cuộc sống yên lành của “dân đen”. Ông thường nghĩ đến người dân với một niềm biết ơn. Đó là một quan niệm tiến bộ. Thực ra mối quan hệ giữa dân chúng và những người cầm quyền bao giờ cũng được nhà nước phong kiến chú ý. Các lý luận gia phong kiến từng đã rút ra kết luận rất sâu sắc “kẻ đẩy thuyền là dân mà người lật thuyền cũng là dân”, song ý thức “lao tâm trị người, lao lực bị người trị” của xã hội đã khiến người dân luôn ở vào cái thế chịu ơn, thụ động, không tự chủ được số phận mình. Quan niệm của Ngô Thì Sĩ có phần khác. Lòng biết ơn người làm ra của cải nuôi sống mình khiến ông nghĩ về họ một cách sâu sắc hơn, lời phê phán những kẻ *quan* và *lại* không làm tròn sứ mạng của mình cũng gay gắt và chân thành, không phải chỉ là những lời trang sức :

“Còn như dung túng bọn cường hào, lừa gạt kẻ mồ côi, gái góa, khéo

dùng văn án để buộc tội, tài lấy của đút lót để làm giàu, không đoái nghĩ đến gốc của nước, không một chút lương tâm nghĩ đến làm chỗ dựa cho dân, chỉ cốt vơ vét đầy túi tham rồi chở đi, những kẻ như thế chỉ để lại tiếng xấu, nổi thẹn với non sông, là con một lớn của quốc gia. Bọn ta bắt tài còn không nỡ làm huống nữa bậc quân tử.” (*Thanh Hoa Hiến niết công đường ký*).

Khi làm khảo quan, với đồng nghiệp ông nhấn mạnh phải gắng giữ “một điểm lương tâm” để thực hiện “công đạo”, không lừa dối quỷ thần, bởi vì:

Người ta nói rằng kẻ thành đạt là khảo quan,
Thì hơn người chưa thành đạt là sĩ tử.
Nếu đem “cái thể” người đã thành đạt hại người chưa thành đạt,
Thì người chưa thành bao giờ mới nên danh.
(*Ngẫu thành thất ngôn cổ phong
trường thiên thị lưỡng Viện*)

Ngô Thì Sĩ cũng đưa ra nhiều dự án, đề nghị sửa đổi về các mặt: thuế khoá, khai hoang, chỉnh đốn văn thể, thay đổi chính sách, chấn chỉnh các cấp quan liêu... Ông mong muốn “vua làm hết phận vua, tôi làm hết phận tôi” để cứu vãn tình trạng bê bối của xã hội Bắc Hà đương thời, nhưng rất tiếc ở hoàn cảnh ấy, ý muốn hay tài năng một cá nhân không dễ gì xoay chuyển nổi cục diện. Tuy vậy, riêng phận sự mình, Ngô Thì Sĩ vẫn tận tụy với công việc. Làm Đốc đồng Thái Nguyên, ông nhận ngay ra vấn đề cấp bách là chính sách đối với khách kiều ở mỏ Tống Tinh. Ông đã đề nghị một phương án đối phó, chế ngự nhằm giữ gìn tài nguyên, thu thuế và giữ gìn trật tự an ninh của đất nước. Đến Thanh Hóa chỉ mấy tháng ông đã giải quyết xong những vụ án ngưng trệ hàng mấy năm, khiến cho dân được yên ổn làm ăn, lại có thì giờ để dạy học trò. Làm Đốc trấn Lạng Sơn trong hoàn cảnh nông dân bỏ làng phiêu bạt, ruộng đất hoang hóa, người đói, phu phen tạp dịch chồng chất, chỉ hai năm chấn chỉnh ông đã đưa được dân trở về với ruộng đồng khiến cho xóm làng có màu vàng của lúa chín, sự no ấm của cót vựa đầy thóc gạo và các phiên chợ, các buổi hội vui. Ở sứ quán một năm ông đã cùng một nhóm sử gia soạn xong bộ *Đại Việt sử ký tục biên* và có thể cũng đã hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký tiền biên* của riêng mình. Sang Ngự sử đài chỉ trong mấy tháng ông đã có hàng loạt bản điều trần trong đó đề cập đến hầu hết các vấn đề cấp

bách của công việc chính sự ở Bắc Hà với đầy đủ những số liệu quan trọng và cần thiết. Ông đặc biệt quan tâm đến vấn đề nông dân, đến tình trạng phiêu dạt và nạn “chết đói gổ nhau trên đường” mà người ta không chỉ gặp ở một địa phương. Theo ông người nông dân cùng quẫn quá mới phải nổi loạn, do vậy ông đề nghị phải tìm cách trả nông dân về với đồng ruộng, hạn chế nạn bao chiếm ruộng đất của bọn hào cường, ngăn cấm *quan* và *lại* tham nhũng... Thế nhưng Bắc Hà bấy giờ tình trạng chính sự đã rối đến mức mong muốn một sự tự đổi thay cũng là ảo tưởng.

Ngô Thì Sĩ là một chính khách, một quan chức, nhưng bên cạnh đó còn nổi bật lên một tư chất khác ở ông: tâm hồn nghệ sĩ, một con người đa cảm. Ở ông mọi rung động đều mãnh liệt, sâu sắc. Ông luôn nhìn thấu tâm tư con người và cảm thông cùng họ, từ những băng khuâng vì một duyên cớ mơ hồ đến những trần trở, day dứt về số phận, cuộc sống. Là một ông quan, ông nóng lòng “như lửa đốt” vì nạn đói, vì dân ly tán, nhưng tấm lòng đa cảm khiến ông “không nỡ vẽ bức tranh đau lòng” ấy. Là một ông chủ, ông thương người hầu gái Trần Lý Hà vất vả theo ông phục dịch mà ông thì vì nghèo không chu đáo được cho nàng, nhưng với sự nhạy cảm của nghệ sĩ ông còn hiểu thấu được nỗi niềm sâu kín của nàng: vì phận tôi đòi mà muộn màng duyên phận. Ông lại càng ân hận vì khi nàng sống đã chưa lo tính được việc gia thất cho nàng, đến khi nàng qua đời lễ tiết cũng sơ sài. Là quan Giám khảo, ông thấy rõ quan trường phải thận trọng, công bằng, nghiêm khắc nhưng ông thấu hiểu sự khó khăn của thí sinh trong khoảng thời giờ bức bách vật lộn với đề bài, và với con mắt nhà thơ ông đã hình dung một cách thậm xưng bộ dạng thảm hại của họ trong *Buổi sáng ở trường thi*. Là một Đốc trấn, ông lo đến địa thế của trấn doanh, lo hiểu kỹ từng đường ngang ngõ tắt, những lối mòn đường biên nhưng đồng thời với con mắt nhà thơ, ông lại khám phá ra rất nhiều cảnh núi sông tươi đẹp của một vùng. Ngô Thì Sĩ đã để lại dấu ấn bàn tay tu tạo cảnh quan của ông ở nhiều nơi. Đình Kinh lược ở Chi Lăng, vùng động Nhị Thanh với đền Tam giáo, bài thơ trên vách núi Diễn trận bên bờ sông Kỳ Cùng ở Lạng Sơn và Quan lan sào ở Thanh Hóa. Ở mỗi nơi ông đều khởi xướng một cung cách sinh hoạt văn hoá, đều có thơ văn để lại. Riêng Lạng Sơn, động Nhị Thanh ngày nay còn là một thắng cảnh để du khách tham quan và có thể chiêm

ngưỡng tượng “truyền thần” của ông...

Với nội dung và số lượng phong phú của hơn 2000 trang tác phẩm, Ngô Thì Sĩ đã là một tác gia lớn không chỉ của dòng họ Ngô Thì. Ông đã đóng góp nhiều tư liệu quý qua hai bộ sử *Tiền biên*, *Tục biên* đồng thời còn là một ngòi bút bình luận sử, bình luận văn chương sắc sảo, nhiều ý kiến mới và giàu chất trữ tình qua *Việt sử tiêu án*. Tuy nhiên trong trước tác, Ngô Thì Sĩ chủ yếu vẫn là một tác gia văn học. Theo Phan Huy Chú thì Ngô Thì Sĩ không sở trường về thơ mà văn mới là mặt mạnh. Chưa rõ căn cứ của học giả họ Phan, nhưng nếu nhìn vào số tác phẩm còn lại thì cả hai lĩnh vực ông đều có thành tựu và có nét độc đáo. Trước hết ông có quan niệm riêng và rõ về sáng tác. Mặc dù đặt cho tập thơ của mình một nhan đề rất khiêm nhường *Hiệu tần tập*, *Anh ngôn thi tập* nhưng ông đã nói một cách rất quyết đoán:

*Rất ghét việc ăn cắp áo cầu của trăm họ,
Mà thích làm nên khung cửi riêng một nhà.
(Độc Bạch tập ngũ thập tứ vận)*

Học tập Bạch Cư Dị, ông chọn lối viết bình dị, mộc mạc, không cầu kỳ:

*Đã không gieo vãi hiềm hóc,
Cũng không dùng chữ lạ.
Nếu hơi gần với lạ và hiểm,
Thì hay cũng bỏ đi.
Thường đọc trong Tân tập,
Được văn của họ Bạch để lại.
Trường hận ca và Tỳ bà hành,
Hai thiên ấy không lúc nào rời tay.
Từ đó mỗi khi cầm bút,
Bọn trẻ nhỏ tranh nhau đọc trộm.
Cũng như thơ họ Bạch, đọc lên,
Người vù em, đứa ở gái chẳng ai không hiểu.
(Độc Bạch tập... Bdd.)*

Như vậy Ngô Thì Sĩ là người đầu tiên công bố một quan niệm khá mới

mẻ về thơ. Thơ không phải chỉ dành riêng cho một lớp người tư chất siêu phàm thưởng thức mà còn cần hướng tới đám người ít học, coi họ là thước đo để kiểm nghiệm sự bình dị, trong sáng của thơ ca. Ngô Thì Sĩ đã nêu ra một tiêu chí mới để thẩm định thơ, mặc dù chưa phải là toàn diện nhưng điều đó giúp ông rất nhiều trong sáng tác để “tạo nên khung cửi riêng một nhà”.

Ngô Thì Sĩ sáng tác nhiều, nhưng tựu trung có thể quy vào bốn đề tài lớn: nông thôn, kẻ sĩ, quan chức, tình yêu và hạnh phúc gia đình. Bốn mảng đề tài đó trong văn học các thế kỷ trước cũng đã được đề cập đến, nhưng đặc sắc riêng của Ngô Thì Sĩ là cách lý giải, nhìn nhận. Nhà văn các thế kỷ trước cũng viết về nông thôn, nhưng chỗ khác ở Ngô Thì Sĩ là ngoài vẻ đẹp thiên nhiên, cảnh sống “an bản lạc đạo” thanh cao, tự do thích thú, nơi “lẩn trốn” của các ẩn sĩ, còn có một nông thôn thật sự vất vả, tình trạng riêng của Bắc Hà thế kỷ XVIII. Đó là sự phá sản của nông dân và tình trạng bế tắc của họ. Người nông dân chân chất là thế, thôn xóm thanh bình là thế, lúc này đang bị đẩy vào nạn đói cùng. Kẻ bỏ làng đi lang thang kiếm ăn nhưng rồi chết đói trên đường, người trở thành trộm cắp, thậm chí “làm giặc” và sẽ chết vì chém giết, tên đạn... Nông thôn thời Lê mặt dưới ngòi bút Ngô Thì Sĩ là bức tranh có một khoảng tối hiện thực khắc nghiệt, nó phản ánh tình trạng xã hội bức bối, đòi hỏi phải được đổi thay.

Cũng vậy, những vấn đề muôn thuở của giới quan chức trong bất cứ triều đại nào (trung hay nịnh, liêm khiết hay tham ô, tài đức hay bất tài vô sỉ, chính trực hay bè đảng) đã được Ngô Thì Sĩ xem xét một cách toàn diện. Vấn đề ông chỉ ra không chỉ là thói xấu của một vài cá nhân mà đã trở thành tệ nạn của bộ máy được nhìn một cách nghiêm khắc từ nhiều phía. Nha lại lính tráng cấp dưới thì tham bỉ, vợ vét của dân một cách ti tiện; quan chức lớp trên thì tài đức không xứng chức vị, không đáp ứng được yêu cầu công việc, thiếu tinh thần trách nhiệm, vô lương tâm; cấp cao nhất cho đến phủ chúa thì chính lệnh không nghiêm, không công bằng; mọi đóng góp đè nặng lên dân chúng. Ngô Thì Sĩ đã chỉ ra đúng căn bệnh trầm kha của giới cầm quyền: sự sa sút về phẩm chất, năng lực, cách làm việc tắc trách, quan liêu, trì trệ. Đó cũng là một vấn đề xã hội cấp bách.

Tầng lớp gần gũi với Ngô Thì Sĩ hơn là kẻ sĩ. Nhân vật học trò nghèo, tài hoa, lận đận, đã được nhà văn nhiều thời đại nói tới, nhưng ở họ

dầu sao vẫn mang nhiều yếu tố huyền thoại, lãng mạn. Còn đối với Ngô Thì Sĩ thì đó là nhân vật của cuộc đời thực. Người học trò, tầng lớp thanh niên trí thức xuất hiện trong tác phẩm của ông với những vấn đề cốt tử của chính họ: ước mơ, hoài bão, lý tưởng cuộc sống cùng những chuyện vụn vặt, cụ thể, áo cơm vất vả, nổi cực nhục trong trường thi và cũng có cả sự vinh quang khi đỗ đạt... Ngô Thì Sĩ đã khắc họa khá đạt chân dung tiêu biểu của “người học trò” xuất thân từ tầng lớp bình dân. Cái mẫu học trò nghèo tài hoa, phóng khoáng, cứng cỏi, có một chút ngông ngạo, mặc dù bị coi rẻ nhưng rất tự biết giá trị của nhân cách mình mà ông tạo dựng ngày càng trở nên quen thuộc, được ưa thích ở văn học các thế kỷ sau.

Riêng tình yêu và hạnh phúc gia đình là đề tài mới mà Ngô Thì Sĩ đưa vào văn thơ. Khác văn học các thời đại trước, Ngô Thì Sĩ trực tiếp nói về tình yêu của mình, quan niệm của mình. Trong nhiều trường hợp, hạnh phúc gia đình, tình chồng vợ được nói tới trong một đối sánh với quan chức tước lộc. Ông và vợ, người hầu gái, đều đã trở thành nhân vật trong các tác phẩm thơ, ký viết về người thực, việc thực của ông. Cùng với đề tài, nhân vật phụ nữ cũng có những nét mới. Họ không bị “nhốt” chặt vào hai loại đã định hình: liệt nữ và các vai lệch. Họ là những con người tài sắc cụ thể, có thực. Họ có tâm hồn phong phú, giàu lòng vị tha, biết yêu, được yêu, khao khát được vui sum họp, trân trọng hạnh phúc gia đình... nhưng họ cũng vẫn bị nếp sống gia trưởng đè nén, vẫn cam chịu sự khắt khe của tục lệ mà không dám tìm cách vượt lên. Họ đắm chìm trong tình cảm nhưng chưa có được sự táo bạo của nàng Kiều sau này. Họ chưa phải là những nhân vật văn học hoàn chỉnh nhưng là những chân dung sinh động, chân thực của phụ nữ một thời.

Bên cạnh nét mới mẻ về nhân vật, điều đáng kể hơn trong thơ văn tình yêu của Ngô Thì Sĩ còn là cách bộc bạch không e ngại tình cảm của chính bản thân mình. Tác phẩm *Khuê ai lục* của ông là một tiếng khóc vợ đã mang màu sắc cận đại. Ở đây tác giả bày tỏ lòng tiếc thương người đã khuất, ông cũng không ngại nhắc đến những kỷ niệm yêu đương, nỗi nhớ niềm đau và sự cô đơn trống trải khi chỉ còn một mình ông lẻ loi sầu muộn... Tác phẩm *Khuê ai lục* của ông đã mở lối cho một kiểu thơ văn viết về vợ, về người tình mà nhiều tác giả sau đó đã vận dụng và phát triển, như Phạm Nguyễn Du với *Đoạn trường lục*, các tác gia trong dòng họ Ngô Thì với *Hoài nội*, *Khuê tư*

lục, và cả Phạm Thái với Văn tế Trương Quỳnh Như...

Trong trước tác, Ngô Thì Sĩ rất chú trọng đến “khuôn thước riêng của một nhà” và ông đã làm được. Trong tác phẩm của ông ngoài chất trữ tình đậm thắm và mới mẻ về tình yêu còn nổi bật lên ba đặc điểm nữa về bút pháp, đó là ngòi bút ký sự phong phú, ngòi bút nghị luận giàu tinh thần phê phán và chất trào phúng ý nhị nhẹ nhàng.

Ký của Ngô Thì Sĩ vừa đậm chất trữ tình vừa chứa đựng những tư liệu xác thực, bút pháp của ông có những điểm gần gũi với bút pháp của thể loại ký của văn học sau này. Điều đặc sắc hơn nữa ở ông là chất ký còn “tràn” cả vào thơ và sử. Không ít những bài thơ của Ngô Thì Sĩ đã ghi chép được nhiều người thực việc thực, tư liệu xác thực, đến mức người đời sau có thể dùng làm căn cứ để “dựng” lại cảnh quan, sự việc và thậm chí hành trạng, lý lịch hoặc chân dung một số nhân vật nào đó. Về phương diện này, Ngô Thì Sĩ là một người khởi xướng của thế kỷ XVIII.

Bên cạnh chất trữ tình đậm thắm và ngòi bút ghi chép phong phú nói trên là tinh thần phê phán sắc sảo, được thể hiện tiêu biểu nhất trong tác phẩm *Bảo chướng hoảng mô*, bao gồm những bài khảo, điều trần về tình hình chính sự đương thời của Ngô Thì Sĩ. Mặc dù mỗi bài là một lời trình bày kiến giải của ông về một vấn đề chúa hỏi hoặc một số đề đạt do yêu cầu công việc, như: kế thanh trừ trộm cắp, dẹp giặc bể, chiêu tập dân khai hoang, xin dời trấn thành, xin thêm quân..., nhưng bao giờ Ngô Thì Sĩ cũng thông qua đó đề cập đến những vấn đề có tính chất chung nhất và thẳng thắn phê phán những chỗ hỏng nát của tình hình chính sự đương thời.

Ngô Thì Sĩ là một ngòi bút khá đa dạng. Với *Khuê ai lục* có thể xem ông là nhà thơ tình “có hạng” thời trung đại, với *Bảo chướng hoảng mô* cũng có thể xếp ông vào hàng những nhà viết văn nghị luận sắc sảo (có thể Phan Huy Chú khen văn Ngô Thì Sĩ một phần cũng xuất phát từ tác phẩm này) nhưng chưa mấy ai để ý đến tính trào phúng trong văn thơ ông. Tiêu biểu cho loại tác phẩm ấy có thể kể đến những bài *Trách tay*, *Trách ma nghèo*, *Tảo khởi khảo trường*, *Du Thiên Long tự*, *Truyền thần tự tán*... Mặc dù số lượng các bài trào phúng quá ít so với toàn bộ tác phẩm của ông nhưng nó lại là một nét đặc sắc rất có duyên của ngòi bút Ngô Thì Sĩ. Không thể tìm thấy ở

ông giọng phê phán gay gắt, thậm chí cay độc của Hồ Xuân Hương, thái độ quyết liệt ghét cay ghét đắng, cười ra nước mắt của Tú Xương mà chỉ thấy trong văn thơ Ngô Thì Sĩ nụ cười hóm hỉnh, cái nhìn châm biếm đủ khiến người có lỗi “giật thột”, cùng lắm là đỏ mặt. Ngòi bút châm biếm của ông cũng có nhiều sắc thái. Ông châm biếm bọn tham nhũng bằng những câu mỉa mai “tung từng”, ông trêu đùa sự tham vật vô hại của mấy ông quan Giám khảo nghèo, trách nhẹ một quan Tham nghị mãi “làm ăn” mà lỡ hẹn bạn bè... Riêng đối với những khiếm khuyết có tính chất ham muốn trần thế của con người, Ngô Thì Sĩ thường “nhẹ tay” hơn, nụ cười của ông vừa bao dung vừa hóm hỉnh. Trong văn học trung đại khó ai quên được trận mắng té tát của nữ sĩ Xuân Hương khi bà đến thăm chùa Quán Sứ không thấy sư, chùa vắng, việc chùa trễ nải. Nhưng Ngô Thì Sĩ đến thăm chùa Thiền Long, không thấy sư, khắp chùa ngập tràn xuân sắc, ông chỉ lưu lại nụ cười vô can, ý nhị của mấy bông đào:

*Hỏi sư, vắng lặng, không biết sư đi đâu,
Khắp viện hoa đào cười không nói.*

Một nét đặc sắc nữa của Ngô Thì Sĩ là tự trào. Ông xem mình là đối tượng để trào lộng. Ông cười cái bề ngoài chẳng lấy gì làm phương trượng của mình, cười sự vụng về lúng túng khiến cho cái nghèo đeo đuổi khắp nơi cho đến tận lúc già cũng vẫn tênh toàng “chẳng có gì khả thủ”. Vào thời điểm đó của lịch sử, một người như Ngô Thì Sĩ vẫn chân chất, nhiệt thành, thẳng thắn..., có thể đã trở thành “cuối mùa”, xa lạ với số đông trong xã hội. Ngô Thì Sĩ tự giấu cũng ở những “khiếm khuyết” đó, và bởi vì người đời cũng cười giấu ông. Người ta cười ông “làm thơ khổ”, “làm nhiều thơ khóc vợ quá”, người ta coi ông là kẻ cuồng mà không chào vì thấy ông say mê tuổi đã quá... Ngô Thì Sĩ không trách đời, tự cho phép mình sống khác người đời nhưng có thể ông cũng không dám hoàn toàn tin đó là chân lý:

*Chẳng biết ta phải hay trái, với người khác hay giống,
Trang Chu nói: phải là một lẽ vô cùng, trái cũng là một lẽ vô cùng.*
(Truyền thần tự tán)

Tài năng Ngô Thì Sĩ được tạo thành từ nhiều nguồn thực tiễn Việt Nam

thế kỷ XVIII, truyền thống gia đình, thành tựu của nền học vấn, văn hóa Việt Nam và một phần ảnh hưởng của nền văn minh cổ Trung Hoa. Tuy nhiên, điều kiện quan trọng nhất để Ngô Thì Sĩ có được sự nghiệp trước tác phong phú là tinh thần lao động nghiêm túc, say mê và tính năng động, sáng tạo trong học tập. Tất cả những điều đó cũng xuất phát từ một tấm lòng yêu dân, yêu đất nước, một tấm lòng đôn hậu, giàu tinh thần nhân ái. Ngày nay xem xét toàn bộ cuộc đời hoạt động và trước tác của Ngô Thì Sĩ, xem xét những đóng góp của ông trên các lĩnh vực chính sự và trước tác, có thể khẳng định ông là một nhân cách đẹp, một nhà văn, một nhà sử học có nhiều cống hiến, lãnh tụ của Ngô gia văn phái và là một trong không nhiều nhân vật lớn, tiên phong của thế kỷ XVIII.

Trần Thị Băng Thanh - Viện Văn học

NGUYỄN HUỆ

(1753 - 1792)

NHỮNG CỘT MỐC LỚN CỦA MỘT SỰ NGHIỆP ANH HÙNG

Nguyễn Huệ:

Sinh năm 1753, mất ngày 16 tháng 9 năm 1792.

Cuộc đời chỉ có 39 tuổi xuân. Nhưng 21 năm cuối của cuộc đời ấy từ tuổi 18 đến tuổi 39 (1771 - 1792), là cả một bản anh hùng ca tiêu biểu cho khí phách và sức mạnh của dân tộc trong một thời kỳ bão táp của lịch sử.

Đây là những mốc lớn trong sự nghiệp anh hùng của Nguyễn Huệ:

- Năm 1771, 18 tuổi, cùng với anh là Nguyễn Nhạc phát cờ khởi nghĩa xây dựng căn cứ đầu tiên ở Tây Sơn thượng đạo.

- Từ năm 1773 đến năm 1783, với chức vụ Tây Sơn hiệu Tiền phong tướng quân, rồi Phụ chính, rồi Long Nhượng tướng quân trong bộ chỉ huy nghĩa quân, đã lập nhiều chiến công oanh liệt trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Đó là trận Phú Yên năm 1775 - 22 tuổi, các trận tiến công vào Gia Định năm 1777 - 24 tuổi, năm 1782 - 29 tuổi, năm 1783 - 30 tuổi.

- Năm 1785, 32 tuổi, lãnh đạo cuộc phản công chiến lược quét sạch 5 vạn quân xâm lược Xiêm ra khỏi Gia Định, lập nên chiến công Rạch Gầm - Xoài Mút nổi tiếng, trong một ngày tiêu diệt gần 4 vạn quân Xiêm cùng hàng ngàn quân Nguyễn Ánh.

- Năm 1786, 33 tuổi, chỉ huy cuộc tiến công ra Đàng Ngoài, phế bỏ chế độ vua Lê chúa Trịnh, chấm dứt tình trạng chia cắt kéo dài trên hai thế kỷ, bước đầu lập lại nền thống nhất quốc gia.

- Năm 1789, 36 tuổi, với cương vị Hoàng đế Quang Trung, lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Thanh, đại phá 29 vạn quân xâm lược Thanh cùng vài vạn quân Lê Chiêu Thống, lập nên chiến công Ngọc Hồi - Đống Đa vang dội. Riêng trong trận quyết chiến chiến lược này, dưới sự chỉ huy của Quang Trung, quân Tây Sơn đã tiêu diệt khoảng 5 vạn quân Thanh trong buổi sáng

ngày 5 tết Kỷ Dậu (ngày 30-1-1789). “Trẫm trở cờ lệnh, chỉ trong một trận, quét sạch lũ các người như kiến cỏ. Thua một trận, lũ các người bị chết và bị thương hàng vạn”. Đó là lời tuyên bố của Quang Trung trong một tờ chiếu gửi bọn tù binh quân Thanh ngay sau khi cuộc kháng chiến kết thúc thắng lợi.

- Sau khi thù trong giặc ngoài đã bị đánh bại về cơ bản, Quang Trung lo tập trung mọi nỗ lực của chính quyền mới vào công cuộc xây dựng lại đất nước. Trước hết Quang Trung chủ trương nhanh chóng lập lại quan hệ bang giao với nhà Thanh rồi ban hành nhiều chính sách tích cực nhằm phục hồi nông nghiệp, phát triển kinh tế hàng hóa và mở mang giáo dục, văn hóa. *Chiếu khuyến nông* và *Chiếu lập học* là hai văn bản nhà nước thể hiện rõ nhận thức và những giải pháp bức xúc của Quang Trung trên hai lĩnh vực trọng yếu này. Đồng thời Quang Trung cũng rất coi trọng việc củng cố quốc phòng và trấn áp các thế lực chống đối ở trong nước. Năm 1791, một âm mưu chống phá của Lê Duy Chỉ ở Cao Bằng được phong kiến Xiêm và Nguyễn Ánh hỗ trợ bị đập tan. Năm 1792, Quang Trung chuẩn bị một cuộc tấn công lớn vào Gia Định nhằm tiêu diệt thế lực Nguyễn Ánh được tư bản Pháp ủng hộ mà ông coi là “*cái thầy ma Gia Định*” và tuyên bố “*đánh bại quân giặc để như bể gãy cành khô củi mục*”, thu hồi lại các vùng đất phía nam “*trong nháy mắt*” (*Hịch gửi quan lại và quân dân hai phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn*). Ngày 10-7 năm Quang Trung thứ 5 (27-8-1792), Quang Trung đã truyền hịch kêu gọi nhân dân hai phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn tham gia, hưởng ứng cuộc tiến công qui mô lớn này, nhưng chiến dịch chưa kịp thực hiện thì ngày 29-7 năm đó (giờ tý tức nửa đêm ngày 15 sang ngày 16 tháng 9 năm 1792) Quang Trung từ trần đột ngột. Thời gian canh tân dựng nước quá ngắn ngủi (1789-1792) nên sự nghiệp của người anh hùng đang dang dở, để lại một tổn thất lớn lao cho lịch sử Tây Sơn và cho cả dân tộc.

Người khởi xướng và thủ lĩnh đầu tiên của khởi nghĩa Tây Sơn là Nguyễn Nhạc. Nhưng nhìn toàn bộ lịch sử Tây Sơn thì Nguyễn Huệ là người thủ lĩnh kiệt xuất nhất của phong trào Tây Sơn, tên tuổi và sự nghiệp của ông gắn liền với quá trình phát triển và thắng lợi của phong trào nông dân và dân tộc rộng lớn đó. Nguyễn Huệ đã đưa phong trào Tây Sơn vượt qua mọi gian nguy, thử thách, đạt đến đỉnh thắng lợi cao nhất của một phong

trào nông dân - phong trào dân tộc trong bối cảnh lịch sử cuối thế kỷ XVIII của đất nước. Từ một anh hùng nông dân, Nguyễn Huệ đã trở thành một anh hùng dân tộc có công lớn trong sự nghiệp thống nhất đất nước và bảo vệ độc lập dân tộc.

Quang Trung - Nguyễn Huệ trước hết là một nhà quân sự thiên tài. Cả cuộc đời chiến đấu đánh bại biết bao thù trong giặc ngoài, người anh hùng đó chỉ có thắng, chưa hề thua. Trong bài hịch gửi hai phủ Quy Nhơn, Quảng Ngãi năm 1792, Quang Trung đã từng tự hào nhắc lại những chiến công nối tiếp chiến công: *“Nơi đâu ta đã kéo quân đến là kẻ thù đều bị đánh cho thất bại và tan tác. Nơi đâu ta đã mở rộng chinh chiến là quân Xiêm và quân Thanh tàn bạo đều phải quy hàng. Về phần cái triều đình cũ còn rơi rớt kia (chỉ Nguyễn Ánh) thì từ hơn ba mươi năm nay, ta chưa hề thấy chúng làm được điều gì hay. Trong hơn trăm trận giao tranh với ta, binh lính của chúng đều đã bị đánh cho tan tác, tướng tá của chúng đều bị giết chết, đất Gia Định đã đầy rẫy xương khô của bọn chúng. Các người đã từng được chứng kiến những điều ta nói, nếu chưa được nhìn tận mắt thì ít ra cũng được nghe tận tai rồi”*.

Phát huy sức mạnh quật khởi của nông dân kết hợp với sức mạnh yêu nước đoàn kết của cả dân tộc, Quang Trung Nguyễn Huệ đã đưa phong trào Tây Sơn đến những đỉnh thắng lợi cao nhất trong hoàn cảnh lịch sử lúc đó và phát triển nghệ thuật quân sự truyền thống của nước ta lên một trình độ mới. Nét nổi bật nhất trong nghệ thuật quân sự của Quang Trung Nguyễn Huệ là tinh thần tiến công liên tục mãnh liệt và lối đánh hết sức thần tốc bất ngờ. Chính đối phương cũng phải thừa nhận, quân Tây Sơn *“hành binh như bay, tiến quân rất gấp... đi lại mau chóng vùn vụt như thần, chống không thể được, đuổi không thể kịp”* và *“ẩn hiện như quỷ thần, tướng như trên trời rơi xuống, quân như dưới đất chui lên”* (Hoàng Lê nhất thống chí).

Cũng như các anh hùng dân tộc khác của ta, Nguyễn Huệ không chỉ là một thiên tài quân sự đơn thuần. Sự nghiệp và tài năng của Nguyễn Huệ còn bao quát nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao.

Trong khởi nghĩa, Nguyễn Huệ thực hiện khẩu hiệu *“lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo”* để cổ vũ và tập hợp đông đảo quần chúng nông dân nghèo khổ. Khi tiến quân ra Bắc Hà, ông nêu danh nghĩa *“phù Lê diệt Trịnh”*

để phân hóa và cô lập kẻ thù. Sau khi chính quyền mới được thành lập, Quang Trung đề ra hàng loạt chính sách và biện pháp tích cực nhằm canh tân dựng nước, nhanh chóng phục hồi kinh tế, tăng cường sức mạnh quốc phòng và mở mang văn hóa dân tộc. Trong quan hệ với nhà Thanh, Quang Trung cũng áp dụng nhiều biện pháp ngoại giao mềm mỏng nhưng rất kiên quyết để bảo vệ độc lập, chủ quyền và giữ gìn mối bang giao hòa bình giữa hai nước.

Tất cả những hoạt động đối nội, đối ngoại đó chứng tỏ ý chí độc lập, tự chủ mạnh mẽ, tầm mắt nhìn xa thấy rộng và năng lực tổ chức tài giỏi của Quang Trung - Nguyễn Huệ.

Từ tuổi 18 đến tuổi 39, Nguyễn Huệ đã cống hiến tất cả tài năng, nghị lực của mình cho cuộc đấu tranh kiên cường vì lợi ích của nhân dân *“tưới mưa dầm kéo cùng dân sa chốn lầy than”* (Hịch đánh Trịnh, 1786), *“quét trừ loạn lạc, cứu dân trong vòng nước lửa”* (Chiếu lên ngôi), vì độc lập dân tộc và thống nhất quốc gia *“bổng xui thế nước tranh ba, tôi nhà Hạ phải thu hồi hai nước”* (Hịch đánh Trịnh, 1786), *“đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ”* (Hiệu dụ quân sĩ ở Thọ Hạc). Cuộc đời và sự nghiệp của Quang Trung - Nguyễn Huệ là một bản hùng ca tuyệt vời mà công chúa Ngọc Hân, Bắc Cung hoàng hậu của hoàng đế Quang Trung, một nữ sĩ tài hoa của văn học thế kỷ XVIII, đã hiểu và nhìn nhận rất đúng:

*Mà nay áo vải cờ đào,
Giúp dân dựng nước xiết bao công trình.*

(Ngọc Hân, Ai tư văn)

Quê hương và gia đình

Tất cả các anh hùng dân tộc của ta đều gặp nhau ở lòng yêu nước, thương dân tha thiết, chí cả tài cao về nhiều mặt. Nhưng mỗi người trong bối cảnh lịch sử cụ thể của cuộc sống và thời đại, có dáng vẻ riêng và con đường hình thành, phát triển khác nhau.

Quê hương của Nguyễn Huệ thế kỷ XVIII là vùng đất phía tây của phủ Quy Nhơn được gọi chung là Tây Sơn gồm Tây Sơn Thượng Đạo (An Khê, Gia Lai) và Tây Sơn Hạ Đạo (Tây Sơn, Bình Định). Tổ tiên vốn họ Hồ ở Nghệ An. Hiện nay ở chân núi Đài Phong gần núi Đài Hải thuộc làng Thái Lão, huyện Hưng Nguyên, còn một khu đất bằng phẳng tương truyền là mộ

tổ anh em Tây Sơn. Khoảng giữa thế kỷ XVII, tổ bốn đời của Nguyễn Huệ bị quân Nguyễn bắt vào Đàng Trong và cùng với các tù binh Đàng Ngoài, chia đi khai phá theo chính sách khai hoang lập làng của chúa Nguyễn. Ấp Tây Sơn gồm ấp Nhất (thôn An Lũy, xã Phú An) và ấp Nhì (thôn Cửu An, huyện An Khê, tỉnh Gia Lai) thuộc vùng Tây Sơn Thượng Đạo là thành quả khai hoang và là quê hương đầu tiên của tổ tiên anh em Tây Sơn trên đất Đàng Trong. Đến đời cha là Hồ Phi Phúc thì dời về quê vợ ở Phú Lạc, ấp Kiên Thành (xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, Bình Định) thuộc vùng Tây Sơn Hạ Đạo. Ở đây còn di tích Gò Lãng tương truyền là vườn nhà, nền nhà và lăng mộ của tổ tiên Tây Sơn. Gần đây, bảo tàng Quang Trung đã tìm thấy lăng và bia về phía đông Gò Lãng trên một cánh đồng xưa kia cây cối um tùm. Lăng hình voi phục và bia bị chuyển khỏi lăng, nằm cách lăng khoảng 15m. Văn bia bị đục khoét một số chữ nhưng vẫn có thể đọc được dòng chữ giữa bia “Việt Cổ Hoàng Hiên Tổ Khảo Cương Nghị Mưu Lược Minh Triết Công chi lăng” với niên đại “Tuế thứ Kỷ Hợi trọng xuân cốc nhật” bên phải và dòng chữ “Ngự chế” bên trái. Rõ ràng đây là lăng ông nội của anh em Tây Sơn và do Nguyễn Nhạc dựng năm Kỷ Hợi 1779, mùa xuân tháng 2 âm lịch. Năm Mậu Tuất (1778) Nguyễn Nhạc đã xưng đế, đặt niên hiệu Thái Đức nên văn bia ghi “Ngự chế”. Tại núi Ngang (Hoành Sơn) gần Phú Lạc có hai hố huyết tương truyền là lăng mộ của ông bà Hồ Phi Phúc - Nguyễn Thị Đồng, cha mẹ của ba anh em Tây Sơn.

Sau một thời gian trú ngụ tại quê vợ, Hồ Phi Phúc lại chuyển cư về ấp Kiên Mỹ bên bờ sông Côn (nay là khối I, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, Bình Định) vừa khai hoang làm ruộng vừa buôn bán.

Qua bốn đời, khoảng hơn một thế kỷ, dòng dõi anh em Tây Sơn đã di chuyển quê hương bốn lần: từ Nghệ An vào khai hoang lập ấp ở Tây Sơn Thượng Đạo rồi chuyển về Phú Lạc, Kiên Mỹ ở Tây Sơn Hạ Đạo.

Tây Sơn Thượng Đạo và Hạ Đạo, quê hương của Nguyễn Huệ là vùng giáp ranh giữa núi rừng Tây Nguyên và đồng bằng. Cư dân ở đó lúc bấy giờ phân đông là đồng bào Thượng, chủ yếu là người Ba Na, vốn quen sống tự do, phóng khoáng và một số nông dân miền xuôi bị phá sản lên khai hoang, buôn bán, làm ăn. Người Kinh, người Thượng sống xen kẽ, có nhiều quan hệ giao lưu kinh tế, văn hóa mật thiết. Điều kiện thiên nhiên và cuộc sống đã

rèn luyện nhân dân vùng này nhiều đức tính quý như lòng dũng cảm, chí bất khuất, truyền thống trọng võ... Ai qua đây mà không nghe câu ca dao phổ biến:

*Ai vào Bình Định mà coi,
Con gái cũng biết đánh roi đi quyền.*

Quanh đây, An Vinh, An Thái, Thuận Thuyền... là những lò võ nổi tiếng:

*Roi Thuận Thuyền, quyền An Thái
Trai An Thái, gái Thuận Thuyền*

Riêng ấp Kiên Mỹ, quê hương trực tiếp của Nguyễn Huệ, là một thôn ấp có điều kiện giao thông thủy bộ thuận lợi và kinh tế nông-công-thương tương đối phát triển. Nằm bên tả ngạn sông Côn và dưới chân đèo An Khê, từ Kiên Mỹ có thể qua đèo An Khê hay ngược sông Côn lên Tây Nguyên bao la, cũng có thể xuôi sông Côn hay theo đường bộ qua An Thái xuống An Nhơn, tỏa khắp vùng đồng bằng ven biển Quy Nhơn. Vì vậy, cư dân Kiên Mỹ vừa sản xuất nông nghiệp vừa làm nghề thủ công và buôn bán.

Hiện nay Kiên Mỹ còn dấu tích ba đập nước cổ còn đang sử dụng là đập Thủy Làng, đập Lỗ Ổi và đập Văn Phong. Tên bảy xóm của Kiên Mỹ phản ánh khá rõ nét cơ cấu kinh tế và nghề nghiệp thôn ấp này: xóm Rền (Hưng Nguyên), xóm Trầu (Hưng Hòa), xóm Đậu (Hưng Hòa), xóm Bún (Hưng Bửu), xóm Chợ (Hưng Trung), xóm Ươm (Hưng Hóa), xóm Mía (Hưng Thạch). Mỗi xóm mang tên một nghề thủ công hoặc buôn bán. Xóm Rền ngày xưa còn có tên xóm Lò Giấy hay xóm Giấy. Xóm Trầu có bến Trường Trầu bên bờ sông Côn là một bến chợ chuyên buôn bán trầu giữ vai trò trung chuyển trong quan hệ giao lưu giữa miền đồng bằng và núi rừng Tây Nguyên, trầu cau từ Tây Nguyên chuyển về đây rồi muối, đồ sắt, hải sản từ đây chuyển lên miền núi. Xóm Chợ có chợ Kiên Mỹ là một chợ lớn trong vùng, mỗi tháng họp sáu phiên, cư dân có cả người Minh Hương (người Việt gốc Hoa từ lâu đời).

Kiên Mỹ là một làng nông-công-thương khá phát triển trên một địa bàn mang tính giao tiếp rộng rãi giữa đồng bằng và Tây Nguyên, giữa người Thượng và người Kinh.

Sau khi vương triều Tây Sơn thất bại, nhà Nguyễn đã tịch thu số ruộng

đất của gia đình Tây Sơn ở Kiên Mỹ là 4 mẫu 5 sào sung làm quan điền⁽¹⁾. Đây là sở hữu của loại nông dân khá giả, sống bằng nghề nông kết hợp với buôn bán. Nguyễn Nhạc đã từng buôn trâu và nhân dân trong vùng quen gọi là *Anh Hai Trâu* và có thời gian làm Biện lại là một nhân viên thu thuế ở tuần Vân Đồn. Nguyễn Huệ còn có tên là Thơm nên thường gọi là *Chú Ba Thơm*. Nguyễn Lữ được gọi là *Thầy Tư Lữ* vì có thời gian đi tu. Qua cách gọi này có thể xác định lại Nguyễn Huệ là con trai thứ hai, chứ không phải là con trai út như chính sử triều Nguyễn ghi chép⁽²⁾.

Từ nhỏ, ba anh em Tây Sơn đều được đi học, vừa học văn vừa học võ. Người thầy học đầu tiên là thầy giáo Hiến, vốn là môn khách của Nội hữu Trương Văn Hạnh đã bị quyền thần Trương Phúc Loan giết hại, nên bất bình bỏ về An Thái (Nhơn Húc, An Nhơn, Bình Định) mở trường dạy học. Tinh thần chống đối bọn quyền thần của ông đã ảnh hưởng nhiều đến sự hình thành tư tưởng và chí hướng chính trị của anh em Tây Sơn. Sau đó, ba anh em Tây Sơn còn về Bàng Châu (Đập Đá, An Nhơn, Bình Định) học võ với võ sư Đinh Văn Nhung mà nhân dân trong vùng quen gọi là ông Chưởng. Đó là một người yêu nước, trọng nghĩa, tính khí ngang tàng mà cho đến nay những câu nói quen thuộc như “ngang như ông Chưởng”, “ngang quá ông Chưởng”, “Chưởng ngang nhiên”... đã trở thành tục ngữ dân gian.

Sinh ra và lớn lên trên một vùng đất Tây Sơn, Nguyễn Huệ cũng như ba anh em Tây Sơn đã sớm hấp thu được truyền thống tốt đẹp của quê hương, đặc biệt là tinh thần tự do, phóng khoáng, thượng võ của những nông dân khai hoang và người Thượng. Sống trong một gia đình nông dân khá giả trên một địa bàn mang tính giao tiếp, kết hợp nghề nông với nghề buôn bán, Nguyễn Huệ cũng như Nguyễn Nhạc có điều kiện tiếp xúc rộng rãi với nhiều vùng, nhiều tầng lớp xã hội, hiểu biết sâu sắc về tình hình chính trị của đất nước và thái độ của các tầng lớp nhân dân. Đó là những cơ sở quan trọng để hình thành và định hướng tư tưởng và tình cảm, nhận thức và hoạt động của các thủ lĩnh Tây Sơn, nhưng đối với từng người còn được quy định bởi bản lĩnh, tài năng và phẩm giá của người đó.

(1) *Kiên Mỹ áp địa bạ*, Trung tâm lưu trữ quốc gia I, ký hiệu F67.

(2) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam liệt truyện*. NXB Thuận Hóa, Huế 1993, T.II, tr.491.

Con người, tài năng và cá tính

Vừa đến tuổi trưởng thành, Nguyễn Huệ đã theo anh dựng cờ khởi nghĩa và từ đó lao vào cuộc đấu tranh xã hội quyết liệt với tất cả lòng hăng say và nhựa sống của tuổi trẻ. Nguyễn Huệ luôn luôn vươn lên đáp ứng những yêu cầu mới của lịch sử, đưa phong trào Tây Sơn từ một cuộc khởi nghĩa nông dân phát triển thành một phong trào quật khởi của dân tộc và bao giờ cũng đi đầu, đứng ở mũi nhọn của cuộc đấu tranh ấy.

Xuất phát từ căn cứ khởi nghĩa Tây Sơn, Nguyễn Huệ đã đưa phong trào lan rộng trên quy mô toàn quốc, cùng với nghĩa quân chiến đấu và chiến thắng khắp nơi trên đất nước. Dấu chân và chiến công của người anh hùng đó in rõ trên đồng bằng sông Cửu Long phía cực nam của tổ quốc cho đến Phú Xuân của miền Trung, ra đến tận kinh thành Thăng Long và đồng bằng sông Nhị của miền Bắc.

Nguyễn Huệ bước vào cuộc đấu tranh với khởi nghĩa Tây Sơn, trưởng thành cùng với những bước đường thắng lợi của phong trào Tây Sơn, Nguyễn Huệ đã kết tinh được những tư tưởng, tình cảm và trí tuệ của nhân dân ta, của dân tộc ta trong một giai đoạn đấu tranh vũ bão vì cuộc sống của con người, vì thống nhất đất nước và độc lập dân tộc.

Lòng yêu nước tha thiết, tinh thần dân tộc sâu sắc, ý chí, nghị lực phi thường và trí thông minh sắc sảo của bản thân cùng với thực tiễn sôi động của cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc đã tôi luyện Nguyễn Huệ - Quang Trung thành người anh hùng “*giúp dân cứu nước*” của thế kỷ “*áo vải cờ đào*”.

Trong cuộc sống và đấu tranh, Nguyễn Huệ biểu thị nhiều phong cách, cá tính độc đáo. Sử sách cho biết vài nét về nhân dạng của Nguyễn Huệ như “*tóc quăn*”⁽³⁾, “*tiếng nói như chuông, mắt sáng như chớp*”⁽⁴⁾.

Nguyễn Huệ là người rất ham học, chăm lo trau dồi hiểu biết của mình. Thuở nhỏ, Nguyễn Huệ đã từng học văn, học võ với giáo Hiến ở An Thái, rồi tìm xuống Bằng Châu học võ với Đinh Văn Nhưng. Lớn lên, Nguyễn Huệ học trong cuộc sống, học trong đấu tranh. Trong một bức thư gửi Nguyễn

(3) *Tây Sơn thuật lược*.

(4) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam chính biên liệt truyện*, sơ tập, Q.30 (Ngụy Tây).

Thiếp, ông nói: *“Vả chẳng quả đức sinh ở chỗ hẻo lánh, học ở sự nghe trông”*. Trong chiến đấu khắu trương, Nguyễn Huệ cũng thể hiện tinh thần học tập rất cao. Ngô Thì Nhậm là người cộng tác gần gũi với ông nhận xét: *“Quang Trung là người tính vốn ham học, dầu trong can qua bận rộn cũng không quên giảng đạo lý. Ngày thường nghị luận, ý tứ rành mạch, khơi mở được nhiều điều mà sách vở ngày xưa chưa từng biết”* (Bang giao hảo thoại). Do tinh thần ham học đó, Nguyễn Huệ tuy thời thơ ấu chỉ được học ít nhiều, không có bằng cấp gì, nhưng đã đạt đến một trình độ văn hóa khá cao, một nhận thức sâu rộng về nhiều lĩnh vực.

Trong đấu tranh, Nguyễn Huệ rất cương nghị và quyết đoán, nhất là vào những giờ phút thử thách ác liệt của cuộc chiến đấu. Nhưng trong cuộc sống và quan hệ bình thường, Nguyễn Huệ lại rất vui tính, thích hài hước, mê hát tuồng và có lối nói vần về ví von của dân gian.

Có lần vua Càn Long nhà Thanh gửi thư xin Quang Trung đòi voi chiến, có lẽ để tận mắt xem voi chiến của Tây Sơn như thế nào mà đã từng dày xéo hàng vạn quân Thanh ghê gớm như vậy. Tương truyền Quang Trung đã phê vào thư vua Thanh: *“Thằng Càn Long nó xin một con voi, chọn con nào cụt vòi cho nó một con”*.

Năm 1789, sau kháng chiến chống Thanh, dân làng Văn Chương (Hà Nội) nhờ một nhà nho là Tam Nông Hà Năng Ngôn làm một tờ sớ bằng thơ nôm xin *“Ngài Quang Trung”* cho dựng lại bia Văn Miếu. Quang Trung đã phê vào tờ sớ đó như sau:

*Ta không trách nông phu.
Ta chỉ gớm thày nho.
Cả gan to mặt dám kêu vua bằng Ngài.
Thày nho là ai?
Sắc cho bộ hởi, dân khai.*

Quang Trung đã tìm ra tác giả tờ sớ ấy, nhưng không phải để trị tội mà để... trọng dụng.

Theo lời phê tiếp theo, Quang Trung tự nhận tất cả trách nhiệm về phía quân Tây Sơn và hứa với dân làng sẽ cho tu sửa lại những di tích lịch sử ấy:

*Thôi, thôi, thôi, việc đã rồi,
Trăm nghìn hầy cứ trách bồi vào ta.*

*Nay mai dọn lại nước nhà,
Bia nghề lại dựng trên toàn muôn gian.
Cơ đồ họ Trịnh đã tan,
Việc này cũng đừng đổ oan cho thằng Trịnh Khải.*

Đối với những trí thức, quan lại của các vương triều cũ, Quang Trung tỏ ra độ lượng và mạnh dạn, thu nạp và tùy theo tài năng cho giữ những chức vụ xứng đáng. Dưới trướng Quang Trung, bên cạnh những tướng soái xuất thân từ nông dân và các tầng lớp bình dân dấy lên trong khởi nghĩa, có nhiều người vốn là quan chức cũ của chính quyền Lê Trịnh như đô đốc Đặng Tiến Đông, phòng ngự sứ Lê Trung... hay những “ông nghề triều Lê” như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích..., hay những danh sĩ nổi tiếng như Trần Văn Kỷ, Lê Công Miến, Nguyễn Thiếp... Quang Trung đã áp dụng một chính sách “*cầu hiền*” rất khiêm tốn, nhẫn nại. Trường hợp đối với Nguyễn Thiếp là một ví dụ điển hình. Đối với những quan lại sĩ phu cũ, vì lý do nào đó không muốn cộng tác với Tây Sơn, nhưng không có những hoạt động chống đối, Quang Trung cũng thể tình khoan dung. Trong một tờ chiếu, Quang Trung tuyên bố rõ: “*Các quan văn, võ cựu triều hoặc đi theo Lê Chiêu Thống, hoặc đang trốn tránh, nay đều cho về nguyên quán. Còn ai không muốn ra làm quan thì cho tùy theo chí của mình*”.

Nguyễn Huệ rất kiên quyết đối với kẻ thù giai cấp và kẻ thù dân tộc, nhưng cũng rất nhân từ, độ lượng đối với những người đã đầu hàng hối cải. Trước quân xâm lược Thanh, Quang Trung đã cùng với quân sĩ thể tiêu diệt bằng hết: “*Đánh chốn chích luân bất phản. Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn*”. Nhưng chính Quang Trung cũng đã ra lệnh thu nạp, nuôi dưỡng hàng vạn hàng binh, tù binh Thanh. Trong *Chiếu phát phối hàng binh nội địa*, Quang Trung công bố chính sách nhân đạo:

“Lúc chinh phạt gặp giặc thì giết, đó là lẽ thường. Bắt được mà tha, từ xưa chưa từng có... Những kẻ trận tiền bị bắt hoặc thế bách xin hàng, đáng lẽ phải theo quân luật mà chém để làm răn cho kẻ khác. Song vì thể đức hiếu sinh của thượng đế và lấy lượng cả bao dung, trăm tha tính mệnh cho các người. Trăm ban chiếu xuống cho sung bổ các người vào quân ngũ, chỉ cấp lương ăn, để các người khỏi khổ gông cùm, đánh đập”. Hàng vạn xác giặc bị chết trận, Quang Trung cũng sai thu nhặt hài cốt, chôn cất thành gò đồng

và sai lập đàn bên sông cúng tế - Quang Trung đã biểu thị những cử chỉ cao cả của người chiến thắng, tiêu biểu cho tinh thần nhân đạo của dân tộc ta, một dân tộc anh hùng và văn hiến.

Quang Trung - Nguyễn Huệ với Thăng Long-Hà Nội

Trong cuộc đời chiến đấu của mình, Nguyễn Huệ có ba lần ra Thăng Long với thời gian rất ngắn nhưng để lại dấu ấn rất sâu đậm trong ký ức và tình cảm của nhân dân kinh thành.

Lần thứ nhất vào giữa năm 1786. Lúc bấy giờ nghĩa quân Tây Sơn đã đánh bại chính quyền chúa Nguyễn, đập tan cuộc xâm lược của quân Xiêm và kiểm soát vùng đất từ Quảng Nam trở vào. Thành Phú Xuân và đất Thuận Hóa do quân Trịnh chiếm đóng. Tháng 6 năm 1786, Nguyễn Huệ được lệnh của Nguyễn Nhạc đem quân ra giải phóng vùng đất phía bắc Đàng Ngoài cho đến sông Gianh và củng cố hệ thống thành lũy phòng vệ ở đây. Quân Tây Sơn dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Huệ đã nhanh chóng chiếm lại Phú Xuân và tiến ra bờ nam sông Gianh. Tại đây, sau khi nghiên cứu kỹ tình hình Đàng Ngoài, ông đã quyết định tiếp tục phát triển phong trào Tây Sơn ra bắc, lật đổ chế độ chúa Trịnh. Đó là một quyết định mang tính lịch sử chứng tỏ tầm mắt nhìn xa thấy rộng và tấm lòng yêu nước thương dân, ý chí thống nhất giang sơn mạnh mẽ của Nguyễn Huệ. *Bài Hịch xuất quân đánh Trịnh* cho thấy rõ suy tính và tư tưởng của ông:

“Quảng Nam đã quét sạch bụi trần,

Thuận Hóa lại đem về bờ cõi.

Nam: một giải tằm kình phảng lặng, cơ thái bình đứng đợi đã gần,

Bắc: mấy thành tin nhận chưa yên, bể cứu viện ngồi trông sao tiện.

Vả bấy nay, thần nịnh chúa hôn, mở bình trệ lòng người hản muốn,

Lại gặp hội binh kêu dân oán, sửa mối giếng tài cả phải ra”.

Từ giới tuyến chia cắt đã kéo dài trên 200 năm, lệnh xuất quân của chủ soái Tây Sơn biểu thị quyết tâm và niềm tin sắt đá:

“Chước vạn toàn đã tạc đá Hoành Sơn,

Bình tức khắc lại giương buồm Bắc Hải”.

Chỉ trong khoảng 10 ngày, quân đội Tây Sơn dưới danh nghĩa “phù Lê diệt Trịnh” đã đánh tan toàn bộ quân Trịnh, lật đổ nền thống trị của chúa

Trịnh. Ngày 21-7-1786, Nguyễn Huệ dẫn đại quân vào Thăng Long và đặt chỉ huy sở ở phủ chúa Trịnh. Nguyễn Huệ đến yết kiến vua Lê Hiển Tông và ngày 30-7, lễ triều kiến chính thức được tổ chức trọng thể tại điện Kính Thiên, tuyên bố công cuộc phù Lê của quân đội Tây Sơn. Sau đó, vua Lê Hiển Tông ban bố *Chiếu thư nhất thống*, đem niêm yết tại cửa Đại Hưng. Vua Lê phong Nguyễn Huệ làm Nguyên súy Phù chính Dục vũ Uy quốc công và đem công chúa Ngọc Hân gả cho chủ soái Tây Sơn. Ngày 4-8-1786 kinh thành Thăng Long chứng kiến đám cưới của vị anh hùng “áo vải cờ đào” với một công chúa cảnh vàng lá ngọc. Sau đó, vua Lê Hiển Tông bị ốm nặng và từ trần ở tuổi 70, hoàng tôn Lê Duy Kỳ lên ngôi, tức vua Lê Chiêu Thống.

Nguyễn Nhạc ở Quy Nhơn được tin cấp báo rằng Nguyễn Huệ đã tự đem quân ra Đàng Ngoài và đã chiếm giữ thành Thăng Long, vội vàng ra Bắc và rồi đêm 5-9-1786 cùng em rút quân về Nam. Như vậy là trong cuộc tiến quân ra bắc lần thứ nhất vào giữa năm 1786, Nguyễn Huệ đã chấm dứt tình trạng phân chia Đàng Trong - Đàng Ngoài, bước đầu thống nhất đất nước và phế bỏ chế độ chúa Trịnh. Thời gian Nguyễn Huệ lưu lại ở Thăng Long chỉ 45 ngày, nhưng đã làm đảo lộn cả trật tự kinh thành và để lại những sự kiện làm kinh ngạc mọi người dân ở đây.

Do sự bất lực của Lê Chiêu Thống, các thế lực chúa Trịnh và quân phiệt lại trỗi dậy, tình hình Thăng Long, Bắc Hà lại lâm vào tình trạng rối loạn và Nguyễn Hữu Chỉnh thâm tóm mọi quyền hành. Phủ chúa Trịnh xây dựng bên bờ phía tây hồ Hoàn Kiếm là một quần thể kiến trúc gồm 52 cung điện lớn, đã bị Lê Chiêu Thống sai người phóng hỏa đốt phá “*khói lửa bốc lên ngút trời, hơn mười ngày chưa tắt, thế là một khu lâu đài cung khuyết hơn hai trăm năm trời thành bãi đất cháy sém*” (*Hoàng Lê nhất thống chí*). Cuối năm 1787, Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm cùng Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân đem quân ra Bắc lần thứ hai diệt trừ Nguyễn Hữu Chỉnh. Lê Chiêu Thống bỏ trốn và Sùng Nhượng công Lê Duy Cẩn được lập làm giám quốc trông nom việc nước. Nhưng rồi Vũ Văn Nhậm có ý chuyên quyền nên mùa hè năm 1788, Nguyễn Huệ đem quân ra Thăng Long lần thứ ba diệt trừ Vũ Văn Nhậm. Lần này, Nguyễn Huệ lo sắp xếp lại bộ máy chính quyền, ổn định tình hình Bắc

Hà. Nhiều sĩ phu tiến bộ của Thăng Long và Bắc Hà đã tự nguyện theo Tây Sơn, phò tá Nguyễn Huệ như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thế Lịch, Trần Bá Lãm, Vũ Huy Tấn, Đoàn Nguyễn Tuân... Ảnh hưởng của Tây Sơn và uy tín của Nguyễn Huệ đã thấm vào các tầng lớp xã hội của đất kinh thành và làm thức tỉnh một số trí thức Bắc Hà.

Cuối năm 1788, lợi dụng sự cầu cứu của Lê Chiêu Thống, nhà Thanh cử Tôn Sĩ Nghị làm thống soái chỉ huy 29 vạn quân Thanh xâm lược Đại Việt và chiếm đóng kinh thành Thăng Long. Thực hiện chủ trương của Ngô Thì Nhậm *“nay ta toàn quân rút lui, không bị mất một mũi tên, cho chúng ngủ trọ một đêm rồi lại đuổi chúng đi”* (Hoàng Lê nhất thống chí), quân Tây Sơn rút về giữ Tam Điệp - Biện Sơn và cho người cấp tốc về Phú Xuân phi báo cho Nguyễn Huệ biết. Tối ngày 17-12-1788, quân Thanh vượt sông Nhị tiến vào chiếm giữ thành Thăng Long. Nhân dân kinh thành trải qua những ngày tháng đau thương, chứng kiến những tội ác của quân xâm lược và hành động bán nước của bè lũ vua tôi Lê Chiêu Thống.

Ngày 24-11 năm Mậu Thân (21-12-1788), tại Phú Xuân, Nguyễn Huệ nhận được tin cấp báo, ngày hôm sau làm lễ lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu Quang Trung rồi lập tức ra lệnh xuất quân, lên đường ra Bắc diệt giặc.

Sau khi tập kết đại quân ở Tam Điệp - Biện Sơn, đúng đêm giao thừa Tết Kỷ Dậu (25-1-1789), cuộc tấn công đại phá quân Thanh của quân Tây Sơn bắt đầu. Đạo quân chủ lực do Quang Trung trực tiếp chỉ huy đánh thẳng vào hệ thống phòng thủ của quân Thanh ở phía nam thành Thăng Long, trong đó đồn Ngọc Hồi giữ vị trí then chốt. Mờ sáng ngày 5 Tết Kỷ Dậu (30-1-1789), quân Tây Sơn mở cuộc công phá đồn Ngọc Hồi. Cùng lúc đó, một đạo quân Tây Sơn khác theo đường “thượng đạo” qua Chương Mỹ (Hà Tây), tiến về Nhân Mục (phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân) rồi bất ngờ công phá đồn Đống Đa ở phía tây nam thành Thăng Long và thừa thắng thọc sâu vào đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị ở cung Tây Long bên bờ sông Nhị. Hai mũi “chính binh” và “kỳ binh” của Quang Trung tạo thành một thế trận hết sức lợi hại cùng với sức tấn công thần tốc, vũ bão của quân Tây Sơn khiến cho hệ thống phòng ngự của quân Thanh bị sụp đổ tan tành và Tôn Sĩ Nghị *“không còn hồn vía nào nữa, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc giáp, dẫn bọn lính kỵ mã dưới trướng vượt qua cầu phao rồi nhằm hướng bắc*

mà chạy” (Hoàng Lê nhất thống chí). Quân Thanh đại bại, một bộ phận bị tiêu diệt, số còn lại tháo chạy trong cảnh hỗn loạn, “đói cơm khát nước, không kiếm đâu ra được ăn uống, cứ phải đi suốt bảy ngày bảy đêm mới đến trấn Nam Quan” (An Nam quân doanh kỷ yếu).

Trưa ngày 5 Tết, Quang Trung trong bộ chiến bào sạm màu thuốc súng, ngồi trên mình voi chiến, tiến vào thành Thăng Long giữa sự nô nức đón chào của nhân dân kinh thành như nhà thơ Ngô Ngọc Du đã ghi lại trong bài thơ *Long Thành quang phục kỷ thực*:

*Ba quân đội ngũ chỉnh tề tiến,
Trăm họ chật đường vui tiếp nghênh.
Mây tạnh mù tan trời lại sáng,
Đầy thành già trẻ mặt như hoa,
Chen vai thích cánh cùng nhau nói:
“Cố đô vẫn thuộc núi sông ta”.*

Trong chiến công vang lừng của mùa xuân Kỷ Dậu, nhân dân Thăng Long đã có nhiều đóng góp tích cực tạo nên kỳ tích đại phá quân Thanh. Nhân dân vùng Ngọc Hồi đã đem những tấm phản, cánh cửa để quân Tây Sơn ghép lại những tấm mộc chắn tên đạn khi công phá đồn Ngọc Hồi. Nhân dân sáu làng xã vùng Khương Thượng - Đống Đa dùng rơm rạ bện thành hình rồng, tấm chất cháy, đốt lửa tạo thành “trận rồng lửa” uy hiếp quân giặc trong đồn Đống Đa... Ngày nay trên đất Hà Nội còn lưu giữ lại biết bao di tích, địa danh gắn liền với chiến công xuân Kỷ Dậu và hàng năm, vào ngày 5 Tết, nhân dân cử hành lễ hội Đống Đa để tôn vinh anh hùng Quang Trung - Nguyễn Huệ và tưởng niệm những người đã hi sinh vì độc lập dân tộc, vì sự nghiệp giải phóng kinh thành.

GS. Phan Huy Lê

NGÔ THÌ NHẬM

(1746 - 1803)

Đã 200 năm, từ ngày Ngô Thì Nhậm qua đời sau trận đồn thù tại sân Văn Miếu (1803). Sau hành động tàn nhẫn và bỉ ổi ấy, vua quan nhà Nguyễn tiếp tục lên án ông về tội “bất trung, bất hiếu”. Họ chê trách ông đã bỏ vua Lê, chúa Trịnh để đi theo Tây Sơn, ông lại đứng về phía bà chúa Chè “để bốn người bố ông” phải chết. Đằng sau những lời nhận xét mơ hồ ấy, con người thật của ông chưa bao giờ được rõ nét.

Ngày nay, dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và từ những tài liệu chính xác của lịch sử, các nhà khoa học Việt Nam đã dần dần có đầy đủ cơ sở để nhìn lại cuộc đời ông và trả lại cho ông cái chân giá trị của một người trí thức lỗi lạc, đã có những cống hiến rất lớn cho dân tộc mình trên mọi lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, triết học và văn học,

Ông để lại một di sản văn chương đồ sộ gồm trên 600 bài thơ và 15 tác phẩm lớn.

Qua những trang sách cũ, đọc lại thơ ông, chúng ta thấy nổi lên những nét rất đậm đà và rực rỡ về toàn bộ cuộc đời ông. Ta càng hiểu thêm những khát vọng lớn lao, những suy nghĩ thâm kín, những tâm sự đau thương phản ánh con người ông từ chiều sâu của tâm hồn. Thơ văn ấy là một bức tranh tuyệt đẹp về lại cuộc đời ông, người đã đem hết trí lực và tài năng chiến đấu cho lợi ích của nhân dân, cho đạo lý của cuộc sống, cho vinh dự của tổ quốc, cho phẩm giá của con người.

Ngô Thì Nhậm sinh ngày 25 tháng 10 năm 1746 tại làng Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông cũ (nay thuộc Hà Nội). Cha ông là Ngô Thì Sĩ, đậu tiến sĩ, làm quan thời Lê Trịnh đồng thời là nhà sử học và nhà thơ. Các em ông đều học giỏi đỗ cao. Em rể ông là Phan Huy Ích, một trí thức nổi tiếng thời Tây Sơn. Người đương thời thường khen ngợi gia đình ông: “Họ Ngô một bộ tiến sĩ”. Không những gia đình đã từng đời đời đỗ đại khoa và nhận tước lộc cao của triều đình mà còn nổi tiếng về văn học, được mọi người tôn vinh với danh hiệu *Ngô gia văn phái*.

Ngô Thì Nhậm không chỉ tự hào về truyền thống khung cảnh của gia đình mà trước hết ông nhấn mạnh đến phẩm chất đạo đức của dòng họ và quê hương ông. Ông từng viết “ở cái làng lễ nghĩa, sống trong xóm lễ nghĩa, cha anh theo nghiệp Nho, có lẽ nào con em lại đem kinh sách ra mà đào trộm mả người” (*Ký tự mục đình*).

Với kinh sách, Ngô Thì Nhậm đã đi vào cuộc đời với đầy dũng khí và tin tưởng:

Nhân nghĩa làm sào, trung tín làm bánh lái.

Đóng thành một chiếc bè, hằng năm giong lên vùng sao Đẩu.

(Tô Châu)

Ngô Thì Nhậm 16 tuổi đã soạn quyển *Nhị thập thất sử toát yếu*. Năm 1765, ông đậu kỳ thi Hương, tiếp đến năm 1769, ông đỗ khoa sĩ vọng, được bổ chức Hiến sát phó sứ Hải Dương. Công việc trước tác và sáng tác của ông thực sự bắt đầu từ giai đoạn này. Năm 1771, Ngô Thì Nhậm hoàn thành quyển *Hải Đông chí lược*, nghiên cứu mọi mặt về lịch sử và đời sống của vùng Hải Dương. Năm 1775, Ngô Thì Nhậm đi thi hội, đỗ thứ năm hàng tiến sĩ đệ tam giáp, được bổ Cấp sự trung bộ Hộ. Năm 1776, được thăng Giám sát ngự sử đạo Sơn Nam, rồi thăng Đốc đồng trấn Kinh Bắc, năm sau lại kiêm luôn Đốc đồng Thái Nguyên. Năm 1779, Ngô Thì Nhậm chuyển sang làm Hiến thư ở tòa Đông Các.

Làm án sát Hải Dương rồi làm Đốc đồng hai trấn Bắc Ninh và Thái Nguyên, ông đã tỏ ra là một thanh niên lỗi lạc, văn võ kiêm toàn. Ngô Thì Sĩ đã từng viết về con: “Con ta lấy tài năng gặp được tao ngộ dị thường, lấy tâm cơ đáp ứng với uỷ nhiệm khó khăn, lấy trung thành làm liều thuốc để gạt bỏ gian hiểm và làm tiêu tan khí lam chướng. Tướng sĩ trong một đạo đều tuân theo hiệu lệnh. Kẻ địch ngoài bờ cõi không lường biết được mưu cơ. Muôn khe, nghìn dặm không đâu cho là xa. Quân đội muôn bếp thống nhất như một người. Bậc đại trượng phu văn, võ cùng đi đôi, bằng phẳng và hiểm trở coi là một: thật là xứng đáng!”. (*Trích thư Ngô Thì Sĩ gửi cho con là Ngô Thì Nhậm*)

Con đường xuất thân và những tư tưởng ban đầu của Ngô Thì Nhậm là như thế. Truyền thống gia đình, học vấn uyên thâm, tài năng lỗi lạc và khí phách anh hùng kiêu phong kiến ấy sẽ dẫn ông đi tới đâu? Hoàn cảnh này

của ông thực ra chẳng có điều gì đáng ca ngợi nhiều. Trên con đường giải phóng của người trí thức, đó chỉ là xiềng xích đeo nặng trên cổ mà thôi. Nếu không dứt bỏ được những xiềng xích ấy, nghĩa là vứt bỏ được địa vị quyền quý của gia đình, dứt bỏ được quan điểm hủ bại của tư tưởng Nho giáo, dứt bỏ được tư tưởng anh hùng cá nhân, thì ông sẽ chẳng để lại những đóng góp gì đáng kể cho nhân dân, cho lịch sử. Ông sẽ quẩn quanh trong khung cảnh xã hội của ông, sẽ chôn vùi trí tuệ và tài năng giống như không biết bao nhà nho đương thời.

Sĩ phu đương thời chê trách Ngô Thì Nhậm đã ít nghĩ đến vua Lê mà chỉ hết lòng với chúa Trịnh, sau lại bỏ cả Lê, Trịnh mà theo Tây Sơn như thế là *bất trung*. Người ta lên án ông đã đứng về phía Đặng Thị Huệ và “giết bốn bố” để làm chức Thị lang, như thế là bất hiếu. Người ta phủ nhận những cống hiến vĩ đại của Ngô Thì Nhậm đối với tổ quốc, với nhân dân; coi đó chỉ những hành động *xu thời*.

Trước tất cả những lời đả kích ấy, Ngô Thì Nhậm đã kiên quyết đi con đường của mình. “Ta hãy yên tĩnh lòng ta, giữ điều ản ước của ta. Khi việc làm của ta thuận với mệnh trời, thì đem cả thiên hạ bắc lên cân cũng không cho là lớn. Ta hãy giữ gìn thân ta, đi con đường rộng lớn của ta. Khi bước đi của ta thấy hợp với “lý”, thì dù có dẫm lên đuôi hổ cũng không sao cả! (*Vị chi phú*).

Ngay từ khi đỗ tiến sĩ, Ngô Thì Nhậm đã được chúa Trịnh tin dùng. Là một thanh niên học rộng tài cao, ông luôn luôn nghĩ tới những việc lớn của quốc gia, làm thế nào để dân được ấm no, nước được giàu mạnh? Với tinh thần ấy, ông đã sống khác các sĩ phu đương thời, luôn luôn băn khoăn trước tình trạng kiệt quệ về kinh tế, rối ren về chính trị, tan rã về tinh thần của thời Lê - Trịnh. Ông điều tra rất cụ thể tình hình các địa phương, luôn luôn gửi những lời kiến nghị lên chúa Trịnh, dù việc ấy có thể làm phật ý chúa. Ông xác định “làm người bề tôi thờ một ông vua, biết có thể làm được mà không làm thế là *bất trung*. Đứng ở một triều có thể nói được, mà im lặng không nói thế là *bất thành*”. Vì lòng trung thành với chúa Trịnh và trước hết là lòng trung thành với tổ quốc và với nhân dân, mà Ngô Thì Nhậm dám nói thẳng với chúa Trịnh về những sai lầm trong chính sách của triều đình.

Theo Ngô Thì Nhậm thì vấn đề mấu chốt không phải là ở chỗ cứ đòi hỏi nhà vua tiết kiệm ăn mặc và thức khuya đọc sách như thế là đủ, Ngô Thì Nhậm kiến nghị ba chính sách lớn là: chính sách chính trị, chính sách pháp luật và chính sách giáo dục. Ngô Thì Nhậm đòi hỏi phải có một chính sách rõ ràng về mặt chính trị để trên dưới một lòng tuân theo. Bổ sung cho chính trị là pháp luật và giáo dục. Pháp luật phải hết sức nghiêm minh và giáo dục phải sâu rộng. Nhưng theo Ngô Thì Nhậm, việc mấu chốt, việc khẩn cấp hơn cả là phải làm cho nước được giàu có, dân được ấm no. Ông viết: “Song điều mấu chốt là hãy đem cái tình trạng thiếu thốn và cái thực sự thiếu thốn mà nghiên cứu và chỉnh lý lại đã. Đó là cái tâm pháp làm trị muôn đời”... “Từ kẻ sĩ hèn mọn đến nhân dân bốn bể thường ngày được nuôi dưỡng như vậy tất nhiên là được đầu đầy hưởng ứng và đồng tình, như gió lướt ngọn cỏ, ức triệu lòng như một lòng”. Nhưng tất cả những kiến nghị của Ngô Thì Nhậm đều không được Trịnh Sâm chấp nhận. Trịnh Sâm lúc mới lên ngôi chúa đã làm được một số việc xuất sắc, nhưng khi “bốn phương đã yên lặng, kho đụn lại sung túc, Sâm dần dần sinh ra xa xỉ, kiêu căng, cung tần thị nữ kén vào rất nhiều, ngày đêm mặc ý mua vui, không còn e lệ gì nữa” (*Hoàng Lê nhất thống chí*). Từ đó triều đình ngày một mục nát, nhân dân ngày một đói khổ, các quan chức trong triều thì chia thành phe phái giữa những người ủng hộ Trịnh Tông và những người theo Đặng Thị Huệ và Trịnh Cán. Các sĩ phu đương thời chê trách Ngô Thì Nhậm đã đứng về phe Đặng Thị Huệ mà tố cáo âm mưu của bè lũ Trịnh Tông. Theo *Hoàng Lê nhất thống chí* thì người tố cáo vụ này là Nguyễn Huy Bá chứ không phải là Ngô Thì Nhậm. Thực ra nếu Ngô Thì Nhậm có làm việc tố cáo ấy cũng có gì đáng chê trách.

Lúc đó Trịnh Sâm đã ốm đau không còn sống được bao lâu nữa, Trịnh Tông (con lớn của Sâm) là đứa ngu xuẩn, tàn ác, bất tài, bất lực đã bị chính cha nó ghét bỏ. Nhân cách của nó, Ngô Thì Nhậm không thể không biết. Con nhỏ của Sâm là Trịnh Cán (con của Đặng Thị Huệ) lại tỏ ra thông minh khác thường và được Trịnh Sâm đặc biệt yêu quý nên lập làm thế tử. Trong trường hợp ấy nếu Ngô Thì Nhậm đứng về phía Đặng Thị Huệ và Trịnh Cán, thì theo lễ giáo cũ ông vẫn là người tận trung với Trịnh Sâm. Đứng về lẽ phải, đó là một việc làm thức thời, vì ông biết đất nước không thể trông mong gì được ở Trịnh Tông, tên bạo chúa sau này, còn đối với Trịnh Cán,

ông rất có thể đem tài năng của Y Doãn và Vũ Hầu ra giúp ấu chúa.

Năm 1782, Trịnh Sâm mất, kêu binh phệ Trịnh Cán lập Trịnh Tông lên ngôi chúa. Thấy tình hình Thăng Long phức tạp, Ngô Thì Nhậm bỏ về sống ở quê vợ, vùng Sơn Nam, trong vòng sáu năm. Ông đã hoàn thành tác phẩm khảo cứu *Xuân Thu quản kiến* và tập thơ *Thủy vân nhàn vịnh* trong thời gian này.

Năm 1786, Nguyễn Huệ ra Bắc đánh đổ nhà Trịnh rồi trả lại đất nước cho vua Lê. Sau đó là sự tranh chấp liên miên giữa Lê Chiêu Thống với hết Trịnh Lệ đến Trịnh Bồng, rồi đến sự chuyên quyền của Nguyễn Hữu Chỉnh và sự tham nhũng của Vũ Văn Nhậm. Mặc dầu em rể là Phan Huy Ích vẫn tiếp tục làm quan với cả Trịnh Bồng và Nguyễn Hữu Chỉnh, mặc dầu em ruột là Ngô Thì Chí hết lòng phục vụ Lê Chiêu Thống đến hơi thở cuối cùng, Ngô Thì Nhậm vẫn giữ thái độ độc lập, vẫn tiếp tục lánh đời và từ chối mọi lời mời gọi.

Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai và trong một thời gian rất ngắn, vị anh hùng này đã bộc lộ tài năng và khí phách trong việc phù Lê diệt Trịnh, rất xứng đáng là người ông vẫn mong mỏi và chờ đợi. Ông quyết tâm tìm đến với Nguyễn Huệ và tin tưởng rằng việc làm của mình là đúng. Khác hẳn với các sĩ phu đương thời, ông dứt bỏ những ràng buộc về giai cấp và nhận thức, đi hẳn với phong trào Tây Sơn và trung thành tuyệt đối với người anh hùng áo vải.

Cuộc gặp gỡ giữa Quang Trung và Ngô Thì Nhậm là một cuộc gặp gỡ kỳ diệu giữa người trí thức lỗi lạc với người anh hùng kiệt xuất. Có thể nói Ngô Thì Nhậm là người duy nhất đã hiểu rõ Quang Trung, và Quang Trung cũng là người duy nhất đã hiểu hết được tài năng và phẩm chất của Ngô Thì Nhậm. Quang Trung tuyên bố “Ngô Thì Nhậm vừa là bầy tôi, vừa là khách” coi ông như là người đáng tin cậy nhất và giao ngay những công việc rất quan trọng. Ngay từ buổi đầu, Quang Trung đã phong Ngô Thì Nhậm là Tả thị lang bộ Lại, nghĩa là phụ trách toàn bộ công việc tổ chức và cán bộ trong nội bộ của mình. Ngay buổi đầu đó, Ngô Thì Nhậm đã lập tức gọi em rể là Phan Huy Ích viết thư cho bạn là Trần Bá Lãm, giới thiệu một loạt trí thức có tài, có đức về với Quang Trung.

Cuộc rút quân về Tam Điệp là một sách lược kiệt xuất nói lên trình độ

mưu trí và cực kỳ sáng tạo của Ngô Thì Nhậm. Lúc đó các tướng võ như Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân chỉ có biết đánh, còn Nguyễn Văn Dựng thì chỉ muốn lập lại kinh nghiệm của Lê Lợi ngày xưa là mai phục. Ngô Thì Nhậm đã bác bỏ cả hai ý kiến đó, so sánh lực lượng của hai bên, vạch ra sự khác nhau cơ bản của hoàn cảnh lúc bấy giờ và hoàn cảnh của thời Lê Lợi khi xưa, nêu lên ý nghĩa của “toàn quân rút lui không bị mất một mũi tên, cho nó ngủ một đêm rồi lại đuổi đi” (*Hoàng Lê nhất thống chí*). Sách lược rút lui này hoàn toàn phù hợp với ý của Quang Trung và đã tạo điều kiện hết sức quan trọng để Quang Trung đánh bại quân Thanh.

Sau khi đất nước được giải phóng, Quang Trung rút về Phú Xuân, để Ngô Thì Nhậm ở ngoài Bắc và giao cho toàn quyền đảm đương công việc ngoại giao với nhà Thanh. Ngô Thì Nhậm lại phát huy óc sáng tạo của mình. Trong việc tiếp xúc với vua quan nhà Thanh cũng như trong việc giao dịch bằng thư từ, Ngô Thì Nhậm vừa cương quyết, vừa linh hoạt, vừa nêu cao chủ quyền dân tộc, vừa giữ tình hoà hiếu giữa hai nước. Với tài ngoại giao, Ngô Thì Nhậm đã góp phần ngăn chặn được cuộc tấn công trả thù của nhà Thanh, miễn được lễ cống người vàng, đòi nốt những tỉnh ở vùng Tây Bắc, yêu cầu phong vương cho Quang Trung, củng cố lòng quý trọng của vua nhà Thanh đối với Quang Trung. Ngô Thì Nhậm đã thực hiện rục rờ nhiệm vụ của Quang Trung giao phó đúng với tinh thần:

*“Chiến hòa do ta định đoạt
Thân thiện để người cùng vui”*

Ngô Thì Nhậm chỉ cộng tác với Quang Trung có năm năm. Vị anh hùng kiệt xuất của dân tộc đã từ trần quá sớm. Đó là sự tổn thất không gì bù đắp được của nhân dân ta thời kỳ bấy giờ. Đó cũng là nỗi đau xót nhất của Ngô Thì Nhậm.

Vua mới còn ít tuổi, công việc quốc gia bị Bùi Đắc Tuyên, cậu ruột của vua nắm hết. Triều đình Tây Sơn ngày một suy vong. Ngô Thì Nhậm mặc dầu tuổi già, sức yếu vẫn cố gắng phục vụ triều Tây Sơn, vừa thương nhớ Quang Trung, vừa lo lắng cho vận mệnh của đất nước. Không có cách gì để thuyết phục vua Quang Toàn nghe theo mình, ông đã rất đau buồn, suy nghĩ.

Thời kỳ này, Ngô Thì Nhậm đã viết cuốn sách lý luận về Phật giáo nhan đề *Trúc Lâm tôn chỉ nguyên thanh*. Trong tập này, Ngô Thì Nhậm đã phát

huy cao hơn nữa tư tưởng của cha mình. Ngô Thì Sĩ, cha ông ngày xưa cũng đã từng muốn thống nhất cả Khổng giáo, Phật giáo và Lão giáo vào một nguồn gốc (Tam giáo nhất nguyên). Hòa hợp đạo Phật và đạo Nho, Ngô Thì Nhậm đã trình bày những kiến thức rất uyên bác với những lý lẽ rất chặt chẽ của mình.

Điều đáng quý ở Ngô Thì Nhậm là trong giai đoạn suy vong của triều Tây Sơn, ông vẫn giữ nguyên vẹn một tấm lòng thủy chung son sắt, luôn luôn tìm mọi cách củng cố triều đại, phục vụ tổ quốc và nhân dân.

Trong tình hình phức tạp và suy thoái này của nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh sau khi chiếm lại miền Nam, đã kéo quân ra Bắc, tiêu diệt triều đại Tây Sơn và chấm dứt cuộc đời của Ngô Thì Nhậm bằng một trận đòn thù ở sân Văn Miếu.

Trong suốt cuộc đời mình Ngô Thì Nhậm đã chứng kiến không biết bao nhiêu sự thay đổi từ Nam chí Bắc. Hàng chục vua, chúa được dựng lên rồi bị đánh đổ. Cuộc đấu tranh giành giật quyền vị, đất đai diễn ra liên tiếp trong hàng ngũ phong kiến. Phong trào nông dân mà đỉnh cao nhất là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã tràn ngập khắp nơi như vũ bão. Sự vùng dậy của dân tộc đã đánh tan 29 vạn quân xâm lược. Tất cả những sự kiện to lớn ấy đã thu gọn trong cuộc đời 57 năm của Ngô Thì Nhậm.

Thời thế luôn thay đổi nhưng bản chất con người trí thức chân chính ấy không thể thay đổi. Dù ở với Lê, Trịnh hay với Tây Sơn, dù trong lúc giữ những trọng trách lớn của lịch sử hay lúc sa cơ trước mặt quân thù, Ngô Thì Nhậm đã giữ nguyên vẹn những phẩm chất cao quý của mình. Đó là lòng yêu nước, yêu dân, là đầu óc suy nghĩ sáng tạo, là sự đấu tranh đến cùng cho chính nghĩa. Cho nên thời thế dù Xuân thu hay Chiến quốc, dù hưng thịnh hay suy vong, trong thành công hay thất bại, Ngô Thì Nhậm đã sống như thế và chỉ có thể sống như thế.

Vũ Khiêu

NGUYỄN GIA THIỀU (1741 - 1798)

Nguyễn Gia Thiều sinh năm Tân Dậu (1741) ở làng Liễu Ngạn, tổng Liễu Lâm, huyện Siêu Loại, phủ Thuận Thành, xứ Kinh Bắc, nay là thôn Liễu Ngạn, xã Ngũ Thái, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, trong một gia đình quý tộc.

Dòng họ của ông gốc ở làng Tống Sơn, huyện Gia Miêu, tỉnh Thanh Hoá, có cụ tổ là Nguyễn Bặc, làm quan đến chức Thái tử, tước Định Quốc công. Về sau, trong hàng con cháu có người tên là Nguyễn Viết Hựu đã lấy vợ ở xã Liễu Chũ (tức là xã Liễu Ngạn) và rồi con cháu đã dời nhà từ Thanh Hóa về quê ngoại. Để nhớ lấy quê tổ, dòng họ ấy đã đổi tên đệm của mình là *Viết* sang *Gia* (gốc ở chữ Gia Miêu) và từ đó họ Nguyễn của Nguyễn Gia Thiều có tên đệm là Gia.

Thân phụ ông là Nguyễn Gia Ngô, làm quan võ, được phong tước hầu, gọi là Đạt Vũ hầu.

Thân mẫu ông là quận chúa Quỳnh Liên, con gái thứ sáu của chúa An Đô Vương Trịnh Cương. Như vậy Nguyễn Gia Thiều gọi chúa Trịnh Doanh là cậu ruột.

Ông là thích thuộc nhà chúa cho nên khi 5 tuổi, ông được nuôi trong nội phủ. Khi ông 18 tuổi, chúa ban cho chức Hiệu úy quản binh mã nhưng ông không để chí về đường công danh. Ông thường bỏ việc binh mã, về ở bên Hồ Tây, tự hiệu là Tâm Thi viện tử rồi lại lấy hiệu là Sưu Chân. Lúc chúa Trịnh đến chơi nhà ông, lại cho hiệu là Sơn Thủy nhân hoa và sau cho thăng chức, cho nhà ở tại Cửa Nam, sai ông điều khiển việc xây tháp chùa Tiên Tích. Ông nhân dịp đó, sửa sang nhà ông rất là đẹp đẽ. Chúa Trịnh thường ngự đến chơi và khen rằng: “Vào đây có cái phong thú như ngự phủ lạc Đào Nguyên”.

Năm 22 tuổi, được thăng chỉ huy Thiêm sự, 26 tuổi thăng chỉ huy Đồng tri, 30 tuổi thăng Tổng binh Đồng tri. Nhờ lập được một số quân công, ông

được phong tước hầu, gọi là Ôn Như Hầu. Năm Nhâm Dần (1782), ông sung chức Lưu thư xứ Hưng Hóa.

Đến khi nhà Tây Sơn chấm dứt nhà Lê Trịnh, ông không chịu ra làm quan, bèn lánh lên vùng thượng du rồi về ở Hưng Hóa. Đến khi không thể ẩn lánh được nữa, ông về lại Bắc Thành (Hà Nội) nhưng vẫn không chịu ra thờ nhà Tây Sơn. Ông về quê ở cho đến ngày mồng chín tháng Năm năm Mậu Ngọ (1798) thì mất, hưởng thọ 58 tuổi.

Thơ chữ Hán của ông có bộ *Tiền hậu thi tập* còn gọi là *Ôn Như thi tập* nhưng đến nay cũng không còn truyền lại một bài nào.

Quốc âm thì ngoài *Cung oán ngâm khúc*, ông còn có bộ *Tứ trai thi tập* (tập thơ chung của bốn anh em ông) và *Tây Hồ thi tập*, nhưng cũng không sưu tập lại được, chỉ còn vài ba bài.

Nguyễn Gia Thiều giữ một vị trí lớn trong lịch sử văn học Việt Nam qua tác phẩm *Cung oán ngâm khúc*, tác phẩm đã gây bao xúc động trong lòng người. Nhưng đánh giá về ông, và về các tác phẩm của ông, lại có những ý khác nhau.

Có người nói: Chỉ vì trải qua lâu năm trong cuộc sống cung đình, từng chứng kiến cảnh ngộ bi thảm của những người cung nữ, nên ông đã dành cho họ những lời thơ hay nhất!

Có người nói: Vì thất bại trên con đường danh lợi, vì không được vua chúa tin yêu nữa, nên ông đã mượn tâm trạng của người cung nữ để tỏ than cho tâm trạng của mình!

Có người nói: Do xuất thân từ thành phần quý tộc, ông đã không vượt ra khỏi sự ràng buộc của địa vị và môi trường xã hội trên các mặt nhận thức, xúc cảm và hành động!

Có người đánh giá thơ của ông cho rằng thành công của *Cung oán ngâm khúc* là do ông đã học tập *Chinh phụ ngâm* của Đoàn Thị Điểm!

Nếu quả những điều trên đây là đúng, thì Nguyễn Gia Thiều còn gì nữa để ngợi ca hôm nay? Tôi nghĩ rằng Nguyễn Gia Thiều đã đứng cao hơn rất nhiều so với những điều nhận định ấy.

Con người là sản phẩm của thời đại nhưng cũng là sản phẩm của chính bản thân mình. Tính tất yếu kinh tế chỉ quyết định sự phát triển của con

người về mặt đại thể. Nó vẫn dành cho con người một mảnh đất còn khá rộng để người ấy tự do quyết định lấy vận mệnh của mình.

Thế kỷ XVIII quả thật là bức tranh vùn vụt với những hình mẫu cực kỳ phong phú về những số phận con người. Nguyễn Gia Thiều là một trong những sản phẩm độc đáo ấy của cái thế kỷ muôn màu này.

Thế kỷ XVIII là thế kỷ đầy thử thách của dân tộc Việt Nam. Thế kỷ ấy tạo nên một lò lửa kỳ diệu để mọi người phải trải qua nó mà trở thành bản thân mình.

Thế kỷ ấy đã chứng kiến sự sụp đổ những ngai vàng từ bao đời rực rỡ của vua Lê, của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và của chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

Thế kỷ ấy đã đánh thức dậy các tầng lớp nông dân để họ từ những người cần cù lặng lẽ trở thành những nghĩa quân ở các trấn, những kiêu binh ở triều đình, những chiến sĩ anh hùng dưới lá cờ giải phóng đất nước của Quang Trung.

Thế kỷ ấy trong lò lửa của mình đã rèn đúc ra những kiểu người trí thức vô cùng đa dạng. Có người như Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ đã đem hết tài năng mong củng cố một chế độ đã suy tàn. Có người như Lý Trần Quán, Bùi Huy Bích, Trần Danh Án cản trở bước đi lên của lịch sử bằng những quan điểm bảo thủ của mình. Có người như Nguyễn Hữu Chỉnh, Nguyễn Khánh chạy theo cuộc sống cao sang bằng bất cứ giá nào. Có người như Ngô Thì Nhậm, Trần Văn Kỷ đi hẳn với nhân dân, chiến đấu cho độc lập của tổ quốc. Có người như Lê Hữu Trác, Nguyễn Thiếp xa lánh cuộc thế nhiều nhưng để trở về nhà làm thuốc và dạy học. Ngoài ra, có đông đảo những nhà thơ, đã bằng cách này hay cách khác, ghi lại những xúc động và tâm tư trước những diễn biến của xã hội và cảnh ngộ của con người.

Tất cả những trí thức nói trên, dù cùng sống trong một môi trường xã hội, dù có thể xếp chung vào một loại tầng, vẫn là những nhân cách đặc biệt với những suy nghĩ và ứng xử của riêng mình. Nguyễn Gia Thiều là một nhân cách đặc biệt của thế kỷ XVIII sôi động này.

Xét về hoàn cảnh gia đình và xã hội, Nguyễn Gia Thiều từ khi còn là cậu bé lên năm đã sống trong cung thất của ông ngoại là chúa Trịnh Cương tuyệt đỉnh giàu sang và quyền lực. Trong lúc nhân dân đói rách, thì cậu bé

trong phủ chúa sống giữa vàng son, nhung lụa, tham dự và chứng kiến những cảnh ăn chơi cực kỳ xa phí. Từ trong khung cảnh ấy, Nguyễn Gia Thiều lớn lên, trở thành người tài hoa trên các mặt cầm, kỳ, thi, họa... Về thi ca, ông sáng tác trên một ngàn bài thơ chữ Hán và một số bài thơ Nôm. Về âm nhạc, ông soạn nhiều bài ca, bài tán, đặc biệt là bản *Sơn trung âm* và *Sở từ diệu*. Về hội họa, ông có bức tranh lớn *Tống sơn đồ* dâng lên vua. Về kiến trúc, ông xây tháp ở chùa Tiên Tích và được chúa Trịnh giao cho việc trang trí cung đình. Rất tiếc là những công trình ấy không còn lưu lại đến ngày nay.

Được giữ chức Hiệu úy từ năm 18 tuổi, Nguyễn Gia Thiều tiếp tục được giao nhiều công việc quan trọng khác và được phong Hầu. Giá như ông cứ tiếp tục theo đuổi con đường danh lợi và an phận với cuộc sống phong lưu của một vị hầu tước thì cuộc đời ông chả còn gì đáng nói.

Xã hội học tầm thường quan niệm rằng con người chỉ là sản phẩm tiêu cực của hoàn cảnh. Quan điểm ấy đứng ngoài thế giới văn thơ. Nó che lấp đi nét tinh vi của cuộc sống. Nó xa lạ với tính thẩm mỹ của ngôn từ. Nó không đánh giá được sự giao lưu kỳ diệu giữa hiện thực xã hội và tâm hồn nghệ sĩ.

Địa vị quý tộc, bối cảnh cung đình, cuộc sống phong lưu và trách nhiệm triều thần đã không thể nào nặn ông trong một khuôn định sẵn.

Từng chứng kiến số phận gian truân của những người cung nữ, từng tiếp xúc với những cảnh thương tâm ngoài xã hội, ông càng nhận ra những sự bất công và phi lý đã diễn ra trong xã hội từ triều đình đến thôn dã.

Cuộc sống như một chiều gió muốn cuốn ông đi nhưng cái nhân tính bẩm sinh đã thức dậy ở con người ông, khiến ông đã vượt qua bao thử thách và vượt lên trên bản thân mình để trở thành một nhân cách đặc biệt.

Ông đã nhìn cuộc đời với con mắt triết học. Trong thanh bình ông nhìn thấy tang thương. Từ cái nhất thời ông nghĩ về vĩnh cửu. Ở má đào của người cung nữ, ông nhận ra mệnh bạc của con người. Trước sự hẩm hiu của những cá nhân, ông xót xa cho nỗi đau thương của cả nhân loại.

Ông hiểu sâu sắc về hoàn cảnh những người cung nữ, và nêu lên những nét rất tinh vi về tâm trạng của họ. Tâm trạng này không chỉ của riêng cung nữ, không phải trước cảnh ngộ của riêng ông như người ta tưởng, mà là trước cảnh phù sinh của cả cõi nhân gian.

Nguyễn Gia Thiều đã gán cho người cung nữ những phẩm chất tuyệt vời, những cái quý giá nhất mà ông mong đợi ở con người: Đó là trí tuệ, là tài năng, là sắc đẹp, là sự cao cả của tâm hồn, là sự mãnh liệt của tình yêu. Nhưng những thứ ấy đáng lẽ phải đem lại vinh quang và hạnh phúc thì ngược lại, chúng chỉ dẫn đến bi kịch và sự huỷ diệt, chỉ chứng minh cho tính phi lý trong kiếp sống của cả nhân loại.

Kiếp sống ấy, theo Nguyễn Gia Thiều, không có ý nghĩa: Trăm năm chỉ còn là một nắm cỏ khô. Kiếp sống ấy đầy rẫy đau thương và khổ cực. Ai chả muốn cho mình một cuộc sống đời hạnh phúc, được đầy đủ về vật chất, được thoải mái về tinh thần. Ai chả muốn lặn vào cuộc sống để tìm danh lợi bằng tất cả tài năng và trí lực.

Nhưng “*gót danh lợi bùn pha sắc sạm, mặt phong trần nắng rám mùi dâu*” sự cố gắng của con người để trải qua thiên ma bách triết. Bao nhiêu lần mài và bao nhiêu lần để vỡ! Suốt cuộc đời lo lắng về sự “thành bại”, tính toán về bước “cùng thông” mà mái tóc cần đi, mà buông gan thất lại. Phú quý vinh hoa chỉ là cái bả lừa dối con người, còn sự đói rét như dao cắt da, như lửa đốt ruột vẫn luôn luôn chờ sẵn.

Cái vô thường mà đạo Phật nhắc nhở được Nguyễn Gia Thiều cụ thể hoá qua những hình tượng rung động lòng người. Không chỉ kẻ muốn làm quan thường bị cái phong ba chìm chết trong bể hoạn. Cả cõi đời này đều giống *sóng cồn cửa bể*, trong đó thân phận con người mong manh như *chiếc thuyền bèo ảnh*, sẽ sớm muộn bị dập vùi.

Nếu nhà Phật coi cuộc đời là bể khổ, bến mê thì con người chỉ là bèo bọt trong đó. *Đất bằng* luôn nổi lên những lớp *chông gai* và *bãi cạn* cũng có thể khiến người ta *chết đuối*.

Từ lúc trắng răng đến thuở bạc đầu, cuộc sống con người không có niềm vui, không có bình minh và ánh sáng. Con người chỉ là những hình bóng nhạt mờ trong buổi chiều tàn, trăng lặn. Tấn bi kịch của con người được khái quát ở Ôn Như, lại được gặp lại ở Tố Như. *Văn chiêu hồn* đã tiếp nối *Cung oán ngâm khúc*, tạo nên tiếng khóc đau thương của nhân loại đối với bản thân mình.

Ở Nguyễn Du, chúng ta cảm thấy ghê rợn trước những cô hồn thất thế

lang thang mang theo nỗi oan ức của hầu hết những thân phận con người. Nhưng Nguyễn Du đã giải quyết vấn đề bằng cách hướng vào siêu sinh tĩnh độ của đức Phật từ bi. Còn ở Nguyễn Gia Thiều thì khác, chúng ta thấy ở ông vấn đề được treo lại. Ông đã từng viết.

*Vắt tay nằm nghĩ cơ trần
Nước đương muốn rẩy nguội dần lửa duyên.*

Nhưng ông mới chỉ nghĩ như thế và muốn như thế. Ông còn gắn bó với cuộc đời và lửa trong lòng ông chưa đủ nguội để ông đi con đường của Phật. Hỷ, nộ, ai, lạc..., cả thất tình của con người vẫn còn day dứt ông.

Trước cảnh đời, ông đã không chỉ một lần muốn *thét lên một tiếng cho dài kéo cãm*. Người cung nữ của ông cũng từng “bực mình muốn đập tiêu phòng mà ra”. Đập tiêu phòng mà ra không chỉ là tâm trạng người cung nữ mà là tâm trạng của tất cả những ai bị áp bức bóc lột, bị đối xử bất công, bị giam hãm trong cái *tiêu phòng* lớn gọi là thế gian này. Tâm trạng ấy chính là sự phản kháng này chỉ diễn ra trong nội tâm, chứ không thể hiện bằng hành động. Đó là sự hạn chế của Nguyễn Gia Thiều và cũng là sự bế tắc của lịch sử trước những vấn đề cơ bản của nhân loại.

Những vấn đề cơ bản ấy của nhân loại 200 năm sau được nêu lại ở chủ nghĩa hiện sinh với cách trình bày khác và những kết luận khác.

Chủ nghĩa hiện sinh nêu lên hình tượng *con lạc đà, con sư tử và đứa trẻ em*, coi như ba trạng thái của con người hiện sinh trước cuộc sống.

Con người sinh ra nhận trên vai mình sự đè nén của xã hội giống như con lạc đà mang gánh nặng trên lưng.

Không cam tâm với số phận của mình, con người vùng lên như *con sư tử*, nhưng tất cả đều vô nghĩa, cuộc sống chỉ bộc lộ tính hư vô và đem lại tuyệt vọng. Cuối cùng, con người thấy rõ sự bất lực của mình, đã ngoan ngoãn chấp nhận số phận mình như một *đứa trẻ em*. Nói như Jean Paul Sartre, “cuộc đời chỉ là sự ham mê vô ích và không còn gì nữa để đáng gọi là niềm tin. Nếu ngay như chúa trời cũng coi như đã chết, thì chẳng còn gì là thiện là ác nữa. Ai muốn làm gì thì làm, mọi ý nghĩ và hành động đều ngang bằng về giá trị”.

Nguyễn Gia Thiều cũng cảm thức sâu sắc về cuộc sống phù du và thân

phận mỏng manh của con người. Nhưng ông không tức bỏ niềm tin và vẫn muốn tìm ra một lối thoát.

Người cung nữ có lúc muốn: “Mượn hoa đàm thuốc tuệ làm duyên”. Nhưng “có âm dương, có vợ chồng”, trốn làm sao khỏi quy luật của tạo hóa?

Người cung nữ có lúc muốn làm bạn với gió mát trăng thanh, nhưng khi xã hội đã tiêu điều thì “*Sơn hà cũng ảo, côn trùng cũng hư*”. Và toàn cảnh thiên nhiên đều ảm đạm :

*Cầu thệ thủy ngôi trơ cổ độ
Quán thu phong đứng rũ tà huy.*

Người cung nữ có lúc tỏ ra thềm tiếc cuộc sống thanh bình ở nông thôn, lấy một người chồng cục mịch, bằng lòng với cuộc sống thanh đạm rau dưa. Điều này chỉ là một sự an ủi gượng gạo mà thôi. Bởi vươn lên một cuộc sống đầy đủ và phong lưu là nguyện vọng chính đáng của con người, là điều kiện đi lên của cả xã hội.

Đi vào nghệ thuật chăng? Đem bài ca, tiếng hát để giải phiền chăng? Nhưng trong lòng đã ảm đạm thì “*Cười ra tiếng hát, khóc lên giọng sầu*”.

Nguyễn Gia Thiều cũng từng muốn như Lý Bạch uống chén rượu để quên đi mối sầu vạn cổ. Nhưng mối sầu vạn cổ ấy lại không dễ tiêu tan. Nó là số phận của con người. Nó là bạn đồng hành của nhân loại khi nhân loại chưa tìm được cho mình một con đường giải phóng..

Mọi con đường đều bế tắc. Nhưng Nguyễn Gia Thiều vẫn chờ đợi, chờ đợi cái ngày mà nhà vua sẽ quay trở về với người cung nữ, cũng như ánh sáng kỳ diệu nào đó sẽ đến với nhân loại đau thương.

Nguyễn Gia Thiều vừa là nhà triết học, vừa là nhà thơ. Nhà triết học đã giúp nhà thơ khái quát lên những nét cơ bản nhất của cuộc đời. Nhà thơ đã giúp nhà triết học biến những tư tưởng lớn thành những hình tượng khắc sâu vào tâm thức.

Nguyễn Gia Thiều là một nhà thơ trong những nhà thơ lỗi lạc nhất của dân tộc. Thơ ông là sự kết đọng đẹp nhất của một tâm hồn thẩm mỹ. Tài năng của ông trong âm nhạc, trong hội họa, trong kiến trúc kết hợp với bộ óc vô cùng uyên bác đã giúp ông tạo nên những lời thơ như hoa, như ngọc. Mỗi chữ trong câu thơ đều được gọt giũa công phu và tế nhị. Âm thanh và màu

sắc cùng vẻ đẹp của ngôn từ đã tạo cho thơ ông một phong cách đặc biệt chẳng giống bất cứ ai. Thật oan ức cho ông nếu bảo ông chỉ biết học tập và bắt chước Đoàn Thị Điểm.

Trên 200 năm đã qua, từ ngày ông qua đời, nhân loại vẫn chưa khô nước mắt. Nhưng cách mạng xã hội chủ nghĩa và cách mạng kỹ thuật của thế kỷ này đã thức tỉnh toàn thể nhân dân thế giới. Ánh sáng của ngày mai đã rực sáng ở chân trời, mặc dù ở nơi này và nơi khác vẫn có bóng đen của bất công và áp bức. Đường đi còn muôn vàn khó khăn, nhưng nhân loại sẽ tiến lên làm chủ vận mệnh của mình và xoá đi mọi nguyên nhân đã đem lại tiếng khóc.

Trong buổi khai hoàn của nhân loại, tiếng khóc sẽ thay bằng tiếng hát. Lúc đó nếu tưởng lại nỗi lòng của những người đã suốt đời đau thương trước nỗi bất hạnh của nhân loại thì có lẽ lời ước nguyện “Tam bách dư niên hậu” sẽ được thực hiện. Người ta sẽ nhỏ nước mắt cho cả Tố Như và Ôn Như. Nhưng đây là nước mắt của niềm vui, nước mắt của lòng biết ơn của nhân loại đối với những người con bất diệt của mình.

GS. Vũ Khiêu

NGUYỄN HUY LƯỢNG

(? - 1808)

Họ Nguyễn Huy là một trong những họ có nhiều người hiển đạt của làng Phú Thị nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội. Huy Nhuận là tiến sĩ năm 1703 (tể tướng). Con ông là Huy Dẫn tiến sĩ năm 1748. Con ông Dẫn là Huy Cẩn, tiến sĩ năm 1760, v.v. Cho đến cuối thế kỷ thứ XIX, cử nhân Nguyễn Huy Đức rời sang sống ở làng Vũ Thạch nay là khu vực đầu phố Bà Triệu phía nam Hồ Gươm (Hà Nội), mở trường dạy học. Trường Vũ Thạch đã đào tạo ra các vị nho sĩ yêu nước chống Pháp mà tiêu biểu là Lương Văn Can, linh hồn của phong trào Đông Kinh nghĩa thực.

Đường như ông thân sinh ra Huy Lượng có dính líu đến vụ tố cáo âm mưu Trịnh Khải chống lại cha là chúa Trịnh Sâm, nên khi Trịnh Khải lên làm chúa thì ông phải lánh sang tị nạn ở làng Lương Xá. Có lẽ vì vậy mà sách *Lược truyện các tác gia Việt Nam* của nhóm Trần Văn Giáp ghi: “Nguyễn Huy Lượng, nguyên quán làng Phú Thị huyện Gia Lâm, sau di cư sang làng Lương Xá, huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây” (tập 1, tr. 331).

Dưới thời Lê - Trịnh, Nguyễn Huy Lượng thi đỗ Hương cống, được bổ làm Phụng nghị ở bộ Lễ (tức là một chức quan nhỏ phụ trách việc xem xét các lễ vật khi cúng tế).

Mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789), Quang Trung ra Bắc, đại phá quân Thanh, giải phóng Bắc Hà thì Nguyễn Huy Lượng nhận ra được con đường đúng đắn mà mình phải noi theo: Dứt khoát đi cùng Tây Sơn.

Bấy giờ, trước thắng lợi vang dội của phong trào nông dân đã đưa người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ lên ngai vàng, các nho sĩ Bắc Hà hoang mang, phân hoá. Kẻ thì bám theo Chiêu Thống chạy sang nhà Thanh cố tôn phò cái thần tượng quá mục ruỗng. Kẻ thì lén lút thổi bùng lên đồng tro phủ chúa đã tàn lạnh. Kẻ thì nghĩ tới Nguyễn Ánh với hy vọng cứu vãn đặc quyền đặc lợi của giai cấp mình. Kẻ thì mũ ni che tai, quay lưng lại thời cuộc...

Chỉ có một số ít kẻ sĩ sáng suốt, nhìn thấy phương hướng của lịch sử, đã quyết tâm đi theo phong trào nông dân. Trong số đó có Nguyễn Huy

Lượng. Vốn chẳng có gì là nặng nợ với vua Lê - chúa Trịnh nên Nguyễn Huy Lượng đi theo Tây Sơn với tất cả tấm thịnh tình và nhiệt tình. Ông sẵn sàng đem ngòi bút tức cũng là tâm hồn mình mà phục vụ một triều đại tiến bộ, và thực tế là đã viết nên những tác phẩm văn học tiêu biểu cho thời kỳ lịch sử vẻ vang này.

Cho nên tới năm 1801, vua Quang Toản làm lễ tế giao ở một địa điểm gần hồ Tây, đã giao cho Nguyễn Huy Lượng, bấy giờ đang là Hữu thị lang bộ Hộ, soạn một bài thơ và một bài phú tiến dâng. Đây là lúc triều đại Tây Sơn sắp tàn mà ông vẫn viết nên bài phú *Tụng Tây Hồ* với một bút lực rất cứng cáp, trước sau vẫn một niềm say sưa không giảm, ngợi ca công đức của Tây Sơn, dù rằng lúc này ông đã 50 tuổi.⁽¹⁾

Sau khi Tây Sơn bị diệt, triều Nguyễn Gia Long triệu tập ông, bổ làm tri phủ phủ Xuân Trường (Nam Định). Ông mất khi đang tại chức năm 1808.

Nguyễn Huy Lượng có một tập thơ *Cung oán thi* gồm mười bài thất ngôn Đường luật. Mở đầu thi phẩm, ta bắt gặp tiếng nói oán thán của một con người bị vui dập, lãng quên, một thân phận cô đơn:

*Cuốn bức khăn là nước mắt đầy
Nỗi riêng mình lại một mình hay
Con chìm bọt gió ngâm sâu đở
Chiếc nhạn kinh sương nặng trĩu đầy.*

Hoàn cảnh lẻ loi, đơn chiếc, bị ruồng bỏ này cứ day dứt hoài, trở đi trở lại trong nhiều đoạn thơ khác nhau:

*Lò chẵn thúi vũ năm canh gió
Dầm gối san hồ một vệt sương
... Giời bốn mùa thu hoa ủ mặt
Rèm năm canh nguyệt liễu tan mây
... Bức lạnh lầu trang sương đóng vầng
Mây giăng non Thục én khuây chường.*

(1) Vì ở cuối đoạn phú này, khi nói về bản thân mình, ông có viết: Ngoài năm mươi thẹn bóng tang du. Như vậy là rất có thể ông chào đời vào những năm bốn mươi của thế kỷ XVIII.

Nếu như ở *Cung oán ngâm khúc* Nguyễn Gia Thiều đã lên án vua chúa bạc tình:

*Khoảnh làm chi bấy chúa xuân
Chơi cho hoa rữa nhị dần lại thôi*

Thì ở *Cung oán thi*, Nguyễn Huy Lượng cũng tố cáo vua chúa phụ bạc:

*Điện Phong cao thăm thấu cùng chăng
Cung Quảng sao riêng phụ ả Hằng?*

Cung oán thi tuy tầm vóc chưa bằng *Cung oán ngâm khúc* nhưng cũng thể hiện cái nhìn nhân đạo của tác giả Nguyễn Huy Lượng đối với một lớp người là nạn nhân của chế độ cung tần dâm bạo.

Bài phú *Tụng Tây Hồ* là một kiệt tác của Nguyễn Huy Lượng nói riêng và văn học cổ điển Việt Nam nói chung. Bài phú ca ngợi cảnh trí Hồ Tây nói riêng, Thăng Long nói chung và qua đó ca ngợi sự hiển hách của triều Tây Sơn.

Hồ Tây với tư cách là một phần của kinh đô Thăng Long đã hiện ra thật mỹ lệ:

*Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, ngổ động bích nổi lên dòng leo lẻo:
Hình lượn lượn uốn vòng câu bạc, tưởng vắng trắng rơi xuống mảnh
nhò nhò.*

Hồ Tây đã ấp ủ bao truyền thuyết thơ mộng và kỳ vĩ, bao dấu vết lịch sử đẹp đẽ và hào hùng: “Đền Mục Lang hương lửa chẳng rời”, “Quán Trấn Vũ nắng mưa nào chuyển”, và nào là “Quán Nhiên Niên”, “Ghềnh Vạn Bảo”, “Chùa Trấn Quốc”, “Tòa Kim Liên”... Nhưng quan trọng hơn là tác giả đã cho thấy sức sống của hồ Tây. Đó là cuộc sống lao động cần cù của những người dân ven hồ, cuộc sống đang độ phát triển và những chính sách cởi mở khuyến khích của Tây Sơn mà có. Đó còn là sự phồn thịnh trở lại của các nghề cổ truyền như: dệt gấm, đúc đồng, ương tơ, xeo giấy v.v. là những sinh hoạt kinh tế nhộn nhịp, thuyền buôn tấp nập, chài lưới rộn ràng:

*Rập dềnh cuối bãi Đuôi nheo, thuyền thương khách chen bướm bướm
bướm...*

Chày Yên Thái nện trong sương chênh choảng; Lưới Nghi Tàm ngăn ngọn

nước quanh co.

*Liễu bờ kia bay tơ biếc phát phơ, thoi oanh ghẹo hai phường dệt gấm.
Sen vũng nọ nảy tiền xanh lác đác, lửa đóm ghen năm xã gây lò.*

Tuy rằng bài phú có nhiều điển tích và từ Hán Việt như vậy, hạn chế tất nhiên của nền văn chương khuôn sáo lúc bấy giờ, nhưng thực ra tác phẩm này cũng rất giàu chất tả thực, chứ không phải chỉ thuần là hình ảnh ước lệ như một số bài phú đương thời.

Còn gì thực bằng hình ảnh người giặt tơ khuya chột vốc nước lên và chột thấy một vầng trăng lóng lánh trong bàn tay, hoặc người đi hái hoa sáng sớm, dẫm lên những bông hoa rụng, hương hoa vương vào gót chân thơm lòng khác nào đạp lên một túi xạ hương:

*Bến giặt tơ, người vốc nước còn khuya, gương thiềm dựng trong tay
lóng lánh:*

Vườn hái nhị, người dày sương hã sớm, túi xạ rơi dưới gót thơm tho.

Và dù là viết về hồ Tây nhưng thành công của bài phú là đã giúp người đọc đang hình dung ra cả thành Thăng Long đang “hồi sinh” cùng với thắng lợi của khởi nghĩa nông dân. Thăng Long vốn có một truyền thống lịch sử lâu đời:

Tựa bóng hoa đặt quán Ngư, kìa đời Gia Khánh

Đè mặt sóng đem đường Dụ Tượng, nọ thuở Kiến Phù (2)

Thăng Long cũng có lúc “nổi bụi tiêu đường”, “góp phần tang hải”. Nhưng từ khi có triều Tây Sơn, Thăng Long cũng như cả nước ta như được “sống lại”, kẻ thù bị đánh tan, nhân dân được yên ổn làm ăn, núi sông như được rửa sạch tũn hờn, cỏ cây cũng được khoe hương khoe sắc:

Tới Mậu Thân từ rõ vẻ tường vân, sông núi khắp nhờ công dăng dịch

Qua Canh Tuất lại tươi cơn thời vũ, cỏ cây đều gọi đức triêm phu.

Mậu Thân là năm 1788, năm mà Nguyễn Huệ chuẩn bị đánh tan 29 vạn quân Thanh, giải phóng Bắc Hà. Canh Tuất là năm 1790, năm mà những đạo

(2) Đây là niên hiệu các vua nhà Lý: Kiến Phù (1034 - 1041), Gia Khánh (1059 - 1064).

hùng binh của Tây Sơn quét sạch bọn phản động trong và ngoài nước, bao gồm bọn quý tộc quan lại cũ câu kết với vua Vạn Tường và một số tù trưởng phong kiến miền Tây vùng Thanh - Nghệ.

Rõ ràng là các chiến công của đoàn quân Tây Sơn đã làm cho đất nước “hồi sinh”. Những chiến công ấy phải nói là thần kỳ, khác nào ánh mặt trời xua tan bao chướng khí:

*Hơi yêu mị quét dưới cờ thanh đạo
Ánh tường quang tuôn trước ngọn huy hiệu*

Đoàn quân nông dân bách chiến bách thắng ấy với cờ xí rợp trời, giáo gươm loà đất, oai hùng dũng mãnh đã làm cho cảnh tượng đất nước thêm tung bừng, đầy tráng khí:

*Vẻ hoa lãn dấu cờ năm thức
Mặt nước in bóng giáo ba ngù.*

Với Tây Sơn, quả thật thiên nhiên cũng như trở mình, khởi sắc, mang một diện mạo mới mẻ:

*Vùng trì chiếu nước dần dần lặng; nơi đình đài hoa phới phới đua.
Vẻ hoa thạch châu thêu, gấm dệt;
Tiếng trùng cầm ngọc gõ, vàng khua.
Dưới triều Tây Sơn, khắp nơi vui vậy, thanh bình:
Bãi cỏ non, trâu thả, ngựa buông, nội Chu đã lắm người ca ngợi
Làn nước phẳng kinh chìm, ngọc lặn, ao Hán nào mấy trẻ reo hò.*

Cho tới cuối bài phú, Nguyễn Huy Lượng vẫn một niềm vui say không giảm, vẫn tỏ ra tin tưởng ở ông vua trẻ Quang Toản, vẫn hy vọng, dù lúc này tiếng dội thắng lợi của Nguyễn Ánh trong miền Trung đã vang ra tới Bắc Hà.

Trước sau Nguyễn Huy Lượng vẫn tán dương sự nghiệp của Tây Sơn, vẫn bày tỏ lòng trung thành với chế độ này vì chế độ này là chính nghĩa.

Với bài phú *Tụng Tây Hồ* ta có thể nói rằng: Nguyễn Huy Lượng là người đã vận dụng thể phú để sáng tạo một công trình cao hơn rất nhiều một bài phú cổ điển thông thường. Nguyễn Đồng Chi và Phương Chi đã có lý khi nhận định rằng: “Bài phú này đã là “một bức minh họa về hồ Tây từ trước chưa từng có, đồng thời cũng là một thiên sử ca tương đối quy mô về Thăng

Long, mà cái ý nghĩa quý giá nhất là nó đã trực tiếp được xây dựng dưới ánh sáng của phong trào nông dân khởi nghĩa, tiếp thu được đến chừng mực nào đó là cái âm hưởng lạc quan đầy phấn khởi do một phong trào nông dân lớn nhất trong lịch sử mang lại. Với ý nghĩa là một áng sử ca, nó là những lời ca ngợi chân thành chiến công cứu nước của Nguyễn Huệ, chiến công có ý nghĩa đổi đời cho Thăng Long, và rộng ra là cả xã hội Việt Nam. Với ý nghĩa là một bức họa, phần nào nó đã ghi lại khung cảnh sinh hoạt tươi đậm của Thăng Long dưới triều Tây Sơn⁽³⁾. *Minh đô sử* cũng ghi lại một chi tiết khá lý thú, góp phần nói lên giá trị của bài phú này: “Nguyễn Huy Lượng hiến Tây Hồ tụng, nhân tranh truyền tả, đô hạ vị chi chỉ quý”. Nghĩa là: “Nguyễn Huy Lượng dâng phú *Tụng Tây Hồ*. Người ta tranh nhau truyền chép, ở kinh đô giấy quý hẳn lên”.

Thật chẳng khác nào câu chuyện “Lạc Dương giấy đắt” thuở xưa⁽⁴⁾.

Nói về *Tụng Tây Hồ phú* mà không nhắc tới một bài phú đối cực với nó là bài *Chiến tụng Tây Hồ phú* của Phạm Thái thì e cũng chưa là đầy đủ.

Phạm Thái có biệt tài về văn Nôm. Tập truyện *Sơ kính tân trang* cũng như những bài văn tế chi, văn tế Quỳnh Như là những bài văn kiệt tác. Nhưng suốt đời ông đã có thái độ chống đối Tây Sơn, một mực tôn phù nhà Lê - Trịnh đôi bại, cho nên khi thấy bài phú nổi tiếng của Nguyễn Huy Lượng ra đời thì ông ta phản ứng, viết bài *Chiến tụng* để chống.

Không phải Phạm Thái không thấy giá trị của bài tụng. Qua lời tiểu dẫn do chính ông viết, ta thấy ban đầu thoát đọc, ông cũng lấy làm hay, hỏi ngay: “Ai làm bài ấy mà hay thế”? Song lúc “Bạn rằng: Chương Linh hầu Hữu hộ Lượng làm” thì ông ta thay đổi thái độ: “Ta rằng: Chao ôi! Hữu hộ Lượng à! Xưa hần làm tôi triều Lê, nay ra làm nguy lại còn tụng Tây Hồ mà chẳng thẹn mặt... Nay nhân bĩ kẻ làm bài tụng, ta cũng làm bài *Chiến tụng* để góp chút trò cười với đời”!

Thì ra Nguyễn Huy Lượng vốn là tôi cũ của nhà Lê mà lại dám ca ngợi

(3) Bài đã dẫn.

(4) Ở Trung Quốc đời Tần, có Tả Tư (250 - 305) viết bài *Tam đô phú* rất nổi tiếng. Người ở kinh đô Lạc Dương tranh nhau chép bài phú này, khiến giấy trở nên khan hiếm và giá đắt vọt lên.

Tây Sơn nên Phạm phản đối, công kích. Chủ ý sáng tác của ông như vậy là rõ ràng quá rồi. Cho nên để đối lại những nét vẽ đẹp của Nguyễn Huy Lượng về Hồ Tây là Thăng Long, Phạm Thái đã đưa ra những hình ảnh xấu xí

*Đường Quan Thánh khéo lằng nhăng lít nhít,
Bãi Đuôi Nheo tanh ngắt giống tình chiêm...*

Có lúc trước sự thật hiển nhiên là Thăng Long vui đẹp, không thể phủ nhận nổi, thì Phạm Thái nói trắng ra là mình ... có thù nên không vui:

Người đến buổi quan hà về kẻ khác, thù non sông nghĩ mình chưa trả được, dẫu có trăng trong gió mát, mặt mũi nào mà vui với cảnh ru.

Thật là một tư tưởng chính trị thù nghịch với Tây Sơn, và một quan điểm nghệ thuật chủ quan hết mực!

Ấy thế mà có lúc những sinh hoạt rộn ràng của Thăng Long vẫn cứ in hình trong bài *Chiến-tụng* này, điều đó có nghĩa là Thăng Long thời Tây Sơn quả có đổi thay, mang sinh khí mới, nên dù phản đối như Phạm Thái cũng phải ghi chép lại hiện thực đó:

*Khói lò gạch thổi lưng trời ngàn ngụt
Sông cánh hàn xô sườn đá ồ ồ
Phường Khán Sơn hoa kết võng vừa rồi
Chợ Võng Thị rượu nồng hương mới chín...*

Trong lĩnh vực văn hóa Phạm Thái mỉa mai: “ Văn chương ngẫm chẳng soi hiền thánh” và “chữ nghĩa cua bò, lằng nhăng như thảo”. Thì chính việc mỉa mai này lại cho ta thấy một sự thật: trong văn chương thi cử, nhà Tây Sơn chẳng chuộng gì nề nếp của thánh hiền; chính trong một bài chiếu nói thi cử, Quang Trung đã chê lối văn “phù hoa”, “tầm chương trích cú” kiểu thánh hiền giáo điều. Nhất là Quang Trung lại bắt thi bằng cả thứ chữ mà Phạm Thái gọi là “cua bò”, tức chữ Nôm với dụng ý đề cao tiếng nói và chữ viết của dân tộc. Việc làm có tính cách mạng như vậy thì hẳn họ Phạm không sao tán thưởng được.

Về võ bị, Phạm cũng công kích:

Võ sự xem ra khổ man di, thằng chọc tới, đứa hè vào, chiến trận ấy cũng

cờ giông trống giục.

Những lời hần học này cũng chẳng có gì là lạ. Ai mà không nhớ rằng chính Phạm Thái và cánh “phù Lê” cùng các quan thầy như Tôn Sĩ Nghị, Sầm Nghi Đống đã thất điên bát đảo vì cái “võ sự man di” đó!

Tới cuối bài, lập trường phản đối của chàng chiêu họ Phạm càng rõ hơn. Vì quá uất ức với Tây Sơn đã làm cho đẳng cấp mình mất địa vị thống trị, Phạm Thái cũng đâm ra ghét cả chiến công của Tây Sơn đánh tan quân Thanh xâm lược, đồng thời thời ghét luôn tất cả các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Phạm coi khởi nghĩa của Hai Bà Trưng như khí độc (?) và Mã Viện đánh thắng Hai Bà khác nào xua tan khí độc. Phạm đã đau lòng cùng với sự thất bại của Tôn Sĩ Nghị:

Bên cầu vòng nghe nhịp trống trắng khua, vì Nam tướng phải cảm lòng Bắc sĩ.

Thực ra người trí thức chân chính, trong lúc xã hội đang chuyển mình, cần phải xác định ranh giới giữa lợi ích dân tộc và lợi ích đẳng cấp. Phạm Thái đã không xác định được như vậy. Và bài *Chiến Tụng* là một bằng chứng cụ thể. Cuối cùng cũng phải nhắc tới bài thơ mà Nguyễn Huy Lượng dâng lên Quang Toản cùng lúc với bài *Tụng Tây Hồ phú*.

Đó là một bài thơ Nôm làm theo thể Đường luật, thất ngôn bát cú có nhan đề là *Vịnh Tây Hồ*, nguyên văn như sau:

*Đầy vơi thực lạ cảnh Tây Hồ
Trước bởi khôn thiêng khéo vẽ đồ
Mây lẩn nước xanh màu đúc ngọc
Nguyệt lồng hoa thắm vẻ in châu
Cây la tán rợp tầng cao thấp
Sóng gầy cầm râu nhịp nhỏ to
Vây chốn chốn tiên non nước đủ
Tây Hồ giá ấy dễ dàu so*

Đây lại là một bài làm theo lối thuận nghịch đọc nên đọc ngược lại thì có một bài thơ thứ hai:

*So dàu dễ ấy giá Hồ Tây
Đủ nước non tiên chốn chốn vây*

*To nhỏ nhịp tàu cầm gảy sóng
 Thấp cao tầng rợp tán la cây
 Châu in vẻ thắm hoa lồng nguyệt
 Ngọc đúc màu xanh nước lẫn mây.
 Đồ họa khéo thiêng khôn bởi trước
 Hồ Tây cảnh lạ thực vơi đây.*

Ngoài những tác phẩm trên, Nguyễn Huy Lượng còn có *Lượng như long phú* và đáng chú ý là bài *Văn tế trận vong tướng sĩ*.⁽⁵⁾ Về bài văn tế nổi tiếng này, có một vài tài liệu không khẳng định tác giả là ai, hoặc cũng có tài liệu cho rằng đó là của Võ Lượng hay của Đặng Đức Siêu.

Tuy nhiên, vượt lên toàn bộ tác phẩm của ông vẫn là *Tụng Tây Hồ phú*, và chỉ cần một kiệt tác này thôi cũng đủ để tiêu biểu cho văn chương, sự nghiệp và chí hướng của con người Nguyễn Huy Lượng.

Nguyễn Vinh Phúc

(5) Theo *Minh đô sử* thì năm 1802, khi hạ được thành Thăng Long thì tướng của Gia Long là Nguyễn Văn Thành có tổ chức một cuộc tế các lính tráng chết trận. Ông ta có nhờ Huy Lượng làm một bài văn tế, lâu nay vẫn quen gọi là “*Văn tế trận vong tướng sĩ*” mà các sách văn học sử cũ đều ghi tên tác giả là Nguyễn Văn Thành.

BÙI HUY BÍCH

(1741 - 1818)

Làng quê

Sử *Cương mục*, chính biên XIV, trong phần *Cương* có chép: “Tháng 6 bổ sung Hoàng Đình Bảo giữ chức trấn thủ Nghệ An, Bùi Huy Bích làm Đốc đồng”. Tiếp đó có lời chú: “Bùi Huy Bích người xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, đỗ tiến sĩ khoa Kỷ Sửu đời Cảnh Hưng”.

Xã Thịnh Liệt, tên nôm là làng Sét đã từng nổi tiếng về một đặc sản cá rô. Từ thế kỷ XV, Nguyễn Trãi đã ghi trong *Dư địa chí*: “Xã Thịnh Liệt có cá rô”. Ngạn ngữ cũng có câu: “... nước mắm Vạn Vân, cá rô đầm Sét”. Tốt đất cò đậu. Làng Sét với nguồn lợi đó có sức hấp dẫn lớn. Người các làng xung quanh thường kéo đến ngụ cư. Chính dòng họ Bùi Huy Bích cũng là từ thôn Hạ, xã Định Công dời sang sinh sống ở Thịnh Liệt đúng vào khoảng thời gian mà Nguyễn Trãi soạn *Dư địa chí*. Gọi là làng Sét, là xã Thịnh Liệt nhưng thực ra là có tới tám làng mang tên tám giáp, từ Giáp Nhất đến Giáp Bát. Ngày nay chỉ còn sáu giáp, mất Giáp Tam và Giáp Ngũ, một câu chuyện cổ cho biết là hai giáp này đã bị hoà lẫn vào Giáp Tứ và Giáp Lục từ đời Minh Mạng⁽¹⁾.

(1) Chuyện kể rằng: Trong làng có đền thờ Thái thượng lão quân rất thiêng. Ai đi qua cũng phải xuống ngựa, xuống xe. Lần đó vua Minh Mạng (?) đi qua, cây thế là vua không chịu xuống voi, thế là thần quật voi chết. Minh Mạng mới bắt dân làng phải đền bằng cách là sai đan một con voi nan to, rồi tám giáp chia nhau đổ tiền vào cho đầy. Nhất thủ nhì vĩ nên giáp Nhất phần đầu, Giáp Nhị phần đuôi. Bốn giáp Tam, Tứ, Ngũ, Lục phần thân voi, hai Giáp Thất, Bát phần bốn chân voi. Giáp Tam và Giáp Ngũ ruộng ít, dân thưa mà lại bị phân to quá không sao đổ đầy được nên phải bỏ làng, sang sống ở Giáp Nhị và Giáp Thất. Thế là đất đai của hai giáp này bị sáp nhập vào Giáp Tứ và Giáp Lục là hai giáp phải gánh phần đổ đầy thân voi.

Chính vì thế mà hai giáp này hiện là lớn nhất trong số sáu giáp. Đặc biệt có Giáp Nhị từ đời Lê sơ cho tới Lê mạt chẳng mấy khi vắng bóng xiêm đai võng lọng, vì trong làng có họ Bùi đã sản sinh ra nhiều võ tướng, văn thần. Kể ra thì cả làng đều là họ Bùi, nhưng thực ra là có hai họ khác nhau, gọi là Bùi lớn và Bùi nhỏ. Lớn đây nghĩa là đông đình. Bùi Huy Bích thuộc vào họ Bùi lớn. Hiện nay ở làng Giáp Nhị này còn có hai ngôi nhà thờ, một mang tên là Bùi Giáp tộc, còn một mang tên là Bùi Ất tộc thì đều là của họ Bùi lớn, vì họ này chia ra hai chi Giáp và Ất.

Tuổi trẻ

Người cha của Bùi Huy Bích tên là Dụng Tân, hiệu là Trúc Viên, chỉ là một thầy đồ nghèo.

Bích thuở nhỏ thể chất yếu đuối, rất ít nói. Năm lên tám mẹ mất, Bích cùng với chị và em được cha đem theo xuống Hải Dương, ở tại làng An Lâu huyện Thanh Miện, là nơi ông Trúc Viên ngồi dạy học. Đến năm Bích 17 tuổi, cha thấy rằng cần gửi con đến học ở người cao đạo hơn, và thế là cậu được về làng quê để theo học với ông nghề làng Linh Đường cùng huyện Thanh Trì là Nguyễn Bá Trữ. Học được hai năm, Huy Bích được thầy cho đi dự thi Hương. Đó là khoa Ngọ đời Cảnh Hưng thứ 23 (1762) và Huy Bích đã đỗ Hương cống. Năm sau cậu dự thi Hội nhưng không trúng cách. Ông Trữ khuyên cậu đến học thêm ở trường ông Bảng nhãn Lê Quý Đôn mở tại kinh thành. Một tiếng ông Bảng rồi mới học, chứ Bùi Huy Bích không thiết tha với khoa cử. Vì bấy giờ chúa Trịnh bắt nạt vua Lê quá sức. Điều này làm thương tổn đến tư tưởng chính thống tôn quân của nho sĩ. Song, cụ Trúc Viên đã từ Hải Dương lên nghe con bày tỏ ý kiến. Cụ khuyên:

- Ta đã già rồi, đi dạy ở xã quá mệt mỏi. Chỉ mong con đi thi, may ra đỗ thì ta sẽ về quê nghỉ ngơi, còn việc đời sau này sẽ liệu.

Huy Bích chiều lòng cha. Khoa ấy ông đỗ Đình nguyên Hoàng giáp. Đó là mùa thu năm Kỷ Sửu 1769, ông tròn 25 tuổi.

Vào đời

Từ đây trở đi người ta sẽ gọi ông bằng nhiều tên: Hy Chương, Tôn Ông, Tôn Am... vì đó là những tên tự và tên hiệu của ông.

Sau khi đỗ, ông được trao chức Hàn lâm viện hiệu lý. Đời Lê, Hàn lâm viện là cơ quan soạn thảo các chiếu chỉ, chế, cáo, thơ, phú cho vua. Có khá nhiều cấp bậc: kiểm thảo, tu soạn là những người soạn đầu tiên; hiệu lý, đãi chế là những người sửa chữa gọt rửa, rồi nào là Thị thư, Thị giảng, Thị đọc... Cao nhất là chức Thừa chỉ. Dầu sao đó cũng là những chức quan nhàn rảnh. Năm sau được thăng lên Đãi chế, rồi tiếp đó được chuyển lên làm thiêm sai Hộ phiên. Đây là một trong sáu phiên hợp thành phủ chúa, quán xuyên công việc bên sáu bộ bên triều đình. Hộ phiên giữ việc ruộng đất, kho tàng, lương tiền, thu phát, thuế má... Và chức thiêm sai thì phụ trách việc tra xét lại các

vụ kiện của phiên sở thuộc. Huy Bích do liêm chính, ngay thẳng nên làm được việc, và do đó bảy năm sau, vào năm 1777, ông được cử vào trấn giữ chức Đốc đồng trấn Nghệ An. Thời Lê mạt, Đốc đồng chuyên trách việc án từ kiện tụng. Năm sau ông 38 tuổi, được Trịnh Sâm triệu về trao cho chức Bồi tụng, chức đứng hàng thứ hai trong phủ chúa sau Tham tụng, thế mà ông đã đệ khải văn xin từ chức, lấy cớ là ốm yếu, nhưng thực chất ông đã tiên đoán được sự suy sụp của họ Trịnh, cho nên về làm Bồi tụng tức là gánh bao trách nhiệm mà rồi kết quả e chẳng hơn gì đã tròng xe cát.

Song ý kiến của ông được không được chúa chấp nhận và thế là ông phải trở về Thăng Long dự phần trong chính phủ.

Bấy giờ Trịnh Sâm đang mê một cô phi thứ tư là Đặng Thị Huệ. Huệ sinh được một trai là Trịnh Cán. Năm mà Bùi Huy Bích về kinh đô làm Bồi tụng (1782), Cán mới lên năm tuổi và thường quật queo ốm yếu, thế mà Sâm định cho Cán nối ngôi, vì vậy con trai lớn của Sâm (mẹ chính là Dương Ngọc Hoan người Nghệ An) tên là Tông (hoặc Khải) tuy đã 19 tuổi không được lập là thế tử. Để tranh ngôi thế tử cho Cán, Đặng Thị Huệ hết sức gây dựng bè cánh. Bùi Huy Bích thấy cơ sự đó biết ngay là cái mầm của loạn lạc đã giâm ươm. Ông muốn can ngăn Sâm nhưng chưa có dịp. Chợt tháng 4, cả kinh thành và vùng tây nam có động đất. Sâm xuống lệnh chỉ cầu lời nói thẳng để biết cách sửa lỗi cho nguôi cơn giận của trời (ngày trước do không giải thích được các nguyên nhân của thiên tai nên quy chung là do trời không hài lòng về các vua chúa đang cầm quyền). Bùi Huy Bích liền dâng một khải văn, trong đó có đoạn nói: “Tôi cúi mong vương thượng đem lòng sáng suốt tự xét mình, tìm rộng đến lời dạy bảo của thời xưa, ví như sách *Luận ngữ* đã từng có dạy “quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử”⁽¹⁾. Sâm đọc đi đọc lại hai ba lần rồi tùm tùm cười nói: “Cái câu quân thần phụ tử là có ý khuyên ta đây”. Sâm có hẹn Bùi Huy Bích tới Tả Xuyên đường để cho Sâm hỏi chuyện. Nhưng không làm gì có ngày ấy được, vì sau đó Sâm ốm và năm tháng sau Sâm chết (tháng 9 năm Dần 1782). Cán được nối ngôi chúa nhưng thực quyền thì nằm trong tay Đặng Thị Huệ và Đặng Đình Bảo, người nắm binh

(1) Câu này là của Khổng Tử trả lời Tề Cảnh Công, chép trong thiên *Nhan Uyên*.

quyền. Hơn một tháng sau, quân tam phủ nổi loạn hạ Trịnh Cán, lập Trịnh Tông. Sang tháng chạp, Tông cách chức Tham tụng của Phan Lê Phiên vì là cánh của Đặng Thị Huệ và ra giềng năm sau Bùi Huy Bích được cử quyền chức này, gọi là Hành tham tụng. Trịnh Tông hy vọng Bùi Huy Bích sẽ ổn định lại trật tự, nhất là hạn chế được sự lằng loàn của quân tam phủ. Nhưng thời cuộc nát như tương ấy thì sao mà cứu vãn được. Cho nên đến tháng 7, Trịnh Khải cử Nguyễn Khánh (anh cả của Nguyễn Du) làm Tham tụng, nhưng không xoay chuyển được tình thế. Năm sau vào tháng giêng, chính quân tam phủ lại nổi loạn làm Trịnh Tông cuống cuống. Chúng tìm giết Nguyễn Khánh, may mà ông chạy trốn lên Sơn Tây mới thoát.

Tháng 4, Tông lại vời Bùi Huy Bích ra làm Tham tụng nhưng ông một mực từ chối, xin về an dưỡng tại nhà riêng ở phường Bích Câu.

Đường về quê

Năm sau (1786), Tây Sơn ra Bắc lần thứ nhất: Tháng 6, Tây Sơn đánh tới Thăng Long, Trịnh Tông bắt Bùi Huy Bích vào chân đốc chiến tức là đôn đốc quân sĩ chiến đấu. Bùi Huy Bích định đến bến đò Thúy Ái để phối hợp với Hoàng Phùng Cơ chỉ huy thủy quân, nhưng chưa đi đến nơi thì đoàn quân này đã tan vỡ, và trong chốc lát, quân Tây Sơn đã vào Thăng Long. Trịnh Tông chạy trốn, về sau bị bắt rồi tự tử. Sau khi lập Lê Chiêu Thống lên ngôi vua thay Cảnh Hưng (cũng vừa chết già), Tây Sơn về Nam. Chiêu Thống vời Bùi Huy Bích ra, phong cho làm Bình chương sự kiêm Tham tụng, nhưng Bùi Huy Bích xin từ. Tiếp đó Trịnh Bồng, Trịnh Lệ rồi lại cả Nguyễn Hữu Chỉnh thay nhau cầm quyền khống chế Chiêu Thống, Tây Sơn phải ra Bắc lần thứ hai để dẹp bọn này, đó là vào tháng chạp năm Mậu Thân (1788). Chiêu Thống chạy sang cầu cứu Mãn Thanh. Nguyễn Huệ, lúc này đã là vua Quang Trung, phải từ Phú Xuân đem quân ra Bắc chống bọn xâm lăng. Sau khi quét sạch bọn giặc ngoại xâm, Quang Trung cho vời các quan lại cũ của nhà Lê ra làm việc. Nhiều người có cái nhìn tiến bộ như Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn... đã theo gương Ngô Thì Nhậm ra phục vụ triều đại mới. Chỉ có những người cố chấp mới quay lưng lại. Trong số đó có Bùi Huy Bích. Ông trốn lên trú tại Thạch Thất (Sơn Tây) có tới sáu năm, rồi về Thanh Miện (Hải Dương)

sống 5 năm nữa. Đầu năm 1800, ông mới về quê Thịnh Liệt, năm sau Tây Sơn bị bại, Nguyễn Ánh ra Bắc, nhưng Bùi Huy Bích cũng không nhận làm quan với nhà Nguyễn, chịu sống trong túng thiếu cho tới năm 1818 thì từ giã cuộc đời, thọ 75 tuổi.

Thơ văn

Bùi Huy Bích viết nhiều. Thơ có ba bộ: *Bích Câu thi tập*, *Nghệ An thi tập*, *Thoái Hiên thi tập*. *Bích câu* chia ra tiền tập, gồm những sáng tác khi mới ra làm quan trú tại phường Bích Câu, và hạ tập gồm những bài thơ làm trong thời gian trở về kinh đô giữ các chức Bồi tụng, Tham tụng... *Nghệ An* cũng gồm hai tập là những bài sáng tác khi làm Đốc đồng trấn đó. *Thoái Hiên* gồm ba tập là những bài làm trong thời gian giải chức về quê hoặc đi lánh tại Sơn Tây, Hải Dương. Cả thảy tất cả là 681 bài thơ, gọi gộp là *Tôn Am thi cảo*. Về văn, Bùi Huy Bích có *Lữ trung tạp thuyết*, chia ra thượng hạ hai tập, là một bộ tùy bút viết trong những năm tháng trú ngụ ở Sơn Tây, gồm nhiều bài bàn về văn nghệ, triết học, lịch sử, đạo đức... Cạnh đó các tấu khải trung văn thư trát, và văn biền ngẫu cũng được gom lại thành *Tôn Am văn cảo* gồm ba phần: Tản ngữ, Thư trát, Lệ ngữ. Những tác phẩm này phần nào nói lên được tâm hồn và tư tưởng của ông. Điều dễ thấy là ở ông có một tình yêu thiên nhiên mà cụ thể hơn là thiên nhiên của làng quê Thăng Long, của nông thôn Việt Nam. Những cảnh vật bình thường mà đôi khi ta không chú ý tới đã đi vào thơ Tôn Am. Con trâu già, lò nấu mật, luống rau cải, hàng cau, cành tre, mảnh hồ Tú Uyên, dải Đại La thành... tất cả trở thành trù mển đáng yêu dưới ngòi bút của tác giả.

Bài *Dạ tọa thính đỗ quỳnh* (Đêm ngồi nghe cuộc kêu) rõ là một đêm của Hà Nội, một đêm trăng sáng ngời, phẳng lặng nhưng không phải không làm xao động tấm lòng:

*Bán khải thư quynh vũ hậu thiên
Nhất khuê chủng cúc, nhất bồn liên
Tú Uyên cao định hồ trung nguyệt
La điệp trừ sơ thu điệu yên...*

Dịch:

Sau mưa hé cánh song nhìn
 Một vòng cúc, một bồn sen bên ngoài
 Giữa hồ Tú bóng trăng cài
 Trên thành La khói phủ dày cây thưa...

Một hôm, đi dạo chơi quanh lũy đất ngoài thành La, tác giả đã bắt được những hình dáng, những màu sắc, những cảnh vật tuy đã quá quen thuộc nhưng không kém phần xinh xắn. Bài *Văn hành quách ngoại ký kiến* (Chiều đi dạo bên ngoài lũy ghi sự nhìn thấy) chỉ có bốn câu thôi song chẳng khác nào bức tranh thủy mặc.

Nhân ảnh thiên trường tới tịch huy
Viễn thôn vân thụ lượng y vi
Huê cùng xuyên quá điền gian kính
Vạn mẫu thanh thanh nhất lộ phi

Dịch:

Bóng người dài theo bóng tà
 Khói cây mờ lẫn thôn xa
 Chống gậy đi ngang đồng ruộng
 Ngàn xanh nổi cánh cò hoa

Tình cảm đối với thiên nhiên, rõ ràng là một thực tế trong thơ Bùi Huy Bích. Nhưng không phải chỉ có thế, tình cảm đối với con người đôi khi lại còn đậm thắm hơn, nhất là đối với những người dân lành.

Bài *Túc thạch xá* cho thấy sự thông cảm của tác giả đối với nhân dân trong vùng này, từng bị quan quân phá phách:

Kiến thuyết quan binh công lược bạo
Dân gia phiến tịch dãng vô di

Dịch:

Nghe nói quan quân công phá dữ
 Sạch không manh chiếu của dân này

Nhưng có lẽ bài *Ngẫu hứng* (Bỗng nhiên có hứng) mới là một bài bày tỏ được tình cảm kia một cách đầy đủ nhất.

I

*Hạ hạn thu lâm đông hữu hoàng
Thủ niên sắc sự tấn kham thương
Bỉ nho mạc tác điều nguyên thoại
Nhục thực hương nhân tại miếu đường.*

II

*Thiên giáng cơ hoành bệnh thử dân
Cô cùng chuyển tử cực thoan tân
Dạ lai phong vũ hàn như hử
Qúa lộ ung đa thất sở nhân.*

Dịch:

I

Hè hạn, thu mưa, đông có sâu
Năm nay mùa lúa biết bao sâu
Bỉ nho chớ nói câu điều tiết⁽¹⁾
Toà đẹp cơm ngon có đáng đầu.

II

Giời gieo tai ách khổ dân chưa
Cùng kiệt muôn nhà đã xác xơ
Mưa gió đêm qua trời lạnh lắm
Ngoài đường chi thiếu kẻ bơ vơ⁽²⁾

Một viên quan tể tướng mà suy nghĩ được như vậy, thật cũng là có nhân cách, cho nên đến bài *Thu dạ* (Đêm thu) thì khác nào một lời thơ

(1) Theo quan niệm cũ, trách nhiệm của chức tể tướng là phải biết điều tiết âm dương, để gió thuận mưa hòa. Bài này ông làm khi đang giữ chức Tham tụng. Bỉ nho là nhà nho hèn mọn, ý tự chỉ mình.

(2) Về phần dịch thơ, những bài có dấu này là của Trúc Khê, những bài khác là của N.V.P

tự thú là bất lực:

*Tâm mục lưỡng đô manh
Chi li độ thử sinh
Dân gian phương khổ lao
Quốc nội vị hưu binh*

Dịch:

Gượng sống đời lay lút
Mất loà lòng cũng loà
Dân đương sầu lụt lội
Nước chưa hết binh qua...

Cùng với thơ, văn xuôi cũng là nơi *Tồn Am ký* ngụ những tư tưởng đặc sắc. Qua tập *Lữ trung* ta thấy Tồn Am rất chú ý đến việc sửa mình. Ông đòi hỏi phải chú ý đến việc vun trồng đạo đức, phải luôn luôn trau dồi kiên thức và tâm hồn:

“Có lỗi thì sửa. Hễ chịu sửa thì lỗi ít dần, rồi đến không còn. Nhưng không biết lỗi thì làm sao đổi được”.

“Nay ta nghĩ thế này, cho là phải, nhưng nghĩa lý vô cùng. Biết đâu người khác lại chẳng hơn ta, và biết đâu ngày khác chính ta nghĩ lại chẳng hơn bây giờ sao. Hễ không tự lấy làm đủ thì đức càng tiến, đức càng tiến thì không tự lấy làm đủ”.

“Mình có một điều hay nhỏ thì phô phang âm lên. Thấy người có tài danh thì đi bới móc những cái kém cỏi. Thấy người giàu sang thì đi kể lể những cái không tốt”.

Tồn Am còn vạch ra sự vô trách nhiệm cùng tệ tham nhũng của quan lại đương thời:

“Công việc của các quan đại thể chỉ làm chiếu lệ cho xong việc, ít khi thực sự quan tâm giải quyết những tình trạng khẩn cấp và đau thương của dân, không làm cho kẻ ác biết sợ phép nước... Việc phòng lụt là rất quan hệ đến đời sống của dân, dân đã khó nhọc vất vả để đắp đê mà các người chức việc thừa hành lại còn sách nhiễu họ. Thu thuế thì hà lạm của dân. Truyền đạt giấy tờ cũng hoạch hoệ đòi tiền. Đến việc mua bán ruộng của dân thì càng nhũng nhiễu hơn”.

Về thờ cúng, ông cũng phê phán tệ nạn phổ biến thời đó: “Mê hoặc theo thuyết báo ứng, người ở đâu thì phật ở đấy. (Vây mà) có làng có tới ba bốn ngôi chùa, chi phí vào đấy không biết bao nhiêu mà kể. Đối với các thần của làng xã, họ thường cầu cạnh bộ Lễ công nhận và phong cho duệ hiệu. Tàn kiêu và các đồ rước xa phí vô chừng. Các sư, thầy cúng cùng các tà thần làm yêu làm quái thì thờ phụng chăm chỉ. Còn các vị thần tổ nghề nông, nghề dệt... những danh thần liệt sĩ thì chẳng ai nghĩ đến”.

Sự tố cáo phê phán của Bùi Huy Bích đến nay vẫn còn có thể là bài học cho chúng ta.

Với văn học nước nhà, ông có công rất lớn là sưu tầm gom góp thơ văn từ cổ đến đương thời thành hai bộ: *Hoàng Việt thi tuyển* và *Hoàng Việt văn thi tuyển*. Bộ trên gồm ba tập chép thơ từ Lý - Trần đến cuối Cảnh Hưng (1740 - 1787) cả thảy là 562 bài của 167 tác giả. Bộ dưới gồm hai tập chép văn cũng trong thời gian trên, chia ra: phú 15 bài, ký 15 bài, minh 9 bài, chiếu tể 25 bài, khái 22 bài, tản văn 11 bài, biểu tấu công văn 6 bài, cộng là 112 bài. Đó là những công trình sưu tầm tuyển lựa rất công phu và quý giá. Nhờ chúng mà nay ta còn có thể tiếp xúc với những tác phẩm cổ từ thế kỷ XVIII trở về trước mà nguyên bản thì thất lạc từ đời nào rồi. Chỉ với hai công trình *Thi tuyển* và *Văn tuyển* đó, Bùi Huy Bích cũng đã xứng đáng được lưu danh trong sử văn học nước nhà.

Nguyễn Vinh Phúc

PHẠM ĐÌNH HỔ (1768 - 1839)

Phạm Đình Hổ tự là Tùng Niên, hiệu Đông Dã Tiều, quê ở làng Đan Loan, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng (nay thuộc xã Nhân Quyền, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương).

Ông sinh năm 1768, mất năm 1839, tức là sinh sau Nguyễn Du (1766 - 1820) hai năm và mất sau Nguyễn Du tới 19 năm. Khi Nguyễn Du qua đời thì Phạm Đình Hổ mới bắt đầu bước chân vào hoạn lộ, tiếp cận cung đình. So với Nguyễn Du, tên tuổi Phạm Đình Hổ không phải đặc biệt nổi bật, song đương thời, ông đã được Minh Mệnh biết đến như một trong hai người nổi tiếng nhất về văn chương học vấn ở Bắc thành⁽¹⁾. Và rồi trong quãng đời làm quan ngắn ngủi từ khi 54 tuổi đến khi ông mất (71 tuổi), lại gián đoạn bởi những lần từ quan, ông đã thăng từ Hàn lâm viện biên tu, tước Bình Phong tử (1821) lên Hàn lâm viện thừa chỉ, tước Bình Phong bá (1826) rồi Quốc tử giám Tế tửu (1826), Hàn lâm viện thị giảng học sĩ (1831). Cái gì đã khiến ông - người chỉ đỗ sinh đồ sau bao lần khoa danh lận đận - lại “lọt mắt xanh” Minh Mệnh, một vị vua khá biết nhìn người? Phải chăng là vì “văn học vượt trội, tính tình ngay thẳng, không xu phụ quyền trọng” như chiếu chỉ thăng chức ngày 16 tháng 11 năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) đã viết? Hay đó chỉ là đoạn kết có hậu của một con người tài năng mà đường đời đã trải qua quá nhiều bước thăng trầm đúng như những điểm tiên tri ẩn ảnh từ thời thơ ấu?

1. Tuổi thơ trong những hồi tưởng đẹp đẽ

Phạm Đình Hổ xuất thân gia đình quyền thế. Họ nội ông nổi đời giàu có, theo đuổi nghiệp Nho. Họ ngoại - dòng họ Phạm làng Vẽ (tức làng Đông

(1) “Trẫm nghe nói học vấn văn chương ở Bắc thành có Phạm Thích, thứ đến là Phạm Đình Hổ...” (Bài ký về cuộc đình đối ở hành tại - *Châu phong tạp thảo*).

Ngạc - Từ Liêm) nổi tiếng hiển đạt. ông ngoại Phạm Đình Hổ làm quan triều Lê đến chức Hiến cung đại phu, Tham nghị tán trị thừa chánh sứ ty. Cha Phạm Đình Hổ là Phạm Giáp, biệt hiệu là Diệc Hiên tiên sinh, văn võ song toàn, đã từng là một ông thầy nổi tiếng ở Thăng Long, học trò nhiều người đỗ đạt, bạn bè nhiều bậc danh sĩ. Diệc Hiên tiên sinh đi thi nhiều lần nhưng chỉ đỗ Hương cống, sau được bổ làm Nho học huấn đạo phủ Quốc Oai. Năm Cảnh Hưng thứ 17 (1756), ông thi đỗ khoa Tuyển cử, được bổ vào làm việc trong phủ chúa. Từ đó, ông được thăng đến Hiến sát phó sứ xứ Sơn Nam, Tuần phủ Sơn Tây, Hoàng Tín đại phu Thái bộc tự khanh. Phạm Đình Hổ được sinh ra trong nhung lụa. Ông không hề biết đến sự lận đận khoa cử của cha, ông là đứa con út được cha mẹ nâng niu, chào đời trong thời kỳ vinh hoa sung túc đến cực điểm của gia đình. “Ta sinh năm Mậu Tý niên hiệu Cảnh Hưng. Lúc bấy giờ, đấng tiên đại phu ta làm Hiến sát tỉnh Nam mới về. Bà tiên cung nhân ta mới hoài thai ta mà vẫn ăn uống đi lại như thường, đến bảy tám tháng vẫn chưa biết là có thai. Năm ta lên 6 tuổi, đấng tiên đại phu ta mới thăng làm Tuần phủ Sơn Tây, bỗng lộc đã dư dật...” (*Tự thuật - Vũ trung tùy bút - VTTB*). “Nhà ta ở phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương, trước nhà tiền đường có trồng một cây lê cao vài mươi trượng, lúc nở hoa trắng xóa thơm lừng, trước nhà trung đường cũng trồng hai cây lựu trắng lựu đỏ, lúc ra quả trông rất đẹp...” (*Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh - VTTB*). Cậu bé Phạm Đình Hổ thuở nhỏ hiếu động, sớm tỏ ra thông minh dĩnh ngộ, bởi thế càng được cha mẹ yêu chiều. “Đấng tiên đại phu ta trải qua Hiến sát Nam Định, Tuần phủ Sơn Tây, trong tráp vẫn thường có cái mũ với một cái khăn, ta thường lúc đùa bỡn cứ hay lấy ra đội, mà thích nhất là cái mũ trại quan, dẫu cấm cho chơi nghịch cũng không thể được. Bà bảo mẫu họ Hoàng thường hỏi ta rằng: Về sau có chí muốn gì không? Ta nói rằng: “Làm người con trai phải lập thân hành đạo là phận sự của mình rồi, không phải nói chi nữa. Nếu sau này trưởng thành mà được lấy văn thơ nổi tiếng ở đời để cho người ta biết là con cháu nhà ấy nhà nọ, chí tôi chỉ muốn như thế mà thôi”. Bảo mẫu nghe ta nói thế lại mách cho đấng tiên đại phu và bà cung nhân ta biết, các vị đều ban khen cả” (*Tự thuật - VTTB*).

Nhưng rồi những ngày hạnh phúc đó chỉ thoáng qua như giấc mộng. Trong yên vui đã sớm có những điềm triệu chẳng lành, báo hiệu những sóng

gió liên tiếp trong cuộc đời Phạm Đình Hổ. “Tả Chí Hâu thường đến chơi nhà ta. Một hôm gặp trong nhà đông đủ cả, bà cung nhân ta mới trở chị gia trưởng ta mà hỏi. Hâu đáp rằng: “Người đàn bà có được để tang khóc chồng mới tròn bổn phận, nhưng mà cũng khó lắm”. Lại trở vào ta mà hỏi thì Hâu đáp rằng: “Anh ấy cử chỉ thần tính, giống hệt như Tôn phu nhân, chừng độ 12 tuổi thì không khỏi bóng cha khuất núi”. Hỏi đến sự cùng đạt của ta thì Hâu đáp rằng: “Anh ấy sau này tất hiển đạt nhưng khác hẳn mọi người”. (*Tả Chí Hâu* - VTTB). Chẳng bao lâu sau, người chị dâu đó qua đời. Một năm sau, người cha thân yêu cũng tạ thế. Liên tiếp những cái tang lớn giáng xuống đầu ông trong vòng 5 năm: hai người anh trai, rồi người mẹ. Hai mươi tuổi, gia đình không còn người thân, bên ngoài; cuộc thế phút chốc trải qua những phen dâu bể. Mấy câu trong *Tự thuật* - VTTB đã gói gọn tình cảnh và cảm xúc của Phạm Đình Hổ: “Gia cảnh thì tiêu điều, ta thì lưu lạc giang hồ, đoái nhìn non sông mờ mịt, khôn cầm giọt lệ”. Và rồi, hơn một lần, ông ngoái nhìn quá khứ trong tâm trạng bàng hoàng nuối tiếc: “Đến nay thấm thoát hơn 30 năm”, “Thế mà thấm thoát đã tám chín năm trời”. Trong dòng hồi tưởng đầy tiếc nuối đó, bối cảnh xã hội xưa hiện ra phần nhiều là đẹp đẽ: “Ta sinh trưởng đương lúc *thịnh thời đời Cảnh Hưng*, trong nước vô sự, các nhà quý tộc, các bậc công hầu, các con em nhà quý thích đều đua chuộng xa xỉ, có khi mua một bộ ấm chén, phí tổn đến vài mươi lạng bạc” (*Cách uống chè* - VTTB). “Năm Giáp Ngọ (1774) đời Cảnh Hưng, đứng tiên đại phu ta tự tuần phủ Sơn Tây cáo về ở phường Hà Khẩu. Khi ấy *thiên hạ thái bình*, *mấy năm được mùa* liên, các cửa hàng hóa, vật giá rất rẻ...” (*Mấy năm được mùa* - VTTB). “Khi ấy ta còn ít tuổi, *trong nước vẫn yên ổn*, các bậc tiên bối vẫn lo loạn lạc đến nơi, ta cho là chuyện vu vơ. Không ngờ lớn lên, chính thân ta lại gặp buổi loạn lạc (*Việc tai dị* - VTTB)”.

Quá khứ đẹp đẽ dường như chính là một sự so sánh đến hấu như vô thức với hiện trạng “đời suy thối tệ” trước mắt. Thất vọng và đau xót trước thực tại, dễ hiểu vì sao Phạm Đình Hổ không khỏi nhớ tiếc quá khứ. Quá khứ ấy là tuổi thơ và gia đình hạnh phúc, sum vầy bên nhau dưới bóng người cha thân yêu. Quá khứ ấy còn mang theo cả bóng dáng cung vua phủ chúa lộng lẫy nguy nga của đất Thăng Long - Kẻ Chợ phồn hoa trước khi Gia Long triệt phá hoàng thành vào năm 1803 và trước đó nữa, khi Lê Chiêu Thống cho

thieu hũu lâu đài cung khuyết 200 năm của chúa Trịnh. Tất cả đã làm nên sắc màu đặc biệt của hồi tưởng, trở đi trở lại trong những dòng tùy bút u hoài buồn bã chợt đến trong những ngày mưa cô đơn phiêu bạt.

2. Buổi tráng niên cùng quần

Sống vào thời điểm mang tính bước ngoặt của lịch sử, Phạm Đình Hổ đã trở thành chứng nhân cho một thời kỳ huy hoàng và cả sự sụp đổ nhanh chóng của nó trước bão táp thời đại. Năm ông 12 tuổi, “nội biến” bắt đầu từ việc mưu giành ngôi chúa của Trịnh Khải. Năm ông 14 tuổi, Trịnh Sâm mất, loạn kiều binh. Từ 18 tuổi trở đi, ông đã tận mắt chứng kiến “hồi quốc biến”, chứng kiến 25 năm ngắn ngủi của triều đại Tây Sơn - tác giả của những cuộc biến động “dầu bể” đánh Nguyễn, diệt Trịnh, đuổi Thanh. Và rồi trong cuộc đời mình, ông cũng được thấy “một phen đại định”, “quy non sông về một mối” của nhà Nguyễn. Tất cả những điều đó đọng chạm sâu sắc đến cuộc sống riêng tư của Phạm Đình Hổ. Đặc biệt, nó đã diễn ra trong tuổi tráng niên của ông, khoảng thời gian sung sức nhất trong sự nghiệp đời người. Chính bởi vậy, dù đặt mình ra ngoài những đổi thay của thời thế, quay lưng lại với triều đại Tây Sơn, lựa chọn một con đường tương tự như Nguyễn Du - “mười năm gió bụi xiêu dạt đến bạc đầu”, nhưng Phạm Đình Hổ đã không thể thờ ơ trước những vấn đề nóng bỏng đang diễn ra trong đời sống. Tuổi trẻ, nhiệt tình càng làm tăng sự phẫn nộ của ông trước những bất công, độc ác, xấu xa đầy rẫy trong xã hội. Triều chính, thị thành được tái hiện sinh động ở những mặt đen tối của nó. Cùng kể lại những chuyện cũ trong phủ chúa, nhưng nếu như Nguyễn Án trong *Tang thương ngẫu lục* chỉ thuật lại hoàn toàn khách quan, không một lời bình luận, thậm chí đằng sau sự miêu tả say sưa cảnh ăn chơi xa xỉ đó còn có chút gì như ngợi ca, như tiếc nuối một quá khứ huy hoàng thì Phạm Đình Hổ trong *Vũ trung tùy bút* đã nhận rõ đằng sau nó cái “triều bất thường” đối với một triều đại. Trực tiếp hơn, ông thấy rõ hậu quả tất yếu của nó là “tai vạ” đối với dân chúng vì bị bọn hoạn quan “nhờ gió bể măng” “dậm dọ lấy tiền”, “Họ dò xem nhà nào có chậu hoa cây cảnh, chim tốt khiếu hay thì biên ngay hai chữ “phụng thủ” vào lồng chim hay chậu cây. Đêm đến các cậu trèo qua cung tường lên ra, sai bọn tay chân đem lính đến lấy phẳng đi, rồi buộc cho cái tội dìm dấu vật cung phụng...”.

Đằng sau đèn đài cung điện, trướng gấm màn nhung là những âm mưu hiểm độc, những cuộc thanh trừng lẫn nhau dẫn đến cái chết thảm khốc của thái tử Lê Duy Vĩ (*Tiên quân chúa - VTTB*) hay những vị quan thanh liêm chính trực. “Thượng bất chính tắc hạ tất loạn” - đất kinh thành trở thành chốn nhộn nhạo “người đủ hạng người, trò đủ trò”: du đảng cờ bạc, đánh nhau cãi nhau, vô lại trộm cắp... “nhiều lắm không kể xiết được”..., “Bọn chúng cùng những kẻ ty thuộc quan Đề lĩnh thông nhau làm càn, rất phiền nhiễu cho dân phố”. Đồng tiền cũng đã bắt đầu múa may ở chốn Kẻ Chợ phồn hoa này: “Không tiền là không xong, chỉ làm nặng túi cho những kẻ gian giảo” (*Lục hải - VTTB*). Kèm với đó là sự suy đồi của phong hóa đạo đức khiến cho những nhà nho ưu thời mẫn thế như Phạm Đình Hổ phải cất tiếng than: “Đời suy thói tệ không sao kể xiết! Ta khi nhỏ thường nghe thấy những kẻ vô lại đi lấy gái góa, trước lấy mẹ rồi sau lấy luôn cả con. Cái thói ấy từ những năm Cảnh Hưng về sau những kẻ tấn thân cũng có người bắt chước” (*Phong tục - VTTB*). Khoa cử, con đường duy nhất để lựa chọn người tài phù trì xã tắc giờ đây trở thành nơi tập trung những giai thoại hài hước trong tác phẩm của Phạm Đình Hổ. “Võ công Miêu người Liên Trì, khi nhỏ học hành tối tăm, suốt ngày nhai nhải chỉ một trang giấy”, đi thi nộp nhảm quyền nháp mà vẫn đỗ Hội nguyên, “vừa mừng vừa kinh sợ không biết tại sao. Có người bảo rằng: nhà ông ba đời không nuôi mèo nên được báo cái ơn ấy!”. Ngược lại, những người sự nghiệp văn chương nức tiếng một thời thì bị đè nén, ghen ghét, thậm chí chịu mai một tên tuổi theo cùng “bọn cựa thần ngồi không ăn hại”. Ngô Thì Sĩ, Phạm Vĩ Khiêm, người phải đổi tên, người nhờ “bị bệnh tả”, “kim văn kém” mới qua mặt được quan trường, ấy vậy mà những vị Hội nguyên tiến sĩ “chó ngáp phải ruồi” hay mua danh bán tước đến lượt mình lại cũng trở thành món hàng đắt giá đối với những “bà nghè mua chồng”, làm nảy sinh những mẹo lừa tai quái làm trò cười cho thiên hạ. Số là khi Đình thí sắp yết bảng, một mụ mối đánh tiếng cho một nhà giàu rằng có quan tân khoa muốn tìm bạn trăm năm. Nhà giàu nọ vốn vã sẵn đón. Bà mối liền dẫn đến một công tử tự nhận mình là tân khoa tương lai đến ăn ở với cô con gái một đêm, lại còn được chủ nhà tặng cho rất hậu. Đến kỳ yết bảng mới hay không hề có vị tân khoa nào như thế cả.

Trình độ trộm cắp thời ấy với đủ ngón nghề: cướp giật, móc túi, lừa

đảo... cũng không kém phần tinh vi ngoạn mục! Khi thì xô đẩy ồn ào để tiện bề ăn cắp, khi thì huyền truyền voi lồng ngựa sổ khiến cho dân tình chạy tan tác để phổng đồ đạc. Lại còn giả làm bà lớn đi vớng mảnh mảnh cánh sáo, đây tớ rậm rịch lừa mua mấy chục nén bạc rồi dần dần lên đi hết, chỉ lưu lại trong vớng một mụ ăn mày mù lòa!

Gắn bó với Thăng Long từ thuở ấu thơ, lại tiếp tục lưu lạc nơi cố kinh khi nghiệp nhà hoang phế, “tiền không có của cải mùa may, thoái không có tác đất cày cấy”, Phạm Đình Hổ đã viết về mảnh đất này với tất cả lòng thương yêu và nỗi xót xa đối với một quê hương thứ hai của mình. Nhưng trong những tháng ngày tao loạn, kinh đô có lẽ không phải là một chỗ để dung thân, càng không phải là nơi an toàn đối với một người quay lưng lại với triều đại mới. Bài thơ *Litu biệt* cho biết ông đã giả từ bè bạn trong kinh vào năm 1788 và bài thơ *Đông Ngạc lữ trung* cho ta biết ông đã dời đến một nơi xa hơn - Đông Ngạc (Từ Liêm) - quê ngoại vào cái năm oai hùng nhất của triều đại Tây Sơn 1789. Chiến tranh, nạn đói, vợ mất, con trai đầu chết yểu, bệnh tật và tuổi già chớm đến... tất cả đã khiến ông có những thay đổi trong sáng tác. Từ việc thể hiện cái độc ác, cái xấu xa, ông chuyển sang thể hiện cái đau xót, cái khổ cực. Từ triều chính, thành thị, ông chuyển hướng chú ý sang nông thôn và những con người bình thường.

Lựa chọn thể tùy bút, ký lục, Phạm Đình Hổ trong *Tang thương ngẫu lục*, *Vũ trung tùy bút* đã phát huy được những hiểu biết sâu rộng, đặc biệt là khả năng quan sát nhạy cảm đối với đời sống. Khuôn khổ tự do của văn chương, phạm vi bao quát thời gian không gian không hạn định đã là tiền đề cho việc thể hiện cá tính sáng tạo của nhà văn. Thêm vào đó, hơi thở dồn dập của thời đại đã thổi vào tác phẩm, diễn cố điển tích không còn đủ sức dung chứa hay lý giải những điều mắt thấy tai nghe quá phức tạp, quá phong phú, quá khác so với ý thức hệ truyền thống cùng những khái niệm và giáo lý của nó. Điều đó đã khiến cho Phạm Đình Hổ tạo ra những bước phá cách trong thể loại, khiến cho ký có một bộ mặt mới khác hẳn cái vẻ cân đối hài hòa đậm đặc chất trữ tình và nặng điển cố ở đời Lý - Trần.

Bên cạnh *Tang thương ngẫu lục* và *Vũ trung tùy bút* được nhiều người biết đến, Phạm Đình Hổ, cũng như bao nhiêu nhà nho khác, còn gửi gắm nỗi lòng mình qua những trang thơ. Trong thơ sẽ không có những nỗi đau đời kín

đảo, ta chỉ thấy những tâm sự rất đổi riêng tư, thấy đời sống bên trong của con người ông được bộc lộ không dấu giếm. Đó là sự phiền muộn vì thi cử không thành, con đường duy nhất để nối tiếp truyền thống gia đình và cũng là để mưu sinh. Ban đầu, 30 tuổi, về quê, đứng ra ngoài những biến động dữ dội của thời cuộc, ông còn cái tự hào ví mình với Đào Tiềm xưa, ngâm vang bài phú *Quy điền*. Nhưng dần dà, cuộc sống tha hương cùng khổ, danh dự nhà nho bị truyền thống gia đình cũng như sự thành đạt của bạn bè, thậm chí học trò, làm cho nhiều phen bối rối. Và lần thất bại cuối cùng năm 1818, khi ông 51 tuổi, đã mang vào trong thơ một âm hưởng bi kịch cao độ. Lời dẫn trong Quy Bắc thành (*Trở về Bắc thành*) đủ thể hiện cảnh ngộ và tâm trạng đau xót của ông khi đó: “Nghiep cũ bỏ hoang đã lâu, há đâu có thể xông xáo nơi trường ốc! Đeo đuổi theo sự cân nhắc nơi ngọn bút cũng bởi bình sinh mơ màng được chút phù danh. Mệnh vướng, đường cùng, đều là cái mà phận mình phải gánh chịu”. Có lẽ, thất bại này với ông còn có ý nghĩa là thất bại trong cuộc tìm đường tới tương lai, thất bại trong việc tìm kiếm lý tưởng sống. Chính trong hoàn cảnh đó, những hoài niệm đau buồn về gia đình đã có dịp trở lại, day dứt hơn và cũng buồn bã hơn. Luôn có thể bắt gặp trong thơ ông hình ảnh một con người tha thiết muốn dỗi về quê hương mà quê hương chẳng thấy, chỉ có vầng dương, một khoảng không đầy mây trắng, một cánh đồng đầy gió lang thang (*Hạ nhật giao hành* - Ngày hè đi chơi). Đường như ông nhận thức được sâu sắc cái cảm giác lạc lõng của một người khách trọ, không gia đình, không quê hương, không người thân thiết:

- Ba mươi năm là *kẻ lưu lạc*.
- Ba mươi nhăm năm làm *khách chốn kinh kỳ*.

...

Vào cái năm Kỷ Dậu lịch sử, khi Quang Trung đại phá quân Thanh thì ở Đông Ngạc có một người lữ khách ngậm ngùi rơi lệ:

Hai mươi năm nay là một *lữ nhân*,

Trong gió đông ngoái đầu nhìn lại nước mắt thấm khăn.

(*Đông Ngạc lữ trung* - Trong cảnh lữ thứ ở Đông Ngạc)

Hơn một lần, nước mắt đã rơi trên gối người lữ khách. Con người của họ tộc, xóm làng, đẳng cấp bị dứt ra khỏi cái chung, trở thành con người cô

độc đối diện với chính mình:

*Tiếng côn trùng rỉ rả đêm âm thầm,
Ngồi lặng nhìn ngọn đèn đơn độc nghĩ ngợi khôn cầm.*

Để rồi:

*Bâng quơ vô lên dây đàn, lại quay ra tự cười mình,
Tự gảy điệu Lưu thủy rồi tự làm tri âm.*

(*Dạ tọa* - Ngồi trong đêm)

Nhưng trong thơ Phạm Đình Hổ không chỉ có như vậy. Hoàn cảnh sống mới đã khiến ông hướng trung tâm sự chú ý trong sáng tác của mình vào con người với muôn vẻ đời thường của họ. Đây đó cũng có những cảm xúc mang tâm vũ trụ trước thiên nhiên vô thủy vô chung không khác gì Trần Tử Ngang:

*Nước chảy mãi như vậy,
Dăng dặc bỗng đã mười năm.
Lên đến nơi cứ tựa mãi vào lan can,
Ngoái đầu nhìn lại một mình bối rối.*

(*Đăng Ngự Long tự chung các* - Lên gác chuông chùa Ngự Long)

Nhưng dường như, con người mới là cái thu hút Phạm Đình Hổ hơn cả. Đó là những người học trò như Nguyễn Thạch Hiên, Lê Sư Do, Nguyễn Kiên, Đoàn Hiên..., là ông thầy thuốc láng giềng đứng ngoài vòng danh lợi, thanh cao chẳng khác họ Đào; là cả hình ảnh hiếm thấy với những người bạn tâm giao Nguyễn Án và Hoàng Hy Đỗ, “gặp nhau lại cười phun cơm”. Nhiều, rất nhiều những gương mặt, những cái tên. Và đặc biệt, nhân vật người phụ nữ đã được ông dành cho những dòng thơ đầy trân trọng và ưu ái. Ông đã mơ về người mẹ, người vợ tao khang quá cố; đã lặng lẽ ngắm nhìn và cảm nhận những đổi thay đầy hân hoan của cô gái láng giềng; ngậm ngùi cho một kiếp đàn ca, dù đó là người con hát xưa trong cung Tuyên phi hay người con hát mới mới mười hai chưa vướng bận sầu lo, chỉ biết say sưa trong điệu múa lời ca nước Sở. Và thật khó có thể tưởng tượng được ở Phạm Đình Hổ, một nhà nho nghiêm cẩn mực thước, tư tưởng đầy bảo thủ, một con người đã thấm thía biết bao khổ đau của cuộc sống riêng cũng như chứng

kiến sự sụp đổ hết lần này đến lần khác của biết bao triều đại lại có thể có được những vần thơ trong trẻo và tươi vui đến nhường này:

*Tràng An cô gái nhỏ,
Đôi tay xinh đã quấn xong mớ tóc.
Ở chốn thâm khuê không biết đến nỗi khổ,
Còn quét hoa rụng lại xem.*

*Cô gái nhỏ Tràng An,
Mày đen nhánh cong như vầng trăng,
Vì yêu hoa mai thanh khiết,
Ra trước gió không biết lạnh.*

*Cô gái nhỏ Tràng An,
Trước hoa một mình tựa lan can.
Chỉ sợ chàng nghe thấy,
Cầm ngang cây đàn cười chẳng gầy.*

(*Hữu sở cảm* - Có cảm hứng)

“Uất ở trong là chứa, xúc ở ngoài là cảm. Đời người được bao nhiêu mà cái uất cái xúc cứ bồi bồi đan xen. Ta nay không thể không xúc động trước tạo vật. Nhân đó làm thơ ghi lại để biết.” Lời *Nguyên dẫn* của bài thơ đủ gợi ra những câu chuyện tình đẹp đẽ và lãng mạn. Hình ảnh những cô bé làm duyên, những thiếu nữ tươi tắn đó đã làm xanh lại thơ Phạm Đình Hổ trên cái nền chung buồn bã và u ám.

3. Vị học quan uyên bác

Giai đoạn cuối cùng trong cuộc đời sáng tác của Phạm Đình Hổ bắt đầu từ sự kiện yết kiến Minh Mệnh năm 1821 tại Bắc thành. Ngay từ khi lên ngôi (1820), Minh Mệnh đã để mắt đến việc lục dụng nhân tài Bắc hà, cho truyền Phạm Đình Hổ cùng Nguyễn Đăng Sở, Ngô Thì Du, Phan Huy Chú, Đoàn Hồng Nguyên, Đỗ Huy Ngạc vào kinh. Đang bệnh tật, lại thêm đường sá xa xôi, Phạm Đình Hổ phải đợi đến khi Minh Mệnh ra Bắc vào một năm sau đó mới có dịp yết kiến vị vua của triều đại mới này. Ngay trong năm 1821, ông được bổ nhiệm chức vụ và không ngừng được giao những trọng trách lớn

hơn. Chúng ta không được biết gì nhiều về cuộc đời ông trong giai đoạn cuối cùng này. Chỉ biết rằng, ông đã xin về dưỡng bệnh khi đang tại chức Quốc tử giám tế tửu kiêm Thị giảng học sĩ và một năm sau thì mất tại quê nhà.

Có lẽ trong giai đoạn cuối cùng của cuộc đời, Phạm Đình Hồ đã đạt được điều mà ông luôn mong mỏi: lập thân hành đạo, vinh thân phì gia; và còn hơn thế nữa, ông đã có một cuộc sống yên bình, ổn định, có sự bảo trợ đầy thế lực của ngai vàng. Những năm sáng sủa này đã cho ông cơ hội được chuyên tâm viết sách chẳng khác gì Phan Huy Chú - đóng cửa tạ khách suốt 10 năm, hay như Lê Quý Đôn, sống biệt cư trong rừng núi, điều mà trong những năm tháng khốn khó của cuộc đời, ông không sao có thể thực hiện được. *Quần thư tham khảo* biên soạn xong khoảng năm 1837 là kết quả của những năm tháng đó. Đây là một công trình khảo cứu về đất nước, lịch sử, văn hóa hết sức hấp dẫn và bổ ích, thể hiện tài học xuất sắc cũng như công phu và tâm huyết của Phạm Đình Hồ. Bác đọc quần thư, Phạm Đình Hồ đã say sưa tìm kiếm, tra cứu, xác minh nguồn gốc, quá trình phát triển của các vấn đề mang tầm quốc gia như *Phân dã của nước ta*, những phong tục tập quán như *Tục rắc vôi đêm trừ tịch*, *Lễ đầy năm*, *Cấm sát sinh...* cho đến cả những vật phẩm quen thuộc như khoai, gừng, kê, muối, dôi lợn, v.v. Những thông tin mà cuốn sách đem lại không những hết sức thiết thực mà còn giúp cho việc hiểu biết toàn diện và sâu sắc hơn nền văn hoá dân tộc. Độ chính xác của thông tin cũng biến cuốn sách thành một công cụ tra cứu hữu ích đối với các nhà nghiên cứu đương đại ở hàng loạt những lĩnh vực khoa học xã hội khác nhau.

Bảy mươi mốt năm trong cuộc đời của mình, Phạm Đình Hồ đã đi trọn một chặng đường lịch sử có tính bước ngoặt của dân tộc và tất cả những thăng trầm của đời sống riêng cũng gắn bó một cách kỳ lạ với những biến cố của thời đại ấy. Từ tuổi thơ hạnh phúc trong hồi tưởng đẹp đẽ đan xen những ánh huy hoàng của cung vua phủ chúa, ông đã phải thực sự đối mặt với cuộc sống đầy biến động, một sự chuyển mình của xã hội mà với ông là đầy đau xót, càng đau xót hơn khi chính bản thân ông cũng bị cuốn vào vòng xoáy của thời cuộc, chìm nổi trong cảnh khốn cùng. Chính trong bối cảnh đó, trong tâm thái “phát phẫn” đó, ông đã để lại những vần thơ “chất nặng tâm tư”, đã có những đóng góp mới mẻ cho thể ký nói riêng, văn xuôi tự sự nói

chung với *Tang thương ngẫu lục* và *Vũ trung tùy bút*. Khi đã 54 tuổi, thế cục ổn định đã phần nào xoa dịu tâm hồn ông, hoạn lộ hanh thông cuối đời cũng như một niềm an ủi, lại thêm tuổi già từng trải mọi khổ đau đã khiến ông điềm lại; tất cả đã là điều kiện thuận lợi nhất cho sự ra đời những công trình khảo cứu có giá trị. Tư chất thông minh, sở học uyên bác cùng thiên hướng của một nhà khoa học đã sớm bộc lộ ở ông giờ đây càng có dịp bộc lộ. Nhưng điều đó cũng có nghĩa là chúng ta sẽ không có nữa những trang viết chân thực, nóng hổi dư vang của thời đại cùng những xúc cảm dạt dào trước cảnh ngộ. Chẳng hiểu sự tái thiết của vương triều Nguyễn trong khi mang lại cho Phạm Đình Hổ một kết thúc có hậu của cuộc đời có lấy đi ít nhiều báu vật mà gia tài văn chương nghệ thuật có thể có?

Bùi Thị Thiên Thai - Viện văn học

NGUYỄN ÁN (1770 - 1815)

Vào những năm cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, giữa lúc xã hội Việt Nam trải qua bao nhiêu biến động dữ dội và những thay đổi bề dâu, có khá đông nho sĩ lấy việc viết sách ghi lại “cuộc tang thương” để lý giải và gửi gắm với mai sau làm hứng thú tinh thần của chính mình. Khá nhiều người trong số họ đã thành danh, có tác phẩm để đời, khiến người đời sau nhìn vào tác phẩm của họ có thể tiếp cận bức tranh quá khứ khá gần gũi với diện mạo thực của nó. Trong số những nhà văn nhà thơ đó có Nguyễn Án - người con của quê hương Kinh Bắc.

Nguyễn Án (1770-1815), tự Kính Phủ, hiệu Ngu Hồ Khách và Kiếm Hồ Ngư Án, cũng còn có hiệu là Giang Bắc Cối, người thôn Nội, xã Du Lâm, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), thuộc dòng dõi một gia đình thế gia vọng tộc, nhiều đời khoa bảng nhưng đã bị sa sút. Vốn là người thông minh hiếu học, nhưng lớn lên giữa thời ly loạn, việc học hành lỡ dở, Nguyễn Án đã sống những năm tháng gần như ẩn dật ở đất Thăng Long, trú ngụ trên mảnh đất thuê của người khác và mưu sinh một cách vất vả bằng nghề dạy học, làm thuốc, tìm niềm an ủi ở thiên nhiên và những người bạn văn chương. Rồi triều Tây Sơn suy vong, nhà Nguyễn lên. Mãi đến năm Gia Long thứ 4 (1805), lúc đã 35 tuổi, do được tiến cử, ông được bổ làm Tri huyện Phù Dung (nay là huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên), nhưng chỉ được một năm, ông lấy cớ có việc riêng xin từ quan. Năm Gia Long thứ 7 (1808) nhà Nguyễn mở khoa thi Hương đầu tiên ở Bắc Thành, ông đỗ cử nhân và năm sau được bổ làm Tri huyện Tiên (tức Yên Lãng, Kiến An), được sáu năm thì ông mất ở ngay nhiệm sở.

Nguyễn Án sống vào thời kỳ biến động dữ dội nhất của lịch sử dân tộc và cũng được chứng kiến phần nào tình hình đất nước tạm thời ổn định trở lại dưới triều Nguyễn. Song có lẽ ấn tượng sâu đậm nhất trong tâm trí ông là sự rối ren, loạn lạc thời cuối Lê: chỉ trong vòng không đầy hai chục năm

mà thay đổi đến bốn triều đại. Tầng lớp kẻ sĩ như bị “ném” vào cơn phong ba, ném trái nhiều hơn, vốn sống phong phú hơn nhưng cũng thực sự phân hóa. Do thực tế “đưa đẩy”, các giá trị bị đảo lộn, chữ trung của nho gia cũng “biến dạng” trong hành xử của mỗi người. Nhiều người làm quan - trung với vua hoặc với chúa, theo Tây Sơn hoặc theo Nguyễn Ánh, cũng có khi trung với vua Lê, rồi theo Tây Sơn nhưng về sau lại làm quan cho nhà Nguyễn; nhưng cũng có nhiều người bỏ học, bỏ thi, xa lánh kinh thành về nông thôn ở ẩn, gia nhập vào đội quân khá đông những kẻ sĩ đứng ngoài chính sự, lấy việc bốc thuốc, dạy học, viết sách làm vui, giữ cho mình phẩm cách thanh cao đến hết cuộc đời, coi đó là một cách “đĩ bất biến, ứng vạn biến”. Nguyễn Án mặc dù không hoàn toàn là một ẩn giả, nhưng ông thuộc lớp nhà văn không tham gia chính sự đời Lê, không cộng tác với Tây Sơn, cũng không mặn mà với nhà Nguyễn, cuộc đời hầu như xa lánh chốn quan trường và trong ông cũng không khác mấy nỗi niềm của những ẩn giả coi viết sách, làm thuốc là niềm vui cao nhấ trong thời buổi loạn lạc. Điều đặc biệt là tuy xuất thân từ cửa Khổng sân Trình nhưng đứng giữa dòng thời cuộc hỗn loạn, ông đã có lúc tìm ở triết học Phật Lão, ở triết lý sống dân gian một niềm an ủi, một khoảnh khắc nghỉ ngơi, một sự cứu rỗi cho tâm hồn. Tất cả những điều đó đã góp phần tạo nên ở ông một sự bác tạp “khác thường” trong tư tưởng và một sự phong phú, thâm trầm. Do trực tiếp quan sát thế cuộc, có nhu cầu giải tỏ nỗi lòng và thu thập những câu chuyện trong dân gian để lý giải và gửi gắm với mai sau, Nguyễn Án đã có những tìm tòi, thu hoạch riêng trong sách *Tang thương ngẫu lục* viết chung với Phạm Đình Hổ và một tập thơ *Phong lâm minh lõi thi tập*. Ngoài ra, ông còn viết lời tựa cho tập thơ *Đông dã học ngôn thi tập* của Phạm Đình Hổ, thể hiện ít nhiều quan niệm của mình về thơ.

Tang thương ngẫu lục được viết khoảng đầu thế kỷ XIX nhưng mãi đến năm 1896, ông nghệ Gia Xuyên Đỗ Văn Tâm mới quyền tiền và cho in bằng mộc bản. Tác phẩm gồm 90 thiên, chia làm 2 quyển trong đó một số thiên không rõ do Phạm Đình Hổ hay Nguyễn Án viết, nhưng có 32 thiên được ghi rõ tác giả là Kính Phủ: *Ma Đồng Xuân, Ông Lê Thời Hiến, Ông Đỗ Thế Giai và ông Hoàng Ngũ Phúc, Chùa Tiên Tích, Liệt phụ Đoàn phu nhân, Dật sử của*

cụ Thái tử, Ông Đàm Thận Huy, Chuyện cũ trong phủ chúa, Quận mã Đặng Lân, Ông Lê Tuấn Mậu, Ông Ưông Sĩ Đoan, Hóa hổ, Đứa con đen, Hang núi, Ông Chu Văn Trinh, Bia núi Thành Nam, Cụ Thái tử tôi, Sông Độc, Mả tổ Quận Bàng, Ông Nguyễn Tôn Khuê, Thành cũ trào khẩu, Ông Phạm Đình Trọng, Chùa Thiên Mụ, Hồ Hoàn Kiếm, Cửa kinh thành, Mả tổ họ Nguyễn làng Quế Ổ, Ông Sấm, Ông Dương Công Cảo, Người bán than, Phạm Tấu, Ông Võ Công Trán, Ông Nguyễn Trật. Đó hầu hết là những mẫu chuyện vật, những giai thoại về những nhân vật lịch sử, những sự tích hoang đường kỳ lạ lưu truyền trong triều đình và ngoài dân gian. Trừ một số ít thiên viết về đời trước, còn phần lớn là những chuyện xảy ra trong khoảng thế kỷ XVIII - những chuyện “tai nghe mắt thấy” trong thời kỳ thay đổi triều đại, có lẽ vì thế ông và Phạm Đình Hổ đã lấy hai chữ “tang thương” để đặt tên cho tập sách của mình.

Trong *Tang thương ngẫu lục*, Nguyễn Án luôn hướng vào đề tài thế sự, ngay những ghi chép tường chừng vụn vặt ở đây cũng có mối liên hệ xa gần với những vấn đề của đời sống. Dưới ngòi bút của ông, ta thấy hiện lên cuộc sống xã hội thời Lê mạt đầy náo loạn, rối ren, phức tạp, nhiều giá trị đã đổi thay. Trước hết là lối sống xa hoa vương giả, sự tha hóa về đạo đức của những người ở nơi quý hiển. Nhà văn dường như có hứng thú đi sâu ghi chép các sinh hoạt trong phủ chúa, ông ghi lại khá sắc nét cuộc vui trung thu náo nhiệt của chúa Trịnh Sâm và các quần thần:

“Mỗi năm đến Tết trung thu, từ trước mấy tháng, chúa phát gấm trong cung ra để làm hàng trăm hàng nghìn cái đèn lồng, cái nào cũng tinh xảo tuyệt vời, mỗi cái giá đến mấy chục lạng vàng. Đến ngày, chúa ngự giá ra chơi Bắc cung. Cung có ao gọi là Long Trì, rộng nửa dặm. Trong ao trồng rất nhiều hoa sen hoa súng. Ven ao đắp đất trồng đá làm núi. Chỗ cao chỗ thấp, dàn đặt có hình thế. Có những chỗ khuỷu để cho nhạc công ngồi đàn sáo. Bờ ao trồng hàng mấy trăm cây phù dung, treo đèn ở trên. Sóng trắng dập dờn. Trông xa tựa hồ hàng vạn ngôi sao sáng. Nội thị từ tam phẩm trở lên, chít khăn mặc áo như đàn bà, bày hàng ở rìa đường bán những tạp hóa cùng các đồ hoa quả chả rượu, thức gì cũng có, chồng chất như núi. Cung nhân qua lại mua bán, vừa mua vừa cướp,

không cần hỏi giá bao nhiêu; đua nhau đem những câu hát quê ra đối chọi với nhau, tiếng cười đùa vang cả trong ngoài. Nửa đêm chúa ngự kiệu đến ao xuống thuyền. Quan hầu và các phi thiếp gõ ván hò reo, đi lại vì vụt và lệnh đèn trên sông. Chợt lúc lại đàn hát, lại thổi sáo, lại ca hát, tiếng vang lạnh lạnh, khiến người tưởng như lên chơi cung Quảng Hàn mà nghe khúc nhạc Quân thiên. Chúa nhìn ngắm lấy làm vui sướng, mãi đến gà gáy mới về”.

(Chuyện cũ trong phủ chúa)

Ở đây Nguyễn Án không miêu tả ước lệ, không dùng những thành ngữ, điển cố có sẵn mà sử dụng bút pháp tả thực - chi tiết và cụ thể, do vậy cùng với *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác, ông đã bổ sung một cách chi tiết những cung cách ăn chơi xa xỉ trong cung vua phủ chúa thời cuối Lê. Đó thực sự là những bức ký họa sinh động, là những tư liệu quý mà ngay cả các học giả trung đại cũng đã coi như một sự bổ sung vào những phần còn trống vắng trong sử liệu nước nhà.

Nguyễn Án cũng không ngần ngại “thực lục” những việc xảy ra ở giữa cõi người: có những kẻ ỷ vào thế hoàng thân quốc thích, phi tần được sủng ái để làm những điều bạo ngược không khác gì loài cầm thú. Chẳng hạn chân dung của Quận mã Đặng Lân - em ruột của chính phi Đặng Thị Huệ được ông khắc họa qua nhiều sự việc cụ thể:

“Y cưỡng dâm một người đàn bà không được, bèn cắt vú người ta. Người chồng kiện đến quan, y bị giam ở ngục Ngự sử đài rồi vì có Phi xin cho mà được tha ... Phủ đệ dựng ở phía tây nam kinh thành Thăng Long, đồ ăn thức dùng hàng hoàng như một vị vương giả. Lân càng làm nhiều điều càn rỡ, nuôi hàng trăm đầy tớ, cho đội mũ đeo gươm ra chợ uống rượu say rồi đánh người vô tội. Đi đâu Lân cũng đem theo hàng mấy chục con chó săn, con nào cũng đeo nhạc vàng, khoác áo thêu, hét trước, hò sau, lấp cả đường lối. Một lần nhân cơn tức giận, y giết chết nội giám Sử trung hầu, rồi cấm gươm ở trước cửa để

không ai dám vào bắt. Khi y bị đẩy ra An Quảng, nhà chức sự sầm sẩn ghe thuyền ở bến sông Nhị Hà, y đem theo nàng hầu vợ lẽ rất nhiều, tiếng đàn sáo véo von không dứt. Ra đến nơi, quan địa phương phải làm nhà cho y ở”.

(*Quận mã Đặng Lân*)

Như vậy bằng việc chọn lựa những chi tiết, những sự việc tiêu biểu, cách viết tương đối gọn gàng, súc tích, trong các thiên ký của Nguyễn Án tuy giọng điệu khách quan song ý tứ phê phán cũng khá rõ ràng: chỉ vì một ý thích chơi đèn đuốc mà chúa tạo ra cả một lệ chơi cực kỳ tốn kém hàng năm, chỉ vì cậy thế là em ruột của một bà phi được sủng ái mà một ông Quận mã “thường hay ngông càn phạm pháp”, những điều đó cho thấy bấy giờ chúa chỉ lo ăn chơi xa hoa, xã hội không còn kỷ cương của một triều đại thịnh trị.

Trong *Tang thương ngẫu lục*, Nguyễn Án viết khá nhiều chân dung các danh nhân dật sĩ quá khứ và những con người anh kiệt đương thời, họ là những “người thật việc thật” đã gây ấn tượng cho nhà văn: có người vì dân vì nước ngăn cản sự lộng hành của vua chúa (*Ông Võ Công Trán*), có người có cá tính cứng cỏi độc lập (*Ông Phạm Tấu, Ông Lê Thời Hiến*), có người nêu gương trinh liệt, tiết nghĩa (*Liệt phụ Đoàn phu nhân, Ông Đàm Thận Huy*)... lại có những ông quan có vai trò trong chính giới như *Đỗ Thế Giai, Hoàng Ngũ Phúc, Lê Tuấn Mậu, Dương Công Cảo, Võ Công Trán*... Những thiên ký này có phong cách ghi chép khá tương đồng với *Văn Trinh ngạnh trực, Phụ đức trinh minh, Y thiện dụng tâm* của Hồ Nguyên Trừng trong *Nam Ông mộng lục*. Ở thiên ký *Ông Nguyễn Bá Dương*, Nguyễn Án phác họa tính cách và hoàn cảnh sống của nhân vật qua một vài nét tả thực: “Tính tuệch toạc, thích uống rượu. Nhà nghèo kiệt. Nhưng vẫn sống một cách thản nhiên. Hồi lên du học ở kinh sư, ngoài một tấm áo không có một cái gì đáng giá. Thường uống chịu rượu của một người đàn bà kẻ Mờ (Hoàng Mai) nợ đến chín tiền; bị người đàn bà ấy đón đường lột áo”. Cái nghèo của nhân vật còn được tô đậm thêm: “ông thường làm văn không có giấy viết, son mực nhằng nhịt, mầu gỗ lèm nhèm”. Nhưng con người nghèo khó đó lại là một người “nức tiếng” hay chữ và cũng là người trọng ân nghĩa, có thủy có chung. Khi đã công thành danh toại, ông cũng không vì danh vọng mà quên báo đáp người con gái đã từng vô tư trả giúp số tiền nợ rượu ngày trước. Tính cách cương trực của ông cũng được thể hiện qua việc ông cương quyết bỏ ngục

viên quan cây thế chính cung Đặng Thị Huệ để ăn đút lót (*Ông Nguyễn Bá Dương*). Nhà văn còn ghi lại hình ảnh các nhà nho hoặc chán công danh mà đi tìm tiên hoặc thất chí mà sống cuộc đời phiêu lãng (*Người bán than, Phạm Tấu*), cũng không ít người có khí tiết đã đứng cảm đứng lên. Quan Đông các Phạm Tấu trốn theo cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Chúc, Lê Duy Mật bị quân triều đình bắt được đã khảng khái trả lời: “Đã lâu nay danh phận không rõ, còn ai biết đâu mà phân biệt thuận nghịch!” (*Phạm Tấu*). Thời đại biến động dường như đã sản sinh ra không phải chỉ thuần túy một loại nhà nho: xã hội vừa có những ông quan thanh liêm, cương trực lại vừa có những con người nổi loạn như một Lê Thời Hiến tính cách ngang tàng, phóng khoáng (*Ông Lê Thời Hiến*), một Võ Công Trấn cương trực, ngay thẳng: “Ông làm quan trong triều cứng thẳng không kiêng tránh những kẻ quyền cao... Bấy giờ Đỗ Thế Giai vì là bấy tôi cũ ở nơi tiềm ẩn nên được chúa rất tin yêu, cầm quyền chính có vẻ chuyên quyền. Ông xin chém đầu viên ấy...” (*Ông Võ Công Trấn*).

Rõ ràng bên cạnh việc nêu lên mặt đen tối của “những điều trông thấy”, sự sa sút của thế nước, *Tang thương ngẫu lục* còn cho thấy những mặt khác của hiện thực. Đó là những tấm gương yêu nước trong lịch sử, những vị quan thanh liêm đương thời, những tình cảm thân ái giữa những người thân... Nguyễn Án cũng không quên ghi lại ấn tượng tươi mới và rõ nét về vẻ đẹp của cảnh vật đất nước mà ông từng có dịp chiêm ngưỡng... Khi thăm chùa Tiên Tích, ông đã vẽ lại tỉ mỉ quy mô kiến trúc, quang cảnh của chùa: từ cái bệ thế “nóc chồng, cửa kép” đến cái sân rộng lát bằng tám miếng đá vuông “trên bày những chậu lan gió thổi hây hây, thơm đưa phưng phức”. Ông còn mô tả ngôi tháp “cao chín tầng, bốn góc đeo chuông, trang sức bằng những nét vàng rực rỡ”, rồi con đường đi quanh co lát đá, “con cừ oằn ẹo chảy ra một cái hồ”. Nhưng chùa này còn là nơi vua chúa ngự chơi, thả thuyền trên hồ, do vậy ông cũng tả rất kỹ lưỡng cái hồ trong trạng hướng gắn bó với sinh hoạt vui chơi của một thời đã trở thành quá vãng. Và vì thế những nét cá biệt, cụ thể của chùa dường như được khắc nổi hẳn lên cùng với nỗi niềm cảm khái về sự hưng vong:

“Hồ sâu mà rộng, nước rất trong, mùa hè hoa sen nở nhiều, mùi hương bay xa mấy dặm. Men bờ hồ vào đến bờ cừ, chỗ cây chỗ đá chen lẫn nhau. Phía trước chùa về phía tả, chỗ nước cừ chảy thông ra hồ có bắc cái cầu, dưới cầu ghe thuyền

đi lại được. Trên cầu dựng thành mái nhà, khắc vẩy rồng trên những tấm ván. Bên cạnh cầu mấy chục bước, phía nam cù và phía bắc hồ, dựng cái ly cung để làm chỗ vua chúa ngự chơi, trồng sáu, bảy cây muôm cây trúc và cây thông, cành lá chỉ chít đến nỗi ánh mặt trời không lọt xuống được. Dưới đất bày trâu đá hươu đá mỗi thứ một con, sừng châu vào nhau, chế tạo rất tinh tế và hoạt động... Chùa nay đã triệt bỏ, khói mờ cỏ rậm phát phơ ở trong ngọn gió thu; muốn tìm lấy một hòn ngói vụn, một viên gạch tàn cũng không thể được. Trò đời thịnh suy thay đổi, buồn biết chừng nào”.

(Chùa Tiên Tích)

Như vậy trong khi cố gắng đem đến cho người đọc những tri thức xác thực về cảnh, tác giả cũng đồng thời bộc lộ một trạng thái trữ tình tâm trạng khiến cho bức tranh phong cảnh của ông vừa có dáng vẻ “hiện thực” vừa mang âm hưởng trữ tình man mác làm xúc động lòng người.

Không chỉ là một nhà văn, Nguyễn Án còn là một nhà thơ với những vần thơ chữ Hán chất nặng tâm sự. Đó là một con người từng có cái bản khoán của một số nho sĩ thất thế đứng trước ngã ba đường “Bôn ba không tựa nương”, lại cũng là người có tâm hồn dường như không thoải mái, lạc lõng giữa xã hội đang dần tạm ổn định của nhà Nguyễn. Con người ấy không đơn giản một chiều: lui về ở ẩn nhưng ở ẩn cũng chỉ là bất đắc dĩ; làm quan cho nhà Nguyễn, nhưng làm quan mà lòng không mấy thanh thản. Ông là người từng chứng kiến cơn bão táp của thời đại nhưng chỉ biết ngời cảm thương cho cuộc đời:

Lúc cùng chỉ biết nghiệm sách vở,

Sau loạn, ai hiểu rằng trên đời có nhà nho

(Đáp Kiều Niên)

Quy luật cuộc đời có thăng, có giáng và trong xã hội tao loạn thuở ấy, con người có khi cũng cảm thấy số phận “con ong cái kiến”, cũng có lúc mất phương hướng, đánh mất đi niềm xác tín ngày nào về lý tưởng “trí quân trạch dân”, cũng có lúc muốn trốn vào Đạo, vào Lão. Nguyễn Án cũng từng cảm nhận cái hữu hạn của một đời người, cái vô thường của tạo vật: “Chao ôi, mây trắng chớ xanh biến đổi đi trong chớp mắt”. Nhà Nguyễn lên, những gì thuộc về nhà Lê bị đẩy lùi vào dĩ vãng, trong cảm xúc của nhà thơ có nỗi

luyến tiếc một thời dĩ vãng, ông thấy thời gian trôi nhanh và thường nói nhiều đến ly biệt. Tâm tư của ông thể hiện ngay trong tiêu đề của nhiều bài thơ: *Điếu cây quế vườn cũ, Hoài cổ, Thu hoài, Lưu biệt, Đêm đông trú ở Kiều Niên lưu biệt, Hữu sở cảm, Hữu sở tư, Ngồi ban đêm...*

Quán xuyên trong nhiều bài thơ là nỗi buồn về xã hội loạn ly, gia cảnh nghèo nàn, thế sự đáng buồn, chỉ mong lui về với ba hàng tùng cúc, đến nỗi bụi xe vó ngựa cũng có thể làm kinh động giấc mộng tàn:

*Bất duyên can lợi dữ can danh,
Ngũ tải yêm lưu khách cố kinh.
Thập khẩu phù gia do ký thực,
Nhất triển tỵ địa ký nghiêm chinh.
Cùng thu thủy giác thanh sam lãnh,
Cựu lữ không hàn bạch lộ minh.
Tá vấn u cư thủy thị bạn,
Dạ thâm quán thủ duyệt đan kinh.*

Dịch thơ:

Chẳng vì tìm lợi hoặc cầu danh,
Năm năm rồi nấn ná làm khách trọ chốn kinh thành.
Nhà bồng bênh, mười nhân khẩu vẫn phải ăn nhờ ở đậu,
Một mảnh đất thuê bị thúc đòi gặt gao.
Cuối thu mới thấy áo thường lạnh,
Tình bạn cũ lạnh dần với lời nguyện ước khi xưa.
Uớm hỏi ở nơi ẩn cư này ai là bạn,
Đêm khuya rửa sạch tay, nâng đan kinh lên đọc.
(*Cảm hoài*)

Thơ Nguyễn Án thấm đượm nỗi buồn của một nho sĩ bất lực trước thời thế, nhưng cũng là nỗi niềm của một ẩn sĩ chưa quên việc đời. Những ghi chép của ông cho chúng ta thấy khá sống động một thời kỳ rối ren, nhiều biến động. Thơ văn ông đánh thức lương tri của con người, đem đến cho người đọc những tri thức về một thời đã qua, song cũng truyền cho họ những hứng thú thẩm mỹ thật sự của văn chương.

LÝ VĂN PHÚC (1785 - 1849)

Nếu đi về trung tâm Hà Nội theo tuyến phố Kim Mã - Nguyễn Thái Học, bạn sẽ bắt gặp một đường phố mang tên ông - Lý Văn Phúc.

Lý Văn Phúc (1785-1849) tự Lân Chi, hiệu Khắc Trai và Tô Xuyên, người làng Hồ Khẩu, huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức - nay là phường Bưởi quận Tây Hồ, Hà Nội.

Sinh ra trong một gia đình nhà Nho nghèo ở kinh thành Thăng Long⁽¹⁾, Lý Văn Phúc từ nhỏ đã được hưởng một nền giáo dục thi lễ. Năm 1807, Lý bắt đầu đi thi và đỗ Tam trường (tú tài), rồi đến năm Kỷ Mão (1819) ông lại đi thi và đỗ Hương tiến (Cử nhân), khi ấy ông 34 tuổi.

Cuộc đời làm quan đại thần nhà Nguyễn của Lý Văn Phúc bắt đầu từ năm 1820 - ông được bổ làm Hàn lâm Biên tu, sung Sử quán, rồi trải các chức vụ: Lễ bộ kiến sự, Hộ bộ Hữu thị lang, thụ hàm Hữu tham tri.

Năm Kỷ Sửu (1829) đời vua Minh Mạng thứ 10, Lý Văn Phúc khi ấy đang làm công việc Hộ chính thì bị vua khiển trách - tháng 2 giải chức, tháng 10 thành án⁽²⁾, rồi sau hơn một tháng có ân chỉ xá tội, cho được đi hiệu lực ở Tiểu Tây Dương (Bang Ca, tức Bengale) để đổi công chuộc tội. Kể từ đây, cuộc đời Lý Văn Phúc hiện lên như là cuộc đời của một vị sứ thần lữ khách:

(1) Theo *Lý thị gia phả*, họ Lý gốc người Phúc Kiến Trung Quốc, kế thế làm quan nhà Minh, bỏ sang Việt Nam khi nhà Mãn Thanh vào chiếm Trung Quốc. Dưới triều Lê, họ Lý nhiều người làm quan võ. Đến ông nội của Lý Văn Phúc là Lý Văn Đôn mới đỗ hương tiến và chuyên theo nghiệp Nho. (Xem Lý Văn Phúc, *Truyện Tây sương*, Nxb Văn hóa 1961, Vũ Ngọc Phan giới thiệu).

(2) Trong bài *Nghĩ Vô Danh công tự thuật phú* viết năm 1831, sau khi đi hiệu lực ở Tân Gia Ba (Singapore) về, tác giả than rằng mình bị kết án oan “Hà xứ lai vô vọng chi thư; Thành án mặc thân ư lý để” (từ đâu đưa đến một cái thư vu vơ; thành án mà không hiểu vì sao).

- Năm Canh Dân đời vua Minh Mạng thứ 11 (1830): Đi hiệu lực, đến địa phận trấn Minh Ca (Bengale) thuộc địa của Anh Cát Lợi (nước Anh) ở Tiểu Tây Dương dự cuộc thao diễn thủy sư.

- Năm Tân Mão đời vua Minh Mạng thứ 12 (1831): Đi hiệu lực ở Tân Gia Ba (Singapore). Cùng năm này, ông lại được triều đình cử làm trưởng phái đoàn sang Mân Việt (Phúc Kiến, Trung Quốc) để giao trả thuyền các quan nhà Thanh là nhóm Trần Khải bị bão đánh bật thuyền vào vùng biển Việt Nam.

- Năm Nhâm Thìn đời vua Minh Mạng thứ 13 (1832): Được khôi phục hàm Tư vụ, triều đình cử ông đi Lữ Tống (Luzon, thuộc Philippines) để mở quan hệ lân bang giữa hai nước.

- Năm Quý Ty đời vua Minh Mạng thứ 14 (1833): Đi công cán ở Việt Đông (Quảng Đông, Trung Quốc) để hộ tống tàu nhà binh bị nạn gió bão về Việt Đông.

- Năm Giáp Ngọ đời vua Minh Mạng thứ 15 (1834): Được thăng chức Binh bộ chủ sự, hàm Quang lộc tự thiếu khanh, sang Hạ Châu (Quảng Đông và Ma Cao, Trung Quốc) để hộ tống tàu nhà binh bị nạn gió bão về Việt Đông.

- Năm Ất Mùi đời vua Minh Mạng thứ 16 (1835): Sang Việt Đông để hộ giải giặc biển người Việt Đông về nước.

- Năm Bính Thân đời vua Minh Mạng thứ 17 (1836): Sang Ma Cao (thuộc xứ Việt Đông) để hỏi tin tức những chiếc thuyền đi làm công bị gió đánh phiêu dạt.

- Năm Tân Sửu đời vua Minh Mạng thứ 22 (1841): được bổ làm Lễ bộ Hữu tham tri, làm chánh sứ sang sứ nhà Thanh (Trung Quốc).

Rồi ông mắc lỗi, bị kết án làm lính. Sau được khai phục hàm Thị độc học sĩ.

Đến năm 1843, Lý Văn Phúc được cử làm chủ khảo trường Nghệ; năm 1848 được thăng Lang trung biện lý coi việc trong bộ Lễ, năm 1849 được thăng Quang lộc tự khanh rồi mất khi đang tại chức, được truy thụ Lễ bộ Hữu thị lang (thọ 64 tuổi).

Cuộc đời một vị quan đại thần như Lý Văn Phúc cũng lắm thăng trầm. Trong bối cảnh xã hội nhà Nguyễn ở vào thời kỳ đầu xây dựng và củng cố một nhà nước phong kiến tập quyền thống nhất từ Nam ra Bắc nhưng đồng thời lại là giai đoạn cuối của chế độ phong kiến đến bước suy tàn, ta luôn thấy ở Lý Văn Phúc một nhân cách, một tài năng - ở ông, niềm trung hiếu luôn đồng nghĩa với yêu nước thương nhà; sự tỉnh táo vững vàng luôn đồng nghĩa với nét tài hoa trí tuệ.

Như một tác gia tiêu biểu của giai đoạn văn học Việt Nam thế kỷ XVIII-XIX, Lý Văn Phúc đã để lại một di sản văn học bao gồm một số lượng lớn những tác phẩm Hán và Nôm đa dạng như thơ cảm hoài, thơ xướng họa, ký sự, tạp ký, luận thuyết, nhật ký, tự thuật, phú, truyện thơ Nôm, gia phả, văn tế, tự, bạt, chiếu, chế, từ, biểu, câu đối... Tác phẩm chữ Hán của ông chủ yếu là những tập thơ văn sáng tác trong các dịp đi ra nước ngoài - ghi chép những điều tai nghe mắt thấy hay ghi lại cảm xúc trên đường đi như:

Tây hành thi kỷ: 45 bài thơ làm trong dịp đi hiệu lực ở miền biển Tây năm 1830.

Hải hành ngâm (có lẽ cũng là *Tiểu Tây hành*) và *Nhật trình ký* viết trong chuyến đi hiệu lực năm 1830⁽¹⁾.

Tây hành kiến văn kỷ lược ⁽²⁾: Tập ký sự những kiến văn ở biển Tây viết năm 1830.

Nghĩ Vô Danh công tự thuật phú: Bài phú tự thuật của ông Vô Danh (tức Lý Văn Phúc) viết sau chuyến đi hiệu lực ở Tân Gia Ba (Singapore) về năm 1831.

(1) Theo nguyên chú của tác giả ở bài thơ *Đắc chỉ* do Phú Yên đăng lục trong tập thơ *Tây hành thi kỷ*, trong chuyến đi biển Tây năm 1830 ông có viết 5 tác phẩm là *Kiến văn lục*, *Nhật trình ký*, *Chu hành phú*, *Hải hành ngâm* và *Cửu đại nương Trương Văn Thành diễn nghĩa*.

(2) Theo nguyên chú ở bài thơ *Đắc chỉ* do Phú Yên đăng lục, tlđd..., tên tác phẩm *Kiến văn lục* tức *Tây hành kiến văn lục* và - *Tây hành kiến văn kỷ lược* có lẽ là bản lược ghi của *Tây hành kiến văn lục*, cũng giống như *Tây hành thi lược* là bản tóm lược của tập thơ *Tây hành thi kỷ*.

Mân hành tạp vịnh thảo: Tập thơ làm trên đường sang đất Mân Việt (Phúc Kiến, Trung Quốc) năm 1831.

Đông hành thi thuyết: Tập thơ văn làm trong chuyến đi công cán ở Lữ Tống (Luzon thuộc Philippines) năm 1832.

Việt hành ngâm thảo, Việt hành tục ngâm, Tam chi Việt tạp thảo là 3 tập thơ sáng tác trong các chuyến đi công cán sang Việt Đông các năm 1833, 1834, 1835.

Kính hải tục ngâm: 110 bài thơ vịnh cảnh, vịnh di tích lịch sử trong dịp đi công cán ở Ma Cao năm 1836.

Chu nguyên tạp vịnh thảo: Tập thơ làm trong dịp sang sứ Yên Kinh (Bắc Kinh, Trung Quốc) năm 1841.

Sứ trình chí lược thảo: Ghi chép về cuộc hành trình đi sứ nhà Thanh năm 1841.

Sứ trình quát yếu biên: Ghi chép về đường đi sứ từ Nam quan đến Yên Kinh.

Hoàng hoa tạp vịnh thảo: 76 bài thơ làm trong dịp đi sứ Yên Kinh và bài ký *Nhị thị ngẫu đàm ký* nói về cuộc tranh luận giữa Thích Ca và Lão Tử.

Thơ văn đi sứ của Lý Văn Phúc soạn chung cùng các tác giả khác như:

Trung ngoại quần anh hội lục: Tác giả Mục Cẩn hiệu Liên Tiên (người Trung Quốc) biên tập và in năm Đạo Quang 3 (1833): Thơ xướng họa, thư từ trao đổi giữa người Trung Quốc và người Việt Nam đi sứ Trung Quốc như: Lý Văn Phúc, Nhữ Bá Sĩ, Nguyễn Văn Chương...

Tiên Thành lữ thoại: 104 bài thơ do đoàn sứ bộ Lý Lân Chi, Trần Tú Dĩnh, Đỗ Tuấn Đại soạn chung trong chuyến đi Việt Đông (Trung Quốc) năm 1835.

Những tập thơ văn khác của Lý Văn Phúc:

Học ngâm tồn thảo: 80 bài thơ sáng tác từ năm Kỷ Mão (1819) đến năm Canh Thìn (1820).

Tây Hồ thắng tích: 29 bài thơ vịnh thắng cảnh hồ Tây.

Xuyết thập tạp ký: Tập thơ vịnh những nhân vật giỏi chữ văn hay.

Lý thị gia phả: Gia phả họ Lý.

Hồi kinh nhật ký: Ghi chép lộ trình từ Hà Nội đến kinh đô Huế.

Gia Định diên ứng tuyển thù sao⁽¹⁾: Tập thơ xướng họa với các giám

khảo trường thi Gia Định khoa Mậu Tý (1828), khi ấy Lý Văn Phúc làm chủ khảo.

Thơ văn chữ Hán của Lý Văn Phúc bao gồm nhiều thể loại nằm trong các tập thơ văn của các tác giả khác như:

Dương Nhạc Tùng Hiên Ngô tử văn tập: Tác giả Ngô Thế Mĩ soạn - có một số thơ, câu đối của Lý Văn Phúc.

Thần dân biểu lục phụ Bùi gia Bắc sứ hạ văn thi tập: 42 bài thơ, từ của Vũ Phạm Khải, Ngô Thế Vinh, Lý Văn Phúc, Phạm Văn Nghị tiền Bùi Văn Dị đi sứ Trung Quốc.

Thơ văn tạp tập: Thơ văn của Lý Văn Phúc, Hà Tông Quyền, Nhữ Bá Sĩ... gồm chiếu, chế, từ, biểu, khải, châm, phú, luận, trưởng, câu đối, văn bia...

Thư tự trích lục: 85 bài tựa, bạt trích từ các tập thơ văn Việt Nam trong đó có tựa, bạt của tập Tiên Thành lữ thoại.

Tại kinh lưu thảo: Thơ văn của nhiều tác giả làm trong dịp lưu trú tại kinh đô.

* * *

Bên cạnh sáng tác chữ Hán là những sáng tác chữ Nôm.

Thơ Nôm với nội dung giáo huấn đạo đức Nho gia, phổ cập kiến thức như:

Nhị thập tứ hiếu diễn ca: 24 truyện viết theo thể song thất lục bát kể chuyện 24 nhân vật hiếu hạnh theo quan niệm Nho gia.

Phụ châm tiện lãm: Thơ song thất lục bát giáo huấn phụ nữ theo lễ giáo phong kiến.

Thiên tự văn diễn âm⁽²⁾: Diễn âm những chữ thường dùng.

Tự thuật phú: Bài thơ Nôm viết theo thể tứ lục, kể về thân thế, nêu cao phận làm con, đạo làm tôi.

(1) Theo Vũ Ngọc Phan giới thiệu, Sdd...

(2) Theo Kiều Thu Hoạch giới thiệu trong Lý Văn Phúc, *Ngọc Kiều Lê Tân truyện*, Nxb KHXH 1976, tr.12.

Bất Phong Lưu truyện: Bài thơ trường thiên kể về ông Bất Phong Lưu (tức Lý Văn Phúc) viết năm Giáp Tý (1815) trong khi tác giả còn đang dạy học.

Sáng tác chữ Nôm với những truyện thơ Nôm giai nhân tài tử như:

Ngọc Kiều Lê tân truyện⁽¹⁾: Truyện thơ Nôm chuyển thể từ tiểu thuyết cùng tên của Trung Quốc.

Truyện Tây sương⁽²⁾: Truyện thơ lục bát theo kịch bản Tây sương ký của Vương Thực Phủ (Trung Quốc).

Nhị Độ Mai diễn ca: diễn Nôm thể 6-8 truyện *Nhị Độ Mai* của Trung Quốc⁽³⁾.

Cầu đại nương Trương Văn Thành diễn nghĩa: tập thơ lục bát viết theo một tiểu thuyết của Trung Quốc⁽⁴⁾

Thanh Tâm Tài Nhân đề vịnh: 20 bài đề 20 hồi quyển *Thanh Tâm Tài Nhân* theo lối tập Kiều⁽⁵⁾.

Và những tác phẩm Nôm viết về những chuyến đi ra nước ngoài như:

Tây hải hành chu phú: Bài phú viết khi đi đến các nước ở biển Tây (năm 1830).

Chu hồi trở phong thán: Bài văn biền ngẫu sáng tác khi đi Hạ Châu (Trung Quốc) năm 1834 khi thuyền về gặp gió bão.

Sứ trình tiệp lâm khúc: Thơ trường thiên song thất lục bát kể về cuộc đi sứ Yên Kinh (Bắc Kinh, Trung Quốc) năm 1841.

Một đặc điểm đáng lưu ý là những tác phẩm Nôm viết về những chuyến

(1) Về *Ngọc Kiều Lê tân truyện* xin xem Lý Văn Phúc, *Ngọc Kiều Lê tân truyện*, Sdd...

(2) Về *truyện Tây sương* và vấn đề tác giả xin xem Lý Văn Phúc, *Truyện Tây sương*, Sdd...

(3) Về *Nhị Độ Mai*, xin xem Lê Trí Viễn, Hoàng Ngọc Phách, *Khảo thích về truyện Nhị Độ Mai*, Nxb Văn hóa Hà Nội 1960.

(4) Xem lời giới thiệu của Vũ Ngọc Phan trong *Truyện Tây sương*, Sdd... với tên tác phẩm là *Cầu Loan nương*.

(5) Theo lời nhà xuất bản Nam Sơn trong sách *Lý Văn Phúc - Tiểu sử, văn chương*, Sdd... - 20 bài *Thanh Tâm Tài Nhân đề vịnh* này do ông Phan Thế Roanh, khi ấy là Giám đốc học vụ trường ĐH Sư phạm Sài Gòn, phát hành.

tác giả đi ra nước ngoài thường cùng song hành với một tác phẩm Hán, như là: có *Tây hành kiến văn lục* (Hán) lại có *Tây hải hành chu phú* (Nôm); có *Sứ trình chí lược thảo* (Hán) lại có *Sứ trình tiện lãm khúc* (Nôm); có *Nghĩ Vô Danh công tự thuật phú* (Hán) lại có *Tự thuật phú* (Nôm)... Quả là tác giả không chỉ tài năng ở thơ văn chữ Hán mà cũng thực sự tài năng ở thơ văn chữ Nôm.

Là người đi ra nước ngoài nhiều - có thể nói, suốt thập kỷ 30 của thế kỷ XIX, Lý Văn Phúc hầu như đi ra nước ngoài - những xứ ở Đông Nam châu Á như Bengal, Singapore, Philippines, Phúc Kiến, Quảng Đông, Ma Cao; chỉ riêng chuyến đi năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) là đi sang Yên Kinh (Bắc Kinh, Trung Quốc) - điều đó phần nào cho thấy mối quan hệ ngoại giao cũng như việc thông thương buôn bán bằng đường biển của Việt Nam với các nước trong khu vực đã thực sự phát triển, quan hệ bang giao giữa Việt Nam với các nước đã vươn ra ngoài phạm vi với thiên triều - Điểm giao cắt Đông Tây chính nằm ở vùng biển Đông Nam Á này, nơi mà văn hoá phương Đông và văn hóa phương Tây đã cùng hoà bình tồn tại với văn hoá bản địa. Và Lý Văn Phúc lần đầu tiên được đến vùng biển này, ông lại là vị du khách Việt Nam đầu tiên phát hiện, khám phá ra một thế giới mới lạ - hình ảnh về thế giới ấy được phản ánh vô cùng sâu sắc, sinh động trong những tập thơ văn viết thời Minh Mạng của ông - Phong cách tác giả được thể hiện ấn tượng nhất trong phong cách của một lữ khách sứ thần văn chương phương Đông.

Thơ như người bạn đồng hành của các sứ thần phương Đông. Cảm hứng chủ đạo trong dòng thơ đi sứ là hào khí dân tộc, là ý chí độc lập tự chủ, là thiện chí hoà bình hữu nghị - và chủ nghĩa yêu nước chính là sức sống cho cảm hứng ấy. Thơ đi sứ của Lý Văn Phúc như một nốt nhạc trên “con đường hoa” - Thơ ông chan chứa tình yêu thiên nhiên, yêu con người, yêu quê hương đất nước; sâu sắc đậm thấm trong những tình điệu của những niềm vui nỗi nhớ, tình tế nhạy cảm trong những tâm trạng, niềm cảm xúc.

Thơ đi sứ mỗi thời đều có phong cách riêng, thơ của Lý mang phong vị của thời đại ông - Sự hòa quyện giữa ý thơ và tình đời, sự đan xen giữa cảm xúc và tưởng tượng. Ngôn ngữ thơ ông trong sáng mà giản dị, giọng thơ ông đôn hậu mà ấm áp tình người - chính đó tạo nên đặc điểm vừa trữ tình, vừa

hiện thực của một nghệ thuật thơ đạt đến hiệu quả riêng biệt trong cảm nhận.
Ông viết về cảnh bất công xã hội:

*Ngựa béo xe to phườong tóc đỏ,
Nón mê áo rách đám da đen.*

(Đề Minh Ca tân thứ an bạc, Đỗ Ngọc Toại dịch thơ)

Từng trải, lịch duyệt - tình cảm của Lý với các thân sĩ văn nhân Trung Quốc vừa chân thành sâu sắc, vừa nồng hậu thiết tha:

*Bác từ Đông Việt tới Nam Hải,
Tây hải lần sang gặp gỡ đây.
Muôn dặm quan san tình thăm lạ,
Một nhà văn tự nghĩa nồng thay!*

(Lưu biệt Tạ Khôi Trường, Ngô Linh Ngọc dịch thơ)

Khí thơ ông thật hào sảng, bay bổng trên con thuyền thơ:

*Phàm khai nhật ảnh hồi phi diểu,
Pháo lạc sơn thanh tẩu cự ngao.
Sĩ khí xung lưu yên dụng khuyển,
Hoàng ân chú hải bất tri lao.
Hoành sa ngạn đối ngư chu diểu,
Cô dữ vân kinh cổ miếu cao.
Văn tứ đa tông lưu lẫm đắc,
Long Môn chi hậu kỷ nhân hào.*

Dịch thơ:

Cánh buồm mở bóng mặt trời, con chim bay lượn vòng,
Pháo nổ vang tiếng núi, xua con cá ngao chạy.
Khí phách kẻ sĩ xông pha nơi dòng nước chẳng cần khích lệ,
Ôn vua trút xuống như biển cả, chẳng quản nhọc nhằn.
Bờ cát nằm ngang đeo chiếc thuyền đánh cá xa tít,
Một hòn đảo chơ vơ, mây nâng miếu cổ lên cao.
Tứ văn thường có được từ cuộc du lãm,
Hỏi sau Long Môn còn được mấy người hào phóng!

Hồn thơ ông thấm đượm trong những nét vẽ, sâu lắng trong những âm thanh - người cùng cảnh vật như quán quýt - một vẻ đẹp lung linh, một nét xuân tươi trẻ:

*Độ đầu thụ quái ngư chu hoá,
Lan thất xuân tàng yến tử nê.
Ba thượng nham yêu thanh chuyển tế,
Nguyệt hoành thú các ảnh hoàn đề.*

Dịch thơ:

Cây đầu bến treo ánh lửa thuyền chài,
Xuân nhà lan dấu dải chim yến.
Sóng chồm lưng núi, âm thanh nhỏ dần,
Trăng ngang lầu lính, bóng càn xuống thấp.

Thơ Lý Văn Phúc hay trước hết bởi tình thơ đượm tình đời ấy, tâm hồn người đọc như cuốn hút theo từng giai điệu thơ ông- khi uyển chuyển, khi dồn dập, khi bay bổng, khi sâu lắng...

“Giai đoạn thế kỷ XVIII, XIX được xem là thời kỳ của các thể loại ký và tiểu thuyết chương hồi trong xu hướng của văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại tiến gần đến văn học hiện thực”⁽¹⁾ và *Tây hành kiến văn kỷ lược* của Lý Văn Phúc được xem là “cột mốc đánh dấu khả năng to lớn của ký trong việc phản ánh hiện thực”⁽²⁾ - Lý Văn Phúc trong chuyến đi hiệu lực năm 1830 đến vùng biển phía Tây, lần đầu tiên ông đến một thế giới vô cùng mới lạ - có cái khác lạ, cũng có cái tương đồng, nhưng cơ bản là sự đối lập, sự xung đột giữa những giá trị văn hóa, văn minh phương Đông và phương Tây chủ yếu ở phương diện nhân cách con người, đồng thời với sự kinh ngạc đến bất phục về công nghệ, cơ trí tranh quyền tào hóa của người phương Tây. Những khác lạ, những tương đồng, những đối lập, những kinh ngạc về một thế giới phương Tây mới lạ đều được Lý Văn Phúc phản ánh vô cùng sâu sắc trong hệ quy chiếu của một cảm quan điển hình phương Đông - điều ấy tạo

(1, 2) Xem Lại Văn Hùng, *Về bộ ba tác phẩm truyện ngắn, ký, tiểu thuyết chương hồi*, Tạp chí Hán Nôm, số 3/2002.

nên trong ký của ông những điểm giao thoa của những ấn tượng mới mẻ với những biểu tượng truyền thống; đồng thời cũng làm bộc lộ những cái mã văn hoá thuộc về bản chất của phương Đông, phương Tây cùng sự giao lưu, đan xen giữa chúng.

Bằng một trực quan sinh động, một năng lực khám phá - bằng sự kết hợp của bút pháp hiện thực - lãng mạn, tự sự - trữ tình, tư duy trực quan với tư duy trừu tượng, nhận thức khoa học với sáng tạo nghệ thuật - ký của Lý Văn Phúc đã đem đến cho người đọc cảm nhận thật sâu sắc và đầy ấn tượng trong các chủ đề như danh hiệu, con người, tập tục, y phục, ẩm thực, văn tự, lễ nghi, việc quan, khí hậu, nhà cửa, xe cộ, tiền tệ, tàu thuyền, sản vật địa phương...

Hiện thực phương Tây mới lạ còn hướng ngòi bút ký sự của Lý Văn Phúc sang những luận thuyết về những vấn đề như *Di biến* (bàn về man di), *Mộng thuyết* (thuyết về giấc mộng), *Lữ Tống phong tục ký* (bài ký về phong tục Lữ Tống), *Tây Di chí phú biến* (bàn về cách làm giàu của Tây Di)...

Lý Văn Phúc cùng sự nghiệp sáng tác của ông đã thực sự làm nên một phần giá trị trong kho tàng văn hóa, văn học dân tộc. Ông vừa tiêu biểu cho khuynh hướng văn chương Nho giáo, vừa đại diện cho trào lưu và xu hướng văn học trung đại Việt Nam giai đoạn thế kỷ XVIII - XIX trong việc phản ánh hiện thực và hơn một bước, mở đường cho thể loại ký viết về thế giới bên ngoài Trung Hoa - thế giới của những đan xen bản địa với Tây - Đông, trong đó bao trùm là yếu tố phương Tây. Sáng tác của ông phong phú, đa dạng với nhiều loại hình cả chữ Hán cũng như chữ Nôm, thơ cũng như văn xuôi, văn học nghệ thuật cũng như văn học chức năng. Văn tài của ông không chỉ in đậm dấu ấn của một thời đại văn học mà còn đóng góp đáng kể vào tiến trình của nền văn hóa, văn học dân tộc.

Nguyễn Thị Ngân - Viện Hán Nôm

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt:

1- *Di sản Hán Nôm Việt Nam - thư mục đề yếu*, Trần Nghĩa - Francois Gros (chủ biên), , Nxb KHXH 1993.

2- *Tây hành thi kỹ, Đông hành thi thuyết*, Thư viện Viện Văn học DH 671, Bản đánh máy.

3- *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Trần Văn Giáp (chủ biên), Nxb KHXH 1971.

4- *Văn xuôi Việt Nam thời trung đại*, Ký, Nguyễn Đăng Na, Nxb Giáo dục 2001.

5- *Lý Văn Phúc Ngọc Kiều Lê tân truyện* - Trần Văn Giáp phiên âm, khảo dị, chú thích; Kiều Thu Hoạch chỉnh lý và giới thiệu, Nxb KHXH 1976.

6- *Lý Văn Phúc, tiểu sử - văn chương*, Dương Quảng Hàm, Nam Sơn xuất bản.

7- *Lý Văn Phúc, Truyện Tây sương*, Vũ Kỳ Sâm phiên âm, Phạm Trọng Điềm chú thích, Vũ Ngọc Phan giới thiệu, Nxb Văn hóa 1961.

Hán văn:

1- *Tây hành thi kỹ*, Thư viện Hán Nôm VHv. 184; A 2150; A 2550.

2- *Đông hành thi thuyết*, Thư viện Hán Nôm VHv. 184.

3- *Tây hành kiến văn kỹ lược*, Thư viện Hán Nôm A. 243.

PHẠM THÁI (1777 - 1814)

Phạm Thái còn có tên là Phạm Phượng Sinh, tự Đan Phượng, hiệu Chiêu Lì. Ông sinh ngày 19 tháng Giêng năm Đinh Dậu (1777), người làng Yên Thị, xã Yên Thường, tổng Xuân Dục, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc (nay là ngoại thành Hà Nội). Cha là Trạch trung hầu Phạm Đạt (có sách ghi là Thạch). Ông là một võ tướng thời Cảnh Hưng nhà Lê, từng tham gia cuộc nổi dậy chống Tây Sơn nhưng thất bại. Bản thân Phạm Thái cũng cùng cha can dự vào việc này nên có thời gian phải lẩn trốn khắp nơi. Khi gặp Nguyễn Đoàn, một người đang tụ nghĩa chống Tây Sơn, ông dâng bài Quân yếu, góp bàn kế dụng binh nhưng không được dùng. Chán nản, Phạm bỏ đi tu, lấy đạo hiệu là Phổ Chiêu thiền sư. Nơi tu không cố định nhưng chùa Tiêu Sơn ở Yên Phong (Kinh Bắc) là nơi nhà sư hay đi về hơn cả. Một thời gian sau, ông lên Lạng Sơn theo lời mời của một người bạn là Trấn thủ Thanh Xuyên hầu Trương Đăng Thục để cùng bàn chuyện cân vương. Năm sau, trong khi ông về thăm nhà thì hay tin Trương Đăng Thục đột ngột qua đời, linh cữu được đưa về quê an táng. Hay tin dữ, Phạm Thái vội về Thanh Nê, Kiến Xương, Thái Bình viếng bạn, được thân phụ bạn là Kiến Xuyên hầu Trương Đăng Quỹ lưu lại nhà. Tại đây, Phạm Thái đem lòng yêu em gái bạn là Trương Quỳnh Như. Đôi bên quán quýt, làm thơ xướng họa, hạnh phúc tràn đầy: “Thế là toàn bộ ý chí, nghị lực của Phạm Thái đặt hết vào cuộc tình. Mọi sự nghiệp, công danh, kể cả mối hận về dòng chính thống đều bỏ lại đằng sau tất cả”⁽¹⁾. Tuy nhiên, tình duyên chẳng thành. Quỳnh Như tự tử. Không gượng dậy nổi sau cái chết của người yêu, Phạm Thái bỏ đi lang bạt kỳ hồ, chìm đắm trong men rượu với những cơn say tỉnh triền miên. Không có tài liệu nào cho biết Phạm Thái chết ở đâu, cụ thể ra sao, năm nào, song các giả thuyết đều ghi ông mất năm 1814, tại Thanh Hóa, tuổi chưa tròn tứ tuần. Bởi

(1) Nguyễn Huệ Chi, *Nắm bắt lại những vấn đề phong phú của văn học thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX*. Tạp chí Văn học, số 4, 2000, tr.3-11.

vì, các sáng tác của nhà thơ hiện còn lưu lại đến nay cũng dừng ở thời điểm 1814. Còn về người con gái “định mệnh” của cậu Chiêu họ Phạm thì tiểu sử cũng chỉ thể hiện trên có mấy dòng ngắn ngủi: là con gái ông bà Kiến Xuyên hầu Trương Đăng Quĩ, sau cái chết của người con trai Trương Đăng Thụ thì hiện gia đình chỉ còn có một mình cô:

Hoa có một cành, tuyết có một quăng, nguyệt có một vắng, mây có một đoá; thân là thân hiem hơi chừng ấy ⁽²⁾

(Văn tế Trương Quỳnh Như)

Đó là một cô con gái ngoan, gia giáo, có khiếu làm thơ và sâu sắc trong tình yêu mà phải chết yếu vì tình. Cũng từ mối tình của mình, Trương Quỳnh Như đã sáng tác một số bài thơ như: *Sơ âm cổ tự, Tặng ông Chiêu Li về quê* và mười hai bài thơ Nôm Đường luật ứng với mười hai múi giờ trong ngày, diễn tả tâm trạng mong nhớ người yêu của một người con gái đang yêu mà phải xa cách người yêu (có hai bài Phạm Thái làm, Quỳnh Như ra vận). Những bài thơ này hình thức không có vẻ gì đặc biệt nhưng cảm xúc yêu đương diễn trong đó thì như “một luồng gió lạ”.

Còn Phạm Thái thì sao? Ngoài *Chiến tụng Tây Hồ* một bài phú từng làm sững sốt giới trí thức văn thi sĩ Hà Thành đương thời cả ở thái độ cực đoan của người cầm bút lẫn cái tài nghệ của tác phẩm, Phạm Thái còn để lại một số thơ văn (chủ yếu bằng chữ Nôm), trong số đó phải kể đến các bài: *Tự trào, Đề tranh tố nữ, Đề chùa Tiêu Sơn, Đề núi con voi, Họa thơ mừng tiệc sinh nhật Thanh Xuyên hầu, Văn triệu linh* (Tức *Đề nhà nghĩa lư của Long Cơ*), *Diễn thơ Trương tứ lang*, và một bài *Văn bia mộ Thanh Xuyên hầu* bằng chữ Hán (sau chính tác giả lại dịch ra lục bát) v.v... Đặc biệt, từ mối tình với Trương Quỳnh Như, Phạm Thái đã sáng tác một số thơ văn hết sức đặc sắc: các bài làm trong khi xướng họa với Quỳnh Như: *Cầm thảo, Thuật hoài*... khi người yêu chết, ông có bài *Văn tế Trương Quỳnh Như*, bài *Văn triệu linh Trương Quỳnh Như* và một truyện thơ nhan đề *Sơ kính tân trang* - mà thực tế, tác phẩm này cùng bài văn tế là những trang “tự bạch”, những “hàng tình

(2) *Phổ Chiêu thiên sư thi văn tập*. Sở Cuồng văn khố - Quốc học tùng san, đệ tứ tập. Nam Kỳ thư quán xuất bản, 17, Boulevard Francis Garnier Hanoi.

lệ” - như ông đã gọi về mối tình vừa lãng mạn vừa đắng cay của bản thân. *Sơ kính tân trang* độc đáo và nổi tiếng đến mức về sau hễ cứ nhắc đến tên Phạm Thái, người ta không thể không hình dung về một Phạm Thái - nhà thơ đầy phong cách và cá tính. Tuy nhiên trước khi bước vào *Sơ kính tân trang* - cũng tức là bước vào thế giới tình yêu say đắm, lãng mạn và vô cùng thi vị nhưng cũng đầy nước mắt của đôi tình nhân thì một phương diện khác trong tư tưởng, tình cảm của Phạm Thái được thể hiện ở thể loại phú cũng cần được xem xét kỹ, để thấy được cá tính trái ngược, tình cảm, lý trí cực đoan đến cùng tột của họ Phạm. Vì điều này mà trước đây có lúc ông đã bị công kích khá gay gắt ở phương diện chính trị, tư tưởng mặc dù ông là một nhà thơ tài hoa bậc nhất.

1- Chiến tụng Tây Hồ - tài hoa và cực đoan

Cực đoan trong nghệ thuật bắt nguồn từ sự cực đoan trong tư tưởng, tình cảm. Điều này thể hiện rõ rệt ở bài phú *Chiến tụng Tây Hồ*.

Là con cháu dòng dõi cự thần nhà Lê, cho nên cũng như đẳng cấp của mình, Phạm Thái phản ứng dữ dội khi bị mất địa vị lịch sử. Ông bất mãn với nhà Tây Sơn, lao vào con đường cần vương vô vọng. Không một âm vang nào của cuộc khởi nghĩa với những chiến công lừng lẫy của nghĩa quân Tây Sơn trước hơn 29 vạn quân xâm lược nhà Thanh dội âm trong thơ văn một nhà thơ tài năng như họ Phạm. Ngược lại, ông đã đối đầu với tất cả những ai có thái độ hợp tác với chính quyền mới, với những ai dùng thơ văn ngợi ca xã hội mới. Hoàn cảnh ra đời của bài *Chiến tụng Tây Hồ phú* xuất phát từ thái độ bức bối cực đoan này mà mũi nhọn trước nhất là nhằm vào Nguyễn Huy Lượng, tác giả *Tụng Tây Hồ phú*. Nguyễn Huy Lượng (? - 1808) là người cùng quê Kinh Bắc với Phạm Thái, làm quan dưới triều Lê tới chức Hữu thị lang bộ Hộ. Đến triều Tây Sơn, không câu chấp, ông sẵn sàng cộng tác với chính quyền mới, giữ chức Phụng nghị trong bộ Lễ, được phong tước Chương Lĩnh hầu. Mùa hạ năm Tân Dậu (21-6-1801), sau thất bại ở Phú Xuân, Nguyễn Quang Toản cùng triều đình dời kinh đô ra Thăng Long, lập đàn tế giao ở bên bờ hồ Tây, Nguyễn Huy Lượng được giao làm bài phú ca ngợi cảnh đẹp của Tây Hồ nói riêng, của Thăng Long nói chung, cũng tức là

để ngợi ca chính thể mới, xã hội mới. Nguyễn Huy Lượng đã hoàn thành bài phú xuất sắc với cảm hứng trữ tình dào dạt, với những lời văn hào sảng tuyệt vời thông qua một bút pháp nghệ thuật thần tình.

Trong bài *Tụng Tây Hồ phú* Nguyễn Huy Lượng hào hứng đưa ta đến với một Tây Hồ đầy quyến rũ:

*Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, ngổ động bích nổi lên dòng lẻo lẻo;
Hình lượn lượn uốn vòng câu bạc, tưởng vắng ngân rơi xuống mảnh nhò
nhò (nhỏ nhỏ)*

*Dư nghìn mẫu nước trời lẫn sắc,
Trải bốn bên hoa cỏ chiều mùa.*

(...)

*Gió hiu hiu dòng Nhị Thủy đưa lên, lồng hơi mát tới chùm hoa khóm trúc;
Trắng vằng vặc mái Tam Sơn dội xuống, chớp bóng trong từ lũ cá đàn cồ⁽³⁾.*

Không chỉ có cảnh sắc, hồ Tây còn đẹp bởi những danh tích đền chùa nổi tiếng gắn với những sự tích anh hùng của dân tộc: Đền Mục Lang, quán Trấn Vũ, chùa Kim Liên, chùa Trấn Quốc... mỗi địa danh là một bức họa sinh động, ấn tượng, tràn đầy hương sắc, thanh âm của trời đất. Không những thế, trong vai “người hướng dẫn du lịch”, Nguyễn Huy Lượng còn đưa du khách đến với những làng nghề cổ truyền, tham gia vào khung cảnh lao động, sinh hoạt của người kinh kỳ, với những cảnh tượng thật kỳ thú:

*Rập rềnh cuối bãi Đuôi Nheo, thuyền thương khách hãy chen bướm
bươm bươm*

Thanh lãnh đầu hồ Cổ Ngựa, tháp cao tăng còn hé cửa tò vò.

Chày Yên Thái nện trong sương chênh choảng;

Lưới Nghi Tàm ngăn ngọn nước quanh co.

Liều bờ kia bay tơ biếc phát phơ, thoi oanh ghẹo hai phường dệt gấm;

Sen vũng nọ nảy tiền xanh lác dác, lửa đóm ghen năm xã gây lò.

Phạm Thái thì ngược lại, với cảm hứng phủ nhận xuyên suốt bài phú,

(3) Theo Nguyễn Huệ Chi. Nguyễn Huy Lượng và Phạm Thái xung quanh bài phú *Tụng Tây Hồ*. In trong *Gương mặt văn học Thăng Long*, Trung tâm hoạt động khoa học Văn miếu Quốc Tử Giám xb, H. 1994, tr. 491-520.

ông cố tình đưa ra hàng loạt hình ảnh đối lập, trái ngược với Nguyễn Huy Lượng bằng những lời lẽ ngoa ngôn, khiến người đọc chẳng những bị phản cảm mà từ đó thấy nghi ngờ cái hiện thực mà nhà thơ đang “bôi giơ trát trấu” ấy. Chỉ thấy trong thơ ông một hiện thực quái đản về một Tây Hồ với những cảnh tượng: *Lở hầm hoang hoác vũng, Cát xô lên mỏ phượng lù xù, Nhà tranh đua điều khẩn Phật cầu ma, Đường Quan Thánh khéo lằng nhằng lít nhít, Chợ rộn rịp những buôn hùm bán quỷ, mái Trường Lương nghe láo nháo ỉ o...* đến nỗi kẻ du tử chỉ còn biết bỏ chạy chứ không thể mãi miết đắm chìm hưởng thụ nó như ở bài *Tụng*:

Bãi Đuôi Nheo tanh ngắt giống tình chiêm, nước trong hờn vẻ nguyệt chẳng còn ưa, thuyền du tử lái giong ra cho chóng; Hồ Cổ Ngựa thối hoăng mùi đại tiểu, hoa thơm giận chiều xuân sao nở phụ, lều cử nhân gianh đã nát như vò⁽⁴⁾

Trong khi tác giả bài *Tụng* hết lòng say sưa với phong cảnh Tây Hồ, nhìn con người cảnh vật nơi đây đầy nhân ái với những câu chữ hết sức bóng bẩy, mượt mà, thanh nhã như:

Bến giặt tơ vốc nước còn khuya, gương thiềm đựng trong tay lóng lánh;

Vườn hái nhị người giầy sương hãy sớm, túi xạ rơi dưới gót thơm tho.

thì người viết bài *Chiến* dần hắt, báng bổ, cảm giác bị thương tang tóc bao trùm toàn bài phú, chỉ thấy ở đây những: “quyên oán”, “ve hờn”, “núi ngắt”, “cây rù”, “than với đất”, “thở cùng trời” v.v... lại cũng chẳng thấy tác giả sử dụng một màu sắc nào như xanh, đỏ, tím, vàng... trong miêu tả, chỉ duy có một tông màu duy nhất xám xịt, tiêu điều. Những câu thơ đẹp và hay như: “*Phường Khán Sơn hoa kết máng vừa rồi, đoàn kỹ nữ bẻ bai hình đến phố, chợ Vĩng Thị rượu nồng hương mới chín, lũ túy ông tắt tả dạng sang đồ... Nhớ khi thanh dạ câu trăng, sen thoang thoảng đưa phong chèo ướp mọc, tưởng buổi đoan dương quạt giá, ngải bùng bùng hâm ấm rượu ngâm bồ...*” rất hiếm hoi trong bài thì chính là những câu kể về hồi quang của một Tây Hồ trong ký ức của tác giả. Nhà thơ cũng say sưa nhưng là say với ảo ảnh dĩ vãng:

Thuở ngự đưa đình phượng thuyền rồng, thể thanh hồng cấm chặt ao tiên,

(4) Theo Nguyễn Huệ Chi, Nguyễn Huy Lượng và Phạm Thái xung quanh bài phú *Tụng Tây Hồ*, in trong *Gương mặt văn học Thăng Long*, Trung tâm hoạt động khoa học Văn miếu Quốc Tử Giám xuất bản, H, 1994, tr. 491 - 520.

thua, được ca vương hầu khanh tướng, buổi tử yến tấu đàn loan, quản hạc, khúc vũ nghệ gió thổi lên cung nguyệt, vui mừng từ thành thị hải ngưng.

Thực tại đối với Phạm Thái chỉ còn là “tan tành phong cảnh, nát bét quy mô”- ông không giấu giếm nỗi chán chường, chê bai tất thảy:

Nghĩ thời cơ càng thêm cảm cảnh thay, thử liếc mắt ngắm cùng con âu, lộ; ngắm thế sự mới càng ngao ngán nhẽ, sẽ rĩ tai thắm với đũa mực sô

Chính sự này đừng nói với ta chi, nỏ kim quy để nhằm con quái thú; văn chương ấy chớ khoe cùng tớ nữa, cung mộc tình rành bản cái yêu hồ.

Bài phú càng thể hiện sự già giận nghệ thuật của thể biến phú, câu cú nhịp nhàng, đăng đối chuẩn mực bao nhiêu thì lại càng bộc lộ sự ngậy thơ chính trị bấy nhiêu của tác giả. Càng thấy một Phạm Thái mất hết tự chủ, lẫn lộn nhân quan trước những vấn đề lớn lao của đất nước như xâm lược và chống xâm lược. Ông giễu cợt cả lịch sử anh hùng của dân tộc, công nhiên tỏ thái độ thương xót kẻ thù là bè lũ xâm lược Mãn Thanh:

Quyên thét lâu thì luống để hờn lâu, bên cầu vòng nghe nhịp trống khua giăng, vì Nam tướng phải cầm lòng Bắc sĩ; ếch kêu mãi lại càng thêm oán mãi, trên thành trĩ lắng ngọn còi hót gió, vì Tây Hồ mà ghét chú đông phu.

Tệ hơn nữa, hình tượng Hai Bà Trưng bất khuất vẫn được sử sách, văn chương bao đời ca ngợi, tưởng phải là niềm tự hào cho họ Phạm thì ông cũng buông những dòng mỉa giễu đến khó hiểu - ông so sánh việc thất bại của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là xưa tan chướng vụ: “*Bãi Dâm Đàm gió thét trận Trưng Vương; Khí chướng vụ xưa tan, đầu lĩnh ngất*”.

Tuy nhiên *Chiến tụng Tây Hồ phú* là một hiện tượng bất bình thường trong sáng tác, kết quả của tình trạng “giận quá mất khôn”, chỉ phản ánh một phương diện con người nghệ sĩ, con người cá nhân đầy bi kịch của Phạm Thái mà thôi. Chính vì điều đó, ông đã và vẫn sẽ còn phải trả giá.

2- Sơ kính tân trang - một bài văn, một tiếng khóc

Gặp và yêu Trương Quỳnh Như, Phạm Thái bước vào mối tình thơ mộng của mình một cách hồn nhiên và như một “tiếng sét”. Đến khi tình yêu thì còn mà người tình thì mất, Phạm Thái đành ký thác nỗi hận tình quá lớn ấy vào trang thơ, công khai kể lại mối tình ngoài vòng lễ giáo đẹp đẽ và oan nghiệt của mình cùng nhân thế trong một truyện thơ Nôm tên là *Sơ kính tân*

trang (Chuyện lược gương mới). Tác phẩm viết năm Giáp Tý thứ ba đời Gia Long (1804), 1484 câu, chủ yếu là thơ lục bát, có xen một số bài Đường luật, từ, một số đoạn viết theo thể song thất lục bát⁽⁵⁾. Sự táo bạo của tác giả trong cuốn tự truyện là ở chỗ, ông cho nhân vật nam chính mang họ Phạm của mình; đổi tên người yêu là Quỳnh Như sang một cái tên na ná là Quỳnh Thư, giữ nguyên quê quán của các nhân vật. Đó là những điều chưa từng có trong các truyện Nôm ra đời trước nó, thậm chí cùng thời với nó. Kết cấu tác phẩm cũng hết sức độc đáo: phối hợp hai yếu tố thực và mộng. Phần thực: từ câu đầu đến câu 886; phần “mộng”: từ câu 887 đến hết (1484). Đó là một kết cấu hoàn toàn mới so với kết cấu truyền thống của truyện Nôm: cũng có ba phần là gặp gỡ - tai biến và đại đoàn viên nhưng kết thúc đại đoàn viên của *Sơ kính tân trang* chính là phần mộng - phần hư cấu của tác giả: Quỳnh Thư chết, tái sinh thành Thụy Châu, Phạm Kim và Thụy Châu sống với nhau hạnh phúc. Quan niệm hóa thân của Phật giáo được khai thác triệt để trong truyện dân gian và trong thủ pháp nghệ thuật của truyện kỳ ảo đã được Phạm Phái khai thác sáng tạo, đưa vào làm thành phần đoàn viên của tác phẩm, thỏa mãn hai nhu cầu tâm lý: một là của bản thân tác giả, không chịu chấp nhận sự thực đã mất người yêu; hai là thỏa mãn nhu cầu tiếp nhận của độc giả: người ngoan được đầu thai trở lại sống cuộc đời viên mãn. Như vậy, truyện vừa có kết cấu mới mẻ, lại vẫn giữ được mô hình của kết cấu truyền thống.

Trước nay hầu hết các ý kiến đều xuất phát từ góc độ thể loại để chê trách cấu trúc nghệ thuật của *Sơ kính tân trang* là lỏng lẻo, chấp vá, cảm hứng không liên mạch, tác giả gắp gù viết nấy, xây dựng nhân vật sơ lược kém bản sắc, v.v. Tóm lại, tác phẩm không tuân thủ quy tắc một truyện Nôm truyền thống. Thực ra, chỗ “khác người” - mà các nhà nghiên cứu gọi là “nhược điểm” của Phạm Thái lại chính là ưu điểm, là đặc trưng cơ bản làm nên phong cách họ Phạm: đó là tính ngẫu hứng trong tư duy nghệ thuật, là bút pháp hết sức phóng túng. Ông cầm bút không dưới một ý đồ nghệ thuật nào định lối trước, cầm bút chỉ là để thỏa mãn cảm xúc sáng tạo, viết gì, hình

(5) Hiện Thư viện Hán Nôm còn một bản *Châu sơ kim kính lục* (Truyện lược ngọc gương vàng) nội dung tương tự như *Sơ kính tân trang*, có nhiều đoạn giống đúc, văn chương kém hơn, chưa rõ đây là bản nháp của giả hay dị bản người sau mô phỏng.

thức nghệ thuật nào cứ để cho cảm xúc điều khiển. Cho nên không riêng Sơ kính tân trang mà ở một số thể thơ khác như thơ Nôm ngũ ngôn, ông vừa là người khai sinh ra nó:

*Đèn mờ khôn tỏ bóng,
Nguyệt khuyết mái tây hiên,
Xa xa rền tiếng trống,
Lồng lộng chốn bình điền.*

(Trời Đông nghe trống đánh)

lại cũng là người “phá luật”, thêm cho nó cái kết của thơ yết hậu:

*Một năm mười hai tháng,
Một tháng ba mươi ngày,
Hũ lớn cạn, hũ bé cạn,
Say!*

(Con trả lời)

Hoặc như ở bài *Văn triệu linh Trương Quỳnh Như*, ông lại là người trước nhất đặt những bước đi ban đầu cho một kiểu dạng mới của thể song thất lục bát, đó là dạng “trữ tình tự tình” mà sau này Cao Bá Nhạ thể hiện rất thành công với tác phẩm *Tự tình khúc*. Ngòi bút của ông luôn chịu sự chi phối sâu sắc bởi một tư duy nghệ thuật hết sức duy cảm. Dòng cảm xúc, ý tưởng thơ đưa nhà thơ đến đâu thì ngòi bút của ông theo đến đấy. Khi cần vận dụng thể tài nào là nhà thơ đưa ngay vào trang thơ, do đó *Sơ kính tân trang* của ông bao gồm rất nhiều thể tài: lục bát, song thất lục bát, thất ngôn luật, từ... khiến cho: “Nhịp thơ đi như triều lên gió loạn, bề gãy mọi tiết tấu hiền hòa êm dịu của thể thơ lục bát vốn mềm mại để tạo ra một nhịp điệu mới, hỗn độn và ngang tàng”⁽⁶⁾. Với nhãn quan đó thì *Sơ kính tân trang* như một “nghịch truyện” đính kèm một nghịch lý tương ứng: cuốn hút và thỏa mãn thưởng thức. Thỏa mãn ở chỗ: người đọc có thể tìm thấy mình ngay trong câu chuyện của họ Phạm mọi trạng thái tinh thần: vui, buồn, sáng khoái, hài hước, phẫn uất... tất cả đều thoát ỉn thoát chuyển, bất ngờ lồng lẻo nhưng không hề nhàm chán. Một kết cấu lạ và phá cách như thế dự báo rằng: hình

(6) *Phổ Chiêu thiên sư thi văn tập*. Sở Công văn khố - Quốc học hùng san, đệ tứ tập. Nam kỳ thư quán xuất bản, 17, Boulevard Francis Garnier Hanoi.

thức quy phạm của kết cấu cốt truyện truyện thơ lục bát đang chuyển động theo hướng rạn vỡ và sẽ đến thời điểm tự lùi dần vào lịch sử thể loại. Tuy nhiên, trước mắt, Phạm Thái vẫn một mình một giọng chủ trì bút pháp “say mê bông bột”, tác phẩm của ông như bài thơ trường thiên, tự do... chi phối bởi một cá tính sáng tạo trực cảm, phóng túng, trữ tình đến say mê.

Theo như tiểu sử thì Phạm Thái phải phiêu bạt giang hồ từ rất sớm nên chắc chắn thơ văn của ông cũng lưu lạc nhiều, song chỉ với những tác phẩm còn truyền đến nay, phải thừa nhận Phạm Thái là một nhà thơ có tài, bút lực của ông thật khoẻ, kỹ xảo thơ ông không mấy ai theo kịp. Nguyễn Tử Mẫn, người gần như đương thời với Phạm Thái nhận xét: “Ban đầu tôi đọc tập *Sơ kính tân trang* cho là thơ văn của ông chỉ có nguyên đấy, nhưng sau lại được đọc nhiều bài khác, mới biết ông là bậc toàn tài. Người xưa nay như ông thực hiếm có: Nhiều bài Đường luật đem so với văn chương Lý, Đỗ cũng không kém gì (...). Ông từ lúc còn bé đến khi nhớn, hết gặp gia biến lại gặp quốc nguy, trải bao cảnh ngộ đắng cay, thế mà văn càng điều luyện, võ đủ lược thao, cho đến cầm kỳ thi họa cũng đều tinh thạo. Không phải bậc đại tài mà được như vậy sao?”⁽⁷⁾. Như vậy theo Nguyễn Tử Mẫn, Phạm Thái còn sáng tác bằng chữ Hán và thơ chữ Hán của ông sánh ngang Lý Bạch, Đỗ Phủ. Thế mà hiện tại chúng ta không có trong tay một bài thơ chữ Hán nào, tất cả là thơ Nôm khiến thoạt tưởng ông chỉ là nhà thơ quốc âm. Tuy nhiên mảng thơ đã mất không vì thế ảnh hưởng vị trí tuyệt đỉnh của ông trong lịch sử văn chương trung đại Việt Nam. Về điều này, Sở Cuồng Lê Dư cũng xác nhận: “Tới nay gần hai trăm năm, đọc lại lời văn, vẫn hầy còn lâm ly cảm khái cái giá trị của văn chương ấy thực có bổ ích cho đời, có ảnh hưởng đến nghìn muôn thu”⁽⁸⁾. Nói về cái tài diệu của “lâm ly cảm khái” hẳn chúng ta không thể bỏ qua *Văn tế Trương Quỳnh Như*. Bài này cùng với *Văn tế chị* của Nguyễn Hữu Chỉnh (chị ông là vợ Phạm Nguyễn Du), *Văn tế vua Quang Trung* của Lê Ngọc Hân là một trong ba bài văn tế được xem như nổi tiếng nhất thế kỷ XVIII. Nếu phải đặt lên bàn cân ba bài văn này thì có lẽ vị trí số một vẫn dành cho bài của Phạm Thái: “Cả bài văn là tiếng kêu thương bi thiết chân thành, là hiện thân của nỗi thống khổ đau nóng sốt không hề vương bận

(7, 8) *Phổ Chiêu thiên sư thi văn tập*, Sở Cuồng văn khố - Quốc học tùng san. Nam kỳ thư quán xuất bản, 17, Boulevard Francis Garnier Hanoi.

một chút kỹ thuật văn chương”(9). Thật ra kỹ thuật đạt đến độ không còn là kỹ thuật nữa thì đó chính là kỹ thuật vậy. Bài văn khởi đầu và kết thúc đều bằng những câu hỏi lặp đi lặp lại, tạc vào năm tháng:

Nương tử ơi! Chướng căn ấy bởi vì đâu? Oan thác ấy bởi vì đâu? Cho đến nỗi xuân tàn hoa nộ, thu lẫn trắng rằm!

Nỗi đau càng được khoét sâu thêm bởi số phận trớ trêu của người bạc mệnh: gia cảnh hiếm hoi, lúc này ông bà Trương chỉ còn có mình nàng, anh trai đã mất, nàng lại cũng bỏ cha mẹ mà đi, một kiếp người của nàng chỉ có “đôi mươi năm”:

Lại có điều đau đớn thế. Nhà huyền vi có năm có bảy, riêng một mình nàng đeo phận bạc, thì lửa nguội nước vơi còn có lẽ.

Thương hại thay! Hoa có một cành, tuyết có một quãng, nguyệt có một vầng, mây có một đoá. Thân là thân hiếm hoi chùng ấy.

Nữ nào lấy đôi mươi năm làm một kiếp, mà ngom ngóm chốn non Bồng nước Nhược, đỉnh gì không đoái đến cội phù sinh!

Rồi nhà thơ lại đưa ra những câu hỏi liên tiếp: nếu nàng có là tiên giáng thế thì sao không nguyện thân này cho vẹn kiếp mà đؤه huề xuân huyền, phu tử “rồi sẽ rong chơi nơi chín suối, cố gì riêng bổng vợi vàng chi?”. Nhà thơ xác nhận tình yêu của họ gắn bó như “nghĩa cương thường” với biết bao “tâm sự”:

Ôi! Chữ mệnh hẹp hòi, chữ duyên sống sã, những như thân gia ấy, tình cảm ấy, ngược xuôi kia cũng ngậm ngùi cho. Hướng ta cùng nương tử, tuy chẳng thân kia thích nộ, nhưng tình duyên là chùng ấy, cũng là một chút cương thường: dẫu rằng kẻ dấy người đây, song ân ái bấy lâu nay, đã biết bao tâm sự!

Vừa than thở vừa cật vấn rồi giọng văn chuyển sang thủ thỉ như nói với người yêu lại như tự nói với riêng mình:

Ta hăm hở chí trai hồ thủy, bởi đợi thời nên nấn ná nhận duyên; mình long đong thân gái liễu bồ, vì giận phận hóa ngang tàng tính mệnh.

Cho đến nỗi hoa rơi lá rụng, ngọc nát châu chìm; Chua xót cũng vì đâu? Nỗi nuốt cũng vì đâu?

(9) *Tống từ*. Nguyễn Xuân Tảo dịch, Chế Lan Viên giới thiệu. Nxb. Văn học, H. 1999, tr.14.

Câu chữ trau chuốt một cách tự nhiên, nhịp điệu trầm trùng hài hòa làm nền cho những suy tưởng về lẽ sống chết, về những chương căn bất ngờ chỉ phôi số phận con người, do đó ai cũng có thể tìm thấy “cái tôi” của mình trong cái tôi của tác giả.

Tình yêu này kéo theo biết bao hệ lụy, trở thành thảm kịch bởi nó không chỉ kết thúc với cái chết oan khuất của Quỳnh Như, làm tan nát trái tim cha già mẹ yếu của nàng mà đối với Phạm Thái - người con trai từng vì hạnh phúc tình yêu bỏ cả chí hướng sự nghiệp, lại cũng bởi “Một mối chung tình tan tã mảnh” mà trở nên tàn lụi, cũng tuyệt mệnh ở tuổi hoa niên. Các sách đều chép sau khi Quỳnh Như mất, Phạm Thái chán nản, sống mà như chết, lang thang vất vưởng nay đây mai đó, lao sâu vào rượu, hủy hoại mình trong nỗi nhớ người yêu:

*Trời xanh thăm thẳm mấy tầng khơi,
Nỡ để duyên ai luống ngậm ngùi.
Buồn đốt là vàng hương nhạt khói,
Sâu châm chén ngọc, rượu chìm hơi,
Lầu Tây nguyệt gác, mây lồng nóng.
Ái Bắc hồng bay bổng tuyệt vời,
Một mối chung tình tan tã mảnh,
Suối vàng ai nhả hộ đôi lời!*

Và cũng như các nhà thơ tình thời này, Phạm Thái đã nhận ra một giá trị rất lớn của cuộc sống là tình yêu, có tình yêu trong hôn nhân, ngoài hôn nhân, có tình yêu phải được kết quả ở hôn nhân. Song đáng tiếc, khi ông cùng các nhà nho - thi sĩ thời này nhận chân được điều đó, phát hiện được vẻ đẹp của tình yêu, giác ngộ sâu sắc bản ngã của con người, thì cũng là lúc họ phải chịu hệ lụy từ chính những tư tưởng đó: là hiện thân vẻ đẹp tinh thần thời đại nhưng họ lại bị hủy hoại bởi chính tinh thần đó. Tuy nhiên, với Phạm Thái, lịch sử văn chương dân tộc sẽ nhớ mãi về ông - nhà thơ của mỗi thể loại một tác phẩm vô song: một bài phú, một truyện thơ, một bài văn tế.

HỒ XUÂN HƯƠNG

(? - ?)

Thực ra, cho đến nay (2002) về tiểu sử bà vẫn là vấn đề chưa thể khẳng định, vì trong vài chục năm lại đây xuất hiện nhiều tư liệu khác nhau về cuộc đời bà.

Nguyễn Hữu Tiến trong *Giai nhân di mặc* (in năm 1915), Song An trong bài *Thời thế và văn chương cô Hồ Xuân Hương* (in trên báo Đông Tây số 12 - 1929), Dương Quảng Hàm trong *Việt văn giáo khoa thư* (in năm 1940) thống nhất cho rằng nữ sĩ họ Hồ là con gái Hồ Phi Diễn, một thầy đồ Nghệ quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, ngồi dạy học ở Hải Dương rồi kết bạn với một cô gái ở xứ Đông, sinh ra Xuân Hương. Gia đình sau này lên Thăng Long, khi thì ở vùng Khán Xuân bên Hồ Tây, khi thì ở phường Tiên Thị bên bờ hồ Hoàn Kiếm, Xuân Hương từng lấy lẽ một cai tổng (Tổng Cóc) và một tri phủ (Vĩnh Tường). Bà còn là bạn thơ của Chiêu Hổ tức Phạm Đình Hổ (1768 - 1839). Như vậy, Hồ Xuân Hương sống khoảng cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX.

Đến năm 1957, trên *Tạp chí văn học*, Hồ Tuấn Niên, căn cứ vào sáu bộ gia phả của chi họ Hồ ở Nghệ An rút ra một thông tin cực kỳ hấp dẫn: Xuân Hương là *cùng một họ và là bằng vai* với Quang Trung. Với việc công bố tài liệu này, gốc gác Xuân Hương xem ra sáng tỏ hơn. ⁽¹⁾

Nhưng đến năm 1963, tình hình có khác. Trên *Tạp chí văn học* số 4 - 1963, Trần Thanh Mai phát hiện một tập thơ chữ Hán nhan đề *Lưu Hương ký* mà tên tác giả lại cũng là Hồ Xuân Hương. Tập thơ này cho biết Xuân Hương từng là bạn tình của tác giả Truyện Kiều. Nhưng cũng sách này cho hay rằng Xuân Hương là em ruột của Hoàng Giáp Hồ Sĩ Đống (1739 - 1785) tức con gái Hồ Sĩ Danh (chứ không phải Hồ Phi Diễn). Vấn đề thành ra rắc rối!

Càng rắc rối thêm là tới năm 1974, một tài liệu mới được công bố nêu

(1) Nhưng trên *Tạp chí văn học* số 4 - 1971, Đào Thái Tôn khảo chứng các gia phả họ Hồ và cho biết không hề có ai là Hồ Phi Diễn!

thêm một nghi vấn về lai lịch bậc tài tử này: Trên *Tạp chí văn học* số 3 - 1974 có đăng bản dịch bài *Xuân Đường đàm thoại* của Tam nguyên Trần Bích San (1840 - 1878) một danh nhân của Nam Định. Bài này cho biết vào năm Tự Đức 22 (tức 1870) một nhóm văn nhân họp bạn cuối năm, một người đến chậm cáo lỗi vì phải đi dự một đám tang “tài nữ”, quê Nghệ An, hiệu là Cổ Nguyệt Đường, tự là Xuân Hương, nàng ở Từ Sơn, mộ nằm bên núi Nguyệt Hằng tức núi Chè, nay thuộc huyện Tiên Du, Bắc Ninh (Huyện Tiên Du xưa thuộc về phủ Từ Sơn). Bà cũng là người Nghệ An, cũng là tài nữ, có kiếp sống long đong.

Vẫn chưa hết! Trên báo *Tổ quốc* số 6/1978 công bố một bài ca trù cổ nói về một ca kỹ cũng tên là Hồ Xuân Hương:

*Trong Đại An có nàng danh nữ
Hồ Xuân Hương là Nam quốc Thúy Kiều
So nghề chơi đủ biết mọi điều...*

Như vậy, Hồ Xuân Hương này lại có quê (hoặc cư ngụ) tại Đại An, một huyện nay ứng với huyện Nghĩa Hưng, Nam Định.

Lại cũng phải nhắc tới một bài thơ của ông hoàng Tùng Thiện Vương: bài *Long Biên trúc chi* từ gồm 14 khúc làm trong dịp ông theo vua anh là Thiệu Trị ra thăm xứ Bắc năm 1842. Trong khúc thứ 8 có hai câu:

*Mạc hướng Xuân Hương phần thượng quá
Tuyền đài do hận thác khiên ti.*

(Chớ dẫm lên Hồ Xuân Hương! Vì dưới suối vàng nàng đang ôm hận lơ duyên tơ).

Theo bài thơ này thì lại có một Xuân Hương mà phần mộ ở ngay Hà Nội mà nàng phải mất trước năm 1842.

Vậy ai là Xuân Hương bà chúa thơ Nôm? Vấn đề đang treo ở đây thì năm 1985, Hoàng Xuân Hoãn trên *Tạp chí Khoa học xã hội* in ở Pháp, với nhiều thư tịch tư liệu mới tìm ra đã chứng minh rằng bà Hồ Xuân Hương bà chúa thơ Nôm quen thuộc với nhiều thế hệ và Hồ Xuân Hương tác giả *Lưu Hương ký* cùng với Hồ Xuân Hương có mộ phần ở Hà Nội chỉ là một người. Ông Hoàng cho biết rằng, khoảng năm 1818, Xuân Hương đang là vợ lẽ của viên quan Tham hiệp trấn Yên Quảng (nay là tỉnh Quảng Ninh) tên là Trần Phúc Hiến. Năm 1819, Phúc Hiến bị triều đình khép án tử hình.

Như vậy, tiểu sử Xuân Hương vẫn còn phải nghiên cứu thêm.

Về tác phẩm của bà cũng không thuần nhất. Chỉ nói về khối lượng, theo các tập *Xuân Hương thi tập* còn lưu giữ ở các kho Hán Nôm thì thơ Nôm của bà hiện còn năm chục bài, song nhiều nhà nghiên cứu cho rằng chắc chắn có một số bài của người khác chép lẫn vào, không loại trừ tác giả đó là nam giới. đành vậy, song cũng cứ nên coi là trường phái Xuân Hương.

Thơ Nôm Xuân Hương có nhiều giá trị. Trước hết là đã nêu được những bất công và bất hạnh mà người phụ nữ thời đó phải chịu đựng. Đó là cái cảnh lẽ mọn: *Chém cha cái kiếp lấy chồng chung / Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng*. Đó là cảnh “*Không chồng mà chứa*”: *Cả nể cho nên hoá nhỡ nhàng / Nỗi niềm chàng có biết chẳng chàng / ... Mảnh tình một khối thiếp xin mang /*; Đó là cảnh hắt hiu cô độc muộn mằn: *Chiếc cánh buồn về phận nỗi nhen / Giữa dòng ngao ngán nỗi lênh đênh*.

Trong khi đó, người phụ nữ thực ra rất đẹp, đẹp về hình hài, đẹp về phẩm chất, đẹp về tài năng. Họ là “*Quả cau nho nhỏ*”, là “*Đôi gò bông đào sương còn ngậm*”, là “*Thân em thì trắng phận em tròn*”, từng “*mát mặt anh hùng, che đầu quân tử*”, cho nên họ khinh đám đàn ông vô tài, nhố nhăng, đạo đức giả. Qua đèn thờ quan Thái thú Sầm Nghi Đống, bà viết:

*Ví đây đối phận làm trai được
Sự nghiệp anh hùng há bấy nhiêu.*

Thấy các cậu dốt nát lại khoe tài, bà dạy bảo;

*Khéo khéo đi đâu lữ ngại ngơ
Lại đây cho chị dạy làm thơ.*

Với gã đàn ông sàm sỡ, bà răn đe:

*Anh đồ tỉnh anh đồ say
Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày
Này này chị bảo cho mà biết
Chốn ấy hang hùm chó mọ tay.*

Cứ thế, thơ Xuân Hương lớn tiếng đả kích tất cả những nhân vật tiêu biểu của xã hội phong kiến, từ đám sĩ tử, nhà sư đến bọn quan lại, những “hiền nhân quân tử” và trên tất cả là bọn vua chúa. Bà vạch trần lối sống đạo đức giả của chúng. Xuân Hương kế thừa truyền thống của truyện tiểu lâm dân gian, thường dùng cái tục làm phương tiện đả kích. Nghệ thuật đả kích của bà sắc bén, “đánh một đòn chết tươi”. Ngoài ra Xuân Hương còn một số

bài thơ viết về thiên nhiên rất độc đáo. Giống như con người Hồ Xuân Hương, thiên nhiên trong thơ bà cũng tràn đầy sức sống, âm thanh, màu sắc. Cảnh nào cũng động, như đèo Tam Điệp: *Một đèo một đèo lại một đèo / Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo / Cửa sơn đỏ loét tùm hum nóc / Hòn đá xanh rì lún phún rêu ...* Quán khách bên đường thì: *Đứng chéo trông theo cảnh hắt heo / Đường đi thiên theo quán cheo leo.* Hình ảnh Kẽm Trống trên sông Đáy: *Gió giật sườn non khua lắc cắc / Sóng dồn mặt nước vỗ long bong.* Chùa Hương siêu thoát là vậy mà cũng ngộ ngầy dưới ngòi bút của bà: *Bày đặt khen ai khéo khéo phòm / Nứt ra một lỗ hõm hòm hom.*

Một điều đặc biệt là thơ Xuân Hương lấy đề tài trong cuộc sống bình thường hàng ngày nhưng là những đề tài có tính chất úp mở hai nghĩa, một nghĩa đen phô ra, nói trực tiếp về vấn đề nhà thơ miêu tả, và một nghĩa ngầm nói về chuyện buông thả, “phồn thực”. Chính điều này mà có một số người cho thơ bà là chột nhả. Nhưng thực ra thơ Hồ Xuân Hương không bao giờ khêu gợi tình dục mà chỉ tả và thuật như chính nó là như thế. Quán khách bên đường tranh tre nứa lá thì: *Lộp lều mái cỏ tranh xơ xác / Xổ kê kèo tre đốt chẳng kheo / Ba chạc cây xanh hình uốn éo / Một dòng nước biếc chảy leo heo.* Đến thăm chùa Quán Sứ thì: *Chày kinh tiểu để suông không dấm, / Tràng hạt vãi lần đếm lại đeo.* Rồi cái quạt thì: *Mỏng dày chùng ấy chành ba góc / Rộng hẹp đường nào cắm một cây.* Con ốc thì: *Quân tử có thương thì bóc yếm / Xin đừng ngó ngoáy lỗ tròn tôi.* Quả mít thì: *Quân tử có thương thì đóng cọc / Xin đừng mân mó nhựa ra tay.*

Tả và thuật sự vật như chính nó nhưng ở góc nhìn vui vẻ, tội gì không vui kéo cái già ập tới sau lưng. Nhưng vui là vui gượng mà cái ngán đời là thực thể thơ của Xuân Hương:

- Tiếng gà vắng vắng gáy trên bom
Oán hận trông ra khắp mọi chòm

- Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại
Mảnh tình san sẻ tí con con

- Canh khuya vắng vắng trống canh dồn
Trơ cái hồng nhan với nước non.

Chán ngán vì về riêng tư thì đời sống tình cảm nhiều trắc trở, mất nhiều

hơn là được. Về nhìn nhận chung trong xã hội thì quá nhiều bất công trong đó, việc nữ giới bị khinh rẻ. Là một người hừng hực sức sống, Xuân Hương đòi quyền sống cho mình và giới mình. Không nổi loạn như Quận He, Quận Hảo, bà dùng văn chương trào lộng để vạch mặt chế độ phong kiến đương thời đã chà đạp lên quyền sống con người. Về nghệ thuật, thơ Xuân Hương toàn là theo thể thất ngôn Đường luật nhưng được dân tộc hoá, bình dân hóa cao độ. Nguyễn Lộc trong *Từ điển văn học* - 1984 - Tập I - tr.319 đã có nhận định: “Bà có những thành công đáng kể trong việc cố gắng đưa cuộc sống trần tục hàng ngày vào một thể thơ vốn dài các, quý phái”. “Bà lợi dụng kết cấu chặt chẽ của bài thơ Đường luật, với những câu đối nhau để cấu tạo những mâu thuẫn có tính chất trào phúng trong những bài thơ châm biếm, đả kích. Đặc biệt về phương diện ngôn ngữ, Hồ Xuân Hương có những sáng tạo và thành công đáng kể trong việc sử dụng ngôn ngữ hàng ngày để sáng tác thơ. Trong việc học tập ca dao, tục ngữ, thành ngữ, Hồ Xuân Hương đã khai thác triệt để khả năng tu từ phong phú của ngôn ngữ dân tộc và đã mài sắc ngôn ngữ dân tộc của thời đại mình”.

Cũng cần nói thêm về tập *Lưu Hương ký* do Trần Thanh Mai phát hiện năm 1963. Nó gồm 24 bài thơ chữ Hán và 26 bài thơ chữ Nôm, trong đó có nhiều bài bày tỏ tình cảm và tâm sự đối với những người bạn trai như ông Tôn Phong Thị, ông Hiệp trấn Sơn Nam Thượng họ Trần, ông Sơn Phủ, ông Chí Hiên, và có cả một “người cũ” là ông Cẩn chánh học sĩ Nguyễn Hậu mà rất có thể là Nguyễn Du, tác giả Truyện Kiều. “Tình cảm trong những bài thơ này thâm thiết, táo bạo, nghệ thuật nói chung già giặn. Nhưng về phong cách thì có những chỗ không thật khớp với phong cách trong những bài thơ Nôm lâu nay được coi là của Hồ Xuân Hương. Vì vậy, một số người nghiên cứu còn dè dặt, chưa dứt khoát coi tác phẩm này là của Hồ Xuân Hương”. (Nguyễn Lộc - Sdd).

Nguyễn Vinh Phúc

NGUYỄN DU (1765 - 1820)

Nguyễn Du tên tự là Tố Như, hiệu Thanh Hiên, biệt hiệu Hồng Sơn hiệp lộ, sinh năm Ất Dậu (1765), niên hiệu Cảnh Hưng. Trong gia phả họ Nguyễn làng Tiên Điền có ghi ngày sinh của Nguyễn Du là 23 tháng 11 năm Ất Dậu, tức ngày 3 tháng 1 năm 1766. Xuất thân trong một gia đình phong kiến đại quý tộc, trí thức và tài hoa. Theo gia phả thì ông là: “dòng dõi một nhà thế phiệt trăm anh, đệ nhất trong nước lúc bấy giờ”, “cả nhà, cha con, chú bác, anh em đều là người khoa giáp, làm quan to đời nhà Lê”. Cha là Nguyễn Nghiễm (1707 - 1775) đỗ tiến sĩ, làm tới chức đại tư đồ bình nam tả tướng quân, tước Xuân quận công, đứng đầu các hàng quan ở triều đình nhà Lê. Mẹ là Trần Thị Tần (1740 - 1778) đẹp nổi tiếng đất Kinh Bắc. Trong những người anh của Nguyễn Du, người anh đầu là Nguyễn Khản, đỗ tiến sĩ, làm tới chức thượng thư bộ Lại, tước Toàn quận công, được chúa Trịnh Sâm tin dùng, anh thứ hai là Nguyễn Điền, đỗ tam trường, làm quan đến chức Trấn thủ Hưng Hóa...

Tháng 11 năm Ất Mùi (1775) cha ông mất, và ba năm sau (1778) mẹ ông cũng mất khi ấy ông mới 13 tuổi. Nguyễn Du về ở với anh là Nguyễn Khản, lúc đó đang làm tả thị lang bộ Hình kiêm hiệp trấn xứ Sơn Tây. Trong thời gian đó đất nước trải qua nhiều biến động dữ dội, hết chuyện tranh giành ngôi chúa giữa Trịnh Tông và Trịnh Cán đến chuyện kêu binh nổi loạn phá phách. Một số đại thần hoặc bị giết hoặc phải chạy trốn. Trong đó có cả Nguyễn Khản đã phải cải trang trốn lên Sơn Tây tìm Nguyễn Điền lập mưu kéo quân về kinh đô dẹp kêu binh nhưng bị lộ đành phải bỏ về quê ở Hà Tĩnh. Sự việc xảy ra khi Nguyễn Du 18 tuổi, vừa đi thi đỗ tam trường (tú tài) ở trường Sơn Nam. Gia đình Nguyễn Du thế là bắt đầu tan tác, anh em mỗi người một nơi.

Năm 1786, Nguyễn Huệ đưa quân ra Bắc diệt Trịnh, trả lại vị thế cho vua Lê, nhưng Lê Chiêu Thống hèn nhát rước quân Thanh về dày xéo đất nước. Năm 1789, Nguyễn Huệ phải thân chinh ra Thăng Long quét sạch hai

chín vạn quân Thanh. Sau khi nhà Lê sụp đổ, Nguyễn Du trở về quê vợ xã An Hải, huyện Quỳnh Côi, tỉnh Thái Bình, định cùng anh vợ là Đoàn Nguyễn Tuấn tập hợp hào mục tính việc phục quốc, nhưng không thành. Ông đã gửi tâm sự của mình vào nhiều bài thơ trong tập *Thanh Hiên*:

Thư kiếm vô thành sinh kế xúc

Xuân thu đại tự bạch đầu tân

(Dở dang thư kiếm cơn cùng quẫn

Lần lữa xuân thu tóc bạc rồi)

Tự thán II

Mười năm ở Thái Bình là thời gian trôi dạt lênh đênh mà nhà thơ gọi là “mười năm gió bụi”.

Năm 1790, triều đình Tây Sơn vời nhân sĩ Bắc Hà ra giúp, ông tham gia và được giữ chức tả thị lang bộ Lại, tước Hải Phái hầu, được cử đi sứ Trung Quốc và sáng tác tập thơ nhan đề *Hải ông tập*.

Năm 1796, Nguyễn Du trở về quê cha ở Hồng Lĩnh. Theo gia phả: “Mùa đông năm Bính Thìn (1796), ông toan vào Gia Định giúp Nguyễn Ánh. Việc bại lộ, ông bị tướng Tây Sơn là Nguyễn Thận bắt giam. Quận công Thận là bạn thân của anh ông là Nguyễn Nễ và lại cũng tiếc tài ông, nên chỉ giam ông mấy tháng rồi thả”.

Một sự kiện lịch sử đã đem lại một sự biến đổi trong đời ông là khi Tây Sơn thất bại. Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi lấy niên hiệu là Gia Long. Trong *Đại Nam chính biên liệt truyện* có chép: “đến khi có lệnh gọi, ông không thể từ chối, bắt buộc phải ra”. Tháng 8 năm ấy được bổ làm tri huyện Phù Dung (thuộc Khoái Châu, Hưng Yên), tháng 11, đổi làm tri phủ Thường Tín. Sang năm sau được cử lên cửa Nam Quan tiếp sứ thần Trung Quốc. Năm 1805, được cử làm giám khảo trường thi Hương ở Hải Dương. Năm 1809, được bổ nhiệm làm cai bạ dinh Quảng Bình. Nguyễn Du giữ chức này trong bốn năm liền. Gia phả chép: “Phàm những việc công trong hạt như lính tráng, dân sự, kiện thưa, tiền nong, lương thực và các hạng thuế, ông đều bàn bạc thương thuyết với các quan lưu thủ, ký lục để thi hành. Ông giữ chức Cai bạ bốn năm, chính sự giản dị, không cầu tiếng tăm, nên được sĩ phu và nhân dân yêu mến”.

Năm 1813, Nguyễn Du được thăng Cần chánh điện học sĩ, và được cử

làm chánh sứ đi Trung Quốc. Sau khi về nước, năm 1815 ông được thăng Hữu tham tri bộ Lễ.

Cũng sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* chép: “đối với nhà vua thì ông chỉ giữ hết bốn phận, chứ không hay nói năng điều gì”, và “đến khi ốm nặng ông không chịu uống thuốc, bảo người nhà sờ tay chân. Họ nói với ông đã lạnh rồi, ông nói “được” rồi mất, không trối lại một điều gì”. Ông mất năm 1820, khi đó 55 tuổi.

Làm quan nhà Nguyễn, nhưng Nguyễn Du vẫn sống cảnh thanh bạch, nhiều lúc gia đình lâm vào cảnh đói rách. Theo gia phả thì ông có ba vợ, 18 người con (12 trai, 6 gái).

Làm quan với một tâm trạng bất đắc dĩ, và bất đắc chí, nghèo khó mà vẫn giữ lòng trong sạch và sống gần những người đau khổ dưới chế độ phong kiến suy tàn, đặc biệt là dưới chế độ khắc nghiệt tàn bạo của Gia Long, Nguyễn Du đã dần dần thấy bộ mặt thực của bọn quyền quý. Sau này, trong thời gian làm chánh sứ sang Trung Quốc, trong tập thơ *Bắc hành tạp lục*, Nguyễn Du đã có dịp thông qua xã hội phong kiến nhà Thanh mà lớn tiếng ca ngợi những con người dũng cảm khí phách, đả kích những phường gian nịnh, tàn bạo, xót thương những người nghèo khổ, đặc biệt là bệnh vực và xót thương những người phụ nữ tài sắc bị vùi dập.

Nguyễn Du đã thấy rõ trong cái xã hội mục nát thời cuối Lê sang Nguyễn, những tên quan lớn quan bé, hạng tiểu nhân hám danh trục lợi... Chúng là những lũ ma quỷ hoành hành giữa cõi người.

Trong xã hội như vậy thì nhân dân tất phải chịu bơ vơ oan khổ, người trung nghĩa cương trực cũng khó có chỗ dung thân. Cho nên Nguyễn Du đau xót chung cho cả cuộc đời, xót thương số phận hẩm hiu của những người đang sống và của những người đã chết.

Nguyễn Du dành phần xót thương sâu sắc của mình đối với lớp người yếu đuối, đau khổ nhất trong xã hội phong kiến là phụ nữ - “đau đớn thay phận đàn bà”, lời kêu thương đó được thốt lên nhiều lần trong thơ ông.

Về sáng tác của Nguyễn Du, ngoài *Truyện Kiều* nổi tiếng, những tác phẩm viết bằng chữ Nôm của ông có bài *Văn chiêu hồn* (còn gọi là *Văn tế thập loại chúng sinh*), bài *Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu* và bài thơ *Thác lời trai phường nón*. Những sáng tác bằng chữ Hán của ông gồm ba tập thơ là *Thanh Hiên thi tập*, *Nam trung tạp ngâm* và *Bắc hành tạp lục*.

Nguyễn Du là nhà thơ lớn của dân tộc, là tập đại thành của văn học phong kiến, là người kế thừa một cách sáng tạo truyền thống tốt đẹp của văn học dân tộc và nâng cao truyền thống ấy lên một đỉnh cao chói lọi.

Nguyễn Du với Thăng Long

Năm 1790, Nguyễn Du có dịp đến Thăng Long thăm anh là Nguyễn Nễ. Chính trong dịp này, ông đã chứng kiến sự ăn chơi của các quan Tây Sơn, rồi tả lại trong *Long Thành cầm giả ca*:

*Tây Sơn chực thần mã tọa tận khuynh đảo
Triệt hạ truy hoan bất tri bão
Tả phao hữu trịch tranh triển đầu
Nê thổ kim tiền thu thảo thảo*

(Các quan Tây Sơn trong tiệc rượu đều ngả nghiêng, mải vui suốt đêm không biết chán, phía tả, phía hữu tranh nhau gieo thưởng, tiền bạc coi rẻ như đất bùn).

Tháng 2 năm 1813, ông được thăng Cần chánh điện đại học sĩ và được cử làm chánh sứ sang Trung Quốc. Khi đi qua Thăng Long, lúc này đã thay đổi nhiều, do việc năm 1805 Gia Long đã hạ lệnh phá thành cũ, xây thành mới nhỏ hơn. Cảnh vật biến thiên đã làm nhà thơ xúc động:

*Thiên niên cự thất thành quan đạo
Nhất phiến tân thành một cố cung*

Thăng Long II

(Những ngôi nhà đồ sộ nghìn xưa nay thành đường cái, một dãy thành mới làm mất dấu vết cung điện cũ).

Thăng Long là nơi chôn rau cắt rốn của Nguyễn Du, là nơi nhà thơ có nhiều kỷ niệm nhất, nhiều bạn bè nhất. Sự thay đổi của Thăng Long, kèm theo sự tan rã của gia đình ông, đã khiến ông nghĩ đến ý sau, hơn nghĩ đến ý trước.

*Thiên niên phú quý cung tranh đoạt
Tảo tuế thân bằng bán tử sinh
Thế sự phù trầm hưu tán tức
Tự gia đầu bạch diệc tình tình*

Thăng Long II

(Xưa nay phú quý vẫn là cái mồi xui khiến người ta cướp đoạt lẫn nhau. Bận bề hồi tuổi trẻ, nay kẻ mất người còn. Thôi đừng than thở chuyện đời chìm nổi nữa. Nay mái tóc mình cũng đã bạc lốm đốm rồi).

Năm 1820. Minh Mệnh lên nối ngôi vua thay Gia Long, Nguyễn Du lại được cử đi làm chánh sứ Trung Quốc, nhưng chưa kịp đi thì bị bệnh nặng. Lúc lâm bệnh, ông không chịu uống thuốc, đến khi gần mất sai người sờ tay chân xem còn nóng hay đã lạnh. Người nhà nói: “Đã lạnh cả rồi”, ông mấy mấy môi: “Được”. Nói xong thì tắt thở, không trối trăng điều gì. Nguyễn Du mất ngày 10 tháng 8 năm Canh Thìn (tức ngày 16 tháng 9 năm 1820), thọ 54 tuổi.

Quỳnh Chi

BÀ HUYỆN THANH QUAN

(Đầu thế kỷ XIX)

Về tiểu sử bà, các sách cũ đều không ghi được mấy, thậm chí tên thật cũng không! Như *Văn đàn bảo giám* (in năm 1926) chỉ ghi được “Bà là con ông đại nho họ Dương, người làng Nghi Tàm”

Mãi tới thập kỷ 60 vừa qua, các ông Tảo Trang, Bùi Văn Nguyên mới đưa ra giả thuyết mới: bà tên là Nguyễn Thị Hình song con ai thì không biết, chỉ đoán là con cháu Nguyễn Lý đỗ thủ khoa năm 1783, làm đốc học Sơn Tây và Hải Dương. Về chồng bà thì *Văn đàn bảo giám* ghi là Lưu Nghi người làng Nguyệt Áng, (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội), đỗ cử nhân năm 1821. Song giả thuyết mới lại cho rằng chồng bà là Lưu Nguyên Ôn cũng người làng Nguyệt Áng đỗ cử nhân năm 1828, làm tri huyện Thanh Quan, sau bị cách chức chuyển về kinh đô Huế làm một chức quan nhỏ. Ông này sinh năm 1804, mất năm 1847.

Vậy tài liệu nào chính xác - đó là vấn đề nghiên cứu thêm.

Có điều là sách *Quốc triều đăng khoa lục* có ghi Lưu Nghi đỗ cử nhân 1821, làm tri huyện, còn về Lưu Nguyên Ôn thì chỉ ghi đỗ cử nhân năm 1828.

Cũng theo *Văn đàn bảo giám* thì Bà huyện Thanh Quan có tiếng là hay chữ, từng được mời vào Huế giữ chức Cung trung giáo tập, là chức phụ trách việc dạy cho các công chúa và phi tần. “Vua Tự Đức có ban thơ chữ và thơ nôm, bà phụng hoạ cũng nhiều, vua rất quý trọng”.

Tuy vậy, ngày nay chỉ còn giữ được của bà một số bài thơ nôm, tên gọi có lẽ do người đời đặt cho, như các bài *Qua đèo Ngang*, *Thăng Long hoài cổ*, *Chơi chùa Trấn Bắc*, *Tức cảnh chiều thu* và *Chiều hôm nhớ nhà* ⁽¹⁾.

(1) - Theo Từ điển văn học thì “Hiện còn không còn đến 10 bài thơ, truyền tụng nhất là các bài...”

- Theo “*Gương mặt văn học Thăng Long*” thì “*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*” chép - 6 bài thơ Nôm Đường luật truyền lại là của bà...

Cả năm bài đều là thất ngôn bát cú, đều rất mực đúng luật thơ Đường, bằng trắc nghiêm chỉnh.

Ngoài ra thơ bà trang trọng, giàu nhạc tính, sử dụng ngôn ngữ điêu luyện, dùng từ Hán - Việt có mức độ, tao nhã, sang, có tính chất cổ điển.

Cả năm bài đều gắn với cảnh vật, thiên nhiên. Cảnh vật, thiên nhiên trong thơ Thanh Quan không tươi tắn, rộn ràng như thơ Xuân Hương mà bằng bạc sắc màu u hoài. Trong năm bài thì ba bài là cảnh chiều tà:

- *Chiều trời bằng lảng bóng hoàng hôn*

(Chiều hôm nhớ nhà)

- *Bước tới đèo Ngang bóng xế tà*

(Qua Đèo Ngang)

- *Nền cũ lâu đài bóng tịch dương*

(Thăng Long hoài cổ)

Hai bài còn lại tuy không nêu thời gian cụ thể nhưng cũng ảm đạm:

- *Trấn Bắc hành cung cỏ dãi dầu*

(Chơi chùa Trấn Quốc)

- *Thánh thót tàu tiêu mấy hạt mưa*

(Tức cảnh chiều thu)

Trong cái khung thời gian chiều hôm muộn mằn đó, mọi vật như ủ ê, quạnh quẽ, lẻ loi.

- *Lom khom dưới núi tiêu vài chú*

Lác đác bên sông chợ mấy nhà

- *Gác mái ngư ông về viễn phố*

Gõ sừng mục tử lại cô thôn

Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi

Dặm liễu sương sa khách bước dồn.

- *Thánh thót tàu tiêu mấy hạt mưa*

Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ

- *Kẻ chốn Chương Đài, người lữ thứ*

Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn.

Lom khom, lác đác, viễn phố, cô thôn, gió cuốn, sương sa, bước dồn, bay mỏi, thánh thót, tiêu sơ... đều là những chữ tượng hình lên cái bé bỏng, rời rạc, xa vời, vắng lặng và cô liêu.

Như vậy là vì cảnh gắn với tình, trước hết là tình của tác giả, mà tình cảm nổi nhất ở thơ Thanh Quan là sự “chạnh niềm cố quốc”, “nhớ nước đau lòng”. Thật cũng lạ, lúc này nước ta chưa mất, còn độc lập. Vậy cái cố quốc, cái nước cũ mà tác giả thấy đau lòng khi nghĩ tới là nước nào vậy?

Có lẽ đó là một khái niệm đất nước trừu tượng, đại diện cho quá khứ và tốt đẹp hơn hẳn cái hiện tại (tức là dưới triều nhà Nguyễn). Và như vậy đây chính là tâm trạng của cả một lớp người đã nhận thức ra cái không được lòng dân của chính quyền nhà Nguyễn thời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, song đồng thời họ cũng tự thấy là bất lực không làm được gì để thay đổi.

Bất lực nên chỉ còn biết than vãn:

- Ngàn năm gương cũ soi kim cổ
Cảnh đây người đây luống đoạn trường.
- Dừng chân đứng lại trời non nước
Một mảnh tình riêng ta với ta.

Một mình biết một mình hay và cũng chỉ biết san sẻ nỗi niềm với... chính mình.

Đó chính là tâm trạng của cả một lớp sĩ phu trong giai đoạn ngột ngạt sắp cáo chung chế độ phong kiến.

Nói tóm lại, nội dung thơ Bà huyện Thanh Quan là tâm sự của một người không bằng lòng với thời cục, mong mọi sự tốt đẹp như đã có ở một thời xa xôi trước đây. Nhưng hình thức thơ của bà thì vào hạng “lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu”. Thơ Đường luật làm đến như vậy thì chẳng khác nào thơ của các thi sĩ đời Thịnh Đường.

Cuối cùng, có lẽ cũng cần kể lại hai giai thoại trong đời thường của bà để có thể hiểu thêm về nhà thơ nữ Hà Nội đặc sắc đầu thế kỷ XIX này.

Chuyện kể rằng khi ông huyện Thanh Quan đi vắng, bà thường vẫn nhận đơn thay chồng. Một hôm có một ông hương cống mới đỗ, đệ đơn xin làm thịt trâu để ăn khao. Lúc ấy đang mùa cày cấy, theo lệnh trên không được mổ trâu, nhưng vốn là một nhà thơ nên bà huyện cũng chiều cố ông cử tân khoa, lại cũng muốn nhân dịp đùa ông cử bằng văn tự chơi, bà liền cầm bút phê vào đơn hai câu rằng:

Người ta thì chẳng được đâu
Ủ thì ông cống làm trâu thì làm

Một hôm khác cũng gặp lúc quan huyện đi vắng, có người phụ nữ tên Nguyễn Thị Đào đưa đơn xin bỏ chồng vì chồng đi biệt tích. Bà liền phê vào đơn bốn câu:

*Phó cho con Nguyễn Thị Đào
Nước trong leo lẻo cấm sào đợi ai?
Chữ rằng “xuân bất tái lai”
Cho về kiếm chút kéo mai nữa già.*

Cô Thị Đào cứ thế mà đi lấy chồng. Ai dè ít lâu sau anh chồng cũ trở về. Anh ta đâm đơn kiện quan huyện. Và thế là quan huyện bị cách chức vì đã để vợ đúng vào việc quan.

Chuyện kể như vậy thực hư thế nào chưa rõ. Chỉ biết là qua hai chuyện, bà Thanh Quan hơi coi thường nho sĩ và ưu ái với phái nữ.

Nguyễn Vinh Phúc

VŨ DANH THUẬN (Đầu thế kỷ XIX)

Là nhà nho, lui tới cửa Khổng sân Trình, từng là hội trưởng Văn hội (tức hội Tư văn) mà rồi lại đầu tư cả cuộc đời vào thực nghiệp, cụ thể là vào việc mở mang nghề nghiệp cho dân có công ăn việc làm và thêm thu nhập thì người như vậy không phải nhiều. Làng Kiều Ky, nay thuộc xã Kiều Ky, huyện Gia Lâm, Hà Nội, có một người như vậy. Đó là Vũ Danh Thuận. Công đức của ông đối với dân làng thật lớn nên dân đã tôn ông là hậu thần, được thờ như một thành hoàng thứ hai của làng.

Nguyên làng Kiều Ky từ xưa vốn thờ Nguyễn Chế Nghĩa, danh tướng đời Trần làm thành hoàng. Tới đầu thế kỷ XIX, làng thờ thêm ông Vũ Danh Thuận. Một tấm bia do toàn xã tạo lập hiện còn tồn tại ở khu văn chỉ của làng có ghi là “Minh Mạng cửu niên, cửu nguyệt, cốc nhật, đình xã tăng tạo vĩnh mộ bi ký” gọi tắt là bia “Vĩnh mộ” nghĩa là: “Năm Minh Mạng thứ 9, tháng 9, ngày tốt, toàn xã lập bia để tưởng mộ mãi mãi”, Minh Mạng thứ 9 tức là năm 1828. Qua văn bia, ta thấy thời gian trước đó, dân làng này thuế khóa cũng không nộp đủ chứ đừng nói tới việc tu sửa đình miếu và phục dịch các việc công ích như đắp đê, tế lễ... Thấy vậy, một người dân làng tên là Vũ Danh Thuận đã bỏ tài sản ra giúp làng xã. Văn bia viết: “Bản ấp ta năm trước và nay việc thuế khóa giao dịch không kham nổi. May có hương chức kiêm Văn hội hội trưởng Vũ Danh Thuận đã coi trọng tình làng và công việc hàng xã đã cúng tiến gạch ngói gỗ lạt cho bản xã và nhận việc tu sửa các tòa đền miếu thờ tự, kể cả lễ vật kim ngân hóa bảo và các đồ phụng sự khác... Lại để cho 60 mẫu đất ao, giúp thêm hơn 1.000 cọc tiền và 2 dật bạc. Tiền tài giúp cho việc đắp đê của 26 ngũ (đội) chưa cộng hết cũng đã là 210 sọt thóc. Tiền trợ giúp tu soạn đình bạ, phụ phát binh lệ như lương ăn, thu phí liêm, hỗ trợ lương, phàm tất cả mọi điều khoản bản xã tổng soạn khắc vào bia, đồng thời làm khoán ước”. Như vậy Vũ Danh Thuận thật có một tấm lòng đáng quý.

Tự đứng ra xuất tiền tài vật liệu dựng lại đền miếu cho dân có nơi thờ cúng đã là quý, lại còn cúng tiền bạc, gạo thóc cho dân làng có điều kiện để làm những việc công ích, đắp đê, binh lệ thì Vũ Danh Thuận quả là một con người hào hiệp, rất đáng trân trọng.

Song không chỉ thế, Vũ Danh Thuận không hợm của, không kiêu sa mà còn rất mực khiêm tốn. Vì cảm cái tình nghĩa của ông, dân làng muốn tôn vinh ông song ông đã từ chối sự tôn vinh đó. Văn bia có cho biết là:

“Cả xã trước đây đã bầu ông làm hậu thân. Ông từ chối không nhận. Cả xã đều thấy đó là điều khiêm cung tự tại vậy”.

Nếu chỉ có những điều mà văn bia đã ghi như trên thì Vũ Danh Thuận cũng đáng được lưu danh. Nhưng hơn thế, ông còn là một nhà thực nghiệp, chấn hưng và phát triển nghề của địa phương, tổ chức lại sản xuất, nói theo ngôn ngữ bây giờ ông là một nhà doanh nghiệp có đóng góp xây dựng nghề nghiệp cổ truyền của làng xã.

Nguyên làng Kiều Ky có nghề dát vàng để phục vụ cho công việc sơn thếp các đồ vật thờ tự cũng như dân dụng, câu đối, hoành phi, cửa võng, nhang án, lô bộ, tráp, kỷ... mà vàng (bạc) để dát thì phải là vàng mười, tuyệt đối nguyên chất. Do vậy phải có công nghệ luyện vàng bạc để có nguyên liệu tốt. Thì lại cũng chính Vũ Danh Thuận đã đứng ra tổ chức công việc này. Ông mở ra một cơ sở luyện vàng bạc gọi là “trường luyện kim ngân” và tạo điều kiện cho dân làng tham gia hoạt động sản xuất mặt hàng này. (Không loại trừ khả năng ông còn tham gia vào mặt kỹ thuật luyện kim). Văn văn bia nêu trên có ghi tiếp:

“Đến tháng 8 Minh Mệnh thứ 6 (1825) viên chức sắc mực hương hào lý dịch liền lo liệu chọn ngày bàn với ông cùng các viên chức làm điều lệ, luyện vàng bạc để bán, theo thời giá mà thu lợi, có quy định không đổi, từ đó mà mỗi lợi ngày càng nhiều, của cải càng giàu vậy.. Mọi người trong ấp từ các bậc kỳ lão đến trùm lênh viên chức bốn phương, già trẻ đều đến điểm sổ, hễ đến kỳ luyện đều được chia tiền lợi có thứ bậc. Suu sai không bị thúc bách nên dân lưu tán trở về. Có tiền để người nghèo định cư”.

Như vậy thì công đức quả là rất đáng ghi nhớ: đem lợi lộc lại cho bà con, nhất là đối với những người lưu tán (tức nghèo khổ quá phải bỏ làng mà

đi) lại có dịp được trở về quê hương thì ý nghĩa nhân đạo thật lớn lao.

Văn bia còn ghi lại nhiều tình tiết về tấm lòng cao cả của Vũ Danh Thuận như: Năm Ất Dậu (1825) cả xã nhất trí ghi công đức của Vũ Danh Thuận; “Bản xã thấy dân thiếu thốn mà công sai sưu dịch lại nhiều nên có lời với ông Vũ Danh Thuận... (bia chìm sâu khuất mất một số chữ không đọc được), luyện vàng bạc bán được giá từ đây ngày càng khá giả”.

Chỉ riêng cách đối xử, ghi công, tôn vinh của dân làng cũng đủ nói lên tầm vóc của Vũ Danh Thuận. Song nếu ta đọc thêm tấm bia tại nhà thờ họ Vũ do chính ông tạo dựng, lập vào tháng 10 năm Minh Mạng thứ 9 (1828) thì ta càng rõ hơn về con người ông. Trong bia ông kể về mình: “... Tôi nghĩ từ thời nhỏ, nhờ phúc ấm tổ tiên.. thực hành gia phong cần kiệm, năng nhặt chặt bị mà có được gia tư thế này...”. Rõ ràng là một con người thẳng thắn, hồn hậu, làm giàu bằng chính bộ óc và đôi tay cùng với sự cần kiệm. Con người đó lại rất biết tác dụng của học vấn, đã đành không muốn con cháu thất học mà còn khuyến khích việc học giỏi nên bên cạnh việc dành một phần ruộng cấp cho học trò giỏi trong làng, ông đã để riêng 5 sào ruộng dành cho những con cháu sau này thi hương mà lọt vào trường đệ tam trở lên thì được nhận phần ruộng đó để canh tác lấy lương thực mà ăn học tiếp. Chính đó là khoản “học điền” (ruộng dành cho việc học) mà lẽ ra là trích từ ruộng công!

Nhân cách và tâm đức như vậy thì Vũ Danh Thuận được làng xã trọng vọng là phải. Có điều nói thêm là những tấm bia trên cho biết ông Thuận mở mang nghề “luyện kim ngân”, tức nghề luyện nấu vàng bạc non tuổi thành vàng mười, bạc mười... vì chỉ có vàng bạc già tuổi, tức tinh chế kỹ lưỡng, thì mới có thể dát mỏng làm vàng quý. Có thể việc dát vàng ở Kiêu Ky đã có từ trước nhưng vàng mười thì luyện chưa tinh. Đến đời Vũ Danh Thuận mới mở mang trường luyện vàng bạc. Tại tấm bia ở “Trường luyện kim ngân” có ghi sự việc này: “Dân làng ta theo đó lấy việc luyện vàng bạc làm nghề, lại có thêm trường luyện “. Luyện vàng bạc thực ra là công đoạn đầu của việc dát vàng.

Cuối cùng cũng cần nói về ông tổ nghề dát vàng. Vài người gần đây viết báo nói rằng ông tổ nghề dát vàng là Nguyễn Quý Trị đỗ tiến sĩ đời Cảnh

Hưng (1740 - 1756) cũng là người Kiều Ky.⁽¹⁾

Đáng tiếc là suốt đời Cảnh Hưng có 16 khoa thi tiến sĩ thì ở cả 16 khoa này không có tiến sĩ nào tên là Nguyễn Quý Trị! Mà ngay cả trong toàn bộ các ông nghè triều Lê cũng không có ai tên như vậy! Ở Kiều Ky chỉ có Vũ Quý Tạo thi hương đỗ tú trường khoa Nhâm Ngọ (1762), làm hội trưởng Văn giáp là người có đỗ đạt vào thời Cảnh Hưng⁽²⁾. Vũ Danh Thuận cũng thuộc họ này. Cũng họ Vũ này, tới thời hiện nay có Vũ Nguyên Bác là một vị tướng tài của quân đội ta được nhiều người biết đến với tên gọi quen thuộc: tướng Nguyễn Sơn.

Tóm lại, Vũ Danh Thuận đúng là một nhà thực nghiệp ở đầu thế kỷ XIX, đồng thời là một nhà từ thiện đáng nể vì.

Nguyễn Vinh Phúc

(1) Như bản in trên “Hà Nội mới” số Xuân Bính Tý (1996).

(2) Như vậy nếu đúng có ông Nguyễn Quý Trị và là tổ nghề dát vàng thì ông không phải là tiến sĩ.

BÙI HUY TÙNG

(1794 - 1862)

Ông là một nhà từ thiện nổi tiếng của Hà Nội nửa đầu thế kỷ XIX, quê là ngõ Phất Lộc.

Nguyên ngõ Phất Lộc ở Hà Nội gồm ba nhánh thông ra ba phố Nguyễn Hữu Huân, Lương Ngọc Quyến và Hàng Mắm. Nhưng cái tên Phất Lộc không phải là tên khu vực này. Thực ra nói theo đơn vị hành chính đời Tự Đức thì đây là đất của giáp Tiên Hạ thuộc thôn Dũng Thọ, phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương. Phất Lộc chính ra là tên một làng ở huyện Đông Quan, tỉnh Thái Bình. Vào thế kỷ XVIII, có người dân làng này, họ Bùi, đã đến Thăng Long ngụ tại nơi đây để theo học trường Quốc Tử Giám rồi ở luôn tại đó. Sau đấy con cháu và người làng cũng theo lên, dần dần thành ra một ngõ mà đa số toàn là dân làng Phất Lộc. Nay trong ngõ hiện còn có ngôi nhà thờ họ Bùi, mang biển số nhà 30 mà diện mạo như hiện nay là có từ năm 1878. Đây là một họ lớn, con cháu làm ăn phát đạt, kể cả làm quan.

Theo gia phả họ Bùi thì ông tổ đầu tiên lên Thăng Long là cụ Bùi Mạo, vào học trường Giám năm Đinh Dậu niên hiệu Vĩnh Thịnh tức năm 1717. (Cụ thuộc thế hệ thứ 11, tính từ thủy tổ ở Thái Bình).

Đến thế hệ thứ 14 có một nhân vật nổi tiếng về công việc từ thiện. Đó là Bùi Huy Tùng (1794 - 1862) hiệu là Như Trai, tự là Tú Lĩnh. Ông hiếu học, quảng bác song không thành đạt về khoa cử. Dường như ở một kỳ thi hương ông chỉ vào đến Tam trường. Được bạn bè tiến cử, ông có vào Huế làm một chức vụ về văn thư ở phủ của Kiến An quận vương. Song chỉ một thời gian ngắn, ông cáo quan, về lại ngõ Phất Lộc mở trường dạy học. Được bà vợ tận tảo đảm đang buôn bán giỏi nên gia tư cũng khá giả. Song không như nhiều nhà có của mà keo kiệt, hai ông bà luôn làm những việc từ thiện công đức.

Đặc biệt đối với các di tích lịch sử thì họ có đóng góp quan trọng. Xin nêu hai di tích lớn;

Thứ nhất là văn chỉ huyện Thọ Xương. Nguyên ngày trước trong việc thờ phụng các vị sáng lập ra Nho giáo thì ở cấp tỉnh có văn miếu tức tòa nhà

xây dựng quy mô. Còn ở cấp huyện và cấp xã thì có văn chỉ tức là một khuôn viên (phần lớn ở giữa đồng) gồm một cái nền lát gạch lộ thiên, bên trên xây những bệ gạch, đặt bát hương, mỗi năm xuân thu nhị kỳ, hội Tư văn hàng huyện (hoặc hàng xã) tới làm lễ cúng Khổng Tử và các vị khoa bảng của địa phương.

Riêng huyện Thọ Xương tới đời Nguyễn vẫn là huyện quan trọng của tỉnh Hà Nội nên các nhà nho đã thay thế văn chỉ lộ thiên bằng những toà nhà hần hoi, không to bằng văn miếu song cũng đủ hậu cung, đại bái, tả vu, hữu vu... vì ngoài Khổng Tử, tứ phối, nơi đây còn thờ các vị tiên hiền tức các nhà khoa bảng người gốc Thọ Xương (Thọ Xương tiên hiền từ vũ - đền thờ tiên hiền huyện Thọ Xương). Nay văn chỉ Thọ Xương đã trở thành trụ sở một trường tư thục, ở sâu trong ngõ Văn Chỉ, chỗ số nhà 222 phố Bạch Mai rẽ vào. Tuy vậy, ở đó vẫn còn một tấm bia ghi lại sự việc xây dựng toà đền này vào niên hiệu Minh Mạng thứ 19 (1838), tác giả là nhà văn hoá lớn đương thời là tiến sĩ Nguyễn Văn Lý, quen gọi là ông Nghè Đông Tác (vì quê ở làng Đông Tác tức Trung Tự ngày nay).

Trong bài văn bia tác giả thuật lại quá trình tạo dựng văn chỉ, trong đó nêu cao công đức của ông Bùi Huy Tùng: “Xưa kia đã có đền thờ, nhưng trải qua cơn biến loạn (...) đền cũ không còn.

Năm Nhâm Thìn (1832) bọn thân sĩ chúng ta cảm kích nhớ tới đạo đức phẩm chất các vị tiên hiền, nên bàn cách khiến cho được lưu truyền mãi, tham khảo quy chế phụng thờ, ghi thành ước lệ.

Qua năm Bính Thân (1836), các thân sĩ đem ý định đó bàn với vị tiến sĩ khoa Bính Tuất (1826) người thôn Tự Tháp là Vũ Hoán Phủ (Vũ Tông Phan) rồi chọn nơi làm đền thờ ở phường Hồng Mai, phía nam huyện. Đền chính xây toàn gạch, mặt hướng về phương đông. Năm gian bái đường, nhà bên tả và bên hữu đều lợp ngói, cột phía ngoài và tường xung quanh đều xây gạch. Khoảng giữa trồng hoa. Lại đặt thêm ruộng tế và ao tất cả 8 mẫu 7 sào 10 thước.

Quy chế trăm ngàn năm, chỉ có vài năm mà hoàn thành. Ôi! Việc tốt đẹp của danh giáo được mở ra rồi chăng? Nếu không, sao lại hưng thịnh được như vậy?

Ngay từ ban đầu khi thân sĩ ta đề xướng ra thì ông Bùi Huy Tùng, người

Hà Khẩu thuộc bản huyện đã vui lòng xuất của nhà hàng ngàn quan đưa cúng vào đó, lại tự mình trông nom mọi việc từ đầu đến cuối.

Thế mới biết rằng những việc rất lớn, rất tốt trong vũ trụ, chỉ sợ không chịu làm thôi. Nếu làm thì không có gì khó. Bởi vì đã hợp lẽ trời thì thần minh không hề ngăn cản việc hoàn thành⁽¹⁾”.

Không rõ giá trị của hàng ngàn quan tiền mà ông Tú Lĩnh đã bỏ ra để góp phần tu tạo di tích so với thời đó là bao nhiêu, chỉ biết bậc đại nho Nguyễn Văn Lý đã đưa tên tuổi và ca ngợi công đức của ông vào trong văn bia thì hẳn là rất lớn, không chỉ về vật chất mà còn cả về tinh thần.

Thứ hai, ông lại còn đứng ra cáng đáng việc tu bổ chính ngôi đình Phất Lộc, nay là số nhà 46A trong ngõ. Đền đó do ba giáp Nguyên Thượng, Nguyên Trung, Nguyên Hạ của chính dân Phất Lộc lập ra nên gọi là đền Tả Nguyên. Đền có từ giữa thế kỷ XVIII, đến giữa thế kỷ XIX thì hư hỏng. Tú Lĩnh Bùi Huy Tùng đã đứng ra làm lại ngôi đền. Công việc xong xuôi cả ba giáp lập bia nhờ tiến sĩ Vũ Tông Phan viết cho bài văn bia trong đó có đoạn: “Ba giáp ta vốn người xã Phất Lộc huyện Đông Quan, phủ Thái Bình, tỉnh Nam Định, từ mấy đời trước bói quẻ dời đến đây, thấy đất này quả là đẹp bèn dựng nhà ngụ lại: vào năm Giáp Thân (1764) đời Cảnh Hưng lại xây Từ Vũ làm nơi tế lễ.

Nơi thờ cúng của ấp lâu nay đã hư nát. Ba giáp nhiều lần muốn tu sửa, nhưng sức lực với nguyện vọng trái ngược nhau, đành phó mặc, biết làm sao được! Ngày gần đây họp bàn, có người Giáp Thượng là Tú Lĩnh Bùi Huy Tùng và vợ hiền là Cao Thị Tính, vốn dĩ vui làm việc thiện, nghe tỏ sự tình, nhân đó cùng có lời bày tỏ phân minh; tiếp theo lời lại vui vẻ xuất tiền của riêng ra xây lại mới mẻ, to lớn hơn xưa. Công việc thật không lường! Tháng 2 mùa xuân năm Mậu Thân (1848) bói quẻ khởi công, đến tháng 10 mùa đông mới xong. Nhà mái Khang trang, khí sắc hơn xưa gấp bội. ấy là nhờ có phúc ấm thần linh truyền lại, nhưng ví thử không có người thành tâm, liệu được như vậy chăng? Bèn cho khắc vào bia đá để lưu truyền⁽²⁾”.

(1, 2) Bảng dịch của sách “Vũ Tông Phan - Tuyển tập thơ văn” - TT Văn hóa Đông Tây - 2000.

Lại một bậc đại nho khác ca ngợi công đức, việc làm từ thiện của Tú Lĩnh Bùi Huy Tùng.

Ngoài ra, Tú Lĩnh còn góp công của tu bổ một số di tích khác như đình Xã Đàn, đình Văn Quán (thị xã Hà Đông), đình Kim Bài (Thanh Oai - Hà Tây)... thật là một tấm gương trong sáng vô tư.

Cũng phải kể đến một đóng góp đáng kể của ông Bùi Tú Lĩnh với việc nghiên cứu các cửa ô Hà Nội là bài văn bia ông soạn cho đình Thanh Hà, nay là số 10 Ngõ Gạch. Qua bài văn bia này ta mới biết là cửa ô Quan Chưởng vốn ở lùi vào phía trong; đến năm Gia Long Đinh Sửu (1817), cửa ô được làm lại để mở rộng đường đi lại nên xén vào đình làng Thanh Hà, do vậy đình phải chuyển đến chỗ ngày nay (10 Ngõ Gạch), xây nhờ trên đất làng Vĩnh Hanh.

Tóm lại Tú Lĩnh Bùi Huy Tùng là một nhà văn hoá và một nhà từ thiện rất đáng trân trọng của Hà Nội nửa đầu thế kỷ XIX ⁽³⁾

Nguyễn Vinh Phúc

(3) Có tham khảo gia phả họ Bùi do ông Bùi Huy Hoạt biên soạn.

NGUYỄN VĂN LÝ (1795 - 1868)

*Xuất thân từ đất Phụng hoàng,
Thọ Xương, Đông Tác mơ màng lòng ai...*

Câu ca dân gian ở quê hương ông nghề Nguyễn Văn Lý vừa nêu thể đất, cảnh đẹp nơi sinh ra ông, vừa nói rõ là phường Đông Tác, huyện Thọ Xương của kinh thành Thăng Long. Nếu nói đủ phải thêm tên làng là Trung Tự (nay là một phần của địa bàn của 3 phường Phương Liên, Kim Liên và Trung Tự thuộc quận Đống Đa). Tuy vậy, vì Trung Tự là một bộ phận chủ yếu của phường Đông Tác cũ nên xưa kia dân gian quen gọi Trung Tự là Đông Tác. Một số nhân vật có uy tín người Trung Tự cũng quen được gọi gần học vị với tên Đông Tác. Ví dụ ông Nghè Đông Tác tức Nguyễn Văn Lý, ông Cử Đông Tác tức nhà yêu nước Nguyễn Hữu Cầu tham gia Đông Kinh nghĩa thực...

Nguyễn Văn Lý, tự là Tuấn Phủ, hiệu Chí Đình, Chí Am, Chí Hiên, biệt hiệu Đông Khê, sinh năm 1795, là hậu duệ của Đông Tác quốc sư Nguyễn Hi Quang (1634 - 1692). Thừa hưởng truyền thống của dòng họ, ông đã vượt lên hoàn cảnh gia đình sa sút vì cha mẹ ốm nặng kéo dài để học tập. Năm 1825, ông đỗ cử nhân, năm 1832 đỗ tiến sĩ. Từ đấy bắt đầu cuộc đời làm quan khá lận đận của ông nhưng lại có nhiều hoạt động văn hóa xã hội đáng trân trọng.

Lúc này nhà Nguyễn đã xây dựng được bộ máy trung ương tập quyền mạnh và tiến hành cải cách hành chính trên cả nước thống nhất. Nhưng chế độ cai trị quá khắc nghiệt, quan lại lạm quyền làm cho dân khổ cực. Triều đình coi trọng việc giáo dục, khuyến khích trước tác văn hoá nhưng lại quá sùng bái rập khuôn nhà Thanh (Trung Quốc) và có những hành động mất lòng dân như xây lại thành Thăng Long để thấp hơn thành Huế, đời Gia Long xử tội nhiều công thần.

Chắc hẳn những người có lương tri, nhất là những sĩ phu vốn hiểu rõ và tự hào về lịch sử dân tộc và cố đô Thăng Long đã nhiều đời là trung tâm tỏa

sáng của nước Đại Việt, không khỏi suy nghĩ. Bài thơ *Cung kính viếng thầy Phạm Lập Trai* phản ánh một phần những trăn trở của vị tân khoa tiến sĩ: *Hành tàng để ý y thùi hội, Sơ văn đương niên thượng hướng luân.*

Dịch ý:

Ý sâu xa của lễ hành tàng⁽¹⁾ mấy ai đã hiểu

Phận con là trò, tới muộn, ít được gần, nay vẫn hướng tới thầy mong được luận cho rõ.

Nguyễn Văn Lý đã cùng Vũ Tông Phan, Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Phạm Sĩ Ái... gặp nhau trong những nghĩ suy về thời cuộc, về lễ hành tàng và mau chóng thành những bạn chí thiết, cùng chí hướng là làm sao cho ích nước lợi dân, gìn giữ truyền thống văn hóa dân tộc và vai trò trung tâm văn hoá của Thăng Long. Vì vậy, chỉ có mấy tháng vinh quy mà việc thành lập Văn hội Thọ Xương đã hoàn tất, mục đích là tập hợp đông đảo trí thức của một huyện nằm trên gần hết nội thành để thực hiện ý nguyện trên.

Sau thời gian tập sự ở Huế, mùa xuân năm 1833, Nguyễn Văn Lý được bổ tri phủ Thuận An (nay là vùng Gia Lâm - Thuận Thành). Nơi đây khá gần Thăng Long nên sự liên hệ giữa ông và các bạn tâm giao thật khăng khít, thơ văn còn lại của các ông đã cho thấy rõ. Trên thực tế, Văn hội Thọ Xương đã có một số hoạt động khá rõ. Vũ Tông Phan đang là Đốc học Bắc Ninh cáo bệnh về rồi mở trường Hồ Đình ven Hồ Gươm. Nguyễn Văn Siêu mở trường Phương Đình. Cao Bá Quát, Lê Duy Trung, Trần Văn Vi... cũng dạy học. Phải chăng vì các ông cũng cho rằng việc đó sẽ tác động sâu rộng tới sĩ tử và nhân dân để thực hiện chí hướng trên.

Triều đình Huế lo sĩ phu Bắc Hà ở gần nhau dễ có dịp hội tụ nên thường cho họ các chức vụ không trọng yếu và luôn hạ xuống nhắc lên để họ không yên mà mưu tính việc bất lợi. Nguyễn Văn Lý cũng không thoát khỏi vòng đó. Tám tháng sau, ông được triệu về kinh, làm Viên ngoại lang rồi Lang trung bộ Lại.

Hè năm 1838, nhân bị ốm, ông xin nghỉ giả hạn về quê và ngay tháng 5, ông đã dự lễ khánh thành *văn chỉ Thọ Xương*. Ông chính là tác giả *bài kí*

(1) Theo *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu: Lúc ra làm việc, lúc nấu một chút gọi là hành tàng

ghi trên bia đền thờ các tiên hiền huyện Thọ Xương. Xin trích đoạn nói về mục đích xây dựng văn chỉ: “Trên thì noi theo phong độ và ý chí của tiên hiền, dưới thì khuyến khích thế hệ mai sau trau dồi tiến tới. Trong phạm vi hẹp thì trở thành các vị quân tử trong làng, các vị thầy trong xã. Mở rộng ra sẽ là tôn chúa giúp dân”.

Thật là ngắn gọn mà nêu rõ mục đích của các ông là sao cho ngày càng có nhiều trường học tốt, nhiều bậc quân tử. Văn hội dưới sự lãnh đạo của nhóm các ông và cả sau khi các ông qua đời, đã gắng sức thực hiện đúng. Một biểu hiện đáng nêu là năm 1873, khi Đốc học Hà Nội Lê Đình Diên bị bọn tay chân Pháp hành hung, Văn hội đã lập ngay nghĩa đoàn 300 người đi đánh chúng.

Với tính năng động và quan hệ bạn bè như thế, ắt hẳn trong 2 năm ở Hà Nội, Nguyễn Văn Lý còn có nhiều hoạt động khác, nhất là việc xây dựng *Hội Hướng thiện*, nhưng khi đại hội thành lập, ông phải trở lại Huế. Dưới sự lãnh đạo của Vũ Tông Phan sau này là Nguyễn Văn Siêu, hội đã khuyến khích việc gìn giữ truyền thống văn hóa dân tộc. Đặc biệt hội đã tôn tạo vùng bắc Hồ Gươm thành quần thể kiến trúc Ngọc Sơn, một di tích lịch sử - văn hóa tuyệt đẹp, đầy ý nghĩa giữa Thăng Long ngàn năm văn hiến.

Đầu năm 1841, ông làm án sát tỉnh Phú Yên và đã làm được khá nhiều việc lợi dân. Nhân dân tặng quà, ông đều không nhận, nói là để lưu đức trạch với đời và cho con cháu. Có lẽ do quá tự tin ở cái tâm của mình nên có lúc ông bị sơ hở. Tháng 5 năm Giáp Thìn 1844, có kẻ dựng chuyện, vu cho ông nhận hối lộ. Vụ việc được nhào nặn thành án. Hai quan làm ở nội các khi xét án, đã lật lại việc định tội vì không có tang vật. Tuy vậy ông vẫn bị cách lưu, vào làm ở Viện Hàn lâm.

Tháng 6 năm Bính Ngọ 1846, ông được khôi phục, làm Hành tẩu ở Nội các. Điều đáng nói là trong mấy năm đó, ông đã hoàn tất việc hiệu đính, bổ sung và năm 1845 viết tựa cho bộ sách giá trị là *Bắc thành địa dư chí lược* do Lê Chất khởi xướng. Hơn nữa trong tựa còn có câu: *“ông Lê Chất chỉ là tướng võ mà chí nghiệp rộng xa như thế đấy”*. Nếu ta biết rằng năm 1835, Lê Chất, nguyên Tổng trấn Bắc Thành đã cùng với Lê Văn Duyệt bị kết tội rất nặng, mộ bị san phẳng và chưa bị xóa tội (chỉ mới có đại xá trong dịp Thiệu Trị đăng quang năm 1841) thì có thể đánh giá lòng quả cảm và tâm

huyết với việc xây dựng nền văn hóa dân tộc của ông Nghè Đông Tác như thế nào.

Cuối năm 1848, ở tuổi 53, ông lại cáo bệnh xin nghỉ giả hạn. Trở lại Thăng Long sau nhiều năm xa cách, ông rất vui mừng vì được gần nhà, gần các bạn tâm giao và được mở trường dạy học như ông hằng mong ước. Trong một chương của sách *Danh nhân Hà Nội* tập 2 (Hội văn nghệ Hà Nội, xuất bản 1976, trang 254), Nguyễn Tường Phượng cho biết “hai ông thầy nổi tiếng thời đó ở Hà Nội là Lỗ Am Vũ Tông Phan và Chí Đình Nguyễn Văn Lý”.

Tiếng thơm vang xa. Năm 1856, triều đình cử ông làm Giáo thụ phủ Thường Tín rồi làm Đốc học tỉnh Hưng Yên. Sĩ tử nghe danh kéo đến học rất đông và ngày càng tiến tới, đến khoa thi đỗ nhiều. Đáng chú ý nữa là khi sắp bước vào tuổi “cổ lai hi” (1854), ông còn hăng hái nghiên cứu cả kinh tế và quốc phòng. Sách *Đại Nam thực lục* chép việc ông xin đặt viên Điền sứ để khai khẩn 3 vạn mẫu đất mới bồi ở tỉnh Nam Định và đặt 3 đồn binh để ngăn giặc từ biển vào tỉnh Hải Dương. Nhà vua giao cho bộ Hộ và Quân thứ Hải Dương xem xét thi hành.

Thật đúng là tinh thần vì nước vì dân, không màng danh lợi, không quản tuổi tác (xin mở ngoặc là lúc này ông vẫn chỉ là Hàn lâm viện trước tác, hàm chánh lục phẩm). Càng thấy con mắt tinh đời của nhà thơ lỗi lạc và anh hùng Cao Bá Quát từ ba chục năm trước đã nhận ra và ca ngợi cái chí khí thanh cao của Nguyễn Văn Lý, ví ông như chim hồng chim học, vượt hẳn lên thói tục của lũ chim sẻ tầm thường:

*Quân bất kiến? Hồng học cao phi thanh vãn thượng
Huyền hạc độc túc thanh sơn bạng
Hoàng diều hoàng diều quy thực trường.*

Lời dịch của Nguyễn Quý Liêm:

Chẳng thấy ru? Hồng học bay cao tít tận mây xanh,
Hạc đen ngủ một mình trên núi,
Lũ hoàng diều kiếm ăn sớm tối.

(Bài *Đông Tác tuần phủ tịch thượng ẩm*, trong tập *Thơ chữ Hán Cao Bá Quát*, Nxb Văn học 1976, trang 147)

Hoàn cảnh xã hội đương thời không cho phép ông và nhiều người có

chí khác làm được nhiều hơn nữa. Nhưng toàn bộ cuộc đời ông dù gặp nhiều trắc trở (ở đây mới nêu ra một ít thôi) vẫn sáng lên hình ảnh đẹp đẽ của một nhân cách và sự nghiệp đáng trân trọng. Việc tên tuổi của ông được ghi trong bộ sách *Đại Nam liệt truyện chính biên* (nhị tập, tập 4, Nxb Thuận Hoá, Huế 1993, trang 144) do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn, cùng câu viết “Văn Lý việc học rất ngay thẳng, đốc đạo lại trung thực” là sự thừa nhận công lao và cuộc đời trong sáng của ông.

Nhưng sự ngưỡng mộ yêu mến của người đời còn nói lên nhiều. Ngay khi ông lâm vào vụ án ở Phú Yên cũng như sau đó, nhiều nhân vật tên tuổi và có vị trí cao như Vũ Phạm Khải, Lâm Duy Thiếp... vẫn tìm cách giúp ông. Còn bạn bè thì không chỉ trọng chí hướng mà còn quý mến ông. Bài thơ của Vũ Tông Phan “Tiền ông tuần phủ, làm tri phủ Thuận An vào kinh” có thể nói lên điều đó (dịch ý):

*Năm ngoai chia tay bên sông Thiên Đức,
Ai ngờ đêm nay lại tiễn biệt tại ngôi lầu bên sông Nhị...
... Chiu sao nổi cảnh tiễn bạn khi xuân tàn,
Đành là nhớ bạn hẹn gặp lại trong giấc mơ...*

Chu Thân Cao Bá Quát khi ở Thăng Long, nhớ Nguyễn Văn Lý ở Huế tới mức bộc lộ trong thơ nỗi lòng mình với bạn thắm thiết đến chết không phai:

*Nằm ở góc thành cổ, bỗng mơ thấy vào tận trời Nam,
Các bạn cũ lúc này có lẽ cũng lên đài cao nhìn về Bắc
Đã lấy mắt xanh đối đãi nhau thì lòng son này đến chết cũng không phai... ”*

(Trong bài thơ “Ngẫu nhiên nằm mơ đến thăm Tuần Phủ...” - Lời dịch các bài trên của Nguyễn Vinh Phúc). Tập thơ của Đôn Nhân Phạm Sĩ Ái cũng có tới 9 bài nói về Nguyễn Văn Lý với tình cảm sâu sắc.

Sự nghiệp của ông trên mặt giáo dục qua truyện kể ở trên đã khá rõ. Câu viết của Quốc sử quán trong *Đại Nam liệt truyện* càng là sự khẳng định thêm: “Ông trước sau làm việc giảng học 20 năm có lẽ, người tới học thành tựu cũng nhiều”. Thật vậy, trong nhiều người thành đạt, chỉ nêu hai người nổi danh sau cũng có thể hiểu sự rèn dạy của ông. Đó là tiến sĩ

Nguyễn Trọng Hợp (1834 - 1902) người Kim Lũ, một đại thần tài giỏi và danh nhân văn hóa⁽¹⁾, và cử nhân Nguyễn Huy Đức (1824 - 1898) người phường Vũ Thạch, Hà Nội, nổi tiếng về tài năng sự phạm và về tiết tháo, có hàng ngàn sĩ tử theo học.

Cùng với việc giáo dục là những hoạt động không mệt mỏi nhằm gìn giữ, phát triển nền văn hóa dân tộc và sự nghiệp trước tác của ông. Nhiều danh sĩ đương thời đã ca ngợi văn thơ ông. Thi sĩ nổi tiếng Tùng Thiện vương Miên Thẩm nói những lời thật sâu sắc: “*Đãi cát mới thấy vàng, đẽo đá mới được ngọc. Đây là người đã suy xét đến cùng cực nên thơ văn mới hay đẹp như thế*”. Nhiều tham luận trong *Hội thảo về Nguyễn Văn Lý năm 1998* đánh giá cao những sáng tác văn học của ông (xem sách *TS. Nguyễn Văn Lý, dòng họ Nguyễn Đông Tác*, Nxb Văn hóa dân tộc, 2000).

Xin lược kê một số tác phẩm của ông: *Chí Am Đông Khê thi tập, Chí Hiên thi thảo, Đông Khê thi tập, Đông Khê văn tập, các bài tựa cho sách Bắc Thành địa dư chí lược, Phụng Sơn từ chí lược*.... Ngoài ra ông còn làm được điều mà không phải người bận việc xã hội nào cũng làm được là sưu tầm biên soạn bộ *Thế phả* dày 418 trang, viết sách *Đông Tác Nguyễn thị gia huấn, Tự gia yếu ngữ* để giáo dục các hậu duệ, lại còn giúp làng xây dựng Văn hội, văn chỉ...

Khi ông qua đời năm 1868 sau khi nghỉ hưu 3 năm, thi hài phải quản tại nhà hàng tháng để người các nơi tới viếng. Xin dẫn dưới đây hai đôi câu đối phúng:

*1. Bí các thi tài truy Bạch, Phủ,
Đông Khê thư trạch tiếp Hà Phần*

Vũ Tuấn Sán dịch ý:

*Tài làm thơ (nơi lưu văn thơ của triều đình) theo kịp Lý Bạch, Đỗ Phủ,
Ôn giảng dạy của Đông Khê tiếp nối Hà Phần*

(1) Hội thảo năm 1993 về Nguyễn Trọng Hợp nhất trí đánh giá cao nhân cách thanh cao liêm khiết, tư tưởng đổi mới và sự đóng góp lo lớn về văn hoá của ông. Tuy vậy, làm đại thần đúng thời kỳ thực dân Pháp dùng mọi thủ đoạn cố chiếm nước ta, triều đình lại phân hóa kịch liệt nên những hoạt động chính trị của ông cần có thêm thời gian nghiên cứu.

(Đông Khê tức Nguyễn Văn Lý; Hà Phần là một trường học nổi tiếng của một đại nho Trung Quốc, ở giữa hai sông Hoàng Hà và Phần Thủy, đã đào tạo nên nhiều nhân tài).

*2. Tích tuế tân cần môn hộ lập,
Bình sinh trung tín sĩ phu tri*

Dịch ý:

Bao năm gian khổ cần lao, dựng nước nhà hưng thịnh,
Suốt đời kiên trung tín nghĩa, nổi tiếng giới sĩ phu.

Người ta thường nói: đánh giá một con người phải khi nắp quan tài đã đóng thì mới đúng. Những câu đối trên phải chăng có thể coi là sự đánh giá chân xác về ông Nghè Đông Tác, người sĩ phu trung tín đức độ nổi tiếng, nhà giáo dục, nhà thơ, nhà văn hóa tài năng đã suốt đời tâm huyết phục vụ, có nhiều cống hiến cho đất nước.

Nguyễn Hải Trường

VŨ TÔNG PHAN (1800 - 1851)

Mùa xuân năm 1834, ở nơi có giáp “Giang Nguyên” đầu nguồn sông Tô giao nước với sông Hồng - thuộc làng Cổ Lương, huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội - danh sĩ Phương Đình Nguyễn Văn Siêu mở tiệc rượu khánh thành ngôi trường hình vuông - “phương đình” - của mình, và làm câu thơ nổi tiếng, vừa để giải thích nghĩa lý của hình thù ngôi trường, vừa để bày tỏ chí hướng của một lớp người Hà Nội thời bấy giờ: “Vẫn biết “tròn” là khôn, nhưng nguyện giữ “vuông” làm mẫu” (Cố tri “viên” thị trí, nguyện thủ “phương” vi hình)!

Đó là lời họa lại bài thơ (khởi) xướng của một vị khách - còn nổi tiếng hơn cả chủ nhân đương thời - đến dự tiệc, và được trân trọng mời làm bài xướng “Vịnh phương đình” (vịnh ngôi trường hình vuông) còn lưu truyền đến nay. Ông Nghè Tự Thập Vũ Tông Phan (1800 - 1851), đỗ tiến sĩ (ông Nghè) từ năm 1826, chỉ ra làm quan “nhật xuất” một thời gian sáu, bảy năm ngắn ngủi thôi, Vũ Tông Phan đã “cáo bệnh quy” (lấy cớ ốm đau để về) bên mạn hồ Hoàn Kiếm, mở ngôi trường “Hồ Đình” (trường ven hồ) của mình, trên đất thôn Tự Thập, cùng huyện Thọ Xương đương thời. Đó là vào năm 1833 và chỉ một năm sau - năm vừa mới ra đời trường “Phương Đình” - thì trường “Hồ Đình” đã cho “ra lò” ngay hai cử nhân, trong đó có ông cử Vũ Duy Ninh - sau đấy vào làm Hộ đốc thành Gia Định, và năm 1859, quyết liệt đánh Tây xâm lược, đã dũng cảm tử tiết theo thành!

Những học trò trường Hồ Đình như thế, năm rồi lại năm, nối nhau đến ngôi trường năm gian nhà lá, đông đến cả ngàn, bên cây đa mỗi năm mỗi lớn, nay đã thành đại cổ thụ, giữa sân toà báo Nhân dân, phố Hàng Trống, trông ra hồ Trã Gươm. Một tấm bia đá cổ, cũng đã được họ chung nhau dựng lên ở đây, vào ngày mồng một tháng tư năm Quý Dậu (1873) - đứng tên: “Toàn bản môn”(tức: “tất cả các thế hệ học trò trường ta”, gồm các: tiến sĩ, cát sĩ, nhĩ sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài, giám sinh, sĩ nhân, cùng lay dựng), nhưng có kèm danh sách cụ thể của mấy môn sinh: người “lay soạn” (viết

văn bia, đồng thời là trưởng tràng Nguyễn Tư Giản “tiến sĩ khoa Giáp Thìn, cáo thụ Trung Phụng đại phu, quyền lĩnh Thượng thư bộ Lại, sung làm phó Tổng tài ở Quốc sử quán, người Đông Ngàn”; người “lạy nhuận” (sửa sang) văn bia Lê Đình Diên - “Đệ nhị giáp tiến sĩ ân khoa năm Kỷ Dậu, nguyên Đốc học Hà Nội, người Nhân Mục; người “lạy kiểm” (soát lại) văn bia: Nguyễn Gia Kiểm - “Cử nhân khoa Quý Mão, nguyên Đốc học Thanh Hóa, người Gia Thụy” ... Và, cảm trọng như thế, chính là để: “Tỏ lòng cảm nhớ đức cao, hạnh tốt, lưu vào bia đá của thầy ta (là Vũ Tông Phan) vậy”.

Vị thầy ở và của ngôi trường Hồ Đình như thế, có và được những học trò lừng danh như thế kính yêu, quả là người có nhiều duyên nợ với miền đất ven hồ này. Ngôi nhà của ông, trước và ngay cả khi mở mang thêm, thành năm gian trường Hồ Đình, đã nhiều lần vào trong kho tàng di sản thơ văn của danh sĩ Nguyễn Văn Siêu, bằng hình ảnh của một chốn “u cư” (ngôi nhà u tịch):

*“U cư hữu Kiếm Hồ
Tứ thần xuân thủy hoạt
Nhất phiến Ngọc Sơn cô
Đệ tử tứ phương mẫn”*

(Chốn ở u tịch có hồ Gươm
Bốn mùa đều dào dạt nước xuân
(Vỗ quanh) ngọn núi Ngọc trở trội
Học trò bốn phương đến đây nhà)

Và: *“Trắc kính thông âu xứ
Hồ thôn sở tể lư
Yên hoa không vắng tích
Quy bệnh đắc tân cư”*

(Một con đường nhỏ hẹp dẫn đến nơi u tịch
Thôn ven hồ rải rác vài nếp nhà tranh tồi tàn
Những di tích thời qua trở trội trong khói sương hoa lá
Người cáo bệnh trở về lại được (sửa sang) chỗ ở mới)

Chỉ hiện hình và lưu ảnh trong thơ, nhưng ngôi nhà và ngôi trường ven hồ Gươm của Vũ Tông Phan, cũng đủ khiến mọi người và mọi thời nhận ra nhân cách và bản lĩnh của chủ nhân chốn “u cư” này. Chưa biết lúc bấy giờ - nửa đầu thế kỷ XIX - Hà Nội đã có câu ca nổi tiếng về bông hoa nhài và người T.àng An hay chưa, nhưng hoàn toàn có thể vẫn cứ lấy đúng hai chữ Thanh và Lịch ở đấy, mà nói về nét đẹp lớn nhất và chung nhất của và từ con người tiêu biểu nhất ở nơi chốn nổi tiếng nhất đương thời, của miền đất và người Long Thành - Hà Thành địa linh nhân kiệt này.

Từ thời cụ tổ ba đời - do được làm “Thị nội văn chức” cho chúa Trịnh - dòng họ Vũ Tông đã mua đất làm nhà ở nơi có con hồ châu về phủ chúa từ mạn trái - “Tả vọng hồ” - này. Ngọn tháp chùa Sùng Khánh Báo Thiên từ đời Lý đến lúc này, chỉ còn là phế tích, nhưng vẫn để lại tên cho chỗ đất ven hồ, từng in bóng cây “Kính thiên trụ” (cột chống trời) của kinh thành Thăng Long nghìn xưa: phường “Báo Thiên”, thôn “Tự Tháp”. Cậu học trò Vũ Tông Phan, sinh năm 1800, mười năm theo cha - tú tài Vũ Tông Cửu - đi dạy học và học với cha mình, hết ở Văn Đình lại ở Mậu Hòa (Hà Tây bây giờ), nhưng vẫn hàng không quên nơi cư chốn ngụ đã ba đời của dòng họ ở chỗ ven hồ có ngọn tháp chùa cổ lừng danh này. Vì thế, 19 tuổi thi đỗ tú tài, 25 tuổi - đỗ cử nhân, 26 tuổi - đỗ tiến sĩ khai khoa triều Nguyễn cho đất cựu kinh Thăng Long, ở tờ khai đi thi, Vũ Tông Phan đều xưng “quán tại Thọ Xương, Tự Tháp”. Và thực sự, một năm sau khi đỗ tú tài, ông đồ trẻ họ Vũ Tông - vừa chỉ một thời gian ngắn lên Hạ Hoa (Hà Hòa, Phú Thọ ngày nay) thử ngồi dạy học - đã quay ngay trở về nơi bản quán ven hồ Hoàn Kiếm.

Quãng thời gian năm sáu năm đầu thập kỷ hai mươi của thế kỷ XIX sống yên bên hồ Trá Gươm ấy, chắc chắn là những năm tháng đáng nhớ trong cuộc đời Vũ Tông Phan. Vì đây chính là thời gian mà những kiến thức uyên bác rồi sẽ phải huy động để “vượt Vũ Môn” (ở các kỳ thi Hội - thi Đình nghiệt ngã sau đấy) và tài năng để rồi sẽ làm nên những “Kiếm Hồ thập vịnh”, “Thăng Long hoài cổ thập tứ thủ”; những quan hệ xã hội rồi sẽ khiến sự tín nhiệm một vị hội chủ đầu tiên của “Hội Hướng thiện” được xác lập; và nhất là những phẩm chất của một vị thầy rồi sẽ xứng đáng được vua Tự Đức ban tặng bốn chữ “Đào thực hậu tiến” (có công đào tạo rèn luyện cho lớp hậu sinh tiến lên) được hình thành. Đó, không gì khác hơn, mà

chính là: Thanh và Lịch.

Dĩ nhiên, Thanh và Lịch là phẩm chất và bản lĩnh cả cuộc đời, nhưng ở thời gian rèn tạo chủ yếu (trong những năm 1820 - 1825) này, có một sự thể hiện nhiên đã ảnh hưởng rất lớn đến những thành tựu của cả cuộc đời mà chàng thanh niên họ Vũ Tông khi ấy đã thấm hóa được, chính là: ngôi trường, vị thầy, và những người bạn đồng môn, cũng ở ngay nơi ven hồ, trên đất thôn TỰ THÁP này. Đó là ngôi trường được gọi theo tên làng sở tại - TỰ THÁP - của thầy HOA ĐƯỜNG LẬP TRAI PHẠM QUÝ THÍCH. Quê gốc ở làng HOA ĐƯỜNG (Lương Ngọc) huyện Đường AN (Bình Giang - Hải Dương ngày nay) hiệu là LẬP TRAI (lập thân) tiên sinh, tiến sĩ PHẠM QUÝ THÍCH đã vinh dự được ghi tên vào bảng vàng bia đá từ triều Lê, ngay khi mới 19 tuổi, và làm quan tới chức “Tri công phiên” bên phủ chúa thời Lê - Trịnh, rồi đến thời đầu Nguyễn lại được trao chức lớn “Thị trung học sĩ” ở Huế, nhưng chỉ nhận làm “Đốc học phủ Phụng Thiên”, vừa trông coi việc học hành ở nơi cựu đô nghìn năm văn hiến này, vừa mở giảng đường riêng, dạy học cho hàng trăm, nghìn người nên danh, thành tài. Vũ Tông CỬU - thân phụ của Vũ Tông PHAN cũng từng là học trò của ông Nghè LẬP TRAI, hơn thế nữa, còn được thầy PHẠM QUÝ THÍCH gả em gái - PHẠM THỊ ĐÔI - cho làm vợ. Vì thế tuy thuộc lớp học trò cuối cùng của vị thầy “được các học giả suy tôn như đỉnh Thái Sơn, như chòm Bắc Đẩu” nhưng Vũ Tông PHAN lại còn có cái may mắn khác người trong quan hệ với ông Nghè LẬP TRAI, là - vẫn lời văn bia: “cửu sanh nhi sư sinh dã” (vừa là cậu (bác ruột bên mẹ) cháu, vừa là thầy trò vậy)! Và còn điều quan trọng nữa - vì “học thầy không tầy học bạn” - là: còn có cả một lớp bạn đồng môn “đồng anh tuấn” (đều là những anh tài - chữ của Vũ Tông PHAN trong bài thơ “Vịnh Phương Đình”) là những tiến sĩ, cử nhân: Nguyễn VĂN LÝ, Ngô Thế VINH, Lê Duy TRUNG, Nguyễn VĂN SIÊU, Trần Văn VĨ... quây quần xung quanh, để giao tiếp kết thân, dần dà thành như tiền thân của một “chiếu” (hình thức hội đoàn) mà hạt nhân là cái chiếu bạn học tâm giao (“Nhất nghiễn tịnh chi giao” - lời tiến sĩ Ngô Thế VINH) gồm 4 người tài danh nổi tiếng giữa thế kỷ XIX PHAN, SIÊU, TRUNG, VINH!

Vũ Tông PHAN là người đỗ đại khoa trước nhất trong số họ, vì thế, cũng “nhập xuất” (đi làm quan) sớm. Ngay trong năm đầu đậu đạt (1826) đã phải rời ngôi nhà cha mẹ và ngôi trường của thầy cũ ở TỰ THÁP ven hồ, vào kinh

đô Huế từng sự tại Viện Hàn lâm. Rồi đó, hết Bình Hòa (Khánh Hòa), lại Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Ninh, trong vòng sáu bảy năm lận đận di chuyển và thăng giáng chốn quan trường, nếm và trả món nợ làm quan - “hoạn trái” (Vũ Tông Phan thường hay dùng chữ “trái” (nợ) trong và cho văn chương của mình: hết “hoạn trái” (nợ làm quan), lại “tiền trái” (nợ tiền bạc) và đặc biệt là “học trái” (nợ việc học - việc mà ông cho là “trả suốt đời cũng không hết”) - khắp đó đây, nhưng ông không lúc nào vui nổi nhớ về nơi bản quán ven hồ Hoàn Kiếm, ở giữa chốn “phồn hoa thứ nhất Long Thành” của mình:

“Ngàn dặm Long Thành trăng toả sáng
Thấu chăng tình ý kẻ đi xa?”

(Vũ Thế Khôi dịch)

đấy là lời thơ “*Thiên lý Long Thành kim dạ nguyệt - Hữu tri ưng chiếu viễn du tình*”, mà Vũ Tông Phan, vừa tới Huế trong đêm hưởng trung thu lần thứ hai ở tân đô xa Thăng Long (năm 1831) đã “độc tọa đề hồi ngâm” (một mình ngồi bồi hồi ngâm nghĩ mà ngâm nga)!

Vì thế, ngay từ mùa học năm 1833 - mới chỉ được triều đình cho nghỉ dưỡng bệnh với nguyên chức vụ cuối cùng: Đốc học Bắc Ninh, 5 năm trước khi được chuẩn y cho hưu hản (vào năm 1838) - Vũ Tông Phan đã xăng xái trở về Tự Tháp, sửa lại căn nhà xưa, định cư lâu dài ở nơi bờ nước cũ:

“*Hồ Gươm vườn nước đầy thanh hứng
Nghĩ dựng thư phòng gửi sớm hôm*”

(Vũ Thế Khôi dịch)

như đã tự viết trong “Thục xá ngẫu hứng” (Ngẫu hứng ở nhà dạy học): “*Kiểm hồ viên thủy đa thanh hứng - Nghĩ trúc thư lâu ký hiểu hôn*”. Để cho từ đấy, không chỉ ngẫu hứng mà cả những khi nhìn ngắm, suy nghĩ, giao tiếp, thù tạc..., Hồ Gươm luôn luôn và mãi mãi vào đầy men say trong thơ văn Vũ Tông Phan, kể cả khi làm thơ tiễn bạn Nguyễn Văn Siêu một thuở đi Huế làm quan:

“*Biệt ly soi tấc dạ này
Trăng thu Tô Lịch, men say Kiếm Hồ*”!

(Vũ Thế Khôi dịch)

Mái trường Hồ Đình của ông Nghè Tự Tháp cũng từ đấy phát sáng và

nức danh cho vùng “tụ thủy như tụ nhân” (tụ nước cũng như tụ người tài) Kiếm Hồ, cũng như là cho cả miền “địa linh nhân kiệt” (đất thiêng người tài) Thăng Long - Hà Nội.

Nổi tiếp hiện tượng ngay sau năm đầu mở trường đã cho “ra lò” hai cử nhân ở khoa thi năm 1834, đến kỳ thi năm 1837, bảy cử nhân nữa lại đã được lấy đỗ từ trường Hồ Đình của thầy Vũ Tông Phan và năm sau một trong số đó - Nguyễn Hữu Độ - đã thành tiến sĩ phó bảng, để từ đấy về sau liên tiếp “lò đào tạo cử nhân, tiến sĩ” này thành nơi xuất thân của hàng loạt Thượng thư, Đốc học, như Nguyễn Tư Giản, Lê Đình Diên; phó bảng và thầy học, như Phạm Hy Lượng, Dương Danh Lập, Ngô Văn Dạng, Nguyễn Huy Đức...

Ung dung tự tại ở Hồ Đình, với danh vị là thầy của cả đám học trò đại khoa và đại quan như thế, Vũ Tông Phan còn là trung tâm hội tụ của hàng loạt danh tài, danh sĩ Long Thành - Hà Thành buổi đương thời. Nếu nổi tiếng nhờ sớm đỗ đạt cao, là do:

*“Khoa mục khởi năng hoàn học trái
Thi thư thiết hỷ kế gia thanh”*

(Thi cử thành công là để trả nợ học, vui mừng vì nổi được truyền thống sách vở chữ nghĩa của gia đình - như lời thơ “Tự thuật” của Vũ Tông Phan); và được trọng vọng, vì mãi luôn có tấm lòng và lời lẽ biết ơn của các học trò thành đạt: “Ôn tác thành của tiên sinh bao la như nước hồ long lạnh, tựa khói trắng bằng bạc” (lời trưởng tràng Nguyễn Tư Giản viết vào bia thờ thầy) thì, sức thu hút, hội tụ được nhiều người “bằng vai phải lứa” với mình - những “Thần Siêu” (Nguyễn Văn Siêu) và cả “Thánh Quát” (Cao Bá Quát) là “bạn vong niên” nữa - của Vũ Tông Phan, còn chính là nhờ ở nhân cách và tài năng, tâm hồn và đạo đức, tức: phẩm chất Thanh và Lịch của một người Thăng Long - Hà Nội tiêu biểu, điển hình lúc bấy giờ.

Danh sĩ Hà Thành Cao Bá Quát, trong một bài họa thơ Vũ Tông Phan, có câu:

*“Tu tín thử ông thái điểm đạm”
(Nghe đồn rằng ông rất là điểm đạm)*

Và, “Điểm thả hòa” (điểm đạm và hòa nhã) cũng là những chữ của Nguyễn Văn Siêu dành cho phẩm chất tinh thần của Vũ Tông Phan. Trong khi đó, con người nổi tiếng điểm đạm, hòa nhã này, lại chỉ thường khiêm tốn và hóm

hình tự đánh giá mình:

*“Học vô đa nhật, thiên năng phạt
Xảo bất như nhân, khước tự lao”*

(Học không được mấy ngày, song cũng biết được phận mình
Khéo không sao bằng người, nên đành phải tự khó nhọc)

Và còn tự “xếp hạng” mình nữa:

*“Vị trí ư đê diệc vị cao
Vị lưu ư tục diệc phi hào”*

(Rằng: thấp, thì không, cũng chẳng cao
Chẳng thường tục tử, chẳng anh hào)!

(Vũ Thế Khôi dịch)

Nhưng chính là với bản lĩnh của một bậc đại khoa, đã Thanh lại Lịch như vậy, mà Vũ Tông Phan không những được bè bạn quý mến, mà còn được cả mọi quan dân trong miền tin phục. Và, vị thầy đầy uy tín ở trường Hồ Đình đã nhanh chóng huy động và khai thác vị thế cùng lợi thế ấy của mình, trở thành một người tiên phong trong việc mở rộng và khơi sâu những hoạt động giáo dục và văn hoá, cho và trên đất Thượng Kinh, để thành một phong trào xã hội - có tổ chức - mạnh mẽ, vào những năm 30 và 40 của thế kỷ XIX, “Văn hội Thọ Xương” và “Hội Hướng thiện” là hai tổ chức trong phong trào đó. Ở “Hội viên sở” - ghi danh những văn thân trong “Văn hội Thọ Xương”, hoạt động theo tôn chỉ: “Trên thì noi theo phong độ và ý chí của tiên hiền, dưới thì khuyến khích thế hệ mai sau trau dồi tiến tới” được nêu rõ trong “Thọ Xương tiên hiền từ vũ bi ký” (Bài ký trên bia đền thờ tiên hiền (huyện) Thọ Xương) do ông Nghè Đông Tác, tiến sĩ Nguyễn Văn Lý soạn - có tên “Tiến sĩ khoa Bính Tuất, người thôn Tự Tháp là Vũ Hoán Phủ (Tông Phan)” ở hàng đầu tiên. Còn, ở “Hội Hướng thiện” thì, từ sự “cố gắng làm những việc đem lại lợi ích cho người”, như tổ chức biên tập và khắc in sách, chẳng những kinh kệ tôn giáo, mà còn cả sách tiểu học, sách vệ sinh thai nghén, nuôi con, v.v. và nhiều nhất là sách dạy đạo lý làm người như “Tâm pháp chân kinh”. Đến việc tiến hành đều đặn những buổi “giảng thiện” vào các ngày 2 và 16 (âm lịch) hàng tháng, đặc biệt là chuyển xây chùa Ngọc Sơn thành đền Ngọc Sơn vào năm 1842 trên đảo Ngọc trong Hồ Gươm, để cho “sĩ phu kết bạn với nhau, yêu cảnh này, mến danh này, mà trong hội, việc

tàng khí, tu thân, du ngoạn, nghỉ ngơi, đều có nơi chốn... giúp cho những người lấy điều thiện tu thân được nhiều” (như lời văn bia “Ngọc Sơn đế quân từ ký” do chính Vũ Tông Phan soạn năm 1843), người ta đều thấy có vai trò hàng đầu của vị hội chủ (Phả trưởng) đầu tiên: Vũ Tông Phan!

Bằng những công việc như thế, vị thầy khả kính và tài danh ở trường Hồ Đình - nhà giáo dục Vũ Tông Phan - đã trở thành nhà hoạt động văn hóa - xã hội không biết mệt mỏi của và ở Hà Nội. Đương thời người ta thấy ông được trọng vọng, mời mọc đi khắp nơi trên đất Long Thành - Hà Thành, để cho đến ngày nay thấy ông tạo dựng và để lại được: ở đền Đồng Nhân, tấm bia “Trung Vương sự tích bia ký” (tháng năm, 1840); ở làng Yên Nội (nay là phố Hàng Điếu), tấm bia “Trùng tu Hỏa thần miếu” (tháng bảy, 1841); ở đền Ngọc Sơn, tấm bia “Ngọc Sơn đế quân từ ký” (tháng bảy, 1843); ở đền Tam Nguyên (phố Phất Lộc bây giờ) tấm bia “Trùng tân Tam Nguyên từ bi ký” (tháng hai, 1848)... với những lời lẽ và ý tứ xuất sắc, mãi không phai mờ, như câu đánh giá công lao sự nghiệp của những nữ anh hùng đầu tiên của dân tộc: “Việc làm của kẻ trượng phu, không thể lấy thành hay bại mà bàn luận. Việc làm của Hai Bà càng không nên lấy thành, bại mà luận bàn. Nghìn đời sau, đọc sử xưa khiến càng tăng thêm khí phách”, hoặc như câu nói về “trung với dân”, về trách nhiệm phòng hỏa và lo cho dân của các quan chức: “Để lửa phát hỏa hoạn hay không, có quan hệ đến mừng lo của dân. Lo liệu cho một phương, là trách nhiệm của quan coi giữ địa phương ấy”...

Những lời hay ý đẹp như thế, còn thấy có vô vàn trong di sản văn thơ của Vũ Tông Phan. Trong lời tựa cho tập thơ “Tô Khê tùy bút” (Tùy bút sông Tô Lịch) của mình (viết năm 1847), vị thầy trường Hồ Đình tự nhận: “Tôi thuở nhỏ lười học, chỉ thích làm thơ”. Đây chỉ là cái cách để người có bản lĩnh văn học nói về sự nghiệp thơ văn đồ sộ của mình. Vì, chỉ trong “Lỗ Am diảo thi tập” đã thấy chép đến 359 bài thơ. Vũ Tông Phan làm thơ khi đi học và đi đường, khi “độc tọa” (ngồi một mình) cũng như khi ngồi giữa “nghiên tịch chi giao” (chiếu bề bạn bút nghiên), làm thơ khi “ngẫu hứng” cũng như lúc “nhàn du”, làm thơ để “vịnh cảnh” cũng như muốn “tả tình”... Một đề tài được quán xuyên đặc biệt trong thơ ông, chính là Hà Nội và trước hết là Hồ Gươm - nơi có chốn “u cư” và ngôi trường “Hồ Đình” của ông, cũng

như là công trình tâm huyết dựng xây đắp bồi của ông: đền Ngọc Sơn và hội Hướng thiện. Ngoài chùm thơ 10 bài “Kiếm Hồ thập vịnh” nổi tiếng, ông còn có thêm con số ngàn ấy nữa, những bài thơ nổi tiếng khác cũng về vùng “tụ thủy như tụ nhân” này, chưa kể đến “Thăng Long hoài cổ thập tứ thủ” (14 bài thơ hoài cổ về Thăng Long).

Hồ Trạ Gươm, vào nhiều trong sự nghiệp thơ văn của bậc trí giả đại khoa, vị thầy khả kính, nhà hoạt động văn hoá tài danh: Vũ Tông Phan, biết đâu đấy lại chẳng là một môi trường rèn tạo và nền cảnh động lực, của và cho con người có phẩm cách thanh lịch tiêu biểu và điển hình này, trên miền “địa linh nhân kiệt” Thăng Long - Hà Nội này, ở nửa đầu thế kỷ lịch sử thứ XIX.

Lê Văn Lan

NGUYỄN VĂN SIÊU (1799 - 1872)

Nguyễn Văn Siêu sinh năm 1799, ban đầu tên là Định, sau đổi là Siêu, tự là Tồn Ban, nhân ngôi nhà là nơi ông dạy học có hình vuông nên lấy hiệu là Phương Đình. Năm 20 tuổi, Nguyễn đến tập văn tại trường cụ Phạm Quý Thích. Năm 26 tuổi, Nguyễn bắt đầu lều chõng và đồ á nguyên nhưng không xin bổ làm quan mà ở nhà đọc sách, học thêm và dạy trẻ. Chính trong thời gian này ông kết bạn thân thiết với Cao Bá Quát⁽¹⁾. Đến năm 1839, hai người vào Huế thi Hội, Cao hỏng (và sẽ còn hỏng mãi), Nguyễn đỗ phó bảng. Sau khi đỗ phó bảng, Nguyễn Văn Siêu được bổ làm ở toà Hàn lâm; năm sau 1839 làm Chủ sự ở bộ Lễ. Năm sau nữa thăng Viên ngoại lang. Cũng năm này Minh Mệnh chết, Thiệu Trị nối ngôi. Vốn đã biết tài thần Siêu, nên vừa lên ngôi, Thiệu Trị chuyển Nguyễn vào Nội các làm Thừa chỉ. Ít lâu sau, Nguyễn kiêm giữ cả chức Thị giảng, phụ trách việc giảng sách cho các hoàng tử Hồng Bảo, Hồng Nhậm... Năm 1847, Hồng Nhậm lên ngôi (tức Tự Đức). Hai năm sau 1849, Nguyễn đi sứ nhà Thanh. Tự Đức có dặn: “Khanh học văn uyên bác, chuyến này đi sang sứ, xem xét núi sông, phong tục, ghi chép kỹ, khi về tiến lãm”.

Khi về (1850), Nguyễn dâng lên quyển *Vạn lý tập dịch trình tấu thảo*, được thăng Học sĩ ở Viện Tập hiền. Năm sau ra làm án sát Hà Tĩnh, rồi án sát Hưng Yên kiêm cả chức Tuần phủ tỉnh này. Thuở đó Hưng Yên hay bị vỡ đê, Nguyễn có gửi về kinh một số điều trần, song có lẽ không hợp ý vua. Ít lâu sau, ông bị giáng trật. Tới năm 1854, ông đệ sớ xin từ quan và được chấp nhận ngay. Từ đó cho tới khi qua đời (1872), non 20 năm ông ở Hà Nội, vui

(1) Cao Bá Quát kém Nguyễn Văn Siêu 10 tuổi nhưng họ kết giao rất thân mật và được đương thời ca tụng là “thần Siêu, thánh Quát” về văn chương.

với việc dạy học và soạn sách, cho nên cũng đã để lại nhiều di tích: tại nguyên quán, (làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì), còn ngôi mộ của ông, còn cả ngôi nhà thờ họ do ông xây dựng và một tấm bia viết về ông do người cháu họ là tiến sĩ Nguyễn Trọng Hợp soạn vào cuối thế kỷ XIX. Còn ở nội thành, ngay dãy phố mang tên ông - phố Nguyễn Siêu - cũng có nhiều di tích. Quy mô đường phố kiểu hiện nay đã làm thay đổi diện mạo xóm làng thời xưa, tuy vậy vẫn có thể chỉ ra rằng khu vực các số nhà 10, 12 chính là khu trại găng, nhà cũ của thân Siêu và ngôi nhà số 20 chính là nơi ông dạy học trong những năm cuối đời. Nguyễn Văn Siêu viết nhiều, có tới vài ngàn trang sách đều bằng chữ Hán, bao gồm nhiều loại nghiên cứu về văn, sử, địa lý, triết học và sáng tác thơ ca. Sau khi ông mất, học trò mới đem toàn bộ tác phẩm của thầy ra khắc ván và xuất bản, bao gồm: *Địa dư chí*, *Chư sử khảo thích*, *Chư kinh khảo ước*, *Tứ thư bị giảng*, *Vạn lý tập*, *Phượng Đình thi tập*, *Phượng Đình văn loại*. v.v... Về nghiên cứu, ông là một học giả nghiêm túc, có nhiều phát hiện đáng quý. Bộ *Địa dư chí* (còn gọi là *Đại Việt địa dư toàn biên*) là một tác phẩm do ông cộng tác với Bùi Quĩ soạn trong hàng chục năm và hoàn thành vào mùa thu 1862. Sách đã thu tóm khá nhiều hiểu biết về địa lý, lịch sử từ trước cho đến đương thời.

Về văn chương, ngòi bút của Nguyễn thật cứng cáp mà tươi, sắc mà tinh tế, nghiêm mà có tình. Vốn lớn lên giữa lúc chế độ phong kiến Việt Nam bước vào giai đoạn suy thoái, hoài bão đem tài học ra giúp dân giúp nước của ông không có điều kiện thi thố. Bài tán do chính ông đề vào bức chân dung vẽ trên lụa nhân dịp ông 70 tuổi (1868), đã nói lên cả một tâm sự, một cách nhìn nhận cuộc đời:

*Hòa quang đồng trần,
Phi tâm trí khoái.
Hi cổ bạt tục,
Tắc lực bất đãi.
Mục kiến nhĩ văn,
Vô hồ bất tại
Thứ cơ tồn tồn
Dĩ tiến ngô thoái.*

Dịch:

Hòa sáng với bụi đời
 Thì lòng ta chẳng thích.
 Noi xưa vượt thói thường
 Thì sức ta không kịp
 Điều mắt thấy tai nghe
 Chẳng có gì không thật.
 Tiến bước trong cảnh lui
 Giữ sinh tồn muôn vật.^(*)

Ông cảm thấy trước mắt ông nhiều bụi quá. Không bụi sao được khi dân tình khốn quẫn mà vua quan thì phè phỡn trên mồ hôi, xương máu dân lành. Ông không thể đem sự trong sáng của tâm hồn hoà vào cái bẩn đục của cuộc thế. Nhưng ông cũng hiểu: Hi cổ bạt tục - Tắc lực bất đãi, tức là vượt ra ngoài lễ thói thông thường - như ông bạn Cao Bá Quát vừa “bạt tục” nổi dậy chống lại triều đình - thì bản thân ông không đủ sức theo. Cho nên trước thực tế đáng buồn làm ông thất vọng, ông chỉ còn một cách giải quyết là rút ra khỏi quan trường bụi bặm, đành lấy “thoái” để “tồn tồn”, đưa những điều “mắt thấy tai nghe” vào trong tác phẩm. Có lẽ vì thế trong thơ, ông tỏ ra có cái nhìn hiện thực khá sắc. Đi từ Bắc Ninh sang Hải Dương, ông chứng kiến cảnh sống cơ cực của nhân dân, ông viết:

*Ai tai Bắc Kỳ dân,
 Cật tư Mậu Ngọ xuân.
 Đông tây hỏ chuyển tử,
 Cơ biểu vô nhai tân
 Khung thương tân dấu thược,
 Đãi bỏ di nhật tuần.
 Mễ lạp thanh đao thủ,
 Cương phốc tử tương điền.*

(Tự Bắc Ninh phó Hải Dương vịnh hoài)

(*) Những trích dẫn thơ dưới đây không ghi chú tên người dịch đều do người viết.

Dịch:

Dân Bắc Kỳ khổ thay
 Gặp xuân Mậu Ngọ này (1858)
 Đông, Tây chạy lẩn quẩn,
 Đường thầy chết đói đầy.
 Dốc kho phát từng chén,
 Chờ cơm hàng tuần nay.
 Hột gạo vừa tranh được,
 Đã đè nhau chết ngay.

Ông phân nào đã nêu được nguyên nhân của các thảm cảnh trên. Đó là do tình trạng của một xã hội binh đao không ngớt, triều đình bất lực, thiên tai lại xảy ra liên miên, vì thế bọn cướp cũng ngang nhiên hoành hành.

*Quái sự, quái sự bất nhẫn văn
 Bạch trứ sát nhân toàn gia khứ
 Quân lại quá giả cố chi tha,
 Hương lý tàng nặc bất cảm ngữ.*

(Nhân tự Bắc Ninh lai, ngôn Bắc Ninh sự, cảm tác)

Dịch:

Sự quái lạ, sự quái lạ, không nỡ nghe
 Ban ngày vào giết cả nhà người ta rồi đi.
 Lĩnh tráng quan lại qua đó phải làm ngơ,
 Làng xóm cũng dấu diếm sự tình không dám nói.

Tuy vậy, Nguyễn không chỉ trích thẳng vào vua. Ông chỉ âm thầm trách: “Thiên lý xương môn bất tận văn” (Cửa nhà vua cách xa nghìn dặm, không nghe, không biết hết được việc này). Có lẽ chỉ trong bài thơ vịnh sử, ông mới tỏ rõ được lòng khinh bỉ đối với bọn vua quan ươn hèn cũng như nói hết lòng yêu nước, lòng tự hào về dân tộc mình.

Tiểu ban trên bến Chương Dương, ông hào hứng ca ngợi chiến công đời Trần:

*Nguyên nhân vô yếm tứ lãng tâm,
 Bách vạn Nam lai độc tộ cầm.*

(Chương Dương độ).

(Người Nguyên không chán thối tâm lãng càn rỡ,
 Trăm vạn quân kéo sang Nam đều bị bắt).

Nhà thơ đã có một nhận thức thật là mới mẻ về vai trò của quần chúng trong cuộc chiến tranh giữ nước:

*Tranh đạo chiết sung đa tướng lược,
Thuỷ trì sát Thát thứ nhân tâm.*

(Chương Dương độ).

(Cứ bảo phá được giặc là do nhiều tướng tài,
Biết đâu cái chí sát Thát đã sẵn sàng nơi lòng người).

Nguyễn Văn Siêu còn mạnh dạn đánh giá lại các nhân vật lịch sử. Đối với vua quan nhà Nguyễn thì Tây Sơn là “ngụy”, ai nói trái lại thì coi chừng. Phương Đình không dám nói trái, nhưng trong bài Thăng Long hoài cổ ông kín đáo ca ngợi Tây Sơn đã có công duy trì nền độc lập tự chủ của đất nước và bày tỏ một nỗi niềm luyến tiếc:

*Tây Sơn trực Bắc thương Long Biên,
Thử nhật hồi đầu tứ thập niên.
Vạn cổ sơn hà nhưng đế Việt,
Tam triều văn vật ủy Nam thiên.
Thương nhan bạch phát do tôn giả,
Lưu thủy hành vân khước diểu nhiên.
Nhật lạc cô thành thu sắc mộ,
Kỷ hồi vãng sự cánh thù liên.*

Dịch:

Tây Sơn ra Bắc đến Long Biên,
Thăm thoát nay đã bốn chục niên
Muôn thuở núi sông vua Việt đóng
Ba triều văn vật cõi Nam riêng.
Mây xanh tóc bạc người còn đó,
Nước chảy mây trôi cảnh tự nhiên
Thành lở, trời tà thu sắc muộn
Người xưa chuyện cũ xót xa thêm (*)

Đến bài *Điếu thành tây Loa Sơn* ⁽²⁾ *cổ chiến trường xứ* (Viếng núi ốc, nơi chiến trường xưa ở phía tây thành Hà Nội, tác giả lên án hành động hèn

(*) Hoài Anh dịch

(2) Loa Sơn nơi một số quân sĩ nhà Thanh tử trận và Sầm Nghi Đống thắt cổ chết, nay ở khu vực trường Công đoàn gần chùa Bộc.

hạ của Chiêu Thống bán nước và sự ngu ngốc của Tôn Sĩ Nghị xâm lược.

Có lẽ cũng xuất phát từ tinh thần yêu nước, phê phán quân xâm lược như ông thể hiện trong thơ, Nguyễn Văn Siêu đã có một việc làm trong phong trào chống Pháp. Đó là vào năm 1860, giặc Pháp hết gây chiến ở bán đảo Sơn Trà lại chiếm đóng Gia Định và chiếm luôn ba tỉnh miền Đông Nam Bộ. Triều đình Huế do dự, cầu hoà nhưng trong giới sĩ phu yêu nước đã dấy lên một phong trào tình nguyện đầu quân dẹp giặc. Lúc này Phương Đình đang dạy học ở Giang Nguyên và đã động viên được tinh thần yêu nước của môn sinh, nên học trò trường Phương Đình cũng làm một bài biểu dâng vua tình nguyện vào Nam đánh Pháp⁽³⁾.

Căm ghét những thế lực tàn bạo, Phương Đình cũng thật sự thông cảm với dân chúng. Họ đau khổ, ông cất tiếng nói đồng cảm, họ hoan hỉ, ông cũng cất tiếng hoà vui.

Trên đường đi Nam Định gặp cảnh nông thôn được mùa, ông hồ hởi reo mừng.

*Đạo mạch đối giao cù,
Bách thất ca đình chỉ.
(Lúa ngô ngập đường xá,
Trăm nhà ca hát vui).*

Nhà thơ mong mỗi mọi người được yên vui. Lòng mong mỗi đó hồn hậu và chân thật:

*Dân nguyện hàn thử điều hòa nhân tiến bệnh
Đạo tắc bình tức tuế phong nhương,
Tức sử đồ môn diệc hoan hỉ
Vô sầu, vô hận đáo xuân đương.
(Mong thuận nắng mưa, người ít bệnh
Xua tan trộm cướp, được mùa luôn
Dù ta đóng cửa, lòng vui vẻ
Đón rước xuân sang, chẳng giận buồn).*

(3) Bài biểu này còn thấy chép trong sách *Phương Đình tiên sinh trường văn tuyển* - một bộ sách tuyển những áng văn hay của học sinh trường Phương Đình (ký hiệu A.451, Viện Hán Nôm. Có thể đây là một bài tập của học sinh nhưng chủ đề rõ ràng là chống Pháp.

Cho nên khó có thể phân biệt trong khối lượng thơ ca phong phú của ông đâu là hiện thực, đâu là trữ tình. Hiện thực và trữ tình xen lẫn nhau để cùng nói lên tâm hồn nhà thơ. Nhưng nếu cân lường tách bạch ra thì quả là trong thơ Phương Đình có bằng bạc một ngòi bút trữ tình đặc sắc, tình quyện trong cảnh và cảnh chứa chan tình. Cảnh trong thơ Phương Đình đẹp một cách dung dị; màu sắc, âm thanh hình dáng và đường nét thật sáng trong, thanh tú; tình trong cảnh đó nhã mà đôn hậu, thật mà nhuần.

Đây là một buổi chiều quang mây ở nơi thôn dã.

Phi quan nhiễm chức phiên thành cảm

Bất tại đan thanh hốt hữu văn

(Không nhuộm, không thêu mà cứ như gấm dệt,

Không tô xanh, tô đỏ mà bỗng như nổi những đường vân).

Đây là đêm sáng trăng bên hồ, núi in hình trong nước, ven nước muôn hoa nở:

Sơn ảnh đảo thùi thanh nhược tẩy,

Ngạn hoa lưu lệ chiếu vô biên.

(Bóng núi đảo ngược sắc xanh như được rửa cho rõ ra,

Bờ hoa nở rộ ngời sáng không cùng)

Đặc biệt, là người dân Hà Nội nên cảnh Hà Nội tràn vào thơ Phương Đình không ít. Nhiều bài đẹp. Ngồi ngắm trăng trên sông Nhị hay đi chơi hồ Tây ông đều có những vần thơ tả cảnh tinh tế. Ông cũng viết về cảnh đẹp hồ Gươm, về lầu chuông của đền Ngọc Sơn nhìn xuống.

Nhất trấn trung phù địa,

Trường lưu đảo tải thiên.

Ngư chu xuân tống khách,

Hồi trao túc hoa biên.

(Một chén trong lòng đất nổi

Nước dài trở lật trời qua.

Thuyền ca ngày xuân đưa khách,

Quay chèo về ngủ bên hoa).

Vạn hồ mệnh mang mà ví như chén nước. Cách nhìn thật độc đáo. Nhưng chưa hết: nước lăn tăn chạy dài như lật trời mà chở về xa. Tứ thơ thật lạ mà táo bạo! Và thế là mùa xuân hiển hiện lên trong hình dáng một con

thuyền bé đang quay mái chèo về nép cạnh bờ hoa. Xuân đẹp, xuân hữu tình nhưng man mác buồn, vì đây là xuân của một thời khá đen tối trong lịch sử!

Phương Đình còn nhiều bài viết khác nhau về hồ Gươm: *Chơi hồ Gươm, Lên lầu chuông đền Ngọc Sơn, Trên núi ngọc trông xuống...* Đề tài hồ Gươm quả là quen thuộc trong thơ ông. Và chính ông là người đã đứng lên trùng tu lại thắng cảnh này: sửa sang ngôi đền Ngọc, bắc lại cầu Thê Húc nối bờ phía đông với đảo Ngọc, rồi bồi đắp thêm cho núi Độc Tôn và xây trên đó ngọn Tháp Bút với ý tứ sâu sắc: Tả thanh thiên (Viết lên trời xanh) tức là viết tư tưởng lên trời xanh, so với mặt trời, với trăng sao, phải chăng đó là viết ra cái chính khí hào nhiên của con người chân chính? Và đã có bút tất phải có nghiên. Cho nên, cạnh Tháp Bút ngay ở đầu cầu Thê Húc, Phương Đình cho xây Đài Nghiên, một cái cửa cuốn trên có xây một cái nghiên bằng đá tạo theo hình nửa quả đào. Ở thành nghiên có khắc bài minh do Phương Đình soạn và Vũ Tá Trữ - đỗ tú tài, có hiệu là Thọ Pháp - viết theo lối chữ lệ:

*Cổ hữu huyết địa tiến nghiên
Chú đạo đức kinh
Nghiên đại phương nghiên,
Trứ Hán Xuân thu
Thạch tư nghĩa dã,
Phi tượng hà hình
Bất phương bất viên
Diệu tồn chư dụng.
Bất cao bất hạ,
Vị hồ quyết trung
Ứng thượng thai nhi thổ vân vật,
Hàm nguyên khí nhi ma hư không.*

Bài minh thực ra viết liền một mạch, không có chấm câu, ý tứ lại hàm súc, nên chúng tôi tạm chấm câu như trên và tạm dịch:

Xưa lấy hốc đất làm nghiên,
Chú kinh đạo đức
Nghiên ngấm bên nghiên lớn
Viết sách Hán Xuân thu

Từ đá tách ra làm nghiên vậy,
 Chẳng có hình dáng.
 Không vuông, không tròn
 Dùng vào mọi việc thật kỳ diệu.
 Không cao, không thấp,
 Ngồi ở chính giữa
 Cúi soi hồ Gươm,
 Ngửa trông gò Bút đá
 Ứng vào sao Thai mà làm ra mọi biến đổi,
 Ngâm nguyên khí mà mài hư không.

Đầu bên kia là lầu Đắc Nguyệt (được trăng). Qua lầu này tới ba nếp đền. Ở mặt nếp đền nhìn ra hồ ông cho khắc đôi câu đối:

*Đạo hữu chủ trương, Đẩu Bắc văn minh tri tượng,
 Nhân đồng chiêm ngưỡng, Giao Nam lễ nhạc chi đô.*
 (Đạo có chủ tể, đó là vẻ đẹp sáng của sao Bắc Đẩu,
 Người đều ngửa trông, ấy thật đô thành lễ nhạc của cõi Nam).

Người xưa quan niệm, sao Bắc Đẩu là chủ mọi vì sao, là gốc của đạo lớn trong vũ trụ. Và lễ chính là trật tự xã hội, suy rộng ra là chính trị, còn nhạc là hoà hợp nhịp nhàng, tức là văn hóa. Đôi câu đối của Phương Đình đã khẳng định quả nơi đây - Hà Nội, Thăng Long là nơi muôn nẻo châu về, là trung tâm chính trị và văn hóa của cả nước. Thời ấy nhà Nguyễn đã rời đô vào Huế trên sáu chục năm mà ông vẫn khẳng định như vậy, điều này cho thấy tầm vóc của bản lĩnh Phương Đình.

Phía ngoài đền ông cho xây đình “Chấn sổng” (trấn Ba Đình). Ở đây cũng có câu đối:

*Kiểm hữu dư linh quang nhược thủy
 Văn tông đại khối thọ như sơn.*
 (Kiểm soát dư linh ngài ánh nước
 Văn cùng trời đất thọ như non).

Như vậy với quần thể kiến trúc - mỹ thuật - văn học Ngọc Sơn mà ông là tác giả, Nguyễn Văn Siêu xứng đáng là một nhà văn hóa, một nghệ sĩ danh tiếng của Thăng Long.

* * *

Tất nhiên như xảy ra trong thực tế, Nguyễn Văn Siêu chưa nhìn thấy hết những vấn đề lớn của thời đại nên không có những hành động tích cực như Cao Bá Quát. Khóe họ Cao, bên cạnh sự xót xa vì mất bạn tri âm, Phương Đình cảm thấy xấu hổ vì mình cứ luẩn quẩn trong quan trường, ông chưa thấy hết ý nghĩa công việc “động trời” của bạn:

*Duy biên thư sử bích biên câm,
Nhất mộng du du thất hảo âm,
Sơn hải di tung hà xứ ẩn,
Hương quan ly hận thử hồi thâm.
Văn chương hữu mệnh tương chung thủy,
Thanh khí đồng bi tự cổ câm.
Ngô đạo bất kham phân hiểu hối,
Câu y kỳ nại sử lưu tâm.
(Đàn còn bên vách, sách bên mình,
Một giấc mơ màng bật tiếng lành.
Sông núi chốn nào còn vết tích
Tình quê sâu nặng hận xa vương
Văn chương có mệnh tình sau trước,
Thanh khí cùng đau chuyện cũ càng.
Đạo học tỏ mờ không hiểu nổi
Áo xiêm ràng buộc thẹn khôn lường).*

Song, là một trí thức trong sạch, đạo đức cao đẹp, học thức uyên bác, một nhà giáo gương mẫu, một nhà nghiên cứu nghiêm túc, một nghệ sĩ có tâm hồn nhạy cảm, đáng trọng. Nguyễn Văn Siêu xứng đáng có một chỗ đứng nhất định trong nền văn học và văn hoá Việt Nam thế kỷ XIX.

Nguyễn Vinh Phúc

CAO BÁ QUÁT

(1809 - 1854)

Cao Bá Quát tự là Chu Thân, hiệu là Cúc Đường, biệt hiệu là Mẫn Hiên. Ông sinh năm 1809 tại làng Phú Thị, huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Quyết Chiến, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội).

Làng ông cách Hà Nội 17 cây số về phía đông, trước đây vốn là nơi làm ăn buôn bán phát đạt và học hành thi cử dễ dàng. Từ xưa, ở đây đã có nhiều người nổi tiếng về thơ văn và khoa hoạn.

Ông thân sinh ra Cao Bá Quát không đỗ đạt gì, nhưng là một nhà nho danh tiếng. Ông hướng con cái vào con đường khoa cử và hy vọng rất nhiều ở các con. Ông chọn hai tên trong tám kẻ sĩ đời Chu đặt tên cho hai đứa con sinh đôi của mình là Bá Đạt và Bá Quát, là muốn cho hai con sẽ trở thành những bậc hiền thần. Cao Bá Quát đặt tên cho mình là Chu Thân cũng ngụ ý đó.

Là một cậu bé có tài năng và đức hạnh, Cao Bá Quát đã lớn lên trong mối quan hệ tốt đẹp với gia đình, bạn bè, quê hương, nuôi dưỡng những tình cảm thấm thiết đối với nhân dân và đất nước.

Khác với một số giai thoại coi ông như một đứa trẻ ngỗ ngược, Cao Bá Quát, qua văn thơ, đã tỏ ra một người gìn giữ phẩm hạnh, đối xử đúng mực với cha mẹ, anh em, làng xóm.

Mỗi lần xa nhà, không lúc nào ông không nhớ tới gia đình, bè bạn. Lời thơ thấm thiết viết cho anh, nỗi kinh hoàng khi nghe tin chị chết, lòng thương cha mẹ già không người chăm nom, khiến cho ta khó tin rằng ông là người luôn kèn cựa với anh, coi thường bố mẹ, như nhiều người đã nghĩ về ông.

Qua văn thơ của Cao, chúng ta thấy ông có một cuộc sống trong sạch, một thái độ đúng đắn về tình yêu, một tấm lòng đầm ấm với vợ con.

Tài liệu không cho biết vợ ông như thế nào, nhưng mỗi lần nói tới vợ, ông đều nói với một giọng rất trù mến.

Sống xa nhà, có lần nhận được tấm áo bông của vợ gửi cho, ông cảm động trước tình yêu thương của vợ trong từng mũi chỉ đường kim:

*Một phong thư đọc dưới ánh đèn, muôn hàng lệ chảy,
Đêm nay mảnh hồn tàn trở về quanh quẩn chốn buồn thêu.*

Ông thương vợ sống trong cảnh nghèo khổ và tưởng tượng lúc trở về bước qua cửa vào nhà, có lẽ chính là lúc vợ đi giã gạo thuê cho hàng xóm.

Cao Bá Quát rất yêu quý bạn bè và “một ngày trăm lần nhớ bạn”. Ông nhớ Miên Thẩm, ví mình như Mao Toại đối với Bình Nguyên Quân. Ông nhớ Phương Đình, có đêm tưởng bạn đang ngồi một mình ngâm thơ trong một canh gác lạnh lẽo. Ông nhớ Tuấn Phủ, người bạn đã tin ông, hiểu ông nhìn ông bằng một cặp mắt xanh, nên ông cũng đáp lại bằng “tấm lòng son không bao giờ phai nhạt”.

Cao Bá Quát có một tấm lòng yêu quý đặc biệt đối với quê hương. Cao thường kể lại những sự gặp gỡ thăm thiết đậm đà với bà con trong thôn xóm. Cao quan tâm tới cảnh ngộ của nhân dân, nhất là của những người thiếu thốn, đói rét, người đi ở bị đòn, người hàng xóm mất con.

Cao Bá Quát say mê những cảnh đẹp của đất nước, có thể nói hầu hết những danh lam thắng cảnh của miền Bắc và miền Trung ông đã tới thăm và đều có thơ ngâm vịnh. Đối với ông, thiên nhiên là niềm tự hào của đất nước. Qua Ninh Bình ông mãi mê nhìn:

*Sông tựa giải là cô gái đẹp,
Núi như chén ốc khách làng say...*

Thiên nhiên đẹp đã quyến rũ ông, kích thích ông phải làm gì để thiên nhiên đẹp hơn nữa: ông muốn trồng lên núi một rừng mai, để sau này mỗi người được thưởng thức bức tranh tuyệt đẹp của núi hoa mai. Nói đến động Thái Nguyên, ông muốn đem nó đặt giữa Hồ Tây cho thêm rực rỡ. Ông rất yêu quý Hồ Tây và phát hiện ở Hồ Tây nhiều nét đặc sắc. Đối với ông, Hồ Tây không chỉ là phong cảnh. Ông yêu quý nó như yêu quý một con người. Hồ Tây chính là Tây Thi của ông (Tây Hồ chân cá thị Tây Thi).

Càng lớn, càng đi sâu vào cuộc đời thì thiên nhiên càng gắn bó với ông. Thiên nhiên trở thành bạn tâm tình của ông, cùng ông suy nghĩ trong hoàn cảnh cô đơn, thất vọng.

Cao Bá Quát đã sớm tỏ ra một thanh niên vừa có đức hạnh, vừa có tài năng. Hai anh em ông nổi tiếng là thông minh, văn hay chữ tốt. Thơ văn ông được truyền đi rộng rãi. Ông chơi thân với Nguyễn Văn Siêu và hai người

được đương thời đánh giá cao về mặt văn chương. Năm 23 tuổi, ông đỗ cử nhân thứ nhì, nhưng bộ Lễ xét lại, xếp ông xuống cuối bảng. Lạc quan và tin tưởng, ông tiếp tục cứ mỗi khoa lại vào kinh để thi tiến sĩ nhưng không đỗ.

Đã từ lâu ông tưởng rằng có thể thông qua con đường khoa cử, giành lấy một địa vị xã hội, rồi từ đó cải thiện đời sống cho nhân dân.

Cuộc đời là bài học hiệu nghiệm nhất để từng bước thức tỉnh chàng thanh niên họ Cao đầy ảo tưởng. Dưới chế độ phong kiến, không phải cứ có tài, có chí là thành công.

Bao nhiêu lần đi thi, đầu đề nào cũng thấy dễ, bài nào làm cũng thấy hay, nhưng hỏng vẫn hoàn hỏng.

Uống rượu ở nhà người bạn thân là Tuần Phủ, ông làm bài thơ thổ lộ tâm tình: Ở đời có người chí lớn như chim hồng học bay tít trên mây xanh. Có người thanh cao ở ẩn như chim hạc đen ngủ một mình trên sườn núi. Còn đáng khinh là loại người như những con hoàng đếểu chỉ tìm chỗ kiếm ăn. Ta không phải là những con hoàng đếểu ấy!

Nguy cơ ngoại xâm đã từ lâu đe dọa đất nước. Tây Ban Nha, Hà Lan trước đây và Anh, Pháp bây giờ, đang liên tiếp cử tàu buôn tới các cửa bể Đà Nẵng, Hà Tiên, Quảng Nam .v.v. Chính trong thời kỳ Cao Bá Quát ở bộ Lễ, một tàu Pháp đã đến Trà Sơn, còn tàu Anh thì lăm le ngoài biển. Cao không thể không lo lắng cho Tổ quốc mình. Có đêm gió to, sóng dữ ngoài cửa Thuận An, nằm không ngủ, ông tưởng đến hùng khí của Chu Du từ ngàn thu trước như vẫn còn hùng hực bốc lên, muốn đánh tan những chiếc tàu đang lăm le ngoài cửa biển!

Về bộ Lễ ít lâu, ông được cử làm sơ khảo trường Thừa Thiên. Trong khi chấm thi, ông thấy có những quyển khá, nhưng lại có những chỗ phạm vào tên húy của nhà vua. Đây chính là cảnh ngộ của những người oan uổng như ông ngày trước. Triều đình này thực ra không quý trọng nhân tài, chỉ chú trọng đến những cái vụn vặt. Ái ngại cho những người có tài mà phạm sơ xuất nhỏ, ông đã cùng người bạn là Phan Nhạ dùng muội đèn chữa những quyển ấy cho khỏi bị hỏng. Việc bị lộ, ông bị viên giám sát là Hồ Trọng Tuấn đàn hặc. Khi án đưa lên, thì vua nhà Nguyễn là Thiệu Trị, trước những lời buộc tội vô lý đối với ông, đã phải giảm cho ông từ tội trăm quyết xuống tội giảo giam hậu.

Đây là bước ngoặt lớn nhất trong đời Cao Bá Quát. Cao đã từ ngục thất này đến ngục thất khác bị tra tấn và chịu những nhục hình man rợ nhất, sống những ngày buồn bực, đau khổ, uất ức, căm thù. Trong trường hợp đó, có những người mất hết tinh thần, gục đầu đợi tội hoặc chờ chết. Nhưng ở Cao những ngày trong tù là những ngày sống mãnh liệt. Sức mạnh tinh thần đó vẫn tràn ngập trong những bài thơ làm trong cảnh tù đầy của ông.

Cao tự nhủ mình:

*Phải đem chí bên trong gìn giữ khí bên ngoài,
Không để cho những lo nghĩ nhỏ nhen kích thích.*

Trong bài thơ vịnh cái gông, Cao không thừa nhận mình có tội. Đối với ông, việc chữa bài thi của thí sinh là việc nên làm. Ông muốn chẻ cái gông làm hai, viết vào đó bài *Thiên sự ngâm* của Nghiêu Phu, mà đại ý là: “Người ta làm việc thiện là vì việc thiện nên làm”. Đối với ông, chống lại những luật lệ thi cử khắc nghiệt của triều đình là làm việc thiện. Ông muốn bắt chước Thái Nguyên Định ngày xưa, khi bị tội viết thư dặn các con rằng: “Ta đi một mình không hổ với bóng, ngủ một mình không thẹn với chân, đừng thấy ta bị tội mà xao xuyến”!

Bị giam được một năm, gặp đúng ngày 9 tháng 9, ông mời các bạn trong tù dự bữa rượu mừng sinh nhật của ông. Ông là người già nhất trong tiệc nhưng lại xưng mình là người trẻ nhất, người mới có một tuổi mà thôi. Ông coi ngày nhà Nguyễn bắt giam ông chính là ngày chấm dứt cuộc đời cũ. Ông tự bắt đầu một kiếp sống hoàn toàn khác. Đây là một kiếp sống không thừa nhận nhà Nguyễn và chế độ thối nát của nó nữa rồi.

Có lúc Cao tự coi mình như Văn Vương bị giam trong ngục Dữu Lý của vua Trụ tàn ác, hoặc như thanh gươm long tuyến nọ vùi sâu dưới nhà ngục ở Phong Thành mà đêm đêm vẫn toả lên ánh sáng.

Sau khi được định tội, triều đình tạm tha cho Cao Bá Quát và cho đi xuất dương hiệu lực trong phái đoàn do Đào Tri Phú làm trưởng đoàn.

Phái đoàn của ông đi Campuchia và Indônêxia, mục đích chủ yếu là đem đường bán cho nước ngoài để mua sắm những hàng xa xỉ cho triều đình. Ra nước ngoài, ông thấy đời sống của người Tây phương, lại thấy cảnh người da đen kéo xe cho người da trắng. Ông cũng phân nào nhận thức được sự phát triển của các nước Tây phương và nguy cơ xâm lược của

họ. Lòng yêu nước được kích thích, ông càng nhìn rõ hơn sự nhu nhược và bất lực của triều đình, càng tin tưởng ở sức mạnh phản kháng của nhân dân trước nạn ngoại xâm.

Sau thời gian dương trình hiệu lực, ông về tới Đà Nẵng vào mùa hè 1843 và sau đó được gọi về bộ Lễ rồi bị thải về.

Ông về nhà chuyên này ở tại Thăng Long cùng với vợ con. Trước đây ông vốn ở phố Đình Ngang (nay gần phố Nguyễn Thái Học). Năm ông 24 tuổi vào kinh thi Hội, thì bà Cao ở nhà đã xin phép bố chồng sửa lại một ngôi nhà gần Cửa Bắc về phía đông Hồ Tây và hồ Trúc Bạch. Về đây ở, ông hàng ngày đi dạo ngắm cảnh Hồ Tây và cảnh đẹp của đất nước. Cũng trong dịp này, ông thường xướng họa với nhóm Vũ Tông Phan, Nguyễn Văn Siêu, Trần Văn Vi, Diệp Xuân Huyền... Thơ ông toát ra một giọng buồn bực, nhớ bạn, thương thân. “Chợt nghĩ đến mình, ruột đau từng khúc. Nhớ bạn thì mỗi ngày tính đến trăm lần”. Thời gian này ông bị đau ốm nhiều, một năm trời bị bệnh đái ra máu. Gia đình túng thiếu, có lúc đói không có gạo thổi cơm chiều.

Trong thời gian nhàn rỗi, ông càng có nhiều dịp tiếp xúc với đời sống nhân dân. Những cảnh dân ta túng thiếu đói rét, phải đi ăn xin, bị bắt phu, bắt lính đã khiến ông rất đau xót, ngày đêm nung nấu trong lòng ông những điều suy nghĩ rất day dứt. Làm thế nào để cứu dân cứu nước? Trong 12 bài vịnh cảnh thôn quê, ông đã nêu lên đời sống nghèo khổ vất vả của nhân dân. Ông tả cảnh những người tát nước trên đồng cao buổi sáng. Trời rét, sương mù còn dày đặc mà người tát nước bụng đói, môi run cầm cập, lưng chỉ khoác một mảnh áo tồi tàn mà cứ phải luôn tay thoăn thoắt kéo dây gầu.

Khi dân đói rét quá thì vua quan thường tổ chức phát chẩn. Cao đã chứng kiến một buổi phát chẩn và ông đã nói lên cái tâm sự vô cùng buồn bực của mình. Đáng thương nhất là có những người ở những nơi xa nghe tin phát chẩn đã bồng bế con cái đến từ hôm trước. Biết có ai “vẽ được cái cảnh này cho vua xem?”.

Lắm lúc ông tự hỏi: Không biết bọn vua quan có biết tình cảnh này không? Trách nhiệm của họ đáng lẽ phải thông cảm với nhân dân, phải hiểu được nỗi vui buồn của từng người từ trên một nét mi của họ, mà bây giờ họ hoàn toàn thờ ơ trước cảnh sống dở, chết dở của nhân dân.

Dưới triều Nguyễn, do bị áp bức bóc lột quá đáng, nhân dân ở miền

xuôi cũng như miền núi, luôn luôn phải nổi dậy đấu tranh. Các cuộc khởi nghĩa kế tiếp nhau nổ ra không bao giờ tắt. Nhà vua phải tổ chức những cuộc đánh dẹp. Tráng đinh bị bắt vào lính, đẩy vào những nơi lam sơn chướng khí. Nhân dân khởi nghĩa bị chém giết một cách tàn khốc. Trong lúc đó thì bọn con buôn lại nhân dịp đầu cơ và sống phè phỡn.

Có những buổi chiều tối gió lạnh, ông còn xoa tóc đứng mãi trên cầu Trấn Vũ, nghĩ lại thừa còn trẻ, mắt đã thấy bao cảnh thương tâm mà nhìn vào cuộc đời vẫn thấy bế tắc như nhìn vào tấm bia không chữ. Chơi núi Tam Tào, nhìn vào đền thờ của Trần Hưng Đạo và nơi ẩn dật của Chu Văn An, ông tiếc những anh hùng xưa không còn nữa để cứu nước.

Có lúc suốt đêm ông ngồi một mình suy nghĩ về đời sống của nhân dân và trách nhiệm của mình. “Non sông thì thế còn mình thì sao đây”.

*Không có lấy một sách lược gì làm cho đời được thái bình.
Thẹn mình là một nhà nho mà lại tầm thường đến thế!*

Có hôm ông ngồi đọc Kinh Thi mà suốt đêm trằn trọc. Ở đời những kẻ bất tài thì được sử dụng, còn người giỏi thì bỏ đi, không khác gì những cây bồ kết kia thì tốt um mà cây lan thì đơn độc không ai biết đến. Tấm lòng u uất ấy, văng sao lấp lánh trên trời kia như muốn thông cảm với ông cũng suốt đêm chẳng ngủ:

*Mặt trời lặn, các tiếng động đều êm bớt.
Trời cao đêm mờ mờ,
Dưới có người không ngủ,
Trên có vì sao muốn rơi.*

Tình cảnh của đất nước, của nhân dân, của bản thân như thế cuối cùng đã dẫn ông đến những ý nghĩ hành động mới. Tư tưởng muốn thay đổi cái triều đại này đã dần rõ nét ở ông.

Sau bốn năm bị thải về, ông lại nhận được chiếu chỉ triệu vào kinh (1847) và làm việc ở Viện Hàn lâm.

Trong cái không khí thi đua nhau làm thơ của triều đình Tự Đức, Cao cũng có thơ chơi, cũng ca vịnh những cái vụn vặt hàng ngày nhưng nội dung tư tưởng thì khác hẳn bọn họ. Ông ca ngợi tính trong sạch của bông hoa sen, tình chung thủy của con chim câu. Vịnh con sáo, ông mỉa mai:

*Chỉ vì muốn nói được tiếng người,
Mà đến nỗi cụt mất đầu lưỡi!*

Thái độ cương trực không luồn cúi của ông khiến cho vua quan triều Nguyễn không thể nào ưa ông được. Cuối cùng họ đã đày ông đi xa, cho ông làm chức giáo thụ phủ Quốc Oai.

Khi làm giáo thụ ở phủ Quốc Oai, ông thường tỏ thái độ mỉa mai và khinh ghét đối với chế độ nhà Nguyễn. Người ta thường nói tới thái độ ấy của ông qua câu đối dán nơi dạy học:

*Nhà trống ba gian, một thầy, một cô, một chó cái,
Học trò dăm đứa, nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi.*

Thời kỳ này, Cao Bá Quát lại một lần nữa, hằng ngày tiếp xúc với đời sống đói khổ của nhân dân, suy nghĩ thêm về những chính sách hà khắc của triều đình, đồng tình với những cuộc khởi nghĩa đã từ lâu không ngớt bùng lên ở các nơi. Quyết tâm đánh đổ triều đình nhà Nguyễn để đem lại một đời sống ấm no cho nhân dân ngày càng trở thành dứt khoát đối với ông.

Giữa năm 1853 (Tự Đức năm thứ 7), ông xin thôi dạy học, lấy cớ về nuôi mẹ già. Năm ấy miền Bắc, vào tháng 6, tháng 7, châu chấu bay mù trời. Lúa má bị chúng cắn sạch. Nạn đói hoành hành, mọi người ta than.

Cao Bá Quát đứng lên tụ tập nhân dân, bí mật chuẩn bị một cuộc khởi nghĩa tại Hà Nội. Cao đã bị một số phần tử phản bội đi tố giác. Tự Đức sai Nguyễn Quốc Hoan và Lâm Duy Thiết tìm mọi cách bắt cho được Cao.

Cao liên hệ mật thiết với những thổ mục người dân tộc thiểu số ở Tây Bắc là Đinh Công Mỹ và Bạch Công Chấn, mở rộng lực lượng tiến đánh những vùng Hà Nội và Sơn Tây. Dựa vào tinh thần của nhân dân oán ghét triều Nguyễn và còn tưởng nhớ tới nhà Lê, Cao suy tôn một người thuộc dòng dõi nhà Lê là Lê Duy Cự làm minh chủ, tự mình lãnh chức quốc sư, dẫn quân đến đánh phủ Ứng Hòa và huyện Thanh Oai. Tháng 12 năm ấy, hai cánh quân của Cao bị thua ở làng Đồng Dương (huyện Thanh Oai, Hà Tây) và ở làng Quỳ Sơn (huyện Kim Bảng, Nam Hà). Nhiều tướng của Cao đã bị bắt, như Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Đình Huấn, Hoàng Văn Nho, Lê Văn Tường.

Dù thất bại Cao Bá Quát và nghĩa quân vẫn tiếp tục chiến đấu, lại tiến đánh phủ Quốc Oai, sau rút về vùng Vĩnh Tường, đốt cháy thành Tam

Dương. Sau đó, Cao Bá Quát rút lui về Mỹ Lương, cùng với Bạch Công Chấn chấn chỉnh đội ngũ, lấy nghĩa binh miền núi bổ sung lực lượng.

Tự Đức phái thêm 500 lính từ Thanh Hoá đến đóng tại Sơn Tây và treo giải thưởng 300 lạng bạc cho người nào giết chết được Cao. Quân nhà Nguyễn do lãnh binh Sơn Tây là Lê Thuận và quân khởi nghĩa do chính Cao Bá Quát chỉ huy đã giao chiến tại vùng Yên Đôn (thuộc phủ Quốc Oai). Trong lúc giao tranh, Cao Bá Quát đã bị tên Đinh Thế Quang bắn chết tại trận. Quân của Cao tan vỡ, 100 người bị chết và 80 người bị bắt sống. Tự Đức hạ lệnh mang đầu của Cao Bá Quát bêu khắp các tỉnh ở Bắc Hà rồi bỏ ra ném xuống sông.

Thất bại của cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương và cái chết của Cao Bá Quát gây một tiếng vang ở khắp nơi và trong nhiều năm người ta còn xúc động khi nhắc tới Cao Bá Quát. Nhân dân thương tiếc và yêu quý ông, một người có tài năng lỗi lạc, có phẩm chất cao quý, yêu nước, thương dân, nhưng bị chế độ phong kiến vùi dập và hủy hoại.

Vũ Khiêu

TRẦN VĂN VI (Thế kỷ XIX)

Văn hội Thọ Xương là tên gọi một nhóm các văn thân sĩ phu Hà Nội đầu thế kỷ XIX quê ở huyện Thọ Xương. Nhóm này tập trung rất nhiều danh sĩ nổi tiếng đương thời như Nguyễn Văn Siêu (đỗ phó bảng năm 1838), Vũ Tông Phan (đỗ Tiến sĩ năm 1826), Nguyễn Văn Lý (đỗ tiến sĩ năm 1832)... Ngoài các văn nhân sĩ phu quê ở huyện Thọ Xương, nhóm còn có mối quan hệ qua lại thân thiết với nhiều danh sĩ khác của đất Hà Thành như Lê Duy Trung (đỗ tiến sĩ năm 1838), Cao Bá Quát (đỗ á nguyên năm 1831), Diệp Xuân Huyền...

Trần Văn Vi, Nguyễn Văn Siêu, Vũ Tông Phan, Nguyễn Văn Lý đều quê ở huyện Thọ Xương, cùng đỗ cử nhân năm Minh Mạng thứ 6 (1825) tại trường Thăng Long. Văn hội Thọ Xương, theo nhiều nhà nghiên cứu, ra đời vào khoảng năm 1832 với mục đích chấn hưng văn hóa Thăng Long. Bằng việc xây dựng một loạt các trường tư thục như Hồ Đình, Phương Đình, Văn hội Thọ Xương đã tạo lập một trung tâm văn hóa - giáo dục mới tại khu vực quanh Hồ Gươm, thay thế cho khu vực Văn Miếu Quốc Tử Giám đã bị Minh Mạng hạ cấp thành nơi tế lễ thuần túy và bỏ hoang phế. Văn hội Thọ Xương còn lập hội Hướng thiện do Vũ Tông Phan làm hội trưởng xây dựng cải tạo đền Ngọc Sơn thành đền thờ Văn Xương - vị thần chủ về văn chương và khoa cử. Nơi đây cũng trở thành trụ sở cho những hoạt động văn hóa giáo dục của hội. Nhóm còn nhiều lần tổ chức những buổi sinh hoạt văn học khi thì ở nhà Lê Duy Trung, khi thì ở nơi ẩn cư của Vũ Tông Phan cạnh Kiếm Hồ. Những cuộc bầu bạn văn chương ấy còn là những cuộc giải bày tâm sự chuyện đời, chuyện người chân thành và hữu ích: *"Đỉnh ước đồng tâm, tuy giông tố không bề ngăn trở, cuộc vui khoát cánh, thì gió trăng là có mượn nhờ... Ngoài rèm ngâm vịnh, thơm đầy vạt áo lả lơi; trước chiếu tạc thù, hồng rực đóa hoa phú quý. Tiệc rượu chưa tàn; tùy tâm sở thích, có phong nhã, có hào hoa, nào thấy ghét ghen dị kỷ; bằng văn chương, bằng ngôn ngữ thấy là cảm*

hứng vô tâm. Lâu rồi khó gặp hội hay; rộn rã giải bày tâm huyết. Nghĩa tuy thể hiện thiết tha, việc chẳng thuộc về cảm khái. Sau đó nhìn ngày nay như ngày nay nhìn xưa kia; ngại chi buông thả hình hài. Dù ta cười họ hay họ cười ta, ai dám đổi dời mực thước. Hỏi cuộc sống để khuyên nhau, tùy nên chẳng mà không ngại. Rõ lòng ta để tiếp nhận ý người, cốt lấy núi khe gây tình cảm; quẻ nên gió sấm bù nhau, đổi sai lầm để trở về điều thiện....” (Bài *Tựa đêm trăng họp bạn ở nhà Lê Hy Vĩnh* của Nguyễn Văn Siêu). Thông qua những cuộc sinh hoạt nhóm đó, nhiều tác phẩm đã ra đời và cũng nhiều ý tưởng được xác lập. Trong khi Văn Miếu bị triều đình Huế cố tình biến thành phế tích thì văn thân sĩ phu Hà Nội lại làm sống dậy đời sống văn chương ở một nơi khác. Hồ Gươm đã trở thành nơi lui tới của văn nhân, sĩ phu Hà Thành. Những cuộc xướng họa, đàm đạo văn chương, học thuật diễn ra ngày càng nhiều chính tại nơi đây. Bằng những hoạt động của mình, nhóm Văn hội Thọ Xương đã thúc đẩy và góp phần làm phong phú thêm diện mạo đời sống văn học Thăng Long đầu thế kỷ XIX.

Trong nhóm Văn hội Thọ Xương, Trần Văn Vi là một nhân vật hiện nay còn được ít người biết đến. Ông tự là Thành Tư (trong *Chư gia thi văn tuyển* chép là Thận Tư), hiệu là Hoài Đông. Ông đậu Cử nhân năm Minh Mệnh Ất Dậu (1825). Năm 1838, Trần Văn Vi cùng Lê Duy Trung về kinh (ở Huế) chờ bổ dụng (Bài thơ *Trọng thu tổng Hy Vĩnh, Thận Tư lai kinh hậu bổ* trong *Lỗ Am di cảo thi tập* nói đến sự kiện này). Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), ông được cử làm Tri phủ huyện Anh Sơn, Nghệ An. Đến năm 1856, ông được bổ chức Sử quán Toàn tu, sau thăng đến hàm Thái bộc Tự khanh thì mất. Hiện nay những tư liệu về ông còn lại rất ít. Thông qua những ghi chép của các danh sĩ đương thời về Trần Văn Vi, có thể thấy rằng ông được mọi người nể trọng vì là người có nhân cách, hiếu thảo với mẹ già, trung hậu với bạn hữu, thanh liêm, trung chính chốn quan trường.

Tác phẩm của ông hiện còn: *Lê sử toàn yếu* soạn năm 1843, hoàn thành vào năm Tự Đức thứ nhất (1848). Tên ban đầu của sách là *Quốc sử tập biên toàn yếu* chép lịch sử nhà Lê từ Lê Thái Tổ đến Lê Chiêu Thống. Sau này con trai ông là Trần Huy Tích khi hiệu đính đổi tên sách thành *Lê sử toàn yếu*. Thơ ông được chép trong các tập: *Đại Nam văn tập*, *Chư gia thi văn*

tuyển. Trong số những tư liệu về Trần Văn Vi, *Chư gia thi văn tuyển* là một tư liệu đáng lưu ý. Trong văn bản này còn chép rất nhiều thơ của Trần Văn Vi, đặc biệt là những bài thơ ông xướng họa cùng Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Vũ Tông Phan. Có cả những bài thơ Cao Bá Quát gửi cho ông...

Về tên tự của ông, trong *Lê sử toàn yếu* chép Trần Văn Vi, tự là Thành Tư hiệu Hoài Đông, còn trong *Chư gia thi văn tuyển* có nói đến một Thận Tư họ Trần có mối quan hệ thân thiết với Nguyễn Văn Siêu, Vũ Tông Phan, Lê Duy Trung. Cao Bá Quát cũng gửi thơ tặng cho một người bạn văn tên gọi Trần Thận Tư. Vũ Tông Phan cũng có nhắc đến tên Thận Tư trong *Lỗ Am di cáo*. Xét về mọi phương diện: từ xuất thân, đến các mối quan hệ với các danh sĩ khác của đất Hà Thành thì rõ ràng Thận Tư ở đây chính là chỉ Trần Văn Vi. Như vậy Thành Tư và Thận Tư là một người. Có lẽ trong quá trình sao chép tên tự này của ông đã có sự sai biệt đi chăng?

Trần Văn Vi tham gia Văn hội Thọ Xương từ những ngày đầu thành lập. Tuy ông không nổi tiếng như các thành viên khác trong hội nhưng ông hiện diện trong nhóm như một thành viên quan trọng. Thơ ông không cầu kỳ, uyên thâm mà hồn hậu, phác thực, trong sáng, tâm hồn lại cao nhã thanh khiết nên ông được nhiều bạn thơ văn nổi tiếng đương thời như Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu yêu mến gửi trao tâm sự. Còn lại không nhiều nhưng thơ ông có phong vị riêng của một nhân cách thâm trầm, trung hậu. Có thể thấy giữa ông và các thành viên trong Văn hội Thọ Xương có một mối giao tình sâu sắc. Cao Bá Quát đã từng gửi rất nhiều thơ cho Trần Văn Vi, những bài thơ thể hiện sự trân trọng mong ngóng về một người bạn tri âm, tri kỷ:

*Độc chước nan vi túy,
Tân ca bất yếm cao.
Thời chi năng kiến ngộ,
Hà thí thắng thuần lao
(Rượu uống một mình thì khó say,
Điệu hát mới cứ cao vút.
Giá như có thể được gặp (anh) lúc này,
Ví có rượu nồng sao có thể sánh bằng)*

Trong các bài thơ gửi cho ông, có những bài thơ Cao Bá Quát chân

thành tin cậy phơi bày cả tâm can và chí hướng. Nguyễn Văn Siêu, Vũ Hoán Phủ cũng từng có đêm cùng ông xướng họa, lấy vận là “Hàn thiên lưu viễn khách”, Phương Đình được ba chữ “Hàn thiên viễn”, Hoán Phủ được chữ “lưu”, ông được chữ “hàn”, nối nhau làm thơ (*Chư gia thi văn tuyển*). Ông là người thích lặng lẽ suy ngẫm, có cái phong thái “lạc bản” theo đúng đạo. Ông tự nhận mình “Cột người thành ngỗ ngược, giao du tự nhận ra cái chân tình”, chỉ thích tĩnh tư, tụ họp bạn ở nơi trăng thanh cảnh vắng giữa khói trà thơm mát, nối vần xướng họa cùng nhau. Trong một bài thơ họa lại Phương Đình, ông đã viết:

*Tĩnh tư thành hữu thú,
Tế vị cầu thuần di.
Lạc xứ ninh tri phú,
Nhân trung bất yếm bản.
(Tĩnh tư trở thành niềm vui,
Niềm hứng thú nhỏ vốn thuần hậu
Chốn vui màng chi phú quý,
Trong nhân không chán thanh bản)*
(Họa Phương Đình thi lục vận)

Không để chí vào danh vọng, không ham hố chốn quan trường, ông chỉ muốn cùng bạn tri âm vui với “gió” “trăng”, vì theo ông “Phong nguyệt mãi vô tiền”. Ông đã giải bày tâm sự ấy của mình trong một bài thơ vịnh mùa xuân:

*Viễn khách lai hà tảo,
Cô tâm dã tự huyền.
Sinh nhai tri hữu địa,
Phong nguyệt mãi vô tiền.
(Viễn khách sao không sớm đến,
Để lòng này phải cô độc.
Sinh nhai biết có chốn,
Nhưng trăng gió không cần tiền mua)*
(Phú Xuân lục thủ, kỳ ngũ)

Trong những cuộc ngao du sơn thủy cùng bè bạn, qua đền Trấn Vũ, ông

thảo đảm sương, bàng hoàng chốn hoang không vọng tiếng. Tế tự ở xã, đó là quê nhà của tiên sinh; diều viếng ở nhà, đó là nơi ở cửa; còn ai là Trưởng lão châu ta nữa! Khuôn phép dựng nhà theo xưa, một nhà gia phong thuần cần, đứng đầu thi hội một vùng. Xin gửi vài lời cảm khái đến bậc cao cả lão thành...”

Có lẽ đây là những lời ngợi khen chân thành, xứng đáng nhất mà bạn hữu văn nhân Hà Nội dành cho ông. Vì vậy nhắc đến Văn hội Thọ Xương chúng ta không thể không nhắc đến ông - con người đã sống trọn vẹn một nhân cách đáng trân trọng. Bằng chính nhân cách và những vần thơ hồn hậu của mình, ông đã cùng nhóm Văn hội Thọ Xương góp phần làm sinh động thêm đời sống văn học Thăng Long đầu thế kỷ XIX.

Quách Thị Thu Hiền - Viện Văn học

NGUYỄN TRI PHƯƠNG

(1800 - 1873)

Nguyễn Tri Phương, đại thần triều Nguyễn, tên cũ là Nguyễn Văn Chương, sinh ngày 21 tháng 7 năm Canh Thân 1800, quê ở làng Đường Long (Chí Long), tổng Chánh Lộc, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên (nay là tỉnh Thừa Thiên - Huế). Nguyễn Tri Phương không sinh ra ở Hà Nội, nhưng chết vì Hà Nội.

Một cuộc đời sóng gió, người cứu nguy cho triều Nguyễn

Ông xuất thân trong một gia đình làm ruộng và nghề thợ mộc. Ông thân sinh Nguyễn Văn Chương là một nhà nho tính tình chất phác, đôn hậu, thường hay cứu giúp những người nghèo khổ trong xóm làng, nên được nhiều người yêu mến và quý trọng. Từ thời niên thiếu, Nguyễn Văn Chương cũng theo đời kinh sử, học các sách Thượng thư, Thiếu linh, Luận ngữ, Tả truyện... Vì nhà nghèo, không theo con đường khoa bảng, song ông không học theo lối từ chương để thi cho đỗ, mà đã tập trung chú ý vào những điều hay được ghi trong sách để sau này áp dụng vào đời. Ông không đỗ đạt gì.

Hồi trẻ tuổi, ông làm thơ lại tại huyện đường Phong Điền, dần dần được bổ làm thơ lại tại bộ Hộ. Tại đây, ông được Thượng thư Nguyễn Đăng Tuấn xem như tri kỷ, đem lòng yêu mến tiến cử ông lên triều đình, được vua Minh Mạng thu dụng.

Năm Quý Mùi 1823, vua Minh Mạng đề bạt ông làm Điền bộ (Bí thư ở Nội điện), năm sau thăng Tu soạn, rồi Thừa chỉ ở Nội các, 2 năm sau thăng Thị độc, Thị giảng học sĩ 1831... Năm 1835, ông nhận lệnh vua Minh Mạng vào Gia Định cùng Trương Minh Giảng bình định các vùng mới khai hoang. Việc thành công, ông được thăng hàm Thị lang. Năm 1837 bị triều thần gièm pha, ông mạnh dạn chống lại những hành động xấu xa của các viên đại thần nên bị giáng xuống làm thơ lại ở bộ Lại. Cuối năm được khôi phục làm Chủ sự, sung chức Lang trung. Năm sau thăng Thị lang bộ Lễ, năm 1839 thăng hàm Tham tri, làm việc ở Nội các. Năm 1840, ông được bổ làm Tuần phủ

Quảng Nam - Quảng Ngãi, trông coi bố phòng cửa biển Đà Nẵng. Công việc hoàn thành tốt đẹp, ông được triệu về kinh, thăng Tham tri bộ Công, được vua Thiệu Trị cử làm Tổng đốc An Hà (An Giang - Hà Tiên), tại đây ông dẹp tan được các toán giặc cướp nước ngoài vào quấy phá. Sau đó, được cải bổ Tổng đốc Long Tường (Vĩnh Long, Định Tường) kiêm khâm sai quân thứ đại thần, Hiệp biên đại học sĩ rồi được thưởng danh hiệu “An Tây trí dũng tướng”. Tháng 5 năm 1847, được triệu về kinh, thăng thực thụ Hiệp biên đại học sĩ lãnh Thượng thư bộ Công, tước Tráng liệt tư và được ban một bài ngọc có khắc bốn chữ “Quân kỳ thạc nhự”, được chép công trạng vào bia đá ở tòa võ miếu Huế. Sau khi vua Thiệu Trị mất, ông được đình thần tôn làm phụ chính đại thần (theo di chiếu). Năm Mậu Thân 1848, vua Tự Đức phong ông tước Tráng liệt bá.

Năm Canh Tuất 1850, vua Tự Đức chuẩn phê cải tên ông là Nguyễn Tri Phương (lấy ý câu chữ “Dũng thả Tri Phương”, nghĩa là dũng mãnh mà lắm mưu chước). Từ đó, tên Nguyễn Tri Phương trở thành tên chính của ông. Sau đó, ông được sung chức Khâm sai Tổng đốc các tỉnh Gia Định, Biên Hoà, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên. Năm 1853, được thăng thực thụ Điện hàm Đông các đại học sĩ, rồi lãnh chức Kinh lược sứ Nam Kỳ. Trong thời gian này, ông có công khai khẩn đất hoang, (chiều tập 10.500 lưu dân khai khẩn ruộng đất, lập được 100 ấp đồn điền...), dân cư ở địa phương được an cư lạc nghiệp. Vua Tự Đức ban cho ông chiếc kim khánh khắc chữ: “Liêm, Bình, Cẩn, Cẩn”.

Giữa năm 1857, công việc ở Nam Kỳ tạm ổn, ông xin về châu vua ở Huế để trình bày sự thể ngoài biên rồi trở lại Nam Kỳ. Nào ngờ, ngày 1-9-1858, thực dân Pháp bắt đầu đánh chiếm Đà Nẵng. Vua Tự Đức cử ông làm Quân thứ tổng đốc đại thần trực tiếp chỉ huy quân đội chống giặc. Với vũ khí tối tân, Pháp đã uy hiếp và phá huỷ một số lớn đồn lũy của ta, ông bị triều đình giáng cấp nhưng vẫn lưu tại chức. Năm 1860, ông được sung chức Gia Định quân thứ, Thống đốc quân vụ cùng tham tán đại thần Phạm Thế Hiển trông coi việc quân sự ở miền Nam. Tại đây ông xây dựng đại đồn Chí Hòa để chống nhau với giặc Pháp xâm lược. Ngày 25-10-1861, quân Pháp công phá đại đồn. Ông chỉ huy quân lính chống cự quyết liệt, nhưng rồi ông bị thương, em ruột ông là Nguyễn Duy tử trận, đại đồn thất thủ, Gia Định bị

chiếm. Ông bị cách chức xuống làm Tham tri, qua năm sau lại được khôi phục làm Thượng thư bộ Binh để vào Nam Kỳ cứu vãn tình hình. Nhưng ông đang trên đường đi vào miền Nam thì Biên Hòa đã bị mất nên ông được lệnh đóng quân ở Bình Thuận để cản giặc và ở đây cho đến sau hòa ước 5-6-1862 mới về Huế.

Nhưng về Huế chưa được bao lâu, cũng năm 1862, ông lại được cử làm Tây Bắc tổng đốc quân vụ, rồi sang năm 1863 làm Hải An tổng đốc quân vụ để đánh dẹp bọn Hoàng Sùng Anh, Tạ Văn Phụng, Tô Tứ... cho nên cũng năm này ông được thăng hàm Vũ hiến điện đại học sĩ, rồi được triệu về Huế lĩnh chức Thượng thư bộ Binh kiêm Hải Phòng sứ ở kinh kỳ và Cơ mật viện đại thần...

Tình hình Bắc Kỳ lúc này vẫn ngày càng xấu đi vì bọn thổ phỉ Trung Hoa là Ngô Côn, Hoàng Sùng Anh, Bạch Quế Hương... quấy rối miền thượng du trong hàng chục năm trời. Cũng vì thế, cuối năm 1872, mặc dù đã 72 tuổi, Nguyễn Tri Phương vẫn hăng hái lĩnh chức Khâm mạng tuyên sát đồng sức đại thân ra Bắc dẹp giặc.

Sang năm 1873, ông đang tiểu phỉ dờ dang thì lại được lệnh đến Hà Nội đối phó với thực dân Pháp xâm lược.

Sống chết với thành Hà Nội

Sau khi chiến lũy Chí Hòa bị phá vỡ, Nguyễn Tri Phương bị thương phải lui về Biên Hòa điều trị, thì không còn tướng lĩnh nào của triều đình nhà Nguyễn dám đương đầu với thực dân Pháp nữa. Trong triều đình cũng như trong số những người cầm quân ở Nam Kỳ, người ta chỉ còn nói đến “hòa”, nghĩa là đầu hàng địch. Trong bối cảnh đó, hòa ước 1862 dâng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ ra đời. Được đằng chân lân đằng đầu, năm 1867 thực dân Pháp chiếm nốt ba tỉnh miền Tây và cuối năm 1872, chúng bắt đầu can thiệp ra miền Bắc. Lúc này, tên thương lái Pháp là Jean Dupuis được bọn xâm lược điều từ Sài Gòn ra Bắc Kỳ kèm theo tàu chiến và súng đạn, binh lính. Y chở vũ khí sang Vân Nam (Trung Quốc) bán cho bọn tướng lĩnh ở đó rồi chở hàng từ Vân Nam về, bất chấp mọi sự phản kháng của các quan Việt Nam. Theo hiệp ước 1862, nhà Nguyễn chỉ cho phép người Pháp đến buôn bán ở một số cửa biển Bắc Kỳ, không cho phép đi sâu vào nội địa này, nhưng tên

thương lái người Pháp đã ngang ngược vi phạm hiệp ước vì y được sự ủng hộ của bọn tướng lĩnh Trung Hoa ở Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam cũng như của bọn tướng lĩnh Mãn Thanh được cử sang Việt Nam tiêu phi theo yêu cầu của triều đình nhà Nguyễn. Bọn tướng lĩnh Vân Nam, sau khi nhận được súng đạn của J.Dupuis đem bán, đã cho 150 tên lính Vân Nam áp tải hàng của bọn tư sản Trung Quốc xuống Hà Nội. Được nhiều phía ủng hộ như vậy, J.Dupuis tỏ ra rất láo xược. Hắn bắt đe dọa những dân phu làm kè ngăn sông, hắn tự ý thuê thuyền chở hàng hoặc tự ý mua muối để đem đi Vân Nam mặc dù quan tỉnh Hà Nội ngăn cấm. Hắn tự ý đem quân lên bờ đóng đồn, bất chấp sự ngăn cản của các nhà chức trách Việt Nam. Láo xược hơn, hắn còn dùng vũ lực bắt quan phòng thành Việt Nam xuống tàu làm con tin để mặc cả với ta phải thả ra những người tiếp tế cho hắn. Trong hoàn cảnh đó, các quan Việt Nam đứng trước một tình thế rất lúng túng, khó xử. Cho J.Dupuis tự do hành động thì trái với lệnh của triều đình; dùng vũ lực đối phó với hắn thì không dễ dàng gì. Họ đành phải báo cáo lên triều đình, và Nguyễn Tri Phương được phái ra làm Tổng đốc, giữ thành Hà Nội.

Nguyễn Tri Phương đến Hà Nội ngày 27-5-1873. Việc đầu tiên ông làm là cho Vũ Đường đi gặp J.Dupuis ở nhà hội quán Quảng Đông trách hắn làm trái lệnh của các nhà đương cục Việt Nam và yêu cầu hắn phải khai số người và vật dụng đem theo để tiện việc khám xét. J.Dupuis không chịu, với lý do là làm theo yêu cầu của nhà Thanh mà các quan ta cùng có nhiệm vụ tuân theo. Ngang ngược hơn, hắn còn yêu cầu ta phải cho hắn được tự do thông thương. Cuộc hội đàm không có kết quả. Thương lượng không được, Nguyễn Tri Phương đành phải dùng biện pháp cứng rắn. Ông cho dán bố cáo cấm không cho thuyền muối của J.Dupuis đi Vân Nam, cấm người Việt Nam liên hệ với hắn và yêu cầu hắn phải lập tức rời khỏi Hà Nội. Với lực lượng quân sự trong tay, dĩ nhiên là J.Dupuis không sợ. Hắn không những không rời Hà Nội, mà còn cho người đi bóc tờ bố cáo và đem chiếc lọng che tờ bố cáo đi điều qua các phố rồi đốt đi. Mặt khác, hắn cứ cho đoàn thuyền muối của hắn đi Vân Nam. Nguyễn Tri Phương không chịu để hắn hoành hành. Một mặt, ông ra lệnh cho các đồn dọc sông bắn vào đoàn thuyền muối khiến cho nó phải quay trở về Hà Nội; mặt khác, ông cho thi hành nhiều biện pháp mạnh mẽ như: lập thêm đồn binh dọc sông Hồng, cho người phục bắt quân lính của

J.Dupuis cũng như người Việt Nam và Hoa kiều có liên lạc với Pháp, cho thả bè có chất dẫn hỏa để đốt tàu J.Dupuis... Để đối phó lại, J.Dupuis lập tức cho người đi yêu cầu Tổng đốc Lương Quảng và Thống đốc Sài Gòn can thiệp. Tại Hà Nội, hấn ngang nhiên cho kéo cờ Pháp lên thay cho cờ Vân Nam, đồng thời cho quân có vũ trang đi tuần các khu phố để bảo vệ cho người của hấn khỏi bị bắt cóc, cho quân đi bắt các nhà chức trách Việt Nam tỏ ý chống cự hấn, cho bắt thuyền gạo công của ta để trả thù ta bắt người của hấn, thậm chí còn cho quân bắn chết một người lý trưởng và bắn nhau với quân ta ở bờ sông... J.Dupuis còn cho mộ thêm quân Cờ vàng và những tên quân Thanh sang tiểu phỉ nhưng đào ngũ. Tổng số quân của hấn (cả cũ, cả tuyển mới) lên tới 500 người.

Lúc này tình hình Hà Nội rất căng thẳng. Mặc dù J.Dupuis luôn luôn lấn tới, nhưng Nguyễn Tri Phương vẫn không dám công khai tiêu diệt hấn, vì sợ trái với lệnh của triều đình.

Về phần triều đình nhà Nguyễn, sau khi nhận được thư của Tổng đốc Lương Quảng, đành phải ra lệnh cho Nguyễn Tri Phương để J.Dupuis được tự do đem đoàn thuyền muối của hấn đi Vân Nam. Thắng thế, tên này trong khi đi Vân Nam đã ngang nhiên hăm dọa các đồn binh Việt Nam ven sông, phá các kè ngăn sông, bắn giết một số dân phu đang xây đắp đồn lũy... Hấn còn cho lập một đồn binh có hơn 100 lính đóng ở vùng Yên Bái...

Triều đình nhà Nguyễn yêu cầu thống đốc Sài Gòn cho người ra Hà Nội bắt J.Dupuis phải đi khỏi Hà Nội. Thống đốc Sài Gòn chỉ chờ có thế, và dịp hành động đã đến. Hấn nhanh chóng cho đại úy thủy quân Francis Garnier đem 180 quân ra Bắc Kỳ. Tối Hà Nội ngày 5-11-1873, sau khi cho quân đến đóng ở Tràng Thi, Garnier tới gặp Nguyễn Tri Phương yêu cầu ông phải mở cửa sông Hồng cho người phương Tây thông thương và tuyệt nhiên không nói gì tới việc trục xuất J.Dupuis. Nguyễn Tri Phương dứt khoát không chịu và trả lời rằng: Phái viên của Thống đốc Sài Gòn ra Hà Nội chỉ có việc duy nhất là trục xuất J.Dupuis, chứ không có việc gì phải làm cả; còn việc thông thương là công việc sẽ giải quyết giữa triều đình Việt Nam và chính phủ Pháp.

Thấy tình hình đã xoay ra thế khác, Nguyễn Tri Phương cho gọi thêm quân về Hà Nội và cấm nhân dân không được liên lạc với tên phái viên Pháp.

Thấy Nguyễn Tri Phương kiên quyết như vậy, Garnier cho hai tên phản động, người của J.Dupuis làm nội ứng cùng ba viên suất đội thuộc đơn vị bảo vệ Nguyễn Tri Phương. Ngày 19-11-1873, hắn viết tối hậu thư cho Nguyễn Tri Phương yêu cầu ông phải giải trừ vũ trang trong thành Hà Nội, cho J.Dupuis được thông thương tự do và bỏ lệnh cấm người Việt Nam không được liên lạc với Pháp. Hắn đặt hạn cuối cùng là 6 giờ chiều ngày hôm ấy (19-11), Nguyễn Tri Phương phải trả lời.

Nguyễn Tri Phương không trả lời, Garnier đã lệnh cho quân của J.Dupuis đánh vào cửa Đông và cửa Bắc, còn quân của hắn thì đánh vào cửa Đông - Nam, Tây - Nam và Tây; bản thân hắn trực tiếp chỉ huy đánh cửa Đông - Nam thành Hà Nội. Hiệu lệnh tấn công cho các cánh quân là tiếng pháo của hai pháo hạm đậu trên sông Hồng bắn vào thành Hà Nội lúc 6 giờ sáng ngày 20-11-1873.

Nghe tiếng đại bác nổ, Nguyễn Tri Phương vội ra lệnh cho quân sĩ chiến đấu. Bản thân ông thì trực tiếp chỉ huy ở cửa Đông - Nam, đúng cửa mà đích thân tên Garnier tới đánh. Cuộc chiến đấu diễn ra hoàn toàn theo hướng bất lợi cho Nguyễn Tri Phương, vì ông không ngờ Pháp sẽ tấn công. Đại bác của quân Pháp đã kéo đến sát cổng thành nên phát huy được hiệu quả, trong khi đó, đại bác của ta khó phát huy tác dụng vì quân Pháp đã có chỗ ẩn nấp ở ngay dưới chân tường thành. Vì thế, chỉ sau một hồi pháo kích, cửa thành Đông - Nam và Tây - Nam đã bị phá vỡ, quân Pháp ồ vào. Còn cửa Đông, sau khi đại bác trên pháo hạm đã ngừng bắn vào hồi 6 giờ 30 phút, thì một đội quân của J.Dupuis đã bắc thang treo được vào thành, mở cửa cho cả bọn chúng ồ vào.

Địch tấn công rất dữ dội. Lúc đầu quân ta chiến đấu rất kiên cường. Nhưng khi các cửa thành đã bị phá thì các quan có trách nhiệm giữ thành như tổng đốc Bùi Đức Kiên, án sát Tôn Thất Trác đều bỏ chạy. Quân sĩ hoang mang cũng bỏ chạy. Nguyễn Tri Phương bị một mảnh đại bác xuyên vào bụng, bị thương nặng. Thành Hà Nội đã bị rơi vào tay thực dân Pháp.

Nguyễn Tri Phương bị quân Pháp bắt ngày 20-11-1873. Quân Pháp định chạy chữa, ông từ chối. Địch đổ thuốc, đổ cháo cho ông, nhưng ông đều phun ra. Đến phút cuối cùng, ông đã nhờ người tắm rửa sạch sẽ, mặc quần áo chỉnh tề và ung dung nói: “Nghĩa tôi phải chết”, rồi ra đi một cách bình

thảm ngày 20-12-1873. Sự hy sinh anh dũng, ý chí sắt đá không gì lay chuyển nổi của Nguyễn Tri Phương tiêu biểu cho ý chí quyết tiêu diệt kẻ thù xâm lược của dân tộc Việt Nam. Cái chết của Nguyễn Tri Phương đã làm cho kẻ địch phải kính phục. Tên E. Millot, một kẻ cộng sự của J.Dupuis thường vào thuyết phục Nguyễn Tri Phương đầu hàng đã phải thú nhận: "... Những tỷ dụ anh hùng đó cho thấy rõ nghị lực yêu nước mà người Việt Nam có thể có, và dứt khoát gạt ra giả thiết muốn dẫn họ tới việc từ bỏ dễ dàng quyền lợi và nền độc lập của họ".

Cùng chiến đấu bảo vệ thành Hà Nội còn có phò mã Đô úy Nguyễn Lâm, con trai Nguyễn Tri Phương (Nguyễn Lâm lấy công chúa Đông Xuân, con gái vua Thiệu Trị). Biết tin cha được lệnh giữ thành Hà Nội chống Pháp, Nguyễn Lâm đã tự nguyện xin ra Bắc Kỳ với cha. Pháp đánh thành, Nguyễn Lâm đã chiến đấu anh dũng bên cạnh cha tại cửa Đông - Nam và bị trúng đạn hy sinh.

Một nhà ba người cùng tự nguyện đi đánh giặc Pháp cứu nước, và cùng hy sinh dũng cảm. Anh em, cha con Nguyễn Tri Phương thực là những người tận trung với nước và có dũng khí tuyệt vời. Anh em, cha con đó đáng được lưu truyền muôn thuở. Người đương thời vô cùng thương xót và kính phục Nguyễn Tri Phương.

Danh tướng Ông Ích Khiêm có câu đối diếu ông:

*"Thiên dục tướng các hạ lập cương thường, cố sử anh hùng vô tích tử;
Khiêm bất dục tướng công đồng tuần tiết, tự tâm vũ trụ cấu du sanh".*

Dịch:

"Trời muốn dùng ông (ngài) dựng nên cương thường nên mới khiến cho kẻ anh hùng không tiếc thân

Khiêm đây không cùng tướng công tuần tiết, tự thẹn sống thừa trong vũ trụ".

Ông cử Nguyễn Khắc Trạch, người làng Thuận Nhuế, tỉnh Sơn Tây đã làm bài văn tế Nguyễn Tri Phương, trong đó có đoạn viết:

*"Há vì thành bại, luận anh hùng hào kiệt trong thiên hạ
Quyết đem lòng trung hiếu nên địa nghĩa thiên kinh giữa đất trời.
Người Trường An đang mong ông đến thì mờ mịt bên trời ông đã khuất.
Kẻ đương cục đương vì ông khóc, thì thăm thẳm suối vàng ông đã ngậm cười".*

Hoàng Diệu mười năm sau kế chân Nguyễn Tri Phương giữ thành Hà Nội chống Pháp, trước khi chết vẫn không quên nhắc đến ông trong di biểu:

“Lòng cô trung thể với cô thành

Chết mong theo Nguyễn Tri Phương dưới đất”.

Vua Tự Đức, kẻ đứng đầu triều đình một ruộng đã từng cúi đầu nghe theo thực dân Pháp, cũng phải ca ngợi ông cùng em và con ông. Sau khi ông chết, Tự Đức đã ra lệnh cho thờ ông ở đền Trung Nghĩa, và sức cho các quan địa phương xây đền Trung hiếu để thờ ông, em và con ông ở tại quê nhà; hàng năm vào mùa xuân và mùa thu đều có cúng tế. Bài văn tế bằng chữ Hán của Tự Đức (trích bài dịch):

“Tôi trung con hiếu, xưa nay có rồi

Một nhà ba tiết, hiếm lắm than ôi!

Tôi chết vì trung, con chết vì hiếu

Là việc thông thường, làm gương danh giáo

Triều đình phong thờ, phải giữ tiết cao

...

Khí thiêng chung đức, tiếng để lâu dài

Lập miếu lên thờ, làm cách tưởng lệ,

Vào tiết trọng xuân (hay thu) sai quân đến tế

Đường long làng ấy, sẽ giữ tiếng hay,

Anh phong muôn thuở, núi cao sông dài”.

* * *

Nguyễn Tri Phương làm quan từ chức nhỏ nhất và nhanh chóng tiến lên chức quan vào loại cao nhất trong triều đình. Ông tiến thân bằng tài năng và đức độ của chính mình. Ông không hề xu nịnh, rất cương trực, dám thẳng thắn nói lên những điều mình cho là đúng. Không phải ông chỉ dám lớn tiếng cãi lại quan Khâm sai đại thần hặc ông không đúng, mà nhiều lần ông còn dám trực tiếp phê phán cả nhà vua. Đó là khi Tự Đức mới lên ngôi, ông đã dâng sớ đề nghị nhà vua cần hoãn bớt các việc phiền nhiễu dân, xa lánh bọn xu nịnh... Năm 1865, nhân Tự Đức ra lệnh cho đánh thuế thuốc phiện để tăng thêm khoản thu cho ngân sách, ông đã dâng biểu tha thiết chống lại. Vì

theo ông, đánh thuế thuốc phiện tức là công khai cho phép nhân dân được dùng thứ thuốc độc đó, như vậy làm cho nòi giống ngày càng suy yếu đi. Năm 1866, nhân cuộc nổi dậy của Đoàn Trưng, Đoàn Trục, ông đã mạnh dạn nêu lên nguyên nhân chính của cuộc nổi dậy này là việc xây dựng Khiêm lăng của Tự Đức, đã làm phiền nhiễu quá nhiều đến binh lính và dân phu. Ông đã đề nghị trừng trị nghiêm khắc những quan lại hà khắc, có hành vi tàn bạo đối với quân dân; ông còn đề nghị vua Tự Đức phải tự mình trình bày khuyết điểm với toàn dân và hoãn việc xây dựng lăng đó lại.

Như vậy, việc tiến nhanh trên đường làm quan của Nguyễn Tri Phương hoàn toàn chỉ trông vào tài năng, đức độ và ý chí quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ của ông mà thôi.

Xuất thân chỉ là quan văn và làm nhiều việc về lĩnh vực dân sự như phụ trách bộ Công, bộ Lại và đặc biệt là chiêu dân lập ấp có kết quả cao, hơn ai hết thời đó ông còn nổi bật về mặt quân sự. Trải qua suốt ba triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức ở đâu khó khăn nhất và nguy hiểm nhất là ông đều có mặt. Về mặt văn thơ, ông cũng được Tự Đức là tay sính thơ cũng đã phải khen.

Đức độ của ông cũng được thể hiện rất rõ ở nhiều mặt. Chiếc kim bài mà vua Tự Đức thưởng cho ông với bốn chữ: Liêm, Bình, Cần, Cán (liêm khiết, công bình, cần mẫn, giỏi giang) là rất có ý nghĩa và nói được khá rõ đức độ của ông. Liêm khiết như Nguyễn Tri Phương trong triều đình phong kiến thật là hiếm có. Làm quan đến cực phẩm, làm tướng đến Tổng thống quân vụ, mà mỗi lần di chuyển địa điểm, người ta chỉ thấy đồ đạc riêng của ông được nằm gọn trong một gói nhỏ do một người lính treo trên đầu ngọn giáo đem theo. Tuy ông là người trực thiết, khát khe, luôn luôn yêu cầu cấp dưới phải trong sạch và làm đầy đủ nhiệm vụ của mình, nhưng ông lại rất thương yêu cấp dưới, rất thông cảm với sự khó khăn, gian khổ của cấp dưới.

Nhưng đáng chú ý hơn hết là ý chí sắt đá quyết tâm đánh giặc của ông. Lòng yêu nước, ý chí kiên cường đó làm cho ông không hề sợ sệt trước hiểm nguy, và tự nguyện đi cầm quân đánh giặc. Ý chí và quyết tâm đó cộng với tài năng quân sự của ông đã làm cho ông trở thành một trong những võ tướng giỏi nhất của triều Nguyễn.

Nguyễn Tri Phương làm quan cho nhà Nguyễn 53 năm. Trong suốt

thời gian dài đó, ông được cử đi tác chiến 6 lần, rải ra trong quãng thời gian từ năm 1836 tới năm 1873, tổng cộng thời gian ông cầm quân trong 6 đợt ấy là 13 năm (trong 6 lần cầm quân ấy, chỉ có lần đầu tiên đánh Lê Văn Khôi là ông ở vào vị trí thừa hành, còn trong 5 lần sau, ông đều giữ chức tổng đốc quân vụ, nghĩa là tổng chỉ huy mặt trận). Nhưng đối với ông, và cả đối với chúng ta ngày nay nữa, thì có lẽ có ba lần cầm quân của ông là đáng kể nhất. Đó là các lần cầm quân đánh Pháp ở Đà Nẵng, Sài Gòn và Hà Nội. Đây là ba lần đánh giặc để cứu nước. Đó cũng là ba lần ông hao tâm tổn trí nhiều nhất, gian khổ nhất, ba lần phải đối đầu với một kẻ địch khác hẳn các loại địch thông thường, một kẻ địch vượt xa ta về vũ khí, kỹ năng chiến đấu cũng như âm mưu xảo quyệt. Tuy ba lần này ông đều bị thua, nhưng chính ba lần chống giặc này đã làm cho ông vượt được hẳn lên trên tất cả bọn vua quan nhà Nguyễn tham sống sợ chết, run sợ trước sức mạnh của thực dân. Ba lần đó cũng đã phần nào cứu vớt được danh dự của quân đội nhà Nguyễn và phát huy được truyền thống đánh giặc cứu nước vô cùng anh dũng của dân tộc ta.

Lưu Minh Trị

Tài liệu tham khảo

1. *Danh nhân Hà Nội*, T.2, Tr.200. Hội văn nghệ Hà Nội - 1976.
2. Nguyễn Khắc Thuần: *Việt sử giai thoại*, T.8, NXB Giáo dục, Hà Nội - 1999.
3. Nguyễn Quang Thắng - Nguyễn Bá Thế: *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*. NXB Văn hóa, Hà Nội - 1993.

ĐẶNG HUY TRÚ

(1825 - 1874)

Đặng Huy Trứ, tự Hoàng Trung, hiệu Vọng Tân, Tỉnh Trai, sinh ngày 16 - 5 - 1825 tại làng Thanh Lương, nay thuộc xã Hương Xuân, huyện Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên.

Ông là Đặng Quang Tuấn và cha là Đặng Văn Trọng, đều làm nghề dạy học. Nhà không có ruộng nương, mẹ ông là Trần Thị Minh phải chạy chợ, lo toan cuộc sống của cả nhà.

Trước khi Đặng Huy Trứ ra đời, cha mẹ ông đã mất hai đứa con đầu lòng, sau này ba đứa con ông cũng sinh ra rồi chết. Vì tin vào số mệnh, cha mẹ ông đã phải gửi ông cho người chị vợ nuôi hộ. Cậu bé Trứ vì thế đã sống trong tình yêu thương vừa của cha mẹ, vừa của dì. Mãi đến năm 12 tuổi, cậu bé mới trở về nhà, ở hẳn với cha mẹ.

Gia đình Đặng Huy Trứ là một gia đình nền nếp nho phong. Ở đây, những giá trị tinh thần được quý trọng nhất, đó là tình thương yêu, là đạo đức và học vấn, là sự cùng quan tâm đến danh dự gia đình và phẩm chất cá nhân. Ở đây, cha dạy con, anh bảo em, chú bác dì dядe con cháu trau dồi đức hạnh và kiến thức. Đặng Huy Trứ đã chính mắt chứng kiến lòng hiếu thảo của hai bác ông, là hai vị quan trọng triều, vẫn luôn luôn gửi quà, gửi thư và thay phiên nhau về thăm hỏi mẹ già. Cha ông còn tích cực hơn nữa, từ chối không ra làm quan để ở nhà săn sóc mẹ. Đặng Huy Trứ viết về cha mình như sau:

“Cha tôi đỗ tú tài rồi về ở nhà, giúp vợ thi hành việc giáo hoá, dạy con bảo vệ nghĩa lý, tôn kính mẹ như trời, thờ cúng cha như thần, kính trọng anh như cha, yêu cháu như con đẻ, coi học trò như con em trong nhà, liêm khiết giữ mình, cần kiệm giữ nếp nhà, khiêm tốn trong giao tiếp, khoan thứ trong công việc, thành thật khi kết bạn, nhân ái với xóm giềng”.

Như vậy, Đặng Huy Trứ được nuôi dưỡng trong những tình cảm tốt đẹp, từ phạm vi gia đình mở rộng ra tới bạn bè, làng xóm, quê hương, đất nước... Với những tình cảm ấy, ông sớm có thái độ đúng mức trước những hành vi

đúng sai, tốt xấu, ngay gian trong đời sống xã hội. Những tình cảm ấy tạo cho ông một cơ sở vững chắc, dần dần trở thành bản chất, để từ một người con hiếu trong gia đình trở thành người con hiếu của nhân dân.

Cùng với việc xây dựng tình cảm, giáo dục đạo đức, gia đình đặc biệt chăm lo cho Đặng Huy Trứ được học tập đến nơi đến chốn. Với kinh nghiệm mấy đời học và dạy học của gia đình, cụ Đặng Văn Trọng đã giúp con nhanh chóng nắm bắt những kiến thức về nhiều mặt. Ở tuổi 15, Đặng Huy Trứ đã thông thạo các thể loại thơ văn và mọi quy cách thi cử. Từ 25 bài thơ viết trong độ tuổi này, hồn thơ cứ theo ông đi suốt cuộc đời. Trên mỗi chặng đường, trước từng biến cố và chuyện vui buồn xảy đến, ông đã đều đặn ghi lại những suy nghĩ và tình cảm của mình. Gần hai nghìn bài thơ, bài văn do ông để lại là một di sản rất quý báu cho kho tàng văn hoá dân tộc, đồng thời là những cứ liệu sống động và rất tin cậy cho những ai đi vào nghiên cứu, tìm hiểu con người và sự nghiệp của ông.

Để con mình có thể không ngừng mở rộng kiến thức, phát triển tài năng, cụ Đặng Văn Trọng còn mời những bậc khoa bảng xuất sắc thời đó lần lượt về dạy. Nhờ đó mà năm 18 tuổi, Đặng Huy Trứ đã đỗ cử nhân, năm 23 tuổi đi thi Hội, thi Đình đã trúng cách đỗ tiến sĩ, nhưng chỉ vì phạm huý mà bị truất. Không những thế, còn bị tước cả học vị cử nhân và bị phạt đòn 100 roi.

Là người giàu nghị lực, Đặng Huy Trứ quyết tâm làm lại. Ngay cuối năm ấy, ông lại đi thi Hương và đạt kết quả rực rỡ: đỗ giải nguyên. Sau đó, từ 1848 đến 1855, ông vừa lo giải quyết những công việc trong gia đình, vừa tiếp tục học, dạy học và chờ bổ nhiệm.

Năm 1858 tàu chiến Pháp đến bắn phá cửa Đà Nẵng mở màn cho cuộc xâm lược Việt Nam. Đặng Huy Trứ được cử đi quân thứ và từ đó ông chính thức ra làm quan.

Trong khi nhân dân cùng các sĩ phu yêu nước sôi sục căm giận thì triều đình lại chưa có một sách lược nào để bảo vệ đất nước.

Năm 1858, Nguyễn Công Trứ dù đã 80 tuổi cũng xin tòng quân vào Đà Nẵng. Phạm Văn Nghị dâng “Trà Sơn kháng sớ” và mộ 300 nghĩa dũng xin vào đánh giặc. Còn Tự Đức lúc đó vẫn thản nhiên làm lễ vạn thọ, mừng mình 30 tuổi và chuẩn bị đại khánh tiết mừng hoàng thái hậu 50 tuổi.

Mấy tháng sau (*tháng 2 năm 1859*) quân Pháp tiến thẳng vào Cần Giuộc rồi chiếm thành Gia Định, đẩy mạnh việc đánh chiếm các tỉnh miền Nam. Lúc này, tại triều đình xuất hiện hai phái *chủ hòa* và *chủ chiến*. Trong tranh luận, phái chủ hòa chiếm ưu thế. Tự Đức cho rằng “chiến thủ là việc khó, mà việc hòa lại càng khó”.

Trước tình hình như trên, Đặng Huy Trứ đã sớm xác định ý chí của mình. Ông cho rằng : “Nay việc lợi hại nhất của quốc gia chỉ có một việc là chống Tây. Việc triều đình cần bàn nhiều nhất cũng chỉ có một việc là chống Tây. Việc sử quan cần ghi chép cũng chỉ có một việc là chống Tây”.

Khi Gia Định thất thủ, hơn chục đại thần tỏ ra khiếp nhược. Họ nói rằng : “Thuyền, tàu, súng đạn đều là cái sở trường của Tây Dương. Nay ta muốn ganh đua với cái sở trường của chúng, đánh nhau với chúng, chưa thấy có cơ tất thắng mà lỡ ra sa sầy lại thêm gió thổi, chim kêu cũng sợ hãi. Chỉ bằng lấy mình là chủ mà đối đãi với họ là khách” (*Đại Nam thực lục*).

Đặng Huy Trứ không nghĩ như thế. Nếu chúng có tàu, thuyền, súng đạn thì ta cũng phải có thuyền, tàu, súng đạn để đối phó lại. Năm 1859, đi theo Hoàng Kế Viêm thử pháo ở bến Triều, ông tin tưởng vào sức của dân mình:

Pháo nổ sấm ran ngàn dặm gió

Đạn bay khói tỏa vạn tầm khơi

Chỉ chờ thiêu xác quân Tây hết

Từ đó kinh nghề cũng bắt hơi.

Con đường làm quan của Đặng Huy Trứ, kể từ khi mới chỉ là viên quan tập sự ở Đà Nẵng cho đến khi làm ngự sử trong triều, ở bất cứ nơi nào, vào thời điểm nào, cũng đều ghi dấu ấn về một Đặng Huy Trứ hết lòng vì nước vì dân.

Đối với ông, để nhân đau khổ thiếu thốn, chính là lỗi của những kẻ làm quan. Ông viết : “Nặng hạn quá lâu là tội người chặn dân. Kẻ chặn dân có tội thì phạt, chứ dân có tội gì ?” Và ông tự trách: “kẻ chặn dân này thất đức nên để lụy đến muôn họ”.

Ông đi đến tận hang cùng ngõ hẻm, gần gũi và lắng nghe những người nghèo khổ. Chính vì đi sát nhân dân nên ông càng hiểu thêm những hành vi áp bức bóc lột nhân dân của bọn quan lại và cường hào. Trong một bản thỉnh cầu gửi lên nhà vua, ông nêu tình cảnh nhân dân khổ cực, đã phải chịu hàng

trăm thứ đóng góp, nào thóc, nào tiền, nào nhân lực cho bộ máy quan liêu, lại chịu thêm sự tham nhũng của bọn cường hào thì sống sao nổi. Đói rét, chết chóc, ly tán, tan cửa nát nhà là những chuyện xảy ra hàng ngày cứ như số phận vĩnh cửu của người dân vậy. Sau khi xem bản thỉnh cầu, Tự Đức phê một câu lạnh tanh: “chuyện này đâu chẳng có”(!).

Trong hoàn cảnh đời sống khó khăn, may rủi khôn lường, nhân dân dễ dàng nghe theo những điều nhảm nhí, thờ cúng linh tinh, tốn kém tiền của cho bọn buôn thần bán thánh. Ông tôn trọng đạo Phật, quý đức từ bi của Thích Ca, nhưng ông lên án những nhà sư lợi dụng danh nghĩa Phật để đi quỳên góp tiền, gạo. Ông gìn giữ những đền thờ danh nhân, nhưng kiên quyết ngăn cấm việc dựng miếu thờ tà ma. Năm 1867, làm quan ở Thanh Hoá, ông hai lần ra hịch ngăn cấm và đã đích thân đi phá huỷ một số miếu thờ nhảm nhí.

Lo cho người sống, lại lo cho cả người chết. Năm 1860, làm tri huyện Quảng Xương, Đặng Huy Trứ thấy trong địa hạt ông cai trị có những thi thể bị chết đường vô thừa nhận và nhiều mộ mả ở những nơi gò hoang không biết của ai. Ông cho lập nghĩa trang để thu nhặt những hài cốt lại rồi mai táng. Nghĩa trang xây dựng xong, ông ghi lại sự kiện ấy: “Sinh ra rồi mất đi, mọi người đều chung số phận trong lò tạo hoá. Nhưng để cho nhân dân phải phơi xương, giải xác, đó là lỗi của ta. Nơi đây đã tạm giao cho ta làm chủ thì ta phải lo có áo quan để cho đất khỏi lấm vào da thịt của người đã chết”.

Đến năm 1864, nhậm chức Bố chánh tỉnh Quảng Nam, ông vẫn không nguôi thương xót những người bất hạnh. Ông làm sớ tâu lên triều đình về họ: Họ là những người chết trôi trên đường biển, hoặc bỏ mình nơi chiến trận, hoặc lưu đày mà chết nơi lam chướng, hoặc đói rét mà chết nơi ngòi lạch... Hồn họ phiêu bạt không người hương khói. Lâu ngày nước trôi, gió thổi, xương cốt phơi dãi. Người đi đường ai cũng phải động lòng...”

Ông thỉnh cầu triều đình lệnh cho các địa phương “tùy số mộ hoang nhiều ít mà chọn một chỗ đất quang đãng hoặc là công thổ, tư thổ, tìm chỗ cao ráo, bốn bề đắp tường, rồi dựng bia đá khắc chữ “nghĩa trang” và sức cho đem những mộ vô thừa nhận đến đấy mai táng. Hàng năm cứ đến tháng chạp thì cho dân làng ra cúng lễ”. Triều đình chuẩn y và cho thi hành. Sách

Đại Nam thực lục ghi nhận việc đó: “chuẩn cho trong kinh, ngoài tỉnh, cùng xã dân xây dựng nghĩa trang để mồ mả...”... “Đó cũng là theo lời của Bô chánh Quảng Nam, Đặng Huy Trứ”.

Phẩm chất nổi bật ở Đặng Huy Trứ, cái làm nên sự toả sáng trội lên của ông trong hàng ngũ trí thức đương thời, đó là *tinh thần sáng tạo trong suy nghĩ và hành động*. Ông luôn luôn tìm kiếm kiến thức mới để mở đường đi vào thực tiễn, định ra những biện pháp hữu hiệu nhất để cứu dân cứu nước, và như ông nói, để *tự cường tự trị*.

Ngay từ khi còn ít tuổi, ông đã lên án thói học tầm thường máy móc, khuôn sáo của nhiều người bấy giờ. Họ giống như “người đánh rơi gươm xuống nước, đánh dấu vào thuyền để khi đến bến thì xuống mò”.

Dưới thời Tự Đức, triều đình cấm phổ biến binh thư. Nhưng đứng trước hoạ xâm lăng, Đặng Huy Trứ từ khi mới vào đời đã say sưa tìm đọc những sách về quân sự. Năm 1854, khi còn dạy học ở Quảng Nam, được xem cuốn *Vũ kinh*, ông đã biên soạn lại và chú thích công phu. Ông nghĩ rằng dù là quan văn cũng không thể không biết những kiến thức về quân sự. Năm 1869 ông thành lập nhà in “Trí trung đường” ở phố Thanh Hà (Hà Nội). Với nhà in này, ông đã cho in hai cuốn binh thư là cuốn *Kỷ sự tân biên* của Lương Huy Bích viết dưới thời Tây Sơn và cuốn *Kim thang tá chữ thập nhị trù* của Trung Quốc.

Ông nói rõ : “Bốn phương giặc giã đó là cái nhục của khanh đại phu. Muốn rửa nhục này, không thể không đọc binh thư”. Cùng năm này, được điều sang làm Thương biện quân vụ ở Sơn Hưng Tuyên, ông đã vận dụng kiến thức quân sự của mình để giúp Ông Ích Khiêm và Hoàng Kế Viêm trong việc thành lập các đội quân mới và xây dựng thiết chế về kỷ luật trong quân đội.

Cùng với việc xây dựng quân đội, ông đặt *vấn đề kinh tế và khoa học kỹ thuật* ở vị trí có ý nghĩa quyết định đối với sự nghiệp chống ngoại xâm và xây dựng đất nước.

Tình hình kinh tế tài chính của nước ta thời đó đang trong trạng thái nguy ngập. Để có tiền chi tiêu hoang phí, Tự Đức chỉ biết tăng thuế, bán chức tước, cho bọn tội phạm được nộp tiền chuộc tội, cho thương nhân Trung Quốc lĩnh trưng thuế thuốc phiện và thuế rượu.

Trước tình hình ấy, Đặng Huy Trứ thấy nhu cầu cấp thiết của đất nước là *phải phát triển thương mại và nông nghiệp, đẩy mạnh việc khai mở, cải tiến hệ thống giao thông vận tải*. Ông dự kiến : nếu tích cực trong 10 năm thì có thể làm giàu cho đất nước và có đủ cơ sở vật chất để thắng giặc.

Đánh giá cao vai trò của thương nghiệp, ông tình nguyện *nhận lấy “nghề mạt” là đi buôn để làm giàu cho đất nước*. Trong tờ sớ tâu lên vua, ông viết: “gia đình tôi là gia đình nhà nho đã bốn năm đời, nghề buôn bán dẫu là nghề mạt, nhưng chịu ơn nước và tự xét mình, xin đưa sức khuyến mã ra báo đáp, đảm nhận việc tài chính quốc gia, sớm tối lo toan, chạy khắp đồng tây, dẫu thịt nát xương tan không từ nan”.

Năm 1866, ông được phép thành lập một cơ quan kinh tế và thương mại lấy tên là “Bình chuẩn sứ”. Ông cho mở nhiều hiệu buôn ở Hà Nội như: Lạc Sinh điểm, Lạc Thanh điểm, Lạc Đức điểm... Ông tổ chức việc lưu thông hàng hoá giữa các miền trong nước. Cơ quan chỉ đạo đặt ở Hà Nội, nhưng hoạt động của nó mở rộng đến các tỉnh: Quảng Nam, Vĩnh Long, Gia Định.

Ông tổ chức việc khai mỏ, xuất cảng thiếc, tơ lụa, đường, dầu thảo mộc, quế... sang Hồng Kông.

Để phát triển thủ công nghiệp, ông tổ chức các hộ sản xuất riêng lẻ theo ngành nghề và cho các hộ này vay vốn trước để mua nguyên liệu rồi bán hàng cho nhà nước.

Từ năm 1861, ông đã xin lập một cơ quan của nhà nước chuyên trách việc vận tải đường thuỷ, nhưng Tự Đức bác bỏ với lời phê phán như sau : “chỉ lảm chuyện và không am hiểu”. Phải mãi đến năm 1864, cơ quan này mới được thành lập.

Ông coi việc làm giàu là một đạo lớn không thể xem khinh (*Sinh tài đại đạo sự phi khinh*). Bỏ vốn ra cùng nhà nước kinh doanh thì cũng được chia lợi. Ngay từ thời đó, ông đã nhìn ra vai trò của tư nhân cùng với nhà nước theo phương châm “công tư lưỡng lợi” do ông đề ra. Ông nhắc nhở mọi người : làm giàu nhưng chớ tham mà xâm phạm của công, mới là chính đáng.

Tư tưởng kinh tế của ông quả thật đã đi trước thời đại và giữ nguyên giá trị đến ngày nay.

Đặng Huy Trứ đặc biệt quan tâm *khai thác những thành quả khoa học và kỹ thuật của nước ngoài*.

Được sự ủng hộ của Phạm Phú Thứ , ông được cử đi Áo Môn và Hương

Cảng hai lần vào năm 1865 và 1867. Thời gian ở nước ngoài, ông gặp gỡ trao đổi ý kiến với nhiều nhà trí thức canh tân Trung Quốc. Ông làm quen với việc chế tạo máy móc, đóng thuyền, đúc súng đạn... Ông sưu tầm sách báo các nước, dịch ra và giới thiệu với trí thức trong nước. Ông gặp gỡ động viên số người Việt Nam được cử sang Hương Cảng học nghề đóng tàu thủy chạy bằng hơi nước. Với sự giúp đỡ của người Anh, họ đã đóng thành công một chiếc tàu đầu tiên dưới triều Tự Đức và đặt tên là Mẫn Thòa.

Ông ghi chép tỉ mỉ kỹ thuật máy hơi nước được mô tả trong cuốn sách *“Bác vật tân biên”* của người Anh và đem về nước. Cũng trong dịp này, ông mua được 239 khẩu “quá sơn pháo” bắn qua núi. Ông mua máy móc, vật liệu ảnh nhằm du nhập kỹ thuật nhiếp ảnh vào nước ta. Với việc mở hiệu ảnh *Cảm hiếu đường*, hiệu ảnh đầu tiên của Việt Nam khai trương ngày 14-3-1869, ông trở thành người khai sinh ra ngành nhiếp ảnh Việt Nam.

Ở Quảng Đông, ông bị ốm nặng 9 tháng liền, tưởng chừng không qua khỏi. Chính trong thời gian này ông có dịp suy nghĩ sâu thêm về vận mệnh của Tổ quốc, về con đường “tự cường tự trị” đuổi theo các nước tiên tiến.

Ông viết một bài văn dài nhan đề *“Trong khi ốm được Dã trì chủ nhân chỉ giáo”*. “Dã Trì chủ nhân” là một nhân vật hư cấu. Thông qua nhân vật này, ông bộc lộ những suy nghĩ của mình. Ông nêu lên những chủ trương lớn: lập cục cơ khí, mở xưởng đúc gang thép, đúc súng ống, lập đội chiến thuyền, huấn luyện quân sự cho nghĩa dũng, lập cục dạy nghề, mời người phương Tây sang dạy ngôn ngữ, văn tự, toán pháp, đồ họa, kỹ thuật, cử thanh niên ưu tú ra nước ngoài học tập...

Với những chủ trương và việc làm như trên, Đặng Huy Trú đã trở thành, như lời đánh giá của Phan Bội Châu sau này, *“một trong những người trồng mầm khai hoá đầu tiên ở Việt Nam”*.

Cuối năm 1868, Đặng Huy Trú trở về nước, muốn đem những tư tưởng và ý nguyện trên đây ra vận động triều đình và các bạn đồng liêu thực hiện. Nhưng hoàn cảnh đất nước đã đen tối, lúc này còn đen tối hơn. Quân Pháp sau khi chiếm 3 tỉnh miền Đông, đã chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây. Phan Thanh Giản sau khi phải nhường 3 tỉnh, đã nhịn ăn và uống thuốc độc mà chết. Hai con ông là Phan Tôn và Phan Liêm tổ chức nghĩa quân chống Pháp. Nguyễn Trung Trực tấn công đồn Rạch Giá vừa mới bị bắt và bị xử tử. Nhân dân và sĩ phu từ Nam chí Bắc càng sôi sục ý chí chiến đấu.

Trong khi ấy, Tự Đức vẫn tiếp tục tìm mọi cách để xin hoà với Pháp, ra lệnh cấm các phủ huyện không được mộ quân và rèn đúc vũ khí, bãi bỏ *Bình chuẩn sứ* và *Doanh điền sứ*, hai cơ quan thương nghiệp và nông nghiệp, cơ sở ban đầu của việc phát triển kinh tế ở Việt Nam.

Năm 1869, Đặng Huy Trứ được chuyển sang làm công tác quân sự ở miền Bắc. Với chức vụ Khâm phái quân vụ Sơn - Hưng - Tuyên, rồi làm Bang biện quân vụ Lạng - Bằng - Ninh - Thái, ông cùng sát cánh chiến đấu với những người thầy và những người bạn thân thiết : Hoàng Kế Viêm, Hoàng Diệu, Ông Ích Khiêm, Tôn Thất Thuyết, Vũ Trọng Bình.

Năm 1873, Đặng Huy Trứ bị ốm đau nhiều, chính là lúc quân Pháp sau khi chiếm xong miền Nam đang lăm le xâm chiếm miền Bắc. Tháng 11 năm ấy chúng đem tàu chiến, đại bác, quân lính tiến đánh Hà Nội. Nguyễn Tri Phương bị trọng thương và tử trận. Chỉ trong vòng 3 tuần lễ, Hà Nội và các tỉnh Hưng Yên, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định đã bị lọt vào tay giặc.

Ngày 15 - 3 - 1874, Nguyễn Văn Tường ký hiệp ước Giáp Tuất, thừa nhận chủ quyền của Pháp từ Bình Thuận vào Nam và chấp nhận những điều kiện thiệt thòi khác, mở đầu cho việc đưa toàn bộ đất nước vào sự thống trị của đế quốc Pháp. Trước tình hình trên, Đặng Huy Trứ không khỏi đau lòng, song ý chí của ông không hề lay chuyển.

Ông vẫn tiếp tục tham gia điều khiển cuộc chiến đấu, nhưng cuối cùng không vượt qua được bệnh tật, ông đã tử trận ngày 7-8-1874 tại Đồn Vàng trong niềm đau thương vô hạn của Hoàng Kế Viêm và những chiến hữu của ông.

Ông di chúc lại cho con cháu không ai được ra làm quan bởi đất nước đang sa vào tay giặc và triều đình đã thoả hiệp đầu hàng. Ông yêu cầu được chôn tại chỗ, nơi mà bè bạn ông và đông đảo chiến sĩ yêu nước đang trụ lại để cùng nhau chiến đấu.

Nhưng Tự Đức nghe ông “mưu việc khác” (*Đại Nam thực lục*), ra lệnh bắt đem thi hài ông về Huế, cho người mở áo quan ra xem rồi mới cho chôn. Mộ ông nay ở Hạc Thú, Hòn Thông, xã Hiền Sĩ, huyện Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên.

HOÀNG DIỆU (1828 - 1882)

Hoàng Diệu, tự là Quang Viễn, hiệu là Tĩnh Trai, xuất thân trong một gia đình nho học ở xã Xuân Đài, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam.

Ông sinh năm 1828. Thông minh, chăm chỉ, học giỏi, ông lớn lên và sớm thành đạt. Năm 20 tuổi đỗ cử nhân (1848), năm 25 tuổi đỗ phó bảng (1853), ra làm quan được bổ làm Tri phủ Tuy Phước, rồi Tri phủ Tuy Viễn (Bình Định).

Năm 1864, khi nhậm chức Tri phủ Hương Trà (Thừa Thiên), do có nhậm lẫn trong tra xét vụ Hồng Tập, ông bị cách chức, nhưng ít lâu sau Đặng Huy Trứ dâng sớ giải oan cho ông, nhấn mạnh vai trò của hiền tài đối với đất nước đã đánh giá ông “là người cương trực, mẫn cán, từng kinh qua địa phương hoặc kinh qua phủ huyện, cai trị không nhiều dân. Tuy mắc lỗi lầm chưa được khôi phục, nhưng khi ở địa phương hay phủ huyện đều được chúng dân tin yêu, khi ra đi được mọi người tưởng nhớ ...” (Sớ dâng vua ngày 1 tháng 8 năm Giáp Tý - 1864). Ngay sau đó, Hoàng Diệu được điều về làm Tri phủ Đa Phúc (Phúc Yên) rồi thăng Án sát tỉnh Nam Định, Bố chánh tỉnh Bắc Ninh.

Năm 1873, ông được thăng chức Tham tri bộ Hình, rồi Tham tri bộ Lại kiêm Đô sát viện, sung Cơ mật đại thần.

Năm 1878, ông được bổ làm Tổng đốc An Tĩnh, được cử làm Phó toàn quyền của Việt Nam đàm phán với Tây Ban Nha về hoạt động thương mại của Tây Ban Nha ở Việt Nam.

Năm 1879, ông lại được thăng Thượng thư bộ Binh.

Năm 1880, vào những năm tháng đen tối của đất nước trước sự xâm lăng của đế quốc Pháp, ông được bổ làm Tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội - Ninh Bình).

Hoàng Diệu đến Hà Nội khi lãnh thổ toàn vẹn của Việt Nam đã bị triều đình bạc nhược nhà Nguyễn cứ cắt dần cho thực dân Pháp, cắt dần đến những mảnh đất cuối cùng của Tổ quốc.

Hà Nội đón rước ông như vị cứu tinh mà triều đình gửi tới. Tên tuổi, tài năng, đức độ của ông đã được nhiều người biết tới, qua 10 năm ông làm quan tại các tỉnh huyện chung quanh Hà Nội : Phúc Yên, Bắc Giang, Nam Định, Bắc Ninh.

Nhân dân Hà Nội kính trọng Hoàng Diệu, cũng như trước đây đã quý trọng Nguyễn Tri Phương, vị Tổng đốc Hà Nội đã cùng nhân dân chiến đấu oanh liệt chống lại sự *tấn công lần thứ nhất* của thực dân Pháp vào Hà Nội.

Nhưng tiếc thay đối với Hoàng Diệu lúc đó, cũng như đối với Nguyễn Tri Phương khi trước, triều đình đã dội gáo nước lạnh vào nhiệt tình chiến đấu của nhân dân Hà Nội và người cầm đầu đây tâm huyết của họ. Cuộc kháng chiến của nhân dân ta ở Hà Nội đã diễn ra trong hoàn cảnh không thuận lợi, trước hết là do thái độ bạc nhược và chủ hoà của triều đình Huế.

Sáng sớm ngày 20 - 11 - 1873, bọn xâm lược Pháp nổ súng đánh thành Hà Nội. Quân dân ta tuy đông nhưng vì phải chờ lệnh triều đình nên đối phó bị động. Tuy vậy, khi súng đã nổ thì quân dân ta chiến đấu rất anh dũng. Suốt 6 tiếng đồng hồ, địch không tiến lên được và bị tiêu diệt rất nhiều. Các dũng sĩ của ta đã hy sinh đến người cuối cùng ở cửa ô Quan Chưởng. Nguyễn Tri Phương đã hăng hái lên cửa thành phía Nam trực tiếp chỉ huy chiến đấu. Nhưng súng của ta không thể sánh được với hỏa lực của địch. Giặc tràn vào, cuộc chiến đấu vẫn diễn ra ác liệt trên mặt thành. Nguyễn Tri Phương bị thương nặng ở bụng. Người con của Nguyễn Tri Phương là đô úy Nguyễn Lâm cùng với hiệp quân Trần Văn Cát và suất đội Ngô Triều vẫn xông ra và hy sinh tại trận.

Khi giặc vào thành, Nguyễn Tri Phương không chịu để cho giặc băng bó. Ông tuyệt thực để cùng chết với thành, nêu trước nhân dân tấm gương yêu nước và bất khuất.

Sau cái chết của ông, ngọn lửa kháng chiến của nhân dân Hà Nội vẫn tiếp tục bùng cháy dưới sự chỉ huy của các sĩ phu, văn thân yêu nước. Phùng Tế Nghĩa tế cờ ra quân ở Cổ Nhuế. Trai làng Chèm theo Tôn Thất Thuyết đánh tàu chiến Pháp trên sông Hồng. Hai cánh quân lớn của ta kéo về áp sát và uy hiếp Hà Nội. Tên Garnier chỉ huy quân đội xâm lược sa vào trận địa phục kích của quân ta, đã đền tội tại Cầu Giấy ngày 21 - 12 - 1873. *Chiến công Cầu Giấy* làm nức lòng Hà Nội, cổ vũ tinh thần chiến đấu của nhân dân.

Chín năm sau, năm 1882, giặc Pháp quay trở lại *tấn công Hà Nội lần thứ hai*. Một lần nữa, chúng lại đụng phải tinh thần kháng chiến của nhân dân, đứng đầu là Tổng đốc Hoàng Diệu.

Ngay khi vừa đặt chân đến Hà Nội, Hoàng Diệu đã cho thao dượt quân sĩ, tổ chức phòng thủ chặt chẽ, xây dựng công sự chiến đấu, đưa ra kế hoạch bảo vệ Hà Nội và vùng trung châu, đồng thời xin triều đình tăng viện, nhưng triều đình đã làm ngơ. Ông ra lệnh cho người ngoại quốc muốn vào thành Hà Nội phải xin phép chính quyền Việt Nam. Ông rất ghét những người liên lạc với Pháp và ý thế người Pháp. Có lần ông đã cho bắt và đánh đòn một viên thông ngôn xấu xược.

Nhân dân Hà Nội nhiệt liệt đồng tình và hưởng ứng thái độ của Hoàng Diệu. Lệnh bắt hợp tác với địch đã được nghiêm chỉnh thi hành. Chính giặc Pháp phải thừa nhận rằng không một giáo dân hay thường dân nào dám lui tới nơi chúng đóng quân. Quân giặc lâm vào tình thế ngày càng nguy khốn. Các giếng nước uống thường bị bỏ thuốc độc. Ban đêm, kho thuốc súng của chúng trên bờ sông nhiều lần bị đốt cháy.

Sau khi được tăng viện quân số và vũ khí từ Sài Gòn và từ Hải Phòng, quân Pháp liền mở cuộc tấn công vào thành Hà Nội.

Tiếng súng của kẻ thù vừa vang nổ, Hoàng Diệu đã hăng hái dẫn đầu tướng sĩ lên thành chiến đấu. Một Hiệp quân bắn chết một sĩ quan Pháp, ông kịp thời thưởng tại trận 30 lạng bạc để cổ vũ tinh thần quyết chiến trong quan quân.

Tinh thần yêu nước chống giặc xâm lược của nhân dân Hà Nội lúc này lại có dịp bùng cháy. Ngay từ giờ phút đầu tiên, đông đảo nhân dân Hà Nội đã nô nức từng đoàn mang theo khí giới đến cửa thành xung phong giết giặc. Các nhà dân và đình chùa đều đánh trống, gõ mõ, khua chiêng vang dội để khoa trương thanh thế áp đảo địch và hỗ trợ cho tinh thần của quan quân trong thành. Cùng lúc đó có hàng nghìn dân quân vũ trang giáo mác, gậy gộc do cử nhân võ Nguyễn Đồng, người làng Bích Câu (nay là phố Bích Câu - Đống Đa) đốc quân kéo nhau đến tập hợp trước đình Quảng Văn (vườn hoa Cửa Nam bây giờ) rồi thẳng tiến vào thành tham gia chiến đấu. Tiếc rằng chưa vào được đến nơi thì kho thuốc súng trong thành đã bốc cháy ... Quan quân trong thành bắt đầu núng thế và tan rã.

Quân địch vượt được hào, dùng thang tre vào thành. Ở góc tây bắc, viên quân đội Hùng Nhuệ bị đạn chết. Chỉ còn thủy sự lãnh binh Nguyễn Đình Đường chống cự đến phút cuối cùng ở Cửa Nam.

Tổng đốc Hoàng Diệu khi thấy quân giặc tràn vào, biết không thể cứu vãn, ông quay về dinh, lấy máu viết lời di biểu gửi triều đình. Sau đó ông thất cổ tự vẫn trong vườn Võ Miếu, để lại nỗi tiếc thương vô hạn trong lòng nhân dân.

Di biểu của Hoàng Diệu là để gửi về triều đình, nhưng nhân dân còn coi đó là những điều tâm huyết mà ông nhấn nhủ cho nhân dân yêu quý của mình. Hoàng Diệu mất đi, nhưng tâm huyết của ông vẫn còn đó.

Qua di biểu, từ âm mưu đen tối và hành động điên cuồng càn rỡ của giặc Pháp xâm lược, đến thái độ bạc nhược vô trách nhiệm của triều đình Huế và bộ mặt dê hèn của lũ quan lại ham sống sợ chết; từ tinh thần chiến đấu kiên cường dũng cảm đến những tấm gương hy sinh oanh liệt của quân dân ta; tất cả đều được phản ánh rất chân thật, mộc mạc và đầy cảm xúc.

Hoàng Diệu bộc bạch rằng:

“Tôi từ khi vâng mệnh ra đây, đã được 3 năm, thường huấn luyện quân sĩ, sửa sang thành trì, không những chỉ để củng cố đất ta, mà còn để ngăn chặn loài lang sói nữa. Ngờ đâu chim còn đang ràng tổ, thú đã vội thay lòng. Ngày tháng 2 năm nay bỗng thấy Tàu Tây tụ tập, dồn quân thêm nhiều. Quân nó từ xa đến, lòng dân ta xôn xao. Tôi thiết nghĩ Hà Nội là cổ họng của miền Bắc, mà là đất trọng yếu của nước nhà, nên một khi mà sụp đổ, thì các tỉnh khác cũng tan rã theo. Vì thế tôi lấy làm lo sợ, một mặt kịp tư cho các hạt lân cận, một mặt báo tin lên triều đình, xin cho thêm quân để kịp đối phó”.

Tình hình nghiêm trọng đến thế, nhưng triều đình lại làm ngơ! Vậy không thể không vạch rõ trách nhiệm của triều đình trong việc để mất thành:

“Không ngờ mấy lần có chiếu xuống, hoặc trách tôi nắm binh quyền mà loè nạt, hoặc kết tội tôi là xử lý không được thích nghi. Cúi đọc lời phán truyền, thực nghiêm khắc hơn rìu búa! kẻ dưới quyền thất vọng, khôn tính bước tiến lui”.

Bởi thế mới có tình trạng:

“Chúng nó sung sức mà quân ta tuột hơi rồi, lại thêm tuyệt đường cứu viện, thế lâm đường cùng, quan võ thì sợ giặc chạy trốn từng đàn,

quan văn nghe gió cũng chạy theo nốt. Lòng tôi đau như cắt, một tay không thể duy trì”.

Và bi kịch đời ông đã xảy ra. Ông viết lời đau xót từ đáy lòng:

“Nơi trung thổ trở nên đất địch, sống thẹn cùng nhân sĩ Bắc Hà. Lòng cô trung thể với thành Long, chết mong theo Nguyễn Tri Phương dưới đất”.

Hoàng Diệu mất đi, nhưng ngay sau đó nhân dân ta noi gương ông vẫn tiếp tục chiến đấu kiên cường chống quân xâm lược.

Quân Pháp vào Hà Nội. Chúng đóng quân trong thành phố, nhưng hai cánh quân của Hoàng Tá Viêm và Trương Quang Đảng vẫn bao vây vòng ngoài. Nhân dân không hợp tác với địch, không bán lương thực cho chúng. Khắp nơi thành lập các đội dân quân đánh địch. Quân ta pháo kích từ Gia Lâm sang Đồn Thủy, đột kích căn cứ nhà thờ Hàm Long. Chung quanh Hà Nội có dân những tờ cáo thị thách thức tướng giặc, lúc này là Rivie, đưa quân ra đánh.

Sáng sớm ngày 19 - 5 - 1882, Rivie bí mật mở cuộc tấn công, toan đánh úp quân ta ở phủ Hoài Đức. Trận chiến diễn ra ác liệt. Chỉ trong 2 tiếng đồng hồ, hơn 300 quân giặc bỏ mạng trên đường Cầu Giấy - Dịch Vọng. Rivie chết gục tại trận. 200 tên giặc sống sót bỏ chạy về Hà Nội. Đó là *chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai* của quân ta.

Hoàng Diệu mất đi, nhưng tinh thần và khí phách của ông vẫn còn mãi với những bài sử ca và hàng loạt tác phẩm mang đề tài nóng hổi về người anh hùng Hoàng Diệu và cuộc chiến đấu bảo vệ thành Hà Nội của quân dân ta.

“Sử sách nghìn năm còn truyền tiết liệt.

Người cô thân lấy cái chết để tỏ gan trung nghĩa.

...

Nghìn năm núi Nùng còn nêu chính khí.

Khách anh hùng tới đó dòng lệ ngồn ngang”.

(Sĩ tử Hà Thành viếng Hoàng Diệu)

“*Hà Thành chính khí ca*” phản ánh khí thế hào hùng của quân ta đánh giặc:

“Lửa phun súng phát bốn bề,

Khiến loài bạch quỷ hồn lìa phách xiêu.

*Bắn ra kẻ chết cũng nhiều,
Phố phường trông thấy tiếng reo ầm ầm”.*
Còn đây, ngược lại, là thái độ của lũ quan lại hèn nhát:
*“Khi bình làm hại dân ta
Túi tham mở rộng chẳng tha miếng gì.
Đến khi hoạn nạn gian nguy,
Mắt trông ngơ ngác, chân đi gập ghềnh” .*

Về điều này, “*Hà Thành thất thủ ca*” cũng vạch mặt bọn chúng “đều ăn cơm mặc áo trên đời”, nhưng “đến khi có việc tày trời, trơ trơ chỉ thấy một người tận trung”.

Tấm gương bất diệt của Hoàng Diệu và tinh thần chiến đấu dũng cảm, sáng tạo của nhân dân Hà Nội từ những năm đầu của chính quyền thực dân, đã chuẩn bị cho những cao trào cách mạng trong thế kỷ XX ở Hà Nội và trong toàn quốc. Năm 1946, 63 năm sau ngày tuần tiết của Hoàng Diệu, thực dân Pháp lại một lần nữa đánh chiếm Hà Nội. Thanh niên thủ đô với tinh thần Hoàng Diệu *cảm tử cho Tổ quốc quyết sinh*, đem xương máu bảo vệ Tổ quốc và bảo vệ Hà Nội, bảo vệ thành phố được mang thêm một tên danh dự nữa là *thành Hoàng Diệu*.

Hoàng Diệu trở thành biểu tượng bất tử của tinh thần chống Pháp xâm lược của người Hà Nội.

Vũ Khiêu

LÊ ĐÌNH DIỄN (1819 - 1878)

Bộ quốc sử của triều Nguyễn là bộ *Đại Nam thực lục*, quyển thứ XXXII ghi những sự việc diễn ra trong năm 1873, trong đó có đoạn: “Quan viện Cơ mật tâu với vua (Tự Đức): Đoàn thuyền của Đồ Phổ Nghĩa từ mùa đông năm ngoái đột nhập tỉnh Hà Nội, mượn cớ vận tải súng đạn sang Vân Nam, ngang ngược làm cản, đánh nguyên đốc học Lê Đình Diên bị thương, bắn chết lý trưởng xã Kim Liên, ngầm chở muối gạo cho bọn phỉ Hoàng Sùng Anh”

Là quốc sử, tức chỉ ghi những sự kiện quan trọng, chủ yếu, vậy mà việc nguyên đốc học Lê Đình Diên bị bọn Đồ Phổ Nghĩa hành hung cũng được ghi, chứng tỏ sự kiện này rất đáng chú ý. Vậy Lê Đình Diên là người thế nào mà sử triều đình phải quan tâm như vậy?

Trước hết xin nhắc lại bối cảnh nước ta và Hà Nội nói riêng vào thời điểm đó.

Nguyên là từ 1862, thực dân Pháp đã đánh Nam Kỳ và hai năm sau chúng chiếm trọn vẹn dải đất miền Nam thân yêu của Tổ quốc ta. Chúng mưu toan đánh Bắc Kỳ song chúng rất biết thái độ chống ngoại xâm quyết liệt của nhân dân miền Bắc, đặc biệt là nhân dân Hà Nội, cho dù triều đình Huế thì lại nhượng bộ, cầu hòa. Phải đến năm 1872, sau khi đã củng cố thuộc địa Nam Kỳ thành một cứ điểm vững chắc, chúng mới tính chuyện đưa chiến tranh xâm lược ra Bắc Kỳ.

Để có cơ đưa quân ra, chúng dùng con bài Jean Dupuis mà sách ta dịch là Đồ Phổ Nghĩa, một tên lái súng phiêu lưu đang ước muốn độc chiếm sông Hồng để đưa hàng hóa lên Vân Nam (Trung Quốc) kiếm lời. Ngày 22 tháng 12 năm 1872 Dupuis đến Hà Nội với một lực lượng quân sự gồm 2 chiến thuyền, 7000 khẩu súng tay, 30 đại bác, hơn 100 lính đánh thuê. Dù triều đình Huế không cho phép, y vẫn ngang nhiên cho thuyền chở hàng lên biên

giới, vừa bán hàng cho bọn quân phiệt tỉnh Vân Nam, vừa bán gạo muối cho bọn phi cờ trắng Hoàng Sùng Anh, lại mộ thêm một số thổ phi rồi kéo trở về Hà Nội. Trước những hành động ngang ngược đó, người Hà Nội đã cảnh giác, bất hợp tác với chúng. Không ai chỉ đường, tiếp tế, bán hàng cho chúng.

Song từ chuyến buôn đầu trót lọt và lời lãi lớn, lại có lực lượng vũ trang mạnh, Dupuis hung hăng đòi các quan tỉnh Hà Nội phải cho y đóng quân trên bờ sông Hồng, coi như một dải đất “nhượng địa” mà ta phải nhường cho chúng. Thậm chí y còn cho lính tràn lên bờ, vào các phố xá, khiêu khích, bắt một số người xuống tàu làm con tin. Đáng lẽ các quan tỉnh Hà Nội phải có thái độ cứng rắn thì ngược lại họ khoanh tay ngồi chờ lệnh của triều đình Huế. Chỉ có dân là phẫn nộ, tự tổ chức chống lại bọn kẻ cướp Dupuis này... Và ngày 20 tháng 6 năm 1873 đã xảy ra vụ việc kể trên. Ngày đó vào buổi sáng, nguyên đốc học Hà Nội là Lê Đình Diên, nhà ở cửa ô Nghĩa Lập (nay là phố Hàng Đậu, số nhà 39) có việc đi lên Thụy Khuê. Ngồi trên võng, khi qua Chính Bắc Môn (nay là Cửa Bắc ở trên đường Phan Đình Phùng) ông thấy có hai tên Pháp người của Dupuis và một tay sai người Việt đang đi lại xem xét cửa thành. Chúng còn rút dây ra đo đạc. Lê Đình Diên thấy hành động phi pháp (vì người thường không được đo đạc thành trì) của ba tên đó, liền cho người ra nói với tên tay sai người Việt về hành động phi pháp của chúng. Tên này thông ngôn lại cho hai tên Pháp nghe và thế là cả bọn xông vào hành hung ông nguyên đốc học. Mấy người khiêng võng vừa xúm vào gỡ cho chủ, vừa kêu cứu. Dân đổ xô tới. Ba tên bỏ chạy sau khi bắn vài phát súng chỉ thiên. Lê Đình Diên được võng về nhà, thuốc thang chạy chữa. Và thế là ngay sau đó, các trai trẻ Hà Nội được ông cử Ngô Văn Dạng tập hợp thành một đội, nghĩa sĩ trên 300 người. Họ kéo ra bờ sông chặn đánh bọn Dupuis. Khí thế của nghĩa sĩ ngút trời khiến lũ giặc phải co cụm dưới thuyền. Chỉ hai tháng sau, khi Pháp cử Garnier ra Bắc tiếp tay thì chúng mới ho he khiêu khích trở lại.

Sở dĩ *Đại Nam thực lục* ghi sự kiện Lê Đình Diên bị hành hung có lẽ là do đương thời ông là bậc thầy đạo cao đức trọng của Bắc Hà, và đằng sau ông là lực lượng các nho sĩ yêu nước cùng đông đảo các môn sinh. Việc ông bị hành hung không chỉ là sự xúc phạm đến nhân cách cao cả mà còn là xúc phạm đến cả giới nhà nho Bắc Hà.

Lê Đình Diên hiệu là Cúc Hiên, là người làng Hạ Đình thuộc xã Nhân Mục Cựu tức làng Mọc, khi đó thuộc huyện Thanh Trì.

Ông đỗ cử nhân trường Hà Nội năm Mậu Thân (1848), năm sau vào Huế thi Hội, thi Đình đỗ nhị giáp tiến sĩ tức hoàng giáp, sau đấy ông được bổ vào ngạch học quan, làm giáo thụ ở các phủ rồi đốc học ở các tỉnh. Năm 1860 ông là Đốc học tỉnh Nghệ An. Tỉnh này là cái nôi sinh ra nhiều nhà nho nổi tiếng. Vậy mà Lê Đình Diên được sĩ phu xứ Nghệ nể trọng, chứng tỏ học vấn cũng như tư cách đạo đức của ông cao đẹp. Năm 1865 đổi ra làm Đốc học Hà Nội, ông có nhiều học trò thành danh như tiến sĩ Nguyễn Thượng Phiên, thân phụ nhà chí sĩ Nguyễn Thượng Hiền. Năm 1870 ông được triệu vào Huế làm Tư nghiệp Quốc tử giám nhưng ông cáo bệnh không đi và xin nghỉ hưu. Sau đó ông mở trường dạy học tại ngôi nhà 39 Hàng Đậu - (cho tới những năm 1980, ngôi nhà học đó vẫn giữ nguyên được cấu trúc cổ. Chỉ từ khi đi vào kinh tế thị trường ngôi nhà mới bị cải tạo, tân thời hoá !. Trước đây trong nhà còn có nhiều hoành phi câu đối của các danh sĩ Bắc Hà, bạn bè và môn đệ của ông).

Trường của ông có nhiều tên: Trường cụ Đốc Mọc, trường Cúc Hiên, trường Nghĩa Lập; là một trường đại tập, tức dạy những học sinh đi thi hương, tức học sinh đã lớn, đã qua chín, mười năm đèn sách.

Học sinh Hà Nội và lân cận theo học khá đông. Tại Thư viện Hán Nôm còn giữ được những bộ vừng tập gồm những bài làm thuộc các thể loại của nhiều thế hệ học sinh trường Cúc Hiên.

Khi còn thi chữ Hán, các sách này là những mẫu mực quý giá đối với các chàng nho sĩ sắp sửa lều chõng vào trường thi.

Đó là các tập: *Cúc Hiên biểu tuyển*, (gồm 5,6 bài biểu của các học sinh, có lời bình điểm của thầy), *Cúc Hiên chiếu tuyển* (gồm 5, 6 bài chiếu), *Cúc Hiên luận tuyển* (gồm 35 bài luận), *Cúc Hiên tứ lục* (gồm 81 bài chiếu biểu, văn sách làm theo thể tứ lục - từng vế 4 chữ, 6 chữ đối nhau) v. v...

Ngoài ra, Lê Đình Diên còn sáng tác nhiều thơ văn. Viện Hán Nôm còn lưu giữ được bộ *Cúc Hiên thi tập* và *Cúc Hiên thi văn tập*.

Thơ văn ông thể hiện một tấm lòng cao thượng, trọng lễ nghĩa và yêu mến đất nước quê hương. Vì khuôn khổ bài viết, chỉ xin trích một bài tiêu biểu:

Tây hồ hoài cổ

Hồ quang ngư ảnh cộng du du
Thúy thảo thanh tần nhất vọng thu
Bắc đẽ tăng truyền đồn Hán Mã
Nam bồn ngoa thuyết ẩn Kim Ngưu
Liên hương điều tận ly cung lãnh
Thủy sắc tình dư vượng khí thu (thâu)
Hồi thủ mạc cùng hưng phế sự
Thăng Long tự tích đế vương chu (châu)

Tạm dịch:

Ánh sáng hồ và bóng cá cùng mệnh mang
 Ngọn cỏ biếc, rau tần xanh ngóng thu sang
 Nghe truyền nơi đây Mã Viện đã đồn trú
 Huyền thoại thì kể là trong hồ có ẩn Trâu Vàng
 Hương sen thoảng đưa vào ly cung vắng lặng
 Sắc nước như thu hút vượng khí về
 Quay lại nhìn chuyện hưng phế
 Thăng Long từ xưa vẫn là đất đế vương.

Tóm lại, Lê Đình Diên là một nhà sư phạm mẫu mực của Hà Nội thời gian nửa cuối thế kỷ XIX. Không chỉ là một thầy giáo giỏi mà ông còn là một nhà yêu nước đáng trân trọng.

Nguyễn Vinh Phúc

NGUYỄN TƯ GIẢN (1823 - 1890)

Nguyễn Tư Giản, người làng Mai Lâm (nay thuộc xã Mai Lâm huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội). Quê gốc của ông là làng Vân Diêm, tên nôm là làng Đóm, nay thuộc xã Đông Hà, cùng huyện Đông Anh.

Với tên ban đầu là Văn Phú, ông còn có tên là Định Giản, tự Tuân Phúc và Hy Bật, hiệu Thạch Nông và Vân Lộc.

Ông nội của ông là nhà văn Nguyễn Án, đồng tác giả tập *Tang thương ngẫu lục* nổi tiếng. Cha của ông là Nguyễn Chí Quản đỗ hương cống năm 1813.

Là dòng dõi danh gia, nhưng trong hoàn cảnh gia đình sa sút, cậu ấm Văn Phú từ nhỏ đã trải qua cuộc sống khá chật vật. Mẹ mất lúc cậu 5 tuổi, cha mất lúc cậu 11 tuổi, cậu phải về nhà ông bà ngoại bên mẹ ngoài Cửa Bắc thành Hà Nội. Nhà ngoại ở cạnh chùa Phổ Quan, gần hồ Trúc Bạch (chùa ấy nay vẫn còn ở 19 phố Cửa Bắc). Sau này dù đã đỗ đạt, đi làm quan, nhưng kỷ niệm về những ngày thơ ấu ấy vẫn xao động trong tâm hồn, ông viết bài *Đề Phổ Quang* tự như sau:

*Chung lâu cổ các, trúc hồ tân
Tổng quán hoan du tích dĩ trần
Nhị thập dư niên trùng phùng cựu
Bích ba phương thảo, bất thăng xuân*

Dịch là:

Lầu chuông gác trống, trúc bên hồ
Dấu vết thuở trái đào vui đùa nay đã cũ rồi.
Ngoài hai chục năm, thăm lại chốn xưa
Sóng biếc, cỏ thơm, xiết bao xuân sắc.

Bài thơ có thêm lời chú: “ông ngoại tôi làm Thiếu tư khấu, có nhà riêng ở phía bắc cố đô Thăng Long. Nhà kề vườn sau của chùa Phổ Quang. Lúc nhỏ tôi được nuôi dưỡng ở bên ngoài. Hàng ngày tôi thường sang chơi đùa bên sân chùa, đá cầu, cưỡi ngựa tre”.

Tuy ông ngoại làm Thiếu tư khấu, chức thứ hai ở bộ Hình - tức là Hình

bộ Tham tri, nhưng lúc này cụ đã mất. Gia đình thanh bạch nên cuộc sống cũng eo hẹp. Dù vậy cậu bé Văn Phú vẫn được học, ban đầu học với ông anh cả là Đức Hiến, đỗ cử nhân, sau theo học ông Nghè làng Tự Thấp tức Vũ Tông Phan, trường này ở ngay bên cạnh Hồ Gươm. Năm 19 tuổi cậu đi thi nhưng bị hỏng. Ba năm sau mới đỗ cử nhân ở trường Hà Nội. Một năm sau thi đỗ tiến sĩ đệ nhị giáp, tức hoàng giáp. Đó là khoa Giáp Thìn (1844). Từ đây Văn Phú bước vào bể hoạn với không ít nổi chìm.

Lúc đó vua Thiệu Trị cho Văn Phú đổi tên là Định Giản. Sau khi vinh quy bái tổ, Định Giản vào kinh (Huế) để nhận chức Tu soạn Hàn lâm viện. Rồi được cử vào ban biên tập bộ *Thiệu Trị văn quy*. Năm 1846, ông làm Tri phủ Ninh Thuận (nay thuộc tỉnh Ninh Thuận), nhưng chưa được một năm, vào mùa thu năm 1847, Tự Đức lên ngôi vua và triệu ông về kinh. Tại đây trong tròn mười năm (1847 - 1857), ông trở thành một quan chức tham mưu về văn hoá, rồi về hành chính quốc gia. Ban đầu giữ chức Khởi cư chú ở lầu Kinh Diên, rồi Thị giảng học sĩ ở Hàn lâm viện.

Cũng trong thời gian ở kinh, Định Giản lại một lần nữa đổi tên. Vua Tự Đức đã lệnh cho ông đổi chữ đệm thành Tư Giản. Năm Tự Đức thứ mười (1857), sau trên một chục năm xa quê, ông xin vua cho về Bắc thăm nhà. Tự Đức chuẩn y nhưng giao cho ông nhiệm vụ nghiên cứu tình hình sông ngòi, đê điều ở ngoài Bắc. Nguyên là vào thời gian này ở Bắc Kỳ hệ thống đê sông Hồng thường bị vỡ, gây tai họa lớn đối với nhân dân. Để khắc phục thiên tai này, trong nội các có hai chủ trương trái ngược nhau: Phái phá bỏ đê và phái tiếp tục đắp đê thêm. Bàn luận đã nhiều nhưng chưa ngã ngũ. Cho nên Tự Đức muốn Tư Giản điều tra nghiên cứu tình hình tại chỗ. Biết rằng trong cuộc vật lộn với thiên tai thì Tự Đức rất bi quan nên Nguyễn Tư Giản đã tiến hành công việc một cách thận trọng, nghiên cứu điều tra rất tỉ mỉ, cụ thể và khi hết hạn nghỉ ở Bắc, ông trở lại Huế với một bản điều trần soạn thảo công phu. Trước hết ông phân tích nhiều mặt để thấy rằng phá bỏ đê là một điều rất nguy hiểm, sau đó ông kiến nghị mười điểm:

1. Đắp đê ở bờ biển để ngăn nước mặn
2. Nạo vét cửa biển để khỏi ứ đọng sỏi cát
3. Xây các đập để ngừa lúc nước lên to bất thành linh
4. Đào các sông nhánh để giữ dòng chính
5. Khơi các dòng cũ để phân tán sức nước lũ
6. Lấp các nguồn nước đọng để khỏi đọng bùn cát.
7. Dự trữ tiền gạo để có sẵn chi phí

8. Trả tiền công hậu cho những người làm đê
9. Mở rộng việc quyên tiền để giúp cho những người trị thủy.
10. Đặt ngạch dân đinh chuyên trách coi sóc đê điều, chống lụt.

Tự Đức thấy bản điều trần có nhiều ý mới, bèn giao cho các bộ hữu quan (bộ Lại, bộ Công, bộ Hộ) nghiên cứu và bàn bạc trực tiếp với tác giả về kế hoạch thực hiện. Ít lâu sau đang là Thị lang (quan chức hàng thứ ba) ở bộ Lại, Tư Giản được cử làm Hiệp lý đê chính sự vụ ở Bắc Kỳ. Trở về Bắc, ông bắt tay vào thực hiện ngay những dự định và làm được một số việc có ích như nạo vét cửa sông Hồng, khơi lại sông Cửu An (ở tỉnh Hưng Yên cũ), nắn thẳng lại sông Đuống để giải phóng lòng sông khiến nước lũ thoát nhanh hơn. Nhưng trị thủy đâu có dễ dàng, các năm sau vẫn có chỗ vỡ đê. Tự Đức không hài lòng, cho giải tán Nha đê chính vào mùa xuân năm 1862.

Cũng lúc này ở Hải Dương có nạn thổ phỉ từ Tàu sang quấy nhiễu. Tư Giản được cử làm Tham biện quân vụ Hải - Yên (Hải Dương - Quảng Yên) để giúp việc tiêu phạt. Nhưng có một lần lũ giặc phá được thành huyện Cẩm Giàng và kéo tới bao vây thành tỉnh Hải Dương. Nguyễn Tư Giản bị đình thần hạch tội là bất lực và ông bị cách mọi chức tước. Ông về dạy học ở làng Đôn Thư (Thanh Oai - Hà Tây) trong khoảng một năm rồi chuyển ra Hà Nội dạy ở phố Hàng Bồ. Bài thơ khai bút năm Giáp Tý (1864) được viết ra ở đây:

*Xuân lai hà sở sở
 Nhân sự nhật mang mang
 Đông Hải nguyệt hà xứ
 Long thành thảo hựu phương
 Liên tường văn hỏa pháo
 Án kỷ đối lư hương
 Mạn thuyết tân niên bảo
 Nhi đồng hí tiểu đường.
 (Xuân đến sao mà nhanh vội
 Việc đời ngày tháng mệnh mang
 Bể Đông nơi nào trăng rọi
 Long Thành cỏ lại lừng hương
 Bên tường nghe tiếng pháo nổ
 Tựa ghế đối diện lò nhang
 Bàn chuyện năm sang tốt đẹp
 Trong nhà bấy trẻ đùa vang).*

Sau ba năm nghỉ việc, Nguyễn Tư Giản lại được gọi vào Huế và được

phục chức, làm Tu soạn ở Viện Hàn lâm, rồi Thị độc học sĩ ở lầu Kinh Diên. Năm 1868 được cử làm Giáp phó sứ trong phái bộ sang sứ nhà Thanh. Đi sứ về lại được thăng Thị lang bộ Lại kiêm phó Tổng tài Quốc sử quán. Chính Nguyễn Tư Giản là người tham gia biên soạn và xét duyệt lần cuối bộ sử lớn của nhà Nguyễn *Việt sử thông giám cương mục*. Năm 1873, ông được bổ chức Thượng thư bộ Lại sung Cơ mật viện đại thần. Mùa hạ năm ấy, triều đình Huế cử một phái bộ sang Pháp để điều đình chuộc lại Nam Kỳ. Nguyễn Tư Giản được cử làm chánh sứ, nhưng ông đang sơ thoái thác, lấy lý do bệnh tật, sức yếu, song sự thật là do ông không tán thành chủ trương giải hòa với Pháp. Thực ra không đợi tới bây giờ mà trước đó 14 năm, khi thực dân Pháp tấn công Đà Nẵng, rồi đánh chiếm Gia Định (tháng 2 năm 1859), giữa lúc Trương Đăng Quế và Phan Thanh Giản là hai viên quan đứng đầu triều đã có chủ trương giảng hoà thì Tư Giản đang làm đề sứ ở Bắc Kỳ đã gửi sớ về triều công kích chủ trương này. *Đại Nam thực lục*, đệ tứ kỷ, quyển 19 có ghi: “Quan đề chính là Nguyễn Tư Giản dâng sớ nói thiết tha rằng không nên hoà với Tây Dương”. Cho nên lúc này ông khước từ đi sứ vì ông hiểu rằng không đời nào Pháp lại chịu trả Nam Kỳ. Tự Đức chấp nhận việc thoái thác này, nhưng thâm tâm hẳn không hài lòng. Vì thế mà ngay trong năm ấy, nhân người em trai bà vợ lẽ của ông phạm tội làm bằng sắc giả, ông liền bị ghép vào tội chủ mưu, thế là một lần nữa ông lại bị cách tuột mọi chức tước, bị đày ra vùng Chương Mỹ (Hà Tây) khai hoang vỡ đất. Từ đây ông lấy thêm một biệt hiệu mới là Thạch Nông.

Nhưng rồi 5 năm sau (1878) nhân dịp lễ ăn mừng ngày sinh thứ 50 của Tự Đức, ông vua này thấy trong dịp “ngũ tuần đại khánh” này, cần có một người thông thạo mọi điển lễ đứng ra quán xuyến mọi việc, nên lại khôi phục cho Tư Giản, triệu về Huế, trao chức Thị giảng học sĩ và uỷ nhiệm phụ trách việc khánh tiết cũng như việc soạn thảo các văn bản trong lễ ăn mừng. Nhưng có lẽ do đã chán ngán việc triều chính, nên ba năm sau (1881) ông xin về nghỉ.

Năm 1886, khi thực dân Pháp đã hoàn thành cơ bản việc xâm lược nước ta, chúng thúc ép Kinh lược sứ Nguyễn Trọng Hợp phải dụ một số danh nhân ra làm việc, thế là Tư Giản bị mời ra làm Tổng đốc Ninh Thái (Bắc Ninh - Thái Nguyên) cũng như Nguyễn Khuyến bị mời ra làm tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên. Từ chối không được nên đành phải ra, song cũng ở chức vị này không đầy một năm, rồi ông xin nghỉ với lý do già yếu. Sau đó ông về dạy học ở Ninh Bình. Năm 1890, ông mất tại đây, thọ 68 tuổi.

Nguyễn Tư Giản để lại nhiều thơ văn. Về thơ, có tới hàng chục tập, được sáng tác trong những hoàn cảnh khác nhau: *Nam hành tập* gồm những bài làm khi vào nhận chức trong Nam. *Đông chính tập* được viết trong dịp làm việc quân ở xứ Đông. *Yên Thiều tập* gồm những bài làm sau khi đi đình điền ở Chương Mỹ... Về văn, ông để lại mười tập, gồm: nhật ký như *Như ký*, truyền kỳ như *Tùng thoai cổ lục*, *Hà đề tấu nghị*, *Lịch đại thi nhân luận*, *Hữu vi vô vi luận*... Nếu nói một cách tổng quát thì về mặt nghiên cứu lý luận, Nguyễn Tư Giản là một học giả uyên bác. Ông có một tâm suy nghĩ sâu và cách nhìn nhận sự vật cao hơn nhiều nhà nho cùng thời.

Văn chính luận của Nguyễn Tư Giản còn tỏ ra sắc sảo với cách lập luận chặt chẽ, đi ngay vào cái chính, nêu bật cốt lõi của vấn đề, lại có cơ sở thực tế làm hậu thuẫn. Các bài nghiên cứu và kiến nghị về đề điều là những ví dụ cụ thể.

Về phương diện văn học, Tư Giản thành công hơn ở lĩnh vực thơ ca. Trên một nghìn bài sáng tác rải rác trong bốn chục năm đã cho ta hiểu tâm hồn của tác giả.

Trước hết, một nội dung khá nét trong thơ Nguyễn Tư Giản là tình cảm đối với lòng yêu đất nước và tình yêu quê hương. Quê hương đó là làng quê Du Lâm với những lăng nhà Lý, rừng nhà Lý thiết tha gắn bó:

*Giang thiên dục vũ hỏa vân chưng
Nhiệt liệt liên triều tướng trạc băng
Tàn dạ nguyệt minh Thiên Đức thủy
Tịch dương phong cấp Lý gia lăng.*

Hoặc:

*Hỷ cực phiên thành lệ mãn khâm
Hạ xa dĩ quá Lý gia lâm.*

(Hương trung tức sự)

(Trên sông mây kéo đen trời
Nóng oi liên tiếp giục người tắm băng
Chiều tà gió rít trong lăng
Đêm khuya dòng Đuống ánh trăng rạng ngời).

(Vui mừng quá nước mắt chảy đầy vạt áo
Xống xe là đã đi qua rừng nhà Lý).

Quê hương còn là cố đô Thăng Long níu giữ bao kỷ niệm tuổi thơ, như mái chùa Phổ Quang hay Hồ Gươm đầy vẻ hấp dẫn:

Lan nhiên vị yết tịch dương tà
 Thị ái hồ quang thị ái hoa
 Á thủy sở chi hồn nhập hoa
 Ý sơn cô các tự phù gia
 Trúc âm hưởng ngạn dao tình nguyệt
 Đẳng ảnh thiên môn đãi lạc hà
 Tẩu bãi hồi xa kham trướng vọng
 Thanh phong vô lực tải tỳ bà.

(Kiếm hồ kỷ du)

(Cánh lan mềm còn níu ánh tà dương
 Là vì yêu ánh sáng của hồ và yêu hoa
 Mấy nhánh nước tỏa ra như trong bức hoạ
 Gác lẻ bên sườn non nào khác ngôi nhà sàn
 Bóng nước đôi bờ lay ánh trăng
 Ánh đèn nghìn nhà mang ráng chiều
 Tiệc tàn, quay xe, ngùi xa trông
 Gió nhẹ không sao chở nổi tiếng cầm)

Thăng Long còn có sông Nhị mà một buổi chiều thả thuyền trên sông đó, lòng ai rung thành tiếng thơ:

Nhất phiến cô phàm Nhị thủy tân
 Yên hoa mãn mục ám sầu nhân
 Bán giang lập khí lưu tàn vụ
 Nhất dạ đông phong chuyển lục tân...

(Chu trung lập xuân)

(Chiếc buồm côi bến Nhị Hà
 Đây trời hoa khói mà ra ngậm buồn
 Nửa sông khí lạnh mù tuôn
 Một đêm gió ấm xanh vườn ngon tân).

Hoặc sau mười năm xa cách, lúc trở lại Thăng Long, nhà thơ có nhận xét:

Thập niên bất kiến cật kinh hoa
 Xuất quách tiêu điều lão phố gia
 Bắc quyết tiểu sơn trầm tử khí
 Tây hồ xuân thủy trướng hồng xa

(Mậu Ngọ sơ xuân xuất quách hữu cảm)

(Mười năm không thấy cố đô
Ra ngoài lũy thấy tiêu sơ vườn nhà
Núi non cửa Bắc đỏ lòm
Tây hồ nước lớn còn pha cát hồng).

Nguyễn Tư Giản còn đặt chân tới nhiều miền của Tổ quốc ta nên khá nhiều làng xóm, núi sông đã đi vào thơ ông với rất nhiều gắn bó vấn vương.

Nặng lòng với quê hương đất nước như vậy, nên khi xa nước thì chỉ một trận gió thu, chỉ một tiếng ngỗng trời cũng xiết bao giục giã cơn sầu viễn xứ.

*Khứ niên thử nhật độ Nam Quan
Vạn lý thừa phong biệt cố sơn
Kim dạ Dương Tương giang thượng vũ
Thu phong hựu tống nhạn nam hoàn.*

(Hữu ước)

(Ngày này năm ngoái qua biên ải
Cưỡi gió xông pha vạn dặm đàng
Đêm nay mưa ở Tương Giang
Gió thu lại tiễn nhạn sang quê nhà).

Từ lòng yêu quê hương đi đến lòng yêu đất nước, yêu dân chỉ là một sự tất nhiên. Cho nên như đã nêu ở phần trên, khi chưa có nạn ngoại xâm, Tư Giản sẵn sàng bỏ lại sau lưng chức quan lăm bồng lộc ở kinh đô mà dấn thân vào công việc trị thủy. Mùa nước lên, ông lặn lội tới từng khúc đê xung yếu để cùng dân lo toan chống đỡ thiên tai. Trong các bản điều trần về đê điều, sự quan tâm tới đời sống dân chúng là một thực tế. Đến khi có nạn Pháp xâm lược thì chính ông là người sớm lên tiếng chống lại việc “hoà nghị”. Sau đó ông còn là người tích cực ủng hộ Nguyễn Trường Tộ khi ông này dâng Tự Đức bản điều trần về cải cách xã hội với ý tốt là mong cho nước mạnh dân giàu. Lòng yêu nước, yêu dân ấy thể hiện khá rõ trong thơ Nguyễn Tư Giản.

Tại đền Cổ Loa - nơi thờ An Dương Vương còn giữ được một bức hoành phi mang bài minh do ông viết nhấn mạnh:

“Đế tính sơn hà, Thiên sinh hùng vĩ. Âu Lạc khai phong, Côn Luân triệu địa. Uy chấn viêm giao. Công thủy thanh sử. Thành quách do tồn. Nhân tâm vô dị. Miếu mạo nguy nga. Trùng lưu thiên địa”.

Nghĩa là: “Trị an sông núi. Trời sinh hùng vĩ. Mở mang nước Âu Lạc. Côn Luân (một tên khác của Cổ Loa) đất lành. Uy danh vang dội cõi Nam. Công ghi sử xanh, thành quách vẫn còn. Lòng dân khôn đổi. Miếu mạo nguy

nga. Lâu dài cùng trời đất”.

Thực Phán thì mở nước dựng thành còn dân ta thì không dờn lòng đổi chí bất khuất kiên cường! Cũng một cảm ca truyền thống dân tộc như thế, khi thăm đền Trung Liệt, ông viết bài thơ cảm đề:

*Tam nhân hạo nhiên khí
Địa dị các thành nhân
Nhị thủy vô hàng tướng
Nùng sơn hữu vĩ nhân
Di dân do thế lệ
Vãng sự ích toan tâm
Y tịch huyền ca địa
Trương chiêm miếu mạo tân.*

(Đền Trung Liệt miếu)

(Ba con người có khí hạo nhiên
Mỗi người một chốn nhưng đều hy sinh và có nghĩa, có nhân
Sông Nhị không có hàng tướng
Núi Nùng có vĩ nhân
Dân sống sót còn rơi lệ
Việc đã qua thêm chua cay
Chốn này xưa là nhà học
Nay dựng lên ngôi miếu mới để chiêm ngưỡng).

Đền Trung Liệt là nơi thờ ba vị anh hùng đã hy sinh cho Tổ quốc Việt Nam: Đoàn Thọ, Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu. Đoàn Thọ đánh thổ phỉ Tàu ở Cao Bằng, hy sinh năm 1870. Nguyễn Tri Phương giữ thành Hà Nội và đã hy sinh anh dũng khi Pháp đánh Hà Nội lần thứ nhất năm 1873. Hoàng Diệu giữ thành khi Pháp đánh Hà Nội lần thứ hai và chết theo thành năm 1882. Đền được xây trên nền cũ của dinh Đốc học tỉnh Hà Nội vào năm 1883 tức là một năm sau khi thực dân Pháp đã hoàn thành việc xâm lược Bắc Kỳ. Điều này nói lên sự phủ nhận uy quyền của thực dân Pháp đồng thời cũng nói lên ý chí bất khuất, tinh thần yêu nước và lòng ngưỡng mộ anh hùng liệt sĩ của nhân dân Hà Nội. Đặc biệt là hai câu: “*Sông Nhị không có hàng tướng. Núi Nùng có nhiều vĩ nhân*” đã hiện ngang khẳng định truyền thống anh hùng bất khuất của Thăng Long ngàn năm văn vật.

Thực ra không đợi đến lúc này Nguyễn Tư Giản mới bộc lộ tình

cảm cụ thể đối với đất nước, mà trước đó trong thơ của ông đã từng phản ánh điều đó. Bài *Tiến Nguyễn Hy Phần quy Bình Thuận* là một dẫn chứng tiêu biểu:

*Nhà tôi ở Bắc Nhị Hà
 Quê hương của bác lại là Cửu Long
 Một nguồn tỏa xuống đôi sông
 Cách nhau dải núi chia dòng Đông Tây
 Vào Nam Bến Nghé là đây
 Thuồng luồng ở quá mười hai năm rồi
 Bỏ vùng giặc chiếm than ôi!
 Bụi mù ba tỉnh bụi ngùi bác đi
 Mười năm lại gặp hôm ni
 Lệ buồn vì bác trên mi nhỏ dòng
 Bao giờ Bến Nghé lại trong
 Cho dòng sông Nhị vang lưng khải ca
 Cưỡi thuyền lên tận Ngân Hà
 Biển xanh ra ngấm trắng ngà sáng soi
 Cảnh tình ngấm lại chưa vui
 Núi sông còn gánh hai vai nặng nề
 Đêm qua cùng bác tử tế
 Văn thơ bay múa, đèn khuya chập chờn
 Lưu ai không ở thêm buồn
 Miễn xa khói tỏa mưa tuôn ngập trời
 Xa nhau cùng gắng lên thôi
 Lên lầu trăm thước mà coi nước nhà
 Đùng cho Hà Bá cười ta
 Non sông thế ấy vậy mà gào sông⁽¹⁾*

Nguyễn Hy Phần tức Nguyễn Thông (1827 - 1894), là một nhà nho yêu nước ở tỉnh Long An, tích cực vận động chủ trương kháng chiến. Năm 1870, ông về Huế làm Biện lý ở bộ Hình, gặp gỡ Tư Giản và do chỗ cùng chung chí hướng, nên hai người kết bạn thân. Trải qua những ngày chìm nổi, do

(1) Thơ văn yêu nước Nam Bộ, NXB Văn học, Hà Nội 1962.

không hợp ý Tự Đức, năm 1875, Nguyễn Thông bị bãi chức chuyển về ở tỉnh Bình Thuận. Trong dịp biệt ly, Tự Giản viết bài thơ trên, nói về sự chia lìa giữa hai người và cũng nói lên niềm đau xót khi thấy đất nước bị chia cắt. Đó cũng là những vần thơ khẳng định sự thống nhất của đất nước, khẳng định mối tình ruột thịt giữa hai miền Nam - Bắc, đồng thời vừa ngợi ca tinh thần yêu nước của bạn, vừa tỏ bày ý nguyện của mình là phải hành động, không được nói suông. Một bài thơ mà là cả một nỗi lòng.

Thực tế thì Nguyễn Tự Giản cũng có những hạn chế về cuộc đời cũng như về thơ văn. Yêu nước, yêu dân nhưng Nguyễn Tự Giản chưa có cái dũng khí cầm gươm ra trận như Phạm Văn Nghị, Nguyễn Hữu Huân, cũng chưa có cái can đảm dứt khoát khước từ sự lôi kéo của nhà Nguyễn. Nhưng dù sao, Nguyễn Tự Giản cũng đã sớm rút khỏi chốn quan trường để trở về sống một cuộc sống trong sạch tuy nghèo nàn. Thân làm đến Tổng đốc Thượng thư, mà ở quê hương không có nổi một dinh cơ. Ngôi nhà thờ năm gian là do năm anh em ông chung sức mới dựng lên được, để lấy làm nơi thờ bố mẹ. Ở gian chính ông đã viết bức hoành bốn chữ *Thanh bạch nho phong*, để nói lên nếp sống của họ mình.

Về văn thơ, tác phẩm của ông toàn viết bằng chữ Hán. Đó đây có rải rác tư tưởng chính thống tôn quân. Nhưng nói chung vẫn mang một nỗi niềm thiết tha với vận mệnh của đất nước và một sự quan tâm đến đời sống dân nghèo. Thêm vào đó, với một nghệ thuật tạo dựng hình ảnh tài hoa, một phong cách diễn đạt ý tình độc đáo, thơ văn Nguyễn Tự Giản rất đáng được nghiên cứu kỹ càng để phát huy những yếu tố tích cực.

Nguyễn Vinh Phúc

CAO BÁ NHẠ

(Thế kỷ XIX)

Cao Bá Nhạ người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Không rõ năm sinh, năm mất của ông, chỉ biết ông sống vào cuối thế kỷ XIX, thời Tự Đức, thời mà chế độ phong kiến nhà Nguyễn khủng hoảng trầm trọng và bộc lộ những tính chất suy đồi, phản động nhất.

Dòng họ Cao xưa nổi tiếng ở đất Kinh Bắc vì có nhiều người học giỏi, văn hay và đỗ đạt cao làm quan to. Thời Lê, Trịnh đã có người nổi tiếng như Cao Bái Hiên, đậu tiến sĩ làm tới Binh bộ thượng thư triều Lê và giữ chức Tham tụng trong phủ chúa...

Đến đời ông nội của Cao Bá Nhạ thì nhà cửa sa sút, nhưng nền nếp của dòng họ vẫn được bảo tồn. Thân phụ ông là Cao Bá Đạt cùng với chú là Cao Bá Quát là hai người học giỏi. Bản thân ông tuy không đỗ đạt làm quan, nhưng cũng “tinh thông kinh sử” và có tài văn chương.

Kể từ khi Cao Bá Quát khởi nghĩa ở Mỹ Lương (Bắc Ninh) thì dòng họ Cao bị triều đình nhà Nguyễn truy đuổi gắt gao. Thân phụ ông đang giữ chức Tri huyện ở Nông Cống (Thanh Hóa) cũng bị giải về kinh định tội. Bị oan ức, khổ nhục quá, Cao Bá Đạt dọc đường đã phải cắt ngón tay lấy máu viết một tờ biểu trần tình rồi dùng dao đâm cổ tự tử.

Để tránh khỏi vòng truy nã gắt gao của bọn thống trị, Cao Bá Nhạ phải cải dạng, đổi tên, bỏ đất Thanh Hóa rồi trốn ra ngoài Bắc. Sau một thời gian nếm trải mọi mùi khổ nhục, ông mới tìm được nơi ẩn náu ở vùng Mỹ Đức (Hà Tây). Ở đây ông sống bằng nghề dạy học rồi lấy vợ sinh được hai con gái. Sau tám năm, ông bị tố giác và bị bắt. Ông bị giam cầm trong cũi và giải đi đây đó, hết khiêng về ngục thất Hà Nội lại giải sang Bắc Ninh, sau cùng bị đẩy lên mạn ngược và mất.

Trong những ngày bị bắt bớ giam cầm, Cao Bá Nhạ có sáng tác được hai bài văn: *Trần tình văn* bằng chữ Hán và *Tự tình khúc* bằng quốc âm. Cả hai đều bắt nguồn từ một hoàn cảnh đau thương và cùng nói lên nỗi oan khổ của ông. Do đó mà hai tác phẩm có nhiều điểm giống nhau.

Dưới đây xin nói rõ về gia thế cuộc đời và tâm sự của ông qua tác phẩm *Tự tình khúc*.

Tự tình khúc là một khúc ngâm lâm ly, thống thiết, là một thiên tình cảm chân thực của Cao Bá Nhạ và tự tay ông ghi lấy qua những biến chuyển của lòng mình.

Tự tình khúc cho thấy rõ dòng họ Cao đời đời khoa bảng, chỉ mong được giúp vua trị nước:

*Dấu trung ấn in miền mây trắng
Chữ mục dân bóng rạng non vàng
Bức tranh treo chữ tuần lương
Ngư dương hát lúa, Hà dương vịnh đào*

Và chính Cao Bá Nhạ cũng là người ấp ủ mong muốn được làm quan phụng sự Tổ quốc. Nhưng cũng chỉ vì chính sách triệt hạ nhân tài của nhà Nguyễn, những oan nghiệt trái ngang của chế độ phong kiến phản động đã làm cho cha của Cao Bá Nhạ phải tự vẫn.

*Mảnh bạch ngọc thiêu người khách tử
Lưỡi đoản đao cắt chữ phù sinh.*

Trước cái họa tru di tam tộc, Cao Bá Nhạ đã phải cải trang, đổi tên mới tạm thoát khỏi vòng truy nã khắc nghiệt. Tất cả con trai họ Cao đều đã lần lượt sa vào tay triều đình nhà Nguyễn. Chỉ còn sót lại có Cao Bá Nhạ, cho nên ông rất tha thiết với sự sống của mình:

*Phù sinh một sợi tơ màn
Giữ gìn thi thể như hình thiên kim.*

Đây là lời tâm sự đau xót, nhưng đồng thời lại gián tiếp lên án chế độ bất lương, lên án những luật lệ phản động nhất của giai cấp phong kiến nhà Nguyễn chà đạp lên tính mạng con người.

Cùng với những cảnh bất bớ dã man, những cảnh thảm sát người vô tội theo luật lệ tru di tam tộc, những cảnh đọa đầy là những thực tế đau khổ của xã hội phong kiến mà Cao Bá Nhạ đã sống. Giá trị hiện thực của *Tự tình khúc* chính là ở chỗ đó.

Dưới ngòi bút tả thực đó đã thể hiện một cách sâu sắc tinh thần nhân đạo chủ nghĩa của ông.

Trước hết là ý thức phản kháng chế độ phong kiến hà khắc đã vùi dập tài năng, trí tuệ con người. Ông đã lên tiếng phỉ nhổ vào nền chính trị bạo ngược, độc tài đó. Dưới chế độ ấy, tính mệnh con người không được tôn trọng, đời sống mặc dầu lương thiện cũng không được bảo toàn. Cuộc sống của Cao Bá Nhạ là một bằng chứng cụ thể:

*Chữ bạc mệnh, ai ơi xót với
Câu đa đoan, trời hồi thấu chăng.*

Hay là:

*Đuôi con mắt châu sa thấm giáy
Đầu ngón tay máu chảy pha son.*

Đau đớn vì cảnh gia đình tan tác đến nỗi ông khuyên người đời chẳng nên mong có con trai làm gì để rồi lại bị truy nã sát hại như cảnh gia đình ông. Lời khuyên đó xuất phát từ những kinh nghiệm xương máu của ông, có giá trị một lời kết tội đanh thép luật lệ dã man của phong kiến nhà Nguyễn.

Tình yêu thương con người ở Cao Bá Nhạ không tách rời tình yêu quê hương đất nước, dầu trong đó con người còn bị chà đạp, dày vò. Cho nên, tình yêu quê hương là một yếu tố tư tưởng mạnh mẽ trong sinh hoạt tinh thần của Cao Bá Nhạ. Trong những năm lánh ẩn ở quê người, ông xót xa nghĩ đến nơi “chôn rau cắt rốn” của mình. Những kỷ niệm thân yêu khắc sâu vào một thân cây, một cành lá... đã làm cho hình ảnh quê hương mang nặng tình yêu những người thân thích:

*Cành mai chếch mác càng thương
Câu thơ tang tử giữa đường càng đau.*

Hay là:

*Phần du nẻo Bắc ngừng trông
Nước non cách mấy mươi trùng xa xa.*

Yêu quê hương đất nước, không thể không yêu thiên nhiên là khung cảnh sinh hoạt của những người thân thích, của chính bản thân mình. Do đó, *Tự tình khúc* cũng diễn tả được mối tương quan khăng khít ấy trong những nét sinh động, đậm đà.

Nhưng ở Cao Bá Nhạ, tình yêu thiên nhiên có một màu sắc riêng. Không giống với những người nông dân chủ yếu nói về đồng lúa, nương khoai, bãi sắn... Trái lại, đối với một con người thoát ly sản xuất như Cao Bá Nhạ thì

thiên nhiên chủ yếu là những vườn hoa, cây cảnh mà tự tay ông chăm bón:

*Mấy phen điểm tuyết sơn hà
Cúc mười lăm khóm, mai và bốn cây*

Hay như:

*Vườn thược dược thâu mồn cửa trúc
Dãy ba tiêu chen chúc song hồ.*

Vườn hoa cây cảnh đối với ông như những người bạn tâm tình. Cảnh vật ấy, hình như cũng vui cái vui, và buồn cái buồn của ông:

*Người đau phong cánh cũng buồn
Thông gãy như trúc, cúc mồn như mai.*

Thiên nhiên trong *Tự tình khúc* là một thực thể vừa có tính chất siêu nhiên vừa có tính chất một người bạn tri kỷ thông cảm với những nỗi niềm đau đớn của tác giả. Ở đây, nếu lắng tai nghe, sẽ nhận thấy những thổn thức của một trái tim, những nhịp điệu lên xuống của một tâm hồn.

Là một áng văn trữ tình, *Tự tình khúc* đã diễn tả được tâm trạng bi ai của một người dân lương thiện bị luật tru di tam tộc tàn nhẫn kết thúc cuộc đời một cách thảm hại. Do đó, *Tự tình khúc* chính là một bản cáo trạng đanh thép lên án chế độ bất lương của giai cấp phong kiến nhà Nguyễn giày đạp lên tính mạng, tài năng, trí tuệ và quyền sống của con người, mà chính Cao Bá Nhạ là nạn nhân.

Trần Văn Hà

**CÁC VỊ THẦN
HUYỀN THOẠI**

CẬU BÉ LÀNG GIÓNG

Một trong những truyền thuyết sớm nhất, phổ biến nhất của dân gian người Việt là chuyện về cậu bé làng Gióng. Chuyện đó kể rằng:

Vào đời Hùng Vương thứ sáu ở làng Gióng (Phù Đổng - Gia Lâm, Hà Nội) có một bà mẹ đi hái cà sau cơn gió lốc đặt chân lên ướm thử dấu chân ông thần khổng lồ mà thụ thai và sinh ra một cậu con trai, nuôi đã ba năm mà không biết nói biết cười. Bà không hiểu rõ được nguyên do, cần mẫn nuôi con, buồn rầu chờ đợi. Bỗng một hôm được tin quân giặc kéo đến bờ cõi, vua sai sứ giả đi tìm người tài giỏi đứng ra đánh giặc cứu nước. Nghe tiếng mõ cầu hiền, hiểu thấu tiếng non sông, cậu bé bỗng cất tiếng nói với mẹ ra mời sứ giả vào. Cậu nói với sứ giả bảo nhà vua rèn cho cậu một chiếc roi sắt, chiếc mũ sắt, con ngựa sắt để cậu đánh giặc.

Gióng vươn vai đứng dậy bỗng trở thành người khổng lồ, cao lớn khỏe mạnh phi thường. Cậu ăn một lúc hết “bảy nong cơm, ba nong cà, uống một hơi nước cạn đà khúc sông”. Dân làng mang cơm, mang cà và nước lã quê hương đến nuôi Gióng.

Sau khi nhận được ngựa sắt, roi sắt và áo giáp sắt vua ban, cậu bé làng Gióng lớn lên bằng cơm cà và nước lã quê hương, nhảy lên lưng ngựa, vung roi lao thẳng về phía quân thù. Theo Gióng để đánh giặc có người dân cày đang cặm vỡ đập đất, có người đi săn, có người câu cá, có đoàn trẻ chăn trâu, có những chàng trai nghèo đang vỡ đất, có Lý Tiến (nhà ở khu vực phố Hàng Cá quận Hoàn Kiếm hiện nay), có ông Hiền ở Sen Hồ (nay là xã Lệ Chi huyện Gia Lâm), có ông Dục, ông Ninh ở Hà Lỗ (thuộc xã Liên Hà huyện Đông Anh)...

Quân giặc thua chạy tan tác. Trong khi đang đuổi giặc, roi sắt bị gãy, Gióng nhổ cả những bụi tre ngà quật vào đầu giặc. Ngựa sắt phun lửa thiêu xác giặc. Quân giặc chết ngổn ngang, lũ còn sống sót lạy dưới chân Gióng và tôn gọi Gióng là Thiên Tướng.

Đất nước sạch bóng thù, Gióng dừng ngựa trên đỉnh núi Sóc, núi liền dãy Tam Đảo, cao sánh với Ba Vì, Tản Viên của Sơn Tinh, bỏ lại nhưng

áo, nhìn lại quê hương thanh bình lần cuối cùng rồi bay vào cõi trời xanh mênh mông.

Cùng với những truyền thuyết về Sơn tinh, Thuỷ tinh, Nỏ thần... câu chuyện về cậu bé làng Gióng được ghi vào trong *Việt điện u linh*, vào các bộ chính sử phong kiến như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Thiên Nam ngữ lục*, *Đại Việt sử ký tục biên*...

Khi chép những chuyện này, các nhà sử học phong kiến thường có lời bàn mà trước tiên là không tin lại có chuyện quái đản như vậy. Chẳng hạn, Ngô Sĩ Liên viết “còn như chuyện Sơn tinh, Thuỷ tinh thì rất là quái đản, tin sách chẳng bằng không có sách, hãy tạm thuật lại chuyện cũ để truyền lại sự nghi ngờ thôi”.

Ngô Thì Sĩ cho rằng: “Truyện Phù Đổng nói tới quân nhà Ân, tới việc đúc ngựa sắt, nói hất hơi thành mình cao... cũng đã nghi là quái đản rồi”, v.v.

Những điều gọi là “quái đản”, là không tin được, đâu chỉ riêng truyền thuyết Thánh Gióng mà tất cả các thần thoại của nhân loại nói chung, của thần thoại Việt Nam nói riêng đều có.

Không nói được ba năm mà lại vụt nói được khi nghe tin đất nước có giặc ngoại xâm!

Rồi ngựa sắt lại phun ra lửa! rằng giết giặc xong lại bay về trời, chẳng màng danh lợi...

Thế nhưng, dù rất nghi ngờ, không tin được, thì ngay cả những bậc đại bút ngày xưa như Ngô Thì Sĩ cũng phải viết “Núi Tản Viên là núi tổ của nước ta, linh ứng rõ ràng đến mệnh mạch của đất nước. Xung Thiên thần vương cũng vốn là vị thần nổi tiếng của nước, cho nên nhân sử cũ mà ghi chú việc ấy để giữ lại chuyện cũ”.

Còn trong tư duy dân gian người Việt, Gióng là thánh, là một trong “tứ bất tử” của Thần điện Việt.

1. Các nhà khoa học nhân văn từ lâu đã khám phá và khẳng định

1.1. Câu chuyện Thánh Gióng là thiên thần thoại tuyệt đẹp đứng hàng đầu trong kho tàng thần thoại và truyền thuyết Việt Nam, phản ánh cuộc đấu tranh vô cùng gian khổ, oanh liệt chống giặc ngoại xâm của cộng đồng cư

dân Việt, ngay từ buổi đầu tiên xuống khai phá vùng đất Hà Nội.

Nước Việt Nam nằm trên đầu mối của những luồng đường giao thông tự nhiên, vừa nối liền với đại lục vừa tỏa rộng ra đại dương. Đây là một vị trí giao lưu kinh tế, văn hóa rất thuận lợi nhưng cũng dễ xảy ra đụng độ và bị tiến công từ nhiều phía, do đó tự vệ chống lại các mối đe dọa từ bên ngoài sớm trở thành yêu cầu sống còn của đất nước. Vùng đất Hà Nội - địa bàn trung tâm của nước Văn Lang - đương nhiên trở thành mục tiêu tấn công chinh phục của nhiều thế lực ngoại bang. Đó là các loại giặc “Man”, “Mũi đỏ”, giặc “Ân”. Cũng ngay từ đó, nơi đây trở thành mồ chôn xác giặc...

Dù cho còn nhiều vấn đề cần được nghiên cứu xác minh, nhiều vấn đề còn phải chờ đợi những phát hiện mới của khoa học, nhưng chỉ với một tập hợp bước đầu rất sơ lược, chúng ta vẫn có thể hình dung được cuộc đấu tranh xác định địa bàn gốc của người Lạc Việt, cuộc đấu tranh để khẳng định một cách vững chắc lối sống Việt Nam, truyền thống Việt Nam, để không một kẻ thù nào có thể nô dịch và đồng hoá nổi, cuộc đấu tranh về cơ bản đã diễn ra trên địa bàn Hà Nội.

Hà Nội có dòng sông Hồng, động mạch chủ của đất nước chảy qua hàng ngàn năm lịch sử, đã sản sinh, đã nuôi lớn nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước dựa trên nền tảng xóm làng bền chặt và một cơ cấu chính trị phân tán, nhà nước Văn Lang. ở buổi bình minh của lịch sử, đất nước có ba vùng đất căn bản được coi là đất phát tích của dân tộc là Mê Linh, Chu Diên, Tây Vu, thì đất Hà Nội chiếm phần quan trọng trong vùng đất đó. Mê Linh nằm trải dài trên đôi bờ sông Hồng từ Việt Trì đổ xuống và hai sườn Tam Đảo, Ba Vì chạy sang (ôm lấy phía tây, tây bắc của Hà Nội), Chu Diên là đôi bờ sông Đáy đất Đan Phượng, Hoài Đức của Hà Tây ngày nay, còn Tây Vu là vùng sông Cà Lồ, sông Thiếp, sông Cầu mà trung tâm là Kẻ Chủ (Cổ Loa).

Cảnh sắc Hà Nội từ mấy nghìn năm nay đã được thu lại trong một bức tranh sơn thủy đầy ý nghĩa. Soi bóng xuống sông Hồng, về phía hữu ngạn là đỉnh Ba Vì, đài kỷ niệm kỳ công Sơn Tinh - tạo dựng quê hương, cuộc sống làm ăn vất vả. Đối diện về phía tả ngạn sông Hồng là đỉnh Sóc Sơn, nơi người anh hùng làng Gióng bay lên trong khúc ca chiến đấu khải hoàn.

1.2. Thánh Gióng lên ba tuổi chỉ quen nằm chõng, không biết nói cười. Thế mà khi giặc đến, khi quan quân triều đình đã đánh mãi mà không thắng,

nhà vua phải sai sứ giả đi các nơi tìm người tài giỏi ra đánh giặc. Chính lúc ấy cậu bé bật dậy, cất tiếng nói. Tiếng nói khi còn nằm ở trong nôi là tiếng nói với mẹ xin tình nguyện đánh giặc cứu nước cứu nhà, gánh vác trách nhiệm nặng nề chống giặc ngoại xâm.

Thật khó có thể tin được người ba tuổi lại có thể xông ra giết giặc! Nhưng nếu coi đây là con số biểu trưng nằm trong hệ thống số đếm cổ với cơ số 9 của người Việt thì số 3 lại được coi là số đầu tiên trong cơ số 9 nhằm chỉ những người trẻ tuổi.

Chiến tranh là một thử thách khốc liệt, là vấn đề còn mất của vận mệnh một đất nước, là vấn đề sống, chết của mỗi người dân. Bảo vệ đất nước núi sông đồng nghĩa với bảo vệ chính cuộc sống của mỗi con người. Trước vận mệnh của cộng đồng, của mỗi con người, tình yêu tổ quốc, trách nhiệm với quê hương đâu có phân chia, phụ thuộc vào giới, tuổi tác, thân phận, giàu nghèo, chức tước cao hay thấp. Khi Gióng vươn vai lên để trở thành người khổng lồ là cách phản ánh một sự thật trưởng thành nhanh chóng của thế hệ trẻ.

Và, cậu bé làng Gióng không phải là một người đơn thương độc mã mà còn cả một thế hệ trẻ ra trận.

Theo Gióng đi đánh giặc có chàng Châu, một cậu bé mới hơn chục tuổi đầu, con một gia đình nghèo chuyên mò cua bắt cá bên bờ sông Đuống, đã kéo bạn bè đồng lứa xuống thuyền đi giúp Thánh Gióng và đảm nhiệm mặt trận sông nước. Đoàn dũng sĩ thiếu niên vùng Sen Hồ, Chi Nam (Gia Lâm) đã tả xung hữu đột nhấn chìm nhiều thuyền giặc xuống lòng sông. Trên bộ, roi sắt gãy, Gióng nhổ tre quật giặc, thì ở dưới nước quả chùy gãy, Châu nhảy sang thuyền giặc tóm sống chúng, biến thân thể quân giặc thành quả chùy giết giặc. Giặc tan, Gióng về trời còn Châu trở lại đày nước, nơi bà mẹ thụ thai sinh ra chàng. Đó chính là bức tranh, một cách thức tư duy giản dị, sinh động về cách thức một cuộc chiến đấu toàn dân, hình ảnh một lớp trẻ có nhân dân hậu thuẫn, anh dũng đi tiên phong trong cuộc đấu tranh bảo vệ quê hương.

2. Giá trị vững bền của những thần thoại như câu chuyện Gióng là ở chỗ nó kết tinh tâm thức dân gian, phản ánh tổng hòa một cách thần thoại

thực tế lâu dài, thường xuyên của môi trường lịch sử, văn hóa của một cộng đồng, dân tộc, nối liền lịch sử với hiện tại, thành định hướng giá trị và sức mạnh tinh thần, vật chất của các thế hệ kế tiếp hướng tới tương lai. Từ tiền đề ấy, chỉ xin lưu ý đôi điều sau:

2.1. Các nhà khảo cổ đã tìm ra điều hết sức trùng hợp là trên mảnh đất Hà Nội, nơi in đậm dấu chân ngựa sắt, những làng mạc, những khóm tre cháy dở vì lửa chiến trường Thánh Gióng dẹp giặc Ân ngày xưa, thì ngày nay chúng ta lại lần lượt lấy ra từ trong lòng đất các loại vũ khí gồm rìu chiến, mũi giáo, dao găm, mảnh giáp, mũi tên đồng... ở di chỉ Đường Mây (Đông Anh) các nhà khảo cổ học đã tìm ra được hiện vật đồ sắt. Sắt nằm trong di chỉ khảo cổ học có niên đại từ thế kỷ thứ 5 - 4 TCN với ngựa sắt, giáp sắt, roi sắt của người anh hùng trẻ tuổi Thánh Gióng tuy không phải là một mà là một. Xin lưu ý rằng, trong mô thức truyền thuyết dân gian của người Việt hơn một lần nhắc đến sức mạnh của thứ vũ khí diệu kỳ là ngựa sắt, roi sắt (truyền thuyết Gióng về thời Hùng Vương), nỏ thần (truyền thuyết cùng tên về thời An Dương Vương) đều tập trung ở vùng đất Hà Nội ngày nay, thì ngay từ đầu tiên tư duy dân gian người Việt đã trao cho Gióng, để nói rằng tuổi trẻ là người đi đầu đề xuất, và sử dụng có hiệu quả nhất thứ vũ khí - công nghệ mới này.

2.2. Theo các nguồn thư tịch cổ như trên đã chỉ ra, vào thời 1009 - 1028, Lý Thái Tổ - vị vua khai sáng triều Lý, mở đầu cho kỷ nguyên phát triển rực rỡ của văn hóa Thăng Long - Đại Việt đã phong cho Gióng danh hiệu Xung Thiên thân vương. (Lưu ý rằng: nếu tính từ khi Lý Bí xưng đế, đặt niên hiệu Thiên Đức (năm 544) cho đến hết triều Nguyễn (năm 1945), các chính quyền nhà nước Việt Nam có đến trên một trăm niên hiệu, trong đó niên hiệu có gắn với chữ Thiên bằng trời, như Càn bằng trời có trên 20 niên hiệu, trong đó chỉ riêng thời Tiền Lê, Lý đã có tới 15. Thống kê sơ sơ như vậy để thấy rằng: Thuận Thiên hay thuận theo lẽ trời, xin trời ban phúc, che chở không phải là khát vọng riêng, cá biệt của một thời đại nào, nhất là với thời Lý. Các ước vọng đó hóa thành tên các niên hiệu như âm hưởng chủ đạo được khơi mở từ Thiên Đức (năm 544). Trong dòng âm hưởng đó nút nhấn Thăng Long (Rồng bay lên), Xung Thiên (xông lên trời) từ thời đại Lý

năm 1010 như tập trung lột tả khát vọng hoài bão, ý chí, sức mạnh và tiềm lực của dân tộc Đại Việt thời kỳ mới. Và, với Thăng Long, Xung Thiên, tư duy Việt Nam của thời đại mới đã không còn dừng lại, thụ động chờ đợi, hay cầu xin ban phúc mà đã chuyển sang ý nghĩa chủ động, năng động, tích cực hơn nhiều.

Có thể nói, chính hành động của Gióng đã trở thành biểu tượng khởi nguồn cảm hứng, khát vọng vươn lên với dũng khí xông trời không chỉ cho Lý Công Uẩn và thế hệ ông mà thực sự trở thành lý tưởng thẩm mỹ, thành định hướng lý tưởng sống và làm việc của các thế hệ Đại Việt. Không phải ngẫu nhiên mà các thế hệ người Việt như Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trung Ngạn, Ninh Tồn, Cao Bá Quát... đều mang trong mình đảm khí “múa giáo non sông, nuốt sao ngư sao đầu” “xông lên trời xanh” khi bước vào cuộc chiến đấu bảo vệ và xây dựng đất nước.

Hẳn vì những điều trên, câu chuyện về cậu bé làng Gióng, sống mãi và trở thành nguồn năng lượng nội sinh không bao giờ cạn trên tiến trình muôn dặm của văn hóa Việt Nam đi tới tương lai.

Nguyễn Hải Kế

CHÀNG CHÂU PHÙ THÁNH GIÓNG

Người Hà Nội ai mà không thuộc câu chuyện Phù Đổng Thiên Vương, chàng trai ưu tú của làng Gióng, đã đứng lên chống giặc ngoại xâm từ buổi bình minh của lịch sử dân tộc. Ta lại còn biết thêm rằng cùng với chàng Gióng còn có nhiều chàng trai khác cũng góp phần vào công cuộc phá giặc Ân lúc bấy giờ. Trong số này có chàng trai dũng sĩ của vùng Sen Hồ, Chi Nam ở bờ phải sông Đuống (nay thuộc xã Lệ Chi, xã địa đầu của Gia Lâm).

Hàng năm, trước hội Gióng một ngày, làng Chi Nam vào hội gọi là Hội phù Thánh Gióng. Sáng tinh mơ, sau hội chiêm khua, trống thúc, hai toán trai làng tiến ra sân đình. Tất cả đều mình trần nhưng một toán đóng khố màu đỏ, vai đeo bao vàng, đó là “quân thánh” và một toán khố xanh, bao trắng, đó là “quân giặc Ân”. Họ tiến vào sân đình bằng hai nẻo rồi theo tiếng trống lệnh của ông đám⁽¹⁾, hai toán ập vào “giao chiến” với nhau. Họ vật nhau, cũng giở đủ các miếng vật nhưng chỉ có tính cách biểu diễn thôi. Rồi họ đấu gậy, túi bụi một lúc và cuối cùng, bao giờ cũng vậy, quân khố xanh, bao trắng thua chạy dài... như thế có nghĩa là “quân thánh” đã thắng. Cùng lúc đó, ông đám từ hậu cung đi ra, đầu đội một mâm gỗ sơn son, trên có một quả dừa. Ông trình trọng đem quả dừa đặt trên một cây tre trồng sẵn giữa sân. Ngọn cột tre này đã được tách làm bốn và kênh ra để lấy chỗ đặt dừa. Toán “quân thánh” bao vàng khố đỏ sau khi “thắng trận” đổ xô lại lay cột tre kia. Họ lay cho tới khi quả dừa rơi xuống đất. Ai cướp được quả dừa thì được coi là tướng. Tướng được ngồi ăn cỗ cùng một chiếu với tiên chỉ trong làng. Còn quả dừa thì được đem đập nát ngay và chia cho trai làng mỗi người một mảnh làm “khước”.

Lệ này vốn bắt nguồn từ sự tích sau: Đời Hùng Vương, khi giặc Ân xâm phạm nước ta, trên vùng Phù Đổng có ông Gióng đứng lên đánh giặc thì ở vùng này cũng có ông Châu nổi dậy rủ trai làng đi giúp ông Gióng. Có

(1) Ông đám là người có tuổi đứng ra làm trọng tài.

điều là ông Châu đi đường sông chứ không đi đường bộ. Số là ở đây, thuở đó có một người đàn bà nghèo sống một mình trong túp lều trên bờ sông Luống (tên cũ của sông Đuống). Hàng ngày bà vẫn đi qua một vạt nước trũng để ra sông bắt cá. Một hôm bà ra sông sớm, bỗng thấy ở giữa vạt nước nọ có một vết chân to in hằn lên trên cát. Bà liền ướm chân mình vào vết chân đó. Đầu gối sau đấy bà có mang. Đủ tháng, đủ ngày, bà sinh ra một cậu con trai. Cậu bé đen trũi. Bà đặt tên cho là Châu (hay là Trâu?). Cậu hay ăn chóng lớn. Ba tuổi biết bơi. Năm tuổi biết lặn. Bảy tuổi cậu đã biết tự tập trẻ con thi bơi lặn, thi vật, thi đấu gậy, thi chèo đò. Và tuy bé nhưng cậu đã thắng nhiều trẻ lớn. Tới năm lên 10 thì mẹ mất, cậu vẫn sống trong túp lều của mẹ và tiếp tục đánh cá nuôi thân. Kịp khi giặc Ân tới, vua sai sứ giả đi cầu hiền tài. Châu bảo sứ giả đem lại cho một cái thuyền sắt và một quả chùy sắt, sứ giả y lời, đúng hẹn. Chàng Châu mới cùng chúng bạn xuống thuyền, kéo đi phù chàng Gióng đánh giặc Ân. Thuyền chỉ có một chèo mà đi nhanh như bay lướt trên mặt nước. Đoàn dũng sĩ làng Chi gạo giặc trên sông và thế là họ lao vào giáp chiến. Mỗi lần quả chùy của chàng Châu vung lên là bao đầu giặc bị nát. Mỗi lần quả chùy đó giáng xuống là thuyền giặc bị chìm nghiêng. Cứ thế, giặc tan dần. Nhưng chùy của chàng cũng bị gãy cán, quả chùy văng xuống sông. Chàng Châu liền tóm ngay lấy một tên giặc, cầm gọn luôn đôi chân nó vào trong tay, rồi cứ vậy mà hoa lên thay quả chùy sắt. Giặc lại ngã rầm rạp. Thuyền giặc lại tiếp tục chìm đi. Châu phải thay đến mười quả chùy “người” giặc mới tan hết.

Tan giặc rồi, mọi người mới thấy đói. Họ lên bờ thổi cơm ăn. Nhưng khi đổ hũu bao ra thì khoai nhiều hơn gạo. Họ phải bớt khoai lại, thế nào mà trong hũu bao lại có một quả dừa. Tất cả đều bảo hãy đem đến đưa chàng Châu. Nhưng Châu không ăn một mình. Chàng đập nát quả dừa rồi đưa cho mỗi người một mảnh cùi béo ngậy. No nê rồi, họ xuống thuyền ngược về. Tới bến làng, khi chúng bạn đã lên bờ hết thì chàng Châu bỗng giẫm mạnh chân và thế là cả thuyền lẫn người chìm ngay xuống đáy sông. Thì ra là chàng trở về thủy cung, cũng như Gióng bay lên thiên cung vậy.

Ngày nay, giữa sông Đuống, đoạn gần bến Lục Đầu có một bãi soi tròn nổi nhô lên. Đó chính là quả chùy của chàng Châu. Tại huyện Gia Bình, dải

đất bờ sông Đuống, chỗ chân núi Ngâm, đất đỏ như son, thì chính đó là nơi đoàn quân chiến thắng đã cắm thuyền lên nấu cơm. Và vì họ đã bỏ bớt khoai lại đây nên vùng này nay có giống khoai ngon nổi tiếng, tức là khoai Ngâm. Còn như vạt đất trũng mà nhân dân Chi Nam, Sen Hồ gọi đó là dọc Vực thì do chính là nơi mà sứ giả lần đầu tiên đã đem đặt thuyền sắt ở đây, cho nên dọc Vực mang hình thuyền, khác nào một quả trám dài...

Qua màn sương thân linh hoá nhân vật, có thể hiểu rằng thực tế là tại vùng địa đầu này của đất Gia Lâm từ thời xa xưa đã có một người cũng hy sinh. Đó là một sự hy sinh đẹp đẽ. Cho nên nhân dân dựng lại sự tích của chàng nhằm biểu dương lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần chiến đấu gan dạ cùng ý chí quyết tâm tiêu diệt kẻ thù, đó vốn là nền tảng đạo đức, là sức mạnh vô địch, là tâm hồn, là tình cảm của dân tộc Việt Nam ta.

Nguyễn Vinh Phúc

TÔ LỊCH

Tên Tô Lịch được sử sách chép ghi, lần đầu tiên, là vào thế kỷ thứ VI. Khi ấy, chỉ bằng một đoạn văn ngắn - thậm chí: chỉ có một câu - các sách *Lương Thư*, *Trần Thư* (của Trung Quốc) đã vẫn tất nói về sự kiện: Nam Việt đế Lý Bí - năm 545 - cho đắp dựng một toà thành bên một dòng sông xưa trên đất đai Hà Nội cổ, mà các sách ấy gọi bằng tên: “Tô Lịch giang thành” (Thành sông Tô Lịch).

Như thế, hai chữ Tô Lịch lần đầu tiên vào trong sử sách - từ 15 thế kỷ trước - là với tư cách một địa danh (tên sông), chứ không phải là nhân danh (tên người).

Nhưng, truy nguyên, thì hoá ra cái địa danh - tên sông - ấy, lại là do từ nhân danh - tên người vậy, con người đã cho dòng sông mượn tên ấy, là như thế nào?

Sách *Việt điện u linh* ở cuối thời Trần (thế kỷ XIV) dẫn lại một số thông tin trong một số thư tịch cổ hơn, các sách: *Báo cực truyện*, *Giao Châu ký*... đã có nói về một người họ Tô tên Lịch, sống trên đất gốc Hà Nội cổ, ở thời gian vào khoảng đầu công nguyên. Trong văn cảnh của chữ nghĩa và lối viết thời trung cổ, lại thuộc về nội dung của một sưu tập những truyện tích truyền kỳ, linh dị, Tô Lịch đã hiện ra, giữa những trang dòng cổ thư ấy, như là một lão phu cao tuổi: “...Đời đời ở đất Long Đỗ, dựng làng trên bờ sông, ba đời biết nhường nhịn mà ở chung cùng nhau. Năm mất mùa, thóc thiếu, lại còn biết đem thóc cho cả làng vay...”

Đó là phẩm chất của hình ảnh một vị “già làng”. Và ngôi làng cổ của vị già làng Tô Lịch ấy, có hai điểm quy chiếu để định vị: đất Long Đỗ, và: có sông chảy qua! Một cái nhìn địa lý - phong thủy, đời nào cũng có, sẽ (đã) nhận thêm ra: ngôi làng cổ trên đất đai Hà Nội từ thời tiền Thăng Long ấy, tất tựa lưng vào chỗ có tên là Long Đỗ mà ngoảnh mặt nhìn ra sông, đồng thời bám lấy sông mà sống.

Long Đỗ - Rốn Rồng là tên gọi cổ truyền, thông dụng cho đến tận thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, để chỉ chung miền đất Long Thành -

Hà Thành: nội đô - nội thành Thăng Long - Hà Nội. Tên gọi chung này bắt nguồn (tức: có hạt nhân) từ một địa điểm cụ thể: quả núi đất, cao và thiêng, ở chính tâm nội đô - nội thành (nay thì ở chính tâm “Thành cổ Hà Nội”) vì thế mà có tên gọi là Rốn Rồng - Long Đỗ (tức: núi Nùng (Nùng Sơn). Còn dòng sông chảy qua (chảy trước, chảy quanh) chỗ núi Rốn Rồng (Long Đỗ, Nùng Sơn) ấy, có một cửa chính là “Hô Khẩu” (Cửa Hô) bên bờ Hô Tây, dẫn nước ngược xuôi qua Láng, Cầu Giấy, Thanh Liệt... mà thông với sông Nhuệ ở Thanh Trì - Thanh Oai; và một cửa nữa là “Hà Khẩu” (Giang Khẩu - Cửa sông, chỗ bây giờ là Hàng Buồm, Nguyễn Siêu, Chợ Gạo) dẫn dòng nước xưa thì vừa trong vừa mát, để cho “em ghé thuyền đỗ sát thuyền anh”, còn bây giờ thì được “ngâm hoá” (cống hóa) dưới lòng các con đường Phan Đình Phùng, cống chéo Hàng Lược, Hàng Đường, Ngõ Gạch, Nguyễn Siêu... mà thông ra sông Hồng.

Với hai tiêu điểm - tọa độ là Núi và Sông như thế, có thể hình dung ra vị trí của ngôi làng - Hà Nội - gốc, do bậc “già làng” Tô Lịch đứng đầu là xa gần trên mạn: từ “Thành cổ Hà Nội” ngày nay, ra tới quãng bờ tây và nam Hô Tây bây giờ. Sách cổ *Tây Hồ chí* đã có những gợi ý về mấy điểm tụ cư của ngôi làng - Tô Lịch ấy: Cầu Giát, Rừng Tre, Xóm Rừng và bến Xóm Rừng, động Già La, động Rừng Ngà, động Bình Sa... ở quanh vùng Cửa Bắc, Quán La, Yên Ninh - Yên Quang... ngày nay. Đây là những điểm tụ cư dựa chắc vào hai “vật thể chuẩn”: núi Rốn Rồng (Long Đỗ) và dòng sông mà có thể -ngày ấy - chưa có tên, hoặc về sau bị chìm mất tên nguyên thủy. Một điều chắc chắn như sau này sẽ được khẳng định trong câu nói vần vè: “Đất có Thổ Công, sông có Hà Bá” - những “vật thể chuẩn” là núi ấy, sông ấy, của ngôi làng Hà Nội gốc ấy, cần và tất nhiên phải có thần linh của mình. Và không phải tìm đâu xa, vị thần linh ấy đã sẵn là sự hóa thân của người “già làng” Tô Lịch ở ngay đấy rồi: “Sinh vì tướng tử vì thần” người đứng đầu ngôi làng Hà Nội gốc khi mất đi (tức: chuyển sang sống ở cõi vĩnh hằng) sẽ dễ dàng hóa thân làm thần cho làng và thuận nhất là chốt lại ở những “vật thể chuẩn”, rồi cũng sẽ thành những “vật thể thiêng” của làng. Như thế, Tô Lịch trở thành “Thần núi Long Đỗ”, cũng như trở thành thần của dòng sông mang tên ông: Thần sông Tô Lịch”!

Vị thần núi Long Đỗ và thần sông Tô Lịch ấy, vậy, chính là một nhân thần. Và, ngay trong thời tiền Thăng Long của người Hà Nội cổ chống Bắc thuộc, nhân thần Tô Lịch đã tích cực tham gia vào sự nghiệp đấu tranh ấy, khiến nhiều kẻ thù ngoại bang, xâm lược và thống trị, phải nhiều phen khiếp hãi. Khi thì hóa thân trở lại nguyên hình là một lão trượng, ung dung tắm gội giữa dòng sông mang chính tên của mình, giữa mùa nước lớn, nước dồn từ đồng ra sông, khiến sông “chảy ngược”, làm cho lũ quan quân nhà Đường từ trong tòa phủ thành của “Phủ đô hộ” mà *Việt điện u linh tập* chép rõ là: Xây dựng trên nền nhà cũ của Vương (Tô Lịch) nhìn ra, hốt hoảng kêu là có “nghịch thủy”! Để cầu yên, hồi đầu thế kỷ IX, quan chức ngoại bang đô hộ là Lý Nguyên Hỷ, đã phải tổ chức một lễ tế lớn ở núi Nùng (Long Đỗ - Rốn Rồng), và tấn phong Tô Lịch làm “Đô phủ Thành hoàng Thần quân”. Ngay đêm hôm đó, trong giấc mộng của Lý Nguyên Hỷ, thần nhân Tô Lịch đã hiện ra, và giáo dục cho kẻ đô hộ biết phải nghiêm cẩn giữ phận của mình.

Đến giữa thế kỷ IX nhân thần Tô Lịch lại làm khiếp vía kẻ thù ngoại bang một lần nữa, ở Cửa Đông trông ra sông Tô Lịch của thành Đại La. Kẻ thù, đối thủ của Tô Lịch lúc này chính là viên quan đô hộ cáo già và thầy phù thủy cao tay: Cao Biền. Trong trận chiến tâm lý và tâm linh năm 866 ấy, ở trên bờ Tô Lịch, mé sông thông nước với sông Hồng, kẻ đại bại là Cao Biền. Y đã phải xây cho người chiến thắng một ngôi đền thờ ở ngay trên chiến trường - chính là ngôi đền Bạch Mã - “Thăng Long đông trấn” ở phố Hàng Buồm này nay - và thốt lên lời than thở: - Đất này còn nhiều thần linh, (bạn) ta đến phải cuốn gói về nước mất thôi!

Quả nhiên, kỷ nguyên độc lập tự chủ và thời đại văn hóa Thăng Long mở ra ngay sau đấy. Và một lần nữa, từ ngôi đền thiêng “Thăng Long đông trấn”, điều linh diệu lại hiện ra, mang hình tượng thần Ngựa Trắng để giúp vua Lý Thái Tổ xây dựng được tường thành Thăng Long, ở buổi mới định đô, năm 1010! Và chính thần nhân Tô Lịch, trong hình tượng một lão trượng râu tóc bạc phơ, cũng thân đến bên bệ rồng, trong giấc mộng của vua, mà nói lời chúc tụng, đảm bảo cho vua sự nghiệp lâu bền.

Vì thế, nhân thần Tô Lịch đã được chính vị vua khai sáng cơ nghiệp Lý triều và khai sinh kinh thành Thăng Long, phong vượt cấp, làm thần linh bảo

trợ cho toàn bộ đô thành: “Quốc đô Thăng Long Thành hoàng Đại vương”, những mỹ tự quý hiển cũng theo các đời vua tiếp sau mà tăng thêm cho vị nhân thần đứng đầu việc bảo trợ kinh đô, qua các thời. Ngay trong năm chiến thắng giặc Nguyên Mông lần thứ hai, thu phục kinh thành (1285), vua Trần Nhân Tông đã gia phong cho Tô Lịch hai chữ “Bảo quốc”. Sau trận đại thắng sông Bạch Đằng, trở lại kinh đô giải phóng (1288), vua Trần lại gia phong cho Tô Lịch hai chữ “hiển linh” nữa. Hai chữ mỹ tự cuối cùng mà vị Thành hoàng kinh đô Tô Lịch nhận được (vào năm Hưng Long thứ hai - 1313) là: “Định bang” (giữ yên đất nước). Cuộc hành trình từ vị trí người già làng ở ngôi làng Hà Nội gốc, đến nơi ngai thờ vị thần quân cả đất kinh kỳ - thủ đô của Tô Lịch như thế, cũng chính là nét thăng hoa vận động trong tâm thức - tâm linh đặc trưng của các thế hệ cư dân nghìn năm Thăng Long - Hà Nội.

Lê Văn Lan

THẦN NÚI ĐỒNG CỔ

Ở Hà Nội nay, ven bờ nam Hồ Tây, nằm kẹp giữa đường Thụy Khuê và sông Tô Lịch, thuộc địa phận của thôn Đông Xã xưa vốn thuộc phường Yên Thái, nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ có một ngôi đền mới được trùng tu khang trang. Đó là đền Đồng Cổ. Cho tới bây giờ, hàng năm vào ngày mùng 4 tháng 4 âm lịch dân làng vẫn tổ chức “hội thề trung hiếu” để bảo lưu một nét đẹp trong sinh hoạt chính trị và văn hóa của làng xóm ngày trước.

Nguyên do thì sách *Việt điện u linh* (soạn từ thế kỷ XIV); ở truyện “*Minh chủ linh ứng chiêu cảm bảo hựu đại vương*” có chép như sau:

Theo *Báo cục truyện* chép: Vương là thần núi Đồng Cổ ở Thanh Hóa, tục gọi là núi Khả Phong. Xưa kia, khi Lý Thái Tông còn là thái tử, phụng mạng vua cha là Thái Tổ, đem binh đi đánh Chiêm Thành (tức năm 1020). Đến Trường Châu đóng quân tạm nghỉ. Canh ba đêm ấy, trong cỗi mộng lung, nhà vua chợt thấy một dị nhân, thân cao 8 thước, mày râu cứng nhọn, mặc chiến bào, tay cầm binh khí, đến trước cúi đầu tâu rằng: “Tôi là thần núi Đồng Cổ, nghe tin thái tử sang đánh phương Nam, tôi xin theo giúp để phá giặc lập chút công nhỏ”. Thái tử vỗ tay khen ngợi rồi tỉnh dậy. Hôm sau tiến quân đến đất Chiêm, trận ấy quả nhiên đại thắng. Khi khải hoàn về qua Trường Châu, thái tử bèn sai quân gia sửa sang lễ tạ, rồi rước về kinh đô, để giữ nước hộ dân. Đang chọn đất khắp ngoại thành, chưa biết nên lập đền chỗ nào cho tốt lành thì đến đêm, thái tử lại thấy thần báo mộng: “Xin lập đền ở bên hữu, trong Đại La thành, sau chùa Thánh Thọ”. Thái tử theo lời, cho hưng công xây dựng, không bao lâu đền dựng xong.

Đến khi Thái Tổ mất (tức năm 1028), Thái Tông lên nối ngôi, đêm mộng thấy thần đến báo rằng: “Ba vị vương em vua mưu làm phản, định đem giáp binh đến, xin nhà vua nên kíp đề phòng!”. Vua thức dậy còn chưa tin, đến sáng mới thấy việc xảy ra đúng như lời thần báo. Vua lấy làm lạ, xuống chiếu phong thần làm “Thiên hạ minh chủ, gia tước đại vương”.

Đó là theo sách truyền kỳ. Các sách chính sử cũng có ghi việc này, như

Toàn thư, Kỷ nhà Lý, trong mục ghi các sự kiện xảy ra năm 1028 có đoạn:

“Phong tước vương cho thần núi Đồng Cổ, dựng miếu để tuế thời cúng tế và làm lễ thể. Trước đây, trước khi ba vương làm phản một ngày, vua chiêm bao thấy một người tự xưng là thần núi Đồng Cổ nói với vua về việc ba vương Vũ Đức, Đông Chinh, Dục Thánh làm loạn, nên bảo đem quân đánh ngay đi. Đến khi tỉnh dậy, sai phòng bị, quả nhiên ứng nghiệm. Đến đây chiếu cho hữu ti dựng miếu ở bên hữu thành Đại La, liền sau chùa Thánh Thọ, lấy ngày 25 tháng ấy đắp đền, cấm cờ xí, đàn đội ngũ, treo gương giáo, ở trước thần vị đọc lời thể rằng: “Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, xin thần minh giết chết”. Các quan đi từ cửa Đông đi vào đến trước thần vị cùng uống máu ăn thể, hàng năm lấy làm lệ thường. Sau vì tháng ba gặp ngày quốc kỵ, hoãn đến ngày 4 tháng 4”. Như vậy vị thần được thờ ở đền Đồng Cổ, thôn Đông Xã, phường Bưởi, quận Tây Hồ vốn có gốc tích ở núi Đồng Cổ (còn gọi là núi Khả Phong), tỉnh Thanh Hóa. Vậy núi đó nay cụ thể thuộc về vùng nào?

Đó là một cụm ba ngọn núi có tên là Tam Thai ở bên bờ phải sông Mã thuộc địa phận làng Đan Nê, xã Yên Thọ, huyện Yên Định. Giữa ba ngọn núi là một cái thung, giữa thung là vạt hồ bán nguyệt nước quanh năm trong xanh (nay vẫn vậy). Trước hồ, dựa lưng vào vách núi, là ngôi đền Đồng Cổ. Theo thần tích thì đền có từ thời Hùng Vương, thờ thần Trống Đồng (Đồng là kim loại đồng; Cổ là trống). Ngày ấy Đan Nê còn có tên là Khả Lao thì gọi là Khả Lao phong (phong là đỉnh núi) rồi gọi tắt là Khả Phong. Có thể ở đỉnh núi vốn có một ngôi đền thờ thần núi. Sau (chưa rõ lúc nào) một cỗ trống đồng được đưa vào đó để thờ, nên có tên thêm là đền Đồng Cổ, núi Đồng Cổ. Làng Khả Lao sau đổi ra Đan Nê (đan là đỏ, nê là đất bùn). Nay cả làng không thấy có đất đỏ, nhưng cách khu dân cư này khoảng trên một ngàn mét về phía tây có ấp Xuân Thái (nay là xóm 12) thì chỉ đào sâu xuống 0,5m là gặp thêm đất đỏ như son. Có thể ấp Xuân Thái trước cũng thuộc về Khả Lao - Đan Nê, vì một làng thuở xưa rất rộng, gồm đất đai của nhiều làng ngày nay.

Đền Đồng Cổ suốt từ thời Lý, Trần, Lê, Nguyễn cho tới năm 1994 vẫn là đền “quốc tế” tức được ghi vào “tự điển” (danh sách các đền chùa được triều đình công nhận) và hàng năm vua phái các quan khâm mạng (thường là quan đầu tỉnh) thay vua, tức thay cho cả nước, về đây tế thần. Cũng từ bao

đời, trong đền có cỗ trống đồng lớn, nhưng đến thời Lê mặt bị mất. Sang thời Tây Sơn, trấn thủ Thanh Hóa là Nguyễn Quang Bàn, đã cúng vào đền một trống đồng mà ông tìm thấy ở một bờ sông. Trong dịp này, khoảng năm 1796 - ông có làm một bài tán khắc trên biển gỗ sơn son thếp vàng kể lại sự việc cúng tiến trống đồng. Năm 1930, nhà học giả trường Viễn Đông bác cổ Golubew có về tận nơi khảo sát, đo đạc kích thước của trống, dịch bài tán và công bố công trình này trên một tập san (BEFEO).

Rất tiếc, trong kháng chiến chống Pháp, năm 1947, dân chuyển trống về nhà Hội đồng, rồi khi đi vào chống Mỹ thì mất trống! Còn ngôi đền nguy nga hoành tráng thì bị bọn Pháp phá hủy năm 1948! (Năm 2000 vừa qua, dân làng mới chung sức, góp của dựng lại ba gian đền).

* * *

Trở lại đền Đồng Cổ của Hà Nội, như trên đã nói, chính xác là được Lý Thái Tông cho xây dựng năm 1028 và được lấy làm nơi để bách quan triều thần hàng năm phải đến đây để thề hiếu, trung vào ngày 25 tháng 3 âm lịch. Sang đời Thánh Tông, vì trùng ngày kỵ của vua cha nên chuyển hội thề sang ngày 4 tháng 4. Tục lệ đó được giữ suốt hai thế kỷ triều Lý.

Triều Trần lúc đầu chưa nghĩ đến công việc đó. Nhưng chỉ ba năm sau khi lên ngôi, vào năm 1228, vua Trần Thái Tông đã khôi phục hội thề ở đền Đồng Cổ. *Toàn thư*, Kỷ nhà Trần có ghi việc này:

“Tuyên bố điều khoản minh thệ:

Theo việc cũ của triều Lý, đến bấy giờ mới cử hành. Nghi thức như sau: Hàng năm ngày 4 tháng 4, tể tướng và trăm quan, hồi gà gáy đến chực ngoài cửa thành, mờ mờ sáng tiến vào triều. Vua ngự ở cửa hữu lang điện Đại Minh; trăm quan mặc nhung phục làm lễ hai lạy rồi lui ra; đều đủ đội ngũ nghi trượng theo hầu ra cửa Tây kinh thành đến đền thờ thần núi Đồng Cổ, họp nhau thề rồi uống máu. Quan trung thư kiểm chính đọc lời thề rằng: *Làm bề tôi hết sức trung, làm quan phải trong sạch, ai trái thề này thần minh giết chết*. Đọc xong, quan tể tướng đóng cửa lại để điểm, người nào thiếu mặt thì phạt năm quan tiền. Ngày hôm ấy, con trai, con gái đứng ở bốn phương ở cạnh đường để xem, cho là hội lớn”.

Như vậy, trong đời Trần, hội thê Đồng Cổ khá cuốn hút dân chúng. Cũng là một dịp giáo dục tư tưởng trung hiếu cho nhân dân. Điều đáng chú ý là tới đời Trần, ngoài sự trung thành ra, vua còn đòi hỏi sự liêm khiết nên có sự sửa đổi lại lời thê: *Làm quan phải trong sạch*.

Tục lệ này được giữ suốt đời Trần. Nhà Hồ chuyển đô vào Thanh Hóa, nên hội thê tổ chức ở núi Đún, tức Đốn Sơn nằm phía ngoài Chính môn của thành Tây Đô (Tây Giai).

* * *

Như trên, ta thấy các triều vua Lý - Trần đã lấy nơi thờ trống đồng làm nơi thê bồi. Tính thiêng của nhạc cụ này được khẳng định. Sở dĩ như vậy, vì tục lệ thờ trống đồng là tín ngưỡng của người Việt xa xưa. Cho tới khi chấm dứt thời Bắc thuộc (thế kỷ X), trong tâm lý nhân dân, trống đồng vẫn là biểu tượng thiêng, là tượng trưng cho truyền thống độc lập dân tộc cũng như truyền thống văn hóa, và trống đồng cũng là niềm tự hào của kỹ thuật đúc đồng của người Việt cổ. Biết trống đồng có liên quan mật thiết đến tâm hồn dân Việt nên năm 45, sau khi đánh thắng Hai Bà Trưng, Mã Viện đã thu vét trống đồng nước ta đem về Tàu. Nhưng làm sao y thu hết được!

Trống đồng là nhạc khí, là tế khí, là niềm tự hào của dân ta, nên đền Trống Đồng ở ven Hồ Tây - Hà Nội, đến nay đã ngót nghìn năm tuổi vẫn không ngót khói hương. Thực ra, ngôi đền cổ thì đã bị lính Pháp phá hầu hết, chỉ còn sót có hậu cung, trong cuộc chiến năm 1947. Từ những năm 1990, dân làng đã lần lượt trùng tu, nay trở thành một nếp đền trang nghiêm, mỹ lệ. Và dân làng Bưởi - Đông Xã thay mặt toàn dân ta, hàng năm vẫn tổ chức hội thê trung - hiếu, vừa là duy trì một cổ lệ, vừa là để nhắc nhở mọi người cố giữ tròn chữ hiếu, chữ trung, trung với nước, hiếu với dân.

Đền Đồng Cổ Hà Nội quả là một di tích sáng giá của Thăng Long - Hà Nội nghìn năm văn hiến.

Nguyễn Vinh Phúc

CHÀNG UY ĐÔ CỦA LÀNG YÊN HOA

Tiếng chuông Trấn Quốc, canh gà Thọ Xương

Người Hà Nội ai mà không biết đến chùa Trấn Quốc trên đảo nổi giữa Hồ Tây, một thắng cảnh của thủ đô ngàn năm văn vật. Nhưng có lẽ không phải ai cũng biết rằng ngôi chùa ấy không phải chỉ thờ Phật, mà còn là nơi thờ một người anh hùng truyền thuyết, một chàng trai lớn lên trên dải đất Yên Hoa và khi từ giã cõi đời cũng là ở dải đất này. Yên Hoa là một phường của huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên của Thăng Long 36 phường. Đến đời Thiệu Trị, vì phải tránh húy nên Yên Hoa phải đổi là Yên Phụ. Tục truyền rằng từ đời Lý Nam Đế (thế kỷ thứ VI), làng này đã có một ngôi chùa lập ở ngoài bãi sông Cái, gọi là chùa Khai Quốc. Đến đời Lê Thái Tông (giữa thế kỷ XV) mới đổi tên ra là chùa An Quốc. Tới năm 1615, bãi Yên Hoa lở sát tới nền chùa. Dân làng bèn dời vào địa điểm ngày nay, và đổi gọi là chùa Trấn Quốc. Hồi đó là hồi Lê mạt, các chúa Trịnh mượn tiếng “mến cảnh phật”, đã biến chùa thành một hành cung (tức là nơi ở của vua chúa trong những lúc đi chơi, chẳng phật chút nào. Đến giữa thế kỷ XIX, năm 1842 Thiệu Trị “Bắc tuần”, có tới thăm thắng cảnh này và đổi tên là chùa Trấn Bắc. Vì vậy nhiều người còn gọi chùa là hành cung Trấn Bắc. Và sau này, khi tả cảnh chùa xơ xác, bà Huyện Thanh Quan mới viết rằng: *Trấn Bắc hành cung bỏ dải dâu*.

Trong chùa có bàn thờ Phật, đó là dĩ nhiên, nhưng lại có bàn thờ thờ vị thành hoàng làng Yên Phụ và sự tích Uy Linh Lang như sau:

Lạc Long Quân khi lấy nàng Âu Cơ thì về đóng đô ở Phong Châu. Sau đó Âu Cơ sinh một bọc trăm trứng. Bọc trứng nở ra trăm con trai. Năm mươi người theo mẹ lên rừng, năm mươi người theo cha xuống bể. Tất cả những chàng trai này đều được gọi là Uy Linh Lang. Họ phân chia cái khu vực mà họ đến cư trú ra làm 7 bộ, lấy bảy màu mà đặt tên: trắng (bạch), vàng (hoàng), đen (hắc), xanh (thanh), đỏ (xích), son (chu), tía (tử). Hà Nội khi đó thuộc về bộ mang màu son, có ba “chàng Uy Linh” đã tới sinh sống ở vùng Hồ Tây và họ trở thành thần... Trải qua bao đời, tới đời Trần Thánh Tông, chính cung là hoàng hậu Minh Đức tuổi đã nhiều mà chưa có con cái

gì cả. Bà dốc lòng cầu trời cầu Phật. Một hôm bà mộng thấy một chàng trai tự xưng là Uy Linh Lang tới xin đầu thai. Thế là hoàng hậu có mang. Nhưng khác với mọi người, hoàng hậu mang thai 14 tháng mới đẻ. Lại không đẻ ra người mà đẻ ra một cái bọc. Cả cung đình kêu ầm lên là yêu quái đầu thai, cần phải huỷ ngay cái của quý đó đi. Thế là một cung nữ được lệnh bỏ cái bọc vào một cái thúng con, đem thả xuống sông Cái. Nhưng cô cung nữ không nỡ vứt hoài như vậy, cô đặt bọc lại ở trên bãi, chỗ có bảy cây gạo thuộc về địa phận làng Nhật Chiêu. Cũng chẳng ai hay biết gì. Nhưng tới đêm thì trong làng ai cũng nghe thấy ngoài bãi có tiếng trẻ khóc, mà tiếng khóc vang như chuông, rền như sấm động. Một số người mạnh dạn đánh đuốc lên, lần ra phía bãi. Thì lạ chưa: từ xa đã nhìn thấy ở gốc bảy cây gạo như có ai đang đốt lên một đống lửa sáng rực rỡ. Nhưng khi mọi người tới bên thì hoá ra không phải là đống lửa mà chính cái thúng con đang tỏa sáng như vậy. Và tiếng khóc cũng từ cái thúng đó vọng ra. Đến gần kề thì thấy trong thúng có một đứa bé trai đỏ hồng. Cũng trong thời gian đó, tiếng khóc vang thấu vào tới tận cung cấm, làm kinh động nhà vua và hoàng hậu. Vua và hoàng hậu liền sai người cung nữ nọ đi dò xét xem cơ sự ra sao. Cung nữ đến, thấy đứa bé liền đem về cung. Vua và hoàng hậu rất vui, đặt tên cho là Uy Đô. Uy Đô được chăm sóc chu đáo, hay ăn chóng lớn. Đến tuổi đi học, cậu tỏ ra rất thông minh, đọc một hiểu mười. Tới tuổi 18, chàng thiên về đạo Phật, xin phép vua cha cho xuất gia. Thánh Tông không cho, chàng bèn thay áo giả là thường dân, trốn về vùng Nam Sang, Bình Lục để tìm học về đạo Phật với Khang Công. Mới học vài tháng mà những kinh sách của thiền gia chàng đều thông thạo. Sư sãi đều tôn là bậc cao siêu. Tiếng tăm vang dội khắp nước. Vua cha cho triệu về kinh, làm nhà ở tại xóm Bình Thọ.

Ngày qua tháng lại, sang đời Nhân Tông, nhà Nguyên sang xâm lược nước ta. Trong nước náo động. Người dân tạc vào cánh tay hai chữ “Sát Thát”. Trước tình thế đó, Uy Đô nói với xung quanh: “Người ta làm trai chí ở bốn phương, nếu không dẹp nạn giúp đời thì sao cho tên lưu sử sách?”. Chàng viết một bài biểu dâng lên vua anh xin được cử nghĩa binh để đánh giặc. Vua chuẩn y. Uy Đô dựng cờ khởi nghĩa, chiêu mộ binh sĩ, chỉ có vài ngày mà quân ứng mộ lên tới hàng vạn người. Uy Đô tự đứng ra luyện tập cho quân sĩ, đội ngũ chỉnh tề, binh pháp thành thục. Đoàn quân này theo Hưng Đạo Vương đi đánh ở Bình Than, Mạn Trù, Đông Kết... Có ngày đánh với giặc tám trận, trận nào cũng thắng.

Khi dẹp yên giặc, lúc bình công, Uy Đô được phong là Dâm Đàm đại vương (Dâm Đàm là tên gọi của Hồ Tây thời Lý Trần). Năm ấy chàng 36 tuổi. Nhưng chàng không ở được lâu với làng xóm. Vì sang năm sau, năm Bính Tuất, ngày 8 tháng 8, Uy Đô từ giã cõi đời không bệnh tật gì. Vua thương xót mà dân chúng cũng thương xót. Dân lập một đền thờ ở chính nơi nhà cũ của Uy Đô, tức là xóm Bình Thọ, gọi là đền An Trì.

Điện Nhật Chiêu, nay là đình làng Nhật Tân, có tên nữa là Linh Lang thánh từ, lại có một tên gọi khác nữa là điện Linh Bảo. Chỗ này cho tới đời Tây Sơn vẫn còn đủ cả bảy cây gạo, nhưng không chắc là bảy cây theo như truyền thuyết. Tuy vậy trong bài *Tụng Tây Hồ phú* của Chương Lĩn Hâu còn có câu: *“Chón bảy cây còn mấy gốc lằng vằng, chẳng từng bách cũng khoe mình thương lão...”*.

Còn làng Yên Hoa sau đổi là làng Yên Phụ và xóm Bình Thọ sau gọi là An Thọ còn đền An Trì sau gọi là Bắc Cung, nay ở khu vực trường Mạc Đĩnh Chi (thuộc phố Phó Đức Chính bây giờ).

Như vậy là Uy Đô trở thành thành hoàng của cả hai làng Nhật Tân và Yên Phụ. Riêng ở Yên Phụ thì sau do có lần đền An Trì bị “động” nên dân mới rước bài vị tượng thần vào chùa Trấn Quốc vì chùa này cũng là của làng Yên Phụ.

Nói tóm lại thì theo truyền thuyết ở Yên Phụ - Nhật Tân, chàng Uy Đô chính là một hoàng tử của Trần Thánh Tông và vốn là một trong số 50 chàng Uy Linh Lang con trai của Lạc Long Quân - Âu Cơ đầu thai. Tuy nhiên việc đầu thai chỉ là hoang đường, mà tra trong các sách sử cũ thì không thấy chỗ nào nói Thánh Tông lại có con trai là Uy Đô, và trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên cũng không có một hoàng thân quốc thích nào tên là như vậy. Cho nên, cũng có thể suy tưởng rằng Uy Đô là một chàng trai nào đó, người vùng ven Hồ Tây, có thể gốc gác là người làng Nhật Tân, sau dời xuống làng Yên Phụ. Khi quân Nguyên xâm lược nước ta, chàng đã tập hợp bà con thôn xã đứng lên kháng chiến, lập được nhiều chiến công lớn. Vì vậy mà vua Trần nhận làm con nuôi chăng? Nhân dân ven hồ thì mến phục, mới thần linh hóa đi, ghép cho một nguồn gốc thiêng liêng và lập đền thờ phụng để ghi công ơn.

THĂNG LONG TÚ TRẦN

LONG ĐỒ, THẦN TRẦN PHÍA ĐÔNG KINH THÀNH THĂNG LONG

Hiện nay, tại số nhà 76 phố Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm có ngôi đền Bạch Mã thờ “Long Đồ thần quân quảng lợi Bạch Mã đại vương”. Đây được coi là một trong “Thăng Long tứ trấn” của kinh đô thời xưa, đền trấn phía đông kinh thành.

Sách *Việt điện u linh* chép: “Khi xưa, Cao Biền sang ta đắp thành Đại La. Một buổi trưa, đi chơi vợ vắn ra cửa đông ngoài thành, bỗng thấy mây mù nổi to, rồi có năm sắc rực rỡ bốc từ mặt đất lên tới trên không tụ lại, dưới làn mây năm sắc khí trời trở nên lạnh lẽo. Trông trong làn mây thấy một người cười rỗng vàng, đầu đội mũ hoa, mình mặc áo tía, xiêm thêu, giày đỏ, đồng thời thấy mùi hương ngào ngạt, tiếng nhạc vang lừng một hồi lâu mới tan. Cao Biền kinh hãi, cho là yêu quái. Đêm hôm ấy, Biền mộng thấy một ông hình dạng ăn mặc như lúc thấy ban ngày, đến bảo Biền rằng: “Tôi là Long Đồ vương khí quân, thấy ông mở dựng đô thành, nên tôi lại chơi, ông đừng ngại!”. Biền tỉnh dậy, nói chuyện với mọi người rồi than rằng: “Ta không biết làm chính trị, để quý thần trêu ta, điềm tốt hay điềm gở đây?”. Có người bảo Biền dựng đền, đắp tượng thờ, rồi lấy đồng, sắt chôn xuống để trấn áp. Biền theo lời làm như thế. Bỗng một cơn bão rất to, đổ cây, tung đất, bao nhiêu đồng sắt yểm đều tan ra tro bụi, Biền thấy vậy, than rằng; “Ta sẽ phải về Bắc mất!”, rồi quả nhiên Biền phải về thật.

Đến đời nhà Lý, dựng đô ở đây, thần Long Đồ được suy tôn “Quốc đô định bang thành hoàng đại vương”, tức thành hoàng của cả kinh thành Thăng Long.

Tương truyền, khi Lý Thái Tổ đắp thành, thành cứ đổ, nhà vua phải cử người tới đền cầu thần. Một con ngựa trắng từ đền đi ra, đi theo hướng tây, vòng về hướng đông, trở về điểm xuất phát, rồi biến vào đền. Nhà vua cứ

theo vết chân ngựa để lại mà cho đắp thành. Nhờ đó mà thành công.

Đến đời Lý Thái Tông, nhà vua cho mở phố chợ về Cửa Đông, hàng quán chen chúc, sát tới bên đền, rất huyền ảo. Muốn dựng đền ra một chỗ khác, song vua lại nghĩ: một ngôi đền cổ không nên dời đi, mới đem sửa sang lại đền, liền với các nhà ngoài phố, riêng để một ngôi nhà bên trong làm nơi thờ thần. Đến đêm, thần hiển linh nổi trận gió bắc rất to, các nhà bên đều đổ, duy đền thờ thần vẫn nguyên vẹn. Vua Thái Tông lấy làm lạ hỏi, có người biết, tâu rõ việc hiển linh của thần từ trước. Vua mừng nói: “Đó thật là vị thần coi việc nhân gian”, liền xuống chiếu cho sửa lễ tế đền và đặt lệ mỗi năm cứ đầu mùa xuân lại đến làm lễ cầu phúc. Lại sắc phong thần là Quảng Lợi vương. Trước đây, ở phố chợ Cửa Đông, ba lần phát hỏa, các nhà trong phố bị cháy hầu hết, duy chỗ đền thờ thần, lửa không bao giờ lan tới.

Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải có đề một bài thơ ở đền:

*Tích văn nhân đạo đại vương linh
Kim nhật phương tri quỷ mị kinh
Hỏa bác tam khu thiêu bất tận
Phong trần nhất trận phiến nan khuynh.
Chỉ huy vọng lượng tam thiên chúng
Đàn áp yêu ma bách vạn binh
Nguyện trượng dư uy thanh bắc khấu
Đốn linh vũ trụ lạc thăng bình*

Dịch:

Đại vương xưa nức tiếng oai linh
Nay mới hay rằng ma quỷ kinh
Lửa tụ ba khu không cháy miếu
Gió lay một trận chẳng nghiêng mình
Khiến sai bọn quỷ ba nghìn đứa
Đánh dẹp loài ma trăm vạn binh
Nhờ cậy dư uy trừ giặc Bắc
Giúp ngay đất nước được thanh bình

(Trần Lê Văn dịch)

Tới nay, đền thờ nguy nga, tiếng anh linh còn mãi.

Vào thế kỷ XVIII, Đình nguyên Hoàng giáp Trần Bá Lãm (1757 - 1815), cũng có thơ đề ở đền:

*Mạch dẫn bàn long truyền thắng địa,
Tích lưu bạch mã trấn danh châu
Cao vương vãng sự câu thần thổ
Vật hoán tinh di kỷ độ thu*

Dịch:

Mạch dẫn rồng nằm kia đất hẹp
Dấu xưa ngựa trắng giữ danh đô.
Cao vương vật cũ không đâu thế,
Vật đổi sao dời độ mấy thu

Trong đền còn một đôi câu đối khá tiêu biểu ghi nhớ công ơn của vị thần:

*Phù quốc lộ ư La Thành, vạn cổ uy thanh truyền mã tích
Ngật tôn từ vu giang tứ, thiên thu vượng khí trấn Long Biên*

Dịch:

Giúp nước thịnh ở La Thành, muôn thuở uy danh truyền dấu ngựa.
Bên sông nước, nghìn năm vượng khí giữ Long Biên.

Phan Huy Lê

LINH LANG - VỊ THẦN TRẦN PHÍA TÂY KINH THÀNH THĂNG LONG (1064)

Linh Lang đại vương là thần hiệu của Hoàng Lang, một hoàng tử thời Lý. Ngài được thờ ở đền Voi Phục, nay tọa lạc tại phường Ngọc Khánh quận Ba Đình, xưa thuộc làng Dịch Vọng, sau gọi là trại Thủ Lệ vì dân làng này được vua cấp ruộng, miễn sưu thuế, phụ phen để chuyên lo hương khói, “giữ lệ” thờ cúng ngài. Chính vì vậy nơi đây lưu giữ nhiều thần tích về ngài.

Tương truyền ông bà ngoại của ngài là người đất Bồng Lai (nay thuộc huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây). Ông Nguyễn Thái Công (hay Nguyễn Thực) và bà Dương Thị Triệu (hay Lê Thị Năng) là người tu nhân tích đức, sinh hạ một gái là Nguyễn Thị Hương (hay Nguyễn Thị Hạo) vào 10 tháng 2 năm Canh Thìn. Sau khi cha qua đời, mẹ con bà bèn ra Thị Trại ở cùng một bà đi làm nghề buôn tơ lụa.

Đến khi nàng Nguyễn Thị Hương vừa tròn 19 tuổi xinh đẹp như tiên, chim sa cá lặn, hoa nhường nguyệt thẹn. Một hôm vua Lý Thánh Tông ra ngoại thành du ngoạn. Nhân dân đổ ra đường nghênh đón, Nguyễn Thị Hương cũng tham gia đứng bên đường đón vua. Lý Thánh Tông nhìn thấy cô gái xinh đẹp bên vệ đường, bỗng đem lòng yêu mến. Nhà vua sai quan đến thăm hỏi và sau đó đem 100 lạng vàng làm sính lễ rước nàng về cung làm cung phi thứ bảy. Nhà vua xây cho nàng một cung điện ở Thị Trại, tức khu vực Thủ Lệ ngày nay.

(1) Có thần tích ghi năm 19 tuổi, có thần tích ghi năm 17 tuổi bà gặp Lý Thánh Tông. Có thần tích ghi bà sinh năm Quý Sửu, có thần tích ghi bà sinh năm Canh Thìn. Trong thời Lý có các năm Quý Sửu tương ứng năm 1013, 1073, 1133, 1193; có các năm Canh Thìn tương ứng năm 1040, 1100, 1160. Nếu cho khi bà 17 hay 19 tuổi làm cung phi Lý Thánh Tông rồi sinh Linh Lang vào năm Giáp Thìn, mà nếu chấp nhận là năm 1064 thời Lý Thánh Tông, thì hợp lý nhất là cho bà sinh năm Canh Thìn 1040.

Đến năm Giáp Thìn ⁽²⁾ tức năm 1064 sinh hạ hoàng tử Hoàng Lang vào giờ Tí ngày 10 tháng giêng âm lịch. Vua ban cho tên là Hoàng Lang, hoàng tử thứ tư.

Đến năm 1076, nhà Tống sai Triệu Tiết, Quách Quỳ và 9 tướng Hồng, Châu, Vũ, Nhị, Dư, Tĩnh, Hoàng, Vĩnh, Trịnh mang quân sang xâm chiếm nước ta. Lý Thường Kiệt dẫn quân đánh bại quân Tống ở sông Như Nguyệt (sông Cầu ngày nay). Thần tích ghi Hoàng Lang đánh giặc Vĩnh Trịnh, có thể là đã giao chiến với cánh quân của hai tướng Vĩnh, Trịnh trong đoàn quân của Triệu Tiết, Quách Quỳ..

Thần tích đã huyền thoại hóa Hoàng Lang như Thánh Gióng, đang còn nằm ngửa mà nghe tiếng sứ giả đến trại rao hỏi cầu hiền đánh giặc bèn ngồi dậy cất tiếng nhận lời đánh giặc, xin vua một con voi, một lá cờ, một cây đao lớn rồi vươn mình cao 9 thước, nhảy lên mình voi xông trận đánh tan quân thù. Dân Thị Trại ứng mộ 121 dũng sĩ gồm người các họ Đinh, Nguyễn, Đặng, Trương. Trong số đó có hai tướng Lê Công Bảo (hay Công Xứ) và Hoa Công Hoàng nay vẫn có tượng thờ cùng Linh Lang trong đền Voi Phục.

Sau khi chiến thắng quân giặc trở về thì Hoàng Lang được nhà vua ban thưởng. Truyền thuyết ghi ngài ném cây cờ lên trời, hễ cây bay đến đâu thì vua sẽ ban cho được thờ ở đó. Cho nên có 269 nơi có đền thờ Linh Lang. Hiện nay còn thấy được thờ ở các tỉnh Hà Tây, Nam Hà, Nam Định, Thái Bình.... Trong số thần tích hiện nay đã thu thập được thì có 88 văn bản về Linh Lang; Thái Bình 11 bản, Hà Nội 8 bản, Hà Tây 25 bản, Nam Hà 19 bản, Nam Định 6 bản, Hải Dương 2, Bắc Ninh 1, Phúc Yên 2, Bắc Giang 1, Phú

(2) Trong thời Lý có các năm Giáp Thìn là năm 1064 thuộc thời Lý Thánh Tông, năm 1124 thuộc thời Lý Nhân Tông, năm 1184 thuộc thời Lý Cao Tông. Năm 1225 vương triều Lý chấm dứt cho nên năm Giáp Thìn 1244 thì đã thuộc thời Trần. Cho nên thần tích ghi Hoàng Lang sinh năm Giáp Thìn thời Lý Thánh Tông phải là năm 1064. Và theo đó mà suy tính ra năm sinh của Nguyễn Thị Hương là năm Canh Thìn 1040 thuộc thời Lý Thái Tông. Từ năm Mậu Thìn 1028 đến năm Quý Tỵ 1053 không có năm Giáp Thìn cho nên thần tích nào ghi Linh Lang sinh vào thời Lý Thái Tông là không thể chấp nhận được.

Dù tính toán như thế nào, đó cũng chỉ là một giả thiết khoa học mà thôi.

Thọ 5, Thanh Hóa 3, Hưng Yên 5. Như vậy cũng phản ánh tính phổ biến của Linh Lang đại vương.

Hoàng Lang mắc bệnh đậu mùa và qua đời ngày 20 tháng 7. Truyền thuyết cho ngài hóa ngay sau khi sinh một năm. Tương truyền đền Voi Phục đầu tiên được xây dựng năm 1065, về sau trùng tu nhiều lần. Đến năm 1947 giáp Pháp đã đốt đền cũ. Đền hiện nay vừa mới xây dựng lại.

Hoàng Lang được phong Đô Cảnh thành hoàng quốc vương thiên tử Linh thần đại vương tức Linh Lang đại vương⁽³⁾.

Thần hiệu này hàm ý nói Linh Lang là vị thành hoàng của Thủ đô - Đô Cảnh thành hoàng - địa vị ngang hàng vua - Quốc vương thiên tử. Chính vì vậy đền thờ Linh Lang trở thành một trong Thăng Long tứ trấn.

Lịch sử ngài tuy không được ghi vào chính sử, nhưng nhân dân đã dùng hình thức văn hóa dân gian thiên hóa ngài để tỏ lòng tôn kính và biết ơn đời đời truyền tụng.

Thần thoại không phải là sử sách, không thể nghiên cứu như tư liệu sử học. Nói chung chỉ có thể khẳng định vào đầu thời Lý có một nhân vật lịch

(3) Vì là thần tích cho nên có nhiều dị bản. Trong 2821 địa điểm có thần tích mà trường Viễn Đông bác cổ đã thu nhập có khá nhiều thần phả về Linh Lang khác nhau không ít, như:

- *Hùng triều lương vị đại vương ngọc phả* ở xã Thụy Phú tổng Thụy Phú huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Đông, cũng ghi là của Nguyễn Bính soạn. Nguyễn Hiền sao (AE.a 2/97). Nhưng lại là hai vị đại vương: Trung Thành đại vương và Linh Lang đại vương thời các vua Hùng.

- *Lý Phật Mã thời cấp Thánh Tông triều nội công thần nhất vị đại vương ngọc phả* ở xã An Khê tổng Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Đông, cũng ghi Nguyễn Bính soạn, Nguyễn Hiền sao (AE.a2/7). Cho Linh Lang đại vương thuộc thời Lý Thánh Tông. Một bản thần tích khác không ghi tác giả ở Bạch Mai huyện Hoàn Long tỉnh Hà Đông cũng cho Linh Lang thuộc thời Lý Thánh Tông. Đó là bản *Lý Thánh Tông hoàng tử Linh Lang đại vương phả lục* (AE.a2/15)

- *Lý Chiêu Tông đệ tử hoàng tử Linh Lang đại vương ngọc phả* ở xã Thâm Xuyên tổng Thâm Thị huyện Thanh Trì tỉnh Hà Đông, không ghi tên người soạn (AE.a2/83).

- *Trần triều Linh Lang vương*, không ghi tên tác giả (AE.a2/33) ở trại Thủ Lệ huyện Hoàn Long tỉnh Hà Đông.

- Văn vân.

sử có công với dân với nước được nhân dân và nhà nước phong kiến tôn thờ. Hoàng Lang là một nhân vật lịch sử sinh sống vào khoảng năm Giáp Thìn năm 1064. Nhưng dù thần tích đa dạng như thế nào thì đất phát tích của Linh Lang vẫn là Thăng Long. Linh Lang vẫn là danh tướng đã bảo vệ Thăng Long chống ngoại xâm, có thể trong trận chống quân Tống năm 1076 mà cũng có thể không phải là trong trận đó, là thành hoàng thủ đô Thăng Long. Vì thế đền Voi Phục đã thành một trấn (trấn phương Tây) trong Thăng Long tứ trấn và là một di tích quan trọng thuộc Thủ đô Hà Nội.

Nguyễn Duy Hinh

Tư liệu tham khảo:

- Nguyễn Duy Hinh. *Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam*. NXB Khoa học Xã hội, năm 1996. tr.200 - 205.

- Nguyễn Thị Phương chủ biên. *Bảng tra thần tích theo địa danh làng xã*. NXB Khoa học Xã hội, tư liệu xem theo tên địa danh.

- Lê Trung Vũ chủ biên. *Lễ hội Thăng Long*. NXB Hà Nội, năm 2001, tr.629-644. Dẫn *Việt Thường thị Lý triều Thánh Tông đệ tứ hoàng tử Linh Lang đại vương ngọc phả cổ lục*, ghi rõ Nguyễn Bính soạn năm Hồng Phúc thứ nhất (1572) cho Linh Lang là con thứ tư của Lý Thánh Tông được 12 dũng sĩ Thuỷ Lê dòng họ Đinh, Nguyễn, Đặng, Trương và hai tù tướng Lê Công Bảo và Hoa Công Hoàng giúp đánh giặc Vĩnh Trinh.

- Phạm Văn Thắm: *Tư liệu Hán Nôm ở đền Voi Phục*. Trong *Di tích lịch sử - văn hóa Hà Nội*. NXB Chính trị Quốc gia năm 2000, tr.256-257. Thần tích này của ông họ Nguyễn chép năm 1885, cho Linh Lang tham gia đánh quân Triệu Tiết, Quách Quỳ và đưa ra danh sách 9 tướng trong đó có tướng Vĩnh, tướng Trinh. Thần tích này mang ký hiệu thư viện AE.a2/38.

CAO SƠN - VỊ THẦN TRẦN PHÍA NAM KINH THÀNH THĂNG LONG

Thần Cao Sơn được thờ tại đình Kim Liên, một trong “Thăng Long tứ trấn”, trấn phía nam kinh thành Thăng Long. Hiện nay đình nằm ở cuối phố Kim Hoa, gần ngã tư Kim Liên. Đình có tên là đền Kim Liên hoặc đền Cao Sơn (gọi theo tên làng - theo tên vị thần được thờ). Văn bản cổ nhất về di tích này (niên hiệu Hồng Thuận 3 - 1510) gọi tên đình là “Cao Sơn đại vương thần từ” (đền thờ thần Cao Sơn đại vương).

Theo tư liệu và công tác khảo sát thực tế, thì hiện nay ít nhất là có tới bốn vị Cao Sơn:

1- Theo thần tích Tản Viên, Cao Sơn, Quý Minh được thờ ở làng Đông Xã nay thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ thì đó là ba anh em con chú bác ruột. Tản Viên tên thật là Nguyễn Tuấn, Cao Sơn tên thật là Nguyễn Hiển và Quý Minh tên thật là Nguyễn Sùng. Hiển và Sùng là con chú ruột của Tuấn. Họ quê ở động Lãng Xương (nay thuộc huyện Thành Thủy, tỉnh Phú Thọ) sau được tiên trao cho phép tắc, giúp vua Hùng Vương thứ 18 nhiều phen đánh thắng Thục Phán. Đó là một Cao Sơn còn được coi là ngự ở ngọn núi bên trái của ba ngọn Ba Vì (Tản Viên ở giữa, Cao Sơn bên trái, Quý Minh bên phải).

2- Cao Sơn thứ hai theo thần tích làng Kim Liên thì lại là một trong 50 người con của Lạc Long Quân - Âu Cơ. Đền thờ chính hiện nay ở huyện Phụng Hóa, nay là Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

Theo bia “Cao Sơn đại vương thần từ bi minh” dựng năm Nhâm Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 33 (1772) cho biết khi các bộ tướng của Lê Tương Dực là Nguyễn Văn Lữ, Nguyễn Văn Long, Nguyễn Hoàng Dụ đem quân từ Thanh Hóa ra Bắc diệt Lê Uy Mục, đến giữa cánh rừng có một ngôi đền cổ mang bốn chữ “Cao Sơn đại vương”, rất lấy làm kinh ngạc, bèn vào đó khấn cầu được thần phù trợ và trận đó toàn thắng, nên sau đó xây lại đền thờ Cao

Sơn. Sau đó bài vị trôi ra sông Cái, dân làng Kim Liên rước về thờ. Các đời phong Cao Sơn đại vương trấn phía nam kinh thành.

3- Vị Cao Sơn thứ ba được thờ ở làng Lương Nhân, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương lại là một vị thần chuyên chữa bệnh đậu mùa cho dân. Trong một lần dân làm lễ cầu hỏi tên thì thần nhập đồng nói tên là Cao Sơn.

4- Một vị Cao Sơn nữa vốn là người Tàu. Thần tích Đình Đại (Bạch Mai - Hà Nội) kể rằng: Thần họ Cao tên Hiễn, tự là Văn Trường, cha là Cao Khánh người Tàu ở vùng núi Bảo Đài sơn, quận Quảng Nam. Do bên Tàu loạn lạc, ông Khánh sang nước Nam, ngụ ở Trường Yên, lấy vợ người làng Quang Liệt là bà Trần Thị Tố. Ông bà nhân hậu, sinh được một người con trai ngày 16 tháng 3 Kỷ Tị, đặt tên là Hiễn. Năm cậu 7 tuổi thì mẹ mất. Làm tang xong, cha đem con về Tàu. Cậu học thầy Chu Đường, 27 tuổi đi thi đỗ tiến sĩ, bổ châu mục Ích Châu. Lúc đó ở ta Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, vua sai Hiễn công sang trừ họ Hồ. Công đóng đồn ở Hồng Mai (tức là Bạch Mai, nay là chỗ Đình Đại) và dẹp trừ được họ Hồ. Sau đó ông lại về Bắc, được vua Tàu phong Cao Sơn đại vương, ông tu ở núi Bảo Đài, thọ 103 tuổi. Thực ra ông Cao Sơn người Tàu không chỉ được thờ ở Bạch Mai mà còn ở một số nơi khác ở nội thành, như đình Đồng Tâm.

Tóm lại có tới bốn ông Cao Sơn - riêng ông Cao Sơn Tàu có tên trùng với ông Cao Sơn em Tản Viên đều là Hiễn và ông bố là Cao Khánh ngụ ở Trường Yên tức gần Phụng Hóa, Nho Quan; nơi cũng có đền thờ Cao Sơn. Sự rối ren đan xen này thật khó giải thích và bóc tách. Có lẽ đó là tính dị biệt của văn học dân gian.

Quỳnh Chi

HUYỀN THIÊN TRẦN VŨ - VỊ THẦN TRẦN PHÍA BẮC KINH THÀNH THĂNG LONG

Đền Quán Thánh, có người gọi là Quan Thánh, là một trong “Thăng Long tứ trấn”, thờ Huyền Thiên Trấn Vũ, trấn phía bắc kinh thành Thăng Long. Tương truyền được lập từ khi vua Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long (1010). Đền xưa có tên là Huyền Thiên Trấn Vũ Đại đế quán, đến năm 1823 vua Minh Mạng đổi ra là Trấn Vũ quán, năm 1842 dưới thời vua Thiệu Trị đổi ra tên hiện nay.

Thánh Trấn Vũ, vị thần được thờ tại đền Quan Thánh mang tính cách vừa là của Việt Nam, vừa là của Trung Quốc.

Theo truyền thuyết, Huyền Thiên Trấn Vũ là thần coi giữ phương Bắc, từng đầu thai làm con vua nước Tinh Lạc (Trung Quốc), lớn lên bỏ ngôi hoàng tử đến tu luyện trong hang ở Vũ Dương liền trong 42 năm, đã giúp người phương Bắc diệt trừ nhiều quỷ dữ, giúp dân đời Chu chiến thắng thần địch hạch gây bệnh chết người hàng loạt, được Thượng đế phong là Đại Từ, Đại Bi, cuối cùng được phong là Huyền Thiên Trấn Vũ. Huyền Thiên Trấn Vũ sau đó sang nước Việt, giúp các vua Hùng ba lần đánh thắng giặc ngoại xâm. Đời Hùng Vương thứ 6, giặc Ân ở phương Bắc rất hung dữ đem quân xâm lấn đất nước Văn Lang. Quan quân vua Hùng đánh không nổi. Thần đã đầu thai vào một bà mẹ ở làng Phù Đổng bộ Võ Ninh, sinh ra cậu bé chẳng nói chẳng rằng, nhưng khi nghe tin sứ nhà vua đi truyền rao tìm người tài giỏi, đã tự nhiên bật thành tiếng xin sứ giả tâu lên nhà vua, xin vua cấp cho ngựa sắt nặng một nghìn cân và một cây roi sắt nặng một trăm cân. Khi nhận được ngựa sắt, roi sắt vua ban, thần đang từ là một cậu bé bỗng vươn lên thành chàng trai cao lớn dẫn đầu mấy vạn quân Nam xông lên đánh cho giặc Ân tan tành, giữ vững bờ cõi giang sơn. Sau khi đánh tan giặc, thần hóa phép ở núi Vệ Linh bay lên trời. Vua Hùng bèn phong thần là Đổng Thiên Vương và lập cho đền thờ cúng trọng thể. Theo truyền thuyết đó thì Huyền Thiên Trấn Vũ chính là Đức Thánh Gióng có công giúp vua Hùng dẹp giặc Ân mà

nhân dân ta đang thờ cúng ở nhiều nơi.

Cũng theo truyền thuyết vào đời Hùng Vương thứ 14, thần đã giúp nhân dân làng Bồ Đề cạnh sông Hồng trừ diệt con rùa yêu tinh từng tàn hại nhiều dân lành. Đến thời vua An Dương Vương xây thành Cổ Loa để chống trả quân xâm lược Triệu Đà, có con gà trắng hóa tinh và quý ở vùng núi Thất Diệu thường đến quấy phá khiến nhà vua không xây được thành, thần nghe theo lời thỉnh cầu của thần Kim Quy đã giúp vua An Dương Vương trừ hết mọi tà ma, nhờ đó Loa Thành được xây nên vững chắc. Sau đó một thời gian, thần trở lại phương Bắc đầu thai làm con vua Tùy. Sang đời Đường, thần đã giúp vua Đường tiêu diệt con quỷ dữ thường gieo bệnh giết hại trẻ con Trung Quốc. Đến thời vua Lê Đại Hành, thần lại xuống đất Lỗ Lâm gần thành Long Đỗ giúp nhân dân trừ quỷ dữ. Khi bọn tướng nhà Tống là Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng theo lệnh vua Tống đem quân sang cướp nước Đại Cồ Việt, thần đã dâng nước sông Nguyệt Đức (sông Cầu), sông Nhật Đức (sông Thương) lên cao tạo thành hào sâu ngăn cản. Thần còn hiện thành một vị tướng nhà trời cao 10 trượng, mặc chiến bào màu vàng, tay cầm ngọn giáo bằng vàng đứng trên đầu trước mặt quân Tống. Quan quân Tống trông thấy thế sợ quá, hoảng hốt quay đầu vắt chân lên cổ tháo chạy. Quân Nam nhân cơ hội đó mãnh liệt truy kích quân giặc, giết chết chủ tướng giặc Hầu Nhân Bảo, bảo vệ toàn vẹn non sông. Sang đời Lý, đời Trần, thần còn xuất hiện nhiều lần giúp nhân dân diệt trừ quỷ dữ.

Quỳnh Chi

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU		5
NHÂN VẬT LỊCH SỬ		
1- Lý Tiến... (TCN)	Vũ Tuấn Sán	17
2- Lý Ông Trọng (TCN)	Lưu Minh Trị	20
3- Các tướng lĩnh của Hai Bà Trưng (Những năm 40)	Nguyễn Vinh Phúc	24
4- Lý Bí (499 - 548)	Nguyễn Duy Hinh	35
5- Phạm Tu (476 - 545 hay 548)	Vũ Tuấn Sán	40
6- Ông tổ nghề kim hoàn ở Định Công (Thế kỷ VI)	Quỳnh Chi	43
7- Bó Cái đại vương (Thế kỷ VIII)	Lê Văn Lan	45
8- Ngô Quyền (898 - 944)	Lưu Minh Trị	49
9- Lý Thái Tổ (974 - 1028)	Lê Văn Lan	56
10- Lý Thái Tông (1000 - 1054)	Lê Văn Lan	65
11- Lê Phụng Hiểu (Thế kỷ XI)	Lê Văn Lan	74
12- Lý Thánh Tông (1023 - 1072)	Lê Văn Lan	80
13- Nguyên phi Ỗ Lan (1044 - 1117)	Lưu Minh Trị	88
14- Lý Nhân Tông (1066 - 1127)	Lê Văn Lan	94
15- Lý Thường Kiệt (1019 - 1105)	Đặng Như	103
16- Lê Văn Thịnh (? - 1096)	Nguyễn Vinh Phúc	111
17- Tô Hiến Thành (1102 - 1179)	Lưu Minh Trị	117
18- Từ Lộ (? - 1116)	Nguyễn Vinh Phúc	121
19- Tổ nghề đúc đồng... (Thế kỷ XII)	Trần Văn Hà	127
20- Các vị tổ nghề dệt Thăng Long	Nguyễn Vinh Phúc	130
21- Linh Từ quốc mẫu Trần Thị Dung (? - 1259)	Lê Văn Lan	134

22- Trần Thủ Độ (1194 - 1264)	Trần Văn Hà	142
23- Trần Thái Tông (1218 - 1277)	Trần Thị Băng Thanh	146
24- Tuệ Trung thượng sĩ - Trần Tung (1230 - 1291)	Trần Văn Hà	156
25- Trần Quốc Tuấn (1232 (?) - 1300)	Đặng Như	161
26- Trần Thánh Tông (1240 - 1290)	Phạm Ngọc Lan	169
27- Trần Quang Khải (1241 - 1294)	Nguyễn Vinh Phúc	181
28- Trần Nhật Duật (1255 - 1330)	Lưu Minh Trị	193
29- Trần Nhân Tông (1258 - 1308)	Trần Thị Băng Thanh	198
30- Nguyễn Hiền (1235 - 1256)	Lưu Minh Trị	206
31- Mạc Đĩnh Chi (1280 - 1350)	Lưu Minh Trị	211
32- Đoàn Nhữ Hài	Nguyễn Hải Kế	220
33- Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370)	Phan Khanh	226
34- Chu Văn An (?) - 1370)	Vũ Tuấn Sán	232
35- Các bà Chúa Kho	Nguyễn Vinh Phúc	241
36- Hồ Quý Ly (1336 - 1407)	Quỳnh Chi	244
37- Trần Khát Chân (1370 - 1399)	Quỳnh Chi	248
38- Nguyễn Phi Khanh (1355 - 1428)	Trần Văn Hà	251
39- Lê Lợi (1385 - 1433)	Phan Huy Lê	256
40- Nguyễn Trãi (1380 - 1442)	Vũ Khiêu	278
41- Nguyễn Xí (1396 - 1465)	Lê Văn Lan	285
42- Đinh Lễ (Thế kỷ XV)	Lê Văn Lan	291
43- Đinh Liệt (Thế kỷ XV)	Lê Văn Lan	297
44- Trần Nguyên Hãn (Thế kỷ XV)	Lưu Minh Trị	303
45- Nguyễn Trục (1417 - 1473)	Phạm Văn Ánh	309
46- Thân Nhân Trung (1418 - 1499)	Quách Thị Thu Hiền	313
47- Phan Phu Tiên (Thế kỷ XV)	Nguyễn Vinh Phúc	320
48- Đỗ Nhuận (1436 - 1495)	Nguyễn Vinh Phúc	325
49- Lê Thánh Tông (1442 - 1497)	Phan Khanh	328
50- Lương Thế Vinh (1441 - 1496)	Lưu Minh Trị	336
51- Bùi Xương Trạch (1451 - 1529)	Vũ Tuấn Sán	342
52- Trần Lư - ông tổ nghề sơn (1470 - 1527)	Nguyễn Vinh Phúc	349
53- Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585)	Vũ Khiêu	353

54- Phùng Khắc Khoan (Trạng Bùng) (1528 - 1613)	Lưu Minh Trị	362
55- Nguyễn Hữu Liêu (1532 - 1597)	Vũ Tuấn Sán	374
56- Nguyễn Thạt (1554 - 1637)	Nguyễn Vinh Phúc	377
57- Nguyễn Văn Giai (1555 - 1628)	Nguyễn Huệ Chi	383
58- Lê Công Hành, ông tổ nghề thêu (1606 - 1662)	Quỳnh Chi	399
59- Nguyễn Hi Quang (1634 - 1692)	Nguyễn Hải Trưng	401
60- Nguyễn Quý Đức (1648 - 1720)	Vũ Tuấn Sán	404
61- Nguyễn Đăng Đạo (1651 - 1719)	Lưu Minh Trị	410
62- Vũ Thanh (1664 - ?)	Vũ Thanh	414
63- Đặng Trần Côn (Thế kỷ XVIII)	Bùi Thị Thiên Thai	424
64- Nguyễn Kiều (1695 - 1771) và Đoàn Thị Điểm (1705 - 1748)	Nguyễn Vinh Phúc	434
65- Lê Hữu Trác (1720 - 1791)	Nguyễn Vinh Phúc	440
66- Lê Quý Đôn (1726 - 1784)	Vũ Khiêu	444
67- Đoàn Lệnh Khương (1726 - 1800)	Nguyễn Vinh Phúc	450
68- Ngô Thì Sĩ (1726 - 1780)	Trần Thị Băng Thanh	453
69- Nguyễn Huệ (1753 - 1792)	Phan Huy Lê	465
70- Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803)	Vũ Khiêu	479
71- Nguyễn Gia Thiều (1741 - 1798)	Vũ Khiêu	486
72- Nguyễn Huy Lượng (? - 1808)	Nguyễn Vinh Phúc	494
73- Bùi Huy Bích (1741 - 1818)	Nguyễn Vinh Phúc	503
74- Phạm Đình Hổ (1768 - 1839)	Bùi Thị Thiên Thai	512
75- Nguyễn Án (1770 - 1815)	Phạm Ngọc Lan	523
76- Lý Văn Phức (1785 - 1849)	Nguyễn Thị Ngân	531
77- Phạm Thái (1777 - 1814)	Đặng Thị Hảo	542
78- Hồ Xuân Hương (? - ?)	Nguyễn Vinh Phúc	553
79- Nguyễn Du (1765 - 1820)	Quỳnh Chi	558
80- Bà huyện Thanh Quan (đầu thế kỷ XIX)	Nguyễn Vinh Phúc	563
81- Vũ Danh Thuận (đầu thế kỷ XIX)	Nguyễn Vinh Phúc	567
82- Bùi Huy Tùng (1794 - 1862)	Nguyễn Vinh Phúc	571
83- Nguyễn Văn Lý (1795 - 1868)	Nguyễn Hải Trưng	575
84- Vũ Tông Phan (1800 -1851)	Lê Văn Lan	582

85- Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1872)	Nguyễn Vinh Phúc	591
86- Cao Bá Quát (1809 - 1854)	Vũ Khiêu	601
87- Trần Văn Vi (Thế kỷ XIX)	Quách Thị Thu Hiền	609
88- Nguyễn Tri Phương (1800 - 1873)	Lưu Minh Trị	615
89- Đặng Huy Trứ (1825 - 1874)	Vũ Khiêu	625
90- Hoàng Diệu (1828 - 1882)	Vũ Khiêu	633
91- Lê Đình Diên (1819 - 1878)	Nguyễn Vinh Phúc	639
92- Nguyễn Tư Giản (1823 - 1890)	Nguyễn Vinh Phúc	643
93- Cao Bá Nhạ (Thế kỷ XIX)	Trần Văn Hà	653

CÁC VỊ THẦN HUYỀN THOẠI

94- Cậu bé làng Gióng	Nguyễn Hải Kế	659
95- Chàng Châu phù Thánh Gióng	Nguyễn Vinh Phúc	665
96- Tô Lịch	Lê Văn Lan	668
97- Thần núi Đồng Cổ	Nguyễn Vinh Phúc	672
98- Chàng Uy Đô của làng Yên Hoa	Nguyễn Vinh Phúc	676

THĂNG LONG TỨ TRẦN

99- Long Đỗ, thần trấn phía đông	Phan Huy Lê	681
100- Linh Lang, thần trấn phía tây	Nguyễn Duy Hình	684
101- Cao Sơn, thần trấn phía nam	Quỳnh Chi	688
102- Huyền Thiên Trấn Vũ, thần trấn phía bắc	Quỳnh Chi	690

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
4 - Tống Duy Tân, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (04) 8257063; 8286766; 8252916. Fax: (04) 8257063. E-mai: nhaxuatbanhanoi@hn.vnn.vn

GS. VŨ KHIÊU (*chủ biên*)

DANH NHÂN
HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập:

TRƯỜNG ĐỨC HÙNG

Bìa:

VĂN SÁNG

Trình bày:

NGUYỄN HUỲNH MAI

Kỹ thuật vi tính:

HOÀNG THÚY LƯƠNG

Sửa bản in:

ĐỨC HÙNG

In 1.150 cuốn khổ 17 x 24 cm, tại Công ty In Khoa học Kỹ thuật
101A Nguyễn Khuyến - Hà Nội.

Số in: 1063. Số giấy phép: 02XH/796 CXB cấp ngày 11/6/2004.

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2004.



BAN CHỈ ĐẠO KỈ NIỆM 1000 NĂM THĂNG LONG HÀ NỘI

DANH NHÂN HÀ NỘI

Danh nhân Hà Nội
130.000 đ/Cuốn (122204-SQK1
NA:40027
30/09

GIÁ: 130.000Đ